150-158
LICH
2019
10116872

B. R. HERGENHANN
Phan Quang Định biên dịch

LỊCH SỬ TÂM LÝ HỌC

CÔNG TY SÁCH THỜI ĐẠI NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Lịch sử tâm lý học
10116872

B.R. HERGENHANN
Phan Quang Định biên dịch

LỊCH SỬ TÂM LÝ HỌC

CÔNG TY SÁCH THỜI ĐẠI NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1

Dẫn luận 29

Các Vấn Đề Khi Viết Lịch Sử Tâm Lý Học 30

Bắt đầu từ đâu 31

Bao gồm những gì 31

Chọn cách tiếp cận 33

Tại Sao Học Lịch Sử Tâm Lý Học? 35

Viễn tượng 35

Hiểu sâu hơn 35

Tránh lặp lại sai lầm 36

Một nguồn mạch các Ý tưởng giá trị 37

Tính hiếu kỳ 37

Khoa Học Là Gì? 38

Phối hợp thuyết Duy lý với thuyết Duy nghiệm 39

Tìm kiếm Định luật 40

Giả thuyết của Tất định luận 41

Xét lại Quan Điểm Truyền Thống Về Khoa Học 42

Karl Popper 42

Thomas Kuhn 45

Các hệ hình và khoa học thông thường 45

Khoa học thay đổi như thế nào 47

Các giai đoạn phát triển khoa học 48

Các Hệ hình / Khuôn mẫu và Tâm lý học 48
Khác biệt giữa Popper và Kuhn 49
***Tâm Lý Học Có Phải Là Một Khoa Học Không?* 51**
Tất định luận, Vô định luận và Bất tất định luận 52
***Những Vấn Đề Hằng Hữu Trong Tâm Lý Học* 57**
Bản tính Con người là gì? 57
Tinh thần tương quan thế nào với Thân xác? 58
Các kiểu của Nhị nguyên luận 59
Bẩm sinh luận đối lại với thuyết Duy nghiệm 61
Duy lý luận đối lại Phi lý luận 62
Con người tương quan với động vật phi nhân tính như thế nào? 63
Nguồn gốc tri thức của con người là gì? 64
Thực tại Khách quan đối với Thực tại Chủ quan 65
Vấn đề Bản ngã 67
Phổ quát luận đối lại Tương đối luận (Universalism Versus Relativism) 67
Các Câu Hỏi Thảo Luận 69
Từ Vựng 70
CHƯƠNG 2
CÁC TRIẾT GIA HY LẠP ĐẦU TIÊN 78
***Thế Giới Của Con Người Tiền Văn Minh* 78**
Duy hồn luận và Nhân hình luận 78
Ma thuật 79
***Tôn Giáo Hy Lạp Buổi Đầu* 80**
***Các Triết Gia Đầu Tiên* 82**
Thales 82

Anaximander. 84
Heraclitus 84
Parmenides 86
Pythagoras 87
Empedocles 90
Anaxagoras 93
Democritus 94
Nền Y Học Hy Lạp Buổi Đầu 96
Alcmaeon 97
Hippocrates 97
Tính Tương Đối Của Chân Lý 100
Protagoras 100
Gorgias 102
Xenophanes 103
Socrates 104
Đâu là những lý do thực sự của việc kết án Socrates? 105
PLATO 106
Lý thuyết về các Mô thể hay các Ý niệm 107
Biểu tượng của Đường Phân Ranh 108
Ẩn dụ về Cái hang 109
Lý thuyết Tri thức bằng Hồi ức 110
Bản chất của Linh hồn 111
Di sản của Plato 113
ARISTOTLE 113
Khác biệt cơ bản giữa Plato và Aristotle 114
Nguyên lý Nhân quả và Nguyên lý Cứu cánh 116
Thứ bậc của các loại Hồn 118

Cảm giác 119
Lương thức thông thường, Lý trí thụ động, và Lý trí chủ động ... 119
Trí nhớ và Hồi tưởng 122
Tưởng tượng và Giấc mơ 123
Động lực và Hạnh phúc 124
Các Cảm xúc và Tri giác chọn lọc 125
Tầm Quan trọng của Triết học Thượng cổ Hy lạp 126
Các Câu Hỏi Thảo Luận 128
Từ Vựng 130
CHƯƠNG 3
SAU ARISTOTLE: TÌM KIẾM ĐỜI SỐNG TỐT LÀNH 137
Hoài nghi luận và phái Khinh bạc 137
Hoài nghi luận (Skepticism) 138
Phái Khinh bạc (Cynicism) 139
Thuyết Epicures và thuyết Khắc kỷ 141
Thuyết Epicurus 141
Thuyết Khắc kỷ (Stoicism) 143
Thuyết Tân-Plato 145
Philo 146
Plotinus 148
Nhấn mạnh vào Tinh thần 150
Chúa Giêsu 151
Thánh Phaolô 152
Hoàng đế Constantine 154
Thánh Augustine 156
Ý chí 157
Tác phẩm Xưng Tội của Augustine 157

Biết Thiên Chúa 158
Thời đại Đen tối *160*
Ảnh hưởng Á rập và Ảnh hưởng Do thái *161*
Avicenna 162
Averroës 164
Maimonides 164
Hòa giải Đức tin Ky-tô giáo với Lý trí *166*
Thánh Anselm 166
Peter Lombard 166
Triết học Kinh viện (Scholasticism) *167*
Peter Abelard 167
Hiện thực luận đối lại với duy danh luận 168
Cuộc tình Abelard và Heloise 169
Thánh Albertus Magnus 170
Thánh Thomas Aquinas 170
Hòa giải đức tin với lý trí 172
Ảnh hưởng của Aquinas 173
Các Giới hạn của Triết học Kinh viện 173
William xứ Occam: Một Điểm xoay 174
Tinh thần Thời đại Trước cuộc Phục hưng *176*
Các Câu Hỏi Thảo Luận *177*
Từ Vựng *178*
CHƯƠNG 4
KHỞI ĐẦU CỦA KHOA HỌC & TRIẾT HỌC CẬN ĐẠI 181
Chủ nghĩa Nhân văn thời Phục hưng *182*
Các Chủ đề lớn 182
Francesco Petrarch 183

Giovanni Pico 184
Desiderius Erasmus 185
Martin Luther 186
Michel de Montaigne 188
Những Thách thức Hơn nữa Đối với Quyền bính Giáo hội .. 190
Ptolemy, Copernicus, Kepler và Galileo 191
Ptolemy 191
Nicolaus Copernicus 192
Johannes Kepler 194
Galileo 195
Thực tại khách quan và chủ quan 197
Không thể có một khoa học về kinh nghiệm ý thức 198
Isaac Newton 199
Các nguyên tắc của khoa học Newton 201
Francis Bacon 203
Khoa học Bacon 203
René Descartes 208
Cuộc tìm kiếm chân lý triết học của Descartes 209
Các ý tưởng bẩm sinh 211
Phản xạ 213
Giải thích của Descartes về Giấc ngủ và Giấc mơ 215
Sự tương tác giữa tinh thần - thân xác 215
Cống hiến của Descartes cho tâm lý học 217
Số phận của Descartes 218
Các Câu Hỏi Thảo Luận 218
Từ Vựng 220
CHƯƠNG 5

DUY NGHIỆM LUẬN, DUY CẢM LUẬN VÀ THỰC CHỨNG LUẬN 223

Duy nghiệm Anh 224

Thomas Hobbes 226

John Locke 231

George Berkeley 239

David Hume 244

David Hartley 253

James Mill 257

John Stuart Mill 260

Alexander Bain 266

Duy cảm luận Pháp 269

Pierre Gassendi 270

Julien de La Mettrie 271

Etienne Bonnot de Condillac 274

Claude Helvetius 275

Thực chứng luận 276

Auguste Comte 277

Kiểu Thực chứng luận thứ hai 282

Các Câu Hỏi Thảo Luận 283

Từ Vựng 285

CHƯƠNG 6

DUY LÝ LUẬN 288

Baruch Spinoza 290

Bản tính Thượng Đế 291

Tương quan tinh thần - thân xác 292

Phủ nhận Ý chí Tự do 293

Bản năng tự tồn là Động lực chính 293
Cảm xúc và Đam mê 294
Ảnh hưởng của Spinoza 295
Nicolas de Malebranche 296
Gottfried Wilhelm von Leibniz 297
Bất đồng với Locke 297
Thuyết Đơn tử 298
Tương quan Tinh thần - Thân xác 300
Ảnh hưởng của Leibniz 301
Thomas Reid 302
Lương tri 303
Hiện thực luận Trực tiếp 304
Tâm lý học Chức năng 304
Immanuel Kant 306
Các phạm trù của Tư tưởng 307
Các nguyên nhân của Kinh nghiệm Tinh thần 308
Tri giác về thời gian 309
Tri giác về Không gian 309
Mệnh lệnh Tuyệt đối 310
Ảnh hưởng của Kant 311
Johann Friedrich Herbart 312
Tâm lý học như là một Khoa học 313
Cơ học tâm linh 313
Khối Tri giác chú tâm 315
Tâm lý Giáo dục học 316
Ảnh hưởng của Herbart 317
Georg Wilhelm Friedrich Hegel 318

Tuyệt Đối Thể 318
Tiến trình biện chứng 319
Ảnh hưởng của Hegel 320
Câu Hỏi Thảo Luận *321*
Từ Vựng *323*
CHƯƠNG 7
PHONG TRÀO LÃNG MẠN VÀ CHỦ NGHĨA HIỆN SINH 326
Phong trào Lãng mạn *327*
Jean-Jacques Rousseau 328
Johann Wolfgang von Goethe 332
Arthur Schopenhauer 335
Trào lưu Hiện sinh *338*
Søren Kierkegaard 338
Friedrich Wilhelm Nietzsche 342
Kierkegaard với Nietzsche *351*
Câu Hỏi Thảo Luận *352*
Từ Vựng *353*
CHƯƠNG 8
NHỮNG PHÁT TRIỂN BAN ĐẦU TRONG SINH LÝ HỌC VÀ SỰ XUẤT HIỆN CỦA TÂM LÝ HỌC THỰC NGHIỆM ... 355
Các Khác Biệt Cá Nhân *355*
Độ Chênh Giữa Thực Tại Khách Quan Và Thực Tại Chủ Quan *356*
Luật Bell-Magendie *358*
Học thuyết về các Năng lượng Thần kinh Chuyên biệt *360*
Johannes Müller 360

Hermann von Helmholtz 362
Lập trường của Helmholtz chống lại hoạt lực luận. 363
Nguyên lý bảo tồn năng lượng 363
Tốc độ dẫn truyền thần kinh 364
Lý thuyết về tri giác 365
Lý thuyết về thị giác màu sắc 366
Lý thuyết về tri giác âm thanh 367
Lý thuyết về các ký hiệu 368
Các cống hiến của Helmholtz cho tâm lý học 368
Ewald Hering 369
Tri giác về không gian 370
Lý thuyết về thị giác màu sắc 370
Christine Ladd-Franklin 372
Nghiên cứu Ban đầu về Hoạt động của Não 374
Tướng sọ học 374
Sức hấp dẫn rộng rãi của khoa tướng sọ 375
Kỷ luật hình thức 376
Pierre Flourens 378
Paul Broca 379
Gustave Fritsch, Eduard Hitzig, và David Ferrier 381
Sự Khởi phát của Tâm lý học Thực nghiệm 382
Ernst Heinrich Weber 383
Gustav Theodor Fechner 386
Câu Hỏi Thảo Luận 390
Từ Vựng 391

CHƯƠNG 9

DUY Ý CHÍ LUẬN, CƠ CẤU LUẬN, & CÁC CÁCH TIẾP CẬN TÂM LÝ HỌC KHÁC 394

Duy ý chí luận 396

WILHELM MAXIMILIAN WUNDT 397

Các mục tiêu của tâm lý học 398

Kinh nghiệm gián tiếp và trực tiếp 398

Cách sử dụng nội quan của Wundt 399

Các yếu tố tư tưởng 400

Tri giác, Tri giác chú tâm và Tổng hợp sáng tạo 400

Đo thời gian tâm lý 401

FRANCISCUS CORNELIUS DONDERS 402

Nguyên nhân Tâm lý đối lại Nguyên nhân Vật lý 404

EDWARD BRADFORD TITCHENER 407

Các Cách Tiếp Cận Khác Đến Tâm Lý Học 414

Franz Clemens Brentano 415

Carl Stumpf 417

Edmund Husserl 418

Oswald Külpe 420

Hans Vaihinger 423

Hermann Ebbinghaus 426

Câu Hỏi Thảo Luận 428

Từ Vựng 429

CHƯƠNG 10

ẢNH HƯỞNG CỦA DARWIN VÀ SỰ XUẤT HIỆN CỦA TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ 433

Thuyết Tiến hóa trước thời Darwin 434

Jean Lamarck 434
Herbert Spencer 435
Charles Darwin ***438***
Hành trình của con tàu Beagle 439
Về lại nước Anh 440
Thuyết tiến hóa của Darwin 441
Ảnh hưởng của Darwin 442
Sir Francis Galton ***444***
Đo trí thông minh 446
Ưu sinh học 446
Cuộc tranh luận thiên nhiên-giáo dưỡng 447
Nhân trắc học 448
Cống hiến của Galton cho tâm lý học 448
Trắc Nghiệm Trí Thông Minh Sau Galton ***449***
James McKeen Cattell 449
Alfred Binet 451
Henry Herbert Goddart 458
Lewis Madison Terman 460
Leta Stetter Hollingworth 464
Trắc nghiệm Thông minh trong Quân đội ***467***
Robert M. Yerkes 467
Sự Suy Thoái Trí Thông Minh Trên Cả Nước ***469***
Câu Hỏi Thảo Luận ***471***
Từ Vựng ***472***
CHƯƠNG 11
CHỨC NĂNG LUẬN **474**
Tâm lý học Mỹ Thời kỳ đầu ***474***

Giai đoạn I: Triết học Đạo đức và Tinh thần (1640 – 1776)..... 475
Giai đoạn II: Triết học Tri thức (1776-1886) 475
Giai đoạn III: Thời Phục Hưng Mỹ (1896 – 1886) 476
Giai đoạn IV: Chức Năng Luận Mỹ (1896 đến nay) 477
Các Đặc tính của Tâm lý học Chức năng 477
William James 479
James gặp khủng hoảng.....480
Chống lại phương pháp Tâm lý học của Wundt 483
Dòng ý thức (Stream of Consciousness).....483
Thói quen và bản năng 484
Bản ngã.....485
Cảm xúc 486
Phân tích của James về hành vi tự ý.....487
Thực dụng luận 488
Cống hiến của James cho Tâm lý học 489
Hugo Münsterberg..... 490
Tâm lý học ứng dụng của Münsterberg 491
Tâm lý học lâm sàng (Clinical psychology).....491
Tâm lý học pháp đình (Forensic psychology).....492
Số phận của Münsterberg 493
Mary Whiton Calkins 494
Grandville Stanley Hal..... 498
Thuyết Thâu tóm 499
Francis Cecil Summer..... 501
Kenneth Bancroft Clark..... 502
Tâm lý học tại Đại học Clark 503

Trường phái Chức năng tại Đại học Chicago **504**
John Dewey 504
James Rowland Angell 506
Harvey Carr 508
Chức năng luận tại Đại học Columbia **509**
James McKeen Cattell 509
Robert Sessions Woodworth 511
Edward Lee Thorndike 512
Số phận của Trường phái Chức năng **520**
Câu Hỏi Thảo Luận **520**
Từ Vựng **521**
CHƯƠNG 12
HÀNH VI LUẬN **523**
Bối cảnh của Hành vi luận **523**
Tâm lý học Khách quan Nga **525**
Ivan M. Sechenov 525
Ivan Petrovitch Pavlov 527
Vladimir M. Bechterev 532
John B. Watson và Hành vi luận **535**
Tâm lý học khách quan của Watson 538
Mục tiêu của tâm lý học 538
Các loại hành vi và chúng được nghiên cứu thế nào 539
Ngôn ngữ và tư duy 539
Vai trò của bản năng trong hành vi. 541
Cảm xúc 541
Giáo dục giới tính 542
Hành vi luận và đời sống tốt lành. 542

Việc học tập. 543
Ảnh hưởng của Watson 543
William McDougall: Một Kiểu khác của Hành vi luận 545
Định nghĩa tâm lý học của McDougall 545
Hành vi hữu đích 547
Tầm quan trọng của bản năng 547
Cuộc khẩu chiến của Hành vi luận 548
Câu Hỏi Thảo Luận 551
Từ Vựng 552
CHƯƠNG 13
HÀNH VI LUẬN MỚI 554
Thực chứng luận 554
Thực chứng Lô-gích 555
Thao tác luận 556
Duy vật lý 558
Hành vi luận Mới 559
Edward Chace Tolman 560
Hành vi luận hữu đích 562
Sử dụng các biến số can thiệp 563
Các giả thuyết, mong đợi, niềm tin, và bản đồ nhận thức 565
Lập trường của Tolman về tăng cường 566
Học tập đối lại với thể hiện 566
Kiến thức tiềm tàng 567
Ảnh hưởng của Tolman 568
Clark Leonard Hull 569
Lý thuyết Giả thuyết–Diễn dịch của Hull 571
Sự tăng cường 571

Sức mạnh của thói quen....572
Tiềm năng phản ứng....572
Lý thuyết tổng quát của Hull....572
Ảnh hưởng của Hull....573
***Edwin Ray Guthrie*....574**
Học tập qua Một Lần Thử....575
Tại sao Thực hành Cải thiện Thành tích?....576
***Burrhus Frederic Skinner*....577**
Thực chứng luận của Skinner....578
Phân tích chức năng về Hành vi....580
Hành vi Tác động....580
Tầm quan trọng của môi trường....582
Thái độ của Skinner đối với Lý thuyết....583
Các ứng dụng từ các nguyên tắc của Skinner....584
***Hành vi luận hiện nay*....585**
***Câu Hỏi Thảo Luận*....588**
***Từ Vựng*....589**
CHƯƠNG 14
TÂM LÝ HỌC HÌNH THỨC....591
***Tiền thân của Tâm lý học Hình thức*....592**
Immanuel Kant....592
Ernst Mach....593
Christian von Ehrenfels....593
William James....594
Tâm lý học hành vi....595
Những phát triển trong Vật lý học....595
***Việc Thành lập Tâm lý học Hình thức*....595**

Max Wertheimer 596
Kurt Koffka 597
Wolfgang Köhler 598
Cấu trúc Đồng dạng và Luật Prägnanz ***599***
Ứng dụng Lý thuyết về Trường 600
Cấu trúc đồng dạng Tâm vật lý 601
Luật Prägnanz 601
Hằng thức Tri giác ***603***
Các Hình thái Tri giác ***604***
Tương quan Hình-Nền 604
Các Nguyên tắc Hình thái về Tổ chức Tri giác 605
Thực tại Chủ quan và Khách quan ***608***
Cắt nghĩa của thuyết Hình thái về Học tập ***608***
Kinh nghiệm bằng Thử và Sai 608
Học tập bằng trực giác 608
Tư duy Hiệu quả ***611***
Lý thuyết Trường của Lewin ***613***
Quan niệm Khoa học Aristotle đối lại
Quan niệm Khoa học Galileo 614
Không gian sống 615
Năng động tập thể 617
Ảnh hưởng của Tâm lý học Hình thái ***618***
Câu Hỏi Thảo Luận ***619***
Từ Vựng ***620***
CHƯƠNG 15
THỜI KỲ ĐẦU CỦA VIỆC CHẨN ĐOÁN GIẢI THÍCH VÀ ĐIỀU TRỊ BỆNH TÂM THẦN **624**

Bệnh Tâm Thần Là Gì? 624
Các Giải thích Ban đầu về Tâm bệnh 626
Giải thích sinh vật học 626
Giải thích tâm lý học 627
Các giải thích siêu nhiên 627
Các Phương pháp Buổi đầu để Điều trị Bệnh Tâm thần 629
Phương pháp tâm lý 629
Phương pháp Siêu nhiên 630
Phương pháp sinh vật 631
Trở về với phương pháp siêu nhiên 632
Sự Cải thiện dần Việc Điều trị Bệnh Tâm thần 633
Philippe Pinel 635
Benjiamin Rush 637
Dorotheo Lynde Dix 637
Emil Kraepelin 638
Lightner Witmer 640
Tình trạng Căng thẳng giữa Mô hình Tâm lý học và Mô hình Y học về Bệnh Tâm thần 642
Sử dụng Thôi miên 644
Franz Anton Mesmer 644
Hầu tước De Puységur 648
John Elliotson, James Esdaile, và James Braid 649
Trường phái Nancy 649
Cách giải thích của Charcot về Thôi miên và Ưu uất 650
Pierre Janet 652
Câu Hỏi Thảo Luận 652
Từ Vựng 653

CHƯƠNG 16

TÂM PHÂN HỌC 656

Những Tiền thân của sự Phát triển Tâm phân học 657

Sigmund Freud 661

Vụ côcain 662

Freud nghiện nicôtin 663

Các Ảnh Hưởng Đối Với Sự Phát Triển Tâm Phân Học Thời Kỳ Đầu 663

Joseph Breuer và trường hợp Anna O. 663

Freud viếng thăm Charcot 665

Khai sinh phương pháp Liên tưởng tự do 666

Nghiên cứu về bệnh ưu uất 668

Dự án Tâm lý học Khoa học 668

Freud Tự-Phân tích 669

Phân tích các giấc mơ 669

Freud, các giấc mơ và tính độc đáo 671

Mặc cảm Oedipus 672

Tâm bệnh học về Cuộc sống Thường ngày 673

Xét lại các Thành tố Cơ bản trong Lý thuyết Nhân cách của Freud 674

Tính dục, Ngã và Siêu ngã 674

Bản năng sống và bản năng chết (Eros & Thanatos) 676

Các giai đoạn phát triển của Tâm lý tính dục 677

Tri kiến Nhân tính của Freud 681

Đánh giá Học thuyết Freud 682

Các phê bình 682

Các đóng góp 685

Câu hỏi thảo luận 686
Từ vựng 687
CHƯƠNG 17
CÁC KIỂU TÂM PHÂN HỌC KHÁC VỚI FREUD 690
Anna Freud 690
Những quan điểm đối nghịch nhau giữa Anna Freud và Melanie Klein về Phân tích Tâm lý Trẻ thơ 691
Tâm lý học về Ngã 693
Carl Jung 694
Libido 695
Ngã 696
Vô thức cá nhân 696
Vô thức tập thể và các nguyên mẫu 696
Các thái độ 698
Tính Nhân quả, Cứu cánh, và Đẳng thời 699
Các giấc mơ 699
Tầm quan trọng của Tuổi Trung niên 700
Các phê bình và cống hiến 700
Alfred Adler 701
Yếu kém của Cơ thể và sự Bù trừ 702
Các Cảm thức về sự yếu kém 702
Ngã sáng tạo 704
Karen Horney 705
Bất đồng với thuyết của Freud 707
Thù nghịch cơ bản và lo âu cơ bản 707
Các kiểu điều chỉnh nỗi lo âu cơ bản 708
Tâm lý phụ nữ 709

Câu Hỏi Thảo Luận *711*
Từ Vựng *712*
CHƯƠNG 18
TÂM LÝ HỌC NHÂN VĂN (LỰC LƯỢNG THỨ BA) **714**
Trí Tuệ, Thân Xác Và Tinh Thần *714*
Những Tiền thân của Tâm lý học Lực lượng Thứ ba *716*
Hiện tượng luận *718*
Tâm lý học Hiện sinh *720*
Martin Heidegger 721
Ludwig Binswanger 724
Rollo May 727
George Kelly 732
Tâm lý học Nhân văn *739*
Abraham Maslow 739
Carl Rogers 748
So sánh Tâm lý học Hiện sinh với Tâm lý học Nhân văn *752*
Đánh giá 754
Các phê bình 755
Các cống hiến 756
Câu Hỏi Thảo Luận *758*
Từ Vựng *759*
CHƯƠNG 19
TÂM SINH HỌC **762**
Karl S. Lashley *762*
Tác động toàn khối và Tính đồng đẳng tiềm năng 763
Truy tìm dấu vết Engram (Điểm Ký ức) 764
Donald O. Hebb *766*

Các Tập hợp Tế bào và các Chuỗi Thời kỳ 767
Roger W. Sperry ***770***
Phẫu thuật chia cắt não 770
Di truyền học Hành vi ***774***
Tính cách học 774
Sinh học xã hội 775
Ảnh hưởng của Noam Chomsky 779
Hành vi sai của các sinh vật 779
Ảnh hưởng di truyền đối với trí thông minh và nhân cách 781
Câu Hỏi Thảo Luận ***784***
Từ Vựng ***785***
CHƯƠNG 20
TÂM LÝ HỌC NHẬN THỨC **788**
Những Phát triển Trước 1950 ..... ***789***
Những Phát triển trong Thập niên 1950s ***792***
Những Phát triển Sau 1950s ***794***
Trí Thông minh Nhân tạo ***799***
Trắc nghiệm Turing 800
Trí thông minh nhân tạo yếu đối lại với mạnh 800
Con người là cỗ máy? 803
Tóm tắt các vấn nạn chống lại Trí thông minh nhân tạo 806
Tâm lý học Xử lý Thông tin ***808***
Sự trở lại của Tâm lý học chức năng 810
Sự trở lại của vấn đề Tinh Thần-thân Xác 811
Thuyết Liên kết Mới (New Connectionism) ***814***
Những tiền thân của thuyết liên kết mới 814
Các mạng thần kinh 815

Các hệ thống truyền phản hồi (Back-Propagation Systems) 818

Câu Hỏi Thảo Luận *821*

Từ Vựng *822*

CHƯƠNG 21

TÂM LÝ HỌC ĐƯƠNG ĐẠI *825*

Tính Đa dạng của Tâm lý học Đương đại *825*

Căng thẳng Giữa Tâm lý học Thuần túy Khoa học và Tâm lý học Ứng dụng *826*

Hai Văn hóa của Tâm lý học 829

Vị thế của Tâm lý học như một Khoa học *832*

Quan điểm Hậu hiện đại *835*

Có Gì Mới trong Tâm lý học? *842*

Câu Hỏi Thảo Luận *845*

Từ Vựng *846*

PHỤ LỤC

NHÂN VẬT VÀ SỰ KIỆN CÓ Ý NGHĨA TRONG LỊCH SỬ TÂM LÝ HỌC **848**

CHƯƠNG 1

DẪN LUẬN

Cách định nghĩa tâm lý học đã thay đổi vì tiêu điểm của tâm lý học thay đổi. Vào những thời khác nhau trong lịch sử, tâm lý học từng được định nghĩa như là môn học về tâm hồn, về tinh thần, hay ý thức, và gần đây hơn, là việc nghiên cứu hay khoa học về hành vi con người. Vì vậy, có lẽ chúng ta đi đến một định nghĩa khác có thể chấp nhận được về tâm lý học hiện đại bằng cách quan sát xem các nhà tâm lý học ngày nay tập trung chý ý vào điều gì.

- Một số nhà tâm lý học chủ trương tìm kiếm các sự kiện sinh học tương ứng với các sự kiện tinh thần như cảm giác, tri giác hay sự hình thành của ý tưởng.
- Một số tập trung tìm hiểu các nguyên lý chi phối việc học tập và trí nhớ.
- Một số tìm hiểu con người qua việc nghiên cứu các loài động vật.
- Một số tìm kiếm các động lực vô thức.
- Một số tìm cách cải thiện hiệu quả tổ chức công nghiệp, hay việc thực hành nuôi dạy trẻ em bằng cách sử dụng các nguyên tắc tâm lý học.
- Một số cố gắng cắt nghĩa hành vi ứng xử của con người theo thuyết tiến hóa.
- Một số cố gắng lý giải những khác biệt giữa các cá nhân trong các lãnh vực như nhân cách, trí thông minh, và óc sáng tạo.
- Một số quan tâm chủ yếu tới việc hoàn thiện các công cụ trị

liệu hữu ích để giúp chữa trị các cá nhân bị rối loạn tâm thần.

- Một số tập trung vào các chiến lược mà người ta sử dụng để thích ứng với môi trường hay giải quyết các vấn đề.
- Một số nghiên cứu xem ngôn ngữ phát triển như thế nào và một khi phát triển, nó liên quan đến các hoạt động văn hóa như thế nào.
- Một số thăm dò các chương trình máy tính như là các kiểu mẫu để hiểu các tiến trình tư duy nơi con người.
- Cũng còn có những người khác chuyên nghiên cứu về việc con người thay đổi như thế nào theo dòng cuộc sống như một chức năng của trưởng thành và trải nghiệm.

Trên đây mới chỉ là một số ít hoạt động mà các nhà tâm lý học ngày nay dấn thân vào.

Rõ ràng là không một định nghĩa duy nhất nào về tâm lý học có thể bao quát được phạm vi bao la các hoạt động mà trên 150.000 thành viên và chi nhánh của Hiệp Hội Tâm Lý Học Hoa Kỳ, chưa kể nhiều nhà tâm lý học khác trên khắp thế giới đang thực hiện. Có lẽ tốt nhất nên nói đơn giản rằng tâm lý học được định nghĩa qua các hoạt động chuyên nghiệp của các nhà tâm lý học. Các hoạt động này được đặc trưng bởi sự đa dạng về phương pháp, chủ đề quan tâm, và những giả định về bản tính con người. Một mục đích chính của sách này là xem xét các nguồn gốc của tâm lý học hiện đại và chứng minh rằng phần lớn sự quan tâm của các nhà tâm lý học ngày nay là những phát biểu về các đề tài vốn đã là thành phần của tâm lý học trong hàng trăm, hay trong nhiều trường hợp, hàng ngàn năm nay.

CÁC VẤN ĐỀ KHI VIẾT LỊCH SỬ TÂM LÝ HỌC

Biên soạn lịch sử (Historiography) là việc nghiên cứu phương pháp thích hợp để viết lịch sử. Vấn đề rất phức tạp và không có câu trả lời tối hậu cho nhiều câu hỏi được nêu lên. Trong tiết này chúng tôi đề xuất những câu trả lời của chúng tôi cho một số những câu hỏi cơ bản cần phải được trả lời khi viết lịch sử.

Bắt đầu từ đâu

Theo nghĩa đen, tâm lý học là môn học về tâm hồn hay tinh thần, và môn học này cũng xưa như con người vậy. Ví dụ, người thời cổ đã từng tìm cách cắt nghĩa giấc mơ, các bệnh tâm thần, cảm xúc, và tưởng tượng. Đó có phải là tâm lý học không? Hay tâm lý học bắt đầu khi người ta giải thích về kinh nghiệm nhận thức của con người, như những giải thích của các nhà triết gia thời kỳ đầu, trở thành hệ thống? Plato và Aristotle, chẳng hạn, đã tạo ta những lý thuyết tinh vi để tìm cách cắt nghĩa các quy trình như trí nhớ, tri giác, và học tập. Có phải đó là khởi điểm của tâm lý học không? Hay tâm lý học bắt đầu được xem như là môn học thật sự khi nó trở thành một khoa học biệt lập vào thế kỷ 19? Thói quen phổ biến ngày nay là bắt đầu một quyển sách về lịch sử tâm lý học ở điểm mà tâm lý học trở hành một khoa học biệt lập. Phương thức này không thỏa đáng vì hai lý do sau: (1) Nó bỏ qua hết những di sản triết học to lớn vốn đã khuôn đúc tâm lý học thành loại khoa học như nó trở thành một môn học hôm nay; (2) Nó gạt bỏ hết các khía cạnh tâm lý học quan trọng nằm ở ngoài lãnh vực khoa học. Mặc dù đúng là từ thế kỷ 19 tâm lý học phần lớn đã chọn phương pháp khoa học, nhưng cũng từng có những nhà tâm lý học rất uy tín mà không hề cảm thấy bó buộc theo phương pháp khoa học. Không thể không xét đến công trình của họ.

Chúng ta sẽ nhìn về một nội dung lịch sử tâm lý học mà sẽ không đi ngược với các khái niệm của các tác giả cổ đại, mặc dù chúng ta tin rằng các khái niệm ấy nằm trong phạm vi tâm lý học. Chúng ta không có đủ chổ cho một lịch sử quá bao quát như thế. Bù lại, chúng ta sẽ bắt đầu với các triết gia lớn của Hy Lạp, vì các giải thích của họ về hành vi con người và các quy trình tư tưởng là các giải thích luôn có sự phản ứng của các nhà triết học và tâm lý học từ thời đó đến nay.

Bao gồm những gì

Một cách tiêu biểu, khi xác định phải bao gồm gì trong một lịch sử về bất cứ điều gì, người ta thường lần ngược trở về với con

người, nối các ý tưởng và sự kiện đã dẫn tới những gì là quan trọng trong hiện tại. Chúng ta cũng sẽ chọn phương pháp này bằng cách xem xét đường lối của tâm lý học hiện nay và rồi tìm cách chứng minh bằng cách nào nó đã trở thành như hiện nay. Tuy nhiên, lấy tình trạng hiện hành của tâm lý học như là một hướng dẫn để viết lịch sử của nó thì ít nhất dẫn đến ra một nguy cơ lớn. Stocking (1965) gọi cách tiếp cận lịch sử này là thuyết hiện sử (presentism). Thuyết hiện sử tương phản với thuyết duy sử (historicism), hay sự nghiên cứu quá khứ vì chính quá khứ mà không tìm cách rút ra mối quan hệ giữa quá khứ với hiện tại.

Đàng khác, thuyết hiện sử toan tính tìm hiểu quá khứ theo kiến thức và những chuẩn mực đương đại. Thuyết hiện sử ngụ ý rằng tình trạng hiện tại của một môn học là tình trạng phát triển cao nhất của nó và các sự kiện trước nó đều trực tiếp dẫn đến tình trạng này. Theo quan điểm này, cái gì đến sau cùng là cái tốt nhất (the latest is the best).. Mặc dù tôi đang lấy tâm lý học hiện tại làm hướng dẫn để viết về nội dung lịch sử tâm lý học, tôi không tin rằng tâm lý học hiện tại tất yếu là tâm lý học tốt nhất. Phạm vi quá khác biệt khiến chúng ta không thể có một phán đoán như thế. Hiện nay, tâm lý học đang khai thác rất nhiều đề tài, phương pháp và giả định. Những thăm dò nào có khả năng tồn tại để được kể vào các sách lịch sử tâm lý học trong tương lai thì không ai có thể nói được. Vì vậy việc dùng tâm lý học hiện tại làm hệ quy chiếu không có nghĩa là chúng ta giả thiết rằng tâm lý học quá khứ tất yếu đã dẫn đến tâm lý học hiện tại hay tâm lý học hiện tại là tâm lý học tốt nhất. Như vậy, trên đại thể, tôi giả định là lập trường duy sử cung cấp một cái khung tốt hơn để hiểu lịch sử tâm lý hơn là thuyết hiện sử.

Mặc dù tâm lý học hiện đại cung cấp hướng dẫn cho ta biết phải bao gồm các cá nhân nào, ý tưởng nào, và sự kiện nào vào lịch sử tâm lý học của chúng ta, nhưng vẫn còn vấn đề là phải chọn các thông tin ấy một cách chi tiết tới mức nào. Chẳng hạn, nếu người ta muốn tìm ra mọi nguyên nhân của một ý tưởng, người ta sẽ rơi vào một cuộc tìm kiếm vô tận. Trong thực tế, sau khi cố gắng tìm về nguồn gốc của

một ý tưởng hay khái niệm trong tâm lý học, người ta rơi vào một ấn tượng (cảm tưởng) rằng chẳng bao giờ có gì hoàn toàn mới mẻ cả. Hiếm khi một cá nhân duy nhất lại là nguồn gốc tạo ra một ý tưởng hay một khái niệm. Đúng hơn, các cá nhân chịu ảnh hưởng lẫn nhau, cá nhân này chịu ảnh hưởng bởi cá nhân khác, v.v... Do đó lịch sử của bất cứ điều gì đều có thể coi như một dòng chảy không ngừng của các sự kiện tương quan lẫn nhau. Các cá nhân "vĩ đại" là những người tiêu biểu đã biết tổng hợp các ý tưởng mơ hồ hiện có để biến chúng thành một quan điểm rõ ràng và thuyết phục. Cố gắng liệt kê mọi dẫn chứng liên quan đến nguồn gốc của một ý tưởng hay một khái niệm trong một cuốn sách lịch sử sẽ đòi hỏi quá nhiều chi tiết và làm cho cuốn sách trở nên dài dòng và nhàm chán. Giải pháp thông thường là loại bỏ một lượng lớn thông tin, làm cho lịch sử trở nên có chọn lọc. Chỉ những cá nhân nào tiêu biểu có công nhiều nhất trong việc phát triển hay phổ biến một ý tưởng sẽ được xét đến trong sách. Ví dụ, Charles Darwin thường được gắn liền với thuyết tiến hóa, tuy rằng trong thực tế tiến hóa đã tồn tại hàng ngàn năm dưới hình thức này hay hình thức khác. Chứng cớ được Darwin thu thập và báo cáo cũng cố cho thuyết tiến hóa một cách khá vững chắc khiến người ta khó mà phủ nhận được. Mặc dù Darwin không phải là người đầu tiên phát biểu thuyết tiến hóa, ông đã có công lớn để làm cho thuyết này vững vàng và trở nên phổ biến, do đó chúng ta gắn liền thuyết tiến hóa với tên tuổi của ông. Điều này cũng áp dụng cho Freud với khái niệm về động cơ vô thức.

Trong sách này, chúng ta sẽ hướng tiêu điểm vào các cá nhân nào từng có công lớn nhất trong việc khai triển một ý tưởng, hay vì bất cứ lí do nào, từng được gắn liền một cách mật thiết với một ý tưởng. Đáng tiếc là, cách tiếp cận này không đem lại công bằng cho rất nhiều cá nhân quan trọng khác đã bị lãng quên trong quá khứ xa xăm hay không đủ mạnh và xuất sắc để đòi hỏi được sự nhìn nhận lịch sử.

Chọn cách tiếp cận

Sau khi đã chọn nội dung cho một quyển lịch sử tâm lý học, ta còn phải chọn cách tiếp cận nữa. Người ta có thể nhấn mạnh đến

ảnh hưởng của các nhân tố không thuộc tâm lý học như sự phát triển trong các khoa học khác, bầu không khí chính trị, tiến bộ kỹ thuật, và các điều kiện kinh tế. Gộp chung lại, các nhân tố này và các nhân tố khác tạo thành một ***Zeitgeist*** (Tinh thần thời đại), mà nhiều sử gia coi là quyết định để hiểu bất cứ sự phát triển lịch sử nào, hoặc người ta có thể dùng ***cách tiếp cận danh nhân*** (great person approach), bằng cách nhấn mạnh các tác phẩm của các tác giả lớn như Plato, Aristotle, Descartes, Darwin, hay Freud. Hoặc người ta có thể lấy phương pháp ***phát triển lịch sử*** (historical development approach), bằng cách chỉ ra các cá nhân hay sự kiện khác nhau đã góp phần tạo nên những thay đổi trong một ý tưởng hay khái niệm trong lịch sử như thế nào. Ví dụ, người ta có thể tập trung vào sự kiện ý tưởng về bệnh tâm thần đã thay đổi thế nào trong lịch sử.

Trong phương pháp lịch sử tâm lý học của ông, E. G. Boring (1886 – 1986) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của ***tinh thần thời đại*** (Zeitgeist) trong việc xác định liệu một ý tưởng hay quan điểm có được chấp nhận hay không và được chấp nhận tới mức nào. Rõ ràng các ý tưởng không từ trên trời rơi xuống. Một ý tưởng mới muốn được chấp nhận hay được xét đến thì phải tương hợp với các ý tưởng hiện hữu. Nói khác đi, một ý tưởng mới sẽ chỉ được chấp nhận nếu nó xuất hiện trong một môi trường có thể hấp thu nó. Một ý tưởng hay quan điểm xuất hiện trước khi người ra được chuẩn bị để chấp nhận nó thì sẽ không được hiểu đúng để có thể được đánh giá có phê phán. Điểm quan trọng ở đây là tính hiệu lực không phải là tiêu chí duy nhất để đánh giá một ý tưởng; các nhân tố tâm lý và xã hội ít ra là cũng quan trọng không kém. Nếu các ý tưởng mới đủ gần gũi với các ý tưởng hiện hành, thì chí ít chúng cũng sẽ được hiểu; còn việc chúng được chấp nhận, bị bác bỏ hay làm ngơ lại là chuyện khác.

Phương pháp được dùng để viết lịch sử tâm lý học trong sách này là phối hợp các cách tiếp cận ***Zeitgeist, vĩ nhân, và phát triển lịch sử*** (to combine the Zeitgeist, the great-person, and the historical approaches). Quyển sách này sẽ cố gắng chứng minh

rằng đôi khi tinh thần thời đại sản sinh ra các vĩ nhân và đôi khi các vĩ nhân ảnh hưởng tới tinh thần thời đại. Tôi cũng sẽ chứng minh rằng cả các vĩ nhân lẫn bầu khí chung của thời đại có thể giúp thay đổi một ý tưởng hay khái niệm như thế nào. Nói khác đi, tôi sẽ dùng phương pháp ***chiết trung*** (eclectic approach) nghĩa là sẽ sử dụng bất cứ phương pháp nào tỏ ra thích hợp nhất để soi sáng một khía cạnh của lịch sử tâm lý học.

TẠI SAO HỌC LỊCH SỬ TÂM LÝ HỌC?

Viễn tượng

Như chúng ta đã thấy, các ý tưởng ít khi, nếu không muốn nói là chưa từng, vừa xuất hiện đã đầy đủ rồi. Mà đúng hơn, chúng thường phát triển trải qua một thời gian. Xem xét các ý tưởng trong viễn tưởng lịch sử của chúng sẽ giúp sinh viên đánh giá đầy đủ hơn nội dung của tâm lý học hiện đại. Tuy nhiên, xem xét các vấn đề và các thắc mắc đang được tâm lý học giải quyết như là những biểu hiện của các vấn đề và thắc mắc kéo dài nhiều thế kỷ qua là một công việc chán nản và đôi khi thất vọng. Xét cho cùng, nếu các vấn đề của tâm lý học đã được mổ xẻ qua biết bao thế kỷ, liệu bây giờ chúng có thể được giải quyết không? Nhưng ngược lại, biết được rằng việc nghiên cứu của mình hôm nay đã từng được chia sẻ và đóng góp bởi những đầu óc vĩ đại nhất trong lịch sử loài người thì cũng là một điều rất hứng thú.

Hiểu sâu hơn

Với viễn tượng hoằng viễn hơn, chúng ta sẽ có sự hiểu biết sâu sắc hơn. Với sự hiểu biết lịch sử, sinh viên sẽ không cần phải dựa vào đức tin để thấy được tầm quan trọng của chất liệu của tâm lý học hiện đại. Một sinh viên có kiến thức lịch sử sẽ biết được chất liệu của tâm lý học đến từ đâu và tại sao nó được coi là quan trọng. Cũng như người ta hiểu biết rõ hơn về hành vi hiện tại của một người nhờ tìm hiểu nhiều hơn về các kinh nghiệm quá khứ của người ấy, vậy thì người ta cũng hiểu biết rõ hơn về tâm lý học hiện hành bằng cách nghiên cứu các nguồn gốc lịch sử của nó.

Nhận ra các mốt nhất thời và các thời thượng trí thức.

Khi học lịch sử tâm lý học, người ta thường bị ấn tượng mạnh khi nhận ra rằng một quan điểm không luôn luôn biến mất vì nó sai; đúng hơn, một số quan điểm biến mất chỉ vì nó không được người ta ưa chuộng. Những gì được ưa chuộng trong tâm lý học thường thay đổi theo tinh thần của thời đại. Ví dụ, khi tâm lý học lần đầu tiên xuất hiện như một khoa học, người ta nhấn mạnh vào tính chất khoa học "thuần túy" – nghĩa là sự truy cầu tri thức mà không quan tâm gì đến tính hữu dụng của nó. Về sau, khi lý thuyết của Darwin trở thành phổ biến, tâm lý học chuyển sự chú ý vào các quy trình của con người có liên quan đến sự sống còn hay cho phép con người sống hiệu quả hơn. Ngày nay, sự nhấn mạnh chủ yếu của tâm lý học là nhằm vào các quy trình nhận thức và sự nhấn mạnh này một phần là do những tiến bộ gần đây trong công nghệ thông tin.

Với các ví dụ trên đây về việc các đề tài nghiên cứu thịnh hành rồi biến mất trong khoa học, chúng ta lại thấy được rằng "tính hiện thực" không phải là biến số duy nhất để quyết định liệu một ý tưởng có thể được chấp nhận hay không. Học về các yếu tố tâm lý và xã hội liên quan tới sự tích lũy kiến thức sẽ cho phép sinh viên đặt các kiến thức đang thịnh hành vào trong một viễn tượng thực tế hơn. Viễn tượng này sẽ cho phép sinh viên hiểu rằng tập hợp các kiến thức được chấp nhận là quan trọng hay "đúng" thì cũng có một phần chủ quan và võ đoán. Vì tinh thần thời đại thay đổi, nên những gì được coi là mốt trong khoa học cũng thay đổi theo, và tâm lý học cũng không nằm ngoài quy trình này.

Tránh lặp lại sai lầm

George Santayana từng nói: "Những ai không thể nhớ lại quá khứ thì tất yếu phải lặp lại quá khứ". Sự lặp lại lịch sử như thế sẽ khá tệ hại nếu nó chỉ lặp lại những thành công, bởi vì quá nhiều thời giờ và sức lực bị phí phạm. Tuy nhiên, nó còn tệ hại gấp bội nếu người ta lặp lại các sai lầm của lịch sử. Như chúng ta sẽ thấy trong sách này, tâm lý học cũng chung số phận trong các sai lầm và bế tắc của

nó. Một sai lầm là tin rằng các khả năng của trí khôn có thể được kiện cường bằng việc luyện tập, giống như người ta luyện tập cơ bắp. Một bế tắc của cả một trường phái cơ cấu luận, khi các thành viên của trường phái này tìm cách nghiên cứu các yếu tố tư tưởng bằng việc sử dụng phương pháp nội quan. Nói chung người ta đã nghĩ rằng các cố gắng của trường phái cơ cấu luận, tuy vô cùng thịnh hành vào thời đó, nhưng nó nghèo nàn và không hiệu quả. Nhưng một cố gắng như thế được thực hiện là điều quan trọng cho tâm lý học, vì qua đó chúng ta học được bài học rằng một phương pháp như thế không mang lại lợi ích bao nhiêu. Giống như những bài học quan trọng khác. Bài học này sẽ bị mất nếu người ta cứ lặp lại các sai lầm của quá khứ do việc thiếu hiểu biết về lịch sử.

Một nguồn mạch các Ý tưởng giá trị

Nhờ học lịch sử, chúng ra có thể khám phá ra các ý tưởng đã từng được khai triển trước kia, nhưng vì một lí do nào đó bị lãng quên. Lịch sử khoa học cho thấy nhiều ví dụ về một ý tưởng chỉ được người ta chú ý đến khi người ta tái hiện ra nó một thời gian dài sau khi nó được đề nghị lần đầu tiên. Đây là sự kiện rất phù hợp với việc cắt nghĩa lịch sử bằng tinh thần của thời đại, vì nó gợi ý rằng một số điều kiện thì thích hợp cho việc chấp nhận một ý tưởng hơn là một số điều kiện khác. Các khái niệm về tiến hóa, động cơ vô thức, và phản xạ có điều kiện đã từng được đề nghị và được đề nghị lại nhiều lần trước khi chúng được cống hiến trong một bầu không khí cho phép có sự phê bình và đánh giá. Chắc chắn rằng nhiều ý tưởng có tiềm năng hiệu quả trong lịch sử tâm lý học vẫn đang chờ để được thử lại một lần nữa trong những hoàn cảnh mới và có lẽ dễ tiếp thu hơn.

Tính hiếu kỳ

Thay vì đặt câu hỏi "Tại sao học lịch sử tâm lý học?" có lẽ tốt hơn ta nên hỏi "Tại sao không?". Nhiều người học lịch sử nước Mỹ vì họ quan tâm đến nước Mỹ, và các thành viên trong một gia đình thường thích thú nghe những câu chuyện về những thời kỳ đầu của các bậc cha chú lớn tuổi trong gia đình. Nói khác đi, muốn biết

thật nhiều về một đề tài hay một nhân vật quan trọng, gồm lịch sử của đề tài hay nhân vật ấy, là điều tự nhiên. Tâm lý học cũng không phải là một ngoại lệ.

Học lịch sử tâm lý học cho phép sinh viên đặt tâm lý học hiện đại trong viễn tượng lịch sử, hiểu tâm lý học hiện đại đầy đủ hơn, nhận ra rằng những gì thịnh hành trong tâm lý học thì thường được quyết định bởi các yếu tố xã hội và tâm lý, thấy được các sai lầm của quá khứ để không lặp lại chúng một lần nữa, khám phá ra các ý tưởng có ích lợi tiềm tàng, thỏa mãn sự tò mò về một điều được coi là quan trọng.

KHOA HỌC LÀ GÌ?

Ở nhiều thời kỳ trong lịch sử, từng có các nhà tư tưởng lớn (ví dụ Galileo và Kant) tuyên bố rằng tâm lý học sẽ không bao giờ có thể là một khoa học bởi vì các đối tượng của tâm lý học là kinh nghiệm chủ quan. Nhiều nhà khoa học tự nhiên vẫn còn tin như thế, và một số nhà tâm lý học không muốn tranh luận với họ. Một lịch sử tâm lý học được viết ra sẽ chịu ảnh hưởng như thế nào nếu tâm lý học có thể được coi là một khoa học hay không? Tuy nhiên để trả lời câu hỏi tâm lý học có là một khoa học hay không, trước tiên chúng ta phải định nghĩa khoa học là gì. Khoa học xuất hiện như một cách thức để trả lời các câu hỏi về thiên nhiên bằng cách quan sát trực tiếp thiên nhiên, chứ không phải dựa vào các tín điều của Giáo Hội, các tác giả xưa, sự mê tín, hay các quy trình tư tưởng trừu tượng mà thôi. Khoa học ngay từ đầu đã dựa vào thẩm quyền cao nhất là sự **quan sát thường nghiệm** (nghĩa là quan sát trực tiếp thiên nhiên), nhưng khoa học không chỉ là quan sát thiên nhiên.

Muốn hữu ích, việc quan sát phải được tổ chức hay xếp loại một cách nào đó vào các phạm trù, và phải ghi nhận các cách thức mà một cuộc quan sát giống hay khác với các quan sát khác như thế nào. Sau khi ghi nhận những tương đồng và dị biệt với các quan sát khác, nhiều nhà khoa học đi thêm một bước nữa là cố gắng giải thích điều họ đã quan sát được. Vì vậy khoa học thường được mô tả với hai thành phần chính: (1) quan sát thường nghiệm và (2) lý thuyết.

Theo Hull (1943), có thể thấy hai khía cạnh này của khoa học ngay từ những cố gắng xa xưa nhất của con người để tìm hiểu thế giới:

> *Con người luôn luôn dấn mình vào một hoạt động mang hai khía cạnh là quan sát và sau đó tìm cách giải thích những điều họ thấy. Mọi con người bình thường ở mọi thời đại đều đã từng quan sát mặt trời mọc và lặn và các chu kỳ khác nhau của mặt trăng. Những người có tư duy hơn thì bắt đầu đặt câu hỏi: "Tại sao? Tại sao mặt trăng khi tròn khi khuyết? Tại sao mặt trời lúc mọc lúc lặn, và nó lặn về đâu?" Ở đây chúng ta có hai yếu tố của khoa học thời cận đại: việc quan sát tạo thành yếu tố thường nghiệm hay sự kiện, và cố gắng hệ thống để giải thích các sự kiện này tạo thành yếu tố lý thuyết. Khi khoa học phát triển, thì có sự chuyên môn hóa, hay phân công; một số người dành thời gian chủ yếu cho việc quan sát, trong khi một số ít hơn chuyên lo các vấn đề giải thích.*

Phối hợp thuyết Duy lý với thuyết Duy nghiệm

Điều làm cho khoa học trở thành một dụng cụ mạnh như thế chính là nhờ nó kết hợp hai phương pháp nhận thức cổ xưa: **thuyết Duy lý và thuyết Duy nghiệm**. Người duy lý tin rằng phải sử dụng các hoạt động hay các nguyên tắc của tinh thần trước khi có thể đạt tới kiến thức. Ví dụ, người duy lý nói rằng có thể xác định một số mệnh đề là đúng hay sai bằng cách áp dụng cẩn thận các quy luật hợp lý. Người duy nghiệm thì nói rằng nguồn gốc của mọi tri thức là sự quan sát bằng giác quan. Vì thế tri thức đích thực chỉ có thể bắt nguồn từ kinh nghiệm giác quan. Sau hàng thế kỷ tìm tòi, người ta khám phá rằng bản thân mỗi học thuyết (thuyết Duy lý và thuyết Duy nghiệm) đều có tính hữu dụng giới hạn cả. Khoa học đã kết hợp hai thuyết này và từ đó đã tích lũy tri thức với một tốc độ gia tăng theo cấp lũy thừa.

Khía cạnh duy lý của khoa học giữ cho nó khỏi trở thành một sự sưu tập bất tận các sự kiện thường nghiệm rời rạc. Vì nhà khoa học cách nào đó phải cho thấy ý nghĩa của điều họ quan sát, nên họ làm ra các công thức. Một **lý thuyết khoa học** có hai chức năng chính:

(1) Nó tổ chức sắp xếp các quan sát; (2) nó trở thành sự hướng dẫn cho các quan sát tương lai. Chức năng thứ hai này của lý thuyết khi tạo ra cái mà Stevens gọi là các mệnh đề có thể xác nhận được. Nói cách khác, một lý thuyết đưa ra các mệnh đề có thể chứng minh bằng kinh nghiệm. Nếu các mệnh đề mà một lý thuyết đưa ra được xác nhận bằng kinh nghiệm, thì lý thuyết ấy có giá trị; nếu không được xác nhận bằng thí nghiệm, lý thuyết ấy không có giá trị. Nếu một lý thuyết có quá nhiều mệnh đề sai, nó phải được xét lại hay loại bỏ. Như thế các lý thuyết khoa học phải có thể trắc nghiệm được. Nghĩa là chúng phải tạo ra các giả thuyết có thể được chứng minh một cách thực nghiệm là có giá trị hay không. Vì vậy trong khi sự quan sát trực tiếp là quan trọng, nhưng sự quan sát này thường được hướng dẫn bởi lý thuyết, làm cho việc **quan sát có kiểm soát** trở thành một khía cạnh quan trọng của khoa học. Quan sát có kiểm soát thì đồng nghĩa với thí nghiệm và đa số thí nghiệm trong khoa học đều được hướng dẫn bởi lý thuyết.

Tìm kiếm Định luật

Một khía cạnh đặc trưng khác của khoa học là nó tìm cách khám phá ra các mối quan hệ hợp quy luật. Một định luật khoa học có thể định nghĩa như là mối quan hệ được quan sát một cách nhất quán giữa hai hay nhiều loại sự kiện thường nghiệm. Ví dụ, khi X xảy ra thì Y cũng sẽ xảy ra. Bằng cách nhấn mạnh tính hợp lý, khoa học nói lên sự quan tâm tới trường hợp phổ quát hơn là trường hợp đặc thù. Trong truyền thống, khoa học không quan tâm tới các sự kiện riêng hay độc nhất mà quan tâm tới các quy luật phổ quát chúng ta có thể quan sát và kiểm chứng một cách công khai. Nghĩa là, một định luật khoa học thì phổ quát và vì nó mô tả sự quan hệ giữa các sự kiện thường nghiệm, nên nó có thể chứng minh bằng sự **quan sát công khai**. Khái niệm quan sát công khai là một phương diện quan trọng của khoa học. Mọi yêu sách khoa học phải được kiểm chứng bởi bất kỳ người nào có quan tâm. Trong khoa học không có kiến thức bí truyền chỉ dành cho những thẩm quyền đặc cách.

Có hai loại định luật khoa học phổ quát. Một loại là các định luật

tương quan, mô tả các loại sự kiện cùng biến đổi như thế nào theo một hệ thống nào đó. Ví dụ, các chỉ số trong trắc nghiệm trí thông minh thường tương ứng tích cực với các chỉ số trong trắc nghiệm về óc sáng tạo. Với dữ liệu này, người ta chỉ có thể dự đoán. Nghĩa là, nếu người ta biết chỉ số của một người trong trắc nghiệm trí thông minh, người ta có thể dự đoán được chỉ số của người ấy trong trắc nghiệm óc sáng tạo và ngược lại. Một loại định luật có sức mạnh là các định luật nhân quả; chúng xác định các biến cố có tương quan nhân quả với nhau thế nào. Ví dụ nếu người ta biết các nguyên nhân của một căn bệnh, người ta có thể dự đoán và kiểm soát bệnh ấy – ngăn ngừa các nguyên nhân của căn bệnh thì sẽ ngăn ngừa được căn bệnh. Như thế, các định luật tương quan cho phép dự đoán, còn các định luật nhân quả cho phép dự đoán và kiểm soát. Vì thế các định luật nhân quả mạnh hơn các định luật tương quan và do đó thường được ưa chuộng hơn. Một mục tiêu quan trọng của khoa học là khám phá các nguyên nhân của hiện tượng tự nhiên. Tuy nhiên việc xác định các nguyên nhân của các sự kiện tự nhiên thì rất phức tạp và thường đòi hỏi việc nghiên cứu bằng thực nghiệm. Ví dụ, không thể giả định rằng sự giống nhau cho thấy có quan hệ nhân quả. Nếu trời mưa sau một buổi khiêu vũ mùa mưa, không thể kết luận rằng khiêu vũ tất yếu tạo ra cơn mưa. Nó cũng còn phức tạp bởi vì các sự kiện thường ít khi chỉ có một nguyên nhân duy nhất; thông thường chúng có nhiều nguyên nhân. Các câu hỏi như Cái gì gây ra Thế Chiến II? Cái gì gây ra bệnh tâm thần phân liệt? Đó là câu các câu hỏi còn lâu mới có câu trả lời. Kể cả các câu hỏi thoạt tưởng là đơn giản như "Tại sao John bỏ việc làm?" hay "Tại sao Jane kết hôn với John?" nhưng thực ra đó là những câu hỏi vô cùng phức tạp.

Giả thuyết của Tất định luận

Vì một mục tiêu chính của khoa học là khám phá ra các mối quan hệ hợp quy luật, nên khoa học giả thiết rằng điều đang được tra cứu là hợp quy luật. Ví dụ, nhà hóa học giả thiết rằng các phản ứng hóa học là hợp quy luật và nhà vật lý giả thuyết rằng thế giới vật lý là hợp quy luật. Sự giả định rằng điều đang được nghiên cứu có

thể hiểu theo các quy luật nhân quả thì gọi **là tất định luận (thuyết tất định)**. Thuyết tất định giả thuyết rằng mọi sự xảy ra đều theo một số nguyên nhân và nếu biết các nguyên nhân này, thì có thể dự đoán hoàn toàn chính xác một sự kiện. Tuy nhiên, không cần thiết phải biết mọi nguyên nhân của một sự kiện; người theo thuyết tất định hiểu ngầm là có các nguyên nhân ấy và vì thế càng biết nhiều nguyên nhân thì dự đoán càng chính xác hơn. Ví dụ, hầu như mọi người đều nhất trí rằng thời tiết thay đổi theo các biến số nhất định như các vệt đen ở mặt trời, các luồng gió mạnh trên cao và áp lực của khí quyển; nhưng các dự báo thời tiết luôn luôn mang tính xác suất bởi vì các biến số này thay đổi không ngừng và có nhiều biến số chúng ta không biết. Tuy nhiên, giả thuyết đặt làm cơ sở cho việc dự báo thời tiết là giả thiết của thuyết tất định. *Mọi khoa học đều giả thiết thuyết tất định* (All sciences assume determinism).

XÉT LẠI QUAN ĐIỂM TRUYỀN THỐNG VỀ KHOA HỌC

Quan điểm truyền thống cho rằng khoa học bao gồm quan sát thường nghiệm, phát biểu lý thuyết, trắc nghiệm lý thuyết, xét lại lý thuyết, dự đoán, kiểm soát, tìm các tương quan hợp lý và giả thiết của thuyết tất định. Tuy nhiên một số triết gia khoa học nổi bật lại đặt vấn đề về một vài khía cạnh của quan điểm truyền thống về khoa học. Trong số họ có Karl Popper và Thomas Kuhn.

Karl Popper

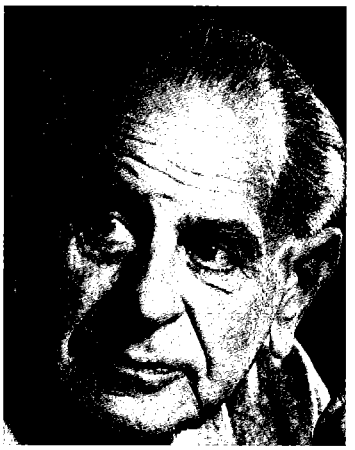

Karl Popper (1902-1994) không đồng ý với việc mô tả truyền thống về khoa trong hai khía cạnh cơ bản. Thứ nhất ông không đồng ý rằng hoạt động khoa học bắt đầu với những phương pháp thường nghiệm. Theo Popper, quan niệm cũ về khoa học ngụ ý rằng khoa học chỉ loanh quanh với việc quan sát rồi tìm cách cắt nghĩa những gì họ đã quan sát được. Popper

cho thấy quan niệm ấy gặp phải vấn đề gì:

> *Hai mươi lăm năm trước tôi đã cố gắng cắt nghĩa cho một nhóm sinh viên vật lý ở Vienna hiểu ra điều này bằng cách bắt đầu một bài giảng với lời hướng dẫn sau: "Hãy lấy viết chì và giấy ra: quan sát cẩn thận, rồi viết ra điều anh chị đã quan sát được!" Đương nhiên họ hỏi tôi muốn họ quan sát cái gì. Rõ ràng lời hướng dẫn, "hãy quan sát!" là vô lý... quan sát luôn luôn có tính chọn lọc. Nó cần chọn một đối tượng, một nhiệm vụ nhất định, một quan tâm, một quan điểm, một vấn đề.*

Vì vậy theo Popper, hoạt động khoa học bắt đầu với một vấn đề, và vấn đề này xác định các nhà khoa học sẽ có những lối quan sát nào. Bước kế tiếp là đề nghị những giải pháp cho vấn đề, và sau đó có các cố gắng để tìm xem các giải pháp được đề nghị có khuyết điểm gì không. Popper thấy phương pháp khoa học bao gồm ba giai đoạn: các vấn đề, lý thuyết (giải pháp đề nghị) và phê bình.

Nguyên tắc về khả năng sai (Principle of falsifiability)

Theo Popper, tiêu chí phân định một lý thuyết khoa học với một lý thuyết phi khoa học là nguyên tắc về tính có thể sai. Một lý thuyết khoa học phải có thể bị bác bỏ. Ngược với điều mà người ta tưởng, nếu một quan sát nào phù hợp với một lý thuyết, lý thuyết ấy yếu, chứ không mạnh. Popper dành rất nhiều thời giờ để phê bình các lý thuyết của Freud và Adler chính là vì lý do này. Không có ngoại lệ nào, mọi điều mà một người làm đều có thể được coi như củng cố cho mỗi một trong các lý thuyết này. Popper đối chiếu các lý thuyết này với lý thuyết của Einstein, lý thuyết này dự đoán điều gì phải xảy ra hay không xảy ra nếu lý thuyết là đúng. Như thế, không giống các lý thuyết của Freud và Adler, lý thuyết của Einstein có thể bị bác bỏ và vì thế là một lý thuyết khoa học

Như thế, theo Popper, một lý thuyết muốn là lý thuyết khoa học thì phải dám đưa ra các **dự đoán mạo hiểm** (risky predictions) – các dự đoán có nguy cơ thực sự là sai. Các lý thuyết mà không đưa ra các dự đoán mạo hiểm hay chỉ giải thích các hiện tượng sau khi chúng đã xảy ra, thì theo Popper, không phải là khoa học.

Một vấn đề lớn gặp phải trong nhiều lý thuyết tâm lý học (như của Freud và Adler) là chúng làm công việc hậu đoán (phỏng đoán sau khi các hiện tượng đã xảy ra) thay vì tiên đoán. Vì các lý thuyết này không mạo hiểm làm các tiên đoán, nên chúng không gặp nguy cơ bị chứng minh là sai và vì vậy chúng không có tính khoa học.

Theo quan điểm của Popper, mọi lý thuyết khoa học cuối cùng sẽ bị chứng minh là sai và được thay thế bằng các lý thuyết thích hợp hơn; vấn đề chỉ là thời gian. Vì vậy, theo Popper, vị thế cao nhất của một lý thuyết khoa học là ở chỗ nó chưa bị phủ nhận. Khoa học theo Popper là một sự tìm kiếm không bao giờ kết thúc hầu có các giải pháp hay giải thích ngày càng tốt hơn cho các hiện tượng. Brett đã tóm tắt rất hay điểm trên đây:

> *Chúng ta có khuynh hướng coi khoa học như là một "tập hợp tri thức" bắt đầu được tích lũy khi con người tìm ra "phương pháp khoa học." Đây là một thứ mê tín. Cái nhìn phù hợp hơn với lịch sử tư tưởng là mô tả khoa học như là các huyền thoại về thế giới chưa bị người ta chứng minh là sai.*

Phải chăng Popper tin rằng các lý thuyết phi khoa học là vô dụng? Tuyệt đối không! Ông nói,

> *Xét dưới khía cạnh lịch sử, tất cả - hay rất gần như tất cả - lý thuyết khoa học đều bắt nguồn từ các huyền thoại, và... một huyền thoại có thể chứa đựng trước các khám phá quan trọng của các lý thuyết khoa học. Như thế tôi (cảm thấy) rằng nếu một lý thuyết bị chứng minh là phi khoa học, hay là "siêu hình"... thì điều đó không có nghĩa rằng lý thuyết ấy không quan trọng, hay không đáng kể, hay "vô nghĩa", hay "vô lý".*

Popper dùng nguyên tắc về tính có thể sai để phân biệt giữa lý thuyết khoa học và lý thuyết phi khoa học chứ không phải giữa lý thuyết hữu ích và lý thuyết vô ích. Nhiều lý thuyết trong tâm lý học không thỏa mãn các nguyên tắc về tính có thể sai của Popper bởi vì hoặc chúng được phát biểu một các tổng quát khiến cho chúng được xác nhận bởi hầu như mọi quan sát, hoặc chúng làm việc hậu đoán thay vì tiên đoán. Các lý thuyết này thiếu tính nghiêm ngặt

khoa học nhưng vẫn còn hữu ích. Lý thuyết của Freud và Adler là những ví dụ.

Thomas Kuhn

Mãi tới gần đây, nhìn chung người ta vẫn còn tin rằng phương pháp khoa học bảo đảm tính khách quan và khoa học tạo ra những thông tin một cách vững chắc và tiệm tiến. Người ta tin rằng thế giới gồm có các "chân lý" có thể biết được, và nếu áp dụng các phương pháp khoa học thì người ta sẽ tiếp cận được các chân lý ấy một cách có hệ thống. Nói cách khác, hoạt động khoa học được hướng dẫn bởi **lý thuyết tương ứng về chân lý** (the correspondence theory of truth), theo đó, mục tiêu khi đánh giá các định luật hay các lý thuyết khoa học, là xác định chúng có tương ứng hay không với một thế giới bên ngoài, độc lập với trí tuệ con người. Thomas Kuhn (1922-1996) đã thay đổi quan niệm này về khoa học, bằng cách chứng minh rằng khoa học là một hoạt động có tính chủ quan rất cao.

Các hệ hình và khoa học thông thường

Theo Kuhn, trong khoa học vật lý, một quan điểm thường được đa số các thành viên của một khoa học chấp nhận. Trong vật lý học hay hóa học, đa số các nhà nghiên cứu đều cùng chia sẻ một tập hợp gồm các giả định chung hay các niềm tin chung về đề tài của họ. Kuhn gọi quan điểm được chấp nhận rộng rãi này là một **hệ hình** (paradigm). Mặc dầu Kuhn sử dụng thuật ngữ *hệ hình* theo nhiều cách, nhưng theo cách tiêu biểu nhất thì ông định nghĩa nó như là ' toàn bộ chòm sao những niềm tin, những giá trị, những kỹ thuật – và những thứ đại loại như thế - được chia sẻ bởi các thành viên của một cộng đồng khoa học nhất định. Với các nhà khoa học chấp nhận một hệ hình, hệ hình này trở thành cách

họ quan niệm và phân tích chất liệu chủ đề khoa học của họ. Một khi hệ hình (hay khuôn mẫu) được chấp nhận vấn đề chỉ còn là thăm dò các nội hàm của hệ hình ấy. Kuhn gọi các hoạt động này là **khoa học thông thường**. Khoa học thông thường cung cấp cái mà Kuhn gọi là hoạt động "dọn dẹp" cho một hệ hình / khuôn mẫu. Trong khi đi theo một khuôn mẫu, nhà khoa học khai thác chiều sâu của các vấn đề đã được khuôn mẫu ấy xác định và sử dụng các kỹ thuật do khuôn mẫu đề nghị trong khi thăm dò các vấn đề ấy. Kuhn ví khoa học thông thường như là giải câu đố. Giống như câu đố, các vấn đề của khoa học thông thường có một giải pháp đảm bảo, và có những "quy luật giới hạn cả bản chất của các giải pháp có thể chấp nhận lẫn các bước phải theo để đạt tới các giải pháp ấy" Kuhn cho rằng cả khoa học thông thường lẫn việc giải câu đố đều không có nhiều sáng kiến trong đó: "Có lẽ đặc tính ấn tượng nhất của... các vấn đề nghiên cứu bình thường... là chúng nhắm quá ít tới mục tiêu tạo ra những điều mới lạ đáng kể, về khái niệm hay hiện tượng." Tuy khuôn mẫu hạn chế phạm vi các hiện tượng mà nhà khoa học quan sát, nó cũng bảo đảm một số hiện tượng được nghiên cứu một cách thấu đáo:

> *Nhờ tập trung chú ý vào một phạm vi nhỏ của các vấn đề tương đối chuyên biệt, khuôn mẫu bắt buộc các nhà khoa học tra cứu một phần của thiên nhiên một cách chi tiết và sâu xa mà bình thường người ta không thể hình dung ra được...*

Đó là mặt tích cực của việc nghiên cứu dựa theo khuôn mẫu, nhưng nó cũng có mặt tiêu cực. Mặc dù khoa học thông thường cho phép nhà khoa học phân tích thấu đáo các hiện tượng mà khuôn mẫu tập trung vào, nhưng nó làm nhà khoa học không nhìn thấy các hiện tượng khác và có lẽ không giúp họ có được các giải thích tốt hơn mà họ đang tìm kiếm.

> *Hoạt động dọn dẹp là công việc chính yếu mà đa số các nhà khoa học tập trung thực hiện trong sự nghiệp của họ. Chúng là điều mà ở đây tôi gọi là khoa học thông thường. Xét cho cùng, dù trong lịch sử hay trong phòng thí nghiệm hiện đại, công việc này có vẻ là*

một cố gắng để áp đặt thiên nhiên vào trong một cái hộp đã được làm sẵn và tương đối cứng nhắc do khuôn mẫu cung cấp. Không có phần mục tiêu nào của khoa học đòi hỏi các loại hiện tượng mới; thực ra, tất cả những gì không thích hợp với cái hộp khuôn mẫu đều hoàn toàn không được nhìn nhận. Và bình thường các nhà khoa học cũng không có ý sáng tạo ra các lý thuyết mới, và họ thường không có thiện cảm với các phát minh của các nhà khoa học khác. Ngược lại, việc nghiên cứu khoa học thông thường nhắm tới việc làm sáng tỏ các hiện tượng và các lý thuyết mà khuôn mẫu đã cung cấp cho.

Vì vậy, hệ hình / khuôn mẫu là cái quyết định vấn đề đang nghiên cứu là gì và tìm kiếm giải pháp cho vấn đề ấy bằng cách nào. Nói khác đi, khuôn mẫu hướng dẫn mọi hoạt động của nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, quan trọng hơn đó là các nhà nghiên cứu trở nên bị ràng buộc về cảm xúc với khuôn mẫu của họ; nó trở thành một phần của cuộc đời họ và vì vậy họ rất khó từ bỏ nó.

Khoa học thay đổi như thế nào

Các khuôn mẫu khoa học thay đổi như thế nào? Theo Kuhn, không quá dễ dàng. Trước hết, phải có các quan sát liên lỉ cho thấy rằng một khuôn mẫu đang được chấp nhận không thể cắt nghĩa được; đó gọi là các điều không bình thường (anomalies). Thông thường, cá nhân một nhà khoa học hay một tập thể nhỏ gồm các nhà khoa học sẽ đề nghị các quan điểm khác thay thế, quan điểm này có thể giải thích phần lớn các hiện tượng mà khuôn mẫu hiện hành giải thích và cũng sẽ có thể cắt nghĩa cả các điều không bình thường nữa. Kuhn cho thấy rằng người ta thường rất miễn cưỡng đối với khuôn mẫu mới, và nó chỉ có thể lôi kéo người ta ngả theo nó một các rất chậm. Tuy nhiên, cuối cùng khuôn mẫu mới cũng chiến thắng và thay thế khuôn mẫu cũ. Theo Kuhn, sự kiện này mô tả điều đã xảy ra khi Einstein thách thức quan niệm của Newton về vũ trụ. Bây giờ thì hệ hình/khuôn mẫu Einstein đang phát sinh ra khoa học thông thường của nó và sẽ tiếp tục như thế cho tới khi bị lật đổ bởi một hệ hình khác.

Kuhn mô tả khoa học như một phương pháp tra cứu kết hợp phương pháp khoa học khách quan với cơ cấu cảm xúc của nhà khoa học. Theo Kuhn, khoa học tiến bộ bởi vì các nhà khoa học buộc phải thay đổi các hệ thống niềm tin của họ; và các hệ thống niềm tin thì khó thay đổi, dù đối với một nhóm nhà khoa học hay đối với bất kỳ cá nhân nào khác.

Các giai đoạn phát triển khoa học

Theo Kuhn, sự phát triển của một khuôn mẫu đạt tới chổ thống trị một khoa học thường xảy ra trong một thời gian dài. Trước khi một khuôn mẫu phát triển, một khoa học thường trải qua giai đoạn tiền khuôn mẫu, trong giai đoạn này có một số quan điểm cạnh tranh nhau. Kuhn gọi giai đoạn này là tiền khoa học, là giai đoạn mà một môn học được đặc trưng bởi một số phe hay trường phái cạnh tranh nhau, một tình hình trái ngược với sự thống nhất, và kết quả là sự thu thập sự kiện một cách chủ yếu là tình cờ. Các hoàn cảnh này tiếp tục tồn tại cho tới khi một trường phái đánh bại mọi đối thủ và trở thành "minh chủ võ lâm", nghĩa là một khuôn mẫu. Đến điểm này, môn học kia trở thành một khoa học, và bắt đầu một giai đoạn của khoa học thông thường. Khoa học thông thường do hệ hình này phát sinh tiếp tục tồn tại cho tới khi nó bị thay thế bởi một khuôn mẫu mới, đến lượt khuôn mẫu mới này lại phát sinh một khoa học thông thường khác. Kuhn cho rằng các khoa học trải qua ba giai đoạn khác nhau: **giai đoạn tiền khuôn mẫu**, trong đó các trường phái cạnh tranh nhau để thống trị khoa học, **giai đoạn khuôn mẫu**, trong đó diễn ra các hoạt động giải câu đố được gọi là khoa học thông thường, và **giai đoạn cách mạng**, trong đó một khuôn mẫu có sẵn được thay thế bằng một khuôn mẫu mới.

Các Hệ hình / Khuôn mẫu và Tâm lý học

Tất cả điều này có ý nghĩa gì đối với tâm lý học? Tâm lý học đã được mô tả như là một môn học tiền khuôn mẫu (Staats,1981) bởi vì nó không có một khuôn mẫu duy nhất được chấp nhận rộng rãi, nhưng có nhiều trường phái tồn tại đồng thời. Ví dụ, trong khoa

tâm lý học hôm nay chúng ta thấy có các trường phái được gọi là hành vi, chức năng, tri thức, sinh lý thần kinh, tâm phân, tiến hóa và nhân văn. Một số tác giả coi tình trạng tiền khuôn mẫu này là tiêu cực và nhấn mạnh rằng tâm lý học đang sẵn sàng để tổng hợp tất cả các yếu tố khác nhau của nó thành một khuôn mẫu thống nhất (chẳng hạn, Staats, 1981, 1989, 1991).

Các nhà tâm lý học khác không đồng ý với quan điểm cho rằng tâm lý học là một môn tiền khuôn mẫu mà cho rằng tâm lý học là một khoa học đã có, và có lẽ luôn luôn có, nhiều khuôn mẫu cộng sinh (hoặc ít nhất nhiều đề tài hay truyền thống nghiên cứu). Các nhà tâm lý học này coi sự tồn tại đồng thời của nhiều khuôn mẫu trong tâm lý học là điều tích cực, hiệu quả và có lẽ là không thể tránh, bởi vì tâm lý học nghiên cứu về con người.

Khác biệt giữa Popper và Kuhn

Nguồn gốc sự bất đồng lớn giữa Popper và Kuhn là khái niệm của Kuhn về khoa học thông thường. Như ta đã thấy, Kuhn nói rằng sau khi một khuôn mẫu đã được chấp nhận, đa số các nhà khoa học chỉ lo nghiên cứu kế hoạch do khuôn mẫu vạch sẵn – nghĩa là họ làm khoa học thông thường.

Theo Popper, cái mà Kuhn gọi là khoa học thông thường thì hoàn toàn không phải khoa học gì cả. Các vấn đề khoa học không giống như giải câu đố, vì không hề có những hạn chế về các giải pháp cũng như về phương thức phải theo trong việc giải quyết vấn đề. Theo Popper, việc giải quyết vấn đề khoa học là một hoạt động có tính sáng tạo và tưởng tượng rất cao. Hoạt động này không giống chút nào với việc giải câu đố như Kuhn mô tả. Hơn nữa, đối với Kuhn, khoa học không thể được hiểu mà không xét đến các yếu tố tâm lý hay xã hội. Đối với ông không có sự quan sát khoa học trung lập. Những quan sát luôn được thực hiện thông qua lăng kính của khuôn mẫu. Trong khoa học của Popper, các yếu tố như thế không có ảnh hưởng nào; có các vấn đề, và các giải pháp được đề nghị sẽ hoặc là vượt qua hoặc không vượt qua được các cố gắng nghiêm khắc nhằm bác bỏ chúng. Như vậy, phân tích

khoa học của Kuhn nhấn mạnh các yếu tố quy ước và chủ quan, còn phân tích của Popper nhấn mạnh yếu tố thuần lý và sáng tạo. D.N.Robinson đề nghị rằng quan điểm của cả Popper lẫn Kuhn đều có thể đúng: "Trong tinh thần hòa giải, chúng ta có thể gợi ý rằng sự bất đồng giữa Kuhn và Popper biến mất khi chúng ta hiểu rằng Kuhn mô tả khoa học như nó xuất hiện trong lịch sử, còn Popper thì khẳng định khoa học phải là cái gì".Tuy nhiên cần phải lưu ý rằng có sự khác biệt cơ bản giữa triết lý khoa học của Popper và của Kuhn. Popper tin rằng có những chân lý về thế giới vật lý mà khoa học có thể ước lượng hay phỏng chừng (to approximate). Nói cách khác, Popper chấp nhận lý thuyết tương ứng về chân lý (the correspondence theory of truth). Đàng kia, Kuhn lại bác bỏ lý thuyết này và thay vì thế lại cho rằng hệ hình do một nhóm các nhà khoa học chấp nhận tạo ra thực tại mà họ thăm dò. Vì lý do này, Kuhn "được dẫn dắt đến quan điểm triệt để cho rằng chính chân lý cũng tương đối với một hệ hình hay khuôn mẫu nào đó" (Okasha, 2002, p.88).

Nhiều triết gia khoa học khác lại cho rằng bất kỳ toan tính nào nhằm đặc trưng hóa khoa học đều dẫn đến lầm lạc. Đối với họ, không có một phương pháp hay một nguyên lý khoa học duy nhất và bất kỳ mô tả nào về khoa học đều phải hướng tiêu điểm vào tính sáng tạo và quyết định của các nhà khoa học đặc thù. Trong tinh thần đó, nhà vật lý lừng danh Percy W. Bridgman (1955) nói rằng các nhà khoa học không theo "bất kỳ đường hướng hành động được vạch sẵn nào... Khoa học là những gì các nhà khoa học làm ra và có bao nhiêu nhà khoa học thì cũng có bấy nhiêu phương pháp khoa học" (p.83). Trong quyển *Against Method: Outline of an Anarchistic Theory of Knowledge* (Chống Phương pháp: Sơ lược về một Nhận thức luận Vô chính phủ, 1975), Paul Feyerabend (1924-1994) tự sắp hàng với các triết gia khoa học nào yêu sách rằng các nhà khoa học không phải đi theo bất kỳ bộ quy tắc có sẵn nào. Thực tế là ông cho rằng bất kỳ quy tắc nào đang hiện hữu cũng cần phải bị phá vỡ để cho khoa học tiến lên. Feyerabend (1975) tóm tắt lập trường này như sau:

Luận đề của tôi cho rằng thái độ vô chính phủ giúp thành tựu tiến bộ trong bất kỳ đường hướng nào mà người ta chọn lựa đi theo. Ngay cả một khoa học có quy luật và trật tự cũng sẽ chỉ thành công nếu những nước đi vô chính phủ thỉnh thoảng được phép xảy ra (p.27).

Bởi không ai có thể phát biểu bằng những lời trừu tượng mà không quan tâm tới các phong cách cá nhân của từng nhân vật và các tình huống, chính xác cái gì đã dẫn đến tiến bộ trong quá khứ, và không ai có thể nói những nước đi nào sẽ thành công trong tương lai (p.19).

Cho dù với những xét lại do Popper, Kuhn và Feyerabend gợi ý, nhiều khía cạnh truyền thống của khoa học vẫn còn tồn tại. Sự quan sát thường nghiệm vẫn còn được coi là thẩm quyền tối hậu, các tương quan theo quy luật vẫn còn được tìm kiếm, các lý thuyết vẫn được định thức và kiểm nghiệm, và thuyết tất định vẫn còn được giả định.

TÂM LÝ HỌC CÓ PHẢI LÀ MỘT KHOA HỌC KHÔNG?

Tâm lý học có phải là một khoa học không? Phương pháp khoa học đã được sử dụng rất thành công trong tâm lý học. Các nhà tâm lý học thực nghiệm đã chứng minh các tương quan theo quy luật giữa các loại sự kiện môi trường (các kích thích) và các loại hành vi ứng xử, và họ đã tạo ra các lý thuyết nghiêm ngặt, có thể bác bỏ, để giải thích các tương quan này. Các lý thuyết của Hull và Tolman là những ví dụ điển hình; và còn có nhiều lý thuyết khác nữa. Các nhà tâm lý học khác hợp tác với các nhà hóa học và thần kinh học là những người tìm cách xác định các sự kiện sinh – hóa tương ứng với trí nhớ và các quy trình nhận thức khác. Các nhà tâm lý học khác cùng làm việc với các nhà sinh vật học tiến hóa và di truyền học nhằm tìm hiểu nguồn gốc tiến hóa của hành vi xã hội của con người. Trong thực tế, chúng ta có thể an tâm nói rằng các nhà tâm lý học theo hướng khoa học đã cung cấp rất nhiều thông tin bổ ích trong mọi lãnh vực lớn của tâm lý học – ví dụ, học tập, nhận thức, trí thức, nhân cách, trí thông minh, động lực, và tâm lý trị liệu. Tuy

nhiên, mặc dầu một số nhà tâm lý rõ ràng cũng là nhà khoa học, nhưng nhiều người, nếu không phải là phần lớn, lại không là nhà khoa học. Chúng ta sẽ thấy những lý do cho điều này.

Tất định luận, Vô định luận và Bất tất định luận

+Tất định luận

Các nhà tâm lý học theo hướng khoa học muốn nhận có một tất định luận trong khi nghiên cứu con người. Mặc dù mọi nhà tất định luận đều tin rằng mọi hành vi con người đều có nguyên nhân, nhưng có sự khác biệt giữa các loại tất định. **Tất định luận sinh học** nhấn mạnh vào tầm quan trọng của các điều kiện sinh lý hay các đặc tính di truyền trong việc cắt nghĩa hành vi. Ví dụ, các nhà tâm lý theo thuyết tiến hóa cho rằng phần lớn hành vi con người cũng như hành vi của các sinh vật khác, phản ánh những tư thế được di truyền từ quá khứ tiến hóa lâu dài của chúng ta. **Tất định luận môi trường** nhấn mạnh đến tầm quan trọng của các kích thích của môi trường như là các yếu tố quyết định hành vi. **Tất định luận văn hóa xã hội** nhấn mạnh rằng chính các quy luật, các tập tục, và các niềm tin của một nền văn hóa hay xã hội là cái tạo ra hành vi con người. Ví dụ, Erikson nói đến văn hóa như là "một phiên bản của tồn tại con người" (culture as a version of human existence). Phần lớn những gì được coi là đáng ao ước, không đáng ao ước, bình thường và bất bình thường đều được xác định bởi văn hóa; như thế, văn hóa tác động như một yếu tố quyết định hành vi con người.

Các nhà tất định luận khác thì cho rằng hành vi con người được tạo ra do sự tương tác của các ảnh hưởng sinh học, môi trường, và văn hóa xã hội. Bất luận thế nào, nhà tất định luận vẫn tin rằng hành vi được tạo ra bởi các sự kiện có trước và nhiệm vụ của nhà tất định luận là khám phá ra các sự kiện ấy. Họ giả thiết rằng càng khám phá ra nhiều nguyên nhân, con người càng có khả năng tiên đoán và kiểm soát hành vi của mình hơn. Thực vậy, việc tiên đoán và kiểm soát hành vi thường được chấp nhận như là tiêu chuẩn để chứng minh rằng các nguyên nhân của hành vi đã được khám phá.

Mặc dù các nhà tất định luận giả thiết rằng hành vi con người là

do các nguyên nhân tạo ra, nói chung họ đều nhìn nhận rằng không thể nào biết hết mọi nguyên nhân. Có ít nhất hai lý do cho sự hạn chế này. Thứ nhất, các hành vi có nhiều nguyên nhân. Như Freud từng nói, đa số hành vi bị tất định quá nhiều (overdetermined). Nghĩa là rất ít khi các hành vi chỉ có một nguyên nhân duy nhất hay thậm chí chỉ có ít sự kiện. Mà đúng hơn là, nhiều sự kiện tương tác nhau tạo ra hành vi.

Thứ hai, một số nguyên nhân của hành vi có thể là ngẫu nhiên. Ví dụ, một quyết định miễn cưỡng tham dự một sự kiện xã hội có thể là nguyên nhân làm người ta gặp được một đối tượng sẽ là người bạn đời tương lai của mình. Về những cuộc gặp gỡ như thế, Bandura nói rằng : "Các cuộc gặp gỡ tình cờ đóng một vai trò nổi bật trong việc tạo dáng dòng đời của mỗi người", và ông đưa ra ví dụ sau đây:

> *Không hiếm trường hợp các sinh viên đại học quyết định thử làm một đề tài quy định chỉ để khỏi phải đăng ký một khóa học đòi hỏi có thời khóa biểu bó buộc. Thông qua tiến trình hầu như tình cờ này, một số sinh viên gặp được các giáo sư gợi cảm hứng có ảnh hưởng quyết định đến việc lựa chọn nghề nghiệp của các sinh viên ấy.*

Các hoàn cảnh ngẫu nhiên không vi phạm việc phân tích tất định về hành vi; chúng chỉ làm nó trở nên phức tạp hơn thôi. Theo định nghĩa, các hoàn cảnh ngẫu nhiên không thể tiên đoán được liên quan đến cuộc đời một người, nhưng khi chúng xảy ra, chúng có liên quan nhân quả đến hành vi của một người.

Tính ngẫu nhiên chỉ là một trong các yếu tố góp phần tạo thêm rắc rối trong việc xác định nguyên nhân của hành vi con người. Các nhà tất định luận nhìn nhận rằng chính sự phức tạp của các nguyên nhân của hành vi con người có thể cắt nghĩa tại sao việc tiên đoán về các hành vi con người bắt buộc phải là xác suất thôi. Tuy nhiên, họ tin rằng vì sự hiểu biết của chúng ta về các nguyên nhân hành vi luôn luôn gia tăng, nên sự chính xác của việc chúng ta tiên đoán về hành vi con người cũng sẽ tăng theo.

Điểm chung của mọi loại thuyết tất định luận sinh học, môi trường và văn hóa xã hội là ở chổ các nhà tất định luận cho rằng các yếu tố quyết định hành vi đều có thể đo lường trực tiếp được. Các gen, các kích thích của môi trường và các tập tục văn hóa đều có thể tiếp cận và định lượng được và vì thế chúng là các dạng tất định luận vật lý. Tuy nhiên, một số nhà tâm lý khoa học nhấn mạnh tầm quan trọng của kinh nghiệm nhận thức và cảm xúc trong việc cắt nghĩa hành vi con người. Theo họ, các yếu tố quyết định quan trọng nhất về hành vi con người là chủ quan và bao gồm các niềm tin, cảm xúc, ý tưởng, giá trị, và mục tiêu. Các nhà tâm lý học này nhấn mạnh thuyết tất định luận tâm lý hơn là tất định luận vật lý. Trong số các nhà tâm lý học giả thiết sự tất định tâm lý gồm có các tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của các sự kiện tinh thần mà chúng ta ý thức và các tác giả như Freud, nhấn mạnh tầm quan trọng của các sự kiện tinh thần mà chúng ta không ý thức.

Các nhà tâm lý học khoa học ngoài việc chấp nhận một kiểu tất đinh luận, cũng tìm kiếm các định luật chung, triển khai các lý thuyết, và dùng quan sát thường nghiệm như thẩm quyền cuối cùng của họ trong việc đánh giá các lý thuyết ấy. Tâm lý học như được thực hành bởi các nhà tâm lý học này, chắc chắn là khoa học, nhưng không phải mọi nhà tâm lý học đều đồng ý với các giả định và phương pháp của họ.

+Vô định luận

Trước hết, một số nhà tâm lý học tin rằng hành vi con người mang tính tất định nhưng các nguyên nhân của hành vi thì không thể đo lường chính xác được. Niềm tin này phản ánh sự chấp nhận **nguyên lý không chắc chắn** của **Heisenberg**. Nhà vật lý học Đức Werner Karl Heisenberg (1901 – 1976) thấy rằng mọi hành vi quan sát một điện tử đều ảnh hưởng đến hoạt động của nó và tạo sự hoài nghi về giá trị của việc quan sát này. Heisenberg kết luận rằng không bao giờ có thể biết điều gì chắc chắn trong khoa học. Chuyển sang địa hạt tâm lý học, nguyên tắc này nói rằng, mặc dù hành vi con người mang tính tất định, chúng ta không bao giờ có

thể biết dù là một số nguyên nhân của hành vi, bởi khi tìm cách quan sát chúng, chúng ta đã làm cho chúng thay đổi rồi. Như thế, chính môi trường thí nghiệm có thể là biến số gây lẫn lộn trong việc tìm kiếm các nguyên nhân của hành vi, con người. Các nhà tâm lý học chấp nhận quan điểm này thì tin rằng có các nguyên nhân chuyên biệt của hành vi nhưng chúng ta không thể biết chính xác được. Lập trường này được gọi là vô đinh luận. Một ví dụ khác về vô định luận là kết luận của Immauel Kant (1724 – 1804) rằng tâm lý học không thể là một khoa học, bởi tinh thần không thể được sử dụng một cách khách quan để nghiên cứu về chính nó. MacLeod tóm tắt lập trường của Kant như sau:

> *Kant đã thách thức chính nền tảng của một khoa học tâm lý. Nếu tâm lý học là học về "tinh thần", và nếu mọi quan sát và mọi diễn dịch là hoạt động của một tinh thần âm thầm áp đặt các phạm trù của nó trên cái được quan sát, thì làm thế nào một tinh thần có thể quan trở về chính nó và quan sát các hoạt động của chính nó khi tự chính bản thân của nó bị ép buộc quan sát bằng các phạm trù của chính nó? Có nghĩa gì không khi bật đèn lên để xem bóng tối trông như thế nào?*

+Bất tất định luận

Một số nhà tâm lý học bác bỏ hoàn toàn khoa học như là một cách để nghiên cứu con người. Các nhà tâm lý học này thường làm việc trong các hệ hình nhân văn hay hiện sinh, họ tin rằng các nguyên nhân quan trọng nhất của hành vi con người là tự sinh (the most important causes of behavior are self-generated). Theo nhóm tác giả này, hành vi được chọn lựa một cách tự do và như vậy độc lập với các nguyên nhân vật lý hay tâm lý. Sự tin tưởng vào ý chí tự do đi ngược với giả thiết của tất định luận và vì thế các cố gắng của các nhà tâm lý học này mang tính chất phi khoa học. Lập trường này được gọi là Bất tất định luận. Với những người theo thuyết bất tất định luận, vì cá nhân tự do chọn lựa đường lối hành động của mình, nên họ chịu trách nhiệm về các hành động ấy.

Tất định luận và trách nhiệm. Mặc dầu niềm tin vào ý chí tự do tự nhiên dẫn đến niềm tin vào trách nhiệm cá nhân, một phiên bản của thuyết tất định tâm lý cũng cho rằng con người phải chịu trách nhiệm về những hành vi của họ. William James (1884/1956) phân biệt giữa *thuyết tất định cứng* và *thuyết tất định mềm*. Với thuyết tất định cứng, ông nói những nguyên nhân của hành vi con người được nghĩ là vận hành theo một cách tự động, máy móc và như vậy làm cho khái niệm về trách nhiệm cá nhân trở nên vô nghĩa. Tuy nhiên,với tất định luận mềm, thì những tiến trình nhận thức như ý hướng, động cơ, niềm tin và giá trị can thiệp vào giữa kinh nghiệm và hành vi. Nhà tất định luận mềm nhìn hành vi con người như là phát sinh từ quyết định có suy nghĩ về các chọn lựa có sẵn trong một tình huống nhất định Bởi vì các tiến trình thuần lý tự hiển lộ trước các hành động nên cá nhân chịu trách nhiệm cho những hành động ấy. Mặc dầu tất định luận mềm vẫn là tất định luận, nhưng nó là một phiên bản cho phép chỉ duy nhất các tiến trình nhận thức của con người đi vào các cấu hình của các nguyên nhân hành vi con người. Như vậy, tất định luận mềm cống hiến một sự thỏa hiệp giữa tất định luận cứng và ý chí tự do - một sự thỏa hiệp mở đường cho trách nhiệm cá nhân.

Cho dù chúng ta có coi tâm lý học là một khoa học hay không, điều đó tùy theo chúng ta hướng tiêu điểm vào khía cạnh nào của tâm lý học. Một nhà tâm lý học và triết lý khoa học rất đáng kính trả lời cho câu hỏi "Tâm lý học có phải là một khoa học không" bằng cách nhấn mạnh bản chất phi khoa học của tâm lý học:

> *Tâm lý học bị quan niệm sai khi được nhìn như một khoa học mạch lạc hay như bất kỳ ngành học mạch lạc nào nhằm nghiên cứu thực nghiệm về con người. Theo tôi, tâm lý học không phải một môn học duy nhất hay nhất quán, mà là một tập hợp các môn học rất đa dạng, một số ít có thể gọi là khoa học, nhưng phần lớn thì không. (Koch, 1993, tr.902).*

Sigmund Koch (1917 – 1996) biện luận rằng tâm lý học nên bao gồm cả khoa học và các khoa nhân văn trong cố gắng tìm hiểu

con người. Tầm nhìn, toàn diện hơn về tâm lý học của Koch đã rất có ảnh hưởng và phần lớn số ra tháng năm 2001 của tạp chí *American Psychologist* thăm dò những nội hàm của quan điểm ông.

Không nên đánh giá tâm lý học một cách khắt khe bởi vì một số khía cạnh của nó không có tính khoa học và thậm chí phản khoa học. Khoa học như chúng ta biết bây giờ thì tương đối mới, trong khi nội dung của hầu hết các khoa học, nếu không nói là của tất cả, đều rất cũ. Như Popper đã nhận xét, những cái bây giờ chúng ta nghiên cứu một cách khoa học, thì xưa kia đã từng được nghiên cứu một cách triết lý và thần học. Trước tiên xuất hiện các phạm trù mập mờ được tranh luận suốt nhiều thế kỷ qua một cách phi khoa học. Sự tranh luận này chuẩn bị các phạm trù tra cứu khác nhau cho việc "điều chỉnh âm thanh" (fine-tuning) mà khoa học cung cấp.

Trong tâm lý học ngày nay, có sự tra cứu ở mọi cấp độ. Một số khái niệm có một di sản triết học lâu đời và sẵn sàng để được tra cứu một cách khoa học; số khác còn trong giai đoạn phát triển ban đầu và chưa sẵn sàng để được nghiên cứu một cách khoa học; có lẽ sẽ không bao giờ có thể tra cứu bằng khoa học. Tất cả các bình diện và các kiểu tra cứu này tỏ ra cần thiết cho sự phát triển tâm lý học, và tất cả đều hỗ trợ lẫn nhau.

NHỮNG VẤN ĐỀ HẰNG HỮU TRONG TÂM LÝ HỌC

Nhiều câu hỏi mà tâm lý học ngày nay đang cố gắng trả lời cũng là những câu hỏi mà nó từng tìm cách trả lời ngay từ đầu. Trong nhiều trường hợp, chỉ có các phương pháp xử lý các vấn đề hằng hữu này là thay đổi. Chúng ta đã gặp một trong những câu hỏi dai dẳng của tâm lý học: ***hành vi con người là được tự do lựa chọn hay bị quy định***? Trong đoạn này chúng ta sẽ duyệt lại các vấn đề hằng hữu trong tâm lý học, và khi làm việc này, chúng ta sẽ lược qua phần lớn các vấn đề sẽ được trình bày trong sách này.

Bản tính Con người là gì?

Một lý thuyết về bản tính con người cố gắng xác định điều gì

là đúng một cách phổ quát về con người. Nghĩa là nó cố gắng xác định điều gì mà mọi người đều được phú bẩm ngay từ lúc sơ sinh. Một câu hỏi đáng quan tâm ở đây: Có bao nhiêu phần di sản động vật nơi chúng ta còn lại trong bản tính con người? Ví dụ, chúng ta có bản tính gây hấn không? Người theo thuyết Freud trả lời là có. Con người cơ bản có tính thiện và không bạo lực không? Những người thuộc trường phái nhân văn như Rogers và Maslow trả lời là có. Hay bản tính chúng ta không thiện cũng không ác, nhưng trung lập, theo các nhà chủ trương thuyết hành vi như Watson và Skinner? Các tác giả theo thuyết hành vi cho rằng kinh nghiệm làm cho một người thành người tốt hay xấu hay bất cứ hạng người nào. Con người có ý chí tự do không? Có, theo các nhà tâm lý học hiện sinh; không, theo các nhà tâm lý học theo hướng khoa học. Gắn liền với mỗi hệ hình tâm lý học là một giả định về bản tính con người, và mỗi giả định đều có một lịch sử lâu đời. Trong cuốn sách này, chúng ta sẽ nêu lên những quan niệm về bản tính con người và các phương pháp luận mà chúng phát sinh.

Tinh thần tương quan thế nào với Thân xác?

Câu hỏi liệu có một tinh thần không, và nếu có, thì nó liên hệ thế nào với thân xác; là một câu hỏi đã có ngay từ khi có tâm lý học. Mọi nhà tâm lý học đều phải đề cập đến câu hỏi này một cách minh nhiên hay mặc nhiên. Trong lịch sử, hầu như mọi lập trường có thể quan niệm được đều đã đưa ra sự tương quan tinh thần – thân xác. Một số nhà tâm lý học toan tính cắt nghĩa mọi sự theo quan điểm vật lý; theo họ, ngay cả các sự kiện gọi là tinh thần cuối cùng cũng được cắt nghĩa bằng các định luật vật lý hay hóa học. Các tác giả này được gọi là các nhà duy vật luận vì họ tin rằng vật chất là thực tại duy nhất và vì thế mọi sự trong vũ trụ, kể cả hoạt động của các sinh vật, đều phải cắt nghĩa theo vật chất. Họ cũng được gọi là các nhà nhất nguyên luận vì họ cố gắng cắt nghĩa mọi sự theo một kiểu thực tại (đó là vật chất). Các nhà tâm lý học khác thì theo thái cực khác và tuyên bố rằng mọi sự là tinh thần, và nói rằng cả cái được gọi là thế giới vật chất cũng là một sự sáng tạo

của tinh thần con người. Các tác giả này được gọi là các nhà duy tâm luận, và họ cũng là các nhà nhất nguyên luận vì họ cố gắng cắt nghĩa mọi sự theo ý thức hay nhận thức của con người. Tuy nhiên, nhiều nhà tâm lý học chấp nhận sự tồn tại của cả các sự kiện vật lý lẫn tinh thần và họ giả định rằng hai loại sự kiện này bị chi phối bởi hai nguyên lý khác nhau. Lập trường này gọi là nhị nguyên luận. Người nhị nguyên luận tin rằng có các sự kiện vật lý và tinh thần. Một khi người ta giả thiết rằng có sự tồn tại của cả thế giới vật lý lẫn tinh thần, thì vấn đề phát sinh là hai sự kiện này tương quan với nhau thế nào. Tất nhiên đối với nhà nhất nguyên, không có vấn đề tương quan tinh thần – thân xác.

Các kiểu của Nhị nguyên luận

Một kiểu nhị nguyên luận gọi là thuyết tương tác, cho rằng tinh thần và thân xác tương tác với nhau. Nghĩa là, tinh thần ảnh hưởng trên thân xác, và thân xác ảnh hưởng trên tinh thần. Theo quan niệm tương tác này, tinh thần có khả năng khởi xướng hành vi. Đây là lập trường của Descarters và là lập trường của hầu hết các tác giả thuộc trường phái hiện sinh–nhân văn. Các nhà tâm phân học, từ Freud cho tới nay, đều theo lập trường tương tác. Theo họ, nhiều bệnh thể lý đều là *tâm sinh* (psychogenic), nghĩa là có nguyên nhân là các sự kiện tinh thần như xung đột, lo âu hay thất vọng. Một phương pháp phổ biến hiện nay để giải thích tương quan tinh thần-thân xác là qua **thuyết khởi phát** (emergentism), cho rằng các tâm trạng (mental states) khởi phát từ các não trạng (brain states). Một phiên bản của thuyết khởi phát cho rằng một khi các sự kiện tinh thần khởi phát từ hoạt động của óc não, chúng (các sự kiện tinh thần) có thể tác động lại hoạt động óc não sau đó và qua đó đến hành vi. Vì ảnh hưởng hỗ tương được giả định giữa hoạt động óc não (thân xác) và các biến cố tinh thần (tinh thần), phiên bản này của thuyết khởi phát đại diện cho thuyết tương tác (interactionism). Sperry (1993) chẳng hạn, chấp nhận mô hình này của thuyết khởi phát.

Một hình thức khác của thuyết khởi phát nhưng không theo

quan điểm tương tác, là **phụ tượng luận** (epiphenomenalism). Theo nhà phụ tượng luận, óc não tạo ra các sự kiện tinh thần nhưng các sự kiện tinh thần không thể tạo ra hành vi. Trong quan điểm này, sự kiện tinh thần là các hiện tượng phụ (epiphenomena) của kinh nghiệm thể xác và như thế chúng không ảnh hưởng nhân quả đến hành vi. Một lập trường nhị nguyên luận khác nữa cho rằng một kinh nghiệm môi trường tạo ra các sự kiện tinh thần và các phản ứng thể xác đồng thời và hai loại sự kiện này hoàn toàn độc lập với nhau. Lập trường này gọi là **tâm vật lý song hành luận** (psychophysical parallelism).

Một lập trường nhị nguyên luận khác nữa gọi là **thuyết lưỡng diện** (double aspectism), theo đó con người không thể chia thành một tinh thần và một thân xác, nhưng là một thể thống nhất có các kinh nghiệm đồng thời về mặt sinh lý và tâm lý. Giống như "mặt phải" và "mặt trái" là hai mặt của một đồng tiền, các sự kiện tinh thần và sinh lý là hai mặt của một con người. Tinh thần và thể xác không tương tác với nhau, và cũng không bao giờ có thể tách rời nhau. Chúng chỉ là hai mặt của từng mỗi kinh nghiệm mà loài người chúng ta có. Các nhà nhị nguyên khác chủ trương có sự **hòa hợp tiền định**, giữa các sự kiện thể xác và tâm lý. Nghĩa là, hai loại sự kiện thì khác nhau và biệt lập, nhưng được phối hợp bởi một tác nhân bên ngoài nào đó – ví dụ, Thượng Đế. Sau cùng, vào thế kỷ 17, Nicholas Malebranche (1638 – 1715) gợi ý rằng khi một ước muốn nảy ra trong trí khôn, Thượng Đế khiến cho thân xác hành động. Tương tự, khi một điều gì xảy ra trong thân xác, Thượng Đế tạo ra kinh nghiệm tinh thần tương ứng. Lập trường của Malebranche về tương quan tinh thần – thân xác được gọi là **thuyết cơ hội** (Occasionalism).

Tất cả các lập trường trên đây về vấn đề tinh thần – thân xác được trình bày trong lịch sử tâm lý học, vì vậy chúng ta sẽ gặp lại chúng trong sách này. Trong hình 1.1 Chisholm tóm lược một cách kỳ lạ các lập trường được đề nghị về tương quan tinh thần – thân xác.

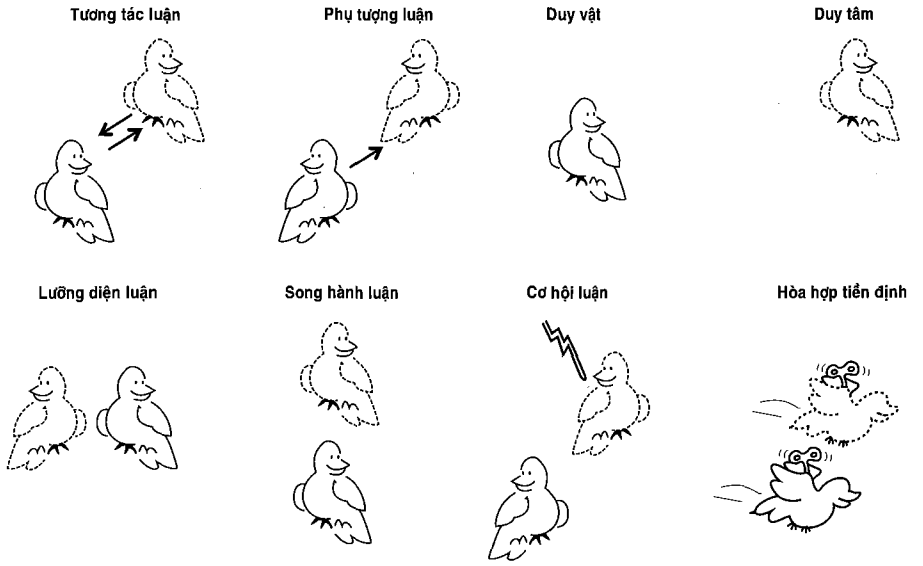

Hình 1.1 *Các hình minh họa của Chisholm về các kiểu tương quan tinh thần - thân xác khác nhau. Con chim vẽ bằng nét gián đoạn biểu thị tinh thần, con chim vẽ bằng nét liên tục biểu thị thân xác.*

Bẩm sinh luận đối lại với thuyết Duy nghiệm

Các thuộc tính của con người như trí thông minh được di truyền tới mức bao và được quyết định bởi kinh nghiệm tới mức nào? Bẩm sinh luận nhấn mạnh vai trò di truyền trong việc cắt nghĩa của thuyết này về nguồn gốc của các thuộc tính gán cho con người, trong khi duy nghiệm luận nhấn mạnh đến vai trò của kinh nghiệm. Những tác giả coi hành vi của con người dưới khía cạnh bản năng hay theo lập trường bản tính con người là tốt, xấu, thích giao du... đều thuộc về bẩm sinh luận. Ngược lại, các nhà duy nghiệm cho rằng con người tỏ ra như thế nào chủ yếu là do các kinh nghiệm của họ. Rõ ràng vấn đề này vẫn chưa được giải quyết ngã ngũ. Tranh luận giữa thuyết bẩm sinh và thuyết duy nghiệm có liên quan mật thiết với vấn đề về bản chất của bản tính con người. Ví dụ, những ai nói rằng bản tính con người là gây hấn thì ngụ ý nói rằng con người bẩm sinh có tính gây hấn.

Đa số nhà tâm lý học ngày nay nhìn nhận rằng hành vi con người chịu ảnh hưởng bởi cả kinh nghiệm lẫn di truyền; điểm khác

biệt giữa nhà bẩm sinh luận và nhà duy nghiệm, là họ nhấn mạnh vào vai trò của di truyền hay vai trò của kinh nghiệm.

Cơ giới luận đối lại Hoạt lực luận

Một câu hỏi trường kỳ khác trong lịch sử tâm lý học là liệu hành vi con người có hoàn toàn được cắt nghĩa bằng các định luật cơ giới hay không. Theo cơ giới luận, hành vi của mọi cơ thể sinh vật, kể cả con người, có thể được cắt nghĩa cùng một cách như hành vi của bất kỳ bộ máy nào – nghĩa là dựa theo các bộ phận và các luật chi phối các bộ phận ấy. Đối với nhà cơ giới, cắt nghĩa hành vi con người cũng giống như cắt nghĩa hoạt động của cái đồng hồ, chỉ trừ con người thì phức tạp hơn. Theo hoạt lực luận, sự sống không bao giờ có thể giản lược hoàn toàn vào các sự vật vật chất và các định luật cơ giới. Các sinh vật có một lực sống vốn không có trong các đồ vật vô tri vô giác. Thời xưa, lực sống này được gọi là hồn, tinh thần hay hơi thở của sự sống, và khi lực sống này rời khỏi thân xác, nó gây ra sự chết.

Tranh luận giữa cơ giới luận và hoạt lực luận từng được mô tả một cách sống động trong lịch sử tâm lý học, và chúng ta sẽ gặp nó dưới những hình thức khác nhau trong suốt cuốn sách này.

Duy lý luận đối lại Phi lý luận

Các giải thích duy lý về hành vi con người nhấn mạnh tầm quan trọng của các quy trình tư tưởng thuần lý, hệ thống, và thông minh. Có lẽ vì thế mà phần lớn các đóng góp to lớn cho toán học đã được thực hiện bởi các nhà triết học theo truyền thống duy lý luận (ví dụ Descartes và Leibniz). Các nhà duy lý luận thường tìm kiếm các nguyên lý trừu tượng chi phối các sự kiện trong thế giới thường nghiệm. Đa số các triết gia Hy Lạp thời kỳ đầu đều là các nhà duy lý luận và một số còn đi tới chỗ đồng hóa sự khôn ngoan với nhân đức. Khi một người biết chân lý, Socrates nói, người ấy hành động phù hợp với chân lý. Vì vậy người khôn ngoan là người tốt. Đam mê lớn nhất đối với người Hy Lạp là đam mê hiểu biết. Đương nhiên cũng có các đam mê khác, nhưng chúng phải được lý trí kiểm soát. Triết học và tâm lý học phương Tây phần lớn duy trì

việc tôn vinh trí tuệ và coi nhẹ kinh nghiệm cảm xúc.

Tuy nhiên, người ta không phải lúc nào cũng đồng ý với nhau rằng trí tuệ là hướng dẫn tốt nhất cho tư tưởng và hành vi con người. Ở những thời kỳ khác nhau trong lịch sử, tính cảm xúc của con người từng được đánh giá cao hơn trí tuệ. Đó là trong sơ kỳ Kitô giáo, thời Phục Hưng, và vào các thời kỳ khác dưới ảnh hưởng của triết học và tâm lý học hiện sinh và nhân văn. Tất cả các quan điểm này đều nhấn mạnh tình cảm của con người hơn là lý tính và vì vậy được gọi là các quan điểm *bất–thuần–lý* (irrational).

Mọi giải thích về hành vi con người mà nhấn mạnh các yếu tố vô thức cũng thuộc quan điểm bất thuần lý. Các lý thuyết tâm phân học của Freud và Jung, chẳng hạn, cũng biểu thị **bất thuần lý luận** (irrationalism) vì chúng chủ trương rằng các nguyên nhân đích thực của hành vi con người là vô thức và vì vậy không thể xem xét thấu đáo một cách thuần lý.

Sự căng thẳng giữa các quan niệm về con người vốn nhấn mạnh vào trí tuệ (lý trí) và các quan niệm nhấn mạnh vào cảm xúc hay tinh thần vô thức (tinh thần) đã xuất hiện trong suốt lịch sử tâm lý học và vẫn còn bộc lộ trong tâm lý học hiện đại.

Con người tương quan với động vật phi nhân tính như thế nào?

Vấn đề chính ở đây là con người khác với các động vật về phẩm hay về lượng? Nếu sự khác biệt là về lượng (khác biệt về mức độ), thì ít ra người ta có thể học biết điều gì đó về con người bằng cách nghiên cứu về loài vật. Trường phái hành vi chủ yến dựa trên việc nghiên cứu về loài vật và chủ tưởng rằng hành vi của cac sinh vật "hạ đẳng" và của con người bị chi phối bởi cùng các nguyên lý như nhau. Vì vậy các kết quả nghiên cứu về loài vật có thể áp dụng một cách tổng quát cho con người. Đại biểu cho lập trường ngược lại là các nhà nhân văn và hiện sinh, các tác giả này tin rằng con người là độc nhất vô nhị trong thế giới động vật và tất cả những điều quan trọng về con người thì không thể học biết được qua việc nghiên cứu loài vật. Họ nói con người là động vật duy nhất có tự do lựa

chọn đường lối hành động của mình và vì vậy chịu trách nhiệm đạo đức về hành vi của mình. Do đó chúng ta có lý để phán đoán hành vi con người như là "tốt" hay "xấu". Các phán đoán tương tự về hành vi của loài vật là vô nghĩa. Nếu không có khả năng lý luận và chọn lựa, thì không thể có cảm giác tội lỗi. Đa số nhà tâm lý học có thể được xếp ở giữa hai thái cực trên đây; những nhà tâm lý học này cho rằng một số điều về con người có thể biết được nhờ nghiên cứu các loài vật khác và một số điều thì không thể được.

Nguồn gốc tri thức của con người là gì?

Môn học về tri thức được gọi là tri thức luận hay nhận thức luận (Epistemology, từ tiếng Hy Lạp ***episteme*** nghĩa là biết hay hiểu). Nhà tri thức luận đặt các câu hỏi như "Chúng ta có thể biết được gì, đâu là những giới hạn của tri thức, và làm thế nào để đạt được tri thức?" Tâm lý học luôn luôn gắn liền với tri thức luận vì một trong các quan tâm lớn của tâm lý học là xác định xem con người đạt được tri thức về mình và về thế giới như thế nào. Nhà duy nghiệm luận nhấn mạnh rằng mọi tri thức đều xuất phát từ kinh nghiệm cảm giác, phần nào giống như nó được ghi nhận và lưu trữ trong não. Nhà duy lý luận cũng nhất trí rằng thông tin của cảm giác thường là một bước quan trọng đầu tiên để đạt tri thức, nhưng họ lập luận rằng sau đó trí khôn phải tích cực biến đổi thông tin này một cách nào đó trước khi đạt đến tri thức. Nhiều nhà bẩm sinh luận cho rằng một số tri thức là bẩm sinh. Plato và Descartes, chẳng hạn, tin rằng nhiều ý tưởng là thành phần tự nhiên của trí tuệ.

Khi trả lời các câu hỏi tri thức luận, nhà duy nghiệm giả định một trí khôn thụ động biểu thị các kinh nghiệm vật lý như là những hình ảnh, hồi tưởng, và liên tưởng của tinh thần. Nói khác đi, trí khôn thụ động được nhìn như phản ánh trên bình diện tri thức điều đang xảy ra hay đã xảy ra trong thế giới vật lý. Các kinh nghiệm vật lý xảy ra một cách nhất quán theo một mẫu đặc thù nhất định sẽ được biểu thị trên bình diện tri thức theo mẫu ấy và sẽ được hồi tưởng lại theo mẫu ấy. Nhưng nhà duy lý luận thì giả định có một trí khôn chủ động, trí khôn này biến đổi các dữ liệu từ kinh

nghiệm theo một cách quan trọng nào đó. Trong khi trí khôn thụ động được nhìn như là biểu thị thực tại vật lý, trí khôn chủ động được nhìn như một cơ chế vận hành nhờ đó thực tại vật lý được tổ chức, cân nhắc, lĩnh hội, hay đánh giá. Đối với nhà duy lý, trí khôn thêm vào một cái gì đó cho kinh nghiệm tinh thần vốn không có trong kinh nghiệm vật lý của chúng ta.

Vì vậy theo nhà duy nghiệm luận, tri thức bao gồm việc mô tả chính xác thực tại vật lý như nó được biểu lộ bởi kinh nghiệm giác quan và ghi nhận trong trí khôn. Theo nhà duy lý luận, tri thức bao gồm các khái niệm và nguyên lý mà chỉ có thể đạt được bởi một trí khôn tư duy, chủ động. Theo một số nhà bẩm sinh luận, ít ra một số tri thức được di truyền như một thành phần tự nhiên của trí khôn. Các lập trường duy nghiệm, duy lý, và bẩm sinh, và các dạng kết hợp của chúng, đã luôn luôn là thành phần của tâm lý học; chúng vẫn còn tồn tại với chúng ta ngày nay dưới dạng này hay dạng khác. Trong sách này chúng ta sẽ thấy ba lập trường triết học quan trọng này đã được biểu hiện bằng những cách khác nhau như thế nào trong suốt lịch sử tâm lý học.

Thực tại Khách quan đối với Thực tại Chủ quan

Sự khác biệt giữa cái "thực sự" hiện diện một cách vật lý (thực tại vật lý hay khách quan) và cái mà chúng ta thật sự kinh nghiệm bằng trí khôn (thực tại chủ quan hay hiện tượng) đã từng là một đề tài tranh cãi ít là từ thời các nhà triết học Hy Lạp đầu tiên. Một số nhà triết học chấp nhận Duy thực luận thô thiển, họ nói rằng điều chúng ta kinh nghiệm trong trí khôn thì chính xác là một với điều đang hiện diện một cách vật lý. Nhưng nhiều người khác nói rằng ít ra là có một cái gì đó bị mất đi khi chuyển từ kinh nghiệm vật lý sang kinh nghiệm hiện tượng. Có thể có một sự không nhất quán (discrepancy) giữa hai kiểu kinh nghiệm này nếu các cơ quan thụ cảm chỉ có thể phản ứng một phần nào với cái hiện diện thể lý – ví dụ, với một số âm thanh hay màu sắc nào đó mà thôi. Cũng có thể có một sự không nhất quán nếu thông tin bị mất hay bị xuyên tạc trong khi nó được truyền từ các cơ quan thụ cảm lên não. Cũng vậy,

chính não có thể biến đổi các thông tin cảm giác, và như thế tạo ra một sự khác biệt giữa thực tại vật lý và thực tại hiện tượng. Câu hỏi quan trọng ở đây là, "Cho rằng có một thế giới vật lý và một thế giới tâm lý, vậy hai thế giới này tương quan với nhau thế nào?" Một câu hỏi khác cũng có liên quan là, "Cho rằng chúng ta không bao giờ có thể kinh nghiệm trực tiếp được điều gì khác ngoài thực tại chủ quan của chính chúng ta, vậy làm thế nào chúng ta có thể biết được điều gì về thế giới vật lý bên ngoài chúng ta? Ở đây chúng ta chạm trán với vấn đề **thực tồn hóa** (the problem of **reification**), hay khuynh hướng tin rằng bởi vì cái gì đó có một tên gọi thì hẳn là nó cũng phải có một tồn tại độc lập. John Stuart Mill mô tả ngộ nhận này như sau:

> *Ngộ nhận có thể được phát biểu trong hình thức tổng quát này: Bất kỳ cái gì có thể được nghĩ đến một cách riêng rẽ thì cũng tồn tại riêng rẽ và biểu hiện đáng lưu ý nhất của nó hệ tại chỗ hữu vị hóa những điều trừu tượng (personification of abstractions). Loài người qua mọi thời đại đều có khuynh hướng mạnh mẽ tiến đến kết luận rằng bất kỳ ở đâu có một tên gọi, ở đó tất nhiên phải có một thực thể tách biệt (a distinguishable separate entity) tương ứng với tên gọi đó và đối với từng mỗi ý tưởng phức hợp mà trí khôn đã hình thành cho chính mình bằng cách thao tác trên những quan niệm của nó về các sự vật cá thể, thì được coi là có một thực tại khách quan bên ngoài đáp ứng với nó (p.527).*

Xuyên suốt lịch sử loài người những thực thể như những linh hồn, những thần linh, những ma quỉ, và những tự ngã đã được tưởng tượng ra và được giả định là thực sự tồn tại. Tất nhiên là, trong những thời đại gần đây hơn con người có nhiều phương cách hơn để xác định những thực thể tưởng tượng có những quy chiếu tương ứng trong thế giới kinh nghiệm hay không. Như chúng ta đã thấy, lý thuyết khoa học toan tính phối hợp ngôn từ và biểu tượng với những quan sát thường nghiệm. Tuy nhiên, trong trường hợp của hiện tượng thực tồn hóa, quan hệ giữa cái tưởng tượng và cái có thực chỉ được giả định là tồn tại. Khuynh hướng thực tồn hoá là một khuynh hướng rất mạnh và dai dẳng và chúng ta sẽ chạm mặt nó thường xuyên.

Vấn đề Bản ngã

Các kinh nghiệm vật lý của chúng ta rất đa dạng, thế nhưng chúng ta kinh nghiệm được sự thống nhất giữa chúng. Cũng vậy, chúng ta lớn lên, mập ra hay ốm đi, they đổi chổ ở, tồn tại vào các thời khác nhau, thế nhưng với tất cả các sự thay đổi ấy và nhiều hơn nữa, các kinh nghiệm đời sống chúng ta vẫn có sự liên tục. Chúng ta nhận thức mình là cùng một người từ lúc này sang lúc khác, từ ngày này sang ngày khác, năm này qua năm khác mặc dù nơi chúng ta ít có điều gì còn giữ lại y nguyên như lúc trước. Câu hỏi là, "Cái gì cắt nghĩa sự thống nhất và liên tục của kinh nghiệm chúng ta?" Qua các thế kỷ, các thực thể linh hồn, tinh thần, hay bản ngã đã được đề nghị để cắt nghĩa cho sự thống nhất và liên tục này. Trong thời gần đây, bản ngã đã trở thành nhà tổ chức kinh nghiệm được đề nghị phổ biến nhất.

Thường bản ngã được nhìn như là một sự tồn tại biệt lập và tự lập, như được ngụ ý trong câu, "Tôi tự nhủ mình". Ngoài việc tổ chức các kinh nghiệm của một người và cung cấp ý nghĩa về sự liên tục qua thời gian, bản ngã thường đã được gán cho các thuộc tính như là người kích thích và đánh giá hành động. Như ta sẽ thấy, giả định một bản ngã với các khả năng tự lập tạo ra một số vấn đề khiến tâm lý học đã phải tranh đấu suốt trong lịch sử và vẫn còn đang phải tranh đấu. Hiển nhiên, dù là một bản ngã hay tinh thần tự lập được đề nghị như nhà tổ chức kinh nghiệm hay như chủ đề hành động, người ta đều phải đối diện với vấn đề tinh thần–thân xác.

Phổ quát luận đối lại Tương đối luận (Universalism Versus Relativism)

Xuyên suốt lịch sử triết học, khoa học và tâm lý học, thường xuyên vẫn có những cá nhân tìm kiếm hay tuyên bố là đã khám phá ra những chân lý phổ quát về thế giới nói chung hay về con người nói riêng. Mục đích của những nhà phổ quát luận đó là mô tả những định luật tổng quát, những nguyên lý hay những yếu tính phổ quát chi phối thế giới và sự nhận thức của chúng ta về thế giới. Rồi lại có những cá nhân tuyên bố rằng những chân lý phổ quát

như thế hoặc là không tồn tại hoặc nếu chúng tồn tại thì chúng ta cũng không thể biết được. Những nhà tương đối luận này cho rằng con người luôn ảnh hưởng đến những gì họ quan sát và vì vậy việc tìm kiếm những chân lý phổ quát tồn tại độc lập với hiện hữu con người chỉ hoài công thôi. Thay vì thế họ cho rằng mọi chân lý đều tương đối với những viễn tượng cá nhân hay tập thể. Đối với họ, không có **Chân lý** mà chỉ có *những chân lý*. Cuộc tranh luận liên quan đến **phổ quát luận** đối lại **tương đối luận** từng được phát biểu bởi những triết gia Hy lạp đầu tiên, và như chúng ta sẽ thấy, vẫn là một đề tài luôn "nóng bỏng tính thời sự" trong lịch sử triết học và lịch sử tâm lý học. Chúng ta đã thấy một ví dụ của cuộc tranh luận này khi chúng ta xem xét triết lý khoa học của Popper và của Kuhn. Mặc dầu Popper tin rằng kiến thức khoa học phải luôn luôn có tính thăm dò chứ không bao giờ là dứt khoát, nhưng ông giả định sự tồn tại của một thế giới vật lý và rằng kiến thức đó về thế giới kia có thể được phỏng chừng bằng cách dấn thân vào loại khoa học mà ông mô tả. Như vậy, Popper là một nhà phổ quát luận. Đàng khác, Kuhn tin rằng hoạt động khoa học luôn luôn được hướng dẫn bởi một hệ hình và bất kỳ những kết luận nào đạt tới về thế giới cũng có khuynh hướng tương hợp với những phát biểu của hệ hình / khuôn mẫu đó. Nói cách khác, theo Kuhn những thế giới quan thay đổi khi các hệ hình thay đổi, và vì vậy sẽ là vô nghĩa khi nói về một thế giới tồn tại độc lập đối với những người quan sát. Kuhn là một nhà tương đối luận.

Trong Chương 21 chúng ta sẽ thấy rằng ***tình trạng căng thẳng giữa hiện đại và hậu hiện đại trong triết học và tâm lý học đương đại là biểu thị hiện hành nhất cho tình trạng căng thẳng xưa nay giữa phổ quát luận và tương đối luận.***

Như chúng ta sẽ thấy trong cuốn sách này, các lập trường mà các nhà tâm lý học đã khẳng định về các vấn đề trên đây biểu thị cho sự đa dạng trong các điều giả định, các sự quan tâm, và các phương pháp luận, và điều này vẫn còn tiếp tục như thế trong tâm lý học đương đại.

CÁC CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Thảo luận về những chọn lựa phải có trước khi viết một lịch sử tâm lý học. Lồng vào câu trả lời một phân biệt giữa hiện thế luận (presentism) và duy sử luận (historicism).

2. Học lịch sử tâm lý học được những lợi ích gì?

3. Tóm tắt các đặc tính chính của khoa học.

4. Thảo luận tại sao tâm lý học có thể được mô tả như vừa là một khoa học vừa không phải một khoa học. Trong câu trả lời của bạn, hãy kể những đặc tính của khoa học mà một số nhà tâm lý học không muốn chấp nhận khi nghiên cứu về con người.

5. Quan niệm của Popper về khoa học khác với quan niệm truyền thống như thế nào?

6. Tại sao Popper coi lý thuyết của Freud và Adler là phi khoa học?

7. Tóm tắt quan điểm của Kuhn về việc các khoa học thay đổi như thế nào? Trong trả lời của bạn, hãy nêu định nghĩa về các thuật ngữ môn học tiền khuôn mẫu, khuôn mẫu, khoa học thông thường và cách mạng khoa học.

8. Trong lãnh vực khoa học, lý thuyết tương ứng về chân lý là gì? Giải thích tại sao có thể nói rằng Popper chấp nhận lý thuyết này và Kuhn thì không.

9. Tóm tắt quan điểm của Feyerabend về khoa học

10. Tâm lý học có nên khao khát trở thành một ngành học khuôn mẫu đơn (a single-paradigm discipline)? Bảo vệ câu trả lời của bạn.

11. Tâm lý học có phải là khoa học không? Bảo vệ câu trả lời của bạn.

12. Định nghĩa các thuật ngữ tất định luận vật lý, tất định luận tâm lý, vô định luận và bất tất định luận.

13. Phân biệt giữa tất định luận cứng và tất định luận mềm.

14. Lý thuyết về bản tính con người muốn đạt đến điều gì?

15. Tóm tắt các câu trả lời được đề nghị khác nhau cho vấn đề tinh thần – thân xác. Trong trả lời của bạn, kể ra các định nghĩa về các thuật ngữ nhất nguyên luận, nhị nguyên luận, duy vật luận, duy tâm luận, khởi phát luận, tương tác luận, song hành luận, tâm vật lý, phụ tượng luận, hòa hợp tiền định, lưỡng diện và cơ hội.

16. Thảo luận về các giải thích theo thuyết bẩm sinh và theo thuyết duy nghiệm về nguồn gốc các thuộc tính của con người.

17. Trước tiên mô tả các lập trường của cơ giới luận và sinh lực luận rồi cho biết bạn chấp nhận lập trường nào và tại sao.

18. Thảo luận về duy lý luận và bất-thuần-lý-luận khi chúng được áp dụng để giải thích hành vi con người.

19. Mô tả mỗi lý thuyết sau đây đã cắt nghĩa việc chúng ta đạt được tri thức bằng cách nào: duy nghiệm luận, duy lý luận và bẩm sinh luận.

20. Thảo luận các vấn đề liên quan trong việc khám phá và giải thích các sự khác biệt có thể có giữa cái hiện diện trước mắt chúng ta về vật lý và cái chúng ta kinh nghiệm một cách chủ quan trong tâm trí.

21. Tại sao các nhà tâm lý học đã chấp nhận một khái niệm về bản ngã? Khái niệm này giải quyết được các vấn đề gì, và tạo ra các vấn đề gì?

22. Tóm tắt cuộc tranh luận giữa phổ quát luận và tương đối luận liên quan đến bản chất của chân lý.

TỪ VỰNG

Active mind – Trí khôn chủ động: Trí khôn biến đổi, giải thích, hiểu, hay đánh giá kinh nghiệm vật lý. Các nhà duy lý luận giả định trí khôn chủ động.

Anomalies – Sự bất bình thường: Những quan sát trường kỳ mà không thể giải thích bằng các hệ hình / khuôn mẫu hiện hành. Các bất thường cuối cùng tạo ra một khuôn mẫu mới để thay thế khuôn mẫu cũ.

Biological determinism – Tất định luận sinh học: Kiểu tất định luận nhấn mạnh các nguyên nhân sinh hóa, di truyền, sinh lý, hay các nguyên nhân cơ thể học của hành vi.

Causal laws – Luật nhân quả: Các luật mô tả các tương quan nhân quả. Các luật này xác định các điều kiện cần và đủ để tạo ra một sự kiện nhất định. Hiểu biết về các luật nhân quả cho phép người ta tiên đoán và kiểm soát được các sự kiện.

Confirmable propositions – Những mệnh đề khả quyết: Trong khoa học, là những mệnh đề có thể được công nhận là đúng thông qua trắc nghiệm.

Correlational laws – Luật giao hỗ: Các luật xác định mối tương quan hệ thống giữa các loại sự kiện của kinh nghiệm. Khác với luật nhân quả, các sự kiện được mô tả bởi các luật tương quan không cần phải có tương quan nhân quả. Ví dụ, người ta có thể quan sát thấy khi nhiệt độ trung bình của ban ngày tăng thì tỷ lệ tội phạm cũng tăng theo mà không biết (hay không cần biết) hai sự kiện có tương quan nhân quả với nhau hay không.

Determinism – Tất định luận: Niềm tin cho rằng mọi điều xảy ra thì đều xảy ra vì các nguyên nhân đã biết hay có thể biết, và nếu có thể biết trước các nguyên nhân này thì có thể đoán trước hoàn toàn chính xác một sự kiện. Cũng vậy, nếu biết được các nguyên nhân của một sự kiện, thì có thể tránh cho sự kiện không xảy ra bằng cách ngăn ngừa các nguyên nhân của nó. Như thế, hiểu biết về các nguyên nhân của sự kiện cho phép tiên đoán và kiểm soát sự kiện.

Double aspectism – Thuyết lưỡng diện: Niềm tin cho rằng các sự kiện thể xác và tinh thần là bất khả phân. Chúng là hai mặt của mọi kinh nghiệm.

Dualist – Người theo thuyết nhị nguyên: Bất kỳ ai tin rằng có hai khía cạnh nơi con người, một thể lý và một tinh thần.

Eclectic approach – Cách tiếp cận chiết trung: Chọn những điểm tốt nhất giữa một loạt các quan điểm khác nhau. Cách tiếp

cận lịch sử tâm lý học của sách này là chiết trung / chọn lọc, vì nó phối hợp nội dung về các nhân vật lớn, sự phát triển các ý tưởng và khái niệm, tinh thần thời đại, và các đóng góp của khoa học khác.

Emergentism – Khởi phát luận: Quan niệm cho rằng các tiến trình tinh thần khởi phát lên từ các tiến trình óc não. Hình thái tương tác của khởi phát luận cho rằng một khi các trạng thái tinh thần khởi phát, chúng có thể ảnh hưởng đến hoạt động óc não và do vậy, đến hành vi.

Emprical observation – Quan sát thường nghiệm: Sự quan sát trực tiếp cái đang được nghiên cứu để thấu hiểu nó.

Empricism – Duy nghiệm luận: Niềm tin rằng kinh nghiệm là cơ sở của mọi nhận thức.

Environmental determinism – Tất định luận môi trường: Kiểu thuyết tất định nhấn mạnh các nguyên nhân của hành vi ở bên ngoài sinh vật.

Epiphenomenalism – Phụ tượng luận: Chủ trương rằng các kinh nghiệm thể xác tạo ra các sự kiện tinh thần nhưng ngược lại, các sự kiện tinh thần không tạo ra các hoạt động thể xác.

Epistemology – Tri thức luận/Nhận thức luận: Việc nghiên cứu bản chất của kiến thức.

Great-person approach – Cách tiếp cận danh nhân: Cách tiếp cận lịch sử tập trung vào các nhân vật có cống hiến nổi bật nhất cho đề tài hay lãnh vực nghiên cứu.

Historical development approach – Cách tiếp cận phát triển lịch sử: Cách tiếp cận lịch sử tập trung vào một yếu tố của một lãnh vực hay môn học và mô tả sự hiểu biết hay phương pháp nghiên cứu yếu tố ấy đã thay đổi qua thời gian như thế nào. Một ví dụ là sự mô tả bệnh tâm thần đã được định nghĩa và nghiên cứu như thế nào trong lịch sử.

Historicism – Duy sử quan: Nghiên cứu quá khứ vì quá khứ, mà không cố gắng chứng minh quá khứ liên quan thế nào tới hiện tại, như trong trường hợp của thuyết hiện sử.

Historiography – Sử ký học: Nghiên cứu phương pháp thích hợp để viết lịch sử.

Idealist – Nhà duy tâm luận: Người cho rằng thực tại tối hậu bao gồm các ý tưởng hay nhận thức và vì thế không phải là thực tại vật lý.

Indeterminism – Vô định luận: Chủ trương cho rằng mặc dù thuyết tất định là đúng, nhưng việc cố gắng đo lường các nguyên nhân của một điều gì thì ảnh hưởng đến chính các nguyên nhân ấy khiến cho không thể biết được chúng một cách chắc chắn. Thuyết này còn được gọi là nguyên lý không chắc chắn của Heisenberg.

Interactionism – Tương tác luận: Một giải pháp được đề nghị cho vấn đề tinh thần – thân xác, theo đó các kinh nghiệm thể lý ảnh hưởng tới tinh thần và tinh thần ảnh hưởng tới thể xác.

Irrationalism – Thuyết phi lý: Bất cứ giải thích nào về hành vi con người mà nhấn mạnh đến các yếu tố quyết định không chịu sự kiểm soát của lý trí – ví dụ, các giải thích nhấn mạnh tầm quan trọng của cảm xúc hay các cơ chế hoạt động của vô thức.

Materialist – Nhà duy vật luận: Người cho rằng mọi sự trong vũ trụ đều là vật chất (vật lý), kể cả các điều mà những người khác gọi là tinh thần.

Mechanism - Cơ giới luận: Niềm tin rằng hoạt động của các sinh vật, kể cả con người, có thể được cắt nghĩa hoàn toàn theo các luật cơ học.

Monist – Nhà nhất nguyên luận: Bất cứ ai tin rằng chỉ có một thực tại duy nhất. Các nhà duy vật là các nhà nhất nguyên bởi vì họ tin rằng mọi sự đều được giản lược về vật chất. Các nhà duy tâm cũng là nhất nguyên bởi vì họ tin rằng mọi sự, kể cả thế giới "vật chất", là kết quả của ý thức con người và vì thế là thuộc về tinh thần.

Naïve realism – Duy thực thô thiển: Niềm tin cho rằng cái người ta kinh nghiệm trong trí khôn thì cũng là một với cái hiện diện một cách vật lý.

Nativist – Nhà bẩm sinh luận: Bất kỳ ai tin rằng thuộc tính quan trọng của con người như trí thông minh là do di truyền,

Non-determinism – Bất tất định luận: Niềm tin cho rằng tư tưởng hay hành vi con người là do cá nhân chọn lựa tự do, vì thế không phải được tạo ra do các nguyên nhân vật lý hay tinh thần có trước nó.

Normal science – Khoa học thông thường: Theo Kuhn, các hoạt động nghiên cứu được thực hiện bởi các nhà khoa học khi họ thăm dò các nội hàm của một khuôn mẫu.

Occasionalism – Cơ hội luận: Niềm tin cho rằng tương quan giữa tinh thần và thân xác được thực hiện qua trung gian là Thượng Đế.

Paradigm – Hệ hình / Khuôn mẫu: Một quan điểm được chia sẻ bởi nhiều nhà khoa học khi họ khai thác đề tài khoa học của họ. Một khuôn mẫu sẽ quyết định các vấn đề nào là chính đáng và phương pháp được dùng để giải quyết các vấn đề ấy.

Paradigmatic stage – Giai đoạn khuôn mẫu: Theo Kuhn, giai đoạn trong sự phát triển của một khoa học mà trong đó hoạt động khoa học được hướng dẫn bởi một khuôn mẫu. Nghĩa là giai đoạn diễn ra khoa học bình thường (Xem Khoa học bình thường).

Passive mind – Trí khôn thụ động: Một trí khôn chỉ đơn thuần phản ánh về mặt nhận thức các kinh nghiệm của một người về thế giới vật lý. Các nhà duy nghiệm giả định một trí khôn thụ động.

Physical determinism – Tất định luận vật lý: Thuyết này nhấn mạnh các nguyên nhân vật lý của hành vi.

Postdiction – Hậu đoán: Cố gắng giải thích một sự kiện sau khi nó đã xảy ra. Hậu đoán phản nghĩa với **tiên đoán (prediction)**, là cố gắng xác định các điều kiện mà một sự kiện sẽ xảy ra, khi nó còn chưa xảy ra.

Pre-established harmony – Sự hòa hợp tiền định: Niềm tin rằng các sự kiện thể lý và các sự kiện tinh thần là biệt lập nhưng liên

quan với nhau bởi vì cả hai cùng được định trước để đi theo chuỗi hoạt động đồng nhất.

Preparadigmatic stage – Giai đoạn tiền khuôn mẫu: Theo Kuhn, đó là giai đoạn đầu tiên trong sự phát triển của một khoa học. Giai đoạn này được đặc trưng bởi các phe cạnh tranh nhau để định nghĩa nội dung và phương pháp của một khoa học.

Presentism – Hiện sử luận: Giải thích và đánh giá các biến cố lịch sử theo kiến thức và chuẩn mực đương thời.

Principle of falsifiability – Nguyên tắc về khả năng sai: Lập trường của Popper cho rằng để một lý thuyết được coi là khoa học, nó phải xác định những quan sát mà nếu thực hiện chúng sẽ phản biện lý thuyết đó. Để được coi là khoa học, lý thuyết phải đề xuất các tiên đoán mạo hiểm (xem Risky predictions).

Psychical determinism – Tất định luật tâm lý: Kiểu tất định luận nhấn mạnh các nguyên nhân tinh thần của hành vi.

Psychophysical parallelism – Tâm vật lý song hành luận: Lập trường cho rằng kinh nghiệm một điều gì trong thế giới vật lý tạo ra đồng thời cả hoạt động thể xác lẫn tinh thần nhưng hai loại hoạt động này độc lập với nhau.

Public observation – Quan sát công khai: Điều kiện đòi hỏi rằng các luật khoa học phải có thể quan sát được bởi bất cứ ai quan tâm đến chúng. Khoa học quan tâm đến các tương quan phổ quát, thường nghiệm và có thể chứng minh công khai.

Puzzle solving – Giải câu đố: Theo Kuhn, khoa học bình thường giống với việc giải câu đố ở chỗ các vấn đề phải giải quyết thì được xác định bởi một khuôn mẫu, các vấn đề này đã có sẵn các giải pháp đảm bảo, và phải tuân theo một số quy tắc để đạt đến các giải pháp ấy.

Rationalism – Duy lý luận: Niềm tin triết học cho rằng tri thức chỉ có thể đạt được bằng cách dấn mình vào một kiểu họa động tinh thần hệ thống nào đó.

Reification – Thực tồn hóa: Niềm tin rằng những trừu xuất

(abstractions) có tên gọi riêng thì cũng có một tồn tại độc lập với tên gọi của chúng.

Relativism – Tương đối luận: Niềm tin rằng bởi vì mọi kinh nghiệm phải được lọc thông qua những viễn tượng cá nhân hay tập thể nên việc tìm kiếm chân lý phổ quát tồn tại độc lập với kinh nghiệm con người là vô bổ, Với người theo tương đối luận thì ***không có Chân Lý***, chỉ có những chân lý.

Risky prediction – Tiên đoán mạo hiểm: Theo Popper, đó là sự tiên đoán phát sinh từ một lý thuyết khoa học có cơ may thực sự chứng minh lý thuyết là sai. Ví dụ, nếu một lý thuyết khí tượng dự báo rằng trời sẽ mưa ở một nơi nào đó vào một thời điểm nhất định nào đó, thì phải xảy ra đúng như thế, bằng không lý thuyết này sẽ chứng tỏ là sai.

Science – Khoa học: Trong truyền thống, là cố gắng hệ thống để xếp loại hay cắt nghĩa một cách hợp lý với các quan sát thường nghiệm. Gần đây, Popper đã mô tả khoa học như là cách để trắc nghiệm một cách nghiêm xác các giải pháp đề nghị cho các vấn đề, và Kuhn đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các khuôn mẫu hướng dẫn hoạt động của các nhà khoa học.

Scientific law – Định luật khoa học: Một mối tương quan nhất quán quan sát được giữa các loại sự kiện thường nghiệm.

Scientific theory – Lý thuyết khoa học: Theo truyền thống, một cách giải thích được đề nghị về một số quan sát thường nghiệm; theo Popper, là một giải pháp được đề nghị cho một vấn đề.

Sociocultural determinism – Tất định luận văn hóa xã hội: Thuyết này nhấn mạnh đến các quy luật, phong tục, quy định, hay mong đợi của nền văn hóa hay xã hội như là nguyên nhân của hành vi.

Uncertainty principle – Nguyên tắc không chắc chắn: Xem Indeterminism.

Universalism – Phổ quát luận: Niềm tin rằng có những chân lý phổ quát về bản thân chúng ta và về thế giới vật lý nói chung,

vốn có thể được khám phá bởi bất kỳ ai sử dụng những phương pháp nghiên cứu thích hợp.

Vitalism – Hoạt lực luận: Niềm tin cho rằng sự sống không thể cắt nghĩa bằng các quy trình không sự sống. Đối với người theo thuyết hoạt lực, sự sống đòi có một lực vốn còn hơn là các đối tượng vật chất hay các quy trình không sự sống trong đó sự sống xuất hiện. Để có sự sống, phải có sự hiện hiện của một lực sống.

Zeitgeist (tiếng Đức, đọc là *Xâytơ-gây-xtơ*)– **Tinh thần thời đại:** Tinh thần đặc trưng của một thời đại.

CHƯƠNG 2

CÁC TRIẾT GIA HY LẠP ĐẦU TIÊN

THẾ GIỚI CỦA CON NGƯỜI TIỀN VĂN MINH

Hãy tưởng tượng bạn đang sống cách đây khoảng 15.000 năm. Đời sống bạn lúc ấy như thế nào? Có thể chắc là ở thời bạn sống, bạn đã kinh nghiệm nhiều chuyện sau đây: sấm sét, cầu vồng, các chu kỳ mặt trăng, sinh, bệnh, tử, các giấc mơ (kể cả ác mộng), sao băng, nhật thực hay nguyệt thực; và có thể đã có một hay nhiều trận động đất, giông bão hay núi lửa. Vì các sự kiện này ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống bạn, nên tự nhiên bạn muốn cắt nghĩa về chúng một cách nào đó, nhưng cách nào? Nhiều trong số các sự kiện này – ví dụ sấm sét – thậm chí một người bình thường trong một xã hội văn minh hôm nay cũng không biết cắt nghĩa được; nhưng chúng ta tin các nhà khoa học có thể cắt nghĩa chúng, và chúng ta cảm thấy yên tâm và bớt sợ hãi. Tuy nhiên, khi bạn sống vào thời tiền văn minh, bạn không có các kiến thức khoa học như ngày nay, vì thế bạn phải dựa vào chính mình. Chúng ta nhắc đến ở chương trước rằng những con người có suy tư đã luôn luôn thực hiện các cuộc quan sát thường nghiệm rồi tìm cách cắt nghĩa các quan sát ấy. Mặc dù sự quan sát và cắt nghĩa đã trở thành những thành phần nòng cốt của khoa học, cách cắt nghĩa của những con người tiền văn minh hoàn toàn không có tính khoa học.

Duy hồn luận và Nhân hình luận

Các cố gắng của con người thời sơ khai nhằm cắt nghĩa các hiện tượng thiên nhiên luôn hàm chứa sự phóng chiếu các thuộc

tính của con người vào thiên nhiên, được họ coi là sống động và có các cảm xúc giống như con người. Ví dụ, bầu trời hay trái đất có thể nổi giận hay có thể bình tĩnh giống như con người. Thái độ coi thiên nhiên sống động giống con người gọi là **duy hồn luận**, và sự phóng chiếu các thuộc tính của con người vào thiên nhiên thì gọi là **nhân hình luận**; cả hai đều hàm chứa trong các cố gắng thời xa xưa nhằm cắt nghĩa đời sống (Conford, 1957; Murray, 1955). Con người cổ đại không phân biệt giữa các vật sống (sinh vật) và bất động, hay giữa các sự vật vật thể và phi vật thể.

Một phương pháp cắt nghĩa khác giả thiết rằng có một thần linh hay tinh thần cư ngụ trong mọi vật, kể cả con người, và các thần thần này cũng hiện thực như bất cứ vật gì khác. Cả các sự kiện tự nhiên lẫn hành vi con người đều được cắt nghĩa như là do tính khí thất thường của các thần cư ngụ trong mọi sự, mọi vật. Từ *tinh thần* (spirit) phát xuất từ tiếng La Tinh *spiritus*, có nghĩa là "hơi thở", hay "khí" (Hulin, 1934, tr 7). Hơi thở hay khí (sau này là thần, hồn, tâm) là cái tạo sự sống cho các vật, và khi nó rời bỏ một vật thì vật ấy chết. Thần này đôi khi có thể rời bỏ một vật rồi quay trở lại, như người ta nghĩ là việc đã xảy ra trong giấc mơ. Cũng vì người ta có thể mơ thấy hay nghĩ đến một người sau khi người này đã chết, người ta giả thiết rằng con người phải vẫn còn tồn tại, vì người ta tin rằng cái gì có thể nghĩ đến thì phải tồn tại. Với kiểu lý luận này, bất cứ điều gì trí khôn có thể nghĩ ra đều được giả thiết là có thật; vì vậy, trí tưởng tượng và các giấc mơ tạo ra đủ loại các yêu quái, thần khí, quái vật, và sau này là các thần, luôn luôn ẩn hiện đằng sau mọi sự kiện tự nhiên.

Ma thuật

Vì người ta tin có sự tồn tại của vô vàn thần linh với các đức tính của con người, nên tự nhiên người ta cảm thấy bị thôi thúc để tìm cách bắt liên lạc với các thần và tác động đến các thần. Ví dụ, nếu một vị thần cho mưa quá nhiều hay quá ít, loài người tìm cách thuyết phục vị thần ấy thay đổi ảnh hưởng của ngài. Tương tự, một người bệnh được nghĩ là bị ám bởi một thần ác, và người ta tìm cách chiêu dụ thần ác này để nó rời bỏ người bệnh hay bị

trục xuất ra khỏi thân xác người bệnh. Các phương pháp tinh vi gọi là **ma thuật**, đã được phát triển để tìm cách ảnh hưởng đến các thần. Người ta tin rằng các câu bùa chú, các lễ nghi cúng bái, hay các hành vi cũng con người có thể ảnh hưởng đến các thần. Tuy các niềm tin này còn rất thô sơ, ít ra chúng cũng tạo cho con người sơ khai cái cảm tưởng họ làm chủ được phần nào số phận của họ.

Loài người luôn luôn cần hiểu biết, tiên đoán, và kiểm soát thiên nhiên. Duy hồn luận, nhân hình luận, ma thuật, tôn giáo, triết học, và khoa học, tất cả có thể được coi là các cố gắng để thỏa mãn các nhu cầu ấy. Waterfield (2000)

TÔN GIÁO HY LẠP BUỔI ĐẦU

Trong các thế kỷ V và VI tr. CN, những giải thích của con người Hy Lạp về thiên nhiên còn đậm màu tôn giáo. Người ta có thể chọn một trong hai thứ thần học: thần học Olympian và thần học Dionysiac – Orphic. **Tôn giáo Olympian** thì tin vào các thần của Olympia như được mô tả trong các trường thi của Homer. Các vị thần được mô tả như những người ít quan tâm tới các mối lo âu của con người bình thường. Ngược lại, họ tỏ ra dễ thịnh nộ, phi luân, và ít quan tâm tới sự bất tử của con người. Trong tôn giáo Olympia, người ta tin rằng "hơi thở - hồn" (psyche) còn tồn tại sau khi chết nhưng nó không còn giữ lại các ký ức hay các nét cá tính của thân xác mà nó đã cư ngụ trước kia. Niềm tin vào cuộc sống sau khi chết theo kiểu này đã khích lệ người ta sống cuộc đời mình một cách sung mãn nhất, vui thú nhất. Tiêu biểu là đời sống lý tưởng được nhìn như bao hàm việc theo đuổi vinh quang thông qua việc thực hiện những hành vi cao thượng. Các thần Olympia cũng là hiện thân của trật tự, lý tính và trí thông minh. Tóm lại, các thần Olympia có cùng các đặc tính và niềm tin giống như những người thuộc giai cấp thượng lưu Hy Lạp; không lạ gì giới quý tộc Hy Lạp ưu ái tôn giáo Olympian.

Tôn giáo lớn đối nghịch với Olympian là **tôn giáo Dionysiac – Orphic**. Giai cấp Hy Lạp thượng lưu giàu có sở dĩ tồn tại chủ

yếu là nhở giai cấp đông đảo nông dân, công nhân, và nô lệ, với đời sống luôn luôn bấp bênh về kinh tế và chính trị. Với hạng người tương đối nghèo khổ, thiếu học này, tôn giáo Dionysiac – Orphic hết sức hấp dẫn. Tôn giáo Dionysiac – Orphic dựa trên truyền thuyết Dionysus, vị thần của rượu vang và sự điên cuồng, và đồ đệ là Orpheus. Tâm điểm của tôn giáo Dionysiac – Orphic là tin vào sự chuyển kiếp **của linh hồn**. Một dạng của niềm tin này cho rằng trong kiếp sống thần linh của linh hồn, nghĩa là trong thời gian nó sống giữa các thần, linh hồn đã phạm một tội; và hình phạt là nó bị giam hãm trong một thân xác, như ngục tù của nó. Bao lâu còn chưa được cứu chuộc, linh hồn tiếp tục các "chu kỳ tái sinh" trong đó nó có thể trước hết sống kiếp sống của một cây cỏ, rồi một động vật, rồi một người, rồi lại một cây cỏ, và cứ thế. Khát vọng của linh hồn là được giải phóng khỏi kiếp luân hồi này để trở về kiếp sống thần linh, trong sạch, siêu việt giữa các thần. Người ta thực hành các nghi thức với niềm hy vọng giải thoát linh hồn khỏi "ngục tù" của nó (thân xác); các nghi lễ này gồm việc chay tịnh, các kiêng cử đặc biệt, các lễ nghi ấn tượng, và các điều cấm kỵ khác nhau.

Về sau trong lịch sử, ý tưởng Orphic cho rằng linh hồn tìm cách thoát khỏi cuộc đời tội lỗi, trần tục để bước vào một tình trạng thiên thai sau cái chết là ý tưởng đã trở thành rất phổ biến và trong thực tế nó là một phần cốt yếu của di sản Do Thái – Kitô giáo.

Trong các cố gắng nhằm tìm ra ý nghĩa về bản thân và thế giới của họ, những người Hy Lạp sơ khai đã có hai tôn giáo Olympian và Dionysiac – Orphic để chọn lựa. Thời ấy cũng như bây giờ, việc chọn lựa loại tôn giáo nào là tủy thuộc mỗi cá nhân cảm thấy nó hợp với cá tính và hoàn cảnh của mình, cũng như hợp với sự suy xét của lý trí.

Như chúng ta sẽ thấy dưới đây, nhiều nhà triết học Hy Lạp thời kỳ đầu ngả theo ưu điểm tương đối thiên về lý tính của tôn giáo Olympian. Tuy nhiên, một ít nhà triết học rất uy tín đã chọn theo tính chất thần bí của tôn giáo Dionysiac – Orphic; Pythagoras và Plato là hai ví dụ nổi bật.

Dưới dạng này hay dạng khác, ma thuật, mê tín, và thần bí là những cái đã thống trị các cố gắng tìm hiểu thiên nhiên trong phần lớn lịch sử thời kỳ đầu. Vì vậy khi người ta đưa ra các giải thích *tự nhiên* hay vì siêu nhiên, thì đúng là một bước tiến khổng lồ. Các giải thích này, tất nhiên còn rất đơn sơ, đã được cống hiến trước hết bởi các nhà triết học Hy Lạp thời kỳ đầu. Triết học bắt đầu khi các giải thích tự nhiên thay thế cho các giải thích siêu nhiên. Waterfield (2000) dùng thuật ngữ của Kuhn để mô tả tầm quan trọng của sự phát triển này: "Cuộc cách mạng tiền–Socrate là một cuộc cách mạng thực sự - một chuyển hướng khuôn mẫu quan trọng nhất. Các nhà triết học đầu tiên được gọi là các nhà *vũ trụ luận* vì họ tìm cách cắt nghĩa nguồn gốc, cấu trúc, và các quy trình chi phối vũ trụ (*cosmos*). Tuy nhiên, từ Hy Lạp *kosmos* không chỉ nói về tổng thể các sự vật, nhưng cũng gợi ý về một vũ trụ xinh đẹp, một vũ trụ trật tự. Khía cạnh thẩm mỹ trong ý nghĩa của từ Kosmos được phản ánh trong từ tiếng Anh của cosmetic (mỹ phẩm). Như thế, đối với các nhà vũ trụ luận Hy Lạp đầu tiên, vũ trụ có trật tự và xinh đẹp đáng để chúng ta chiêm ngưỡng. Giả thiết về tính trật tự của vũ trụ là điều vô cùng quan trọng bởi vì một vũ trụ trật tự là một vũ trụ có thể cắt nghĩa được, ít là trên nguyên tắc.

Thales

Như đã ghi nhận ở chương I, không một ý tưởng nào mới phát sinh là đã hoàn hảo nơi một cá nhân duy nhất cả. **Thales** (khoảng 625- 545 tr. CN.), thường được coi là nhà triết học đầu tiên, có một di sản tri thức phong phú. Ông từng chu du bên Ai Cập, Babylonia, cả hai nơi đều được hưởng những nền văn minh tiến bộ và chắc chắn đã ảnh hưởng đến ông. Ví dụ, người Ai Cập từ nhiều thế kỷ trước đã có những tri thức về hình học mà Thales đã chứng minh. Tuy nhiên ở Ai Cập và Babylonia, tri thức hoặc có tính thực tiễn (hình học được dùng để đo và phân chia ruộng đất cho nông dân) hay được dùng chủ yếu trong môi trường tôn giáo (khoa giải phẫu và sinh lý được dùng để chuẩn bị người chết cho

cuộc hành trình sang thế giới bên kia). **Thales** có tầm quan trọng vì ông ***nhấn mạnh*** các giải thích tự nhiên và coi nhẹ các giải thích siêu nhiên. Nghĩa là, trong **vũ trụ luận** của ông, **Thales nói rằng các sự vật trong vũ trụ gồm các bản thể tự nhiên và bị chi phối bởi các nguyên lý tự nhiên; chúng không phản ánh những tính khí thất thường của các thần. *Vũ trụ vì vậy có thể hiểu được và nằm trong tầm hiểu biết của con người.***

Thales đi tìm các chất liệu hay một yếu tố *duy nhất* từ đó mọi vật khác phát sinh. Người Hy Lạp gọi yếu tố sơ đẳng hay chất liệu ấy là **physis**, thiên nhiên, và những người tìm kiếm nó được gọi là các nhà triết học tự nhiên. Thales đã kết luận rằng chất liệu ấy là **nước**, bởi vì nhiều vật có vẻ là một dạng của nước. Sự sống lệ thuộc vào nước, nước tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau (nước đá, hơi nước, mưa đá, tuyết, mây, sương, giá), và khắp nơi đều có **nước**. Với kết luận nước là thể chất nguyên sơ, Thales đã có công lớn với nhân loại.

Ngoài công lao này, Thales cũng còn tiên đoán các cuộc nhật thực, nguyệt thực, phát triển các phương pháp đi biển dựa trên các ngôi sao và hành tinh, và áp dụng các nguyên lý hình học vào việc đo lường các vật như đo chiều cao của các tòa nhà. Người ta còn kể rằng ông đã mua vét hết lượng dầu ôliu để bán độc quyền nhờ tiên đoán được các mẫu thời tiết. Các thành tựu ấy đã khiến Thales trở nên rất nổi tiếng và làm cho triết học được tôn trọng. Thales đã chứng tỏ rằng gia tăng sự hiểu biết về thiên nhiên và bớt đi mê tín siêu nhiên có thể giúp con người làm chủ môi trường, là điều mà loài người từng tìm kiếm ngay từ buổi bình minh của lịch sử.

Tuy nhiên, có lẽ điều quan trọng nhất về **Thales** là ông đã ***cống hiến các ý tưởng của ông cho người ta suy tư và ông chấp nhận sự phê bình.*** Với việc ông mời những người khác phản biện và cải thiện các lời giảng dạy của ông, Thales đã bắt đầu cho ***truyền thống phê bình*** vốn sẽ là đặc điểm của triết học Hy Lạp thời kỳ đầu: "Tôi nghĩ rằng Thales là ông thầy đầu tiên đã nói với các sinh viên của mình: 'Đây là cách tôi nhìn sự vật – tôi tin sự vật là như thế. Mong

các bạn giúp cải thiện các điều tôi giảng dạy'" (Popper, 1958, tr . 29). Chúng ta sẽ nói nhiều hơn về tầm quan trọng của truyền thống phê bình này ở cuối chương này.

Anaximander.

Anaximander (khoảng 610 – 540 tr. CN.), đã từng theo học Thales, đã lập luận rằng ngay cả nước cũng là một kết hợp của một chất cơ bản hơn. (Lưu ý rằng Anaximander đã nghe lời khuyên của thầy mình và phê bình lời giảng của thầy mình.) Theo Anaximander, *physis* (vật chất) là một cái gì có khả năng trở thành bất cứ vật gì khác. Cái này ông gọi là "cái vô hạn" hay "cái vô định". Anaximander cũng đề nghị một thuyết tiến hóa thô sơ. Từ sự pha trộn của nước và đất phát sinh ra loài cá. Vì các trẻ sơ sinh không thể sống nếu không được bảo vệ một thời gian dài, các trẻ sơ sinh đầu tiên của loài người đã lớn lên trong bụng những con cá này cho tới tuổi dậy thì là thời gian bụng cá nổ tung và con người ra khỏi bụng cá lúc này đã đủ phát triển để tự sinh tồn. Anaximander bảo chúng ta không được ăn cá, vì theo một nghĩa nào đó, cá là tổ tông của chúng ta. Chúng ta thấy được môi trường sống có thể ảnh hưởng tới tư duy triết học của một người như thế nào. Cả Thales lẫn Anaximander đều sống gần bờ biển Địa Trung Hải, và ảnh hưởng của môi trường đối với triết học của các ông ấy là điều hiển nhiên.

Heraclitus

Bị ấn tượng khi thấy mọi sự vật trong thiên nhiên có vẻ ở trong một dòng chảy hay biến dịch không ngừng, **Heraclitus** (khoảng 540 – 480 tr. CN.) cho rằng chất liệu sơ đẳng của thiên nhiên là **lửa**, vì trong lửa thì mọi vật đều biến đổi thành một cái gì khác. Theo Heraclitus, ***sự kiện hiển nhiên về thế giới là không có gì "tồn tại"; đúng hơn, mọi sự đều thay đổi,*** đều trở thành, hay "**biến dịch**". Không có gì là nóng hơn hay lạnh hơn; không có gì là nhanh hơn hay chậm hơn. Lập trường của Heraclitus được tóm tắt trong câu phát biểu nổi tiếng của ông: "***Không ai tắm hai lần trong cùng một dòng sông.***" Ý ông muốn nói là con sông đã trở thành một cái gì khác sau khi người ấy đi xuống lần đầu.

Heraclitus tin rằng mọi sự vật tồn tại ở một chỗ nào đó giữa hai thái cực – ví dụ ngày-đêm, sống-chết, đông-hạ, trên-dưới, nóng-lạnh, ngủ-thức. Theo ông, hai cực định nghĩa lẫn cho nhau, và hai cực không thể tách rời nhau. Ví dụ, chỉ nhờ bất công chúng ta mới biết công bằng là gì, và chỉ nhờ sức khỏe chúng ta mới biết bệnh tật là gì.

Heraclitus đã nêu lên một vấn đề tri thức luận vẫn còn tồn tại cho tới nay: Làm thế nào biết được một vật nếu nó thay đổi không ngừng? Nếu một vật trở nên khác vào hai thời điểm khác nhau, và vì thế không còn là cùng một vật nữa, thì làm sao chúng ta biết được nó một cách chắc chắn? Tri thức có cần sự thường hằng không? Chính vào thời điểm này của lịch sử mà các cảm quan đã trở thành một phương tiện bị tranh cãi trong việc đạt đến tri thức, bởi vì chúng chỉ có thể cung cấp các thông tin về một thế giới thay đổi liên tục. Để trả lời câu hỏi, *Có thể biết chắc chắn điều gì*? người ta không thể dựa vào các sự kiện thường nghiệm, vì chúng luôn luôn ở trong dòng chảy liên tục. Những người tìm kiếm một cái gì không thay đổi, và vì thế có thể biết được, thì có hai lựa chọn. Họ có thể chọn một cái gì đó có thực nhưng không thể khám phá bằng giác quan, như các nhà theo thuyết nguyên tử và các nhà toán học Pythagoras đã làm (sẽ bàn đến sau), hay họ có thể chọn một cái gì thuộc tinh thần (các ý tưởng hay linh hồn) như các người theo trường phái của Plato và các người Kitô giáo đã làm. Cả hai nhóm đều tin rằng bất kỳ điều gì được kinh nghiệm bằng giác quan đều không đáng tin cậy để làm một nguồn tri thức. Ngay cả hôm nay, mục tiêu của khoa học là khám phá các định luật chung được rút ra qua việc trừu tượng hóa từ kinh nghiệm giác quan. Các định luật khoa học như là các sự trừu tượng hóa được coi là tri thức chắc chắn; tuy nhiên, khi được diễn tả trong thế giới thường nghiệm, chúng chỉ có tính xác suất.

Triết học Heraclitus rõ ràng mô tả vấn đề lớn gắn liền với các kiểu thuyết duy nghiệm khác nhau. Nghĩa là, thế giới vật lý luôn ở trong một dòng biến dịch liên tục, và cho dù các giác quan chúng

ta có thể phát hiện chính xác các đồ vật và sự kiện vật lý, thì chúng ta cũng chỉ biết được các đồ vật và sự kiện trong trạng thái thay đổi từ lúc này sang lúc khác. Chính vì lý do này người ta nói rằng các nhà duy nghiệm quan tâm tới quy trình biến dịch hơn là với hữu thể. **Hữu thể** bao hàm sự tồn tại thường hằng và vì thế ít là nó có khả năng cung cấp tri thức chắc chắn, trong khi một tri thức về các sự kiện thường nghiệm (vì chúng biến dịch) cùng lắm chỉ có thể là tri thức xác suất. Trong lịch sử tâm lý học, những người chủ trương rằng có một số điều thường hằng và có thể biết được về vũ trụ hay về con người thì thường là các nhà duy lý luận. Những người nói rằng mọi sự trong vũ trụ, kể cả con người, luôn luôn thay đổi và vì thế không thể biết được một cách chắc chắn, thì đó thường là các nhà duy nghiệm luận.

Parmenides

Từ một quan điểm đối chọi hẳn với quan điểm của Heraclitus, Parmenides (sinh khoảng 515 tr. CN.) tin rằng ***mọi biến dịch*** đều ***là ảo tưởng***. Chỉ có một thực tại duy nhất; nó hữu hạn, đồng đều, bất động, và cố định, và chỉ có thể biết được nhờ lý trí. Thế nên, theo Parmenides, tri thức chỉ đạt được nhờ tư duy của lý trí vì kinh nghiệm cảm giác chỉ đem đến ảo tưởng. Parmenides dùng lý luận để bênh vực lập trường của mình. Giống như những con người thời sơ khai, ông tin rằng việc có thể nói hay nghĩ về một điều gì đòi hỏi điều ấy phải tồn tại. Sau đây là một tóm lược luận chứng của Parmenides:

> *Khi bạn nghĩ, thì bạn phải nghĩ về một cái gì; khi bạn dùng một tên gọi, thì nó phải là tên gọi của một cái gì. Vì vậy cả tư tưởng lẫn ngôn ngữ đều đòi có các đối tượng ở bên ngoài chúng, và vì bạn có thể nghĩ về một vật hay nói về nó vào lúc này hay lúc khác, bất cứ điều gì có thể nghĩ hay nói đến đều phải tồn tại mọi lúc. Do đó không thể có sự thay đổi, vì thay đổi hệ tại các sự vật trở thành tồn tại và ngưng tồn tại. (Russell, 1945, tr. 49).*

Zeno ở Elea (khoảng 495 – 430), một học trò của Parmenides, sử dụng các lý luận để chứng minh rằng chuyển động là một ảo

tưởng. Ông nói, một vật muốn đi từ điểm A đến điểm B, trước tiên nó phải đi một nửa khoảng cách giữa A và B. Rồi nó phải đi một nửa khoảng cách còn lại, và cứ tiếp tục mãi như thế. Vì có một số vô hạn các điểm nằm giữa bất kỳ hai điểm nào, nên tiến trình không bao giờ có thể chấm dứt. Đồng thời, vật đó phải đi qua một con số vô hạn các điểm trong một thời lượng có hạn, điều này thì không thể. Do đó, theo lập luận ấy, một vật không bao giờ có thể đi từ điểm A đến điểm B được. Sự kiện có vẻ nó đến điểm B là một điểm yếu của giác quan chúng ta. Lối lý luận này, thường được gọi là điều nghịch lý của Zeno, và thường được diễn tả dưới dạng sau: Nếu một người chạy đua được phép xuất phát sớm hơn người chạy thứ hai một chút, thì người thứ hai này sẽ không bao giờ có thể bắt kịp người thứ nhất, cho dù người thứ nhất có thể chạy chậm bao nhiêu hay người thứ hai chạy nhanh bao nhiêu.

Parmenides và Zeno là hai ví dụ cho ta thấy lý trí không được kiểm soát có thể đưa người ta đi xa đến đâu. Hai nhà triết học này kết luận rằng hoặc lô-gích học, hoặc toán học và lý trí là đúng, hoặc thông tin do giác quan cung cấp là đúng; và họ đã chọn theo lô-gích, hoặc toán học, và lý trí. Người ta đã từng phạm các sai lầm khác có thể do người ta dựa hoàn toàn vào các dữ kiện của giác quan. Mãi đến khi khoa học xuất hiện vào thế kỷ XVI, **duy lý luận** và **duy nghiệm luận** mới được phối hợp với nhau, và các thông tin do giác quan cung cấp được lý trí sử dụng trong suy luận về chúng. Do vậy khoa học đã làm dịu đi những thái cực của cả duy lý luận lẫn duy nghiệm luận.

Pythagoras

Pythagoras (khoảng 580 – 500 tr. CN.) đã có ảnh hưởng to lớn đối với tư tưởng phương Tây, chủ yếu thông qua ảnh hưởng của ông đối với Plato. Pythagoras cho rằng mọi vật trong vũ trụ được giải thích cơ bản bằng các con số và tương quan giữa các con số. Ông thấy rằng bình phương cạnh huyền của một tam giác vuông thì bằng tổng bình phương của hai cạnh kia. Mặc dù nó được gọi là định lý Pythagoras, nhưng rất có thể Babylonia đã từng biết đến nó.

Pythagoras cũng quan sát thấy rằng một sự phối âm hài hòa được tạo ra khi một dây đàn dài gấp đôi dây đàn khác trên một cây đàn lia. Sự quan sát này cho rằng các sợi dây của một cây đàn lia phải có một sự tương quan nào đó với nhau để tạo ra các hợp âm hài hòa êm dịu, có lẽ là định luật tâm vật lý đầu tiên của tâm lý học. Thực vậy, các sự kiện vật lý (tương quan giữa các dây đàn) đã được chứng minh là có tương quan hệ thống với các sự kiện tâm lý (tri giác âm thanh hài hòa êm dịu). Trên thực tế, Pythagoras đã phát biểu sự tương quan tâm vật lý này dưới dạng toán học.

Cũng như giai điệu êm tai phát sinh từ sự phối hợp hài hòa của những âm thanh nào đấy, sức khỏe cũng tùy thuộc vào sự phối hợp hài hòa của các yếu tố cơ thể. Những người theo phái Pythagoras nghĩ rằng bệnh tật phát sinh từ sự đứt gãy trong tình trạng cân bằng của cơ thể và sự chẩn trị y học hệ tại ở những toan tính phục hồi tình trạng cân bằng đó. (Sau này chúng ta sẽ thấy rằng cách tiếp cận kiểu Pythagoras với y học trở nên rất có ảnh hưởng). Pythagoras đề xướng những luận điểm này và nhiều quan sát khác và tạo ra một trường phái tư tưởng tôn vinh toán học. Ông và các môn đệ ứng dụng các nguyên lý toán học vào hầu hết mọi phương diện của nhân sinh, tạo ra một hỗn hống kỳ lạ của huyền học tôn giáo, âm nhạc, toán học y học,và vũ trụ luận" (Esper, 1964, p.52)

Theo phái Pythagoras, các con số và các tương quan giữa các son số, tuy trừu tượng, nhưng có thật và có một ảnh hưởng đối với thế giới thường nghiệm. Thế giới các con số tồn tại độc lập với thế giới thường nghiệm và chỉ có thể biết được dưới dạng thuần túy của nó nhờ lý trí. Khi định lý Pythagoras được diễn tả bằng khái niệm, nó đúng một cách tuyệt đối và áp dụng cho mọi tam giác vuông đã từng có hay sẽ có thể có. Khi áp dụng một cách thuần lý vào các tam giác vuông tưởng tượng, nó đúng hoàn toàn; tuy nhiên, khi áp dụng vào các tam giác có thực, kết quả không đúng tuyệt đối, bởi vì không bao giờ có các tam giác hoàn hảo trong thế giới thường nghiệm. Thực ra, theo phái Pythagoras, *không* có gì là hoàn hảo trong thế giới thường nghiệm. Sự hoàn hảo chỉ có trong

thế giới toán học trừu tượng nằm ở bên kia các giác quan và vì vậy chỉ có thể lãnh hội bằng lý trí.

Phái Pythagoras giả thiết rằng vũ trụ này là một vũ trụ nhị nguyên: một phần là trừu tượng, thường hằng, và có thể biết được bằng trí khôn (giống như đề nghị của Parmenides) và phần kia là thường nghiệm, thay đổi, và biết được bằng các giác quan (giống như đề nghị của Heraclitus). Vì vậy kinh nghiệm giác quan không thể cung cấp tri thức. Thực ra kinh nghiệm giác quan cản trở tri thức và ta cần phải tránh nó. Quan điểm này phát triển tới chỗ khinh rẻ kinh nghiệm giác quan và lạc thú thể xác, phái Pythagoras đã phát động một phong trào chống tật xấu, sự vô pháp luật, và các sự vô điều độ của thân xác thuộc bất cứ loại nào. Các thành viên của trường phái này tự đề ra cho mình những thời kỳ thinh lặng dài để kích thích tư tưởng sáng sủa và hợp lý. Hơn nữa, họ cố gắng thanh tẩy tinh thần bằng cách đặt ra các điều cấm kỵ (cấm ăn thịt) và bằng việc luyện tập nặng nhọc về thể xác và tinh thần.

Phái Pythagoras tin rằng vũ trụ có một sự hài hòa toán học và mọi sự trong thiên nhiên có tương quan gắn bó với nhau. Đi theo quan điểm này, ***họ khích lệ phụ nữ tham gia tổ chức của họ*** (là điều *rất* khác thường đối với người Hy Lạp vốn không coi phụ nữ bình đẳng với nam giới trong bất cứ lãnh vực nào), họ lý luận để đòi hỏi việc đối xử nhân đạo với các nô lệ, và ***phát triển việc thực hành y khoa dựa trên giả thuyết rằng sức khỏe là do hoạt động hài hòa của thân xác và bệnh tật là do một sự thiếu cân đối hay xung khắc nào đó trong cơ thể.***

Niềm tin rằng các kinh nghiệm xác thịt thì thấp hơn các kinh nghiệm tinh thần – niềm tin này đóng một vai trò rất quan trọng trong lý thuyết của Plato và còn quan trọng hơn nữa trong thần học Kitô giáo thời kỳ đầu – có thể là niềm tin bắt đầu trực tiếp từ phái Pythagoras. Cuối cùng, Plato đã trở thành một thành viên của tổ chức này. Ông đặt nền móng trường Academia của ông trên nền tảng các khái niệm Pythagoras, và trên cổng trường có đề hàng chữ "***Người không biết toán học thì miễn vào đây.***"

Pythagoras giả thiết có hai thế giới, một vật lý và một trừu tượng, hai thế giới này tương tác với nhau. Trong hai thế giới, thế giới trừu tượng được coi trọng hơn. Pythagoras cũng giả thiết tính nhị nguyên nơi con người, ông cho rằng, ngoài xác thịt của thân xác, chúng ta có các khả năng suy luận cho phép chúng ta đạt đến sự hiểu biết về thế giới trừu tượng. Hơn nữa, suy luận là một chức năng của linh hồn mà người theo phái Pythagoras tin là bất tử. Triết học Pythagoras cung cấp một trong những thuyết nhị nguyên về tinh thần – thân xác rõ nét nhất trong lịch sử tư tưởng phương Tây.

Chúng ta thấy, nhiều yếu tố chung giữa tôn giáo Dionysiac – Orphic và triết học Pythagoras. Cả hai đều quan niệm thân xác là ngục tù mà linh hồn phải thoát ra, hay ít nhất linh hồn phải giảm thiểu những quyến rũ lăng loàn của thân xác là nơi giam giữ nó, như việc chiêm ngưỡng bằng lý trí các chân lý bất biến. Cả hai đều chấp nhận khái niệm luân hồi, và cả hai cùng tin rằng chỉ có sự thanh tẩy linh hồn mới có thể cắt đứt "vòng tái sinh." Khái niệm luân hồi nuôi dưỡng nơi người Pythagoras một tinh thần quan hệ bà con với mọi sinh vật. Đây là lý do khiến họ chấp nhận phụ nữ vào các tổ chức của họ, lý luận để đòi sự đối xử nhân đạo với các nô lệ, và chống lại việc đối xử tàn nhẫn với súc vật. Người ta nói về Pythagoras rằng "khi ông đi qua một con chó con đang bị đánh... ông tỏ lòng thương hại nó và đưa ra nhận xét: 'Đừng, đừng đánh nó; vì nó là hồn của một người bạn thân" (Barnes, 1987, tr. 82). Cũng vì lý do này mà người theo phái Pythagoras chuyên ăn chay.

Chúng ta sẽ thấy ở phần sau trong chương này rằng Plato đã vay mượn nhiều điều của trường phái Pythagoras và chính nhờ triết học Plato mà các yếu tố của tôn giáo Dionysiac – Orphic trở thành một phần của di sản văn minh phương Tây.

Empedocles

Empedocles (khoảng 495 – 435 tr. CN.) là một môn đệ của Pythgoras. Thực vậy, ông từng nói hồn ông đã hóa kiếp trong một thời gian: "Bởi vì tôi đã có thời là một bé trai và một bé gái và một bụi cây và một con chim và một con cá thầm lặng dưới biển"

(Barnes, 1987, tr. 196). Thay vì một yếu tố sơ đẳng (*physis*) duy nhất, Empedocles đề nghị **bốn yếu tố** từ đó mọi vật trong thế giới được tạo thành: đất, lửa, khí và **nước.** Con người cũng gồm bốn yếu này, với đất làm phần rắn của cơ thể, nước làm phần lỏng trong cơ thể, khí làm hơi thở sự sống, và lửa cung cấp khả năng suy luận.

Ngoài bốn yếu tố này, Empedocles giả thiết có hai năng lượng nhân quả của vũ trụ: yêu và ghét. Yêu là lực thu hút và hòa trộn các yếu tố. Ghét là lực phân rẽ các yếu tố. Cùng kết hợp hoạt động, hai lực này tạo ra một chu kỳ vũ trụ xoay vần không cùng, gồm bốn thời kỳ đắp đổi. Trong thời kỳ một, tình yêu thống trị và tạo ra sự hòa hợp hoàn hảo của bốn yếu tố "một - từ - nhiều". Trong thời kỳ hai, ghét phá vỡ sự hòa hợp hoàn hảo bằng cách phân rẽ chúng dần dần. Trong thời kỳ ba, ghét đã hoàn toàn phân cách các yếu tố " nhiều - từ - một" (many - from - one). Trong thời kỳ bốn, yêu lại thống trị trở lại, và các yếu tố dần dần được kết hợp lại. Khi chu kỳ này lặp lại, các thế giới mới xuất hiện rồi bị hủy diệt. Một thế giới các sự vật mà chúng ta có thể nhận ra chỉ có thể tồn tại trong các thời kỳ hai và bốn của một chu kỳ, khi có sự phối hợp của các yếu tố. Cùng với bốn yếu tố, loài người cũng có các lực yêu và ghét, và các lực này sinh rồi diệt trong chúng ta cũng giống như trong mọi vật thể. Khi yêu thống trị, chúng ta cảm thấy được thúc đẩy thiết lập sự hiệp nhất với thế giới và với những người khác; khi ghét thống trị, chúng ta tìm kiếm sự chia rẽ. Rõ ràng các yếu tố này cũng là các thành phần trong các kiểu xung đột bên trong và bên ngoài con người được mô tả bởi Freud và các tác giả khác sau này trong lịch sử loài người.

Theo Empedocles, bốn yếu tố và hai lực yêu và ghét đã luôn luôn tồn tại. Thực vậy, bất cứ vật gì có thể tồn tại đều phải là sự pha trộn của các yếu tố và các lực này. Không có gì có thể tồn tại ngoài sự pha trộn này. Ông nói, ***"Không có gì có thể xuất hiện từ một cái gì không tồn tại, và cái gì đã tồn tại thì không thể bị hủy diệt hay hư hao"*** (Barnes, 1987, tr. 173). Lời phát biểu này rất gần với ***luật bảo toàn năng lượng của thời đại mới***, luật này nói rằng năng

lượng có thể mang các dạng khác nhau nhưng không thể được tạo thành hay hủy diệt.

Empedocles cũng cống hiến một lý thuyết tiến hóa phức tạp hơn thuyết tiến hóa của Anaximander. Vào một trong các thời kỳ kể trên, khi có sự pha trộn của yêu và ghét, mọi loại sự vật đã được tạo thành, một số loài rất kỳ lạ. Các động vật không được tạo thành hoàn chỉnh một lúc, nhưng từng bộ phận một; và về con người cũng thế: "Ở chỗ này nhiều cái đầu không có cổ nhô lên... các cánh tay trần chìa ra không có vai , và các con mắt dáo dác một mình không có vầng trán" (Barnes, 1987, tr. 180). Khi các bộ phận khác nhau này của thân thể đi lang thang khắp nơi, chúng được phối hợp một cách ngẫu nhiên: "Nhiều bộ phận hóa thành các tạo vật hai đầu, hai ngực – các con bò đầu người, và rồi các con người đầu bò – các tạo vật phối hợp một phần hình thù của giống đực và một phần hình thù của giống cái" (Barnes, 1987, tr. 181). Ở chỗ khác, Empedocles mô tả điều gì xảy ra khi bốn yếu tố được tác động bởi yêu và ghét: "Khi chúng pha trộn với nhau, vô số kiểu sự vật xuất hiện, mang đủ loại hình thù, quả là một quang cảnh kỳ lạ" (Barnes, 1987, tr. 170). Đa số các sự phối hợp ngẫu nhiên tạo thành các loài không có khả năng sinh tồn, và cuối cùng chúng bị tiêu diệt. Tuy nhiên một số loài kết hợp tình cờ tạo ra các loài có khả năng sinh tồn, và chúng còn tồn tại – trong số này có loài người. Chúng ta có thể coi đây là một mô tả ban đầu của thuyết chọn lọc tự nhiên khiến cho loài thích hợp nhất thì tồn tại được. (Esper, 1964, tr. 97).

Empedocles cũng là nhà triết học đầu tiên cống hiến một lý thuyết về tri giác. Ông cho rằng cả bốn yếu tố đều có trong máu. Các đồ vật ở môi trường bên ngoài phát ra các bản sao li ti của bản thân chúng gọi là các **eidola,** hay các "sự phát tỏa," chúng đi vào trong máu qua các lỗ nhỏ trên cơ thể. Vì đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, các *eidola* sẽ phối hợp với các yếu tố giống như chúng. Sự hòa trộn các yếu tố bên ngoài với các yếu tố bên trong tạo thành tri giác. Empedocles tin rằng sự kết hợp các *eidola* với

các yếu tố bên trong tương ứng của chúng xảy ra trong tim.

Vì Empedocles là người đầu tiên cố gắng mô tả làm thế nào chúng ta hình thành các hình ảnh về thế giới qua một quy trình tương tự với nhận thức của giác quan, nên đôi khi ông được gọi là nhà triết học duy nghiệm đầu tiên. Quan niệm của ông là chúng ta tri giác các sự vật bằng cách nội tại hóa các bản sao của chúng.

Với khái niệm của Pythagoras rằng sức khỏe phản ánh sự cân bằng của cơ thể, Empedocles thêm vào bốn yếu tố. Có sức khỏe khi bốn yếu tố của cơ thể có sự cân bằng; có bệnh khi chúng không cân bằng. Chẳng bao lâu chúng ta sẽ có thể thấy các lý thuyết y học của Pythagoras và Empedocles có ảnh hưởng rất lớn đối với các nhà tư tưởng thời sau.

Anaxagoras

Anaxagoras (khoảng 500 – 428 tr. CN.) là một người bạn thân và tư vấn cao cấp của Pericles, dạy rằng mọi vật trong thế giới như chúng ta biết vốn hỗn hợp với nhau. Hơn thế nữa mọi vật trong thế giới chúng ta, kể cả con người, tiếp tục là một tập hợp của hỗn hợp ban đầu này. Giống như Empedocles, ***Anaxagoras tin rằng không có gì có thể đến từ hư không***. Tuy nhiên trong khi Empedocles nêu lên định đề về bốn yếu tố từ đó mọi vật phái sinh, ***Anaxagoras nêu lên định đề về vô số yếu tố mà ông gọi là những "hạt giống"***. Như là ví dụ về những yếu tố hay hạt giống này Anaxagoras liệt kê nước, lửa, tóc, bánh mì, bột, không khí, ẩm, khô, nóng, lạnh, dày, mỏng, gỗ, kim loại và đá. Tuy nhiên những yếu tố này không tồn tại riêng rẽ. Từng mỗi yếu tố đều chứa đựng mọi yếu tố khác. Như vậy, bằng cách nào mà các sự vật trở nên khác biệt nhau? Waterfield giải thích, "***Mọi vật đều hiện diện trong mọi hạt giống và trong mọi hạng mục của vũ trụ, nhưng với những tỉ lệ khác nhau.***" Chính sự khác biệt trong tỉ lệ của các hạt giống hiện diện sẽ khiến cho mỗi vật có những đặc điểm riêng: "***Các vật sẽ là cái gì mà chúng chứa đựng nhiều nhất***. Như vậy, chẳng hạn, mọi vật đều chứa yếu tố lửa, nhưng chúng ta chỉ gọi vật nào đó là lửa nếu yếu tố đó chiếm ưu thế nơi vật ấy."

Chỉ có một ngoại lệ đối với yêu sách của Anaxagoras cho rằng mọi vật hàm chứa mọi vật. Tâm hồn, theo ông, là thuần túy theo nghĩa rằng nó không hàm chứa yếu tố nào khác. Nơi nào nó hiện diện thì sự sống tồn tại. Chẳng hạn, tâm hồn có mặt nơi con người và nơi những sinh vật khác nhưng không có ở những vật như sỏi đá hay con sông. Do vậy, Anaxagoras được coi là nhà hoạt lực luận.

Trong triết học của Anaxagoras, không có Đấng Quan phòng / Thiên hựu (Providence) và ông ít bàn về đạo đức hay tôn giáo. Ông bị những người đương thời lên án là vô thần và theo Russell thì lời kết tội này có lẽ là đúng.

Democritus

Democritus (khoảng 460 – 370 tr. CN) là người cuối cùng trong số các nhà vũ trụ luận Hy Lạp thời kỳ đầu; các nhà triết học sau ông quan tâm nhiều hơn đến bản tính con người hơn là bản chất của vũ trụ tự nhiên. ***Democritus nói mọi vật đều được làm bởi các phần cực nhỏ, không thể phân chia, gọi là các nguyên tử.*** Sự khác biệt giữa các vật được cắt nghĩa bởi hình dáng, kích thước, con số, vị trí, và sự sắp đặt của các nguyên tử. Các nguyên tử tự bản chất được coi là không thể thay đổi, nhưng chúng có thể có các sự sắp đặt khác nhau; vì vậy mặc dù các nguyên tử thực sự không thay đổi, các vật do chúng kết hợp thành thì có thể thay đổi. Con người cũng thế, là các tập hợp của các chùm nguyên tử và linh hồn hay tinh thần được hợp thành bởi các nguyên tử lửa rất mịn và rất di động, chúng cung cấp các kinh nghiệm tinh thần của chúng ta. Do đó theo Democritus, các sự kiện sinh động, vô sinh, và tri thức đều được giản lược vào hoạt động nguyên tử. Vì hoạt động của nguyên tử được nghĩ là theo các quy luật, nên quan niệm của Democritus là quan niệm tất định. Nó cũng là quan niệm nhất nguyên vật lý (duy vật) vì mọi sự được cắt nghĩa trên cơ sở sự sắp đặt của các nguyên tử và không có một hoạt lực biệt lập; nghĩa là ông phủ nhận hoạt lực luận. Quan niệm của Democritus cũng thuộc **yếu tố luận**, vì bất kể một vật phức tạp đến đâu, Democritus tin rằng nó có thể được cắt nghĩa trên cơ sở các nguyên tử và hoạt động

của nguyên tử. Sau cùng, triết học của Democritus cũng đại diện cho **giản lược luận**, vì ông tìm cách cắt nghĩa các sự vật và sự kiện của một bình diện (bình diện hiện tượng có thể quan sát) trên cơ sở các sự kiện thuộc một bình diện khác (các nguyên tử và hoạt động của chúng). Thuyết giản lược tương phản với thuyết yếu tố ở chỗ thuyết giản lược bao gồm hai lãnh vực cắt nghĩa khác nhau, còn thuyết yếu tố cố gắng hiểu một hiện tượng phức tạp bằng cách phân tách nó thành các phần cấu tạo đơn giản hơn. Cố gắng cắt nghĩa hành vi con người theo các quy trình sinh hóa theo thuyết giản lược, cũng như cố gắng cắt nghĩa các quy trình sinh hóa theo vật lý học. Cố gắng tìm hiểu các quy trình tư tưởng con người bằng cách tách rời và nghiên cứu từng quy trình một hay cố gắng tìm hiểu hành vi phức tạp của con người bằng cách tách rời các tập quán hay các sự liên kết kích thích–phản ứng là theo thuyết yếu tố. Democritus vừa theo thuyết giản lược vừa theo thuyết yếu tố.

Democritus đồng ý với Empedocles bằng các tri giác và cảm giác phát sinh khi các nguyên tử phát ra trên bề mặt của các đồ vật, nhưng ông nói rằng các *eidola* (sự phát tỏa) đi vào thân xác qua một trong năm hệ thống cảm giác và được truyền tới não. Khi vào đến não, các sự phát tỏa từ sự vật đưa đến làm cho các nguyên tử lửa rất di động tạo ra một bản sao của chúng. Sự hòa hợp giữa các *eidola* và các nguyên tử trong não tạo ra tri giác. Democritus nhấn mạnh rằng các *eidola* không phải là chính sự vật và sự hòa hợp giữa các *eidola* và các nguyên tử có thể không chính xác. Vì vậy, có thể có những khác biệt giữa đồ vật bên ngoài với sự tri giác về nó. Như ta đã nói ở chương một, một trong các vấn đề dai dẳng nhất trong tâm lý học là vấn đề xác định chúng ta thêm được gì hay mất gì khi các đồ vật trong môi trường được kinh nghiệm qua giác quan.

Democritus đặt hoạt động tư duy ở não, cảm xúc ở tim, và dục vọng ở gan. Ông thảo luận về năm giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác, xúc giác và vị giác; và ông đề nghị bốn màu sơ đẳng: đen, đỏ, trắng và xanh lục từ đó có tất cả các màu khác. Vì ông tin rằng mọi nguyên tử của thân xác bị phân tán khi chết. Quan

niệm của ông là quan niệm đầu tiên hoàn toàn tự nhiên về vũ trụ, không xét gì đến yếu tố siêu nhiên nào. Tuy trong quan niệm của ông không có các thần linh để hướng dẫn hành vi con người, Democritus không chấp nhận đời sống theo chủ nghĩa khoái lạc (hedonism - tìm khoái lạc). Ông rao giảng sự điều độ, giống như đồ đệ của ông, Epicurus, sẽ rao giảng một trăm năm sau ông.

NỀN Y HỌC HY LẠP BUỔI ĐẦU

Trong Odyssey, Homer mô tả các người hành nghề y khoa như những người đi bán rong các dịch vụ của họ cho những ai cần đến. Những thầy thuốc thành công đã đạt được nhiều tiếng tăm khiến họ đi đến đâu cũng được mọi người nghênh đón; một số ít đã được sùng bái như các vị thần, và sau khi họ chết, người ta đã dựng các đền miếu để thờ họ. Những đền miếu khác được đặt tên để vinh danh Asclepius, vị thần Y khoa của Hy lạp. Asclepius được tin là con của Apollo và là cha của Hygeia, nữ thần sức khỏe. Một bức tượng cổ của Asclepius mô tả ông với một con rắn quấn quanh cây gậy. Con rắn tượng trưng sự huyền bí, uy lực và kiến thức và biểu tượng này được dung trong các nghi lễ chữa bệnh. Cây gậy và con rắn tiếp tục tượng trưng cho nghề y cho đến nay. Tại các đền miếu này, các tư tế thực hành y khoa theo các bài học của các thầy thuốc nổi tiếng đã quá cố. Các tư tế này giữ bí mật các bài học ấy và bảo vệ chúng cẩn thận. Kiểu **y khoa đền miếu (temple medicine)** này trở thành rất phổ biến, và nhiều ca chữa bệnh lạ lùng đã được nhắc đến. Trong thực tế, nếu là những căn bệnh tâm thể lý, thì hoàn toàn có thể kiểu y khoa đền miếu này thường hiệu quả bởi vì nó được thực hiện với rất nhiều nghi thức và lễ nghi đi kèm với việc chữa bệnh. Ví dụ, bệnh nhân thường phải chờ đợi trước khi một tư tế ra gặp họ, cho họ uống nước "thánh", mặc những y phục đặc biệt, và ngủ trong cung thánh. Trong thời gian họ ngủ, là cao điểm của thời gian chữa bệnh, bệnh nhân thường có một giấc mơ trong đó một tư tế hay vị thần trực tiếp chữa họ khỏi bệnh hay bảo họ phải làm gì để được khỏi bệnh. Như thế, mọi ca lành bệnh đều chủ yếu là chữa trị bằng đức tin, và các thực hành y khoa đều mang tính ma thuật.

Alcmaeon

Trong số những người đầu tiên ***rời bỏ kiểu y khoa đền miếu và chuyển sang một nền y khoa hợp lý và tự nhiên hơn, có Alcmaeon*** (khoảng 500 tr. CN.). Alcmaeon (có lẽ thuộc phái Pythagoras) quan niệm sức khỏe là sự cân bằng các tính chất như nóng và lạnh, khô và ẩm, đắng và ngọt. Khi một hay nhiều tính chất này vượt trội trong hệ cơ thể của một người thì người ấy có bệnh. Theo ***Alcmaeon, nghề của thầy thuốc là giúp bệnh nhân lấy lại sự cân bằng đã mất, nhờ đó phục hồi sức khỏe.*** Ví dụ, sốt là do dư thừa nhiệt, và việc điều trị là làm mát cơ thể người bệnh; v.v... ***Chẩn đoán bao gồm việc tìm ra nguồn gốc phát sinh sự rối loạn thế cân bằng, và điều trị bao gồm một tiến trình phục hồi thế cân bằng.*** Quan niệm ***sức khỏe là sự cân bằng, hay sự hài hòa,*** sẽ có một ảnh hưởng sâu xa trong y khoa, cả cho tới hôm nay.

Ngoài việc cổ vũ nền y khoa tự nhiên, Alcmaeon cũng quan trọng về những lý do khác. Ông là một trong những người đầu tiên mổ xẻ cơ thể người. Trong số những điều quan trọng ông học được từ các cuộc mổ xẻ này, ông nhận ra được rằng não có liên quan đến giác quan. Ví dụ, ông mổ mắt và tìm ra các dây thần kinh thị giác dẫn lên não. Khác với các nhà tư tưởng khác sau này như ***Empedocles và Aristotle coi tim là trung tâm của các hoạt động tinh thần, Alcmaeon kết luận rằng cảm giác, tri giác, trí nhớ, tư duy, và hiểu biết đều xảy ra trong não.*** Các công trình của Alcmaeon thật đáng nể, nếu ta nghĩ rằng chúng đã diễn ra vào một thời rất xa xưa như thế. Ông đã có công lớn trong việc ***loại bỏ mê tín và ma thuật ra khỏi y khoa,*** và ông đã sử dụng kiến thức sinh lý học để đạt đến các kết luận liên quan đến hoạt động tâm lý. Là ***một thầy thuốc quan tâm đến các vấn về tâm lý,*** Alcmaeon mở đầu cho một truyền thống lỗi lạc được tiếp nối sau này bởi các danh nhân như Helmholtz, Wundt, James, và Freud.

Hippocrates

Hippocrates (khoảng 460 – 377 tr. CN.) sinh tại đảo Cos của Hy Lạp trong một gia đình gồm các tư tế và thầy thuốc. Ông được

giáo dục tại một trường nổi tiếng ở Cos và nhận được sự huấn luyện y khoa từ cha ông và các thầy thuốc khác. Vào lúc Hippocrates chuyển đến Athens, ông đã rất thông thạo trong việc chẩn đoán, tiên lượng và điều trị bệnh. Ông ghi lại chi tiết các mô tả chính xác về bệnh quai bị, động kinh, rối loạn tâm thần, viêm khớp và lao phổi, cùng rất nhiều bệnh khác. Từ sự đào luyện và quan sát của ông, Hippocrates đã kết luận rằng mọi rối loạn (tinh thần lẫn thể chất) đều có nguyên nhân là các yếu tố tự nhiên như tính mẫn cảm di truyền với bệnh, tổn thương cơ quan, và mất cân bằng về các chất dịch trong cơ thể. ***Hippocrates thường được coi là ông tổ của y khoa, nhưng nói thế thì cũng chỉ đúng nếu ta coi ông như là "một đỉnh cao hơn là sự bắt đầu"*** (Brett., 1965, tr. 54). Nhiều bậc thầy thuốc quan trọng trước ông (**như Alcmaeon và Empedocles**) đã từng thách thức các lối thực hành y khoa dựa trên mê tín và ma thuật. Tuy nhiên, thành tựu to lớn của Hippocrates là ông đã đưa sự phát triển y học tự nhiên tới các đỉnh cao mới.

Cũng giống như với các môn đệ Pythagoras, rất khó phân biệt những gì Hippocrates thực sự nói với những gì các môn đệ của ông nói. Tuy nhiên có một bộ sách khá nhất quán và mạch lạc gọi là "y văn Hippocrates". Do vậy, sau đây tôi sẽ quy chiếu đến như là "**y văn của Hippocrates**" (**Hippocratics**) thay vì là Hippocrates.

Y văn Hippocrates mạnh mẽ tấn công các vết tích của nền y khoa mê tín vốn còn tồn tại vào thời ông. Ví dụ, bệnh động kinh thời ấy được gọi là "bệnh thánh", ngụ ý rằng người bệnh bị quỷ ám. Hippocrates không đồng ý, ông cho rằng mọi bệnh tật đều có nguyên nhân tự nhiên chứ không phải do quỷ thần.

Ông đồng ý với Empedocles rằng mọi sự được tạo thành bởi bốn yếu tố - đất, khí, lửa và nước – và con người cũng được làm thành bởi bốn yếu tố này. Nhưng thêm vào đó, Hippocrates còn liên kết bốn yếu tố này với bốn chất dịch trong cơ thể. Ông liên kết đất với mật đen, khí với mật vàng, lửa với máu, và nước với đờm. Người có các chất dịch cân bằng đúng mức thì khỏe mạnh; người mất cân bằng về chất dịch thì bệnh.

Hippocrates tin tưởng mạnh mẽ rằng cơ thể có khả năng tự chữa lành bệnh tật và nhiệm vụ của người thầy thuốc là giúp cho khả năng chữa lành tự nhiên này. Như thế các "phương thức chữa bệnh" mà Hippocrates khuyên dùng là nghỉ ngơi, ăn uống thích hợp, tập thể dục, không khí trong lành, xoa bóp và tắm. Theo Hippocrates, điều *tệ nhất* mà người thầy thuốc có thể làm là can thiệp vào khả năng tự lành bệnh tự nhiên của cơ thể. Ông cũng nhấn mạnh việc điều trị toàn diện người bệnh chứ không chỉ chữa một căn bệnh. Phương pháp chữa bệnh của Hippocrates nhấn mạnh về người thầy thuốc có sự cảm thông và người bệnh có sự tin tưởng, hy vọng. Hippocrates cũng khuyên các thầy thuốc không lấy tiền nếu bệnh nhân gặp hoàn cảnh khó khăn tài chính.

Theo V.Robinson, công trình của y văn Hippocrates "đánh dấu cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong lịch sử y khoa". Chúng ta sẽ nói nhiều hơn về Hippocrates khi chúng ta xem lại việc điều trị các bệnh nhân tâm thần ở chương 15.

Khoảng 500 năm sau Hippocrates, **Galen** (130 – 200, sau CN.) liên kết bốn chất dịch của cơ thể với bốn loại tính khí. Nếu một trong các chất dịch trổi vượt, người ta sẽ bộc lộ tính khí gắn liền với chất dịch ấy (xem bảng 2.1).

BẢNG 2.1 Galen mở rộng lý thuyết của Hippocrates về các chất dịch

Chất dịch	**Tính khí**	**Đặc điểm**
Đờm	Tính điềm đạm	Lờ đờ, không cảm xúc
Máu	Tính đam mê	Vui tươi, hoạt bát
Mật vàng	Tính nóng	Dễ nóng giận, nóng nảy
Mật đen	Tính u sầu	Buồn sầu

Các quan điểm của Hippocrates đã được Galen mở rộng đã tạo thành lý thuyết sơ đẳng về nhân cách, cũng như là một phương pháp chẩn đoán bệnh, là phương pháp đã thống trị nền y khoa trong khoảng 14 thế kỷ tiếp theo. Thực tế là, trong lãnh vực lý thuyết về nhân cách thì những ý tưởng của Galen vẫn tiếp tục gây ảnh hưởng.

TÍNH TƯƠNG ĐỐI CỦA CHÂN LÝ

Bước quá độ từ cách giải thích siêu nhiên sang tự nhiên là một bước khổng lồ, nhưng có lẽ có quá nhiều nhà triết học đã thực hiện bước này. Nhiều nhà triết học khác nhau đã tìm ra yếu tố cơ bản (*physis*) là nước, lửa, con số, nguyên tử, và sự vô hạn, và một số nhà triết học đã tìm ra nhiều hơn là một yếu tố cơ bản. Một số nói rằng các sự vật trong vũ trụ thay đổi không ngừng, số khác cho rằng không có gì thay đổi, và số khác nữa lại nói có những vật thay đổi và những vật không. Hơn thế nữa, các nhà triết học này và các học trò của họ đều là những nhà hùng biện lỗi lạc, họ biết trình bày và bảo vệ quan điểm của họ một cách hùng hồn và có sức thuyết phục. Tình trạng này đặt con người tìm kiếm chân lý vào vị trí nào? Họ rất giống với người sinh viên đại học ngày nay đến với một lớp và được thuyết phục về một điều gì đó (tâm lý học là một khoa học chẳng hạn) để rồi khi vào một lớp khác và được thuyết phục về điều ngược lại (tâm lý học không phải là một khoa học). Điều nào đúng?

Để trả lời cho sự hoang mang này, một số nhà triết học kết luận rằng ***không chỉ có một chân lý mà có nhiều chân lý.*** Thực vậy, họ tin rằng bất cứ điều gì cũng đúng. Người ta gọi các nhà triết học này là các nhà Ngụy biện. **Các nhà ngụy biện** là những bậc thầy về tu từ học và lô-gích học; họ tin rằng việc truyền đạt hiệu quả sẽ quyết định một ý tưởng có được chấp nhận hay không, hơn là ý tưởng ấy có giá trị hay không. Chân lý được coi là tương đối, và vì vậy không có một chân lý duy nhất tồn tại. Sự tin tưởng này đánh dấu một chuyển biến lớn trong triết học. Câu hỏi bây giờ không còn là "Vũ trụ được làm bằng gì?" mà là "Con người có thể biết gì và làm thế nào họ có thể biết được nó?" Nói khác đi, có một sự chuyển đổi sang các câu hỏi về nhận thức.

Protagoras

Protagoras (khoảng 485 – 415, tr. CN.), nhà **Ngụy biện** nổi tiếng nhất, đã tóm tắt lập trường của phái ngụy biện bằng câu phát biểu nổi tiếng: "***Con người là thước đo của mọi sự vật: Cái gì con***

người cho là có thì có, cái gì con người cho là không có thì không có." (Waterfield,,2000, p.211)). Phát biểu này bao hàm nhiều ý nghĩa. Thứ nhất, chân lý tùy thuộc người nhận thức hơn là tùy thuộc thực tại vật lý. Thứ hai, vì các nhận thức thay đổi với các kinh nghiệm trước kia của người nhận thức, nên chúng cũng thay đổi từ người này sang người khác. Thứ ba, điều được coi là đúng sẽ được quyết định một phần bởi văn hóa bởi vì văn hóa một người ảnh hưởng đến kinh nghiệm của người ấy. Thứ tư, để hiểu tại sao một người tin tưởng điều họ tin tưởng, người ta phải hiểu con người ấy. Do đó theo Protagoras, mỗi triết gia đi trước đều trình bày quan điểm chủ quan của mình thay vì "chân lý" khách quan về thực tại vật lý. Diễn đạt lại câu phát biểu nổi tiếng của Heraclitus, Protagoras nói, "Người ta không bao giờ bước xuống cùng một dòng sông *cùng một lần*" bởi vì dòng sông là khác cho mỗi cá nhân để *bắt đầu.*

Protagoras nhấn mạnh tầm quan trọng của các kỹ năng tu từ (rhetorical skills) để cho quan điểm của mình được coi trọng và thắng lướt các quan điểm khác. Với một học phí khá cao- điều vẫn là điển hình nơi các biện giả - ông dạy các môn đệ xem xét cả hai mặt của một luận chứng và tạo ra những cuộc thi tài tranh biện trong đó ông đưa những người tranh tài vào những "mánh khóe của mậu dịch" (tricks of the trade), tức những xảo thuật để tranh thắng trong các cuộc khẩu chiến. Những người phê bình đã lên án Protagoras là đã dạy cách "làm thế nào cho luận chứng yếu hơn trở thành mạnh hơn" hay là "làm cho một luận chứng tệ hơn và kém lương thiện hơn đánh bại được luận chứng đứng đắn hơn." (Waterfield, 2000, pp. 205-206). Tuy nhiên, Protagoras chủ yếu quan tâm dạy các kỹ năng cần thiết cho việc giao tiếp hiệu quả, và trong chế độ dân chủ thời Pericles mà ông đang sống, thì giá trị của những kỹ năng như thế là rất đáng kể.

Mặc dầu Protagoras dạy rằng chẳng có điều gì là sai cả, nhưng ông tin rằng có những niềm tin đáng giá hơn những niềm tin khác. Chẳng hạn, trên đấu trường chính trị một số niềm tin dễ đưa đến

sự hài hòa lợi ích hơn là những niềm tin khác, và ông tin rằng việc lập luận sắc bén và hiệu quả sẽ chứng minh điều này (Waterfield, 2000, p. 209).

Liên quan đến sự tồn tại của các vị thần Hy lạp, Protagoras là một nhà bất khả tri luận (agnostic). Ông nói" Liên quan đến thần linh, tôi không ở trong tư thế để có thể khẳng định họ hiện hữu hay không hiện hữu. Có quá nhiều trở ngại để đạt đến loại tri kiến đó, bao gồm tính tối tăm bí hiểm của vấn đề và sự ngắn ngủi của kiếp nhân sinh"(Waterfield 2000, p.211).

Với Protagoras, tiêu điểm của tra cứu triết học đã chuyển từ thế giới vật lý sang các quan tâm về con người. Bây giờ chúng ta đã có một lý thuyết về *biến dịch* khác với lý thuyết biến dịch của Heraclitus. *Con người* là thước đo của mọi sự vật, và vì vậy không bao giờ có chân lý hay quy luật đạo đức hay bất cứ cái gì là vĩnh cửu cả. Trong chương 21 chúng ta sẽ thấy rằng tương đối luận cực đoan của các nhà ngụy biện có rất nhiều điểm chung với phong trào hậu hiện đại ngày nay.

Gorgias

Gorgias (khoảng 485 – 380, tr. CN.) là một nhà ngụy biện có lập trường thậm chí còn cực đoan hơn cả Protagoras. Protagoras đã kết luận rằng, vì kinh nghiệm của mỗi người cung cấp cho người ấy điều mà họ cho là đúng, nên "mọi sự đều đúng như nhau." Tuy nhiên, Gorgias coi sự kiện tri thức là chủ quan và tương đối như là một chứng minh rằng "mọi sự đều sai như nhau." Hơn nữa, vì cá nhân chỉ có thể biết được các nhận thức của mình, nên không thể có cơ sở khách quan để xác định chân lý. Lập trường của Gorgias, cũng như của Protagoras, biểu thị **hư vô luận** bởi vì nó phát biểu rằng ta không thể có cách khách quan nào để xác định tri thức hay chân lý. Lập trường ngụy biện cũng biểu thị **duy ngã luận** bởi vì ngã không thể biết điều gì khác ngoài các kinh nghiệm và trạng thái tinh thần của chính nó. Như thế, **Gorgias đã đi đến ba kết luận nổi tiếng của ông**: ***Không có gì tồn tại (trừ các nhận thức cá nhân); nếu có gì ở ngoài cá nhân tồn tại, thì nó cũng không bao***

giờ có thể biết được; và nếu cái gì có thể biết được, nó không thể được ***truyền đạt cho người khác.***

Các nhà ngụy biện, một cách rõ ràng và thuyết phục, đã mô tả vực thẳm ngăn cách giữa thế giới vật lý và con người nhận thức. Các nhà ngụy biện cũng nêu câu hỏi hóc búa là ý thức của một người có thể biết gì về ý thức của người khác. Chưa từng có câu trả lời thỏa đáng nào được đưa ra cho câu hỏi này.

Xenophanes

Ngay cả trước thời các nhà ngụy biện, **Xenophanes** (khoảng 560 – 479, tr. CN.) đã từng đả kích tôn giáo như là một sự bịa đặt của con người. Ông nhận xét rằng các vị thần của tôn giáo Olympia cũng hành động đáng ngờ y như con người: cũng gian dối, trộm cắp, tán tỉnh, và thậm chí giết người: "Homer... đã gán cho các thần mọi chuyện mà đối với loài người là đáng xấu hổ và đáng chê trách – trộm cắp và ngoại tình và lừa đảo" (Barnes, 2001, p.42). Ông cũng nhận xét rằng các dân da đen thì có các thần da đen và các dân da trắng thì có các thần da trắng. Xenophanes thậm chí còn đi xa đến độ nói rằng nếu như loài vật có thể mô tả các thần của chúng, các thần này sẽ có các đặc tính của các loài vật đang mô tả các thần!

Về lãnh vực tôn giáo, có thể coi Xenophanes như một nhà ngụy biện thời ban sơ. Con người không chỉ tạo ra bất cứ "chân lý" nào tồn tại, mà họ cũng tạo ra được bất cứ tôn giáo nào tồn tại. Cho nên, các quy tắc đạo đức không phải do thần linh ban cho, mà là các phát minh của con người.

Bản chất tương đối của chân lý mà các nhà ngụy biện chủ

trương là điều không hợp khẩu vị đối với nhiều người muốn rằng "chân lý" phải là một cái gì khác hơn là sự phóng chiếu của thực tại chủ quan của một người vào thế giới. Socrates là người đầu tiên đưa ra một thách thức nghiêm túc cho tương đối luận của các nhà Ngụy biện mà ông vừa đồng ý vừa bất đồng.

Socrates

Socrates (469 – 399, tr. CN.) đồng ý với các nhà ngụy biện cho rằng kinh nghiệm cá nhân là quan trọng (bằng chứng là các câu nói nổi tiếng của ông, "Hãy tự biết mình" và "Sống mà không suy tư thì không đáng sống"), nhưng ông bất đồng với quan niệm của các nhà Ngụy biện rằng không có chân lý nào tồn tại ngoài các ý kiến cá nhân. Trong công cuộc tìm kiếm chân lý, Socrates sử dụng một phương pháp đôi khi được gọi là định nghĩa quy nạp, phương pháp này bắt đầu bằng việc xem xét các ví dụ về khái niệm như cái đẹp, tình yêu, công bằng, hay chân lý và rồi tiếp tục đi đến các câu hỏi như "Cái gì là chung *trong* mọi trường hợp của cái đẹp?" Nói cách khác, Socrates hỏi cái gì làm cho một vật là đẹp, công bằng, hay đúng? Bằng cách này, ông tìm cách khám phá các nguyên tắc chung từ việc xem xét các ví dụ riêng biệt. Người ta nghĩ rằng các nguyên tắc chung hay các khái niệm này vượt lên trên các biểu hiện cá nhân và vì thế chúng vững bền và có thể biết được. Điều Socrates tìm kiếm là **yếu tính** của các sự vật như cái đẹp, công bằng, và chân lý. Yếu tính của một điều gì là bản chất cơ bản của nó, là các tính chất phân biệt và vững bền của nó. Biết thực sự một điều gì, theo Socrates, là thấu triệt yếu tính của nó. Xác định một cái gì là đẹp mà thôi không đủ; người ta phải biết *tại sao* nó đẹp. Người ta phải biết *mọi* trường hợp của cái đẹp có cái gì là chung; người ta phải biết yếu tính của cái đẹp. Điều quan trọng cần ghi nhận đó là mặc dầu Socrates tìm kiếm yếu tính của các khái niệm khác nhau nhưng ông không tin rằng các yếu tính có một tồn tại trừu tượng. Đối với ông, một yếu tính là một định nghĩa được chấp nhận một cách phổ quát về một khái niệm – một định nghĩa vừa chính xác vừa được chấp nhận bởi tất cả các bên hữu quan.

Một khi những định nghĩa như thế đã được định thức, sự giao tiếp chính xác giữa các cá nhân hữu quan là điều khả thi. Trái với các Biện giả vốn tin rằng chân lý thuộc về mỗi cá nhân và không thể truyền đạt, Socrates tin rằng chân lý có thể là phổ quát và có thể được chia sẻ. Tuy nhiên, những yếu tính mà Socrates tìm kiếm chỉ là những định nghĩa ngôn từ, chứ không có gì hơn.

Theo Socrates, hiểu biết các yếu tính tạo thành tri thức, và mục đích của cuộc đời là đạt được tri thức. Khi hạnh kiểm của một người được hướng dẫn bởi tri thức, hạnh kiểm ấy tất yếu là đạo đức. Ví dụ, nếu một người biết công bằng là gì, người ấy hành động công bằng. Theo Socrates, tri thức và đạo đức liên hệ mật thiết với nhau; tri thức là nhân đức, và hành vi thiếu đạo đức phát sinh từ sự ngu dốt. Không giống đa số các nhà triết học trước ông, ***Socrates quan tâm chủ yếu tới việc con người là gì và các vấn đề liên quan đến tồn tại của con người. Chính vì các mối quan tâm này mà đôi khi Socrates được coi là nhà triết học hiện sinh đầu tiên.***

Năm 399 tr. CN., khi Socrates đã 70 tuổi, ông bị tố cáo là bất kính với các thần linh của thành phố và làm hư hỏng thanh niên Athens. Ông bị xét xử, buộc tội và kết án tử hình. Và ông đã uống thuốc độc để chết theo phán quyết của tòa án thay vì có thể trốn thoát khỏi lao tù vì những môn đệ hết lòng lo cho ông; họ đã mua chuộc được những người coi tù. Nhưng Socrates thà chấp nhận chết vì một bản án bất công chứ không muốn phải sống lưu đày xa rời quê hương Athens yêu dấu của mình.

Đâu là những lý do thực sự của việc kết án Socrates?

Trong cuốn ***Biện hộ cho Socrates***, Plato đã tưởng tượng Socrates, trong khi chờ tự thực hiện cuộc hành hình chính mình, hồi tưởng một câu chuyện giải thích ông (Socrates) đã đi đến chỗ được coi là người khôn ngoan nhất như thế nào. Theo câu chuyện này, một người bạn của Socrates đã đi đến đền sấm truyền ở Delphi và xin thần giáng lời sấm cho biết trên đời này có người nào khôn ngoan hơn Socrates chăng, và lời sấm phán rằng không. Socrates sửng sốt khi nghe điều này bởi vì ông vẫn nói với mọi người là:"

Tôi chỉ biết một điều, là tôi không biết gì cả." Ông ra đi để tìm những người có tiếng là khôn ngoan hơn chính mình để phản biện lời sấm truyền. Trong cuộc truy cầu đó Socrates tham vấn bất kỳ ai có tiếng là khôn ngoan. Sau nhiều cuộc gặp gỡ như thế, Socrates đi đến kết luận là những nhân vật nọ thực ra chẳng biết cái quái gì, mặc dầu họ nghĩ là họ biết. Đàng khác, Socrates, tuy cũng không biết gì cả nhưng cũng không nghĩ là mình biết. Socrates suy nghĩ, hẳn là vì lý do này mà sấm truyền tuyên xưng ông là người khôn ngoan nhất trong mọi con người.

Vậy thì tại sao Socrates bị kết án? Sau cuộc bại trận của Athens trước Sparta, nền dân chủ của Athens bị thay thế bởi chế độ "ba mươi bạo chúa", mà một vài người trong số đó liên hệ với Socrates. Khi nền dân chủ được phục hồi vào năm 403 trước CN, Socrates có thể bị xem như là một người khuynh đảo (Roochnik, 2002, bài giảng số 8). Vả chăng, phương pháp truy vấn của Socrates cũng khá là khó chịu, dễ khiến người ta "nhột". Trong cuộc tìm kiếm người khôn ngoan hơn mình, Socrates đã tra hỏi nhiều nhân vật hàng đầu của Athens, kể cả một vài chính trị gia. Còn về trường hợp với tuổi trẻ của Athens, những cuộc gặp gỡ này thách thức nhiều niềm tin được yêu dấu như những niềm tin vào công lý, dũng cảm và ngay cả nền dân chủ. Vậy nên, có lẽ thêm vào với việc bị coi là kẻ khuynh đảo, những nhà lãnh đạo của Athens có thể cũng đã phát ốm và phát mệt vì việc vấn đáp bất tận với Socrates (Roochnik, 2002, bài giảng số 8).

Sau khi ông mất, minh triết của Socrates đã được lưu truyền và được triển khai sâu rộng bởi người học trò nổi tiếng của ông là Plato.

PLATO

Các tác phẩm của Plato (khoảng 427 – 347, tr CN.) có thể chia thành hai thời kỳ. Trong thời kỳ thứ nhất, Plato chủ yếu thuật lại những tư tưởng và phương pháp của Socrates, sư phụ của mình. Nhưng sau khi Socrates thụ hình; Plato tự lưu vong sang Ý, tại đây ông chịu ảnh hưởng của phái Pythagoras. Sau khi trở về Athens,

ông lập trường riêng của mình tên là Academy, và các tác phẩm từ thời kỳ này trở đi phối hợp phương pháp của Socrates với triết học thần bí của phái Pythagoras. Giống như Socrates, Plato muốn tìm ra một cái gì đó thường hằng để có thể là đối tượng của tri thức nhưng sự tìm kiếm các thường hằng đã khiến ông vượt xa khỏi những yếu tính mà Socrates đã thiết định.

Lý thuyết về các Mô thể hay các Ý niệm (The Theory of Forms or Ideas)

Như chúng ta đã thấy, những người theo Pythagoras tin rằng mặc dầu các con số và các tương quan số học là những điều trừu tượng (chúng không thể được cảm nghiệm thong qua các giác quan), tuy thế chúng vẫn có thực và có thể gây ảnh hưởng lên thế giới thường nghiệm. Tuy nhiên kết quả của ảnh hưởng được tin là thấp kém hơn sự trừu tượng đã tạo ra ảnh hưởng. Như đã nêu, định lý Pythagoras *(trong một tam giác vuông thì bình phương cạnh huyền bằng tổng số bình phương hai cạnh góc vuông)* là tuyệt đối đúng khi áp dụng vào các tam giác trừu tượng (tưởng tượng) nhưng không bao giờ hoàn toàn đúng khi áp dụng vào một tam giác tồn tại trong thế giới thường nghiệm (chẳng hạn một tam giác được vẽ trên giấy).Sở dĩ có sự không nhất quán này (discrepancy) bởi vì trong thế giới thường nghiệm những đường tạo ra góc vuông sẽ không bao giờ chính xác.

Plato tiến thêm bước nữa. Theo lý thuyết của ông về các mô thể, mọi vật trong thế giới thường nghiệm đều là một hiển thị của mô thể thuần túy (hay ý niệm) vốn tồn tại trong thế giới trừu tượng. Như vậy các cái ghế, cái xe, tảng đá, con mèo, con chó, và cả con người đều là những biểu thị thấp kém của các **mô thể** thuần túy. Ví dụ, hàng ngàn con mèo mà người ta gặp cũng chỉ là bản sao thấp kém của một ý tưởng trừu tượng hay mô thể "mèo" tồn tại dưới hình thức thuần túy trừu tượng. Điều này đúng cho mọi vật mà chúng ta có thể gọi tên. Những cái chúng ta kinh nghiệm bằng giác quan đều phát sinh từ sự tương tác của mô thể với chất thể; và vì chất thể thì không ngừng thay đổi và được kinh nghiệm qua các giác quan, nên kết quả của sự tương tác này phải kém hoàn hảo

hơn là chính ý tưởng thuần túy trước khi ý tưởng này tương tác với chất thể. Plato thay thế yếu tính mà Socrates đã tìm thấy bằng khái niệm về mô thể như là khía cạnh thực tại có tính chất vững bền và vì vậy có thể biết được. Nghĩa là, Socrates chấp nhận sự kiện một định nghĩa đầy đủ thì xác định rõ yếu tính của một vật hay của một khái niệm; còn đối với Plato, yếu tính của một vật hay một khái niệm thì đồng nhất với mô thể của nó. Theo Plato, yếu tính (mô thể) có một sự tồn tại độc lập với các biểu thị cá biệt của nó. Tuy nhiên, cả Socrates lẫn Plato đều đồng ý rằng chúng ta chỉ có thể đạt được tri thức nhờ lý trí.

Biểu tượng của Đường Phân Ranh

Vậy những người tìm cách đạt tri thức bằng việc tìm hiểu thế giới qua kinh nghiệm giác quan thì sao? Theo Plato, chắc chắn họ vẫn còn ngu dốt, hay cùng lắm cũng chỉ đạt tới mức độ các ý kiến mà thôi. Tri thức đúng duy nhất bao gồm sự lãnh hội chính xác mô thể, và điều này chỉ có thể đạt được nhờ tư tưởng thuần lý. Plato tóm tắt quan điểm này bằng **biểu tượng Đường Phân Ranh** nổi tiếng của ông, được minh họa trong hình 2.1

	CÁC ĐỐI TƯỢNG	CÁC TRẠNG THÁI TINH THẦN
THẾ GIỚI KHẢ NIỆM	Sự thiện	Trí thông minh (*noesis*)
	Các mô thể	Tri thức (*Episteme*)
	Các đối tượng toán học	Tư duy (*dianoia*)
THẾ GIỚI HIỆN TƯỢNG	Các sự vật hữu hình	Sự tin tưởng (*pistis*)
	Các hình ảnh	Tưởng tượng (*eikasia*)

Hình 2.1 Biểu tượng Đường Phân Ranh của Plato

Tưởng tượng được coi là dạng thấp nhất của sự hiểu biết bởi vì nó dựa trên hình ảnh – ví dụ, chân dung một người, đã được lấy ra

khỏi người ấy. Các sự phản chiếu trong nước cũng là các hình ảnh bởi vì chúng đã xa rời một bước khỏi các đồ vật được phản chiếu. Chúng ta đối diện với chính các đồ vật thì khá hơn một chút so với các hình ảnh của đồ vật, nhưng cả khi đối diện trực tiếp với các đồ vật, tối đa chúng ta cũng chỉ có được các sự tin tưởng về chúng mà thôi. Tuy nhiên, sự tin tưởng không tạo thành tri thức. Tốt hơn nữa là chiêm ngưỡng các tương quan toán học, nhưng tri thức toán học cũng không phải loại cao nhất. bởi vì nó thường lệ thuộc các sự kiện trong thế giới thường nghiệm và nhiều mối tương quan của chúng chỉ tồn tại bằng định nghĩa. Nghĩa là, các tương quan toán học được giả định là đúng, nhưng các giả định này cũng rất có thể sai. Tuy nhiên, tư duy toán học trong trừu tượng thì tốt hơn tư duy bằng các hình ảnh hay các sự vật trong kinh nghiệm. Hình thức tư duy cao nhất bao gồm sự lãnh hội chính các mô thể, và sự hiểu biết hay tri thức đích thực *chỉ* phát xuất từ việc lãnh hội các mô thể trừu tượng. "Sự Thiện" hay "Mô Thể của Sự Thiện" là dạng khôn ngoan cao nhất bởi vì nó bao gồm mọi mô thể khác và cho thấy sự tương quan của chúng. Mô thể của sự thiện soi sáng mọi mô thể khác và làm cho chúng có thể biết được. Nó là chân lý cao nhất. Sau này trong thần học Kitô giáo, mô thể của sự thiện được đồng nhất với Thiên Chúa.

Ẩn dụ về Cái hang

Trong **ẩn dụ về cái hang**, Plato mô tả những tù nhân hư cấu đã sống cả cuộc đời họ trong một cái hang sâu. Các tù nhân bị xiềng xích theo cách khiến họ chỉ có thể nhìn thấy phía trước mặt là một bức tường. Sau lưng họ là một con đường có những người qua lại, tay mang các đồ vật khác nhau. Bên kia con đường có một ngọn lửa cháy sáng chiếu dọi các bóng người qua lại và các đồ vật lên bức tường đá trước mặt các tù nhân. Đối với tù nhân, bóng của những người và vật chiếu trên tường là chính thực tại. Sau đó Plato mô tả điều gì có thể xảy ra nếu một trong số những tù nhân thoát được ra khỏi hang động ấy. Quay mặt về phía ngọn lửa, ngọn lửa sẽ làm người này nhức mắt, và họ có thể quyết định quay trở về với

thế giới của các cái bóng của họ. Nếu không, cuối cùng họ sẽ quen được với ánh lửa và thấy các người qua lại và các đồ vật trước kia họ chỉ thấy được các cái bóng của chúng. Bây giờ Plato xin chúng ta giả sử rằng người tù kia tiếp tục hành trình của họ và ra khỏi hang động. Khi đã lên được "thế giới bên trên," họ sẽ bị mặt trời làm lóa mắt. Chỉ sau một thời gian điều chỉnh họ mới thấy được các sự vật trong "thế giới bên trên" này và nhận ra rằng chúng có thực hơn những cái bóng mà họ đã từng thấy khi còn ở trong hang động. Sau cùng, Plato xin chúng ta tưởng tượng điều gì sẽ xảy ra nếu người tù này quay trở vào trong hang để soi sáng cho các bạn tù của anh. Vẫn còn bị lóa mắt một phần vì kinh nghiệm chiếu sáng vừa qua, anh ta sẽ thấy khó thích nghi lại với đời sống của các cái bóng trước kia. Anh sẽ lúng túng khi mô tả về các cái bóng và khi dự đoán vật nào sẽ theo sau vật nào. Điều này sẽ là bằng chứng hiển nhiên để các bạn tù của anh thấy không có lợi gì khi rời bỏ thế giới của các cái bóng mà họ thấy trên tường cả. Trong thực tế, nếu ai muốn tìm cách đưa các tù nhân ra khỏi thế giới của các cái bóng của họ, họ sẽ bị các tù nhân giết ngay.

Các tù nhân bị xiềng xích là biểu thị về những người lẫn lộn thế giới hình bóng của kinh nghiệm giác quan với thực tại. Người tù thoát ngục biểu thị về con người mà các hành động của họ được điều khiển bởi lý trí thay vì bởi các ấn tượng của cảm giác. Người tù thoát ngục thấy được các đồ vật thực sự (các mô thể) là nguyên nhân của các cái bóng trong hang (thông tin của giác quan) và như thế họ có tri thức đích thực. Sau khi có một kinh nghiệm soi sáng như thế, người ta thường tìm cách lôi kéo những người khác ra khỏi sự mê muội để tiến đến sự khôn ngoan. Tình cảnh của Socrates là bằng chứng về điều gì có thể xảy ra cho người nào muốn giải phóng những người khác khỏi xích xiềng mê muội.

Lý thuyết Tri thức bằng Hồi ức

Làm thế nào chúng ta biết đươc các mô thể nếu chúng không thể biết được bằng kinh nghiệm giác quan? Trả lời cho câu hỏi này bao gồm khía cạnh huyền bí nhất trong lý thuyết của Plato. Câu trả

lời của Plato chịu ảnh hưởng bởi khái niệm của phái Pythagoras về sự bất tử của linh hồn. Theo phái Pythagoras, hình thức tư tưởng cao nhất là lý trí, một chức năng của linh hồn bất tử. Plato mở rộng ý tưởng này và nói rằng trước khi linh hồn được đặt vào trong thân xác, thông tin của các giác quan bắt đầu làm ô nhiễm sự hiểu biết này. Cách duy nhất để đạt được tri thức đích thực là gạt bỏ kinh nghiệm giác quan và tập trung các tư tưởng của mình vào nội dung của trí khôn. Theo **lý thuyết tri thức bằng hồi ức** của Plato, mọi tri thức đều bẩm sinh và chỉ có thể đạt được bằng **nội quan**, nghĩa là tìm kiếm các kinh nghiệm nội tâm của con người. Tối đa, kinh nghiệm giác quan chỉ có thể làm người ta nhớ lại những gì đã biết. Vì vậy, theo Plato, mọi tri thức đều đến từ sự hồi ức, từ sự nhớ lại các kinh nghiệm mà linh hồn đã có trước khi nhập thể.

Như thế ta thấy Plato vừa là nhà **bẩm sinh luận** vừa là **nhà duy lý luận,** vì ông nhấn mạnh những hoạt động tinh thần như là phương tiện để đi đến chân lý (duy lý luận) và rằng chân lý xét cho cùng lại là bẩm sinh (bẩm sinh luận). Ông cũng là nhà triết học **duy tâm** vì ông tìn rằng thực tại tối hậu gồm các ý tưởng hay mô thể.

Bản chất của Linh hồn

Plato không chỉ tin rằng linh hồn có một thành phần lý tính bất tử, mà ông còn tin rằng nó có hai thành phần khác: cảm xúc và dục vọng. Hai khía cạnh cảm xúc và dục vọng này là thành phần của thân xác và thành phần này có thể chết. Với khái niệm này về linh hồn ba thành phần, ông giả định một hoàn cảnh mà con người luôn luôn ở trạng thái xung đột, một hoàn cảnh không phải là không giống điều mà Freud đã mô tả vào nhiều thế kỷ sau. Theo Plato, thân xác có các dục vọng (các nhu cầu như đói, khát, tính dục) cần phải thõa mãn và chúng đóng một vai trò động lực quan trọng trong đời sống hằng ngày. Con người cũng có các cảm xúc khác nhau như sợ, yêu, và giận. Tuy nhiên, nếu muốn đạt đến tri thức, thì con người ta phải dẹp bỏ các nhu cầu của thân xác và tập trung vào các mục tiêu lý tính, như nội quan. Vì các nhu cầu của thân xác không biến mất, con người phải mất nhiều công sức

trong việc kiềm chế chúng – nhưng chúng phải được kiềm chế. Nhiệm vụ của phần lý tính của linh hồn là làm chậm lại hay ức chế các sự thỏa mãn tức thời khi lợi ích lâu dài của con người đòi hỏi điều đó. Con người mà phần lý tính của linh hồn làm chủ thì không sống theo bản năng. Đời sống họ được điều hành bởi các nguyên tắc đạo đức và các mục tiêu tương lai, không phải sự thỏa mãn tức thời các nhu cầu sinh vật hay cảm xúc. Mục tiêu cao nhất trong cuộc đời, theo Plato, phải là giải phóng linh hồn tối đa khỏi các sự phóng đãng của xác thịt. Về điểm này ông đồng ý với phái Pythagoras.

Plato thấy rằng không phải ai cũng có khả năng tư duy sâu xa bằng lý trí; ông tin rằng nơi một số người, khía cạnh dục vọng của linh hồn làm chủ; nơi một số khác, khía cạnh cảm xúc làm chủ, và nơi một số khác nữa, khía cạnh lý tính làm chủ. Trong tác phẩm *Nền Cộng Hòa,* ông tạo ra một xã hội không tưởng trong đó ba hạng người có ba chức năng chuyên biệt. Hạng người mà khía cạnh dục vọng làm chủ là các người lao động và nô lệ, hạng người mà cảm xúc làm chủ là các binh sĩ, và hạng người mà lý trí làm chủ là các triết gia–quân vương. Trong lược đồ của Plato, có một quan hệ đảo ngược giữa sự quan tâm đến các kinh nghiệm thân xác và địa vị của một người trong xã hội. Trong tập V của quyển *Nền Cộng Hòa,* Plato mạnh mẽ phát biểu niềm tin của ông rằng các xã hội ít có cơ may tồn tại nếu chúng không được lãnh đạo bằng sự khôn ngoan của các triết gia

> *Chỉ khi nào các nhà cai trị thế giới này là các triết gia, hay các vua chúa của thế giới này có tinh thần và quyền lực của triết học, và sự hùng cường chính trị và sự khôn ngoan kết hợp thành một... thì chỉ khi ấy đất nước chúng ta mới có cơ may sống còn và nhìn thấy ánh sáng mặt trời (Jowett, 1986, p.203).*

Chúng ta thấy Plato là một người theo bẩm sinh luận không chỉ trong lãnh vực tri thức, mà cả trong lãnh vực tính cách hay sự thông minh. Ông cảm thấy rằng giá trị giáo dục bị hạn chế đối với các trẻ em có tư chất thấp. Vì vậy, người ta sẽ là một nô lệ, binh sĩ hay triết gia – quan vương thì phần lớn là do bẩm sinh.

Di sản của Plato

Vì khoa học lệ thuộc việc quan sát thường nghiệm, nên lý thuyết của Plato giúp phát huy khoa học thì ít mà cản trở khoa học thì nhiều. Plato đã tạo ra một nhị nguyên luận phân chia con người thành một thân xác vật chất và khiếm khuyết, và một tinh thần (linh hồn) có tri thức thuần túy. Hơn nữa, linh hồn lý tính thì bất tử. Giả sử triết học đã không bị khống chế bởi các quan tâm thần học, có lẽ lý thuyết của Plato đã bị thách thức bởi các nhà triết học thời sau và dần dần bị thay thế bởi các quan điểm triết học vững chắc hơn. Trong thực tế, Aristotle đã cố gắng rất nhiều để hiệu đính triết học Plato, nhưng sự thách thức đã bị bỏ dở.

Thuyết thần bí của Kitô giáo thời kỳ đầu đã phối hợp với triết học Plato, tạo ra những giáo điều không bị thách thức của tôn giáo. Khi các tác phẩm của Aristotle được tái phát hiện nhiều thế kỷ sau đó, chúng cũng đã được sửa đổi một cách cẩn thận và đồng hóa với các tín điều của giáo hội. Phải chờ đợi đến thời Phục Hưng, cuối cùng học thuyết Plato (và học thuyết Aristotle) mới bị tranh cãi công khai và phần lớn bị loại bỏ.

ARISTOTLE

Aristotle (384 – 322 tr. CN.) sinh ra tại Stagira, một thành phố ít được biết đến của Macedonia, nằm giữa Biển Đen và Biển Aegea. Cha ông là Nicomachus, quan thái y của vua Amyntas III của Macedonia. Theo tập tục Hy Lạp, cha của Aristotle đã giáo dục ông theo nghề y. Năm 367 tr. CN., Aristotle sang Athens và chỉ trong một thời gian ngắn sau đã trở thành một sinh viên xuất sắc nhất của Plato; lúc ấy ông 17 tuổi. Khi Plato mất năm 347 tr. CN., Aristotle đến Tiểu Á và tại đây ông chuyên nghiên cứu lãnh vực sinh vật và động vật học. Năm 343 tr. CN., Aristotle được mời dạy học cho hoàng tử của vua Philip, là đại đế Alexander tương lai, và tiếp tục công việc này trong bốn năm. Sau một ít chuyến hành trình nữa, Aristotle quay trở về Athens; tại đây, năm 48 tuổi, ông mở trường riêng, lấy tên là *Lyceum*. Vì trường Lyceum có nhiều

giáo sư, có các lớp học thường xuyên, một thư viện dồi dào, và những sưu tập đầy đủ về khoa học tự nhiên, nên nó được coi là trường đại học đầu tiên trên thế giới (Esper, 1964, tr 128). Khi Đại đế Alexander mất năm 323 tr. CN., Aristotle trốn khỏi Athens và một năm sau ông qua đời tại Challis ở tuổi 63.

Aristotle là triết gia đầu tiên nghiên cứu sâu rộng nhiều đề tài mà sau này sẽ là thành phần của tâm lý học. Trong kho tác phẩm đồ sộ của ông, ông bàn đến các đề tài như trí nhớ, cảm giác, giấc ngủ, giấc mơ, lão khoa, và sự học tập. Ông cũng mở đầu tác phẩm *De Anima* (Về Linh Hồn) của ông với những điều được coi là lịch sử tâm lý học đầu tiên. Chỉ riêng những cống hiến của ông cho tâm lý học mà thôi thì cũng đã thực sự quá ấn tượng rồi. Tuy nhiên, phải nói rằng ông đã có những cống hiến cho mọi ngành khoa học, có lẽ chỉ trừ toán học. Ảnh hưởng các tư tưởng của ông đối với các đề tài triết học và khoa học như lô-gích học, siêu hình học, vật lý học, sinh vật học, đạo đức học, chính trị học, tu từ học, và thi ca đã tồn tại lâu dài. Người ta thường nói Aristotle là con người cuối cùng biết mọi cái có thể biết trong suốt cuộc đời mình.

Khác biệt cơ bản giữa Plato và Aristotle

Cả Plato lẫn Aristotle đều chủ yếu quan tâm tới các yếu tính hay chân lý vượt quá dáng vẻ bề ngoài của các sự vật, nhưng phương pháp họ sử dụng để khám phá các yếu tính này thì khác nhau về cơ bản. Đối với Plato, các yếu tính tương ứng với các mô thể tồn tại độc lập với thiên nhiên và chỉ có thể đạt tới bằng việc gạt bỏ kinh nghiệm giác quan và hướng các tư tưởng của chúng ta vào bên trong (nghĩa là, bằng nội quan). Đối với Aristotle, các yếu tính tồn tại nhưng chỉ có thể biết được bằng cách nghiên cứu thiên nhiên. Ông tin rằng nếu các biểu hiện cá nhân của một nguyên lý hay hiện tượng được tra cứu đủ, cuối cùng người ta có thể suy ra yếu tính mà chúng biểu thị.

Triết học Aristotle cho thấy sự khó khăn thường gặp khi người ta muốn phân chia rạch ròi các triết học của thuyết duy lý và duy nghiệm. Như đã nói ở chương I, nhà duy lý luận tuyên bố rằng phải

sử dụng các hoạt động lý luận của lý trí để đạt đến tri thức, còn nhà duy nghiệm luận nhấn mạnh đến tầm quan trọng của thông tin giác quan trong việc đạt đến tri thức. Aristotle chọn cả duy lý luận lẫn duy nghiệm luận. Ông tin rằng phải sử dụng lý trí để đạt đến tri thức (duy lý) nhưng chính thông tin do giác quan cung cấp (duy nghiệm) là đối tượng của tư tưởng thuần lý. Tuy nhiên, Aristotle không phải người duy nhất có lập trường này. Trong lịch sử, đa số các nhà duy lý luận nhận ra và chấp nhận tầm quan trọng của kinh nghiệm giác quan, và đa số các nhà duy nghiệm đều giả thiết có một hay nhiều hoạt động tinh thần được coi là tác động trên thông tin của giác quan. Nói cách khác, rất khó mà tìm thấy một nhà duy lý luận hay duy nghiệm luận *thuần túy,* và một nhà triết học thường được xếp vào loại này hay loại kia tùy theo độ nhấn mạnh đến các hoạt động tinh thần hay kinh nghiệm giác quan. Hiểu như thế, chúng ta có thể nói Aristotle là một nhà duy lý nhiều hơn là duy nghiệm.

Các nguyên lý phổ quát mà Plato và Aristotle (và các nhà triết học khác) nghĩ là hiện thực và có thể biết được thì đã được gọi nhiều cách khác nhau theo thời gian – ví dụ, các nguyên lý đệ nhất, các yếu tính, hay các phổ quát thể. Trong mỗi trường hợp, người ta đều giả thiết rằng có một cái gì cơ bản tồn tại mà không thể khám phá ra nếu chỉ nghiên cứu các trường hợp hay biểu hiện đặc thù của nguyên lý trừu tượng liên hệ. Cần có một loại hoạt động thuần lý nào đó để tìm ra nguyên lý (yếu tính) ẩn bên dưới các trường hợp đặc thù. Việc tìm kiếm nguyên lý đệ nhất, yếu tính, hay phổ quát thể là nét đặc trưng của đa số các quan niệm triết học thời kỳ đầu, và theo một số nghĩa nào đó, vẫn còn tiếp tục trong khoa học hiện đại như là việc tìm kiếm các định luật chi phối thiên nhiên.

Đối với Plato, người ta đạt được các nguyên lý đệ nhất bằng tư tưởng thuần túy; đối với Aristotle, người ta đạt được chúng nhờ nghiên cứu thiên nhiên trực tiếp. Với Plato, mọi tri thức đều tồn tại độc lập với thiên nhiên; với Aristotle, thiên nhiên và tri thức không thể tách rời nhau. Do đó, theo quan điểm Aristotle, thân xác không phải một trở ngại quan trọng trong việc tìm kiếm tri

thức như đối với Plato hay phái Pythagoras. Cũng thế, Aristotle không đồng ý với Plato về tầm quan trọng của toán học. Đối với Aristotle, toán học cơ bản là vô ích, và ông đặt tầm quan trọng vào việc cẩn thận quan sát và phân loại thiên nhiên. Ở đây chúng ta lại thấy yếu tố duy nghiệm trong triết học Aristotle. Trong trường Lyceum của Aristotle, người ta thực hiện nhiều quan sát về các hiện tượng vật lý và sinh học. Sau đó các quan sát phù hợp được thiết lập thành các phạm trù. Bằng phương pháp quan sát, định nghĩa, và phân loại, Aristotle đã soạn ra được cả một bách khoa thư về thiên nhiên. Ông quan tâm tới việc nghiên cứu các sự vật trong thế giới thường nghiệm và học hỏi các chức năng của chúng. Vì Aristotle đã tìm cách cắt nghĩa các hiện tượng tâm lý dựa trên cơ sở sinh vật học, ông có thể được coi là nhà tâm lý sinh học đầu tiên (D.N. Robinson, 1986, pp. 81-82).

Triết học của Plato đi theo truyền thống toán học Pythagoras, và triết học Aristotle đi theo truyền thống sinh vật học Hippocrate. Các quan điểm của Plato và Aristotle về các nguồn của tri thức đã dàn dựng sân khấu cho việc tra cứu tri thức luận còn kéo dài sau này. Hầu như mọi nhà triết học, và đa số nhà tâm lý đều có thể được đánh giá căn cứ trên sự tán đồng hay bất đồng với các quan điểm của Plato hay Aristotle.

Nguyên lý Nhân quả và Nguyên lý Cứu cánh

Theo Aristotle, để thực sự hiểu biết về một vật gì, chúng ta phải biết bốn điều về nó. Nghĩa là, mọi vật đều có bốn nguyên nhân:

1. **Nguyên nhân chất thể** là chất liệu của một vật. Ví dụ, một pho tượng được làm bằng cẩm thạch.
2. **Nguyên nhân mô thể** là hình dạng hay kiểu mẫu đặc thù của một vật. Ví dụ, một phiến đá cẩm thạch có hình của thần Vệ nữ.
3. **Nguyên nhân tác thành** là lực biến đổi chất liệu thành một hình dạng nào đấy – ví dụ, năng lực của nhà điêu khắc.
4. **Nguyên nhân cứu cánh** là mục đích mà mọi vật tồn tại.

Trong trường hợp pho tượng, mục đích có thể là đem lại sự vui thích cho người chiêm ngưỡng nó. Nguyên nhân cứu cánh là "cái mà vì nó một vật nào đó tồn tại." Như vậy, mặc dầu tôi đã liệt kê nó sau cùng, nguyên nhân cứu cánh (mục đích của một vật) thực sự đi trước ba nguyên nhân kia.

Triết học Aristotle tiêu biểu cho triết học cứu cánh vì theo ông, mọi sự vật trong thiên nhiên đều tồn tại vì một mục đích. Tuy nhiên, mục đích theo Aristotle hiểu không phải là một ý hướng có ý thức. Đúng hơn, ông hiểu rằng mọi sự vật trong thiên nhiên đều có một chức năng bao hàm nội tại trong nó. Mục đích nội tại, hay chức năng này, được gọi là **cứu cánh thể** (*entelechy*). Cứu cánh thể làm cho một vật chuyển động hay phát triển theo hướng đã định trước cho tới khi tiềm năng của nó đạt tới mức hoàn hảo. Ví dụ, mắt có mục đích cung cấp thị giác, và nó tiếp tục phát triển cho đến khi nó làm được điều này. Nguyên nhân cứu cánh của các sinh vật là thành phần bản tính của nó; nó tồn tại như một tiềm thể ngay từ khởi điểm của sinh vật. Một quả sồi có tiềm năng trở thành một cây sồi, nhưng không thể trở thành một con ếch hay một cây ô-liu. Nói khác đi, mục đích hay cứu cánh thể của một quả sồi là trở thành một cây sồi. Thiên nhiên có đặc tính là thay đổi hay chuyển động, và sự thay đổi này diễn ra khi các vật biến đổi dần dần từ tiềm thể của chúng sang hiện thể - nghĩa là khi các vật chuyển động hướng tới nguyên nhân cùng đích hay cứu cánh của chúng, như khi một quả sồi biến thành một cây sồi. Nguyên nhân mục đích hay cứu cánh của một vật cũng được Aristotle gọi là yếu tính của vật ấy.

Theo Aristotle, mọi vật trong thiên nhiên, dù là sinh vật hay các vật vô sinh, đều có một mục đích nội tại trong chúng. Nhưng hơn thế nữa, chính thiên nhiên cũng có một mục đích hay cứu cánh lớn. Mặc dù Aristotle tin rằng các phạm trù trong thiên nhiên luôn luôn cố định, và vì thế ông phủ nhận sự tiến hóa, ông cũng nói đến một bậc thang giá trị lớn giữa mọi sự vật. Ông gọi đó là **scala naturae, *bậc thang thiên nhiên,*** nghĩa là thiên nhiên được sắp đặt theo một bậc thang đi từ chất thể trung lập lên tới một **tác nhân không bị tác**

động, hay **tác nhân đệ nhất,** là hiện thể thuần túy và là nguyên nhân của mọi sự trong thiên nhiên. Theo Aristotle, tác nhân không bị tác động là cái tạo cho mọi sự vật tự nhiên mục đích của chúng. Trong *bậc thang thiên nhiên,* vật gì càng gần với tác nhân không bị tác động thì càng hoàn hảo. Giữa các động vật, loài người ở gần nhất với tác nhân không bị tác động, còn mọi động vật khác đều ở các bậc thang khác nhau bên dưới loài người. Tuy Aristotle không chấp nhận sự tiến hóa, *bậc thang thiên nhiên* của ông cũng tạo ra một cấp trật các giống và loài đủ loại khác nhau, nhờ đó chúng ta có thể nghiên cứu các động vật "thấp hơn" để hiểu biết về con người. Tuy nhiên, sự hiểu biết này luôn luôn có giới hạn, vì theo Aristotle, con người là loài độc nhất vô nhị giữa các loài động vật. Ở đây vẫn thế, lập trường của Aristotle có tính chất hoàn toàn cứu cánh: Mọi vật trong thiên nhiên đều có một mục đích, và thiên nhiên tự nó cũng có một mục đích.

Thứ bậc của các loại Hồn

Đối với Aristotle, cũng như đối với đa số nhà triết học Hy Lạp, hồn là cái đem lại sự sống; vì vậy, mọi sinh vật đều có một hồn. Theo Aristotle, có ba loại hồn, và tiềm thế (mục đích) của một sinh vật được xác định bởi loại hồn mà nó có:

1. Các loài cây cỏ có **hồn thực vật** (hay dinh dưỡng). Hồn thực vật chỉ cho sự tăng trưởng, hấp thụ sự dinh dưỡng, và sinh sản.
2. Các loài động vật thì có **giác hồn** mà các loài cây cỏ không có. Ngoài các chức năng trên, các sinh vật có giác hồn thì cảm giác và phản ứng với môi trường xung quanh, cảm nghiệm khoái lạc và đau khổ, và có trí nhớ.
3. Chỉ loài người có **linh hồn** (hay hồn lý tính). Nó cung cấp mọi chức năng của hai loại hồn trên nhưng còn cho con người biết suy nghĩ bằng lý trí.

Bởi vì hồn đem lại cho cơ thể sống những biệt tính khác nhau nên khi hỏi thân xác và linh hồn có tồn tại độc lập với nhau không, theo Aristotle, là một câu hỏi vô nghĩa. Thân xác và linh hồn đương nhiên là một thể thống nhất.

Cảm giác

Aristotle nói rằng nhận thức về môi trường xung quanh được cung cấp bởi ngũ quan: thị giác, thính giác, xúc giác, vị giác, và khứu giác. Khác với các nhà triết học thời trước (Empedocles và Democritus), Aristotle không tin rằng các sự vật phát ra bản sao cực nhỏ của bản thân chúng (*eidola*). Ngược lại, ông cảm thấy rằng tri giác được giải thích bằng chuyển động của các sự vật kích thích một trong năm giác quan. Chuyển động của các sự vật xung quanh tạo các chuyển động xuyên qua các môi trường khác nhau và mỗi giác quan nhạy cảm với các chuyển động trong một môi trường nhất định. Ví dụ, thị giác là do chuyển động của ánh sáng phát ra từ một vật, thính giác và khứu giác phát xuất từ chuyển động của không khí, và vị giác và xúc giác phát xuất từ chuyển động của da thịt. Bằng cách này, Aristotle giải thích làm thế nào chúng ta có thể thực sự cảm giác các sự vật xung quanh mà không cần các vật ấy phát ra các bản sao vật lý của chúng. Khác với Plato, Aristotle tin rằng chúng ta có thể tin cậy các giác quan trong việc chúng cung cấp cho chúng ta một biểu thị chính xác về môi trường quanh ta.

Lương thức thông thường, Lý trí thụ động, và Lý trí chủ động

Tuy dữ liệu cảm giác đối với Aristotle rất quan trọng, nó cũng chỉ là bước đầu của tri thức. Nói khác đi, ***kinh nghiệm giác quan*** là ***một yếu tố cần nhưng chưa đủ để đạt đến tri thức.*** Trước hết, mỗi hệ giác quan cung cấp thông tin riêng rẽ về môi trường, mà tự nó không ích lợi bao nhiêu. Ví dụ, nhìn một đứa bé lăn lộn trên giường chỉ cung cấp cho chúng ta một phần hiểu biết về tình trạng của nó, nghe nó khóc cho chúng ta một chìa khóa khác, ngửi mùi nó toát ra cơ thể cho một chìa khóa khác, và sờ vào người nó có thể cho biết nó đang bị sốt. Chính sự phối hợp các thông tin từ tất cả các giác quan sẽ cho chúng ta có những tương tác hiệu quả nhất với môi trường.

Aristotle đưa ra định đề về một **lương thức thông thường** như là cơ chế hoạt động phối hợp thông tìn từ mọi giác quan. Giống như mọi chức năng tinh thần khác, lương thức được nghĩ là nằm ở tim. Nhiệm vụ của chức năng này là tổng hợp các kinh nghiệm

cảm giác, nhờ đó làm cho nó trở nên ý nghĩa hơn. Tuy nhiên, các thông tin của giác quan, cả sau khi nó đã được tổng hợp bởi lương thức, cũng chỉ cung cấp thông tin về các trường hợp đặc thù của sự vật. **Lý trí thụ động** bao gồm việc sử dụng kinh nghiệm đã tổng hợp được để sống đời sống hằng ngày một cách hiệu quả, nhưng nó không tạo ra một sự hiểu biết về các yếu tính, hay nguyên lý đệ nhất của sự vật. Các nguyên lý đệ nhất chỉ có thể được trừu tượng hóa từ nhiều kinh nghiệm khác nhau của một người nhờ lý trí **chủ động,** được coi là hình thức tư duy cao nhất. Vì vậy Aristotle vạch ra các cấp tri thức hay hiểu biết rất giống với đường phân ranh của Plato. Các cấp tri thức này là:

1. **Lý trí chủ động:** Sự trừu tượng hóa các nguyên lý, hay yếu tính, từ các kinh nghiệm đã tổng hợp
2. **Lý trí thụ động:** Sử dụng các kinh nghiệm đã tổng hợp.
3. **Lương thức:** Kinh nghiệm được tổng hợp.
4. **Dữ liệu cảm giác:** Các kinh nghiệm riêng rẽ.

Một ví dụ cho thấy các cấp độ tri thức này liên quan thế nào với nhau có thể là việc kinh nghiệm về điện nhờ các cảm giác như thị giác (thấy một tia điện phát ra), đau (bị điện giật), và thính giác (nghe tiếng tia điện xẹt ra). Các kinh nghiệm này có thể tương ứng với các cấp độ thu nhận cảm giác. Lương thức sẽ cho thấy tất cả các kinh nghiệm này có một nguồn gốc chung – điện. Lý trí thụ động sẽ cho thấy điện có thể được sử dụng vào các cách thực tế khác nhau, trong khi lý trí chủ động sẽ tìm ra các định luật chi phối điện và sự hiểu biết về yếu tính của điện. Cái bắt đầu như một tập hợp các kinh nghiệm thường nghiệm dẫn đến việc tìm kiếm các nguyên lý có thể cắt nghĩa các kinh nghiệm ấy.

Phần lý trí chủ động của linh hồn cung cấp cho con người mục đích cao nhất của họ. Nghĩa là, nó cung cấp cho họ cứu cánh thể của họ. Cũng như mục tiêu cuối cùng của quả sồi là trở thành cây sồi, mục tiêu cuối cùng của một người là vận dụng lý trí chủ động. Aristotle cũng tin rằng hành động phù hợp với bản tính của mình tạo ra sự thích thú và hành động ngược lại tạo ra đau khổ. Trong

trường hợp con người, hành động theo lý trí chủ động là nguồn khoái lạc cao nhất của con người. Về vấn đề này, Aristotle chủ yếu đồng ý với Socrates và Plato. Hơn nữa, vì Aristotle giả thiết có một tiềm năng nội tại mà con người có thể đạt đến hay không, nên lý thuyết của ông được gọi là lý thuyết đầu tiên của tâm lý học về sự tự thể hiện mình (self-actualization theory). Các lý thuyết về sự tự thể hiện của Jung, Maslow, và Rogers phản ánh các tư tưởng của Aristotle về cứu cánh thể của con người.

Với khái niệm về lý trí chủ động, Aristotle đưa một yếu tố thần bí hay siêu nhiên vào triết học thoạt nhìn là duy nhiên của ông. Phần lý tri chủ động của linh hồn được coi là bất tử, nhưng khi rời bỏ thân xác lúc chết, nó không mang theo hồi tưởng nào. Nó được coi là một cơ chế hoạt động cho tư tưởng thuần túy và được tin là giống nhau nơi mọi người. Nó không đươc đánh giá theo tính cách đạo đức của người sở hữu nó trước kia, và không có sự hợp nhất hay tái hợp với Thượng Đế. Phần chủ động của linh hồn không đi lên thiên đàng cũng không xuống địa ngục. Tuy nhiên, về sau cách giải thích của Kitô giáo về linh hồn theo Aristotle sẽ mang tất cả các tính chất này.

Một yếu tố thần bí khác trong lý thuyết của Aristotle là khái niệm của ông về tác nhân không bị tác động (the unmoved mover). Theo Aristotle, mọi vật trong tự nhiên đều có một mục đích được lập trình sẵn trong đó. Mục đích hay cứu cánh thể này giải thích tại sao một vật lại tồn tại như nó đang tồn tại và tại sao nó lại làm những gì nó đã làm. Nhưng nếu mọi vật trong thiên nhiên đều có mục đích, vậy thì cái gì là nguyên nhân của mục đích ấy? Như chúng ta đã thấy, Aristotle giả thiết một tác nhân không bị tác động, hay một tác nhân tạo ra mọi vật khác nhưng chính nó không do một cái gì tạo ra. Theo Aristotle, tác nhân không bị tác động làm cho mọi vật chuyển động, ngoài ra nó không làm một điều gì khác; đó là một tất yếu lô-gích chứ không phải một thần linh. Cùng với khái niệm Aristotle về tính bất tử của linh hồn, người Kitô giáo cũng thấy khái niệm của ông về một tác nhân không bị tác động rất phù hợp với giáo lý của họ,

Trí nhớ và Hồi tưởng

Hợp với khía cạnh thường nghiệm trong triết học của ông, Aristotle cắt nghĩa trí nhớ và hồi tưởng như là kết quả của tri giác. Lý thuyết này tương phản với cách cắt nghĩa của Plato chủ yếu theo thuyết bẩm sinh. Theo Aristotle, **nhớ lại** là một hồi tưởng tự phát về một điều gì đã kinh nghiệm trước đó. Ví dụ, bạn thấy một người và nhớ lại rằng bạn đã thấy người ấy trước đó và có lẽ là trò chuyện với người ấy. Tuy nhiên, hồi tưởng bao hàm một sự tìm kiếm chủ động của tinh thần về một kinh nghiệm quá khứ.

Liên kết với hồi tưởng, Aristotle đã giả thiết các **luật liên tưởng** nổi tiếng của ông. Luật liên tưởng cơ bản nhất là **luật tương cận,** luật này phát biểu rằng khi chúng ta nghĩ đến một điều gì, chúng ta cũng có khuynh hướng nghĩ đến những gì gắn liền với điều ấy trong kinh nghiệm của chúng ta. **Luật tương tự** phát biểu rằng khi chúng ta nghĩ đến một điều gì, chúng ta cũng nghĩ đến điều tương tự với nó. **Luật tương phản** phát biểu rằng khi chúng ta nghĩ về điều gì chúng ta cũng có khuynh hướng nghĩ đến những vật trái ngược với nó. Aristotle nói rằng hiếm khi mà một lien tưởng mạnh có thể được tạo thành giữa hai biến cố sau khi ta trải nghiệm chung hai sự kiện đó chỉ một lần. Mà điển hình hơn, các sự kiện càng được trải nghiệm chung với nhau thường xuyên hơn thì sợi dây liên tưởng giữa chúng càng mạnh hơn. Như vậy, Aristotle đưa vào **luật thường xuyên** ; luật này phát biểu rằng, nói chung, các kinh nghiệm càng xảy ra chung với nhau thường xuyên hơn thì sự liên tưởng giữa chúng càng mạnh hơn.

Các luật liên tưởng của Aristotle sẽ trở thành cơ sở lý thuyết về việc học tập trong hơn hai ngàn năm. Thực tế là khái niệm về lien tưởng tinh thần vẫn còn ở trung tâm của phần lớn các lý thuyết về học tập. Sự tin tưởng rằng chúng có thể sử dụng một hay nhiều luật liên tưởng để cắt nghĩa nguồn gốc các ý tưởng, các hiện tượng của trí nhớ, hay các ý tưởng phức tạp được hình thành bởi các ý tưởng đơn giản, sẽ được gọi là **thuyết liên tưởng.**

Tưởng tượng và Giấc mơ

Chúng ta đã thấy triết học Atistotle có cả các yếu tố thuần lý lẫn thường nghiệm. Ví dụ, giải thích của ông về trí nhớ và sự hồi tưởng mang tính chất thường nghiệm. Chúng ta cũng gặp lại thành phần thường nghiệm này trong giải thích của của ông về trí trưởng tượng và giấc mơ. Theo Aristotle, khi cảm giác xảy ra, chúng tạo ra các hình ảnh còn kéo dài sau khi các kích thích tạo ra chúng đã kết thúc. Sự giữ lại các hình ảnh này được gọi là trí nhớ. Các hình ảnh này cũng tạo ra sự nối kết giữa cảm giác và tư tưởng thuần lý, bởi vì chính những hình ảnh được kinh nghiệm cung cấp sẽ được suy ngẫm bởi lý trí thụ động và chủ động. Do đó, trí tưởng tượng được cắt nghĩa như là những hiệu ứng còn vướng vất của kinh nghiệm giác quan.

Aristotle cũng cắt nghĩa việc nằm mộng dựa trên cơ sở các hình ảnh của kinh nghiệm quá khứ. Khi ta ngủ, các hình ảnh của kinh nghiệm quá khứ có thể được kích thích bởi các sự kiện bên trong hay bên ngoài thân xác. Lý do khiến các ấn tượng (hình ảnh) còn lưu lại có vẻ kỳ quặc trong giấc mơ có thể là như sau: Khi ta ngủ, các hình ảnh không được tổ chức bởi lý trí. Khi thức, các hình ảnh được phối hợp hay kiểm soát bởi sự kích thích giác quan đang diễn ra, nó tương tác với các hình ảnh của kinh nghiệm đã qua; khi ngủ, điều này không xảy ra.

Aristotle tỏ ra rất hoài nghi việc giấc mơ có khả năng cung cấp thông tin về các sự kiện tương lai. Rất thường xuyên chúng ta mơ về các hoạt động mà chúng ta vừa tham dự, nhưng cũng có thể một chuỗi hành động mà chúng ta mơ một cách rất sống động khiến nó làm cho ta nghĩ rằng có một chuỗi hành động thực sự trong cuộc đời người nằm mơ. Tuy nhiên, theo Aristotle, đa số các trường hợp có vẻ như báo mộng chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên.

Tuy nhiên, theo một nghĩa thì Aristotle tin rằng các giấc mộng có khả năng tiên đoán những sự kiện tương lai quan trọng. Bởi vì các cảm giác thường được cường điệu hóa trong các giấc mộng, những thay đổi vi tế của cơ thể có thể được phản ánh trong các giấc

mộng nhưng không được nhận ra trong lúc tỉnh thức. Vì lý do này các vị thầy thuốc nên phân tích các giấc mộng để phát hiện những triệu chứng sớm của bệnh tật (Barnes, 1984, Vol.1, pp736-737).

Động lực và Hạnh phúc

Theo Aristotle, hạnh phúc thể hiện một chức năng được coi là tự nhiên bởi vì làm như thế là nó thể hiện mục đích của con người. Mục đích của loài người là tư duy theo lý tính và vì vậy tư duy theo lý tính mang lại hạnh phúc lớn nhất cho con người. Tuy nhiên, con người cũng là những sinh vật có các chức năng dinh dưỡng, cảm giác, sinh sản, và cử động. Nghĩa là, mặc dù con người phân biệt với các động vật khác (do khả năng lý trí của chúng ta), chúng ta cũng có chung nhiều động lực với các loài động vật khác. Giống như các động vật khác, nhiều hành vi của con người được thúc đẩy bởi sự thèm muốn. Hành động luôn luôn hướng tới sự thỏa mãn một sự thèm muốn. Nghĩa là, hành vi được thúc đẩy bởi các trạng thái nội tại như đói, thèm muốn tình dục, khát, hay sự thèm khát tiện nghi thân xác. Vì sự thèm muốn tồn tại tạo ra sự khó chịu, nên nó kích thích hành động để loại bỏ sự khó chịu ấy. Nếu hành động này thành công, con vật hay con người cảm thấy khoái lạc. Nhiều hành vi con người, do đó, giống với loài vật, nghĩa là nhằm đạt khoái lạc; mục đích của nó là đem lại khoái lạc và tránh đau khổ.

Tuy nhiên, khác với các động vật khác, chúng ta có thể dùng khả năng lý trí của mình để ức chế các thèm muốn của mình. Hơn nữa, hạnh phúc lớn nhất của chúng ta không xuất phát từ việc thỏa mãn các nhu cầu sinh vật. Ngược lại, nó xuất phát từ việc thể hiện các khả năng lý tính của chúng ta một cách đầy đủ nhất. Vì con người có cả các thèm muốn lẫn các khả năng lý trí, nên thường xảy ra xung đột giữa sự thỏa mãn tức thời các mục tiêu thèm muốn với các mục tiêu lý tính xa hơn.

Trên các cánh cửa của đền thờ Apollo ở Delphi có ghi hai tiêu ngữ. Một là" Hãy tự biết mình" vốn, như chúng ta đã biết, từng gợi cảm hứng mạnh mẽ cho Socrates. Tiêu ngữ kia là "Không gì quá độ". Câu sau phản ánh sự đánh giá cao mà người Hy lạp dành cho sự tự

chủ và Aristotle cũng không là ngoại lệ. Trong quyển Đạo đức cho Nichomachus Aristotle mô tả cuộc sống tốt nhất là cuộc sống điều độ, nghĩa là sống theo đức trung dung (the golden mean). Để nêu ra thí dụ, ông mô tả dũng cảm như là mức trung dung giữa hèn nhát và liều lĩnh; điều độ như là mức trung dung giữa khổ hạnh và phóng túng, và hào hiệp như là mức trung dung giữa keo kiệt và hoang phí. Một cuộc sống điều độ đòi hỏi sự kiểm soát của lý trí đối với những thèm muốn.

Tuy nhiên, ngay cả những con người tuyệt nhất cũng có thể hành động theo khoái lạc hơn là theo lý tính: "Vì ước muốn là một con thú hoang, và đam mê làm cho tinh thần của các nhà cai trị trở thành đồi bại, cả khi họ là những con người tốt nhất" (Barnes, 1984, quyển 2. Tr. 2042). Theo Aristotle, cuộc đời của nhiều con người không bị thống trị bởi điều gì khác hơn là khoái lạc và đau khổ, phát xuất từ việc các thèm muốn được thỏa mãn hay không được thỏa mãn. Những con người ấy không khác gì loài vật. Mọi con người đều mang nơi mình hai thành phần là thèm muốn và lý trí, nhưng tính cách của mỗi người tỏ lộ tùy theo sự thèm muốn hay lý trí vượt trội hơn.

Các Cảm xúc và Tri giác chọn lọc

Nói chung các cảm xúc trong triết học Aristotle có chức năng tăng cường mọi khuynh hướng đang có. Ví dụ, khi sợ hãi, người ta có thể chạy nhanh hơn là khi họ chạy bộ để tập thể dục. Cũng vậy, các cảm xúc cung cấp một động cơ hành động – ví dụ, người ta có thể dễ dàng đánh nhau khi họ tức giận. Tuy nhiên, các cảm xúc cũng có thể ảnh hưởng cách thức con người tri giác sự vật; nghĩa là, chúng có thể tạo ra *các tri giác chọn lọc.* Aristotle đưa ra các ví dụ sau đây:

> *Chúng ta dễ dàng bị đánh lừa về các hoạt động của tri giác giác quan khi chúng ta bị kích động bởi cảm xúc, và mỗi người mỗi khác tùy theo các cảm xúc khác nhau; ví dụ, người nhát gan khi bị kích động bởi sự sợ hãi và người đa tình bởi thèm muốn yệu đương; do đó dù chẳng có gì xảy ra, hạng người thứ nhất cứ tưởng mình thấy kẻ thù đang đến gần, và hạng thứ hai tưởng*

mình gặp được đối tượng yêu đương của mình; và người ta càng bị ảnh hưởng mạnh bởi cảm xúc, thì chẳng cần giống với sự thật bao nhiêu cũng đủ để khơi dậy những ấn tượng ấy. Điều này cũng xảy ra như thế đối với những cơn tức giận, và trong mọi trạng thái thèm muốn, mọi người trở nên dễ bị đánh lừa, và càng đúng hơn nữa khi các cảm xúc bị kích thích (Barnes, 1984, quyển 1, tr. 732).

Chúng ta có thể đưa vào đây một chút hiện sử và ghi nhận rằng Aristotle mắc phải nhiều sai lầm. Ví dụ, ông cho rằng suy nghĩ và lương tri đều nằm ở tim, và cho rằng chức năng chính của não là làm mát máu. Ông cũng tin rằng con số các loài sinh vật trên thế giới là cố định và vì thế ông phủ nhận sự tiến hóa. Ông cũng tin rằng trái đất là trung tâm của vũ trụ. Nhưng so với nhiều cống hiến tích cực của ông, các sai lầm của ông được kể là nhỏ. Mặc dù nhiều quan sát của ông không chính xác, ông cũng đã quan sát được hầu hết mọi sự, và nhờ đó, ông đã đưa triết học Hy Lạp tới các đỉnh cao mới.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA TRIẾT HỌC THƯỢNG CỔ HY LẠP

Để nhận thức được tầm quan trọng của các triết gia Hy Lạp thời kỳ đầu thì việc nhớ lại triết lý về khoa học của Popper là điều quan trọng. Như ta đã thấy ở chương I, khoa học Popper bao gồm việc xác định một vấn đề, đề nghị các giải pháp cho vấn đề, và tìm cách bác bỏ các giải pháp đã được đề nghị. Cái gì còn tồn tại được sau một quy trình như thế sẽ là giải pháp cho một vấn đề mà vào lúc ấy không thể bác bỏ được. Hơn nữa, địa vị cao nhất mà một giải pháp đề nghị có thể đạt được là ở chỗ nó *chưa bị bác bỏ*. Giả định trong quan điểm của Popper về khoa học là mọi "sự kiện" và "lý thuyết" khoa học cuối cùng đều sẽ bị chứng minh là sai.

Điều này có liên quan gì với tầm quan trọng của triết học Hy Lạp thời kỳ đầu? Theo quan điểm của Popper, khoa hoc bắt đầu khi người ta lần đầu tiên bắt đầu chất vấn các câu chuyện mà họ đã

nghe kể về chính họ và về vũ trụ. Theo Brett, "Các nhà vũ trụ luận Hy Lạp có vai trò quan trọng bởi vì họ đã phá vỡ các truyền thống tôn giáo vốn đã được chấp nhận và tạo ra được điều mà họ coi là các câu chuyện tốt hơn về nguồn gốc và chất liệu của vũ trụ. Họ đã suy tư." (1965, tr. 38). Các nhà triết học Hy Lạp không chỉ suy tư, mà họ còn tôn trọng sự suy tư của những người khác. Ngoại trừ các nhà triết học thuộc phái Pythagoras từng sáng lập một giáo phái bí nhiệm nhằm bảo tồn giáo điều của họ, các nhà triết học Hy Lạp khác đã có các cuộc thảo luận cởi mở, phê bình về các ý tưởng của nhau. Theo Popper, sự sẵn sàng đi vào thảo luận phê bình này của họ là khởi điểm của một truyền thống vô cùng quan trọng.

Đây là một hiện tượng duy nhất và nó gắn kết chặt chẽ với sự tự do và tính *sáng tạo đến kinh ngạc của triết học Hy lạp. Làm thế nào chúng ta có thể cắt nghĩa hiện tượng này? Điều mà chúng ta phải cắt nghĩa là sự khởi phát của truyền thống. Đó là một truyền thống cho phép và còn khích lệ những cuộc tranh luận phê phán giữa các trường phái khác nhau và, còn đáng ngạc nhiên hơn, ngay cả trong cùng trường phái. Bởi vì không có nơi đâu ngoài trường phái Pythagoras* mà *chúng ta có thể tìm thấy một trường phái tận tụy gìn giữ một học thuyết. Thay vì thế, chúng ta thấy những thay đổi, những ý tưởng mới, những tu chính và ngay cả là phê bình thẳng thắn tôn sư của mình* (1958, t.27).

Như ta đã thấy, Popper cho rằng Thales là người có công sáng lập truyền thống tự do mới này, ông là người không chỉ chấp nhận phê bình mà còn tích cực khuyến khích nó. Theo Popper, đây là một "**cuộc canh tân quyết định**" bởi vì nó đoạn tuyệt với truyền thống giáo điều vốn chỉ cho phép một giáo thuyết, và mở cửa cho mọi học thuyết được có cơ hội cố gắng đến gần chân lý thông qua con đường thảo luận phê bình. Đi đôi với truyền thống thảo luận tự do và phê bình này là sự ***nhận thức rằng các cuộc tìm kiếm của chúng ta không bao giờ là tiếng nói cuối cùng, nhưng luôn luôn mang tính chất thăm dò và có thể cải thiện.*** Popper nói về truyền thống này:

> *Nó dẫn đến, hầu như là tất yếu, nhận thức rằng các toan tính của chúng ta nhằm nhìn thấy và tìm ra chân lý không phải là*

tối hậu, mà luôn mở rộng cho sự hoàn thiện ; rằng kiến thức của chúng ta, học thuyết của chúng ta, mới chỉ là phỏng chừng; rằng nó gồm những phỏng đoán, những giả thuyết hơn là những chân lý tối hậu, chắc như đinh đóng cột; và rằng sự phê phán và thảo luận phản biện là những phương tiện duy nhất giúp chúng ta tiến gần hơn đến chân lý. Như vậy nó dẫn đến truyền thống của những phỏng đoán táo bạo và của phê phán tự do, truyền thống đã tạo nên thái đô thuần lý hay khoa học và cùng với nó là nền văn minh Tây phương của chúng ta (1958, p.29).

Aristotle qua đời năm 322 trước CN. Cái chết của ông đánh dấu kết thúc Thời đại Hoàng Kim của Hy Lạp, bắt đầu khoảng 300 năm trước đó với triết học Thales. Đa số, thậm chí có thể là tất cả các khái niệm triết học từng được theo đuổi từ Thời Đại Vàng này cho đến nay đều đã được tạo ra trong thời kỳ này. Sau khi Aristotle mất, các nhà triết học hoặc bắt đầu dựa vào lời dạy của các bậc tiền bối hay họ chuyển sự chú ý sang các vấn đề liên quan đến các mẫu mực cho hành vi con người. Phải đến thời Phục Hưng, nhiều thế kỷ sau cái chết của Aristotle, truyền thống phê bình của các triết gia Hy Lạp thời kỳ đầu mới lại được tái khám phá và phục hưng.

CÁC CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Mô tả trong các sự kiện có thể làm các con người thời kỳ đầu quan tâm đến và thảo luận xem họ đã cắt nghĩa và tìm cách kiểm soát các sự kiện ấy thế nào.

2. Tóm tắt những khác biệt lớn giữa tôn giáo Olympian và tôn giáo Dionysiac – Orphic.

3. Điều gì phân biệt các cố gắng tìm hiểu thiên nhiên của các nhà triết học thời kỳ đầu với các cố gắng của những người đi trước họ?

4. Các nhả vũ trụ luận đã cố gắng làm những gì?

5. Tại sao các nhà triết học thời kỳ đầu được gọi là các nhà vật lý (physicists)? Hãy kể ra các yếu tố sơ đẳng (*physis*) đã được quan niệm bởi Thales, Anaximander, Heraclitus, Parmenides, Pythagoras, Empedocles, Anaxagoras và Democritus.

6. Tóm tắt quan niệm của Empedocles về vũ trụ.

7. Tóm tắt quan niệm của Empedocles về việc các loài động vật kể cả con người, đã xuất hiện như thế nào.

8. Triết học Heraclitus đặt ra vấn đề tri thức luận quan trọng nào?

9. Nêu các ví dụ cho thấy lô–gích học đã được sử dụng như thế nào để bênh vực niềm tin của Parmenides rằng biến dịch và chuyển động chỉ là các ảo tưởng.

10. Phân biệt giữa thuyết yếu tố và thuyết giản lược, nêu một ví dụ về mỗi thuyết.

11. Đâu là những khác biệt lớn giữa khoa chữa bệnh đền miếu và loại y khoa được thực hành bởi Alcmaeon và Hippocrate?

12. Các nhà ngụy biện khác với các nhà triết học trước họ như thế nào? Thái độ của các nhà ngụy biện đối với tri thức thế nào? Socrates đồng ý với các nhà ngụy biện về phương diện nào và bất đồng với họ về phương diện nào?

13. Xenophanes có những nhận xét gì về tôn giáo?

14. Theo Socrates, mục tiêu của tra cứu triết học là gì? ông đã sử dụng phương pháp nào để theo đuổi mục tiêu ấy?

15. Những lời buộc tội của người dân thành Athena chống lại Socrates là gì? Đâu là những lý do thực sự khiến Socrates bị buộc tội và bị kết án tử hình?

16. Mô tả lý thuyết các mô thể hay ý tưởng của Plato.

17. Trong triết học Plato, biểu tượng đường phân ranh là gì?

18. Tóm tắt ẩn dụ về cái hang của Plato. Plato dùng ẩn dụ này để diễn tả điều gì?

19. Thảo luận lý thuyết hồi ức của Plato.

20. So sánh thái độ của Aristotle và của Plato đối với kinh nghiệm giác quan.

21. Dẫn chứng cho thấy triết học Aristotle vừa có các yếu tố lý tính vừa có các yếu tố thường nghiệm.

22. Theo Aristotle, bốn nguyên nhân của các sự vật là gì?

23. Thảo luận khái niệm về cứu cánh thể của Aristotle.

24. Thảo luận khái niệm bậc thang thiên nhiên của Aristotle và cho thấy khái niệm ấy biện minh thế nào cho khoa tâm lý học đối chiếu.

25. Thảo luận khái niệm linh hồn của Aristotle.

26. Thảo luận sự tương quan giữa kinh nghiệm giác quan, lương thức thông thường, lý trí thụ động và lý trí chủ động.

27. Tóm tắt các quan niệm của Aristotle về trí tưởng tượng và giấc mơ.

28. Thảo luận quan điểm của Aristotle về hạnh phúc.Theo ông, điều gì đem lại hạnh phúc lớn nhất? Điều gì biểu thị cho một cuộc sống phù hợp với đạo trung dung?

29. Thảo luận các quan niệm của Aristotle về các cảm xúc.

30. Trong triết học Aristotle, đâu là chức năng của tác nhân không bị tác động?

31. Mô tả các luật về liên tưởng mà Aristotle đề nghị.

32. Tóm tắt các lý do tại sao triết học Hy Lạp quan trọng đối với sự phát triển văn minh phương Tây.

TỪ VỰNG

Active reason - Lý trí chủ động: Theo Aristotle, khả năng của linh hồn tìm kiếm các yếu tính hay các nguyên lý trừu tượng được hiển lộ trong thế giới thường nghiệm. Aristotle nghĩ rằng phần lý trí chủ động của linh hồn thì bất tử.

Allegory of the cave - Ẩn dụ cái hang: Mô tả của Plato về những con người sống cuộc sống theo các cái bóng của thực tại do kinh nghiệm giác quan cung cấp thay vì sống theo thực tại chân thực vượt trên kinh nghiệm.

Analogy of the divided line - Biểu tượng về đường ranh giới: Minh họa của Plato về quan niệm của ông rằng có một bậc thang tri thức. Loại tri thức thấp nhất căn cứ trên hình ảnh của các

vật thường nghiệm. Tiếp đến là tri thức về chính các vật thường nghiệm, chỉ đưa đến mức độ ý kiến; cao hơn nữa là tri thức về các nguyên lý toán học trừu tượng; tiếp đến là tri thức về các mô thể; loại tri thức cao nhất (tri thức đích thực) là tri thức về mô thể của sự thiện và bao gồm tri thức của mọi mô thể và tổ chức của chúng.

Animism - Thuyết duy hồn: Niềm tin rằng mọi sự vật trong thiên nhiên đều có sự sống.

Anthropomorphism - Thuyết nhân hình: Sự phóng chiếu các thuộc tính của con người vào các sự vật không phải con người.

Associationism - Thuyết liên tưởng: Niềm tin triết học rằng các hiện tượng tinh thần, như học tập, trí nhớ, và tưởng tượng có thể được cắt nghĩa dựa trên các định luật của sự liên tưởng.

Becoming - Biến dịch: Theo Heraclitus, là tình trạng của mọi sự vật trong vũ trụ. Không có gì ở yên và bất di dịch; ngược lại, mọi sự trong vũ trụ đều năng động, nghĩa là, luôn biến đổi thành một cái gì khác với chính nó.

Being - Hữu thể: Một cái gì không thay đổi và vì vậy chúng ta có thể biết được về nó một cách chắc chắn. Hữu thể bao hàm sự bền vững và chắc chắn; biến dịch bao hàm sự không bền vững và không chắc chắn.

Common sense – Lương thức thong thường: Theo Aristotle, là khả năng nằm trong tim, tổng hợp thông tin do ngũ quan cung cấp.

Cosmology - Vũ trụ luận: Nghiên cứu về nguồn gốc, cấu trúc, và các quy trình chi phối vũ trụ.

Dionysiac - Orphic religion - Tôn giáo Dionysiac - Orphic: Tôn giáo có niềm tin chính là linh hồn bị giam giữ trong thân xác do một tội lỗi nào đó mà linh hồn đã phạm. Linh hồn tiếp tục tồn tại trong một vòng luân hồi cho tới khi nó đã được thanh tẩy khỏi tội, lúc ấy nó có thể thoát được kiếp sống trần gian và trở về đời sống thần linh thuần túy giữa các thần. Một số việc thực hành ma thuật được nghĩ là có ích để giải thoát linh hồn khỏi nấm mồ thân xác.

Dreaming - Giấc mơ: Theo Aristotle, kinh nghiệm về các hình ảnh được giữ lại từ lúc thức. Các giấc mơ thường kỳ quặc vì các hình ảnh trải nghiệm trong khi ngủ không được tổ chức bởi các khả năng lý trí của chúng ta, cũng không được hỗ trợ bởi kinh nghiệm cảm giác đang diễn ra. Theo Aristotle, việc các giấc mơ tương ứng với các sự kiện trong tương lai hoàn toàn chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên. Tuy nhiên bởi vì các quy trình thân xác được cường điệu trong các giấc mơ, nên các y sĩ đôi khi có thể dùng các giấc mơ để phát hiện những triệu chứng sớm của bệnh tật.

Efficient cause - Nguyên nhân tác thành: Theo Aristotle, là lực làm cho một vật biến đổi.

Eidolon (số nhiều eidola) - Các sự phát tỏa: Một bản sao cực nhỏ mà một số nhà triết học Hy Lạp thời đầu nghĩ là được phát ra từ bề mặt của các sự vật trong môi trường, cho phép chúng ta tri giác được các sự vật.

Elementism - Thuyết yếu tố: Niềm tin rằng chúng ta có thể hiểu các quy trình phức tạp bằng cách nghiên cứu các yếu tố tạo thành chúng.

Entelechy - Cứu cánh thể: Theo Aristotle, là mục đích mà một vật tồn tại và ở trạng thái tiềm thể cho đến khi nó trở thành hiện thể. Ví dụ, lý trí chủ động là cứu cánh thể của con người, nhưng nơi nhiều người nó chỉ tồn tại trong trạng thái tiềm thể.

Essence - Yếu tính: Các tính chất cốt yếu của một vật tạo nên thực thể riêng biệt của nó.

Final cause - Nguyên nhân cùng đích: Theo Aristotle, là mục đích mà một vật tồn tại.

Formal cause - Nguyên nhân mô thể: Theo Aristotle, là mô thể của một vật.

Forms - Mô thể: Theo Plato, là các thực tại thuần túy, trừu tượng không thay đổi và phi thời gian và vì thế có thể biết được các mô thể này tạo ra các biểu hiện không hoàn hảo của bản thân chúng khi chúng tương tác với vật chất. Các biểu hiện không hoàn

hảo này của các mô thể chính là các đối tượng cho các ấn tượng giác quan của chúng ta. (*Cũng xem* **Lý thuyết các mô thể.**)

Golden mean – Đạo trung dung: Quy tắc sống mà Aristotle gợi ý con người nên theo, để tránh những hành vi cực đoan – thái quá hay bất cập – và sống một cuộc sống điều độ.

Imagination - Tưởng tượng: Theo Aristotle, là việc suy tư về các hình ảnh được giữ lại trong các kinh nghiệm quá khứ.

Inductive definition - Định nghĩa quy nạp: Kỹ thuật được Socrates sử dụng bằng cách xem xét nhiều ví dụ riêng rẽ của một khái niệm để khám phá xem chúng có điểm chung nào.

Introspection - Nội quan: Việc xem xét kỹ lưỡng các kinh nghiệm nội tâm của một người.

Law of contiguity - Luật tương cận: Một tư tưởng về một điều gì sẽ tạo ra các tư tưởng về các sự vật khác thường được trải nghiệm đi cùng với nó.

Law of contrast - Luật tương phản: Một tư tưởng về một điều gì sẽ tạo ra các tư tưởng về các sự vật tương phản với nó.

Law of frequency - Luật thường xuyên: Một điều gì càng kinh nghiệm thường xuyên càng dễ được nhớ lại.

Law of similarity - Luật tương tự: Một tư tưởng về một điều gì sẽ tạo ra các tư tưởng về các sự vật tương tự với nó.

Laws of association - Các luật liên tưởng: Các luật được cho là nối kết các sự kiện tinh thần lại với nhau và vì thế làm cho chúng có ý nghĩa. Theo Aristotle, các luật liên tưởng gồm các luật tương cận, thường xuyên, tương phản, và tương tự.

Magic - Ma thuật: Các nghi lễ và nghi thức có mục đích ảnh hưởng lên quỷ thần.

Material cause - Nguyên nhân chất thể: Theo Aristotle, là cái mà một vật được tạo thành.

Nihilism - Hư vô luận: Niềm tin rằng không có chân lý chắc chắn, và cho dù có, nó cũng không thể thông truyền từ người này

sang người khác. Các nhà Ngụy biện là những người theo thuyết hư vô.

Olympian religion - Tôn giáo Olympian: Tôn giáo dựa trên niềm tin vào các thần Olympia như được mô tả trong các bài thơ của Homer. Tôn giáo Olympian được cổ vũ bởi giai cấp thượng lưu, trong khi các nông dân, công nhân, và nô lệ theo tôn giáo Dionysiac - Orphic bí nhiệm hơn. (*Cũng xem* **Dionysiac - Orphic religion**.)

Rational soul - Hồn lý tính hay linh hồn: Theo Aristotle, chỉ con người có linh hồn. Linh hồn gồm các chức năng của hồn thực vật và hồn cảm giác và cho phép con người suy nghĩ về các sự kiện trong thế giới thường nghiệm (lý trí thụ động) và trừu tượng hóa chúng thành các nguyên lý diễn tả tính chất của các sự kiện trong thế giới thường nghiệm (lý trí chủ động).

Recall - Sự nhớ lại: Theo Aristotle, là việc tinh thần tích cực tìm lại các kinh nghiệm quá khứ.

Reductionism - Thuyết giản lược: Cố gắng cắt nghĩa các sự vật hay sự kiện trong một lãnh vực bằng cách sử dụng các thuật ngữ, khái niệm, định luật, hay nguyên lý từ một lãnh vực khác. Một ví dụ là việc cắt nghĩa các hiện tượng có thể quan sát (lãnh vực 1) dựa trên lý thuyết nguyên tử (lãnh vực 2); một ví dụ khác có thể là cắt nghĩa hành vi và nhận thức của con người (lãnh vực 1) bằng các nguyên lý sinh hóa (lãnh vực 2). Theo một nghĩa nào đó, có thể nói rằng các sự kiện trong lãnh vực 1 được giản lược về các sự kiện trong lãnh vực 2.

Remembering - Hồi tưởng: Theo Aristotle, là sự nhớ lại thụ động các kinh nghiệm quá khứ.

Reminiscence theory of knowledge - Lý thuyết tri thức bằng hồi tưởng: Niềm tin của Plato rằng tri thức đạt được nhờ hồi tưởng lại các kinh nghiệm mà linh hồn đã có khi nó còn sống giữa các mô thể trước khi nhập vào một thân xác.

Scala naturae (tiếng La Tinh) - Bậc thang thiên nhiên: Mô tả của Aristotle về thiên nhiên như được sắp xếp theo một cấp bậc

từ vật chất phi mô thể (formless matter) lên đến tác nhân không bị tác động (tác nhân đệ nhất - unmoved mover). Trong bậc thang vĩ đại này, chỉ có tác nhân đệ nhất là cao hơn con người.

Sensitive soul - Hồn cảm giác hay giác hồn: Theo Aristotle, là linh hồn của loài động vật. Nó cho phép các chức năng hoạt động của hồn thực vật và nó cung cấp khả năng tương tác với môi trường và giữ lại các thông tin nhận được từ sự tương tác này.

Solipsism - Duy ngã luận: Niềm tin rằng thực tại chủ quan của một người là thực tại duy nhất tồn tại và có thể biết được.

Sophists - Nhà Ngụy biện: Nhóm các nhà triết học - thầy giáo tin rằng "chân lý" là bất cứ điều gì người ta nghĩ là chân lý. Để thuyết phục người khác rằng một điều gì là "đúng" người ta phải có các kỹ năng truyền đạt hiệu quả, và các nhà Ngụy biện giảng dạy các kỹ năng này.

Teleology - Cứu cánh luận: Niềm tin rằng thiên nhiên có mục đích. Triết học Aristotle mang tính cứu cánh luận.

Temple medicine - Khoa chữa bệnh đền miếu: Một kiểu y khoa thực hành bởi các tư tế trong các đền miếu Hy Lạp thời kỳ đầu, mang tính chất mê tín và ma thuật. Các vị như Alcmaeon và Hippocrates nghiêm khắc phê bình kiểu y khoa đền miếu này và họ đã mở đầu cho việc thay thế nó bằng khoa y học tự nhiên - nghĩa là, khoa y học tìm kiếm các nguyên nhân tự nhiên của các rối loạn thay vì các nguyên nhân siêu nhiên.

Theory of forms - Lý thuyết các Mô thể: Quan niệm của Plato rằng thực tại cơ bản gồm các ý tưởng trừu tượng hay mô thể tương ứng với mọi sự vật trong thế giới thường nghiệm. Tri thức về các mô thể trừu tượng này là tri thức bẩm sinh và chỉ có thể đạt được nhờ nội quan (xem Introspection).

Transmigration of the soul - Thuyết Luân hồi: Niềm tin của tôn giáo Dionysiac - Orphic rằng do một sự vi phạm nào đó linh hồn bị đày xuống một nơi giam giữ ở trần gian hết kiếp này đến kiếp khác cho tới khi nó được thanh luyện. Linh hồn trong kiếp

luân hồi có thể thay đổi, khi thì ở trong cây cỏ, khi trong loài vật, khi trong loài người, trong khi nó tìm kiếm sự cứu rỗi.

Unmoved mover - Tác nhân không bị tác động hay tác nhân đệ nhất: Theo Aristotle, là nguyên nhân tạo mục đích hay nguyên nhân cứu cánh cho thiên nhiên, nhưng tự nó không bị nguyên nhân nào khác tác động. Trong triết học Aristotle, tác nhân đệ nhất là một sự tất yếu lý luận.

Vegetative soul - Hồn thực vật hay thảo hồn: Hồn của cây cỏ. Nó chỉ cho phép sự tăng trưởng, hấp thu chất dinh dưỡng, và sinh sản.

Zeno's paradox - Nghịch lý của Zeno: Khẳng định rằng một vật muốn đi từ điểm A đến điểm B thì trước hết nó phải đi qua một nửa khoảng cách giữa hai điểm ấy, và rồi phân nửa khoảng cách còn lại, và cứ như thế mãi. Bởi vì tiến trình này phải xảy ra với một con số vô hạn lần, nên Zeno kết luận rằng, theo lý luận, một vật không bao giờ có thể tới được điểm B.

CHƯƠNG 3

SAU ARISTOTLE: TÌM KIẾM ĐỜI SỐNG TỐT LÀNH

Sau khi Sparta chiến thắng Athens trong Chiến Tranh Peloponnesia (431-404 trước C.N), các tiểu quốc Hy Lạp bắt đầu sụp đổ, và dân tộc Hy Lạp ngày càng xuống tinh thần. Trong bối cảnh hậu chiến này, Socrates, Plato và Aristole ảnh hưởng mạnh, nhưng một hố ngăn cách bắt đầu mở ra giữa triết học và các nhu cầu tâm lý của dân chúng. Một thời gian ngắn sau khi Aristole mất (322 tr. T.L.), quân La Mã xâm chiếm lãnh thổ Hy Lạp, làm cho tình hình vốn đã bất ổn lại càng thêm bấp bênh hơn nữa. Vào thời kỳ này của tình trạng xung đột lớn nơi con người, các nền triết học phức tạp và trừu tượng càng ít thích hợp. Người ta cần có một triết học nhập thế hơn, một thứ triết học đề cập đến các vấn đề của cuộc sống hằng ngày. Câu hỏi chính bây giờ không còn là bản chất của thực tại vật lý là gì? Hay con người có thể biết gì và biết thế nào? Nhưng là câu hỏi *Làm thế nào để sống tốt nhất*? Hay *Bản chất của đời sống tốt lành là gì*? Hay Điều gì đáng để người ta tin? Để trả lời cho các câu hỏi này, đã xuất hiện các nền triết học của các phái hoài nghi, khinh bạc, khoái lạc, khắc kỷ, và sau cùng, của Kitô giáo.

HOÀI NGHI LUẬN VÀ PHÁI KHINH BẠC

Cả phái Hoài nghi lẫn Khinh bạc đều phê bình các triết học khác, họ cho rằng chúng hoàn toàn sai hay không liên quan gì đến các nhu cầu của con người. Như một giải pháp, phái Hoài nghi đề

nghị treo lửng mọi sự tin tưởng vào bất cứ điều gì, còn phái Khinh bạc cổ vũ việc xa lánh xã hội.

Hoài nghi luận (Skepticism)

Pyrrho xứ Elis (khoảng 365 – 272 tr. CN) thường được coi là người sáng lập trường phái Hoài nghi, mặc dầu những người Hoài nghi có rất nhiều điểm chung với các nhà Ngụy biện trước kia. Hiện không còn bản văn nào của chính Pyrrho được lưu truyền, và hầu hết những gì được biết về những ý tưởng của ông đều đến từ môn đệ của ông là Sextus Empiricus, người viết bộ Đại cương thuyết Pyrrho vào thế kỷ thứ ba CN.

Mục tiêu tấn công chính của những người Hoài nghi là chủ nghĩa giáo điều. Đối với họ, kẻ giáo điều là bất kỳ ai cho rằng mình đã đạt tới một chân lý không thể tranh cãi. Những người Hoài nghi tin rằng các luận chứng tán thành và phản đối bất kỳ học thuyết triết lý nào cũng đều ... có sức thuyết phục ngang nhau. Bởi vì mọi yêu sách về chân lý đều có vẻ lập lờ, những người Hoài nghi đề xướng việc treo lửng phán đoán. Tuy nhiên, họ không giáo điều trong những niềm tin của mình, mà luôn nói rằng, Đây là cách sự vật hiện ra đối với chúng tôi / đối với tôi. Họ không phủ định hay khẳng định bất kỳ niềm tin nào, họ chỉ bảo rằng họ không cảm thấy có bất kỳ tiêu chuẩn đáng tin cậy nào trong số những tuyên bố khác nhau về chân lý. Họ cho rằng "không một ai có thể biết bất kỳ điều gì; và với sự nhất quán rất đáng khen, họ tiến đến chỗ phủ nhận rằng chính họ cũng không biết chắc ngay cả sự kiện khiến ta rối trí đó!" (Barnes, 1982, p.136).

Những người Hoài nghi lưu ý rằng bởi vì bất kể người ta tin điều gì, rốt cuộc điều ấy cũng có thể hóa ra là sai, và vì thế người ta có thể tránh được nỗi thất vọng của sự sai lạc bằng cách đơn giản không tin điều gì cả. Bằng cách kiềm chế không đưa ra các phán đoán về mọi sự, vốn không có thể thực sự được hiểu, nhà triết học Hoài nghi tìm kiếm một đời sống thanh tĩnh, an vi và điềm nhiên trước việc những người giáo điều tranh chấp lẫn nhau trong những cuộc đời đầy vọng động của họ.

Vậy, nếu "chân lý" không hướng dẫn cuộc sống của triết gia Hoài nghi, thì là cái gì? Họ chấp nhận hai hướng dẫn sơ đẳng để sống: những biểu kiến và ước lệ xã hội. Bằng từ "những biểu kiến" người Hoài nghi có ý chỉ những cảm giác đơn giản và những cảm nhận. Bằng từ "quy ước" họ có ý chỉ những truyền thống, những luật lệ, phong tục tập quán của xã hội. Bởi vì nghĩ rằng mình không có khả năng đạt đến yếu tính của sự vật, cũng không thể tìm ra ý nghĩa tối hậu hay mục tiêu tối thượng của tồn sinh nên họ chấp nhận sống với lương thức thông thường với những cảm giác và cảm xúc cơ bản, và phù hợp với những quy ước đương thời của xã hội.

Sextus Empiricus, vốn là một y sĩ đồng thời là triết gia Hoài nghi, nhìn thái độ giáo điều như một hình thức của bệnh tật cần được chữa trị, bằng nhiều liệu pháp từ nhẹ nhàng đến quyết liệt, tùy theo mức độ ngộ độc tư tưởng ít hay nhiều nghiêm trọng của não trạng người bệnh mà ta áp dụng những liều lượng giải độc thích hợp.

Chủ đề hoài nghi liên quan đến các chân lý phổ quát được tiêu biểu bởi các nhà Ngụy biện và các triết gia hoài nghi sẽ tự hiển lộ trở lại trong các trào lưu lãng mạn và hiện sinh (xem Chương 7), trong tâm lý học nhân văn (xem Chương 18), và trong hậu-hiện đại (xem Chương 21).

Phái Khinh bạc (Cynicism)

Antisthenes (khoảng 445 – 365 tr.CN) từng theo học nhà Ngụy biện Gorgias và sau đó trở thành bạn thân của Socrates. Theo Plato, Antisthens cũng có mặt lúc Socrates mất. Tuy nhiên, đến một lúc nào đó, Antisthenes hoàn toàn mất niềm tin vào triết học và ông đã từ bỏ nếp sống thượng lưu dễ chịu của ông. Ông tin rằng xã hội với sự đề cao của cải vật chất, địa vị, việc làm, là một sự bóp méo bản tính và cần phải xa lánh. Bằng cách hoài nghi giá trị của toán học, nghệ thuật, và tri thức Antisthenes giảng dạy một nền triết học "trở về với thiên nhiên" bao gồm một nếp sống vô cầu, thoát khỏi mọi ước muốn và đam mê và nhiều tục lệ xã hội. Ông nghĩ rằng hạnh phúc chân thật tùy thuộc ở chỗ cảm thấy đủ. Đó

là sự kiếm tìm nếp sống tự nhiên, đơn sơ, độc lập, là đặc điểm của phái **khinh bạc**. Sau đây là một mô tả về nếp sống mà Antisthenes đã sống sau khi ông từ bỏ nếp sống thượng lưu quý tộc của mình:

> *Ông không muốn có gì khác ngoài sự tốt lành thuần túy. Ông sống hòa đồng với những người lao động, và ăn mặc giống như họ. Ông đứng giảng ngoài trời, theo một cung cách sao cho những người bình dân vô học cũng hiểu được. Mọi thứ triết học trau chuốt ông đều coi là vô giá trị; những gì có thể biết thì người bình dân có thể biết. Ông tin vào sự "trở về với thiên nhiên", và đẩy niềm tin này đi rất xa. Không chính phủ, không quyền tư hữu, không hôn nhân, không tôn giáo... Các đồ đệ của ông, và có thể cả ông, đã lên án chế độ nô lệ... Ông khinh rẻ sự xa hoa và mọi sự tìm kiếm khoái lạc giả tạo của giác quan. (Russell, 1945, tr.230-231).*

Danh tiếng của Antisthenes dù rất lớn nhưng đã bị vượt qua bởi một đệ tử của ông là **Diogenes** (khoảng 412 -323 tr.CN), con trai của một người đổi tiền rất nhiều tai tiếng từng bị ngôi tù vì cạo sửa tiền. Diogenes quyết định qua mặt cha ông bằng cách cạo sửa "tiền tệ" của thế giới. Các nhãn quy ước như *vua, tướng, danh dự, khôn ngoan và hạnh phúc* đều là những loại tiền tệ xã hội cần phải vạch mặt nghĩa là, xóa bỏ. Trong đời sống tư, Diogenes bác bỏ mọi tôn giáo, quy ước, phép lịch sụ, nhà cửa, thức ăn và kiểu cách. Ông sống bằng việc ăn xin, và tuyên bố tình huynh đệ của ông không chỉ với con người mà cả với loài vật. Người ta kể một hôm Alexander Đại đế đến thăm ông và hỏi xem có thể giúp ông điều gì không, ông trả lời, "Chỉ cần đừng che ánh sáng của ta." (Russell, 1945, tr.231).

Diogenes sống một đời sống sơ khai cực độ và được biệt danh là "Cynic" nghĩa là giống như con chó. Nguyên thủy, Cynic là người sống lánh xa xã hội và sống gần với thiên nhiên. Rõ ràng thông điệp trước tiên của những người Khinh bạc đó là thiên nhiên phải hướng dẫn hành vi con người, chứ không phải những quy ước xã hội. Ngoài chủ nghĩa cá nhân, những người Khinh bạc còn biện

minh cho tình yêu tự do và họ tự xem mình như là những công dân của thế giới chứ không của riêng một xứ sở nào.

Chủ nghĩa Khinh bạc đã trở thành một đề tài thường xuyên trong lịch sử triết học. Trong thời đại của Đế quốc La mã, những phản ứng đối với nhân cách của Diogenes khá là mập mờ: "Người ngoại đạo cũng như tín đồ Ky-tô đều ca ngợi Diogenes vì cuộc sống kham khổ tự nguyện nhưng đều lên án ông vì cách cư xử thô tục, bất chấp những quy ước xã hội về lịch sự, thanh nhã" (Krueger, 1996, p.225). Sau này chúng ta sẽ thấy những biểu hiện của chủ nghĩa Khinh bạc trong các triết học của Rousseau và Nietzsche (xem Chương 7) và trong tâm lý học nhân văn (xem Chương 18).

THUYẾT EPICURES VÀ THUYẾT KHẮC KỶ

Thuyết Epicurus và **thuyết Khắc kỷ** là những câu trả lời cho những tuyên bố của phái hoài nghi và phái khinh bạc rằng triết học không nói được điều gì ích lợi liên quan tới đời sống hằng ngày. Cả triết lý của phái khoái lạc lẫn phái khắc kỷ đều nói trực tiếp về hành vi đạo đức của con người, và cả hai đều dựa vào kinh nghiệm trong thế giới thường ngày.

Thuyết Epicurus

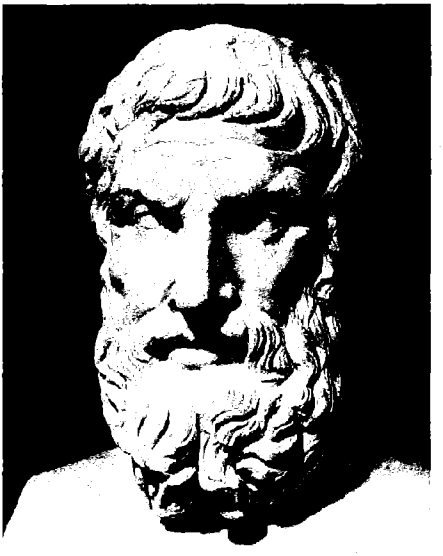

Epicurus xứ Samos (khoảng 341 – 270 tr.CN) đặt nền tảng triết học của ông trên thuyết nguyên tử của Democritus, nhưng ông bác bỏ thuyết tất định. Theo Epicurus, các nguyên tử tạo nên con người không bao giờ mất khả năng di chuyển tự do; vì vậy ông giả thiết có ý chí tự do. Epicurus đồng ý với Democritus rằng không có đời sống mai sau, vì linh hồn được làm bởi các nguyên tử di

chuyển tự do, các nguyên tử này sẽ phân tán khi người ta chết. Các nguyên tử không bao giờ được tạo thành hay bị hủy diệt, chúng chỉ được sắp xếp lại mà thôi. Hệ quả là các nguyên tử làm thành một cá nhân sẽ trở thành thành phần của một cấu trúc khác nhau khi cá nhân ấy chết. Tuy nhiên, ông cho rằng không gì còn được giữ lại hay được truyền từ một cấu trúc này sang một cấu trúc khác. Bằng cách ấy, Epicurus đã giải phóng con người khỏi một trong các mối quan tâm lớn: Cuộc sống sẽ như thế nào sau khi chết và người ta phải chuẩn bị cho cuộc sống ấy ra sao? Đời sống tốt lành phải đạt được ở đời này, vì không có một đời sống khác. Nói chung, Epicurus tin rằng việc giả định có những sức mạnh siêu nhiên trong vũ trụ là nguồn phát sinh sự kinh hoàng cho con người và ý tưởng về sự bất tử tiêu diệt niềm hy vọng duy nhất của hầu hết mọi người là thoát khổ. Epicurus cũng tin vào các thần Olympia, nhưng ông cảm thấy rằng các thần ấy không quan tâm gì tới thế giới hay đời sống của con người. Phái khoái lạc ưa lối giải thích duy nhiên hơn lối giải thích siêu nhiên, và họ cực lực phản đối ma thuật, chiêm tinh và bói toán. Chính sự không tin vào các ảnh hưởng siêu nhiên đã khiến cho người học trò nhiệt thành nhất của Epicurus là Lucretius (khoảng 99 – 55 tr.CN) tự hào nói về thầy của mình là "người tiêu diệt tôn giáo".

Epicurus và các đồ đệ của ông sống một nếp sống đơn sơ giản dị. Ví dụ, về ăn uống, họ chỉ cần bánh mì và nước lã là đủ, như lời của Epicurus: "Tôi hài lòng với lạc thú nơi thân xác khi tôi có bánh mì và nước lã, và tôi phỉ nhổ vào khoái lạc xa hoa, không phải vì bản thân chúng, mà vì những hậu quả xấu theo sau chúng" (Russell, 1945, tr.242). Cần phải tránh những khoái lạc mãnh liệt vì thường theo sau chúng là đau khổ (ví dụ: khó tiêu sau khi ăn uống quá độ) hay vì những khoái lạc thái quá ấy làm cho các kinh nghiệm bình thường mất đi sự thú vị của chúng.

Như thế chúng ta thấy, theo Epicurus, mục đích cuộc đời là hạnh phúc cá nhân, nhưng khái niệm hạnh phúc của ông không phải một thức **khoái lạc chủ nghĩa** đơn giản (nghĩa là, tìm kiếm

khoái lạc và tránh đau khổ). Ông quan tâm nhiều hơn tới hạnh phúc lâu dài của con người, là thứ hạnh phúc chỉ có thể đạt được bằng cách tránh mọi thái cực. Các khoái lạc quá trớn đều mau tàn và rốt cuộc dẫn đến đau khổ hay thất vọng; như thế, con người phải cố gắng tìm kiếm sự thanh thản phát sinh từ một sự dung hòa giữa các thái quá hay cái bất cập của bất cứ điều gì. Vì vậy, con người không thể chỉ đơn giản đi theo những thôi thúc bản năng để đạt đời sống tốt đẹp ; lý trí và chọn lựa phải được vận dụng để có một đời sống quân bình, rồi đời sống này sẽ cung cấp một lượng khoái lạc tối đa trong một thời gian lâu dài tối đa. Theo Epicurus, đời sống tốt lành là đời sống tự do, giản dị, hợp lý, và điều độ.

Thuyết Epicurus còn tồn tại suốt 600 năm với ảnh hưởng suy giảm dần sau khi Epicurus qua đời. Tuy nhiên khi người ta ngày càng bị trĩu nặng nhiều hơn bởi những nỗi khổ đau của đời sống, thì họ đến với triết học và tôn giáo để tìm kiếm sự nâng đỡ và an ủi nhiều hơn những gì mà các thuyết khinh bạc, khắc kỷ, và khoái lạc cống hiến cho họ. Các nhà triết học và thần học đã đáp ứng bằng cách ngày càng trở nên thần bí hơn. Đến khi Kitô giáo xuất hiện, người ta tin rằng đời sống tốt nhất là đời sống sau khi chết, và như thế quan niệm này đảo ngược hẳn lập trường của phái Epicurean.

Thuyết Khắc kỷ (Stoicism)

Vì **Zeno ở Citium** (khoảng 333 - 262 tr. CN) dạy ở một trường có một hành lang tiếng Hy Lạp gọi là stoa poikile, một hành lang đa sắc, nên triết học của ông được gọi là **Stoicism** (tiếng Việt dịch là **thuyết khắc kỷ**, dựa vào nội dung triết học của ông). Zeno tin rằng vũ trụ được điều hành bởi một kế hoạch thần linh và mọi sự trong thiên nhiên, kể cả con người, đều có một lý do để tồn tại trong vũ trụ. Phái khắc kỷ tin rằng sống phù hợp với thiên nhiên là nhân đức cơ bản. Hệ quả quan trọng nhất phát sinh từ lý thuyết "kế hoạch thiêng liêng" này là niềm tin rằng bất cứ điều gì xảy ra đều có lý do; không có gì là ngẫu nhiên; và phải đơn giản chấp nhận nó như một phần của kế hoạch thiêng liêng. Đời sống tốt lành hệ tại chấp nhận số phận mình một cách điềm nhiên vô tư,

cho dù có gặp đau khổ. Thật vậy, can đảm trước đau khổ hay nguy hiểm được coi là đáng ngưỡng mộ nhất. Bạn phải chết, nhưng bạn không cần ta thán về cái chết của mình; bạn phải bị giam cầm, nhưng bạn không cần kêu la; bạn phải lưu đày, nhưng bạn có thể đi đày mà miệng vẫn mỉm cười, một cách can đảm và bình an. Thân xác bạn có thể bị xiềng xích, nhưng ý chí bạn thì không. Tóm lại, một người khắc kỷ là người có thể ốm đau, gặp nguy hiểm, chết, lưu đày, hay thất sủng, nhưng vẫn vui: "Mỗi người là một diễn viên trong một vở kịch mà Thượng Đế đã chia cho mỗi người một vai; bổn phận của chúng ta là hoàn thành vai diễn của mình cách xứng đáng, bất luận điều gì xảy ra" (Russell, 1945, tr. 264)

Phái khắc kỷ không coi trọng giá trị của cải vật chất vì chúng có thể mất hay bị lấy đi. Chỉ nhân đức là quan trọng. Mọi người phải chấp nhận vị trí của mình trong cuộc đời và chu toàn bổn phận mình mà không thắc mắc. Niềm vui trong cuộc sống phát xuất từ việc biết rằng mình đang tham dự một kế hoạch lớn, cho dù kế hoạch ấy mình không hiểu được. Khi ý chí một người tuân theo luật tự nhiên, đó là người nhân đức. Nếu không, đó là người vô đạo đức. Phái khắc kỷ không giải quyết vấn đề làm thế nào ý chí con người có thể là tự do trong một thế giới hoàn toàn tất định. Kitô giáo cũng gặp phải cùng một vấn đề này, vì Kitô giáo giả thiết một vị Thiên Chúa toàn trí, toàn năng đồng thời với khả năng tự do chọn lựa của con người giữa tốt và xấu. Trong thực tế, cả khắc kỷ lẫn Kitô giáo đều gặp khó khăn khi giải thích sự tồn tại của cả sự ác và người tội lỗi. Nếu mọi sự trong vũ trụ đã được tiền định bởi một Thiên Chúa quan phòng, thì phải giải thích thế nào về nguyên nhân của sự ác, khả năng chọn điều ác, và những con người làm điều ác?

Trong thời Đế Quốc La Mã, thuyết Khắc kỷ chiến thắng thuyết Epicurus, có lẽ vì nó phù hợp với người La Mã vốn nhấn mạnh luật pháp và trật tự. Sự hấp dẫn lan rộng của thuyết Khắc kỷ có thể thấy ở sự kiện thuyết này được theo bởi Seneca (khoảng 3 tr. CN.- 65 sau CN.), một triết gia; Epictetus (khoảng 55-100 sau CN.), một

nô lệ; và Marcus Aurelius (121-180 s. T.L.), một hoàng đế. Bao lâu chính quyền La Mã còn cung cấp sự hạnh phúc và an toàn tối thiểu, thuyết Khắc kỷ vẫn còn là triết học được chấp nhận, nhưng rồi Đế Quốc La Mã bắt đầu tan rã. Tham nhũng trong chính quyền, thất mùa, các khó khăn kinh tế dồn dập nảy sinh và các cuộc xâm lăng của các dân man di không thể chặn đứng được. Người ta đi tìm một định nghĩa mới về đời sống tốt lành, một định nghĩa có thể cung cấp cho họ niềm an ủi và hy vọng trong thời buổi nhiễu nhương. Đã đến lúc nhìn lên trời để tìm sự trợ giúp. Tuy nhiên, trước khi quay sang Kitô giáo như một sự chọn lựa khác, chúng ta phải vắn tắt đề cập đến một triết học khác vốn sẽ trở thành một phần của tư tưởng Kitô giáo.

THUYẾT TÂN-PLATO

Ngoài các thuyết khắc kỷ và khoái lạc ở La Mã người ta đã bắt đầu làm sống dậy những mối quan tâm mới về triết học Plato. Tuy nhiên, học **thuyết Tân - Plato** nhấn mạnh các khía cạnh huyền bí nhất của triết học Plato và giảm thiểu các khía cạnh duy lý của nó. Hai nhà triết học Tân - Plato tiêu biểu được giới thiệu dưới đây sẽ cho thấy tại sao khi các nhà thần học Kitô giáo đi tìm một cơ sở triết học cho tôn giáo của họ, họ đã thấy thuyết Tân - Plato rất hấp dẫn.

Một kiểu học thuyết Tân - Plato phối hợp triết học Plato, với Do Thái giáo và nhờ đó đã tạo ra hai yếu tố không có trong các tôn giáo và triết học thời trước - mối quan tâm tới sự bất tử của cá nhân và niềm đam mê của con người:

> *Cho dù có những khát vọng cao siêu của Plato và sự nhẫn nhục cao cả của người khắc kỷ, nền văn học phương Tây vẫn thiếu một điều gì đó [và] không một triết gia Hy Lạp nào đã có thể vạch ra được sự thiếu sót này... cần phải có một tính cách thuộc một loại khác; cần phải có một dân tộc mà Thiên Chúa của họ là đấng hay ganh tị và đức tin của họ là một ngọn lửa bừng cháy; tóm lại, người Hy Lạp đã từng suy nghĩ về bản thân mình cho tới khi họ trở thành dửng dưng với mọi sự và hoài nghi hoàn toàn; còn*

người Do Thái vẫn còn bốc cháy ngọn lửa đam mê và nhiệt huyết của đức tin; với tất cả những đức tính này, họ đã làm cho đời sống trở nên hứng thú và họ đã hòa trộn các yếu tố hấp dẫn của mọi học thuyết có sẵn thành một khối liên kết duy nhất. Kết quả là một cái gì hoàn toàn không thể hiểu nổi, nhưng nó là do linh hứng. Sức mạnh của ảnh hưởng mới này nằm ở chính bầu nhiệt huyết kỳ lạ mà có lẽ người Hy Lạp phải cho là sự điên rồ. (Brett, 1965, tr. 171)

Chúng ta thấy được sự hòa trộn giữa thuyết Plato và Do Thái giáo lần đầu tiên trong triết học của Philo.

Philo

Biệt danh "Plato Do Thái," **Philo** (khoảng 25 tr. CN. - 50 sau CN.) lấy điểm xuất phát triết học của ông là bản tường thuật của Kinh Thánh về việc tạo dựng con người. Từ tường thuật này, chúng ta biết rằng thân xác con người được làm từ đất nhưng linh hồn con người là một phần của chính Thiên Chúa: "Thế rồi Thiên Chúa lấy bụi từ đất nặn ra con người, thổi sinh khí vào lỗ mũi, và con người trở thành một sinh vật" (Sáng Thế 2:7). Như thế con người có một bản tính kép: Xác thì thấp hèn và đáng khinh, và hồn là một phần của Hữu thể Thần linh, hay ít là một tia của ánh sáng Thần linh. Sự sống của mỗi con người có thể phát triển theo một trong hai hướng: hướng đi xuống, xa khỏi ánh sáng nội tâm và hướng về các kinh nghiệm của xác thịt, hay hướng đi lên, xa khỏi các kinh nghiệm xác thịt và hướng tới ánh sáng nội tâm. Giống như các nhà triết học Pythagoras và Plato trước ông, Philo lên án kinh nghiệm giác quan vì nó không thể cung cấp tri thức. Tuy nhiên, ông thêm vào đây niềm tin rằng kinh nghiệm giác quan đáng kết án vì nó ngăn cản sự hiểu biết trực tiếp về Thiên Chúa và sự hiệp thông với ngài.

Theo Philo, mọi tri thức đều đến từ Thiên Chúa. Tuy nhiên, để đón nhận sự khôn ngoan của Thiên Chúa, linh hồn (tinh thần) phải được thanh tẩy. Nghĩa là tinh thần phải được giải phóng khỏi mọi sự quyến rũ của giác quan. Tri thức đích thực chỉ có thể đạt được khi một tinh thần thanh sạch, thụ động, trở thành một nơi

đón nhận Ánh Sáng Thần Linh. Con người tự mình không biết gì, cũng không bao giờ có thể biết gì. Chỉ mình Thiên Chúa có tri thức, và chỉ mình ngài có thể thông ban tri thức ấy.

Như thế chúng ta thấy Philo đồng ý với Pythagoras và Plato rằng không thể đạt tri thức thông qua kinh nghiệm giác quan. Thực vậy, theo cả ba triết gia này, kinh nghiệm giác quan ngăn cản việc đạt tri thức. Nhưng khác với Pythagoras và Plato, Philo không tin rằng việc nhìn vào các nội dung bên trong linh hồn có thể dẫn đến tri thức. Theo Philo, tri thức phát sinh từ sự quan hệ cá nhân và trực tiếp với Thiên Chúa. Philo mô tả kinh nghiệm bản thân của ông trong việc đón nhận Lời Chúa:

> *Thỉnh thoảng lúc tôi bắt đầu làm việc, đầu óc tôi trống rỗng, nhưng bất chợt nó trở nên đầy ắp, một cách vô hình các ý tưởng từ trên cao đổ tràn người tôi và ở lại với tôi; thế là nhờ ảnh hưởng của Linh Hứng tôi trở nên ngây ngất đến nỗi không còn biết mình đang ở đâu hay đang có mặt những ai, hay bản thân tôi, hay tôi đang nói gì hay đang viết gì; vì lúc ấy tôi đang ý thức về một sự giải thích và thụ hưởng ánh sáng dồi dào, một sự thấu thị, một sức mạnh vô bờ hiển hiện trong tất cả việc phải làm, nó tác động trên tâm trí tôi như thể tôi được thấy rõ bằng chính mắt mình. (Brett. 1965, tr. 178)*

Lời phát biểu trên đây biểu thị một quan niệm mới về tri thức, hoàn toàn xa lạ với người Hy Lạp. Thay vì thứ tri thức tìm kiếm bằng lý trí, nó được mặc khải bởi Thiên Chúa nhưng chỉ những linh hồn nào sẵn sàng mới đón nhận được nó - nghĩa là những linh hồn nhờ chiêm niệm sâu xa đã thanh tẩy mình khỏi mọi ảnh hưởng của xác thịt. Ngoài sự chiêm niệm, linh hồn có thể nhận tri thức từ Thiên Chúa trong các giấc mộng và xuất thần, bởi vì trong cả hai hoạt động này, tinh thần được cách ly khỏi thế giới vật chất. Như thế, thêm vào với sự không tin tưởng của triết học Pythagoras và Plato về kinh nghiệm giác quan và sự đề cao lý tính, Philo tin rằng linh hồn (tinh thần) là hơi thở của Thiên Chúa trong con người và là phương tiện nhờ đó Thiên Chúa mặc khải bản thân ngài và sự

khôn ngoan của ngài cho con người.

Liên quan tới triết học của Philo và mọi triết học và tôn giáo theo chiều hướng tư tưởng của Philo nhấn mạnh tầm quan trọng của kinh nghiệm nội tâm sâu xa, Brett đưa ra nhận xét quan trọng sau:

> *Tâm lý học được sống cũng như được mô tả; các kinh nghiệm cá nhân hợp lại để làm thành lịch sử của tâm lý học; đối với tinh thần muốn tìm kiếm và tin rằng các thế giới mới có thể sẽ mở ra và chỉ cần chúng ta tìm thấy vừa đủ nơi các tác giả này về các giác quan hay sự chú ý hay các chủ đề như thế, thì các kinh nghiệm ấy là cả một kho tàng thông tin cho đời sống tinh thần của chúng ta... Một lịch sử của tâm lý học là một lịch sử bao gồm hai yếu tố khác biệt nhau: thứ nhất, sự quan sát do những con người thực hiện trên những con người khác; thứ hai, sự quan sát mà thỉnh thoảng các đầu óc mạnh hơn có khả năng thực hiện trên chính họ. Trong nhiều thế kỷ sau Philo, chúng ta sẽ phải ghi nhận sự tiến triển của tâm lý học về cả hai nghĩa này. Sẽ là thiếu khôn ngoan nếu bắt đầu với các thành kiến chống lại các dữ liệu chủ quan không thể chứng minh này; rốt cuộc chúng có thể trở thành các công lý của mọi loại tâm lý học. (Brett, 1965, tr. 171)*

Nên lưu ý đến những bình luận của Brett liên quan đến tầm quan trọng của các dữ liệu chủ quan trong khi đọc phần còn lại của chương này, nếu không nói là của cả cuốn sách này.

Plotinus

Plotinus (204 - 270), giống như Philo, tìm đến với thế giới tinh thần để xa tránh một thế giới thù nghịch: "Ông đồng ý với mọi con người nghiêm túc nhất của thời ông. Đối với tất cả những người này, tín đồ Ky- tô cũng như những người ngoại đạo, thế giới thực tế hằng ngày có vẻ vô vọng, và chỉ có Thế Giới Khác mới có vẻ đáng được tìm kiếm" (Russell, 1945, tr. 284).

Plotinus sắp xếp mọi sự vật thành một bậc thang hệ thống, ở trên chóp đỉnh là Đấng Duy Nhất, hay Thiên Chúa. Đấng Duy Nhất

thì cao cả tuyệt đối và không thể biết được. Ở bậc kế tiếp bên dưới là Thần Khí, hình ảnh của Đấng Duy Nhất. Thần Khí là thành phần của mỗi linh hồn, và nhờ suy tư về Thần Khí, chúng ta có thể đến gần sự hiểu biết về Đấng Duy Nhất. Thành phần thứ ba và thấp nhất của bậc thang này là Linh hồn. Mặc dù linh hồn thấp hơn Đấng Duy Nhất và Thần Khí, nhưng nó là nguyên nhân của mọi sự tồn tại trong thế giới tự nhiên này. Từ Đấng Duy Nhất phát toả ra Thần Khí, và từ Thần Khí phát toả ra thiên nhiên. Khi Linh hồn nhập vào một cái gì vật chất, như một thân xác chẳng hạn, nó cố gắng tạo ra một bản sao của Đấng Duy Nhất. Vì Đấng Duy Nhất được phản ánh nơi Linh Hồn, và Linh hồn tạo ra thế giới tự nhiên, nên Đấng Duy Nhất bất khả tri cũng là một phần của thiên nhiên. Tuy chung chung Plotinus đồng ý với triết học Plato, ông không chia sẻ ý kiến của Plato coi rẻ kinh nghiệm giác quan. Ngược lại, ông cảm thấy thế giới tự nhiên đẹp đẽ và ông nêu nghệ thuật, âm nhạc và những mẫu người xinh đẹp làm ví dụ. Thế giới tự nhiên không xấu xa, nó chỉ không hoàn hảo bằng thế giới tinh thần.

Bước chuyển tiếp từ Tân - Plato sang Kitô giáo không còn xa và khó khăn nữa. Đối với người Kitô giáo, Thế Giới Khác của phái Tân - Plato trở thành Nước Thiên Chúa mà người ta được hưởng sau khi chết.

Giống với Plato và mọi nhà Tân - Plato khác, Plotinus coi thân xác là ngục tù của linh hồn. Nhờ chiêm niệm sâu xa, linh hồn có thể được giải thoát khỏi thân xác và đến ở trong giới vĩnh cửu và bất di bất dịch. Plotinus tin rằng mọi người đều có khả năng có những kinh nghiệm siêu việt như thế và ông khích lệ họ có những kinh nghiệm ấy, vì không có kinh nghiệm nào khác quan trọng hơn hay thỏa mãn hơn. Cùng với định nghĩa của phái Khắc kỷ về đời sống tốt lành như là sự chấp nhận thanh thản số phận mình và việc tìm kiếm khoái lạc của phái Khoái lạc, giờ đây chúng ta có thể thêm vào một gợi ý thứ ba - xa tránh thế giới thường nghiệm để đi vào một sự kết hợp với các sự vật vĩnh cửu vượt lên trên thế giới xác thịt. Lý thuyết của Plotinus tự nó không

phải Kitô giáo, nhưng nó đã ảnh hưởng mạnh đến tư tưởng Kitô giáo sau này.

NHẤN MẠNH VÀO TINH THẦN

Đế quốc La Mã bắt đầu khi Augustus trở thành Hoàng đế vào năm 27 tr.CN và tồn tại trong hơn 400 năm. Năm 410 "thành phố vĩnh cửa" La mã bị rợ Visigoths cướp phá và không lâu sau đó hầu như toàn bộ Đế quốc rơi vào vòng kiểm soát của người Giéc-manh. Vào ngày 4 tháng chin năm 476, Hoàng đế cuối cùng của La mã, Romulus Augustinus, bị Odoacer, thủ lĩnh đám quân đánh thuê Giéc-manh truất phế. Truyền thống coi sự sụp đổ của Đế quốc La mã xảy ra năm 476, mặc dầu nó đã suy tàn nghiêm trọng qua hơn 50 năm trước niên đại đó.

Ở thời cực thịnh của nó, Đế Quốc La Mã bao gồm toàn thể thế giới phương Tây, từ Cận Đông tới Quần đảo Anh. Sự bành trướng của Đế Quốc La Mã và sự sụp đổ của nó đã kéo theo một số ảnh hưởng tác động trên văn hóa La Mã. Một trong những ảnh hưởng ấy đến từ các tôn giáo ở Ấn Độ và Ba Tư. Ví dụ, trường phái Vệ Đà dạy rằng người ta chỉ có thể tiếp cận sự hoàn thiện bằng cách đi vào tình trạng ngây ngất gần như xuất thần. Một ví dụ khác là Giáo thuyết Zoroastre dạy rằng con người bị kẹt trong một cuộc chiến giữa một bên là sự khôn ngoan và chân lý và bên kia là sự ác và ngu dốt. Mọi điều tốt lành đều được nghĩ là đến từ mặt trời, vị thần ánh sáng, và mọi sự xấu đến từ bóng tối. Cũng có ảnh hưởng là một số tôn giáo huyền bí xa xưa đã thâm nhập vào thế giới Hy lạp và La mã chủ yếu từ vùng Cận Đông. Ba thí dụ là sự thờ cúng *Magna Mater* (Mẹ Vĩ Đại), Isis, và Mithras (Angus, 1975). Các tôn giáo huyền bí có nhiều điểm chung: các nghi thức khai tâm bí mật, những kiểu tế tự (như hi tế) nhằm đưa tín đồ tân tòng vào hội thông với chư thần, một sự nhấn mạnh vào cái chết và tái sinh, những nghi thức thanh tẩy và tha tội (như việc thú tội và rửa tội bằng nước thánh, những kịch bí tích giúp cho tín đồ tân tòng sự phấn khích của một đời sống mới và việc tạo ra cảm thức cộng đồng giữa các tín hữu. Rõ ràng là có rất nhiều điểm chung giữa các tôn giáo huyền bí và

Ky-tô giáo buổi đầu (Angus, 1975).

Một ảnh hưởng khác nữa lên Đế quốc La Mã buổi đầu đến từ văn hóa Hy Lạp. Nhìn chung, người La Mã nhìn nhận tầm quan trọng của tri thức Hy Lạp và tìm cách bảo tồn và phổ biến nó. Mặc dù cả triết học khắc kỷ lẫn khoái lạc đều trở thành triết học La Mã, chúng đều bắt nguồn từ triết học Hy Lạp; về triết học Tân - Plato cũng vậy. Một ảnh hưởng quan trọng khác nữa trên tư tưởng La Mã là Do Thái giáo. Người Do Thái tin vào một Thiên Chúa tối cao; Thiên Chúa của họ không giống với các thần của tôn giáo Olympian và La Mã vốn dửng dưng với số phận con người, nhưng là một Thiên Chúa quan tâm tới hành vi và đời sống của từng người. Người Do Thái cũng có một bộ luật đạo đức nghiêm ngặt, và nếu hành vi của một người tuân theo bộ luật này, người ấy sẽ được Thiên Chúa ân thưởng; nếu không, họ sẽ bị Thiên Chúa trừng phạt. Như thế, mỗi cá nhân chịu trách nhiệm về các sự vi phạm của mình. Kitô giáo đã xuất hiện từ giữa sự pha trộn của nhiều ảnh hưởng này. Thành phố Alexandria của Ai Cập là khung cảnh từ đó các tôn giáo phương Đông, truyền thống Do Thái giáo, và triết học Hy Lạp, tất cả phối hợp lại để làm thành tư tưởng Kitô giáo ban đầu.

Chúa Giêsu

Mặc dầu nhiều chi tiết liên quan đến duộc đời Ngài còn bị tranh cãi song tâm điểm của Kitô giáo vẫn là Chúa Giêsu (khoảng 6 tr. CN. - 30 sau CN.). Giữa nhiều điều khác, Chúa Giêsu dạy rằng sự hiểu biết thiện và ác được Thiên Chúa mặc khải, và một khi được mặc khải, sự hiểu biết này phải hướng dẫn hành vi con người. Nhưng bản thân Chúa Giêsu không phải một triết gia; ngài chỉ là một con người giản dị với một số mục tiêu giới hạn:

> *Bản thân Đức Giêsu không quan tâm đến lý thuyết; quan tâm chủ yếu của ngài là sự phát triển tôn giáo của con người. Trong thái độ của ngài với người tri thức, ngài tiêu biểu cho con người thực tế với lòng tin đơn sơ và trực giác sâu xa, tin tưởng vào kinh nghiệm hơn là sách vở và vào con tim hơn là đầu óc. Ngài biết*

bằng trực giác phải mong đợi điều gì nơi người ta và các ảnh hưởng hình thành tính cách của người ta. Là một nhà chẩn trị và chữa lành các tâm hồn một cách xuất chúng, ngài ít bận tâm đến việc hệ thống hóa các lời giảng của ngài. (Brett, 1965, tr. 143 - 144)

Tất cả những người từng hệ thống hóa các lời dạy của Chúa Giêsu đều chưa hề gặp ngài. Có bao nhiêu phần nguyên thủy trong tư tưởng của Chúa Giêsu còn tồn tại sau các cố gắng hệ thống hóa tư tưởng của ngài thì vẫn còn là vấn đề suy đoán. Bất luận thế nào, những người tuyên xưng Đức Giêsu là Thiên Chúa thì được gọi là Kitô hữu. Nhưng trước khi Kitô giáo trở thành một sức mạnh ngự trị thế giới phương Tây, nó cần đến một cơ sở triết học, và cơ sở này đã được cung cấp chủ yếu bởi triết học Plato. Có thể nghĩ đúng nhất về Giáo hội Kitô ban đầu như là một sự hòa trộn của truyền thống Do Thái-Kitô giáo với triết học Plato, hay chính xác hơn, với Tân-Plato. Sự hòa trộn này diễn ra từ từ và đạt tới đỉnh cao với thánh Augustine. Trong khi sự hòa trộn truyền thống Do Thái-Kitô giáo và triết học Plato diễn tiến, một chuyển đổi quan trọng xảy ra, từ sự nhấn mạnh vào lý trí (của triết học Hy Lạp) sang sự nhấn mạnh về tâm linh (của truyền thống Do Thái-Kitô giáo).

Thánh Phaolô

Nhiều ảnh hưởng đồng quy trong Kitô giáo thời kỳ đầu được diễn tả rõ nét trong hoạt động của thánh **Phaolô** (khoảng 10 - 64), người đầu tiên công bố và rao giảng rằng Đức Giêsu ở Nazareth là Đấng Cứu Thế. Khi đang trên đường đến Damascus, Phaolô đã có một thị kiến mặc khải cho ông biết Đức Giêsu là Đấng Thiên Sai mà các tiên tri Do Thái đã báo trước. Sau thị kiến này, Saulê quê ở Tarsus trở thành Phaolô, Giêsu trở thành Kitô, và Kitô giáo được khai sinh. Phaolô là một công dân La Mã được hấp thụ một nền giáo dục bao gồm cả tôn giáo Do Thái lẫn triết học Hy Lạp. Từ truyền thống Do Thái giáo, ông biết rằng có một vị Thiên Chúa là đấng tạo dựng vũ trụ và hình thành định mệnh của loài người. Thiên Chúa là đấng toàn tri (biết mọi sự), toàn hiện (hiện diện

khắp nơi), và toàn năng (có quyền năng vô hạn). Loài người đã sa ngã từ tình trạng ân sủng nguyên thủy trong Vườn Địa Đàng, và từ đó họ luôn tìm kiếm sự giải thoát khỏi Tội Nguyên Tổ này. Phaolô thêm vào các niềm tin Do Thái này một niềm tin rằng Thiên Chúa đã hy sinh Con của ngài để đền thay sự vi phạm của loài người chúng ta - nghĩa là Tội Nguyên Tổ. Sự hy sinh này làm cho con người có thể kết hợp với Thiên Chúa. Theo một nghĩa, mỗi cá nhân bây giờ có thể bắt đầu cuộc đời như một tờ giấy trắng sạch: "Vì cũng như mọi người đã chết trong Ađam thế nào, thì trong Đức Kitô, mọi người cũng sẽ được làm cho sống." (1 Corinthô 15 : 22). Chấp nhận Đức Kitô như Đấng Cứu thế là phương tiện duy nhất để được cứu thoát.

Trong quá trình được đào tạo theo triết học Hy Lạp, thánh Phaolô đặc biệt chịu ảnh hưởng Plato. Phaolô lấy khái niệm của Plato rằng tri thức đích thực chỉ có thể đạt được nhờ xa lánh ảnh hưởng của các dữ liệu cảm giác và biến đổi khái niệm ấy thành một cuộc chiến giữa linh hồn, vốn chứa tia lửa của Thiên Chúa, với các ước muốn của xác thịt. Nhưng rồi ông đã làm một điều mà người Hy Lạp cho là điên rồ: ông đặt niềm tin lên trên lý trí. Chỉ có niềm tin có thể cứu rỗi con người. Đời sống tốt lành bây giờ không còn được định nghĩa như là sống theo lý trí nữa, mà như là sự sẵn sàng đặt đời sống mình theo thánh ý Thiên Chúa. Thiên Chúa là nguyên nhân mọi sự biết mọi sự, và ngài có kế hoạch cho mọi sự. Nhờ đức tin, con người kết hợp với Thiên Chúa và đón nhận ân sủng của ngài. Bằng cách sống theo thánh ý Thiên Chúa, con người được ban đặc quyền sống đời sống vĩnh cửu trong ân sủng của Thiên Chúa khi thân xác bị hủy diệt. Đối với nhiều người, việc từ bỏ đời sống trần gian là một cái giá quá rẻ để đổi lấy hạnh phúc đời đời.

Các cố gắng của thánh Phaolô đã đặt ra những câu hỏi quan trọng cho các nhà thần học thời sau trả lời. Tin rằng Thiên Chúa là toàn tri và toàn năng, vậy thì đâu là chỗ đứng của ý chí tự do con người? Và cho rằng đức tin cần để được cứu rỗi, thì đâu là vai trò hay giá trị của lý trí con người? Các câu hỏi này có thể được phát

biểu dưới một dạng hơi khác đi: Cho rằng mọi sự được quyết định bởi ý muốn của Thiên Chúa, vậy tại sao Thiên Chúa cho con người khả năng chọn lựa? Và nếu chúng ta không có khả năng hiểu được kế hoạch của Thiên Chúa - và thực ra chúng ta không cần phải hiểu kế hoạch ấy - thì chúng ta có các khả năng của lý trí để làm gì? Còn một câu hỏi thứ ba: Cho rằng Thiên Chúa là toàn thiện và yêu thương, vậy thì tại sao có sự dữ trên thế gian này? Theo sau thánh Phaolô, các nhà thần học sẽ phải vật lộn với các câu hỏi hóc búa này và các câu hỏi liên quan trong nhiều thế kỷ.

Con người bây giờ rõ ràng được chia thành ba phần: thân xác, tinh thần, và linh hồn. Theo các nhà triết học Pythagoras, Plato và Tân - Plato, thân xác là cản trở chính của chúng ta: Linh hồn là một tia lửa của Thiên Chúa trong chúng ta và là khía cạnh có giá trị cao nhất của bản tính con người. Nhờ linh hồn, chúng ta có khả năng đến gần Thiên Chúa, và linh hồn được coi là bất tử. Tinh thần, phần lý tính của con người, được coi là bị kẹt giữa thân xác và linh hồn - khi thì phục vụ thân xác, là xấu, và khi thì phục vụ linh hồn, là tốt.

Như vậy con người bị mắc kẹt trong một cuộc chiến giữa những dục vọng tội lỗi của xác thịt và lề luật của Thiên Chúa. Luật có thể được hiểu và chấp nhận, và một ước muốn có thể có để hành động phù hợp với luật, nhưng các đam mê của xác thịt thường xung đột với lề luật và chúng thường thắng trong cuộc chiến. Biết điều gì là đạo đức không bảo đảm để sống đạo đức. Cuộc chiến đấu triền miên này bắt nguồn từ sự kiện con người là một động vật có một tia lửa của Thiên Chúa. Chúng ta một phần là thú vật và một phần là thần linh; xung đột là hậu quả tất yếu. Theo thánh Phaolô, mọi khoái lạc thể xác đều là tội lỗi, nhưng khoái lạc nhục dục là tội nặng hơn hết. Tình trạng xung đột này liên quan đến sự thiện, sự ác, và lý tính, thì rất giống với tình trạng xung đột sẽ được Freud mô tả nhiều thế kỷ sau.

Hoàng đế Constantine

Năm 312, Hoàng đế **Constantine** (khoảng 272-337) được cho là đã có một thị kiến làm thay đổi diễn tiến của lịch sử Ki-tô giáo. Truyền thuyết này cho rằng, ngay trước một trận chiến quyết

định (trận chiến Cầu Milvian), Hoàng đế đã thấy dấu thập giá Ki-tô giáo hiện lên trên bầu trời kèm theo câu "In hoc signo vinces" (Bởi dấu hiệu này, ngươi sẽ chiến thắng). Ông bèn ra lệnh cho binh sĩ vẽ dấu hiệu này lên khiên của họ, và ngày hôm sau, mặc dầu đoàn quân của ông bị kẻ địch vượt xa về quân số, nhưng họ vẫn toàn thắng. Constantine cho rằng chiến thắng của mình là nhờ sự trợ lực từ Chúa của người Ki-tô giáo và từ đấy về sau ông quan tâm đến những vấn đề của Ki-tô giáo.Năm 313, Constantine ký Sắc lệnh thành Milan công nhận Ki-tô giáo là một tôn giáo được dung nạp trong Đế quốc La mã.

Mặc dầu quan tâm sâu sắc đến những vấn đề của giáo hội Ki-tô, Constantine vẫn tiếp tục chấp nhận một số tín ngưỡng ngoại giáo và thường có dư luận cho rằng cảm tình của ông đối với Ki-tô giáo là một thứ mưu lược chính trị hơn là niềm tin tôn giáo. Sắc lệnh thành Milan thực sự đã làm giảm đi rất nhiều tình trạng biến động xã hội và gia tăng đáng kể quyền lực của Constantine. Thế nhưng Constantine chỉ nhận lễ rửa tội để trở thành tín đồ Ki-tô giáo trên giường lâm tử, vào năm 337. Scarre (1995) gợi ý rằng sự thật nằm đâu đó giữa niềm tin thực sự và mưu lược chính trị:" Hẳn là không có lý do gì để nghi ngờ rằng Constantine là một người có niềm tin tôn giáo thành thực. Nhưng ông cũng là một người tuyên truyền tài năng, một tướng lĩnh xuất sắc và là một tay đại gian hùng quyết đoán và không nao núng."

Trước Constantine, Ki-tô giáo chỉ là tôn giáo của một thiểu số. Người ta ước lượng rằng tín đồ Ki-tô chỉ gồm khoảng 5% dân số của Đế quốc La mã còn tín đồ ngoại giáo lên đến 95%. Tuy nhiên sau Constantine, và phần lớn do những cố gắng của ông, một bộ duy nhất những tín điều và tư liệu xác định Ki-tô giáo và điều này giúp thăng tiến sự phổ biến của tôn giáo này, không chỉ trong dân thường mà cả nơi những tầng lớp thượng lưu trí thức. Bởi chẳng bao lâu người ta thấy rằng chỉ chấp nhận những tín điều Ki-tô giáo bằng niềm tin đơn sơ thôi là chưa đủ. Những tín điều và những giáo lý cần phải được giải thích, bảo vệ và biện minh. Nói

cách khác, Ki-tô giáo cần một bộ khung triết lý và chính thánh Augustine, hơn bất kỳ ai khác, đã cung cấp bộ khung lý thuyết đó.

Thánh Augustine

Năm 313 hoàng đế Constantine ra sắc lệnh lập Kitô giáo làm tôn giáo chính thức của Đế Quốc La Mã, và tiếp theo là một cuộc tranh luận trong Giáo hội về chỗ đứng của các tín ngưỡng phi Kitô giáo. Một bên có thánh Jerome (347 - 420) lập luận rằng triết học phi Kitô phải bị kết án là ngoại giáo và lạc giáo. Bên kia có thánh Ambrose (340 - 397) lập luận rằng các yếu tố nào của các triết học khác mà phù hợp với Kitô giáo thì phải được Giáo hội chấp nhận. Lập trường của thánh Ambrose thắng, và người phát ngôn vĩ đại nhất cho lập trường đó là thánh **Augustine** (354 - 430). Chính thánh Augustine là người đã phối hợp triết học Khắc kỷ, Tân-Plato, và Do Thái giáo thành một vũ trụ quan Kitô giáo đầy uy thế sẽ thống trị đời sống và tư tưởng phương Tây cho tới thế kỷ 13. Các tác phẩm thần học đầy thế giá của thánh Augustine đánh dấu khởi đầu của Thời Trung Cổ, cũng gọi là thời kỳ giữa của lịch sử.

Thánh Augustine hầu như hoàn toàn chỉ tập trung vào bản chất tinh thần của con người. Về thế giới tự nhiên, người ta chỉ cần biết rằng Thiên Chúa đã tạo dựng ra nó. Thánh Augustine có cùng quan điểm với các nhà triết học Pythagoras, Plato, Tân - Plato, và các Kitô hữu thời kỳ đầu về sự khinh rẻ xác thịt. Khi người ta đã tập trung tư tưởng vào Thiên Chúa, người ta không còn cần đến thế giới trần tục. Muốn đạt tri thức đích thực người ta cần trải qua con đường đi từ ý thức về thân xác, đến tri giác của giác quan, đến tri thức nội tâm về các mô thể (các ý tưởng phổ quát), và sau cùng đến ý thức về Thiên Chúa, tác giả của các mô thể. Theo Augustine

cũng như các Kitô hữu thời kỳ đầu, tri thức đích thực là tri thức về Thiên Chúa. Con người được quan niệm như một hữu thể nhị nguyên gồm một thân xác không khác với thân xác loài vật và một tinh thần tương cận với hay là một phần của Thiên Chúa. Cuộc chiến giữa hai khía cạnh này nơi bản tính con người, vốn đã có trong triết học Plato, nay trong Kitô giáo trở thành cuộc chiến giữa thiên đàng và hoả ngục - nghĩa là giữa Thiên Chúa và Satan.

Ý chí

Thiên Chúa nói với mỗi người trong linh hồn họ, *nhưng con người không buộc phải nghe.* Theo Augustine, mỗi cá nhân được tự do lựa chọn giữa con đường của xác thịt (Satan), là con đường tội lỗi, và con đường của Thiên Chúa, là con đường dẫn tới cuộc sống đời đời trên thiên đàng. Khả năng lựa chọn của con người cắt nghĩa tại sao có sự ác trên thế giới: Sự ác tồn tại bởi vì con người lựa chọn nó.

Theo Augustine, người ta có một **giác quan bên trong** giúp họ đánh giá kinh nghiệm của mình qua việc nó cung cấp một ý thức về sự thật, sai lầm, bổn phận cá nhân, và phải trái đạo đức. Xa rời giác quan bên trong này sẽ tạo ra cảm giác có lỗi. Trên thực tế không cần người ta phải thực sự hành động ngược với cảm giác bên trong này mới cảm thấy có lỗi, nhưng chỉ cần có ý làm như thế. Chỉ cần nghĩ sẽ làm một điều tội lỗi cũng tạo ra cảm giác tội lỗi giống như thực sự làm điều tội lỗi. Tất cả điều này giúp con người chế ngự hành vi bên trong của mình hơn là bên ngoài. Nghĩa là, thay vì hành vi bị chế ngự bởi sự thưởng hay phạt bên ngoài, nó được chế ngự bởi cảm giác về nhân đức hay tội lỗi bên trong con người.

Tác phẩm Xưng Tội (Confessions) của Augustine.

Augustine là người có công thay đổi tiêu điểm của việc kiểm soát hành vi từ bên ngoài vào bên trong. Theo ngài, chấp nhận ý chí tự do giúp cho trách nhiệm cá nhân có ý nghĩa. Vì các cá nhân chịu trách nhiệm về hành động của mình, họ có thể được khen hay bị chê, và người ta có thể *tự* cảm thấy *mình* tốt hay xấu tùy theo

những chọn lựa họ đã làm. Tuy nhiên, nếu một người đã chọn điều xấu thay vì điều thiện một cách nhất thời mà thôi, thì họ không cần cảm thấy có lỗi mãi mãi. Bằng cách tiết lộ tội mình đã thực sự làm hay có ý làm (nghĩa là qua việc xưng tội), người ta được tha thứ và lại có thể theo đuổi đời sống Kitô giáo trong sạch. Thực vậy cuốn *Xưng Tội (Confessions)* của Augustine (viết năm 400) mô tả một chuỗi dài tội lỗi của ông, từ việc trộm cắp vì trộm cắp cho đến các tội nhục dục. Các tội nhục dục của ông gồm việc ông có ít là hai tình nhân, một trong hai người này đã sinh cho ông một con trai. Khi mẹ của Augustine quyết định ông phải lấy vợ, ông buộc phải từ bỏ tình nhân của ông, một sự kiện gây đau buồn ghê gớm cho ông.

Cuộc hôn nhân của Augustine phải hoãn hai năm vì cô dâu sắp cưới của ông còn quá trẻ; tuy nhiên, trong thời gian này ông đã đi lại với một tình nhân khác nữa. Bấy giờ ông nhận ra mình là một "thanh niên khốn nạn," và ông cầu nguyện cùng Chúa, "Xin cho con lòng trong sạch và tiết dục, nhưng chưa vào lúc này." ông lý giải lời cầu xin với Chúa này như sau, "Con sợ Chúa nghe lời cầu xin của con quá sớm, và chữa lành ngay căn bệnh (nhục dục) của con, mà con đã từng muốn thỏa mãn hơn là dập tắt nó." (Pusey, 1961, tr. 125). Phải đến năm 32 tuổi Augustine mới đoạn tuyệt với con đường phóng đãng của mình và quay trở lại Kitô giáo. Sau khi trở lại, Augustine cháy bừng niềm say mê biết Chúa, và ông đã sống phần còn lại của cuộc đời ông trong niềm say mê này.

Biết Thiên Chúa

Theo Augustine, người ta không cần đợi đến khi thân xác chết đi mới biết Thiên Chúa; tri thức về Thiên Chúa có thể đạt được ngay ở đời này. Trước khi đi đến kết luận này, Augustine đã cần đến một điều gì đó về kinh nghiệm con người mà ông có thể biết một cách chắc chắn. Ông tìm kiếm một điều gì đó không thể nghi ngờ và cuối cùng ông đã kết luận rằng sự kiện ông nghi ngờ là một điều không thể nghi ngờ.

Có ai bao giờ lại nghi ngờ rằng mình sống, nhớ, và hiểu, và muốn,

nghĩ, biết và phán đoán không? Khi thấy rằng cả khi mình nghi ngờ, mình vẫn sống, nếu mình nghi ngờ, mình nhớ tại sao mình nghi ngờ, nếu họ nghi ngờ, họ hiểu rằng họ nghi ngờ, nếu họ nghi ngờ, họ muốn được chắc chắn; nếu họ nghi ngờ, họ suy nghĩ, nếu họ nghi ngờ, họ biết rằng họ không biết; nếu họ nghi ngờ, họ nghĩ rằng họ không được khẳng định vội vã. Vì thế bất cứ ai nghi ngờ về một điều gì khác, họ không được nghi ngờ về tất cả các điều ấy; vì nếu chúng không có, họ không thể nào nghi ngờ về bất cứ điều gì. (Hadden, 1912. tr. 133 - 134)

Như thế, Augustine thiết lập giá trị của kinh nghiệm nội tâm, chủ quan. (Như ta sẽ thấy ở chương 3, Descartes cũng dùng cùng một phương pháp như thế để đạt đến kết luận nổi tiếng của ông, "Tôi suy tư, vậy tôi đang hiện hữu.") Cảm giác bên trong, chứ không phải kinh nghiệm bên ngoài, có thể tin cậy được. Do đó theo Augustine, một cách thứ hai để biết Thiên Chúa (cách thứ nhất là Kinh Thánh) là nhờ **nội quan**, hay sự xem xét các kinh nghiệm nội tâm của mình. Ở đây chúng ta thấy ảnh hưởng của Plato, là người cũng tin rằng chân lý phải đạt được nhờ nội quan. Tuy nhiên, nội quan của Augustine trở thành một phương tiện để đạt sự hiệp thông với Thiên Chúa. Theo Augustine, cảm giác yêu mến mà một người cảm nghiệm khi chiêm ngưỡng Thiên Chúa tạo ra một sự xuất thần mà không một cảm xúc nhân loại nào có thể sánh bằng. Một cảm giác yêu mến như thế chính là mục tiêu chủ yếu của đời sống con người; tất cả những gì thích hợp để đạt đến trạng thái xuất thần ấy đều tốt, trong khi những gì ngăn cản ta đạt trạng thái ấy là xấu. Đức tin và sự kết hợp cá nhân, cảm xúc với Thiên Chúa, theo Augustine, là những thành phần quan trọng nhất của đời sống con người. Lý trí, mà đối với người Hy Lạp có vị trí tối thượng, thì đối với Augustine không chỉ thấp hơn đức tin mà còn thấp hơn cả cảm xúc con người. Augustine đã chứng minh rằng tinh thần con người có thể tự biết chính nó mà không cần đối chiếu với thế giới thường nghiệm. Ông khuyến khích sự nội quan mang tính cảm xúc cao, vì sự nội quan này đưa con người xa khỏi thế giới thường nghiệm.

THỜI ĐẠI ĐEN TỐI

Một số sử gia đánh dấu phần này của Thời Trung Cổ, gọi là Thời Đại Đen Tối, **với sự sụp đổ** của La Mã vào tay quân Visigoths năm 410, một số khác đánh dấu nó với năm Augustine mất, 430, và một số khác nữa đánh dấu nó với sự thoái vị của Hoàng đế La mã cuối cùng năm 476. Bất luận thế nào, Thời Đại Đen Tối là khoảng thời gian lịch sử mà các sách vở Hy Lạp và La Mã đều bị mất hay bị thiêu hủy hết; không có hay ít có tiến bộ trong khoa học, triết học, hay văn học; luật pháp La Mã thống nhất bị sụp đổ và bị thay thế bằng các tục lệ địa phương mỗi nơi mỗi khác; và các làng mạc tự vũ trang chống lại các cuộc tấn công từ các làng xóm láng giềng hay từ phương xa. Trong thời buổi nhiễu nhương này, hay có lẽ vì thời buổi này, Giáo hội Kitô ngày càng trở nên mạnh thế. Từ khoảng 400 - 1000, châu Âu bị thống trị bởi phong trào thần bí, mê tín, và phản tri thức; châu Âu thực sự rơi vào một thời đại đen tối.

Trong Thời Đại Đen Tối, vì giáo điều của giáo hội không còn bị thách thức, nên nó có quyền lực vô song. Các vấn đề mà giáo hội quan tâm là những chổ thiếu nhất quán trong nội bộ giáo lý của giáo hội. Vấn đề điều gì là đúng đã được trả lời, và không còn cần tìm ở đâu khác. Dân chúng hoặc là tin đạo hay là lạc đạo, và những người lạc đạo bị đối xử thô bạo. Giáo hội sở hữu các tài sản khổng lồ, và giáo hoàng có thể phong vương hay truất ngôi các ông vua, và các linh mục kiểm soát hành vi, tình cảm, và tư tưởng của dân chúng. Tám cuộc thập tự chinh (l095 - 1291) chống Hồi giáo chứng tỏ sức mạnh của Kitô giáo trong việc tổ chức các tín đồ chặn đứng ảnh hưởng Hồi giáo vốn đã bành trường quá nhanh khắp châu Âu.

Chính trong các cuộc "thánh chiến" này mà người ta đã tái khám phá các tác phẩm của Aristotle. Nhiều thế kỷ trước, chủ yếu vì các cuộc chinh phục của Alexander Đại Đế, ảnh hưởng Hy Lạp đã bành trướng trên một vùng rộng lớn trong đó triết học, khoa học và nghệ thuật Hy Lạp trở nên phồn thịnh. Thật vậy, nhiều người tin rằng người Hy Lạp đã vượt quá chính mình và vì thế

không còn kiểm soát nổi đế quốc của mình nữa. Khi người La Mã bắt đầu xâm chiếm đế quốc này, các học giả Hy Lạp trốn sang các lãnh thổ sau này bị người Ả Rập chinh phục. Các học giả này mang theo với họ nhiều tác phẩm nghệ thuật và triết học Hy Lạp, trong đó có các tác phẩm của Aristotle. Các tác phẩm của Aristotle được bảo tồn trong các thánh đường Hồi giáo lớn và được sử dụng để phát triển triết học, tôn giáo, toán học và y học Ả Rập. Dưới ảnh hưởng Hồi giáo, người Ả Rập tiến về hướng tây; dưới ảnh hưởng của Kitô giáo, các đạo quân châu Âu tiến về hướng đông. Xung đột giữa hai ảnh hưởng này dẫn đến các cuộc thánh chiến đẫm máu, nhưng nó cũng đưa phương Tây trở về tiếp xúc lại với triết học Aristotle. Ban đầu, giáo hội hoan nghênh các tác phẩm của Aristotle; nhưng rồi, sau khi phân tích kỹ lưỡng hơn, các tác phẩm này lại bị cấm. Rõ ràng là các tư tưởng Aristotle nếu muốn được "chấp nhận," thì nó phải được Kitô hóa.

Tuy nhiên, từ lâu trước khi các tác phẩm của Aristotle được phương Tây tái khám phá, thì người Ả Rập đã nhận được rất nhiều lợi ích từ chúng rồi. Thật vậy, hơn 200 năm trước khi phương Tây tìm cách Kitô hóa triết học Aristotle, một số nhà triết học Ả Rập đã cắm cúi lo sao cho triết học ấy thích hợp với Hồi giáo.

ẢNH HƯỞNG Á RẬP VÀ ẢNH HƯỞNG DO THÁI

Mặc dù những năm từ khoảng 400 - 1000 thường được gọi là Thời Đại Đen Tối, nó chỉ đen tối đối với phương Tây. Trong thời kỳ này, Hồi giáo là một lực lượng hùng mạnh trên thế giới. Muhammad sinh tại Mecca năm 570, và đến tuổi trung niên, ông được một mặc khải của Thượng Đế sai ông đi giảng đạo. Ông gọi đạo của ông là Hồi giáo (Islam), nghĩa là quy phục Thượng Đế, và các đồ đệ của ông được gọi là người Hồi (Muslims hay Moslems). Các lời giảng của ông chứa trong kinh Koran. Hồi giáo bành trướng với một tốc độ không thể tin nổi. Chỉ trong 30 năm sau khi Muhammad qua đời năm 632, người Hồi đã chinh phục Ả Rập, Syria, Ai Cập, Ba Tư, Sicilia, và Tây Ban Nha. Trong vòng 100 năm sau cái chết của nhà tiên tri, Đế quốc Hồi giáo đã bành trướng trên

một vùng rộng hơn Đế Quốc La Mã lúc ở tột đỉnh của nó (R. I. Watson, 1978, tr. 106). Sự bành trướng này cho phép người Hồi tiếp cận với các tác phẩm cổ mà thế giới phương Tây đã bị mất từ lâu. Các triết gia Hồi giáo dịch, nghiên cứu, và mở rộng căn cứ trên sự khôn ngoan của Hy Lạp và La Mã, và các tác phẩm của Aristotle được chú ý đặc biệt. Nhờ sử dụng sự khôn ngoan này, người Ả Rập đã có những tiến bộ dài về y học, khoa học, và toán học, là các môn học rất được quan tâm trong thời kỳ bành trướng Đế Quốc Hồi giáo vì giá trị thực hành của chúng. Tuy nhiên, khi tình hình đã ổn định, người ta quan tâm nhiều hơn tới việc làm cho sự khôn ngoan cổ xưa phù hợp với đạo Hồi. Mặc dù, các cố gắng này chủ yếu tập trung vào triết học Aristotle, triết học Tân - Plato cũng rất ảnh hưởng. Các bản dịch các triết gia Hy Lạp và La Mã sang tiếng Ả Rập, và các vấn đề được nêu lên trong cố gắng thích ứng sự khôn ngoan xưa vào đạo Hồi, nhiều năm sau đã được Kitô giáo sử dụng nhằm cùng một mục đích như người Hồi giáo; và thật kỳ lạ, hai cố gắng rất giống nhau.

Avicenna

Có nhiều nhà triết học Ả Rập lỗi lạc, nhưng chúng ta chỉ giới thiệu vắn tắt hai tác giả. **Avicenna** tên Ả rập Ibn Sina (980 - 1037) viết các sách về nhiều đề tài khác nhau, gồm y học, toán học, lô- gích học, siêu hình học, thần học Hồi giáo, thiên văn, chính trị, và ngữ học. Tác phẩm y học của ông, *Quy Điển* (Canon), được sử dụng tại nhiều đại học châu Âu trong hơn năm thế kỷ (S. Smith, 1983). Trong tác phẩm, ông vay mượn phần lớn của Aristotle, nhưng đã sửa đổi triết học của Aristotle và những sự sửa đổi của ông đã được sử dụng kéo dài hàng trăm năm.

Trong phân tích của Avicenna về tư duy con người, ông bắt đầu với năm giác quan bên ngoài - thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác và vị giác. Rồi ông giả thiết bảy "nội giác quan," và sắp xếp chúng thành thứ bậc. Thứ nhất là công cảm, tổng hợp thông tin từ các giác quan bên ngoài. Thứ nhì là tưởng tượng ghi nhận, là khả năng nhớ lại thông tin đã được tổng hợp bởi công cảm. Thứ ba và thứ tư là tưởng tượng kết hợp của động vật và tưởng tượng kết hợp của con người. Tưởng tượng kết hợp cho phép loài vật cũng như loài người biết phải tiếp cận cái gì và tránh cái gì trong môi trường. Thứ năm là khả năng đánh giá, là khả năng bẩm sinh phán đoán về các sự vật trong môi trường. Loài cừu có thể có bản năng sợ bẩm sinh loài sói, và con người có thể có bản năng bẩm sinh sợ nhện và rắn, hay có thể có bản năng bẩm sinh tiếp cận các sự vật có ích cho sự sinh tồn. Thứ sáu là khả năng nhớ lại các kết quả của việc xử lý thông tin diễn ra ở bậc thấp, và thứ bảy là khả năng sử dụng các thông tin này.

Mặc dù, Aristotle chỉ giả thiết có ba nội giác quan (công cảm, tưởng tượng, trí nhớ) và Avicenna giả thiết bảy, nhưng triết học Avicenna chủ yếu là triết học Aristotle. Điểm khác biệt quan trọng của ông với triết học Aristotle là về trí tuệ chủ động. Theo Aristotle, trí tuệ chủ động được dùng để hiểu các nguyên lý phổ quát mà việc quan sát thuần túy các sự kiện thường nghiệm không thể cung cấp. Theo Avicenna, trí tuệ chủ động có các tính chất siêu nhiên; nó là khía cạnh của con người cho phép họ hiểu kế hoạch hoàn vũ và đi vào sự quan hệ với Thượng Đế. Theo Avicenna, hiểu biết về Thượng Đế là bình diện hoạt động tri thức cao nhất.

Trong tư cách là thầy thuốc, Avicenna sử dụng nhiều cách trị liệu đối với các căn bệnh thể xác và tinh thần. Chẳng hạn ông vận dụng cách chữa trị các bệnh nhân u sầu bằng cách đọc truyện cho họ nghe hay dùng âm nhạc như liệu pháp xoa dịu tinh thần.

Tác phẩm của Avicenna đã có ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển triết học thời sau ở phương Tây, nhất là trong các thế kỷ mười

hai và mười ba mà những thành tựu tư tưởng chủ yếu dựa vào học thuyết Aristotle thong qua sự truyền đạt của Avicenna.

Averroës

Averroës (tên Ả rập, Ibn Rushd 1126 - 1198) không đồng ý với Avicenna rằng trí khôn con người được sắp đặt theo một thứ bậc mà chỉ có bậc cao nhất cho phép con người tiếp xúc với Thượng Đế. Theo Averroës, mọi kinh nghiệm con người đều phản ánh ảnh hưởng của Thượng Đế. Tuy nhiên, trong hầu như mọi điều khác, Averroës đồng ý với Avicenna, và ông cũng chủ yếu theo triết học Aristotle. Các tác phẩm của Averroës **chủ yếu là các bình luận** về triết học Aristotle, với nhấn mạnh đặc biệt lên tác phẩm của Aristotle về giác quan, trí nhớ, ngủ và thức, và các giấc mơ. Ông cũng nói như Aristotle rằng linh hồn chết cùng với thân xác. Chỉ có trí tuệ chủ động còn tồn tại sau khi chết, và vì trí tuệ chủ động của mọi người đều như nhau, nên không có gì riêng của cá nhân còn tồn tại sau khi chết. Điểm này tất nhiên nghịch với tư tưởng Kitô giáo, và giải thích của Averroes về Aristotle được đặt tên là "thuyết Averroës" và bị công kích kịch liệt bởi các nhà triết học Kitô giáo thời sau.

Maimonides

Maimonides (hay Moses ben Maimon), 1135-1204) là một người Do thái sinh ngày 30 tháng ba, 1135 ở Cordoba, Tây ban Nha, nơi vào thời đó, người Do thái và người Á rập Hồi giáo sống thuận thảo với nhau. Maimonides, thêm vào tư cách là một học giả Kinh Thánh và kinh Talmud, còn là một thầy thuốc đã dự phóng mối quan tâm hiện đại đối với những rối loạn tâm thể lý (psychosomatic disorders) bằng cách chỉ ra tương quan giữa lối sống đạo đức và sức khỏe tinh thần.(Alexander & Selenick, 1966,

p.64).Trong khi các văn bản của các triết gia thượng cổ, đặc biệt là các văn bản của Aristotle, càng lúc càng được phổ biến rộng rãi, thì tình trạng căng thẳng giữa triết học và tôn giáo cũng gia tăng. Maimonides viết *Hướng dẫn cho người do dự* cho các học giả bối rối bởi xung đột biểu kiến giữa tôn giáo với tư tưởng khoa học và triết học của thời đại. Đặc biệt là Maimonides tìm sự hòa giải giữa Do thái giáo và triết học Aristotle. Ông toan tính chỉ ra rằng nhiều đoạn trong Cựu Ước và trong kinh Talmud có thể được hiểu một cách thuần lý và như vậy không cần phải chỉ được chấp nhận với lòng tin không thôi. Có những đoạn khác cần được hiểu theo nghĩa ẩn dụ chứ không thể bám sát theo mặt chữ. Maimonides còn đi xa đến chỗ nói rằng nếu điều gì được chứng minh rõ ràng là sai thì điều đó phải bị bác bỏ, cho dầu có được Kinh Thánh hay kinh Talmud tuyên bố là đúng. Chẳng hạn, khi được hỏi ý kiến về khoa chiêm tinh học (astrology) vốn được nêu ra trong Kinh Thánh và kinh Talmud, Maimonides phát biểu:

> *Người ta chỉ nên tin những gì mình lãnh hội được với các năng lực trí tuệ, hay tri giác được với các giác quan của mình hay những gì mà ta có thể chấp nhận từ các thế giá đáng tin cậy. Ngoài những trường hợp này ra thì không nên tin vào điều gì. Những lời đoán giải chiêm tinh học, vì không đặt cơ sở trên những nguồn tri thức này, nên cần được bác bỏ.*

Cũng giống như các nền triết học Á rập, các cố gắng của Maimonides nhằm hòa giải niềm tin với lý trí hay đặc biệt hơn, giữa tôn giáo với học thuyết Aristotle, đã có ảnh hưởng quyết định đến các nhà thần học Ky-tô giáo khi sau này họ cũng toan tính làm như thế cho tôn giáo của họ.

Gần như đã đến lúc để phương Tây hòa nhập triết học Aristotle vào các niềm tin tôn giáo của mình, nhưng cần phải có một bước chuyển tiếp. Các khả năng lý trí của con người, từng bị giảm thiểu trong triết học Augustine nhưng lại rất quan trọng trong triết học Aristotle, cần phải được làm cho có địa vị quan trọng trở lại. Lý trí và đức tin cần phải được làm cho hòa hợp với nhau. Chúng ta sẽ

chỉ giới thiệu hai nhà triết học đã từng đảm đương nhiệm vụ quan trọng này.

HÒA GIẢI ĐỨC TIN KY-TÔ GIÁO VỚI LÝ TRÍ

Thánh Anselm

Trong tác phẩm Đức Tin Tìm Kiếm Hiểu Biết, thánh **Anselm** (khoảng 1033 - 1109) lập luận rằng tri giác và lý trí có thể và phải bổ sung cho đức tin Kitô giáo. Mặc dù thánh Anselm chủ yếu theo triết học Augustine, việc ông chấp nhận lý trí như phương tiện để hiểu Thiên Chúa là một sự xa rời truyền thống Kitô giáo, vốn nhấn mạnh đức tin. Thánh Anselm đơn cử việc lý trí có thể được sử dụng như thế nào trong đức tin Kitô giáo qua **luận chứng hữu thể học về sự hiện hữu của Thiên Chúa** nổi tiếng của ông. Đây là một luận chứng phức tạp, nhưng đại ý nó nói rằng nếu chúng ta có thể nghĩ đến một điều gì, thì điều gì đó phải là cái tạo ra tư tưởng. Nghĩa là, khi chúng ta nghĩ đến các sự vật, thì phải có các sự vật hiện thực tương ứng với các tư tưởng ấy. Thánh Anselm mời chúng ta tiếp tục nghĩ về một hữu thể cho tới khi chúng ta không thể nghĩ về một hữu thể nào lớn hơn hay tốt hơn, một hữu thể mà "không một hữu thể nào lớn có thể được quan niệm." Hữu thể hoàn hảo này mà chúng ta nghĩ đến là Thượng Đế và vì chúng ta có thể nghĩ đến ngài, nên ngài hiện hữu. Thánh Anselm là một trong số các nhà thần học Kitô giáo đầu tiên đã cố gắng sử dụng lý luận để hỗ trợ đức tin.

Luận chứng hữu thể học của thánh Anselm về hiện hữu của Thượng Đế từng là mục tiêu phê phán trong nhiều thế kỷ và vẫn còn là như thế. Tuy nhiên nhiều người khác tin rằng luận chứng của thánh Anselm đã bị ngộ nhận và vẫn có một hiệu lực đáng kể (chẳng hạn xem Hartshorne, 1965).

Peter Lombard

Cũng là người theo thuyết Augustine, **Peter Lombard** (khoảng 1095 - 1160) đã lý luận còn mạnh hơn thánh Anselm để nhấn mạnh vai trò của lý trí trong Kitô giáo. Có lẽ còn quan trọng hơn, Lombard nhấn mạnh rằng chúng ta có thể biết Thiên Chúa bằng

cách tìm hiểu các công trình của Người. Không cần phải xa lánh thế giới tự nhiên để hiểu biết; người ta có thể học biết về Thiên Chúa bằng cách nghiên cứu về thế giới thường nghiệm. Như thế theo Lombard, có ba cách để học biết về Thiên Chúa: đức tin, lý trí, và sự tìm hiểu các công trình của Thiên Chúa (thế giới tự nhiên). Các nhà triết học như thánh Anselm và Lombard đã giúp tạo một bầu khí dễ tiếp thu đối với các tác phẩm của Aristotle, chúng sẽ có ảnh hưởng quan trọng và lâu dài đối với triết học phương Tây.

TRIẾT HỌC KINH VIỆN (SCHOLASTICISM)

Các cuộc thánh chiến đã giúp cho thế giới phương Tây tiếp cận với các tác phẩm của Aristotle. Vấn đề bây giờ là làm gì với các tác phẩm ấy. Phản ứng của giáo hội đối với các tác phẩm cổ điển được tái phát hiện đã diễn ra theo ba giai đoạn. Trước tiên các tác phẩm được hoan nghênh, nhưng khi người ta nhận ra có những điểm mâu thuẫn với các giáo điều của giáo hội, chúng bị kết án là ngoại đạo. Sau cùng, các cố gắng đã được thực hiện để hiệu đính đặc biệt các tác phẩm của Aristotle, và dưới dạng hiệu đính, chúng được đưa vào trong các giáo điều của giáo hội. Một số đầu óc lỗi lạc nhất trong lịch sử tư tưởng phương Tây đã đảm nhận nhiệm vụ to lớn là tổng hợp triết học Aristotle và thần học Kitô giáo và vạch ra những mặc hàm mà tổng hợp ấy có để sống đời sống con người. Tổng hợp này được gọi là **Triết học Kinh viện.**

Peter Abelard

Peter Abelard, (Pierre Abélard, l079 - 1142) đánh dấu bước ngoặt: đưa Aristotle lên địa vị *triết gia độc tôn* của triết học phương Tây. Ngoài việc dịch các tác phẩm của Aristotle, Abelard còn đưa vào một phương pháp nghiên cứu sẽ trở thành đặc trưng của thời kỳ Kinh viện. Trong tác phẩm của ông nhan đề *Sic et Non* (tiếng La Tinh nghĩa là *Có và Không*, nhưng đôi khi cũng được dịch là *Theo và Chống*), Abelard triển khai **phương pháp biện chứng** của ông. Trong sách này, ông liệt kê khoảng 158 vấn nạn thần học từng được trả lời bằng những cách trái ngược nhau bởi Kinh Thánh và nhiều

nhà thần học Kitô giáo. Abelard tin rằng việc xem xét các luận chứng và phản chứng (arguments & counterarguments) là một cách tốt để làm sáng tỏ các vấn đề và đạt đến các kết luận có giá trị. Mục tiêu của ông không phải là chống đối các giáo điều của giáo hội, nhưng là khắc phục các mâu thuẫn trong các phát biểu mà các nhà thần học đã đưa ra trong lịch sử. Sử dụng phương pháp biện chứng, ông đem đối chọi các tác giả trái nghịch nhau; nhưng qua tất cả, thẩm quyền của Kinh Thánh luôn thắng thế. Phương pháp biện chứng gây tranh cãi vì đôi khi nó có vẻ chất vấn giá trị của các giả định tôn giáo. Nhưng Abelard không quá bận tâm về điều này, vì ông tin rằng Thiên Chúa tồn tại và vì vậy mọi phương pháp tra cứu phải chứng minh sự kiện này. Do đó, người tín hữu không việc gì phải sợ lý luận, lý trí, và ngay cả việc trực tiếp tìm hiểu thiên nhiên.

Hiện thực luận đối lại với duy danh luận

Vào thời Abelard, có một tranh luận lớn về việc liệu các phổ quát thể có tồn tại hay không - nghĩa là, liệu có thực sự là có các yếu tính như "tính mèo, "tính người," hay "tính ngọt" độc lập với các trường hợp đặc thù của các sự vật này hay không. Một phe nói là có các yếu tính như thế tồn tại thực sự dưới dạng thuần túy và các sự vật đặc thù của các loại đó chỉ khác về tùy thể. Những người cho rằng các phổ quát thể và yếu tính có sự tồn tại độc lập được gọi là các nhà hiện thực luận. Phe kia thì nói rằng cái mà chúng ta gọi là phổ quát thể chỉ là những tên gọi cho phép tập hợp và xếp loại các sự vật hay sự kiện giống nhau. Những người này được gọi là các nhà duy danh luận và theo họ thì những gì mà phe kia gọi là phổ quát thể thì chỉ là những tên gọi tiện lợi để tóm lược các kinh nghiệm giống nhau. Tranh luận này sâu xa bởi vì cả các triết học của Plato lẫn của Aristotle đều chấp nhận **hiện thực luận. Duy danh luận** hợp với triết học duy nghiệm hơn là với triết học duy lý.

Thời ấy, nhà thờ Đức Bà ở Paris là trường đại học nổi tiếng nhất trong thế giới Kitô giáo, và William xứ Champeaux là giáo sư danh tiếng nhất của trường. Giảng đường của ông luôn đầy ắp sinh viên từ khắp nơi ở châu Âu đến, và các bài giảng của ông thường gây

kích động mãnh liệt đối với các sinh viên khiến nhiều khi giới chức chính quyền phải can thiệp để giữ trật tự. Năm 20 tuổi Abelard quyết định tranh luận với William về vấn đề hiện thực luận chống lại duy danh luận. William là một tín đồ nhiệt thành và có thẩm quyền của thuyết hiện thực, nhưng Abelard đã dùng tài tu từ và lý luận xuất sắc của mình để phơi bày các ngụy luận trong lập trường của William. Điểm trọng tâm trong lập luận của Abelard là chúng ta không nên lẫn lộn từ ngữ với sự vật. Các kết luận đạt được khi áp dụng lý luận vào các từ ngữ không nhất thiết áp dụng một cách phổ quát cho mọi sự vật trong thế giới tự nhiên. Áp dụng điều này vào cuộc tranh cãi về các phổ quát thể, nó có nghĩa là không phải vì chúng ta dùng các từ để mô tả và hiểu các phổ quát thể mà *bắt buộc* phải kết luận là chúng tồn tại thực sự. Abelard lập luận rằng lô- gích học và vật lý học là hai môn học khác nhau, và ông muốn chúng luôn luôn phải phân biệt rõ rệt. Abelard tố cáo William là lẫn lộn hai môn học này, và trong quá trình, phạm phải ngụy luận của việc tin rằng nếu bạn có thể gọi tên một điều gì thì bắt buộc phải có một cái gì hiện thực tương ứng với tên gọi đó.

Thoạt đầu William hết sức ngưỡng mộ Abelard như một sinh viên đầy triển vọng, nhưng càng ngày ông càng thấy phiền nhiễu. Sau khi đánh bại William, Abelard quyết định học thần học với bậc thầy nổi tiếng là Anselm, nhưng rồi ông cũng không phục ông thầy này.

Anselm rất đau đớn vì sự xung đột với Abelard và đã qua đời một thời gian ngắn sau đó.

Abelard quyết định mở trường riêng của mình, và trong tư cách một giảng sư, ông bộc lộ "một sự độc đáo, sinh động và phong phú vô cùng kỳ diệu". Chẳng bao lâu, Abelard, hay "Tôn Sư Peter" như các sinh viên gọi ông, đã lừng danh đến nỗi các lớp học của các giáo sư già hơn trở nên hầu như trống trơn.

Cuộc tình Abelard và Heloise

Thế là Abelard cứ tiếp tục nổi danh và đạt vinh quang tột độ, cho tới năm ông 42 tuổi, ông gặp Heloise, một cô gái 17 tuổi xinh đẹp. Danh tiếng và ảnh hưởng của Abelard mang sự giàu sang và

địa vị, nhưng cũng đưa ông tới nếp sống phóng túng. Ông tìm cách quyến rũ Heloise và trở thành gia sư cho cô bé. Cuộc tình vụng trộm của Abelard với Heloise đổ bể, gia đình Heloise trừng phạt ông bằng cách cắt mất của quý của ông.

Phục hồi sau vụ xì căng đan này, Abelard lại tiếp tục nghiên cứu và giảng dạy bằng phương pháp biện chứng của ông. Phương pháp biện chứng này và thái độ công kích của ông khiến ông gặp rắc rối với giới chức trong giáo hội. Năm 1140 ông bị giáo hoàng Innocent II cấm giảng dạy và viết sách, và qua đời ít năm sau trong cảnh cô đơn cay đắng.

Thánh Albertus Magnus

Thánh Albertus Magnus (Anbéctô Cả, khoảng 1193 - 1280) là một trong số các nhà triết học phương Tây đầu tiên làm một công trình tổng duyệt các tác phẩm của Aristotle, cũng như các sách bình luận về tác phẩm Aristotle của các tác giả Hồi giáo. Đây không phải một công trình tầm thường, vì thời ấy giáo hội vẫn coi triết học Aristotle là lạc đạo. Albertus trình bày cho các học giả của giáo hội các quan niệm của Aristotle về cảm giác, trí khôn, và trí nhớ và ông tìm cách chứng minh các khả năng lý trí của con người có thể được sử dụng để đạt sự cứu rỗi như thế nào. Dựa theo Aristotle, Albertus thực hiện các quan sát về thiên nhiên, và ông đã có những cống hiến quan trọng cho thực vật học. Sau người Hy Lạp, ông là người đầu tiên tìm cách học hỏi về thiên nhiên bằng cách thực hiện các quan sát thực nghiệm. Nhưng tuy Abelard và Albertus là những người có công lớn trong việc đưa triết học Aristotle vào trong truyền thống Kitô giáo, nhà Kinh viện vĩ đại nhất là thánh Thomas Aquinas.

Thánh Thomas Aquinas

Thánh Thomas Aquinas (1226 - 1274) có một thân hình hộ pháp và một tính khí thâm trầm, được các bạn học gọi là "con bò câm." Ông xuất thân từ một gia đình quý tộc giàu có và danh giá, và cha ông có ảnh hưởng rất lớn tại tu viện Biển Đức ở Monte Cassino, chỉ ở cách lâu đài của gia đình ông vài dặm. Người ta nghĩ rằng sau khi học xong chương trình chủng viện và thụ phong linh

mục, ông sẽ về Monte Cassino vì ở đây ảnh hưởng của gia đình ông có thể đưa ông lên chức tu viện trưởng. Nhưng không, ông quyết định nhập dòng Đa minh và trở thành một tu sĩ khất thực. Với quyết định này, ông quay lưng lại sự giàu sang và quyền thế của gia đình, đồng thời giảm mất triển vọng thăng tiến trên hàng giáo phẩm. Gia đình cực lực phản đối và tìm hết cách để làm ông thay đổi quyết định, nhưng ông vẫn cương quyết đi theo con đường ông đã chọn. Năm 1245, gia đình buộc phải để ông tự ý theo con đường của ông, và ông quay trở lại với dòng Đa minh. Aquinas là một sinh viên phi thường. Có một quy luật ở Đại học Paris chỉ cấp bằng tiến sĩ thần học cho người nào đã đủ 34 tuổi. Nhưng Aquinas là một biệt lệ, ông được nhận bằng tiến sĩ năm 31 tuổi. Ngay sau đó ông được bổ nhiệm vào một trong hai ghế giáo sư của dòng Đa minh ở Đại học Paris.

Aquinas cố gắng một cách phi thường trong việc tổng hợp các tác phẩm của Aristotle và truyền thống Kitô giáo. Đây là một công trình vĩ đại, nhưng nó cũng có khía cạnh tiêu cực quan trọng. Một khi các ý tưởng của Aristotle được hấp thu trong tín lý của giáo hội, chúng không còn có thể bị thách thức. Trong thực tế, các tác phẩm của Aristotle đã trở thành linh thiêng không thua gì Kinh Thánh. Đây là điều rất đáng tiếc, vì rất nhiều điều Aristotle đã nói sẽ trở thành sai lạc. Với Aristotle, cũng như với Plato trước kia, giáo hội nhấn mạnh những ý tưởng nào của họ phù hợp nhất với thần học của giáo hội. Các ý tưởng không thích hợp thì hoặc là bị thay đổi hay lờ đi. Mặc dù việc "Kitô hóa" này để làm với triết học Plato hơn triết học Aristotle, nhưng nhiều điều Aristotle đã nói có thể được coi là hỗ trợ cho giáo lý của giáo hội, với một chút ít sửa đổi nhỏ - ví dụ, các tư tưởng của Aristotle về sự bất tử của lý trí chủ động, về bậc *thang thiên nhiên* (trật tự tự nhiên), và về tác nhân đệ nhất.

Hòa giải đức tin với lý trí

Sự nhấn mạnh của Aristotle về lý trí quá nổi bật khiến người ta không thể nào bỏ qua. Dù sao, kho thông tin khổng lồ mà Aristotle đã sản sinh là một sản phẩm của sự quan sát thường nghiệm được lý trí hướng dẫn. Sự nhấn mạnh lý trí này đặt giáo hội vào một vị trí khó xử vì ngay từ ban đầu giáo hội đã nhấn mạnh về mặc khải, đức tin, và kinh nghiệm tâm linh và coi nhẹ sự quan sát thường nghiệm và lý tính. Tình thế này khiến cho nhiệm vụ (và thành tựu) to lớn nhất của Thomas Aquinas là phải hòa giải giữa đức tin và lý trí, và ông đã hoàn thành nhiệm vụ này bằng việc biện luận một cách hiệu quả rằng *lý trí và đức tin không mâu thuẫn nhau.* Đối với Aquinas, cũng như đối với các nhà Kinh viện khác, mọi con đường đều dẫn tới cùng một chân lý - Thiên Chúa và vinh quang Ngài. Như thế, giờ đây Thiên Chúa có thể được biết qua mặc khải, qua Kinh Thánh, qua việc xem xét kinh nghiệm nội tâm, hay qua lý trí, lý luận và việc khảo sát thiên nhiên.

Tổng hợp của Aquinas về triết học Aristotle và tư tưởng Kitô giáo đã gây tranh cãi gay gắt ngay trong lòng giáo hội. Trên kia trong chương này, chúng ta đã thấy rằng các tác giả bảo thủ của giáo hội thời kỳ đầu (và: Thánh Jerome) lý luận rằng các nhà triết học ngoại giáo phải bị kết án và loại bỏ. Nhưng thánh Augustine thì lý luận rằng, cần phải hấp thu triết học ngoại giáo vào trong học thuyết Kitô giáo. Augustine đã thắng. Bây giờ, 900 năm sau, chúng ta lại có cùng một cuộc tranh cãi tương tự về các tác phẩm của Aristotle. Một trong những tiếng nói ảnh hưởng nhất của phái bảo thủ là thánh **Bonaventure** (1221 - 1274), là người kết án các tác phẩm của Aristotle. Bonaventure theo Augustine tin rằng người ta đạt được hiểu biết về Thiên Chúa qua nội quan, chứ không qua lý luận hay nghiên cứu thiên nhiên. Lập trường của Aquinas thắng thế, và sau cùng được chấp nhận như giáo lý chính thức của giáo hội, và trở thành nền tảng của học thuyết Công giáo cho tới nay. Quan điểm của Bonaventure tiếp tục được chấp nhận trong giáo hội Tin Lành là giáo hội đặt Kinh Thánh ở một vị trí cao hơn lý trí

và đặt mối tương quan riêng tư của mỗi tín đồ với Thiên Chúa cao hơn nghi thức và các quy luật của giáo hội.

Ảnh hưởng của Aquinas

Công trình của Aquinas rốt cuộc đem lại những hậu quả sau: Nó tách biệt lý trí và đức tin, cho phép người ta nghiên cứu chúng riêng biệt; nó làm cho việc nghiên cứu thiên nhiên được tôn trọng; và nó cho thế giới thấy rằng có thể tranh luận về các giáo điều của giáo hội. Mặc dù mục tiêu của Aquinas là làm cho lập trường của giáo hội mạnh hơn bằng cách chấp nhận lý trí như một phương tiện để hiểu Thiên Chúa, nhưng công trình của ông đã có hậu quả ngược lại. Nhiều nhà triết học đi theo Aquinas lý luận rằng lý trí và đức tin có thể được nghiên cứu riêng biệt, mà không cần xét đến các hệ quả thần học của nó. Triết học không mang đậm sắc thái tôn giáo nay trở thành một chuyện có thể - là điều chưa từng có trong hơn một ngàn năm trước.

Ít là một phần, Aquinas đã chuyển sự chú ý từ trời xuống đất trở lại, mặc dù ông vẫn còn nhấn mạnh về trời. Sự chuyển đổi này phải xảy ra trước để thời Phục Hưng có thể xuất hiện. Tuy nhiên, thời Phục Hưng vẫn còn ở trong tương lai, và giáo hội vẫn còn kiểm soát hầu hết hoạt động của con người.

Các Giới hạn của Triết học Kinh viện

Nghiên cứu thiên nhiên và cố gắng đạt đến các nguyên lý chi phối nó, giống như các nhà triết học đã làm, là một chuyện; nhưng giả thiết rằng một điều gì đó là đúng rồi cố gắng làm cho thiên nhiên phù hợp với chân lý ấy lại là một chuyện khác. Các nhà thần học Kitô giáo đã cố gắng làm kiểu thứ hai này. Trong thời kỳ từ Augustine đến Thomas Aquinas, sự nghiên cứu tri thức bao gồm việc chứng minh giá trị của các giáo điều của giáo hội; nếu không chứng minh được, thì thông tin bị bác bỏ. "Chân lý" đã được tìm thấy rồi, và không cần phải đi tìm ở đâu khác.

Mặc dù các nhà Kinh viện là những học giả lỗi lạc và những nhà lô-gích học "chẻ sợi tóc làm tư" (hair- splitting logicians), họ

đã không đóng góp được nhiều giá trị cho triết học hay tâm lý học. Họ quan tâm duy trì tình trạng đang có hơn là tỏ lộ những thông tin mới mẻ. Chắc chắn họ ít quan tâm tới thiên nhiên, trừ những khía cạnh nào họ có thể sử dụng được để chứng minh sự tồn tại của Thiên Chúa hay cho thấy điều gì đó về bản tính Thiên Chúa. Giống như đối với các nhà triết học Hy Lạp lớn trước họ, các nhà triết học Kinh viện đi tìm các chân lý hay nguyên lý phổ quát vượt lên trên thế giới hiện tượng. Đối với các môn đệ Pythagoras, đó là các tương quan số học; đối với Plato, đó là các mô thể hay ý tưởng thuần túy; đối với Aristotle, đó là cứu cánh thể tạo yếu tính cho mỗi loại sự vật; và đối với các nhà Kinh viện, đó là Thiên Chúa. Tất cả họ đều giả thiết rằng có một chân lý cao hơn vượt lên trên cái mà chúng ta có thể kinh nghiệm nhờ giác quan. Với họ, tri thức về các phổ quát thể, các nguyên lý, yếu tính, hay ý tưởng trừu tượng, là tri thức đích thực duy nhất.

Như đã nói ở trên, sau khi Aquinas phân biệt đức tin và lý trí, vấn đề chỉ còn là thời gian để thỏa mãn những người muốn sử dụng lý trí mà không bị ràng buộc bởi đức tin. William Occam là một trong số những người đã đi bước này.

William xứ Occam: Một Điểm xoay

William Occam (thường được viết là *Ockham*, khoảng 1290 - 1350), là một tu sĩ Phanxicô sinh tại Anh, chấp nhận sự phân chia giữa đức tin và lý trí của Aquinas, và ông đã chọn lý trí. Occam tin rằng khi giải thích sự vật, không cần phải giả thiết chúng bằng những từ ngữ khác, càng ít lời càng tốt. Sự tin tưởng rằng các giải thích hay lập luận phải "cạo sạch" các giả thiết ngoại lai sau này đã được người ta biết đến dưới tên gọi là **dao cạo của Occam.**

Occam áp dụng "dao cạo" của ông vào cuộc tranh luận về sự tồn tại của các phổ quát thể. Như ta đã thấy, một số tác giả tin rằng các ý tưởng hay nguyên lý phổ quát tồn tại thực sự, và các kinh nghiệm riêng biệt chỉ là những biểu hiện bề ngoài của các phổ quát thể ấy. Nên nhớ lại rằng những người tin có sự tồn tại độc lập của các phổ quát thể thì được gọi là các nhà hiện thực luận. Ngược lại, các tác

giả tin rằng các phổ quát thể chỉ là các danh xưng được dùng để mô tả tập hợp các kinh nghiệm mang những đặc tính chung, và các tác giả này được gọi là các nhà duy danh luận. Vì Occam tin rằng giả thiết có sự tồn tại độc lập của các phổ quát thể là thừa, nên ông đứng về phe các nhà duy danh, bằng lập luận thuyết phục rằng các phổ quát thể chỉ là các tên gọi được người ta đặt ra. Ví dụ, vì mọi con mèo đều có một số đặc tính chung, nên mọi vật có những đặc tính chung này được gọi một cách thích hợp là mèo. Cũng đúng như thế về các con chó, cây, sách, hay bất kỳ loại đồ vật hay kinh nghiệm nào khác. Theo Occam, các kinh nghiệm mang những đặc tính chung cho phép chúng ta dùng các tên gọi chung để mô tả chúng; nhưng sử dụng các tên gọi này không có nghĩa là có một ý tưởng thuần túy, một yếu tính, hay mô thể tồn tại vượt quá kinh nghiệm của chúng ta. Occam tin rằng chúng ta có thể tin cậy vào giác quan của mình để biết thế giới thực sự là thế nào, và chúng ta có thể biết thế giới *trực tiếp* chứ không cần bận tâm tới cái gì đó ẩn bên dưới kinh nghiệm của chúng ta.

Occam đã đổi câu hỏi liên quan đến bản chất tri thức của chúng ta từ một vấn đề siêu hình học thành một vấn đề tâm lý học. Ông không quan tâm tới một thực tại siêu nghiệm chỉ có thể hiểu được bằng suy luận trừu tượng hay nội quan. Theo ông, vấn đề là trí khôn phân loại kinh nghiệm như thế nào, và câu trả lời của ông là chúng ta thường phản ứng giống nhau với các sự vật giống nhau. Chúng ta áp dụng từ *nữ* cho một người vì người ấy có đủ những tính chất chung với những người khác mà chúng ta gọi là nữ.

Trong lập trường duy nghiệm của ông, Occam vượt qua Aristotle. Aristotle tin rằng kinh nghiệm giác quan là cơ sở của tri thức nhưng cần dùng lý trí để rút ra từ các kinh nghiệm riêng lẻ sự hiểu biết về các phổ quát thể và các yếu tính. Theo Occam, kinh nghiệm giác quan cung cấp đủ thông tin về thế giới - *chấm hết.* Triết học Occam đánh dấu chấm dứt nền triết học Kinh viện. Tuy giáo hội tìm hết cách ngăn cản các quan điểm của Occam, chúng vẫn được giảng dạy rộng rãi và có thể coi là điểm khởi đầu

của triết học duy nghiệm. Thực vậy, chúng ta thấy ở Occam một điểm báo rõ ràng cho sự xuất hiện của phong trào Phục Hưng. Tuy Occam chủ trương thuyết duy nghiệm cực đoan, ông vẫn là một tu sĩ Phanxicô và ông tin Thiên Chúa. Tuy nhiên, ông nói sự tồn tại của Thiên Chúa không bao giờ có thể được xác nhận bởi việc nghiên cứu thiên nhiên bởi vì không có gì trong thiên nhiên chứng minh trực tiếp được rằng Thiên Chúa tồn tại. Vì vậy sự tồn tại của Thiên Chúa phải được chấp nhận bằng đức tin.

TINH THẦN THỜI ĐẠI TRƯỚC CUỘC PHỤC HƯNG

Trong các thế kỷ 14 và 15, triết học vẫn còn để phục vụ tôn giáo, như mọi người và mọi điều gì khác. Có hai hạng người, tin đạo và không tin đạo. Hạng thứ hai này, nếu không trở lại, thì bị trừng phạt thể xác, bị tù đày, hay giết chết, và họ bị coi là những kẻ dần độn hay bị quỷ ám. Không có hạng người ở giữa. Nếu vị Thiên Chúa được chiêm ngắm bằng nội quan là có thực, thì mọi vật khác cũng phải được coi là có thực, như ma quỷ hay các quái vật. Khoa chiêm tinh rất phổ biến, và ma thuật được thực hành khắp nơi. Mê tín không chỉ giới hạn nơi thành phần nông dân, mà cũng phổ biến cả nơi các vua chúa, các nhà trí thức, và hàng giáo sĩ.

Rõ ràng đây không phải thời đại cho việc tra cứu rộng mở. Theo kiểu nói của Kuhn (1973), tra cứu trong các thế kỷ này mang nét đặc trưng của một khuôn mẫu duy nhất: quan niệm của Kitô giáo về con người và thế giới. Tuy Kuhn đề cập chủ yếu về khoa học, khái niệm khuôn mẫu của ông cũng áp dụng được cho các lãnh vực tra cứu khác. Giống như với các khuôn mẫu khác, khuôn mẫu Kitô giáo đã quyết định điều gì có thể được chấp nhận như là một vấn đề và điều gì có thể được coi là một giải pháp. Các nhà triết học hoạt động trong "triết học bình thường" nghĩa là, giống như khoa học bình thường, chỉ quan tâm tới việc khai thác những hệ quả của khuôn mẫu đã được chấp nhận. Cả khoa học bình thường lẫn triết học bình thường đều không có nhiều sự sáng tạo. Kuhn nói rằng, muốn có một sự thay đổi khuôn mẫu, cần có những điều bất bình thường phát sinh

trong khuôn mẫu có sẵn; nghĩa là, phải xảy ra các quan sát thường xuyên không thể giải thích được. Khi các điều bất bình thường tồn tại lâu, một khuôn mẫu mới dần dần được nhiều người theo và cuối cùng đánh đổ khuôn mẫu cũ. Đây là một tiến trình lâu dài, khó khăn và thường gây thương tổn cho những người chống đối khuôn mẫu cũ. Trong thời kỳ trước cuộc Phục Hưng, các điều bất bình thường xuất hiện ở mọi chỗ trong học thuyết Kitô giáo, và rõ ràng quyền bính của giáo hội đang trên đà xuống dốc. Có ít tiến bộ về triết học, khoa học, hay thần học trong nhiều thế kỷ. Để có tiến bộ, quyền bính giáo hội phải bị phá vỡ, và sự rạn nứt đã bắt đầu xuất hiện hầu như khắp nơi.

CÁC CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Phát biểu vắn tắt đời sống tốt lành hệ tại điều gì theo thuyết hoài nghi, khinh bạc, khoái lạc, và khắc kỷ.

2. Những người hoài nghi cho chủ nghĩa giáo điều là gì và tại sao họ chống đối nó?

3. Theo nghĩa nào thuyết Epicure và thuyết Khắc Kỷ là những triết học duy vật?

4. Mô tả các nhân tố góp phần vào sự phát triển thần học Kitô giáo ban đầu.

5. Học thuyết của thánh Phaolô về đạo Kitô có những đặc tính gì?

6. Tóm lược triết thuyết Tân - Plato.

7. Thảo luận xem Constantine đã ảnh hưởng đến lịch sử Kitô giáo như thế nào?

8. Thảo luận về tầm quan trọng của ý chí tự do trong triết học của thánh Augustine.

9. Augustine đã thay đổi tiêu điểm của việc kiểm soát hành vi con người từ các lực bên ngoài con người sang các lực bên trong con người như thế nào?

10. Mô tả học thuyết tiền định

11. Augustine nghĩ con người có thể biết chắc chắn những gì, và ông đạt đến kết luận này thế nào? Theo Augustine, làm thế nào con người có thể kinh nghiệm Thiên Chúa và kinh nghiệm này tạo ra loại cảm xúc nào?

12. Theo Augustine, cái gì cho phép con người có một cảm thức về quá khứ, hiện tại và tương lai?

13. Thời Đại Đen Tối là đen tối như thế nào? Hãy cắt nghĩa.

14. Triết học của Aviceuna, Averroes và Maimorides có tầm quan trọng như thế nào đối với tư tưởng phương Tây?

15. Các tác phẩm của thánh Anselm và của Lombard dọn đường cho thế giới phương Tây chấp nhận triết học Aristotle như thế nào?

16. Luận chứng hữu thể học của thánh Anselm phát biểu thế nào?

17. Công trình của Abelard và của Anbéctô Cả có tầm ý nghĩa gì?

18. Tóm tắt cuộc tranh luận giữa các nhà hiện thực luận và các nhà duy danh luận. Lập trường của Abelard trong cuộc tranh luận này là gì?

19. Theo Aquinas, con người có thể biết Thiên Chúa bằng cách nào? Lập trường của Aquinas có những mặc hàm nào?

20. Triết học Kinh viện là gì? Nêu một ví dụ về điều mà các nhà triết học Kinh viện đã làm.

21. Tại sao Occam là một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử tâm lý học?

22. William Occam là nhà hiện thực hay duy danh? Hãy giải thích.

23. Dao cạo của Occam là gì?

TỪ VỰNG

Conceptualism - Duy khái niệm. Giải pháp do Abelard đề nghị cho cuộc tranh luận duy thực – duy danh. Abelard lập luận rằng các khái niệm không có tồn tại độc lập nhưng vì là những trừu

xuất, chúng không chỉ là những danh xưng,

Cynicism - Thuyết khinh bạc: Thuyết cho rằng đời sống tốt nhất là sống gần với thiên nhiên và xa mọi luật lệ và quy tắc xã hội.

Dialectic method - Phương pháp biện chứng: Phương pháp Abelard sử dụng để tìm kiếm chân lý. Các câu hỏi được nêu và nhiều câu trả lời khác nhau cho các câu hỏi này được xem xét. Phương pháp này tương tự với phương pháp tiếp cận khoa học của Popper, trong đó các giải pháp khác nhau được đề nghị để xem xét và phê bình.

Dogmatist – Người giáo điều: theo những người Hoài nghi, là bất kỳ kẻ nào cho rằng mình đã đạt đến một chân lý không thể tranh cãi

Epicureanism - Thuyết Epicurus: Thuyết cho rằng đời sống tốt nhất là tìm khoái lạc lâu dài bằng nếp sống điều độ.

Hedonism - Chủ nghĩa khoái lạc: Chủ trương rằng đời sống tốt là đời sống tìm kiếm khoái lạc và tránh đau khổ.

Internal sense - Nội cảm giác: Tri thức nội tâm về phải trái đạo đức mà các cá nhân sử dụng trong việc đánh giá hành vi và tư tưởng của mình. Là định đề của thánh Augustine.

Introspection - Nội quan: Việc xem xét các kinh nghiệm chủ quan của một người.

Mystery religions – Tôn giáo huyền bí: Những tôn giáo thời xa xưa với những nét đặc trưng như các nghi lễ bí hiểm lúc theo đạo để mang tín đồ tôn trọng gần hơn với thần linh, biểu tượng sống chết, thanh tẩy và tha thứ tội lỗi, để đi vào đời sống mới và cảm thức mạnh mẽ về cộng đồng giữa các tín hữu.

Neoplatonism - Thuyết Tân-Plato: Triết học nhấn mạnh các khía cạnh bí nhiệm nhất của triết học Plato. Các kinh nghiệm siêu nghiệm được coi là loại kinh nghiệm ý nghĩa nhất của con người.

Nominalism - Duy danh luận: Thuyết cho rằng các cái được gọi là phổ quát thể chỉ là các tên gọi thuần túy hay các tập quán tinh thần được dùng để diễn tả các loại kinh nghiệm.

Occam's rasor - Dao cạo của Occam: Sự tin tưởng rằng giữa một số giải thích khác nhau có cùng hiệu quả, giải thích nào phải sử dụng ít giả thiết nhất sẽ được chấp nhận.

Ontological argument of the existence of God - Luận chứng hữu thể học về sự hiện hữu của Thiên Chúa: Quan niệm của thánh Anselm rằng nếu chúng ta có thể nghĩ về một điều gì, điều đó phải có thật. Vì chúng ta có thể nghĩ về một hữu thể hoàn hảo (Thiên Chúa), nên hữu thể hoàn hảo này phải tồn tại.

Predestination – Sự tiền định: Niềm tin rằng Thượng Đế đã đặt định sẵn người nào sẽ được cứu chuộc, người nào sẽ bị đày đọa đời đời, ngay cả trước khi người ấy sinh ra.

Realism - Hiện thực luận: Thuyết cho rằng các phổ quát thể trừu tượng tồn tại thực sự và các sự kiện thường nghiệm chỉ là những biểu hiện bề ngoài của các phổ quát thể này.

Scholasticism - Triết học Kinh viện: Tổng hợp triết học Aristotle với học thuyết Kitô giáo.

Skepticism - Thuyết hoài nghi: Thuyết cho rằng mọi niềm tin đều có thể bị chứng minh là sai; vì vậy, để tránh khỏi thất vọng vì sai lầm, tốt nhất không nên tin gì cả.

Stoicism - Thuyết khắc kỷ: Thuyết cho rằng người ta phải sống theo kế hoạch của thiên nhiên và phải thản nhiên chấp nhận số phận mình, và chứng tỏ sự can đảm trong hoàn cảnh khó khăn nhất.

Vedantism - Phái Vệ đà: Giáo phái Ấn độ nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xuất thần.

Zoroastrianism – Tôn giáo Zoroastre hay Bái hỏa giáo: Giáo phái Ba Tư đồng hóa chân lý và sự khôn ngoan với ánh sáng mặt trời, sự ngu dốt và xấu xa với bóng tối.

CHƯƠNG 4

KHỞI ĐẦU CỦA KHOA HỌC & TRIẾT HỌC CẬN ĐẠI

Thời Phục Hưng thường được kể là xấp xỉ từ 1450 - 1600, mặc dù nhiều sử gia có thể cho nó bắt đầu sớm hơn. Phục hưng có nghĩa là "tái sinh," và trong thời kỳ này, người ta có khuynh hướng quay trở về với phương pháp tra cứu cởi mở của triết học Hy Lạp thời kỳ đầu. Đây là thời kỳ mà ở châu Âu người ta chuyển dần từ quan niệm coi Thượng Đế là trung tâm sang quan niệm lấy con người làm trung tâm. Nếu Thượng Đế tồn tại, ngài tồn tại trong thiên nhiên; vì vậy, tìm hiểu thiên nhiên là tìm hiểu Thượng Đế. Hơn nữa, vì Thượng Đế đã ban cho con người khả năng sáng tạo các tác phẩm nghệ thuật, thế thì tại sao lại không thể hiện sung mãn tối đa khả năng này? Quan niệm mới cho rằng con người không chỉ có linh hồn mà thôi; họ có các hệ cảm giác đáng tin, vậy tại sao không sử dụng chúng? Và họ có khả năng thụ hưởng, vậy tại sao không hưởng thụ? Bất luận thế nào, vì Thiên Chúa là đấng tài trí vô biên, hẳn ngài phải có lý do khi ban các khả năng này cho con người. Thay vì tập trung chú ý vào lãnh vực thượng giới như các nhà triết học phái Pythagoras, Plato và các Kitô hữu đầu tiên vẫn làm, bây giờ người ta hướng sự chú ý vào con người sống trong thế giới. Tinh thần thời đại này được thấy rõ rệt nhất trong hoạt động của các nhà nhân văn thời Phục Hưng.

CHỦ NGHĨA NHÂN VĂN THỜI PHỤC HƯNG

Các Chủ đề lớn

Thuật ngữ nhân bản luận hay chủ nghĩa nhân văn (humanism), áp dụng cho thời Phục Hưng, không có nghĩa là chủ nghĩa nhân đạo (humanitarianism). Nghĩa là, nó không nói đến một sự quan tâm sâu sắc về phúc lợi của con người. Nó cũng không phải là *nhân nghĩa* (humaneness) - đối xử với đồng loại với lòng kính trọng, tế nhị và nhân phẩm. Áp dụng vào thời Phục Hưng, chủ nghĩa nhân văn diễn tả các mối quan tâm đến con người như thể chúng ta đang khám phá ra chính mình lần đầu tiên. Sự quan tâm tập trung vào một lãnh vực rộng lớn các hoạt động đa dạng của con người. Chúng ta suy nghĩ, cư xử, và cảm thấy thế nào? Chúng ta có những khả năng gì? Các quan tâm này và các vấn đề liên hệ với chúng được phản ánh trong bốn chủ đề lớn đặc trưng cho chủ nghĩa nhân văn của thời Phục Hưng:

1. *Chủ nghĩa cá nhân.* Chủ yếu quan tâm đến các tiềm năng và thành tựu của con người. Niềm tin rằng mỗi cá nhân có khả năng làm nên một khác biệt tích cực trong thế giới đã tạo ra một tinh thần lạc quan.

2. *Tôn giáo cá nhân.* Mặc dù mọi nhà nhân văn thời Phục Hưng đều là tín hữu sùng đạo, họ muốn tôn giáo mang tính chất cá nhân hơn, đồng thời ít hình thức và nghi thức bề ngoài hơn. Họ cổ vũ một tôn giáo dựa trên trải nghiệm cá nhân hơn là do sự áp đặt của giáo hội trên dân chúng.

3. *Quan tâm sâu xa về quá khứ.* Các nhà nhân văn thời Phục Hưng trở nên say mê quá khứ. Các tác phẩm của các thi sĩ, triết gia, và chính trị gia Hy Lạp và La Mã thời cổ nay được đặc biệt quan tâm. Các học giả thời Phục Hưng muốn đọc trực tiếp những gì các tác giả cổ đại đã trực tiếp viết ra, chứ không phải qua chú giải của người khác. Họ tìm cách tra cứu để tìm ra tác quyền chính xác của các bản thảo cổ, và họ toan tính phơi bày những thứ mạo tác. Các hoạt động này giúp cho các nhà nhân văn Phục Hưng tiếp cận với vô số quan điểm của quá khứ, và nhiều quan điểm đã được

các nhà nhân văn ủng hộ. Ví dụ, người ta khám phá ra rất nhiều điều chưa từng được biết trước đây về triết học Plato, và sự khám phá này đã dấy lên một làn sóng tìm tòi về triết học Plato. Năm 1462, **Marsilio Ficino** (1433 - 1499) sáng lập một Học viện Plato ở Florence. Ông cố gắng làm cho triết học Plato điều mà các nhà Kinh viện đã làm cho triết học Aristotle. Hầu như mọi thuyết triết học cổ Hy Lạp và La Mã đều có người theo, nhưng triết học Plato có ảnh hưởng đặc biệt. Thậm chí người ta cũng khám phá ra một số tôn giáo cổ xưa nhất của phương Đông, và khám phá này đã kích thích sự quan tâm lớn đến thế giới huyền bí.

4. *Chủ nghĩa chống - Aristotle.* Nhiều nhà nhân văn tin rằng giáo hội đã đi quá xa trong việc chấp nhận triết học Aristotle. Triết học Aristotle đã đạt một thẩm quyền có thể coi như ngang với Kinh Thánh. Thường người ta trích dẫn các đoạn của Aristotle để đặt bối cảnh cho các tranh luận thần học. Đối với các nhà nhân văn, đây là điều thật lố bịch, bởi vì Aristotle cũng chỉ là một con người, và vì thế có thể sai lầm. Tuy thời Phục Hưng có rất nhiều nhà nhân văn xuất sắc, ở đây chúng ta chỉ có thể đề cập vắn tắt đến một ít người.

Francesco Petrarch

Francesco Petrarch (1304 - 1374) có ảnh hưởng quá lớn khiến nhiều sử gia cho rằng các tác phẩm của ông đánh dấu khởi điểm của thời Phục Hưng. Rõ ràng mọi chủ đề vừa kể trên đây đều có trong tác phẩm của Petrarch. Trên hết, Petrarch quan tâm đến việc giải phóng tinh thần con người khỏi những giới hạn của các truyền thống Trung Cổ, và ông tập trung sự công kích vào triết học Kinh viện. Ông cảm thấy các tác phẩm cổ điển phải được nghiên cứu như là các tác phẩm của những con người chứ không được diễn giải hay tô vẽ bởi những người khác. Ông coi khinh những người sử dụng các tác phẩm cổ điển để bênh vực ý kiến riêng mình, bằng cách nói về họ, "Giống như những kẻ không có khái niệm gì về kiến trúc, nghề của họ thực sự chỉ là nghề quét vôi tường."

Giống như đa số nhà nhân văn thời Phục Hưng, Petrarch thúc đẩy một sự trở về với tôn giáo cá nhân như được thánh Augustine

mô tả - một tôn giáo dựa trên Kinh Thánh, đức tin cá nhân, và cảm nghĩ cá nhân. Ông cảm thấy rằng các nhà Kinh viện khi cố gắng làm cho tôn giáo thích ứng với thuyết duy lý của Aristotle, thì đã làm cho tôn giáo trở nên quá trí thức. Ông cũng cho rằng cuộc sống con người ở đời này cũng quan trọng ít là bằng với cuộc đời sau khi chết. Thiên Chúa muốn con người sử dụng các tài năng vô hạn của họ, chứ không ngăn cấm chúng. Bằng cách làm cho các tiềm năng mà Thiên Chúa đã ban cho trở thành hiện thực, chúng ta có thể tích cực thay đổi thế giới trở thành tốt đẹp hơn. Bằng cách tập trung vào các tiềm năng của con người, Petrarch đã giúp kích thích sự bùng nổ niềm hăng say nghệ thuật và văn học, là nét đặc trưng của thời Phục Hưng.

Petrarch không sáng tạo một triết thuyết mới nào; nhưng việc ông thách thức các thẩm quyền tôn giáo và triết học đã giúp dọn đường cho các cá nhân như Copernicus, Kepler, và Galileo. Nói tóm, thái độ hoài nghi của Petrarch đối với mọi hình thức giáo điều đã dọn đường cho khoa học thời cận đại.

Giovanni Pico

Giovanni Pico (1463 - 1494) lý luận rằng Thiên Chúa đã ban cho con người một địa vị độc tôn trong vũ trụ. Các thiên thần là bậc hoàn hảo và vì thế không cần thay đổi, trong khi loài vật lệ thuộc bản năng và không thể thay đổi. Chỉ có con người là loài ở giữa các thiên thần và loài vật mới có khả năng thay đổi. Chúng ta có thể chọn đời sống nhục dục, bản năng, và vì thế trở thành thú vật, hay chúng ta có thể sử dụng lý tính và trí thông minh của mình, và vì thế trở thành giống thiên thần và Thiên Chúa hơn.

Tự do của chúng ta không chỉ cho phép chúng ta chọn lựa giữa nhiều cách sống khác nhau, mà còn cho phép chúng ta chấp nhận hầu như bất kỳ quan điểm nào. Pico nhấn mạnh rằng mọi nền triết học đều có các yếu tố chung: ví dụ, chúng phản ánh lý tính và tính cá nhân của con người. Ông còn lý luận thêm rằng, nếu hiểu đúng, các quan niệm triết học lớn (của Plato và Aristotle) đều chủ yếu hòa hợp với nhau. Vì vậy phải nghiên cứu mọi quan điểm một cách

khách quan nhằm mục đích khám phá ra điểm chung của chúng. Pico tìm kiếm sự hòa giải giữa các đối thủ triết học và tôn giáo. Mọi tác phẩm của con người, ông nói, phải được kính trọng. Phải chi lời cầu xin của Pico rằng các cá nhân với những quan điểm khác biệt nhau hãy cố gắng để hiểu nhau mà được mọi người quan tâm thì có lẽ Tòa án Dị giáo đã không tồn tại. Tuy nhiên câu chuyện lại không như thế, và chỉ bởi vì Pico đã chết quá trẻ, nên ông mới không phải đau lòng khi nhìn thấy trước tác của mình bị đốt đi.

Desiderius Erasmus

Desiderius Erasmus (1466 - 1536) sinh ở Rotterdam ngày 27 tháng 10 từ một bà mẹ không được cưới hỏi. Ông đã thụ phong linh mục nhưng không hứng thú với đời sống tu viện mà lại thích sống để học tập, du hành và độc lập. Trong khi kiếm sống bằng nghề gia sư, những cuộc du hành khắp Châu Âu giúp ông tiếp xúc với những học giả hàng đầu của Châu Âu. Ông mất tại Basel ở tuổi 69.

Erasmus chống lại niềm tin cuồng tín về mọi mặt. Erasmus thích vạch ra các sai lầm trong các tác phẩm cổ điển vì nghĩ rằng bất cứ điều gì do con người làm ra đều không thể hoàn hảo. Ông phơi bày sự vô nghĩa của thuật trừ tà và thuật hóa kim, đồng thời tấn công các hình thức này cũng như các hình thức khác của sự mê tín, và xin dân chúng học những bài học từ nếp sống đơn sơ của Chúa Giêsu thay vì sự phô trương và thái độ cơ hội của hội thánh đương thời. Ông tin sở dĩ có chiến tranh là vì người ta cuồng tín và nó không là gì khác hơn tội sát nhân, và ông đặc biệt tức giận trước cảnh các giám mục trở nên giàu có và nổi tiếng nhờ chiến tranh. Là con người chiết trung và thực tiễn, Erasmus là một nhà quan sát tinh tế về thế giới và các vấn đề của nó.

Erasmus hoàn thành cuốn sách *Ca Ngợi Cuồng Điên* (The Praise of Folly) vào năm 1512 trong thời gian sống ở Anh quốc với người bạn là Sir Thomas More. Đây là một quyển sách gây sốc ghê gớm và tạo ra những cơn bão tranh luận trong giới trí thức Âu châu thời đó và đã được in ấn hơn bốn mươi lần ngay thuở sinh thời của tác giả! Trong đó ông tấn công Giáo hội và chế độ Giáo hoàng, các triết

gia, giai cấp quý tộc và những kiểu mê tín đủ mọi chủng loại. Ông đưa ra lập trường rằng những người điên còn tốt hơn những kẻ tự cho là khôn ngoan bởi vì người điên sống phù hợp với cảm xúc thực của họ thay vì sống theo các học thuyết tôn giáo hay triết lý. Những người điên, ông nói, cũng hạnh phúc hơn bởi vì họ không sợ chết, họ không bị giày vò bởi tội lỗi, họ chẳng kiêng dè gì ma quỷ hay thần linh và họ cũng chẳng thèm quan tâm chuyện ngày mai sẽ ra sao. Và cũng giống như các loài vật phi nhân tính, giống như người say rượu và trẻ thơ, người điên hồn nhiên nói ra sự thật, không biết giữ kẽ, kiêng dè. Rõ ràng triết học của Erasmus có rất nhiều điểm tương đồng với phái Khinh bạc (Cynicism).thời Cổ đại Hy lạp.

Martin Luther

Martin Luther (1483 - 1546), là một linh mục dòng Augustine và một nhà nghiên cứu Kinh Thánh, ông rất buồn về tình trạng của giáo hội thời ông. Quan điểm tôn giáo của ông phù hợp với quan điểm của thánh Phaolô và thánh Augustine hơn là với quan điểm của thánh Thomas Aquinas. Tất cả những gì cần biết về con người hay thế giới đều có trong Tân ước. Con người sinh ra trong tội lỗi và chỉ có sự từ bỏ xác thịt tội lỗi mới làm cho linh hồn sẵn sàng được cứu rỗi bởi ân sủng của Thiên Chúa. Các ý hướng của con người được khơi dậy bởi Thiên Chúa hay bởi Satan; loại thứ nhất tạo ra việc lành, loại thứ hai tạo ra tội lỗi. Con người không thể thoát khỏi các hậu quả của tội bằng sự sám hối hay sự tha tội; nếu họ đã phạm tội, họ phải chịu các hậu quả của tội, có thể là án phạt đời đời. Trong tinh thần của nền thần học Augustine, Luther nhấn mạnh về tôn giáo cá nhân sâu đậm, theo đó mỗi người chỉ phải trả lời trước Thiên Chúa, một tôn giáo coi nhẹ nghi thức và các phẩm trật của giáo hội.

Theo truyền thống, **Phong Trào Cải Cách** (Reformation) được cho là bắt đầu năm 1517 khi Luther dán 95 Luận đề của ông (thách thức các tín điều và phẩm trật của giáo hội) tại cửa Nhà thờ lớn ở Wittenberg. Ngoài các điều nêu trên, Luther đặc biệt đả kích giáo hội Công giáo về việc buôn bán ân xá, theo đó các

tội nhân được giảm sự đền bù tội lỗi bằng cách đóng một khoản tiền cho các giới chức của giáo hội. Ông giảng rằng chỉ một mình Thiên Chúa là người quyết định điều gì là tội và phải đối xử với tội lỗi như thế nào. Dưới con mắt của Luther, giáo hội đã rời xa các lời giảng dạy của Chúa Giêsu và Kinh Thánh. Chúa Giêsu đã rao giảng vinh quang của đời sống giản dị, không xa hoa, không đặc quyền, nhưng giáo hội đã đánh giá cao các điều này và dấn sâu vào quá nhiều nghi thức bề ngoài. Theo Luther, một lý do chính của sự sa sút của giáo hội Công giáo là việc hấp thu triết học Aristotle.

Khi Luther bị vạ tuyệt thông (excommunicated) vào năm 1521, sự phản kháng của ông biến thành một một phong trào tôn giáo mới, phong trào Thệ phản (*Protestantism, từ gốc protest, nghĩa là phản đối*), và Luther trở thành thủ lãnh phong trào này. Giáo phái mới này phủ nhận quyền bính của giáo hoàng và nhấn mạnh rằng mọi cá nhân có quyền cắt nghĩa Kinh Thánh cho mình. Để cổ vũ điều này, Luther đã dịch Kinh Thánh sang tiếng Đức bản xứ. Giáo hội Công giáo phản ứng các phê bình của Luther bằng cách biến giải thích theo Kitô giáo về triết học Aristotle của thánh Thomas thành học thuyết chính thức của giáo hội mà mọi Kitô hữu phải theo. Chẳng mấy chốc, cuộc tranh luận về lối giải thích Kitô giáo nào là đúng đã phân rẽ châu Âu thành hai khối đối đầu.

Phong trào Thệ phản (tiếng Việt nay gọi là Tin Lành) thời kỳ đầu có ít nhất hai khía cạnh tiêu cực. Thứ nhất, nó là một tôn giáo ảm đạm, khắc khổ, thô bạo, và thiếu khoan dung. Về hạnh phúc cá nhân, thật khó tưởng tượng được người Tin Lành sống sung sướng hơn người Công Giáo. Thứ hai, Tin Lành nhấn mạnh rằng người ta chấp nhận sự hiện hữu của Thiên Chúa bằng đức tin mà thôi; tìm cách hiểu Thiên Chúa bằng lý trí hay quan sát thường nghiệm là điên rồ và phải xa tránh. Như thế, nếu người ta chấp nhận lý trí và quan sát thiên nhiên như phương tiện để nhận biết Thiên Chúa là thái độ tiến bộ, thì Tin Lành biểu thị một bước thụt lùi. Tuy nhiên, về mặt tích cực, Tin Lành là một ảnh hưởng giải phóng theo nghĩa nó thách đố quyền bính của giáo hoàng và Aristotle; thay vào đó

là niềm tin cho rằng các tình cảm cá nhân có thể cung cấp chân lý duy nhất mà người ta cần cho cuộc sống.

Michel de Montaigne

Với sự phục hồi kiến thức cổ điển lại nảy lên mối ưu tư từng làm bận tâm trí các triết gia Hoài nghi của Hy lạp và La mã thời xưa. Với quá nhiều tuyên bố về chân lý đến thế, vậy thì có phương pháp hiệu quả nào để phân biệt đâu là thực hư? Những người Hoài nghi trả lời bằng câu phủ định, và chúng ta thấy những dấu chỉ của Hoài nghi luận trong các tác phẩm của Petrarch, Pico và đặc biệt là Erasmus. Luther chứng minh thuyết Hoài nghi, ít ra là đối với triết học Aristotle và những thực hành tôn giáo được phát triển từ thời Augustine.

Tuy nhiên, chính là trong tác phẩm của của **Michel de Montaigne** (1533-1592) mà chúng ta tìm thấy Hoài nghi luận triệt để từng được biểu thị trước kia bởi Pyrro xứ Elis. Trong một loạt những khảo luận gây tiếng vang, Montaigne nêu nghi vấn về chính khả tính của tri thức không thể tranh cãi. Giống như Erasmus, ông biện luận rằng thần học của cả hai phe Công giáo và Tin lành đều không thể phòng vệ ngang nhau, xét trên những cơ sở thuần lý, và do vậy nền tảng duy nhất có thể biện minh cho một xác tín tôn giáo chỉ là đức tin mà thôi.

Tương phản sắc nét với hầu hết các nhà nhân văn Phục hưng trước đó, Montaigne không vinh danh tính thuần lý nơi con người, ông cũng không tin rằng con người là thượng đẳng so với các loài động vật khác (về điểm này ông đồng ý với Erasmus). Thực tế, ông biện luận rằng chính lý tính nơi con người đã gây ra nhiều vấn đề rắc rối nhất và nan giải nhất (chẳng hạn những cuộc Thánh Chiến) và chính vì những động vật khác không có những sức mạnh của lý tính nên chúng không độc ác một cách có hệ thống, có lý luận biện minh như con người, và do vậy, chúng ... khả ái hơn con người rất nhiều!

Ông đúc kết các học thuyết triết lý danh tiếng nhất và chỉ ra những mâu thuẫn giữa chúng. Ông bác bỏ khoa học như là phương tiện để đạt đến kiến thức đáng tin cậy bởi vì chân lý khoa học vẫn thường xuyên biến dịch. Ông còn vượt quá các triết gia Hoài nghi

Hy lạp và La mã khi phủ nhận rằng các giác quan sơ đẳng có thể hướng dẫn chúng ta trong cuộc sống. Cảm giác, theo ông, thường gây ảo tưởng, và ngay cả nếu không như thế, chúng cũng bị ảnh hưởng bởi các điều kiện thể xác và các tiền sử cá nhân của chúng ta. Có lẽ đã rõ là Montaigne không chia sẻ tinh thần lạc quan được biểu thị bởi các nhà nhân văn Phục hưng liên quan đến tiềm năng con người có thể tạo ra một sự khác biệt tích cực trong thế giới.

Hoài nghi luận của Montaigne đã kích thích một số toan tính nhằm phản biện nó. Chẳng hạn Popkin (1967) biện luận rằng cả Francis Bacon lẫn René Descartes đều đã trả lời cho những hoài nghi của Montaigne về tri thức con người bằng cách tạo ra những hệ thống triết học mà họ tin rằng những nghi ngờ kia không thể ngấm vào được.

Thời Phục Hưng còn nhiều nhà nhân văn nổi tiếng khác nữa. Một số chứng tỏ tài năng cá nhân về nghệ thuật (Leonardo da Vinci, 1452 - 1519), một số về chính trị (Niccolò Machiavelli, 1469 - 1527), một số về giáo dục (Juan Luis Vives, 1492 - 1540), và số khác về văn học (William Shakespeare (1564 - 1616). Nhưng tất cả đều nhấn mạnh một điều - cá nhân. Bây giờ để được đánh giá bằng hành động thay vì bằng lời nói của họ, họ được coi là những con người có sức mạnh biến đổi tình hình trở nên tốt đẹp hơn, thay vì đơn giản chấp nhận thế giới như nó hiện có hay chỉ hy vọng thế giới sẽ khá hơn lên. Mặc dù các nhà nhân văn thời Phục Hưng không thêm điều gì mới trong triết học hay tâm lý học, niềm tin rằng các cá nhân có thể tác động vào thế giới để cải thiện thế giới là điều có ích cho sự phát triển của khoa học. Trong thời Phục Hưng, nghệ thuật, văn học, và kiến trúc được lợi nhiều, nhưng thời đại của khoa học vẫn còn ở trong tương lai.

Ít nhất phải nói rằng thời Phục Hưng là một thời đại đầy nghịch lý. Một mặt có sự bùng nổ các quan tâm về tiềm năng con người, đi đôi với những thành tựu to lớn về nhân văn. Về phương diện này, thời Phục Hưng giống với thời cổ điển Hy Lạp và La Mã. Mặt khác, nó là một thời kỳ đầy dẫy các cuộc bách hại, mê tín, truy lùng và thiêu sống các phù thủy, sợ hãi, tra tấn, và trừ tà. Mặc dù các nhà chiêm tinh và

hóa kim nói chung được coi trọng và nổi tiếng, các cá nhân bất bình thường bị đối xử hết sức dã man. Chiến tranh tàn phá phần lớn nước Pháp và Đức, nạn Dịch Đen cướp mất gần như một phần ba dân số châu Âu, các nạn đói lớn, và bệnh giang mai tràn lan. Nhưng bất kể những mặt tồi tệ này, thời Phục Hưng đã tỏ lộ một sự sáng tạo không thể so sánh. Nó bộc lộ cái tốt nhất cũng như cái xấu nhất của con người - là những chất liệu từ đó phát xuất triết học và khoa học thời cận đại.

NHỮNG THÁCH THỨC HƠN NỮA ĐỐI VỚI QUYỀN BÍNH GIÁO HỘI

Thời Phục Hưng đi đôi với sự sụp đổ của quyền bính giáo hội. Các giáo điều của giáo hội gồm các chân lý bất di dịch chẳng hạn như chỉ có bảy thiên thể trong hệ mặt trời, trái đất là trung tâm của hệ mặt trời, loài người được Thiên Chúa dựng nên giống hình ảnh ngài. Dần dần, các "chân lý" này bị thách thức và mỗi sự thách thức thành công lại tập trung sự nghi ngờ vào các "chân lý" khác. Các nhà trí thức của giáo hội cố gắng hết sức để chứng minh rằng các mâu thuẫn chỉ là bề ngoài. Thất bại trong cố gắng này, họ tìm cách đàn áp bằng biện pháp kiểm duyệt, nhưng đã quá muộn; tinh thần thách thức đã lan ra quá rộng. Sự suy sụp của quyền bính giáo hội trực tiếp gắn liền với một tinh thần tra cứu mới lấy việc quan sát thường nghiệm làm thẩm quyền cao nhất thay vì Kinh Thánh, đức tin, hay mặc khải. Dần dần, giáo điều được thay thế bằng chính cái mà nó từng chống đối mạnh nhất - quan sát thiên nhiên trực tiếp mà không cần sự can thiệp của các suy tư thần học. Bước chuyển tiếp này diễn ra tuy vững chắc nhưng chậm chạp và đau đớn. Nhiều nhà trí thức Phục Hưng bị giằng co giữa thần học và khoa học, hoặc do các niềm tin cá nhân hay vì sợ bị giáo hội trả thù. Họ báo cáo các khám phá của họ với rất nhiều sự thận trọng và dè dặt; trong một ít trường hợp, họ yêu cầu các quan sát của họ được giữ kín cho tới sau khi họ mất.

Không có một lý do duy nhất cho sự thức tỉnh tinh thần tra cứu khách quan này; có rất nhiều yếu tố liên quan. Một là quan điểm của Thánh Thomas Aquinas chấp nhận lý trí và việc tìm hiểu

thiên nhiên như là một cách để hiểu biết Thiên Chúa. Một khi giáo hội cho phép, thì khả năng lý luận của con người được mang ra vận dụng khắp nơi, kể cả đối với tín điều của giáo hội. Một yếu tố khác là hoạt động của các nhà nhân văn nắm bắt lại được tinh thần tra cứu cởi mở trong các tác phẩm cổ điển. Các nhà nhân văn cũng nhấn mạnh tiềm năng con người tác động trên vũ trụ và cải thiện vũ trụ. Thêm vào đó, các sự kiện sau đây được coi là những nhân tố góp phần vào việc chấp nhận sự nghiên cứu thiên nhiên cách khách quan bởi vì chúng làm suy yếu quyền bính của giáo hội:

- Các cuộc thám hiểm Trung Á và Trung Hoa từ 1271 đến 1275 bởi Marco Polo (khoảng 1254 - 1324)
- Phát minh máy in của Johann Gutenberg (khoảng 1400 - 1468). Chính những kỹ thuật của Gutenbergđã được sử dụng để in các Thánh kinh bằng bản ngữ, vốn có vai trò quan trọng trong phong trào Cách tân tôn giáo
- Khám phá Tân thế giới bởi Christopher Columbus (1492).
- Luther thách thức giáo hội Công giáo (1517)
- Magellan đi vòng quanh thế giới bằng đường biển (khoảng 1519 - 1522).

Tuy nhiên, các sự kiện trên tuy có ảnh hưởng rất lớn, nhưng công trình của một ít nhà vật lý - thiên văn mới là nhân tố mạnh nhất làm lay chuyển giáo điều của giáo hội và ảnh hưởng lớn nhất trong việc mở ra một con đường mới để khám phá các bí mật của thiên nhiên. Con đường mới này gọi là khoa học.

PTOLEMY, COPERNICUS, KEPLER VÀ GALILEO

Ptolemy

Vào thế kỷ 2 của CN., **Ptolemy**, một người Ai Cập gốc Hy Lạp, đã tóm lược trong cuốn ***Almagest*** *(Thiên Văn Học)* của ông khoa thiên văn toán học và quan sát của thời ông và thời cổ đại. Hệ Ptolemy bao gồm các niềm tin rằng các thiên thể, kể cả trái đất, có hình cầu, và mặt trời, mặt trăng, và các hành tinh xoay quanh

trái đất trên các quỹ đạo hình tròn và với chuyển động đều. Mặc dù hệ này phản ánh các quan niệm của đa số các nhà thiên văn, kể cả Aristotle, vẫn có những ngoại lệ. Một ngoại lệ đáng ghi nhận là **Aristarchus ở Samoa** (khoảng 310 - 230 tr. CN.), nhà thiên văn lỗi lạc của trường phái Alexandria. Aristarchus tin rằng trái đất quay quanh trục của nó và trái đất và các hành tinh khác xoay quanh mặt trời. Nói khác đi, Aristarchus đã đạt đến các giả thiết cơ bản của hệ Copernicus, gần hai ngàn năm trước Copernicus. Mặc dù có một ít người bất đồng như thế, vũ trụ quan phản ánh trong hệ Ptolemy đã thống trị cho đến thế kỷ 17. Hệ Ptolemy đã thống trị lâu như thế vì ít là ba lý do sau đây:

1. Nó rất phù hợp với chứng cứ của giác quan (nghĩa là trái đất thực sự có vẻ là tâm cố định của vũ trụ)

2. Nó cho phép có các dự báo thiên văn học khá hợp lý.

3. Về sau, nó phù hợp với thần học Kitô giáo vì nó cho con người một địa vị trung tâm của vũ trụ và như thế nó hợp với cắt nghĩa của Kinh Thánh về việc sáng thế.

Trong thần học Trung Cổ, các lời dạy của Ptolemy, giống như của Aristotle, trở thành một bộ phận của giáo điều chính thức của giáo hội và vì thế không thể bị thách thức. Thế giới quan dựa trên hệ Ptolemy đã bám rễ vững chắc trong triết học, thần học, khoa học và đời sống hằng ngày.

Nicolaus Copernicus

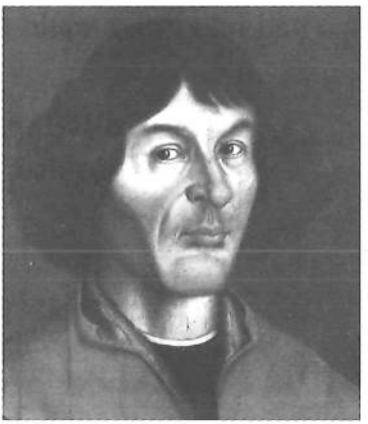

Mãi đến khi một linh mục công giáo La Mã sùng đạo tên là **Nicolaus Copernicus** (1473 - 1543) sinh ngày 19 tháng 2, ở Torun, Ba Lan, xuất bản tác phẩm của ông nhan đề ***De Revolutionibus - Orbium Coelestium*** (Bàn về sự quay của các thiên thể), thì hệ Ptolemy mới bị thách thức nghiêm trọng. Copernicus lý luận rất thuyết

phục rằng, thay vì mặt trời xoay quanh trái đất (**lý thuyết địa tâm**), thì trái đất xoay quanh mặt trời (**lý thuyết nhật tâm**). Copernicus rất ý thức là nhận xét của ông đi ngược hẳn với giáo điều của giáo hội nên ông đã thận trọng yêu cầu tác phẩm của ông chỉ được xuất bản sau khi ông mất.

Giordano Bruno (1548 - 1600), ngoài việc chấp nhận lý thuyết nhật tâm của Copernicus, cho rằng còn có những hệ mặt trời khác có sự sống, và ông đã bị đưa lên giàn thiêu vì sự suy tư này của ông. Còn **Michael Servetus** (1511-1553) thì bị **John Calvin**, một thủ lĩnh phong trào Thệ phản, ra lệnh thiêu trên giàn hỏa bởi vì đã mô tả Miền Đất Hứa như là một xứ sở hoang vu cằn cỗi (mà đúng là như thế vào thời điểm Servetus nhìn thấy nó) , như vậy là nói ngược lại mô tả của Kinh Thánh về nơi này như là miền đất tràn đầy "sữa và mật ong" (Watson&Evan, 1991, p.151). Số phận của những người như Bruno và Servetus giúp ta hiểu được tại sao các nhà khoa học và triết học thời ấy đã tỏ ra hết sức thận trọng.

Copernicus biết rằng **Aristarchus** nhiều thế kỷ trước đã từng đề nghị một lý thuyết rất giống với lý thuyết của ông, và ông rất an tâm khi biết điều này. Tuy nhiên, ông nhận ra rằng lý thuyết nhật tâm là một ý tưởng cách mạng, và ông có lý để mà phải dè chừng. Hơn nữa, ông cũng biết rằng lý thuyết của ông tuy tạo ra sự xáo trộn trong thần học và triết học, nhưng về khoa học nó chẳng thêm được sự chính xác nào. Nghĩa là, các dự báo thiên văn do lý thuyết của ông đưa ra cũng không chính xác hơn các dự báo của hệ Ptolemy. Ngoài ra, mọi hiện tượng được biết về các thiên thể đều có thể cắt nghĩa bằng hệ Ptolemy; không có bí nhiệm nào cần giải thích. Chỉ có một lý do duy nhất để chấp nhận lý thuyết nhật tâm của Copernicus là nó đưa các sự kiện thiên văn đã biết vào trong một trật tự toán học đơn giản và hài hòa hơn.

Chúng ta đã gặp trong cuộc tranh luận giữa hệ Ptolemy và hệ Copernicus cuộc cách mạng khoa học đầu tiên, theo thuật ngữ của Kuhn. Hệ Ptolemy biểu thị hệ hình / khuôn mẫu khoa học được chấp nhận của thời đại. Giống như mọi khuôn mẫu nào khác, nó

cũng định nghĩa các vấn đề , biệt hóa các giải pháp và cung cấp một thế giới quan cho những ai chấp nhận nó. Hệ hình Copernicus hướng tiêu điểm vào những vấn đề khác nhau, những phương cách khác nhau để đạt đến giải pháp và một thế giới quan rõ ràng là khác biệt. Vì lý do nếu theo Copernicus thì có nghĩa là bác bỏ vũ trụ quan đang thống trị, cho nên sự đối kháng lại quan điểm của ông là sâu rộng và quyết liệt.

Phải mất một thời gian rất lâu mới có nhiều người theo thuyết nhật tâm của Copernicus. Người đầu tiên trong số này là Johannes Kepler, một nhà toán học theo phái Pythagoras - Plato.

Johannes Kepler

Là người Tin Lành, **Johannes Kepler** (1571 - 1630) sinh ngày 27 tháng 12 ở Công quốc Württemberg ở Đức. Lúc đầu ông theo học để trở thành một mục sư phái Luther, nhưng vì không thể chấp nhận tính cứng nhắc trong học thuyết của Luther, ông chuyển sang nghiên cứu toán học và thiên văn. Ông không phải đối diện mối nguy từ Tòa án Dị Giáo, mặc dù Luther đã lên án thuyết nhật tâm đi ngược hẳn với các giáo huấn của Kinh Thánh về việc tạo dựng. Có vẻ như có hai lý do khiến Kepler mạo hiểm chấp nhận thuyết Copernicus. Thứ nhất, ông là một người theo thuyết Plato giống như Copernicus trong việc tìm kiếm sự hòa hợp toán học để mô tả vũ trụ. Thứ hai, giống như Bruno, Kepler là người tôn thờ mặt trời và vì thế ông bị lôi cuốn bởi vị trí trung tâm mà hệ Copernicus dành cho mặt trời. Suốt đời ông, mỗi khi có dịp đưa ra lý do của việc ông chấp nhận thuyết Copernicus, ông luôn luôn nhắc đến ấn tượng về vị trí trung tâm của mặt trời. Áp dụng triết học Pythagoras - Plato của ông, Kepler tin rằng thực tại đích thực là sự hài hòa toán học tồn tại bên kia thế giới hiện tượng. Thế giới khả giác, thế giới các hiện tượng, là một sự phản ánh tháp kém của thế giới toán học chắc chắn và không thay đổi.

Được trang bị bằng một vốn tri thức rộng rãi là sự kết hợp của triết học Plato, thuyết thần bí, và thuyết Copernicus, Kepler không chỉ kiếm sống bằng nghề chiêm tinh (ông tin rằng các thiên thể

ảnh hưởng đến số mạng con người), ông còn có những cống hiến to lớn cho khoa thiên văn. Ông triển khai và chứng minh nhiều chi tiết của thuyết Copernicus, nhờ đó ông giúp cho thuyết này được nhiều người chấp nhận hơn. Bằng phương pháp diễn dịch toán học và quan sát, ông khám phá ra rằng quỹ đạo của các hành tinh xung quanh mặt trời có hình ê - líp chứ không phải hình tròn (như Copemicus đã tưởng). Ông nhận thấy tốc độ của các hành tinh thay đổi theo tỉ lệ nghịch với khoảng cách của chúng tới mặt trời, như thế ông đã đi trước khái niệm về lực hấp dẫn của Newton. Sau cùng, ông chứng minh rằng mọi chuyển động khác nhau của các hành tinh có thể được mô tả bằng một phát biểu toán học duy nhất. Tuy nhiên, có lẽ cống hiến quan trọng nhất của Kepler cho khoa học là việc ông nhấn mạnh rằng mọi kết luận toán học đều có thể chứng minh được bằng quan sát thực nghiệm.

Kepler cũng nghiên cứu trực tiếp về thị giác và thấy rằng các vật trong môi trường phóng chiếu một ảnh đảo ngược trên võng mạc. Quan sát này ngược với các lý thuyết trước kia cho rằng thị giác là kết quả của sự phóng chiếu những bản sao chính xác của các vật trực tiếp trên các bộ phận tiếp nhận cảm giác. Kepler cũng đặt câu hỏi về khả năng tri giác đúng của chúng ta khi ảnh được phóng chiếu trên võng mạc bị đảo ngược, nhưng ông bỏ ngỏ câu hỏi này cho những người khác giải đáp.

Galileo

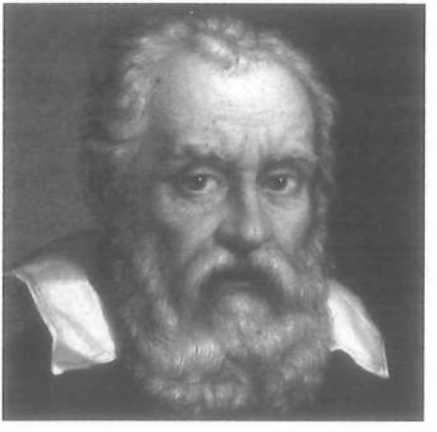

Galileo Galilei (1564 - 1642) thường được biết qua cái tên đơn giản Galileo, sinh ở Pisa, Ý, ngày 15 tháng 2, trong một gia đình quý tộc sa sút, nghèo khó. Ông là một nhà toán học lỗi lạc mà ở tuổi 25 đã được bổ nhiệm làm giáo sư toán học tại Đại học Pisa. Cũng giống như Copernicus và Kepler, ông quan

niệm vũ trụ là một bộ máy hoàn hảo mà hoạt động của nó chỉ có thể hiểu được trên cơ sở toán học:

> *Triết học được viết ra trong cuốn sách vĩ đại luôn rộng mở trước mắt chúng ta - tôi muốn nói vũ trụ - nhưng chúng ta không thể hiểu nó nếu trước tiên chúng ta không học ngôn ngữ và nắm bắt các ký hiệu mà nó dùng để viết ra. Cuốn sách ấy được viết bằng ngôn ngữ toán học, và các ký hiệu là các hình tam giác, hình tròn, và các hình hình học khác, mà nếu không có sự trợ giúp của chúng thì không tài nào hiểu nổi một từ trong đó; không có chúng, người ta sẽ mãi mãi đi lòng vòng vô ích trong một mê cung tăm tối. (Burtt, 1932, tr. 75)*

Như Copernicus và Kepler, Galileo thấy nhiệm vụ của ông là cắt nghĩa thực tại toán học tồn tại vượt bên kia thế giới hiện tượng. Với các niềm tin Pythagoras và Plato này, Galileo khởi sự sửa chữa một số quan niệm sai lầm về vũ trụ và về các thiên thể. Ông thách thức quan niệm của Aristotle rằng các vật nặng rơi nhanh hơn các vật nhẹ vì khuynh hướng nội tại của chúng là như thế, bằng cách *chứng minh* rằng cả hai đều rơi với cùng tốc độ. Ông chấp nhận thuyết nhật tâm của Copernicus và viết một sách để triệt hạ mọi lý luận chống lại thuyết này. Năm 1609 ông chế một kính viễn vọng nhờ đó ông tìm ra các núi trên mặt trăng, các vệt đen trên mặt trời, và sự kiện dải Ngân Hà được làm thành bởi rất nhiều các ngôi sao mà mắt thường không thể thấy được. Ông cũng tìm ra bốn vệ tinh của sao Mộc, và như thế là có ít nhất 11 thiên thể trong hệ mặt trời thay vì chỉ có 7, như giáo hội công bố.

Với các nghiên cứu của ông về động lực học của các vật được phóng đi, Galileo chứng minh rằng chuyển động của mọi vật thể trong mọi điều kiện đều bị chi phối bởi một tập hợp các luật toán học duy nhất. Các nghiên cứu của ông cho thấy rằng các khái niệm về "hồn sống" là dư thừa trong việc cắt nghĩa các sự kiện vật lý. Nghĩa là, vì chuyển động của các vật và sự kiện có thể được cắt nghĩa bằng các lực bên ngoài, nên không cần giả định các "chỗ tự nhiên", "thụ cảm", "cứu cánh", "yếu tính", hay bất cứ thuộc tính cố hữu nào.

Tuy nhiên, thái độ của ông đối với việc thí nghiệm, chúng ta lại thấy Galileo mang các niềm tin của học thuyết Pythagoras - Plato. Theo Plato, khám phá một luật vật lý thì giống như khám phá một mô thể Plato. Quan sát gợi ý rằng có thể có một tương quan lý luận, và một thí nghiệm được thực hiện để hoặc xác nhận hay phủ nhận khả năng này. Tuy nhiên, sau khi một luật đã được tìm ra, thí nghiệm thêm là không cần thiết; diễn dịch toán học được sử dụng để mô tả mọi biểu hiện khả dĩ của định luật. Ngoài ích lợi của các thí nghiệm trong việc kiểm chứng các định luật, Galileo cảm thấy chúng cũng có ích như là những chứng minh để thuyết phục những người hoài nghi về sự tồn tại của một số định luật. Vì vậy, Galileo dựa vào diễn dịch toán học nhiều hơn là dựa vào thí nghiệm. Về vấn đề hiện thực luận chống lại duy danh luận, rõ ràng ông đứng về phe các nhà hiện thực. Các luật (mô thể) tồn tại thực sự, và các luật ấy tác động trên thế giới vật lý. Giống như một nhà triết học Plato chính hiệu, ông nói rằng giác quan chỉ có thể cung cấp một gợi ý về bản chất của thực tại. Cắt nghĩa cuối cùng về thực tại phải dựa theo trật tự hợp lý của sự vật; nghĩa là, cắt nghĩa cuối cùng về thực tại phải là cắt nghĩa toán học.

Thực tại khách quan và chủ quan

Galileo phân biệt rõ ràng giữa thực tại khách quan và chủ quan. Thực tại khách quan tồn tại độc lập với tri giác của bất cứ ai về nó, và các thuộc tính của nó sau này trong lịch sử được gọi là các **tính chất nhất đẳng**. Các tính chất này gồm lượng, hình dáng, kích thước, vị trí, và chuyển động hay đứng yên. Các tính chất nhất đẳng thì tuyệt đối, khách quan, không thay đổi, và có thể mô tả chính xác bằng toán học. Ngoài các tính chất nhất đẳng (tạo thành thực tại vật lý), một loại thực tại khác được tạo ra bởi cơ quan cảm giác; thực tại này bao gồm những gì được gọi là các **tính chất nhị đẳng**. Các tính chất phụ (tạo thành thực tại chủ quan) chỉ là các kinh nghiệm tâm lý thuần túy và không có đối ứng trong thế giới vật lý. Ví dụ về các tính chất nhị đẳng là các kinh nghiệm về màu sắc, âm thanh, nhiệt độ, mùi vị. Theo Galileo, các tính chất nhị đẳng thì tương đối, chủ quan, và thay đổi. Từ các tính chất nhất

đẳng, chúng ta có thể có tri thức thật sự; từ các tính chất nhị đẳng, chỉ có thể có các ý kiến và ảo tưởng.

Không thể có một khoa học về kinh nghiệm ý thức

Vì các kinh nghiệm ý thức của chúng ta bao gồm quá nhiều tính chất nhị đẳng và vì chúng không bao giờ có thể mô tả và hiểu được bằng toán học, nên Galileo tin rằng không thể nghiên cứu về ý thức bằng các phương pháp khách quan của khoa học. Lập trường của Galileo đánh dấu một chuyển biến triết học quan trọng về địa vị của con người trong vũ trụ. Hầu như không có ngoại lệ, mọi nhà triết học và thần học trước Galileo đều dành cho con người một địa vị ưu việt trong vũ trụ. Nếu có được những điều tốt và những điều xấu trong vũ trụ, và nếu có những điều thay đổi và không thay đổi trong vũ trụ, thì tất cả những điều ấy cũng đều tồn tại trong con người. Con người được quan niệm như một tiểu vũ trụ phản ánh đại vũ trụ. Nhưng với Galileo, quan niệm này về con người đã thay đổi. Các kinh nghiệm có tính người nhất - khoái lạc; thất vọng; đam mê; tham vọng; các kinh nghiệm thị giác, thính giác, và khứu giác của chúng ta - bây giờ được coi là kém hơn thế giới thực, bên ngoài kinh nghiệm con người.

Nhiều lắm là con người chỉ có thể biết được thế giới thiên văn và thế giới các vật chuyển động và ở yên của trái đất. Nhưng sự hiểu biết này không bao giờ có thể đạt được chỉ bằng kinh nghiệm giác quan mà thôi. Nó chỉ có thể đạt được nhờ lý trí lãnh hội các luật toán học tồn tại bên kia kinh nghiệm giác quan. Lần đầu tiên trong lịch sử, chúng ta có một quan niệm về kinh nghiệm ý thức của con người như là phụ thuộc, không thực, và hoàn toàn lệ thuộc giác quan, mà giác quan thì hay sai lầm. Cái có thực, quan trọng, và cao cả là thế giới bên ngoài con người: "Con người bắt đầu xuất hiện lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng như là một khách bàng quan và một hậu quả vô nghĩa của hệ toán học mà hệ toán học này mới là bản thể của thực tại." (Burtt, 1932, tr. 90).

Như thế Galileo đã loại bỏ khỏi khoa học nhiều điều mà chúng ta bây giờ bao gồm trong tâm lý học, và nhiều nhà khoa học tự

nhiên ngày nay từ chối chấp nhận tâm lý học như một khoa học cũng vì các lý do giống như Galileo. Đã có nhiều cố gắng kể từ thời Galileo đến nay để định lượng kinh nghiệm tri thức, và vì các cố gắng này đã thành công, điều này chứng tỏ Galileo đã sai trong các kết luận của ông về việc đo lường các tính chất nhị đẳng. Tuy nhiên, những cố gắng này thành công đến đâu thì đã và vẫn còn được tranh cãi chưa dứt.

Với công trình của Copernicus, Kepler và Galileo, quan niệm duy vật cũ của Democritus được sống lại. Vũ trụ có vẻ bao gồm vật chất mà chuyển động của nó được xác định bởi các lực ở ngoài nó. Thượng Đế đã trở nên ít quan trọng hơn trong việc điều hành vũ trụ, và bây giờ thì ngay cả địa vị của con người cũng bị chất vấn nghiêm trọng. Con người có là một thành phần của vũ trụ tự nhiên không? Nếu có, con người phải được cắt nghĩa bằng khoa học tự nhiên. Hay có gì đặc biệt nơi con người khiến họ là một thành phần độc lập với thế giới tự nhiên? Nếu thế, con người đặc biệt ở chỗ nào, và có những luật đặc biệt nào chi phối hành vi con người? Khoa học mới ủng hộ quan niệm con người là một hiện tượng tự nhiên. Các thành tựu lẫy lừng của Newton đã đẩy quan niệm duy vật về vũ trụ đi xa hơn nữa và cổ vũ việc mở rộng quan niệm ấy ra cho con người. Không bao lâu, vũ trụ và mọi sự trong vũ trụ sẽ được quan niệm hoàn toàn là vật chất, giống như một cái máy, trong đó bao gồm cả con người.

ISAAC NEWTON

Isaac Newton (1642 - 1727) sinh ngày 25 tháng mười hai, cùng năm Galileo qua đời, tại làng Woolsthorpe, nước Anh. Bố ông mất trước khi ông ra đời và mẹ ông chỉ hy vọng ông trở thành một nông gia. Nhưng nhờ một người thầy nhìn thấy được những khả năng thiên phú của

ông nên đã giúp đỡ cho Newton được theo học tại Đại học Cambridge. Nhờ sự đỡ đầu của Isaac Barrow, giáo sư toán học, Newton được theo học tại Trinity College, Cambridge, và tốt nghiệp bốn năm sau đó. Tác phẩm vĩ đại của Newton, ***Những Nguyên lý Toán học của Triết học Tự nhiên*** (The Mathematical Principles of Natural Philosophy) được viết trong 18 tháng và ngay lập tức được chào đón như một kiệt tác. Newton ý thức rất rõ rằng mình đã được ơn ích từ những công trình của những người đi trước và nói, " Nếu tôi có nhìn thấy xa hơn đó là nhờ đứng trên vai những người khổng lồ." Trong trường hợp của Newton, những người khổng lồ này bao gồm Copernicus, Kepler và Galileo.

Năm 1703 Newton được bầu làm Chủ tịch Hội Khoa học Hoàng gia, và năm 1705 ông được Hoàng hậu Anne phong tước Hiệp sĩ. Ông cũng hai lần là thành viên Nghị viện. Một điều khá thú vị để lưu ý đó là với tất cả những thành tựu đáng kể như thế, Newton vẫn cho rằng kỳ công vĩ đại nhất của mình chính là ... sống độc thân suốt cả đời! Và một điều khác cũng khá thú vị là mặc dầu chúng ta nhớ đến Newton phần lớn là nhờ các công trình khoa học của ông, nhưng ông lại viết về thần học và thuật giả kim còn nhiều hơn là về khoa học.

Như Galileo, Newton quan niệm vũ trụ là một bộ máy phức tạp, hợp quy luật do Thiên Chúa tạo dựng. Được các khái niệm này hướng dẫn, Newton đã triển khai phép tính vi phân và tích phân (Leibniz cũng khám phá phép tính này đồng thời và độc lập với Newton), khám phá luật vạn vật hấp dẫn, và là người tiên phong trong việc nghiên cứu về quang học. Newton đã tạo ra một quan niệm về vũ trụ sẽ thống trị khoa vật lý và thiên văn trong hơn hai thế kỷ, cho tới khi quan niệm này được Einstein xét lại. Các phương pháp kiểm chứng của ông giống như của Galileo, gồm quan sát, diễn dịch toán học, và thí nghiệm. Newton là một người rất sùng đạo. Ông đã đảo ngược cách nhận thức về Thiên Chúa dựa trên đức tin trước kia. Theo ông, vì Thiên Chúa tạo dựng nên vũ trụ, nên nghiên cứu vũ trụ là một cách để hiểu biết

Thiên Chúa. Về điều này ông đồng ý với đa số các nhà Kinh viện và với Copernicus và Kepler.

Có lẽ sự cống hiến quan trọng nhất của Newton là luật vạn vật hấp dẫn. Luật này tổng hợp một số khám phá trước kia như quan sát của Kepler rằng các thiên thể có chuyển động hình ê - líp và các đo lường của Galileo về sự tăng tốc của các vật thể rơi. Theo luật hấp dẫn, mọi vật trong vũ trụ đều hấp dẫn lẫn nhau. Lực hấp dẫn tỉ lệ thuận với khối lượng của vật và tỉ lệ nghịch với bình phương khoảng cách giữa các vật. Định luật duy nhất này có thể cắt nghĩa chuyển động của mọi vật thể ở khắp nơi trong vũ trụ. Mặc dù vũ trụ là một bộ máy do Thiên Chúa tạo dựng, nó hoạt động theo các nguyên lý mà con người có thể khám phá ra, và Newton thấy rằng các nguyên lý này có thể diễn tả chính xác bằng toán học - vì thế ông kết luận "Thiên Chúa là một nhà toán học".

Các nguyên tắc của khoa học Newton

Các nguyên tắc rất mạnh và có ảnh hưởng cao của khoa học Newton có thể tóm tắt như sau:

1. Mặc dù Thiên Chúa là Đấng sáng tạo vũ trụ, ngài không trực tiếp can thiệp vào các sự kiện của vũ trụ. Vì vậy không cần dựa vào ý muốn của ngài để cắt nghĩa bất cứ sự vật hay sự kiện nào trong vũ trụ.

2. Thế giới vật chất được điều hành bởi các luật vật lý, và không có ngoại lệ cho các luật này.

3. Không có chỗ cho mục đích trong luật vật lý, vì vậy phải loại bỏ các nguyên nhân cùng đích của Aristotle. Nói khác đi, các sự kiện tự nhiên không bao giờ có thể cắt nghĩa bằng cách giả thiết các thuộc tính nội tại nơi chúng cả. Ví dụ: các vật rơi không phải vì chúng có một khuynh hướng rơi nội tại nơi chúng, như Aristotle giả thiết, mà vì có nhiều lực khác nhau tác động trên chúng.

4. Phải chấp nhận dao cạo của Occam. Các cắt nghĩa phải luôn luôn đơn giản tối đa. Trong quyển III của *Các Nguyên lý toán học của Triết học tự nhiên* (1687), Newton đưa ra lời khuyên sau:

"Chúng ta không được chấp nhận các nguyên nhân nào khác của các sự vật tự nhiên ngoài các nguyên nhân đích thực và đủ để giải thích sự xuất hiện của chúng."

Quan niệm của Newton về vũ trụ là một quan niệm đơn giản tối đa. Mọi sự xảy ra đều có thể cắt nghĩa dưới dạng (a) không gian, gồm các điểm; (b) thời gian, gồm các lực; (c) vật chất, tồn tại trong không gian và có khối lượng; và (d) lực, cái cung cấp sự thay đổi trong chuyển động của vật chất. Newton và những người theo ông tin rằng toàn vũ trụ vật lý có thể cắt nghĩa dựa trên bốn cấu trúc này. Thực vậy, cắt nghĩa về mọi sự kiện tự nhiên có nghĩa là diễn tả nó bằng toán học theo các khía cạnh không gian, thời gian, vật chất, và lực.

5. Các luật thiên văn thì tuyệt đối, nhưng sự hiểu biết của chúng ta thì luôn luôn thiếu sót. Vì vậy các nhà khoa học thường phải chấp nhận khả năng xác suất hơn là sự chắc chắn tuyệt đối. Đó là vì sự giới hạn của hiểu biết con người, không phải tính co giãn nào trong các luật thiên nhiên.

6. Sự xếp loại không phải là giải thích. Nhận thấy chó hình như có đặc tính đuổi mèo không giải thích tại sao chó có khuynh hướng đuổi mèo. Để hiểu tại sao một vật hành động như nó vẫn làm, cần phải biết các thuộc tính vật lý của vật bị tác động (ví dụ: khối lượng của nó) và bản chất của các lực tác động trên vật ấy. Tóm lại, không được gán một mục đích cho bất cứ loại nào, dù là vật hay các lực tác động trên vật ấy.

Thành công của Copernicus, Kepler, Galileo, và Newton với quan sát thường nghiệm và diễn dịch toán học đã kích thích các nhà nghiên cứu trong mọi lãnh vực và khơi dậy một tinh thần tò mò và thực nghiệm đã tồn tại cho đến nay. Cũng thế, thành công của việc quan niệm vũ trụ là một cái máy sẽ có những hệ quả sâu xa đối với tâm lý học. Khoa học đã trở thành một đường lối chắc chắn để khám phá các bí mật của thiên nhiên, và nó đã được người ta hăng say chấp nhận. Về nhiều phương diện, khoa học đã trở thành một tôn giáo mới.

FRANCIS BACON

Francis Bacon (1561-1626) sinh ra trong một gia đình xuất sắc về truyền thống chính trị, vào ngày 22 tháng giêng, 1561 tại London. Sauk hi tốt nghiệp Đại học Cambridge ông sang Pháp làm việc cho một Đại sứ. Ông trở về Anh để hành nghề luật sư và năm 1584 ông được bầu vào Nghị viện.Không bao lâu sau việc xuất bản tác phẩm có ảnh hưởng nhất của ông, *Novum Organum* (Công cụ Mới)ông bị Nghị viện kết án và khai trừ vì tội nhận hối lộ. Nhưng việc phải rut lui khỏi hoạt động tư pháp và lập pháp cho phép ông tập trung vào khoa học và triết học và một số tác phẩm quan trọng của ông ra đời sau đó.

Truyền thống đã quen coi **Francis Bacon** như là người phát ngôn chính của khoa học mới trong cuộc lật đổ các tác giả có uy quyền xưa, đặc biệt Aristotle. Trí óc sâu sắc và văn phong trổi vượt của ông đã khiến nhiều người bị cám dỗ muốn nghĩ ông là tác giả thật của các vở kịch Shakespeare. Ông sống đồng thời với Galileo, trẻ hơn Copernicus gần 100 tuổi, và già hơn Descartes 35 tuổi. Bacon là nhà duy nghiệm triệt để; ông tin rằng chỉ có thể hiểu thiên nhiên bằng cách nghiên cứu nó trực tiếp và khách quan. Các cách mô tả thiên nhiên dựa trên Kinh Thánh, đức tin, hay bất cứ thẩm quyền triết học hay thần học nào chỉ có thể cản trở các cố gắng của người ta để hiểu biết thiên nhiên hoạt động như thế nào mà thôi.

Khoa học Bacon

Tuy Bacon và Galileo sống đồng thời, phương pháp khoa học của hai ông rất khác nhau. Galileo tìm các nguyên lý chung (định

luật) có thể được diễn tả bằng toán học từ đó có thể rút ra các kết luận, phương pháp này thực sự cần dùng rất ít thí nghiệm. Theo Galileo, khám phá các luật chi phối vũ trụ vật chất là quan trọng. Một khi các luật ấy đã được tìm ra và diễn tả bằng toán học, ta có thể rút ra được nhiều biểu hiện của các luật đó (phương pháp này gọi là **diễn dịch**, bao gồm việc tiên đoán một sự kiện từ một nguyên lý chung); Bacon ngược lại đòi hỏi khoa học phải dựa trên **quy nạp**. Theo Bacon, khoa học không được bao gồm các lý thuyết, giả thuyết, toán học, và diễn dịch, mà chỉ được bao gồm các sự kiện quan sát. Ông nghĩ rằng bất cứ ai làm nghiên cứu với các thiên kiến đều sẽ có khuynh hướng nhìn thiên nhiên theo các thiên kiến ấy. Nói khác đi, Bacon nghĩ rằng chấp nhận một lý thuyết sẽ dễ ảnh hưởng tới các quan sát của người ta, và ông nêu Aristotle làm ví dụ về một mẫu người tra cứu bị ảnh hưởng bởi thiên kiến. Bacon nói rằng vì Aristotle đã giả thiết các vật trong thiên nhiên bị chi phối bởi các nguyên nhân cùng đích, nên cuộc nghiên cứu của ông xác nhận sự tồn tại của các nguyên nhân cùng đích.

Bacon không tin tưởng thuyết duy lý vì nó dựa quá nhiều vào từ ngữ; ông không tin tưởng toán học vì nó dựa quá nhiều vào ký hiệu. Ông chỉ tin tưởng sự quan sát và ghi nhận thiên nhiên trực tiếp. Với chủ nghĩa duy nghiệm triệt để này, Bacon cho thấy rõ rằng thẩm quyền cao nhất của khoa học là sự quan sát thực nghiệm. Trong lịch sử thời sau, phương pháp khoa học của Bacon sẽ được gọi là **thực chứng luận**.

Nhưng Bacon không bác bỏ việc phân loại các quan sát thực nghiệm. Ông tin rằng sau nhiều quan sát thì có thể tạo ra những tổng quát hóa và ghi nhận những điểm tương đồng và những điểm dị biệt giữa các quan sát. Những tổng quát hóa này có thể được sử dụng để mô tả các lớp sự kiện hay kinh nghiệm. Trong khoa học Bacon, người ta đi từ quan sát đến tổng quát hóa (quy nạp); trong khoa học Galileo người ta đi từ định luật tổng quát đến việc tiên đoán các sự kiện kinh nghiệm đặc thù (diễn dịch) Bacon không phủ nhận tầm quan trọng của lý trí, nhưng ông tin rằng các khả

năng lý trí phải được dùng để hiểu các sự kiện tự nhiên hơn là những huyễn tưởng của trí tưởng tượng con người.Điều Bacon đề xuất là một lập trường trung gian giữa duy nghiệm truyền thống (chỉ đơn giản góp nhặt sự kiện) và duy lý (tạo ra những nguyên lý trừu tượng).

> *Các nhà duy nghiệm, giống như con kiến, chỉ góp nhặt các sự vật và sử dụng chúng. Các nhà duy lý, giống như con nhện, giăng ra những mạng lưới từ chính thân mình. Còn trung đạo là đường của con ong, nó thu gom chất liệu từ bao loài hoa nơi đồng cây nội cỏ, để rồi sau đó biến đổi và tiêu hóa chúng bằng nội lực của chính mình. Và công việc chính yếu của triết học thì cũng rất giống như thế, bởi vì nó không chỉ dựa trên hay chủ yếu vào những năng lực của tinh thần, nó cũng không tàng trữ nguyên liệu được thiên nhiên và kinh nghiệm cung cấp, như nguyên trạng, trong ký ức, mà đưa nó vào kiến thức, được biến đổi và được tinh luyện. Như vậy, từ một liên minh chặt chẽ hơn và thuần túy hơn giữa hai chức năng – của kinh nghiệm và của lý tính, như chưa từng được tạo ra - chúng ta có đủ lý do chính đáng để hy vọng (t.105).*

Bacon tóm tắt bốn nguồn sai lầm có thể tiềm tàng trong việc tra cứu khoa học bằng bốn "**ngẫu tượng**" của ông.

- **Ngẫu tượng cái hang** là các thiên kiến cá nhân phát xuất từ các yếu tố di truyền, kinh nghiệm, giáo dục, và tình cảm của một người. Bất cứ điều gì trong đó đều có thể ảnh hưởng đến cách một người nhìn và cắt nghĩa thế giới.

- **Ngẫu tượng bộ lạc** là các thiên kiến do bản tính con người. Mọi người có chung các khả năng tưởng tượng, ước muốn, và hy vọng, và các thuộc tính con người này có thể và thường thực sự làm sai lạc các tri giác. Chẳng hạn, thường thì người ta nhìn các biến cố như họ thích nhìn chúng là thế hơn là như chúng thực sự là. Do vậy, con người có khuynh hướng tri giác một cách chọn lọc.

- **Ngẫu tượng phố chợ** là các thiên kiến phát xuất từ việc quá bị ảnh hưởng bởi ý nghĩa được gán cho các từ. Các tên gọi và mô tả có thể ảnh hưởng cách chúng ta hiểu thế giới và làm sai lệch các

quan sát của chúng ta. Bacon tin rằng nhiều cuộc tranh luận triết học chỉ là về định nghĩa của các từ hơn là về bản chất của thực tại. Chúng ta thấy trong sự quan sát này, điểm tương tự giữa triết học Bacon vả chủ nghĩa hậu hiện đại thời nay

- **Ngẫu tượng nhà hát** là các thiên kiến phát xuất từ sự trung thành mù quáng với bất cứ quan điểm triết học hay thần học nào.

Khoa học phải cung cấp thông tin hữu ích

Bacon cũng nghĩ khoa học có thể và phải thay đổi thế giới cho tốt hơn. Khoa học sẽ cung cấp tri thức để cải tiến kỹ thuật, và cải tiến kỹ thuật sẽ cải thiện thế giới. Để dẫn chứng sức mạnh của tri thức kỹ thuật, Bacon nêu lên các phát minh về máy in, thuốc súng, và la bàn từ trường:

> *Ba phát minh này đã thay đổi toàn diện bộ mặt và tình trạng của sự vật trên khắp thế giới; phát minh thứ nhất về văn học, thứ hai về chiến tranh, và thứ ba về ngành hàng hải; từ đó đã diễn ra tiếp biết bao nhiêu thay đổi đến nỗi không một đế quốc nào, một bè phái nào, một ngôi sao nào đã có thể ảnh hưởng to lớn đến các công việc của con người bằng các khám phá về máy móc này. (Bacon, t.131).*

Kiến thức thực hành do khoa học cung cấp thì quan trọng đối với sự cải thiện xã hội đến mức Bacon tin rằng hoạt động khoa học cần được hỗ trợ một cách hào phóng bởi các quỹ công.

Mặc dầu Bacon tin rằng khoa học nên luôn luôn được phán xét từ những kết quả thực tiễn, ông cũng tin rằng "kiến thức và quyền lực của con người đi đến cùng một điều, bởi vì nơi nào mà nguyên nhân không được biết thì hậu quả cũng không thể được tạo ra. Chúng ta chỉ có thể điều khiển thiên nhiên bằng cách tuân theo thiên nhiên. Từ đó, Bacon đạt đến kết luận danh tiếng, "Tri thức là sức mạnh" (Knowledge is power). Như vậy, đối với Bacon, hiểu biết thiên nhiên phải đi trước bất kỳ toan tính nào nhằm điều khiển nó. Bởi hiểu biết thiên nhiên, Bacon có ý chỉ tìm hiểu xem các sự vật có quan hệ nhân quả với nhau như thế nào; một khi những

tương quan này được biết, thì những mặc hàm thực tiễn của chúng có thể được thăm dò. Từ đó Bacon đề xuất hai kiểu thí nghiệm khác nhau: *experimenta lucifera* (thí nghiệm ánh sang), nhằm khám phá những tương quan nhân quả, và *experimenta fructifera* (thí nghiệm kết quả) nhằm thăm dò những định luật thiên nhiên có thể được sử dụng như thế nào. Cho dù liên quan đến các thí nghiệm ánh sáng hay kết quả thì cách tiếp cận của Bacon với khoa học cũng là phương pháp quy nạp ; trong cả hai trường hợp , người ta cần phòng chống những ngẫu tượng. Các thí nghiệm sẽ chỉ cho ta những bí ẩn của thiên nhiên và cung cấp những thông tin thực tiễn nếu chúng được thực hiện đúng cách. Đối với Bacon điều này có nghĩa là ***theo một cách không thành kiến***

Bacon là người đi trước thời đại khi nhấn mạnh rằng các nhà khoa học phải gột sạch khỏi đầu óc họ các thiên kiến, Ông nhận thấy các nhà khoa học cũng là con người, và giống như mọi người, các thiên kiến có thể ảnh hưởng đến các quan sát của họ. Kuhn (1973) cũng cho thấy cùng điểm này bằng khái niệm của ông về khuôn mẫu; ngày nay, người ta chung chung nhìn nhận rằng mọi nhà khoa học (hay bất cứ ai) đều "nặng lý thuyết." Nghĩa là, lý thuyết của một người ảnh hưởng việc quan sát của người ấy và cách cắt nghĩa điều họ quan sát.

Lịch sử cho thấy phương pháp quy nạp trong khoa học của Bacon phần lớn đã bị lãng quên trong khi phương pháp diễn dịch của Galileo và Newton lại rất ảnh hưởng. Ngược với điều Bacon tin tưởng, khoa học hiệu quả đòi hỏi phải có lý thuyết táo bạo và trắc nghiệm giả thuyết. Một nhà triết lý khoa học nổi tiếng đã nhận xét rằng các khám phá khoa học quan trọng không bao giờ đến từ quy nạp như Bacon từng tin tưởng: «Các ý tưởng táo bạo, các dự đoán không thể biện minh, và các tư tưởng lý thuyết, là các phương tiện duy nhất để chúng ta giải thích thiên nhiên... là dụng cụ duy nhất để chúng ta lãnh hội thiên nhiên... thí nghiệm là hành động được sắp đặt trước trong đó mỗi bước đều được lý thuyết hướng dẫn." (Popper, 1968, tr. 280).

Đa số các nhà khoa học từ thời Bacon trở đi đều bác bỏ sự lệ thuộc quá đáng của ông vào phương pháp quy nạp, nhưng không phải mọi người. Trong tâm lý học, Skinner và các đồ đệ ông đã chấp nhận triết học phi lý thuyết của Bacon. Trong phương pháp tra cứu khoa học theo Skinner, không có lý thuyết, không giả thuyết, không phân tích toán học, và không thiên kiến. Cũng trong tinh thần Bacon, những người theo Skinner tin rằng mục tiêu chính của khoa học là phải cải thiện thân phận con người.

Bacon là một nhân vật then chốt, vì thái độ hoài nghi triệt để của ông đối với mọi nguồn tri thức mà không đến từ sự quan sát thiên nhiên trực tiếp. Ông nhấn mạnh rằng chính thiên nhiên phải là thẩm quyền duy nhất để quyết định các vấn đề tri thức luận. Chúng ta thấy Bacon nhấn mạnh rằng các quan sát phải được thực hiện không dựa vào bất cứ thiên kiến triết học, thần học, hay cá nhân nào. Thuyết hoài nghi về các thông tin nhận được của quá khứ cũng được đại diện bởi nhà triết học lớn đầu tiên của thời đại mới, René Descartes mà chúng ta sẽ bàn đến sau đây.

RENÉ DESCARTES

Sinh trong một gia đình giàu có ở La Haye, Fháp, René Descartes (1596 - 1650) là một con người của thời Phục Hưng thực sự; ông có lúc là chiến binh, nhà toán học, triết gia, nhà khoa học, và nhà tâm lý học. Thêm vào đó, ông còn là một con người của xã hội, ham thích cờ bạc, khiêu vũ, và mạo hiểm. Nhưng ông cũng là một con người có đời sống tư riêng thâm sâu, thích nơi vắng vẻ và tránh những tình cảm quá gắn bó với những người khác. Vào lúc danh tiếng ông bắt đầu lên cao, ông sang Hà Lan; trong khi ở đây, ông thay đổi chỗ ở 24 lần mà

không để lại cho ai địa chỉ để khỏi bị quấy rầy.

Mẹ của Descartes mất một thời gian ngắn sau khi ông sinh ra. Vì cha ông là một luật gia giàu có và hành nghề ở một nơi xa nhà, nên việc giáo dục của Descartes chủ yếu là do bà nội, một y tá, một anh và một chị trông nom. Descartes là một đứa trẻ rất thông minh. Ông được nhận vào trường La Flèche của các cha Dòng Tên năm ông 10 tuổi; ông tốt nghiệp năm 16 tuổi. Khi ở La Flèche, như bao học sinh khác, ông học các tác phẩm của Plato, Aristotle, và các nhà triết học Kitô giáo thời kỳ đầu. Thời ấy, việc học chủ yếu là chứng minh một cách thuần lý các chân lý mặc khải (triết học Kinh viện). Thời học sinh, Descartes đặc biệt rất giỏi toán, và năm 21 tuổi, ông đã biết tất cả những gì cần biết trong môn học này.

Sau khi tốt nghiệp ở La Flèche, Descartes tự do dạo chơi khắp nơi và trải qua nhiều thú vui của cuộc sống, và sau cùng ông đến ở St. Germain, một khu ngoại ô Paris. Tại đây ông có dịp quan sát một nhóm các pho tượng chạy bằng máy được đặt ở các giếng phun theo lệnh của hoàng hậu để mua vui cho đức bà. Các tượng chứa một hệ thống ống nước mà khi có một người bước lên một tấm ván giấu kín phía sau, thì sẽ tạo ra một chuỗi chuyển động và âm thanh phức tạp. Như chúng ta sẽ thấy dưới đây, ý tưởng về chuyển động phức tạp tạo ra do một chất chảy trong ống sẽ ảnh hưởng lớn đến triết học của Descartes sau này.

Cuộc tìm kiếm chân lý triết học của Descartes

Vào thời Descartes dọn đến ở St. Germain, ông đã trải qua một cơn khủng hoảng tri thức. Ông thấy tất cả những điều ông đã học đều vô ích, đặc biệt là triết học. Ông nhận thấy các nhà triết học từng tìm kiếm chân lý hàng nhiều thế kỷ nay nhưng đã không thể nhất trí với nhau về bất cứ điều gì; ông kết luận rằng không có gì trong triết học vượt qua được sự hoài nghi. Nhận thức này làm Descartes hoàn toàn thất vọng. Ông quyết định tốt hơn nên học những điều cho bản thân ông thay vì học từ các "chuyên gia": "Tôi quyết định không tìm kiếm tri thức nào khác hơn tri thức tôi có thể tìm thấy trong bản thân tôi, hay có lẽ trong cuốn sách vĩ đại của

thiên nhiên." (1637).Giống Francis Bacon trước ông, , Descartes tìm một "pháo đài tri thức có thể đứng vững trước những cuộc tấn công của các nhà Hoài nghi".

Phương pháp tự khám phá mình của Descartes mang lại kết quả gần như ngay lập tức. Thường Descartes khám phá nhiều ý tưởng mới của ông trong các suy niệm sâu xa khi nằm trên giường; trong một lần suy niệm này, chợt nảy ra một trong các trực giác vĩ đại nhất của ông. Descartes phát minh ra hình học giải tích sau khi quan sát một con ruồi trong phòng. Ông nhận thấy ông có thể mô tả chính xác vị trí của con ruồi vào bất cứ thời điểm nào bằng cách chỉ dùng ba con số: các khoảng cách thẳng góc từ hai bức tường và từ trần nhà tới con ruồi. Tổng quát hóa quan sát này, Descartes cho thấy hình học có thể tích hợp với đại số như thế nào, nhờ đó có thể biểu thị các hiện tượng thiên văn như các quỹ đạo hành tính bằng các con số. Một cách tổng quát hơn nữa, Descartes đã khám phá sự tương ứng chính xác giữa lãnh vực các con số và lãnh vực vật lý học. Tuy phức tạp, các sự kiện trong thiên nhiên bây giờ có thể mô tả bằng các thuật ngữ toán học. Như Copernicus, Kepler, và Galileo trước ông và Newton sau ông, Descartes đã đạt đến kết luận rằng tri thức tối hậu luôn luôn là tri thức toán học. Với sự phát minh hình học giải tích, nay ông đã có thể mô tả và đo lường chính xác cơ bản mọi hiện tượng vật lý đã biết. Bằng cách này, Descartes củng cố thêm khái niệm của phái Pythagoras - Plato về vũ trụ đã từng được Copernicus, Kepler, và Galileo chấp nhận và sắp sửa được Newton triển khai xa hơn.

Tiếp đến, Descartes tìm các lãnh vực khác của tri thức con người mà có thể hiểu được với cùng sự chắc chắn như hình học giải tích. Được kích thích bởi thành công của ông trong toán học, ông tóm tắt bốn quy luật để đạt tri thức chắn chắn trong bất kỳ lãnh vực nào:

> *Luật thứ nhất là không bao giờ chấp nhận điều gì là đúng trừ khi tôi nhận ra nó đúng hiển nhiên như thế: Nghĩa là cẩn thận tránh hết mọi kết luận vội vã và mọi thiên kiến, và không kết luận điều*

gì trừ khi nó cho trí khôn tôi thấy nó rõ ràng và phân biệt khiến không thể có lý do hay cơ hội để nghi ngờ nó.

Luật thứ hai là phân chia mỗi khó khăn mà tôi gặp thành càng nhiều phần càng tốt, và tùy theo nhu cầu đòi hỏi để có giải pháp dễ dàng hơn.

Luật thứ ba là suy nghĩ một cách có trật tự, bắt đầu với những điều đơn giản và dễ hiểu nhất, rồi từ từ từng bước đạt đến một tri thức phức tạp hơn, thậm chí giải quyết cả các vấn đề vốn không tất yếu phải như thế.

Luật cuối cùng là luôn luôn lập một bảng liệt kê thật đầy đủ và duyệt lại thật toàn diện, để tôi có thể chắc chắn không bỏ sót điều gì.

Thế là Descartes bắt đầu cuộc tìm kiếm chân lý triết học. Ông tự buộc mình phải hoài nghi mọi sự có thể hoài nghi và sử dụng tất cả những gì là chắc chắn giống như người ta sử dụng các công lý trong toán học. Nghĩa là phải sử dụng các điều chắc chắn để từ đó rút ra các điều chắc chắn khác. Sau khi vất vả tìm kiếm, Descartes kết luận rằng chỉ có một điều ông không thể hoài nghi đó là sự kiện ông đang hoài nghi, nhưng hoài nghi là suy nghĩ và suy nghĩ đòi hỏi phải có người đang suy nghĩ. Như thế Descartes đã đạt đến kết luận nổi tiếng của ông ***Cogito, ergo sum*** (Je pense donc je suis - Tôi suy tư, vậy tôi đang hiện hữu – I think therefore I am). Bằng cách này, Descartes đã thiết lập được sự chắc chắn của các quy trình tư tưởng của chính ông, và sự chắc chắn này làm cho việc tìm kiếm tri thức bằng nội quan trở thành hiệu lực (hay chính đáng).

Các ý tưởng bẩm sinh

Descartes còn phân tích xa hơn về nội dung tư tưởng của ông và thấy rằng một số ý tưởng được kinh nghiệm với sự rõ ràng và phân biệt đến nỗi buộc phải chấp nhận chúng là đúng, nhưng chúng không có phần tương ứng trong kinh nghiệm cá nhân của ông. Descartes nghĩ rằng các ý tưởng này là **bẩm sinh** - nghĩa là, chúng là các thành phần tự nhiên của tinh thần. Ví dụ: ông nhận thấy rằng mặc dù ông không hoàn hảo, nhưng ông vẫn có các ý

tưởng hoàn hảo. Vì một điều hoàn hảo không thể bắt nguồn từ một cái gì không hoàn hảo, nên Descartes kết luận rằng ông không thể là tác giả của các ý tưởng như thế: "Giả thuyết duy nhất còn lại là ý tưởng này được đặt vào trong trí khôn tôi bởi một bản tính thực sự hoàn hảo hơn chính tôi, bản tính đó có mọi sự hoàn hảo mà tôi có thể tưởng tượng ra, và đó là Thượng Đế.» (1637). Trong số các ý tưởng bẩm sinh, Descartes kể ra các ý tưởng về sự duy nhất, vô hạn, hoàn hảo, các công lý của hình học, và Thượng Đế.

Vì Thượng Đế hiện hữu và hoàn hảo và không thể lừa dối con người, chúng ta có thể tin tưởng vào các dữ liệu do giác quan cung cấp cho chúng ta. Tuy nhiên, dữ liệu giác quan cũng phải rõ ràng và phân biệt để có thể được chấp nhận là hợp pháp. Rõ ràng có nghĩa là dữ liệu được trình bày cho ý thức một cách rõ ràng, và phân biệt có nghĩa là kinh nghiệm ý thức không thể bị nghi ngờ hay chia nhỏ ra để phân tích thêm nữa. Descartes nêu ví dụ về việc nhìn thấy một cái que nhúng một phần trong nước và kết luận rằng nó bị gãy. Thấy cái que có vẻ bị cong là một kinh nghiệm rõ ràng, ý thức, nhưng phân tích thêm, như lấy cái que ra khỏi nước, sẽ cho thấy kinh nghiệm ấy là một ảo ảnh. Như thế Descartes kết luận rằng các quy trình lý trí là hợp thức và tri thức nhận được do giác quan về thế giới vật lý có thể được chấp nhận bởi vì Thượng Đế không lừa dối chúng ta, nhưng dù sao dữ liệu cảm giác cũng phải được phân tích bằng lý trí để có thể xác nhận tính hiệu lực của nó.

Vì vậy phương pháp của Descartes là trực giác và diễn dịch. **Trực giác** là quy trình qua đó một trí khôn chăm chú và không thiên kiến đạt tới một ý tưởng rõ ràng và phân biệt, một ý tưởng mà không thể hoài nghi tính hiệu lực của nó. Sau khi một ý tưởng được khám phá, người ta có thể **diễn dịch** ra từ đó nhiều ý tưởng hiệu lực khác. Một ví dụ có thể là trước tiên đạt tới ý tưởng rằng Thiên Chúa tồn tại rồi sau đó diễn dịch ra rằng chúng ta có thể tin tưởng các dữ liệu của cảm giác bởi vì Thiên Chúa không thể lừa dối chúng ta. Cần ghi nhận rằng phương pháp của Descartes đã phục hồi địa vị cho kinh nghiệm chủ quan thuần túy, vốn đã bị mất do

triết học của Galileo. Thực vậy, Descartes thấy rằng mặc dù ông có thể hoài nghi sự tồn tại của mọi sự vật, vật lý (kể cả thân xác của ông) nhưng ông không thể hoài nghi chính sự hiện hữu của chính ông như một hữu thể đang tư duy. Các nguyên lý đệ nhất của triết học Descartes là các nguyên lý nhận thức và ông đạt được chúng bằng trực giác. Cũng không có khái niệm toán học nào chắc chắn hơn *Cogito, ergo sum*; vì vậy, chúng ta có thể quay sự chú ý vào trong tinh thần (bản ngã, linh hồn, cái tôi) và xem xét các kinh nghiệm chủ quan như suy nghĩ, ý muốn, tri giác, cảm giác, và tưởng tượng. Như thế, mặc dù Descartes là một nhà duy lý (ông nhấn mạnh tầm quan trọng của các quy trình tư tưởng lý luận) và một nhà bẩm sinh (ông nhấn mạnh tầm quan trọng của các ý tưởng bẩm sinh), ông cũng là một nhà **hiện tượng luận**. Nghĩa là ông dùng nội quan nghiên cứu bản tính của kinh nghiệm hoàn hảo và ý thức. Phương pháp trực giác và diễn dịch của Descartes được tin là hợp thức khi hướng về thế giới của kinh nghiệm nội tâm cũng như khi hướng về thế giới vật lý bên ngoài.

Mặc dù triết học Descartes chủ yếu dựa trên các quy trình tư duy và hiện tượng luận, ông có một khái niệm hoàn toàn cơ giới về thế giới vật lý, về hành vi của loài vật, và về nhiều hành vi của con người. Trong quan điểm của ông, loài vật đáp ứng lại thế giới theo một cách có thể được giải thích bằng cách nguyên lý vật lý. Để hiểu những nguyên lý này chúng ta phải nhớ lại quan sát của Descartes về các bức tượng ở St.Germain.

Phản xạ

Descartes lấy các bức tượng ở St. Germain làm mô hình để giải thích mọi hành vi động vật và phần lớn hành vi con người (nghĩa là ông cắt nghĩa cả hành vi của các pho tượng và của loài vật theo các nguyên tắc cơ giới). Các cơ quan thụ cảm của cơ thể giống như những tấm ván chịu áp lực, chúng làm khởi động dòng nước qua các đường ống và kích hoạt các pho tượng. Descartes nghĩ đến các dây thần kinh như là những đường ống rỗng chứa các "sợi chỉ cực mỏng" nối kết các cơ quan thụ cảm với não. Các

sợi chỉ này được nối vào với các xoang của não, trong đó chứa đầy các **sinh hồn.** Khái niệm sinh hồn rất phổ biến nơi các triết gia Hy Lạp cổ (Aristotle) và đã được lưu truyền bởi nhà y học thời danh Galen (khoảng 130 - 200). Các nhà triết học và y học này tin rằng sự hiện diện của các sinh hồn phân biệt một sinh vật với một vật vô sinh. Descartes mô tả các sinh hồn như là một làn gió nhẹ hay một ngọn lửa mỏng. Các sợi chỉ mỏng trong các dây thần kinh bình thường rất chắc, nhưng khi một sự kiện bên ngoài kích thích một giác quan, các sợi chỉ này co lại chắc hơn nữa và tạo ra các "lỗ hổng" hay "đường dẫn" trong khu tương ứng với nó ở não; thế rồi lỗ hổng nhả để cho các sinh hồn thoát ra các cơ thích hợp, làm cho các cơ này dãn ra và gây ra hành vi. Descartes nêu ví dụ về một người đứng gần một ngọn lửa. Nhiệt của ngọn lửa tạo một sức kéo trên các sợi chỉ dẫn tới các xoang trong não có chứa các sinh hồn. Sức kéo làm mở ra một trong các xoang ấy, để cho các sinh hồn thoát theo các đường ống rỗng (thần kinh) xuống các cơ, rồi các cơ này dãn ra và kéo chân ra xa ngọn lửa. Đây là mô tả lần đầu tiên về sự kiện sau này được gọi là phản xạ. Nghĩa là, một sự kiện môi trường (nhiệt) tự động tạo ra một phản ứng (rút chân lại) do cấu trúc của cơ quan (thần kinh, cơ, và sinh hồn).

Khi nói rằng các mối tương tác của cả động vật lẫn con người với môi trường đều là phản xạ, Descartes cho người ta có thể nghiên cứu loài vật để hiểu biết nhiều hơn về hoạt động của cơ thể con người. Ông thực hiện nhiều cuộc mổ xẻ cơ thể động vật và kết luận rằng các nguyên tắc cơ học không chỉ có thể cắt nghĩa các tương tác với môi trường, mà cũng có thể cắt nghĩa sự tiêu hóa, hô hấp, dinh dưỡng và tăng trưởng của cơ thể, tuần hoàn của máu, và cả giấc ngủ và giấc mơ.

Ngay khi Descartes còn sinh thời, đã có những bằng chứng cho thấy phân tích của ông về hành vi phản xạ là không đúng. Có bằng chứng khá chắc chắn là các thần kinh không rỗng; có hai loại thần kinh khác nhau, thần kinh cảm giác chuyển thông tin từ các cơ quan thụ cảm lên não và các thần kinh vận động đưa thông tin từ não tới các cơ... Mặc dù tất cả các quan sát này đặt ra các vấn đề

nghiêm trọng cho phân tích của Descartes về hành vi phản xạ, ông không bao giờ thay đổi lập trường của mình. Tuy nhiên, chẳng bao lâu nữa, nhiều người khác sẽ thực hiện những điều chỉnh cần thiết đối với lý thuyết của Descartes.

Giải thích của Descartes về Giấc ngủ và Giấc mơ

Giải thích của Descartes về giấc ngủ mở đầu bằng nhận xét rằng trong khi các cơ quan thức, các xoang của não chứa đầy các sinh hồn khiến cho các mô não trong khoang phình ra, từ từ làm rắn chắc các sợi dây nhỏ và làm chúng phản ứng tối đa với các kích thích cảm giác. Trong ngày, lượng sinh hồn trong các khoang não giảm đi, và mô não bao quanh chúng dãn ra, làm cho các sợi dây chùng xuống. Trong điều kiện này, cơ quan không phản ứng nhạy bén với môi trường, và chúng ta nói chúng ngủ. Có những luồng sinh hồn chảy ngẫu nhiên trong các khoang, và thỉnh thoảng các khoang riêng biệt lại được chứa đầy; và các dây nối của chúng trở nên chặt lại. Điều này gây ra các kinh nghiệm ngẫu nhiên, rời rạc, mà chúng ta gọi là các giấc mơ.

Sự tương tác giữa tinh thần - thân xác

Như vừa nói ở trên, Descartes tin rằng mọi hành vi và quy trình bên trong của loài vật có thể được cắt nghĩa theo cơ học, cũng như nhiều hành vi và quy trình nội tâm của con người. Tuy nhiên, có một khác biệt quan trọng giữa con người và loài vật. Chỉ con người có một tinh thần cung cấp ý thức, tự do chọn lựa, và lý tính. Hơn nữa, tinh thần là phi thể chất và thân xác là thể chất - nghĩa là thân xác chiếm chỗ trong không gian nhưng tinh thần thì không. Trong tiến trình đạt đến nguyên lý đầu tiên của triết học của ông - "Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại," Descartes cảm thấy ông đã khám phá ra sự kiện tinh thần là phi vật chất.

Khi nói rằng tinh thần phi vật chất có thể ảnh hưởng thân xác vật chất, Descartes phải đối diện với vấn đề tinh thần - thân xác vốn đã kéo dài từ xưa. Ông phát biểu rõ ràng rằng con người có một thân xác hoạt động theo các nguyên lý vật lý và một tinh thần không hoạt động theo các nguyên lý vật lý và hai thành phần

này tương tác nhau (ảnh hưởng lẫn nhau). Như thế, về vấn đề tinh thần - thân xác, Descartes là một nhà **nhị nguyên**, và kiểu nhị nguyên của ông là **thuyết tương tác** (đôi khi gọi là *thuyết nhị nguyên Descartes*). Tất nhiên câu hỏi phải đặt ra là sự tương tác này diễn ra thế nào.

Vì tinh thần được nghĩ là phi vật chất, nó không thể ở một chỗ nào trong không gian. Descartes cảm thấy tinh thần thấm nhuần toàn thân xác. Ông cho rằng tinh thần ở trong thân xác không giống như người hoa tiêu ở trong chiếc tàu, và ông chứng minh điều này bằng sự kiện rằng các kinh nghiệm giác quan của chúng ta tô điểm cho các kinh nghiệm nhận thức của chúng ta, ví dụ bằng màu sắc, và bằng sự kiện rằng chúng ta cảm thấy một cách ý thức các trạng thái của thân thể như đói, khát, và đau. Không kinh nghiệm nào trong số các kinh nghiệm này có thể có được nếu tinh thần không liên hệ mật thiết với thân xác. Nhưng Descartes đi tìm một chỗ mà tinh thần tác động ảnh hưởng của nó trên thân xác. Ông tìm một cấu trúc trong não vì não chứa các sinh hồn. Và cấu trúc này cũng phải thống nhất bởi vì kinh nghiệm ý thức của chúng ta, mặc dù thường phát sinh từ sự kích thích đến từ hai mắt hay hai tai, nhưng kinh nghiệm ấy luôn luôn là duy nhất. Sau cùng, cấu trúc phải có tính chuyên biệt của con người, bởi vì chỉ con người có tinh thần. Descartes chọn tuyến yên bởi vì nó được bao quanh bởi các sinh hồn (ngày nay chúng ta gọi là dịch não - tủy sống), nó không có hai bộ phận như các cấu trúc khác của não, và (ông tin sai lầm rằng) nó chỉ có trong não người. Chính qua tuyến yên mà tinh thần muốn thân xác hành động hay ngăn cản hành động. Khi tinh thần muốn một điều gì xảy ra, nó kích thích tuyến yên, rồi tuyến này kích thích các khu thích hợp trong não, làm cho các sinh hồn chảy tới các cơ khác nhau và tạo ra hành vi mong muốn.

Descartes rất ý thức về các khó khăn của việc giải thích làm sao một tinh thần phi vật thể có thể tương tác với một thân xác vật chất. Sau nhiều lần thử cắt nghĩa sự tương tác này, cuối cùng Descartes đi đến kết luận rằng không thể cắt nghĩa nó cách hợp

lô gich. Thay vào đó, ông chọn cách giải quyết là nhìn nhận tinh thần và thân xác là hai thực thể biệt lập nhưng tương tác nhau nhờ công cảm. Ông nói, mọi người đều có các kinh nghiệm vừa thể lý vừa ý thức và cảm thấy chúng ảnh hưởng lẫn nhau. Thế là nhà triết học duy lý tối cao đã bênh vực một trong các khái niệm triết học cơ bản nhất của ông bằng cách kêu gọi đến kinh nghiệm hằng ngày (Tibbetts, 1975).

Cống hiến của Descartes cho tâm lý học

Descartes đã cố gắng đưa ra một giải thích hoàn toàn cơ giới cho nhiều chức năng thể lý và nhiều hành vi. Phân tích cơ giới của ông về hành vi phản xạ có thể được coi là một sự khai mào cho cả khoa tâm lý học kích thích - phản xạ lẫn tâm lý học hành vi. Ông tập trung chú ý vào não như là trung gian quan trọng của hành vi, và ông xác định mối tương quan tinh thần - thân xác một cách quá rõ ràng khiến cho những người khác có thể ủng hộ hay bác bỏ nó. Các phản ứng chống lại khái niệm của ông về các ý tưởng bẩm sinh quá mạnh đã dẫn đến các lập trường triết học và tâm lý học mới (ví dụ: thuyết duy nghiệm và thuyết duy cảm cận đại). Bằng cách nghiên cứu trực tiếp các cơ thể động vật để hiểu biết nhiều hơn về hoạt động của chúng và nhờ đó hiểu biết về hoạt động của cơ thể con người, ông đã khai sinh cho cả khoa tâm sinh lý và tâm lý học so sánh của thời đại mới. Qua việc làm cho kinh nghiệm thuần túy chủ quan được tôn trọng trở lại, Descartes đã dọn đường cho nghiên cứu khoa học về ý thức. Công trình của ông về xung đột hành vi không tập trung vào sự xung đột giữa hành vi tội lỗi và đạo đức nhưng vào sự khác biệt giữa hành vi động vật và hành vi con người lý trí; ông quan tâm tới loại xung đột mà Freud sau này sẽ nghiên cứu. Sau cùng, vì ông sử dụng nội quan để tìm ra các ý tưởng rõ ràng và phân biệt, Descartes có thể được coi là một nhà hiện tượng luận buổi đầu...

Sau Descartes, một số nhà triết học triển khai khía cạnh cơ giới trong lý thuyết của ông và nói rằng con người không là gì khác mà chỉ là các cái máy và khái niệm tinh thần là không cần thiết.

Những người khác lại nhấn mạnh khía cạnh nhận thức của triết học Descartes, họ nói rằng ý thức là khía cạnh quan trọng nhất của con người. Bất luận thế nào, những lập trường theo sau Descartes, cách này hay cách khác, đều là một phản ứng đối với triết học của ông; vì vậy, ông thường được coi là ông tổ của triết học hiện đại nói chung và của tâm lý học hiện đại nói riêng.

Số phận của Descartes

Tuy Descartes có những cố gắng xoa dịu giáo hội, các sách của ông đã bị liệt vào số các sách cấm của giáo hội vì người ta cho rằng chúng dẫn đến chủ nghĩa vô thần. Do đó Descartes đã giảm viết sách và thay vào đó bằng việc truyền đạt cá nhân với từng nhóm nhỏ hay từng cá nhân muốn tìm kiếm tri thức. Một trong số cá nhân đó là hoàng hậu Christina của Thụy Điển. Năm 1650 bà mời Descartes đến hoàng cung dạy bà triết học, và ông nhận lời. Không may, hoàng hậu nài nỉ để được học lúc 5 giờ mỗi sáng, và một hôm Descartes phải đến hoàng cung trước lúc bình minh trong thời tiết mùa đông khắc nghiệt của Thụy Điển. Chỉ sau sáu tháng ở Thụy Điển, Descartes bị viêm phổi và qua đời vào ngày 11 tháng 2 năm 1650.

CÁC CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Mô tả bốn chủ đề chính của thuyết nhân văn thời Phục Hưng và nêu ví dụ cho từng chủ đề.

2. Tại sao thời Phục Hưng được gọi là một thời kỳ đầy nghịch lý?

3. Theo cách nào mà chủ nghĩa hoài nghi của Montaigne lại kích thích các hệ thống triết học được triển khai bởi Bacon và Descartes?

4. Mô tả hệ thống thiên văn Ptolemy và cắt nghĩa tại sao hệ ấy được các nhà thần học Kitô giáo chấp nhận.

5. Dựa trên cơ sở nào Copernicus lý luận rằng lý thuyết nhật tâm của ông phải thay thế lý thuyết địa tâm của Ptolemy?

6. Các công trình của Copernicus, Kepler, và Galileo dựa trên cơ sở các quan niệm triết học nào về vũ trụ? Hãy giải thích.

7. Tóm tắt các mặc hàm thần học của thuyết nhật tâm Copernicus.

8. Mâu thuẫn giữa các hệ thống Ptolemy và Copernicus được coi là giống với một cuộc cách mạng khoa học kiểu Kuhn về phương diện nào?

9. Thảo luận các hệ quả của sự phân biệt theo Galileo giữa các tính chất nhất đẳng và các tính chất nhị đẳng đối với khoa tâm lý học.

10. Hữu thần luận là gì?

11. Newton quan niệm thế nào về khoa học?

12. Tóm tắt quan điểm của Bacon về khoa học.

13. Mô tả các ngẫu tượng cái hang, phố chợ, nhà hát, và bộ lạc.

14. Phân biệt giữa các thí nghiệm của Bacon về ánh sáng và về kết quả và cho thấy hai thí nghiệm này liên quan với nhau thế nào.

15. Descartes nghĩ ông có thể chắc chắn về điều gì? Sau khi đạt tới sự chắc chắn này, Descartes đã sử dụng nó thế nào để khai triển triết học của ông?

16. Tại sao Descartes đi đến kết luận rằng một số ý tưởng là bẩm sinh? Cho vài ví dụ về những ý tưởng mà ông cho là bẩm sinh.

17. Tóm tắt quan điểm của Descartes về tương quan tinh thần - thân xác.

18. Mô tả tầm quan trọng của trực giác và diễn dịch trong triết học Descartes.

19. Tại sao là thích hợp để coi Descartes là một nhà hiện tượng luận?

20. Bằng cách nào Descartes đạt đến kết luận rằng tinh thần là phi vật thể và có sự tồn tại độc lập với thân xác?

21. Descartes có những cống hiến nào cho khoa tâm lý học?

22. Nhìn chung, các tác giả trong chương này có thái độ nào đối với tôn giáo?

Animal spirits - sinh hồn: Là chất mà Descartes và những người khác nghĩ là nằm trong các xoang của não. Khí chất này di chuyển qua đường các dây thần kinh từ não đến các cơ, các cơ này phình ra và kích thích hành vi.

Deduction - Diễn dịch: Phương pháp suy luận theo đó các kết luận phải được rút ra từ một số giả thiết, nguyên lý, hay khái niệm. Ví dụ, nếu có năm người trong một phòng, người ta có thể suy ra rằng cũng có bốn người; hay nếu giả thiết rằng mọi sự trong thiên nhiên đều có một mục đích, người ta có thể kết luận rằng loài người cũng tồn tại vì một mục đích. Diễn dịch đi từ cái chung đến cái riêng, cái tổng quát đến cái đặc thù.

Deism – Hữu thần luận: Niềm tin cho rằng một khi đã tạo ra vũ trụ, Thượng đế không còn liên quan đến nữa.

Dualism - Nhị nguyên luận: Thuyết cho rằng một người gồm hai thực thể riêng biệt: một tinh thần, cắt nghĩa các kinh nghiệm tâm linh và lý tính, và một thân xác, hoạt động theo cùng các nguyên lý sinh vật và cơ học giống như cơ thể các loài vật.

Geocentric theory - Thuyết địa tâm: Thuyết của Ptolemy, cho rằng mặt trời và các hành tinh xoay quanh trái đất.

Heliocentric theory - Thuyết nhật tâm: Thuyết của Copernicus, cho rằng các hành tinh, trong đó có trái đất, xoay quanh mặt trời.

Humanism - Thuyết nhân văn: Một quan điểm của thời Phục Hưng, nhấn mạnh bốn chủ đề: chủ nghĩa cá nhân, tương quan cá nhân với Thượng Đế, quan tâm tới sự khôn ngoan cổ đại, và một thái độ tiêu cực đối với triết học Aristotle.

Idols of the cave – Ngẫu tượng cái hang: Thuật ngữ của Bacon để nói về các thiên kiến cá nhân phát sinh từ các đặc tính hay kinh nghiệm riêng của một người.

Idols of the marketplace – Ngẫu tượng phố chợ: Thuật ngữ của Bacon để chỉ về sự sai lầm phát sinh khi người ta chấp nhận các

nghĩa của từ ngữ truyền thống được dùng để mô tả sự vật.

Idols of the theater - Ngẫu tượng nhà hát: Thuật ngữ của Bacon để chỉ sự ức chế việc tra cứu khách quan phát sinh khi người ta chấp nhận các giáo điều, truyền thống, hay thẩm quyền của người khác.

Idols of the tribe - Ngẫu tượng bộ lạc: Thuật ngữ của Bacon để chỉ các thiên kiến phát sinh do khuynh hướng tự nhiên của người ta quan niệm một cách chọn lọc về thế giới.

Induction - Quy nạp: Phương pháp suy luận đi từ cái đặc thù tới cái tổng quát. Sau khi quan sát một số lớn các trường hợp cá thể, có thể suy ra một chủ đề hay một nguyên lý chung cho tất cả các trường hợp ấy. Suy luận diễn dịch bắt đầu với một giả thiết, còn suy luận quy nạp thì không.

Innate ideas - Ý tưởng bẩm sinh: Các ý tưởng, như sự hoàn hảo và các tiên đề của hình học, mà Descartes tin là không thể phát xuất từ kinh nghiệm của một người. Các ý tưởng này, theo Descartes, được Thượng Đế đặt sẵn trong trí khôn con người.

Interactionism - Thuyết tương tác: Kiểu nhị nguyên chấp nhận sự tồn tại riêng biệt của một tinh thần và một thân xác và hai thực thể này ảnh hưởng lẫn nhau.

Intuition - Trực giác: Trong triết học Descartes, tiến trình nội quan nhờ đó có thể khám phá ra các ý tưởng rõ ràng và phân biệt.

Phenomenologist – Nhà Hiện tượng luận: Người nghiên cứu theo cách nội quan về bản chất của kinh nghiệm ý thức. Descartes là một nhà hiện tượng luận.

Positivism – Thực chứng luận: Thuyết cho rằng chỉ các vật hay sự kiện có thể kinh nghiệm trực tiếp mới là đối tượng của nghiên cứu khoa học. Nhà thực chứng chủ động tránh các suy tư siêu hình học.

Primary qualities - Các tính chất nhất đẳng: Các thuộc tính của các đồ vật. Ví dụ kích thước, hình dáng, vị trí, số lượng, và chuyển động hay bất động.

Protestantism - Tin Lành: Phong trào tôn giáo phủ nhận quyền bính của Giáo hoàng và Aristotle. Tin Lành lý luận chống lại phẩm trật và nghi thức của giáo hội và chủ trương một thứ tôn giáo đơn sơ, cá nhân và nội tâm như được mô tả bởi thánh Phaolô và Augustine.

Ptolemaic system - Hệ thống Ptolemy: Quan niệm về hệ mặt trời lấy trái đất làm trung tâm. Trong thời Trung Cổ, hệ thống Ptolemy được chấp nhận phổ biến vì (1) nó phù hợp với kinh nghiệm hằng ngày; (2) nó có thể tiên đoán và cắt nghĩa mọi hiện tượng thiên văn từng được biết đến vào thời ấy; (3) nó đặt con người vào vị trí trung tâm của vũ trụ; và (4) nó phù hợp với mô tả của Kinh Thánh về sự Sáng Thế.

Reformation - Phong Trào Cải Cách: Phong trào do Luther và các người khác khởi xướng nhằm cải cách giáo hội Kitô bằng cách làm cho nó mang tính chất Augustine hơn. Phong trào này đã chia Kitô giáo của Tây Âu thành hai khối kình chống nhau, Tin Lành và Công Giáo La Mã.

Renaissance - Thời Phục Hưng: Thời kỳ từ khoảng 1450 đến khoảng 1600 khi có sự hồi sinh của công việc tra cứu cởi mở, khách quan vốn là đặc điểm của các triết gia Hy Lạp cổ.

Secondary qualities - Tính chất nhị đẳng: Các thuộc tính bề ngoài của các đồ vật, mà trong thực tế, chỉ tồn tại trong trí khôn người tri giác - ví dụ, các kinh nghiệm về màu sắc, âm thanh, mùi vị, nóng lạnh. Nếu không có người tri giác, các hiện tượng này sẽ không tồn tại.

CHƯƠNG 5

DUY NGHIỆM LUẬN, DUY CẢM LUẬN VÀ THỰC CHỨNG LUẬN

Descartes đã tạo một ảnh hưởng quá lớn khiến cho đa số các triết học phát triển sau ông đều là các phản ứng về một số khía cạnh trong triết học của ông. Các phản ứng chính tập trung ở nhiều vùng châu Âu. Các triết gia Anh và Pháp bác bỏ quan niệm của Descartes rằng các ý tưởng là bẩm sinh, ngược lại họ nói mọi ý tưởng đều phát sinh từ kinh nghiệm. Các triết gia này cố gắng cắt nghĩa hoạt động của trí khôn giống như Newton đã cắt nghĩa hoạt động của thế giới vật lý . Nghĩa là họ tìm một ít nguyên lý, hay định luật, có thể cắt nghĩa mọi kinh nghiệm tri thức của con người.

Các triết gia Đức gán cho trí khôn chủ động một địa vị trung tâm trong khái niệm của họ về bản tính con người. Nói chung, họ giả thiết một trí khôn có thể khám phá và hiểu các nguyên lý trừu tượng tạo thành thực tại tối hậu. Thay vì giả thiết một trí khôn chỉ đơn giản ghi nhận và lưu trữ các kinh nghiệm cảm giác, họ cho trí khôn có khả năng biến đổi các dữ liệu của cảm giác, nhờ đó cung cấp một ý nghĩa cho dữ liệu mà tự nó không có. Với các nhà triết học duy lý Đức này, biết các hoạt động của trí khôn chủ động này là điều thiết yếu để xác định con người đối mặt với thế giới và hiểu thế giới như thế nào.

Rải rác khắp châu Âu, các nhà triết học lãng mạn nổi lên chống

lại quan điểm của các nhà duy lý luận và duy nghiệm luận. Theo các nhà lãng mạn, cả hai loại triết học này chỉ tập trung vào một khía cạnh của con người mà bỏ quên các khía cạnh khác. Các nhà triết học lãng mạn kêu gọi tập trung vào con người toàn diện, nghĩa là bao gồm cả hai khía cạnh mà các triết học kia hoặc giảm thiểu hay bỏ mất: tình cảm con người và tính độc đáo của mỗi cá nhân. Những người lãng mạn cũng kêu gọi sống một cuộc sống đơn giản, tự nhiên và như vậy có nhiều điểm chung với những triết gia Khinh bạc và với một vài nhà nhân bản thời Phục hưng, như Erasmus chẳng hạn.

Sau Descartes, và phần lớn vì Descartes, các triết học duy nghiệm, duy lý, và lãng mạn đã được trình bày rõ ràng và chi tiết hơn bao giờ hết. Khoa tâm lý học, như chúng ta biết đến hôm nay, đã phát sinh từ các biểu hiện mới mẻ của các nền triết học này. Trong chương này, chúng ta sẽ tập trung bàn về duy nghiệm của Anh và duy cảm của Pháp. Chúng ta sẽ xét lại duy lý luận của Đức ở chương 6 và trường phái lãng mạn ở chương 7.

DUY NGHIỆM ANH

Nhà duy nghiệm là người tin rằng tri thức phái sinh từ kinh nghiệm. Tầm quan trọng của kinh nghiệm thường được nhấn mạnh thay vì các ý tưởng bẩm sinh, vốn được cho là phát sinh độc lập với kinh nghiệm. Duy nghiệm luận, vì vậy, là một triết học nhấn mạnh tầm quan trọng của kinh nghiệm trong việc đạt đến tri thức. Thuật ngữ kinh nghiệm, theo định nghĩa của duy nghiệm luận, làm cho vấn đề trở nên phức tạp hơn bởi vì có nhiều loại kinh nghiệm. Có các kinh nghiệm "bên trong" như các giấc mơ, tưởng tượng, và đủ dạng cảm xúc. Cũng vậy, khi người ta suy nghĩ thuận lý, như trong diễn dịch toán học, người ta có những kinh nghiệm sống động trong tâm trí. Tuy nhiên, thông thường người ta đã loại bỏ kinh nghiệm tâm linh ra khỏi định nghĩa của duy nghiệm luận và chỉ kể đến các kinh nghiệm thuộc về giác quan. Nhưng cả sau khi tập trung vào kinh nghiệm thuộc thế giới giác quan trong định nghĩa của duy nghiệm luận đi nữa

thì vẫn còn một vấn đề bởi vì nó có nghĩa là bất cứ nhà triết học nào coi kinh nghiệm giác quan là quan trọng trong việc đạt đến tri thức đều có thể được gọi là nhà duy nghiệm luận cả. Nếu đúng như thế, thì ngay cả Descartes cũng có thể được gọi là nhà duy nghiệm luận vì theo ông, nhiều ý tưởng phát xuất từ kinh nghiệm giác quan. Như thế, nhìn nhận tầm quan trọng của kinh nghiệm thuộc về thế giới giác quan không phải là yếu tố *duy nhất* để một người được gọi là nhà duy nghiệm luận.

Vậy thì nhà duy nghiệm thực sự là gì? Trong sách này, chúng ta sẽ sử dụng định nghĩa sau đây về thuyết duy nghiệm:

> *Duy nghiệm... là loại nhận thức khẳng định rằng chứng cớ của giác quan tạo thành dữ liệu cơ bản của mọi tri thức; tri thức không thể có trừ khi chứng cớ này được thu thập trước đã; và mọi quy trình tiếp theo của trí khôn phải sử dụng chứng cớ này và chỉ chứng cớ này mà thôi trong việc hình thành các phát biểu về thế giới thực. (D. N. Robinson, 1986, tr.205)*

Cần lưu ý một số thuật ngữ trong định nghĩa của Robinson. Thứ nhất, nó khẳng định rằng kinh nghiệm thuộc thế giới giác quan tạo thành dữ liệu *cơ bản* của tri thức; nó không nói rằng chỉ có kinh nghiệm ấy mới làm thành tri thức. Thứ hai, nó khẳng định rằng tri thức không thể có trước khi chứng cớ giác quan đã được thu thập; như thế đối với nhà duy nghiệm luận, việc đạt đến tri thức *bắt đầu* với kinh nghiệm thuộc thế giới giác quan. Thứ ba, *mọi quy trình tiếp theo của trí khôn* phải chỉ tập trung vào kinh nghiệm giác quan mà thôi trong việc hình thành các phát biểu về thế giới. Như thế, không phải sự nhìn nhận các quy trình tinh thần là cái phân biệt người duy nghiệm với duy lý; mà là các quy trình tư tưởng ấy nhấn mạnh vào điều gì. Hơn nữa, đa số phương phát tri thức luận đều sử dụng kinh nghiệm giác quan như một phần sự giải thích của chúng về nguồn gốc tri thức; nhưng đối với người duy nghiệm, kinh nghiệm giác quan có vai trò quan trọng tối thượng.

Thomas Hobbes

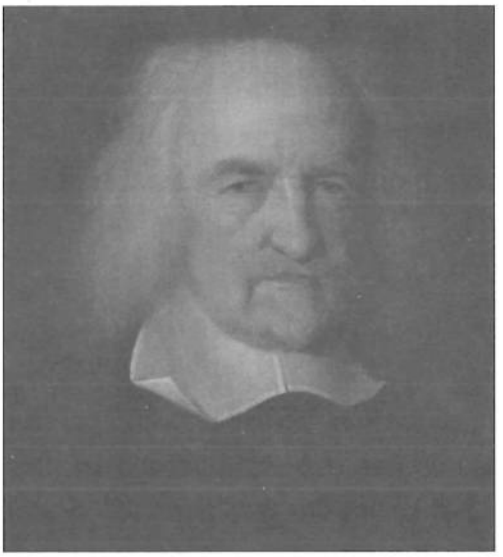

Tuy theo truyền thống của William Occam và Francis Bacon, **Thomas Hobbes** (1588-1679) thường được coi là nhà sáng lập duy nghiệm luận Anh. Hobbes theo học ở Oxford và là bạn thân với cả Galileo và Descartes. Ông cũng làm thư ký cho Bacon một thời gian ngắn. Ông sinh tại Malmesbury,Wiltschire, Anh. Ông thường nói đùa rằng ông và sự sợ hãi là hai anh em sinh đôi, vì mẹ ông cho rằng việc ông đẻ sớm là vì bà được tin Hạm đội Tây Ban Nha sắp tới. Một ông chú giàu có của Hobbes cung cấp cho ông theo học Oxford, nhưng Hobbes tuyên bố rằng ở trường này ông chẳng học được điều gì đáng giá. Hobbes sống rất thọ, xuất bản nhiều tác phẩm và có nhiều ảnh hưởng. Ông chơi ten-nis tới năm 70 tuổi, và ông viết tiểu sử của mình ở tuổi 84. Năm 86 tuổi, ông xuất bản một bản dịch tác phẩm Iliad và Odyssey chỉ để có việc mà làm. Trước khi chết, ông giải khuây bằng cách xin các bạn dọn các bài điếu văn ông. Hobbes đã rất nổi danh ngay từ thời còn sống. Quả thật, giống như Bernard Shaw, vào lúc mất, Hobbes đã trở thành hầu như một định chế Anh (an English institution: người quen thuộc của dân Anh).

Con người như là cái máy

Hobbes chỉ bắt đầu quan tâm một cách nghiêm túc đến tâm lý học và triết học khi ông 40 tuổi, khi ông bắt gặp một bản in tác phẩm ***Các Yếu Tố*** của Euclid. Cuốn sách này đã làm ông tin rằng có thể hiểu con người bằng việc sử dụng các kĩ thuật của hình học. Nghĩa là bắt đầu với một ít tiền để không thể phủ nhận được, có

thể rút ra được một số kết luận chắc chắn. Vấn đề là bắt đầu với những tiền đề nào, và câu trả lời đến từ Galileo. Sau khi viếng thăm Galileo năm 1635, Hobbes trở nên xác tín rằng vũ trụ chỉ gồm vật chất và chuyển động và cả hai có thể hiểu được bằng các nguyên lý cơ giới. Hobbes hỏi, tại sao không quan niệm con người như những cái máy chỉ gồm vật chất và chuyển động? Galileo có thể cắt nghĩa chuyển động của các sự vật vật lý dựa trên các lực từ bên ngoài tác động trên chúng – nghĩa là không cần viện đến các tình trạng nội tại hay các yếu tính. Con người cũng là thành phần của thiên nhiên, vậy tại sao lại không thể cắt nghĩa hành vi con người như là vật chất chuyển động? Điều này đã trở thành chân lý hiển nhiên mà Hobbes cần áp dụng phương pháp diễn dịch của toán học: *Con người như thể cái máy*. Con người được quan niệm như những cái máy hoạt động trong một cái máy lớn hơn (vũ trụ). Do vậy Hobbes coi thường phương pháp quy nạp của Bacon mà chọn phương pháp diễn dịch của Galileo và Descartes. Với Hobbes chúng ta có toan tính nghiêm túc đầu tiên ứng dụng các ý tưởng và kĩ thuật của Galileo vào việc nghiên cứu con người.

Nhà nước bảo vệ con người khỏi các bản năng tự hủy diệt

Quan tâm hàng đầu của Hobbes là chính trị. Ông hoàn toàn tin chắc rằng hình thức nhà nước tốt nhất là chế độ quân chủ tuyệt đối. Ông tin rằng bản tính con người là hiếu chiến, ích kỷ, và tham lam; vì vậy, chế độ dân chủ là nguy hiểm bởi vì nó làm người ta quá dễ dàng đối với các khuynh hướng tiêu cực của bản năng. Chỉ khi dân chúng và giáo hội lệ thuộc vào một nhà vua, thì mới có thể có luật pháp và trật tự. Không có sự điều hành đó, thì theo Hobbes, đời sống con người sẽ là "cô đơn, nghèo khổ, khốn nạn, tàn bạo, và ngắn ngủi" (Hobbes, 1651). Nhận định khét tiếng của Hobbes ***Homo homini lupus*** (Người là chó sói của người) về sau thường được trích dẫn với nhiều cảm phục bởi Schopenhauer và Freud. Theo Hobbes, chính nỗi sợ chết đã thúc đẩy con người tạo ra trật tự xã hội. Hobbes coi nhà vua như người trọng tài cuối cùng trong mọi vấn đề về luật pháp, đạo đức, và tôn giáo, và tự do con

người chỉ ở trong các hoạt động không bị luật pháp cấm. Luật là do vua quyết định và bắt buộc tuân theo. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, ***Leviathan*** (Thủy Quái, 1651), chủ yếu là một khảo luận về chính trị, một cố gắng nhằm biện minh cho chế độ quân chủ chuyên chế. Hobbes bắt đầu Leviathan với các quan niệm của ông về tâm lý học vì ông tin rằng để cai trị hiểu quả, nhà cai trị cần hiểu biết bản tính con người. Leviathan được nhìn như tác phẩm của một kẻ vô thần và vào năm 1666 nghị viện Anh ra nghị quyết thiêu sống Hobbes như một Kẻ tà giáo. Tuy nhiên Vua Charles II đã cứu ông và Hobbes đã sống đến bậc *thượng thượng thọ* và còn tạo ra nhiều tác phẩm. Ông mất ngày 4 tháng mười hai, 1679, ở tuổi 91.

Duy nghiệm luận của Hobbes

Mặc dù Hobbes bác bỏ phương pháp quy nạp của Bacon và chọn phương pháp diễn dịch, ông đồng ý với Bacon về tầm quan trọng của kinh nghiệm thuộc thế giới giác quan:

Nguồn gốc của mọi tư tưởng là những cái mà chúng ta có thể cảm được, vì không có một khái niệm nào trong trí khôn một người mà trước đó nó đã không được phát sinh hoàn toàn hay từng phần từ các cảm quan. Những phần còn lại phát xuất từ cái gốc này. (Hobbes, 1651)

Như thế, tuy Hobbes chấp nhận phương pháp diễn dịch của Descartes, ông bác bỏ khái niệm các ý tưởng bẩm sinh của ông này. Theo Hobbes, mọi ý tưởng đều đến từ kinh nghiệm, hay chính xác hơn, từ *kinh nghiệm cảm quan.*

Duy vật luận của Hobbes.

Đi theo truyền thống của Democritus, Hobbes là một nhà duy vật. Bởi vì mọi cái gì tồn tại đều là vật chất và chuyển động, Hobbes nghĩ thật là phi lý khi nêu lên định đề về một tinh thần phi vật thể, như Descartes chủ trương. Mọi hiện tượng gọi là tinh thần có thể được giải thích bởi các kinh nghiệm giác quan vốn phát sinh khi chuyển động của các vật thể bên ngoài kích thích các quan năng thụ cảm , qua đó tạo nên chuyển động bên trong. Cái mà

người khác gọi là "tinh thần" đối với Hobbescha83ng là gí khác hơn là tổng số các hoạt động tư duy của một người – nghĩa là một loạt những chuyển động bên trong một cá nha6nVe62 vấn đề tinh thần-thể xác, Hobbes là một nhà nhất nguyên luận vật lý; ông phủ nhận tồn tại của một tinh thần phi vật thể.

Giải thích các hiện tượng tâm lý

Ông cắt nghĩa sự chú ý bằng sự kiện là trong khi các giác quan giữ lại chuyển động được tạo ra bởi một số vật bên ngoài, chúng không thể phản ứng với các vật khác. Tưởng tượng được cắt nghĩa bằng sự kiện là các ấn tượng sẽ tiêu tan dần theo thời gian. Hobbes nói: "Vì vậy tưởng tượng chỉ là cảm quan đang suy tàn dần; và nó có ở con người và nhiều sinh vật khác, lúc thức cũng như lúc ngủ" (1651). Khi một ấn tượng cảm nhận được đã suy tàn trong một thời gian đáng kể, nó được gọi là trí nhớ; "cho nên... tưởng tượng và trí nhớ chỉ là một điều duy nhất nhưng vì các nhận định khác nhau nên chúng có các tên gọi khác nhau." (1651).

Giấc mơ cũng là nguồn gốc từ cảm quan: "Các tưởng tượng xảy ra khi ngủ thì được gọi là các giấc mơ. Và cũng như mọi tưởng tượng khác, các giấc mơ đều đã có nguồn gốc trước đó là cảm quan, hoàn toàn hay từng phần." Lý do khiến các giấc mơ rất sinh động là vì trong giấc ngủ chúng ta không có các ấn tượng mới để tranh giành với trí tưởng tượng.

Giải thích về động lực

Hobbes lý luận rằng các vật bên ngoài không chỉ tạo ra các ấn tượng cảm giác mà còn ảnh hưởng tới các chức năng sinh vật của cơ thể. Các ấn tượng có ích cho các chức năng này thì được chúng ta cảm nghiệm như là khoái lạc, và chúng ta cố gắng duy trì hay tìm kiếm chúng. Ngược lại, các ấn tượng đi ngược lại các chức năng sinh vật thì được cảm nghiệm như là đau khổ, và chúng ta tìm cách kết thúc hay xa lánh nó. Vì vậy, hành vi con người được thúc đẩy bởi động lực là sự thèm muốn (tìm kiếm hay duy trì các kinh nghiệm thích thú) và xa lánh (tìm cách tránh hay kết thúc các kinh nghiệm đau đớn). Nói khác đi, Hobbes chủ trương lý thuyết về

động lực theo chủ nghĩa khoái lạc. Theo Hobbes, chúng ta dùng từ yêu và tốt để mô tả những gì làm chúng ta hài lòng, và ghét và xấu để mô tả những gì chúng ta muốn xa lánh.Bằng cách đánh đồng tốt với khoái lạc và xấu với đau khổ, Hobbes đang chọn một lập trường sang tỏ về các vấn đề đạo đức:" Sauk hi đưa vào sự đồng nhất này , Hobbes đã vừa phát biểu vừa giải thích thuyết tương đối đạo đức: không có những đặc tính đạo đức khách quan, mà điều gì có vẻ là tốt là điều làm vui long bất kỳ cá nhân nào đó hay là tốt đối với anh / chị ta.

Phủ nhận ý chí tự do

Trong quan niệm tất định của Hobbes về bản tính con người, không có chỗ cho ý chí tự do. Người ta có thể cảm thấy mình đang "chọn" bởi vì ở bất cứ lúc nào họ cũng có thể phải đối diện với một số các sự thèm muốn và xa lánh, và vì vậy có thể có các khuynh hướng hành động mâu thuẫn nhau. Hobbes gọi việc nhận ra các khuynh hướng mâu thuẫn ấy là "sự suy tính"và khuynh hướng hành động vượt qua sự suy tính ấy là ý chí. Nói khác đi, ý chí được định nghĩa như là khuynh hướng hành động chiến thắng khi một số khuynh hướng như thế cùng tồn tại đồng thời. Cái mà người ta tưởng là sự chọn lựa chẳng qua cũng chỉ là cái nhãn từ ngữ chúng ta dùng để mô tả các sự thèm muốn và xa lánh mà chúng ta kinh nghiệm khi tương tác với môi trường. Một khi khuynh hướng hành vi thắng thế nổi lên, "tự do" chỉ là "điều kiện không bị cản trở để thủ đắc cái người ta muốn" (Freedom is simply"the condition of having no hindrance to the securing of what one wants).

Các quy trình tư tưởng phức tạp

Cho đến nay chúng ta đã bàn luận về các ấn tượng cảm giác, các hình ảnh và các ký ức phái sinh từ chúng và khuynh hướng chung là tìm kiếm khoái lạc và tránh xa đau khổ.

Bây giờ chúng ta xét xem Hobbes cắt nghĩa các quy trình tư tưởng phức tạp hơn trong triết học duy vật và cơ giới của ông thế nào. Ví dụ, Hobbes tìm cách cắt nghĩa các "chuỗi tư tưởng", là thuật ngữ ông dùng để nói một ý tưởng có khuynh hướng theo sau một

ý tưởng khác một cách nhất quán. Vấn đề là hiện tượng như thế xảy ra thế nào, và câu trả lời của Hobbes nhắc lại luật tương cận đã từng được Aristotle lần đầu tiên đề nghị. Nghĩa là, các sự kiện đi chung với nhau trong kinh nghiệm được nhớ lại chung với nhau và sau đó được suy nghĩ chung với nhau. Tất cả các nhà duy nghiệm Anh quốc theo lý thuyết của Hobbes đều chấp nhận khái niệm liên tưởng để giải thích tại sao các sự kiện tinh thần được kinh nghiệm hay nhớ lại theo một thứ tự đặc thù.

Để tóm tắt lập trường của Hobbes, chúng ta có thể nói rằng ông là nhà duy vật vì ông tin rằng mọi sự vật tồn tại đều là vật lý; ông là nhà cơ giới vì ông tin rằng vũ trụ và mọi sự vật trong vũ trụ (kể cả con người) đều là những cái máy; ông là nhà tất định vì ông tin rằng mọi hoạt động (kể cả hành vi con người) được tạo ra do các lực tác động trên các sự vật vật lý; ông là nhà duy nghiệm vì ông tin rằng mọi tri thức đều bắt nguồn từ kinh nghiệm giác quan; và ông là một người theo thuyết khoái lạc vì ông tin rằng hành vi con người bị thúc đẩy bởi việc tìm kiếm khoái lạc và tránh đau khổ. Mặc dù như ta đã thấy, không phải mọi nhà duy nghiệm theo thuyết của Hobbes đều là những nhà duy vật hay cơ giới như ông, nhưng tất cả đều chung quan điểm với ông là bác bỏ sự tồn tại của các ý tưởng bẩm sinh.

John Locke

John Locke (1632-1704) sinh ngày 19 tháng 8 tại Wrington ở Somerset, Anh, sáu năm sau khi Francis Bacon qua đời. Cha ông là một người thanh giáo, một tiểu điền chủ và luật sư. Năm Locke 17 tuổi, ông đang là sinh viên ở Westminster School thì vào ngày 30 tháng 1, 1649, Vua Charles I bị hành hình vì tội phản quốc. Cuộc hành hình diễn ra ở sân Whitehall

Palace, gần trường học của Locke, và có thể ông đã chứng kiến. Locke ra đời 10 năm trước khi nổ ra cuộc nội chiến, và ông đã sống qua thời kỳ rối ren ghê gớm và hết sức quan trọng đối với lịch sử nước Anh này. Do đó, ít ra là một phần do tinh thần của thời đại (Zeitgeist) mà Locke cũng như một số bạn học của ông thời sinh viên đã có một quan tâm cả đời về vấn đề chính trị. Thực vậy, Locke sẽ trở thành một trong những nhà triết học chính trị ảnh hưởng nhất thời hậu Phục Hưng ở châu Âu.

Năm 1652 Locke nhận một học bổng của Đại học Oxford và ông đã đậu bằng cử nhân tại đây năm 1656 và bằng thạc sĩ năm 1658. Tác phẩm đầu tiên của ông là một bài thơ ông viết trước khi tốt nghiệp và đề tặng Oliver Cromwell. Locke ở lại Oxford trong 30 năm, giảng dạy tại đây về Ngữ văn Hy Lạp, tu từ, và triết học đạo đức. Ông cũng học y khoa và triết học thực nghiệm, và sau ba kỳ thi, ông đã đậu bằng tiến sĩ y khoa năm 1674. Chính trong thời gian học y khoa và triết học thực nghiệm, ông đã gặp được Robert Boyle (1627-1691), người sẽ có ảnh hưởng quan trọng đối với ông. Boyle là một trong các nhà sáng lập Hội Hoàng Gia và là một trong các nhà sáng lập khoa hóa học thời cận đại. Locke trở thành bạn thân, sinh viên, và phụ tá nghiên cứu của Boyle. Từ Boyle, Locke học được rằng các đối tượng vật lý được cấu tạo bởi các "vi thể" vốn chỉ có một ít thuộc tính nội tại. Các vật thể này có một số lượng rất lớn và rất nhiều cách sắp đặt khác nhau. Một số cách sắp đặt tạo thành kinh nghiệm về các tính chất chính và một số tạo thành các kinh nghiệm về các tính chất phụ. Chúng ta sẽ thấy ngay dưới đây rằng "giả thuyết vi thể" này của Boyle sẽ ảnh hưởng mạnh đến triết học Locke. Locke trở thành một thành viên của Hội Hoàng Gia và trong tư cách thành viên, ông đã thực hiện một số nghiên cứu và chứng minh về hóa học và khí tượng học. Newton mới chỉ 10 tuổi khi Locke đến Oxford, nhưng năm 1689 hai người đã gặp nhau và Locke thường gọi Newton là "Ông Newton vô đối"(the incomparable Mr Newton). Suốt cuộc đời còn lại, Locke luôn luôn trao đổi thư từ với Newton, chủ yếu về các vấn đề thần học (cả hai đều rất sùng đạo).

Tác phẩm nổi tiếng nhất và quan trọng nhất của ông đối với tâm lý học là An Essay Concerning Human Understanding (Cảo luận về tri thức con người, 1690). Locke đã soạn tác phẩm này trong 17 năm, và sau cùng nó được xuất bản khi ông đã gần 60. Mặc dù sách được xuất bản năm 1690, Locke đã nhiều lần hiệu đính nó và sách đã qua tất cả năm lần xuất bản. Lần xuất bản thứ 5 là vào năm 1706, tức là sau khi ông đã mất, và phần lớn những gì trình bày dưới đây đều dựa theo ấn bản này. Locke đã xuất bản rất ít trước cuốn Essay ấy, nhưng sau đó ông đã xuất bản nhiều tác phẩm về các đề tài như giáo dục, chính quyền, kinh tế, và Kitô giáo. Voltaire (1778-1697) rất ngưỡng mộ Locke và thường sánh ông với Newton. Voltaire đã cố gắng rất nhiều để tạo một ấn tượng tích cực về Locke, đặc biệt ở Pháp.

Mặc dù rõ ràng Hobbes là một nhà duy nghiệm nhưng Locke mới chính là người đã ảnh hưởng nhiều nhất đối với các nhà duy nghiệm Anh.

Chống lại các ý tưởng bẩm sinh

Essay của Locke một phần là sự phản kháng lại triết học Descartes. Tuy nhiên, Locke không chống lại thuyết nhị nguyên của Descartes; ông chống lại khái niệm của Descartes về các ý tưởng bẩm sinh. Locke nhận xét rằng nếu trí khôn có chứa các ý tưởng bẩm sinh, thì mọi người đều phải có các ý ấy, thế mà rõ ràng người ta không có. Con người, ông nói, không được sinh ra các ý tưởng bẩm sinh, dù là về luân lý, thần học, lô-gích, hay toán học.

Vậy thì, mọi tư tưởng mà con người có, đến từ đâu? Câu trả lời nổi tiếng của Locke là như sau:

Giả sử chúng ta coi trí khôn như một tờ giấy trắng, không in một chữ nào, không có một ý tưởng nào; làm thế nào nó được chứa đầy? Do đâu nó có tất cả các chất liệu của lý trí và nhận thức? Tôi trả lời bằng một lời mà thôi, kinh nghiệm."

Cảm giác và suy tư

Theo Locke, ý tưởng chỉ là một hình ảnh trong tâm trí có thể

được dùng khi chúng ta suy nghĩ: "Bất cứ cái gì mà tâm trí tri giác nơi chính nó, hay là đối tượng trực tiếp của tri giác, tư tưởng, hay tri thức, cái đó tôi gọi là ý tưởng." Theo Locke, mọi ý tưởng đều đến hoặc từ cảm giác hay từ suy tư. Nghĩa là, các ý tưởng hoặc bắt nguồn từ kích thích giác quan trực tiếp hay do sự phản chiếu trên các ấn tượng còn để lại của các kích thích giác quan trước đó. Suy tư, nguồn thứ hai của nhận thức, là khả năng của tâm trí tự phân tư.

Như thế, nguồn của mọi ý tưởng là cảm giác, nhưng các ý tưởng có được do cảm giác có thể được tác động và sắp xếp lại bởi các hoạt động của tinh thần, nhờ đó tạo ra các ý tưởng mới. Các hoạt động này gồm "tri giác, tư duy, hoài nghi, tin tưởng, suy luận, biết và muốn."

Điều quan trọng là phải nhớ Locke muốn nhấn mạnh rằng mọi tri thức đều cơ bản đến từ kinh nghiệm cảm giác, và sự nhấn mạnh này cho phép chúng ta gọi Locke một cách thích đáng là một nhà duy nghiệm. Tuy nhiên, mặc dầu *nội dung* của tinh thần phái sinh từ kích thích giác quan nhưng những hoạt động của tinh thần thì không thế. Những hoạt động của tinh thần là thành phần của bản tính con người ; chúng là bẩm sinh.Như vậy, triết học của Locke, mặc dầu được dán nhãn duy nghiệm, nhưng vẫn có phần bẩm sinhLocke đối lập khái niệm những ý tưởng bẩm sinh đặc loại mà không là những hoạt động (Những quan năng)của tinh thần. Những ý tưởng đơn giản liên quan đến thế giới vật lý đến từ các cảm giác (như tính trắng, tính đắng, chuyển động), và những ý tưởng đơn giản liên quan đến tinh thần chúng ta đến từ sự suy tư (chẳng hạn, tri giác, ước muốn, lý luận, hồi tưởng).

Các ý tưởng đơn giản và ý tưởng phức tạp

Các ý tưởng đơn giản, dù là do cảm giác hay do suy tư, tạo thành các nguyên tử (vi thể) của kinh nghiệm bởi vì chúng không thể chia nhỏ hơn nữa thành các ý tưởng khác. Các ý tưởng phức tạp là các kết hợp của các ý tưởng đơn giản và vì thế có thể chia nhỏ thành các phần cấu tạo của chúng (các ý tưởng đơn giản). Khi các hoạt động của tinh thần được áp dụng vào các ý tưởng đơn

giản qua suy tư, các ý tưởng phức tạp được hình thành. Nghĩa là, qua các hoạt động như so sánh, nhớ lại, phân biệt, phối hợp và mở rộng, trừu tượng hóa và suy luận, các ý tưởng đơn giản được kết hợp thành các ý tưởng phức tạp.

Như thế, tinh thần không thể tạo ra hay tiêu diệt các ý tưởng, nhưng nó có thể sắp xếp lại các ý tưởng đã có thành gần như vô hạn các cấu hình.

Các cảm xúc

Locke cho rằng các cảm nhận về khoái lạc hay đau khổ đi kèm theo cả các ý tưởng đơn sơ lẫn phức tạp. Các đam mê (cảm xúc) khác – như yêu, ghét, buồn, giận, sợ, thất vọng, ghen, xấu hổ, và hy vọng – ông cho rằng tất cả đều bắt nguồn từ hai cảm thức cơ bản là khoái lạc và đau khổ. Cái gì tạo ra khoái lạc thì tốt, cái gì tạo ra đau khổ thì xấu.

Theo Locke, "sự thiện lớn nhất" là tự do suy nghĩ các tư tưởng tạo ra khoái lạc. Giống như Hobbes, lý thuyết về động lực con người của ông được coi là theo thuyết khoái lạc vì nó cho rằng con người được thúc đẩy bởi động cơ tìm kiếm khoái lạc và tránh đau khổ. Vì vậy theo Locke, các dữ liệu mà giác quan cung cấp là chất liệu để tinh thần suy tư trên đó và có những phản ứng cảm xúc về nó.

Các tính chất chính và tính chất phụ

Sự phân biệt giữa các tính chất chính và phụ đã từng được đề nghị bởi nhiều nhà triết học Hy Lạp cổ xưa và sau này bởi Galileo, là sự phân biệt giữa cái gì hiện diện thể lý và cái gì được trải nghiệm về mặt tâm lý. Tuy nhiên, Robert Boyle, người bạn và thầy của Locke, chính là người đã sử dụng tên gọi tính chất chính và tính chất phụ, và Locke đã mượn các thuật ngữ này của ông (Locke, 1706). Không may, các tính chất chính và phụ đã được định nghĩa hai cách hoàn toàn khác nhau trong lịch sử. Một cách định nghĩa coi các tính chất chính như là thuộc tính của thực tại tâm lý và chủ quan. Nghĩa là, các tính chất chinh chỉ về các sự vật hay sự kiện vật lý, nhưng các tính chất phụ chỉ về các kinh nghiệm tâm lý không có

thực tại tương ứng trong thế giới vật lý. Chúng ta đã theo cách định nghĩa này khi thảo luận về Galileo ở chương 4. Boyle và Locke theo một cách khác. Theo họ, cả các tính chất chính lẫn tính chất phụ đều là các tính chất của thế giới vật lý; điều khác biệt giữa họ là loại kinh nghiệm tâm lý mà các tính chất ấy tạo ra. Locke theo Boyle và gọi là một tính chất bất kỳ khía cạnh nào của một vật có khả năng tạo ra một ý tưởng. Các tính chất chính có khả năng tạo ra nơi chúng ta các ý tưởng tương ứng với các thuộc tính vật lý thực sự của các đối tượng vật lý – ví dụ; các ý tưởng về sự rắn chắc, trương độ, hình dáng, chuyển động hay bất động, và số lượng. Các tính chất phụ của các sự vật cũng có khả năng tạo ra các ý tưởng, nhưng các ý tưởng chúng tạo ra không có cái tương ứng với chúng trong thế giới vật lý. Các ý tưởng do tính chất phụ tạo ra gồm các ý tưởng về màu sắc, âm thanh, nhiệt độ, và mùi vị.

Cả các tính chất chính lẫn tính chất phụ đều tạo ra ý tưởng. Với các tính chất chính, kích thích vật lý đủ mạnh để tạo ra một ý tưởng hợp với thuộc tính vật lý đã tạo ra nó. Với các tính chất phụ, chỉ có các phần nhỏ (các vi hạt) của vật thể kích thích chúng ta mà thôi. Sự kích thích manh mún này toát ra từ vật thể kích thích chúng ta, nhưng cơ quan cảm giác của chúng ta không tinh tế đủ để ghi nhận bản chất vật lý của sự kích thích ấy. Ngược lại, chúng ta kinh nghiệm một cái gì đó về mặt tâm lý mà không hiện diện về mặt vật lý. Như thế, sự khác biệt giữa các ý tưởng do các tính chất chính và phụ chỉ là khác biệt do sự nhạy bén của các giác quan mà thôi.

Theo Locke, điểm quan trọng là ở chổ một số kinh nghiệm tâm lý của chúng ta phản ánh thế giới vật lý đúng như thực tế của nó (các kinh nghiệm do các tính chất chính tạo ra) và một số không phản ánh đúng như thế (các kinh nghiệm do các tính chất phụ tạo ra). Ông không nói như Galileo rằng thực tại chủ quan thì kém thực tại vật lý. Theo Locke, thực tại chủ quan cũng có thể được nghiên cứu một cách khách quan như thực tại vật lý, và ông đã bắt tay làm việc này.

Liên tưởng

Thuyết liên tưởng là 'một lý thuyết tâm lý coi liên tưởng là nguyên tắc cơ bản của đời sống tinh thần, mà ngay cả các quy trình tư tưởng cao hơn cũng phải được cắt nghĩa theo nguyên tắc ấy.'(Drever, 1968, tr. 11) .Theo định nghĩa này, ta có thể bác bỏ thuyết liên tưởng mà vẫn chấp nhận được sự kiện tri thức đạt được bằng liên tưởng. Đó đúng là trường hợp của Locke. Thực vậy, Locke chỉ thảo luận một cách thoáng qua về liên tưởng, bằng chứng là ở tác phẩm Essay ấn bản lần thứ 4 mới thấy Locke đưa vào một chương ngắn nhan đề ' Liên tưởng', và thậm chí ở chương này, ông cũng chỉ dùng liên tưởng đẻ cắt nghĩa các sai lầm trong suy luận mà thôi.

Locke tin rằng các ý tưởng nối tiếp nhau vì các lý do tự nhiên hay hợp lý đều biểu thị tri thức đích thực, nhưng các ý tưởng liên kết một cách ngẫu nhiên, vì sự tương cận, chỉ có thể dẫn đến các niềm tin vô lý. Locke nêu một số ví dụ như sau: Một người ăn quá nhiều mật ong đến phát ốm và sau đó tránh ngay cả ý nghĩ về mật ong; một đứa bé mà người chăm sóc nó cứ lien kết bóng tối với ma quỷ , quái vật ... sẽ lớn lên với nỗi sợ hãi bóng tối ; một người từng phải trải qua cuộc phẫu thuật đau đớn sẽ nuôi dưỡng long hiềm thù với y sĩ giải phẫu; và những đứa trẻ được dạy cách đọc bằng những phương pháp sửa chữa nghiêm khắc, chi li, sẽ nuôi dưỡng sự hiềm thù suốt đời đối với việc đọc.

Nếu dựa vào định nghĩa của Drever (1963) về thuyết liên tưởng như một cố gắng giản lược mọi hoat động tinh thần vào các nguyên tắc liên tưởng, thì triết học của Locke chắc chắn không tiêu biểu cho thuyết liên tưởng. Mặc dầu một chương ngắn của ông về lien tưởng có nêu ra việc học tập các lien tưởng tự nhiên , ông hướng tiêu điểm vào việc học tập những liên tưởng không tự nhiên. Như chúng ta sẽ thấy, đối với các nhà duy nghiệm Anh và các nhà duy cảm Pháp theo Locke, thì những định luật lien tưởng mang một ý nghĩa rộng lớn hơn. Trong cố gắng trở thành "Newton của thế giới tinh thần" họ biện luận rằng những ý tưởng tương ứng

với các vi thể của Boyle , và những định luật liên tưởng cung cấp trọng lực lien kết các ý tưởng với nhau.

Giáo dục

Quyển sách của Locke *Some Thoughts on Education* (Vài Suy nghĩ về Giáo dục) đã có một ảnh hưởng sâu xa và lâu dài lên việc giáo dục khắp thế giới phương Tây. Bằng cách nhấn mạnh rằng sự giáo dưỡng (kinh nghiệm) thì quan trọng hơn tự nhiên (khả năng bẩm sinh) rất nhiều đối với sự phát triển nhân cách, những quan điểm của Locke về giáo dục rất phù hợp với triết học duy nghiệm của ông.

Đối với Locke giáo dục quan trọng diễn ra cả ở nhà lẫn ở trường. Ông khuyến khích các bậc cha mẹ tăng cường sự ***dung nạp*** căng thẳng (stress tolerance) nơi con cái của mình (một tiến trình mà ông gọi là ***hardening*** – làm quen với gian khó?) bằng cách bắt chúng ngủ trên những chiếc giường thô cứng hơn là trên giường với nệm ấm chăn êm. Cho trẻ chịu đựng những mức độ lạnh lẽo hay nóng nực vừa phải cũng giúp tăng cường sức chịu đựng đối với bao gian khó của cuộc sống. Chuyện khóc lóc than van cần phải được can ngăn bằng trừng phạt thể xác, nếu cần. Cha mẹ nên lo cho con cái ăn ngủ đầy đủ, hít thở không khí trong lành và tập thể dục thích hợp bởi vì sức khỏe tốt và học hành hiệu quả là không thể tách rời. Có thể áp dụng hình phạt thân xác nhưng nhẹ nhàng thôi, tránh những hình phạt nặng nề làm trẻ khiếp sợ hay oán hận. Locke tin rằng người thầy nên luôn luôn làm cho kinh nghiệm học tập càng vui thú càng tốt. Tránh những điều quá sức tiếp thu của người học. Phải tuần tự nhi tiến, từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, từ cụ thể đến trừu tượng, từ tầm thường đến cao siêu. Phải biết nhận ra và khen thưởng những thành tựu của học trò. ..

Những ý tưởng của Locke từ thuở ấy về giáo dục, ngày nay có vẻ là chuyện quá bình thường. Tuy nhiên khi ông lần đầu tiên đề xuất những điều đó chúng chẳng phải là những ý tưởng bình thường đâu mà là cả một sự đổi mới về tư duy giáo dục đấy.

Chính quyền do dân và vì dân

Locke không chỉ công kích khái niệm về các ý tưởng bẩm sinh, ông cũng công kích khái niệm về các nguyên tắc đạo đức bẩm sinh. Ông tin rằng đa số các giáo điều được xây dựng dựa trên giả định về một chân lý đạo đức bẩm sinh này hay chân lý bẩm sinh khác, và người ta phải tự mình tìm ra chân lý cho mình thay vì bị người khác áp đặt. Vì vậy, thuyết duy nghiệm được coi là một phong trào cấp tiến tìm cách thay thế tôn giáo dựa trên mặc khải bằng luật tự nhiên. Rất ảnh hưởng về mặt chính trị, Locke thách thức quyền bính của các vua chúa vốn được tin là do Thượng đế ban cho và ông đề nghị một chính quyền do dân và vì dân. Triết học chính trị của ông được các nhà triết học công lợi của thế kỷ 19 chấp nhận một cách phấn khởi; và nó đã ảnh hưởng nhiều trong việc soạn thảo bản Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ.

George Berkeley

George Berkeley (1685-1753) sinh ngày 12 tháng 3 tại Kilkenny, Ái nhĩ Lan. Lúc đầu ông theo học trường Kilkenny College; năm 1700, khi 15 tuổi, ông vào đại học Dublin và tại đây ông đậu bằng cử nhân năm 1704, lúc 20 tuổi, và bằng thạc sĩ năm 1707, lúc 22 tuổi. Ông thụ phong chức phó tế trong giáo hội Anh giáo năm 24 tuổi. Cũng năm 24 tuổi, ông xuất bản *Cảo luận về một Lý thuyết mới về Thị giác* (1709), và một năm sau ông xuất bản tác phẩm có lẽ là quan trọng nhất của ông, *Khảo luận về các Nguyên lý của Nhận thức con người* (1710). Tác phẩm quan trọng thứ ba, *Ba Đối thoại giữa Hylas và Philonous* được xuất bản trong chuyến sang Anh lần đầu tiên của ông năm 1713. Tên tuổi Berkeley đã được biết đến rộng rãi

nhờ ba tác phẩm ấy trước khi ông ba mươi tuổi. Ông tiếp tục ở lại Đại học Dublin và giảng dạy về thần học và triết học Hy Lạp cho tới năm 1724, là năm ông lo việc mở một trường trung học mới ở Bermuda dành cho người bản xứ và thực dân Mỹ da trắng. Năm 1728 ông đáp tàu sang Newport, Rhode Island, và chờ đợi tại đây để quyên góp cho dự án mở trường của ông. Nhưng không nhận được ngân sách của nhà nước như ông mong đợi, Berkeley trở về London. Mặc dù Berkeley không bao giờ đặt chân tới miền tây New England, nhưng thành phố Berkeley, California, và khuôn viên Đại học ở California mang tên ông. Trong 18 năm cuối đời, Berkeley là giám mục Anh giáo của giáo phận Cloyne ở Quận Cork, Ai Len. Ông chết đột ngột tại Oxford ngày 14 tháng 1, 1753.

Chống lại duy vật luận

Berkeley nhận thấy sự sụp đổ của triết học Kinh viện do những công kích chống lại triết học Aristotle, đã làm lan tràn khắp nơi thuyết hoài nghi tôn giáo, thậm chí thuyết vô thần thực sự. Ông cũng nhận thấy rằng triết học mới của thuyết duy vật lại càng làm suy yếu các nền tảng của niềm tin tôn giáo. Khi còn ở Đại học Dublin, Berkeley từng nghiên cứu tác phẩm của những người như Descartes, Hobbes, Locke, và Newton, và ông cho rằng họ có trách nhiệm là dẫn đến một nền triết học duy vật luận. Berkeley thấy thế giới quan do triết học duy vật tạo ra cho rằng bản chất của tất cả vật chất là nguyên tử hay các vi thể, và mọi sự kiện vật lý có thể được cắt nghĩa bằng các luật cơ giới. Vũ trụ chỉ còn là vật chất chuyển động, và chuyển động của các vật di chuyển thì được cắt nghĩa bằng các luật vật lý, được diễn tả bằng thuật ngữ toán học. Berkeley có lý khi nhận ra rằng triết học duy vật đang đẩy Thượng Đế xa dần vũ trụ, và vì thế nó nguy hiểm cho cả tôn giáo lẫn đạo đức. Bởi đó Berkeley quyết định tấn công vào chính nền tảng của duy vật luận, vào chính giả thiết của nó cho rằng vật chất tồn tại.

Hiện hữu là được tri giác (Esse est percipi)

Giải pháp của Berkeley cho vấn đề vừa mạnh bạo vừa triệt để: ông tìm cách chứng minh rằng vật chất không tồn tại và vì thế mọi

tuyên bố của triết học duy vật phải là sai lầm. Trong việc phủ nhận vật chất, ông vừa đồng ý vừa bất đồng với Locke. Ông đồng ý với Locke đã cho rằng tri thức con người chỉ dựa trên các ý tưởng mà thôi. Cả Berkeley lẫn Locke đều cho rằng các ý tưởng là đối tượng của tri thức con người và một tinh thần tồn tại tác động trên các ý tưởng ấy. Nhưng ông mạnh mẽ bác bỏ quan niệm của Locke rằng thế giới vật lý tạo ra các ý tưởng của chúng ta. Berkeley nói rằng cho dù có một thế giới như thế đi nữa, chúng ta cũng không thể biết được nó trực tiếp. Mọi vật đều hiện hữu khi chúng được tri giác và vì vậy thực tại chỉ bao gồm các tri giác của chúng ta mà thôi, ngoài ra không có gì cả:

Chỉ có các tính chất phụ tồn tại

Trong thảo luận của ông về các tính chất chính và phụ, Berkeley coi các tính chất chính như là những thuộc tính được giả thiết là của các sự vật vật lý và các tính chất phụ như là các ý tưởng hay tri giác. Sau khi đã phân biệt như thế, ông bắt đầu bác bỏ sự tồn tại của các tính chất chính. Theo ông, chỉ có các tính chất phụ (các tri giác) tồn tại. Đương nhiên đây là hệ quả từ quan niệm của ông rằng ***"tồn tại là được tri giác"*** (to be is to be perceived). Berkeley lý luận rằng thuyết duy vật có thể bị bác bỏ vì không có thể giới vật lý.

Berkeley không hề phủ nhận sự tồn tại của thực tại bên ngoài

Hiển nhiên quan niệm của Berkeley cho rằng mọi cái gì tồn tại đều là một tri giác đặt ra một số vấn đề. Ví dụ, nếu thực tại chỉ là vấn đề về tri giác, vậy thực tại có ngưng tồn tại khi người ta không tri giác nó nữa không? Và, căn cứ vào đâu để nói rằng thực tại mà một người tri giác thì cũng là một với thực tại mà một người khác tri giác? Trước hết, phải hiểu rằng Berkeley không phủ nhận sự tồn tại của thực tại bên ngoài. Cái mà ông phủ nhận là thực tại bên ngoài bao gồm vật chất bất động, như các nhà duy vật chủ trương:

> *Tôi không lý luận chống lại sự tồn tại của bất cứ vật gì mà chúng ta có thể biết, dù bằng giác quan hay suy tư. Các vật mà tôi thấy bằng mắt, tôi sờ được bằng tay, chúng tồn tại thực sự, tôi không hề nghi*

ngờ. Cái duy nhất mà chúng ta phủ nhận sự tồn tại của nó là cái mà các nhà triết học gọi là Vật chất hay bản thể vật chất.

Cái tạo ra thực tại bên ngoài chính là tri giác của Thượng Đế. Vì thực tại bên ngoài là tri giác của Thượng Đế nên nó vững bền không thay đổi và giống nhau cho mọi người. Cái mà chúng ta gọi là luật thiên nhiên chính là các ý tưởng của Thượng Đế. Trong một số trường hợp hiếm hoi Thượng Đế cũng có thể "thay đổi ý định và do đó thay đổi các luật thiên nhiên," tạo ra các "phép lạ", nhưng chung chung các tri giác của ngài không thay đổi.

Do đó, điều chúng ta kinh nghiệm bằng cảm giác là các ý tưởng trong trí khôn Thượng Đế; với kinh nghiệm, các ý tưởng trong trí khôn chúng ta trở nên giống các ý tưởng trong trí khôn Thượng Đế, và trong trường hợp ấy chúng ta nói mình đang tri giác chính xác thực tại bên ngoài. "Tồn tại là được tri giác," và Thượng Đế tri giác thế giới vật lý, nhờ đó tạo ra thực tại của nó; chúng ta tri giác các tri giác của Thượng Đế, nhờ đó chúng ta cho các tri giác của chúng ta sự sống trong trí khôn chúng ta như là các ý tưởng. Nếu các tính chất phụ được hiểu như là các ý tưởng mà sự tồn tại của chúng tùy thuộc một người tri giác chúng, thì mọi thực tại đều gồm các tính chất phụ.

Luật liên tưởng

Theo Berkeley, mỗi loại giác quan cung cấp một kiểu thông tin (ý tưởng) riêng biệt và khác nhau về một đối tượng. Chỉ trong kinh nghiệm chúng ta mới biết được rằng một số ý tưởng luôn luôn liên kết với một đối tượng đặc biệt:

> *Bằng thị giác tôi có các ý tưởng về ánh sáng và màu sắc với các mức độ và sắc thái khác nhau. Bằng xúc giác tôi nhận biết vật cứng và mềm, nóng và lạnh, cử động và bất động; và những thứ này ở các mức độ và lượng khác nhau. Khứu giác cung cấp cho tôi mùi; vị giác cho tôi vị; và thính giác cho tôi âm thanh ở mọi dạng phối hợp và âm lượng khác nhau.*
>
> *Và khi các điều này được nhận thấy đi chung với nhau, chúng được mô tả bằng một tên gọi chung, và như thế chúng được kể là một vật. (Armstrong, 1965, tr. 61).*

Như thế các vật mà chúng ta đặt tên chính là các tập hợp các cảm giác thường đi chung với nhau. Giống như Locke, Berkeley chấp nhận luật tương cận làm nguyên lý liên tưởng của ông. Nhưng khác Locke, ông không hướng tiêu điểm vào các liên tưởng ngẫu nhiên hay tùy tiện. Theo Berkeley, tất cả các cảm giác mà luôn luôn được thấy đi chung với nhau đều được liên kết với nhau. Thực vậy, theo Berkeley, các sự vật là các tập hợp của các cảm giác và không là gì hơn.

Lý thuyết của Berkeley về tri giác khoảng cách

Berkeley đồng ý với Locke rằng nếu một người mù bẩm sinh mà sau này có thể nhìn thấy, họ sẽ không biết phân biệt một khối lập phương với một hình tam giác. Muốn có sự phân biệt này đòi phải có sự liên tưởng của các kinh nghiệm thị giác và xúc giác. Berkeley còn đi xa hơn bằng cách nói rằng người ấy cũng không thể tri giác được khoảng cách. Muốn tri giác đúng khoảng cách của một vật, cần phải có sự liên kết của nhiều cảm giác.

Với lý thuyết của ông về tri giác khoảng cách, Berkeley bác bỏ lý thuyết của Descartes và những người khác rằng tri giác khoảng cách là dựa trên hình học của quang học. Theo lý thuyết của Descartes, một tam giác được hình thành bởi khoảng cách giữa hai mắt như là đáy tam giác và vật được nhắm tới như là đỉnh tam giác. Một vật ở xa tạo thành một hình tam giác dài, hẹp, và một vật ở gần tạo thành một hình tam giác ngắn và rộng. Cũng vậy góc đỉnh hình tam giác sẽ thay đổi theo tỉ lệ thuận với khoảng cách của vật được nhìn; khoảng cách càng lớn, đỉnh tam giác càng lớn và ngược lại. Chuyển động hội tụ và phân kỳ của mắt là quan trọng đối với lý thuyết này nhưng chỉ vì chính nó tạo ra hình học của tri giác khoảng cách.

Theo Berkeley, vấn đề với thuyết tri giác khoảng cách dựa trên "hình học tự nhiên" là ở chỗ người ta không tri giác khoảng cách theo kiểu ấy. Chuyển động hội tụ và phân kỳ của mắt là vô cùng quan trọng trong phân tích của Berkeley, nhưng không phải vì các góc thị giác mà chuyển động đó của mắt tạo ra. Đúng hơn, chúng

quan trọng bởi vì các cảm giác tạo ra do sự hội tụ và phân kỳ của mắt được liên kết với các cảm giác khác và chúng đã trở thành những sợ dây dẫn đường để biết khoảng cách.

Cắt nghĩa duy nghiệm của Berkeley về tri giác và ý nghĩa là một mốc quan trọng trong lịch sử tâm lý học bởi vì nó cho thấy bằng cách nào các tri giác phức tạp có thể được hiểu như là những kết hợp của các cảm giác cơ bản như thị giác, thính giác, và xúc giác. Atherton (1990) cung cấp một tường trình còn chi tiết hơn về lý thuyết tri giác của Berkeley và một biện minh cho việc coi lý thuyết này có tính "cách mạng".

David Hume

Sinh ngày 26 tháng 4 tại Edinburgh, Tô Cách Lan, **David Hume** (1711 - 1776) theo học tại Đại học Edinburgh, tại đây ông học luật và thương mại nhưng không có một bằng cấp gì. Nhờ được thừa kế một di sản lớn, Hume đi đến La Flèche ở Pháp, nơi Descartes từng theo học hồi còn trẻ. Chính tại La Flèche mà Hume, khi chưa đầy 28 tuổi, đã viết tác phẩm nổi tiếng nhất là của ông, *Khảo Luận Về Bản Tính Con Người, Là Một Cố Gắng Để Giới Thiệu Phương Pháp Suy Luận Thực Nghiệm - Trong Lãnh Vực Đạo Đức Học,* quyển thứ nhất xuất bản năn - 1739 và quyển thứ hai năm 1740. Năm 1742 Hume xuất bản *Các Cảo Luận Triết Học,* rất được hoan nghênh. Hume luôn luôn tin rằng cuốn *Khảo Luận* của ông chỉ được ít người đón nhận là do cách trình bày hơn là do nội dung của nó, vì vậy năm 1748 ông đã xuất bản một bản rút gọn của *Khảo Luận* với tên sách là *Tra cứu Nhận Thức Con Người.* Đa số những gì trình bày dưới đây là dựa trên ấn bản năm 1777 của quyển *Tra Cứu,* sau khi ông đã qua đời.

Mục tiêu của Hume

Theo Hume, "Hiển nhiên, mọi khoa học đều có liên quan

nhiều hay ít tới bản tính con người; và cho dù các khoa học ấy có thể tỏ ra rời xa nó, chúng vẫn quay trở về với nó bằng con đường này hay con đường khác." Dưới đề mục khoa học, Hume bao gồm các chủ đề như toán học, triết học tự nhiên (khoa học vật lý), tôn giáo, lý luận, đạo đức, phê bình, và chính trị. Tóm lại, mọi vấn đề đều phản ánh bản tính con người, và do đó, hiểu bản tính ấy là tối quan trọng. Khi triển khai khoa học về con người, Hume theo truyền thống duy nghiệm của Occam, Bacon, Hobbes, Locke, và Berkeley: "Vì khoa học về con người là nền móng vững chắc duy nhất cho mọi khoa học khác, nên nền móng vững chắc duy nhất chúng ta có thể đặt cho chính khoa học này phải là kinh nghiệm và quan sát."

Tuy nhiên, Hume rất cảm thấy ấn tượng bởi các thành tựu của khoa học Newton, và ông muốn làm cho «triết học đạo đức» (moral philosophy) điều mà Newton đã làm cho «triết học tự nhiên» (natural philosophy). Vào thời Hume, "triết học đạo đức" tương đương với các môn học mà ngày nay chúng ta gọi là khoa học xã hội, và «triết học tự nhiên» tương đương với các khoa học vật lý.

Ngoài tính chất một khoa học thường nghiệm, khoa học về con người cũng phải là một khoa học "thực nghiệm". Vì thí nghiệm rất ích lợi trong các khoa vật lý, nên chúng cũng sẽ được dùng trong khoa học về con người. Tuy nhiên, Hume không sử dụng thí nghiệm trong khoa học của ông theo cùng một kiểu như chúng được sử dụng bởi các nhà khoa học vật lý. Đối với các nhà khoa học vật lý, một thí nghiệm bao gồm sự vận dụng các biến số của môi trường nhắm vào một mục đích nhất định và ghi nhận hiệu quả của sự vận dụng đó đối với một biến số khác. Cả hai biến số đều có thể quan sát và đo lường. Như ta sẽ thấy, các yếu tố quan trọng quyết định hành vi trong hệ thống của Hume là các yếu tố nhận thức và không thể quan sát trực tiếp. Theo Hume, thuật ngữ thí nghiệm có nghĩa là kinh nghiệm nhận thức. Vậy thuật ngữ thí nghiệm có thể có nghĩa gì theo Hume? Thí nghiệm theo ông là sự

quan sát cẩn thận xem các kinh nghiệm có tương quan với nhau thế nào và kinh nghiệm tương quan với hành vi thế nào. Hume lưu ý rằng khoa học thực nghiệm của ông về bản tính con người sẽ khác với các khoa vật lý, nhưng khác không có nghĩa là thấp kém hơn. Thực ra, ông cho rằng khoa học của ông thậm chí còn có thể cao hơn các khoa học khác.

Vì vậy mục tiêu của Hume là kết hợp triết học thường nghiệm của các tiền bối với các nguyên tắc của khoa học Newton, và trong tiến trình kết hợp này, tạo ra một khoa học về bản tính con người. Một điều nghịch lý là, trong khi hết sức ngưỡng mộ Newton, Hume lại thích sử dụng phương pháp quy nạp của Bacon hơn là phương pháp diễn dịch của Newton. Phương pháp chính của Hume là cẩn thận quan sát và sau đó cẩn thận tổng quát hóa các quan sát ấy. Thỉnh thoảng Hume cũng phát biểu một giả thuyết và trắc nghiệm nó với kinh nghiệm, nhưng rõ ràng ông nhấn mạnh quy nạp nhiều hơn là diễn dịch.

Các Ấn tượng và Ý tưởng

Giống như các nhà duy nghiệm trước ông, Hume tin rằng nội dung tư tưởng chỉ bắt nguồn từ kinh nghiệm. Ông cũng tin rằng kinh nghiệm (tri giác) có thể được kích thích bởi các sự kiện nội tâm hay ngoại giới. Hume đồng ý với Berkeley rằng chúng ta không bao giờ kinh nghiệm trực tiếp thế giới vật lý, chúng ta chỉ có các tri giác về nó.

Hume không phủ nhận hiện hữu của thực tại vật lý; ông chỉ phủ nhận khả năng biết nó một cách trực tiếp. Mặc dầu bản chất tối hậu của thực tại vật lý tất yếu hãy còn trong vòng u minh, nhưng hiện hữu của nó, theo Hume, phải được nhìn nhận trong mọi phát biểu hợp lý:

" Thật vô lý khi hỏi, Có hay không có thân xác này? Đây là một điểm chúng ta phải coi đương nhiên là có, trong mọi lập luận của chúng ta."

Hume phân biệt giữa các **ấn tượng**, là các tri giác mạnh và sinh động, với các ý tưởng, là các tri giác tương đối yếu.

Mọi tri giác của trí khôn con người đều thuộc hai loại khác nhau mà tôi gọi là các ấn tượng và các ý tưởng. Sự khác biệt giữa chúng hệ tại mức độ mạnh yếu và sinh động mà chúng tác động trên trí khôn, và mở đường đi vào tư tưởng hay ý thức của chúng ta. Các tri giác nào đi vào trí khôn một cách mạnh mẽ và bắt buộc, chúng ta gọi chúng là các ấn tượng, gồm mọi cảm giác, đam mê và cảm xúc, khi chúng xuất hiện trước tiên trong linh hồn. Còn ý tưởng là các hình ảnh mờ nhạt của các ấn tượng ấy trong tư duy và suy luận. (Flew, 1962, tr. 176)

Các ý tưởng đơn giản và phức tạp và trí tưởng tượng

Hume cũng phân biệt giống như Locke giữa các ý tưởng đơn giản và các ý tưởng phức tạp. Mặc dù theo Hume, mọi ý tưởng đơn giản từng là các ấn tượng, nhưng không phải mọi ý tưởng phức tạp đều buộc phải tương ứng với các ấn tượng phức tạp. Một khi các ý tưởng tồn tại trong trí khôn, chúng có thể được sắp xếp theo vô số kiểu nhờ **trí tưởng tượng**.

Không gì tự do bằng trí tưởng tượng của con người và mặc dù nó không thể vượt quá kho ý tưởng nguyên thủy được cung cấp bởi các giác quan nội và ngoại, nó có sức mạnh vô hạn để pha trộn, kết hợp, tách rời, và chia cắt các ý tưởng này thành mọi dạng hư cấu và hình ảnh...

Tóm lại, nội dung của trí khôn chỉ bắt nguồn từ kinh nghiệm, nhưng một khi đã ở trong trí khôn, các ý tưởng có thể được sắp xếp tùy ý. Vì vậy chúng ta có thể suy nghĩ đến các tư tưởng không có tương ứng trong thực tại. Hume đưa ý tưởng về Thượng Đế làm ví dụ: "Ý tưởng về Thượng Đế, như một Hữu thể vô cùng thông minh, khôn ngoan, và tốt lành, là ý tưởng phát sinh từ việc suy tư về các hoạt động của chính trí khôn chúng ta, và đồng thời tăng lên vô giới hạn các phẩm chất tốt lành và khôn ngoan." (Steinberg, 1977, tr. 11).

Để hiểu Hume, cần nhớ rằng mọi tri thức con người đều dựa trên các ấn tượng. Hume phát biểu sự kiện này trong một mệnh đề tổng quát: "*Mọi ý tưởng đơn giản của chúng ta khi chúng xuất hiện*

lần đầu tiên, đều đến từ các ấn tượng" đơn giản tương ứng với chúng và biểu thị chúng một cách chính xác. (Flew, 1962, tr. 178).

Liên tưởng

Nếu các ý tưởng được kết hợp với nhau chỉ bằng trí tưởng tượng, chúng sẽ "lỏng lẻo và rời rạc," và chỉ có sự ngẫu nhiên nối kết chúng lại với nhau. Cũng vậy, các sự liên kết giữa các ý tưởng sẽ khác nhau đối với mỗi người vì không có lý do gì để chúng giống nhau. Tuy nhiên, Hume nhận thấy không xảy ra như thế. Ngược lại, có rất nhiều sự tương tự giữa các liên tưởng của mọi người, và cần phải cắt nghĩa sự tương tự này.

Hume coi giải thích của ông về liên tưởng như một trong những thành tựu to lớn nhất của ông. Có vẻ như Hume lờ đi sự kiện là luật liên tưởng đã có từ rất xa xưa, ít là từ Plato và Aristotle, và đã được sử dụng bởi Hobbes, Locke, và nhất là Berkeley. Nhưng đúng là Hume lệ thuộc nguyên tắc liên tưởng đến độ triết học của ông có thể được gọi là thuyết liên tưởng. Theo Hume, các luật liên tưởng không gắn kết các ý tưởng lại với nhau thành các kiểu liên kết bất biến. Như ta đã thấy, trí tưởng tượng có thể sắp xếp lại các ý tưởng trong trí khôn thành bất kỳ kiểu cấu hình nào. Đúng hơn, Hume coi các luật liên tưởng như một "lực nhẹ nhàng," nó tạo ra một số liên tưởng đối nghịch với một số khác.

Theo Hume, tư tưởng của chúng ta chịu ảnh hưởng bởi ít là ba luật liên tưởng. **Luật tương tự** phát biểu rằng tư tưởng của chúng ta dễ dàng đi từ một ý tưởng sang một ý tưởng khác tương tự với nó, như tư tưởng về một người bạn kích thích sự hồi tưởng về một người bạn khác. **Luật tương cận** phát biểu rằng khi ta nghĩ đến một vật, ta có khuynh hướng nhớ lại các vật khác mà ta đã kinh nghiệm ở cùng một nơi và vào cùng một thời gian như vật mà ta đang nghĩ đến, ví dụ nhớ đến một món quà làm ta nghĩ đến người tặng quà. **Luật nhân quả** phát biểu rằng khi chúng ta nghĩ đến kết quả (hậu quả), chúng ta thường cũng nghĩ đến các sự kiện vẫn đi trước hậu quả ấy, như khi ta thấy tia chớp và hậu quả là ta nghĩ đến tiếng sét. Vì Hume coi

nhân quả là luật liên tưởng quan trọng nhất, chúng ta sẽ xét đến luật này chi tiết hơn.

Phân tích về nhân quả

Từ thời Aristotle, sang thời Kinh viện, và đến thời Hume, người ta vẫn tin rằng một số nguyên nhân nhất định tự bản chất tạo ra một số hậu quả nhất định. Nói rằng A tạo ra B là nói một điều gì về bản chất của A và B; nghĩa là ta giả thiết có một tương quan tự nhiên giữa hai sự kiện khiến cho khi biết A thì có thể tiên đoán về B. Có thể tiên đoán được điều này nhờ biết bản chất của A và B mà không cần quan sát hai sự kiện A và B chung với nhau. Hume hoàn toàn không đồng ý với quan niệm này về nhân quả Theo ông, chúng ta không bao giờ có thể biết rằng hai sự kiện cùng xảy ra với nhau trừ khi chúng ta đã kinh nghiệm thấy chúng xảy ra chung với nhau. Thực vậy, theo Hume, một tương quan nhân quả là một tương quan luôn luôn được quan sát thấy giống nhau mà thôi, không gì hơn. Không có cách nào để đoán trước kinh nghiệm nào sẽ theo sau kinh nghiệm nào khác. Vì vậy, nhân quả không phải một sự tất yếu lô-gich, mà là một kinh nghiệm tâm lý.

Hume không hề có ý phủ nhận sự tồn tại của các tương quan nhân quả và do đó làm hại đến khoa học vốn tìm kiếm các tương quan này. Ngược lại, Hume tìm cách xác định tương quan nhân quả nghĩa là gì và các niềm tin vào các tương quan này đã phát triển như thế nào. Hume mô tả các quan sát cần phải thực hiện để kết luận rằng hai sự kiện có tương quan nhân quả với nhau:

1. Nguyên nhân và hậu quả phải tương cận với nhau về không gian và thời gian.
2. Nguyên nhân phải đi trước hậu quả.
3. Phải có sự kết hợp thường xuyên giữa nguyên nhân và hậu quả. Đây là tính chất chính yếu tạo nên sự tương quan.
4. Cùng nguyên nhân phải tạo ra cùng hậu quả, và cùng hậu quả luôn luôn phát sinh từ cùng nguyên nhân.

Như vậy, các kết luận về nhân quả được rút ra căn cứ trên

những điều luôn luôn xảy ra giống nhau. Các tiên đoán dựa trên các quan sát này giả thiết rằng điều gì đã xảy ra trong quá khứ cũng sẽ tiếp tục xảy ra trong tương lai, *nhưng không có gì bảo đảm nó sẽ là như vậy*. Chúng ta chỉ có niềm tin rằng các tương quan được quan sát trong quá khứ sẽ tiếp tục xảy ra trong tương lai mà thôi. Và cho dù mọi điều kiện trên đây đều có, người ta vẫn có thể sai khi rút ra các kết luận nhân quả, như khi người ta kết luận rằng mặt trời lặn là nguyên nhân làm cho mặt trời mọc, vì cái này luôn luôn đi trước cái kia và cái này không bao giờ xảy ra mà không xảy ra cái kia trước. Do đó theo Hume, không phải lý trí giúp chúng ta sống đời sống mình hiệu quả, mà là sự tích lũy kinh nghiệm, hay như Hume gọi là tập quán.

> *Như vậy tập quán là người hướng dẫn vĩ đại cho cuộc sống con người.Chính nguyên lý đó thôi khiến cho kinh nghiệm trở nên hữu ích với chúng ta, và làm cho chúng ta chờ đợi, trong tương lai, một chuỗi tương tự các biến cố giống như các biến cố đã từng xuất hiện trong quá khứ. Không có ảnh hưởng của tập quán, chúng ta sẽ hoàn toàn không biết gì về từng mỗi vấn đề thực tế, vượt quá những gì hiện diện tức thời trong trí nhớ và các giác quan. Chúng ta có lẽ sẽ không bao giờ biết làm thế nào điều chỉnh phương tiện cho phù hợp với cứu cánh hay sử dụng những năng lực tự nhiên của chúng ta để sản sinh ra bất kỳ hiệu quả nào. Sẽ có sự kết thúc tức thời mọi hành động cũng như của mọi tư biện (Steinberg, 1977, p.29).*

Phân tích tinh thần và bản ngã

Như đã đề cập ở chương 1, một vấn đề dai dẳng trong suốt lịch sử tâm lý học là việc cắt nghĩa sự thống nhất của kinh nghiệm. Mặc dù chúng ta đối diện với vô vàn tình huống thay đổi, kinh nghiệm của chúng ta luôn giữ một sự liên tục qua thời gian và các hoàn cảnh. Các thực thể mà người ta giả thiết thường xuyên nhất để cắt nghĩa sự thống nhất của kinh nghiệm là một tinh thần hay một bản ngã. Khi Hume tuyên bố không có tinh thần cũng không có bản ngã, lời tuyên bố này là một sự kiện rất ý nghĩa trong lịch sử tâm lý học.

Theo Hume, mọi niềm tin đều bắt nguồn từ các kinh nghiệm lặp đi lặp lại và được cắt nghĩa bởi các luật liên tưởng. Mọi thực thể siêu hình, như Thượng Đế, linh hồn, và vật chất đều là sản phẩm của trí tưởng tượng, cũng giống như cái được gọi là luật tự nhiên. Hume mở rộng thái độ hoài nghi của mình đối với cả khái niệm về tinh thần vốn là khái niệm quá quan trọng đối với nhiều nhà triết học như Descartes, Locke, và Berkeley. Theo Hume, tinh thần không là gì khác hơn là các tri giác mà chúng ta có vào bất cứ lúc xác định nào: "Chúng ta có thể nhận thấy rằng, cái mà chúng ta gọi là tinh thần, không là gì khác hơn một chồng hay một tập hợp các tri giác khác nhau, được kết hợp với nhau bởi các tương quan nhất định, và được giả thiết, tuy sai lầm, là có sự đơn giản và cá tính hoàn toàn." Và cũng như không có một tinh thần độc lập với các tri giác, thì cũng không có một bản ngã độc lập với các tri giác.

Các đam mê (cảm xúc) như là yếu tố quyết định hành vi

Hume cho thấy trong suốt lịch sử nhân loại, con người đã từng có các đam mê giống nhau và các đam mê này đã thúc đẩy các hành vi cư xử giống nhau. Nhưng ông nhận xét rằng, tuy mọi người có cùng các đam mê giống nhau, họ không có chúng với cùng một mức độ và vì các cá nhân khác nhau có các kiểu đam mê khác nhau, họ sẽ phản ứng khác nhau với hoàn cảnh. Kiểu đam mê của mỗi người quyết định tính cách của người ấy, và tính cách của một người quyết định hành vi của họ.

Như thế, các kinh nghiệm khác nhau tạo các tính cách khác nhau, và các tính cách khác nhau tạo các hành vi khác nhau. Không phải các ý tưởng hay ấn tượng tạo ra hành vi, nhưng là các đam mê liên kết với các ý tưởng hay ấn tượng ấy. Vì vậy Hume nói:

> *Chúng ta nói không chính xác và không có tính triết lý khi chúng ta nói đến cuộc chiến giữa đam mê và lý trí. Lý trí là và phải chỉ là nô lệ của các đam mê, và không bao giờ có thể đòi hỏi quyền gì hơn là phục vụ và vâng lời các đam mê. (Mossner, 1969, tr. 462).*

Ảnh hưởng của Hume

Hume đã gia tăng đáng kể tầm quan trọng của khoa tâm lý học ngày nay. Trong thực tế, ông đã giản lược triết học, tôn giáo, và khoa học vào tâm lý học. Tất cả những gì con người biết đều bắt nguồn từ kinh nghiệm. Mọi niềm tin đều chỉ là các sự mong đợi rằng các sự kiện từng được liên kết trong quá khứ cũng sẽ tiếp tục liên kết trong tương lai. Các niềm tin như thế không được xác định bằng lý trí, cũng không được bảo vệ bằng lý trí. Chúng phát xuất từ kinh nghiệm, và chúng ta chỉ có thể có niềm tin rằng những gì chúng ta đã biết được trong quá khứ cũng sẽ áp dụng trong tương lai. Theo Hume, con người không thể chắc chắn về điều gì cả. Vì vậy đôi khi Hume được gọi là nhà Hoài nghi tuyệt đối

Hume chỉ chấp nhận hai loại tri thức: tri thức chứng minh và tri thức thường nghiệm. Tri thức chứng minh liên kết ý tưởng với ý tưởng như trong toán học. Tri thức này chỉ đúng nhờ các định nghĩa được chấp nhận và không tất yếu nói điều gì về các sự kiện hay sự vật bên ngoài trí khôn. Tri thức chứng minh hoàn toàn trừu tượng và hoàn toàn là sản phẩm của trí tưởng tượng. Điều này không có nghĩa là cho rằng tri thức chứng minh là vô dụng, bởi vì các tương quan góp nhặt được trong số học, đại số và hình học thuộc về loại này và chúng biểu thị tư duy sang sủa và chính xác. Tuy nhiên loại kiến thức đóhoàn toàn đặt cơ sở trên diễn dịch từ một ý tưởng này đến ý tưởng khác ; vì vậy nó không tất yếu nói lên điều gì về các sự kiện thường nghiệm. Ngược lại tri thức thường nghiệm dựa trên kinh nghiệm, và chỉ có kinh nghiệm mới cung cấp tri thức có thể hướng dẫn hiệu quả hành vi của chúng ta trong thế giới. Theo Hume, để tri thức có ích, nó phải hoặc là tri thức chứng minh hay tri thức thường nghiệm; nếu không, nó không phải tri thức thực sự, và như vậy là vô ích.

Việc Hume nhấn mạnh rằng mọi mệnh đề phải đúng nhờ chứng minh hay nhờ kinh nghiệm, rõ rằng xếp ông vào truyền thống triết học thực chứng của Bacon. Chúng ta sẽ nói nhiều hơn về thuyết thực chứng ở phần sau trong chương này.

David Hartley

David Hartley (1705 - 1757), con một mục sư, đã tốt nghiệp chương trình đào tạo mục sư tại đại học Cambridge trước khi ông bắt đầu quan tâm tới sinh vật học để theo đuổi nghề y. Hartley sống đời sống tôn giáo rất sâu trong cả đời ông, với niềm tin rằng sự hiểu biết thế giới tự nhiên giúp gia tăng niềm tin vào Thượng Đế. Ông mất nhiều năm để viết xong tác phẩm dài và khó của ông nhan đề *Quan Sát về Con Người, Cấu Trúc, Nhiệm Vụ, và Các Mong Đợi của Con Người* (1749). Quyển sách dày cộm này chia thành hai phần: phần đầu (về cấu trúc con người) gồm các cống hiến của ông cho tâm lý học, và phần hai (về nhiệm vụ và các mong đợi của con người) hầu như hoàn toàn là về thần học.

Mục tiêu của Hartley

Mặc dù tác phẩm *Quan Sát* (1749) của Hartley xuất hiện một ít năm sau cuốn *Khảo Luận về Bản Tính Con Người* (1939 - 40) của Hume, Hartley đã viết sách của ông từ nhiều năm và có vẻ không chịu ảnh hưởng của Hume. Hai ảnh hưởng chính là Locke và Newton. Hartley chấp nhận quan niệm của Newton rằng các thần kinh đặc (chứ không rỗng như Descartes tưởng) và kinh nghiệm cảm giác tạo ra các rung động trong dây thần kinh. Các rung động này gọi là *ấn tượng*. Các ấn tượng đi tới não và tạo các rung động với các "hạt tủy vô cùng nhỏ bé," gây ra các cảm giác. Newton cũng từng nhận thấy rằng các rung động này trong não có quán tính; nghĩa là chúng tiếp tục rung sau khi các ấn tượng tạo ra chúng đã kết thúc. Theo Newton, đây là lý do tại sao chúng ta thấy một cục than xoay tít có hình giống như một vòng ánh sáng.

Theo Hartley, chính sự rung động kéo dài trong não theo sau cảm giác đã tạo ra các ý tưởng. Vì vậy, ý tưởng là các bản sao mờ nhạt của cảm giác.

Mục tiêu của Hartley là tổng hợp quan niệm của Newton về sự dẫn truyền thần kinh bằng rung động với các quan niệm trước kia của thuyết duy nghiệm, đặc biệt của Locke.

Giải thích của Hartley về liên tưởng

Như ta đã thấy, Hartley tin rằng các ấn tượng cảm giác tạo ra các dao động trong các dây thần kinh, các dao động này đi lên não tạo ra các dao động giống như thế trong "chất tủy" của não. Các dao động trong não phát sinh ra cảm giác. Sau khi các ấn tượng cảm giác kết thúc, các giao động trong não yếu dần đi và được Hartley gọi là các tiểu dao động. Các tiểu dao động này tương ứng với các ý tưởng. Vì thế, các ý tưởng là các bản sao yếu của các cảm giác. Các **tiểu dao động** giống với các dao động của não về mọi phương diện ngoại trừ việc chúng (các tiểu dao động) yếu hơn. Các ấn tượng cảm giác tạo ra các ý tưởng bằng cách ấy. Thế còn các ý tưởng được liên kết với nhau như thế nào?

Mọi Cảm giác A, B, C, (v.v...), vì được liên kết với nhau đủ một số lần nào đó, tạo một sức khá lớn trên các ý tưởng tương ứng a, b, c, (v.v...) khiến cho bất cứ một cảm giác A nào, khi được in vào cũng sẽ có thể kích thích trong trí khôn, b, c, (v.v...) các ý tưởng còn lại. (Hartley, 1749/1834, tr. 41).

Mặc dù Hartley phân biệt giữa các liên tưởng đồng thời với các liên tưởng nối tiếp, cả hai đều là các ví dụ về luật tương cận. Các kinh nghiệm nối tiếp nhau theo sau nhau rất gần về thời gian, và các sự kiện đồng thời xảy ra trong cùng thời gian; cả hai đều là một kiểu tương cận. Giống như với đa số các giải thích về liên tưởng, luật tương cận cũng là trọng điểm của giải thích của Hartley về liên tưởng. Giải thích của Hartley về liên tưởng khác một cách cơ bản với các giải thích của các tác giả trước là vì ông liên kết mọi hoạt động tinh thần với hoạt động sinh lý thần kinh.

Các ý tưởng đơn giản và phức tạp

Không như Locke tin rằng các ý tưởng phức tạp được hình thành từ các ý tưởng đơn giản thông qua suy tư, Hartley tin rằng mọi ý tưởng phức tạp được hình thành một cách tự động nhờ quy trình liên tưởng. Theo Hartley, không có quy trình tích cực nào của tinh thần dính líu vào. Các ý tưởng đơn giản liên kết với nhau bởi sự tương cận sẽ tạo thành các ý tưởng phức tạp. Tương tự, các ý tưởng phức tạp liên kết với nhau bởi sự tương cận sẽ trở thành các ý tưởng "bội phức". Vì các ý tưởng đơn giản liên kết thành các ý tưởng phức tạp và các ý tưởng phức tạp liên kết thành các ý tưởng "bội phức" rất khó để nhớ lại các cảm giác riêng rẽ đã tạo thành các ý tưởng ấy. Tuy nhiên, theo Hartley, mọi ý tưởng dù phức tạp đến đâu đều được làm thành bởi các cảm giác. Hơn nữa, liên tưởng là quy trình duy nhất để biến đổi các ý tưởng đơn giản thành các ý tưởng phức tạp.

Luật liên tưởng áp dụng vào hành vi

Hartley tìm cách chứng tỏ rằng cái gọi là hành vi tự ý được phát triển từ hành vi tự động hay phản xạ. Ông dùng luật liên tưởng để cắt nghĩa làm thế nào các hành vi tự động dần dần trở thành tự ý và rồi lại trở thành hầu như tự động. Các hành vi không cố ý xảy ra một cách tự động (phản xạ) để phản ứng lại các ý tưởng hay kích thích của một người mà lúc ban đầu không liên quan tới hành vi, và chính hành vi cố ý tự nó có thể trở thành thói quen quá thường xuyên khiến nó cũng trở thành tự động, không khác gì hành vi không cố ý. Giả thiết cơ bản trong cắt nghĩa của Hartley là mọi hành vi lúc ban đầu đều là không cố ý và dần dần trở thành cố ý do quy trình liên tưởng. Chúng ta có thể thấy cắt nghĩa của Hartley về sự phát triển của hành vi cố ý rất gần với điều mà sau này trong lịch sử tâm lý học được gọi là phản xạ có điều kiện.

Tóm lại, hành vi lúc đầu là không cố ý, sau đó trở thành cố ý dần dần khi mà qua quy trình liên tưởng, càng lúc càng có nhiều kích thích có khả năng ảnh hưởng đến hành vi. Sau cùng, khi việc thực hiện hành vi cố ý trở thành thói quen, nó được gọi là "tự động

thứ cấp". Cố gắng của Hartley để cắt nghĩa sự tương quan giữa các ý tưởng và hành vi là điều rất hiếm thấy trong số các nhà triết học thời ông, và hầu như chưa hề nghe thấy trước thời ông. Chúng ta thấy trong cắt nghĩa của Hartley rất nhiều điều sau này sẽ trở thành một phần của lý thuyết về sự học tập ngày nay.

Tầm quan trọng của cảm xúc

Nhìn chung, Hartley tin rằng các rung động quá mạnh tạo ra kinh nghiệm đau đớn và các rung động nhẹ vừa phải tạo ra kinh nghiệm khoái lạc. Ở đây cũng vậy, liên tưởng đóng một vai trò quan trọng trong phân tích của Hartley. Qua kinh nghiệm, một số sự vật, sự kiện, và con người làm ta liên tưởng tới đau khổ và một số khác làm ta liên tưởng tới khoái lạc. Chúng ta học yêu mến và ước muốn những gì làm chúng ta sung sướng, hy vọng được chúng khi chúng không có mặt, và cảm nghiệm niềm vui khi chúng có mặt. Tương tự, chúng ta học để ghét và tránh những gì gây đau khổ, sợ chúng xảy ra, và cảm nghiệm đau buồn khi chúng có mặt. Một học trò của Hartley, Joseph Priestley (1733 - 1804), nhà hóa học nổi tiếng và người đồng khám phá chất oxy, đã thăm dò những mặc hàm trong phân tích của Hartley về cảm xúc đối với giáo dục. Priestley cũng viết *Lý Thuyết của Hartley về Tinh Thần Con Người, về Nguyên Tắc Liên Tưởng* (1773), là cuốn sách có đóng góp lớn cho việc phổ biến các ý tưởng của Hartley.

Ảnh hưởng của Hartley

Hartley lấy những suy tư về sinh lý học thần kinh của thời ông và sử dụng nó trong phân tích của ông về liên tưởng. Cố gắng của ông là toan tính quan trọng đầu tiên kể từ Descartes nhằm cắt nghĩa sinh lý học thần kinh của tư tưởng và hành vi. Các cơ chế vận hành sinh lý học thần kinh mà Hartley giả định phần lớn là hư cấu, nhưng khi người ta ngày càng hiểu biết nhiều hơn về các cơ chế vận hành của sự dẫn truyền thần kinh và của não, các dữ liệu chính xác hơn đã thay thế các điều hư cấu cũ. Như thế, Hartley đã mở đầu cho việc tìm kiếm các sự kiện sinh vật học tương ứng với các sự kiện tinh thần, và công việc này đã tiếp tục cho tới nay.

Ở đầu chương này chúng ta đã nêu định nghĩa về thuyết liên tưởng như là bất cứ lý thuyết tâm lý học nào lấy liên tưởng làm nguyên tắc cơ bản (Drever, 1968). Nếu áp dụng định nghĩa này thì cả triết học của Hobbes lẫn của Locke đều không đủ tiêu chuẩn để được gọi là triết học liên tưởng, nhưng "Hartley... là người đầu tiên mà thuật ngữ nhà triết học liên tưởng có thể áp dụng không phải hạn chế" (Drever, 1968, tr. 14). Thuyết liên tưởng của Hartley đã gây rất nhiều ảnh hưởng và là sự cắt nghĩa có thẩm quyền trong khoảng 80 năm, hay cho đến thời của James Mill.

James Mill

James Mill (1773-1836), người Tô Cách Lan, từng theo học thần học tại Đại học Edinburgh để trở thành mục sư. Nhưng năm 1802 ông sang Luân Đôn để chuyển sang sự nghiệp văn học, trở thành Chủ biên của tờ *Tạp Chí Văn Học* và viết cho nhiều tạp chí khác. Với tác phẩm có lẽ là thành tựu văn học lớn nhất của ông, *Lịch sử Ấn Độ thuộc Anh*, mà ông bắt đầu viết năm 1806 và hoàn tất năm 1818, Mill bước vào cuộc đời sự nghiệp rất thành công với Công Ty Đông Ấn. Cống hiến lớn nhất của Mill cho ta là *Phân Tích các Hiện Tượng của Tinh Thần Con Người*, bản nguyên thủy xuất hiện năm 1829 và được hiệu đính năm 1869 dưới sự chủ biên của John Stuart Mill, con ông. Chúng ta sẽ sử dụng ấn bản năm 1869 để làm nguồn chính trong bài tóm lược các ý tưởng của Mill này. Tác phẩm Phân Tích này của Mill được coi là tóm tắt đầy đủ nhất về thuyết liên tưởng từng được đề xuất. Như ta sẽ thấy, phân tích của Mill về liên tưởng chịu ảnh hưởng của Hume và đặc biệt của Hartley.

Thuyết công lợi và thuyết liên tưởng

Năm 1808 James Mill gặp **Jeremy Bentham** (1748 - 1832), và hai người đã trở thành bạn thân suốt đời. Bentham là người phát ngôn chính cho phong trào chính trị Anh gọi là **chủ nghĩa công lợi**. Bentham bác bỏ mọi lý luận siêu hình học và thần học về nhà nước, đạo đức, và các cơ chế xã hội; ngược lại, ông lấy quan điểm cổ xưa của **thuyết khoái lạc** và biến nó thành cơ sở lý thuyết chính trị và đạo đức của ông:

Thiên nhiên đã đặt con người dưới quyền cai trị của hai ông chủ tối cao, đau khổ và khoái lạc. Chỉ có chúng là người vạch ra cho chúng ta điều gì phải làm, cũng như quyết định chúng ta sẽ làm gì. Một mặt là tiêu chuẩn phải trái, mặt kia là chuỗi nguyên nhân và hậu quả, được gắn chặt vào ngai vàng của chúng. Chúng cai trị chúng ta trong mọi việc chúng ta làm, mọi lời chúng ta nói, mọi điều chúng ta suy nghĩ: mọi cố gắng chúng ta có thể làm để lật đổ quyền thống trị của chúng sẽ chỉ dẫn đến việc chứng minh và xác nhận chúng mà thôi. (Bentham. 1781/1988, tr. 1).

Như vậy, Bentham định nghĩa hạnh phúc con người hoàn toàn tùy theo khả năng đạt được khoái lạc và tránh đau khổ. Tương tự, chính quyền tốt nhất được định nghĩa như là chính quyền mang lại hạnh phúc nhiều nhất cho nhiều người nhất. Mặc dù thuyết công lợi đã tiềm tàng trong triết học của một số nhà duy nghiệm Anh thời trước, nhưng Bentham chính là người áp dụng thuyết khoái lạc vào xã hội xét như một tập thể. Các cố gắng của Bentham rất ảnh hưởng và dẫn đến một số cải cách về pháp chế và tổ chức xã hội. Trong lãnh vực tâm lý học, "nguyên tắc khoái lạc" của Bentham không chỉ xuất hiện lại sau này trong lý thuyết của Freud, mà còn trong nhiều lý thuyết khác về học tập - ví dụ, trong các lý thuyết về sự củng cố của Thorndike và Skinner.

James Mill là một trong các học trò nhiệt tình nhất của Bentham, và chúng ta sẽ thấy ngay dưới đây thuyết công lợi đã ảnh hưởng thế nào tới thuyết liên tưởng của Mill. Tuy nhiên, Mill được biết đến nhiều nhất là nhờ quan niệm của ông về tinh thần dựa theo thuyết Newton, thuyết cơ giới và thuyết yếu tố.

Phân tích của James Mill về liên tưởng

Đi theo Hartley, Mill tìm cách chứng minh rằng tinh thần chỉ gồm các cảm giác và các ý tưởng liên kết với nhau bởi sự tương cận.

Giống như Hartley, Mill nói rằng các ý tưởng phức tạp được kết hợp bởi các ý tưởng đơn giản. Nhưng khi các ý tưởng liên tục được thấy đi chung với nhau, sự liên kết giữa chúng trở thành quá mạnh khiến chúng xuất hiện trong ý thức như là một ý tưởng duy nhất.

Các yếu tố quyết định sức mạnh của liên tưởng

Mill tin có hai yếu tố tạo nên sự khác biệt về sức mạnh của các liên tưởng: *sự sinh động* và *sự thường xuyên*. Nghĩa là, các cảm giác hay ý tưởng sống động hơn thì tạo ra các liên tưởng mạnh hơn các cảm giác và ý tưởng ít sinh động hơn; và các cảm giác và ý tưởng đi chung với nhau thường xuyên hơn sẽ tạo ra các liên tưởng mạnh hơn các cảm giác và ý tưởng ít thường xuyên hơn. Mill coi sự thường xuyên hay sự lặp lại là "nguyên nhân nổi bật và quan trọng nhất của sức mạnh các liên tưởng của chúng ta."

Ảnh hưởng của James Mill

Cuốn *Phân Tích* của Mill được coi là tóm lược đầy đủ nhất về thuyết liên tưởng từng có. Như ta đã thấy, ông cố gắng chứng tỏ rằng tinh thần chỉ gồm các cảm giác và ý tưởng gắn chặt với nhau nhờ sự tương cận. Ông nhấn mạnh rằng mọi kinh nghiệm tinh thần có thể giản lược về các ý tưởng đơn giản tạo thành nó. Như thế ông cho chúng ta một quan niệm về tinh thần dựa trên vật lý học Newton. Theo Newton, vũ trụ có thể được hiểu như gồm các yếu tố vật chất gắn chặt với nhau bởi các lực vật lý và hoạt động theo một cách có thể đoán trước được. Theo Mill, tinh thần gồm các yếu tố tinh thần gắn chặt với nhau bằng các luật liên tưởng; vì vậy kinh nghiệm tinh thần có thể đoán trước được giống như các sự kiện vật lý.

James không thêm gì mới cho thuyết liên tưởng. Mục tiêu chính của ông là cung cấp bằng chứng cho thuyết liên tưởng mà giải thích của Hartley còn thiếu. Ông đã làm được điều ấy, và khi làm như thế, ông đã đưa thuyết liên tưởng đến kết luận lô gich, tuy nhiên nhiều người tin rằng sự mô tả tỉ mỉ của Mill về thuyết liên tưởng đã phơi bày nó như một sự phi lý. Vì dù thế nào thì, tinh thần như Mill (và Hartley) quan niệm cũng hoàn toàn thụ động; nghĩa là nó không có các khả năng sáng tạo. Liên tưởng chỉ là quy trình tổ chức sắp xếp các ý tưởng, và nó làm điều đó một cách tự động. Quan niệm này về tinh thần, đôi khi được gọi là "vật lý học tinh thần" hay "cơ học tinh thần," chủ yếu chấm dứt với James Mill.

Trong thực tế, như ta sẽ thấy dưới đây con trai của James Mill, John Stuart Mill sẽ là một trong những người đầu tiên xét lại quan điểm thuần cơ giới và thuần yếu tố của cha ông.

John Stuart Mill

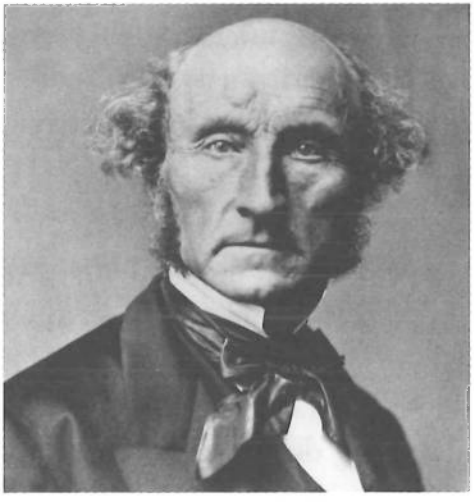

Quan tâm của James Mill về tâm lý học chỉ là một quan tâm thứ yếu của ông. Ông chủ yếu là một nhà cải cách xã hội, và giống như Hobbes, ông tin rằng sự thay đổi xã hội, chính trị, và giáo dục có thể trở nên thuận lợi hơn nhờ hiểu biết bản tính con người. Ông tin rằng thuyết Bentham, cùng với thuyết liên tưởng, biện minh cho một triết học chính trị tự do triệt để. James Mill và những người theo ông rất thành công trong việc cải tổ xã hội. Ông cũng thử lý thuyết của ông về bản tính con người trên một quy mô nhỏ hơn, cá nhân hơn, bằng cách áp dụng nó làm hướng dẫn trong việc giáo dục con trai ông, **John Stuart Mill** (1806 - 1873). Cố gắng của James Mill trong việc áp dụng thuyết liên tưởng để giáo dục con ông đã thành công ít là một phần, bởi vì John Stuart đã học tiếng Hy Lạp từ năm 3 tuổi, La Tinh và đại số năm 8 tuổi, và lô-gich học năm 12 tuổi.

Tác phẩm nổi tiếng nhất của J. S. Mill là *Một Hệ Thống của Lô gich học, Thuần Lý Và Quy Nạp, Là Một Quan Điểm Liên kết Giữa* Các Nguyên Tắc của Hiển Nhiên, Và Các Phương Pháp Nghiên Cứu Khoa Học (A System of Logic, Ratiocinative and Inductive: Being a Connected View of the Principles of Evidence and the Method of Scientific Investigation, 1843). Cuốn sách thành công ngay lần xuất bản đầu tiên, được tái bản 8 lần khi Mill còn sống, và tiếp tục là một best - seller trong thế kỷ 19. Tác phẩm của Mill được coi là sách không thể thiếu đối với mọi nhà khoa học ở cuối

thế kỷ 19. Trong bài tóm tắt này về tác phẩm của J. S. Mill, chúng ta sẽ sử dụng ấn bản lần thứ tám của cuốn *Hệ Thống Lô gich Học* của J. S. Mill, xuất bản năm 1874.

Như bao người khác vào thời ông, J. S. Mill đã làm hết sức mình để cổ vũ sự phát triển tâm lý học như một khoa học. Ông làm việc này bằng cách mô tả một phương pháp luận mà mọi khoa học phải sử dụng và cho thấy chi tiết bằng cách nào phương pháp luận này có thể được sử dụng được trong khoa học về bản tính con người. Thực vậy, ông tin rằng tính hợp quy luật của tư tưởng, tình cảm, và hành động của con người hoàn toàn có ích cho công việc tra cứu khoa học.

Hóa học tinh thần đối lại với vật lý tinh thần

Trong các khía cạnh quan trọng nhất, J. S. Mill chấp nhận kiểu thuyết liên tưởng của cha ông. J. S. Mill tin rằng (1) mọi cảm giác đều để lại trong trí khôn một ý tưởng giống với cảm giác, nhưng có cường độ yếu hơn (J. S. Mill gọi các ý tưởng là các trạng thái tinh thần phụ, trong khi cảm giác là các trạng thái chính); (2) các ý tưởng giống nhau thì kích thích lẫn nhau (James Mill đã giản lược luật tương tự về luật thường xuyên, nhưng J. S. Mill coi nó là một luật riêng biệt); (3) khi các cảm giác hay ý tưởng được kinh nghiệm thường xuyên chung với nhau, dù đồng thời hay tiếp nối nhau, chúng được liên kết với nhau (luật tương cận); (4) các cảm giác hay ý tưởng sinh động hơn thì tạo thành các liên tưởng mạnh hơn; và (5) sức mạnh của liên tưởng thay đổi theo mức độ xảy ra thường xuyên nhiều hay ít. Với một chút thay đổi về luật tương tự; danh sách này tóm tắt khái niệm của James Mill về "vật lý tinh thần" hay "cơ học tinh thần," là quan điểm mà J. S. Mill chấp nhận phần lớn.

Tuy nhiên, J. S. Mill đặt vấn đề với cha ông về một điểm quan trọng. Thay vì đồng ý rằng các ý tưởng phức tạp *luôn luôn* là những kết hợp các ý tưởng đơn giản, ông đề nghị một loại **hóa học tinh thần**. Ông rất bị ấn tượng trước sự kiện các hóa chất khi phối hợp với nhau thường sản xuất ra một cái gì hoàn toàn khác với các yếu

tố tạo thành chúng, như khi hydro và oxy kết hợp với nhau tạo thành nước. Cũng thế, Newton đã từng cho thấy rằng khi tất cả các màu của quang phổ kết hợp với nhau, chúng tạo ra ánh sáng trắng. J. S. Mill tin rằng điều này đôi khi cũng xảy ra trong tinh thần, nghĩa là có thể các yếu tố sơ đẳng hòa trộn với nhau và tạo ra một ý tưởng hoàn toàn khác với các yếu tố cấu tạo nên nó.

J. S. Mill cho rằng một ý tưởng hoàn toàn mới, không được giản lược về các ý tưởng hay cảm giác đơn giản, có thể phát sinh từ các kinh nghiệm tương cận, đã giải phóng khoa tâm lý học duy liên tưởng khỏi những giới hạn cứng nhắc của khoa cơ học tinh thần. Tuy nhiên, nếu người ta muốn tìm một tinh thần chủ động, độc lập người ta phải đi tìm ở chỗ khác. Khi một ý tưởng mới xuất phát từ sự tổng hợp các ý tưởng hay cảm giác tương cận, nó làm điều này một cách tự động. Cũng như sự phối hợp đúng thành phần của hydro và oxy bắt buộc phải trở thành nước, thì một người khi kinh nghiệm các màu cơ bản xuất hiện nối tiếp nhau bắt buộc phải thấy màu trắng. Chắc chắn sự quan sát rằng thỉnh thoảng xảy ra một hiện tượng giống với hóa học tinh thần, không hề làm giảm sự hăng hái của Mill trong việc phát triển một khoa học về bản tính con người (tâm lý học).

Hướng tới một khoa học về bản tính con người

Đã từng có những người khác trước ông (Locke, Hume và Hartley) nhắm tới mục tiêu tạo ra một khoa học tinh thần ngang hàng với các khoa học tự nhiên. Nhưng xét trên tư cách triết gia khoa học đáng kính trọng nhất của thời ông, J. S. Mill là người đã có những cống hiến lớn nhất cho sự phát triển tâm lý học như là một khoa học.

J. S. Mill khởi đầu phân tích của ông bằng việc đả kích sự tin tưởng phổ biến rằng các tư tưởng, tình cảm, và hành động của con người không phải là đối tượng tra cứu khoa học giống như các sự vật vật lý, ông nhấn mạnh rằng mọi hệ thống có các định luật chi phối đều là đối tượng tra cứu khoa học, cả khi các luật này hiện chưa được hiểu rõ. Mill nêu ví dụ về khoa khí tượng học. Ông nói

rằng không ai nghi ngờ việc các hiện tượng thời tiết bị chi phối bởi các luật vật lý, thế nhưng các hiện tượng thời tiết không thể đoán trước một cách chắc chắn, mà chỉ xác suất mà thôi. Vậy, khí tượng học là một khoa học bởi vì các hiện tượng của nó bị chi phối bởi các luật của thiên nhiên, nhưng nó là một khoa học không chính xác bởi vì sự hiểu biết các định luật của nó còn thiếu sót và việc đo lường các biểu hiện đặc thù của các luật ấy là rất khó. Vì vậy các khoa học có thể bao gồm các khoa học mà các luật của chúng được biết và các biểu hiện của các luật ấy có thể đo lường một cách dễ dàng và chính xác, và các khoa học mà các luật của chúng chỉ được hiểu một phần và các biểu hiện của các luật ấy rất khó đo lường một cách chính xác. Mill xếp vào loại thứ hai này các khoa học mà các **luật chính** của chúng được biết *và nếu không có các nguyên nhân khác can thiệp*, các hiện tượng của chúng có thể quan sát, đo lường và tiên đoán chính xác. Tuy nhiên, thường có các luật phụ tương tác với các luật chính, làm cho không thể có sự hiểu biết và đo lường chính xác được. Vì các luật chính vẫn hoạt động, các hậu quả chính, toàn thể, vẫn có thể quan sát được, nhưng các luật phụ tạo ra các biến đổi khiến cho việc tiên đoán phải là xác suất chứ không thể chắc chắn.

Như thế, khí tượng học là khoa học, nhưng là *khoa học không chính xác*. Nhưng một khoa học không chính xác có thể trở thành khoa học chính xác. Ví dụ khoa thiên văn. Thiên văn học trở thành một khoa học chính xác khi các luật chi phối các chuyển động của các thiên thể được người ta hiểu biết đủ để có thể tiên đoán không những về các quỹ đạo chung của các thiên thể ấy nhưng cả về các sai lệch trong các quỹ đạo ấy. Chính sự thiếu khả năng của khoa học trong việc hiểu biết các nguyên nhân phụ làm cho khoa học ấy kém chính xác.

Mill quan niệm khoa học về bản tính con người (tâm lý học) như đại khái ở cùng hoàn cảnh với khoa thiên văn học hay thủy triều học trước khi các nguyên nhân phụ được người ta hiểu biết. Các tư tưởng, tình cảm, và hành động của con người không thể

tiên đoán được một cách chính xác bởi vì chúng ta không thể thấy trước các hoàn cảnh mà các cá nhân ấy sẽ gặp. Nói thế không có nghĩa các tư tưởng, tình cảm, và hành động của con người không có nguyên nhân; nhưng nó có nghĩa là các nguyên nhân chính của tư tưởng, tình cảm, và hoạt động của con người tương tác với một số lớn nguyên nhân phụ, khiến cho việc tiên đoán chính xác trở nên vô cùng khó khăn.

Tuy nhiên, khó khăn là ở việc hiểu và tiên đoán các *chi tiết* của hành vi và tư tưởng con người, chứ không phải ở việc tiên đoán các tính chất tổng quát hơn của chúng. Hành vi con người bị chi phối bởi một ít quy luật chính, và sự kiện này cho phép người ta hiểu và tiên đoán về hành vi, tình cảm, và tư tưởng của con người một cách tổng quát.

Do đó, điều mà khoa học về bản tính con người đang có, là một tập hợp các luật chính áp dụng cho mọi người và có thể dùng để tiên đoán các khuynh hướng chung chung trong tư tưởng, tình cảm, và hành động của con người. Điều mà khoa học về hành vi con người không có, là một sự hiểu biết các luật chính tương tác thế nào với các luật phụ (cá tính và hoàn cảnh mỗi người) để tạo ra các tư tưởng, tình cảm, và hành động đặc thù của mỗi người. Mill tin rằng vấn đề chỉ còn là thời gian để có thể rút ra các "hệ luận" từ các luật chính (phổ quát) của bản tính con người. Và điều đó sẽ cho ta một hiểu biết tinh tế hơn và sự tiên đoán tốt hơn về tư tưởng, tình cảm và hành động của con người. Đâu là những định luật chính (hay phổ quát) về bản tính con người trên đó một khoa học chính xác hơn về bản tính con người sẽ được diễn dịch? Đó là những định luật của tinh thần bo973i đó các cảm giác gây ra các ý tu7o73ngva2 bởi đó các ý tưởng lien kết nhau.Nói cách khác, đó là những định luật được thiết lập bởi các nhà duy nghiệm Anh, nói chung, nhưng đặc biệt hơn là bởi Hume, Hartley, và James MillJ.S.Mill chỉ them vào khái niệm hóa học tinh thần mà thôi.

Khoa học về tính cách của J. S. Mill. Ở chương 5, Quyển VI của cuốn *Hệ thống Lô gich học*, Mill lý luận để triển khai một

"khoa học về sự hình thành tính cách," và ông gọi khoa học này là **ethology** (khoa học về tính cách). Cần lưu ý rằng khoa *ethology* mà Mill đề nghị không liên quan gì với khoa *ethology* ngày nay, học về hành vi của loài vật trong môi trường sinh thái tự nhiên của chúng. Như Mill quan niệm, khoa tính cách học sẽ phải phát xuất từ một khoa học cơ bản hơn về bản tính con người. Nghĩa là; trước tiên khoa học về bản tính con người (tâm lý học) sẽ khám phá các luật phổ quát theo đó mọi tinh thần con người hoạt động, sau đó khoa tính cách học sẽ cắt nghĩa các tinh thần hay tính cách cá nhân hình thành như thế nào trong các hoàn cảnh đặc thù. Khoa học về bản tính con người sẽ cung cấp các quy luật tinh thần cơ bản, rồi khoa tính cách học sẽ cung cấp các quy luật phụ. Nói khác đi, chúng ta có thể nói rằng khoa học về bản tính con người cung cấp thông tin về những gì mọi người có chung với nhau (bản tính con người), còn khoa tính cách học cắt nghĩa các tính cách của mỗi cá nhân (các khác biệt cá nhân).

Như thế, điều Mill tìm kiếm là các thông tin cần thiết để biến đổi tâm lý học từ một khoa học thiếu chính xác, giống như khoa thủy triều học hay thiên văn học thời kỳ đầu, trở thành một khoa học chính xác. Nói khác đi, ông muốn cắt nghĩa nhiều hơn là chỉ các khuynh hướng chung của mọi người; ông muốn cắt nghĩa các sự khác biệt tinh tế của hành vi các cá nhân trong các hoàn cảnh đặc thù.

Điều đáng chú ý là Mill đã không làm gì hơn là chỉ phác họa ra các ý tưởng cho khoa tính cách học của ông. Chính ông cũng không bao giờ tự mình triển khai một khoa học như thế. Cố gắng của Mill nhằm triển khai một khoa tính cách học đã thất bại bởi vì chính khoa học về bản tính con người mà từ đó nó phải được diễn dịch ra, lại là một khoa học không tương thích. Lý thuyết của Mill về bản tính con người mang tính chất quá tri thức. Nghĩa là nó nhấn mạnh triệt để vào sự liên tưởng. Thật khó tưởng tượng nổi làm thế nào tính cách (nhân cách), phần lớn là cảm xúc, lại có thể diễn dịch từ một triết học nhấn mạnh sự liên tưởng. Khoa học về

tính cách của Mill sẽ phải hoặc là chìm hay là bơi được dựa vào sự đầy đủ của lý thuyết của ông về bản tính con người. Trong thực tế nó đã chìm. Tuy nhiên, nó không chìm hoàn toàn. Khoa tính cách học đã nổi lên trở lại ở Pháp như môn học về cá tính. Môn học này của Pháp nhấn mạnh về các yếu tố cảm xúc nhiều hơn Mill, và phần nào thành công hơn.Leary (1982)theo dấu các cố gắng của người Pháp trong việc nghiên cứu tính cách và ảnh hưởng của những cố gắng đó lên tâm lý học sau này.

Alexander Bain

Sinh tại Aberdeen, Tô Cách Lan, **Alexander Bain** (1818 - 1903) là một đứa trẻ thông minh từ nhỏ. Cha ông làm thợ dệt. Còn rất nhỏ, Bain đã phải làm việc với khung cửi để có tiền đi học. Ông có cái may là được sống tại một đất nước duy nhất (Tô Cách Lan), mà vào thời ấy, bất cứ học sinh nào có triển vọng tri thức đều được cung cấp - nền giáo dục đại học. Ông theo học tại trường Marischal College, sau này trở thành Đại học Aberdeen năm 1858. Sau khi tốt nghiệp, ông sang Luân Đôn và làm một ký giả tự do. Trong khi ở Luân Đôn, ông gia nhập một nhóm trí thức hoạt động, trong đó có John Stuart Mill, và hai người trở thành bạn thân suốt đời. Một năm trước khi J. S. Mill xuất bản tác phẩm *Hệ thống Lô gich* học nổi tiếng của ông (1843), Bain đã giúp ông duyệt bản thảo. Bain cũng giúp J. S. Mill phần ghi chú cho ấn bản 1869 của cuốn *Phân Tích* của Mill và viết tiểu sử James Mill và J.S.Mill.

Trong thời gian ở Luân Đôn, Bain nhiều lần muốn tìm một ghế giảng dạy ở đại học nhưng không thành công. Sau cùng ông tự mình tạo danh tiếng cho mình nhờ xuất bản hai quyển sách giáo

khoa về tâm lý học: Cảm Quan và Trí Tuệ (1855) và Cảm Xúc và Ý Chí (1859). Cuối cùng, năm 1860, khi 42 tuổi, lúc tiếng tăm ông đã vững, ông nhận được một ghế giáo sư tại Đại học Aberdeen quê hương ông, tại đây ông dạy lô-gich học và tu từ học; ông tiếp tục ở đây trong chức vụ giảng dạy này và nhiều địa vị danh giá khác, cho tới cuối đời.

Bain thường được coi là nhà tâm lý học hoàn bị đầu tiên. Các sách Các Cảm Quan và Cảm Xúc của ông được nhìn nhận là các sách giáo khoa hệ thống đầu tiên về tâm lý học. Ngoài việc viết hai cuốn sách giáo khoa tâm lý học đầu tiên này, Bain cũng là người đầu tiên viết một sách hoàn toàn nói về tương quan giữa tinh thần và thân xác (*Tinh Thần và Thân Xác,* 1873); và năm 1876 ông sáng lập tạp chí *Tinh Thần,* thường được coi là tạp chí đầu tiên chuyên về các vấn đề tâm lý học.

Mục tiêu của Bain

Mục tiêu đầu tiên của Bain là mô tả các yếu tố sinh lý học tương ứng với các hiện tượng tinh thần và hành vi. Để chuẩn bị viết cuốn *Cảm Quan,* Bain quyết định tổng hợp các thông tin mới nhất về khoa thần kinh, giải phẫu, và sinh lý học. Sau đó ông tìm cách chứng minh các quy trình sinh vật tương quan thế nào với các quy trình tâm lý. Sách giáo khoa của ông hiện đại theo nghĩa nó mở đầu bằng một chương về thần kinh học, là thói quen mà hầu hết các sách nhập môn tâm lý học vẫn thực hành cho tới nay.

Các luật liên tưởng

Theo Bain, tinh thần có ba thành phần: tình cảm, ý muốn, và trí tuệ. Trí tuệ được cắt nghĩa bằng các luật liên tưởng. Giống như các nhà duy nghiệm Anh khác, Bain nhấn mạnh luật tương cận như là nguyên tắc liên tưởng cơ bản. Theo Bain, luật tương cận áp dụng cho các cảm giác, ý tưởng, hành động, và tình cảm. Và cũng như các nhà duy nghiệm Anh khác, ông bổ sung luật tương cận bằng luật thường xuyên.

Giống như J. S. Mill, Bain cũng chấp nhận luật tương tự là một

nguyên tắc của luật liên tưởng. Trong khi luật tương cận kết hợp các sự kiện được kinh nghiệm đồng thời hay nối tiếp, luật tương tự cắt nghĩa tại sao các sự kiện tách biệt nhau về thời gian có thể được kết hợp với nhau. Nghĩa là, kinh nghiệm về một sự kiện gợi nhớ lại các sự kiện tương tự với nó cho dù các sự kiện ấy được kinh nghiệm vào các lúc khác và các hoàn cảnh khác.

Bain đưa thêm vào các luật liên tưởng truyền thống hai luật riêng của ông: luật liên tưởng kép và luật liên tưởng xây dựng. **Luật liên tưởng kép** (law of compound association) phát biểu rằng các sự liên tưởng ít khi nối kết một ý tưởng với chỉ một ý tưởng khác. Thường thì một ý tưởng được nối kết với nhiều ý tưởng khác do sự tương cận hay sự tương tự của chúng. Khi điều này xảy ra, chúng ta có sự liên tưởng kép.

Với **luật liên tưởng xây dựng** (law of constructive association) của ông, Bain đưa thêm vào thuyết liên tưởng một ***yếu tố sáng tạo*** theo cùng một kiểu Hume đã làm. Cả Hume lẫn Bain đều nhấn mạnh rằng trí khôn có nhiều khả năng tưởng tượng. Khi bàn về luật liên tưởng xây dựng, Bain nói, "Nhờ liên tưởng, trí khôn có khả năng hình thành các kiểu phối hợp hay tập hợp mới, khác với tất cả những gì đã được trình bày cho nó trong kinh nghiệm." (Bain 1855/1894, tr. 605). Nói khác đi, ***trí khôn có thể tái sắp xếp các ký ức về các kinh nghiệm khác nhau thành những kiểu phối hợp hầu như vô hạn. Luật liên tưởng xây dựng của*** Bain ***cắt nghĩa được tính sáng tạo của các nghệ sĩ, thi sĩ, các nhà phát minh, v. v...***

Hành vi tự ý

Trong phân tích của ông về **hành vi tự ý**, Bain có một phân biệt quan trọng giữa hành vi phản xạ, rất quan trọng đối với khoa sinh lý học thời ông, với **hoạt động tự phát**. Hành vi phản xạ xảy ra một cách tự động để phản ứng lại các kích thích bên ngoài, do cơ cấu của hệ thần kinh của một sinh vật. Ngược lại, đôi khi các sinh vật chỉ hành động một cách tự phát. Nói theo thuật ngữ của các nhà tâm lý học hiện đại theo thuyết Skinner, Bain muốn nói rằng một số hành vi tự phát ra hơn là được kích thích.

Với hành vi tự ý, chúng ta vẫn có các luật về liên tưởng tác động. Một số hành động tự phát được liên kết với khoái lạc và vì thế được lặp lại; số khác liên kết với đau khổ và vì thế giảm đi tần số xuất hiện.

Các hành động được làm vì hiệu quả của chúng trước kia trong một tình huống nhất định là những hành động tự ý hơn là phản xạ.

Với cố gắng của ông nhằm tổng hợp những gì đã biết về sinh lý học với thuyết liên tưởng và phân tích của ông về hành vi tự ý, Bain đưa tâm lý học tới ngưỡng cửa của một khoa học thực nghiệm. Không lâu sau, những tác giả khác sẽ sử dụng công trình của Bain và của các nhà duy nghiệm Anh để triển khai khoa tâm lý học thực nghiệm.

DUY CẢM LUẬN PHÁP

Các nhà triết học Pháp cũng muốn trở thành những người theo thuyết Newton về tinh thần, và họ có nhiều điểm chung với các đối tác người Anh. Những người theo thuyết Newton về tinh thần của Pháp thường được gọi là các nhà triết học tự nhiên, cơ giới, duy nghiệm, và duy cảm. Mục tiêu của các nhà triết học Pháp cũng như Anh là cắt nghĩa tinh thần như Newton đã cắt nghĩa thế giới vật lý - nghĩa là bằng cách nhấn mạnh bản chất cơ học, giản lược mọi hoạt động tinh thần về các yếu tố cơ bản của chúng, chỉ sử dụng một ít nguyên tắc cơ bản, và giảm thiểu hay loại bỏ mọi lý thuyết siêu hình học. Mọi nhà triết học Anh và Pháp được bàn đến trong chương này đều có chung các mục tiêu trên. Chúng ta gọi các nhà triết học Pháp là các nhà "duy cảm" vì một số họ cố ý nhấn mạnh tầm quan trọng của cảm giác trong việc cắt nghĩa mọi kinh nghiệm ý thức và vì tên gọi này thuận tiện để phân biệt các nhà triết học Anh với Pháp. Tuy nhiên, nhìn chung thì các nhà triết học Anh và Pháp giống nhau nhiều hơn là khác nhau. Ngoài việc cả hai đều chịu ảnh hưởng của Newton (hay của Galileo trong trường hợp của Hobbes), cả hai đều mạnh mẽ chống lại thuyết duy lý của Descartes, đặc biệt niềm tin của ông vào các ý tưởng bẩm sinh và một tinh thần tự tại. Các nhà triết học Anh cũng như Pháp đều cho

rằng mọi ý tưởng đều bắt nguồn từ kinh nghiệm, và hầu hết, nếu không muốn nói là tất cả, hoạt động tinh thần đều có thể được cắt nghĩa bằng các luật liên tưởng tác động trên các ý tưởng ấy.

Pierre Gassendi

Pierre Gassendi (1592 - 1655), một người đồng thời với cả Descartes lẫn Hobbes, là một linh mục siêng năng, thận trọng và một nhà triết học, một nhà toán học rất được kính trọng. Cả Locke lẫn Newton đều nhận mình mang ơn Gassendi vì ông tự đặt mục tiêu cho mình là tố giác sự sai lầm của triết học thuần túy diễn dịch và nhị nguyên của Descartes, và thay thế bằng một khoa học quan sát (quy nạp) dựa trên thuyết nhất nguyên vật lý. Gassendi đưa ra một số phê bình về thuyết nhị nguyên tinh thần - thân xác của Descartes, và phê bình giá trị nhất là nhận xét của ông cho rằng nếu tinh thần không có trương độ (phi vật thể), thì nó cũng không thể có tri thức về các sự vật có trương độ (vật chất). Gassendi nói, chỉ có các sự vật vật lý có thể ảnh hưởng trên các sự vật vật lý và bị ảnh hưởng bởi các sự vật vật lý. Ông cũng không hiểu tại sao Descartes phải dành quá nhiều thời giờ để chứng minh rằng mình tồn tại, khi mà Gassendi thấy quá hiển nhiên rằng cái gì chuyển động thì tồn tại. Lẽ ra Descartes nên nói, «Tôi cử động, vậy tôi tồn tại.» Tiếp tục tấn công Descartes, Gassendi hỏi tại sao các loài vật «hạ đẳng» có thể cử động khá tốt mà không cần một tinh thần, trong khi con người lại cần có một tinh thần? Gassendi hỏi, tại sao các hoạt động vốn được gán cho tinh thần lại không gán cho các chức năng của não (là vật chất)? Nói khác đi, Gassendi không thấy lý do gì để giả thiết một tinh thần không trương độ (phi vật thể) để cắt nghĩa bất kỳ hoạt động nào của con người.

Gassendi kết luận rằng loài người chúng ta cũng chỉ là vật chất mà thôi, và vì vậy chúng ta có thể được nghiên cứu và hiểu giống như bất cứ vật gì khác trong vũ trụ. Gassendi đề nghị một thuyết nhất nguyên vật lý không khác với các nhà nguyên tử Hy Lạp thời kỳ đầu, như Democritus và các người theo thuyết Epicurus về sau đề nghị. Trong thực tế, Gassendi đặc biệt rất hiểu Epicurus và triết

học Epicurus, và ông là người đã có công khơi dậy lại sự quan tâm đến họ. Vì vậy Gassendi thường được coi là nhà sáng lập của thuyết duy vật mới, tuy rằng danh dự này cũng có thể gán cho người đồng thời với Gassendi, là Hobbes.

Gassendi có một số đồ đệ xuất sắc, mà chúng ta xét đến ba người dưới đây.

Julien de La Mettrie

Julien de la Mettrie (1709 - 1751) sinh ngày 25 tháng 12. Cha ông muốn ông trở thành linh mục nhưng một bác sĩ bảo rằng một ông thầy thuốc tầm thường cũng làm ra nhiều tiền hơn một ông linh mục tốt. Vừa nhận bằng tốt nghiệp y khoa xong, La Mettrie chẳng mấy chốc đã nổi tiếng trong giới y khoa qua các bài viết về các đề tài như bệnh hoa liễu, chóng mặt, và đậu mùa. Ông bị nhiều người ghét vì ganh tị nghề nghiệp, tính hay châm chọc nghề thuốc, và nóng tính. Năm 1742 ông được cử làm bác sĩ quân y cho trung đội vệ binh trong chiến tranh giữa Pháp với Áo. Trong chiến dịch này, ông bị một cơn sốt dữ dội; trong thời gian tĩnh dưỡng, ông bắt đầu nghiền ngẫm về sự tương quan giữa tinh thần và thân xác.

Sau khi hồi phục, La Mettrie viết *Lịch Sử Tự Nhiên của Linh Hồn* (1745), nhấn mạnh rằng tinh thần tương quan với thân xác mật thiết hơn Descartes đã giả thiết rất nhiều. Nếu tinh thần hoàn toàn tách biệt thân xác, và chỉ ảnh hưởng thân xác khi nó muốn như thế, thì cắt nghĩa thế nào các hiệu quả của các thứ như rượu, cà phê, thuốc phiện, hay ngay cả là một bữa ăn ngon đối với tư tưởng một người? Trên thực tế, La Mettrie là một trong số các triết gia đầu tiên gợi ý rằng "bạn là cái mà bạn ăn":

Thịt sống làm cho thú vật hung dữ, và nó cũng có cùng hiệu quả

ấy đối với con người. Điều này đúng vô cùng, nên người Anh vốn quen ăn thịt tươi sống và còn máu, chứ không quen ăn chín như chúng ta. Họ có vẻ ít nhiều cũng chia sẻ tính hung dữ do loại thức ăn ấy, và do các lý do khác mà chỉ có giáo dục mới sửa chữa được. Tính hung dữ này tạo ra trong linh hồn lòng kiêu ngạo, giận ghét, thù hằn với các quốc gia khác, khó dạy và các tình cảm khác làm tính tình ra xấu xa, giống như ăn thức ăn quá béo làm cho thêm nặng nề và đần độn tinh thần của người nào vốn có tính lười biếng và uể oải (La Mettrie. 1748/1912, tr. 94).

Đối với La Mettrie, rõ ràng bất cứ cái gì ảnh hưởng thân xác thì cũng ảnh hưởng tới cái gọi là các quy trình tư tưởng, nhưng La Mettrie còn đi xa hơn. Ông tin rằng không có gì trong vũ trụ ngoài vật chất và chuyển động. Các cảm giác và tư tưởng cũng không là gì khác ngoài các chuyển động của các vi hạt trong não. Như thế, giống như Hobbes và Gassendi, La Mettrie là một người duy vật triệt để.

Sách của La Mettrie *Lịch sử Tự Nhiên của Linh hồn* (1745) bị giáo quyền Pháp chỉ trích kịch liệt. Dư luận chống lại ông quá mạnh khiến ông buộc phải lưu vong sang Hà Lan. Tại Hà Lan ông viết tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, *Con Người Cái Máy* (L'Homme Machine, 1748). Cuốn sách này cũng làm giáo quyền Hà Lan tức giận và ông bị trục xuất khỏi Hà Lan. May thay, Frederick Đại đế ở Berlin cho La Mettrie tiền trợ cấp và được tỵ nạn ở Berlin. Tại đó, ông tiếp tục viết về các đề tài y học cho tới khi ông qua đời ngày 11 tháng 1751 ,11, lúc mới chỉ 41 tuổi.

Con người là cái máy

La Mettrie tin rằng Descartes là một nhà triết học cơ giới, và nếu ông ấy trung thành theo phương pháp của mình, thì ông ấy đã có thể đạt đến kết luận rằng con người là những cái máy giống như các con vật. Và La Mettrie bắt đầu tìm cách sửa chữa các ngộ nhận của Descartes về con người hay làm điều mà Descartes có lẽ từng muốn làm nhưng đã kiêng dè không dám làm vì sợ bị cực hình tra tấn hoặc có thể được ... nướng đến thơm lừng trên giàn hỏa thiêu!

La Mettrie kết luận rằng con người là một cái máy với lời phát biểu sau: "Chúng ta hãy mạnh dạn kết luận rằng con người là một cái máy, và trong toàn thể vũ trụ chỉ có một chất duy nhất được biến đổi khác đi mà thôi." Chất duy nhất này hiển nhiên là vật chất, và niềm tin rằng mọi vật vẫn tồn tại, kể cả con người, làm cho La Mettrie trở thành một nhà nhất nguyên vật lý.

Con người và loài vật chỉ khác nhau về mức độ

La Mettrie đồng hóa trí thông minh và một số đặc điểm nhân cách với kích thước và tính chất của não:

> *Tôi sẽ rút ra những kết luận là hệ quả rõ ràng từ... các quan sát không thể chối cãi: 1) con vật càng hung dữ thì óc nó càng nhỏ; 2) cơ quan này có vẻ tăng về kích thước tỉ lệ với tính hiền dịu của con vật, 3) thiên nhiên ở đây có vẻ đặt ra một điều kiện đặc biệt, là vật gì càng nhiều trí thông minh thì càng ít bản năng.*
>
> *Nếu con người được coi là cao hơn loài vật, đó là nhờ giáo dục và sự phát triển ngôn ngữ. Vì não của loài linh trưởng cũng lớn và phức tạp gần bằng não người, nên nếu có thể dạy ngôn ngữ cho loài linh trưởng, chúng sẽ giống con người về hầu như mọi phương diện... Nếu được huấn luyện thích đáng, con người và loài vượn có thể giống nhau một cách đáng kể.*

Chấp nhận duy vật luận sẽ làm cho thế giới khá hơn

Theo La Mettrie, niềm tin vào sự độc đáo của con người (nhị nguyên) và vào Thượng Đế không chỉ là sai lầm mà còn là nguyên nhân gây ra sự khốn khổ trên thế giới. Loài người sẽ khá hơn nếu chấp nhận tính liên tục của họ với thế giới loài vật. Nghĩa là, loài người phải chấp nhận sự kiện cho rằng, giống như loài vật, chúng ta là những cái máy - những cái máy phức tạp, nhưng dù sao vẫn là những cái máy.

La Mettrie dám thảo luận công khai các ý tưởng mà nhiều nhà triết học thời đó chỉ dám giữ riêng cho mình. Làm thế, ông đã xúc phạm đến nhiều cá nhân quyền thế. Mặc dù rõ ràng ông đã ảnh hưởng đến nhiều nhà tư tưởng thời sau, các tác phẩm của ông ít

được trích dẫn và tên ông cũng thậm chí không được nhắc đến. Sự kiện ông chết vì bị bội thực sau bữa ăn thịt chim trĩ và nấm đã bị nhiều người coi là đáng đời một nhà triết học vô thần và lầm đường lạc lối.

Etienne Bonnot de Condillac

Etienne Bonnot de Condillac (1715 - 1780) sinh ngày 30 tháng 9 trong một gia đình quý tộc ở Grenoble. Ông sống đồng thời với Hume và Rousseau, hai người cùng trạc tuổi ông, và với Voltaire, lớn hơn ông khoảng 20 tuổi. Ông được giáo dục tại một chủng viện của dòng Tên ở Paris, nhưng một thời gian ngắn sau khi chịu chức linh mục, ông bắt đầu lai vãng các phòng khách văn học và triết học ở Paris và dần dần mất hứng thú với nhiệm chức tôn giáo của mình. Trong thực tế, ông đã trở thành một người đả kích công khai các tín điều tôn giáo. Condillac dịch Cảo Luận của Locke sang tiếng Pháp, và tên của cuốn sách đầu tiên của ông là *Cảo Luận về Nguồn Gốc Tri Thức Con Người: Một Phụ Chương cho Cảo Luận của Mr. Locke về Tri Thức Con Người* (1746), cho thấy ông chịu ảnh hưởng sâu đậm triết học duy nghiệm của Locke. Tám năm sau, trong *Khảo Luận về Cảm Giác* (1754) của ông, Condillac gợi ý rằng Locke đã gán cho tinh thần quá nhiều năng lực bẩm sinh không cần thiết. Condillac tin rằng tất cả các năng lực mà Locke gán cho tinh thần có thể bắt nguồn chỉ từ các khả năng cảm giác, nhớ lại, và kinh nghiệm khoái lạc và đau khổ.

Pho tượng biết cảm giác

Để diễn tả ý tưởng của mình, Condillac (1754) bảo độc giả hãy tưởng tượng xem một pho tượng có cảm giác, nhớ và có tình cảm, nhưng chỉ có một giác quan là khứu giác. Đời sống tinh thần của pho tượng chỉ gồm các mùi, nó không thể có khái niệm nào về các sự vật bên ngoài nó, cũng không có cảm giác về màu sắc, âm thanh, hay vị. Nhưng pho tượng có khả năng chú ý bởi vì nó sẽ để ý đến bất cứ mùi gì mà nó cảm thấy. Với sự chú ý sẽ có tình cảm bởi vì thấy một mùi thơm sẽ tạo sự thích thú và thấy một mùi khó chịu sẽ tạo một cảm giác khó chịu. Nếu pho tượng chỉ

có một kinh nghiệm dễ chịu hay khó chịu liên tục, nó không thể kinh nghiệm ước muốn bởi vì nó không có gì để so sánh với kinh nghiệm. Nhưng nếu một cảm giác thích thú chấm dứt, khi nhớ lại nó, pho tượng có thể ước muốn nó trở lại. Cũng thế, nếu một kinh nghiệm khó chịu chấm dứt, pho tượng có thể ước muốn nó không trở lại. Pho tượng thích các kinh nghiệm dễ chịu và ghét các kinh nghiệm khó chịu. Vì có khả năng nhớ, pho tượng không chỉ có thể kinh nghiệm những mùi đang có mà cũng nhớ những mùi đã kinh nghiệm trước kia...

Rõ ràng Condillac không chủ ý viết về các pho tượng nhưng đang cắt nghĩa làm thế nào các khả năng tinh thần có thể bắt nguồn từ các cảm giác, ký ức, và một ít tình cảm cơ bản. Tất nhiên con người có nhiều chứ không chỉ có một kiểu giác quan, và điều này làm cho con người phức tạp hơn là pho tượng, nhưng nguyên tắc vẫn là một.

Vì vậy Locke và các người khác không cần phải giả thiết các năng lực bẩm sinh của tinh thần. Theo Condillac, các năng lực của tinh thần phát triển như là hậu quả tự nhiên của cảm giác.

Claude Helvetius

Claude Helvetius (1715 - 1771) sinh tại Paris và theo học các cha dòng Tên. Ông trở nên giàu có nhờ nghề thu thuế, cưới một nữ bá tước xinh đẹp và lui về sống ở miền quê, tại đây ông viết sách và bầu bạn với một số con người trí tuệ nhất của châu Âu. Năm 1758 ông viết *Cảo Luận về Tinh Thần*, bị trường Sorbonne kết án và bị đốt. Tác phẩm xuất bản sau khi ông chết là *Khảo Luận về Con Người, Các Khả Năng Trí Tuệ và việc Giáo Dục của Con Người* (1772) đã khiến Jeremy

Bentham thốt ra rằng điều mà Francis Bacon đã làm cho sự hiểu biết của chúng ta về thế giới vật lý, Helvetius đã làm cho sự hiểu biết của chúng ta về thế giới đạo đức. Cũng vậy, James Mill nhận là đã dùng triết học của Helvetius làm hướng dẫn cho việc giáo dục con của ông là John Stuart.

Helvetius không hề chống đối bất cứ chủ đề quan trọng nào của thuyết duy nghiệm Anh hay thuyết duy cảm Pháp, cũng không thêm gì mới. Đúng hơn, ông triển khai về chiều sâu hệ quả của quan điểm rằng mọi nội dung của tinh thần đều chỉ bắt nguồn từ kinh nghiệm. Nói khác đi, hãy kiểm soát các kinh nghiệm, và bạn sẽ kiểm soát được nội dung của tinh thần. Các hệ quả của niềm tin này đối với việc giáo dục và cả cơ cấu xã hội là quá rõ, và trong tay Helvetius, thuyết duy nghiệm trở thành một *thuyết môi trường triệt để*. Mọi cách thức về năng khiếu xã hội, hành vi đạo đức và thậm chí thiên tài đều có thể được dạy nhờ kiểm soát các kinh nghiệm (giáo dục). Russell nói về Helvetius, "Học thuyết của ông lạc quan, vì chỉ có một nền giáo dục hoàn hảo là cần để làm cho con người hoàn hảo".

Vì Helvetius cũng là một nhà triết học khoái lạc, việc giáo dục nói chung có thể được coi như việc xử lý các kinh nghiệm khoái lạc và đau khổ. Chúng ta có thể nói bằng thuật ngữ ngày nay là tăng cường các tư tưởng và hành vi đáng mong muốn và bỏ qua hay trừng phạt các tư tưởng và hành vi không mong muốn. Theo nghĩa này, lập trường của Helvetius có nhiều điểm chung với các người theo thuyết hành vi ngày nay.

THỰC CHỨNG LUẬN

Các nhà duy nghiệm Anh và các nhà duy cảm Pháp tất cả đều có chung niềm tin rằng mọi tri thức bắt nguồn từ kinh nghiệm; nghĩa là, không có các ý tưởng bẩm sinh. Họ cũng có cùng một sự chán ghét đối với suy tư siêu hình học. Mọi tri thức, họ nói, dù là tri thức đạo đức, đều bắt nguồn từ kinh nghiệm. Nếu việc phủ nhận các nguyên tắc đạo đức bẩm sinh không đặt các nhà duy nghiệm và

các nhà duy cảm đối chọi trực tiếp với tôn giáo, chắc chắn nó cũng đặt họ đối chọi trực tiếp với các giáo điều của tôn giáo.

Khi những thành công của các khoa học vật lý và tinh thần lan tràn khắp châu Âu, và khi học thuyết tôn giáo ngày càng trở nên bị nghi ngờ, một niềm tin mới xuất hiện - niềm tin rằng khoa học có thể giải quyết mọi vấn đề của con người. Niềm tin ấy gọi là thuyết duy khoa học. Với những người theo **thuyết duy khoa học**, tri thức khoa học là tri thức duy nhất có giá trị; vì vậy nó là thông tin chắc chắn duy nhất mà chúng ta có thể tin. Với những người này, khoa học mang đặc tính của một tôn giáo. Tiêu biểu trong số những người này là Auguste Comte.

Auguste Comte

Auguste Comte (1798 - 1857) sinh tại thành phố Montpellier, Pháp, ngày 19 tháng 1. Ông lớn lên trong thời kỳ biến động chính trị vô cùng rối ren tiếp theo sau cuộc Cách Mạng Pháp (1789 - 1799). Ở trường, Comte là một học sinh xuất sắc và một tay quậy phá. Tháng 8, 1817, Comte gặp nhà triết học xã hội Henri Saint - Simon (1760 - 1825), ông này đã biến đổi Comte từ một người hăng say bênh vực quyền tự do và bình đẳng thành một người ủng hộ cho quan điểm về một xã hội của những thành phần ưu tú. Hai người đã cộng tác với nhau trong một số tiểu luận, nhưng sau một cuộc cãi vã chua chát, hai người chia tay năm 1824. Tháng 4, 1826, Comte bắt đầu dạy học tại nhà về triết học thực chứng luận của ông, nghĩa là, cố gắng sử dụng phương pháp của các khoa học vật lý để tạo ra một khoa học về lịch sử và hành vi xã hội của con người. Các lớp học của ông có một số nhân vật nổi tiếng tới nghe, nhưng chỉ sau ba bài, Comte bị suy sụp tâm thần nghiêm trọng. Tuy được chữa trị trong bệnh

viện một thời gian, ông rơi vào tình trạng trầm cảm nặng và thậm chí định tự tử. Ông không thể tiếp tục giảng dạy cho tới năm 1829. Các khó khăn tài chánh, không được giới chuyên môn nhìn nhận, và các khó khăn hôn nhân cùng hợp lại đã đẩy Comte trở về tình trạng bị cô lập. Từ 1830 đến 1842, ông dành thời giờ chủ yếu viết tác phẩm 6 quyển của ông, *Giáo Trình Triết Học Thực chứng Luận* (1830 - 1842). Nhờ giáo trình này, Comte bắt đầu thu hút được một ít người ngưỡng mộ, trong đó có J. S. Mill. Tuy nhiên, không lâu sau khi xuất bản giáo trình đó, vợ ông bỏ ông. Năm 1844 ông gặp và phải lòng Clothilde de Vaux, và mặc dù nàng chết chỉ một thời gian ngắn sau đó vì bệnh lao, ông đã thề dành cuộc đời còn lại để nhớ đến nàng. Ít lâu sau ông bắt đầu viết *Hệ Thống Chính Trị Thực chứng luận* trong đó ông đưa ra tôn giáo nhân loại của ông (sẽ bàn đến sau). Cuốn *Hệ thống* làm ông mất gần hết các người ngưỡng mộ ông có ảnh hưởng, trong đó có J. S. Mill. Không nao núng, Comte tiếp tục tập trung vào tôn giáo mới của mình, và tự xưng là giáo chủ. Những năm sau ông tìm cách thu nạp các tín đồ cho tôn giáo của mình.

Thực chứng luận

Theo Comte, điều duy nhất chúng ta có thể biết chắc chắn là những gì có thể quan sát công khai, nghĩa là các kinh nghiệm giác quan có thể được những người khác chia sẻ. Dữ liệu của khoa học là các điều có thể quan sát được và vì vậy có thể tin tưởng. Ví dụ, các luật khoa học là các phát biểu cho thấy các sự kiện thường nghiệm thay đổi chung với nhau như thế nào, và một khi xác định được chúng, chúng có thể được kinh nghiệm bởi bất cứ người nào quan tâm đến chúng. Sự nhấn mạnh của Comte về việc đồng hóa tri thức với các quan sát thường nghiệm được gọi là thực chứng luận.

Comte là một nhà cải cách xã hội và ông quan tâm đến khoa học chỉ như là phương tiện để cải thiện xã hội. Tri thức, dù là khoa học hay không, chỉ quan trọng khi nó có giá trị thực tiễn nào đó; Comte viết, "Tôi vô cùng chán ghét thứ khoa học mà tôi không thấy công dụng gì cả." Theo Comte, khoa học phải tìm cách khám phá các

tương quan theo quy luật giữa các hiện tượng vật lý. Một khi biết các luật ấy, ta có thể dùng chúng để tiên đoán và kiểm soát các sự kiện và nhờ đó cải thiện đời sống chúng ta. Một khẩu hiệu Comte thường dùng là "biết để tiên đoán". Phương pháp khoa học của Comte rất giống phương pháp của Bacon đề nghị trước kia. Theo cả Comte lẫn Bacon, khoa học phải thực tiễn và không lý thuyết. Comte nói với độc giả rằng có hai loại phát biểu: "Một chỉ về các đối tượng của giác quan, và là phát biểu khoa học. Phát biểu khác thì vô nghĩa!"

Cần nhớ rằng suy tư thực chứng luận đã có dưới dạng này hay dạng khác ít là từ thời các nhà triết học Hy Lạp đầu tiên:

> *Có thể nói lịch sử của thực chứng luận đã bắt đầu từ thời cổ cho tới bây giờ. Thời Hy Lạp cổ, nó được đại diện bởi các nhà tư tưởng như Epicurus, là người tìm cách giải phóng con người khỏi thần học bằng cách cho họ một giải thích về vũ trụ bằng các luật thiên nhiên, và các nhà Ngụy biện, là những người muốn tri thức thực chứng ảnh hưởng tới đời sống con người. Các thành công nối tiếp nhau của phương pháp khoa học thế kỷ 17 và 18 đã ngày càng cổ vũ việc chấp nhận thái độ thực chứng trong thành phần các nhà trí thức. Ở Anh, triết học duy nghiệm, bắt đầu với Francis Bacon và đạt tột đỉnh với Hume và John Stuart Mill, đã trở thành một phần cơ bản của truyền thống thực chứng. (Esper, 1965, tr. 212 - 213).*

Trên thực tế, vì mọi nhà duy nghiệm Anh và duy cảm Pháp đều nhấn mạnh kinh nghiệm giác quan và tránh các suy tư triết học và thần học, có thể coi họ tất cả đều có ít ra là những khuynh hướng thực chứng.

Luật về ba giai đoạn

Theo Comte, các xã hội trải qua ba giai đoạn được xác định tùy theo cách thức mà các thành viên của chúng giải thích các sự kiện tự nhiên. Giai đoạn thứ nhất và sơ khai nhất, là thần học, và các kiểu giải thích các sự kiện tự nhiên dựa trên sự mê tín và huyền bí. Trong giai đoạn thứ hai, giai đoạn *siêu hình học*, các giải thích dựa trên các thực thể vô hình gọi là các yếu tính, nguyên lý, nguyên nhân, hay quy

luật. Trong hai đoạn thứ ba và là giai đoạn cao nhất của sự phát triển xã hội, sự mô tả *khoa học* được nhấn mạnh hơn sự giải thích, và việc tiên đoán và kiểm soát các hiện tượng tự nhiên trở nên quan trọng tuyệt đối. Nói khác đi trong giai đoạn khoa học, thực chứng luận được chấp nhận. Comte sử dụng từ **xã hội học** để mô tả môn học về các xã hội khác nhau như thế nào theo ba giai đoạn phát triển.

Comte mô tả các sự kiện đánh dấu bước chuyển tiếp từ một giai đoạn sang một giai đoạn khác theo cùng một kiểu như Kuhn (1973) mô tả các chuyển đổi hệ hình trong khoa học. Theo Comte, các niềm tin đặc trưng của một giai đoạn trở thành nếp sống cho những người sống trong một xã hội. Chỉ một số ít cá nhân ưu tú của các xã hội bắt đầu hướng đến giai đoạn kế tiếp và dọn đường cho nó. Tiếp theo là một thời kỳ khủng hoảng trong đó một xã hội chuyển mình từ một giai đoạn sang một giai đoạn khác. Các niềm tin đặc trưng của giai đoạn mới trở thành một nếp sống cho tới khi quy trình được lặp lại. Giống như với sự chuyển đổi hệ hình trong khoa học, luôn luôn có các yếu tố còn sót lại của các giai đoạn trước trong các giai đoạn vừa mới được thiết lập.

Để dẫn chứng cho luật về ba giai đoạn của mình, Comte đưa ra nhận xét rằng các cá nhân cũng trải qua các giai đoạn giống như thế:

> Sự tiến bộ của tinh thần mỗi cá nhân không chỉ là một minh họa, mà là một bằng chứng gián tiếp về sự tiến bộ của tinh thần chung. Vì điểm xuất phát của cá nhân và của nòi giống là một, nên các giai đoạn của tinh thần mỗi cá nhân tương ứng với các thời kỳ của tinh thần của nòi giống. Vậy mà mỗi người chúng ta, nếu nhìn ngược trở về lịch sử bản thân mình, đều nhận thấy rằng mình là một nhà thần học thời niên thiếu, nhà siêu hình học thời thanh niên, và một nhà triết học tự nhiên thời trưởng thành. Mọi người tùy lứa tuổi của mình có thể tự kiểm chứng điều này. (Martineau, 1853/1893, tr. 3).

Tôn giáo của nhân loại

Cuối thập niên 1840, Comte bàn về thực chứng luận như là một tôn giáo. Theo ông, khoa học là điều duy nhất một người

cần tin và điều duy nhất họ phải tin. Ông mô tả một xã hội không tưởng đặt nền trên các nguyên tắc và niềm tin khoa học, và tổ chức của nó rất giống với giáo hội Công giáo La Mã. Tuy nhiên, nhân loại thay cho Thượng Đế, và các nhà khoa học và triết học thay cho các linh mục. Các tín đồ của tôn giáo mới này sẽ được lấy từ giai cấp lao động và đặc biệt giữa các phụ nữ.

Tôn giáo nhân loại của Comte là một trong các lý do khiến J. S. Mill bị vỡ mộng đối với ông. Chủ nghĩa không tưởng của Comte nhấn mạnh hạnh phúc của tập thể và coi nhẹ hạnh phúc của cá nhân. Với thuyết công lợi của Mill thì hoàn toàn ngược lại.

Xếp loại khoa học

Comte xếp các khoa học theo một thứ tự từ loại phát triển đầu tiên và cơ bản nhất tới loại phát triển sau cùng và bao quát nhất như sau: toán học, thiên văn, vật lý, hóa học, sinh lý và sinh vật, và xã hội học. Điều đặc biệt đáng chú ý là tâm lý học không được kể vào trong danh sách các khoa học của Comte. Nếu tâm lý học được hiểu là sự phân tích nội quan về tinh thần, thì Comte tin rằng tâm lý học chỉ là điều siêu hình vô nghĩa. Theo Comte, khoa học đề cập đến những gì có thể quan sát công khai, và như thế nó loại bỏ dữ liệu nội quan. Ông có những từ nặng nề để nói về nội quan, và khi nói những từ ấy, ông phân biệt mình với mọi nhà duy nghiệm Anh và duy cảm Pháp, là những người hầu như chủ yếu chỉ dựa vào nội quan trong việc phân tích của họ về tinh thần.

Tuy nhiên theo Comte, có hai phương pháp nghiên cứu khách quan về cá nhân. Một phương pháp là dùng *khoa tướng sọ* (phrenology), nghĩa là tìm cách liên kết các sự kiện tinh thần với hình thù và các quy trình của não (sẽ bàn đến ở chương 6). Phân tích bằng khoa tướng sọ chủ yếu giản lược tâm lý học vào sinh lý học. Phương pháp thứ hai là nghiên cứu tinh thần bằng các sản phẩm của nó - nghĩa là bằng cách nghiên cứu hành vi bên ngoài, đặc biệt hành vi xã hội. Việc nghiên cứu hành vi xã hội của con người là một nghĩa thứ hai của thuật ngữ xã hội học của Comte. Như thế phương pháp khách quan thứ nhất để nghiên cứu con

người giản lược tâm lý học vào sinh lý học, và phương pháp thứ hai giản lược tâm lý học vào xã hội học. Trong trường hợp thứ hai này, không có nghiên cứu về "tôi," chỉ có về "chúng ta." Bây giờ chúng ta sẽ xét thêm hai lý do nữa khiến J. S. Mill rời bỏ Comte. Thứ nhất là phân tích của Mill về tinh thần lệ thuộc rất nhiều vào nội quan. Thứ hai, Mill bác bỏ khoa tướng sọ (và lịch sử cho thấy Mill đã đúng trong việc này).

Kiểu Thực chứng luận thứ hai

Ernst Mach

Comte nhấn mạnh rằng chúng ta chỉ chấp nhận những gì có thể biết chắc chắn, và theo ông, đó là các dữ liệu có thể quan sát được. Theo Comte, phương pháp nội quan bị loại bỏ vì nó chỉ xem xét các kinh nghiệm riêng tư. Tuy nhiên, về sau đã xuất hiện một loại thuyết thực chứng khác dưới sự lãnh đạo của **Ernst Mach** (1838 - 1916). Như Comte, Mach nhấn mạnh rằng khoa học chỉ tập trung vào những gì có thể biết một cách chắc chắn. Cả Comte lẫn Mach đều không chấp nhận suy tư siêu hình học trong quan điểm của họ về khoa học. Tuy nhiên, hai người có khác biệt về những gì họ nghĩ là các nhà khoa học có thể biết chắc chắn. Theo Comte, đó là các sự kiện vật lý có thể kinh nghiệm bởi bất cứ người quan sát có chú ý nào. Cả Comte lẫn Mach đều là các nhà thực chứng, nhưng nội dung thực chứng của họ khác nhau.

Cả hai loại thực chứng của Comte và Mach đều ảnh hưởng đến tâm lý học thời sau. Ảnh hưởng của Comte có thể thấy nơi các nhà tâm lý học theo thuyết hành vi; họ nhấn mạnh rằng nội dung của tâm lý học phải là hành vi bên ngoài, vì không có cách nào để nghiên cứu một cách khách quan các sự kiện tinh thần riêng tư của một người. Ảnh hưởng của Mach có thể thấy nơi các nhà tâm lý học Gestalt (hình thái) và các kiểu hiện tượng luận; các nhà tâm lý

học này cho rằng nội dung của tâm lý học phải là các cảm giác trực tiếp của một người tri giác.

Thuyết thực chứng đã được xét lại trong lịch sử và cuối cùng đã biến thành *thuyết thực chứng lô gich*. Chính nhờ thuyết thực chứng lô gich mà triết học thực chứng đã có ảnh hưởng lớn nhất trong tâm lý học. Chúng ta sẽ bàn đến thuyết thực chứng lô gich và ảnh hưởng của nó đối với tâm lý học trong chương 13.

CÁC CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Định nghĩa duy nghiệm luận. Các nhà duy nghiệm luận chống đối điều gì nhiều nhất nơi các triết học khác?

2. Thảo luận tại sao có thể gọi Hobbes một cách chính xác là nhà duy nghiệm luận, nhà cơ giới luận, và nhà duy vật luận?

3. Hobbes coi chính quyền có những chức năng gì?

4. Giải thích của Hobbes về động lực con người thế nào?

5. Giải thích tại sao là sai khi cho rằng Locke giả định một tâm trí thụ động. Hãy nêu ra một số khả năng của tâm trí mà Locke giả định.

6. Theo Locke, đâu là sự khác biệt giữa các tính chất chính và phụ?

7. Locke sử dụng các luật liên tưởng như thế nào trong triết học của ông?

8. Cắt nghĩa phát biểu "Hiện hữu là được tri giác" của Berkeley. Berkeley có phủ nhận sự tồn tại của thực tại bên ngoài không? Hãy giải thích.

9. Tóm tắt giải thích của Berkeley về tri giác khoảng cách.

10. Thảo luận chức năng của tượng tượng trong triết học Hume.

11. Thảo luận về các nguyên tắc liên tưởng bằng tương cận, tương tự, và nhân quả theo Hume đã sử dụng.

12. Tóm tắt phân tích của Hume về nhân quả.

13. Hume định nghĩa thế nào về tâm hồn? Về Ngã

14. Theo Hume, các yếu tố quyết định cơ bản của hành vi là các yếu tố nào? Hãy giải thích.

15. Hume có tin vào một thế giới vật lý bên kia thực tại chủ quan hay không? Nếu có, thì ông nói gì về chuyện chúng ta có thể biết được thế giới đó?

16. Mục tiêu triết học của Hartley là gì?

17. Tóm tắt giải thích của Hartley về liên tưởng.

18. Cảm xúc đóng vai trò gì trong triết học Hartley?

19. Tóm tắt thuyết liên tưởng của James Mill.

20. So sánh "vật lý tinh thần" của James Mill với "hóa học tinh thần" của John Stuart Mill, con của ông.

21. Tại sao J. S. Mill tin rằng có thể có một khoa học về bản tính con người?

22. Thảo luận về khoa tính cách học (ethology) do J. S. Mill đề nghị. Tại sao các cố gắng phát triển khoa học này đã thất bại?

23. Mục tiêu triết học của Bain là gì?

24. Tóm tắt các cống hiến của Bain cho tâm lý học.

25. Các đặc tính chính của thuyết duy cảm Pháp là gì?

26. Triết học của Gassendi giống triết học của Hobbes ở những điểm nào?

27. Tại sao La Mettrie tin rằng không được phép tách rời tinh thần với thân xác?

28. Tại sao La Mettrie tin rằng chấp nhận triết học duy vật sẽ dẫn đến một thế giới tốt hơn, nhân đạo hơn?

29. Condillac sử dụng phép loại suy về pho tượng có cảm giác như thế nào để cắt nghĩa nguồn gốc các quy trình tinh thần của con người? Cho thí dụ về chú ý, cảm nhận, so sánh, ngạc nhiên phát triển như thế nào?

30. Helvetius áp dụng thuyết duy nghiệm và duy cảm vào giáo dục thế nào?

31. Comte định nghĩa thuyết thực chứng thế nào?

32. Mô tả các giai đoạn mà Comte tin rằng các nền văn hóa và các xã hội đã trải qua trong cách họ cố gắng cắt nghĩa các hiện tượng.

33. Comte có tin tâm lý học có thể là một khoa học không? Tại sao có, tại sao không?

34. Theo Comte, đâu là hai phương pháp hiệu nghiệm để nghiên cứu con người?

35. So sánh phiên bản của Mach về thực chứng luận với phiên bản của Comte.

TỪ VỰNG

Associationism - Thuyết liên tưởng: Niềm tin rằng các định luật về liên tưởng cung cấp các nguyên tắc cơ bản để cắt nghĩa các hiện tượng tinh thần.

Complex idea - Ý tưởng phức tạp: Một tập hợp của các ý tưởng đơn giản.

Empiricism - Duy nghiệm luận: Niềm tin rằng mọi tri thức đều bắt nguồn từ kinh nghiệm, đặc biệt kinh nghiệm cảm giác.

Ethology - Khoa tính cách học: Môn học do J. S. Mill đề xuất để tìm hiểu xem các cá nhân khác nhau hành động thế nào trong các hoàn cảnh đặc thù.

Idea - ý tưởng: Một sự kiện tinh thần còn được duy trì sau khi các ấn tượng hay cảm giác đã chấm dứt.

Imagination - Tưởng tượng: Theo Hume, là khả năng tinh thần sắp xếp và tái sắp xếp các ý tưởng thành vô số kiểu phối hợp.

Impression - ấn tượng: Theo Hume, là kinh nghiệm tinh thần tương đối mạnh được tạo ra do kích thích giác quan và về yếu tính cũng giống như cảm giác.

Law of cause and effect - Luật nhân quả: Theo Hume, nếu trong kinh nghiệm một sự kiện luôn luôn xảy ra trước một sự kiện khác, chúng ta có khuynh hướng tin rằng sự kiện xảy ra trước là

nguyên nhân của sự kiện sau.

Law of compound association - Luật liên tưởng kép: Theo Bain, các sự kiện tương cận hay tương tự hình thành các ý tưởng kép và được nhớ lại chung với nhau.

Law of constructive association - Luật liên tưởng cấu trúc: Trí khôn có thể tái sắp xếp các ký ức về các kinh nghiệm khác nhau để tạo thành các liên tưởng sáng tạo.

Law of contiguity - Luật tương cận: Các sự kiện được kinh nghiệm chung với nhau thường có khuynh hướng được nhớ lại chung với nhau.

Law of resemblance - Luật tương tự: Theo Hume, các tư tưởng của chúng ta có khuynh hướng đi từ một sự kiện tới các sự kiện tương tự với nó.

Mental chemistry - Hóa học tinh thần: Quy trình qua đó các cảm giác riêng rẽ có thể phối hợp với nhau để tạo thành một cảm giác mới khác với bất cứ cảm giác riêng rẽ nào đã tạo thành nó.

Positivism - Duy chứng luận: Thuyết cho rằng khoa học phải chỉ nghiên cứu những gì có thể kinh nghiệm trực tiếp được. Theo Comte, đó là hành vi bên ngoài. Theo Mach, đó là các cảm giác của nhà khoa học.

Primary qualities - Tính chất chính: Theo nhiều tác giả, là các thuộc tính thực của các sự vật vật lý.

Quality – Phẩm chất: Theo Locke, phương diện của một đối tượng vật lý có khả năng sản sinh ra một ý tưởng.

Reflection - Suy tư: Theo Locke, là khả năng sử dụng các năng lực của tinh thần để tái sắp xếp một cách sáng tạo các ý tưởng đến từ kinh nghiệm cảm giác.

Scientism - Thuyết duy khoa học: Gần như một niềm tin tôn giáo cho rằng khoa học có thể trả lời cho mọi câu hỏi và giải quyết mọi vấn đề.

Secondary qualities - Tính chất phụ: Theo nhiều tác giả, là

các cảm giác không có tương ứng trong thế giới vật lý.

Sensation - Cảm giác: Kinh nghiệm tinh thần sơ đẳng phát sinh từ sự kích thích của một hay nhiều cơ quan thụ cảm.

Simple ideas - Ý tưởng đơn giản: Những gì còn được duy trì trong tinh thần sau khi cảm giác kết thúc.

Sociology - Xã hội học: Theo Comte, môn học nghiên cứu các kiểu giải thích được các xã hội khác nhau chấp nhận về các hiện tượng tự nhiên. Ông tin rằng các xã hội loài người trải qua ba giai đoạn phát triển: thần học, siêu hình học, và thực chứng. Bằng từ xã hội học Comte cũng chỉ việc nghiên cứu hành vi bên ngoài của con người, đặc biệt là hành vi xã hội.

Spontaneous activity - Hoạt động tự phát: Theo Bain, là hành vi được phát ra tự nhiên bởi một cơ quan chứ không phải được kích thích bởi một điều gì bên ngoài.

Utilitarianism - Thuyết công lợi: Thuyết cho rằng xã hội hay nhà nước tốt nhất là xã hội hay nhà nước thỏa mãn lợi ích tối đa cho nhiều người tối đa. Jeremy Bentham, James Mill, và John Stuart Mill là các nhà triết học công lợi.

Vibratiuncles - Tiểu dao động: Theo Hartley, các rung động còn được duy trì trong não sau khi đã hết các rung động ban đầu do kích thích bên ngoài tạo ra.

Voluntary behavior - Hành vi tự ý: Theo Bain, trong một số hoàn cảnh, hoạt động tự phát của một cơ quan dẫn tới các khoái lạc. Sau nhiều lần xảy ra như thế, cơ quan sẽ tự ý có hành vi đó mà lúc ban đầu chỉ là tự phát.

CHƯƠNG 6

DUY LÝ LUẬN

Trong chương 5 chúng ta đã định nghĩa *thuyết duy nghiệm* được định nghĩa như là niềm tin rằng kinh nghiệm là cơ sở của mọi tri thức. Tất cả các nhà duy nghiệm và duy cảm đều giả thiết tầm quan trọng của các thông tin giác quan, mặc dù đa số sử dụng nội quan để phân tích những gì xảy ra cho các thông tin ấy sau khi chúng đến được trí khôn. Rõ ràng thuật ngữ *duy nghiệm luận* không phản nghĩa với *duy tinh thần* (mentalism). Ngoại trừ Hobbes, Gassendi, và La Mettrie, mọi nhà duy nghiệm và duy cảm đều giả thiết có một tinh thần mà trong đó diễn ra các sự kiện như liên tưởng, suy tư, tưởng tượng, trí nhớ, và tổng quát hóa. Điều phân biệt nhà duy nghiệm với nhà duy lý không phải là họ có giả thiết một tinh thần hay không, mà là họ giả thiết *loại* tinh thần nào.

Các nhà duy nghiệm thường mô tả một **trí khôn thụ động**, nghĩa là tác động vào cảm giác một cách tự động, máy móc. Như ta đã nói, dưới ảnh hưởng của Galileo và Newton, các nhà duy nghiệm Anh muốn cắt nghĩa mọi sự kiện tinh thần bằng cách dùng một ít quy luật hay nguyên lý. Các nhà duy cảm Pháp có khuynh hướng cực đoan hơn, cho rằng thực ra không cần khái niệm tinh thần. Như ta thấy, Condillac cho rằng mọi hiện tượng tinh thần, bình thường được gán cho tinh thần, có thể được giải thích mà chỉ cần dựa vào các cảm giác và các luật liên tưởng. Người duy lý luận có khuynh hướng giả thiết có một **trí khôn chủ động** hơn nhiều, tác động trên các thông tin đến từ giác quan và cho chúng ý nghĩa mà chúng vốn không có. Theo nhà duy lý, tinh thần thêm một điều

gì đó cho các dữ kiện cảm giác thay vì chỉ thụ động tổ chức và lưu giữ chúng trong trí nhớ. Một cách tiêu biểu, nhà duy lý giả thiết có các cơ cấu tinh thần, các nguyên lý, các hoạt động, hay khả năng bẩm sinh, chúng được sử dụng để phân tích nội dung tư tưởng. Hơn nữa, nhà duy lý có khuynh hướng tin rằng có những chân lý về chúng ta và về thế giới mà ta không thể biết chắc chắn nếu chỉ dựa vào việc trãi nghiệm nội dung của tinh thần chúng ta; các chân lý ấy phải đạt được bằng các quy trình như diễn dịch, phân tích, nêu luận chứng, và trực giác. Nói khác đi, nhà duy lý có khuynh hướng tin vào các chân lý mà ta không thể khám phá nếu chỉ dựa vào các dữ liệu giác quan. Ngược lại, thông tin của giác quan phải được hấp thu bởi một hệ thống lý trí để có thể khám phá các chân lý như thế. Đối với nhà duy lý, điều quan trọng không chỉ là hiểu những nội dung của tinh thần, mà một phần thực sự có thể đến từ kinh nghiệm, mà còn phải biết bằng cách nào các cơ chế, các khả năng hay chức năng của tinh thần thúc đẩy nội dung đó đạt đến những chân lý triết học cao hơn.

Đối với nhà duy nghiệm, kinh nghiệm, trí nhớ, liên tưởng và khuynh hướng thích khoái lạc quyết định không chỉ một người suy nghĩ và hành động như thế nào mà còn cả tính đạo đức nơi họ. Tuy nhiên, đối với nhà duy lý, có những lý do thuần lý khiến cho một số hành vi hay ý nghĩ là đáng mong ước hơn những hành vi hay ý nghĩ khác. Chẳng hạn có những nguyên tắc đạo đức và nếu chúng được hiểu đúng và làm theo, sẽ đưa đến hành vi đạo đức. Nhà duy nghiệm lại có khuynh hướng nhấn mạnh những nguyên nhân cơ giới của hành vi trong khi nhà duy lý có khuynh hướng nhấn mạnh những lý do cho hành vi.

Trong khi nhà duy nghiệm nhấn mạnh phương pháp *quy nạp* (thủ đắc kiến thức thông qua kinh nghiệm giác quan và những tổng quát hóa từ đó) nhà duy lý nhấn mạnh *diễn dịch*. Nếu có một số dữ liệu giác quan và một số quy tắc tư tưởng thì một vài kết luận bắt buộc phải đi theo. Nên chẳng có gì ngạc nhiên là toán học (đặc biệt là hình học) và lô-gích học (một dạng của hình học ngôn

ngữ) gần như luôn luôn là quan trọng hơn đối với các nhà duy lý so với các nhà duy nghiệm.

Nhưng ta không nên nghĩ rằng luôn luôn có một sự phân biệt rạch ròi giữa thuyết duy nghiệm và **thuyết duy lý**; không hề có chuyện đó.

Cũng như Bacon thường được coi là nhà sáng lập duy nghiệm luận thời cận đại, thì Descartes được coi là nhà sáng lập duy lý luận thời cận đại. Cả Bacon lẫn Descartes đều có cùng một động cơ: khắc phục những sai lầm và thiên kiến triết học của quá khứ (chủ yếu của Aristotle và các nhà triết học Kinh viện giải thích triết học Aristotle). Cả các nhà duy nghiệm luận lẫn duy lý luận đều tìm kiếm chân lý khách quan có thể đứng vững trước những phê phán của các người "hoài nghi", họ chỉ khác nhau trong cách tìm kiếm của họ mà thôi.

Trong phần còn lại của chương này, chúng ta sẽ trình bày một số nhà duy lý tiêu biểu, là những người đã giúp tạo dáng tâm lý học cận đại.

BARUCH SPINOZA

Baruch (có khi viết theo kiểu La Tinh là Benedictus) **Spinoza** (1632-1677) sinh ngày 24 tháng 11 ở thành phố Amsterdam. Cha mẹ ông là người Bồ Đào Nha gốc Do Thái. Trong thời kỳ Spinoza lớn lên, Hà Lan là một trung tâm tự do tri thức, và do đó thu hút các nhà trí thức như Descartes và Locke, vốn đã trải qua các cuộc bách hại ở những nơi khác tại châu Âu. Spinoza lúc đầu rất bị ấn tượng bởi triết học Descartes, và một trong những tác phẩm đầu tiên của ông là nhằm cắt nghĩa triết học Descartes. Nhưng cuối cùng Spinoza bác bỏ quan niệm của Descartes cho rằng

Thượng Đế, vật chất, và tinh thần là các thực thể hoàn toàn biệt lập. Theo Spinoza, Thượng Đế, thiên nhiên, và tinh thần là những thực thể bất khả phân. Quan điểm của ông đi ngược lại quan niệm nhân hình về Thượng Đế của Do Thái giáo và Kitô giáo, và ông bị cả hai tôn giáo này kết án. Khi ông 27 tuổi, ông bị công khai trục xuất khỏi hội đường Do Thái giáo, và các tín đồ của cộng đồng Do Thái giáo bị cấm không được quan hệ với ông. Họ thậm chí bị cấm đọc các sách vở của ông hay ở cùng phòng với ông.

Spinoza tự kiếm sống bằng nghề dạy học và mài và đánh bóng các thấu kính. Ông luôn luôn từ chối sự trợ giúp và quyên góp của những người ái mộ ông, trong số đó có nhà triết học lớn Leibniz. Ông thậm chí khước từ ghế giáo sư triết học ở Đại học Heidelberg vì việc chấp nhận này có nghĩa là từ bỏ việc phê bình Kitô giáo của ông.

Spinoza có những liên lạc thư từ rất dồi dào với nhiều nhà tư tưởng lớn thời ông, nhưng ông chỉ xuất bản một tác phẩm khi còn sống (không đề tên ông). Tác phẩm chính của ông, Đạo Đức Học Chứng Minh Bằng Trật Tự Hình Học, được xuất bản năm 1677 sau khi ông qua đời. Một số tác phẩm khác của ông được bạn bè sưu tập lại và xuất bản một thời gian ngắn sau khi ông mất ở tuổi 44 vì bệnh phổi, có lẽ do việc mài kính. Như tựa đề đầy đủ của tác phẩm Đạo Đức Học của ông cho thấy, ông rất bị ấn tượng bởi phương pháp diễn dịch của hình học. Trong sự tin tưởng rằng có thể dùng các phương pháp hình học để khám phá các chân lý trong lãnh vực không thuộc toán học, Spinoza có cùng quan điểm với Descartes và Hobbes. Trong Siêu Hình Học, Spinoza trình bày một số chân lý "hiển nhiên" từ đó ông đề nghị rút ra các chân lý khác về bản chất của thực tại. Mục tiêu cơ bản của ông là khám phá ra một nếp sống vừa đúng về mặt đạo đức vừa thỏa mãn bản thân.

Bản tính Thượng Đế

Như ta đã thấy, Descartes bị chỉ trích nặng nề vì quan niệm Thượng Đế như một lực đưa thế giới vào chuyển động rồi bỏ mặc nó. Theo Descartes, người ta có thể nghiên cứu thế giới mà không cần suy tư thần học; và Newton chủ yếu cũng đã làm như thế. Theo

Spinoza, Thượng Đế không chỉ làm cho thế giới chuyển động, ngài còn hiện diện mọi lúc và mọi nơi trong thiên nhiên. Hiểu biết các luật của thiên nhiên là hiểu biết Thượng Đế. Chính **phiếm thần luận**, hay sự tin tưởng rằng Thượng Đế ở khắp nơi và trong mọi sự vật, là nguyên cớ khiến cho các tác phẩm của ông bị kết án ngay cả trên quê hương Hà Lan rất tự do của ông.

Tương quan tinh thần - thân xác

Các nhà nhị nguyên luận như Descartes, vì chủ trương có một thân xác vật chất và một tinh thần phi vật thể, buộc phải giải thích hai thực thể này tương quan với nhau như thế nào. Ngược lại, các nhà duy vật buộc phải giải thích nguồn gốc của các sự vật mà chúng ta kinh nghiệm như những sự kiện tinh thần (ví dụ: các ý tưởng). Spinoza tránh được những khó khăn của cả người nhị nguyên lẫn người duy vật bằng cách giả thiết rằng tinh thần và thân xác là hai khía cạnh của cùng một sự vật - con người sống động. Theo Spinoza, tinh thần và thân xác giống như hai mặt của đồng tiền. Mặc dù hai mặt khác nhau, chúng là hai khía cạnh của cùng một đồng tiền. Như thế, tinh thần và thân xác bất khả phân, bất cứ điều gì xảy ra cho thân xác đều được kinh nghiệm như là cảm xúc và tư tưởng; và các cảm xúc và tư tưởng ảnh hưởng trên thân xác. Bằng cách này, Spinoza kết hợp sinh lý học và tâm lý học vào một hệ thống thống nhất. Lập trường của Spinoza về sự tương quan tinh thần-thân xác được gọi là thuyết lưỡng diện tâm vật lý, thuyết nhất nguyên lưỡng diện, hay đơn giản là **thuyết lưỡng diện** (xem Hình 1.1)

Lập trường của Spinoza về tương quan tinh thần-thân xác là hệ quả tất yếu của quan niệm Thượng Đế của ông. Bản tính Thượng Đế là cả trương độ (vật chất) và tư tưởng, (không trương độ), và vì Thượng Đế là thiên nhiên, tất cả thiên nhiên đều là trương độ và tư tưởng. Vì Thượng Đế là một bản thể tư duy, vật chất, nên mọi sự vật trong thiên nhiên cũng là một bản thể tư duy, vật chất. Theo Spinoza, vì con người là thành phần của thiên nhiên, nên là các bản thể tư duy, vật chất. Hoạt động tinh thần không chỉ là của con người hay của thế giới hữu cơ. Mọi sự, cả hữu cơ và vô cơ, đều chia sẻ

chung một bản thể là Thượng Đế, và vì vậy mọi sự đều có các thuộc tính vừa tinh thần vừa vật chất. Theo Spinoza, sự duy nhất tinh thần và thân xác chỉ là một biểu hiện của một sự duy nhất của vật chất và tư tưởng bao gồm mọi sự. Thuyết phiếm thần (pantheism) của Spinoza tất yếu dẫn đến *thuyết phiếm tâm linh* (panpsychism); nghĩa là, vì Thượng Đế ở khắp nơi, nên tinh thần cũng thế.

Phủ nhận Ý chí Tự do

Thượng Đế là thiên nhiên, và thiên nhiên thì hợp quy luật. Con người là thành phần của thiên nhiên, nên tư tưởng và hành vi của con người hoạt động theo quy luật; nghĩa là tất định. Mặc dù người ta có thể cảm thấy mình tự do hành động và suy nghĩ theo bất cứ cách nào họ muốn, thực ra thì không. Theo Spinoza, ý chí tự do là chuyện hư cấu thôi:

> *Trong tinh thần không hề có ý chí tuyệt đối hay tự do; nhưng tinh thần bị quyết định muốn điều này hay điều khác vì một lý do nào đó, và lý do này cũng đã bị quyết định bởi một lý do khác, và lý do khác này lại bị quyết định bởi một lý do khác nữa, cứ thế mãi vô hạn.*

Ở chỗ khác Spinoza nói chính vì không biết các nguyên nhân của các sự kiện mà chúng ta tưởng rằng mình có ý chí tự do: "Người ta tưởng mình tự do khi họ ý thức về các ước muốn và ao ước của mình và trong sự ngu dốt của họ, họ thậm chí không hề nghĩ đến các nguyên nhân đã khiến họ ước muốn và ao ước như thế."

Bản năng tự tồn là Động lực chính

Spinoza là người theo thuyết khoái lạc vì ông cho rằng điều được gọi là "tốt" và "xấu" thực ra chỉ là các cảm xúc về khoái lạc hay đau khổ. Tuy nhiên, Spinoza hiểu khoái lạc là có các ý tưởng rõ ràng. Một ý tưởng rõ ràng là ý tưởng dẫn đến sự bảo tồn đời sống của tinh thần vì nó phản ánh sự hiểu biết về sự tất yếu nhân quả. Nghĩa là nó phản ánh sự hiểu biết tại sao sự vật lại như thế. Khi tinh thần có các tư tưởng không rõ ràng hay đầy đam mê, nó cảm thấy yếu đuối và dễ tổn thương và cảm nghiệm sự đau khổ. Khoái lạc cao nhất phát xuất từ sự hiểu biết về Thượng Đế bởi vì

hiểu biết về Thượng Đế giúp chúng ta hiểu biết các luật của thiên nhiên. Nếu tinh thần chỉ ở lại trong các tri giác hay đam mê nhất thời, nó trở nên thụ động và không hoạt động để đạt được sự sống còn; tinh thần ấy cảm nghiệm đau khổ. Tinh thần nhận thấy rằng đa số nhận thức giác quan đều tạo ra các ý tưởng không rõ ràng và vì vậy không đầy đủ bởi vì chúng thiếu sự rõ ràng, phân biệt, và thiếu tính hiển nhiên của các ý tưởng đúng (rõ ràng). Vì các ý tưởng không rõ ràng không mang lại khoái lạc, tinh thần tìm cách thay thế chúng bằng các ý tưởng rõ ràng, đầy đủ, qua một tiến trình suy tư hợp lý. Nói khác đi, phải tìm kiếm các ý tưởng rõ ràng bằng một tinh thần chủ động; chúng không xuất hiện một cách máy móc. Chúng ta biết bằng trực giác rằng phải duy trì thân xác vì nó có tương quan bất khả phân với tinh thần. Như thế thân xác, giống như tinh thần, sẽ cố gắng tránh những gì có hại cho chính nó và tìm kiếm những gì nó cần để tự tồn.

Cảm xúc và Đam mê

Nhiều người cho rằng sự thảo luận của Spinoza về các cảm xúc là cống hiến quan trọng nhất của ông cho tâm lý học. Xuất phát với một ít cảm xúc cơ bản như khoái lạc và đau khổ, Spinoza chứng minh bằng cách nào người ta đã rút ra thêm được 48 cảm xúc khác từ các sự tương tác giữa các cảm xúc cơ bản này và các hoàn cảnh khác nhau người ta gặp trong đời. Chúng ta sẽ trưng một ít ví dụ cho thấy các cảm xúc phát sinh từ các tình huống nhất thời của đời sống hằng ngày, nhưng trước hết chúng ta thảo luận về sự phân biệt quan trọng của Spinoza giữa cảm xúc và đam mê.

Spinoza nghĩ rằng kinh nghiệm về đam mê là kinh nghiệm làm giảm khả năng tự tồn. Khác với cảm xúc gắn liền với một tư tưởng chuyên biệt, đam mê không gắn liền với một tư tưởng đặc thù nào cả. Tình yêu của đứa bé dành cho mẹ nó là một cảm xúc, trong khi những tình trạng thay đổi thất thường về cảm xúc thì là một đam mê vì nó không nhắm đến một cái gì đặc biệt. Vì đam mê có thể tạo ra các hành vi không thích hợp, nó phải được kiềm chế bằng lý trí. Hành vi và tư tưởng được lý trí hướng dẫn thì có lợi cho sự tự tồn, còn hành

vi và tư tưởng bị đam mê hướng dẫn thì không. Sự nhấn mạnh của Spinoza cho rằng chúng ta có thể tự cải thiện mình bằng cách làm sáng tỏ các ý tưởng của mình nhờ phân tích chúng và kiểm soát các đam mê của chúng ta bằng lý trí rất gần với tâm phân học của Freud. Thực vậy, nếu chúng ta thay từ đam mê bằng cụm từ các yếu tố quyết định hành vi, chúng ta sẽ thấy lập trường của Spinoza giống với của Freud như thế nào. Trên thực tế, Alexander và Selesnich (1966) đã coi Spinoza là nhà tâm lý học tiền-Freud lớn nhất.

Sau đây là vài ví dụ cho thấy các cảm xúc cơ bản tương tác nhau như thế nào và chúng có thể được chuyển từ một vật hay người sang một vật hay người khác như thế nào. Spinoza (1677/ 1955) nói rằng nếu một điều gì đó lúc đầu được yêu rồi bị ghét, cuối cùng nó sẽ bị ghét hơn là nếu nó đã không được yêu lúc đầu; nếu các sự vật tạo cho chúng ta khoái lạc hay đau khổ, chúng ta sẽ không chỉ yêu hay ghét chúng, nhưng cũng yêu hay ghét những vật giống với chúng; nếu điều gì tạo cho chúng ta các cảm giác thích thú nơi một vật mà chúng ta thích, chúng ta sẽ có khuynh hướng yêu điều đó, hay ngược lại, nếu điều gì tạo cho chúng ta cảm giác đau đớn nơi một vật mà chúng ta thích, chúng ta sẽ có khuynh hướng ghét điều đó; nếu người nào tạo cảm giác thích thú trong một điều mà chúng ta ghét, chúng ta sẽ ghét người đó, hay ngược lại, nếu người nào tạo cảm giác đau khổ nơi một điều mà chúng ta ghét, chúng ta sẽ có khuynh hướng yêu người đó.

Ảnh hưởng của Spinoza

Triết học Descartes thường được trích dẫn như là khởi đầu của tâm lý học cận đại, nhưng ngoại trừ những gì ông nói về hành vi phản xạ, đa số các ý tưởng của ông không thích hợp với phân tích khoa học - ví dụ nhị nguyên luận thân xác-tinh thần của ông, niềm tin của ông liên quan đến các linh hồn động vật và tuyến yên, về ý chí tự do và các ý tưởng bẩm sinh, và các nền tảng cứu cánh và thần học của đa số lý thuyết của ông. Bernard cho rằng Spinoza có công hơn Descartes trong việc ảnh hưởng đối với khoa tâm lý học hiện đại: "Chỉ xét riêng về những nguyên tắc lớn làm nền tảng

cho khoa tâm lý học hiện đại, chúng ta thấy chúng rất quan trọng trong triết học Spinoza nhưng thiếu ở triết học Descartes." (1972, tr. 208). Bernard coi niềm tin vào *tất định tâm lý* của Spinoza như một nguyên lý đã kích thích phân tích khoa học về tinh thần.

Bernard (1972) kết luận bài tổng quan của ông về các cống hiến của Spinoza cho tâm lý học hiện đại bằng cách nói rằng chúng rất giá trị và vượt xa Descartes.

Chúng ta đã nhắc đến sự giống nhau giữa triết học Spinoza và tư tưởng tâm phân học. Cả hai nhấn mạnh rằng các ý tưởng không rõ ràng phải được làm cho trở thành rõ ràng và các đam mê phải được kiểm soát bởi lý trí. Chúng ta sẽ thấy ở chương 8 và 9 triết học Spinoza đã ảnh hưởng thế nào tới hai nhà tâm lý học từng có công đưa tâm lý học lên vị trí của khoa học thực nghiệm: Gustav Fechner và Wilhem Wundt.

Trước khi quay sang các nhà triết học và tâm lý học duy lý khác, chúng ta sẽ tóm tắt duyệt qua một lập trường khác về vấn đề tương quan tinh thần-thân xác từng được chấp nhận vào thời Spinoza. Chúng ta nhắc đến lập trường của Malebranche chủ yếu để cho thấy rằng hầu như có đủ kiểu tương quan giữa tâm hồn và thân xác đã được đề nghị vào lúc này hay lúc khác trong lịch sử.

NICOLAS DE MALEBRANCHE

Nicolas de Malebranche (1638-1715), một linh mục theo khuynh hướng thần bí, chấp nhận nhị nguyên luận về tinh thần-thân xác của Descartes nhưng không đồng ý về cách Descartes giải thích bằng cách nào hai thực thể này tương tác nhau. Theo Malebranche, Thượng Đế là trung gian các mối tương tác giữa tinh thần và thân xác. Ví dụ: khi một người có ước muốn giơ tay lên, Thượng Đế biết được ý muốn của người ấy và ngài giơ cánh tay người ấy lên. Tương tự, nếu thân xác bị thương, Thượng Đế ý thức về điều này và làm cho người ấy cảm thấy đau. Trên thực tế, không hề có tương quan giữa tinh thần và thân xác, mà ta chỉ thấy có vẻ có tương quan như thế vì có sự can thiệp của Thượng Đế. Một ước muốn làm một điều gì trở

thành cơ hội để Thượng Đế làm cho thân xác hành động, và vì lý do đó quan niệm này được gọi là **thuyết cơ hội (occasionalism)**. Quan niệm này về tương quan tinh thần-thân xác có thể được coi là một thuyết song hành với sự can thiệp của Thượng Đế. Nếu không có sự can thiệp của Thượng Đế, các hoạt động của tinh thần và thân xác sẽ không có liên quan gì, và chúng ta sẽ có thuyết tâm vật song hành. Hình 1.1 (trang 17 sách nguyên tác) mô tả lập trường của Malebranche về tương quan tinh thần-thân xác.

GOTTFRIED WILHELM VON LEIBNIZ

Giống như một số nhà duy lý khác, **Gottfried Wilhelm von Leibniz** (1646-1716) là một nhà toán học lớn. Thực vậy, ông đã triển khai phép toán vi phân và tích phân vào khoảng cùng thời gian mà Newton triển khai hai phép tính này, mặc dù hai người triển khai độc lập nhau. Leibniz sống giữa thời đại rất năng động về trí thức. Ông sống đồng thời với Hobbes, Spinoza, và Locke. Malebranche chết một năm trước Leibniz, và Newton chết 11 năm sau ông. Cha ông là giáo sư triết học đạo đức tại Đại học Leipzig, nơi ông theo học từ năm 15 tuổi. Nền giáo dục thuở nhỏ của ông gồm các tác phẩm cổ điển của Hy Lạp và La Mã và các tác phẩm của Bacon, Descartes và Galileo.

Bất đồng với Locke

Mặc dù Descartes mất khi Leibniz mới 4 tuổi, triết học Descartes vẫn còn ngự trị châu Âu khi Leibniz bước vào thời kỳ

hoạt động nhất của ông. Tuy nhiên, tác phẩm đầu tiên của ông là một phê bình cuốn Essay (Cảo Luận, 1690) của Locke. Tuy tác phẩm phê bình về Locke - của ông nhan đề *Cảo Luận Mới về Tri Thức* đã viết xong năm 1704, nó chỉ được xuất bản gần 50 năm sau khi ông chết (1765). Lý do của sự chậm trễ này là vì Locke đã qua đời năm 1704 và Leibniz nghĩ không nên tranh luận với người đã quá cố.

Tập trung vào mô tả của Locke về tinh thần như một *tabula rasa* (tấm bảng trắng), Leibniz tưởng Locke tin rằng không có gì trong trí khôn mà đã không có trước trong giác quan. Leibniz hiểu lầm Locke như tin rằng nếu lấy ra khỏi trí khôn các ý tưởng phát xuất từ kinh nghiệm thì trí khôn trở thành trống rỗng. Nhưng như ta đã thấy ở chương 5, thực ra Locke giả thiết một trí khôn đầy ắp các khả năng bẩm sinh. Dù sao, Leibniz đã cố gắng sửa sai triết học Locke theo như ông hiểu. Leibniz nói không có gì trong trí khôn mà không có trước trong giác quan, *ngoại trừ chính trí khôn*. Thay vì một trí khôn thụ động như Leibniz tưởng Locke giả thiết, bây giờ Leibniz giả thiết một trí khôn rất chủ động và ông còn đi xa hơn thế nữa. Leibniz hoàn toàn bác bỏ quan niệm của Locke rằng mọi tư tưởng đều bắt nguồn từ kinh nghiệm; ngược lại, ông nói *không* có ý tưởng nào từ kinh nghiệm. Leibniz tin rằng không có gì vật chất (ví dụ: sự kích hoạt một cơ quan thụ cảm) mà lại có thể tạo ra một ý tưởng là cái phi vật thể. Và vì các ý tưởng không thể đến từ cái gì là vật chất, như não, nên chúng phải là bẩm sinh. Tuy nhiên cái gì bẩm sinh này là tiềm thể để có một ý tưởng. Kinh nghiệm có thể làm cho một ý tưởng ở tiềm thể trở thành hiện thể, nhưng không bao giờ có thể tạo ra một ý tưởng.

Thuyết Đơn tử

Leibniz kết hợp vật lý học, sinh vật học, nội quan, và thần học thành một vũ trụ quan vừa kỳ lạ vừa phức tạp. Một trong những mục tiêu của Leibniz là hòa giải nhiều khám phá khoa học mới và đầy kịch tính với niềm tin Thượng Đế của truyền thống. Như ta đã thấy, Spinoza cũng từng cố gắng làm điều này bằng

cách đồng hóa Thượng Đế với thiên nhiên, nhờ đó loại bỏ mọi mâu thuẫn giữa tôn giáo và khoa học. Giải pháp do Leibniz đề nghị thì phức tạp hơn.

Với sự hỗ trợ của kính hiển vi mới được phát minh, Leibniz có thể thấy rằng sự sống tồn tại khắp nơi, ngay cả những nơi mà mắt trần không thể thấy. Ông cho rằng sự phân chia các sự vật thành sinh vật và vật vô sinh là vô lý. Ngược lại, ông kết luận rằng tất cả đều là sinh vật. Vũ trụ được làm thành bởi một số vô hạn các đơn vị gọi là đơn tử. Đơn tử giống như một nguyên tử có sự sống, và mọi đơn tử đều ý thức và hoạt động. Nhưng có một bậc thang thứ tự giữa các vật trong thiên nhiên, tương tự với *scala naturae* (bậc thang thiên nhiên) của Aristotle. Mặc dù mọi đơn tử đều hoạt động và ý thức, chúng khác nhau về mức độ rõ ràng và phân biệt của các tư tưởng mà chúng có thể có. Nói khác đi, các đơn tử khác nhau về sự thông minh. Cái mà đôi khi người ta gọi là vật chất ù lì là những vật được tạo thành bởi các đơn tử chỉ có thể có các tư tưởng vô cùng hỗn độn và lẫn lộn. Như thế, trên bậc thang cao dần về trí thông minh, có cây cỏ, vi khuẩn, côn trùng, động vật, con người, và Thượng Đế. Như thế, sự khác biệt giữa mọi vật trong vũ trụ là khác biệt về lượng, không phải về phẩm. Mọi đơn tử tìm cách làm sáng tỏ các tư tưởng của chúng tuỳ theo mức độ khả năng của chúng, bởi vì các tư tưởng sáng sủa tạo ra khoái lạc. Chỗ này là điểm nhất trí quan trọng giữa Aristotle và Leibniz vì Leibniz quan niệm đơn tử như một tiềm thể tìm cách trở thành hiện thể. Nói cách khác, mỗi đơn tử, và do đó toàn thể thiên nhiên mang tính chất của một nguyên nhân cứu cánh hay mục đích.

Ngay dưới bậc của Thượng Đế là con người có các đơn tử có khả năng tư duy rõ ràng nhất. Tuy nhiên, vì con người gồm mọi loại đơn tử, từ các đơn tử của vật chất, thực vật, và động vật, nên tư tưởng chúng ta không luôn luôn sáng sủa. Tuy nhiên, là con người, chúng ta có tiềm năng để có những tư tưởng sáng sủa, chỉ xếp sau Thượng Đế mà thôi... Sự kiện con người có nhiều đơn tử có bản chất thấp hơn và các ý tưởng phát xuất từ đơn tử trỗi

vượt của chúng ta chỉ tồn tại dưới dạng những tiềm thể là điều cắt nghĩa tại sao chúng ta kinh nghiệm các ý tưởng với các mức độ sáng sủa khác nhau. Theo Leibniz, các đơn tử không bao giờ có thể bị ảnh hưởng bởi bất cứ cái gì bên ngoài chúng. Vì vậy, cách duy nhất để chúng thay đổi (trở nên sáng sủa hơn) là qua sự phát triển nội tại - nghĩa là bằng cách hiện thể hóa tiềm năng của chúng.

Tương quan Tinh thần - Thân xác

Như ta đã thấy, Leibniz tin kinh nghiệm cần thiết bởi vì nó tập trung chú ý vào các tư tưởng đã có trong chúng ta và cho phép chúng ta tổ chức các tư tưởng của mình và hành động thích hợp, nhưng kinh nghiệm không thể tạo ra ý tưởng. Sự gặp gỡ của các giác quan với thế giới vật lý không bao giờ tạo ra một cái gì thuần túy tinh thần (ví dụ: một ý tưởng). Vì vậy, Leibniz bác bỏ thuyết nhị nguyên tinh thần-thân xác của Descartes. Nghĩa là ông bác bỏ thuyết tương tác của Descartes bởi vì cái vật lý không thể tạo ra cái tinh thần. Leibniz cũng bác bỏ thuyết cơ hội của Malebranche bởi vì ông nghĩ không thể tin rằng tinh thần và thân xác được phối hợp nhờ sự can thiệp liên tục của Thượng Đế. Thay vì thuyết tương tác của Descartes và thuyết cơ hội của Malebranche, Leibniz đưa ra **tâm vật lý song hành luận** dựa trên khái niệm về sự **hòa hợp tiền định**. Leibniz tin rằng các đơn tử không bao giờ ảnh hưởng lẫn nhau; nó chỉ có vẻ ảnh hưởng bề ngoài mà thôi. Toàn thể vũ trụ đã được Thượng Đế tạo dựng để có sự hòa hợp hoàn hảo, thế nhưng không có gì trong vũ trụ thực sự ảnh hưởng trên nhau. Có một sự tương ứng giữa tình trạng tri giác của mỗi đơn tử và các điều kiện bên ngoài nó, nhưng các tri giác này chỉ có thể được nói là "tấm gương dọi lại" các sự kiện bên ngoài hơn là do các sự kiện ấy tạo ra. Leibniz xin chúng ta tưởng tượng ra hai chiếc đồng hồ giống hệt nhau và hoàn toàn chính xác, và được đặt để chỉ cùng một giờ như nhau vào cùng một lúc. Sau đó hai đồng hồ này sẽ luôn luôn chạy cùng giờ như nhau mà không tương tác gì với nhau. Theo Leibniz, mọi đơn tử cũng giống các đồng hồ ấy, kể cả các đơn tử tạo thành

thân xác và tinh thần. Hình 1.1 mô tả dạng hòa hợp tiền định của **tâm vật lý song hành luận** kiểu Leibniz.

Đơn tử luận của Leibniz đã bị phê phán vì nhiều lý do, và chỉ có một ít các nhân tố trọng yếu của nó có ảnh tưởng lên những phát triển sau đó của triết học và tâm lý học. Một phê phán tiêu biểu đó là vì đơn tử luận gợi ý rằng bởi Thượng Đế đã tạo ra thế giới nên thế giới không còn có thể làm cho tốt đẹp hơn được nữa. Trong tiểu thuyết *Candide* của Voltaire, Leibniz được phác họa chân dung như một giáo sư điên khùng vẫn tiếp tục cho rằng - ngay cả sau khi chứng kiến hết bi kịch này đến bi kịch khác - thế giới hiện có "là thế giới tốt đẹp nhất trong mọi thế giới khả hữu" (this is the best of all possible worlds).

Ảnh hưởng của Leibniz

Triết học Leibniz đã nhận được những phản ứng rất khác biệt nhau từ các nhà viết sử tâm lý học. Về mặt tiêu cực, chúng ta có nhận xét của Esper:

> *Nơi Leibniz... chúng ta có ví dụ điển hình về điều xảy ra cho "tâm lý học" khi nó nằm trong tay một nhà triết học có quan tâm chính và phương pháp tri thức là thần học, toán học, và lô gích và sử dụng các khái niệm của vật lý học và sinh vật học nhằm phục vụ cho tư duy siêu hình; nơi Leibniz chúng ta có một Parmenides của thế kỷ 17. (tr. 224).*

Về mặt tích cực, Brett nói, "Công trình của Leibniz thật xuất sắc và đầy gợi hứng, đến nỗi nó thường được coi là một sự khai sinh tự nhiên của triết học Đức." (1965, tr. 406). Chính quan niệm của Leibniz về tinh thần con người (linh hồn) đã ngự trị triết học duy lý Đức trong nhiều năm. Brett mô tả quan niệm ấy như sau: "Leibniz nhấn mạnh tính tự phát của linh hồn; theo ông, hoạt động của tinh thần có cái gì khác hơn chỉ là việc sắp xếp, chọn lọc, và liên kết các cái có sẵn; nó chủ yếu là sản xuất, sáng tạo, và linh hoạt." (1965, tr. 407). Môn đệ của Leibniz là Christian von Wolf (1679-1754) ở trong số những người đầu tiên sử dụng từ *tâm lý học* trong một đầu đề sách (*Empirical Psychology,* 1732, và *Rational Psychology,* 1734). Cũng chính Wolf ở trong số các triết gia cận đại đầu tiên

mô tả tinh thần bằng những chức năng. Phiên bản của Wolf về tâm lý học chức năng có một ảnh hưởng ý nghĩa lên Immanuel Kant (được bàn tới sau đây, ngay trong Chương này).

THOMAS REID

Thomas Reid (1710-1796) sinh ngày 26 tháng 4 tại Strachan, một giáo xứ cách Aberdeen, Tô Cách Lan, 20 dặm, nơi cha ông từng là mục sư trong 50 năm. Mẹ ông là thành viên của một gia đình Tô Cách Lan có thế giá, và một ông cậu của ông là giáo sư thiên văn tại Oxford và là bạn thân của Newton. Reid là người Tô Cách Lan giống như Hume; nhưng khác với Hume, Reid đại diện cho thuyết duy lý thay vì duy nghiệm. Reid bênh vực sự tồn tại của các khả năng lý trí bằng cách nói rằng chính những người cho rằng lý trí không tồn tại cũng phải dùng lý trí để hoài nghi sự tồn tại của nó. Lý trí thì lý luận, còn dạ dày thì tiêu hóa thức ăn, và cả hai làm phận sự mình vì chúng được tạo ra để làm như thế. Reid nghĩ rằng lý trí cần thiết để chúng ta có thể kiểm soát các cảm xúc, thèm muốn, và đam mê của chúng ta, và để chúng ta hiểu và chu toàn bổn phận của chúng ta đối với Thiên Chúa và con người.

Hume từng lý luận rằng, vì chúng ta chỉ có thể kinh nghiệm được các ấn tượng giác quan, nên tri thức của chúng ta hoàn toàn phải dựa vào chúng mà thôi. Vì vậy theo Hume, tri thức về các điều như Thượng Đế, bản ngã, nhân quả, và thậm chí về thực tại bên ngoài là hoàn toàn không thể đạt được. Reid mạnh mẽ chống lại quan điểm của Hume; ông cho rằng vì chúng ta thực sự có các tri thức như thế, nên lý luận của Hume phải sai. Reid trình bày lý luận của ông chống lại Hume và các nhà duy nghiệm trong tác phẩm của ông nhan đề *Nghiên Cứu Về Tinh Thần Con Người Dựa Trên Các Nguyên Tắc Của Lương Tri (1764), Cảo Luận Về Năng Lực Tinh thần của con người (1785), và Những Cảo Luận Về Các Năng Lực Chủ Động Của Tinh Thần Con Người (1788).* Reid giới thiệu **triết học lương tri** (hay **công cảm**) của ông chủ yếu trong tác phẩm thứ nhất và "tâm lý học về khả năng" của ông chủ yếu trong hai tác phẩm sau.

Lương tri

Reid lý luận rằng, vì mọi người đều tin chắc sự tồn tại của thực tại vật lý, nên nó phải tồn tại. Hơn nữa, tại các tòa án, những người làm chứng đã tai nghe mắt thấy được đánh giá cao:

> *Theo luật pháp của mọi quốc gia, trong các cuộc xét xử long trọng nhất có ảnh hưởng tới sinh mạng và tài sản của công dân, phán quyết được đưa ra dựa theo các nhân chứng đáng tin vì đã tai nghe mắt thấy. Một thẩm phán chính trực sẽ lắng nghe mọi vấn nạn về sự chân thật của nhân chứng, và cho phép nghi ngờ nhân chứng đã bị hối lộ; nhưng không một thẩm phán nào sẽ giả thiết rằng các nhân chứng có thể bị áp lực vì họ tin tưởng vào mắt và tai họ.*
>
> *Còn chứng cớ nào mạnh hơn là phán đoán phổ quát của toàn nhân loại rằng chứng cớ của giác quan là một loại chứng cớ mà chúng ta có thể an tâm dựa vào trong những mối quan tâm quan trọng nhất của con người; nghĩa là nó là một loại chứng cớ mà chúng ta không thể lý luận gì chống lại nó; và vì vậy lý luận thuận hay chống chứng cớ ấy quả là một sự thóa mạ lương tri?*

Nếu lô gích của Hume làm ông kết luận rằng chúng ta không bao giờ biết được thế giới vật lý, thì Reid nói, có cái gì không ổn trong lô gích của Hume rồi. Chúng ta có thể tin tưởng các ấn tượng của chúng ta về thế giới vật lý bởi vì như thế là làm đúng với *lương tri*. Chúng ta tự nhiên có các khả năng xử lý và tìm ra ý nghĩa của thế giới vật lý.

Reid mô tả đời sống sẽ ra như thế nào nếu chúng ta không giả thiết rằng giác quan chúng ta phản ánh đúng thực tại:

> *Tôi quyết định không tin vào giác quan của mình. Tôi bị u đầu sứt trán khi đụng vào một cột đèn trên đường; tôi rớt xuống một cái cống hôi thối; và sau hai chục lần hành động khôn ngoan và lý luận như thế, tôi bị lôi đi nhốt vào một nhà thương điên. (Beanblossom & Lehrer, 1983, tr. 86).*

Người ta có thể nói họ không biết các cảm giác của họ có phản

ánh đúng thế giới vật lý như Hume từng nói hay không, nhưng mọi người, kể cả Hume, giả thiết rằng có. Giả thiết khác đi theo Reid là dấu hiệu có cơ sở để bị nhốt vào nhà thương điên.

Hiện thực luận Trực tiếp

Cảm giác của chúng ta không chỉ phản ánh chính xác thực tại, mà còn phản ánh nó trực tiếp. Sự tin tưởng rằng chúng ta kinh nghiệm trực tiếp thực tại được gọi là **hiện thực luận trực tiếp** (đôi khi cũng gọi là **hiện thực luận ngây thơ;** xem Henle, 1986). Mặc dù như ta sẽ thấy, Reid là một nhà duy lý, ông không tin rằng cần thiết phải sử dụng lý trí để kinh nghiệm môi trường cách chính xác; ông cũng không tin phải dùng các luật liên tưởng của các nhà duy nghiệm. Nói khác đi, Reid không tin rằng ý thức được hình thành bởi một cảm giác được thêm vào một cảm giác khác hay vào việc nhớ lại các cảm giác khác. Ngược lại chúng ta kinh nghiệm sự vật cách trực tiếp như là sự vật vì khả năng tri giác bẩm sinh của chúng ta. Chúng ta tri giác trực tiếp thế giới theo các đơn vị ý nghĩa, chứ không theo các cảm giác rời rạc sau đó được kết hợp bằng các nguyên tắc liên tưởng. Chúng ta sẽ thấy lại niềm tin này khi bàn về triết học Kant và tâm lý học Gestalt (Chương 14).

Tâm lý học Chức năng

Khi triển khai các khả năng suy luận của tinh thần, Reid thảo luận về một số chức năng, như thế có thể gọi ông là nhà tâm lý học chức năng. Các nhà tâm lý học (hay triết học) chức năng là những người nói đến các khả năng hay sức mạnh tinh thần khác nhau khi họ mô tả tinh thần. Trong lịch sử, **tâm lý học chức năng** rất thường bị hiểu sai hay trình bày sai. Người ta thường hay cho rằng các nhà tâm lý học chức năng tin rằng có một khả năng tinh thần nằm ở một chỗ đặc biệt trong não. Tuy nhiên, ngoại trừ các nhà não tướng học (sẽ bàn đến ở chương 8), thực sự không phải như thế. Người ta cũng thường cho rằng các khả năng chỉ được nêu lên như định đề thay vì cắt nghĩa một hiện tượng tâm linh phức tạp. Ví dụ: người ta nhận thức bởi vì họ có khả năng nhận thức. Tuy nhiên trong thực tế, hầu hết các nhà tâm lý học hay triết học chức năng

không tin rằng các khả năng có tương ứng với các phần nào đó của não, và họ cũng không dùng chúng để cắt nghĩa các hiện tượng tâm linh. Thường thuật ngữ *chức* năng được dùng để chỉ một loại khả năng tinh thần nào đó, chỉ thế thôi:

> *Từ "khả năng" (faculty) được sử dụng thường xuyên ở thế kỷ 17 trong các cuộc thảo luận về tinh thần. Bản thân Locke sử dụng nó rất thoáng, đồng thời cẩn thận lưu ý rằng từ này chỉ có nghĩa là một "năng lực" hay "năng khiếu" để làm một loại hoạt động nào đó (như tri giác và nhớ), chứ nó không chỉ về một tác nhân hay bản thể, và nó không có giá trị giải thích. Theo Locke và các nhà tư tưởng thời sau, một "chức năng» đơn giản là một phạm trù để phân loại, chỉ có ích theo nghĩa phân loại sự vật mà thôi. (Albretch. 1970. tr. 36).*

Tuy có thể đúng như nhận xét của Albretch rằng các nhà tâm lý học chức năng sử dụng thuật ngữ *chức* năng chỉ theo nghĩa phân loại, nhưng nhận định ngày không đúng với Reid. Theo Reid, các chức năng tinh thần là các sức mạnh hoạt động của tinh thần; chúng tồn tại thực sự và ảnh hưởng đến các tư tưởng và hành vi của các cá nhân. Tuy nhiên theo Reid, các chức năng tinh thần là các khía cạnh của một tinh thần duy nhất, thống nhất, và chúng không bao giờ hoạt động riêng rẽ. Nghĩa là, khi một chức năng hoạt động, nó hoạt động liên hợp với các chức năng khác. Reid luôn luôn nhấn mạnh nhất tính của tinh thần.

Tóm lại, chúng ta có thể nói là, đối với Reid, các chức năng là các khía cạnh của tinh thần thực sự tồn tại và ảnh hưởng đến hành vi và tư tưởng con người. Mọi chức năng đều được nghĩ là bẩm sinh và hoạt động liên hợp với các chức năng khác. Sau một cuộc duyệt xét kỹ lưỡng các tác phẩm của Reid, Brooks (1976) kết luận rằng Reid đã kể ra cả thảy 43 chức năng khác nhau của tinh thần, bao gồm trừu tượng hóa, chú ý, ý thức, suy ngẫm, tổng quát hóa, bắt chước, phán đoán, ký ức, đạo đức tính, tri giác, thương xót và từ bi, và lý trí. Trong Chương 8 chúng ta sẽ thảo luận tâm lý học chức năng đã ảnh hưởng như thế nào đối với sự phát triển của khoa tướng sọ học.

IMMANUEL KANT

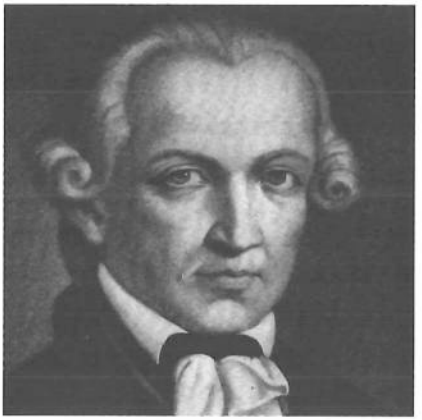

Immanuel Kant (1724-1804) sinh ngày 22 tháng 4 tại Königsberg, nước Phổ. Ông là người con thứ tư trong chin người con của một người thợ làm yên cương nghèo. Kant chưa hề rời xa nơi ông sinh trưởng hơn 40 dặm trong suốt 80 năm cuộc đời ông. Wolman đã tóm tắt cuộc đời Kant như sau:

Có nhiều chiếc ghế ngồi giữ một vai trò quan trọng trong lịch sử tư tưởng loài người, nhưng hiếm có chiếc ghế nào trong số ấy có thể cạnh tranh với chiếc ghế ngồi của Kant. Vì Kant sống một cuộc đời phẳng lặng, hầu như không có biến cố nào: không thay đổi, không du lịch, không ra ngoài bất thường, chẳng quan tâm mấy đến thế giới bên ngoài, trừ thư phòng của ông và các lớp học ở Đại học ông giảng dạy. Cuộc đời ông sống để suy tư. Cây bút là vương trượng, bàn giấy là vương quốc , và ghế ngồi là ngai vàng của ông.

Kant đúng giờ và chính xác hơn cả những chiếc đồng hồ của thành phố Königsberg. Các thói quen của ông luôn bền vững và không thay đổi.Những khách vãng lai ở Königsberg chỉnh lại đồng hồ của họ bất kỳ khi nào họ thấy Herr Professor Doktor Immanuel Kant trên lộ trình hàng ngày của ông. Dù mưa hay nắng, hòa bình hay chiến tranh, cách mạng hay phản cách mạng cũng ít có ảnh hưởng lên cuộc đời ông cho bằng một quyển sách mới mà ông đọc và chắc chắn là không đáng kể bằng một ý tưởng mới đang nảy sinh và lớn dần trong đầu óc ông. Những tư tưởng của Kant, đối với ông, là trung tâm của thế giới.

Kant theo học tại Đại học Königsberg và dạy học tại đây cho tới năm 73 tuổi, khi ông từ chức vì bị yêu cầu ngưng đưa các quan điểm tôn giáo của ông vào các bài giảng. Lúc sinh thời, ông nổi

tiếng đến nỗi các sinh viên từ khắp châu Âu đến dự các lớp của ông và ông phải thường xuyên thay đổi các quán ăn để tránh những người ái mộ đến xem ông ăn. Các sách nổi tiếng của Kant, *Phê bình lý trí thuần túy* (Kritik der Reinen Vernunft, 1781) và *Phê bình lý trí thực tiễn* (Kritik der Praktischen Vernunft, 1788) xướng giọng cho nền triết học và tâm lý học duy lý Đức trong suốt nhiều thế hệ.

Kant ban đầu là một môn đồ của Leibniz nhưng sau khi đọc triết học Hume, ông thức tỉnh khỏi "giấc ngủ giáo điều" và tìm cách cứu vãn triết học khỏi thuyết hoài nghi mà Hume đã tạo ra. Hume lý luận rằng mọi kết luận chúng ta đạt đến về bất cứ điều gì đều dựa trên kinh nghiệm chủ quan bởi vì kinh nghiệm này là cái duy nhất chúng ta gặp được trực tiếp. Theo Hume, mọi phát biểu về bản chất của thế giới vật lý hay về đạo đức đều bắt nguồn từ các ấn tượng, ý tưởng, và tình cảm mà chúng khơi dậy, cũng như từ cách thức chúng được tổ chức bởi các luật liên tưởng. Thậm chí nguyên lý nhân quả, vốn hết sức quan trọng đối với nhiều nhà triết học và khoa học, cũng bị giản lược về thói quen của tinh thần trong triết học Hume. Theo Hume, triết học duy lý, vật lý học, và triết học đạo đức, tất cả đều bị giản lược về tâm lý học chủ quan. Vì vậy không thể biết chắc chắn điều gì bởi vì mọi tri thức đều căn cứ trên sự giải thích kinh nghiệm chủ quan.

Các phạm trù của Tư tưởng

Kant bắt đầu chứng minh Hume đã sai bằng cách cho thấy rằng một số chân lý là chắc chắn chứ không chỉ dựa trên kinh nghiệm chủ quan mà thôi. Ông tập trung vào phân tích của Hume về khái niệm nhân quả. Kant đồng ý với Hume rằng khái niệm này không tương ứng với một điều gì trong kinh nghiệm. Nói khác đi, không có gì trong kinh nghiệm của chúng ta cho thấy rằng một vật tạo ra một vật khác. Nhưng Kant hỏi, nếu khái niệm nhân quả không bắt nguồn từ kinh nghiệm, *vậy thì nó bắt nguồn từ đâu*? Kant lý luận rằng chính các thành phần cần thiết để suy nghĩ theo tương quan nhân quả cũng không thể bắt nguồn từ kinh nghiệm và vì thế phải tồn tại *a priori* (*tiên thiên, tiên nghiệm*), hay độc lập với kinh

nghiệm. Kant không phủ nhận tầm quan trọng của các dữ kiện cảm quan, nhưng ông nghĩ tinh thần phải thêm điều gì đó vào dữ liệu cảm giác thì mới đạt đến tri thức, điều gì đó được cung cấp bởi các **phạm trù tư tưởng tiên nghiệm** (bẩm sinh). Theo Kant, cái chúng ta kinh nghiệm chủ quan đã được biến đổi bởi các khái niệm thuần túy của tinh thần và vì thế có ý nghĩa hơn là nếu nó không được biến đổi. Kant liệt kê các điều sau đây trong bảng danh sách các khái niệm thuần túy *a priori*, hay phạm trù của tư tưởng: nhất tính, toàn diện, nhân quả, thực tại, số lượng, chất lượng, phủ định, có thể-không thể, và tồn tại-không tồn tại.

Vì Kant giả định các phạm trù của tư tưởng, ông có thể được gọi là nhà tâm lý học chức năng. Nhưng ông là một nhà tâm lý học chức năng theo kiểu của Reid. Nghĩa là ông giả định một tinh thần duy nhất và thống nhất có các thuộc tính hay khả năng đa dạng. Các thuộc tính luôn luôn tương tác với nhau và không nằm ở một vị trí nhất định nào trong trí khôn, và chắc chắn không ở trong não.

Các nguyên nhân của Kinh nghiệm Tinh thần

Kant đồng ý với Hume rằng chúng ta không bao giờ kinh nghiệm trực tiếp thế giới vật lý và vì thế không bao giờ có thể có tri thức chắc chắn về nó. Tuy nhiên, theo Hume, các nhận thức của chúng ta chỉ là các ấn tượng giác quan, các ý tưởng, và các sự kết hợp của chúng bởi luật liên tưởng hay trí nhớ. Theo Kant, có nhiều hơn thế. Các ấn tượng của chúng ta luôn luôn được các phạm trù tư tưởng của chúng ta cơ cấu hóa lại, và *kinh nghiệm hiện tượng* của chúng ta là kết quả của sự tương tác giữa các cảm giác và các phạm trù tư tưởng. Ngay cả khi các nhà khoa học vật lý nghĩ rằng họ mô tả thế giới vật lý thực ra họ đang mô tả tinh thần con người. Theo Kant, tinh thần áp đặt các luật của thiên nhiên. Theo nghĩa này, Kant thậm chí còn cách mạng hơn cả Copernicus bởi vì theo Kant, tinh thần con người trở thành trung tâm của vũ trụ. Thực vậy, theo Kant, tinh thần của chúng ta tạo ra vũ trụ, ít ra là như chúng ta kinh nghiệm về nó. Kant gọi các sự vật tạo thành thực tại vật lý là noumena hay "vật tự thân," là các vật mà mãi mãi chúng ta không thể nào biết được. Chúng ta chỉ có thể

biết được các dáng vẻ bề ngoài (**hiện tượng**) vốn được điều tiết và biến đổi bởi các phạm trù tư tưởng. Ý thức rõ về tính cấp tiến trong những khẳng quyết của mình, chính Kant đã nói rằng chúng biểu thị cuộc "cách mạng Copernic" trong triết học.

Tri giác về thời gian

Ngay cả khái niệm thời gian cũng là điều được tinh thần thêm vào cho dữ kiện giác quan. Trên bình diện giác quan, chúng ta kinh nghiệm một chuỗi các sự kiện riêng rẽ như hình ảnh một con ngựa bước đều trên đường phố. Chúng ta thấy con ngựa ở một điểm rồi một điểm khác rồi một điểm khác nữa, và cứ thế. Nếu chỉ nhìn vào các cảm giác riêng rẽ, chúng ta không có lý do gì để kết luận rằng một cảm giác nối tiếp sau một cảm giác khác. Thế nhưng trong thực tế chúng ta đã kết luận như thế; và vì không có gì trong các cảm giác gợi ý về khái niệm thời gian, nên khái niệm này phải có một cách tiên nghiệm. Mọi khái niệm về thời gian như *lâu rồi, vừa qua, mới hôm qua, một lúc trước*, v. v..., không thể đến từ kinh nghiệm; vậy chúng phải bắt nguồn từ một phạm trù thời gian *a priori*. Tất cả những gì có trong ký ức là những ý tưởng vốn chỉ có thể biến thiên về cường độ hay tính sinh động; chính tinh thần đã áp đặt lên những kinh nghiệm này một cảm thức về thời gian. Từ đó Kant kết luận rằng ***kinh nghiệm về thời gian chỉ có thể được hiểu như là một sáng tạo của tinh thần.***

Tri giác về Không gian

Kant cũng tin rằng kinh nghiệm của chúng ta về không gian là do một phạm trù tư tưởng bẩm sinh cung cấp. Kant đồng ý với Hume rằng chúng ta không bao giờ có kinh nghiệm về thế giới vật lý trực tiếp nhưng ông nhận thấy có vẻ chắc chắn chúng ta kinh nghiệm được nó trực tiếp. Đối với đa số người, thậm chí tất cả mọi người, thế giới vật lý ấy có vẻ được bày ra trước mắt chúng ta và tồn tại độc lập với chúng ta. Nói cách khác, chúng ta không chỉ kinh nghiệm các cảm giác như chúng tồn tại trên võng mạc hay trong não. Chúng ta thấy sự phô bày các cảm giác có vẻ phản ánh thế giới vật lý. Các cảm giác thay đổi theo kích thước, khoảng cách, và cường độ và có vẻ

được phân phối trong không gian, chứ không chỉ trên võng mạc hay trong não của chúng ta. Rõ ràng, Kant nói, một sự phân phối phản chiếu trong không gian như thế không thể là chỉ do các ấn tượng cảm giác tạo ra. Mọi cảm giác đều là nội tâm, nghĩa là chúng tồn tại trong tâm linh mà thôi. Vậy tại sao chúng ta kinh nghiệm các vật như là được phân phối trong không gian như cái gì ở bên ngoài tinh thần và thân xác chúng ta? Một lần nữa, Kant trả lời rằng kinh nghiệm không gian, giống như kinh nghiệm thời gian, là do một phạm trù tư tưởng *a priori*. Theo Kant, các phạm trù tư tưởng bẩm sinh về thời gian và không gian là cơ bản bởi vì chúng cung cấp bối cảnh cho các hiện tượng tâm linh, gồm cả hiện tượng nhân quả.

Cần nhấn mạnh rằng Kant không đề nghị các ý tưởng bẩm sinh đặc thù giống như Descartes đã làm. Ngược lại, ông đề nghị các *phạm* trù bẩm sinh của tư tưởng, chúng tổ chức mọi kinh nghiệm cảm giác. Như thế cả Descartes lẫn Kant đều là nhà triết học bẩm sinh, nhưng những nhãn hiệu bẩm sinh của họ khác nhau một cách có ý nghĩa.

Mệnh lệnh Tuyệt đối

Kant cũng cố gắng cứu triết học đạo đức khỏi cái mà các nhà duy nghiệm đã giản lược nó về - thuyết công lợi. Theo Kant, cũng như có các phạm trù tư tưởng bẩm sinh mà tri thức của chúng ta về thế giới phải dựa vào, thì cũng có một nguyên tắc lý trí tiên nghiệm mà đạo đức học dựa vào. Theo Kant, chỉ nói rằng chúng ta cảm thấy một số kinh nghiệm tốt và một số khác không tốt thì không đủ; ông hỏi quy luật hay nguyên tắc nào được áp dụng vào các tình cảm ấy để làm cho nó thành đáng ước muốn hay không đáng ước muốn. Ông gọi cái nguyên tắc lý trí chi phối hay phải chi phối hành vi đạo đức là **mệnh lệnh tuyệt đối**, theo đó một người phải luôn luôn hành động sao cho cơ sở hành động của người ấy phải luôn luôn có thể là một luật phổ quát cho mọi người theo. Nói khác đi, mệnh lệnh tuyệt đối của Kant là "Khuôn vàng thước ngọc" hay "Hãy làm cho người khác những gì bạn muốn người khác làm cho bạn" (theo cách hiểu của ông). Nguyên tắc đạo đức bẩm sinh này có trong mọi người, nhưng

mỗi cá nhân được tự do hành động theo nó hay không; người chọn không hành động theo nó thì cảm thấy có tội. Trong khi phân tích về hành vi đạo đức của các nhà duy nghiệm nhấn mạnh thuyết khoái lạc, thì phân tích của Kant dựa trên một nguyên tắc thuần lý và một niềm tin vào ý chí và tự do. Theo Kant, ý tưởng về trách nhiệm đạo đức là vô nghĩa nếu chúng ta không giả thiết rằng chúng ta có lý trí và tự do.

Ảnh hưởng của Kant

Nơi Kant chúng ta có một thuyết duy lý đặt nặng trên cả kinh nghiệm giác quan lẫn các khả năng bẩm sinh. Kant đã có ảnh hưởng lớn đến tâm lý học, và kể từ thời Kant, một tranh luận sôi nổi đã nổ ra trong tâm lý học liên quan đến tầm quan trọng của các yếu tố bẩm sinh trong các lãnh vực như tri giác, ngôn ngữ, phát triển nhận thức, và giải quyết vấn đề. Các nhà tâm lý học hiện đại theo hướng duy lý đứng về phía Kant trong việc nhấn mạnh tầm quan trọng của các cấu trúc hay hoạt động di truyền của não được quyết định bởi di truyền. Các nhà tâm lý học theo hướng duy nghiệm nhấn mạnh rằng các quy trình tâm lý được cắt nghĩa đúng nhất như là phát sinh từ kinh nghiệm giác quan, học tập, và các luật liên tưởng thụ động, và như thế họ đi theo truyền thống duy nghiệm Anh và duy cảm Pháp.

Mặc dù ảnh hưởng của Kant được thấy hiển nhiên khi tâm lý học xuất hiện như là một khoa học độc lập vào cuối thế kỷ 19, Kant không tin tâm lý học có thể trở thành một khoa học thực nghiệm. Trước hết, Kant cho rằng tinh thần tự nó không bao giờ có thể được nghiên cứu một cách khách quan bởi vì nó không là một sự vật vật lý. Tinh thần thực sự, mà Kant gọi là **ngã siêu nghiệm**, là tư tưởng thuần túy và vì thế không thể cắt nghĩa bằng các luật sinh vật hay cơ giới. Thứ hai, ngay cả tinh thần như được kinh nghiệm nhờ nội quan, gọi là **ngã thường nghiệm**, cũng không thể nghiên cứu một cách khoa học bởi vì nó không ở yên để chờ được phân tích; nó thay đổi không ngừng và không thể nghiên cứu chắc chắn. Hơn nữa, chính quy trình nội quan ảnh hưởng đến trạng thái tinh thần, và do đó giới hạn giá trị của những gì tìm thấy nhờ nội quan.

Kant định nghĩa tâm lý học như là sự phân tích nội quan về tinh thần, và chính một tâm lý học được định nghĩa như thế thì ông tin rằng không thể là một khoa học. Tuy nhiên, có một cách để nghiên cứu con người, và mặc dù không mang tính khoa học, nó có thể đem lại các thông tin có ích; đó là tìm hiểu người ta thực sự hành động *như thế nào*. Một môn học như thế, mà Kant gọi là khoa **nhân loại học**, có thể cung cấp những thông tin cần thiết để tiên đoán và kiểm soát hành vi con người.

Ảnh hưởng trực tiếp nhất của Kant đối với tâm lý học hiện đại là trong tâm lý học hình thức (Gestalt), mà chúng ta sẽ học ở chương 14, và trong tâm lý học xử lý thông tin, sẽ được chúng ta xét ở chương 20.

JOHANN FRIEDRICH HERBART

Johann Friedrich Herbart (1776-1841) sinh ngày 4 tháng 5 tại Oldenburg, Đức. Do một tai nạn hồi còn bé, ông trở thành một đứa trẻ yếu ớt và không đi học cho tới năm 12 tuổi; thay vì thế, ông được mẹ dạy kèm tại nhà. Ông là đứa trẻ thông minh từ sớm, đã có một ham thích rất sớm về lô-gich học. Năm 12 tuổi ông bắt đầu đi học ở trung học, *Gymnasium* ở Oldenburg; và tại đây, năm 16 tuổi, triết học Kant đã gây ấn tượng mạnh nơi ông. Đến tuổi 18, ông vào Đại học Jena và theo đuổi mối quan tâm của ông về triết học Kant. Sau ba năm ở Jena, ông bỏ đó và sang Thụy Sĩ làm một gia sư. Chính kinh nghiệm may mắn của việc dạy kèm này đã tạo cho Herbart mối quan tâm giáo dục suốt đời ông. Thực ra, trước khi rời Thụy Sĩ, ông đã hỏi ý kiến nhà cải cách giáo dục Thụy Sĩ nổi tiếng, J. H. Pestalozzi (1746-1827). Sau hai năm làm gia sư, lúc đó ông mới 23 tuổi, Herbart chuyển đến

thành phố Bremen để học và tìm hiểu các vấn đề triết học và giáo dục trong 3 năm. Năm 1802 ông dời về Đại học Göttingen, đậu bằng tiến sĩ tại đây và ở lại giảng dạy với tư cách một *Dozent* (giảng viên) cho tới 1809. Mặc dù ban đầu bị thu hút bởi triết học Kant, ông đã phê bình Kant trong luận án tiến sĩ của ông và bắt đầu triển khai triết học riêng của ông, vốn tương thích hơn với tư tưởng của Leibniz.

Bằng chứng thành công của ông là ông được mời tới Đại học Königsberg năm 1809 để thế chỗ Kant đã giữ trước đây. Lúc ấy Herbart mới 33 tuổi, và ông ở lại Königsberg 24 năm, sau đó ông trở về Đại học Göttingen vì nhà nước Phổ tỏ ra ác cảm với công việc nghiên cứu giáo dục của ông. Ông ở lại Göttingen cho tới khi ông qua đời 8 năm sau, 1841.

Hai tác phẩm quan trọng nhất của Herbart về tâm lý học là tác phẩm ngắn *Giáo Trình Tâm Lý Học (1816)* và tác phẩm dài và khó Tâm Lý Học Như Là Một Khoa Học Xây Dựng Trên Kinh Nghiệm, Siêu Hình Học Và Toán Học (1824-25).

Tâm lý học như là một Khoa học

Herbart đồng ý với Kant rằng tâm lý học không bao giờ có thể trở thành một khoa học thực nghiệm, nhưng ông tin rằng các hoạt động tinh thần có thể được diễn tả bằng toán học và theo nghĩa này, tâm lý học có thể là một khoa học. Lý do Herbart phủ nhận khả năng tâm lý học trở thành khoa học thực nghiệm là vì ông tin rằng việc thí nghiệm đòi phải phân chia đối tượng của nó và vì tinh thần hoạt động như một toàn thể thống nhất, nó không thể bị chia cắt. Vì lý do này, Herbart rất chống đối khoa tâm lý học chức năng, vốn rất thịnh hành thời ấy. Ông cũng chống đối khoa tâm sinh lý học vì cùng lý do này, nghĩa là ông tin rằng nó chia cắt tinh thần. Sau khi thảo luận các ý tưởng chính của ông, chúng ta sẽ có nhiều điều hơn để nói về cố gắng toán học hóa tâm lý học của ông.

Cơ học tâm linh

Herbart vay mượn khái niệm về ý tưởng của các nhà duy nghiệm. Nghĩa là ông coi các ý tưởng như dư tích (remnants)

của các ấn tượng cảm giác. Tuy nhiên ông theo Leibniz và nói rằng các ý tưởng (giống các đơn tử) chứa một lực hay năng lượng tự tại, và vì thế chúng không bị trói chặt bởi các luật liên tưởng. Hệ thống của Herbert được gọi là **cơ học tâm linh** vì ông tin rằng các ý tưởng có khả năng thu hút hay đẩy xa các ý tưởng khác, tùy theo tính tương thích của chúng. Các ý tưởng có khả năng thu hút các ý tưởng giống hay thích hợp với chúng, nhờ đó làm thành các ý tưởng phức tạp. Tương tự, các ý tưởng tạo ra năng lượng đẩy xa các ý tưởng khác hay không thích hợp với chúng, nhờ đó tránh các xung đột. Theo Herbart, mọi ý tưởng đều gắng sức để được diễn tả trong ý thức, và vì thế chúng cạnh tranh nhau để làm được điều này. Theo quan niệm Herbart, một ý tưởng không bao giờ bị tiêu diệt hay hoàn toàn bị quên, nó hoặc là được diễn tả cách ý thức, hoặc là không. Như thế cùng một ý tưởng có thể lúc này thì được diễn tả cách ý thức, lúc khác có thể là vô thức.

Mặc dù các ý tưởng không bao giờ có thể bị hủy diệt, chúng có thể thay đổi về cường độ hay sức mạnh. Theo Herbart, các ý tưởng mạnh là các ý tưởng rõ ràng, và mọi ý tưởng đều cố gắng để trở thành rõ ràng tối đa. Vì chỉ những ý tưởng nào mà chúng ta ý thức mới là ý tưởng rõ ràng, nên mọi ý tưởng đều cố gắng để làm thành phần của tinh thần ý thức. Các ý tưởng trong ý thức thì sáng sủa và rõ ràng; các ý tưởng vô thức thì tối tăm và mù mờ. Herbart sử dụng thuật ngữ tự tồn để mô tả việc ý tưởng có khuynh hướng tìm kiếm và duy trì biểu hiện ý thức. Nghĩa là mỗi ý tưởng tìm cách tự duy trì sự tồn tại của mình như một ý tưởng mạnh, rõ ràng, và ý thức. Khuynh hướng tự tồn này tự nhiên đưa mỗi ý tưởng vào cuộc xung đột với các ý tưởng không giống với nó và cũng đang tìm kiếm sự biểu hiện ý thức. Như thế Herbart quan niệm tinh thần như một bãi chiến trường trên đó các ý tưởng chiến đấu lẫn nhau để giành sự biểu hiện ý thức. Khi một ý tưởng bị thua các ý tưởng khác, thay vì bị tiêu diệt, nó tạm thời mất một phần cường độ của nó (sự sáng sủa) và chìm vào cõi vô thức.

Lập trường của Herbart biểu thị một bước ngoặt rời xa các nhà duy nghiệm, bởi vì các nhà duy nghiệm tin rằng các ý tưởng, giống như các hạt vật chất của Newton, bị lôi kéo một cách thụ động bởi các ngoại lực - ví dụ bởi các luật liên tưởng. Herbart đồng ý với các nhà duy nghiệm rằng các ý tưởng bắt nguồn từ kinh nghiệm, nhưng ông cho rằng một khi chúng đã tồn tại, chúng có một đời sống tự lập. Theo Herbart, một ý tưởng giống như một nguyên tử có năng lượng và ý thức riêng của nó - khái niệm này rất giống khái niệm đơn tử của Leibniz. Ngược lại, việc Herbart nhấn mạnh rằng mọi ý tưởng đều đến từ kinh nghiệm là một sự khoan nhượng lớn đối với thuyết duy nghiệm và tạo một gạch nối quan trọng giữa thuyết duy nghiệm và thuyết duy lý.

Khối Tri giác chú tâm

Herbart không chỉ có quan niệm về ý tưởng rất giống với quan niệm của Leibniz về đơn tử, ông còn mượn của Leibniz khái niệm về khối tổng giác. Theo Herbart, bất cứ lúc nào các ý tưởng giống nhau cũng đều tập hợp lại trong ý thức. Tập hợp các ý tưởng giống nhau này được gọi là **khối tri giác chú tâm** (*apperceptive mass*). Một cách khác để hiểu về khối tổng giác là quan niệm nó giống như sự chú ý; nghĩa là, khối tổng giác chứa mọi ý tưởng mà chúng ta đang tập trung chú ý vào.

Chính trong khối tổng giác mà các ý tưởng tranh giành lẫn nhau. Một ý tưởng ở bên ngoài khối tổng giác (nghĩa là, một ý tưởng mà chúng ta không ý thức) sẽ chỉ được phép vào trong khối tổng giác nếu nó thích hợp với các ý tưởng khác đang có trong đó vào lúc đó. Nếu ý tưởng này không thích hợp, các ý tưởng khác sẽ vận dụng năng lượng của chúng để ngăn cản ý tưởng ấy xâm nhập. Như thế, dù một ý tưởng mới đến từ kinh nghiệm hay là một ý tưởng đã có sẵn trong vô thức, nó sẽ chỉ được phép diễn tả theo cách ý thức (conscious expression) nếu nó thích hợp với các ý tưởng đang có trong khối tổng giác.

Herbart dùng thuật ngữ *repression* (ức chế) để mô tả lực dùng để ức chế các ý tưởng không thích hợp với khối tổng giác trong vô

thức. Các ý tưởng bị ức chế vẫn còn nguyên đó và chờ cơ hội để trở thành ý thức.

Herbart dùng thuật ngữ *limen* (ngưỡng) để mô tả ranh giới giữa tinh thần ý thức và vô thức. Mục tiêu của Herbart là diễn tả bằng toán học các tương quan giữa khối tổng giác, ngưỡng, và sự xung đột giữa các ý tưởng. Toán học của Herbart bắt nguồn từ hai nhân vật có lẽ là ảnh hưởng lớn nhất đến ông, Leibniz và Newton. Thực vậy, một mục tiêu chính của Herbart là mô tả tinh thần bằng toán học giống như Newton đã mô tả thế giới vật lý. Việc Herbart sử dụng phép tính để định lượng các hiện tượng tâm linh phức tạp đã khiến ông trở thành người đầu tiên áp dụng một mẫu toán học vào tâm lý học. Mặc dầu những chi tiết vượt quá phạm vi của quyển sách này, độc giả nào quan tâm có thể tìm hiểu xem Herbart ứng dụng toán học vào việc nghiên cứu tinh thần như thế nào bằng cách tham khảo quyển *Psychology as a Science* của Herbart.

Tâm lý Giáo dục học

Ngoài tư cách là nhà tâm lý toán học đầu tiên, Herbart còn được nhiều người coi là nhà tâm lý giáo dục học đầu tiên. Ông áp dụng lý thuyết của ông vào việc giáo dục bằng cách cống hiến những lời khuyên sau đây cho các nhà giáo:

1. Ôn lại nội dung đã học.
2. Chuẩn bị nội dung mới cho học sinh bằng cách nói đại ý nội dung sắp tới. Việc này tạo ra một khối tổng giác tiếp thu.
3. Trình bày nội dung mới.
4. Liên kết nội dung mới với những gì đã học.
5. Cho thấy các ứng dụng của nội dung mới và nói đại ý những gì sẽ học lần sau.

Theo Herbart, khối tổng giác, hay tập hợp tâm linh, đang có của học sinh phải được xét đến khi trình bày nội dung mới. Nội dung nào không thích hợp với khối tổng giác của học sinh sẽ bị sa thải hay

không hiểu được. Herbart nói, "nhà giáo dục đòi hỏi học viên chú ý vào môn học mà không có sự chuẩn bị cần thiết từ trước thì chẳng khác nào người chơi một cây đàn thiếu mất vài dây". Lý thuyết giáo dục của Herbart rất gần với lý thuyết hiện đại hơn của Jean Piaget. Piaget nói rằng, muốn hiệu quả trong giảng dạy, phải xuất phát với những gì học sinh có thể tiếp thu vào trong cơ cấu nhận thức của họ. Nếu thông tin không thích hợp với cơ cấu nhận thức của học sinh, nó sẽ không thể hiểu được. Nếu ta thay thế thuật ngữ *khối tổng giác* bằng thuật ngữ cơ cấu nhận thức, chúng ta sẽ thấy có sự tương tự rất lớn giữa các lý thuyết của Herbart và của Piaget. (Lý thuyết của Piaget sẽ được bàn đến chi tiết hơn ở chương 20).

Ảnh hưởng của Herbart

Herbart đã ảnh hưởng đến tâm lý học về nhiều phương diện. Thứ nhất, việc ông nhấn mạnh rằng tâm lý học ít ra có thể là một khoa học dựa trên toán học đã khiến cho tâm lý học có một địa vị khả kính hơn là nó đã nhận được từ Kant. Tuy Herbart bác bỏ việc tâm lý học có thể trở thành một khoa học thực nghiệm, các cố gắng của ông nhằm định lượng các hiện tượng tâm linh đã thực sự khuyến khích sự phát triển tâm lý học thực nghiệm. Thứ hai, các khái niệm của ông về vô thức, sự ức chế, và xung đột và sự tin tưởng của ông rằng các ý tưởng tiếp tục tồn tại nguyên vẹn ngay cả khi chúng ta không ý thức về chúng đã mở đường cho lý thuyết tâm phân học của Freud. Thứ ba, khái niệm của Herbart (và của Leibniz) về *limen* (ngưỡng) vô cùng quan trọng đối với Gustav Fechner (xem chương 8) mà khoa tâm vật lý của ông này đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển tâm lý học như một khoa học. Thứ tư, Herbart đã ảnh hưởng về nhiều phương diện đến Wilhelm Wundt, nhà sáng lập tâm lý học như một khoa học biệt lập. Ở chương 9, chúng ta sẽ nói nhiều hơn về ảnh hưởng của Herbart đối với Wundt. Thứ năm, nhiều thập niên sau khi Herbart mất, các ý tưởng của ông về giáo dục đã trở thành rất được ưa chuộng, và các ý tưởng ấy đã làm cho các ý tưởng về giáo dục của khoa tướng sọ học không còn chỗ đứng.

GEORG WILHELM FRIEDRICH HEGEL

Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831) sinh tại Stuttgart và học tiếng La Tinh với mẹ ông. Về sau, ở Đại học Tübingen, ông tập trung học các tác phẩm cổ điển Hy Lạp và La Mã. Sau khi đậu bằng tiến sĩ năm 1793, ông nghiên cứu về lịch sử Đức Giêsu và những gì mà các đầu óc lỗi lạc nhất trong lịch sử đã suy tư về ý nghĩa cuộc đời. Ông dạy tại Đại học Jena song, Hegel bị buộc đổi chổ dạy nhiều lần vì các rối ren chính trị tại châu Âu, nhưng năm 1818 ông nhận một trong những nhiệm sở hàn lâm danh giá nhất tại châu Âu, ghế giáo sư triết học ở Đại học Berlin. Hegel ở lại Berlin cho tới khi ông mất trong một trận dịch tả, ngày 14 tháng 11, 1831, ở tuổi 61.

Tuyệt Đối Thể

Giống như Spinoza, Hegel quan niệm vũ trụ như một thể thống nhất tương liên, mà ông gọi là **Tuyệt Đối Thể**. Theo ông, chỉ có một tri thức đích thực duy nhất là tri thức về Tuyệt Đối Thể. Tri thức đích thực không bao giờ có thể đạt được - bằng cách xem xét các trường hợp riêng lẻ của bất cứ vật gì, trừ khi liên kết các trường hợp ấy với cái "toàn thể." Russell (1945) mô tả phương diện này của triết học Hegel như sau:

> *Quan điểm của Hegel, và của nhiều triết gia khác, đó là tính cách của bất kỳ phần nào của vũ trụ cũng đều chịu ảnh hưởng sâu xa bởi tương quan của nó đến các phần khác và đến toàn thể đến nỗi không có phát biểu thực sự nào có thể được đưa ra về bất kỳ phần nào trừ phi định vị nó trong toàn thể. Như vậy sẽ chỉ có thể có một phát biểu chân thực ; không có chân lý ngoại trừ chân lý toàn thể. Và tương tự như thế, không có cái gì là hoàn toàn chân*

thực ngoại trừ cái toàn thể, bởi vì bất kỳ phần nào, khi tách rời và do đó không còn hiện ra hoàn toàn như nó thực sự là. Đàng khác, khi một phần được nhìn trong tương quan với toàn thể, như vốn phải thế, nó sẽ được thấy là không tự tồn, và không có khả năng tồn tại trừ phi như là thành phần của chính toàn thể kia, vốn chỉ riêng nó là thực sự có thực.

Quá trình mà Hegel đề nghị để tìm kiếm tri thức là quá trình Plato từng đề nghị. Thứ nhất, người ta phải hiểu rằng các ấn tượng cảm giác chẳng có ích gì mấy trừ phi người ta có thể xác định được nguyên lý hay ý tưởng tổng quát mà chúng biểu thị. Một khi đã hiểu được các ý tưởng hay nguyên lý tổng quát, thì bước kế tiếp là xác định xem chúng liên hệ với nhau như thế nào. Khi đã thấy được mối liên hệ giữa mọi nguyên lý và ý tưởng, người ta cảm nghiệm được Tuyệt Đối Thể, tương tự với mô thể sự thiện của Plato. Mặc dù Plato không đồng hóa mô thể sự thiện với Thượng Đế, Hegel đã đồng hóa Tuyệt Đối Thể với Thượng Đế: "Trên bình diện cao nhất của nó, triết học chiêm ngưỡng khái niệm của mọi khái niệm, cái tuyệt đối vĩnh cửu - Thượng Đế, đấng được tôn thờ trong tôn giáo. Do đó triết học đạt đến tột đỉnh ở thần học tư biện" (Hegel, 1817/1973, đoạn 17).

Hegel tin rằng cái toàn thể quan trọng hơn các trường hợp đặc thù đã dẫn ông tới kết luận rằng nhà nước (chính phủ) quan trọng hơn các cá nhân tạo thành nó. Nói cách khác, theo Hegel, nhân dân tồn tại vì nhà nước. Quan điểm này hoàn toàn nghịch với lập trường của Locke cho rằng nhà nước tồn tại vì nhân dân.

Tiến trình biện chứng

Hegel tin rằng cả lịch sử loài người nói chung lẫn trí tuệ con người nói riêng đều tiến triển hướng tới **Tuyệt Đối Thể** xuyên qua **tiến trình biện chứng**. Khi học lịch sử Hy Lạp, Hegel nhận thấy rằng một nhà triết học thường có một lập trường mà một nhà triết học khác sau đó sẽ phủ nhận; rồi một nhà triết học thứ ba sẽ triển khai một quan điểm trung gian giữa hai quan điểm đối nghịch trên. Ví dụ: Heraclitus nói mọi sự biến dịch không ngừng, Parmenides nói không có gì biến dịch bao giờ, và Plato nói một số biến dịch

một số không biến dịch. Tiến trình biện chứng gồm một đề (một quan điểm), một *phản đề* (quan điểm nghịch lại), và một *hợp đề* (quan điểm dung hòa giữa đề và phản đề). Khi một chu kỳ chấm dứt, hợp đề trước trở thành đề cho chu kỳ kế tiếp, và tiến trình tiếp tục lặp lại liên tục. Bằng cách này, cả lịch sử loài người lẫn trí tuệ con người đều tiến triển hướng tới **Tuyệt Đối Thể**.

Theo một nghĩa nào đó, Hegel đã làm cho Kant điều mà Kant đã làm cho Hume. Như ta đã thấy, Kant đồng ý với Hume rằng không có gì trong kinh nghiệm chứng tỏ có nhân quả nhưng chúng ta vẫn tin chắc có nhân quả. Kant giải thích sự kiện này bằng cách cho rằng có một phạm trù tư tưởng tiên nghiệm, phạm trù này cắt nghĩa khuynh hướng của chúng ta muốn cơ cấu hóa vũ trụ theo nghĩa nguyên nhân và hậu quả. Hegel chấp nhận các phạm trù tư tưởng của Kant và ông thêm một số phạm trù khác nữa. Nhưng ông nêu lên một câu hỏi vô cùng quan trọng mà Kant đã bỏ sót: Tại sao có các phạm trù tư tưởng? Kant bắt đầu triết học của ông bằng cách cố gắng cắt nghĩa khái niệm của chúng ta về nhân quả bởi vì ông đồng ý với Hume rằng khái niệm này không phát xuất từ kinh nghiệm của chúng ta. Tương tự, Hegel bắt đầu triết học của ông bằng cách cố gắng cắt nghĩa sự tồn tại của các phạm trù của Kant. Hume trả lời rằng các phạm trù xuất hiện như là kết quả của quy trình biện chứng và vì vậy chúng đưa con người đến gần **Tuyệt Đối Thể** hơn. Vì vậy theo Hegel, các phạm trù tồn tại như là một phương tiện cho một mục đích - mục đích này là việc đến gần Tuyệt Đối Thể. Qua tiến trình biện chứng, mọi sự tiến tới Tuyệt Đối Thể bao gồm cả tinh thần con người.

Ảnh hưởng của Hegel

Chúng ta thấy các ảnh hưởng của Hegel trong một số lãnh vực trong tâm lý học. Như ta sẽ thấy ở chương 8, Hegel ảnh hưởng mạnh đến Fechner và sự phát triển tâm vật lý học. Một số người coi các ý niệm của Freud về cái ấy (the id, das Es), ngã (ego), và siêu ngã (superego) như là những biểu hiện của tiến trình biện chứng (D. N. Robinson). Một số người khác thấy trong triết học

của Hegel các nguồn gốc của lý thuyết về sự tự thể hiện (lý thuyết của Jung, Rogers, và Maslow). Một số người khác nữa thì thấy trong đó khởi đầu của hiện tượng luận, sau cùng được biểu hiện trong tâm lý học Gestalt, nhân văn, và hiện sinh.

Vì triết học Hegel có mục tiêu chứng tỏ sự tương liên của mọi sự trong vũ trụ, nó đã có công lớn trong việc kích thích các cố gắng để tổng hợp nghệ thuật; tôn giáo, lịch sử, và khoa học.

Các nhà duy lý luận của thế kỷ 17, 18, và 19 đã bảo tồn truyền thống của Plato, Augustine, Aquinas, và Descartes, một truyền thống vẫn còn rất sinh động trong tâm lý học ngày nay. Mọi lý thuyết nào nêu định đề về hoạt động của tinh thần trong trí thông minh, tri giác, trí nhớ, nhân cách, sự sáng tạo, hay việc xử lý thông tin nói chung đều bắt nguồn từ truyền thống duy lý. Thực vậy, trong mức độ mà tâm lý học hiện đại được xét như một khoa học, nó một phần là công việc của lý trí. Như đã nói ở Chương 1, lý thuyết khoa học là sự kết hợp giữa thuyết duy nghiệm và duy lý. Nói khác đi, chung chung ngày nay người ta tin rằng một tập hợp các sự kiện của kinh nghiệm sẽ là vô nghĩa nếu nó không được phân tích căn cứ trên một lý thuyết duy lý nào đó.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Nói chung, đâu là các khác biệt cơ bản giữa duy nghiệm luận, duy cảm luận, và duy lý luận? Trong câu trả lời của bạn, bạn cũng nêu lên sự phân biệt giữa một trí khôn chủ động và một trí khôn thụ động.

2. Giả sử một người cướp nhà băng. Hãy đưa ra đề cương chung về một cách giải thích hành vi người ấy căn cứ trên những lý do và sau đó trên những nguyên nhân – Kiểu giải thích nào khiến cho người đó chịu trách nhiệm về hành vi của mình có ý nghĩa nhất? Giải thích.

3. Quan niệm về thiên nhiên của Spinoza là gì? ông có lập trường nào trong vấn đề tương quan tinh thần-thân xác?

4. Tóm tắt lập trường của Spinoza về vấn đề ý chí tự do đối lại với thuyết tất định.

5. Spinoza phân biệt giữa cảm xúc và đam mê như thế nào? Cho thí dụ về mỗi thứ đó.

6. Theo Spinoza, động lực chính của hành vi con người là gì? Giải thích động lực này tự biểu hiện như thế nào?

7. Triết học Spinoza thúc đẩy sự phát triển của tâm lý học khoa học theo đường hướng nào?

8. Lập trường của Malebranche về vấn đề tương quan tinh thần-thân xác như thế nào?

9. Leibniz không đồng ý với Locke về quan niệm rằng mọi ý tưởng đều bắt nguồn từ kinh nghiệm. Leibniz cắt nghĩa nguồn gốc của các ý tưởng thế nào?

10. Tóm tắt thuyết đơn tử của Leibniz.

11. Thảo luận giải pháp đề nghị của Leibniz cho vấn đề tinh thần-thân xác.

12. Thảo luận định luật liên tiếp của Leibniz

13. Mô tả tương quan giữa các tiểu tri giác, ngưỡng, và tri giác chú tâm

14. Tóm tắt triết học của Reid về công cảm (lương tri). Trong câu trả lời của bạn, hãy nêu một định nghĩa về thuyết hiện thực trực tiếp.

15. Tâm lý học khả năng là gì? Đâu là các ngộ nhận về tâm lý học khả năng đã kéo dài qua nhiều năm?

16. Kant hiểu thế nào về phạm trù tư tưởng tiên nghiệm? Theo Kant, các phạm trù ấy ảnh hưởng thế nào đối với những điều chúng ta kinh nghiệm một cách ý thức?

17. Tóm tắt giải thích của Kant về các kinh nghiệm nhân quả, thời gian và không gian.

18. Thảo luận về tầm quan trọng của mệnh lệnh tuyệt đối trong triết học Kant.

19. Kant có tin tâm lý học có thể trở thành một khoa học hay không? Tại sao có hay tại sao không?

20. Khái niệm của Herbart về ý tưởng khác với khái niệm của các nhà duy nghiệm như thế nào?

21. Thảo luận về khái niệm khối tổng giác của Herbart. Ví dụ, khối tổng giác xác định thế nào các ý tưởng nào được kinh nghiệm theo cách ý thức và ý tưởng nào không? Nêu khái niệm của Herbart về *limen* (ngưỡng).

22. Herbart ứng dụng lý thuyết của ông vào thực hành giáo dục như thế nào?

23. Thảo luận khái niệm của Hegel về Tuyệt Đối Thể. Mô tả quá trình biện chứng mà theo đó Hegel cảm thấy dẫn đến Tuyệt Đối Thể.

24. Nêu một ví dụ cho thấy triết học duy lý có ảnh hưởng trên tâm lý học hiện đại.

TỪ VỰNG

Absolute, The - Tuyệt Đối Thể: Theo Hegel, toàn thể vũ trụ. Tri thức về Tuyệt Đối Thể là tri thức đích thực duy nhất, và chúng ta chỉ có thể hiểu các khía cạnh phân biệt của vũ trụ trong tương quan của chúng với Tuyệt Đối Thể. Qua tiến trình biện chứng, lịch sử loài người và trí tuệ con người tiến dần tới Tuyệt Đối Thể.

Active mind - Trí khôn chủ động: Trí khôn với các phạm trù hay hoạt động được sử dụng để phân tích, tổ chức, hay biến đổi các thông tin giác quan và khám phá các khái niệm hay nguyên lý trừu tượng không chứa trong các kinh nghiệm giác quan. Các nhà duy lý giả thiết loại trí khôn này.

Anthropology - Khoa nhân loại học: Do Kant đề nghị để nghiên cứu hành vi con người. Nghiên cứu này cung cấp các thông tin thực tiễn có thể dùng để tiên đoán và kiểm soát hành vi con người.

Apperception - Tri giác chủ tâm: Kinh nghiệm có ý thức.

Apperceptive mass - Khối tổng giác: Theo Herbart, tập hợp các ý tưởng có liên hệ với nhau mà chúng ta có ý thức vào một lúc nhất định nào.

Categorical imperative - Mệnh lệnh tuyệt đối: Theo Kant, là mệnh lệnh đạo đức rằng chúng ta phải luôn luôn hành động sao cho các hành động của chúng ta có thể dùng làm nguyên lý hướng dẫn cho hành động của mọi người khác.

Categories of thought - Phạm trù của tư tưởng: Các thuộc tính bẩm sinh mà Kant giả thiết để cắt nghĩa các kinh nghiệm chủ quan mà không thể cắt nghĩa dựa theo kinh nghiệm giác quan mà thôi - ví dụ, các kinh nghiệm về thời gian, không gian, và nhân quả.

Commonsense philosophy - Triết học của lương tri: Lập trường do Reid đề nghị lần đầu tiên, rằng chúng ta có thể giả thiết sự tồn tại của thế giới vật lý và các khả năng suy luận của con người bởi vì làm thế là hợp với công cảm (lương tri).

Dialectic process – Tiến trình biện chứng: Tiến trình gồm một ý tưởng nguyên thủy (đề), sự phủ nhận ý tưởng ấy (*phản đề*), và một tổng hợp giữa ý tưởng mới và sự phủ nhận nó (*hợp đề*). Sau đó hợp đề này trở thành khởi điểm (đề) của chu kỳ phát triển biện chứng kế tiếp.

Direct realism - Hiện thực luận trực tiếp: Thuyết này cho rằng kinh nghiệm giác quan biểu thị thực tại vật lý đúng như thực chất của nó. Cũng gọi là thuyết hiện thực ngây thơ.

Double aspectism - Thuyết lưỡng diện: Quan niệm của Spinoza rằng bản thể vật chất và ý thức là hai khía cạnh riêng biệt của mọi sự vật trong vũ trụ, kể cả con người. Cũng gọi là thuyết lưỡng diện tâm vật lý và thuyết lưỡng diện nhất nguyên.

Faculty psychology - Tâm lý học chức năng: Thuyết cho rằng tinh thần bao gồm một số năng lực hay khả năng.

Formal discipline - Kỷ luật hình thức: Sự tin tưởng rằng các khả năng của tinh thần có thể được kiện cường nhờ luyện tập các chức năng có liên quan đến chúng. Như thế, người ta có thể suy luận giỏi hơn bằng cách học toán học hay lô-gích.

Law of continuity - Luật liên tục: Quan niệm của Leibniz rằng không có hố phân cách hay bước nhảy vọt lớn trong thiên nhiên. Ngược lại, mọi khác biệt trong thiên nhiên đều là khác biệt

theo các cấp độ nhỏ.

Limen - Ngưỡng: Theo Leibniz và Herbart, là ranh giới giữa tinh thần ý thức và vô thức.

Monads - Đơn tử: Theo Leibniz, là các đơn vị không thể phân chia, làm nên mọi vật trong vũ trụ. Mọi đơn tử đều có ý thức nhưng một số có nhiều hơn số khác. Vật chất trơ chỉ có ý thức lờ mờ; tiếp đến có sự tăng dần khả năng tư duy rõ ràng nơi thực vật, rồi đến động vật, cao hơn nữa là con người, và cao nhất là Thượng Đế.

Occasionalism – Cơ hội luận: Thuyết cho rằng các sự kiện thể lý và tâm linh được phối hợp với nhau bởi sự can thiệp của Thượng Đế.

Pantheism - Phiếm thần luận: Thuyết cho rằng Thượng Đế hiện diện khắp nơi và trong mọi sự vật.

Passive mind - Trí khôn thụ động: Trí khôn có nội dung được xác định bởi kinh nghiệm giác quan. Nó chứa một ít nguyên lý cơ học để tổ chức, lưu trữ, và tổng quát hóa kinh nghiệm giác quan. Các nhà duy nghiệm Anh và các nhà duy cảm Pháp giả thiết loại trí khôn này.

Pre-established harmony - Sự hòa hợp tiền định: Quan niệm của Leibniz rằng Thượng Đế đã tạo ra các đơn tử làm thành vũ trụ sao cho có một sự hòa hợp liên tục giữa chúng. Điều này giúp cắt nghĩa tại sao các sự kiện tinh thần và thể chất phối hợp với nhau.

Psychic mechanics - Cơ học tâm linh: Thuật ngữ Herbart dùng để mô tả các ý tưởng tranh chấp với nhau như thế nào để được biểu hiện trong ý thức.

Psychophysical parallelism - Thuyết tâm vật song hành: Thuyết cho rằng các sự kiện tinh thần và thể chất tương ứng nhau nhưng không có sự tương tác với nhau.

Rationalism - Duy lý luận: Lập trường triết học giả thiết một trí khôn chủ động biến đổi các dữ liệu giác quan và có khả năng hiểu các nguyên lý hay khái niệm trừu tượng mà chúng ta không thể đạt được nếu chỉ dựa vào dữ liệu giác quan.

CHƯƠNG 7

PHONG TRÀO LÃNG MẠN VÀ CHỦ NGHĨA HIỆN SINH

Khởi đầu với các nhà nhân văn thời Phục hưng (xem Chương 4) uy quyền của giáo hội bắt đầu bị tra vấn và tiếp theo là một thời kỳ nghiên cứu khách quan hơn về thế giới và con người. Công trình của những người khổng lồ như Copernicus, Kepler, Galileo, Hobbes, Newton, Bacon và Descartes đã mở ra một thời đại trong triết học được gọi tên là ***Thời Khai Minh*** **(Enlightenment).** Từ Khai minh được dùng để đối lại với thời đại u minh tăm tối kéo dài cả ngàn năm trước đó, với những điều phi lý và mê tín ngự trị. Đối với những nhà tư tưởng Khai minh, dầu theo khuynh hướng hữu thần hay vô thần, đều nghĩ rằng "những niềm tin chỉ có thể được chấp nhận trên cơ sở lý trí, chứ không phải dựa theo quyền uy của giới tăng lữ, của các bản văn thiêng liêng, hay truyền thống." Hơn nữa, tri thức là sức mạnh. Tri thức nghĩa là hiểu biết những nguyên lý trừu tượng chi phối vũ trụ, và sức mạnh nghĩa là vận dụng tri thức đó để cải thiện cuộc sống. Trong thời Khai minh người ta tin tưởng phổ biến rằng sự hoàn thiện xã hội có thể tiếp cận thông qua việc ứng dụng tri thức khách quan, khoa học và như vậy, nét đặc trưng của thời đại này là tinh thần lạc quan.

Rõ ràng, đối với các nhà tư tưởng Khai minh, thuộc tính quan trọng nhất của con người là lý tính. Những khác biệt cá thể giữa con người được coi là kém quan trọng hơn so với lý tính mà họ cùng chia sẻ.

Các nhà tư tưởng Khai minh cũng coi thường những mặt phi

lý trong bản tính con người, chẳng hạn như những cảm xúc. Nên chẳng lấy gì làm lạ khi thời Khai minh thường được gọi tên là Thời đại Lý trí hay Tuổi Thành niên (the Age of Reason).

Theo Inwood, người ta không thể xác định rõ ràng thời Khai minh bắt đầu khi nào, lại càng khó có thể nói chính xác khi nào nó chấm dứt, nếu có bao giờ nó thực sự chấm dứt. Cho dầu là trong trường hợp nào thì những lý tưởng thời Khai minh cũng được kỳ vọng bởi các nhà duy nghiệm Anh (đặc biệt là Hobbes, Locke và J.S.Mill), các nhà duy cảm Pháp và các nhà thực chứng luận. Nhận thức luận Khai minh tôn vinh các kinh nghiệm giác quan và tôn vinh lý tính, là hai thành tố chính của khoa học. Thực tế là các nhà duy nghiệm Anh và Pháp toan tính vận dụng khoa học Newton để tìm hiểu bản tính con người. Nghĩa là họ toan tính cắt nghĩa bản tính con người một cách khách quan theo một ít nguyên lý cơ bản.

Mặc dầu các triết học của Hume và của Kant chia sẻ nhiều lý tưởng của Khai minh, song những triết học này cũng có công chỉ ra những hạn chế của lý tính con người. Chẳng hạn Hume và Kant đã chứng minh rằng thực tại vật lý không bao giờ có thể được kinh nghiệm trực tiếp và vì vậy không bao giờ có thể biết được bản chất thực sự của nó. Các triết gia khác bắt đầu nhìn cuộc tìm kiếm những nguyên lý trừu tượng, phổ quát chi phối hành vi con người như là không chỉ lạnh lùng, vô cảm mà còn đưa đến lầm lạc. Họ cho rằng hành vi con người không phải bị chi phối bởi những nguyên lý phổ quát, trừu tượng mà bởi kinh nghiệm riêng tư và những viễn tượng cá nhân. Bằng cách phủ nhận các chân lý phổ quát và thay vì thế nhấn mạnh vào nhiều chân lý cá thể, các triết gia này có nhiều điểm chung với các nhà Ngụy biện và các nhà Hoài nghi. Hai trong số những phê bình có ảnh hưởng nhất đối với triết học Khai minh là phong trào lãng mạn và chủ nghĩa hiện sinh, và những triết học đó là tiêu điểm của chương này.

PHONG TRÀO LÃNG MẠN

Một số triết gia bắt đầu biện luận rằng con người còn gồm nhiều hơn là trí tuệ và những ý tưởng phái sinh từ kinh nghiệm mà còn có

những tình cảm hay cảm xúc, trực giác, bản năng rất đa dạng. Các nhà triết học nhấn mạnh tầm quan trọng của những thành tố ngoại lý nơi bản tính con người được gọi là các nhà *lãng mạn*. Họ tin rằng tư tưởng thuần lý thường làm người ta sai lạc trong việc tìm kiếm tri thức chắc chắn, và thuyết duy nghiệm đồng hóa con người với những cái máy vô cảm. Theo các nhà lãng mạn, cách tốt nhất để hiểu biết con người thực sự là gì, là tìm hiểu con người *toàn diện*. Không chỉ là các khả năng lý trí hay các ý tưởng đến từ kinh nghiệm.

Các triết gia duy lý, duy nghiệm và thực chứng (nghĩa là các triết gia của thời Khai minh) đã toan tính tạo ra những hệ thống chính trị và đạo đức đặt cơ sở trên triết học của họ , nhưng các cố gắng của họ đã thất bại. Theo các nhà Lãng mạn, các nhà tư tưởng thời Khai minh đã thất bại bởi vì họ nhìn con người chủ yếu như hoặc là nạn nhân của kinh nghiệm hoặc là nơi biểu thị của các nguyên tắc thuần lý vĩ đại. Trong phong trào lãng mạn từ cuối thế kỷ 18 đến giữa thế kỷ 19, người ta nhấn mạnh các cảm xúc, bản năng, và tính độc đáo của con người. Đời sống tốt lành được định nghĩa là đời sống phù hợp một cách chân thật với bản tính nội tâm của một người. Các hệ thống triết học lớn xưa kia không còn được tin tưởng nữa; chung chung, khoa học cũng bị coi như là đi ngược lại sự hiểu biết con người - hay ít ra là không có liên quan gì. Thế giới nội tâm của con người trở thành tiêu điểm của quan tâm triết học thay thế cho thế giới bên ngoài. Một lần nữa trong lịch sử, đã đúng lúc để con người quay lưng khỏi thế giới bên ngoài để đi vào thế giới các kinh nghiệm chủ quan. Rousseau thường được coi là ông tổ của **phong trào lãng mạn**, và giờ đây chúng ta đi vào triết học của ông.

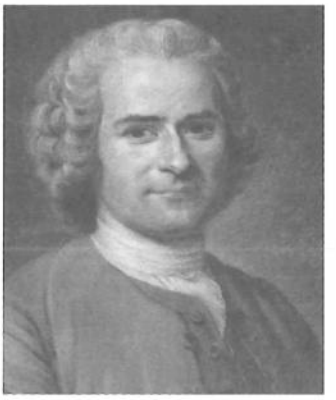

Jean-Jacques Rousseau (1712-1778) sinh ngày 28 tháng 6 tại Geneva, Thụy Sĩ. Cha ông là thợ làm đồng hồ, và ông được nuôi dạy theo giáo phái Calvin. Mẹ ông chết ngay sau khi sinh ra ông - khiến cha ông không bao giờ tha thứ cho ông. Quả thực

cha ông đã bỏ ông khi ông 10 tuổi, và ông được bà con họ hàng nuôi nấng. Rousseau suốt đời sức khỏe rất kém, ông đã thôi học khi 12 tuổi và chuyển chỗ ở từ nơi này sang nơi khác, đổi hết việc làm này sang việc làm khác. Một lần ông quá đói nên đã trở lại đạo Công giáo để được trợ cấp ăn ở của giáo hội. Trong 9 hay 10 năm sau đó, Rousseau được Madame de Warens đỡ đầu, và sau đó ông đi lông bông ít năm, kiếm tiền bằng mọi cách, kể cả lừa đảo hay phi pháp. Năm 1745 Rousseau bắt đầu một cuộc tình với Thérèse le Vasseur, một tiếp viên trong khách sạn của ông ở tại Paris. Mặc dù không cưới nàng, ông đã ăn ở suốt đời với nàng, và họ có 5 người con - tất cả đều gửi vào viện mồ côi.

Năm 30 tuổi ông đến Paris, gia nhập nhóm những nhà trí thức tên tuổi của Paris, tuy ông chẳng được học hành mấy tí. Rousseau là một con người hoàn toàn hướng nội và không thích nếp sống xã hội của thành phố. Năm 1756 ông bỏ Paris để về sống tại một vùng quê yên tĩnh, nhưng sau việc xuất bản hai tác phẩm danh tiếng nhất của ông, *Khế ước Xã hội* (Du Contrat Social) và *Emile ou De L'Éducation* (Émile hay Bàn về Giáo dục), cả hai trong cùng năm 1762, đã chấm dứt nếp sống đồng quê yên lành của ông. Một tháng sau khi xuất bản hai quyển sách này, chính quyền thành phố Paris kết án chúng, và chính quyền Geneva, sinh quán của ông, ra lệnh bắt ông. Ông phải sống bốn năm sau đó trong cảnh tị nạn. Sau đó, năm 1765 David Hume đề nghị cho ông tị nạn tại Anh. Cuối cùng, khi sự chống đối những ý tưởng của Roussean phai nhạt dần, ông về lại Paris và sống tại đây cho tới khi mất. Ông chết trong cảnh nghèo túng, và người ta nghi ngờ ông đã tự vẫn.

Tình cảm đối lại lý trí

Rousseau mở đầu *Khế ước Xã hội* bằng câu này: "Con người lúc sinh ra thì tự do, nhưng chúng ta thấy nó khắp nơi bị xiềng xích." Ý ông muốn nói mọi chính phủ ở châu Âu thời đó đều dựa trên một quan niệm sai lầm về bản tính con người- quan niệm cho rằng con người cần phải được cai trị. Theo Rousseau, chỉ có một chính quyền chính đáng, đó là cho phép con người thể hiện đầy đủ tiềm năng của nó và diễn tả đầy đủ ý chí tự do của nó. Hướng dẫn tốt

nhất cho hành vi con người là các tình cảm và khuynh hướng chân thật của con người. "Các thúc đẩy đầu tiên của con tim luôn luôn đúng," ông nói. Rousseau không tin tưởng lý trí, tôn giáo được tổ chức, khoa học, và luật pháp xã hội như là những hướng dẫn cho hành vi con người. Triết học của ông trở thành một triết học bênh vực phong trào Tin Lành vì nó ủng hộ quan niệm rằng sự hiện hữu của Thượng Đế có thể được bảo vệ căn cứ trên tình cảm của cá nhân chứ không dựa trên những luật lệ của giáo hội.

Ở chương 18, chúng ta sẽ thấy sự tin tưởng của Rousseau vào những tình cảm nội tâm như là những hướng dẫn cho hành động sẽ được chia sẻ bởi nhà tâm lý học nhân văn Carl Rogers.

Người hoang dã tốt lành (le bon sauvage – the noble savage)

Rousseau không phải người đầu tiên tìm về các động lực tự nhiên để hiểu biết con người; chúng ta đã thấy ở chương 5 rằng Hobbes cũng đã làm như thế. Khác biệt lớn giữa Hobbes và Rousseau là ở kết luận họ đạt được về bản tính con người. Theo Hobbes, bản tính con người là thú tính, ích kỷ, và cần phải được kiềm chế bởi nhà nước. Rousseau hoàn toàn quan niệm ngược lại bằng cách nói rằng bản tính con người là tốt. Ông đảo ngược lại giáo lý về Tội Nguyên Thủy bằng cách cho rằng con người sinh ra là tốt nhưng đã bị các định chế xã hội làm ra xấu.

Rousseau cho rằng nếu có thể tìm ra được một người **hoang dã tốt lành** (nghĩa là một người không bị lây nhiễm bởi xã hội), thì chúng ta sẽ có thể có một con người mà hành vi được điều khiển bởi các tình cảm nhưng sẽ không ích kỷ. Rousseau tin rằng con người tự bản tính là các con vật xã hội muốn sống hòa hợp với mọi người khác. Nếu con người được phép phát triển một cách tự do, họ sẽ trở nên hạnh phúc, hài lòng, tự do, và có tinh thần xã hội. Họ sẽ làm điều gì có ích nhất cho bản thân họ và người khác, chỉ cần cho họ tự do làm như thế.

Ý chí chung

Mặc dù quan niệm của Hobbes và Rousseau về bản tính con

người khác nhau, nhưng loại chính quyền mà hai người đề nghị thì khá giống nhau. Rousseau nhìn nhận rằng để sống trong các xã hội con người văn minh, người ta phải từ bỏ một số sự độc lập nguyên thủy của mình. Vấn đề ông suy xét trong *Khế ước Xã hội* của ông là làm thế nào con người vừa có thể bị cai trị mà vừa vẫn còn tự do tối đa. Chính để trả lời câu hỏi này, Rousseau đưa ra khái niệm của ông về ý chí chung. Theo Rousseau, ý chí chung mô tả cái gì là tốt nhất trong một cộng đồng, và nó phải được phân biệt rõ ràng với ý muốn của một cá nhân hay thậm chí một sự nhất trí giữa các cá nhân.

Mỗi cá nhân vừa có khuynh hướng sống ích kỷ (ý riêng) vừa có khuynh hướng hành động vì lợi ích của cộng đồng (ý chí chung). Để sống hòa hợp với người khác, mỗi người buộc phải hành động phù hợp với ý chí chung và kiềm chế ý muốn riêng.

Vì thế "khế ước xã hội" có thể được phát biểu như sau: "Mỗi người chúng ta đặt làm của chung con người mình và mọi khả năng của mình dưới sự chỉ đạo tối cao của ý chí chung, và trong khả năng liên hợp của chúng ta, chúng ta tiếp nhận mỗi thành viên như một phần tử không thể phân chia của toàn thể." Trong xã hội "không tưởng" của Rousseau, nếu ý muốn riêng của một người đi ngược lại ý chí chung, có thể cưỡng bức người ấy theo ý chí chung.

Giáo dục

Rousseau mở đầu quyển Emile giống như ông mở đầu quyển Khế ước Xã hội, nghĩa là bằng việc kết án xã hội vì can thiệp vào thiên nhiên và vào các động lực tự nhiên của con người:

> *Thượng Đế làm ra mọi sự tốt lành; con người can thiệp vào và làm chúng nên xấu. Họ ép một mảnh đất phải sản xuất hoa mầu của một mảnh đất khác, một cây phải phát sinh trái của một loại cây khác. Họ lẫn lộn thời gian, nơi chốn, và các điều kiện tự nhiên. Họ làm cho con chó, con ngựa, và nô lệ của họ bị què cụt. Họ hủy diệt và bôi bẩn mọi sự, họ yêu thích những gì xấu xa đê tiện...*

Theo Rousseau, giáo dục phải vận dụng các động lực tự nhiên

thay vì bóp méo chúng. Giáo dục không được hệ tại vào việc nhồi nhét kiến thức vào đầu óc trẻ em trong một nhà trường có cơ cấu chặt chẽ. Ngược lại, giáo dục phải tạo một hoàn cảnh để các năng khiếu và sở thích tự nhiên của trẻ có thể được nuôi dưỡng. Theo Rousseau, trẻ em rất giàu tiềm năng tích cực, và nền giáo dục tốt nhất là biết để cho các tiềm năng này trở thành hiện thực.

Trong tác phẩm *Emile* nổi tiếng của ông, Rousseau mô tả cái mà ông nghĩ là môi trường tối ưu cho việc giáo dục. Một đứa trẻ và người dạy nó rời bỏ xã hội văn minh và về sống với thiên nhiên; trong khung cảnh này, đứa trẻ tự do theo các tài năng và sự tò mò của nó. Người dạy trả lời các câu hỏi của đứa trẻ chứ không tìm cách áp đặt quan điểm của mình trên đứa trẻ. Khi đứa trẻ trưởng thành, các khả năng và sở thích của nó thay đổi, và kinh nghiệm giáo dục có ý nghĩa cũng thay đổi theo. Tuy nhiên, vẫn luôn luôn là các năng khiếu và sở thích tự nhiên của đứa trẻ hướng dẫn quy trình giáo dục.☒Trong thời hiện đại nhà tâm lý học nhân văn Carl Rogers (xem Chương 18) trình bày một triết lý giáo dục rất giống quan niệm của Rousseau.

Johann Wolfgang von Goethe

Là nhà thơ, nhà soạn kịch, nhà khoa học, và nhà triết học, **Johann Wolfgang von Goethe** (1749-1832) là một trong những người được kính trọng nhất trong đời sống trí thức của Đức vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19. Goethe thường được coi là người mở đầu thời kỳ ***Sturm und Drang*** (Bão tố và Xung kích / sóng gió-và-căng thẳng) trong văn học. Trong các tác phẩm văn học và triết học của ông, ông quan niệm rằng con người như bị xâu xé bởi các sự xung đột và giằng co của cuộc đời. Ông cảm thấy cuộc đời gồm những lực đối kháng nhau như yêu và ghét, sống và chết, thiện và ác. Mục tiêu cuộc đời phải là chấp nhận

các lực này thay vì phủ nhận hay khắc phục chúng. Người ta phải sống đời mình bằng đam mê và không ngừng khát vọng sự trưởng thành cá nhân. Ngay cả những khía cạnh "đen tối" hơn của bản tính con người cũng có thể tạo kích thích cho sự trưởng thành nhân bản. Ý tưởng về sự biến đổi từ một loại hiện hữu (không hoàn thành) sang một loại hiện hữu khác (hoàn thành) là ý tưởng chung trong phong trào lãng mạn. Sau này chúng ta sẽ thấy Nietzsche chịu ảnh hưởng mạnh bởi triết lý nhân sinh của Goethe.

Năm 1774 Goethe viết *Nỗi Buồn Của Chàng Werther (Die Leiden des jungen Werthers)*, một quyển tiểu thuyết ngắn về một chàng thanh niên có vấn đề trong chuyện yêu đương. Các vấn đề này được ông mô tả quá sinh động khiến cho nhiều vụ tự tử xảy ra (Hulse, 1989). Năm 1808 Goethe xuất bản **Faust** (đọc là *Fao-x-tơ*), được coi là một trong những tác phẩm văn chương vĩ đại nhất của mọi thời đại. Faust mở đầu bằng việc tiến sĩ Faust đầy thất vọng và đang có ý định tự tử thì Satan xuất hiện và ký hợp đồng với ông: Để đổi lấy linh hồn Faust, Satan sẽ biến ông già này thành một chàng thanh niên thông minh tuấn tú. Thế là chàng thanh niên Faust bắt đầu đi tìm một nguồn hạnh phúc thật lớn khiến chàng sẽ muốn tận hưởng nó suốt đời. Cuối cùng Faust truyền cho thời gian ngưng lại cho tới khi chàng gặp được những người được phép phát biểu tự do cá nhân của họ. Chàng quan niệm ***tự do con người là nguồn hạnh phúc tối hậu*** (Human liberty as the ultimate source of happiness).

Mặc dù đa số các nhà lãng mạn đều có thái độ chống khoa học, nhưng Goethe thì không. Ông đã có các khám phá quan trọng về giải phẫu học và thực vật học, và đã viết *Khoa học về các màu sắc* (1810); trong tác phẩm này ông tìm cách bác bỏ lý thuyết của Newton về thị giác màu và đề nghị thuyết của ông thay vào đó. Tuy sau này lý thuyết của Goethe bị chứng minh là sai, nhưng phương pháp của ông đã có ảnh hưởng quan trọng đối với tâm lý học thời sau. Goethe đã chứng minh rằng các kinh nghiệm giác quan có thể được nghiên cứu khách quan bằng phương pháp nội quan. Hơn nữa, ông nhấn mạnh rằng đối tượng của việc nghiên cứu phải là

kinh nghiệm tâm lý toàn diện và ý nghĩa chứ không phải là các cảm giác rời rạc, vô nghĩa. **Sự nhấn mạnh về việc nghiên cứu kinh nghiệm toàn diện và ý nghĩa về sau được gọi là *hiện tượng luận*.** Một ví dụ là về hiệu ứng tương phản màu được gọi là "các bóng ảnh của Goethe." Goethe nhận thấy rằng khi một ánh sáng màu đỏ được chiếu trên một vật, bóng ảnh được tạo ra có màu xanh – màu phụ của ánh sáng màu đỏ. Hiện tượng này sẽ được sử dụng trong sự phát triển lý thuyết về thị giác màu của Edwin Land (xem Land, 1964, 1977). Nhiều năm trước thời Darwin, Goethe cũng đề nghị một lý thuyết tiến hóa theo đó một loài sinh vật có thể được biến đổi từ từ thành một sinh vật khác. Thay vì phủ nhận tầm quan trọng của khoa học, Goethe coi khoa học như có giới hạn; ông tin rằng nhiều thuộc tính quan trọng của con người vượt ra ngoài tầm lãnh hội của phương pháp khoa học. Goethe mất ngày 22 tháng 3 năm 1832 ở tuổi 82.

Ảnh hưởng của Goethe

D. N. Robinson tóm tắt rất hay ảnh hưởng của Goethe như sau:

Ông có công lớn trong việc đánh thức các nhà nghiên cứu về vấn đề thẩm mỹ học và ông cũng có công truyền vào các tác phẩm triết học Đức sự tôn trọng có ý thức về những gì là sáng tạo và năng động trong tâm linh con người. Với sự có mặt của Goethe, mọi sản phẩm triết học quan trọng tại Đức vào thế kỷ 19 thường dành một chỗ đặc biệt cho nghệ thuật. Thực vậy, chính phong trào Lãng mạn sẽ phải được hiểu như là sự hòa nhập độc đáo của thẩm mỹ học và siêu hình học. (1982, tr. 97).

Do ảnh hưởng quan trọng của ông đối với toàn thể văn hóa Đức; Goethe đã có nhiều ảnh hưởng đối với sự phát triển của tâm lý học. Một nhà tâm lý học nổi tiếng chịu ảnh hưởng trực tiếp các tác phẩm của Goethe là Jung, sau này là một đồng nghiệp của Freud.

Các tác phẩm của Goethe cũng ảnh hưởng đến Freud. Các lý thuyết của cả Jung lẫn Freud đều nhấn mạnh các lực xung khắc nhau trong đời sống con người, và cả hai lý thuyết đều tập trung vào sự xung khắc, thất vọng, và đấu tranh triền miên giữa các bản

năng thú tính và hành vi con người văn minh. Cả Freud lẫn Jung cũng cho rằng các xung động thú tính không nên bị loại bỏ hoàn toàn nhưng cần kiềm chế và sử dụng chúng để kích thích tăng trưởng nhân bản. Tất cả các ý tưởng này đều có trong các tác phẩm của Goethe.

Arthur Schopenhauer

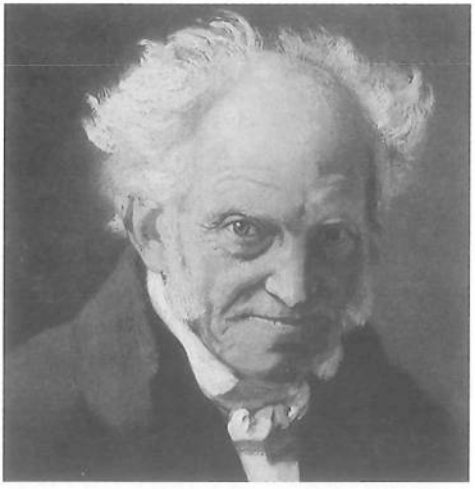

Nhà triết học Đức quan trọng **Arthur Schopenhauer** (1788- 1860) sinh tại Danzig, nay là Gdansk, Ba Lan. Cha ông là một chủ ngân hàng, và mẹ ông là một tiểu thuyết gia. Ông theo học tại các đại học Göttingen và Berlin, và trở thành giáo sư tại đây. Khi ở Berlin, Schopenhauer thử tài thu hút sinh viên của mình bằng cách xếp thời biểu giảng dạy cùng giờ với Hegel. Nhưng Schopenhauer thất bại nặng trong việc lôi kéo sinh viên bỏ Hegel để đến với mình, khiến cuối cùng ông phải bỏ dạy. Schopenhauer chịu ảnh hưởng nhiều nhất của Kant và các triết học cổ của Ấn Độ và Ba Tư. Ông đặt trong phòng học của ông một tượng bán thân của Kant và một tượng Đức Phật bằng đồng.

Ý chí muốn sống

Trong tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, *Thế Giới Như Là Ý Chí Và Biểu Tượng* (Die Welt als Wille und Vorstellung, 1818), Schopenhauer tuyên bố thực tại duy nhất là một ý chí hoàn vũ, mà các ý chí cá nhân chỉ là các thành phần. Ý chí không có mục đích nào khác hơn là tìm cách tự tồn. Khi ý chí hoàn vũ tự biểu hiện nơi một sinh vật đặc thù nào, như một người, nó trở thành ý chí tự tồn, và các sinh vật tồn tại bằng cách thỏa mãn các nhu cầu của chúng. Như vậy, theo Schopenhauer, bản năng cơ bản nơi đời sống con người là ý chí

tự tồn. Bản năng này sẽ làm cho con người kinh nghiệm một chu kỳ vô tận của các nhu cầu và sự thỏa mãn nhu cầu. Bản năng tự tồn mãnh liệt này cắt nghĩa hầu hết hành vi con người, chứ không phải lý trí, cũng không phải đạo đức. Vì vậy hầu hết hành vi con người đều là phi lý. Để thỏa mãn ý chí tự tồn của chúng ta, chúng ta phải ăn, ngủ, bài tiết, uống, và sinh hoạt tình dục. Đau khổ do nhu cầu không được thỏa mãn thúc đẩy chúng ta hành động để thỏa mãn nhu cầu. Khi nhu cầu được thỏa mãn, chúng ta kinh nghiệm sự thỏa mãn nhất thời (khoái lạc), nó chỉ kéo dài cho tới khi một nhu cầu khác xuất hiện, và cứ tiếp tục như thế cho đến vô tận. Quan niệm này đã dẫn Schopenhauer đến chủ nghĩa bi quan về thân phận con người. Với chủ nghĩa bi quan đặc trưng của ông, ông nói chúng ta lao động sáu ngày một tuần để thỏa mãn các nhu cầu của mình và sau đó chúng ta qua ngày chủ nhật nhàm chán (Frankl gọi ngày chủ nhật nhàm chán này là *chứng tâm thần ngày chủ nhật*).

Các hữu thể thông minh chịu đau khổ nhiều nhất

Trong tia nhìn của Schopenhauer, đau khổ thay đổi tỉ lệ với ý thức. Cây cỏ không đau khổ vì chúng không có ý thức. Các loài động vật thấp nhất và côn trùng chịu đau khổ một chút, và các động vật cao hơn chịu đau khổ nhiều hơn. Tất nhiên con người chịu đau khổ nhất, đặc biệt những người thông minh nhất.

Cuộc đấu tranh giữa sống và chết

Theo Schopenhauer, một quan niệm khác về cuộc đời là coi nó như một cái chết được hoãn lại. Tuy nhiên, trong cuộc đấu tranh giữa sống và chết, cái chết luôn luôn là kẻ chiến thắng sau cùng.

Theo Schopenhauer, đa số người ta bám vào sự sống không phải vì nó thú vị; họ bám vào sự sống vì họ sợ chết.

Thăng hoa và phủ nhận

Mặc dù các mãnh lực vô lý này là thành phần tự nhiên của đời sống con người, con người có thể và phải vươn lên trên nó. Với cố gắng to lớn, con người có khả năng đạt tới niết bàn, một trạng thái siêu thoát khỏi các dục vọng vô lý. Schopenhauer đi trước ý niệm

thăng hoa của Freud khi ông nói rằng chúng ta có thể đạt được phần nào sự giải thoát hay xoa dịu các mãnh lực vô lý bên trong chúng ta bằng cách đưa mình vào âm nhạc, thi ca, nghệ thuật, triết học, hay tình yêu ly tưởng, vv.... Người ta cũng có thể tìm cách đối kháng lại các mãnh lực vô lý này, đặc biệt là bản năng tính dục, bằng việc thực hành đời sống khổ hạnh.

Tầm quan trọng của phần tinh thần vô thức

Đi trước Freud, Schopenhauer nhận thấy ra82ngmoi5 con người đều có những xung động tích cực (trí thức, thuần lý) và những xung động tiêu cực (bản năng, thú vật):

> *Trong một truyện ngụ ngôn rất hay, Proclus, nhà tư tưởng Tân-Plato chỉ ra trong mỗi thành phố đám đông quần chúng sống bên cạnh những kẻ giàu sang như thế nào; vậy thì, cũng giống như thế, nơi mỗi con người, cho dầu người ấy có cao thượng và đáng kính đến đâu, vẫn có trong những tầng sâu của bản tính anh ta, một đám hỗn tạp những dục vọng tầm thường thấp kém khiến người ấy cũng là một con thú. Không nên để cho đám đông hỗn tạp kia nổi loạn hay ngay cả là lộ mặt ra từ chỗ trú ẩn của nó.*

Chỗ khác, Schopenhauer nói,' Ý thức mới chỉ là bề mặt của tinh thần chúng ta, và về tinh thần, cũng như về quả địa cầu, chúng ta không biết được bên trong, mà chỉ phần vỏ của nó thôi."

Schopenhauer cũng nói đến sự ức chế các tư tưởng không thích hợp ở trong vô thức và về sự kháng cự gặp phải khi cố gắng nhận ra các ý tưởng bị ức chế. Freud nhìn nhận Schopenhauer là người đầu tiên khám phá ra các quy trình này, nhưng Freud tuyên bố đã tự mình khám phá ra cùng quy trình ấy độc lập với Schopenhauer. Bất luận thế nào, rất nhiều điểm trong triết học Schopenhauer cũng có trong lý thuyết tâm phân học của Freud. Ngoài các ý tưởng về sự ức chế và thăng hoa, Freud có cùng niềm tin với Schopenhauer rằng các mãnh lực vô lý là các động cơ hàng đầu của hành vi con người và chúng ta chỉ có thể cố gắng giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của chúng. Vì vậy cả hai đều có thái độ bi quan về bản tính con người.

TRÀO LƯU HIỆN SINH

Không chỉ có các nhà triết học lãng mạn phản kháng lại thuyết duy lý, duy nghiệm, và duy cảm, nghĩa là chống lại triết học Khai minh. Một triết học khác cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của ý nghĩa đời sống con người và khả năng con người tự do chọn lựa ý nghĩa ấy. Đó là **triết học hiện sinh**, nhấn mạnh ý nghĩa của hiện hữu con người, tự do chọn lựa, và tính độc đáo của mỗi cá nhân. Theo các nhà triết học hiện sinh, các khía cạnh quan trọng nhất của con người là sự cắt nghĩa cá nhân, chủ quan về cuộc đời và các chọn lựa họ tạo ra theo các cách cắt nghĩa ấy. Giống như các nhà lãng mạn, các nhà hiện sinh coi kinh nghiệm và tình cảm nội tâm như là những hướng dẫn có giá trị nhất cho hành vi của mỗi người.

Tuy có thể nói triết học hiện sinh đã có nguồn gốc từ rất xa xưa như Socrates, với câu nói "hãy tự biết mình" và "một cuộc đời không suy tư là một cuộc đời không đáng sống," một trong những nhà triết học hiện sinh đầu tiên thời hiện đại là Søren Kierkegaard.

SØREN KIERKEGAARD

Nhà thần học và triết học Đan Mạch, **Søren Kierkegaard** (1813-1855) sinh ngày 5 tháng 5, tại Copenhagen. Ông là con út của một gia đình đông con, nhưng chỉ mình ông và anh trai ông còn sống sót. Cha ông 56 tuổi khi sinh ông, là một thương gia giàu có và sùng đạo. Mẹ ông từng là người hầu của cha ông trước khi cha ông lấy bà làm vợ kế. Søren rất ít nói về mẹ ông.

Cha ông dạy dỗ ông rất nghiêm khắc về tôn giáo, và suốt trong nhiều năm Soren đã sợ cha như sợ Chúa. Ông bị chấn động lớn vào năm 1835 khi cha ông thú nhận với ông những hành vi tình dục phóng đãng của mình, và Søren đáp lại bằng cách nổi loạn chống lại cả cha ông lẫn tôn giáo. Nhưng ông chấp nhận cha ông và tôn giáo trở lại trong tâm hồn ông vào ngày sinh nhật thứ 25 của ông, điều mang lại cho ông một kinh nghiệm "vui sướng khôn tả." Cha ông mất một thời gian ngắn sau đó, để lại cho ông một gia tài lớn. Søren bắt đầu học thần học nghiêm túc, tuy ông không bao giờ trở thành một mục sư.

Ở Đại học Copenhagen, ông học thần học trước, rồi văn chương và triết học. Ông không phải lo lắng gì về tài chánh, và sống một nếp sống hoàn toàn vô tư. Khoảng thời gian này Kierkegaard quyết định hỏi cưới Regina Olsen làm vợ. Sau một thời gian đính hôn hai năm, Kierkegaard cảm thấy một sự "phản kháng thiêng liêng" bởi vì đám cưới có một điều gì đó không chân thật (ông không bao giờ nói là điều gì), và năm 1841 ông viết thư cho Regina để trả lại nàng nhẫn đính hôn:

> *Thật là một thời gian đau đớn - khủng khiếp: Phải tàn nhẫn và đồng thời yêu thương như tôi đã làm. Nàng lồng lộn lên như một con hổ cái. Nếu tôi không tin rằng Thiên Chúa đã đưa ra một phủ quyết, thì nàng đã là người chiến thắng.*

Kierkegaard đến nhà Regina và xin nàng tha thứ. Ông mô tả cuộc chia tay như sau:

> *Nàng nói, "hãy hứa luôn nghĩ đến em." Tôi hứa. "Hôn em đi," nàng nói. Tôi hôn nàng, nhưng không say đắm. Lạy Chúa! Thế là chúng tôi chia tay. Nguyên cả một đêm tôi nằm khóc trên giường... Khi các sợi dây ràng buộc này đã cắt đứt, tôi có các tư tưởng này: hoặc là mày lao mình vào một cuộc sống cuồng loạn - hay là mày trở thành sùng đạo tuyệt đối. (Bretall, 1946, tr. 17-18).*

Kierkegaard đã chọn điều thứ hai. Một điều đáng chú ý là Kierkegaard thường mô tả mối quan hệ riêng tư với Thượng Đế như một chuyện tình.

Sau khi cắt đứt cuộc đính hôn với Regina, Kierkegaard đến Berlin và vùi đầu vào việc học triết học và viết xong tác phẩm lớn đầu tiên của ông, *Hoặc Là / Hoặc Là* (1803). Suốt cuộc đời, Kierkegaard tỏ ra buồn sầu và cô đơn. Nhiều đoạn trong nhật ký của ông kể lại rằng cả khi người khác thấy ông hạnh phúc, thì thực sự ông đang khóc trong lòng.

Kierkegaard thường được coi là nhà triết học hiện sinh đầu tiên, mặc dù Nietzsche đã triển khai các ý tưởng tương tự với ông cùng vào thời ấy và độc lập với ông. Các ý tưởng của ông ít được chú ý lúc ông còn sống. Ông bị chế nhạo bởi các nhà triết học khác, báo chí, và chính người đồng hương, họ coi ông là con người lập dị. Thời còn là sinh viên, ông bỏ đạo và theo tư tưởng Hegel. Về sau, tình hình đảo ngược khi ông bác bỏ Hegel và trở lại Kitô giáo. Nhưng ông không theo kiểu Kitô giáo của giáo hội chế định. Ông nói mối tương ý nghĩa nhất với Thượng Đế là tương quan cá nhân mà thôi, phát xuất từ sự chọn lựa tự do của cá nhân, chứ không phải từ những gì giáo hội áp đặt.

Các sách ảnh hưởng nhất của Kierkegaard gồm *Hoặc Là / Hoặc Là* (1843), *Hai bài luận thuyết* (1843) *Kinh sợ* và run *rẩy* (1843), *Lặp Lại* (1843), *Tản mạn Triết học* (1844), *Những Giai* đoạn trên đường đời (1845), *Thời Đại Hôm Nay* (1846), *Những luận thuyết xây dựng trong những tinh thần khác nhau* (1847), *Công trình của tình yêu* (1947), *Quan điểm về tác phẩm của tôi như một tác giả* (1848), *Nỗi buồn đến chết* (1849), *Luyện tập trong Kitô giáo* (1856), *Hai luận thuyết về thông công trong những ngày thứ sáu* (1851), *Chống đối Kitô giáo* (1854 - 1855), *Tính bất biến của Thượng Đế* (1855)...

Tôn giáo quá duy lý và máy móc

Thời của Kierkegaard, giáo hội Lutheran là giáo hội chính thức của nhà nước Đan Mạch, và nhà nước coi mình có bổn phận bảo vệ và cổ vũ giáo hội Lutheran. Để làm điều này, nhà nước bắt buộc việc dạy giáo lý trong mọi trường học và kể các giáo sĩ như là công chức nhà nước. Kierkegaard cảm thấy biện pháp kiểm soát và bảo vệ này của nhà nước đi ngược lại các nguyên tắc cơ bản của Kitô

giáo. Rốt cuộc Kierkegaard bác bỏ triết học Hegel vì nó quá nhấn mạnh khía cạnh lô gích và hợp lý mà không nhấn mạnh đủ khía cạnh phi lý và cảm xúc của bản tính con người. Cũng vì lý do này, Kierkegaard bác bỏ khoa học vì nó quá cơ giới. Ông nghĩ nó ngăn cản chúng ta nhìn con người như những hữu thể cảm xúc và có chọn lựa. Theo Kierkegaard, tình trạng hiện hữu cao nhất của con người chỉ có thể đạt được khi mỗi cá nhân quyết định chấp nhận Thượng Đế và sự hiện hữu của Thượng Đế dựa trên đức tin, mà không cần một sự giải thích lô gích, hợp lý, hay khoa học về lý do và cách thức của quyết định này.

Tuy chắc chắn Kierkegaard không đồng ý với Nietzsche rằng Thượng Đế đã chết, ông cho rằng đối với rất nhiều người, không hề có một tương quan cá nhân đích thực và tình cảm với Thượng Đế và vì vậy xem như Thượng Đế đã chết đối với họ.

Chân lý là chủ quan

Theo Kierkegaard, chân lý luôn luôn là cái mà mỗi người tin cho riêng mình và với cảm xúc của mình. Chân lý không thể dạy bằng lý luận được; chân lý phải được mỗi người tự mình kinh nghiệm lấy. Trong lãnh vực tôn giáo, càng cố gắng tìm hiểu Thượng Đế bằng lô gích, chúng ta càng ít hiểu về ngài. Tin Thượng Đế là một «cú nhảy của đức tin», một quyết định tin mà không có dữ kiện khách quan nào. Thượng Đế là đấng vô hạn và vĩnh cửu không thể cắt nghĩa, hiểu, hay chứng minh bằng lô gích. Phải chấp nhận ngài bằng đức tin, và đây là một chọn lựa rất cá nhân, chủ quan. Muốn hiểu biết Đức Giêsu một cách khách quan sẽ dẫn đến nhiều nghịch lý. Đức Giêsu vừa là Thiên Chúa vừa là người; ngài là chân lý vĩnh cửu hiện hữu trong thời gian hữu hạn; ngài đã sống hai ngàn năm trước nhưng nay vẫn đang tồn tại; và ngài vi phạm luật của thiên nhiên bằng các phép lạ của ngài. Các sự kiện hay lô gích không loại bỏ được những nghịch lý này. Chính chúng tạo ra các nghịch lý. Chỉ đức tin mới giải quyết được chúng; chân lý là chủ quan, không phải khách quan. Đức tin Kitô giáo là điều phải được sống, phải cảm nghiệm. Nó không thể được hiểu hay đánh giá đúng bằng lý

trí trừu tượng. Chính vì chúng ta không thể biết Thượng Đế cách khách quan, chúng ta phải có đức tin vào sự hiện hữu của ngài.

Tiến đến tự do cá nhân

Trong tác phẩm *Hoặc Là / Hay Là* (1843), Kierkegaard nói việc đạt đầy đủ tự do cá nhân diễn ra theo các giai đoạn. Thứ nhất là **giai đoạn hiếu cảm**. Ở giai đoạn này, con người mở lòng cho kinh nghiệm và tìm kiếm nhiều dạng khoái lạc và kích thích. Nhưng họ không nhận ra khả năng chọn lựa của họ. Người sống theo giai đoạn này là những người theo chủ nghĩa khoái lạc, và một đời sống như thế cuối cùng sẽ dẫn đến thất vọng và chán nản. Thứ hai là **giai đoạn đạo đức**. Người sống theo giai đoạn này chấp nhận trách nhiệm của các chọn lựa nhưng lấy các nguyên tắc đạo đức mà người khác đã thiết lập để hướng dẫn hành vi của mình. Theo Kierkegaard, mặc dù giai đoạn này đã cao hơn giai đoạn thẩm mỹ, người sống theo giai đoạn này vẫn chưa đạt tự do cá nhân đầy đủ. Giai đoạn cao nhất là **giai đoạn tôn giáo**. Ở giai đoạn này, người ta nhận ra và chấp nhận tự do của mình đi vào một tương quan cá vị với Thượng Đế. Bản chất của tương quan này không được quyết định bởi các luật lệ xã hội hay các luật đạo đức mà mọi người nhìn nhận, nhưng được quyết định bởi bản tính của Thượng Đế và sự tự ý thức của cá nhân.

FRIEDRICH WILHELM NIETZSCHE

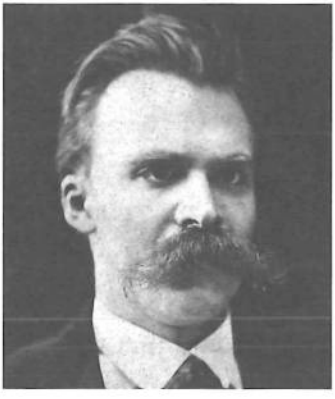

Friedrich Wilhelm Nietzsche (1847-1900) sinh ngày 15 tháng 10 gần Leipzig, là con của một mục sư giáo phái Luther, là cháu của hai mục sư khác. Cha của Nietzsche mất khi ông mới tám tuổi, và ông lớn lên trong một gia đình toàn là đàn bà, gồm mẹ ông, chị ông, hai bà dì, và bà ngoại ông. Ông là một đứa bé ngoan và một học sinh xuất sắc; năm 10 tuổi ông đã viết một số kịch bản và soạn nhạc. Năm 14 tuổi ông vào trường nội trú nổi tiếng Pforta Boarding

School, tại đây ông giỏi nhất về môn thần học; ông cũng xuất sắc trong các môn văn học Hy Lạp và La Tinh. Năm 1864 ông vào Đại học Bonn và bày tỏ sự ghê tởm trước thói uống bia và chè chén say sưa của các bạn sinh viên. Khi giáo sư Friedrich Ritschl, thầy dạy mà Nietzsche quý mến nhất chuyển từ Bonn sang Đại học Leipzig, Nietzsche cũng theo thầy qua đó. Thời kỳ sinh viên của Nietzsche chấm dứt khi Niettzsche 24 tuổi, khi còn chưa có bằng tiến sĩ, ông đã nhận lời mời sang Đại học Basel dạy môn ngữ văn cổ điển; ông dạy ở Basel 10 năm trước khi sức khỏe yếu kém buộc ông nghỉ hưu năm ông mới 35 tuổi. Các tác phẩm của ông được viết sau khi ông nghỉ hưu gây một ảnh hưởng rất lớn.

Trong những năm ở Basel, Nietzsche đã viết *Sự Khai Sinh của Bi Kịch từ Tinh Thần Âm Nhạc* (1872) và *Các Suy Niệm Phi Thời* (1873-1876), cả hai đều chịu ảnh hưởng sâu đậm của triết học của Schopenhauer. Sau khi nghỉ hưu, các sách của ông bắt đầu phản ánh tư tưởng của riêng ông. Các tác phẩm ảnh hưởng nhất trong số này là *Người, Quá Người* (1878), *Bình Minh* (1881), *Tri Thức Hân Hoan* (1882), *Zarathustra Đã Nói Như Thế* (1883-1885), *Bên kia Thiện ác* (1886), *Hướng Tới Một Phổ Hệ Đạo Đức* (1887), *Hoàng Hôn của các Thần Tượng* (1889), *Phản Kitô* (1895), và *Nietzsche Chống Wagner* (1895). Các tác phẩm cuối cùng của ông, *Ý Chí Quyền Lực* (1904) và tiểu sử tự thuật của ông *Ecce Homo* (Đây Là Người, 1908), được xuất bản sau khi ông mất.

Các khía cạnh Apollonian và Dionysian nơi bản tính con người

Nietzsche tin bản tính con người có hai khía cạnh chính: Apollinian và Dionysian. **Khía cạnh Apollonian** là mặt lý tính của chúng ta, ước muốn sự yên ổn, có thể đoán trước, và trật tự. **Khía cạnh Dionysian** là mặt vô lý của chúng ta, khuynh hướng sáng tạo hỗn loạn và các kinh nghiệm đam mê và năng động. Theo Nietzsche, nền nghệ thuật và văn học đẹp nhất là sự hòa hợp hai khuynh hướng này. Cũng vậy, đời sống đẹp nhất là biết kiểm soát các đam mê. Theo Nietzsche, triết học phương Tây luôn luôn nhấn mạnh đến khía cạnh lý tính và coi nhẹ các đam mê của con người;

và kết quả là một duy lý luận không có sự sống. Nietzsche coi mình có nhiệm vụ chính là làm sống lại tinh thần Dionysian. Ông nói, đừng sống đơn giản, mà phải sống một cách đam mê. Đừng sống một cuộc đời có trật tự, có kế hoạch định sẵn đâu vào đấy; hãy mạo hiểm. Cả những thất bại khi chấp nhận mạo hiểm cũng có thể tạo cơ hội cho sự phát triển con người. Như thế Nietzsche không cổ vũ một nếp sống hoàn toàn vô lý, đam mê, nhưng một nếp sống đam mê hợp lý, một nếp sống xứng đáng với cả Apollo lẫn Dionysus.

Nietzsche, nhà tâm lý học

Nietzsche nhìn mình trước hết như một nhà tâm lý học. Thực vậy, như chúng ta sẽ thấy, rất nhiều điều về sau sẽ xuất hiện trong văn bản của Freud thì đã xuất hiện trước đó trong văn bản Nietzsche. Hơn nữa, tâm lý học của Freud và của Nietzsche cùng chia sẻ mục đích là giúp con người đạt được sự kiểm soát những xung động mạnh mẽ, phi lý nơi mình nhằm sống một đời sống lành mạnh và sáng tạo hơn.

Tâm điểm của tâm lý học Nietzsche là tình trạng căng thẳng giữa các khuynh hướng Apollonian và Dionysian. Khuynh hướng Dionysian, mà ông gọi là "hoang dã" (barbarian) không thể tự thể hiện trọn vẹn mà không tàn phá cá nhân. Nietzsche dự báo Freud khi đặt tên cho những thôi thúc hoang dã này là *das es* (cái ấy). Để cho các xung động Dionysian (mà Freud gọi là những tiến trình nhất đẳng) đạt đến sự thể hiện chúng phải được cải thiện (hay thăng hoa) bởi tính thuần lý Apollonian. Đối với Nietzsche cũng như với Freud, quá trình thăng hoa này giải thích những tác phẩm nghệ thuật và những thành tựu văn hóa khác, và nó cũng giải thích nội dung của các giấc mộng. Các giấc mộng cung cấp một thí dụ về tình trạng hỗn mang hoang dã được tính thuần lý Apollonian cải tạo; quá trình hợp thức hóa này tạo ra những gì mà chúng ta hồi tưởng như một giấc mộng. Không có ảnh hưởng Dionysian khía cạnh Apollonian của nhân cách sẽ không có nội dung cảm xúc:"Apollo không thể sống mà không có Dionysus". Cũng thế, nếu không có ảnh hưởng Apollonian khía cạnh Dionysian trong nhân

cách sẽ mãi mãi vô hình thể. Nếu những xung động Dionysian trở nên quá đe dọa, thì tính thuần lý Apollonian có thể ức chế chúng. Nietzsche thường bàn đến khái niệm ức chế vốn về sau sẽ trở thành viên đá tảng trong tâm phân học Freud. Chẳng hạn, trong *Bên kia Thiện Ác* Nietzsche nói," Tôi đã làm điều đó", ký ức của tôi bảo như thế."Tôi không thể đã làm điều đó", lòng kiêu hãnh của tôi cương quyết khẳng định như thế. Cuối cùng thì ký ức ... đầu hàng.

Một bất đồng lớn giữa tâm lý học Nietzsche và tâm lý học Freud liên quan đến thuyết tất định. Freud chấp nhận tất định luận nhưng Nietzsche thì không. Trong một dự báo rõ ràng về triết học hiện sinh ở thế kỷ hai mươi, Nietzsche nói,"Mỗi con người là một phép lạ duy nhất"; "Chúng ta chịu trách nhiệm đối với chúng ta về cuộc đời của chính mình"; và "Tự do làm cho chúng ta chịu trách nhiệm về những tính cách của chúng ta cũng như người nghệ sĩ chịu trách nhiệm về những sáng tác phẩm của họ. Tuy nhiên chúng ta chỉ tự do *theo cách tiềm năng*. Nhân cách là một sáng tạo của người nghệ sĩ nhưng một số người là những nghệ sĩ tài năng hơn những người khác. Nếu người ta sử dụng ý chí quyền lực nhằm nhào nặn những nguyên liệu có sẵn cho họ thành một nhân cách đích thực và duy nhất thì như thế là họ tự do. Còn nếu họ sống tuân theo những tiêu chuẩn đạo đức không phải là sự sáng tạo của chính họ, thì họ là nô lệ. Do vậy, sự khác biệt giữa tự do và nô lệ là một vấn đề chọn lựa:" Ai muốn trở thành người tự do đều phải trở thành tự do thông qua sự phấn đấu của chính mình... Tự do không rơi vào tay ai như một món quà mầu nhiệm".

Thượng Đế đã chết

Nietzsche đặt câu hỏi: "Phải chăng con người là một trong những sai lầm của Thượng Đế? Hay chính Thượng Đế là một trong những sai lầm của con người? Trong trường hợp nào thì Nietzsche cũng đã loan báo rằng Thượng Đế đã chết và chính chúng ta đã giết ngài. "Chúng ta" ở đây Nietzsche muốn nói đến các nhà triết học và khoa học thời ông. Vì con người đã từ quá lâu dựa vào Thượng Đế để có ý nghĩa cuối cùng của cuộc đời và các khái niệm đạo

đức, nên bây giờ con người trở thành lạc lõng vì Thượng Đế đã chết. Vậy bây giờ chúng ta tìm ý nghĩa cuộc đời ở đâu? Tìm các lý tưởng đạo đức ở đâu? Chính các nhà triết học và khoa học đã giết chết Thượng Đế cũng đã đi tìm một mục đích trong vũ trụ, như triết học cứu cánh của Aristotle, và lấy mất của con người một chỗ đứng đặc biệt trong vũ trụ. Thuyết tiến hóa, chẳng hạn, cho thấy con người có cùng nguồn gốc thấp hèn như các sinh vật khác và chia sẻ cùng một số phận với các sinh vật ấy: chết. Hơn nữa, các nguyên tắc tiến hóa không có mục đích. Sự chọn lọc tự nhiên chỉ có nghĩa là các sinh vật có các đặc tính cho phép chúng thích nghi với môi trường để sống còn và sinh sản. Như thế, con người cũng không thể tự hào mình đã tồn tại lâu hơn hay khác hơn các loài sinh vật khác. Tiến hóa không bao hàm sự tiến bộ. Thiên văn học cũng đã chứng tỏ rằng con người không có một chỗ đứng đặc biệt trong vũ trụ. Trái đất chỉ là một quả cầu nhỏ xoay quanh một trong hàng trăm tỉ mặt trời khác.

Như vậy, không có một Thượng Đế chăm lo cho chúng ta, loài người chúng ta không chiếm một vị trí đặc biệt nào trong giới động vật, và trái đất cũng chỉ là một trong vô vàn thiên thể vô nghĩa khác trong vũ trụ mà thôi. Với cái chết của Thượng Đế thì những cái bóng của Ngài (những nền siêu hình học) cũng chết theo. Không có tôn giáo, khoa học và siêu hình học, con người bị bỏ rơi bơ vơ trong một "trạng thái trống trơn ở tầm vũ trụ (a cosmic *tabula rasa*), chẳng còn nguyên lý siêu việt nào hay sức mạnh siêu nhiên nào hướng dẫn họ. Vậy con người còn lại gì? Theo Nietzsche, con người chỉ còn lại chính mình, không còn một nguồn suối ý nghĩa và đạo đức của truyền thống nào cả. Đối với Nietzsche, không có những chân lý trừu tượng chờ đợi được khám phá bởi tất cả, chỉ có những viễn tượng cá nhân. Ngay cả các nền triết học khác nhau từng được tạo ra xuyên qua các thời đại cũng cần được hiểu như là những phác thảo của những viễn tượng cá nhân: Mọi nền triết học lớn cho đến nay cũng chỉ là lời tự thú riêng tư của tác giả nó, một thứ hồi ký không cố tình và không chủ ý. Như vậy, theo Nietzsche, mọi triết học, kể cả triết học của ông, đều mang tính tự bạch. Hiển

nhiên là viễn tượng luận của Nietzsche trái ngược trực tiếp với triết học Khai minh và được nhiều người nhìn như là tiền thân của hậu hiện đại (xem Chương 21).

Ý chí quyền lực

Theo Nietzsche, có một câu trả lời cho vấn nạn này, nhưng câu trả lời ấy không thể có trong triết học, tôn giáo, hay khoa học. Phải tìm nó trong chính chúng ta! Con người phải tìm hiểu về chính mình và sau đó hành động theo sự hiểu biết này. Ý nghĩa và đạo đức không thể áp đặt từ bên ngoài; nó phải được khám phá bên trong chúng ta. Khi chúng ta có sự xem xét bên trong con người chúng ta, chúng ta khám phá ra rằng động lực cơ bản nhất của con người là ý chí quyền lực. Như Schopenhauer, Nietzsche tin rằng con người cơ bản là vô lý. Nhưng khác với Schopenhauer, Nietzsche nghĩ rằng các bản năng không nên bị ức chế hay thăng hoa, mà phải để cho nó tự biểu hiện. Ngay cả bản năng gây hấn cũng không được hoàn toàn ức chế. Ý muốn quyền lực có thể được thỏa mãn hoàn toàn nếu một người hành động theo như mình thích, nghĩa là hành động sao để thỏa mãn mọi bản năng: "ý chí quyền lực là động lực nguyên thủy từ đó mọi động lực khác phát sinh." Vì vậy theo Nietzsche, mọi khái niệm về thiện, ác, và hạnh phúc đều liên quan đến ý chí quyền lực.

Như vậy, Nietzsche bất đồng với những ai cho rằng động cơ chủ yếu nơi con người là tự bảo tồn (như Spinoza hay Schopenhauer nghĩ). Con người không lo toan tự bảo tồn cho bằng lo toan trở nên hơn là cái gì mình đang là, hay ít ra, theo Nietzsche, đó là điều mà họ nên lo toan.

Siêu nhân

Ý muốn quyền lực là khuynh hướng làm chủ bản thân và số phận mình. Nếu được biểu hiện, nó làm cho người ta tìm kiếm các kinh nghiệm mới và cuối cùng thể hiện đầy đủ các tiềm năng của mình. Sự tăng trưởng cá nhân như thế không thể bị cấm đoán hay ức chế bởi đạo đức xã hội và như thế nó phải «vượt lên trên thiện ác.» Người đạt đầy đủ tiềm năng như thế được gọi là **siêu nhân** vì

đạo đức chuẩn mực không chi phối cuộc đời họ. Ngược lại họ vượt lên trên đạo đức ấy và sống đời sống độc lập, sáng tạo. Nietzsche tuyên bố, *"Tất cả các thần linh đều đã chết: bây giờ chúng ta muốn cho siêu nhân sống."*

Ý niệm về Siêu nhân này được Nietzsche mô tả đầy đủ nhất trong tác phẩm **Also sprach Zarathustra** (*Zarathustra Đã Nói Như Thế*). Sau mười năm sống trong cô đơn và chiêm nghiệm nơi non cao, Zarathustra quyết định quay về với đời sống văn minh và chia sẻ những trực ngộ của mình với đồng loại (rõ ràng là nhân vật Zarathustra đang nói lên những tư tưởng của Nietzsche),

> *Này đây, ta rao giảng cho các người Siêu Nhân. Con người là cái gì cần phải vượt qua. Các người đã làm gì để vượt qua con người?*
>
> *Cho đến nay tất cả các sinh vật đều đã sáng tạo nên một cái gì vượt quá chúng, các người lại muốn mình là nghịch triều trong con sóng lớn ấy, muốn quay trở lại với con thú hơn là vượt qua con người sao?*
>
> *Con khỉ đối với con người là gì? Một đối tượng cười nhạo hay một sự hổ thẹn đầy đớn đau. Và con người cũng phải như thế đối với Siêu Nhân: một đối tượng để cười nhạo hay một hổ thẹn đớn đau.*
>
> *Các người đã vượt qua con đường dẫn từ sâu bọ đến loài người, nhưng về nhiều phương diện, các người vẫn còn là loài sâu bọ. Xưa kia các người đã là loài khỉ và cả bây giờ nữa, các người còn khỉ hơn bất kỳ con khỉ nào.*
>
> *Ngay kẻ hiền triết nhất trong các người cũng chỉ là một cái gì phân tán và hỗn tạp nửa cây nửa ma. Thế mà, ta có mời gọi các người trở thành cây cối hay ma quỷ không?*
>
> Này đây, ta rao giảng cho các người Siêu Nhân!
>
> *Siêu Nhân là chiều hướng, là ý nghĩa của trái đất.*
>
> *Hỡi những người anh em, ta van xin các ngươi, hãy trung thành với mặt đất và chớ có tin những kẻ nói với các ngươi về hy vọng lững lờ bên trên bề mặt đất! Họ là những kẻ đầu độc, dẫu họ có ý thức điều đó hay không.*

Họ là những kẻ khinh miệt đời sống, những kẻ hấp hối và cũng chính là những kẻ bị đầu độc, mặt đất này đã quá mệt mỏi chán chê họ: họ hãy cút đi cho khuất mắt ! (Nietzsche, Also Sprach Zarathustra, t.41-42)

Con người hiện còn trong một vị thế bấp bênh. Chúng ta không còn là những con vật, và chúng ta chưa phải là Siêu nhân, và Thượng Đế, vì Ngài đã chết, nên không thể giúp gì cho chúng ta. Những vấn đề đặc trưng cho thân phận con người được giải quyết mỗi lần cho từng người thôi. Nếu mọi cá nhân phấn đấu để trở thành tất cả những gì mà mình có thể là thì nhiều vấn đề chung của con người sẽ được giải quyết. Như vậy, một điều kiện tiên quyết cho sự cải thiện thân phận con người là tự cải thiện mình và tự yêu mình. Siêu nhân, như chúng ta đã thấy, hành xử ý chí quyền lực của mình bằng cách biểu lộ mọi tư tưởng, ngay cả những tư tưởng tiêu cực.

Giống như Goethe, Nietzsche không tin rằng những kinh nghiệm hay những xung động tiêu cực nên bị bác bỏ. Mà tốt hơn, người ta nên học hỏi từ những kinh nghiệm đó. Nietzsche tin rằng hành trình đến thiên đàng riêng tư của mỗi người thường đòi hỏi phải đi qua địa ngục riêng tư của mỗi người. Nietzsche nói," Bất kỳ cái gì không hủy diệt được ta đều làm cho ta mạnh mẽ hơn."

Khái niệm Siêu nhân là câu trả lời của Nietzsche cho lưỡng nan luận đạo đức và triết học của con người. Ý nghĩa và tính đạo đức của mỗi đời người đến từ bên trong mỗi người. Những cá nhân lành mạnh, cường kiện tìm kiếm sự bành trướng tự thân bằng cách trải nghiệm,và sống một cách nguy hiểm. Cuộc sống gồm bởi một dãi hầu như vô hạn những khả thể, và con người lành mạnh (siêu nhân) thăm dò những khả thể kia càng nhiều càng tốt. Các tôn giáo hay triết học nào rao giảng lòng từ bi, khiêm cung, phục tùng, tự ti, tự hạ, ray rứt vì mặc cảm tội lỗi .... đều sai bét!

Với Nietzsche, cuộc sống tốt đẹp là luôn luôn thay đổi, đầy thách thức, không hối tiếc, mãnh liệt, sáng tạo và đầy hiểm nguy. Luôn tự vượt chính mình. Hành động phù hợp với ý chí quyền

lực có nghĩa là sống một cuộc đời luôn trở thành hơn là cái gì mà ta đã là hay đang là, một cuộc đời tự đổi mới liên tục. Khoa học, triết học và đặc biệt là tôn giáo chỉ có thể làm cứng nhắc cuộc sống tốt đẹp – cuộc sống của Siêu nhân. Bất kỳ quan điểm nào nêu cao tính bầy đàn chống lại tính cá nhân đều nên phải tránh xa. Nietzsche tin rằng nền văn minh áp chế là nguyên nhân chính của tâm trạng âu lo thường xuyên nơi con người, một niềm tin sau này được Freud chia sẻ.

Ý nghĩa của cuộc đời như vậy được tìm thấy nơi mỗi cá nhân, và kẻ gan dạ, siêu nhân, sẽ tìm thấy nó ở nơi đó. Để làm siêu nhân, người ta tất yếu phải cá nhân chủ nghĩa một cách mãnh liệt, chỉ làm theo ý chí của mình và từ khước mọi phục tùng.

Như vậy Nietzsche khuyên người ta dung ý chí quyền lực của mình để kết hợp những khuynh hướng Dionysian và Apollonian theo cách độc đáo của riêng mình. Sự sáng tạo nghệ thuật này là nền tảng có ý nghĩa duy nhất của tính đạo đức. Ngoài khái niệm này Nietzsche không đưa ra một công thức phổ quát nào khác nhằm hướng dẫn khải đạo cho bất kỳ ai. Thông qua Zarathustra, Nietzsche trả lời cho những ai muốn chờ đợi ở ông một triết lý sống: "Đây là con đường của tôi; còn con đường của bạn ở đâu?" Tôi đã trả lời như thế cho những ai hỏi tôi về "con đường". Bởi vì con đường không có sẵn!" Và trước đó, thông qua Zarathustra, Nietzsche đã nói, "Người ta đền ơn thầy một cách tệ hại nếu như người ta vẫn mãi là học trò!"

Như vậy, theo Nietzsche điều quan trọng cho mỗi cá nhân là tìm kiếm ý nghĩa trong chính cuộc đời mình và rồi sống phù hợp với ý nghĩa đó. Rất tương đồng với những gì mà sau này được gọi là chủ nghĩa hiện sinh, Nietzsche tuyên bố, "Nếu bạn có cái *tại sao?* của riêng bạn cho cuộc sống thì bạn có thể tiến bước với hầu hết bất kỳ cái *thế nào?*"

Ngộ nhận & xuyên tạc về Siêu nhân của Nietzsche

Trong lịch sử, các tác phẩm khoa học và triết học thường bị xuyên tạc để phục vụ các ý thức hệ chính trị. Triết học Nietzsche

là một ví dụ. Đức Quốc Xã (Nazis) chấp nhận triết học Nietzsche vì họ cho rằng dân tộc Đức là Siêu nhân mà Nietzsche nói tới. Đối với Đức Quốc Xã, siêu nhân có nghĩa là hơn hẳn những con người khác, và họ tin rằng người Đức hơn hẳn những dân tộc khác. Không gì có thể xa lạ với tư tưởng Nietzsche hơn là tư tưởng về sự hơn hẳn của quốc gia hay chủng tộc. Theo Nietzsche, mọi cá nhân đều có tiềm năng trở thành siêu nhân. Cái phân biệt một siêu nhân với không siêu nhân là sự đam mê, can đảm, và trực giác, ngoài ra không có gì khác.

Cả Schopenhauer lẫn Nietzsche đều tin rằng các bản năng vô lý ảnh hưởng mạnh đến hành vi con người. Nhưng trong khi Schopenhauer cho rằng phải ức chế các bản năng ấy, thì Nietzsche cảm thấy chúng cần phải được bộc lộ ra. Freud chịu ảnh hưởng nhiều nhất của Schopenhauer, trong khi một học trò đầu tiên của Freud, Alfred Adler, chịu ảnh hưởng của Nietzsche nhiều hơn. Adler không chỉ nhấn mạnh việc đạt đến quyền lực nhằm vượt qua cảm thức tự ti, ông còn chia sẻ niềm tin của Nietzsche rằng những cá nhân yếu đuối thường tìm kiếm quyền lực trên người khác bằng cách cố moi ra lòng thương hại từ họ hoặc bằng cách gây tổn thương cho họ với sự đau khổ của mình. Freud cũng nhìn nhận hiện tượng này trong khái niệm của ông về những "thủ đắc nhị đẳng" (secondary gains) từ chứng loạn thần kinh chức năng. Carl Jung cũng chịu ảnh hưởng của Nietzsche. Trong sự phân biệt danh tiếng của Jung giữa hướng nội và hướng ngoại, người hướng nội được nhìn như bị chế ngự bởi khuynh hướng Apollonian, và người hướng ngoại bởi khuynh hướng Dionysian.

KIERKEGAARD VỚI NIETZSCHE

Có vẻ Nietzsche không biết đến các tác phẩm của Kierkegaard, nhưng ông đã triển khai các ý tưởng rất giống với các ý tưởng của Kierkegaard. Như Kierkegaard, Nietzsche bác bỏ những gì được chấp nhận do quy ước xã hội, như giáo hội có tổ chức và khoa học. Cả hai triết gia này đều công kích triết học Hegel, và cả hai đều rao giảng sự tin cậy vào kinh nghiệm trực tiếp và cá nhân. Khác

biệt lớn giữa hai người là Kierkegaard chấp nhận sự hiện hữu của Thượng Đế, trong khi đối với Nietzsche, Thượng Đế không tồn tại. Kierkegaard và Nietzsche đều có khuynh hướng xa lánh mọi người khác, đặc biệt là giới quyền uy.

Ngày nay phong trào lãng mạn và thuyết hiện sinh đã kết hợp với nhau để hình thành phong trào lực lượng thứ ba trong tâm lý học, được tiêu biểu bởi các lý thuyết của Rogers, Maslow, May và Kelly mà chúng ta sẽ thăm dò trong chương 18. Nhiều quan tâm của các triết gia lãng mạn và hiện sinh cũng vọng âm trong trào lưu hậu hiện đại, sẽ được bàn luận trong Chương 21.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Phong trào lãng mạn là phản ứng chống lại điều gì? Thảo luận về các đặc tính chính của phong trào lãng mạn.

2. Rousseau có những giả thiết gì về bản tính con người? Ông có ý nói gì qua câu phát biểu của ông: "Con người lúc sinh ra thì tự do, nhưng chúng ta thấy nó khắp nơi bị xiềng xích".

3. Rousseau và Hobbes có những điểm nào chung với nhau? Họ không đồng ý với nhau về những đường lối nào?

4. Thảo luận sự phân biệt của Rousseau về ý chí cá nhân và ý chí chung.

5. Tóm tắt các quan điểm của Rousseau về giáo dục.

6. Goethe quan niệm cuộc đời thế nào? Thái độ của ông đối với khoa học ra sao? Ông có những cống hiến gì cho tâm lý học?

7. Theo Schopenhauer, cái gì là động cơ chính cho hành vi con người? Thảo luận những mặc hàm của động cơ đó đối với đời người.

8. Tại sao triết học của Schopenhauer thường bị coi là bi quan?

9.. Theo Nietzsche, cái chết của Thượng Đế có những hệ quả gì cho hiện hữu con người?

10. Theo Nietzsche, siêu nhân là gì? Nêu một ví dụ về sự ngộ

nhận xuyên tạc quan niệm siêu nhân của Nietzsche.

11. Thuyết hiện sinh là gì? Hiện sinh và lãng mạn có điểm gì chung? Hiện sinh và lãng mạn khác nhau ở những điểm nào?

12. Kierkegaard chống đối kiểu tôn giáo nào? Ông cổ vũ kiểu tôn giáo nào?

13. Kierkegaard có ý nói gì qua phát biểu của ông: "Chân lý là chủ quan"?

14. Mô tả kiểu quan hệ mà Kierkegaard tin rằng con người phải có đối với Thượng Đế.

TỪ VỰNG

Aesthetic stage - Giai đoạn hiếu cảm: Theo Kierkegaard, là giai đoạn đầu tiên trong sự tăng trưởng tiến tới tự do cá nhân hoàn toàn. Ở giai đoạn này, cá nhân thưởng thức nhiều kinh nghiệm nhưng họ không thể hiện tự do của mình.

Apollonian aspect of human nature - Khía cạnh Apollonian của bản tính con người: Theo Nietzsche, là phần nơi chúng ta chủ yếu tìm kiếm những gì là trật tự, yên ổn, và có thể lường trước được.

Dionysian aspect of human nature - Khía cạnh Dionysian của bản tính con người: Theo Nietzsche, là phần nơi chúng ta tìm kiếm những gì rối loạn, mạo hiểm, và những kinh nghiệm đam mê.

Ethical stage - Giai đoạn đạo đức: Theo Kierkegaard, là giai đoạn thứ hai trong sự tăng trưởng tiến tới tự do cá nhân hoàn toàn. Ở giai đoạn này, cá nhân có những quyết định đạo đức nhưng sử dụng các nguyên tắc do người khác đặt ra làm hướng dẫn cho các quyết định của mình.

Existentialism - Thuyết hiện sinh (hiện sinh luận): Kiểu triết học xem xét ý nghĩa cuộc đời và nhấn mạnh tự do mà con người có để chọn lựa một cách tự do số phận mình. Giống như phong trào lãng mạn, thuyết hiện sinh nhấn mạnh đến kinh

nghiệm chủ quan và tính độc đáo của mỗi cá nhân.

General will – Ý chí chung: Theo Rousseau, là khuynh hướng bẩm sinh sống hòa hợp với đồng loại.

Noble savage - Người hoang dã tốt lành (Le Bon Sauvage) Thuật ngữ của Rousseau để chỉ về một con người không bị ô nhiễm bởi xã hội. Ông tin rằng con người đó sẽ sống hòa hợp với những cảm nhận chân thật của mình, sẽ không vị kỷ và sống thuận thảo với người khác.

Romanticism - Phong trào lãng mạn: Kiểu triết học nhấn mạnh tính độc đáo của mỗi con người và đánh giá cao kinh nghiệm cảm xúc hơn là lý tính.

Superman - Siêu nhân: Tên gọi Nietzsche dùng để chỉ những người có can đảm vượt lên trên các quy ước đạo đức của xã hội và sự rập khuôn theo đám đông. Ngược lại, họ đi theo các khuynh hướng riêng của họ.

Will to power - Ý chí quyền lực: Theo Nietzsche, là nhu cầu cơ bản của con người để trở nên mạnh hơn, hoàn hảo hơn, và cao hơn người khác.

Will to survive - Ý muốn ham sống: Theo Schopenhauer, là nhu cầu tự tồn mãnh liệt của mỗi cá nhân bằng cách thỏa mãn các nhu cầu sinh vật.

CHƯƠNG 8

NHỮNG PHÁT TRIỂN BAN ĐẦU TRONG SINH LÝ HỌC VÀ SỰ XUẤT HIỆN CỦA TÂM LÝ HỌC THỰC NGHIỆM

Các thành tựu khoa học của thế kỷ 17 và 18 đã cho phép các vấn đề triết học xưa kia được xét lại theo những hướng mới và chính xác hơn. Người ta đã học được nhiều điều về thế giới vật lý và bây giờ là lúc hướng phương pháp khoa học vào việc nghiên cứu các cơ chế nhờ đó chúng ta có thể biết được thế giới vật lý. Cơ bản, câu hỏi là các sự kiện thường nghiệm được biểu thị trong ý thức của chúng ta bằng các cơ chế nào? Mọi sự, từ tri giác giác quan đến các phản ứng vận động, đều được nghiên cứu kỹ lưỡng, và sự nghiên cứu này cuối cùng đã dẫn đến sự khai sinh của tâm lý học thực nghiệm. Nếu người ta muốn khám phá ra các nguồn gốc của tâm lý học, người ta cần phải đi ngược trở về với các nhà triết học Hy Lạp đầu tiên. Tuy nhiên, nếu người ta muốn tìm về nguồn gốc của tâm lý học thực nghiệm, người ta phải tìm về các phát triển ban đầu của các khoa sinh lý học, giải phẫu học, thần kinh học và cả thiên văn học.

CÁC KHÁC BIỆT CÁ NHÂN

Chính cá nhà thiên văn là những người đầu tiên nhận ra rằng loại tri thức mà khoa sinh lý học con người cung cấp có thể hữu dụng cho mọi khoa học. Năm 1795, nhà thiên văn học Nevil Maskelyne và trợ tá của ông là David Kinnebrook đang cải đặt giờ

giấc cho các đồng hồ trên các con tàu theo thời điểm một ngôi sao đặc thù đi ngang qua một vạch nhỏ bằng sợi tóc đặt trong kính viễn vọng. Maskelyne nhận thấy rằng các quan sát của Kinnebrook chậm hơn các quan sát của ông 0.5 giây. Kinnebrook được thông báo về "sai lầm" của mình và tìm cách sửa chữa sai lầm ấy. Thế nhưng, sự khác biệt giữa các quan sát của ông và của Maskelyne tăng lên tới 0.8 giây và Kinnebrook phải nghỉ việc. Hai mươi năm sau, nhà thiên văn Đức Friedrich Bessell (1784-1846) lưu ý đến sự cố nói trên,và ông cho rằng sai lầm không phải do khuyết điểm của cá nhân, nhưng là *do các khác biệt cá nhân* giữa các người quan sát. Bessell bắt đầu so sánh các quan sát của ông và của các đồng nghiệp và quả thực ông đã tìm ra các khác biệt có hệ thống giữa các quan sát của họ. Đây là nghiên cứu đầu tiên về **thời gian phản ứng,** nó đã được dùng để sửa chữa những khác biệt giữa các người quan sát. Sự sửa chữa này được làm bằng cách tính toán các **phương trình cá nhân**. Ví dụ: nếu 0.8 giây được cộng thêm vào thời gian phản ứng của Kinnebrook, thì các quan sát của ông sẽ bằng với các quan sát của Maskelyne. Bessell đã tìm ra các khác biệt giữa các cá nhân và cách để sửa chữa các khác biệt này, nhưng khám phá của ông đã không có ảnh hưởng nhiều đối với sự phát triển tâm lý học thực nghiệm thời kỳ đầu. Như chúng ta sẽ thấy, các nhà tâm lý học thực nghiệm thời kỳ đầu quan tâm tìm hiểu điều gì là đúng đối với ý thức con người nói chung; vì vậy, khi nhận ra các khác biệt, người ta thường đổ lỗi cho phương pháp yếu kém. Trong lịch sử tâm lý học thời sau (sau Darwin),việc nghiên cứu các khác biệt cá nhân sẽ có tầm quan trọng tối cao.

ĐỘ CHÊNH GIỮA THỰC TẠI KHÁCH QUAN VÀ THỰC TẠI CHỦ QUAN

Tất nhiên việc chứng minh có độ chênh giữa một sự kiện vật lý và một người tri giác sự kiện ấy là điều mà các nhà khoa học tự nhiên rất quan tâm, vì họ coi nhiệm vụ của họ là mô tả và cắt nghĩa thế giới vật lý một cách chính xác. Có thể tránh được vấn đề tạo ra bởi sự phân biệt của Galileo và Locke về các tính chất chính và

phụ nếu người ta chỉ tập trung vào các tính chất chính – nghĩa là tập trung vào các sự kiện có tương hợp giữa các tính chất vật lý và cảm giác mà chúng ta tạo ra. Tuy nhiên, người ta ngày càng thấy rõ hơn rằng sự không tương hợp giữa các sự kiện vật lý và các tri giác về chúng càng ngày càng nhiều. Newton (1704) đã từng nhận thấy rằng kinh nghiệm ánh sáng trắng thực ra là sự phối hợp tất cả các màu quang phổ, mặc dù không thấy được từng màu. Năm 1760,Van Musschenbroek khám phá ra rằng nếu các màu bổ sung nhau như vàng và xanh lam được phân phối theo đúng tỷ lệ trên một chiếc đĩa quay tít, thì người quan sát sẽ không thấy màu vàng hay xanh lam mà thấy màu xám. Rõ ràng là thường không có một sự tương ứng chặt chẽ giữa thực tại vật lý và kinh nghiệm tâm lý về thực tại ấy. Vì nguyên nhân sự khác biệt này rất có thể là do cơ quan phản ứng, nên các nhà vật lý học có lý để quan tâm đến khoa sinh lý học vừa mới xuất hiện, là khoa học nghiên cứu về các quy trình sinh vật nhờ đó con người tương tác với thế giới vật lý. Các nhà sinh lý học nghiên cứu bản chất của thần kinh, sự dẫn truyền thần kinh, hành vi phản xạ, tri giác,hoạt động của não,và sau cùng, sự tương quan hệ thống giữa kích thích giác quan và cảm giác. Công việc của nhà sinh lý học chính là gạch nối giữa triết học tâm linh và khoa học tâm lý.

Ngoài việc chỉ ra ảnh hưởng của người quan sát trên các quan sát, phương trình cá nhân là quan trọng bởi vì sự đánh giá lượng tính mà nó cho phép bắt đầu phủ bóng nghi ngờ lên những yêu sách của Kant và những người khác rằng tâm lý học không thể là một khoa học bởi vì toán học không thể được áp dụng vào các hiện tượng tâm lý. Tuy nhiên, nói chung nó ghi nhận độ chênh giữa thực tại tâm lý (chủ quan) với thực tại vật lý (khách quan), điều đã làm cho giải phẫu học, sinh lý học, và cuối cùng là tâm lý học thành những mặt quan trọng của khoa học. Theo một nghĩa nào đấy, thì các khoa học vật lý đã khiến cho tâm lý học khoa học trở thành chuyện tất yếu, không thể tránh.

Trong chương này chúng ta sẽ thấy các nhà sinh lý học quan

tâm chủ yếu đến câu hỏi: cơ cấu của con người ảnh hưởng thế nào đến việc quan sát của con người? Về sau, sự quan tâm này được đưa vào trong khoa học mới của tâm lý. Như thế, phần lớn nội dung của tâm lý học sau này lẫn các phương pháp sử dụng để khai thác nội dung ấy đều được cung cấp bởi khoa sinh lý học.

Tiếp đến,chúng ta sẽ tóm lược các quan sát quan trọng của các nhà sinh lý học mà sau cùng đã dẫn đến sự khai sinh của khoa học tâm lý.

LUẬT BELL-MAGENDIE

Cho tới thế kỷ 19, có hai quan điểm ngự trị trong vấn đề các thần kinh chứa gì và chúng hoạt động thế nào. Một quan điểm là của Descartes; ông cho rằng một thần kinh gồm các sợi nhỏ nối các cơ quan thụ cảm với não. Các sợi này nằm trong các ống rỗng và truyền các "khí động vật" từ não tới các cơ. Quan điểm thứ hai là của Hartley; ông cho rằng thần kinh là các phương tiện dẫn truyền các "dao động" từ các cơ quan thụ cảm đến não và từ não đến các cơ quan. Năm 1811,nhà sinh lý học nổi tiếng người Anh **Charles Bell** (1774-1842) in ra và phân phát cho bạn bè 100 bản sách mỏng mà nội dung của nó sẽ làm thay đổi tận gốc rễ quan điểm về sự dẫn truyền thần kinh. Tập sách mỏng tóm lược nghiên cứu của ông về tính chất biệt lập của các thần kinh cảm giác và thần kinh vận động trong lãnh vực giải phẫu và sinh lý. Thí nghiệm trên loài thỏ, Bell chứng minh rằng các thần kinh cảm giác đi vào các rễ sau (lưng) của tủy sống và các thần kinh vận động đi ra từ các rễ phía trước (bụng). Khám phá của Bell đã tách riêng sinh lý học thần kinh thành khoa học nghiên cứu về sinh lý của cảm giác và vận động, nghĩa là, thành một nghiên cứu

về cảm giác và vận động. Khám phá của Bell quan trọng bởi nó chứng minh rằng các chức năng tâm linh chuyên biệt hoạt động nhờ sự trung gian của các cơ cấu giải phẫu khác nhau. Nghĩa là các thần kinh riêng biệt kiểm soát các cơ chế cảm giác và phản ứng. Bản thân Bell đã suy đoán rằng còn có nhiều tương quan chi tiết hơn nữa giữa các thần kinh cảm giác và cảm giác, nhưng Johannes Müller thực sự đã hậu thuẫn các suy nghĩ của Bell với chứng cứ thực nghiệm. Ở đây, phần mở rộng của Müller về các khám phá của Bell được xem lại vắn tắt.

Ý tưởng về các thần kinh cảm giác và vận động đã có từ thời Eristratus ở Alexandria (khoảng 300 trước Công nguyên) và Galen ở thế kỷ 2 Công nguyên. Thực ra, cả Descartes lẫn Hartley đều đã nghĩ đến khả năng này. Thế nhưng Bell mới là người cho ý tưởng này nội dung cụ thể với chứng cớ thực nghiệm rõ ràng. Như đã nói trên, Bell chỉ thông truyền các khám phá của ông giữa bạn bè. Điều này có thể cắt nghĩa tại sao nhà sinh lý học lỗi lạc người Pháp **François Magendie** (1783-1855) đã có thể xuất bản các kết quả tương tự như của Bell mười một năm sau mà không hay biết gì về khám phá của Bell. Một cuộc tranh cãi nóng bỏng đã nổ ra giữa các đồ đệ của Bell và của Magendie về quyền ưu tiên của khám phá về sự phân biệt giữa các thần kinh cảm giác và vận động. Lịch sử đã giải quyết vụ tranh chấp này bằng cách gọi khám phá này là **Luật Bell – Magendie.** (Về chi tiết vụ tranh chấp này giữa Bell và Magendie, xem Cranefield,1974).

Sau Bell và Magendie, người ta không còn có thể quan niệm về các thần kinh như là các đường dẫn truyền chung của các dao động hay các khí động vật như trước kia nữa. Giờ đây đã có một "luật có

định hướng rõ ràng" chi phối hệ thần kinh. Các thần kinh cảm giác chuyển các kích thích từ các cơ quan thụ cảm tới não,và các thần kinh vận động chuyển các kích thích từ não tới các cơ và tuyến. Luật Bell-Magendie gợi ý rằng có các đường dẫn truyền cảm giác và vận động riêng biệt trong tủy sống và các khu cảm giác và vận động trong não.

HỌC THUYẾT VỀ CÁC NĂNG LƯỢNG THẦN KINH CHUYÊN BIỆT

Như ta vừa thấy, luật Bell – Magendie nói rằng các dây thần kinh không phải các ống rỗng truyền các khí động vật đi và về từ não, cũng không phải các cơ cấu chung thực hiện cả hai chức năng cảm giác và vận động. Bell và Magendie đã chứng minh hai loại thần kinh khác nhau với hai chức năng khác nhau. Bell cũng đã gợi ý rằng có các loại thần kinh cảm giác khác nhau. Thực ra, Bell đã gợi ý, nhưng ông đã không chứng minh rằng mỗi giác quan được phục vụ bởi một loại thần kinh cảm giác riêng biệt.

JOHANNES MÜLLER

Nhà sinh lý học nổi tiếng **Johannes Müller** (1801-1858) mở rộng luật Bell – Magendie bằng cách đề ra một **lý thuyết về các năng lượng thần kinh chuyên biệt.** Sau khi nhận bằng tiến sĩ ở Đại học Bonn năm 1822, Müller ở lại đó giảng dạy cho tới năm 1833, khi thụ chức giáo sư vừa được thiết lập về môn sinh lý học tại đại học Berlin. Việc thiết lập khoa mới này ở Berlin đánh dấu sự chấp nhận sinh lý học như là một khoa học. Theo gợi ý của Bell, Müller chứng minh rằng có năm loại thần kinh cảm giác khác nhau, mỗi thần kinh chứa một loại

năng lượng chuyên biệt, và khi chúng được kích thích thì tạo ra một cảm giác chuyên biệt. Nói cách khác, mỗi thần kinh phản ứng theo cách thức riêng của nó, *bất kể nó được kích thích như thế nào*. Ví dụ, kích thích mắt bằng sóng ánh sáng, điện, áp lực, hay bằng một cú đánh vào đầu, tất cả đều sẽ tạo ra các cảm giác về thị giác.

DuBois–Reymond, một sinh viên của Müller, còn đi xa tới độ nói rằng nếu chúng ta có thể cắt và nối chéo các dây thần kinh thị giác và thính giác, chúng ta có thể nghe bằng mắt và xem bằng tai.

Nghiên cứu thực nghiệm chi tiết của Müller đã vĩnh viễn chôn vùi lý thuyết cũ về phát tỏa tri giác, theo đó các bản sao nhỏ li ti của các vật đi vào các cơ quan thụ cảm, dọc theo các thần kinh, và đến não, tạo ra một hình ảnh của vật. Theo quan niệm cũ này, mọi thần kinh cảm giác có thể truyền bất cứ thông tin cảm giác nào lên não.

Kích thích tương xứng

Mặc dù Müller cho rằng các thần kinh khác nhau chứa đựng năng lượng riêng của chúng, ông không nghĩ rằng mọi giác quan phản ứng đồng đều với cùng một loại kích thích. Ngược lại, mỗi loại giác quan phản ứng mạnh nhất với một loại kích thích riêng. Müller gọi đó là **"tính cảm ứng chuyên biệt"**, và về sau người ta gọi **kích thích tương xứng**. Mắt dễ bị kích thích nhất bởi sóng ánh sáng, tai bởi sóng âm thanh, da bởi áp lực, .v.v... Mắt có thể bị kích thích bởi áp lực, nhưng áp lực không kích thích tương xứng thị giác cho bằng sóng ánh sáng.

Chúng ta ý thức các cảm giác, không ý thức các thực tại vật lý

Ý nghĩa quan trọng nhất của lý thuyết Müller đối với tâm lý học là: bản tính của hệ thần kinh trung ương, chứ không phải bản tính của kích thích vật lý, quyết định các cảm giác của chúng ta. Theo Müller, chúng ta không ý thức các vật trong thế giới vật lý, nhưng ý thức các kích thích cảm giác khác nhau. Do đó tri thức của chúng ta về thế giới vật lý phải bị giới hạn vào các loại cơ quan thụ cảm mà chúng ta có.

Là một người nhiệt thành theo Kant, Müller nghĩ rằng mình

đã tìm ra trong lĩnh vực sinh lý học điều tương đương với các phạm trù tư tưởng của Kant. Theo Kant, các thông tin giác quan được biến đổi với các phạm trù tư tưởng trước khi chúng được kinh nghiệm cách ý thức. Theo Müller, hệ thần kinh là trung gian giữa các vật lý và ý thức. Thuyết bẩm sinh của Kant nhấn mạnh các phạm trù tinh thần, trong khi thuyết bẩm sinh của Müller nhấn mạnh các cơ chế hoạt động sinh lý. Trong cả hai trường hợp, thông tin giác quan được biến đổi, vì vậy cái chúng ta kinh nghiệm một cách ý thức thì khác với cái hiện diện trong thế giớn vật lý.

Müller là một trong các nhà sinh lý học thực nghiệm lớn nhất thời ông. Tác phẩm ***Handbuch der Physiotogie der Menschen*** (Sách hướng dẫn về Sinh lý học Con người) nổi tiếng của ông tóm lược tất cả những điều được biết đến về sinh lý con người thời bấy giờ. Müller cũng đã lập tại Đại học Berlin Viện Sinh Lý Học Thực Nghiệm đầu tiên của thế giới. Thêm nữa là Müller còn tiên báo điều sẽ trở thành mối quan hệ gắn bó giữa sinh lý học và tâm lý học. Ông nói," Không ai có thể là một nhà tâm lý học, trừ phi trước tiên người đó là nhà sinh lý học".

Đa số những người sẽ trở thành các nhà sinh lý học hàng đầu của thế kỷ 19 đều đã học với Müller, trong số đó có Helmholtz, mà chúng ta sẽ đề cập đến sau đây.

HERMANN VON HELMHOLTZ

Nhiều người coi **Hermann von Helmholtz** (1821 – 1894) là nhà khoa học vĩ đại nhất của thế kỷ 19. Như ta sẽ thấy, ông đã có những cống hiến quan trọng trong vật lý học, sinh lý học, và tâm lý học. Helmholtz sinh tại Potsdam, Đức, là một đứa trẻ yếu ớt và một học sinh kém, đặc biệt rất kém về ngoại ngữ và thi ca. Thế mà, sự kém cỏi

bề ngoài của cậu học sinh này hình như phản ánh sự kém cỏi của các thầy dạy của cậu, vì cậu dành thời giờ rảnh rỗi đọc các sách khoa học và triển khai các nguyên tắc hình học mô tả các cấu trúc khác nhau của các đồ chơi ghép hình của cậu. Cha cậu là một giáo viên nghèo không đủ tiền để cho cậu học y khoa như cậu ao ước. May thay, nhà nước có một chương trình cho các sinh viên xuất sắc học y khoa miễn phí nếu sau khi tốt nghiệp họ phục vụ làm bác sỹ phẫu thuật tám năm trong quân đội. Helmholtz lợi dụng cơ hội này và đăng ký vào Viện Y khoa và Phẫu thuật Hoàng gia Friedrich–Wilhelm, Berlin năm cậu 17 tuổi. Năm thứ hai y khoa, cậu được học với Johannes Müller.

Lập trường của Helmholtz chống lại hoạt lực luận.

Mặc dù Helmholtz chấp nhận nhiều kết luận của Müller, hai người vẫn có những bất đồng cơ bản với nhau, trong đó có bất đồng với Müller về việc Müller tin vào hoạt lực luận. Trong sinh vật học và sinh lý học, vấn đề hoạt lực luận – phản hoạt lực luận cũng tương tự như vấn đề tương quan tinh thần – thân xác trong triết học và tâm lý học. Các người chủ trương hoạt lực luận cho rằng sự sống không thể cắt nghĩa bằng các tương tác của các quá trình vật lý và hóa học mà thôi. Theo các nhà hoạt lực, sự sống là cái gì "hơn là" một quá trình vật lý và không thể giản lược vào một quy trình như thế. Hơn nữa, vì " lực sống" không phải là vật lý, nó mãi mãi vượt qua ngoài tầm của phân tích khoa học. Müller là một người theo thuyết hoạt lực. Các người chống thuyết hoạt lực không thấy có gì huyền bí về sự sống và giả thiết sự sống có thể giải thích bằng các quy trình lý hóa. Vì vậy, không có lý do gì để gạt bỏ việc nghiên cứu sự sống hay bất cứ điều gì khác ra khỏi lãnh vực khoa học. Helmholtz đứng về phe chống thuyết hoạt lực, ông tin rằng cùng một luật được áp dụng cho cả các sinh vật và các vật vô sinh, cũng như cho các sự kiện tinh thần và không phải tinh thần.

Nguyên lý bảo tồn năng lượng

Helmholtz đậu bằng y khoa năm 21 tuổi và được đưa vào phục vụ trong quân đội. Trong thời gian quân ngũ, ông đã xây dựng một

phòng thí nghiệm nhỏ và tiếp tục các nghiên cứu trước kia của ông, liên quan tới các quá trình chuyển hóa trong loài ếch.

Helmholtz chứng minh rằng việc hấp thụ thức ăn và khí oxy có thể cắt nghĩa cho toàn thể năng lượng mà một cơ thể tiêu hao. Bằng cách này ông có thể áp dụng vào các sinh vật **nguyên lý bảo toàn năng lượng**, vốn đã phổ biến từ thời ấy rồi. Theo nguyên lý này, trước đã từng áp dụng vào các hiện tượng vật lý, năng lượng không bao giờ được tạo ra hay bị mất đi trong một hệ thống mà chỉ bị biến đổi từ một dạng sang một dạng khác. Khi áp dụng vào các sinh vật, nguyên lý này rõ ràng phù hợp với triết học duy vật vì nó đưa vật lý học, hóa học, và sinh lý học lại cùng với nhau. Năm 1847, Helmholtz xuất bản một tờ báo mang tên " Bảo Toàn Lực Lượng", ảnh hưởng của tờ báo quá lớn khiến ông được miễn thi hành nốt nghĩa vụ của ông trong quân đội.

Năm 1848, Helmholtz được bổ nhiệm giảng sư khoa giải phẫu học tại Viện Hàn lâm Nghệ thuật Berlin. Năm tiếp theo ông được bổ nhiệm giáo sư sinh lý học ở Königsberg, nơi Kant đã trải qua toàn bộ cuộc sống hàn lâm của ông. Chính tại Königsberg mà Helmholtz thực hiện cuộc nghiên cứu nổi tiếng của ông về tốc độ dẫn truyền thần kinh.

Tốc độ dẫn truyền thần kinh

Helmholtz không chỉ bất đồng với Müller về vấn đề thuyết hoạt lực, mà còn về vấn đề được giả thiết về tốc độ dẫn truyền thần kinh. Müller cho rằng sự dẫn truyền thần kinh xảy ra gần như tức khắc, quá nhanh không thể nào đo được. Những người tin có các khí động vật, một lực sống, hay một tinh thần hay linh hồn phi vật thể đều cảm thấy rằng không thể nào đo được tốc độ dẫn truyền thần kinh.

Nhưng ngược lại, Helmholtz không gạt bỏ điều gì ra khỏi tầm nghiên cứu của khoa học, kể cả tốc độ dẫn truyền thần kinh. Để đo tốc độ dẫn truyền thần kinh, Helmholtz phân lập sợi thần kinh dẫn đến cơ chân của một con ếch. Sau đó ông kích thích sợi thần kinh ở những khoảng cách khác nhau từ cơ chân và quan sát xem

phải mất bao lâu để cơ chân con ếch phản ứng. Ông nhận thấy rằng phản xạ cơ khi thần kinh vận động được kích thích ở gần cơ thì nhanh hơn là khi nó được kích thích xa hơn. Bằng việc trừ đi thời gian phản ứng từ lần này đến lần khác, ông kết luận rằng kích thích thần kinh đi với tốc độ khoảng 2,7 mét/giây. Khi thí nghiệm trên người, ông xin mỗi người trả lời bằng cách bấm vào một cá nút khi họ cảm thấy chân họ được kích thích. Ông thấy rằng thời gian phản ứng khi kích thích ngón chân thì chậm hơn khi kích thích đùi, lần này cũng vậy, bằng phép tính trừ thời gian phản ứng, ông kết luận rằng tốc độ dẫn truyền thần kinh của người là khoảng từ 50.3 đến 100.6 mét/giây. Thí nghiệm này của Helmholtz có ý nghĩa vì nó chứng minh rằng các kích thích thần kinh có thể đo được – nghĩa là trong thực tế, nó khá chậm. Đây được coi là một bằng chứng nữa cho rằng các quá trình lý – hóa có liên quan đến các tương tác của chúng ta với môi trường, chứ không hề có một quy trình huyền bí nào khiến cho khoa học không thể nghiên cứu được.

Lý thuyết về tri giác

Mặc dù tin rằng bộ máy sinh lý của cơ thể cung cấp cơ chế vận hành cho cảm giác, Helmholtz nghĩ rằng kinh nghiệm quá khứ của người quan sát là cái biến đổi một cảm giác thành một tri giác. Vì vậy, **các cảm giác** là các nguyên vật liệu của kinh nghiệm ý thức, và **các tri giác** là các cảm giác sau khi chúng đã được các kinh nghiệm quá khứ của một người cho chúng một ý nghĩa. Khi giải thích sự biến đổi cảm giác thành tri giác, Helmholtz dựa chủ yếu vào ý niệm về sự **suy luận vô thức**. Theo Helmholtz, đặt tên cho một kinh nghiệm tri giác là một "cái ghế" bao gồm việc áp dụng rất nhiều kinh nghiệm trước đó, như việc nhìn thấy các đường rầy xe lửa đồng quy ở phía xa nhưng vẫn quả quyết rằng chúng song song. Tương tự, chúng ta thấy các hình ảnh trong phim như là chuyển động bởi vì chúng ta đã có kinh nghiệm trước kia về các sự kiện tạo ra một chuỗi hình ảnh trong võng mạc. Và nhờ kinh nghiệm chúng ta biết được rằng khoảng cách được tri giác thì tỷ lệ nghịch với kích thước của hình ảnh trong võng mạc.

Lý thuyết về thị giác màu sắc

Helmholtz nghiên cứu về thị giác từ năm 1853 đến 1868 tại Đại học Königsberg, Bonn, và Đại học Heidelberg, và ông xuất bản các kết quả trong một bộ 3 quyển tên là *Thủ bản về Sinh lý quang học (1856-1866)*. Nhiều năm trước khi Hemholtz sinh ra, Thomas Young (1773 – 1829) đã đề nghị một lý thuyết về thị giác màu sắc rất giống với lý thuyết của Helmholtz, nhưng lý thuyết của Young đã không được chấp nhận phổ biến, Helmholtz thay đổi chút lý thuyết của Young và đưa thêm chứng cớ thực nghiệm. Lý thuyết chúng ta trình bày sau đây về sau đã được gọi là **lý thuyết Young – Helmholtz về thị giác màu sắc** (cũng được gọi là lý thuyết **ba màu**).

Helmholtz mở rộng lý thuyết của Müller về các năng lượng thần kinh chuyên biệt bằng cách giả định ba loại cơ quan thụ cảm khác nhau trong võng mạc. Nghĩa là, thay vì nói rằng giác quan về màu sắc gắn liền với một năng lượng thần kinh chuyên biệt như Müller đã nói, Helmholtz cho rằng thị giác bao gồm ba cơ quan thụ cảm khác nhau, mỗi cơ quan có một năng lượng chuyên biệt. Người ta từng biết rằng phối hợp ba màu cơ bản đỏ, lục, và lam–tím có thể tạo ra mọi màu khác. Helmholtz nghĩ rằng có ba loại cơ quan thụ cảm màu khác nhau tương ứng với ba màu cơ bản. Nếu chiếu ra một ánh sáng đỏ, cơ quan thụ cảm màu đỏ được kích thích, và người ta có cảm giác màu đỏ; nếu chiếu màu xanh lục, cơ quan cảm thụ cảm xanh lục được kích thích và người ta có kinh nghiệm màu xanh; ...v.v... nếu tất cả các màu cơ bản được chiếu cùng một lúc, người ta kinh nghiệm màu trắng. Nếu chiếu một màu không phải là màu cơ bản, nó sẽ kích thích các sự phối hợp khác nhau của các cơ quan thụ cảm, tạo ra một kinh nghiệm chủ quan về màu tương ứng với sự phối hợp của các bước sóng đang có. Ví dụ, chiếu một màu đỏ và xanh nhạt đồng thời sẽ tạo ra kinh nghiệm chủ quan về màu vàng. Bằng cách này, Helmholtz giải thích tại sao nhiều bước sóng vật lý tạo ra cùng một kinh nghiệm màu.

Lý thuyết Young-Helmholtz về thị giác màu sắc rất giúp ích trong việc giải thích nhiều hình thức của bệnh mù màu. Chẳng hạn, nếu một người thiếu một hay nhiều hơn các hệ thống thụ cảm tương ứng với các màu cơ bản, người ấy sẽ không thể trải nghiệm một số màu sắc nào đó một cách chủ quan, ngay cả dầu thế giới vật lý không thay đổi. Như vậy các giác quan hiện thể hóa những yếu tố của thế giới vật lý mà nếu không the61se4 chỉ tồn tại như những kinh nghiệm tiềm năng.

Helmholtz luôn ngạc nhiên về cách các cơ chế sinh lý bóp méo thong tin mà người ta nhận được từ thế giới vật lý, nhưng ông còn ngạc nhiên nhiều hơn về sự bất tương thích giữa các sự kiện vật lý và các cảm giác tâm lý (chẳng hạn kinh nghiệm về màu sắc). Helmholtz đã biểu lộ cảm nhận của ông như sau:

> *Những sự thiếu chính xác và bất toàn của con mắt như một công cụ quang học, và những khiếm khuyết của hình ảnh trên võng mạc, giờ đây có vẻ là vô nghĩa khi so sánh với những điều phi lý mà chúng ta từng gặp trong lãnh vực cảm giác. Hầu như người ta có thể tin rằng ở điểm này Thiên nhiên đã cố tình tự mâu thuẫn nhằm hủy diệt bất kỳ giấc mộng nào về một hòa hợp tiền định thế giới bên ngoài và thế giới bên trong.*

Lý thuyết về tri giác âm thanh

Về thính giác, Helmholtz trau chuốt lại lý thuyết của Müller về năng lượng thần kinh chuyên biệt. Ông thấy rằng tai không phải cơ quan thụ cảm đơn nhất, mà là một hệ thống rất phức tạp của nhiều cơ quan thụ cảm. Trong khi hệ thị giác chỉ gồm ba loại sợi thần kinh, mỗi loại với năng lượng thần kinh riêng, thì hệ thống thính giác gồm hàng ngàn loại sợi thần kinh, mỗi loại với năng lượng thần kinh riêng. Hemlholtz thấy rằng khi màng nhĩ của tai trong được lấy ra và trải rộng ra, nó có hình giống như cây đàn hạc. Giả thiết màng này đối với thính giác giống như võng mạc đối với thị giác, Helmholtz suy luận rằng các sợi khác nhau dọc theo màng cảm ứng với các tần số khác nhau của các sóng âm thanh. Các sợi ngắn phản ứng với các tần số cao, các sợi dài phản ứng với

các tần số thấp. Một sóng âm thanh ở một tần số nhất định nào đó làm cho rung sợi thích hợp của màng nhỉ, và tạo ra cảm giác về âm thanh tương ứng với tần số này. Quy trình này gọi là *dao động đồng cảm.* Helmholtz giả thiết rằng một quy trình tương tự cùng xảy ra ở tai giữa, và nhờ các phối hợp khác nhau về kích thích sợi thần kinh thính giác, người ta có thể cắt nghĩa được rất nhiều kinh nghiệm thính giác mà chúng ta có. Lý thuyết này được gọi là lý thuyết vị trí cộng hưởng về tri giác thính giác. (the resonance place theory of auditory perception). Những biến thể từ thuyết này của Helmholtz vẫn còn tồn tại đến nay.

Lý thuyết về các ký hiệu

Mặc dầu Helmholtz là một nhà duy nghiệm trong việc giải thích cảm giác và tri giác song ông đã thực sự phản ánh *Tinh thần Thời đại* của người Đức bằng cách nêu định đề về một tinh thần chủ động. Theo Helmholtz nhiệm vụ của tinh thần là tạo ra một quan niệm tương đối chính xác về thực tại từ những ký hiệu khác nhau mà nó tiếp nhận từ các hệ giác quan của cơ thể. Helmholtz giả định rằng một tương quan sinh động tồn tại giữa ý muốn, cảm giác và suy tư khi tinh thần toan tính tạo ra một tầm nhìn chức năng về thực tại bên ngoài. Cách nhìn của Helmholtz về tinh thần khác với cách nhìn của Kant bởi vì Kant tin rằng những phạm trù tinh thần của tư tưởng một cách tự động sẽ trình bày một quan niệm về thực tại. Cách nhìn của Helmholtz về tinh thần cũng khác với cách nhìn của phần lớn các nhà duy nghiệm Anh và các nhà duy cảm Pháp bởi vì những người này nhìn tinh thần như là thụ động. Đối với Helmholtz công việc của tinh thần là cấu tạo nên một quan niệm khả dụng về thực tại với lượng thong tin bất toàn và có lẽ bị bóp méo , do các giác quan cung cấp.

Các cống hiến của Helmholtz cho tâm lý học

Mặc dù Helmholtz có giả thiết về một trí khôn chủ động, ông chấp nhận lối cắt nghĩa duy nghiệm về nguồn gốc các nội dung của trí khôn này. Trong cắt nghĩa của ông về cảm giác và

tri giác, Helmholtz rất nặng về thực nghiệm. Khi nghiên cứu các hiện tượng sinh lý và tâm lý, ông cũng có thái độ dứt khoát khoa học. Ông chứng minh rằng sự dẫn truyền thần kinh không xảy ra chớp nhoáng, như xưa kia người ta vẫn tưởng, nhưng nó khá chậm và phản ánh sự hoạt động của các quy trình vật lý. Tuy ông thấy rằng không có sự tương hợp tốt giữa cái hiện diện vật lý và cái được kinh nghiệm tâm lý, ông có thể cắt nghĩa sự thiếu đồng bộ dựa vào các thuộc tính của các hệ thụ cảm và sự suy luận vô thức của người quan sát. Không có các lực huyền bí, phi khoa học nào trong các quy trình này. Công trình của Helmholtz đã đưa vật lý học, sinh lý học, và tâm lý học vào gần với nhau. Bằng cách này, ông đã dọn đường cho sự xuất hiện của khoa tâm lý học thực nghiệm, là một bước tất yếu phải theo sau công trình của Helmholtz.

EWALD HERING

Vào thời Helmholtz, có một cuộc tranh cãi nóng bỏng về việc các hiện tượng tri giác là bẩm sinh hay tập thành. Với khái niệm của ông về sự suy diễn vô thức, Helmholtz đứng về phe cho rằng các tri giác là do tập thành. **Ewald Hering** (1834 – 1918) đứng về phe các nhà bẩm sinh luận. Sau khi đậu bằng y khoa tại Đại học Leipzig, Hering ở lại đây ít năm trước khi nhận chức giảng sư tại Học viện Quân y Vienna, tại đây ông làm việc với Joseph Breuer (1842 – 1925), là người sau này có công lớn trong việc sáng lập khoa tâm phân học (xem chương 16). Cùng làm việc chung, Helmholtz và Breuer chứng minh rằng sự hô hấp một phần là do các cơ quan thụ cảm trong phổi – khám phá này

được gọi là phản xạ Hering–Breuer. Năm 1870 Hering được mời đến Đại học Praha, Tiệp Khắc, và tại đây ông kế vị nhà sinh lý học nổi tiếng Jan E. Purkinje (1787 – 1869). Purkinje là một nhà hiện tượng luận. Ông tin rằng các hiện tượng tâm linh, được đạt bằng phân tích nội quan thận trọng, phải là cái mà các nhà sinh lý học tìm cách giải thích. Theo Purkinje, nhà sinh lý học buộc phải giải thích không chỉ các cảm giác và tri giác "bình thường" nhưng cả các cảm giác "bất bình thường", như các ảo ảnh và các dư ảnh. Trong số thật nhiều các hiện tượng mà Purkinje quan sát được, có hiện tượng sự sinh động tương đối của các màu sắc thì khác nhau trong ánh sáng mờ, ngược lại với ánh sáng chói. Một cách đặc biệt hơn, khi hoàng hôn buông xuống, các sắc tương ứng với các bước sóng ngắn như tím và lam có vẻ sáng hơn là các sắc tương ứng với các bước sóng dài như vàng và đỏ. Sự thay đổi về tính sinh động tương đối này do mức độ ánh sáng được biết đến như *chuyển đổi Purkinje*. Hering cũng là nhà hiện tượng luận, và lý thuyết của ông về thị giác màu sắc một phần lớn dựa trên hiện tượng các âm bản dư ảnh.

Tri giác về không gian

Về vấn đề tri giác không gian, chúng ta đã thấy Helmholtz tin rằng nó từ từ phát triển từ kinh nghiệm khi các sự kiện sinh lý và tâm lý tương liên nhau. Tuy nhiên, Hering tin rằng, khi được kích thích, mỗi điểm trên võng mạc tự động tạo ra ba loại thông tin về kích thích: Chiều cao, vị trí trái phải, và chiều sâu. Hering theo Kant cho rằng tri giác không gian tồn tại *a priori*. Theo Kant, tri giác không gian là một phạm trù bẩm sinh của trí khôn; theo Hering, nó là một đặc tính bẩm sinh của mắt.

Lý thuyết về thị giác màu sắc

Sau khi nghiên cứu về tri giác không gian khoảng mười năm, Hering quay sang thị giác màu sắc. Hering quan sát thấy một số hiện tượng mà ông cảm thấy không phù hợp với lý thuyết của Young–Helmholtz hay không thể cắt nghĩa bởi lý thuyết này. Ông nhận thấy một số cặp màu khi trộn chung với nhau cho cảm giác

màu xám. Điều này đúng với màu đỏ và xanh lục, xanh lam và vàng, trắng và đen. Ông cũng nhận thấy rằng một người nhìn chăm chú vào màu đỏ rồi quay đi sẽ cảm nghiệm một dư ảnh màu xanh lục. Tương tự, nhìn màu xanh lam xong sẽ cho một dư ảnh màu vàng. Hering cũng nhận thấy những người nào khó phân biệt giữa đỏ và xanh lục vẫn có thể thấy màu vàng; cũng là một đặc điểm của người mù màu là họ mất cảm giác về *cả hai* màu đỏ và xanh lục, chứ không chỉ riêng màu này hay màu kia. Ít ra tất cả các quan sát này đặt ra các vấn đề cho thuyết Young–Helmholtz, nếu không nói là mâu thuẫn với lý thuyết này.

Để giải thích các hiện tượng này, Hering đưa ra lý thuyết rằng có ba loại cơ quan thụ cảm trên võng mạc nhưng mỗi cơ quan chỉ phản ứng được theo hai cách. Một loại cơ quan thụ cảm phản ứng với đỏ-xanh lục, và một loại với màu trắng-đen. Đỏ, vàng, và trắng tạo một sự "cắt xé", hay một *quy trình phân tán* nơi các cơ quan thụ cảm tương ứng của chúng. Xanh lục, xanh lam, và đen tạo một sự "xây dựng", hay là quy trình kiến tạo nơi các cơ quan thụ cảm tương ứng. Nếu kinh nghiệm cùng lúc cả hai màu tương ứng với cùng một cơ quan thụ cảm, thì quy trình phân tán và kiến tạo bị vô hiệu hóa, và xảy ra cảm giác màu xám. Nếu kinh nghiệm một màu tương ứng với cơ quan thụ cảm, thì quy trình tương ứng của nó bị mất và chỉ để lại quy trình đối nghịch của nó để tạo ra một dư ảnh. Sau cùng, lý thuyết của Hering cắt nghĩa tại sao những người không thể phản ứng với đỏ hay xanh lục vẫn có thể thấy màu vàng và tại sao người không thấy được màu đỏ thường cũng không thấy được màu xanh lục.

Trong suốt 50 năm, người ta vẫn tranh cãi sôi động xem lý thuyết Young–Helmholtz hay lý thuyết của Hering đúng; vấn đề cho tới nay vẫn còn chưa giải quyết. Quan điểm hiện nay là lý thuyết Young–Helmholtz đúng khi nói về các tế bào võng mạc nhạy cảm với màu đỏ, xanh lục, và xanh lam, nhưng có các quy trình thần kinh bên kia võng mạc phù hợp với các quy trình chuyển hóa của thuyết Hering hơn.

CHRISTINE LADD-FRANKLIN

Sinh vào ngày 1 tháng mười hai, **Christine Ladd** (1847-1930) tốt nghiệp trường Vassar College năm 1869. Bà theo đuổi quan tâm của mình với toán học tại Đại học Johns Hopkins và mặc dầu bà hoàn thành mọi yêu cầu đối với bằng tiến sĩ vào năm 1882 nhưng vì là phụ nữ nên bà vẫn không được cấp bằng. Tuy nhiên, vào năm 1887, trường Vassar đã cấp cho bà bằng Tiến sĩ Danh dự. Khi bầu khí xã hội trở nên bớt phân biệt đối với phụ nữ hơn, cuối cùng bà được Đại học Johns Hopkins chấp thuận cấp bằng Tiến sĩ vào năm 1926, đúng 44 năm sau khi bà đã hoàn tất công trình tốt nghiệp (vào thời điểm đó bà đã gần ... 80 tuổi).

Năm 1882 bà kết hôn với Fabian Franklin, một giáo sư toán ở Johns Hopkins. Trong thời gian theo chồng qua Đức dự một lễ trọng sa-bát, Christine Ladd-Franklin đã theo đuổi hứng thú về tâm lý học mà bà từng phát triển trước kia (bà đã đăng một bài viết về thị giác năm 1887). Mặc dầu vào thời đó phụ nữ thường bị loại trừ ra khỏi các đại học ở Đức, nhưng bà đã khéo léo vận động để được chấp nhận vào làm việc tại phòng thí nghiệm của Georg E. Müller ở Göttingen, nơi lý thuyết thị giác màu sắc của Hering được hậu thuẫn. Sau một năm dưới ảnh hưởng của Müller,bà theo học với Helmholtz ở Đại học Berlin nơi bà học về lý thuyết ba màu về thị giác màu sắc của Helmholtz.

Trước khi rời châu Âu, Ladd-Franklin đã sẵn sàng để thông báo lý thuyết của chính bà về thị giác màu sắc mà bà tin rằng được hoàn thiện từ các lý thuyết của Helmholtz và Hering. Bà giải trình lý

thuyết của mình tại Hội nghị Quốc tế về Tâm lý học Thực nghiệm ở London năm 1892. Khi quay về Mỹ, Ladd-Franklin giảng về lô-gích học và tâm lý học tại Đại học Johns Hopkins cho đến khi bà cùng chồng chuyển đến New York, nơi bà thuyết giảng và quảng bá lý thuyết về thị giác màu sắc của mình ở Đại học Columbia từ năm 1910 cho đến lúc mất vào năm 1930.

Lý thuyết thị giác màu sắc của Franklin được đặt cơ sở trên thuyết tiến hóa. Bà nhận thấy rằng một số động vật bị mù màu và bà đã giả định rằng thị giác không màu sắc (achromatic vision) xuất hiện trước tiên trong tiến hóa còn thị giác màu sắc đến sau. Bà giả định thêm rằng con mắt người ta mang theo những vết tích của quá trình tiến hóa trước kia. Bà quan sát thấy rằng phần tiến hóa cao nhất của con mắt là hố mắt, nơi, ít nhất là trong ánh sáng ban ngày, độ tinh nhạy thị giác và khả năng cảm ứng màu sắc ở mức lớn nhất. Di chuyển từ hố mắt đến ngoại vi của võng mạc độ tinh nhạy giảm dần và khả năng phân biệt màu sắc mất đi. Tuy nhiên,nơi ngoại vi của võng mạc, thị giác ban đêm và tri giác chuyển động lại tốt hơn nơi hố mắt. Ladd-Franklin giả định rằng thị giác vùng ngoại vi có tính nguyên thủy hơn là thị giác hố mắt bởi vì thị giác ban đêm và việc phát hiện chuyển động có tầm quan trọng quyết định cho việc sống còn. Nhưng nếu thị giác màu sắc tiến hóa chậm hơn thị giác không màu sắc thì tại sao thị giác màu sắc lại không thể tiến hóa qua những giai đoạn tiệm tiến:?

Sau khi cẩn thận nghiên cứu những vùng màu sắc đã được thiết định trên võng mạc và những sự kiện về hiện tượng mù màu, Ladd-Franklin kết luận rằng thị giác màu sắc tiến hóa qua ba giai đoạn. Thị giác không màu sắc đến trước, sau đó là khả năng cảm ứng xanh lam-vàng, và cuối cùng là cảm ứng đỏ-xanh lục. Giả định rằng khả năng cuối tiến hóa yếu nhất giải thích sự vượt trội của hiện tượng mù màu đỏ-xanh lục. Mù màu xanh lam-vàng ít thấy hơn bởi vì nó tiến hóa sớm hơn và có lẽ ít khiếm khuyết hơn. Thị giác không màu sắc là xa xưa nhất và bởi vậy khó bị rối loạn nhất.

Tất nhiên Ladd-Franklin biết các lý thuyết của Helmholtz và

Hering và mặc dầu bà thích lý thuyết của Hering hơn, nhưng lý thuyết của bà không nhằm chống lại ai cả. Mà đúng hơn bà toan tính giải thích bằng ngôn từ tiến hóa những nguồn gốc của giải phẫu học con mắt và những khả năng thị giác của nó.

Sau sự nổi tiếng lúc đầu, lý thuyết của Ladd-Franklin rơi dần vào quên lãng, có lẽ bởi vì bà không có được những phương tiện nghiên cứu thích hợp. Tuy nhiên nhiều người vẫn tin rằng phân tích của bà về thị giác màu sắc vẫn còn nguyên giá trị.

NGHIÊN CỨU BAN ĐẦU VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NÃO

Cho đến cuối thế kỷ 18 người ta tin tưởng rộng rãi rằng tính cách của một người có thể được xác định bằng cách phân tích các đường nét trên mặt người đó, cấu trúc cơ thể và những biểu hiện theo thói quen của người ấy trong tư thế và trong chuyển động. Một kiểu phân tích như thế được gọi là thuật xem tướng mặt (physiognomy). Một phiên bản của thuật xem tướng mặt đã trở thành cực kỳ phổ biến đó là khoa tướng sọ học.

Tướng sọ học (Phrenology)

Franz Joseph Gall

Không lâu sau khi Reid và những người khác đưa ra bảng liệt kê điều mà họ gọi là các chức năng của tinh thần, các tác giả khác đã bắt đầu nghiêm túc xét lại tâm lý học chức năng. Một tác giả như thế là **Franz Joseph Gall** (1758-1828). Gall chấp nhận niềm tin được chia sẻ rộng rãi rằng các chức năng của tinh thần tác động lên và thay đổi thông tin giác quan, nhưng ông đưa ra ba tuyên bố bổ sung đã làm thay đổi lịch sử tâm lý học chức năng:

1. Các chức năng tinh thần không tồn tại ở cùng mức độ giống nhau nơi mọi người.

2. Các chức năng này nằm ở các khu khác nhau trong não.

3. Nếu một chức năng phát triển tốt, một người sẽ có một chỗ u hay lồi ở phần tương ứng của hộp sọ. Cũng thế, nếu một chức năng phát triển kém, sẽ xuất hiện một chỗ lõm ở phần tương ứng của hộp sọ.

Như vậy, Gall tin rằng độ lớn của các chức năng của một người có thể được xác định bằng cách xem các chỗ lồi hay lõm ở hộp sọ của một người. Phân tích này được gọi là **khoa tướng sọ.**

Mặc dầu **Gall** thường bị đánh giá tiêu cực trong lịch sữ tâm lý học, nhưng ông đã có một số cống hiến tích cực cho nghiên cứu về hoạt động của não. Ví dụ, ông nghiên cứu não của nhiều loài động vật, kể cả con người, và là người đầu tiên gợi ý có một sự tương quan giữa sự phát triển vỏ não và hoạt động tâm linh. Ông thấy rằng những bộ não càng to, càng phát triển thì càng dẫn tới các hành vi thông minh. Thêm nữa ông là người đầu tiên phân biệt các chức năng của chất xám và chất trắng trong não. Chỉ những khám phá này thôi đủ để Gall xứng đáng được nhìn nhận trong lịch sử tâm lý học, nhưng còn hơn thế.Vào lúc thế kỷ 19 bắt đầu, ý tưởng cho rằng các vùng vỏ não khác nhau gắn kết với các chức năng khác nhau đã trở nên phổ biến. Điều này phần lớn là do công lao của Gall:" Trong tâm trí của nhiều sử gia , Gall, hơn bất kỳ nhà khoa học nào khác đưa khái niệm về định vị não vào cuộc".

Sức hấp dẫn rộng rãi của khoa tướng sọ

Thuật ngữ *khoa tướng sọ (phrenology)* thực ra là do Thomas Foster sáng tạo năm 1815. Gall bác bỏ thuật ngữ này (ông thích từ *tướng mạo học,* hơn) nhưng từ này đã được người phụ tá của Gall là **Johann Gasper Spurzheim** (1776 – 1832) chấp nhận và quảng bá.

Khoa tướng sọ học trở nên rất thịnh hành và được nhiều trí thức hàng đầu của châu Âu thời ấy (như Bain và Comte) tán thưởng. Một lý do cho sự phổ biến khoa tướng sọ học là danh tiếng đáng kể của Gall. Lý do khác là tướng sọ học cung cấp hy vọng cho một sự phân tích khách quan, duy vật về tinh thần:" Chủ đề trung tâm xuyên suốt mọi bản văn tướng sọ học đó là chính con người có thể được nghiên cứu một cách khoa học và nhất là các hiện tượng tinh

thần có thể được nghiên cứu một cách khách quan và được giải thích bằng các nguyên nhân tự nhiên.

Trong nửa đầu của thế kỷ 19, khoa tướng sọ vô cùng thịnh hành giữa những người cả chuyên nghiệm lẫn không chuyên. Khi Spurzheim đến Hoa Kỳ vào ngày 4 tháng tám năm 1832 ông được chào đón nồng nhiệt như một người hùng khải hoàn và sau đó thuyết giảng tại các đại học hàng đầu nước Mỹ như Harvard và Yale . Nhưng chỉ một thời gian ngắn sau đó, ông đã qua đời. và vào ngày đưa đám ông (17 tháng 11 năm 1832), Hội Tướng Sọ Học Boston được thành lập: các hội giống như thế phát triển mau chóng trên khắp nước Mỹ.

Khoa tướng sọ học cũng phổ biến bởi vì, không giống triết học tinh thần, có vẻ nó cống hiến các thông tin thực tế. Khi các nhà tướng sọ học như Spurzheim đến thuyết trình ở Mỹ, cử tọa của họ gồm các bác sĩ, bộ trưởng, giáo sư đại học, và các quản giáo của các trung tâm cải huấn. O'Donnell cho rằng những người này muốn kiếm tìm ở tướng sọ học loại thông tin mà những người khác sau này sẽ đi tìm trong trường phái hành vi (xem Chương 12).

Một số "biểu đồ tướng sọ học" bắt đầu xuất hiện sau khi các sách của Gall và Spurzheim xuất bản. Con số các chức năng được đề nghị có thể từ 26 (theo Gall) lên đến 43 (theo các nhà tướng sọ học sau này). Hình 8.1 cho thấy biểu đồ tướng sọ học do Spurzheim đề nghị.

Kỷ luật hình thức (Formal discipline)

Tướng sọ học cũng trở nên rất có ảnh hưởng trong lãnh vực giáo dục. Một số nhà tướng sọ học còn tuyên bố thêm rằng các chức năng có thể phát triển nhờ luyện tập, giống như các cơ bắp. Sự tin tưởng này đã ảnh hưởng một số nhà giáo dục và thúc đẩy họ đưa ra một phương pháp giáo dục «cơ bắp tinh thần». Theo họ, giáo dục có nghĩa là làm cho các khả năng tinh thần mạnh lên bằng cách luyện tập các đặc tính liên quan tới các khả năng ấy. Ví dụ người ta có thể cải thiện khả năng suy luận bằng cách học toán học. Sự tin tưởng rằng các kinh nghiệm giáo dục có thể được tổ chức thế nào để chúng cường kiện hóa một số khả năng thì được gọi là

kỷ luật hình thức. Mặc dầu Edward L. Thorndike đã đánh giá một cách hệ thống các tuyên bố về giáo dục của các nhà tướng sọ học và đã chứng minh chúng là sai lầm. (xem Chương 11), niềm tin rằng các kinh nghiệm giáo dục có thể được sắp xếp để cường kiện hóa các chức năng tinh thần đặc thù vẫn còn dai dẳng cho đến nay.

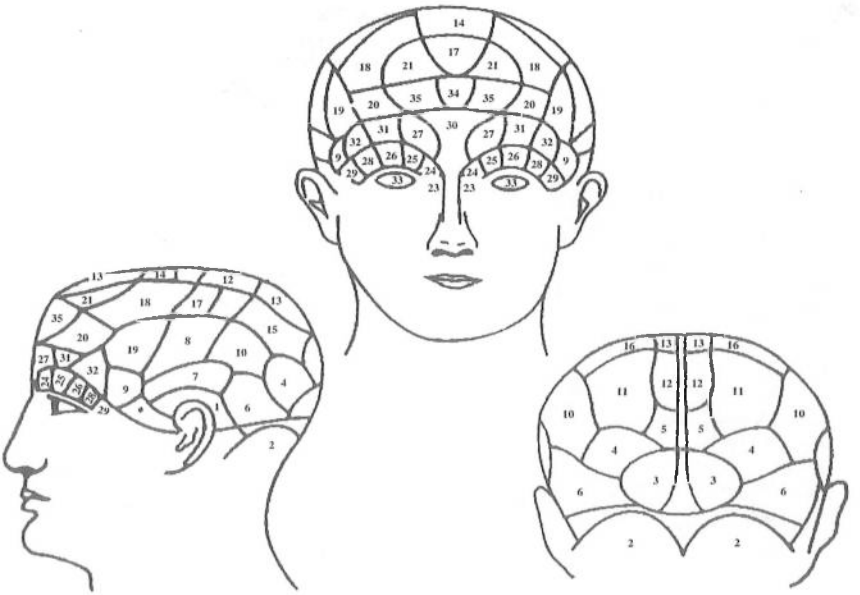

Hình 8.1 *Bản đồ tướng sọ học do Spurzheim đề nghị (1834) cho thấy các "chức năng và cơ quan của tinh thần"*

Chức năng Tình cảm		Chức năng tri thức	
Khuynh hướng	Tình cảm	Tri giác	Phản tư
? Ước muốn sống	10. Thận trọng	22. Cá tính	34. So sánh
° Dinh dưỡng	11. Tán thành	23. Cấu hình	35. Hủy diệt
1. Hủy diệt	12. Tự trọng	24. Kích thước	
2. Yêu đương	13. Nhân hậu	25. Trọng lượng và kháng lực	
3. Sinh con	14. Kính trọng	26. Màu sắc	
4. Gắn bó	15. Cương quyết	27. Chỗ	
5. Ăn ở	16. Ý thức	28. Thứ tự	
6. Chiến đấu	17. Hy vọng	29. Tính toán	
7. Giữ bí mật	18. Kỳ diệu	30. Sự kiện	
8. Thích giữ của	19. Lý tưởng	31. Thời gian	
9. Xây dựng	20. Vui vẻ	32. Âm giọng	
	21. Bắt chước	33. Ngôn ngữ	

Vì những lý do sẽ thấy dưới đây, các tuyên bố tiêu biểu của tướng sọ học đã được chứng minh là sai, nhưng tướng sọ học đã có ảnh hưởng đối với tâm lý học thời sau về một số phương diện quan trọng: Nó lý luận đúng rằng tinh thần và não liên quan mật thiết với nhau; nó kích thích sự nghiên cứu sâu về vị trí của các chức năng trong não; và nó chứng tỏ tầm quan trọng của việc cung cấp các thông tin thực tiễn.

Pierre Flourens

Từ khúc quanh của thế kỷ 19, người ta chung chung nhìn nhận rằng não là cơ quan của tinh thần. Dưới ảnh hưởng của Gall và các nhà tướng sọ học khác, tương quan não – tinh thần được mô tả dưới dạng nhiều chức năng lưu trú trong các khu chuyên biệt trong não. Như thế, các nhà tướng sọ học đã khai sinh mối quan tâm về vị trí của các chức năng hoạt động trong não. Tuy được giới khoa học ưa thích, kể cả các nhà sinh lý thần kinh, khoa tướng sọ học không được chấp nhận hoàn toàn. Một số bác sĩ lỗi lạc đã đặt vấn đề về các tuyên bố của các nhà tướng sọ học. Nhưng chỉ tuyên bố rằng các giả định của tướng sọ học là sai mà thôi, thì không đủ; phải có bằng chứng khoa học cho tuyên bố ấy. Đây là mục tiêu của **Pierre Flourens** (1794 – 1867), người tiên phong sữ dụng việc cắt bỏ não trong nghiên cứu về não. Phương pháp của ông là diệt một phần của não rồi quan sát xem có hậu quả mất mát nào về hành vi. Giống như Gall, Flourens giả thiết rằng não của các loài động vật dưới con người cũng giống với não người về nhiều phương diện, nên ông đã dùng các sinh vật như chó và chim câu làm vật thí nghiệm.

Ông thấy rằng việc cắt bỏ tiểu não gây rối loạn cho sự phối hợp và cân bằng của con vật, và cắt bỏ đại não tạo ra sự thụ động, và cắt bỏ các ống dẫn bán nguyệt làm mất sự cân bằng.

Khi xem xét toàn thể não, Flourens kết luận rằng có một sự định vị nào đó; nhưng ngược với sự tin tưởng của các nhà tướng sọ học, các bán cầu não không có các chức năng hoạt động được định vị. Thay vì thế, chúng hoạt động như một đơn vị duy nhất. Đi tìm bằng chứng xa hơn về sự tương quan của não, Flourens nhận thấy các loài vật thỉnh thoảng phục hồi được các chức năng chúng đã bị mất sau khi bị cắt một phần não. Như thế, ít là một phần của não có khả năng đảm nhiệm thay chức năng của một phần khác. Danh tiếng của Flourens như là một nhà khoa học và kết luận của ông về hoạt động của não như một đơn vị duy nhất đã làm các nhà tướng sọ học phải im miệng trong cộng đồng khoa học. Tuy nhiên, các nghiên cứu về sau cho thấy họ đã bị bịt miệng quá vội vàng.

Paul Broca

Sử dụng **phương pháp lâm sàng**, Paul Broca (1824 – 1880) nghi ngờ kết luận của Flourens cho rằng não hoạt động như một đơn vị duy nhất, như một toàn thể.

Broca không phải là người đầu tiên gợi ý rằng các quan sát lâm sàng phải được thực hiện rồi sau đó mới dùng các khảo sát khám nghiệm tử thi để xác định vị trí của phần não tạo ra sự rối loạn ấy. Các nhà nghiên cứu khác đã xác nhận, một phần của bán cầu não trái mà Broca thấy bị tổn thương trong việc phát ra tiếng nói, và khu này được đặt tên là **khu Broca**. Việc định vị một chức năng trong vỏ não đã ủng hộ các nhà tướng sọ học và bác bỏ tuyên bố của Flourens rằng vỏ não hoạt động như một đơn vị duy nhất. Tuy nhiên, thật không may cho các nhà tướng sọ học, Broca đã tìm thấy khu tiếng nói

không đúng như khu mà các nhà tướng sọ học đã nói.

Nhiều phương diện khác trong các công trình của Brocard một thời cũng từng gây ấn tượng. Phản ánh *Tinh thần Thời đại,* ông lao vào nghiên cứu khoa trắc sọ học (craniometry – việc đo đạc kích thước sọ não và suy diễn các đặc tính tương ứng) nhằm xác định tương quan giữa kích thước não và trí thông minh. Năm 1861 Brocard đúc kết những khám phá của ông:

> *Trên đại thể, não lớn hơn nơi người trưởng thành so với vị thành niên hay người cao tuổi, nơi đàn ông so với đàn bà, nơi những cá nhân xuất chúng so với những người tài năng tầm thường, nơi những chủng tộc thượng đẳng so với những chủng tộc hạ đẳng... Giả sử rằng mọi điều kiên khác đều ngang nhau, thì người ta vẫn nhận thấy một tương quan đáng kể giữa sự phát triển trí thông minh và khối lượng của não.*

Broca vẫn biết rằng có nhiều sự kiện nói ngược lại lý thuyết của ông: Chẳng hề thiếu những tên tội phạm có óc não to đùng, cũng không hiếm những bậc nữ lưu thông minh xuất chúng và những người với kích thước óc não khiêm tốn nhưng lại là những cá nhân vượt trội; và người châu Á, mặc dầu kích thước não của họ nói chung là nhỏ hơn nhưng họ lại thông minh hơn nhiều nhóm sắc tộc với bộ não lớn hơn. Bất chấp những mâu thuẫn này và dầu thiếu bằng chứng hậu thuẫn đáng tin cậy, Broca vẫn tiếp tục tin vào mối tương quan giữa kích thước não và trí thông minh cho đến khi mất.

Có điều Broca và các nhà trắc sọ học học không hề cố ý đánh lừa ai. Tuy nhiên, như vẫn thường xảy ra, họ thường tìm thấy những gì mà họ muốn tìm:

> *Những người khởi xướng khoa trắc sọ học không hề cố tình làm những nhà ý thức hệ chính trị. Họ tự nhìn mình như là những người phụng sự cho các con số, những sứ đồ của tính khách quan. Và họ đã khẳng định mọi thành kiến thông thường vốn tiện lợi và dễ chịu cho những đàn ông da trắng – rằng thì là, người da đen, phụ nữ, và những kẻ cùng khổ mang số phận hẩm hiu, chịu*

vai trò lệ thuộc, ấy chỉ vì đó là phán quyết của tự nhiên! (Gould, 1981, p.74).

Vậy thì, mối tương quan giữa kích thước não và trí thông minh là gì? Deary (2001) trước tiên xem lại nghiên cứu đương đại về đề tài, và sau đó kết luận:" Có một sự liên kết khá khiêm tốn giữa kích thước não và trí thông minh.Những người có bộ não lớn hơn có khunynh hướng đạt đến điểm trắc nghiệm trí thông minh cao hơn. Chúng tôi chưa khẳng định được tại sao sự liên kết này xảy ra"(p.45). Như vậy, hình như là Broca và các nhà trắc sọ học khác không hẳn hoàn toàn sai và sự phê phán của Gould đối với họ là quá khắt khe. Tuy nhiên những tuyên bố của họ vượt quá xa bằng chứng mà họ đưa ra. Như chúng ta sẽ thấy nơi Chương 10, khuynh hướng khẳng định "một cách khoa học" những niềm tin của bản thân lien quan đến trí thông minh vẫn tiếp tục ngay cả khi những phương pháp đo lường trí thông minh ngày càng tinh vi hơn.

Gustave Fritsch, Eduard Hitzig, và David Ferrier

Bằng cách dùng dòng điện kích thích vỏ não của một con chó, **Gustave Fritsch** (1838 – 1927) và **Eduard Hitzig** (1838 – 1907) đã thực hiện hai khám phá quan trọng. Thứ nhất, vỏ não không phải vô cảm như trước kia người ta vẫn tưởng. Thứ hai, họ thấy rằng khi một khu nào của vỏ não bị kích thích, các cử động của cơ được kích thích ở mặt đối diện của cơ thể. Kích thích các điểm khác nhau trong *khu vận động* của não thì cũng kích thích các chuyển động của các phần khác của cơ thể. Như thế, một chức năng khác đã được định vị trên vỏ não. **David Ferrier** (1843 – 1928) tìm thấy một khu vỏ não tương ứng với các giác quan của da, và các nhà nghiên cứu về sau cũng tìm thấy các khu thị giác và thính giác.

Bằng chứng có vẻ hiển nhiên; có nhiều vị trí của chức năng nằm trên vỏ não, như các nhà tướng sọ học đã tuyên bố. Tuy nhiên các khám phá này không ủng hộ khoa tướng sọ học truyền thống. Ít có một chức năng (khả năng) nào được tìm thấy ở các khu mà các nhà tướng sọ học đã tuyên bố. Hơn nữa, các nhà tướng sọ học đã nói về khả năng như sinh lực, sự kiên quyết, tình yêu, và sự tử tế,

nhưng ngược lại các nhà nghiên cứu lại tìm thấy các khu vực cảm giác và vận động. Các khám phá này mở rộng luật Bell – Magendie để áp dụng cho não. Nghĩa là, cảm giác được kinh nghiệm có vẻ là chuyện của khu vực vỏ não bị kích thích hơn là chuyện các thần kinh cảm giác bị kích thích. Xem ra, não rất giống với một tổng đài phức tạp mà tại đó, các thông tin cảm giác được chiếu lên và đến lượt chúng kích thích các phản ứng vận động thích hợp. Các nghiên cứu về vị trí có vẻ ủng hộ quan niệm duy nghiệm – duy vật hơn là quan niệm duy lý.

Nghiên cứu về não đã được kích thích trong một cố gắng nhằm đánh giá các tuyên bố của các nhà tướng sọ học đã cho thấy rõ rằng sự kích thích vật lý làm phát sinh các kiểu kinh nghiệm chủ quan khác nhau và chúng trực tiếp có liên quan tới hoạt động của não. Bước tiếp theo trong sự phát triển khoa tâm lý học để trở thành một khoa học thực nghiệm là khảo sát một cách khoa học sự kích thích giác quan tương quan một cách có hệ thống với kinh nghiệm ý thức như thế nào.

SỰ KHỞI PHÁT CỦA TÂM LÝ HỌC THỰC NGHIỆM

Sự khác biệt rất quan trọng giữa cái hiện diện vật lý và cái được kinh nghiệm tâm lý đã được nhìn nhận và trở thành vấn đề khúc mắc trong nhiều thế kỷ. Chính sự phân biệt này đã khiến Galileo kết luận rằng không thể nào có một khoa học tâm lý và Hume kết luận rằng chúng ta không thể biết gì cách chắc chắn về thế giới vật chất. Kant đã mở rộng tầm quan trọng của sự khác biệt này khi tuyên bố rằng trí khôn tô điểm thêm cho kinh nghiệm giác quan, và Helmholtz cũng đã đi đến cùng một kết luận như thế với khái niệm của ông về sự suy diễn vô thức.

Với tiến bộ của khoa học, chúng ta đã học được nhiều điều từ thế giới vật lý - nghĩa là về sự kích thích vật lý. Cũng vậy, chúng ta đã học được nhiều điều về các cơ quan thụ cảm, chúng biến đổi các kích thích vật lý thành kích thích thần kinh, và về các cấu trúc của não là nơi mà các kích thích này chấm dứt. Không lúc nào lại có nhiều

mối hoài nghi đến thế về sự hiện hữu của ý thức; vấn đề là ở việc xác định chúng ta có ý thức về cái gì và cái gì đã tạo nên ý thức. Cho tới đây người ta đã tin tưởng rộng rãi rằng các cảm giác ý thức được kích thích bởi các quy trình của não, và các quy trình này được khởi động bởi sự thụ cảm. Nhưng vấn đề còn là: Làm thế nào hai lãnh vực này (cảm giác tinh thần và tiến trình cảm giác) liên quan với nhau?

Không có đo lường thì không thể có khoa học. Vì vậy, người ta giả thiết rằng chỉ có thể có khoa học tâm lý nếu ý thức có thể được đo lường cũng khách quan như thế giới vật chất. Hơn nữa, sau khi đã được đo lường, các sự kiện tinh thần phải được chứng minh là biến thiên một cách hệ thống với các sự kiện vật lý. Ernst Heinrich Weber và Gustav Theodor Fechner là những người đầu tiên đã đo xem các cảm giác thay đổi một cách hệ thống theo các kích thích vật lý như thế nào.

ERNST HEINRICH WEBER

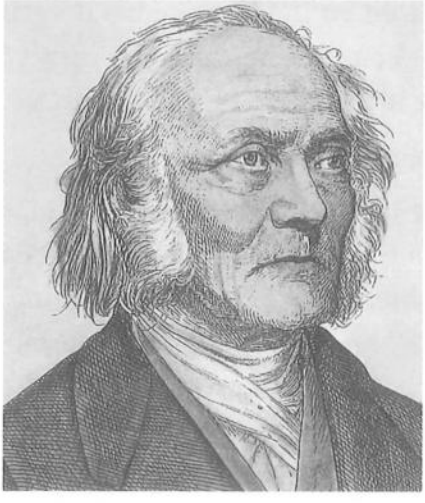

Ernst Heinrich Weber (1795 – 1878), sống đồng thời với Johannes Müller, sinh tại Wittenberg và là con một giáo sư thần học. Sau khi đậu bằng tiến sĩ tại Đại học Leipzig năm 1815, Weber dạy tại đây cho tới khi ông nghỉ hưu năm 1871. Weber là một nhà sinh lý học chủ yếu quan tân đến xúc giác và cảm giác vận động (kinesthesis). Trước Weber, đa số các nghiên cứu về tri giác giác quan thường giới hạn vào thị giác và thính giác. Nghiên cứu của Weber chủ yếu nhắm vào việc khai thác các lĩnh vực mới, đặc biệt là xúc giác và các cảm giác của cơ. Weber thuộc số những người đầu tiên chứng minh rằng xúc giác không chỉ là một giác quan mà là nhiều giác quan. Ví dụ, cái thường được gọi là xúc giác bao gồn các giác quan về áp lực, nhiệt độ, và đau đớn.

Weber cũng cung cấp chứng cứ thuyết phục rằng có một giác quan của cơ. Chính về giác quan cơ này mà Weber đã thực hiện việc nghiên của của mình vào các sự khác biệt vừa đủ để có thể nhận thấy được, như chúng ta sắp bàn đến.

Công trình của Weber về xúc giác

Về xúc giác, Weber tìm cách xác định xự phân cách không gian nhỏ nhất tại đó có thể phân biệt hai điểm tiếp xúc trên cơ thể. Dùng một dụng cụ giống như cái com-pa gồm hai đầu nhọn, ông đặt cùng một lúc hai điểm áp lực vào da của một người. Khoảng cách nhỏ nhất giữa hai điểm mà tại đó người được thí nghiệm báo cáo có cảm giác về hai điểm chứ không phải một thì ông gọi là **ngưỡng hai điểm**. Trong tác phẩm nổi tiếng của ông về xúc giác: *Các Ghi Nhận Giải Phẫu Học và Sinh Lý Học* (1834), Weber cung cấp các đồ thị của toàn cơ thể đối chiếu với ngưỡng hai điểm. Ông thấy rằng ngưỡng giữa hai điểm nhỏ nhất là lưỡi (khoảng 1 milimet) và lớn nhất ở giữa lưng (khoảng 60 milimet). Ông cho rằng các khác biệt ngưỡng tại các nơi khác nhau trên cơ thể là do sự bài bố giải phẫu học (anatomical arrangement) của các cơ quan thụ cảm về xúc giác – càng nhiều cơ quan thụ cảm, sự phân biệt càng tinh tế.

Công trình của Weber về cảm giác vận động

Trong lịch sử tâm lý học, công trình của Weber về cảm giác vận động, hay *kinesthesis*, còn quan trọng hơn cả nghiên cứu của ông về xúc giác. Chính trong khi nghiên cứu về cảm giác vận động, Weber đã làm các thí nghiệm quan trọng về phân biệt trọng lượng. Nói chung, ông tìm cách xác định sự khác biệt nhỏ nhất có thể phân biệt giữa hai vật nặng. Để làm điều này, ông cho người được thí nghiệm nâng một quả tạ (chuẩn), có trọng lượng như nhau trong suốt một chuỗi so sánh, rồi nâng quả tạ khác. Người được thí nghiệm phải báo cáo các quả tạ là nặng hơn, nhẹ hơn, hay nặng bằng với quả tạ chuẩn. Ông thấy rằng khi các quả tạ khác nhau chỉ khác với quả tạ chuẩn một chút xíu, chúng được đánh giá là bằng quả tạ chuẩn. Qua một chuỗi so sánh như thế, Weber có thể xác định được **sự khác biệt vừa đủ** để nhận ra (viết tắt là **jnd** = just

noticeable difference) mà người được nghiên cứu có thể phân biệt được giữa quả tạ chuẩn và quả tạ có trọng lượng khác.

Weber làm thí nghiệm này trong hai điều kiện. Trong một điều kiện, các quả tạ được đặt lên tay của một người, trong khi hai tay đặt nằm trên bàn. Trong điều kiện này, phán đoán của người đó chủ yếu dựa trên các cảm giác của xúc giác. Trong trường hợp thứ hai, một người cầm quả tạ trong tay mà nâng lên. Trong điều kiện này, phán đoán của người đó dựa trên cả xúc giác lẫn cảm giác về cử động. Ông thấy rằng các người được thi nghiệm có thể phân biệt được các sự khác biệt nhỏ hơn về trọng lượng khi họ nâng quả tạ hơn là khi quả tạ chỉ được đặt trong tay họ. Weber nghĩ rằng chính cảm giác về cử động trong điều kiện phải nâng quả tạ lên là cái tạo ra sự nhạy cảm hơn đối với các khác biệt về trong lượng.

Các phán đoán là tương đối, không tuyệt đối

Trong nghiên cứu của ông về cảm giác cử động, Weber đưa ra nhận xét gây kinh ngạc rằng đơn vị jnd (just noticeable difference) là một phân số bất biến của quả tạ chuẩn. Trong trường hợp quả tạ được nâng lên, jnd này là 1/40; trong trường hợp quả tạ được đặt nằm im trong tay, jnd này là 1/30. Weber nhận xét rằng sự phân biệt không dựa trên sự khác biệt tuyệt đối giữa hai quả tạ nhưng dựa trên sự khác biệt tương đối giữa hai quả, hay tỷ lệ của quả này đối với quả kia. Weber mở rộng nghiên cứu của ông về các loại cảm giác khác và thấy có chứng cớ rằng có một phân số thường bằng của các jnd đối với mỗi loại cảm giác.

Khám phá rằng các jnd là một phân số thường bằng của kích thích tiêu chuẩn sau này được gọi là **luật Weber**, và có thể được coi là luật định lượng đầu tiên trong lịch sử tâm lý học. Đây là phát biểu đầu tiên về một tương quan hệ thống giữa kích thích vật lý và một kinh nghiệm tâm lý. Nhưng vì Weber là nhà sinh lý học, nên tâm lý học không phải là quan tâm hàng đầu của ông. Chính Fechner mới là người thể hiện những mặc hàm trong công trình của Weber cho tâm lý học, và là người nhìn thấy ở đó giải pháp khả dĩ cho vấn đề tinh thần – thân xác.

GUSTAV THEODOR FECHNER

Gustav Theodor Fechner (1801 – 1887) là một con người xuất sắc, phức tạp, và lạ thường. Năm 16 tuổi Fechner bắt đầu học y khoa tại Đại học Leipzig và tốt nghiệp năm 1822 lúc ông 21 tuổi. Vừa tốt nghiệp xong, Fechner chuyển ngay sự quan tâm của ông từ sinh vật học sang vật lý học và toán học. Lúc này ông sống khá chật vật bằng việc dịch các sách giáo khoa vật lý và hóa học từ tiếng Pháp sang tiếng Đức và dạy kèm. Fechner quan tâm đến những tính chất của các dòng điện và năm 1831 ông xuất bản một bài báo quan trọng về đề tài này và tên tuổi của ông như một nhà vật lý đã được xác lập. Năm 1834, khi đã 33 tuổi, Fechner được bổ nhiệm giáo sư vật lý tại Đại học Leipzig. Ông lại quan tâm đến các vấn đề về cảm giác và năm 1840 viết các bài báo về thị giác màu và dư ảnh. Suốt cuộc đời trưởng thành, ông không bao giờ hài lòng với thuyết duy vật, mà ông gọi là "quan điểm đêm", đối chọi với " quan điểm ngày" , nhấn mạnh tinh thần, tâm linh, và ý thức. Ông chấp nhận thuyết lưỡng diện của Spinoza về tinh thần và vật chất và ông tin rằng ý thức cũng tồn tại phổ biến trong vũ trụ giống như là vật chất. Vì ông tin ý thức không thể tách rời khỏi vật chất, lập trường của ông được gọi là **phiếm hồn luận (Pan-psychism)**; nghĩa là mọi cái gì trong vũ trụ là vật lý thì cũng là ý thức. Chính sự quan tâm của Fechner về tương quan giữa tinh thần – thân xác đã dẫn đến sự phát triển của ngành **tâm vật lý**, mà chúng ta sẽ bàn đến dưới đây.

Ngành tâm vật lý

Từ sự quan tâm triết học của Fechner về mối tương quan giữa tinh thần và thân xác, đã nảy sinh sự quan tâm của ông về tâm vật lý. Ông tuyệt vọng tìm cách giải quyết vấn đề tinh thần – thể xác

sao cho có thể thỏa mãn được các nhà khoa học duy vật của thời ông. Nhưng nói rằng có một tương quan có thể chứng minh được giữa tinh thần và thân xác là môt chuyện; chứng minh được nó lại là một chuyện khác. Theo Fechner, giải pháp cho vấn đề đã đến với ông vào buổi sáng ngày 22 tháng 10, 1850, khi ông đang nằm trên giường. Ông trực giác được rằng một sự tương quan hệ thống giữa kinh nghiệm thể lý và tinh thần có thể chứng minh được nếu ta yêu cầu một người báo cáo về các sự thay đổi diễn ra trong các cảm giác khi một kích thích vật lý thay đổi có hệ thống. Fechner nghĩ rằng để các cảm giác tâm linh thay đổi theo cấp số cộng, kích thích vật lý phải thay đổi theo cấp số nhân. Bằng cách thử nghiệm các ý tưởng này, Fechner đã lập ra một ngành tâm lý học mà ông gọi là **tâm vật lý**.

Năm 1860 ông xuất bản tác phẩm nổi tiếng *Các Yếu tố của Tâm Vật Lý*, là cuốn sách đã đi một bước dài trong việc đưa tâm lý học trở thành một khoa học thực nghiệm.

Như tên gọi cho thấy, tâm vật lý là môn học về tương quan giữa các sự kiện vật lý và tâm lý. Bước đầu tiên của Fechner trong việc nghiên cứu mối tương quan này là phát biểu bằng toán học điều mà Weber đã khám phá và đặt tên cho nó là luật Weber:

$$\frac{(\Delta R)}{R} = k$$

Trong đó:

R = Reiz (tiếng Đức có nghĩa là "kích thích"). Trong nghiên cứu của Weber, nó được gọi là kích thích chuẩn.

ΔR= thay đổi tối thiểu về R có thể phát hiện được; nghĩa là, thay đổi tối thiểu trong kích thích vật lý cần thiết để khiến một người cảm nghiệm một jnd

k = một hằng số. Như đã thấy, Weber thấy hằng số này là 1/40 của R đối với các quả tạ được nâng lên.

Luật Weber liên quan tới lượng kích thích vật lý phải thay đổi trước khi nó có thể tạo ra ý thức về một sự khác biệt hay sự thay đổi về cảm giác (S). Qua một chuỗi phép tính toán học, Fechner đạt đến công thức nổi tiếng của ông, mà ông tin nó chứng tỏ được sự tương quan giữa tâm lý và vật lý (tinh thần và thân xác):

$$S = k \log R$$

Công thức này phát biểu bằng toán học trực giác trước kia của Fechner. Nghĩa là, để một đại lượng cảm giác tăng theo cấp số cộng, đại lượng kích thích vật lý phải tăng theo cấp số nhân.

Jnd là đơn vị cảm giác

Fechner cho rằng khi đại lượng của một kích thích tăng từ zero, sẽ đạt tới một điểm mà kích thích có thể được phát hiện bằng ý thức. Cường độ thấp nhất mà một kích thích có thể được phát hiện được gọi là **ngưỡng tuyệt đối**. Nghĩa là ngưỡng tuyệt đối là cường độ của một kích thích mà ở cường độ ấy hay cao hơn cường độ ấy một cảm giác sẽ xảy ra và dưới cường độ ấy thì không có cảm giác nào xảy ra. Theo Fechner, các mức cường độ dưới ngưỡng tuyệt đối có thể tạo ra các phản ứng, nhưng chúng vô thức. Bằng cách chấp nhận các **cảm giác âm tính này**, lập trường của Fechner rất giống với lập trường của Leibniz (các tiểu tri giác) và của Herbart (ngưỡng ý thức).

Các phương pháp của khoa tâm vật lý

Sau khi kết luận rằng các sự kiện tâm lý và vật lý thay đổi một cách hệ thống, và như vậy chứng tỏ rằng một khoa học về tinh thần là thực sự khả thi (trái lại với niềm tin của những người như Galileo, Comte và Kant). Fechner sử dụng một số phương pháp để thăm dò sâu hơn về tương quan tinh thần - thân xác:

1. Phương pháp các **giới hạn** (cũng được gọi là phương pháp *các khác biệt vừa đủ để nhận ra)*: Với phương pháp này, một kích thích được thay đổi và được so sánh với một kích thích chuẩn. Mục tiêu là là xác định phạm vi các kích thích mà chủ thể coi là bằng với tiêu chuẩn.

2. Phương pháp các kích thích không đổi (cũng gọi là phương pháp *các trường hợp đúng và sai):* Ở đây một cặp kích thích được đưa ra cho chủ thể, một trong hai kích thích là chuẩn và không thay đổi, kích thích kia thay đổi mỗi lần. Chủ thể báo cáo xem kích thích thay đổi tỏ ra lớn hơn, nhỏ hơn, hay bằng với kích thích chuẩn.

3. Phương pháp điều chỉnh (cũng gọi là phương pháp *sai lầm trung bình*): Ở đây, chủ thể kiểm soát kích thích thay đổi và được chỉ dẫn để điều chỉnh đại lượng của kích thích này sao cho nó tỏ ra bằng với kích thích chuẩn. Sau khi điều chỉnh, người ta đo số khác biệt trung bình giữa kích thích thay đổi và kích thích chuẩn.

Các phương pháp này là di sản khác của Fechner để lại cho tâm lý học, và chúng vẫn còn được sử dụng rộng rãi.

Cống hiến của Fechner

Thêm vào với việc tạo ra ngành tâm vật lý, Fechner cũng tạo ra lãnh vực các mỹ học thực nghiệm. Giữa những năm 1865 và 1876, Fechner viết nhiều bài báo với toan tính lượng hóa các phản ứng đối với những tác phẩm nghệ thuật. Chẳng hạn trong một cố gắng nhằm khám phá các biến số khiến cho một số tác phẩm nghệ thuật gây thích thú hơn những tác phẩm khác, Fechner đã phân tích 20.000 bức tranh từ 22 viện bảo tàng nghệ thuật. Sau khi cho xuất bản công trình lớn của mình về mỹ học (1876) Fechner dành phần còn lại của cuộc đời nghề nghiệp trả lời những phê phán đối với khoa tâm vật lý của ông.

Fechner không giải quyết được vấn đề tinh thần–thân xác; vấn đề này vẫn còn rất sinh động và sôi nổi trong tâm lý học hiện đại. Tuy nhiên, như Weber, ông đã chứng minh được rằng có thể đo lường các sự kiện tâm lý và đặt chúng trong tương quan với các sự kiện vật lý. Một số sử gia đã gợi ý nên đánh dấu khởi đầu của tâm lý học thực nghiệm bằng việc xuất bản năm 1860 tác phẩm *Các Yếu Tố* của Fechner.Tuy nhiên, không phải mọi người đều đánh giá các cống hiến của Fechner một cách tích cực. William James chẳng hạn, đã có những lời phê bình

thiếu tao nhã về ảnh hưởng của Fechner đối với tâm lý học. Nói chung, tuy có thể đánh giá lại ý kiến coi sự khởi đầu của tâm lý học thực nghiệm là việc xuất bản *Các Yếu Tố* của Fechner, đa số đều nhất trí rằng một bước quan trọng khác còn cần được thực hiện trước khi tâm lý học trở thành một khoa học đủ lông đủ cánh: Tâm lý học cần phải được xây dựng như một môn học biệt lập. Như ta sẽ thấy ở chương 9, chính Wilhelm Wundt là người đã thực hiện bước này.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Việc quan sát rằng các nhà thiên văn khác nhau trong thời gian phản ứng của họ có ý nghĩa gì đối với lịch sử tâm lý học?

2. Luật Bell – Magendie là gì? Đâu là ý nghĩa của luật này trong lịch sử tâm lý học?

3. Tóm tắt lý thuyết của Müller về các năng lượng thần kinh chuyên biệt

4. Định nghĩa thuyết sinh lực. Müller có phải là người theo thuyết sinh lực? và Helmholtz?

5. Helmholtz áp dụng luật bảo toàn năng lượng vào các sinh vật thế nào?

6. Mô tả phương thức Helmholtz sử dụng để đo tốc độ dẫn truyền thần kinh.

7. Tóm tắt lý thuyết thị giác màu sắc của Young – Helmholtz.

8. Hering giải thích tri giác về không gian thế nào?

9. Tóm tắt lý thuyết của Hering về thị giác màu sắc

10. Thảo luận lý thuyết tri giác màu sắc của Ladd–Franklin.

11. Các lý do khiến khoa tướng sọ học được phổ biến và ảnh hưởng của nó lên tâm lý học.

12. Mô tả phương thức nghiên cứu về não của Flourens. Những kết luận của ông hậu thuẫn hay bài bác tướng sọ học? Giải thích.

13. Mô tả phương thức nghiên cứu não của Broca. Ông đã đạt

những kết luận nào liên quan đến chức năng hoạt động của não và trí thông minh?

14. Mô tả phương thức nghiên cứu não của Fritsch và Hitzig. Các kết quả của họ ủng hộ Gall hay Flourens? Cắt nghĩa.

15. Công trình của Weber có tầm quan trọng gì đối với sự phát triển của tâm lý học thực nghiệm?

16. Fachner đề nghị giải pháp nào cho vấn đề tinh thần và thân xác. Ông đưa ra bằng chứng nào để hậu thuẫn cho giải pháp đó?

17. Fechner có những đóng góp gì cho sự phát triển tâm lý học xét như là một khoa học?

TỪ VỰNG

Absolute threshold – Ngưỡng tuyệt đối: Lượng kích thích nhỏ nhất có thể được phát hiện của một kích thích.

Adequate stimulation – Kích thích tương xứng: Kích thích mà một loại giác quan nhạy cảm tối đa với nó.

Bell – Magendie law - Luật Bell-Magendie: Có hai loại thần kinh, thần kinh cảm giác đưa các kích thích từ cơ quan thụ cảm đến não và thần kinh vận động đưa các kích thích từ não đến các cơ và các tuyến của cơ thể.

Borca's area – Khu Broca: Khu tiếng nói ở thùy trái vỏ não.

Clinical method – Phương pháp lâm sàng: Phương pháp do Broca sử dụng. Trước tiên là xác định các rối loạn hành vi nơi một bệnh nhân còn sống, rồi sau khi bệnh nhân chết, xác định phần nào của não là nguyên nhân của rối loạn hành vi.

Differential threshold – Ngưỡng sai biệt: Lượng kích thích cần thay đổi trước khi có thể phát hiện ra một sự khác biệt trong kích thích đó. Sự khác biệt này được gọi là sự khác biệt vừa đủ để nhận ra (just noticeable difference, viết tắt là jnd)

Doctrine of specific nerve energies – Thuyết năng lượng thần kinh chuyên biệt: Mỗi thần kinh cảm giác đều phóng ra một

năng lượng chuyên biệt của loại thần kinh ấy, bất kể kích thích thuộc loại nào.

Just noticeable difference – Khác biệt vừa đủ để nhận ra: Lượng nhỏ nhất phải thêm vào hay trừ đi ở một kích thích trước khi có thể đánh giá nó là lớn hơn hay nhỏ hơn một kích thích chuẩn.

Kinesthesis - Cảm giác vận động: Cảm giác do hoạt động của các cơ bắp tạo ra.

Kinesthesis of adjustment – Phương pháp điều chỉnh: Một người quan sát điều chỉnh một kích thích thay đổi cho tới khi nó tỏ ra bằng với một kích thích.

Method of constant stimuli – Phương pháp các kích thích không đổi: Cho một kích thích ở các cường độ khác nhau cùng với một kích thích chuẩn (không đổi) và so sánh để xác định mức cường độ được đánh giá là lớn hơn, kém hơn hay bằng với kích thích chuẩn.

Negative sensations – Cảm giác âm: Theo Fechner, là những cảm giác xảy ra dưới ngưỡng tuyệt đối và vì vậy dưới mức của ý thức.

Panpsychism – Phiếm hồn luận: Niềm tin rằng mọi sự trong vũ trụ đều trải nghiệm ý thức.

Principle of conservation of energy – Nguyên lý bảo toàn năng lượng: Năng lượng bên trong một hệ thống thì không đổi, vì vậy nó không thể thêm vào hay bớt đi mà chỉ có thể được biến đổi từ dạng này sang dạng khác.

Psychophysics – Tâm vật lý: Nghiên cứu về tương quan giữa các sự kiện tâm lý và vật lý.

Reaction time – Thời gian phản ứng: Thời gian từ lúc cho một kích thích đến lúc có một phản ứng với kích thích.

Two – points threshold – Ngưỡng hai điểm: Khoảng cách nhỏ nhất giữa hai điểm kích thích mà ở đó người ta có thể phân biệt được hai điểm kích thích chứ không phải một.

Unconscious inference – Suy diễn vô thức: Theo Helmholtz,

là quy trình qua đó các kinh nghiệm còn sót lại của quá khứ được thêm vào cho các cảm giác, nhờ đó biến đổi chúng thành các tri giác.

Weber's law – Luật Weber: Những khác biệt vừa đủ để nhận ra tương ứng với một tỷ lệ không đổi của một kích thích chuẩn.

Young – Helmholtz theory of color vision- Luật thị giác màu sắc của Young – Helmholtz: Các hệ thụ cảm riêng biệt trên võng mạc đáp ứng cới từng màu trong ba màu cơ bản: đỏ, lục, và lam tím. Cũng gọi là thuyết ba màu (trichromatic).

CHƯƠNG 9

DUY Ý CHÍ LUẬN, CƠ CẤU LUẬN, & CÁC CÁCH TIẾP CẬN TÂM LÝ HỌC KHÁC

Chúng ta đã thấy nơi chương trước rằng Helmholtz, Weber và Fechner là những người tiên phong trong tâm lý học thực nghiệm. Tuy nhiên, Wundt là người đã thu thập các thành tựu khác nhau của nhiều tác giả khác và tổng hợp chúng thành một chương trình nghiên cứu thống nhất được tổ chức xoay quanh một số niềm tin, tiến trình, và phương pháp. Ngay từ năm 1862, Wundt đã thực hiện một thí nghiệm cho phép ông tin rằng có thể có một khoa tâm lý học thực nghiệm hoàn bị. Sử dụng một máy như ở Hình 9.1, Wundt cho thấy rằng cần khoảng 1/10 giây để chuyển sự chú ý của một người từ tiếng chuông sang vị trí của quả lắc hay ngược lại. Wundt tin rằng người ta cùng một lúc chỉ có thể chú ý đến một tư tưởng mà thôi, và cần khoảng 1/10 giây để đổi sự chú ý từ một tư tưởng này sang một tư tưởng khác.

Từ thí nghiệm ban đầu này, Wundt kết luận rằng không chỉ có thể có một khoa tâm lý học thực nghiệm, nhưng nó còn phải nhấn mạnh vào sự chú ý có chọn lọc, hay ý chí.

Trong phần dẫn nhập trong cuốn *Những đóng góp cho lý thuyết về tri giác cảm quan* (1862a), Wundt phát biểu nhu cầu phải có một lãnh vực mới về tâm lý học thực nghiệm để khám phá các sự kiện về ý thức con người; và trong cuốn sách tạo ra thời đại (epoch-making book) của ông nhan đề *Những nguyên lý của Tâm sinh lý*

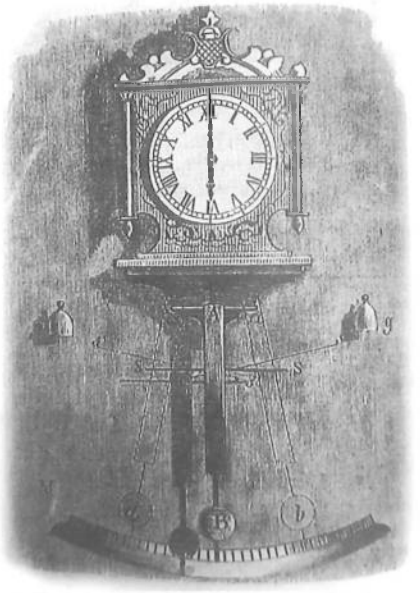

Hình 9.1 *(t.240, sg) "Máy đo tư tưởng"của Wundt. Chiếc đồng hồ được thiết kế sao cho quả lắc (B) đong đưa theo một thang đo có ghi vạch (M). Máy đo được thiết kế sao cho một cái chuông (g) được vang lên bởi một thanh kim loại (s) ở hai đầu của đường đi của quả lắc(d,b). Wundt khám phá rằng nếu ông nhìn vào thang đo khi chuông đánh, nó không bao giờ ở vị trí b hay d nhưng ở môt vị trí khác cách hai vị trí ấy một chút. Như thế, không thể nào xác định chính xác được vị trí của quả lắc hay của chuông. Đọc trên thang đo luôn luôn có sự sai biệt khoảng 1/10 giây. Wundt kết luận rằng người ta có thể hoặc chú ý đến vị trí quả lắc hay tiếng chuông, nhưng không thể cùng lúc chú ý đến cả hai (từ Wundt, 1862, p.264)*

học (1874/904), Wundt minh nhiên phát biểu rằng mục tiêu của ông là tạo ra lãnh vực mới này. Cần lưu ý rằng vào thời của Wundt, thuật ngữ sinh lý học có nghĩa hơn kém như là *thực nghiệm*. Vì vậy tốt hơn nên hiểu tên của cuốn sách như là nói về *tâm lý học thực nghiệm* hơn là nhấn mạnh về sự tương ứng sinh vật giữa tư tưởng và hành vi như khoa tâm sinh lý học ngày nay.

Đến năm 1890, Wundt đã đạt mục tiêu của mình, và trường phái tâm lý học đầu tiên ra đời. Một **trường phái** có thể được định nghĩa như là một tập thể các cá nhân cùng chia sẻ các giả thiết chung, làm việc trên cùng các vấn đề, và sử dụng cùng một phương pháp. Định nghĩa về *trường phái* này rất giống với định nghĩa của Kuhn về *khuôn mẫu*. Trong cả hai loại, trường phái tư tưởng và khuôn mẫu, các cá nhân làm việc để khai thác các vấn đề được diễn tả bằng một quan điểm đặc thù. Nghĩa là, họ dấn thân vào điều mà Kuhn gọi là khoa học quy phạm (normal science).

Đến năm 1890, sinh viên trên khắp thế giới đổ xô đến Leipzig để được đào tạo về tâm lý học thực nghiệm tại phòng thí nghiệm của Wundt. Giờ đây không còn ai nghi ngờ gì về việc có thể có một khoa học tâm lý hiệu quả. Những nghiên cứu từ phòng thí nghiệm

của Wundt tràn ra bên ngoài và nhiều phòng thí nghiệm giống như của ông được thành lập trên khắp thế giới, kể cả ở Hoa Kỳ.

DUY Ý CHÍ LUẬN

Mục tiêu được nêu rõ của Wundt là tìm hiểu ý thức, và công cuộc theo đuổi mục tiêu này của ông rất ăn khớp với truyền thống duy lý Đức, từ Leibniz đến Kant và Herbart.

Wundt chống lại duy vật luận mà ông nói là "Tâm lý học duy vật... tự mâu thuẫn... bởi sự kiện là chính ý thức không thể nào phái sinh từ bất cứ thuộc tính vật lý nào của các phân tử hay nguyên tử vật chất cả".(1912/1973, tr.155). Ông cũng chống lại duy nghiệm luận Anh và Pháp, theo đó một con người được quan niệm như là những kho chứa thụ động các cảm giác rồi các cảm giác này thụ động "được tổ chức" bởi các luật liên tưởng. Theo Wundt, cái thiếu trong duy nghiệm luận là các quy trình trung ương của ý chí tác động trên các yếu tố tư tưởng để tạo cho chúng các hình thức, tính chất, hay giá trị không có được trong kích thích bên ngoài hay trong chính các sự kiện sơ đẳng.

Mục tiêu của Wundt không chỉ là tìm hiểu ý thức như nó được trải nghiệm mà còn tìm hiểu những định luật tinh thần chi phối các động lực của ý thức. Điều có tầm quan trọng nhất đối với Wundt là ý niệm ý chí như được phản ánh qua sự chú ý và ý muốn. Wundt nói rằng ý chí là ý niệm trung tâm mà ta phải căn cứ vào đó để tìm hiểu các vấn đề lớn của tâm lý học (Danziger, 1980b, tr.108). Wundt tin rằng con người có thể quyết định mình chú ý vào điều gì để nó được tri giác rõ ràng. Hơn nữa, ông tin rằng đa số hành vi và sự chú ý chọn lọc đều được thực hiện nhằm một mục đích nhất định; nghĩa là các hoạt động như thế có các động cơ. Ông đặt tên cho đường lối tâm lý học của ông là **thuyết ý chí** bởi vì nó nhấn mạnh vào ý chí, chọn lựa, và mục đích.

Vì vậy trường phái ý chí là trường phái tâm lý học đầu tiên, chứ không phải trường phái cơ cấu luận, như người ta thường tuyên bố. Cơ cấu luận là một trường phái đối thủ được khởi xướng bởi

Edward Titchener, một học trò của Wundt (sẽ bàn đến sau). Như ta sẽ thấy, hai trường phái ý chí và cơ cấu luận có rất ít điểm chung với nhau.

WILHELM MAXIMILIAN WUNDT

Wilhelm Maximilian Wundt (1832 – 1920) sinh tại Neckarau, ngoại ô một trung tâm thương mại quan trọng của Mannheim, ngày 16 tháng 8 (cùng năm Goethe mất). Gia đình bên nội ông có những người làm sử gia, thần học gia, kinh tế gia, và hai hiệu trưởng của Đại học Heidelberg. Phía bên ngoại ông có những người làm bác sĩ, khoa học gia, và quan chức nhà nước. Tuy sống trong bầu khí trí thức đầy kích thích, ông luôn luôn là một con người nhút nhát, e dè và sợ các tình huống mới. Năm đầu tiên của Wundt ở trung học là một thất bại thê thảm; không bạn, luôn luôn mơ mộng, thường xuyên bị các thầy cô đánh đập, và cuối cùng phải ở lại lớp. Lúc này một trong các giáo viên của ông gợi ý rằng Wundt chỉ thích hợp nhất cho công việc làm bưu tá. Năm sau ông học lại, lần này ở thành phố Heidelberg, tại đây có anh trai của ông và người anh họ cùng học. Tuy không là một học sinh giỏi, ông đã có tiến bộ hơn trước.

Sau khi tốt nghiệp trung học ban triết học, Wundt ghi danh vào chương trình chuẩn bị y khoa ở Đại học Tübingen. Ông ở lại đây một năm rồi chuyển sang Đại học Heidelberg, tại đây ông đứng hạng nhất trong lớp y khoa của ông, và đậu tốt nghiệp hạng ưu với lời khen của ban giám khảo. Sau khi nhận bằng tiến sĩ y khoa năm 1855, ông 24 tuổi, ông đến Berlin và học với Johannes Müller, người đã có ảnh hưởng quá lớn đến ông, khiến ông đã quyết định theo đuổi sự nghiệp nghiên cứu sinh lý học thực nghiệm thay vì

tiếp tục ngành y. Sau một năm làm việc và nghiên cứu tại viện của Müller, Wundt trở về Đại học Heidelberg, tại đây ông làm trợ tá phòng thí nghiệm cho Helmholtz, Wundt đã giảng khóa đầu tiên về tâm lý học như là một khoa học tự nhiên, và viết cuốn sách đầu tay của ông, *Những đóng góp hướng tới một lý thuyết về Tri giác Cảm quan* (1862a). Trong sách này, Wundt lên một kế hoạch cho tâm lý học mà ông sẽ theo đuổi cho tới cuối đời. Những năm tiếp theo, ông cho xuất bản *Những bài giảng về tâm lý học con người và thú vật* (1863).

Các mục tiêu của tâm lý học

Wundt không đồng ý với những người như Galileo, Comte, và Kant vốn cho rằng tâm lý học không bao giờ có thể trở thành một khoa học, và với Herbart cho tâm lý học có thể là một khoa toán học nhưng không thể là một khoa học thực nghiệm. Ông tin mạnh mẽ rằng tâm lý học trong thực tế đã trở thành một khoa học thực nghiệm. Nhưng trong quan niệm tổng thể của ông về tâm lý học, thí nghiệm chỉ đóng một vai trò giới hạn. Ông tin rằng có thể dùng thí nghiệm để nghiên cứu các quy trình cơ bản của tinh thần nhưng không thể dùng nó để nghiên cứu các quy trình tinh thần cao hơn. Với loại thứ hai này, chỉ có thể dùng các hình thức quan sát tự nhiên. Chúng ta sẽ thấy Wundt đề nghị nghiên cứu các quá trình tư tưởng cao hơn bằng cách nào khi chúng ta bàn đến *Volkerpsychologie* của ông. Tuy nhiên, thí nghiệm vẫn đóng một vai trò sinh tử đối với Wundt. Tóm lại, theo Wundt, mục tiêu của tâm lý học là tìm hiểu cả các hiện tượng ý thức đơn giản lẫn phức tạp. Với các hiện tượng đơn giản thì có thể dùng thí nghiệm, nhưng đối với các hiện tượng phức tạp thì không.

Kinh nghiệm gián tiếp và trực tiếp

Wundt tin rằng mọi khoa học đều dựa trên kinh nghiệm, và khoa học tâm lý cũng phải như thế. Nhưng loại kinh nghiệm mà tâm lý học sử dụng sẽ khác. Trong khi các khoa học khác dựa trên **kinh nghiệm gián tiếp**, tâm lý học phải dựa trên **kinh nghiệm trực tiếp**. Ví dụ, các dữ liệu mà nhà vật lý học sử dụng thì được

cung cấp bởi các dụng cụ khác nhau như quang phổ kế (máy đo sóng ánh sáng) hay âm thanh đồ (máy đo tần số và cường độ sóng âm thanh). Nhà vật lý học ghi lại các dữ liệu do các máy này cung cấp rồi sử dụng các dữ liệu ấy để phân tích các đặc tính của thế giới vật lý. Như thế, kinh nghiệm của nhà khoa học tự nhiên là kinh nghiệm gián tiếp vì phải sử dụng máy móc. Theo Wundt, đối tượng của tâm lý học là ý thức con người *như nó xảy ra*. Wundt không quan tâm tới bản tính của thế giới vật lý nhưng muốn tìm hiểu các quy trình tâm linh nhờ đó chúng ta kinh nghiệm thế giới vật lý.

Sau khi đã phân lập được các yếu tố tâm linh, có thể xác định các luật chi phối sự phối hợp các yếu tố ấy thành các kinh nghiệm phức tạp. Như thế Wundt đặt ra hai mục tiêu chính cho tâm lý học thực nghiệm của ông:

1. Khám phá các yếu tố cơ bản của tư tưởng
2. Khám phá các định luật chi phối sự kết hợp các yếu tố tâm linh thành các kinh nghiệm tâm lý phức tạp hơn.

Cách sử dụng nội quan của Wundt

Để nghiên cứu các quá trình tâm linh cơ bản trong kinh nghiệm trực tiếp, Wundt sử dụng các phương pháp khác nhau, trong đó có **nội quan**, hay tự quan sát chính mình. Nhưng cách sử dụng nội quan của Wundt không giống với của thánh Augustine để tìm hiểu bản tính của Thượng đế hay của Descartes để tìm ra chân lý chắc chắn. Nó cũng khác với kiểu nội quan của các nhà duy nghiệm hay duy cảm để tìm hiểu các ý tưởng và sự liên tưởng. Wundt phân biệt giữa *nội quan thuần túy*, là sự tự quan sát được sử dụng bởi các triết gia trước đây với *nội quan thực nghiệm* mà ông tin là có giá trị khoa học.

Trong thực tế, Wundt không ưa các đồng nghiệp của ông khi họ dùng nội quan theo hướng triết lý và ít khách quan.Wundt sử dụng nội quan gần giống với các nhà sinh lý học, như Helmholtz, và các nhà tâm vật lý – nghĩa là, như một kỹ thuật để xác định xem một

người có đang kinh nghiệm một cảm giác chuyện biệt hay không. Thực ra Wundt đã lấy lại phần lớn công trình về thính giác và thị giác mà các nhà sinh lý học đã thực hiện được và công trình về các ngưỡng tuyệt đối và ngưỡng sai biệt của các nhà tâm vật lý học.

Theo nghĩa giới hạn của Wundt, nội quan có thể được sử dụng để tìm hiểu kinh nghiệm trực tiếp, nhưng không bao giờ được dùng để nghiên cứu các quy trình tâm linh cao hơn. Wundt tin rằng các qua trình sâu hơn giúp chúng ta ý thức bản chất đích thực của một điều gì thì hoàn toàn vượt quá tầm với của nội quan hay bất cứ kỹ thuật thực nghiệm nào.

Các yếu tố tư tưởng

Theo Wundt, có hai loại kinh nghiệm tâm lý chính: cảm giác và tình cảm. Một **cảm giác** xảy ra khi một giác quan được kích thích và kích thích này dẫn đến não. Có thể mô tả cảm giác theo loại (thị , thính, vị,...) và cường độ (vd một kích thích thính giác lớn bao nhiêu).

Mọi cảm giác đều có các **tình cảm** đi kèm. Wundt đạt đến kết luận này khi ông nghe tiếng đập của một cái máy tiết phách nhạc. Ông nhận thấy một số nhịp đập dễ chịu hơn một số khác. Từ việc quan sát nội tâm mình, ông hình thành **lý thuyết tình cảm ba chiều**, theo đó mọi tình cảm có thể được mô tả theo mức độ mà chúng có ba thuộc tính: dễ chịu – khó chịu, kích động – bình thản, và căng thẳng – thoải mái.

Tri giác, Tri giác chú tâm và Tổng hợp sáng tạo

Thường thì một cuộc tranh luận về hệ thống tâm lý học của Wundt dừng lại ở sự quan tâm của ông về các yếu tố tâm lý và việc ông sử dụng nội quan để phân lập chúng . Một cuộc tranh luận như thế bỏ sót một số ý tưởng quan trọng nhất của Wundt. Thực ra, các cảm giác và tình cảm là các yếu tố của ý thức, nhưng trong đời sống hàng ngày, hiếm khi chúng được kinh nghiệm biệt lập với nhau. Rất thường xuyên nhiều yếu tố được kinh nghiệm cùng một lúc, và khi ấy tri giác xảy ra. Theo Wundt, tri giác là một quy trình

thụ động bị chi phối bởi kích thích vật lý hiện hành, bởi cơ cấu giải phẫu học của chủ thể, và bởi các kinh nghiệm quá khứ của cá nhân đó. Ba ảnh hưởng này tương tác với nhau và xác định môi trường tri giác của một người vào một lúc nhất định. Phần môi trường tri giác của chủ thể chú ý đến thì được gọi là *tổng giác* (Wundt mượn thuật ngữ **Tri giác chú tâm** của Herbart). Chú ý và tri giác chú tâm luôn đi đôi với nhau. Khác với tri giác có tính thụ động và tự động, tri giác chú tâm có tính chủ động và tự ý. Nói khác đi, tri giác chú tâm nằm trong sự kiểm soát của chủ thể. Theo Wundt, sự khác biệt quyết định giữa lập trường của ông và của các nhà duy nghiệm luận là ở chỗ ông nhấn mạnh vai trò chủ động của sự chú ý. Khi các yếu tố được chủ thể chú ý đến, chúng có thể được sắp xếp và tái sắp xếp theo ý muốn của chủ thể, và như vậy tạo ra các kiểu sắp xếp mà chủ thể chưa bao giờ kinh nghiệm được trước kia. Wundt gọi hiện tượng này là sự **tổng hợp sáng tạo** và ông nghĩ nó xảy ra trong mọi hành vi của tri giác chú tâm. Như ta sẽ thấy khi bàn đến tác động nhân quả tâm lý đối lại nhân quả vật lý, theo Wundt, chính hiện tượng tổng hợp sáng tạo này làm cho tâm lý học khác biệt về phẩm với khoa học vật lý.

Như ta thấy, Wundt quan tâm đến các cảm giác; và khi giải thích các cảm giác phối hợp để làm thành tri giác thế nào, ông có lập trường gần với thuyết liên tưởng truyền thống. Nhưng với tri giác chú tâm, ông nhấn mạnh sự chú ý, suy nghĩ, và tổng hợp sáng tạo. Về điều này, ông gần với truyền thống duy lý hơn truyền thống duy nghiệm.

Đo thời gian tâm lý

Trong cuốn *Các nguyên lý của Tâm Sinh Lý Học* của ông, Wundt tin rằng thời gian phản ứng có thể là một kỹ thuật bổ sung cho nội quan để tìm hiểu các nội dung và hoạt động cơ bản của tinh thần. Chúng ta đã thấy ở chương 8, Friedrich Bessel thực hiện thí nghiệm đầu tiên về thời gian phản ứng để thu nhập các dữ kiện có thể dùng để sửa lại các sai biệt cá nhân về thời gian phản ứng giữa những người quan sát khác nhau và ghi lại các sự kiện thiên văn.

Helmholtz cũng dùng thời gian phản ứng để xác định tốc độ dẫn truyền thần kinh nhưng sau đó đã bỏ khái niệm đó vì ông thấy nó là một cách đo lường chưa đủ độ tin cậy.

FRANCISCUS CORNELIUS DONDERS

Khoảng 15 năm sau khi Helmholtz loại bỏ kỹ thuật này, **Franciscus Cornelius Donders** (1818 – 1889), một nhà sinh lý học Hà Lan, bắt đầu một chuỗi thí nghiệm phức tạp về thời gian phản ứng đơn giản bằng cách để ý xem phải mất bao nhiêu thời gian để một người phản ứng lại môt kích thích đã định trước (ví dụ ánh sáng), với một phản ứng định trước (ví dụ ấn một cái nút). Tiếp theo, Donders suy luận rằng nếu làm cho hoàn cảnh phức tạp hơn, ông có thể đo được thời gian cần để thực hiện các hành vi tâm lý khác nhau.

Ví dụ, trong một thí nghiệm, Donders tạo ra các kích thích khác nhau cho các người được ông thí nghiệm nhưng bảo họ chỉ phản ứng một kích thích mà ông chỉ định trước. Điều này đòi hỏi chủ thể phải phân biệt các kích thích trước khi phản ứng. Có thể sắp đặt theo biểu đồ sau:

Kích thích: A B C D E
↓
Phản ứng: c

Thời gian cần có để thực hiện hành vi tinh thần của *sự phân biệt* được xác định bằng cách trừ đi thời gian phản ứng đơn giản từ thời gian phản ứng liên quan tới sự phân biệt. Sau đó Donders tạo cho tình huống phức tạp hơn nữa bằng cách cho nhiều kích thích khác

nhau và cho chủ thể phản ứng khác nhau với từng kích thích. Có thể sắp đặt theo biểu đồ sau:

Kích thích:	A	B	C	D	E
	↓	↓	↓	↓	↓
Phản ứng:	a	b	c	d	e

Donders gọi các phản ứng trong các tình huống này là *thời gian phản ứng chọn lọc* và thời gian cần để lựa chọn được xác định bằng việc lấy thời gian phản ứng chọn lọc trừ đi cả thời gian phản ứng đơn giản và thời gian phản ứng phân biệt.

Wundt sử dụng phương pháp của Donders

Wundt phấn khởi chộp ngay lấy các phương pháp của Donders, tin rằng chúng có thể cung cấp một **thời gian kế tâm lý**, nghĩa là một dụng cụ đo chính xác được thời gian cần thiết để thực hiện các hành vi tinh thần khác nhau. Gần 20% công trình thực hiện trong thời kỳ đầu tại phòng thí nghiệm của Wundt là lặp lại hay mở rộng những nghiên cứu của Donders về thời gian phản ứng. Wundt tin chắc rằng nghiên cứu này cung cấp thêm một cách nữa (bên cạnh nội quan) để nghiên cứu thực nghiệm về tinh thần, điều mà quá nhiều người nghĩ là không thể làm được, đó là nghiên cứu tinh thần một cách thực nghiệm. Theo Danziger, những nghiên cứu về thời gian phản ứng được tiến hành trong những năm đầu của phòng thí nghiệm của Wundt tạo thành thí dụ đầu tiên của một chương trình nghiên cứu quan tâm một cách minh nhiên đến các vấn đề tâm lý học.

Wundt lặp lại và mở rộng rất nhiều thí nghiệm của Donders và lúc đầu ông tỏ ra rất lạc quan về khả năng đo lường chính xác thời gian cần thiết để hoàn thành những tác vụ tinh thần khác nhauTuy nhiên, cuối cùng ông đã bỏ rơi những nghiên cứu về thời gian phản ứng. Một lý do đó là, ông, giống như Helmholt, nhận thấy rằng thời gian phản ứng biến thiên quá nhiều từ cuộc nghiên cứu này đến cuộc nghiên cứu khác, từ chủ thể này đến chủ thể khác, và ngay cả cùng một chủ thể nhưng vào những thời điểm khác nhau.

Thời gian phản ứng cũng biến thiên với cách thức giác quan được kích thích, cường độ của kích thích, số lượng những hạng mục cần phân biệt và mức độ khác biệt giữa chúng, số lần thực hành mà chủ thể đã trải qua và nhiều biến số khác nữa. Tình thế quả là hết sức phức tạp để có thể đạt được những "hằng số" tâm lý khả trắc (measurable psychological constants).

Nguyên nhân Tâm lý đối lại Nguyên nhân Vật lý

Wundt tin rằng tính nhân quả tâm lý và vật lý là các "cực đối lập" bởi vì các sự kiện vật lý có thể đoán trước được dựa trên các điều kiện xảy ra trước, còn các sự kiện tâm lý thì không thể. Chính ý chí (hành vi có mục đích) là cái làm cho tính nhân quả tâm lý khác biệt về phẩm với tính nhân quả vật lý. Chúng ta đã thấy rằng Wundt tin rằng con người có thể sắp xếp theo ý mình những yếu tố của tư tưởng thành bất kỳ bao nhiêu cấu hình tùy ý (tổng hợp sáng tạo). Wundt cũng tin rằng bởi vì các ý hướng được tạo ra tùy ý nên chúng không thể được tiên đoán hay được hiểu theo kiểu tác động nhân quả vật lý.

Wundt tóm lược lập trường của ông vào nguyên tắc **tổng hợp sáng tạo**; ông nói về nguyên tắc này như sau: " Trong mọi phối hợp tâm linh, sản phẩm không phải đơn thuần là tổng số các yếu tố riêng biệt tạo thành sự phối hợp ấy, nhưng...là một sự phối hợp mới". Trong một thí dụ đáng lưu ý ông biện luận rằng ngôn ngữ con người không thể được mô tả một cách thích đáng theo hình dáng vật lý của nó hay theo sự phân đoạn của các phát biểu, mà đúng hơn, phải được mô tả theo những quy luật và những ý hướng nằm bên dưới diễn ngôn. Bởi vì những cách để biểu hiện một tư tưởng trong ngôn ngữ thì biến thiên vô hạn (Blumenthal, 1975, p.1083).

Một yếu tố khác khiến các sự kiện tâm linh không thể đoán trước được, đó là cái mà Wundt gọi là **nguyên tắc về các mục đích dị sinh**. Theo nguyên tắc này, một hành động với một mục tiêu định trước thường hiếm khi đạt được chỉ mục tiêu ấy mà thôi. Hầu như luôn luôn có một điều gì bất ngờ xảy ra, và điều bất ngờ này làm thay đổi toàn bộ mẫu động cơ.

Wundt cũng sử dụng **nguyên tắc tương phản** để giải thích sự phức tạp của kinh nghiệm ý thức. Ông cho rằng các kinh nghiệm đối nghịch nhau thường tăng cường sức mạnh của nhau. Ví dụ, sau khi ăn món gì chua, thì ăn một món ngọt sẽ thấy ngọt hơn, và sau khi một kinh nghiệm đau đớn, thì kinh nghiệm một điều gì thú vị sẽ thấy thú vị hơn. Nguyên tắc liên quan với nó, **nguyên tắc hướng đến sự phát triển các đối lập**, phát biểu rằng sau một kinh nghiệm lâu dài về một loại, thường người ta có khuynh hướng tìm kiếm loại kinh nghiệm đối lập với nó. Nguyên tắc này không chỉ áp dụng cho đời sống cá nhân, nhưng cũng áp dụng cho lịch sử con người nói chung. Chẳng hạn, một thời kỳ kéo dài trong đó chủ nghĩa duy lý được đề cao (thí dụ thời Khai minh) sẽ có khuynh hướng được tiếp theo bởi một thời kỳ trong đó các cảm xúc của con người sẽ được tán dương, như trong trào lưu lãng mạn.

Volkerpsychologie – (Tâm lý học tập thể)

Mặc dù Wundt dành nhiều công sức để sáng lập khoa tâm lý học thực nghiệm như một ngành khoa học biệt lập và trải qua nhiều năm thực hiện và phân tích các thí nghiệm, ông vẫn tin rằng các quá trình tinh thần cao hơn, được phản ánh trong văn hóa nhân loại thì chỉ có thể nghiên cứu bằng phân tích lịch sử và quan sát thiên nhiên. Theo Wundt, bản chất của quá trình tâm linh cao hơn có thể được diễn dịch từ việc nghiên cứu các sản phẩm của nền văn hóa như tôn giáo, tập tục xã hội, huyền thoại, lịch sử, ngôn ngữ, luân lý, nghệ thuật, và luật pháp. Wundt đã nghiên cứu các đề tài này trong 20 năm cuối đời ông, và nghiên cứu của ông đã được cô đọng trong bộ sách 10 quyển **Volkerpsychologie** (Tâm lý học " tập thể" hay " văn hóa"). Trong tác phẩm này, Wundt nhấn mạnh việc nghiên cứu ngôn ngữ, và những kết luận có tầm nhìn xa của ông mang một âm hưởng hiện đại đáng ngạc nhiên.

Theo Wundt, việc giao tiếp bằng lời nói bắt đầu với một ấn tượng chung chung, hay ý tưởng thống nhất, mà người ta muốn truyền đạt. Người nói chú tâm vào ấn tượng chung này và sau đó lựa chọn câu chữ để diễn đạt nó. Các cơ cấu ngữ học và các ngôn

từ mà người nói chọn để diễn đạt ấn tượng chung có thể làm được điều đó một cách chính xác hoặc có thể không; và khi nghe chính những ngôn từ của mình, người nói có thể tự nhủ, Ồ không, đấy không phải là những gì mình nghĩ trong đầu óc, và người đó sẽ thử tìm cách diễn tả khác. Một khi người nói đã chọn được những câu chữ thích hợp để diễn đạt ý tưởng chung, bước kế tiếp là người nghe phải chú tâm vào ngôn từ của người nói. Nghĩa là, người nghe phải hiểu được ý tưởng chung mà người nói muốn truyền đạt. Nếu điều này xảy ra người nghe có thể sao chép lại ý tưởng chung của người nói bằng cách dùng bất kỳ những từ nào khác hoặc những cấu trúc câu khác. Việc giao tiếp khẩu ngữ như vậy, là một tiến trình gồm ba giai đoạn:

1. Người nói phải chú tâm đến ấn tượng chung của mình.
2. Người nói chọn câu chữ để diễn tả ấn tượng chung đó.
3. Người nghe, sau khi nghe các câu chữ, phải chú tâm đến ấn tượng chung của người nói.

Như là bằng chứng cho tiến trình này, Wundt chỉ ra rằng chúng ta thường giữ lại ý nghĩa những lời nói của người nào đó sau khi chúng ta đã quên chính những ngôn từ mà người đó đã dùng để truyền đạt ý nghĩa đó.

Ngộ nhận lịch sử về Wundt

Bringmann và Tweney (1980) nhận xét, " Các quan niệm hiện đại của chúng ta về tâm lý học – các vấn đề, phương pháp, tương quan với các khoa học khác, và các giới hạn của tâm lý học - tất cả phái sinh phần lớn từ các nghiên cứu của Wundt". Ngược lại Blumenthal bình luận," Nói một cách đơn giản, số ít nhà nghiên cứu hiện nay về Wundt đều khá nhất trí rằng hình ảnh của Wundt như được mô tả ngày nay trong các sách giáo khoa phần lớn là mang tính hư cấu và thường không giống mấy với hình ảnh lịch sử của ông"(p. 1081). Blumenthal (1979) biện luận rằng chính việc Wundt sử dụng từ *element* phải chịu trách nhiệm một phần lớn đối với chuyện ông bị nhiều người hiểu sai:

Ngày nay, tôi không thể không tự hỏi liệu Wundt có ý niệm gì về điều có thể xảy ra khi ông chọn từ "Elemente" như một phần tựa đề của một chương sách hay không. Các thế hệ sau này đã hăng hái chộp lấy từ này với một sự say mê quá mức khiến rốt cuộc đã dẫn đến chỗ biến đổi Wundt thành một cái gì gần như đối nghịch hẳn với nguyên bản (tr. 549).

Ở phần trên, chúng ta đã bàn đến một nguồn xuyên tạc các ý tưởng của Wundt: tâm lý học của Wundt phản ánh truyền thống duy lý, và tâm lý học Mỹ theo truyền thống duy nghiệm – thực chứng. Sự xuyên tạc ý tưởng của Wundt đã xảy ra từ rất sớm:" Đối với mọi sinh viên Mỹ từng đi ra nước ngoài dự các bài giảng của Wundt, rất ít điều của hệ thống tâm lý học Wundt còn tồn tại khi họ trở về". (Blumenthal, 1980, tr.130)

Do trình bày sai ý tưởng của Wundt, tâm lý học đã đánh mất một nguồn ý tưởng vô cùng phong phú. May mắn thay, tâm lý học chính cống của Wundt đang trong tiến trình được tái khám phá, và một lý do của việc tái khám phá này có thể là do việc tâm lý học quay trở về với sự quan tâm đến nhận thức.

EDWARD BRADFORD TITCHENER

Sinh tại Chichester, nước Anh, **Edward Bradford Titchener** (1867 – 1927) học trung học tại trường Malvern College, một trường trung học có tiếng. Sau đó ông đến học tại Oxford từ 1885 đến 1890, và kết quả học tập của ông luôn xuất sắc. Trong thời gian ở Oxford, ông phát triển sự quan tâm đến tâm lý học thực nghiệm và đã dịch sang tiếng Anh tác phẩm của Wundt *Các Nguyên Lý của Tâm Sinh Lý Học* (ấn bản lần thứ 3). Sau khi tốt nghiệp tại Oxford, Titchener sang Leipzig và theo học với Wundt hai năm.

Trong năm đầu ở Leipzig, Titchener làm bạn với Frank Angell, một bạn học sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc đưa Titchener sang Hoa Kỳ. Sau khi học xong với Wundt, Angell về Đại học Cornell ở Ithaca, New York để lập một phòng thí nghiệm tâm lý học. Nhưng chỉ sau một năm, Angell quyết định nhận một chức vụ tại Đại học Stanford. Khi Titchener đậu bằng tiến sỹ năm 1892, ông được đề nghị một việc làm lại Oxford, nhưng ông không chấp nhận vì ở đây không có đủ các phương tiện cho phòng thí nghiệm. Năm 1892 ông nhận đề nghị của Đại học Cornell và đã mau chóng triển khai chương trình tiến sỹ lớn nhất về tâm lý học tại Hoa Kỳ. Khi Titchener đến Cornell, ông 25 tuổi, và ông ở lại đây cho tới cuối đời.

Các mục tiêu của tâm lý học

Titchener đồng ý với Wundt rằng tâm lý học phải nghiên cứu kinh nghiệm trực tiếp – nghĩa là nghiên cứu về ý thức. Ông định nghĩa ý thức như là tổng số kinh nghiệm tâm lý vào một lúc nhất định, và *tinh thần* như là sự tích tụ các kinh nghiệm của cả đời người. Mục tiêu Titchener đặt ra cho tâm lý học là xác định đời sống tinh thần là gì, thế nào, và tại sao.

Khác với Wundt, Titchener không tìm cách *giải thích* kinh nghiệm ý thức bằng các quy trình nhận thức không quan sát được; ông chỉ tìm cách *mô tả* kinh nghiệm tâm linh. Chấp nhận thuyết thực chúng của Ernst Mach, Titchener tin rằng các sự kiện không thể quan sát thì không có chỗ trong khoa học. Điều đáng chú ý là Titchener có cùng lập trường trong việc sử dụng lý thuyết giống như lập trường của B.F. Skinner sau này (xem chương 13). Đối với cả hai, lý thuyết có nghĩa là đi vào thế giới suy tư siêu hình học; và cũng đối với cả hai, khoa học có nghĩa là mô tả cẩn thận những gì có thể quan sát được. Tuy nhiên, trong khi Skinner tập trung vào hành vi có thể quan sát được, thì Titchener tập trung vào các sự kiện ý thức có thể quan sát được (nhờ nội quan). Điều Titchener muốn tập trung mô tả là cơ cấu của tinh thần, vì thế ông đặt tên cho phiên bản tâm lý học của ông là **cơ cấu luận** (Titchener, 1899).

Cái mà Titchener tìm kiếm là một kiểu bảng tuần hoàn cho các yếu tố tâm lý, giống như các nhà hóa học đã triển khai bảng tuần hoàn cho các yếu tố vật lý. Sau khi đã phân lập được các yếu tố cơ bản, thì có thể xác định được các luật chi phối sự kết hợp của chúng thành các kinh nghiệm phức tạp hơn. Sau cùng, có thể xác định các sự kiện sinh lý thần kinh gây ra các hiện tượng tâm lý. Bằng cách đó, Titchener đã đặt ra ba mục tiêu chính cho tâm lý học thực nghiệm của ông:

1. Khám phá các yếu tố cơ bản của tư tưởng.
2. Khám phá các luật nhờ đó các yếu tố kết hợp thành các kinh nghiệm tâm lý phức tạp hơn.
3. Xác định các sự kiện sinh lý thần kinh tương ứng với các kinh nghiệm tâm lý.

Năm 1899 Titchener xác định mục tiêu của cơ cấu luận là mô tả bản chất đời sống tâm lý *là gì*. Việc xác định đời sống tâm linh để làm gì thì ông dành lại cho người khác tìm hiểu.

Cách sử dụng nội quan của Titchener

Cách sử dụng nội quan của Titchener phức tạp hơn của Wundt. Điển hình, các chủ thể nghiên cứu của Wundt chỉ giàn đơn cho biết có kinh nghiệm nào xảy ra do một kích thích của sự vật hay sự kiện bên ngoài hay không. Còn các chủ thể của Titchener phải tìm kiếm các yếu tố thành phần của các kinh nghiệm họ có. Họ phải mô tả các yếu tố cơ bản và sơ đẳng của kinh nghiệm từ đó các kinh nghiệm nhận thức phức tạp hơn được xây dựng. Vì vậy các chủ thể của Titchener cần phải được đào tạo kỹ lưỡng để tránh báo cáo về ý nghĩa của một kích thích. Gọi đối tượng là một quả táo sẽ là phạm một **sai lầm về kích thích**, theo thuật ngữ của Titchener. Trong trường hợp này, Titchener muốn các chủ thể nghiên cứu của ông báo cáo các cảm giác, chứ không phải tri giác. Titchener nói, " nội quan xuyên qua lăng kính của ý nghĩa ... là cái tội cố hữu của nhà tâm lý học mô tả." (1899, tr.291).

Vào cuối đời, Titchener tỏ ra phóng khoáng hơn trong cách sử

dụng nội quan của ông. Ông thấy rằng để cho các người làm nội quan chỉ đơn giản mô tả kinh nghiệm của họ về hiện tượng có thể là một nguồn thông tin quan trọng. Nghĩa là, chấp nhận báo cáo trực tiếp về kinh nghiệm thường ngày của một "người quan sát" phi khoa học có thể dẫn đến các khám phá khoa học quan trọng. Tiếc thay, Titchener đã chết trước khi ông và các học trò của ông có dịp khai thác khả năng này.

Các yếu tố của tâm lý

Từ các nghiên cứu nội quan của ông, Titchener kết luận rằng các quá trình sơ đẳng của ý thức gồm các cảm giác (các yếu tố của tri giác) hình ảnh các yếu tố của ý tưởng và tình cảm (các yếu tố của cảm xúc). Theo Titchener, một yếu tố chỉ có thể biết được bằng cách liệt kê ra các thuộc tính của nó. Các thuộc tính của cảm giác và hình ảnh (cái còn lại sau cảm giác) gồm phẩm tính, cường độ, thời gian dài hay ngắn, sự sáng sủa, và trương độ. Trương độ là ấn tượng về một cảm giác hay hình ảnh trải rộng hay hẹp trong không gian. Các tình cảm có thể có các thuộc tính là phẩm tính, cường độ, và thời gian ngắn dài, nhưng không có sự sáng sủa hay trương độ.

Luật phối hợp

Sau khi Titchener đã phân lập các yếu tố của tư tưởng, bước tiếp theo là xác định chúng phối hợp với nhau thế nào để hình thành các quá trình tâm lý phức tạp hơn. Khi giải thích sự phối hợp này thế nào, Titchener bác bỏ các ý niệm tri giác chú tâm và tổng hợp sáng tạo của Wundt, và ông ủng hộ lập trường về liên tưởng của truyền thống.

Titchener quan niệm thế nào về sự chú ý, vốn là một quy trình rất quan trọng đối với Wundt? Theo Titchener, chú ý chỉ là một thuộc tính của cảm giác (sự sáng sủa). Theo Titchener, không có một quy trình tri giác chú tâm để tạo ra sự sáng sủa; chỉ đơn giản là một số cảm giác sinh động hơn và sáng sủa hơn các cảm giác khác, và chúng ta nói mình chú ý là chú ý đến các cảm giác sáng sủa này. Các cảm giác mơ hồ của chúng ta đi kèm theo "sự chú ý" chỉ là các

sự co thắt cơ đi kèm theo các cảm giác sinh động mà thôi.

Như thế, khi giải thích các quá trình tâm lý diễn ra thế nào, Titchener chấp nhận thuyết liên tưởng truyền thống, và như vậy ông đứng về phía các nhà duy nghiệm luận Anh.

Các hiện tượng sinh lý thần kinh tương ứng với các yếu tố tâm linh.

Về vấn đề tương quan tinh thần – thân xác, Tiichener tự coi mình là một người theo thuyết song hành tâm vật lý. Tuy nhiên, đôi khi có vẻ như ông theo thuyết lưỡng diện kiểu Spinoza và có khi lại theo thuyết phụ tượng, coi các quá trình tâm lý chỉ là những hiện tượng phụ theo sau các quá trình sinh lý hay thần kinh. Thái độ lập lờ có vẻ thiếu khẳng quyết này của Titchener về mối tương quan tinh thần-thân xác phản ánh sự không mấy quan tâm hơn là sự kém cỏi trong tư duy của ông. Đối với ông, ý đồ giải thích mối tương quan tinh thần-thân xác tiến gần sát một cách nguy hiểm đến tư biện siêu hình, một điều vốn xa lạ với lập trường thực chứng của ông. Chủ yếu Titchener tin rằng các tiến trình sinh lý cung cấp một cơ sở liên tục vốn đem lại cho các tiến trình tâm lý một liên-tục-tính mà nếu khác đi chúng sẽ không có. Như vậy, đối với Titchener mặc dầu hệ thần kinh không tạo ra các sự kiện tinh thần nhưng nó có thể được dùng để giải thích một số đặc tính của chúng.

Như vậy, rốt cuộc các quá trình sinh lý thần kinh là cái *tại sao* của các quá trình tâm lý, nếu chúng ta hiểu cái *tại sao* theo nghĩa sự mô tả các hoàn cảnh mà các quá trình tâm lý xảy ra.

Lý thuyết bối cảnh về Ý nghĩa

Chúng ta hiểu từ ý nghĩa là gì? Một lần nữa, câu trả lời của Titchener lại dựa theo thuyết liên tưởng. Các cảm giác không bao giờ xảy ra đơn độc. Theo luật tương cận, mọi cảm giác có khuynh hướng khơi dậy các hình ảnh của các cảm giác mà ta đã kinh nghiệm trước đó. Một cảm giác hay một nhóm cảm giác sinh động làm thành cốt lõi và các hình ảnh được gợi lên tạo ra một bối cảnh để đem lại ý nghĩa cho cốt lõi. Một cái lúc lắc có thể gợi ra hình

ảnh của đứa bé chơi cái lúc lắc, và như thế tạo ra ý nghĩa về cái lúc lắc cho người quan sát. Một tấm hình của người mình yêu gợi ra nhiều hình ảnh liên quan đến các lời nói hay hành động của người mình yêu và vì thế tạo cho tấm hình một ý nghĩa. Ngay cả với một khái niệm rất duy lý về ý nghĩa như thế, lý thuyết bối cảnh về ý nghĩa của Titchener cũng vẫn dựa theo khuynh hướng triết học duy nghiệm và liên tưởng của ông.

Sự suy tàn của Cơ cấu luận

Một trường hợp có thể được nêu ra, đó là duy ý chí luận của Wundt vẫn còn lại với chúng ta nhưng cơ cấu luận của Titchener thì đã nhạt nhòa dấu vết. Thuyết ý chí của Wundt và thuyết cơ cấu của Titchener có rất ít điểm chung với nhau. Kiểu tâm lý học của Wundt gần với tư tưởng của các nhà duy lý như Leibniz, Herbart, Spinoza, Hegel, và Kant hơn là tư tưởng của các nhà duy nghiệm như Hobbes, Locke, Berkeley, và Hume. Với Titchener thì ngược lại. Quả thực, có bằng chứng hiển nhiên cho thấy rằng nhiều ý tưởng của Wundt vẫn hiện diện sinh động trong tâm lý học đương thời trong khi chẳng còn gì đáng kể từ hệ thống của Titchener còn được lưu truyền. Câu hỏi đặt ra là, Cái gì đã gây nên tình trạng hầu như tàn lụi của cơ cấu luận?

Xét theo nhiều mặt, thì sự suy tàn của trường phái cơ cấu luận là ... bất khả tị miễn (inevitable). Chúng ta từng thấy rằng sự quan tâm đối với tinh thần thì cũng xa xưa như chính lịch sử loài người, và vấn đề tinh thần liên quan như thế nào đến các quá trình thân xác chí ít là cũng đi ngược về đến tận thời cổ đại Hy lạp. Hướng tiêu điểm chủ yếu vào thế giới vật lý, khoa học thuở ban đầu đã rất thành công, và thành công đó đã kích thích mối quan tâm trong việc hướng phương pháp luận khoa học đến việc nghiên cứu tinh thần. Bởi vì các nhà duy nghiệm cũng như các nhà duy lý đều từ lâu tin rằng các giác quan là những cửa ngõ đi vào tinh thần, nên không lạ gì việc các tiến trình cảm giác nằm trong số những điều đầu tiên mà khoa học hướng tiêu điểm về, khi khoa học được vận dụng vào việc tìm hiểu con người. Từ đó chỉ còn một bước –

ngắn và hợp lý thôi – để nhìn vào các hiện tượng dẫn truyền thần kinh, cơ hành vận chuyển của não và cuối cùng là những cảm giác hữu thức.

Cơ cấu luận chủ yếu là một ý đồ nghiên cứu một cách khoa học những vấn đề vốn từng là những mối quan tâm của triết học trong quá khứ. Thông tin giác quan làm khởi phát các cảm giác đơn giản như thế nào, và sau đó những cảm giác này kết hợp thành những sự kiện tinh thần phức tạp hơn như thế nào? Công cụ chính yếu của các nhà cơ cấu luận - và kể cả của những người đối lập với họ - là phương pháp nội quan. Phương pháp này cũng được kế thừa từ quá khứ. Mặc dầu giờ đây nó được sử dụng một cách khoa học (nghĩa là, trong một tình huống có kiểm soát), phương pháp nội quan đã sản sinh ra nhiều kết quả khác nhau tùy thuộc vào ai đang sử dụng phương pháp ấy và họ đang tìm kiếm cái gì. Và cũng thiếu sự nhất trí giữa những nhà tâm lý học nội quan được huấn luyện cao độ, liên quan đến việc mô tả chính xác một trưng bày kích thích nào đấy.

Những luận chứng khác chống lại việc sử dụng nội quan bắt đầu xuất hiện. Có người chỉ ra rằng cái được gọi là **nội quan** (introspection) thực ra là ***hồi quan*** (retrospection) bởi vì biến cố được mô tả đã xảy ra trước đó. Như vậy, cái được mô tả là ***hồi tưởng*** về một cảm giác hơn là chính cảm giác đó. Có người cũng gợi ý rằng người ta không thể nội quan một tâm trạng nào mà không làm biến đổi nó – nghĩa là, sự quan sát đã làm biến đổi những gì được quan sát. Bắt đầu hình như là những ai cho rằng một khoa học về tinh thần là bất khả thi, là đã nói đúng.

Bên cạnh tính bất khả tín biểu kiến của nội quan, cơ cấu luận còn bị công kích vì nhiều lý do khác nữa. Cơ cấu luận đã loại ra ngoài nhiều phát triển mà những nhà nghiên cứu bên ngoài trường phái này đã cho thấy là quan trọng. Việc nghiên cứu hành vi loài vật chẳng có ý nghĩa gì mấy đối với những ai hy vọng tìm ra các yếu tố cơ bản của ý thức con người, tuy rằng nhiều người khác vẫn tìm thấy rằng có thể học được nhiều điều về con người bằng

cách nghiên cứu những loài vật không phải người. Các nhà cơ cấu luận không hứng thú với việc nghiên cứu hành vi bất bình thường, mặc dầu Freud và nhiều nhà tâm lý học khác đã thực hiện nhiều tiến bộ có ý nghĩa trong việc tìm hiểu và chẩn trị những người bị bệnh tâm thần. Tương tự như thế, các nhà cơ cấu luận đã cố tình lờ đi việc nghiên cứu nhân cách, quá trình học tập, sự phát triển tâm lý và những khác biệt cá nhân trong khi các nhà tâm lý học khác đang thực hiện những bước đột phá lớn trong các lãnh vực này. Cũng tai hại không kém đó là việc các nhà cơ cấu luận từ chối tìm kiếm tri thức thực hành. Titchener nhấn mạnh rằng ông đang tìm kiếm tri thức thuần túy và không quan tâm đến việc ứng dụng các nguyên lý của tâm lý học vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn. Tuy nhiên, điều quan trọng nhất thúc đẩy sự cáo chung của cơ cấu luận đó là do nó thiếu khả năng đồng hóa một trong những phát triển quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại – học thuyết tiến hóa. Vì tất cả những lý do này, trường phái cơ cấu luận đã sớm yểu mệnh và gần như đã tiếp bước Titchener về ... bên kia thế giới.

Bây giờ là thời điểm để một trường phái tâm lý sẽ xử lý những lãnh vực quan trọng mà cơ cấu luận đã bỏ qua, sẽ làm điều đó trong khuôn khổ của thuyết tiến hóa, và sử dụng những kỹ thuật nghiên cứu đáng tin cậy hơn và hữu hiệu hơn là phương pháp nội quan. Chính Titchener đã đặt tên cho trường phái mới này là chức năng luận, một trường phái quan tâm tới cái để làm gì của tinh thần thay vì cái ***là gì*** (the ***what for*** of the mind instead of the ***what is***). Quá trình phát triển và những đặc điểm của chức năng luận sẽ là những chủ đề của hai chương kế tiếp.

CÁC CÁCH TIẾP CẬN KHÁC ĐẾN TÂM LÝ HỌC

Mặc dù thuyết ý chí của Wundt và thuyết cơ cấu của Titchener đã ngự trị tâm lý học suốt nhiều năm, không hẳn không có những người phê bình chúng. Các giả định của cả hai trường phái này đã thực sự bị thách thức, và các thách thức này đã dẫn đến sự phát triển các trường phái tâm lý học khác.

FRANZ CLEMENS BRENTANO

Franz Clemens Brentano (1838 – 1917) sinh ngày 16 tháng 1, là cháu nội một thương gia Ý đã di cư đến thành phố Marienburg của Đức, nơi Brentano sinh ra. Giống như Wundt, gia đình Brentano có nhiều thành viên nổi tiếng; một số bác và dì của ông là các nhà văn theo truyền thống lãng mạn Đức, và anh ông được một giải Nobel nhờ tác phẩm về lịch sử trí thức. Năm 1862 ông nhận bằng tiến sĩ của Đại học Tübingen, với luận án nhan đề " *Về sự đa nghĩa của hữu thể theo Aristotle.*" Hai năm sau ông thụ phong linh mục và năm 1866 ông trở thành giảng viên ở Đại học Würburg. Brentano cuối cùng rời bỏ giáo hội vì bất đồng ý kiến với học thuyết về tính bất khả ngộ của giáo hoàng (the doctrine of the pope's infallibility), vì thái độ ưu ái của ông đối với thuyết thực chứng của Comte, vì những phê phán của ông đối với triết học Kinh viện và vì ông ... muốn cưới vợ. Năm 1874 ông được bổ nhiệm ghế giáo sư triết học tại Đại học Vienna, và tại đây là thời gian sản xuất rất dồi dào của Brentano. Trong cùng năm, ông đã xuất bản tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, *Tâm Lý Học Xét Từ Quan Điểm Thường Nghiệm* (1874. Cùng năm này Wundt xuất bản *Các Nguyên Lý của Tâm Sinh Lý Học*).

Brentano đồng ý với Wunt về các giới hạn của tâm lý học thực nghiệm. Ông cũng không đồng ý vơi Titchener về tầm quan trọng của việc hiểu biết các cơ chế sinh lý đằng sau các sự kiện tâm lý. Theo Brentano, việc nghiên cứu tâm lý thích hợp nhất là phải nhấn mạnh các quá trình của tinh thần hơn là đi tìm nội dung của nó.

Quan điểm của Brentano sẽ được gọi là **tâm lý học hành vi**, bởi vì ông tin rằng các quá trình tinh thần đều nhằm thực hiện một chức năng nào đó. Trong số các hành vi của tinh thần, ông bao gồm phán đoán, nhớ lại, mong đợi, suy diễn, hoài nghi, yêu, ghét, và hy vọng. Hơn nữa, mỗi hành vi tinh thần đều chỉ về một đối tượng bên ngoài nó. Ông dùng từ ý hướng tính để mô tả sự kiện mọi hành vi tinh thần đều kết nạp một cái gì ở bên ngoài vào trong nó. Như thế Brentano phân biệt rõ giữa việc thấy màu đỏ với màu đỏ được thấy. Thấy là một hành vi, và trong trường hợp này đối tượng của nó là màu đỏ. Hành vi và nội dung (đối tượng) không thể tách rời nhau; mọi hành vi tinh thần đều hướng về một đối tượng hay sự kiện là nội dung của hành vi ấy.

Để nghiên cứu các hành vi tinh thần và ý hướng tính, Brentano phải dùng một dạng nội quan mà cả Wundt lẫn Titchener đều coi là đáng căm ghét. Kiểu nội quan Brentano sử dụng là **nội quan hiện tượng luận** – nghĩa là phân tích nội quan nhắm tới các kinh nghiệm có ý nghĩa và toàn diện. Rõ ràng, giống như Wundt, Brentano đi theo truyền thống duy lý. Theo ông, tinh thần thì chủ động – không thụ động như các nhà duy nghiệm luận Anh và các nhà cảm giác luận Pháp và các nhà cơ cấu luận đã nghĩ.

Brentano viết rất ít, vì ông tin rằng truyền đạt bằng lời là hiệu quả nhất, và ảnh hưởng chính của ông đối với tâm lý học đều thông qua những người mà ông đã trực tiếp thông truyền; và như ta đã thấy, số này rất đông. Một trong số nhiều học trò của ông sau này trở thành nổi tiếng là Sigmund Freud, là người chỉ thụ giáo Brentano về các giáo trình ngoài y khoa. Phần lớn những gì sau này trở thành tâm lý học Gestalt và tâm lý học hiện sinh ngày nay đều có thể truy tìm dấu vết đến Brentano. Barry Smith (1994) đưa ra trường hợp rằng ảnh hưởng của Brentano lên triết học và tâm lý học hiện đại lan tỏa mạnh mẽ đến độ người ta có thể nói đến một Trường phái Tư tưởng Brentano. Smith nói:"Một bảng liệt kê các môn đồ của Brentano sẽ hầu như bao gồm tất cả các trào lưu triết học quan trọng nhất của thế kỷ hai mươi trên lục địa châu Âu (p. 21).

CARL STUMPF

Carl Stumpf (1848 – 1936) sinh ngày 21 tháng 4 ở Wiesentheid, Bavaria (nay thuộc nước Đức), là học trò của Brentano, quan tâm chủ yếu của ông là nghiên cứu về âm nhạc, và ông đã thành danh trong nghiên cứu về thính giác ngang với danh tiếng của Helmholtz. Tác phẩm ảnh hưởng nhất của ông là *Tâm lý học về âm thanh* (1883 và 1890). Stumpf lập một phòng thí nghiệm tâm lý học ở Đại học Berlin cạnh tranh ngang ngửa với phòng thí nghiệm của Wundt tại Leipzig.

Tại phòng thí nghiệm của Stumpf, việc nghiên cứu được tập trung vào tri giác về âm thanh. Tuy nhiên ông cũng có nhiều hứng thú khác;"Trong tư cách một nhà tâm lý học lý thuyết, ông quan tâm đến những vấn đề về tâm lý học cảm xúc và tri giác, lý thuyết khoa học, phương pháp luận nghiên cứu, và thuyết tiến hóa. Thêm nữa là, Stumpf tin rằng có một tương quan mật thiết giữa tâm lý học và triết học và ông dành nhiều thời gian nhằm làm cho cộng đồng học thuật chấp nhận ý tưởng đó.

Giống như Brentano, Stumpf lý luận rằng các sự kiện tâm linh phải được nghiên cứu như là các đơn vị ý nghĩa, đúng như chúng xảy ra cho cá nhân, chứ không được cắt nhỏ ra để phân tích xa thêm. Nói khác đi, đối tượng nghiên cứu tâm lý học của Stumpf là các *hiện tượng tâm linh*, chứ không phải các yếu tố ý thức. Lập trường này dẫn tới thuyết hiện tượng luận sẽ trở thành nền móng cho trường phái tâm lý học hình thức (Gestalt) sau này. Trên thực tế, ghế giáo sư mà Stumpf vốn nắm giữ tại Đại học Berlin trong 26 năm sẽ được chuyển giao cho nhà tâm lý học hình thức (Gestalt)

vĩ đại Wolfgang Köhler. Hai nhà sáng lập tâm lý học hình thức (Gestalt) khác là Max Wertheimer và Kurt Koffka cũng từng là học trò của Stumpf.

EDMUND HUSSERL

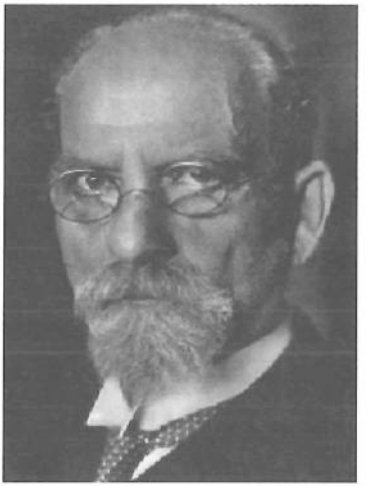

Edmund Husserl (1859 – 1938) thụ giáo Brentano từ năm 1881 đến 1886, sau đó làm việc với Stumpf và đã đề tặng cho Stumpf cuốn sách *Truy cứu Lô-gich học* (1900 – 1901) của mình. Husserl chấp nhận khái niệm ý hướng tính của Brentano, theo đó các hành vi tinh thần có các chức năng theo nghĩa là chúng nhắm tới một cái gì đó ở bên ngoài chúng. Theo Brentano, các hành vi tinh thần là phương tiện để chúng ta tiếp xúc với thế giới vật chất. Còn theo Husserl, nghiên cứu ý hướng tính chỉ tạo ra một loại tri thức mà thôi, đó là tri thức của con người hướng ra môi trường bên ngoài. Tri thức đạt được về con người hướng vào bên trong cũng quan trọng như thế. Loại nghiên cứu thứ nhất sử dụng nội quan để xem xét các hành vi tinh thần liên quan đến thế giới vật lý. Loại thứ hai sử dụng nội quan để xem xét mọi kinh nghiệm chủ quan đúng như nó xảy ra mà không cần liên hệ tới một cái gì khác. Vì vậy theo Husserl, ít ra là có hai loại nội quan: một hướng tiêu điểm vào ý hướng tính và một hướng tiêu điểm vào bất cứ quy trình nào mà một người kinh nghiệm một cách chủ quan. Ví dụ, loại thứ nhất sẽ hỏi hành vi thấy nhắm đến đối tượng bên ngoài nào, còn loại thứ hai tập trung vào việc mô tả kinh nghiệm thấy thuần túy. Cả hai loại nội quan đều hướng tiêu điểm vào kinh nghiệm hiện tượng luận, nhưng vì loại thứ hai tập trung vào yếu tính của các quy trình tinh thần, nên Husserl gọi nó **là hiện tượng luận thuần túy.** Khi từ ngữ *hiện tượng* được dung để mô tả một sự kiện tinh thần, nó chỉ một kinh nghiệm

toàn thể, trọn vẹn, có ý nghĩa chớ không phải những phân mảnh của các kinh nghiệm ý thu71ccha83ng hạn như những cảm giác riêng rẽ. theo nghĩa này, Wundt và Titchener buổi đầu không phải là các nhà hiện tượng luận, trong khi Brentano, Stumpf và Husserl là. Điểm chính yếu đó là người ta nhầm lẫn khi sử dụng các từ ngữ *subjective, cognitive* và *mental* như là những từ đồng nghĩa của *phenomenological.*

Phương pháp của các khoa học tự nhiên không thích hợp để nghiên cứu các hiện tượng tinh thần

Husserl nghĩ những ai tin rằng tâm lý học phải là một khoa học thực nghiệm đều phạm phải sai lầm là lấy các khoa học tự nhiên làm mẫu mực cho tâm lý học. Ông không bác bỏ việc có thể có một khoa học tâm lý thực nghiệm, ông chỉ nói rằng nó phải được chuẩn bị trước bằng một phân tích hiên tượng luận kỹ lưỡng và nghiêm ngặt. Nói cách khác, Husserl tin rằng sẽ là quá sớm để thực hiện các thí nghiệm về tri giác, trí nhớ, và tình cảm, nếu trước đó không biết được yếu tính (bản chất tối hậu) của các quy trình này. Không có một tri thức như thế, người làm thí nghiệm không biết rằng chính bản chất của cái mà họ đang nghiên cứu có thể ảnh hưởng thế nào đối với cái được tìm thấy, hay các kinh nghiệm đã được tổ chức ban đầu như thế nào.

Mục tiêu của Husserl

Mục tiêu của Husserl là tạo ra một sự phân loại tinh thần (a taxonomy of the mind). Ông muốn mô tả các **yếu tính của tinh thần** nhờ đó con người trải nghiệm về mình, về những người khác, và về thế giới. Husserl tin rằng một mô tả về các yếu tính tinh thần như thế phải đi trước bất kỳ cố gắng nào để tím hiểu các tương tác giữa con người với môi trường của họ và bất kỳ khoa học tâm lý nào. Thực vậy, ông tin rằng một sự hiểu biết như thế là cơ bản cho mọi khoa học bởi vì mọi khoa học cuối cùng đều dựa vào các thuộc tính tinh thần của con người.

Lập trường của Husserl cũng khác một cách cơ bản với lập trường của các nhà cơ cấu luận, ở chỗ Husserl cố gắng xem xét

các ý nghĩa và các yếu tính, chứ không phải các yếu tố tinh thần, nhờ nội quan. Husserl cũng khác với Brentano, thầy của ông, và với Stumpf, đồng nghiệp của ông, ở chỗ ông nhấn mạnh vào hiện tượng luận thuần túy mà không quan tâm mấy về việc xác định mối tương quan giữa kinh nghiệm chủ quan và thế giới vật lý.

Cả Brentano, Stumpf, và Husserl đều nhấn mạnh rằng nội dung của tâm lý học là các kinh nghiệm tâm linh toàn diện và có ý nghĩa. Phương pháp hiện tượng luận này sẽ sớm xuất hiện trong tâm lý học hình thức (Gestalt) và tâm lý học hiện sinh. Martin Heidegger, một trong các nhà triết học hiện sinh nổi tiếng nhất của thời hiện đại, đã đề tặng cho Husserl tác phẩm chính của ông, *Hữu Thể và Thời Gian* (1927). Chúng ta sẽ còn nói nhiều hơn về Husserl khi chúng ta bàn về tâm lý học lực lượng thứ ba trong Chương 18.

OSWALD KÜLPE

Oswald Külpe (1862 – 1915) có một lãnh vực quan tâm rất rộng bao gồm âm nhạc, lịch sử, triết học, và tâm lý học. Trong thời kỳ ông chủ yếu quan tâm đến triết học, ông đã viết 5 quyển sách về triết học cho các độc giả không chuyên, trong số các sách ấy có một sách viết về triết học Kant. Trong thời gian đang học về lịch sử tại Đại học Leipzig, ông quay sang quan tâm tới tâm lý học khi ông dự các bài giảng của Wundt. Dưới sự dẫn dắt của Wundt, Külpe đậu bằng tiến sĩ năm 1887, và ở lại làm trợ tá cho Wundt trong 8 năm tiếp theo. Trong thời gian này, ông gặp và ở cùng phòng với Titchener, và tuy hai người thường bất đồng với nhau, họ vẫn duy trì lòng kính trọng lẫn nhau. Trên

thực tế, Titchener sau này đã dịch sang tiếng Anh một số sách của Külpe. Năm 1894, Kulpe chuyển sang Đại học Würzburg, tại đây trong 15 năm liền ông đã thực hiện các công trình quan trọng nhất của ông về tâm lý học. Năm 1909, ông bỏ Würzburg và đến Đại học Bonn rồi Đại học Munich. Sau khi bỏ Würzburg, Kulpe ngày càng quan tâm hơn đến triết học. Ông mất năm 1915, mới 53 tuổi, trong khi đang làm việc về các vấn đề tri thức luận.

Tư tưởng không hình ảnh

Mặc dù xuất phát trong chiến tuyến của Wundt, Külpe đã trở thành một trong những đối thủ xứng đáng nhất của Wundt. Külpe không đồng ý với quan niệm của Wundt cho rằng mọi tư tưởng đều phải có một vật đối chiếu chuyên biệt – nghĩa là một cảm giác, hình ảnh, hay tình cảm. Theo Külpe, một số tư tưởng *không có hình ảnh* nào hết. Hơn nữa, ông không đồng ý với Wundt về việc cho rằng các quá trình tinh thần cao hơn (suy nghĩ) không thể nghiên cứu bằng thực nghiệm, và ông bắt đầu làm điều này bằng cách sử dụng phương pháp mà ông gọi là *nội quan thực nghiệm có hệ thống*. Kỹ thuật này gồm việc cho các chủ thể thí nghiệm các vấn đề phải giải quyết rồi xin họ báo cáo về các hoạt động tinh thần họ đang có để giải quyết chúng. Thêm vào đó, các chủ thể được yêu cầu mô tả các loại suy nghĩ khác nhau trong mỗi giai đoạn giải quyết vấn đề. Họ được yêu cầu báo cáo các kinh nghiệm tinh thần của họ trong khi chờ đợi vấn đề được trình bày, trong khi thực sự giải quyết vấn đề, và sau khi vấn đề đã được giải quyết.

Phương pháp nội quan phức tạp hơn này của Külpe cho thấy rằng thực sự có **các tư tưởng không hình ảnh** như tìm kiếm, nghi ngờ, tin tưởng, và do dự.

Tập hợp tinh thần

Công trình ảnh hưởng nhất của ông trong thời kỳ ở Đại học Würzburg là về *Einstellung*, hay **tập hợp tinh thần** (mental set). Ông nhận thấy rằng cho các chủ thể tập trung vào một vấn đề đặc thù nào đó sẽ tạo ra một *khuynh hướng xác định* kéo dài cho tới khi vấn đề được giải quyết. Hơn nữa, mặc dù khuynh hướng hay tập hợp này

hoạt động, chủ thể không ý thức về nó; nghĩa là nó hoạt động trên bình diện vô thức. Ví dụ, một nhân viên kế toán có thể lập bảng cân đối mà không ý thức rằng mình đang làm tính cộng hay tính trừ. Người ta thấy rằng các tập hợp tinh thần có thể được khơi dậy cách thực nghiệm qua việc hướng dẫn các chủ thể làm các nhiệm vụ khác nhau hay giải quyết các vấn đề khác nhau. Các tập hợp tinh thần cũng có thể là kết quả của các kinh nghiệm quá khứ của một người.

Các khám phá khác của trường phái Würzburg

Ngoài việc chứng minh tầm quan trọng của tập hợp tinh thần trong việc giải quyết vấn đề, các thành viên của trường Würzburg còn chứng minh rằng các vấn đề có các đặc tính về động lực. Một ngày nào đó, các vấn đề thúc đẩy các chủ thể tiếp tục áp dụng các hoạt động tinh thần liên quan cho tới khi đạt đến một giải pháp. Khía cạnh động lực trong việc giải quyết vấn đề sẽ được các nhà tâm lý học hình thức (Gestalt) nhấn mạnh sau này. (Wertheimer, một trong những người sáng lập trường phái tâm lý học hình thức, đã viết luận án tiến sĩ của mình dưới sự bảo trợ của Külpe).

Trường phái Würzburg đã chứng minh rằng các quy trình tinh thần cao hơn có thể được nghiên cứu bằng thực nghiệm, và một số quy trình tinh thần xảy ra độc lập với nội dung (nghĩa là, chúng không có hình ảnh). Trường phái này cũng cho thấy thuyết liên tưởng không đủ để giải thích các hoạt động tinh thần và họ thách thức việc sử dụng phương pháp nội quan của các nhà tâm lý học theo thuyết ý chí và thuyết cơ cấu.

Các vấn đề tranh luận của trường phái Würzburg đã có công nhiều trong việc dẫn đến sự sụp đổ của cả ý chí luận lẫn cơ cấu luận. Có hay không có các tư tưởng không hình ảnh? Phải chăng là có người có các tư tưởng không hình ảnh và có người không có? Nếu thế, điều này ảnh hưởng thế nào đối với việc tìm kiếm các chân lý phổ quát về tinh thần? Phương pháp nội quan có thể được sử dụng thích đáng như thế nào? Nó có thể chỉ hướng đến các nội dung tĩnh của tinh thần, hay nó có thể được sử dụng để nghiên cứu những vận động của tinh thần? Khó khăn nan giải nhất là các cá nhân dùng

cùng một phương pháp nghiên cứu (nội quan) lại đi đến những kết luận rất khác nhau. Càng ngày người ta càng cảm thấy mọi phương pháp nội quan đều không đáng tin cậy. Câu hỏi này về giá trị của nội quan như là một công cụ nghiên cứu đã có tác dụng lớn trong việc phát sinh trường phái hành vi (xem Chương 12)

HANS VAIHINGER

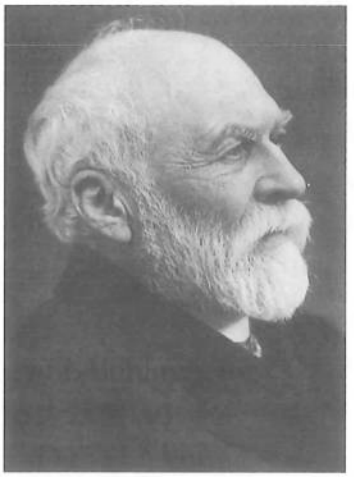

Năm 1911, **Hans Vaihinger** (1852-1933) xuất bản quyển sách có ảnh hưởng lớn *Triết lý "Cứ Như Thể Là": Một Hệ Thống Những Hư Cấu Lý Thuyết, Thực Tiễn và Tôn Giáo Của Nhân Loại.*

Trong tác phẩm này, Vaihinger đứng về phía những nhà thực chứng theo Mach, họ cho rằng tất cả những gì mà chúng ta từng trải nghiệm trực tiếp đều là cảm giác và những tương quan giữa các cảm giác; như vậy, tất cả những gì chúng ta có thể chắc chắn chỉ là cảm giác mà thôi. Tuy nhiên, chính bước kế tiếp của Vaihinger mới làm cho lập trường của ông trở thành khác thường. Theo Vaihinger, đời sống xã hội đòi hỏi chúng ta phải gán ghép ý nghĩa cho các cảm giác của chúng ta, và chúng ta làm điều đó bằng cách phát minh ra các từ ngữ, các khái niệm, và các lý thuyết và sau đó hành động "cứ như thể là" những thứ kia là đúng thật. Nghĩa là, mặc dầu chúng ta không bao giờ có thể biết những hư cấu của chúng ta có tương ứng với thực tại hay không, chúng ta vẫn cứ hành động cứ như thể là chúng thực sự tương ứng. Cái khuynh hướng phát minh ra ý nghĩa đó, theo Vaihinger, là thành phần không thể tách rời của bản tính con người:

> *Cũng giống hệt như con trai khi được cấy một hạt cát bên dưới bề mặt chiếu lóng lánh của mình, bèn bao phủ hạt cát kia với một khối ngọc trai tự sản xuất ra nhằm biến đổi hạt cát li ti vô nghĩa*

thành viên ngọc lấp lánh sắc màu, cũng thế - chỉ là còn tinh tế hơn nhiều - tâm linh, một khi được kích thích, chuyển hóa nguyên liệu của cảm giác mà nó tiếp thu, thành những hạt ngọc lấp lánh của tư tưởng (Vaihinger, p. 7).

Với Vaihinger, từ *hư cấu* không hề hàm ý xúc phạm hay lăng mạ chút nào. Bởi vì một khái niệm là sai, theo nghĩa nó không quy chiếu đến bất kỳ cái gì trong thực tại vật lý, điều ấy không có nghĩa là khái niệm đó vô dụng:

Nguyên lý của hư cấu luận là thế này: một ý tưởng - cho dầu về mặt lý thuyết, *là phản chân lý, là sai lệch* - mà được chấp nhận, thì không vì lý do đó mà trở thành vô giá trị và vô dụng về mặt thực tiễn; bởi vì một ý tưởng như thế, bất chấp tính vô hiệu lý thuyết của nó, có thể vẫn có tầm quan trọng thực tiễn to lớn (Vaihinger, p.viii).

Việc giao tiếp hàng ngày sẽ không thể thực hiện nếu không có những câu từ hư cấu, theo Vaihinger. Khoa học sẽ là bất khả thi nếu không có những hư cấu như vật chất hay nhân quả. Nhiều người tin rằng khoa học đang thực sự mô tả thực tại vật lý, nhưng Vaihinger nói rằng chuyện đó không bao giờ khả thi:"Chúng ta phải ... nhìn như là một sự yếu đuối có thể tha thứ về phần khoa học nếu nó tin rằng những ý tưởng của mình liên quan đến chính thực tại". Toán học sẽ là bất khả thi nếu không có những hư cấu như *zero, những số ảo, vô hạn và vi phân*. Tôn giáo sẽ là bất khả thi nếu không có những hư cấu như các thần linh, sự bất tử và tái sinh. Những khái niệm về đạo đức và pháp lý sẽ là bất khả thi nếu không có những hư cấu như tự do và trách nhiệm. Hư cấu về tự do là đặc biệt quan trọng đối với cuộc sống xã hội:

Chúng ta gặp ở ngay ngưỡng của những hư cấu này một trong những khái niệm quan trọng nhất từng được con người nghĩ ra, ý niệm về tự do; những hành động của con người được nhìn như là tự do, và do vậy, phải có trách nhiệm và trái với diễn tiến "tất yếu" của các biến cố tự nhiên. Ở đây chúng ta không cần thu gom lại những đối luận quen thuộc được tìm thấy trong khái niệm mâu thuẫn này; khái niệm tự do không chỉ nói ngược lại sự quan sát vốn chỉ ra rằng mọi người đều tuân theo những định luật bất

biến, mà nó cũng tự mâu thuẫn, bởi vì một hành vi tuyệt đối tự do, ngẫu nhiên, không phát sinh từ nguyên nhân nào cả, thì về phương diện đạo đức cũng vô giá trị chẳng khác nào một hành vi tuyệt đối tất yếu. Tuy thế, bất chấp tất cả những mâu thuẫn đó, chúng ta không chỉ vẫn sử dụng khái niệm này trong đời sống thông thường khi phán xét các hành vi đạo đức, nhưng khái niệm này cũng là nền tảng của luật hình sự. Không có giả định này thì sự trừng phạt đối với bất kỳ hành vi nào sẽ là, từ một lập trường đạo đức, không thể nghĩ bàn, bởi vì nó sẽ chỉ là một biện pháp phòng ngừa nhằm bảo vệ những người khác chống lại tội ác. Phán đoán của chúng ta về đồng loại của mình cũng hoàn toàn gắn liền với cấu trúc ý tưởng này đến độ chúng ta không còn có thể phán đoán mà không nhờ đến nó. Trong quá trình phát triển của mình, con người đã tạo ra cấu trúc quan trọng này từ sự tất yếu nội tại, bởi vì chỉ trên cơ sở này mà một mức độ cao của văn hóa và đạo đức mới thành khả thi... Không có gì trong thế giới thực tại tương ứng với ý tưởng về tự do, mặc dầu trong thực tế đó là một hư cấu cực kỳ cần thiết (p. 43).

Có sự tương đồng dễ thấy giữa hư cấu luận của Vaihinger và triết học thực dụng (chẳng hạn, xem Williams James ở Chương 11). Cả hư cấu luận lẫn thực dụng luận đều đánh giá các ý tưởng theo tính hữu ích của chúng. Tuy nhiên, Vaihinger tin rằng có một khác biệt quan trọng giữa lập trường của ông và của thuyết thực dụng. Ông nói, đối với nhà thực dụng, chân lý và tính hữu ích là bất khả phân ly. Nếu một ý tưởng là hữu ích thì nó được coi là đúng:"Một ý tưởng được thấy là hữu ích trong thực tiễn, thì bởi đó, chứng tỏ là nó cũng đúng trong lý thuyết". Vaihinger bác bỏ khái niệm này. Đối với ông, một khái niệm có thể là sai về mặt chứng minh, nhưng vẫn có thể có nhiều lợi ích từ việc hành động "cứ như thể là" ý tưởng đó đúng.

Chúng ta sẽ thấy ở Chương 17 rằng Alfred Adler khiến cho hư cấu luận của Vaihinger trở nên một thành phần gắn liền trong lý thuyết của ông về nhân cách. Còn Georges Kelly (xem Chương 18) ghi nhận sự tương đồng giữa tư duy của ông và của Vaihinger.

HERMANN EBBINGHAUS

Hermann Ebbinghaus (1850 – 1909) sinh ngày 23 tháng giêng, tại thành phố công nghiệp Barmen, gần Bonn. Cha ông là một thương gia giàu có trong ngành giấy và dệt. Ông học các ngôn ngữ cổ điển, lịch sử, và triết học tại Đại học Bonn, Halle, và Berlin, trước khi đậu tiến sỹ tại Đại học Bonn năm 1873. Ông viết luận án tiến sỹ về triết học vô thức của Hartmann. Ba năm rưỡi sau đó ông dành thời gian đi chu du tại Anh và Pháp. Tại Luân Đôn, ông mua và đọc *Các Yếu Tố của Tâm Vật Lý Học* của Fechner, và rất ấn tượng về nó. Sau này, Ebbinghaus đề tặng cho Fechner tác phẩm của ông nhan đề *Lược thảo Tâm lý học* (1902) và nói về Fechner như sau: " Tôi mắc nợ ông mọi sự". Không biết về quan niệm của Wundt rằng các quá trình tư tưởng cao hơn không thể nghiên cứu bằng thực nghiệm, Ebbinghaus đã tiến hành nghiên cứu một các có hệ thống về việc học tập và trí nhớ.

Ebbinghaus bắt đầu công việc nghiên cứu tại nhà riêng của ông ở Berlin năm 1878, và các nghiên cứu ban đầu của ông đã được viết để hỗ trợ đơn xin làm giảng sư triết học tại Đại học Berlin. Nghiên cứu của Ebbinghaus dẫn đến các kết quả cuối cùng được ông trình bày trong một khảo luận chuyên đề với nhan đề *Về trí nhớ: Một nghiên cứu về Tâm lý học thực nghiệm* (1855), là tác phẩm đánh dấu một bước ngoặc trong tâm lý học. Đây là lần đầu tiên các quy trình học tập và trí nhớ được nghiên cứu đang khi chúng xảy ra thay vì *sau khi* chúng xảy ra. Hơn nữa, chúng được nghiên cứu *cách thực nghiệm*. Tác phẩm Các Nguyên lý của Tâm lý học (1897) của Ebbinghaus được sử dụng rộng rãi làm sách giáo khoa nhập môn tâm lý học, cũng như cuốn Đề Cương Tâm Lý Học (1902) của ông. Chính quyền Đề

cương đã bắt đầu bằng câu tuyên bố lừng danh của Ebbinghaus:" Tâm lý học có một quá khứ dài nhưng chỉ có một lịch sử ngắn."

Cùng với Hering,Stumpf, Helmholtz và vài người khác, Ebbinghaus thành lập tờ báo thực nghiệm thứ nhì về tâm lý học, *Tạp chí Tâm lý học và Sinh lý học về các cơ quan Cảm giác,* một tờ báo đã phá vỡ độc quyền của Wundt về việc xuất bản các kết quả từ những thí nghiệm tâm lý. Ebbinghaus cũng là người đầu tiên xuất bản một bài viết về việc trắc nghiệm trí thong minh của học sinh. Ông đã thiết kế một bảng câu trắc nghiệm cho mục tiêu đó , và về sau trở nên một phần trong thang trắc nghiệm thong minh của Binet-Simon.

Năm 1909 Ebbinghaus bị bệnh phổi nặng và mất vào ngày 26 tháng hai ở tuổi 59.

Chất liệu vô nghĩa

Để nghiên cứu về việc học tập đang khi nó xảy ra, Ebbinghaus cần có chất liệu chưa từng được kinh nghiệm trước đó. Vì vậy ông tạo ra một mớ hai ngàn ba trăm "âm tiết vô nghĩa". Đúng ra, không phải các âm tiết của ông vô nghĩa hay ít nghĩa, nhưng là một chuỗi âm tiết không có ý nghĩa. Hoffman và các tác giả khác(1986) cho thấy rằng nhiều âm tiết của Ebbinghaus thực ra là các từ và nhiều âm tiết rất gần với các từ. Nghĩa là không phải chính các âm tiết vô nghĩa nhưng một chuỗi các âm tiết như thế vô nghĩa. Ebbinghaus chọn một chuỗi âm tiết để cho người ta học. Chuỗi thường gồm 12 âm tiết, tuy nhiên ông thay đổi số lượng của mỗi nhóm âm tiết để nghiên cứu tốc độ học căn cứ theo lượng chất liệu phải học. Giữ các âm tiết theo đúng thứ tự, và lấy mình làm chủ thể thí nghiệm, ông nhìn vào mỗi âm tiết trong một phần của giây. Sau khi nhìn qua hết danh sách các âm tiết theo kiểu này, ông ngưng lại 15 giây và nhìn danh sách ấy một lần nữa. Ông tiếp tục như thế cho đến khi ông có thể đọc to mỗi âm tiết mà không phạm lỗi: đó là lúc đạt đến *thành thạo* (mastery).

Sau khi đã thành thạo, cứ thỉnh thoảng ông lại học lại nhóm các âm tiết. Ông ghi lại số lần phải học để học lại nội dung và lấy

số lần học ban đầu trừ đi số lần học lần này. Hiệu số giữa lần học đầu với lần học lại, ông gọi là đơn vị tiết kiệm. Dùng các đơn vị tiết kiệm làm hàm số thời gian, Ebbinghaus đã tạo ra đường cong trí nhớ đầu tiên của tâm lý học. Ông thấy rằng chúng ta quên nhanh nhất trong ít giờ đầu tiên sau khi học và sau đó tương đối chậm. Và ông thấy rằng nếu ông *học dư mức* chất liệu ban đầu (nghĩa là vẫn học tiếp sau khi đã thành thạo), tốc độ quên sẽ giảm đi rất nhiều. Ebbinhaus cũng nghiên cứu hiệu quả của ý nghĩa trong việc học tập và trí nhớ. Ví dụ, ông thấy rằng học 80 âm tiết bất kỳ thì phải mất số thời gian nhiều gấp 10 lần số 80 âm tiết liên tiếp của cuốn Don Juan của Byron.

Cuối cùng, Ebbinghaus thấy rằng "*với bất kỳ số lần lặp lại đáng kể nào* một sự phân phối thích hợp của chúng qua một khoảng thời gian thì dứt khoát là có lợi hơn là dồn chúng vào một thời điểm duy nhất". Nói cách khác, khi học danh sách các âm tiết, thì việc thực hành được rãi ra sẽ hiệu quả hơn là thực tập dồn một lúc.

Người ta cũng thường hiểu sai Ebbinghaus và cho rằng ông theo truyền thống duy nghiệm. Nhưng Hoffman và các tác giả khác (1986) cho rằng hoàn toàn không phải như thế. Ông thường trích dẫn Herbart, và các đề tài ông quan tâm nhất – như ý nghĩa, hình ảnh, và các khác biệt cá nhân về cách nhận thức – đều theo truyền thống duy lý, chứ không phải duy nghiệm.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Trường phái tâm lý học là gì?

2. Tại sao trường phái tâm lý học do Wundt sáng lập được gọi là ý chí luận?

3. Thảo luận về cách sử dụng nội quan của Wundt.

4. Theo Wundt, các yếu tố của tư tưởng là các yếu tố nào? Trong câu trả lời, hãy lồng vào một thảo luận về thuyết tình cảm ba chiều của Wundt.

5. Wundt phân biệt thế nào giữa tính nhân quả tâm lý và tính nhân quả vật lý?

6. Wundt muốn nói gì khi cho rằng hành vi ý chí là sáng tạo nhưng không tự do?

7. Các mục tiêu của tâm lý học theo Titchener là gì?

8. Giải thích của Titchener về cách phối hợp các yếu tố khác với cách giải thích của Wund như thế nào?

9. Lý thuyết bối cảnh về ý nghĩa của Titchener là gì?

10. So sánh quan điểm của Wundt và Titchener về tâm lý học: giống nhau ở điểm nào, khác nhau ở điểm nào?

11. Tóm tắt tâm lý học hành vi của Brentano

12. Brentano hiểu ý hướng tính là gì?

13. Hiện tượng luận thuần túy theo Husserl nghĩa là gì? Tại sao ông tin rằng việc hiểu yếu tính của kinh nghiệm chủ quan phải đi trước tâm lý học khoa học?

14. Tư tưởng không hình ảnh theo Kulpe nghĩa là gì?

15. Tại sao là sai khi cho rằng chất liệu mà Ebbinghaus dùng cho việc nghiên cứu của ông là "các âm tiết vô nghĩa"?

16. Thảo luận về ý nghĩa của công trình của Ebbinghaus đối với lịch sử tâm lý học

TỪ VỰNG

Act psychology – Tâm lý học hành vi: Tên đặt cho hệ thống tâm lý học của Brentano vì nó tập trung vào các hoạt động hay chức năng của tinh thần. Tâm lý học hành vi tìm hiểu sự tương tác giữa các quy trình tâm lý và các sự kiện vật lý.

Context theory of meaning – Thuyết ý nghĩa trong bối cảnh : Quan niệm của Titchener rằng một cảm giác được cho một ý nghĩa do các hình ảnh mà nó gợi ra. Nghĩa là theo Titichener, ý nghĩa được quyết định bởi luật tương cận.

Creative synthesis – Tổng hợp sáng tạo: Sự sắp xếp và tái sắp xếp các yếu tố tâm lý phát sinh từ tri giác có chủ ý.

Elements of thought – Các yếu tố tư tưởng : Theo Wundt

và Titchener, là cảm giác cơ bản từ đó phát sinh các tư tưởng phức tạp hơn.

Feellings – Tình cảm: Các yếu tố cơ bản của cảm xúc đi kèm theo mỗi cảm giác. Theo Wundt, các cảm xúc gồm các sự phối hợp khác nhau của các tình cảm sơ đẳng.

General impression - Ấn tượng chung: Tư tưởng mà một người có trong đầu óc trước khi chọn được những từ ngữ để biểu thị nó.

Imageless thought - Tư tưởng không hình ảnh: Theo Kulpe, là các hình vi tâm lý thuần túy như phán đoán, nghi ngờ, mà không có vật đối chiếu hay hình ảnh kèm theo.

Immediate esperience – Kinh nghiệm trực tiếp: Kinh nghiệm chủ quan trực tiếp đang khi nó xảy ra.

Intentionality – Ý hướng tính: Khái niệm do Brentano đề nghị, theo đó các hành vi tâm lý luôn luôn nhắm đến một điều gì. Nghĩa là động tác tinh thần luôn hướng đến hoặc là một đối tượng nào đó trong thế giới vật lý, hoặc một hình ảnh tinh thần nào đó (một ý tưởng).

Introspection – Nội quan: Suy tư về kinh nghiệm chủ quan của chính mình, hoặc nhằm khám phá sự hiện diện hay không hiện diện của một cảm giác (như trong trường hợp của Wundt), hay nhằm khám phá các quy trình tư tưởng phức tạp (như đối với Brentano, Stumpf, Kulpe, Husserl, và các tác giả khác).

Mediate experience – Kinh nghiệm gián tiếp: Kinh nghiệm có được thông qua việc sử dụng các thiết bị đo vì vậy không phải là kinh nghiệm trực tiếp.

Mental set – Tập hợp tinh thần, tập hợp tư tưởng: Một chiến lược giải quyết vấn đề có thể được khơi dậy bởi các chỉ dẫn hay kinh nghiệm và được sử dụng cách vô thức.

Perception - Tri giác: Kinh nghiệm tinh thần xảy ra khi các cảm giác được ban cho ý nghĩa bởi ký ức về những kinh nghiệm đã qua.

Phenomenological introspection – Nội quan hiện tượng luận: Loại phương pháp nội quan tập trung vào các hiện tượng tâm lý hơn là vào các yếu tố tâm lý riêng rẽ.

Principle of contrasts – Nguyên tắc tương phản: Theo Wundt, sự kiện một loại kinh nghiệm thường làm tăng cường độ các loại kinh nghiệm khác đối chọi với nó, như khi ăn đồ chua sẽ làm cho việc ăn một đồ gì ngọt sau đó sẽ cảm thấy ngọt hơn là trong thực tế.

Principle of the heterogony of end – Nguyên lý dị sinh cứu cánh: Theo Wundt, đó là sự kiện hoạt động có mục đích, thường gây ra các kinh nghiệm, chúng biến đổi mô thức động lực ban đầu.

Principle toward the development of opposites – Nguyên lý hướng đến sự phát triển các điều nghịch lại: Theo Wundt, khuynh hướng của một kinh nghiệm kéo dài của một dạng tạo ra ước muốn đối với dạng đối nghịch của kinh nghiệm đó.

Pure phenomenology – Hiện tượng luận thuần túy: Kiểu hiện tượng luận do Husserl đề xuất, có mục đích là tạo ra sự phân loại tinh thần. Husserl tinh rằng trước khi một khoa học tâm lý trở thành khả thi, trước tiên chúng ta cần phải hiểu yếu tính của các tiến trình tinh thần mà qua đó chúng ta hiểu được và đáp ứng lại thế giới.

Savings – Đơn vị tiết kiệm: Sự khác biệt về thời gian cần thiết để học thuộc một điều gì giữa lần học đầu tiên với lần học lại.

Stimulus error – Sai lầm về kích thích: Để cho các kinh nghiệm quá khứ ảnh hưởng đến một báo cáo nội quan.

Structuralism - Thuyết cơ cấu: Trường phái tâm lý học do Titchener sáng lập, mục tiêu là mô tả cơ cấu của tinh thần.

Tridimensional theory of feelling – Lý thuyết về tình cảm ba chiều: Lý thuyết của Wundt rằng các tình cảm thay đổi theo ba chiều kích thích: dễ chịu – khó chịu, kích động – bình thản, và căng thẳng – thoải mái.

Volkerpsychologie – Tâm lý học tập thể: Tác phẩm 10 quyển của Wundt, trong đó ông nghiên cứu các quy trình tâm lý cao hơn qua phân tích lịch sử và quan sát tự nhiên.

Voluntarism – Thuyết ý chí: Tên được gán cho trường phái của Wundt vì ông tin rằng qua quy trình tổng giác, các cá nhân có thể hướng sự chú ý của họ về bất cứ điều gì họ muốn.

Will – Ý chí: theo Wundt đó là phương diện của con người, cho phép họ hướng sự chú ý về bất kỳ nơi nào họ muốn. Vì nhấn mạnh vào ý chí nên phiên bản của Wundt về tâm lý học được gọi là thuyết duy ý chí.

CHƯƠNG 10

ẢNH HƯỞNG CỦA DARWIN VÀ SỰ XUẤT HIỆN CỦA TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ

Tâm lý học thực nghiệm về ý thức là một sản phẩm của nước Đức. Bởi vì nó không vừa khớp với tính khí Mỹ nên mưu đồ của Titchener đem di thực phiên bản của ông về tâm lý học đó đến Hoa Kỳ cuối cùng đã thất bại. Khi Titchener đến Đại học Cornell vào năm 1892, tại đó đang bàng bạc một tinh thần độc lập, tính vụ thực tiễn và đầu óc phiêu lưu mạo hiểm vốn không mấy tương thích với những quan điểm khô khan, quyền uy và tĩnh tại của thuyết cơ cấu. Cho nên cơ cấu luận chỉ tồn tại bao lâu tại Hoa Kỳ, như một bằng chứng cho nhân cách mạnh mẽ của Titchener thôi. Tinh thần tiên phong của người Mỹ được chuẩn bị chỉ để đón nhận một quan điểm mới mẻ, thực tiễn, và không cần quan tâm đến việc phân tích trừu tượng về tinh thần. Thuyết tiến hóa cung cấp một quan điểm như thế và nước Mỹ đã vồ vập đón chào nó như chưa từng có nơi nào tiếp rước nó nồng hậu đến thế. Ngay cả tại Anh quốc, nơi khai sinh ra thuyết tiến hóa hiện đại, nó cũng không được tiếp đãi một cách phi thường nồng hậu như nó nhận được bên kia bờ Đại Tây Dương. Nơi xứ sở Cờ Hoa, thuyết tiến hóa đã trở thành chủ đề thống trị chạy xuyên suốt phần lớn, nếu không phải là tất cả, mọi phương diện của tâm lý học. Việc chuyển dịch thuyết tiến hóa vào tâm lý học đã tạo ra một thứ tâm lý học đặc trưng Mỹ, và đã khiến cho trung tâm của nghiên cứu tâm lý học chuyển hướng từ châu Âu sang Hoa Kỳ, nơi trước đây nó chưa từng là, nhưng kể từ đó nó đã là và vẫn còn đang là.

THUYẾT TIẾN HÓA TRƯỚC THỜI DARWIN

Ý tưởng cho rằng trái đất và các sinh vật biến hóa một cách có hệ thống theo thời gian là một ý tưởng đã có ít ra là từ thời các triết gia Hy Lạp đầu tiên. Vì Hy Lạp là một nước ven biển, người ta có thể quan sát các hình thức sống rất đa dạng tại đó. Các quan sát này không chỉ ngày càng khách quan hơn, chúng còn khiến cho một số các nhà triết học Hy Lạp thời thượng cổ bắt đầu triển khai những thuyết tiến hóa thô sơ.

Nhưng thuyết tiến hóa đã không phát triển đầy đủ. Bởi vì, một phần lớn do Plato và Aristotle không tin vào sự tiến hóa. Theo Plato, số lượng các mô thể thuần túy đã cố định vĩnh viễn, và các mô thể tự chúng không thay đổi. Theo Aristotle, số lượng các loài đã cố định, và sự đột biến từ một loài sang một loài khác là không thể được. Tin vào học thuyết của Plato và Aristotle, các nhà triết học Kitô giáo đưa thêm vào khái niệm về việc Thiên Chúa tạo dựng như mô tả trong sách Sáng Thế của Kinh Thánh. Trong sự khôn ngoan của Ngài, Thiên Chúa đã tạo dựng một số lượng các loài cố định, gồm có con người, và con số này chỉ có thể thay đổi bởi một sự can thiệp khác của Thiên Chúa, chứ không phải bởi các lực tự nhiên. Cách giải thích này về nguồn gốc các loài đã giữ nguyên trạng vấn đề mãi cho tới thời cận đại.

Đến thế kỷ 18, một số nhà tư tưởng lỗi lạc đã đưa ra giả thuyết tiến hóa, gồm có Erasmus Darwin (1802 – 1731), ông nội của Charles Darwin, tin rằng một loài có thể biến đổi tiệm tiến đến thành một loài khác. Điều còn thiếu trong các lý thuyết tiến hóa ban đầu này là cơ chế để sự biến đổi này diễn ra. Người đầu tiên giả thiết một cơ chế như thế là Jean Lamarck.

JEAN LAMARCK

Trong cuốn *Philosophie Zoologique* (Triết học về Động vật - 1809 / 1904), nhà tự nhiên học Pháp **Jean Lamarck** (1744 – 1829) nhận xét rằng các hóa thạch của nhiều loài khác nhau cho thấy rằng hình thù của chúng lúc ban đầu khác với hình thù hiện

nay; do đó, các loài đã thay đổi theo thời gian. Lamarck kết luận rằng các thay đổi của môi trường là nguyên nhân làm cho có sự thay đổi về cấu trúc nơi các loài thực vật và động vật. Ví dụ: nếu do hiếm mồi, các con vật của một loài phải chạy nhanh hơn để bắt được số mồi ít ỏi đang có, các cơ bắp dùng để chạy trở nên phát triển hơn vì chúng được luyện tập thường xuyên. Nếu các cơ bắp cần để chạy được phát triển đầy đủ nơi con vật trưởng thành của một loài, con cái của con vật trưởng thành này sẽ được sinh ra với các cơ bắp phát triển rất cao, nhờ đó tạo cơ may nhiều hơn cho chúng tồn tại. Lý thuyết này được gọi là **sự di truyền các đặc tính tập thành.**

Rõ ràng, những con vật trưởng thành nào trong một loài mà không thích ứng được với môi trường sẽ không sống sót và vì vậy sẽ không tạo ra dòng giống của chúng. Bằng cách này, theo Larmack, các đặc tính của một loài sẽ thay đổi vì các tính chất cần thiết để sống còn đã thay đổi, và vì vậy làm biến đổi các loài.

HERBERT SPENCER

Herbert Spencer (1820 – 1903) sinh tại Derby, một thành phố công nghiệp của Anh, chỉ học với cha của mình và sau này với chú của mình. Ông không bao giờ được nhận một sự giáo dục chính thức. Năm 17 tuổi, Spencer đi làm trong ngành đường sắt và trong mười năm tiếp theo ông thay đổi rất nhiều nghề, từ nghề trắc địa đến nghề chế tạo máy. Năm 1848 ông được một việc làm tại Luân Đôn,

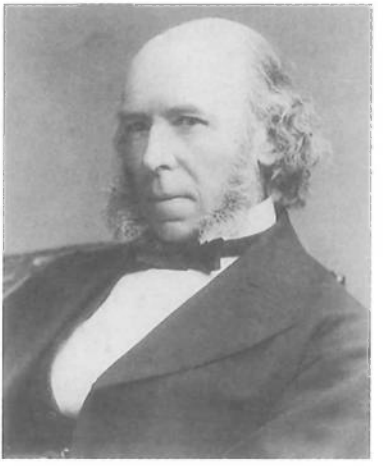

trong tòa báo – trước tiên làm biên tập cho tờ *The Economist* rồi làm một ký giả tự do. Quan tâm của Spencer đến tâm lý học và thuyết tiến hóa bắt nguồn hoàn toàn từ việc đọc sách trong thời gian này. Một cuốn sách có ảnh hưởng đặc biệt đến Spencer là *Hệ Thống Lô-gich Học* (1893) của John Stuart Mill.

Quan niệm của Spencer về Tiến hóa

Là một trong những người đầu tiên chấp nhận thuyết của Lamarck (và sau này của Darwin), Spencer lấy ý niệm tiến hóa không chỉ áp dụng nó vào các loài động vật mà còn áp dụng vào cả tinh thần con người và các xã hội con người nửa. Trên thực tế ông áp dụng ý niệm tiến hóa vào mọi vật trong vũ trụ. Theo Spencer, mọi sự vật đều bắt đầu như một toàn thể không khác biệt với nhau. Thông qua tiến hóa, sự khác biệt xảy ra khiến cho các hệ thống ngày càng trở nên phức tạp hơn. Khái niệm này được áp dụng vào hệ thần kinh con người, hệ thần kinh này nhiều thế đại trước rất đơn giản và đồng nhất nhưng qua sự tiến hóa đã trở thành rất khác biệt và phức tạp.

Sự kiện ngày nay chúng ta có các hệ thần kinh phức tạp, cho phép chúng ta tạo ra nhiều hơn các hoạt động liên tưởng; một sinh vật có số lượng liên tưởng càng nhiều thì sinh vật ấy càng thông minh. Tuy từ *trí thông minh* đã có ít là từ khi Cicero dùng từ: *intelligentia,* nhưng Spencer là người có công đưa từ này vào trong tâm lý học. Hệ thần kinh vô cùng phức tạp của chúng ta cho phép chúng ta ghi nhận một cách chính xác nhờ sinh lý thần kinh (và nhờ tinh thần) các sự kiện trong môi trường của chúng ta, và khả năng này là thiết yếu cho sự sinh tồn.

Trong khi giải thích về cách thức hình thành các liên tưởng, Spencer chủ yếu dựa vào nguyên tắc tương cận. Các sự kiện môi trường mà xảy ra đồng thời hay nối tiếp nhau thì được ghi nhận trong não và tạo thành các ý tưởng về các sự kiện ấy. Qua quy trình tương cận, các ý tưởng của chúng ta sẽ vẽ ra bản đồ của các sự kiện môi trường. Tuy nhiên, theo Spencer, chỉ một mình nguyên tắc tương cận thôi không đủ để cắt nghĩa tại sao một số hành vi tiếp tục tồn tại trong khi một số khác biến mất. Để giải thích sự

khác biệt này, Spencer chấp nhận giải thích của Bain về hành vi tự ý. Spencer nói. "Khi các hoàn cảnh lặp đi lặp lại, các cử động của cơ mà dẫn đến thành công thì có khuynh hướng được lặp lại; các cử động nào lúc đầu là một sự kết hợp ngẫu nhiên thì bây giờ trở thành một sự kết hợp có tính xác suất cao." Spencer đặt sự quan sát của Bain vào bối cảnh thuyết tiến hóa bằng cách khẳng định rằng một người tiếp tục lặp đi lặp lại các hành vi có lợi cho sự sinh tồn (các hành vi tạo những cảm giác thích thú) và tránh các hành vi không có lợi (các hành vi tạo cảm giác đau khổ). Tổng hợp của Spencer về nguyên tắc tương cận và thuyết tiến hóa được gọi là ***thuyết liên tưởng tiến hóa***. Quan niệm cho rằng tính thường xuyên hay xác suất của một hành vi sẽ tăng nếu nó được kèm theo một sự kiện dễ chịu và giảm nếu kèm theo một sự kiện đau khổ, quan niệm này được gọi là **nguyên tắc Spencer – Bain**. Nguyên lý này sẽ trở thành hòn đá tảng cho thuyết liên kết (connectionism) của Thorndike (xem Chương 11) và hành vi tác vụ (operant behavior) của Skinner (xem Chương 13).

Bước tiếp theo của Spencer là liên kết thuyết của ông trực tiếp với thuyết của Lamarck. Spencer tuyên bố rằng con cái được thừa hưởng các liên tưởng tích lũy mà tổ tiên của chúng đã học được. Các liên tưởng nào mà các thế hệ trước đã thấy là có lợi ích cho sự sinh tồn thì được truyền lại cho thế hệ kế tiếp. Nghĩa là có sự di truyền các đặc tính tập thành. Lý thuyết của Spencer là sự kết hợp của thuyết duy nghiệm, thuyết liên tưởng, và thuyết bẩm sinh bởi vì ông tin rằng các liên tưởng đạt được do kinh nghiệm thì được truyền lại cho con cái. Vì vậy, Spencer là một nhà tâm lý học theo thuyết liên tưởng, nhưng thuyết liên tưởng của ông được gắn liền với thuyết tiến hóa của Lamarck. Ông cho rằng các liên tưởng mà thường xuyên được sử dụng thì được truyền lại cho con cái như là các bản năng hay phản xạ. Vì vậy theo Spencer, bản năng cũng chỉ là các thói quen đã có lợi cho sự sống còn của thế hệ trước. Bản năng đã hình thành ở các thế hệ trước giống như các thói quen hình thành ở cuộc đời hiện tại của sinh vật – nhờ liên tưởng.

Khi công trình của Darwin xuất hiện, Spencer chỉ chuyển sự nhấn mạnh của ông từ các đặc tính tập thành sang chọn lọc tự nhiên. Ý niệm về **sự sống sót của vật thích hợp nhất** (do Spencer đưa ra năm 1852 và sau này được Darwin dùng) áp dụng cho cả hai trường hợp trên.

Thuyết Darwin xã hội

Có một sự khác biệt cơ bản giữa Spencer và Darwin trong cách họ nhìn thuyết tiến hóa. Ví dụ, tiến hóa theo Spencer có nghĩa là tiến bộ. Nghĩa là tiến hóa có một mục đích; nó là cơ chế để đạt đến sự hoàn hảo. Darwin không tin điều này.

Đàng khác, theo Spencer, sự đạt đến hoàn hảo của con người chỉ là vấn đề thời gian mà thôi. Spencer cũng xa rời quan niệm của Darwin khi Spencer ứng dụng các nguyên tắc tiến hóa vào các xã hội. Theo Spencer, các xã hội tiến hóa giống như một sinh vật. Ngược lại, Darwin không tin điều đó. Việc Spencer áp dụng vào xã hội khái niệm của ông về sự sống sót của vật thích hợp nhất được gọi là **thuyết Darwin xã hội**. Theo Spencer, con người sống trong xã hội, giống như các loài vật khác trong môi trường tự nhiên của chúng, tranh đấu để sống còn, và chỉ có cá nhân nào thích hợp nhất mới sống sót.

CHARLES DARWIN

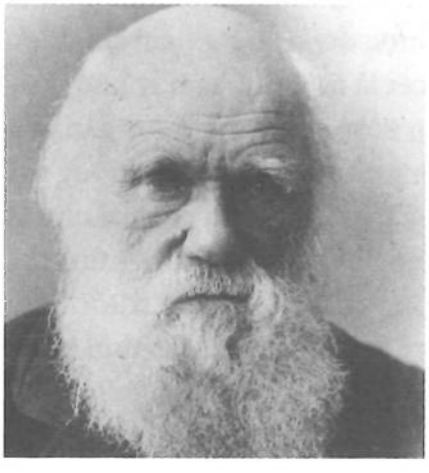

Charles Darwin (1800-1882) sinh ngày 12 tháng 2 tại Shrewsbury, Anh, cùng năm Lamarck xuất bản cuốn sách của ông mô tả sự di truyền các đặc tính tập thành. Robert, cha của ông là một bác sĩ nổi tiếng, và mẹ ông, Susannah Wedgewood xuất thân từ một gia đình nổi tiếng về nghề chế tạo đồ sứ. Hai ông bà có 6 người con, Charles là con thứ 5. Như đã nói trên,

ông nội Darwin, Erasmus Darwin là một bác sĩ nổi tiếng và rất say mê thuyết tiến hóa. Sau khi học vỡ lòng tại nhà, Darwin được gửi đến trường nhưng ở trường ông học dở đến độ cha ông nói rằng sau này ông sẽ làm hư hoại thanh danh mình cũng như gia đình. Darwin dành phần lớn thời giờ sưu tập và phân loại các cây cỏ, con sò, và khoáng vật. Về học hành ông không tiến bộ gì cả cho tới năm 16 tuổi ông vào trường y khoa của Đại học Edinburg. Ông nhàm chán các bài giảng và không thể chịu đựng nổi việc đứng nhìn cảnh giải phẫu mà không dùng thuốc mê (hồi đó chưa được phát minh). Theo lời khuyên của cha, ông đổi sang Đại học Cambridge để được đào tạo thành một giáo sĩ Anh giáo. Tại Cambridge, Darwin tham gia câu lạc bộ ăn nhậu, ca hát vi vu cho tới khi tốt nghiệp năm 1831 với thứ hạng kém. Thời gian ở Cambridge, Darwin nhớ ông thích nhất là sưu tầm các con bọ cánh cứng.

Chính sự say mê tìm hiểu côn trùng đã tạo dịp cho ông tiếp xúc với các giáo sư thực vật học và địa chất học ở Cambridge, ông học và nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của các giáo sư này. Trong thời gian ở Cambridge, Darwin kết bạn với nhà thực vật học John Henslow. Henslow được mời làm việc trên con tàu thám hiểm *Beagle*, nhưng vì bận công việc gia đình, ông đã từ chối lời mời và đề nghị cho Darwin đi thay ông. Thoạt đầu, cha của Darwin không cho phép ông đi nhưng sau khi thảo luận với gia đình, ông đã thay đổi ý kiến và đã cho phép Darwin dự cuộc thám hiểm.

Hành trình của con tàu Beagle

Thế là với sự khuyến khích của một giáo sư của ông, Darwin đã ký tên tham dự công việc làm nhà nghiên cứu thiên nhiên không được trả lương trên con tàu Beagle, do chính phủ phái đi trong chuyến thám hiểm khoa học 5 năm (1831 – 1836). Tàu Beagle nhổ neo ở cảng Plymouth, Anh, ngày 27 tháng 12, 1831. Lúc ấy, Darwin 23 tuổi. Trước hết tàu vượt biển đến Nam Mỹ, tại đây Darwin tìm hiểu các sinh vật biển, các hóa thạch, và các bộ lạc da đỏ. Sau đó, mùa thu 1835, tàu Beagle dừng lại ở quần đảo Galapagos, tại đây ông nghiên cứu các giống rùa khổng lồ, thằn

lắn, sư tử biển, và 13 loài chim sẻ. Điều đáng chú ý ông nhận thấy là các giống rùa, thực vật, côn trùng và các sinh vật khác ở mỗi đảo mỗi khác nhau, cả khi các đảo chỉ cách nhau một khoảng rất ngắn. Tàu Beagle tiếp tục đến Tahiti, New Zealand, và Úc; đến tháng 10, 1836, Darwin trở về Anh, tại đây ông lao mình vào việc phân loại bộ sưu tập khổng lồ các mẫu động vật của ông.

Về lại nước Anh

Thomas Malthus

Cả khi đã trở về Anh, các quan sát của Darwin vẫn còn rất rời rạc: ông cần một nguyên tắc để kết nối chúng lại. Sau khi đọc tác phẩm *Cảo Luận về Nguyên Lý Dân số học* (1798/1914) của **Thomas Malthus**, Darwin đã có được nguyên tắc ấy. Malthus nhận thấy rằng lượng cung cấp lương thực cho thế giới tăng theo cấp số cộng, trong khi dân số tăng theo cấp số nhân. Ông kết luận rằng lượng cung cấp lương thực và dân số được giữ ở mức cân bằng nhờ các sự kiện như chiến tranh, chết đói, và bệnh tật. Darwin đã bổ sung cho ý niệm của Malthus và áp dụng khái niệm này cho động vật, thực vật, và loài người.

Tháng 6 năm 1858, Darwin nhận một lá thư của **Alfred Russell Wallace** (1823 – 1913) mô tả một lý thuyết tiến hóa gần như giống hệt thuyết của Darwin. Wallace cũng chịu ảnh hưởng cảo luận của Malthus, cùng với các quan sát của bản thân ông trong vùng Amazon và quần đảo Malay. Charles Lyell, nhà địa chất tiến hóa, đã xem xét các ý tưởng của cả Darwin lẫn Wallace và đề nghị rằng cả tài liệu của Wallace lẫn bản thảo viết vội của Darwin được đọc tại Hội Linnaean vào cùng một ngày và không có mặt cả hai tác giả. Người ta đã làm theo gợi ý trên, và không tài liệu nào gợi được sự chú ý nhiều của cử tọa. Tác phẩm tạo nên thời đại, *Bàn về Nguồn gốc các Loài bằng sự Đào thải Tự nhiên* của Darwin

được xuất bản hai tháng sau đó. Nhưng lúc này thuyết tiến hóa đã được người ta chú ý quá nhiều khiến cho 1.500 bản in của cuốn sách đã được bán sạch ngay trong ngày đầu tiên. Vì Darwin đã thu thập được một lượng dữ liệu quá lớn và vì công trình đầy đủ của ông, nên chúng ta coi Darwin, chứ không phải Wallace, là tác giả của thuyết tiến hóa. Tuy nhiên, một ngày nào đó trong tương lai, những gì được nói ở phần sau đây có thể sẽ được gọi là thuyết tiến hóa của Darwin–Wallace.

Thuyết tiến hóa của Darwin

Khả năng sinh sản của mọi loài sinh vật cho phép con cái của chúng có thể ngày càng sống sót nhiều hơn trong một môi trường nhất định; vì vậy, đã xảy ra một cuộc **cạnh tranh để sinh tồn**. Trong số con cái của bất cứ loài nào, có các khác biệt cá thể rất lớn, một số có lợi cho sự sống còn hơn một số khác. Kết quả là ***sự sống sót của vật thích hợp nhất*** (survival of the fittest - thuật ngữ Darwin mượn của Spencer). Ví dụ: nếu có sự thiếu lương thực trong môi trường sống của loài hươu cao cổ, thì chỉ những con nào có cổ đủ dài để vươn lên tới các cành lá còn sót trên các cây cao mới có thể sống sót và sinh sản. Bằng cách ấy, trong tình trạng thiếu lương thực, các con hươu cao cổ có cổ ngắn hơn sẽ dần tuyệt chủng. Như thế, sự đào thải tự nhiên diễn ra giữa các con cái của cùng một loài.

Darwin định nghĩa **sự thích hợp** (fitness) là khả năng của sinh vật để sống và sinh sản, chỉ có thể. Vì vậy, sự thích hợp được quyết định bởi các đặc tính của sinh vật và của môi trường. Các đặc tính cho phép sinh vật điều chỉnh thích đáng với môi trường thì được gọi là thích nghi. Sinh vật nào có các đặc tính thích nghi (adaptive features) thì thích hợp, không có thì không thích hợp. Nên lưu ý rằng sức mạnh, tính hiếu chiến và tính cạnh tranh không được nhắc đến. Không một tính chất nào trong số này tất yếu dẫn đến sự thích hợp.

Trong ***Nguồn gốc của các loài*** (1859), Darwin nói rất ít về loài người, nhưng về sau, trong ***Nguồn gốc của Con người*** (1871), ông

cũng nhấn mạnh rằng loài người cũng là sản phẩm của tiến hóa. Theo ông, cả loài người và loài vượn đều bắt nguồn từ cùng một tổ tông chung rất xa là loài linh trưởng.

Việc Darwin so sánh trực tiếp loài người với loài vật trong ***Các biểu hiện cảm xúc nơi Con người và các Động vật,*** cùng với sự nhấn mạnh rằng loài người chỉ khác loài vật về mức độ mà thôi, đã làm phát sinh khoa tâm lý đối chiếu và tâm lý học loài vật. Ngày nay người ta thấy rõ có thể học được nhiều điều về con người nhờ nghiên cứu các động vật không phải là người. .

Ảnh hưởng của Darwin

Ít nhất cũng phải nói thuyết Darwin là có tính cách mạng. Ảnh hưởng của nó từng được sánh với ảnh hưởng của các thuyết Copernicus và Newton. Ông đã thay đổi quan niệm truyền thống về bản tính con người và cùng với nó, thay đổi lịch sử của triết học và tâm lý học. Rất nhiều chủ đề từng bị "giải thể" bởi Titchener bởi vì chúng không đại diện cho tâm lý học thực nghiệm thuần túy, lại được thuyết Darwin khích lệ. Nhiều chủ đề phổ biến trong tâm lý học đương đại biểu lộ rõ ràng ảnh hưởng mạnh mẽ của Darwin: tâm lý học phát triển, tâm lý học loài vật, tâm lý học đối chiếu, tâm sinh học, những nghiên cứu về quá trình học tập, việc trắc nghiệm và đo lường tâm lý, các cảm xúc, di truyền học hành vi, tâm lý học bất bình thường, và nhiều chủ đề khác dưới đầu đề tâm lý học ứng dụng. Nói chung, Darwin đã kích thích sự quan tâm đến việc nghiên cứu các khác biệt cá nhân và chỉ ra rằng nghiên cứu hành vi chí ít là cũng quan trọng như nghiên cứu tinh thần. Như chúng ta sẽ thấy, thuyết tiến hóa của Darwin giữ một vai trò quan trọng trong sự phát triển của các trường phái chức năng (Chương 11) và hành vi (Chương 12).

Tuy nhiên ảnh hưởng của Darwin không hoàn toàn tích cực. Ông đã ấp ủ một số niềm tin mà ngày nay bị coi là rất đáng đặt vấn đề hay là sai lầm, chẳng hạn: (1) Những giống dân sơ khai ngày nay là gạch nối giữa loài linh trưởng và con người hiện đại

(nghĩa là, người Âu) và do vậy, là thấp kém hơn. (2) Đàn bà, về phương diện trí tuệ, là thấp kém hơn đàn ông. (3) Chủ nghĩa Darwin xã hội cũng phần nào có lý. (4) Những thói quen được tập thành lâu dài trở thành những bản năng có thể di truyền; nói cách khác, trong việc giải thích các khác biệt văn hóa giữa con người với nhau, Darwin chấp nhận lý thuyết của Lamarck. Muốn tìm hiểu cuộc tranh luận về những niềm tin bị đặt thành vấn đề hay bị coi là sai lầm của Darwin, xin đọc tác phẩm của Alland, 1985.

Ngoài ảnh hưởng đối với tâm lý học nói chung, thuyết tiến hóa ngày nay đang có một ảnh hưởng trực tiếp hơn. Năm 1975, Edward Wilson xuất bản cuốn *Xã hội Sinh vật học: Tổng hợp mới*, tìm cách giải thích hành vi xã hội của các sinh vật, bao gồm con người, dựa trên thuyết tiến hóa. Bằng cách sửa đổi định nghĩa của Darwin từ sự thích hợp để sống còn và sinh sản nơi cá thể sinh vật thành sự bảo tồn các gien di truyền của một sinh vật, xã hội **sinh vật học** có thể giải thích rất nhiều hành vi xã hội của con người. Nghĩa là, theo các nhà sinh vật học xã hội, sự thích hợp được quyết định bởi khả năng của một sinh vật bảo tồn được gien của mình, chứ không phải bởi khả năng thành công trong việc sinh sản con cái. Bằng cách nhấn mạnh tầm quan trọng của sự bảo tồn gien di truyền, các nhà sinh học xã hội nhấn mạnh rất nhiều về mối quan hệ bà con họ hàng. Với khái niệm này, các nhà xã hội sinh vật học tìm cách cắt nghĩa các điều như tình yêu, vị tha, chiến tranh, tôn giáo, đạo đức, chế độ hôn nhân, chiến lược hôn nhân chọn lọc, chiến lược sinh đẻ và nuôi dạy con cái, tính bài ngoại, thái độ hiếu chiến, chế độ gia đình trị và khả năng cải hóa. Điều mà Wilson gọi là xã hội sinh vật học thì hiện nay được gọi là **tâm lý học tiến hóa** và cực kỳ phổ biến trong tâm lý học hiện đại. Chúng ta sẽ còn nói nhiều hơn về tâm lý học hiện đại nơi Chương 19.

Như sẽ thấy trong phần còn lại của chương này, các ý tưởng của Darwin cuối cùng đã khai sinh được một loại tâm lý học độc đáo của Mỹ - một tâm lý học nhấn mạnh đến các khác biệt cá nhân và sự đo

lường các khác biệt ấy, giá trị thích nghi của tư tưởng và hành vi, và việc nghiên cứu hành vi loài vật. Nhưng trước khi học về tâm lý học Mỹ, chúng ta phải xét đến công trình của một tác giả vốn là một gạch nối quan trọng giữa lý thuyết Darwin và tâm lý học Mỹ.

SIR FRANCIS GALTON

Erasmus Darwin, bác sĩ, triết gia, thi sĩ, và nhà lý thuyết tiến hóa thời đầu, là ông nội của Charles Darwin, và là ông ngoại của **Francis Galton** (1822 – 1911). Galton là anh em họ của Darwin, sinh gần Birmingham, Anh, ngày 16 tháng 2, là con út của gia đình 7 người con. Cha ông là một chủ ngân hàng giàu có, và mẹ ông là em cùng cha khác mẹ với cha của Charles Darwin. Galton học mẫu giáo tại nhà, năm 2 tuổi rưỡi đã biết đọc biết viết. Năm 5 tuổi đã đọc được mọi sách viết bằng tiếng Anh và năm 7 tuổi đã đọc được các tác phẩm của Shakespeare để giải trí. Nhưng sự việc đã thay đổi khi Galton được gửi vào trường nội trú, ở đó ông phải chịu một nền giáo dục hà khắc bằng roi vọt, kỷ luật sắt, và các bài giảng đạo đức của thầy cô, cùng với các cuộc đánh lộn với bạn bè. Năm 16 tuổi, ông bỏ trường nội trú và được gửi đến học ngành thuốc tại Bệnh viện Đa khoa Birmingham; sau kinh nghiệm thực tế này, ông chuyển đến King's College ở Luân Đôn. Sau đó ông chuyển đến đại học Cambridge và đậu bằng tốt nghiệp tại đây năm1843.

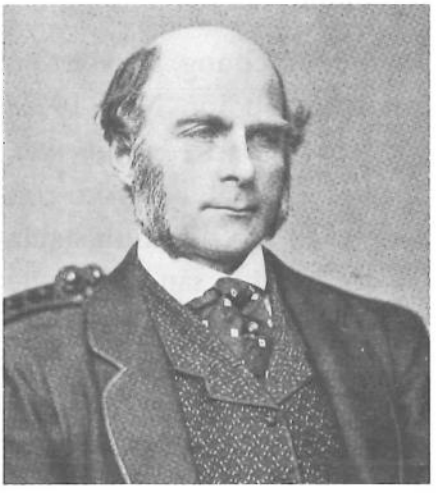

Do có khả năng tài chánh dồi dào, Galton có thể làm điều gì mình muốn, khi nào mình muốn. Sau khi tốt nghiệp, Galton đi chu du ở Ai Cập, Sudan, và Trung Đông. Sau đó ông về và kết bạn trong ít năm với bạn bè giàu có – cưỡi ngựa, bắn súng, chơi bóng, và thí nghiệm về điện. Sau khi tham khảo ý kiến một nhà tướng sọ học và được khuyên sống một đời hoạt động, Galton quyết định gia nhập

Hội Địa Lý Hoàng Gia trong một chuyến du hành sang Tây nam Châu Phi. Chuyến đi kéo dài hai năm, và nhờ việc ông chế ra được một bản đồ về các lãnh thổ chưa từng được khám phá trước kia tại Châu Phi (nay là Namibia), Hội Địa Lý Hoàng Gia năm 1853 đã trao tặng ông huân chương danh dự hạng nhất của Hội. Năm ấy Galton 32 tuổi. Chúng ta có thể thấy trong khả năng làm bản đồ của Galton một niềm say mê mà Galton theo đuổi trong cả cuộc đời trưởng thành của ông: niềm say mê đo đạc các sự vật.

Năm 1853 Galton xuất bản cuốn sách đầu tiên của ông, *Tự sự của một nhà Thám hiểm Nam Phi Nhiệt đới.* Ông được nhìn nhận là một chuyên gia về du lịch vùng hoang dã, và chính quyền Anh cử ông đi dạy về các thủ thuật cắm trại cho quân đội. Năm 1855 ông xuất bản cuốn sách thứ hai, *Nghệ thuật du lịch*, gồm những thông tin về việc phải đối xử với các thú dữ và người hoang dã như thế nào. Nhờ óc sáng tạo của ông, ông được bầu làm chủ tịch Hội Địa Lý Hoàng Gia năm 1856.

Để minh họa thêm về niềm say mê đo đạc của Galton, sau đây là một ít các công trình của ông:

• Trong cố gắng đo và dự báo thời tiết, ông sáng chế ra bản đồ thời tiết.

• Ông là người đầu tiên gợi ý rằng có thể dùng dấu vân tay để nhận dạng người, phương pháp này về sau được Scotland Yard chấp nhận.

• Ông tìm cách xác định tính hiệu quả của việc cầu nguyện, ông thấy rằng nó chẳng có hiệu quả.

• Ông tìm cách xác định xem nước nào có nhiều phụ nữ đẹp nhất.

• Ông đo mức độ nhàm chán khi đọc các sách khoa học.

Người ta có thể tưởng tượng Galton vui thích biết bao khi biết về lý thuyết tiến hóa của Charles Darwin với sự nhấn mạnh của lý thuyết này về các khác biệt cá nhân. Galton tin rằng nếu có các khác biệt cá nhân quan trọng giữa các con người, rõ ràng có thể đo lường và phân loại các khác biệt ấy. Việc này đã trở thành sứ mạng cuộc đời của ông.

Đo trí thông minh

Galton cho rằng trí thông minh là vấn đề thuộc lãnh vực tinh tế của giác quan bởi vì con người chỉ có thể biết thế giới nhờ giác quan. Như vậy, giác quan càng tinh nhạy, người ta càng thông minh. Hơn nữa, vì sự tinh nhạy của giác quan tùy thuộc vào sự di truyền tự nhiên, nên trí thông minh là do di truyền. Và nếu do di truyền, người ta có thể giả thiết rằng các đầu óc thông minh cực độ đều ở trong các dòng họ thông minh cực độ. Các kết quả nghiên cứu của Galton về trí thông minh (1869) là như sau: Con cái của các cá nhân xuất chúng thường cũng thông minh phi thường hơn con cái của các cá nhân bình thường. Tuy nhiên, Galton cũng nhận thấy rằng cần có sự chuyên cần và gắng sức thì khả năng thông minh di truyền mới đến mức ưu việt.

Ưu sinh học (Eugenics)

Kết luận của Galton khơi dậy một khả tính thật hấp dẫn: *gây giống nòi chọn lọc* (selective breeding). Nếu như trí thông minh là di truyền thì phải chăng trí thông minh của cả một dân tộc có thể được cải thiện bằng cách khuyến khích việc phối ngẫu giữa những người thông minh và ngăn chận sự giao hợp giữa những kẻ đần độn?

Câu trả lời của Galton là đúng thế. Ông đặt tên cho việc cải thiện các sinh vật hữu cơ thông qua việc gây giống chọn lọc là ưu sinh học và biện minh cho sự thực hành điều đó:

> *Tôi đề xuất việc chỉ ra trong sách này rằng những khả năng tự nhiên của một người là phái sinh từ di truyền, dưới cùng những hạn chế như hình thể và những yếu tố vật lý của toàn bộ thế giới hữu cơ. Như thế, người ta dễ thấy rằng, bằng chọn lọc kỹ lưỡng, để đạt đến một dòng giống chó hoặc ngựa được phú bẩm những tài năng đặc biệt, thì việc tạo ra một giống người có tài năng đặc biệt bằng những cuộc hôn nhân được thu xếp phù hợp trong nhiều thế hệ kế tiếp nhau, là điều hoàn toàn khả thi. Tôi kết luận rằng mỗi thế hệ có quyền năng rất lớn trên những tài năng tự nhiên của các thế hệ tiếp theo và chủ trương rằng chúng ta có bổn phận khám phá toàn bộ khả năng kia và làm cho nó trở thành*

có lợi cho những cư dân tương lai của trái đất (Galton, tr. 45).

Năm 1865, Galton đề nghị rằng các lứa đôi nam nữ cần được ghép cặp với nhau một cách khoa học và rằng chính phủ sẽ trả chi phí việc tổ chức hôn nhân cho những lứa đôi nào sở hữu những đặc tính đáng mong ước. Chính phủ cũng sẽ trang trải chi phí học tập cho hậu duệ của họ. Những ý tưởng này, trong mức độ nào đấy, cũng nhận được sự tán đồng từ Darwin.

Cuộc tranh luận thiên nhiên-giáo dưỡng (The nature-nurture controversy)

Bẩm sinh luận cực đoan của Galton không phải là không bị thách thức. Alphonse de Candolle (1806- 1893) đã viết một quyển sách nhấn mạnh tầm quan trọng của môi trường trong việc sản sinh ra các nhà khoa học. Candolle gợi ý rằng khí hậu, sự khoan dung tôn giáo, chính quyền dân chủ, và một nền kinh tế thịnh vượng chí ít cũng quan trọng ngang với khả năng bẩm sinh trong sự hình thành các nhà khoa học.

Phê phán đó đã thúc đẩy Galton cho ra mắt quyển sách kế tiếp, *English Men of Science: Their Nature and Nurture* (Những nhà khoa học Anh quốc: Bản tính tự nhiên và quá trình giáo dưỡng của họ, 1874). Để thu thập thông tin cho quyển sách này, Galton gửi một bảng câu hỏi đến 200 nhà khoa học đồng nghiệp của ông ở Hội Hoàng Gia. Đây là lần sử dụng đầu tiên bảng câu hỏi trong tâm lý học. Những người tham dự được đặt nhiều câu hỏi trải dài từ bối cảnh tôn giáo và chính trị của họ cho đến kích cỡ chiếc mũ trên đầu họ. Thêm vào đó họ còn được yêu cầu giải thích tại sao họ đã trở nên quan tâm đến khoa học nói chung cũng như đến ngành khoa học đặc thù của mỗi người. Cuối cùng, các nhà khoa học được hỏi liệu họ có nghĩ rằng sự quan tâm đến khoa học nơi họ là có tính bẩm sinh hay không.

Mặc dầu bảng câu hỏi rất dài, phần lớn các nhà khoa học đều hoàn tất và gửi lại bảng trả lời, và phần lớn tin rằng sự quan tâm vào khoa học nơi họ là do di truyền. Tuy nhiên Galton ghi nhận rằng có một tỉ lệ bất cân đối các nhà khoa học người Tô cách Lan

và rằng những nhà khoa học này ca ngợi hệ thống giáo dục rộng rãi và tự do của Scotland. Ngược lại, các nhà khoa học Anh quốc lại nói về hệ thống giáo dục ở Anh với những lời lẽ không mấy tốt đẹp. Trên cơ sở những phát hiện này Galton khuyến cáo các trường học ở Anh quốc cần phải cải cách cho giống hơn với các trường học ở Scotland; ở đây Galton đã công nhận tầm quan trọng của môi trường và giáo dục. Lập trường được tu chính của ông đó là *tiềm năng* cho trí thông minh cao được kế thừa nhưng nó phải được giáo dưỡng bởi một môi trường thích hợp. Như vậy là từ năm 1874 Galton đã phát biểu một cách rõ ràng cuộc **tranh luận thiên nhiên-giáo dưỡng**, vốn vẫn còn là tiêu điểm cho nhiều sự chú ý trong tâm lý học hiện đại.

Nhân trắc học (Anthropometry)

Ước muốn đo các khác biệt cá nhân của con người đã gợi hứng cho Galton sáng tạo ra một "phòng thí nghiệm nhân trắc học" tại cuộc *Triển lãm y tế thế giới* tại Luân Đôn năm 1884. Tại đây, trong khoảng một năm, ông đã đo 9.337 người theo bất cứ kiểu nào mà ông có thể nghĩ ra. Ví dụ, ông đã đo kích thước của đầu, sãi tay, chiều cao khi đứng, khi ngồi, chiều dài của ngón tay giữa, trọng lượng, sức mạnh khi vặn bàn tay (đo bằng một động lực kế), dung lượng hít thở, độ nhạy của thị giác, thính giác, thời gian phản ứng với các kích thích thị giác và thính giác, âm giai cao nhất có thể nghe thấy, và tốc độ của một quả đấm. Ông đã sáng chế ra các kiểu đo này bởi ông tin rằng độ tinh nhạy của giác quan (sensory acuity) có liên quan đến trí thông minh, và vì lý do này, "phòng thí nghiệm nhân trắc học" của Galton có thể được coi là một cố gắng để đo trí thông minh.

Cống hiến của Galton cho tâm lý học

Ít có cá nhân nào trong tâm lý học có nhiều sáng kiến được nhìn nhận như Galton. Trong số các sáng kiến của Galton, phải kể việc nghiên cứu vấn đề bản tính tự nhiên và sự nuôi dưỡng của môi trường, việc sử dụng các bảng câu hỏi, sử dụng trắc nghiệm từ-liên tưởng, nghiên cứu về những cặp song sinh, nghiên cứu về hình ảnh, và sự phát triển kỹ thuật tương quan. Đâu đâu trong công

trình của ông chúng ta cũng thấy ông quan tâm tới **các khác biệt cá nhân** và việc đo lường chúng, sự quan tâm này là một phản ánh trực tiếp ảnh hưởng của thuyết tiến hóa của Darwin.

TRẮC NGHIỆM TRÍ THÔNG MINH SAU GALTON

JAMES MCKEEN CATTELL

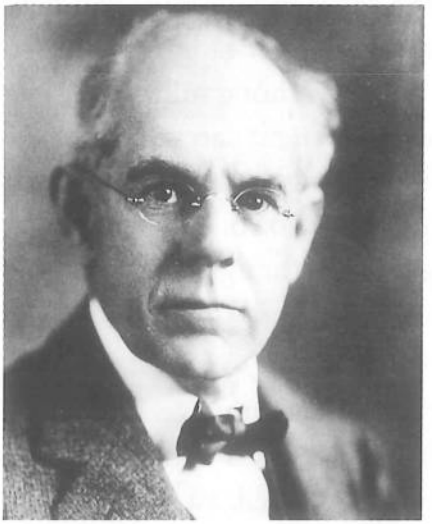

Việc chuyển các phương pháp trắc nghiệm của Galton sang Hoa Kỳ được thực hiện chủ yếu bởi các cố gắng của **James McKeen Cattell** (1860 – 1944). Cattell từng theo học với cả Wundt lẫn Galton tại Châu Âu, nhưng chịu ảnh hưởng của Galton nhiều hơn. Cattell sinh ngày 25 tháng 5 tại Easton, Pennsylvania, Hoa Kỳ. Ông vào trường Lafayette College trước khi đủ 16 tuổi và đứng đầu lớp mà không cần cố gắng nhiều. Ông thích nhất môn toán và vật lý. Sau khi tốt nghiệp ở Lafayette, ông sang Leipzig học với Wundt. Khi học với Wundt, Cattell và các bạn học đã làm nhiều cuộc nghiên cứu về thời gian phản ứng. Cattell nhận thấy rằng thời gian phản ứng của bản thân ông khác một cách có hệ thống với các bạn cùng nghiên cứu với ông, và ông đề nghị Wundt khai thác các cá biệt cá nhân về thời gian phản ứng. Đề nghị này bị bác bỏ bởi Wundt quan tâm tới bản tính chung của trí khôn hơn là các khác biệt cá nhân. Vào khoảng thời gian này, Cattell biết được phòng thí nghiệm nhân trắc học của Galton tại Luân Đôn và bắt đầu thư từ với Galton chủ yếu về vấn đề đo thời gian phản ứng. Sau khi tốt nghiệp với Wundt, Cattell bắt đầu làm nghiên cứu sinh trong 2 năm tại Đại học Cambridge, tại đây ông được làm việc với Galton. Dưới ảnh hưởng của Galton, Cattell bắt đầu tin rằng trí thông minh có tương quan tới độ tinh nhạy của giác quan và nó chủ yếu là do di truyền.

Khi trở về Mỹ năm 1888, Cattell được tiếp nhận làm thành viên của Đại học Pennsylvania, và tại đây ông hướng dẫn cho sinh viên trong các thí nghiệm về đo lường theo kiểu Galton. Năm 1890, ông xuất bản các kỹ thuật và kết quả của ông trong một bài bào, trong đó thuật ngữ trắc nghiệm trí khôn được ông sử dụng lần đầu tiên.

Năm 1891 Cattell chuyển sang Đại học Columbia, tại đây ông dạy các trắc nghiệm của ông cho các sinh viên năm đầu tiên. Chương trình trắc nghiệm của Cattell giả thiết rằng nếu một số trắc nghiệm của ông đo cùng một điều (trí thông minh), kết quả của các trắc nghiệm này phải có tương quan rất cao với nhau. Nó cũng giả thiết rằng nếu các trắc nghiệm đang được dùng để đo trí thông minh, chúng phải có tương quan rất cao với kết quả học tập tại trường. Nghĩa là, để một trắc nghiệm trí thông minh có giá trị, nó phải có các tiên đoán về sự khác biệt mà các cá nhân thể hiện khi làm các công việc đòi hỏi trí thông minh.

Năm 1901, Clark Wissler, một trong các sinh viên tốt nghiệp của Cattell, đã trắc nghiệm các giả thiết của Cattell. Wissler đo sự tương quan giữa các trắc nghiệm của Cattell, và giữa kết quả của các trắc nghiệm khác nhau với kết quả học tập. Các kết quả trắc nghiệm của Wissler đã làm cho chương trình trắc nghiệm của Cattell sụp đổ. Wissler thấy rằng các tương quan giữa các trắc nghiệm rất thấp và sự tương quan giữa các trắc nghiệm với kết quả học tập tại trường là gần như zero. Như vậy, các trắc nghiệm không đo cùng một điều bởi vì nếu có thì chúng phải có tương quan rất cao; và chúng không có giá trị vì nếu có, các kết quả của chúng phải có tương quan rất cao với các kết quả học tập.

Với các khám phá không mập mờ và tiêu cực này, sự quan tâm về trắc nghiệm trí khôn phai nhạt dần. Wissler chuyển sang lãnh vực nghiên cứu nhân học và trở thành một nhà môi trường học có uy tín, còn Cattell chuyển sang tập trung vào các phương diện khác của tâm lý học ứng dụng. Nhấn mạnh của tâm lý học Mỹ hướng sang lãnh vực thực dụng, và có vẻ phương pháp đo lường của Galton không có ích bao nhiêu, ít là trong việc trắc nghiệm

trí thông minh. Tuy vậy, sự tạm ngưng hoạt động trắc nghiệm trí khôn không kéo dài bao lâu.

ALFRED BINET

Tại Pháp, người ta thử một kiểu đo trí thông minh khác, có vẻ thành công hơn kiểu của Galton. Đó là đo trực tiếp các hoạt động tinh thần phức tạp mà người ta nghĩ là có liên quan đến trí thông minh. **Alfred Binet** (1857 – 1911) là người dẫn đầu về phương pháp trắc nghiệm này, dựa theo truyền thống duy lý hơn là truyền thống duy nghiệm.

Binet sinh ngày 11 tháng 7 tại Nice, Pháp. Cha ông là bác sĩ, cũng như cả ông nội lẫn ông ngoại của ông. Cha mẹ ông ly hôn khi ông còn bé, và ông được nuôi dạy bởi một mình mẹ ông, một nghệ sĩ tài ba. Tuy ban đầu ông theo ngành y của gia đình, nhưng ông bỏ ngang để chuyển sang tâm lý học. Vì được độc lập tài chánh, Binet có thời giờ để tự học, và ông đọc các sách của Darwin, Galton, và các nhà duy nghiệm Anh (nhất là John Stuart Mill). Ông không theo học bài bản về tâm lý học.

Binet bắt đầu sự nghiệp tâm lý học bằng cách làm việc với Jean-Martin Charcot (1825 – 1893), nhà tâm bệnh học nổi tiếng thế giới, tại La Salpêtrière. Giống Charcot, Binet nghiên cứu về việc thôi miên, và ông tuyên bố rằng trong một nghiên cứu ông đã có thể điều khiển các triệu chứng và cảm giác của một người bị thôi miên bằng cách di chuyển một cục nam châm đến các chỗ khác nhau quanh thân thể người bị thôi miên. Ông cũng tuyên bố có thể dùng nam châm để thay đổi sự sợ hãi một đối tượng, như sợ rắn, thành sự yêu thích nó. Binet nghĩ rằng các khám phá này có thể có những hệ quả quan trọng đối với việc thực hành y khoa nói chung

và đối với tâm bệnh học nói riêng, nhưng các nhà nghiên cứu khác không thể đạt được các khám phá giống như của Binet và họ kết luận rằng các kết quả của ông là do việc kiểm soát thí nghiệm yếu kém. Ví dụ, các chủ thể thí nghiệm của Binet luôn luôn biết trước họ phải làm gì. Khi các chủ thể không biết trước các chờ đợi của nhà nghiên cứu, họ không cho thấy các hiện tượng như Binet thấy. Vì vậy, chính sự ám thị tạo ra các kết quả của Binet, chứ không phải tác dụng của nam châm. Sau một cố gắng lâu dài nhằm bênh vực ý kiến của mình, cuối cùng Binet đã nhìn nhận rằng các kết quả của ông là do sự ám thị chứ không phải do tác dụng của nam châm, và ông đã từ chức tại La Salpêtrière năm 1890.

May thay, sự nghiệp tâm lý học của Binet lần thứ hai thành công hơn. Không có chỗ đứng trong làng tâm lý học chuyên nghiệp, Binet hướng chú ý của mình vào việc nghiên cứu sự phát triển trí thức của hai bé gái của ông, lúc ấy một đứa hai tuổi và đứa kia bốn tuổi rưỡi. Ông làm ra các trắc nghiệm rất giống các trắc nghiệm của Jean Piaget sau này. Chẳng hạn, ông hỏi đống nào trong hai đống vật để trên bàn có nhiều vật hơn, thì ông thấy rằng câu trả lời không dựa vào con số các vật trong mỗi đống mà vào lượng không gian mỗi đống chiếm trên mặt bàn. Ông cũng tìm hiểu xem hai bé gái của ông có thể nhớ đến mức nào các vật mà ông cho chúng xem thấy một lần rồi cất đi. Ông cũng dùng một số trắc nghiệm của Galton và Cattell để đo lường độ tinh nhạy thị giác và thời gian phản ứng. Năm 1890 ông xuất bản ba cảo luận mô tả kết quả nghiên cứu của ông trên hai người con gái của ông; và năm 1903 ông xuất bản Nghiên Cứu Thực Nghiệm Về Trí Thông Minh, tóm lược việc nghiên cứu sự phát triển tri thức của các con gái ông theo thời gian.

Năm 1891 ông gia nhập phòng thí nghiệm tâm lý học sinh lý tại Đại học Sorbonne, tại đây ông thực hiện việc nghiên cứu về các lãnh vực như trí nhớ, bản chất sự sợ hãi của tuổi thơ, tính đáng tin cậy của chứng cớ tận mắt, tính sáng tạo, tư tưởng không hình ảnh, tâm vật lý, tâm lý học bất bình thường, tướng sọ học, và thuật xem chữ viết. Trong những năm làm việc tại Sorbonne, Binet cũng

nghiên cứu các khác biệt cá nhân trong tri giác về các dấu vết mực – trước công trình trắc nghiệm nổi tiếng của Rorschach. Trong cuốn sách tiểu sử Binet nổi tiếng của Theta Wolf (1973), bà nói rằng Binet là ông tổ của tâm lý học thực nghiệm tại Pháp và ông có nhiều ảnh hưởng đối với tâm lý học Hoa Kỳ hơn là Wundt.

Tâm lý học cá nhân

Binet không quan tâm nghiên cứu những điểm chung của người ta, nhưng chủ yếu quan tâm đến các điểm khác biệt giữa người ta với nhau. Năm 1896, cùng với trợ tá của ông là Victor Henri (1872 – 1940), Binet viết một bài báo nhan đề "Tâm lý học cá nhân", trong đó họ đề nghị một danh sách các yếu tố thay đổi làm cho các cá nhân khác nhau, đặc biệt về trí thức. Họ tìm kiếm một một bảng liệt kê các yếu tố khác nhau quan trọng và cách để xác định mỗi yếu tố biến thiên được phân lập và một cách để đo chúng, họ hy vọng có thể "đánh giá" mọi cá nhân trong một thời gian tương đối ngắn. Nói cách khác, Binet và Henri đề nghị nghiên cứu các khả năng tri thức cách trực tiếp thay vì gián tiếp thông qua sự tinh nhạy của giác quan. Bảng danh sách như vậy được đề nghị năm 1896 bao gồm trí nhớ, tạo hình ảnh, trí tưởng tượng, chú ý, thấu hiểu, khiêu gợi, phán đoán thẩm mỹ, phán đoán đạo đức, sức mạnh ý chí, và phán đoán về không gian qua thị giác.

Tiếc rằng mục tiêu của Binet và Henri trong việc đánh giá trong một thời gian ngắn các quy trình tinh thần cao hơn của một người đã thất bại. Sự thất bại này khiến Binet và Henri phải từ bỏ dự án "tâm lý học cá thể". Tuy nhiên kinh nghiệm đạt được sẽ có ích cho dự án tiếp theo của Binet.

Đánh giá yếu kém của tri thức

Năm 1899, **Theodore Simon** (1873 – 1961), đang làm việc như một nghiên cứu sinh trong một viện lớn dành cho trẻ em chậm phát triển trí khôn, thỉnh cầu Binet bào trợ cho luận án tiến sĩ của ông. Binet nhận lời và coi đây là cơ hội để ông tiếp cận với một phạm vi đề tài rộng rãi. Cùng năm 1899, Binet gia nhập Hội Tự Nguyện về Nghiên Cứu Tâm Lý Trẻ Em, một tổ chức tìm kiếm

những thông tin giá trị về trẻ em, đặc biệt về các vấn đề giáo dục trẻ em. Binet lập tức trở thành lãnh đạo của hội. Năm 1903 Binet và Simon được chính phủ Pháp bổ nhiệm trông coi việc nghiên cứu các vấn đề của trẻ em chậm phát triển tại các trường học Pháp. Người ta thấy rõ ngay lập tức rằng muốn cho các em chậm phát triển nhận được sự giáo dục đặc biệt, cần phải có một phương pháp để phân biệt các em với các trẻ bình thường. Hồi đó người ta sử dụng các trắc nghiệm của Galton để phát hiện các trẻ chậm phát triển trí óc, và Binet thấy rằng vì các trắc nghiệm này, các em bị mù hay câm thường bị đánh giá sai là các em chậm phát triển.

Năm 1904, Binet và Simon bắt đầu soạn ra các trắc nghiệm để có thể phân biệt giữa các em trí óc bình thường và các em trí óc chậm phát triển. Qua các nghiên cứu trước kia, Binet tin chắc rằng cách tốt nhất để xem xét các khác biệt cá nhân là căn cứ vào các quy trình tinh thần phức tạp, và rất nhiều trắc nghiệm cho các trẻ em bình thường và dưới mức bình thường được làm theo kiểu này. Sau nhiều lần thử-sai, Binet và Simon đạt đến một trắc nghiệm đầu tiên về đo trí thông minh trực tiếp thay vì bằng các phương pháp đánh giá gián tiếp dựa vào độ tinh nhạy của giác quan.

Thang đo trí thông minh Binet – Simon năm 1905 và các lần hiệu đính

Binet và Simon cống hiến thang đo trí thông minh Binet – Simon như một phương pháp hiệu quả để phân biệt trẻ em bình thường với trẻ em chậm phát triển trí óc. Thang đo được làm năm 1905 gồm có 30 trắc nghiệm xếp theo thứ tự từ dễ đến khó, từ cử động đơn giản của mắt đến các định nghĩa trừu tượng. Ba trong số trắc nghiệm đo sự phát triển vận động, và 27 trắc nghiệm còn lại đo các khả năng tri thức. Các trắc nghiệm này được xếp theo thứ tự từ dễ đến khó, nên nếu đứa trẻ qua được càng nhiều trắc nghiệm thì càng được coi là có mức phát triển tri thức cao. Thang đo được dành để trắc nghiệm các trẻ em bình thường và các trẻ em bị coi là chậm phát triển, tất cả ở độ tuổi từ 2 đến 12.

Chúng ta thấy phản ánh trong thang đo Binet – Simon, niềm

tin của ông rằng trí thông minh không phải là một khả năng duy nhất mà là nhiều khả năng khác nhau. Như thế, có thể nói Binet phản ánh tâm lý học khả năng của các nhà triết học duy lý. Tuy nhiên, ông không chấp nhận thuyết bẩm sinh thường đi kèm các quan điểm duy lý. Thực ra, ông cũng tin sự di truyền có thể đặt một giới hạn bên trên đối với khả năng tri thức của một người, nhưng ông cũng tin rằng đa số người ta đều hoạt động dưới mức tiềm năng của mình. Vì vậy, ông mạnh mẽ tin rằng mọi người đều có thể tăng trưởng về tri thức và điều này có tầm quan trọng lớn đối với các nhà giáo dục.

Thang đo Binet – Simon được hai tác giả hiệu đính vào năm 1908 với mục tiêu vượt lên trên sự phân biệt giữa trẻ bình thường và trẻ chậm phát triển, để phân biệt các mức thông minh khác nhau giữa các trẻ bình thường. các trắc nghiệm được dùng cho các trẻ bình thường từ 3 đến 13 tuổi. Nếu 75% hay hơn số trẻ em ở một tuổi nào đó qua được một trắc nghiệm nhất định, trắc nghiệm ấy được kể là dành cho lứa tuổi ấy. Thang đo hiệu đính năm 1908 gồm 58 trắc nghiệm.

Thang đo hiệu đính năm 1911 gồm các dữ liệu lập quy cho người lớn (từ 15 tuổi) và cung cấp đúng 5 trắc nghiệm cho mỗi lứa tuổi. Các trắc nghiệm ở lứa tuổi cao hơn cho phép đánh giá sự tinh tế hơn trong trí thông minh. Ví dụ, nếu một trẻ 8 tuổi qua được tất cả các trắc nghiệm tương ứng với lứa tuổi của các em, em được coi là bình thường. Tuy nhiên,một em 8 tuổi cũng có thể qua một số trắc nghiệm dành cho lứa 9 tuổi. Phương thức này cho phép tăng thêm 1/5 tuổi cho kết quả cuả mỗi trắc nghiệm mà một em qua được vượt trên tiêu chuẩn dành cho tuổi của em. Như thế, "mức thông minh" của một em có thể được diễn tả bằng tuổi trí tuệ của em, nghĩa là tuổi tương ứng với các trắc nghiệm khó nhất mà đứa trẻ có thể qua được.

Thương số thông minh (IQ)

Năm 1911, **William Stern** (1871 – 1938), một nhà tâm lý học Đức, đưa vào thuật ngữ **tuổi trí tuệ**. Theo Stern, tuổi trí tuệ của

một đứa trẻ được xác định bởi mức độ thể hiện các trắc nghiệm Binet – Simon. Stern cũng gợi ý rằng tuổi trí tuệ có thể chia cho tuổi đời, và ta có **thương số thông minh**. Ví dụ, nếu một đứa trẻ 7 tuổi qua được đủ các trắc nghiệm dành cho trẻ 7 tuổi, thì thương số thông minh của em sẽ là 7/7, hay 1.00. Nếu một đứa trẻ 7 tuổi khác chỉ qua được các trắc nghiệm dành cho trẻ 5 tuổi, chỉ số thông minh của em sẽ là 5/7, hay khoảng 0.71. Năm 1916, Lewis Terman gợi ý nhân chỉ số thông minh với 100 để loại bỏ các số lẻ thập phân. Cũng chính Terman đã dùng chữ viết tắt *IQ* để chỉ thương số thông minh (Intelligence Quotient). Như vậy, phối hợp các gợi ý của Stern và Terman, ngày nay chúng ta có công thức quen thuộc về IQ:

$$IQ = \frac{\textit{Mental Age (MA, tuổi trí tuệ)}}{\text{Chronological Age (CA, tuổi thời gian)}} \times 100$$

Binet chống đối việc sử dụng công thức về thương số thông minh. Ông cho rằng trí thông minh quá phức tạp không thể được biểu thị bằng một thuật ngữ đơn giản hay một con số. Tuy nhiên lịch sử cho thấy rằng sự đơn giản hóa của Stern đã giành phần thắng trước sự chống đối của Binet. Dù sao, Binet và Simon đã triển khai được một phương pháp đo lường ngắn gọn và dễ áp dụng cho trí thông minh, nó đã trở thành vô cùng phổ biến. Đến trước lúc bắt đầu Thế chiến thứ II, trắc nghiệm Binet – Simon đã được sử dụng tại hầu như khắp thế giới.

Cả Binet và Galton đều cùng qua đời năm 1911, Galton thọ 89 tuổi,với một sự nghiệp phong phú; và Binet thọ 54 tuổi đã ở đỉnh cao sự nghiệp của mình.

Charles Spearman và quan niệm về trí thông minh tổng quát

Sau một thời gian dài phục vụ trong quân đội Anh cho tới năm 34 tuổi, **Charles Spearman** (1863 – 1945) chuyển hướng sang sự nghiệp tâm lý học. ông theo học với cả Wundt lẫn Kulpe tại Đức,

rồi sau đó bắt đầu đọc các tác phẩm của Galton. Cảm thấy rất ấn tượng, ông đã làm một số thí nghiệm về các học sinh trường làng, và kết quả có vẻ ủng hộ quan điểm của Galton rằng có sự tương quan giữa độ tinh nhạy của giác quan và trí thông minh. Ông thấy rằng các số đo độ tinh nhạy giác quan không chỉ tương ứng rất cao với nhau, nhưng điều quan trọng hơn, chúng cũng tương ứng rất cao (+.38) với "trí thông minh ở trường". Năm 1904 ông xuất bản các kết quả nghiên cứu trong một bài báo nhan đề "Trí Thông minh Tổng quát: Xác định và Đo một cách khách quan." Một phần dựa vào bài báo gây tranh luận của ông, ông được mời giữ một ghế giảng dạy tại Đại học Luân Đôn, tại đây ông bắt đầu đả kích thuyết duy cảm, liên tưởng, khoái lạc, và hầu hết các lập trường triết học và tâm lý học từng được chấp nhận trước kia. Đặc biệt ông đả kích các kết quả nghiên cứu, như của Wissler cho thấy, có ít sự tương quan giữa các số đo của Galton và Cattell về độ tinh nhạy giác quan và hầu như không có sự tương quan nào giữa các số đo độ tinh nhạy giác quan và kết quả học tập. Vì các kết quả của ông hoàn toàn ngược lại, ông kết luận rằng các kết quả ngược với của ông đều là các thống kê giả tạo. Ông cũng kết luận rằng vì các số đo độ tinh nhạy giác quan có tương quan với nhau, nên chúng phải là số đo chung của một khả năng chung, mà ông gọi là **trí thông minh tổng quát (g).** Hơn nữa, theo truyền thống Galton, ông cho rằng (g) được quyết định hầu như hoàn toàn bởi di truyền.

Các kết luận của Spearman về bản chất của trí thông minh là quan trọng vì ba lý do sau đây: (1) Ông coi trí thông minh là một khả năng duy nhất, trong khi Binet coi nó là một tập hợp nhiều khả năng khác nhau; (2) Ông coi trí thông minh phần lớn do di truyền, trong khi Binet coi nó là có thể thay đổi nhờ kinh nghiệm; và (3) chính quan niệm của Spearman về trí thông minh được chấp nhận nhiều nhất bởi phong trào trắc nghiệm mới tại Mỹ chứ không phải quan niệm của Binet. Nghĩa là, IQ được coi là đo trí thông minh tổng quát (general intelligence) của Spearman chứ không phải đo "mức tri tuệ" đa diện (multifarious intellectual level) của Binet.

THANG ĐO BINET - SIMON TẠI HOA KỲ

HENRY HERBERT GODDART

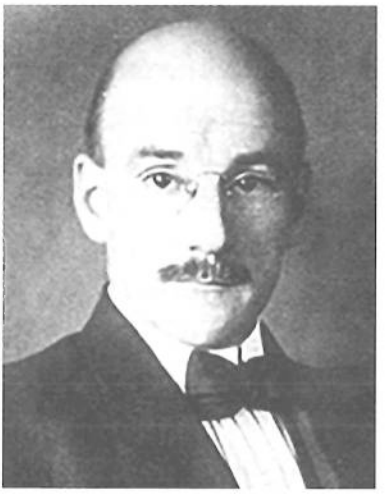

Henry Herbert Goddart (1866 – 1957) sinh tại New England, đậu cử nhân và thạc sĩ tại Haveford College. Sau khi làm giáo viên rồi làm hiệu trưởng một trường trung học, ông ghi danh học chương trình tiến sĩ về tâm lý học tại Đại học Clark để theo đuổi các quan tâm của ông về giáo dục và tâm lý học. Ông làm luận án tiến sĩ về các yếu tố tâm lý trong việc chữa bệnh bằng lòng tin, dưới sự hướng dẫn của G. Stanley Hall (xem Chương 11). Sau khi đậu tiến sĩ năm 1899, Goddard nhận một ghế giáo sư tại West Chester State Teacher's College của Pennsylvania, rồi năm 1906 ông trở thành giám đốc nghiên cứu tại Trường đào tạo các trẻ em chậm phát triển trí óc tại Vineland, New Jersey.

Chính Goddard đã dịch thang đo Binet – Simon và mọi tác phẩm của Binet và Simon sang tiếng Anh. Sau khi Binet qua đời năm 1911, Goddard trở thành đại biểu hàng đầu của phương pháp Binet trong việc đo trí thông minh. Tuy chấp nhận phương pháp trắc nghiệm của Binet, song Goddard lại chấp nhận quan điểm của Galton–Cattell-Spearman về bản chất của trí thông minh là một khả năng tinh thần duy nhất và sức mạnh của nó được quyết định bởi di truyền hơn là theo quan điểm của Binet, coi trí thông minh là mức trí tuệ đa diện.

Nghiên cứu gia đình "Kallikak"

Goddard quyết định nghiên cứu kỹ lưỡng hơn về mối tương quan giữa bối cảnh gia đình và trí thông minh. Năm 1911 ông áp dụng trắc nghiệm Binet–Simon cho Deborah Kallikak, người từng sống ở Trường Vineland từ năm 1897. 'Kallikak" là một cái tên hư cấu do Goddard lấy từ tiếng Hy Lạp *kalos* (tốt) và *kakos* (xấu). Mặc dù tuổi đời của Deborah là 22, trắc nghiệm trí thông minh

của cô xác định tuổi trí tuệ là 9, với một IQ khoảng 41. Goddard bịa ra một tên gọi *moron* (đần độn) để chỉ mức thông minh của Deborah. Rồi ông lần ngược trở về tổ tiên của Deborah từ thời Cách mạng Mỹ, khi Martin Kallikak cha, có mối quan hệ với một gái bán bar "chậm phát triển trí óc" và sinh ra Martin Kallikak con. Sau khi rời quân đội, Martin cha cưới một "cô gái xứng đáng" và họ có 7 người con. Martin con cũng cưới vợ và có 10 người con. Trong phân tích của Goddard, con cháu của Martin cha và "cô gái xứng đáng", biểu thị phía "tốt" của tổ tiên Deborah, và con cháu của Martin con biểu thị phía "xấu".

Goddard thấy rằng các con của Martin cha không người nào chậm phát triển trí óc, trong khi 5 người con của Martin con bị chậm phát triển. Trong các thế hệ tiếp theo của Martin con, Goddard thấy có rất nhiều người bị chậm phát triển. Trong số những con cháu của Martin cha, có nhiều người là bác sĩ, luật sư, nhà giáo dục, và các cá nhân xuất sắc.

Goddard báo cáo các khám phá của ông trong *Gia đình Kallikak, một Nghiên cứu về tính Di truyền của sự Chậm phát triển trí óc* (1912). Nghiên cứu của ông ủng hộ quan niệm của Galton rằng trí thông minh là do di truyền quyết định. Đi theo lý thuyết của Goddard, một số nhà khoa học hàng đầu thời ấy đã cổ vũ việc triệt sản đối với các người trí tuệ chậm phát triển hay cách ly họ ra khỏi xã hội. Họ cho rằng vì những người này không kiểm soát được việc sinh sản của họ, nên thành phần thông minh của xã hội phải kiểm soát thay họ.

Không dưới 20 tiểu bang ra đạo luật triệt sản, và hàng ngàn người "không đáng mong muốn" đã bị triệt sản. Tại một số bang, luật triệt sản có hiệu lực mãi cho đến thập niên 1970. Nếu Galton còn sống đến thời điểm đó, hẳn là ông đã hài lòng (vì tư tưởng của mình đã được vận dụng vào thực tiễn!)

Trắc nghiệm trí tuệ và việc nhập cư

Vào những năm 1905 – 1913, một làn sóng nhập cư gồm hàng triệu người từ Châu Âu đổ vào đất Mỹ, và người ta lo ngại rằng

nhiều người trong số nhập cư này có thể là những người đần độn. Vấn đề là làm sao xác định chắc chắn được. Năm 1912 cao ủy nhập cư mời Goddard đến đảo Ellis để quan sát các người nhập cư. Goddard tuyên bố ông có thể cho biết nhiều người nhập cư là hạng đần độn mà chỉ cần quan sát các đặc điểm thể lý của họ, nhưng để chắc chắn, ông sử dụng thang đo Binet–Simon. Dựa trên kết quả của các trắc nghiệm, nhiều người nhập cư bị liệt vào hạng người đần độn, hàng ngàn người bị trục xuất. Goddard còn đi xa tới mức xác định những nước Châu Âu nào có tỷ lệ người nhập cư đần độn cao nhất. Chung chung, Goddard kết luận rằng khoảng 40 đến 50 phần trăm người nhập cư là hạng đần độn (*morons*).

Do các cố gắng của Goddard, tỷ lệ những người nhập cư bị trục xuất tăng 350 phần trăm vào năm 1913 và 570 phần trăm vào năm 1914, làm cho nước Mỹ mất đi biết bao nhiêu người lao động bình thường và rẻ tiền. Vào những năm sau này, Goddard thay đổi triệt để quan điểm của ông bằng cách chấp nhận nhiều quan niệm của Binet. Chẳng hạn, cuối cùng ông đồng ý rằng liệu pháp thích hợp cho các cá nhân ghi điểm thấp trên các trắc nghiệm trí thông minh là giáo dục đặc biệt, chứ không phải là cách ly hay triệt sản. Nhưng ông đã gây ra biết bao nhiêu thiệt hại rồi!

LEWIS MADISON TERMAN

Lewis Madison Terman (1877 – 1966) sinh ngày 15 tháng 1, là con thứ mười hai của một gia đình nông dân 14 người con tại miền trung Indiana. Năm ông 9 tuổi, một người bán các sách về tướng sọ học tặng cho mỗi người trong gia đình Terman một quyển về tướng sọ học. Cuốn sách Terman đọc cho thấy nhiều hứa hẹn, và đã kích thích ông khao khát một cuộc đời vượt bên ngoài ranh giới của đồng ruộng. Năm 15 tuổi, Terman bỏ đồng ruộng đi đến Danville, Indiana học

tại trường Central Normal College. Năm 17 tuổi ông bắt đầu dạy học tại một trường làng. Trong sáu năm khi rời gia đình, Terman đã dạy học ở trường và đậu ba văn bằng: một về nghệ thuật, một về khoa học, và một về sư phạm. Năm 1901 ông ghi danh vào Đại học Indiana để theo đuổi chương trình thạc sĩ về sư phạm. Sau khi đậu thạc sĩ, ông đang tìm một chỗ giảng dạy thì nhận được một đề nghị làm nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Đại học Clark. Với sự trợ giúp tài chánh của gia đình, ông chấp nhận lời đề nghị và đến học với G. Stanley Hall, giống như Goddard.

Nhưng Terman không viết luận án dưới sự hướng dẫn của Hall. Terman ngày càng quan tâm hơn đến trắc nghiệm trí tuệ, và Hall không mấy hứng thú với đề tài này. Dưới sự hướng dẫn của Edmund C.Stanford, Terman tách riêng hai nhóm học sinh "giỏi" và "dốt" rồi tìm cách xác định phải dùng loại trắc nghiệm nào để phân biệt các cá nhân trong hai nhóm. (Terman không biết rằng Binet và Simon đã từng làm cùng một việc như thế trước đó.) Luận án của Terman nhan đề " *Thiên tài và ngu dốt : Một nghiên cứu về các Quá trình Trí tuệ của 7 học sinh "giỏi" và 7 học sinh "dốt"*. Terman sau này nói rằng tất cả sự quan tâm trong sự nghiệp của ông đã được hình thành trong những năm làm việc tại Clark. Năm 1910 Terman nhận lời mời giữ ghế giảng dạy trong khoa giáo dục tại Đại học Stanford và làm việc tại đây cho đến cuối đời. Ông trở thành khoa trưởng của phân khoa tâm lý học năm 1922 và giữ chức này cho tới khi về hưu năm 1942.

Khi đến Stanford, Terman tình cờ biết đến thang đo trí thông minh Binet–Simon (qua bản dịch của Goddard). Terman bắt đầu ngay lập tức làm việc với thang đo này và thấy rằng nó không thể sử dụng chính xác cho trẻ em Mỹ mà không có sự sửa đổi.

Trắc nghiệm Stanford – Binet

Terman thấy rằng khi áp dụng thang đo Binet–Simon cho học sinh Mỹ, kết quả không đồng đều. Nghĩa là điểm số trung bình của trẻ thuộc các lứa tuổi khác nhau thì hoặc cao hơn hay thấp hơn tuổi đời của nhóm trẻ được trắc nghiệm. Ví dụ, Terman nhận thấy các mục trong thang đo Binet – Simon quá dễ đối với trẻ 5 tuổi và quá

khó đối với trẻ 12 tuổi. Điều này khiến cho tuổi trí tuệ của trẻ em 5 tuổi cao một cách giả tạo và tuổi trí tuệ của trẻ 12 tuổi thấp một cách giả tạo. Cùng với sinh viên mới tốt nghiệp của ông, H. G. Childs, Terman xóa bỏ các mục đang có trong thang đo Binet–Simon và cho thêm vào các mục mới cho tới khi điểm số trung bình của một mẫu trẻ em là 100, bất kể các em thuộc lứa tuổi nào. Điều này có nghĩa là đối với mỗi nhóm tuổi được trắc nghiệm, tuổi trí tuệ trung bình sẽ bằng tuổi đời của nhóm. Terman và Childs xuất bản một hiệu đính đầu tiên về thang đo Binet–Simon năm 1912, và năm 1916 một mình Terman xuất bản một bản hiệu đính khác nữa. Bản hiệu đính năm 1916 Terman chấp nhận "chỉ số thông minh" của Stern và gợi ý chỉ số này được nhân với 100 để loại bỏ các số lẻ thập phân và gọi chỉ số này là IQ. Trắc nghiệm Stanford–Binet làm cho Terman trở nên vừa giàu vừa nổi tiếng, nó được hiệu đính năm 1937 và một lần nữa vào năm 1960 (sau khi Terman đã mất).

Lập trường của Terman về tính di truyền của trí thông minh

Trong suốt cuộc đời sự nghiệp, Terman luôn tin rằng trí thông minh phần lớn là do di truyền. Giống như Goddard, Terman tin rằng trí thông minh kém là nguyên nhân của đa số tội phạm và các dạng hành vi chống xã hội khác. Theo Terman, một người ngu dốt không thể là một người đạo đức.

Tuy Terman rất ấn tượng bởi Binet và vay mượn nhiều của Binet, quan niệm của ông về trí thông minh giống với quan niệm của Galton hơn.

Nghiên cứu của Terman về thiên tài

Vào thời Terman, người ta tin rằng các trẻ em quá thông minh đều là bất bình thường. Một thành ngữ thường dùng để mô tả các trẻ em loại này là "chín sớm, thối sớm", gợi ý rằng nếu khả năng trí tuệ phát triển quá sớm thì không còn lại bao nhiêu cho các lứa tuổi sau. Để nghiên cứu một cách khách quan kinh nghiệm của các trẻ em xuất sắc trong thời gian lâu dài, Terman thực hiện một trong các nghiên cứu nổi tiếng nhất trong lịch sử tâm lý học. Bằng cách tìm ra các trẻ em thông minh xuất chúng rồi quan sát các em một thời gian lâu dài,

Terman có thể đánh giá sự tin tưởng của ông rằng các trẻ em có IQ cao thường thành công trong cuộc đời hơn là các trẻ em có IQ thấp.

Bước thứ nhất, Terman xác định thiên tài là có điểm số 135 trở lên trong trắc nghiệm của ông. Tiếp theo, ông áp dụng trắc nghiệm cho hàng ngàn học sinh ở California và ông lọc ra 1.470 học sinh ưu tú (824 nam và 646 nữ). Tuổi đời trung bình của nhóm là 11, và IQ trung bình của nhóm là 152. Tìm hiểu tất cả những gì ông có thể biết về các em – gồm sở thích, lý lịch gia đình, sức khỏe, đặc điểm thể lý, và tính cách – Terman muốn nghiên cứu các kinh nghiệm của các em trong nhóm khi chúng lớn lên theo thời gian. Ông bắt đầu cuộc nghiên cứu năm 1921 và báo cáo các kết quả đầu tiên của ông trong *Nghiên cứu Di truyền học về Thiên tài* (1926). Từ *di truyền* có thể có hai nghĩa. Thứ nhất, nó có thể có nghĩa là "phát triển". Khi dùng theo nghĩa này, một nghiên cứu di truyền học là nghiên cứu các dấu vết cho thấy có điều gì thay đổi theo thời gian tăng trưởng. Thứ hai, từ di truyền có thể chỉ về các gen hay nhiễm sắc thể là nguồn gốc của sự biến đổi tính chất. Terman dùng từ di truyền theo nghĩa phát triển.

Terman thấy rằng các trẻ em trong nghiên cứu của ông đều có cha mẹ với nền giáo dục trên trung bình, và các em đã biết đọc từ khi còn rất nhỏ tuổi, tham dự các sinh hoạt rất đa dạng, và kết quả học tập của các em thường là xuất sắc. Tất cả điều này là dễ hiểu; vấn đề chính là xem các em này sẽ sống ra sao khi các em lớn lên. Terman thực hiện việc nghiên cứu theo dõi vào năm 1927 – 1928 khi tuổi trung bình các em là 16, và một lần nữa vào năm 1939 – 1940, khi tuổi trung bình các em là khoảng 29. Các nghiên cứu này cho thấy các cá nhân của nhóm vẫn tham gia các sinh hoạt đa dạng và vượt trội trong hầu hết các sinh hoạt ấy, và họ vẫn xuất sắc về học vấn. %70 nam và %67 nữ đều học hết đại học, và %56 nam và %33 nữ đã học tiếp ít nhất là một bậc nữa. Tất cả các tỷ số này đều cao hơn rất nhiều so với thành phần quần chúng vào thời đó.

Lần nghiên cứu theo dõi cuối cùng có sự tham dự của Terman là vào năm 1950 – 1952, và nó cho thấy các cá nhân được trắc nghiệm vẫn tiếp tục vượt trội trong hầu hết mọi lãnh vực học

tập. Sau khi Terman mất vào năm 1956, những người khác tiếp tục cuộc nghiên cứu về nhóm mà Terman đã nghiên cứu; cả thảy nhóm này đã được nghiên cứu 50 năm. Đối với các nhà nghiên cứu tham gia, các kết quả đã rõ: *trẻ em thiên tài trở thành người lớn thiên tài*. Nghiên cứu của Terman đã làm tan biến nhiều tin tưởng sai lạc về các trẻ em thiên tài, nhưng nó vẫn còn để lại câu hỏi chưa trả lời được là "thiên tài" do di truyền hay do kết quả kinh nghiệm. Có bao nhiêu phần của trí thông minh được quyết định do di truyền và bao nhiêu phần do môi trường vẫn còn là một đề tài tranh cãi nóng bỏng trong tâm lý học. Tuy nhiên phần lớn các nhà nghiên cứu hiện đại quan niệm rằng cả hai yếu tố đều quan trọng. Trong bất kỳ trường hợp nào thì cuộc nghiên cứu dài hơi của Terman về các cá nhân thiên phú đều minh nhiên chỉ ra rằng các cá nhân ghi điểm cao trên các bảng đo lường trí thông minh sớm trong đời sẽ không bị thoái hóa sau đó trong cuộc sống. Thực tế là, những kết quả của ông chỉ ra rằng những ai khởi hành tốt lúc trẻ cũng có khuynh hướng tiến bước nhanh chóng khi trưởng thành.

LETA STETTER HOLLINGWORTH

Đối với Terman, mục tiêu trước hết của trắc nghiệm tâm lý là để nhận ra những cá nhân thiên phú để họ có thể được khích lệ phát huy trọn vẹn tiềm năng và trở nên những nhà lãnh đạo của xã hội. Ông tin rằng một hệ thống theo dõi thành tích bởi đó những sinh viên thiên phú được cung cấp kinh nghiệm giáo dục khác với những kinh nghiệm được cung cấp cho những đứa trẻ bình thường là điều cốt yếu cho sự sống còn của nền dân chủ. Tuy nhiên, mặc dầu mạnh mẽ khuyến nghị chương trình học tập biệt hóa, Terman lại không đưa ra những

khuyến nghị cụ thể nào liên quan đến các phương pháp giáo dục cần vận dụng nhằm đáp ứng các yêu cầu của những trẻ em vượt trội về phương diện trí tuệ. Chính **Leta Stetter Hollingworth** (1886-1939) là người buổi đầu đã quan tâm đến việc phát triển các chiến lược giáo dục nhằm phát triển tốt những sinh viên ưu tú.

Leta A. Stetter đậu bằng cử nhân ở Đại học Nebraska, sau đó kết hôn cùng Harry Hollingworth. Năm 1908 hai vợ chồng đến New York nơi Harry được mời làm giảng viên tâm lý học ở Barnard College, Đại học Columbia. Bản thân Harry L. Hollingworth cũng tiếp tục đạt nhiều thành tựu xuất sắc trong tư cách nhà tâm lý học. Lấy bằng Tiến sĩ dưới sự hướng dẫn của Cattell ở Columbia, ông lần lượt viết 25 đầu sách về các đề tài tâm lý học và đảm nhiệm chức Chủ tịch Hiệp hội Tâm lý học Mỹ năm 1927. Còn Leta Hollingworth đăng ký học Cao học ở Đại học Columbia, nơi bà theo các giảng khóa của nhà tâm lý học Edward L. Thorndike (xem Chương 11). Nhờ Thorndike, bà phát triển sự hứng thú đối với việc trắc nghiệm tâm lý. Tuy nhiên Hollingworth cũng quan tâm đến những quan niệm sai lầm về phụ nữ đang thống lĩnh tư duy của thời đại. Bà hơi ngạc nhiên khi ông thầy Thorndike đồng ý hướng dẫn luận văn của bà – "Tính Tuần hoàn Chức năng" (Functional Periodicity) – điều nghiên về khái niệm cho rằng phụ nữ suy yếu về tâm lý và trí tuệ trong thời kỳ kinh nguyệt. Bà không tìm thấy bằng chứng nào cho một giả định hồ đồ như vậy (Hollingworth, 1914).

Hollingworth cũng thách thức những niềm tin được chấp nhận rộng rãi cho rằng trí thông minh phần lớn do di truyền và rằng phụ nữ thì đương nhiên là thấp kém hơn đàn ông về mặt trí tuệ. Vào thời điểm đó thì ông thầy Thorndike của bà cũng ở trong số những người chia sẻ những niềm tin đó. Leta Hollingworth tin rằng việc phụ nữ thường ít khi đạt được những địa vị cao cấp so với đàn ông không phải vì sự kém cỏi về phương diện trí tuệ nhưng vì những vai trò xã hội được giao phó cho họ, trong đó nhiệm vụ duy trì nòi giống và thiên chức làm mẹ đã hầu như chiếm trọn hết bao năng lượng và thời gian của họ rồi. Vì vậy, nếu muốn bàn đến

những thành tựu xã hội, muốn cho công bằng, người ta phải xét đủ mọi lẽ, mọi mặt. Nếu không thì chuyện tranh cãi ai hơn ai kém đều là phù phiếm, thiếu cơ sở khoa học và lô-gích.

Về sau Thorndike đã thay đổi những quan điểm của ông về trí thông minh, và nhấn mạnh việc giáo dưỡng hơn là tự nhiên. Leta Hollingworth tin rằng chí ít bà cũng có một phần trách nhiệm trong những niềm tin được xét lại của thầy mình. Bà cũng tranh luận với Terman về niềm tin của bà cho rằng sự kiện nhiều đàn ông hơn đàn bà được phân loại là thiên phú không phải vì những khả năng trí tuệ khác biệt mà bởi vì những yếu tố xã hội. Cuối cùng Terman cũng thay đổi lập trường bẩm sinh của ông về các khác biệt giới tính trong trí tuệ, dành chỗ cho những ảnh hưởng xã hội, nhưng vẫn duy trì niềm tin rằng trí thông minh trước tiên là do di truyền quyết định.

Sau khi nhận được bằng Master vào năm 1913, Hollingworth làm việc một thời gian như là nhà tâm lý học lâm sàng tại Dưỡng đường Tâm thần Thành phố New York, nơi bà phụ trách các trắc nghiệm Binet. Sau đó bà làm việc ở Bệnh viện Bellevue cho đến khi đạt học vị Tiến sĩ ở Đại học Columbia vào năm 1916. Không bao lâu sau đó bà trở thành giáo sư môn giáo dục ở Teachers College của Đại học Columbia. Bà viết một loạt sách để vạch trần những huyền thoại về các cá nhân bị coi là khiếm khuyết về mặt tinh thần, giống như trước đây bà đã làm thế đối với những huyền thoại về nữ giới. Trong những công trình đó Hollingworth toan tính sửa đổi những sai lệch kia cùng những vấn đề liên quan, như: *Tâm lý Trẻ Bất bình thường* (1920), *Những Tài năng Đặc biệt và những Khiếm khuyết: Ý nghĩa của chúng Đối với Giáo dục* (1923); và *Tâm lý Thiếu niên* (1928). Quyển sau cùng được coi là quyển sách tiêu chuẩn về đề tài này.

Tiếp đến Hollingworth tập trung chú ý vào việc giáo dục những đứa trẻ thiên phú. Việc quan tâm sửa sai những cách đối xử lầm lạc đối với các trẻ thiên phú đã chiếm hết phần lớn thời gian trong phần còn lại của sự nghiệp bà. Năm 1926, bà xuất bản *Những Đứa trẻ Thiên phú* (Gifted Children), tác phẩm trở thành

quyển sách tiêu chuẩn trong các trường sư phạm trong nhiều năm. Và quyển *Những Đứa trẻ với IQ trên 180* được xuất bản sau khi bà mất, vào năm 1942.

TRẮC NGHIỆM THÔNG MINH TRONG QUÂN ĐỘI

ROBERT M. YERKES

Robert M. Yerkes (1876 – 1956) là con trưởng trong một gia đình nông dân ở Pennsylvania. Nhưng ông chán ngán đời sống ruộng vườn, và mơ ước trở thành bác sĩ. Những năm học đại học, Yerkes sống ở nhà một người bác và phụ giúp các việc nhà để có tiền đi học ở Đại học Ursinis. Sau khi rời Ursinis, Yerkes chuyển đến Harvard và ở đây ông bắt đầu quan tâm đến hành vi loài vật. Đậu tiến sĩ năm 1902, ông ở lại Harvard làm một thành viên của phân khoa. Cùng với bạn ông lúc đó đang ở Đại học Johns Hopkins và John B. Watson (sẽ học ở Chương 12), Yerkes sáng lập khoa tâm lý học đối chiếu tại Hoa Kỳ. Để nhìn nhận thành công tuyệt vời này của ông, ông được bầu làm chủ tịch Hội Tâm Lý Học Mỹ (APA) năm 1917.

Thời còn là sinh viên, Yerkes phải vay mượn rất nhiều tiền, và chức vụ giảng dạy của ông tại phân khoa ở Harvard không được bao nhiêu tiền. Vì thế ông phải làm các công việc ngoài giờ để sinh sống. Năm 1912 ông nhận công việc làm giám đốc nghiên cứu tại Bệnh viện Tâm thần bang Boston; chính tại đây Yerkes có những kinh nghiệm đầu tiên về trắc nghiệm trí thông minh. Tại bệnh viện, người ta dùng thang đo Binet–Simon để làm công cụ hỗ trợ chẩn đoán lâm sàng. Dần dần Yerkes ngày càng tham gia nhiều hơn vào công việc trắc nghiệm tại Bệnh viện Tâm thần bang Boston, và phải bỏ bớt công trình của ông về tâm lý học đối chiếu.

Cống hiến của Yerkes cho trắc nghiệm thông minh là gợi ý của

ông cho rằng mọi cá nhân phải được trắc nghiệm về mọi mục của trắc nghiệm Binet–Simon rồi cho điểm cho mỗi mục mà họ qua được. Như thế, việc đánh giá mỗi người sẽ căn cứ cào tổng số điểm đạt được thay vì một IQ. Phương pháp này loại bỏ được yếu tố tuổi tác trong việc chấm điểm. Không bao lâu sau, Yerkes sẽ thấy phương pháp của mình được thử ở một mức độ mà ông không bao giờ mơ là khả thi.

Chương trình trắc nghiệm quân đội

Khi Hoa Kỳ bước vào Thế chiến thứ I năm 1917, Yerkes đang là chủ tịch APA. Ông triệu tập một cuộc họp đặc biết của Hiệp hội để tìm xem các nhà tâm lý học có thể giúp gì trong cố gắng chiến tranh này. Người ta quyết định là các nhà tâm lý học sẽ tìm ra các công cụ để chọn lựa và đánh giá các lính nhập ngũ. Theo lời mời của Goddard, một nhóm nhỏ các nhà tâm lý học, trong đó có Yerkes và Terman, đã đến trường Vineland để triển khai các trắc nghiệm tâm lý để sau đó sử dụng tại các căn cứ lục quân và hải quân khác nhau. Vì kết quả khả quan, Yerkes được trao quân hàm thiếu tá và trao nhiệm vụ tổ chức một chương trình trắc nghiệm cho toàn thể lục quân (hải quân bác bỏ ý tưởng này). Mục tiêu của chương trình là xác định những người khuyết tật trí tuệ, phân loại quân lính theo mức thông minh, và chọn lọc các cá nhân để đào tạo đặc biệt – ví dụ làm sĩ quan. Yerkes tin rằng để có hiệu quả, phải sử dụng trắc nghiệm tập thể thay vì cá nhân, phải đo trí thông minh " bẩm sinh", và phải dễ áp dụng và dễ cho điểm. Vì thấy rằng 40% số quân nhập ngũ không biết đọc đủ để làm trắc nghiệm, nên nhóm tổ chức đã phải tạo ra hai dạng trắc nghiệm: dạng *Army Alpha* cho các binh sĩ biết chữ và dạng *Army Beta* cho các binh sĩ không biết chữ hay những người nói và đọc ngôn ngữ không phải tiếng Anh.

Chiến tranh kết thúc năm 1918 và chương trình trắc nghiệm kết thúc năm 1919, lúc đó đã có 1,75 triệu người được trắc nghiệm. Nhiều người cho rằng chương trình trắc nghiệm quân đội đã chứng minh được tính thực dụng của tâm lý học, nhưng các chứng cớ không ủng hộ cho quan điểm này. Reed (1987) đã đạt đến kết luận sau đây:

Nhìn lại, kỳ công ngoạn mục nhất của Yerkes trong tư cách là một quan chức dân sự khoa học không phải là đã khiến cho Hội đồng Giám định Y khoa Quốc gia tìm ra một chỗ đứng trong quân đội cho các nhà tâm lý học, mặc dầu đó đã là một thành tựu đáng kể; cũng không phải chuyện viết ra những bảng trắc nghiệm, tuyển mộ *hàng ngàn sĩ quan và kỹ thuật viên quân sự, và quản trị việc khảo sát tài năng của hơn một triệu bảy trăm ngàn cá nhân, mặc dầu chuyện đó cũng là một kỳ công đáng nể khác. Nhưng thành tựu lẫy lừng nhất của ông ta là đã tạo ra huyền thoại rằng chương trình trắc nghiệm quân đội đã là một thành công thực tiễn vĩ đại và rằng nó cung cấp một "mỏ vàng" các dữ liệu về tính di truyền của trí thông minh* (t. 84).

SỰ SUY THOÁI TRÍ THÔNG MINH TRÊN CẢ NƯỚC

Việc sử dụng hai loại trắc nghiệm Army Alpha (cho người biết chữ) và Army Beta (cho người không biết chữ) lại khơi dậy mối lo ngại về tình trạng suy thoái trí thông minh trên toàn quốc. Khoảng một nửa số đàn ông da trắng được trắc nghiệm trong quân đội có trí thông minh bẩm sinh bằng với lứa tuổi 13 hay thấp hơn, và tình trạng còn tệ hơn đối với các binh sĩ da đen. Phản ứng của Goddard là những người dân có trí thông minh thấp không có quyền bỏ phiếu. Cùng với Goddard, Terman và Yerkes rất quan tâm tới tình trạng suy thoái trí thông minh toàn quốc, mà họ cho là do tình trạng nhập cư và do sự kiện rằng những cá nhân có trí thông minh thấp kém lại sinh sản nhanh hơn những cá nhân có mức thông minh bình thường hay trên bình thường.

Giống như thói quen ngày ấy, Yerkes tin rằng sự dữ trên đất nước xảy ra là do những người dân kém trí thông minh và chính sách nhập cư chỉ làm cho vấn đề trầm trọng hơn.

Tuy nhiên, lập trường bẩm sinh cực đoan của Goddard, Terman, và Yerkes không phải là không bị thách thức. Càng ngày người ta càng tin rằng sự thể hiện trên các trắc nghiệm trí thông minh có thể ít là một phần được cắt nghĩa bởi các yếu tố như kinh nghiệm và nền giáo dục đầu đời.

Các câu hỏi về bản chất trí thông minh, và trí thông minh được quyết định bao nhiêu phần do di truyền và bao nhiêu phần do môi trường vẫn còn là các câu hỏi chưa được trả lời dứt khoát cho tâm lý học ngày nay và Weidman (1997) mô tả cuộc tranh luận này như là một cuộc chiến văn hóa đã đẩy cánh tả trí thức – những người tin vào tầm quan trọng của giáo dưỡng – vào cuộc chiến chống lại những người bảo thủ - *những kẻ tin vào bản tính bất biến, vào sự phú bẩm di truyền, vào khả năng bẩm sinh. Những người bảo thủ lên án những người tả khuynh là "phủ nhận sinh học", là ngộ nhận và đánh giá quá thấp vai trò mà các yếu tố sinh học nắm giữ trong việc quyết định hành vi. Những người tả khuynh trả lời rằng hành vi có thể uốn nắn, rằng không ai là không thể dạy được cho dầu ngu dốt đến đâu, rằng bất kỳ ai cũng có thể trở thành bất kỳ cái gì, miễn là được sống trong môi trường thích hợp. Trong cuộc chạm trán thiên nhiên-giáo dưỡng này thì tác phẩm The Bell Curve (của Richard Hermstein và Charles Murray, 1944) đã kiên quyết đứng về phía bảo thủ.* (t. 143)

Cuộc tranh luận như trên phản ánh một cách rộng rãi những thế giới quan khác nhau và không thể được giải quyết bằng khoa học; cả hai bên đều tự cho là được hậu thuẫn bởi các sự kiện khoa học. Trong lịch sử gần đây của cuộc tranh luận thiên nhiên-giáo dưỡng luôn có một cuộc "động loạn cảm xúc" (emotional upheaval) khi bất kỳ ý tưởng nào gợi ý đến thuyết tất định sinh học được đề xuất. Có lẽ một sự hiểu biết sâu sắc hơn về những cuộc tranh luận như thế này sẽ đến, khi người ta nhận ra rằng chúng chủ yếu mang tính đạo đức, triết học hay chính trị chứ không phải khoa học.

Hiện nay ngay cả một định nghĩa tương thích về trí thông minh cũng còn có rất ít sự nhất trí. Khi 24 nhà nghiên cứu xuất chúng trong lãnh vực trí thông minh được yêu cầu định nghĩa trí thông minh là gì thì họ đã cung cấp 24 định nghĩa khác nhau về trí thông minh (Sternberg & Detterman, 1986).

Sau khi xem xét những khái niệm nào trong rất nhiều khái niệm liên quan đến trí thông minh có được hậu thuẫn khoa học và những khái niệm nào không, Neisser (1996) kết luận:

Trong một lãnh vực mà quá nhiều vấn đề còn chưa được giải quyết và quá nhiều câu hỏi còn chưa được trả lời thì giọng điệu quá tự tin vốn đặc trưng hóa phần lớn các cuộc tranh luận về những đề tài này rõ ràng là lạc điệu. Việc nghiên cứu trí thông minh không cần những khẳng quyết sặc mùi chính trị và những lời tố cáo qua lại, những lời buộc tội lẫn nhau, mà cần tự kiềm chế, tự phản tư và rất, rất nhiều nghiên cứu sâu rộng hơn, toàn diện hơn. Những vấn đề còn lại là quan trọng về phương diện xã hội cũng như về phương diện khoa học. *Không có lý do gì* để nghĩ rằng chúng là không thể trả lời, nhưng tìm ra câu trả lời sẽ đòi hỏi một cố gắng bền bỉ được chia sẻ, cũng như sự tận tâm vì sự thật khoa học. Một sự tận tâm như thế chính là điều mà chúng tôi nhiệt thành đề xuất. (t.97)

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Với dữ kiện là những lý thuyết tiến hóa thô sơ đi ngược chí ít là đến thời viễn cổ Hy Lạp, vậy tại sao phải đợi đến thế kỷ 19 mới có những lý thuyết tiến hóa phù hợp được triển khai?

2. Hãy tóm tắt thuyết tiến hóa của Lamarck.

3. Mô tả thuyết Darwin xã hội của Spencer và giải thích tại sao nó rất thịnh hành tại Hoa Kỳ?

4. Nguyên tắc Spencer – Bain là gì?

5. Hãy tóm tắt thuyết tiến hóa của Darwin

6. Giải thích tại sao các số đo trí thông minh của Galton chủ yếu có bản chất giác quan?

7. Tóm tắt sự cống hiến của Galton cho tâm lý học.

8. Mô tả phương pháp trắc nghiệm thông minh của Cattell và giải thích tại sao cuối cùng nó đã bị bỏ.

9. Phương pháp trắc nghiệm trí thông minh của Binet khác với của Galton và Cattell ở những điểm ngào?

10. Mô tả thang đo Binet – Simon năm 1905. Nó đã được hiệu đính năm 1908 và 1911 như thế nào?

11. Stern đề nghị phương pháp nào để trắc nghiệm trí thông minh? Tại sao Binet chống lại phương pháp này?

12. Tóm tắt quan điểm của Spearman về trí thông minh.

13. Goddard đã có những kết luận nào khi ông áp dụng thang đo Binet – Simon để trắc nghiệm các học sinh Mỹ?

14. Terman đã thay đổi thang đo Binet – Simon về những điểm quan trọng nào?

15. Đa số các nhà tâm lý học ngày nay đứng về lập trường nào trong vấn đề bẩm sinh – môi trường liên quan đến trí thông minh?

TỪ VỰNG

Adaptive features – Tính chất thích nghi: Các tính chất của một sinh vật cho phép nó tồn tại và sinh sản.

Binet – Simon scale of intelligence – Thang đo trí thông minh Binet – Simon: thang đo do Binet và Simon sáng chế để đo trực tiếp các khả năng tri thức khác nhau mà họ coi là bao gồm trong trí thông minh. Thang này xất hiện lần đầu năm 1905 và được tu chỉnh vào các năn 1908 và 1911.

Coefficient of correlation (r) – Hệ số tương quan: Một biểu thức toán học chỉ ra biên độ tương quan giữa hai biến số.

Fitness – Tính thích hợp: Theo Darwin, là khả năng của một sinh vật giúp nó tồn tại và sinh sản.

General intelligence – Trí thông minh tổng quát (g): Thuật ngữ Spearman dùng để mô tả trí thông minh.

Inheritance of acquired characteristics – Sự di truyền các đặc tính tập thành: Quan niệm của Lamarck rằng các khả năng thích nghi được phát triển trong đời sống của một sinh vật thì được truyền lại cho con cái sinh vật ấy.

Intelligence quotient (IQ) - Thương số thông minh: Phương thức do Stern đề nghị để định lượng trí thông minh. Chỉ số thông mịnh được tính bằng cách chia tuổi trí tuệ cho tuổi đời.

Mental age – Tuổi trí tuệ: Theo Stern, là một điểm số kết hợp phản ánh tất cả các trắc nghiệm mà một đứa trẻ có thể vượt qua thành công.

Natural selection – Sự đào thải tự nhiên: Một khái niệm cơ bản trong thuyết tiến hóa của Darwin. Vì số thành viên của một loài sinh ra nhiều hơn là nguồn tài nguyên môi trường có thể cung ứng, thiên nhiên chọn lọc các thành viên nào có các đặc tính thích hợp nhất cho sự sống còn để tiếp tục tồn tại sinh sản.

Social Darwinism – Thuyết Darwin xã hội: Thuyết của Spencer cho rằng, nếu để cho tự do cạnh tranh trong xã hội, các cá nhân có khả năng nhất sẽ thành công và các cá nhân yếu hơn sẽ thất bại và xã hội cần phải như thế.

Sociobiology – Khoa xã hội sinh vật học: Một thuyết mới mở rộng thuyết của Darwin để tìm cách giải thích hành vi xã hội dựa theo thuyết tiến hóa.

Spencer – Bain principle – Nguyên tắc Spencer – Bain: Nhận xét do Bain đưa ra lần đầu tiên và sau này do Spencer, rằng hành vi nào tạo ra các hậu quả thú vị thì có khuynh hướng được lặp lại, còn hành vi nào tạo ra các hậu quả khó chịu thì có khuynh hướng biến mất.

Struggle for survival – Đấu tranh để sinh tồn: Tình huống phát sinh khi các thành viên của một loài sinh ra nhiều hơn nguồn tài nguyên môi trường có thể cung ứng.

Survival of the fittest – Sự sống sót của các cá thể thích hợp nhất: Khái niệm cho rằng trong cuộc đấu tranh để sinh tồn, sinh vật nào có các đặc tính thích hợp nhất cho sự sinh tồn thì sẽ sống sót và sinh sản.

CHƯƠNG 11

CHỨC NĂNG LUẬN

Ở chương 9, chúng ta đã thấy kiểu tâm lý học của Titchener mà ông gọi là cơ cấu luận chủ yếu là một loại tâm lý học về ý thức thuần túy và ít quan tâm tới các ứng dụng thực tiễn. Trong chương này chúng ta trước tiên sẽ xét đến loại tâm lý học có trước Titchener và sau đó sẽ xét đến tâm lý học có sau Titchener khi thuyết tiến hóa được kết hợp với tinh thần thời đại của Mỹ để tạo thành kiểu tâm lý học Mỹ - chức năng luận.

TÂM LÝ HỌC MỸ THỜI KỲ ĐẦU

Người ta thường cho rằng Mỹ không có tâm lý học trước thời Titchener và William James. Trong diễn từ đọc trước Đại hội Tâm Lý Học Quốc Tế Lần thứ 9 tại Đại học Yale năm 1929, James Mc Keen Cattell nói lịch sử tâm lý học Mỹ trước thập niên 1880 "chỉ ngắn gọn như cuốn sách viết về các loài rắn ở Ailen từ thời thánh Patrick. Về các nhà tâm lý học thì lúc đó nước Mỹ giống như là thiên đàng bởi chẳng có một linh hồn bị đọa nào ở đó cả" (1929, tr.12).

Để phát biểu như thế, Cattell giả thiết rằng chỉ có tâm lý học thực nghiệm mới là tâm lý học đích thực, còn mọi thứ khác chỉ là triết học về tinh thần hay đạo đức. Titchener đồng ý với Cattell và lý luận một cách mạnh mẽ rằng tâm lý học thực nghiệm phải được tách rời hoàn toàn khỏi triết học và đặc biệt khỏi thần học. Vấn đề mà lý luận của Cattell và Titchener gặp phải là họ không biết rằng tâm lý học thực nghiệm bắt nguồn tứ tâm lý học không thực nghiệm và để hiểu loại thứ nhất thì phải tìm hiểu lại thứ hai này.

Trong cố gắng trình bày một cái nhìn đúng về tâm lý học Mỹ, J.W. Fay đã viết *Tâm lý học Mỹ trước William James* (1939) và A.A.Roback viết *Lịch sử Tâm lý học* (1952), các tác phẩm này đi ngược trở về nền tâm lý học Mỹ thời thuộc địa. Mới dây, Brozek cũng đã biên tập một tác phẩm nhan đề *Tìm hiểu lịch sử Tâm lý học Mỹ* (1984). Tuy nhiên, vì mục đích của chúng ta, chúng ta sẽ theo mô tả của Sahakian (1975) về bốn giai đoạn của nền tâm lý học Mỹ thời kỳ đầu.

Giai đoạn I: Triết học Đạo đức và Tinh thần (1640 – 1776)

Thời kỳ 136 năm đầu tiên của triết học đạo đức và tinh thần, tâm lý học gồm các chủ đề như đạo đức học, thần học, và triết học. Trong thời kỳ này, tâm lý học quan tâm đến các vấn đề về linh hồn, và không ai thắc mắc gì về nội dung của nó. Như thế, học tâm lý học là học khoa thần học được nhìn nhận vào thời đó. Giống như mọi môn học khác được dạy thời đó, tâm lý học được kết hợp với các nội dung giáo lý. Các đại học đầu tiên của Mỹ, như Harvard (lập năm 1636), dựa theo mô hình các đại học Anh với mục đích chính yếu là duy trì các niềm tin tôn giáo.

Một thời kỳ " Ánh sáng Mỹ" mở màn năm 1714, khi tác phẩm Khảo Luận về Tri thức Con người (1690) của Locke đến các thuộc địa và đã có ảnh hưởng rộng rãi. Samuel Johnson (1692 – 1772), hiệu trưởng đầu tiên của Đại học Columbia (lập năm 1754), phấn khích chấp nhận Locke và viết một sách mang nhiều tư tưởng của Locke. Sách này cũng chứa một số đề tài rõ ràng có tính chất tâm lý học – Ví dụ, tâm lý trẻ em, bản chất ý thức, bản chất tri thức, nội quan và tri giác. Triết học Locke cung cấp cơ sở cho một khoa lô gich và tâm lý học có thể sử dụng để bênh vực các niềm tin tôn giáo. Roback nói về thời kỳ này: "Tâm lý học tồn tại là vì lô gich học, lô gich học tồn tại là vì Thượng đế".

Giai đoạn II: Triết học Tri thức (1776-1886)

Trong giai đoạn triết học tri thức, tâm lý học trở thành một môn học biệt lập ở Mỹ, chủ yếu dưới ảnh hưởng của triết học lương tri Tô Cách Lan. Như ta đã thấy ở chương 6, triết học Tô

Cách Lan là một phản ứng chống lại các triết gia như Hume, người chủ trương rằng không có gì có thể biết chắc chắn và các luật đạo đức và khoa học chỉ là các thói quen của tinh thần. Các nhà triết học Tô Cách Lan như Thomas Reid (1710 – 1796) không đồng ý và cho rằng có thể sử dụng các dữ kiện của giác quan theo giá trị hiện thực của nó (thuyết hiện thực ngây thơ).

Với sự nhìn nhận tính khả kính của giác quan và tình cảm, các sách giáo khoa do các triết gia Tô Cách Lan viết bắt đầu bao gồm các chủ đề như tri giác, trí nhớ, tưởng tượng, liên tưởng, chú ý, ngôn ngữ, và tư duy. Một sách giáo khoa loại này là sách viết bởi Dugald Stewart (1753 – 1828), nhan đề *Những yếu tố triết học về tinh thần con người* (1792), và được sử dụng tại Đại học Yale năm 1824.

Lập tức các sách giáo khoa tâm lý học Mỹ tương tự cũng bắt đầu xuất hiện, như sách của Porter *Trí tuệ con người: Nhập môn về Tâm lý học và Linh hồn* (1868). Sách của Porter đánh dấu một thời kỳ chuyển tiếp khi tâm lý học rời bỏ lãnh vực triết học và thần học để trở thành một môn học biệt lập. Sách của Porter định nghĩa tâm lý học như là khoa học về tâm hồn con người và bao gồm các chủ đề: tâm lý học như một ngành tâm vật lý, tâm lý học như một khoa học, ý thức, tri giác, sự phát triển trí tuệ, liên tưởng, trí nhớ, và lý trí.

Giai đoạn III: Thời Phục Hưng Mỹ (1896 – 1886)

Trong thời Phục Hưng Mỹ, tâm lý học hoàn toàn được giải phóng khỏi tôn giáo và triết học, và trở thành một khoa học thường nghiệm. Năm 1886 John Dewey viết *Tâm Lý Học,* mô tả nó như một khoa học thường nghiệm mới. Năm 1887 số đầu tiên của *Tạp chí Tâm Lý học Mỹ*, tạp chí tâm lý học đầu tiên của Mỹ, xuất hiện, và năm 1890 William James xuất bản *Các Nguyên Lý Tâm lý học.* Tất cả các sự kiện này đánh dấu khởi đầu của một khoa tâm lý học nhấn mạnh các khác biệt cá nhân, sự thích nghi với môi trường, và tính thực dụng – nói cách khác, một khoa tâm lý học hoàn toàn phù hợp với thuyết tiến hóa. Điều này giải thích tại sao nước Mỹ là

một mảnh đất phì nhiêu cho trường phái tướng sọ học, thôi miên (mesmerism), và thông linh (spiritualism) – là các thực hành giúp ích cho các cá nhân sống đời hiệu năng hơn.

Cũng vào thời kỳ này, Titchener bắt đầu chương trình cơ cấu luận rất ảnh hưởng của ông tại Đại học Cornell (1892), và đã cạnh tranh thành công với thuyết chức năng trong nhiều năm.

Giai đoạn IV: Chức Năng Luận Mỹ (1896 đến nay)

Trong giai đoạn của chức năng luận Mỹ, khoa học, quan tâm đến thực dụng, nhấn mạnh về cá nhân, và thuyết tiến hóa cùng phối hợp để làm thành chức năng luận; đó là trường phái tâm lý học đầu tiên của Mỹ. Sahakian (1975) đánh dấu khởi đầu của thuyết chức năng luận với việc xuất bản năm 1896 bài báo của John Dewey nhan đề "*Cung phản xạ trong Tâm lý học*" (The Reflex Arc in Psychology). Điểm mốc này có phần nào võ đoán. Có tác giả thì đánh giá khởi đầu của tâm lý học Mỹ với việc xuất bản tác phẩm *Các Nguyên Lý Tâm Lý Học* (The Principles of Psychology) của James.

CÁC ĐẶC TÍNH CỦA TÂM LÝ HỌC CHỨC NĂNG

Thuyết Chức năng không bao giờ là một trường phái được xác định dứt khoát với một người đứng đầu được nhìn nhận hay một phương pháp luận được mọi người nhất trí. Tuy nhiên, giữa sự đa dạng của thuyết chức năng, có các đề tài chung chạy xuyên suốt các tác phẩm của mọi tác giả nhận mình là nhà tâm lý học chức năng. Chúng ta theo Keller (1973) để vạch ra một số đề tài này.

1. Các nhà tâm lý học chức năng chống lại điều mà họ coi là việc tìm kiếm vô bổ các yếu tố ý thức như các nhà cơ cấu luận đang dấn thân vào.

2. Các nhà tâm lý học chức năng muốn hiểu chức năng của tinh thần hơn là cung cấp một mô tả tĩnh tại về nội dung của tinh thần. Họ tin rằng các quá trình tinh thần có một chức năng – giúp sinh vật thích nghi với môi trường. Nghĩa là, họ quan tâm đến cái

để làm gì của tinh thần hơn là tinh thần là gì, quan tâm đến chức năng hơn là cơ cấu của nó.

3. Các nhà tâm lý học chức năng muốn tâm lý học là một khoa học thực hành, không phải là một khoa học thuần túy, và họ tìm cách áp dụng các khám phá của họ để cải thiện đời sống con người, việc giáo dục, công nghiệp, .v..v.. Các nhà cơ cấu luận thì chủ động tránh tính thực dụng

4. Các nhà tâm lý học chức năng cổ vũ việc mở rộng tâm lý học bao gồm cả việc nghiên cứu về loài vật, trẻ em, và những người bất bình thường. Họ cổ vũ việc mở rộng phương pháp luận để bao gồm tất cả những gì khả dụng, như các dạng câu đố, ma trận, và các trắc nghiệm trí tuệ.

5. Quan tâm của các nhà tâm lý học chức năng về cái tại sao của hành vi và các quá trình tâm lý trực tiếp dẫn họ tới quan tâm về động lực. Bởi vì một sinh vật sẽ hành động khác nhau trong cùng một môi trường khi các nhu cầu của nó thay đổi, nên phải hiểu biết các nhu cầu này trước khi có thể hiểu biết hành vi của sinh vật.

6. Các nhà tâm lý học chức năng coi các quá trình tâm lý lẫn hành vi đều là nội dung chính đáng của tâm lý học, và đa số họ coi nội quan là một trong các công cụ nghiên cứu hiệu quả.

7. Các nhà tâm lý học chức năng quan tâm đến những gì làm cho một sinh vật khác với một sinh vật khác, nhiều hơn là những gì làm chúng giống nhau.

8. Mọi nhà tâm lý học chức năng đều trực tiếp hay gián tiếp chịu ảnh hưởng của William James, và James thì chịu ảnh hưởng của thuyết tiến hóa Darwin.

Dưới đây chúng ta sẽ duyệt qua tư tưởng của một vài thành viên của trường phái chức năng, bắt đầu với William James, nhà tâm lý học chức năng nhiều ảnh hưởng nhất, và kết thúc với Edward L. Thorndike, nhân vật chuyển tiếp và có thể coi là một nhà tâm lý học hành vi đầu tiên.

WILLIAM JAMES

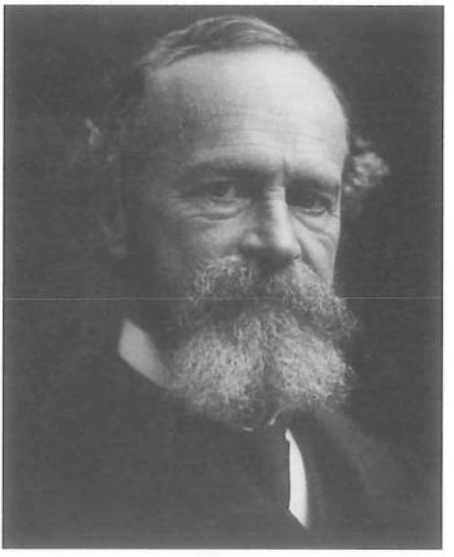

William James (1842 – 1910) biểu thị cho bước quá độ từ tâm lý học Châu Âu sang tâm lý học Mỹ. Các tư tưởng của ông tuy chưa phát triển đầy đủ thành một trường phái tư tưởng, nhưng chúng chứa đựng các hạt giống mà sau này sẽ phát triển thành trường phái chức năng. Như đã nói trước, James đã đưa tâm lý học Mỹ lên một địa vị nổi bật qua việc xuất bản cuốn *Nguyên Lý* hai năm trước khi Titchener đặt chân đến Cornell. James già hơn Titchener 25 tuổi, và ông đã qua đời năm 1910 khi ảnh hưởng của Titchener đang ở tột đỉnh. Tuy nhiên, tâm lý học của James đã tồn tại rất lâu sau khi tâm lý học của Titchener đã suy tàn. Thực tế là, chẳng bao lâu sau khi bộ *Những Nguyên Lý* được xuất bản, James bắt đầu cạnh tranh với Wundt như là nhà lãnh đạo về tâm lý học trên toàn thế giới. Năm 1896 Hội nghị Quốc tế Tâm lý học lần thứ ba được tổ chức tại Munich. Lúc đó Wundt 64 tuổi và đã lập phòng thí nghiệm tâm lý học được 17 năm. Còn James 54 tuổi với bộ *Những Nguyên Lý* đã ra mắt độc giả được 6 năm. Vào thời điểm đó một tờ báo ở Berlin đã tôn phong Wundt là "Giáo Hoàng Tâm Lý Học của Cựu Thế Giới" và James là "Giáo Hoàng Tâm Lý Học của Tân Thế Giới" (Hilgard, 1987, p.38). Mặc dầu cả Wundt lẫn James đều không có mặt ở hội thảo, nhưng tôn danh "Giáo Hoàng" chỉ rõ tư thế của họ như là những lãnh đạo tinh thần của thế giới tâm lý học.

William James sinh ngày 11, tháng giêng, năm 1842 tại New York City. Henry, em trai ông, tiểu thuyết gia nổi tiếng, sinh sau ông 15 tháng. Cha ông, Henry James Sr., rất giàu có, muốn các

con mình phải nhận được sự giáo dục tốt nhất. Sau khi ghi danh cho William vào một số trường tư thục tại Hoa Kỳ, ông nghĩ rằng các trường học bên Châu Âu vẫn tốt hơn; thế là ông cho William sang học bên Thụy Sĩ, Pháp, Đức và Anh. Năm 1860, năm 18 tuổi, William quyết định chọn sự nghiệp hội họa, vì ông tỏ ra có biệt tài vẽ. Cha ông rất buồn về chọn lựa của ông nên đã quyết định dời chỗ ở đi nơi khác. Không may cho William, không một chọn lựa nào của ông làm cha ông vừa lòng. Không lạ gì William suốt đời tỏ ra hoang mang, lưỡng lự về sự nghiệp của mình.

Năm 1861, James ghi danh học ngành hóa tại Đại học Harvard. Không lâu sau ông đổi sang sinh lý học để chuẩn bị làm nghề y, và năm 1864 (năm ông 22 tuổi) ông ghi danh vào trường y khoa của đại học Harvard. Ông bỏ ngang việc học để nhận lời mời của Louis Agassiz, một nhà sinh vật học danh tiếng của trường Harvard và là một đối thủ của thuyết Darwin, để gia nhập một đoàn thám hiểm đến Brazil. Vừa bị say sóng suốt thời gian trên biển, vừa bị bệnh đậu mùa, James quyết định trở về để tiếp tục học y khoa. Sau khi về nhà, sức khỏe ông càng tệ hơn, mắt yếu và ông cảm thấy đau lưng dữ dội. Năm 1867 ông quyết định sang Đức để tắm suối nước khoáng với hy vọng chữa khỏi đau lưng. Trong thời gian ở Đức, ông bắt đầu đọc tâm lý học và triết học Đức. Trong nhật ký của ông, ông kể rằng ông đã viết một lá thư cho một người bạn năm 1867 kể lại rằng đó chính là thời gian ông khám phá ra Wundt và đồng ý với Wundt rằng đã đến lúc tâm lý học trở thành một khoa học (James, 1920, Vol. 1, pp. 118-119).

James gặp khủng hoảng

James trở về Hoa Kỳ và sau cùng đã đậu bằng y khoa của Đại học Harvard ở năm 1869. Nhưng sau khi tốt nghiệp sức khỏe James trở nên tồi tệ hơn nữa, và ông rơi vào tình trạng trầm cảm. Rõ ràng một lý do gây ra tình trạng trầm cảm của ông là những hệ quả của khoa sinh lý học và tâm lý học duy vật Đức đã tác động quá mạnh đối với ông. James thấy rõ rằng nếu triết học duy vật Đức đúng, thì nó cũng áp dụng cho ông. Có nghĩa là những gì xảy

đến cho ông đều đã được tiền định và như vậy vượt ra ngoài tầm kiểm soát của ông. Sự trầm cảm của ông, chẳng hạn, là vấn đề số phận, có cố gắng làm gì cũng vô ích. Việc James chấp nhận thuyết tiến hóa Darwin càng làm cho vấn đề gay gắt thêm. Trong quan điểm Darwin, có sự biến đổi, sự đào thải tự nhiên,và sự sống sót của vật nào thích hợp nhất; không có tự do, hy vọng, hay chọn lựa gì cả.

Một bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời James xảy đến khi ông đọc một cảo luận của Charles Renouvier (1815 – 1913) về ý chí tự do. Sau khi đọc cảo luận này, James viết trong nhật ký:

> *Tôi nghĩ hôm qua là một ngày khủng hoảng trong đời tôi. Tôi đã đọc xong phần đầu của "Cảo luận" thứ hai của Charles Renouvier và cho rằng định nghĩa của ông về ý chí tự do – "sự duy trì một tư tưởng bởi vì tôi chọn nó khi tôi có thể có các tư tưởng khác" – hoàn toàn không phải là một ảo tưởng. Bất luận thế nào, tôi sẽ giả thiết cho lúc này – cho tới sang năm – rằng định nghĩa ấy không phải là một ảo tưởng. Hành vi ý chí tự do đầu tiên của tôi sẽ là tin vào ý chí tự do... Trước đây, khi tôi cảm thấy mình muốn có một sáng kiến tự do, dám hành động một cách độc đáo, không phải cẩn thận chờ đợi thế giới bên ngoài quyết định mọi cái cho tôi, thì có vẻ như tự tử là hình thức "nam nhi chi chí" nhất để* tôi *chứng tỏ sự gan dạ* (suicide seemed the most manly form to put my daring into)*; bây giờ tôi sẽ tiến một bước xa hơn với ý chí của tôi, không chỉ là hành động với nó, mà còn tin* vào nó, tin vào thực tại cá nhân của tôi và tin vào năng lực sáng tạo của *tôi* (Vol.1, pp.147 – 148).

Sự thay đổi niềm tin này đã chữa lành chứng trầm cảm của James, và ông trở nên hoạt động rất tích cực. Ở đây chúng ta có sự khởi đầu của **thực dụng luận** của James – ông tin rằng nếu có một ý tưởng lảm được việc, thì nó có giá trị. Nghĩa là, tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá một ý tưởng phải là tính hữu dụng của ý tưởng ấy. Ở điểm này chúng ta cũng thấy sự xung đột mà James nhận ra giữa quan điểm khách quan, khoa ho5cca8n cứ trên thuyết tất định và những

cảm nhận riêng tư chủ quan chẳng hạn như cảm nhận rằng ý chí của mình là tự do. James dùng thực dụng luận để giải quyết vấn đềTrong khi sử dụng phương pháp khoa học trong tâm lý học, ông nói, người ta phải giả định rằng hành vi con người là tất định. Tuy nhiên, dầu giả định này hữu dụng đến đâu nó vẫn có những hạn chế. Có những vấn đề siêu hình nằm quá tầm với của khoa học và một cách tiếp cận chủ quan thì hữu hiệu hơn để xử lý chúng. Bởi vậy, theo James, cả hai cách tiếp cận, khoa học và triết học, đều cần phải được vận dụng trong việc nghiên cứu hành vi và tư duy của con người. James đề xướng một thứ duy nghiệm luận triệt để theo đó mọi phương diện của kinh nghiệm con người đều đáng được nghiên cứu.

Năm 1878 nhà xuất bản Henry Holt đề nghị một hợp đồng để James viết một quyển sách giáo khoa về tâm lý học. Cuối cùng sau 12 năm, sách này đã xuất bản năm 1890. Cuốn sách giáo khoa này của James mang tên *là Những Nguyên Lý của Tâm Lý Học* sẽ làm một cuộc cách mạng trong tâm lý học, tuy rằng chính James thì không hài lòng về nó. Sách được in thành hai tập, 28 chương, và tổng cộng 1.393 trang. Hai năm sau, James cho tái bản quyển *Nguyên Lý* sửa chữa cô đọng lại, lấy tên mới là *Tâm lý học : Giáo trình giản yếu* (1892 – 1985). Giáo trình giản yếu này về sau được gọi là "Jimmy", bởi vì cuốn *Những Nguyên Lý* được gọi là James.

Cả trong các tác phẩm của James lẫn nơi con người ông, chúng ta đều không tìm thấy một lý thuyết hệ thống nào. Chúng ta chỉ thấy ông đề cập đến các chủ đề rất đa dạng, trong số đó nhiều chủ đề được các nhà nghiên cứu về sau triển khai. Tuy nhiên, như ta sẽ thấy, các chủ đề về tính thực hành (thuyết thực dụng) và về tính cá nhân xuất hiện khắp nơi trong các tác phẩm của ông. Đi theo duy nghiệm luận triệt để của mình, James luôn luôn muốn cung ứng một dãi phong phú các ý tưởng từ tôn giáo, huyền học, liệu pháp niềm tin, và các hiện tượng thông linh cho đến các sự kiện và các phương pháp khoa học nghiêm ngặt nhất có sẵn trong tâm lý học của thời đại. Đến đây chúng tôi xin lọc ra một vài khái niệm danh tiếng nhất của James.

Chống lại phương pháp Tâm lý học của Wundt

Hầu như tất cả những gì James viết trong *Nguyên Lý* đều có thể coi là những phê bình của James về phương pháp tâm lý học của Wundt. James nghĩ phương pháp ấy hệ tại chỗ tìm kiếm các yếu tố ý thức. Tất nhiên James phê bình Wundt trong tư cách nhà thực nghiệm. Nếu James đã thăm dò sâu hơn vào thuyết ý chí và *Volkerpsychologie* của Wundt, có thể ông đã tìm thấy sự tương đồng đáng kể giữa ông và Wundt. Dù sao, chính Wundt nhà thực nghiệm khi đọc *Nguyên Lý* của James, đã bình luận: "Văn chương thì hay, nhưng không phải là tâm lý học" (Blumenthal, 1970, p. 238).

Dòng ý thức (Stream of Consciousness)

Với dòng ý thức, James một lần nữa nhằm đả kích những người mãi đi tìm các yếu tố của tư tưởng. Thứ nhất, James nói, ý thức có tính cá nhân. Nó phản ánh kinh nghiệm của một cá nhân, và vì thế đi tìm các yếu tố chung cho mọi trí tuệ là điều điên rồ. Thứ hai, ý thức là dòng chảy liên tục và không thể chia cắt để phân tích được.

Thứ ba, ý thức biến đổi không ngừng. Tuy ý thức là liên tục và có thể ví như dòng chảy xuyên suốt từ lúc sinh ra cho tới lúc chết, nó cũng thay đổi không ngừng. James trích câu ví von của Heraclitus rằng không ai có thể bước xuống hai lần trong cùng một dòng sông. Với James, điều đó cũng đúng cho kinh nghiệm ý thức.

Thứ tư, ý thức có tính chọn lọc. Một số trong vô vàn các sự kiện đi vào ý thức sẽ được chọn lọc để xem xét thêm và số khác bị ngăn chặn lại. James lại nhắc đến ý chí tự do: Chúng ta thấy rằng tâm hồn ở mỗi thời kỳ là sân khấu cho nhiều khả tính đẳng thời. Ý thức hệ tại chỗ đối chiếu những khả tính này với nhau , tuyển chọn một số và triệt tiêu phần còn lại bằng khả năng tang cường hay ngăn cản của sự chú ý.

Sau cùng, và có lẽ là quan trọng nhất, ý thức mang tính chức năng. Điểm cuối cùng này thấm nhuần tất cả các tác phẩm của James, và nó là điểm xuất phát từ đó trường phái chức năng đã phát triển. Theo James, điều quan trọng nhất về ý thức, đó là mục

đích của nó là giúp cá nhân trong việc thích nghi với môi trường. Ở đây chúng ta thấy ảnh hưởng mạnh của Darwin đối với tâm lý học khoa học Mỹ thời kỳ đầu.

Tóm lại, ý thức có tính cá nhân, liên tục, không ngừng biến đổi, chọn lọc, và có mục đích. *Chúng tôi gọi nó là **dòng tư tưởng, dòng ý thức, hay dòng đời sống chủ quan.***

Thói quen và bản năng

James tin rằng phần lớn hành vi của loài vật và con người bị chi phối bởi bản năng:

> *Tại sao các con vật khác nhau làm những điều mà chúng ta thấy lạ lung làm sao, trước sự hiện diện của các kích thích xa lạ như thế? Ví dụ: tại sao gà mái chịu làm công việc tẻ nhạt là nằm trên một đống vật nhàm chán đáng sợ như một ổ đầy trứng, nếu nó không có một thứ linh cảm nào đó về kết quả của việc này? Chỉ có cách trả lời duy nhất là bằng cách **dựa theo con người** (ad hominem). Chúng ta chỉ có thể cắt nghĩa bản năng của loài vật bằng những gì chúng ta biết về bản năng của chính chúng ta. Tại sao con người luôn luôn nằm trên những nệm êm khi họ có thể, thay vì nằm trên sàn nhà cứng? Tại sao người ta ngồi quanh lò sưởi khi lạnh? ... Tại sao con gái lôi cuốn con trai đến độ mọi cái gì của cô ta đều quan trọng và có ý nghĩa hơn bất cứ điều gì khác trên đời? Không thể nói gì khác ngoài việc nói rằng đó là cách thức của con người, và mọi vật đều thích cách riêng của mình, và tất nhiên đi theo cách của mình.*

James không tin rằng hành vi bản năng là " mù và bất biến". Ngược lại, ông tin chúng có thể thay đổi nhờ kinh nghiệm. Hơn nữa, ông tin các kiểu hành vi mới giống như bản năng được phát triển trong đời sống của một sinh vật. James gọi các kiểu hành vi tập thành này là các **thói quen**.

Theo James, các thói quen được hình thành khi các hành vi được lặp đi lặp lại nhiều lần. Sự lặp đi lặp lại hành vi làm cho cùng các đường dẫn thần kinh đến, đi và trong não trở nên gắn bó với nhau hơn, khiến cho năng lượng dễ đi qua các đường dẫn đó hơn.

Như thế, cắt nghĩa của James về sự hình thành thói quen là một lối cắt nghĩa sinh lý thần kinh, và lối cắt nghĩa này rất gần với lối cắt nghĩa của Pavlov. Các thói quen có tính chức năng bởi vì chúng đơn giản hóa các chuyển động để tạo ra một kết quả, tăng sự chính xác của hành vi, giảm mệt mỏi, và giảm nhu cầu luôn luôn phải để ý tới hành vi đang làm. Theo James, thói quen là cái làm cho xã hội có thể tồn tại được. Nhờ việc tập luyện thành thói quen, chúng ta có thể làm cho hệ thần kinh của chúng ta trở thành đồng minh của chúng ta chứ không phải kẻ thù của chúng ta:

> Vì vậy chúng ta phải làm cho trở thành tự động và thành thói quen, càng sớm càng tốt, thật nhiều hành động có ích mà chúng ta có thể làm, *và tránh đi theo những con đường có thể dẫn tới bất lợi cho chúng ta, giống như chúng ta phải tránh dịch bệnh vậy.*

Bản ngã

James thảo luận về cái mà ông gọi là ngã thường nghiệm, hay cái "tôi" của nhân cách, gồm tất cả những gì thuộc về một người mà người đó có thể gọi là của riêng mình. Ông chia ngã thường nghiệm thành ba phần: ngã vật chất, ngã xã hội, ngã tinh thần.

Ngã vật chất gồm mọi cái gì là vật chất mà một người có thể gọi là của mình; như thân xác, gia đình, và của cải của người ấy. James mô tả chúng ta cảm thấy các thành viên gia đình là một phần của chúng ta như thế nào:

Cha mẹ chúng ta, vợ con chúng ta, là xương thịt của chúng ta. Khi họ mất đi, một phần của chính chúng ta cũng mất đi. Nếu họ làm điều gì sai trái, chúng ta thấy xấu hổ. Nếu họ bị lăng mạ, chúng ta nổi điên lên ngay như thể chính chúng ta đang bị lăng mạ.

Ngã xã hội là ngã như được người khác biết đến. "Một người có nhiều ngã xã hội tùy theo họ được nhiều cá nhân nhìn nhận và mang hình ảnh của họ trong tâm trí".

Ngã tinh thần gồm các trạng thái ý thức của một người. Đó là tất cả những gì chúng ta nghĩ đến như chúng ta nghĩ về mình như

là những con người suy nghĩ. Cũng bao gồm trong ngã tinh thần là mọi cảm xúc gắn liền với các trạng thái ý thức khác nhau. Vì vậy, ngã tinh thần liên quan đến kinh nghiệm về thực tại chủ quan của một người.

Cảm xúc

James đảo ngược lại niềm tin của truyền thống rằng các cảm xúc phát sinh từ việc tri giác một sự kiện. Ví dụ, truyền thống tin rằng chúng ta thấy con gấu, chúng ta sợ, rồi bỏ chạy. Theo James, chúng ta thấy con gấu, chúng ta chạy, rồi sau đó chúng ta sợ. Theo James, tri giác tạo ra các phản ứng của cơ thể rồi phản ứng này được kinh nghiệm như là các cảm xúc. Nói khác đi, các cảm xúc mà chúng ta cảm thấy thì tùy thuộc điều chúng ta làm.

Vì James tin rằng việc chúng ta cảm thấy như thế nào là tùy thuộc hoàn cảnh làm chúng ta hành động thế nào, cho nên theo ông, không thể xác định một con số các cảm xúc như tức, vui, giận, ghét, hay buồn. Cũng không thể xác định được các biến đổi cơ thể liên quan đến mỗi cảm xúc. Theo James , mỗi cá nhân phản ứng với các hoàn cảnh một cách khác nhau, vì vậy có thể có vô hạn cảm xúc.

Đi đôi với niềm tin của James vào ý chí tự do, thuyết cảm xúc của ông dẫn đếm một lời khuyên thực hành: ***Hãy hành động theo cách mà bạn muốn cảm thấy***. Nếu James nói đúng, thì có rất nhiều sự thật trong vần thơ của Oscar Hammerstein, "Mỗi khi tôi thấy sợ, tôi ngâm nga một điệu vui. Và điệu vui kia khiến nỗi sợ dần tan biến".

Ý chí tự do

Mặc dù James không giải quyết vấn đề tranh cãi giữa ý chí tự do và sự tất định, ông cũng đã đi đến lập trường mà ông cảm thấy thoải mái. Ông nhận ra rằng nếu không có các giả thiết về tất định thì không thể có khoa học. Và nếu tâm lý học muốn là một khoa học, nó cũng phải giả thiết tất định. Tuy nhiên, khoa học không phải là tất cả, và đối với một số phương pháp nghiên cứu về con người, giả thiết về ý chí tự do có thể rất hiệu quả:

Khoa học cần được thường xuyên nhắc nhở rằng những mục tiêu của nó không phải là những mục tiêu duy nhất của nhân loại và rằng trật tự của nguyên lý nhân quả đồng dạng mà khoa học vẫn sử dụng và có lý khi nêu thành định đề, có thể được bao bọc trong một trật tự rộng lớn hơn mà chính khoa học chẳng có quyền yêu sách nào cả (James, Vol. 2, p.576).

Phân tích của James về hành vi tự ý

Theo **thuyết hành vi ý-động** (ideo-motor theory of behavior) của James, một ý tưởng về một hành động nào đó sẽ làm cho hành động đó xảy ra. Ông tin rằng trong đa số trường hợp, các ý tưởng về hành động sẽ lập tức và tự động (do thói quen hay phản xạ) trở thành hành vi. Quy trình tự động này tiếp tục trừ khi cố gắng tinh thần ngưng lại để cố ý lựa chọn và giữ lại một ý tưởng đáng quan tâm trong ý thức. Theo James, hành vi tự ý và cố gắng tâm lý không thể tách rời nhau. Các ý tưởng về các hành vi có thể khác nhau được giữ lại từ kinh nghiệm quá khứ, và sự nhớ lại chúng là một điều kiện tiên quyết để có hành vi tự ý.

Theo James, chúng ta có thể chọn các hành động của mình bằng cách chọn các ý tưởng của mình, và chính các ý tưởng được chúng ta chọn lựa là cái tạo sự khác biệt giữa người này với người khác.

Như thế, kết hợp hai lý thuyết về ý chí và cảm xúc với nhau, ***cái chúng ta nghĩ sẽ quyết định cái chúng ta ta làm, và cái chúng ta làm sẽ quyết định việc chúng ta cảm thấy thế nào.***

James tin rằng các sự kiện thân xác tạo ra tư tưởng và các tư tưởng tạo ra hành vi. Như vậy về vấn đề tương quan tinh thần-thân xác, ông là người theo thuyết tương tác. Nhưng tinh thần và thân xác tương tác nhau như thế nào thì James cho rằng không bao giờ có thể biết được. Ông nói, "Thiên nhiên, trong những thiết kế khôn dò của nó đã hòa trộn nên chúng ta từ đất sét và lửa, từ óc não và tinh thần theo cách hai thực thể ấy gắn kết chặt chẽ với nhau và quyết định lẫn nhau, nhưng ***tại sao và như thế nào, thì chẳng có người phàm nào từng biết được***" (Vol. 1, p. 182).

Thực dụng luận

Khắp nơi trong các tác phẩm của James đều thấm nhuần thực dụng luận của ông. Theo thuyết thực dụng, vốn là hòn đá tảng của thuyết chức năng, mọi niềm tin, tư tưởng, hay hành vi đều phải được đánh giá căn cứ vào các hậu quả của chúng. Bất cứ niềm tin nào giúp tạo một đời sống hiệu quả và thỏa mãn hơn đều đáng nắm giữ, dù đó là một niềm tin khoa học hay tôn giáo. Tin vào ý chí tự do làm James thỏa mãn về cảm xúc, vì vậy ông tin vào nó. Theo thực dụng luận, chân lý không phải là một cái gì "có đó" một cách bất động chờ được chúng ta khám phá như nhiều nhà duy lý luận chủ trương. Ngược lại, chân lý là một cái gì phải được đo lường bằng tính hiệu quả của nó trong các hoàn cảnh thay đổi. Cái gì được việc thì đúng, và vì các hoàn cảnh thay đổi không ngừng, nên chân lý luôn luôn phải năng động.

Có sự tương tự khá rõ giữa triết lý "cứ như thể là" (die philosophie des als-ob – the philosophy of "as-if") của Vaihinger (xem Chương 9) và thực dụng luận của James. Cả hai đều nhấn mạnh rằng các từ ngữ và các khái niệm phải được phê phán theo những hậu quả thực tiễn của chúng. Theo cả hai, thì đi đến các khái niệm như Thượng Đế, ý chí tự do, vật chất, lý tính, Tuyệt Đối Thể, và năng lượng không phải là cứu cánh của việc tìm kiếm tri thức mà là sự bắt đầu. Những hậu quả thực tiễn của các khái niệm đó phải được xác định.

Triết lý thực dụng của ông được thấy trong mô tả của ông về các phương pháp mà tâm lý học phải sử dụng. Ông cổ vũ sử dụng cả nội quan lẫn thí nghiệm, cũng như việc nghiên cứu loài vật, trẻ em, con người tiền văn minh, và những người bất thường. Tóm lại, ông khích lệ sử dụng bất cứ phương pháp nào có thể soi sáng trên sự phức tạp của hiện hữu con người. Ông cho rằng không nên bỏ qua bất kỳ điều gì có ích.

Năm 1907 James viết Thực Dụng Luận, trong đó ông phân biệt hai típ nhân cách : *não trạng mềm* (tender-minded) và *não trạng cứng* (tough-minded). Tính cách mềm dẻo là tính cách của người duy lý (dựa vào nguyên tắc), trí thức, lý tưởng, lạc quan, tin

đạo, và tin vào ý chí tự do. Ngược lại, tính cách cứng nhắc là tính cách của người duy nghiệm (dựa vào sự kiện), cảm tính, duy vật, bi quan, vô đạo, hoài nghi, và theo thuyết định mệnh. James cho rằng thuyết thực dụng là sự dung hòa giữa hai tính cách này. Người thực dụng đơn giản lấy trong cả hai danh sách trên bất cứ điều gì được việc nhất trong hoàn cảnh trước mắt.

Tóm lại, tiêu chuẩn giá trị của một tư tưởng, theo người thực dụng, là tính hữu ích của nó. Mọi ý tưởng, phương pháp, triết học, tôn giáo đều phải được chấp nhận hay bị loại bỏ căn cứ trên tính hữu ích của nó.

Đi theo niềm tin của mình rằng bất kỳ ý tưởng nào cũng có giá trị thực dụng tiềm năng, James đã nồng nhiệt đón nhận môn cận tâm lý (para-psychology), và năm 1884 ông là người sáng lập Hội Nghiên cứu Tâm linh Mỹ.

Cống hiến của James cho Tâm lý học

James là người có công đưa thuyết tiến hóa vào tâm lý học. Bằng cách nhấn mạnh cái gì có ích, ông tiêu biểu cho sự rời bỏ tâm lý học thuần túy của cả trường phái ý chí lẫn cơ cấu luận. Trong thực tế, tinh thần thực dụng của James tự nhiên dẫn đến sự phát triển tâm lý học ứng dụng. Theo James cũng như các nhà tâm lý học chức năng sau ông, tính hữu ích là tiêu chuẩn để phán đoán về chân lý và giá trị. James mở rộng phương pháp nghiên cứu của ông trong tâm lý học bằng cách không chỉ chấp nhận phương pháp nội quan nhưng ông còn khuyến khích bất cứ kỹ thuật nào có triển vọng mang lại thông tin hữu ích về con người. Bằng cách nghiên cứu mọi khía cạnh của hiện hữu con người - gồm hành vi, nhận thức, cảm xúc, ý chí, và cả kinh nghiệm tôn giáo - James cũng mở rộng phạm vi nội dung của tâm lý học. Như chúng ta sẽ thấy trong Chương 21, lập trường chiết trung (eclectism) của James rất tương ứng với chủ nghĩa hậu hiện đại vốn đang càng ngày càng có ảnh hưởng nhiều hơn trong tâm lý học đương đại.

Năm 1892, khi James 50 tuổi, ông quyết định rằng mình đã nói tất cả những gì có thể nói về tâm lý học. Và ông quyết định

dành trọn tâm ý cho các vấn đề triết học và chuyện này đòi hỏi ông phải từ nhiệm việc điều hành Phòng Thí nghiệm Tâm lý của Đại học Harvard. Để duy trì danh tiếng của phòng thí nghiệm như là phòng thí nghiệm tâm lý tốt nhất của nước Mỹ, James tìm một nhà tâm lý xuất chúng, sang tạo, và hướng về thực nghiệm, và phải chắc là một người không ôm chầm lấy tâm lý học của Wundt (chí ít là như James hiểu). Ông tìm thấy hiện thân con người đó nơi Hugo Münsterberg .

HUGO MÜNSTERBERG

Sinh tại thành phố cảng phía đông nước Phổ tên là Danzig (nay là Gdansk, Ba Lan), **Hugo Münsterberg** (1863 – 1916) có cha mẹ là hai con người ưu tú. Cha ông là một doanh nhân thành đạt, còn mẹ ông là một họa sĩ và nhạc sĩ nổi tiếng. Cả hai ông bà qua đời trước khi Münsterberg 20 tuổi. Suốt cuộc đời, Münsterberg có những sở thích rất đa dạng. Những năm đầu, ông tỏ ra ham thích và có tài nghệ thuật, văn chương, thi ca, ngoại ngữ, âm nhạc, và kịch nghệ. Rồi trong khi học tại Đại học Leipzig, ông được nghe một bài giảng của Wundt và bắt đầu quan tâm tới tâm lý học. Cuối cùng Münsterberg trở thành phụ tá nghiên cứu của Wundt và đậu bằng tiến sĩ dưới sự hướng dẫn của Wundt năm 1855.

Trong thời gian làm phụ tá nghiên cứu cho Wundt, một trong những công việc của Münsterberg là nghiên cứu các hoạt động tự ý bằng phương pháp nội quan. Tuy nhiên hai người bất đồng với nhau về việc có thể kinh nghiệm được ý chí như một yếu tố của tinh thần nhờ nội quan hay không. Wundt tin là có thể, trong khi Münsterberg tin là không. Thực vậy, Münsterberg không tin rằng ý chí có vai trò gì trong hành vi tự ý. Theo ông, khi chúng ta chuẩn

bị hành động cách này hay cách khác, chúng ta kinh nghiệm một cách ý thức về sự chuẩn bị thể lý này và tưởng nó là một hành vi của ý chí. Vì vậy theo Münsterberg, cái mà chúng ta kinh nghiệm một cách ý thức như là ý chí thì thực ra là hiện tượng phụ, một sản phẩm phụ của hoạt động thể lý. Rõ ràng quan niệm này ngược hẳn với quan niệm của Wundt về hành vi tự ý. Theo ông, hành vi ý chí luôn luôn được dẫn trước bởi một ý muốn hành động có ý thức. Rõ ràng, phân tích của Münsterberg về hành vi tự ý thì giống với phân tích của James hơn của Wundt. Năm 1888 Münsterberg triển khai lý thuyết của ông trong Hành Động Tự Ý, một cuốn sách được James gọi là một kiệt tác nhưng bị Wundt phê bình gay gắt. James rất bị ấn tượng vì nhiều tác phẩm của Münsterberg, đã trích dẫn chúng nhiều lần trong Nguyên Lý. Ông đã dàn xếp để gặp Münsterberg ở Đại Hội Tâm Lý Học Quốc Tế năm 1889, và quan hệ của họ được củng cố từ đấy.

Khác với người bảo trợ của ông là Wundt, Münsterberg cảm thấy rất mạnh rằng các nhà tâm lý học phải tìm cách khám phá ra các thông tin có thể được sử dụng trong thế giới hiện thực. Với các cố gắng của ông, Münsterberg đã có công lớn trong việc tạo ra khoa **tâm lý học ứng dụng** ngày nay.

TÂM LÝ HỌC ỨNG DỤNG CỦA MÜNSTERBERG

Tâm lý học lâm sàng (Clinical psychology)

Với ý đồ tìm hiểu những nguyên nhân của hành vi bất bình thường, Münsterberg đã khám cho nhiều người bị bệnh tâm thần. Bởi đang khám họ vì những mục đích khoa học nên ông không hề lấy phí khám bệnh. Ông ứng dụng việc chẩn trị của mình, chủ yếu là làm cho người bệnh mong đợi được cải thiện đối với những trường hợp nghiện rượu, nghiện ma túy, chứng sợ hãi và lệch lạc tình dục, ngoại trừ chính bệnh tâm thần. Ông nghiệm ra rằng bệnh tâm thần gây ra bởi tình trạng thoái hóa hệ thần kinh và không thể điều trị. Cùng với gợi ý rằng các cá nhân sẽ cải thiện như là kết quả từ các cố gắng của ông, Münsterberg cũng vận dụng phương pháp

đối kháng hỗ tương (reciprocal antagonism), bao gồm việc cường kiện hóa những tư tưởng đối nghịch lại những tư tưởng làm phát sinh vấn đề. Mặc dầu có biết về công trình của Freud, Münsterberg vẫn chọn cách chẩn trị các triệu chứng một cách trực tiếp và không tìm kiếm những nguyên nhân nằm bên dưới các triệu chứng kia. Münsterberg nói về lý thuyết động cơ vô thức của Freud như sau:" Câu chuyện về tâm hồn vô thức có thể được kể trong ba từ: không hề có" (1909, p.125).

Tâm lý học pháp đình (Forensic psychology)

Münsterberg là người đầu tiên áp dụng các nguyên tắc tâm lý học vào các vấn đề pháp lý, tạo ra khoa tâm lý học pháp đình. Trong số nhiều điều khác, ông cho thấy rằng nhân chứng tận mắt có thể không đáng tin bởi vì các ấn tượng cảm giác có thể là ảo tưởng, sự ám thị và căng thẳng có thể ảnh thường đến nhận thức, và trí nhớ không luôn luôn chính xác. Münsterberg thúc đẩy sử dụng các phương pháp tâm lý để thay thế việc hỏi cung tội phạm một cách thô bạo. Ông cảm thấy việc hỏi cung một cách cưỡng bức có thể dẫn đến những lời thú nhận sai vì một số phạm nhân muốn làm vừa lòng người hỏi cung, số khác muốn nhường nhịn những người có quyền bính, và một số người quá trầm cảm muốn bị trừng phạt. Münsterberg xuất bản các tư tưởng của ông về tâm lý học pháp đình trong cuốn sách bán chạy nhất nhan đề *Trên Chổ Đứng Nhân Chứng* – (On the Witness Stand, 1908). Trong sách này, ông mô tả một cái máy có thể phát hiện nói dối bằng cách quan sát các thay đổi như về nhịp tim hay nhịp thở. Sau này những người khác đã đi theo sáng kiến của Münsterberg và gần đây người ta đã chế tạo ra máy phát hiện nói dối (lie detector) gây nhiều tranh cãi.

Tâm lý học công nghiệp (Industrial psychology)

Hai tác phẩm của Münsterberg *Thiên Khiếu và Học Tập* (Vocation and Learning, 1912) và *Tâm Lý học và Hiệu Năng Công Nghiệp* (Psychology and Industrial Efficiency, 1913) thường được coi là khởi đầu của khoa **tâm lý học công nghiệp** ngày nay. Trong các sách này, Münsterberg đề cập đến các chủ đề như phương pháp

tuyển nhân viên, phương pháp tăng năng suất lao động, và các kỹ thuật tiếp thị và quảng cáo. Ví dụ, để giúp việc tuyển nhân viên, ông khuyên nên xác định rõ các kỹ năng cần thiết để làm một công việc nào đó và sau đó xác định khả năng của người đó để hoàn thành nhiệm vụ kia. Bằng cách này, người ta có thể biết đương sự có đủ các kỹ năng cần thiết để đáp ứng tốt yêu cầu công việc hay không. Ông cũng thấy rằng không thể xác định một công việc là nhàm chán bằng cách quan sát những người làm việc. Thường có những việc bị người ta cho là nhàm chán thì những người đang làm lại thấy thích. Vì vậy cần phải lưu ý tới các khác biệt của mỗi cá nhân khi tuyển dụng lao động và khi phân chia công tác.

Số phận của Münsterberg

Do công trình của ông trong lãnh vực tâm lý học ứng dụng, Münsterberg được biết đến rất nhiều bởi công chúng, giới hàn lâm, và giới khoa học. William James là người phổ biến khoa học tâm lý học trong giới hàn lâm, nhưng Münsterberg là người đã giúp phổ biến nó giữa quần chúng qua việc ông cho thấy công dụng thực tiễn của nó. Ngoài ra, Münsterberg còn có một số bạn thân là những nhân vật ảnh hưởng nhất thế giới, trong đó có các Tổng thống Theodore Roosevelt và William Howard Taft và nhà triết học Bertrand Russell. Ông từng nhận những huân chương của chính phủ Đức. Thế nhưng khi ông qua đời năm 1916, thái độ chung của người ta đối với ông đã thay đổi hẳn, và cái chết của ông hầu như không ai để ý tới. Lý do sự thất sủng của ông chính là ước muốn của ông muốn thắt chặt mối quan hệ hữu nghị giữa nước Mỹ và nước Đức quê hương ông. Không bao giờ được nhận quốc tịch Mỹ, Münsterberg giữ một lập trường gắn bó trung thành với nước Đức. Ông cho rằng cả người Đức lẫn người Mỹ đều có những thành kiến không đúng về nhau, và ông đã viết một số sách để cố gắng sửa chữa những thành kiến ấy, ví dụ cuốn *Người Mỹ* (1904). Trong một cuốn sách khác, *Các Vấn Đề của Người Mỹ* (1910). Münsterberg nặng lời chê người Mỹ là không có khả năng tập trung chú ý vào một điều duy nhất trong một thời gian dài, và

ông giải thích nguyên nhân của sự thiếu khả năng tập trung này là vì ở Mỹ, phụ nữ ảnh hưởng rất mạnh đến việc đào tạo tri thức và phát triển văn hóa. Có lẽ do phải chịu nhiều căng thẳng tinh thần nên Münsterberg đã qua đời vào ngày 16 tháng mười hai, 1916 do xuất huyết não, khi ông vừa mới bắt đầu bài giảng vào buổi sáng thứ bảy; lúc đó ông mới 53 tuổi.

Đại học Harvard mời Titchener thế chỗ Münsterberg, nhưng Titchener từ chối. James McKeen Cattell ứng tuyển vào vị trí đó nhưng lại bị chối từ. Cuối cùng vị trí này do William McDougall đảm nhận, và chúng ta sẽ đề cập nhân vật này trong chương tới.

MARY WHITON CALKINS

Khi Münsterberg đảm nhiệm phòng thí nghiệm tâm lý từ James, ông cũng trở thành người giám sát các sinh viên tốt nghiệp khoa tâm lý và người hướng dẫn luận văn nghiên cứu của họ. Một trong những nghiên cứu sinh đó là **Mary Whiton Calkins** (1863-1930). Calkins là chị cả trong gia đình có năm người con. Bà lớn lên ở Buffalo, New York, nơi cha bà, Wolcott Calkins, là một mục sư Tin lành. Năm 1881 gia đình bà dời về Newton, Massachusetts, nơi vị mục sư nhận một giáo xứ. Sau khi hoàn tất bậc trung học ở Newton, Calkins theo học ở Smith College, tốt nghiệp năm 1885. Không lâu sau khi tốt nghiệp, Calkins tháp tùng gia đình trong một kỳ nghỉ kéo dài một năm ở châu Âu. Khi trở về Calkins được đề nghị một địa vị ở Wellesley College, dạy tiếng Hy lạp. Sự kiện này đã bắt đầu cho hơn 40 năm gắn bó của Calkins với Wellesley.

Sau khi Calkins đã dạy khoảng một năm ở Wellesley, ban lãnh đạo trường muốn tìm một người phụ nữ dạy môn tâm lý học thực nghiệm. Vì không có sẵn người phụ nữ nào thích ứng với công việc, các vị lãnh đạo trường quyết định thu xếp cho một người được huấn luyện. Calkind được chỉ định như là nhân vật thích hợp vì sự thành công của bà trong tư cách nhà giáo và sự quan tâm của bà đối với triết học. Nhưng chuyện này lại đặt ra một vấn đề, đó là, vào thời đó không có trường đại học nào chịu nhận nữ sinh viên tốt nghiệp làm nghiên cứu sinh. Năm 1890, Calkins tiếp xúc với triết gia Josiac Royce và William James ở Harvard để xin các vị này cho phép được dự các buổi giảng của họ. Cả Royce và James đều nói vâng, nhưng Charles Eliot, Hiệu trưởng Harvard nói không. Sau nhiều vận động hành lang tích cực của Royce, James và bố của Calkins, Eliot thay đổi lập trường và cho phép Calkins dự các buổi giảng ở Harvard. Tuy nhiên ông nêu rõ rằng cô Calkins được theo học nhưng không được đăng ký chính thức như một sinh viên của Harvard. Eliot ngại rằng việc cô Calkins ghi danh chính thức sẽ mở cửa cho việc giáo dục hỗn hợp ở Harvard, điều mà ông mạnh mẽ phản đối. Khi trong trường biết rằng Calkins sẽ dự khóa trình của James, các nam sinh viên liền nhanh chóng rút lui, được giả định là để phản đối. Điều này khiến cho chỉ còn một mình Calkins trong lớp học để nghe thầy James giảng và tranh luận với thầy về bộ *Những Nguyên lý Tâm lý học* mới xuất bản của thầy!

Trong khi theo các giảng khóa ở Harvard, Calkins cũng làm việc ở phòng thí nghiệm của Đại học Clark, dưới sự hướng dẫn của Edmund Sandford, người về sau trở thành Chủ tịch Hiệp hội Tâm lý học Hoa kỳ (APA). Chuyện này cũng phải nhờ sự dàn xếp đặc biệt. Công trình nghiên cứu của Calkins về các giấc mộng, dưới sự hướng dẫn của Sandford, được trình bày trong hội nghị hàng năm của Hiệp hội Tâm lý học Hoa kỳ vào tháng mười hai năm 1892, và xuất bản năm 1893. Calkins cũng cho đăng một bài viết về liên tưởng, được kích thích bởi giáo trình của James, vào năm 1892.

Mùa thu năm 1891, Calkins quay về Wellesley, thành lập tại đó một phòng thí nghiệm tâm lý (đầu tiên trong một trường cao

đẳng dành cho nữ sinh viên) và đưa tâm lý học thực nghiệm vào chương trình. Sau một năm Calkins cảm thấy nhu cầu tiếp tục việc giáo dục chính thức cho mình nên bà quay lại Harvard, cũng để lại làm một sinh viên không ghi danh. Vào thời điểm đó James đã chuyển sang dạy triết học toàn thời gian và Münsterberg đã đảm nhiệm phòng thí nghiệm tâm lý. Calkins xin tạm nghỉ dạy để dành toàn thời gian làm việc ở phòng thí nghiệm với Münsterberg. Hai người có vẻ ăn ý nhau, một phần có lẽ do tuổi tác suýt soát nhau, nhưng phần lớn có lẽ nhờ Calkins thành thạo và nói lưu loát tiếng Đức, nên chiếm được cảm tình của Münsterberg. Người thầy này suốt trong nhiều năm là nhà tư vấn và người bênh vực cho Calkins.

Trong khi làm việc nơi phòng thí nghiệm của Münsterberg, Calkins tiến hành cuộc nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến trí nhớ. Trong cuộc nghiên cứu này, Calkins phát minh ra kỹ thuật liên kết cặp đôi (paired-associate technique) ngày nay vẫn còn được sử dụng rộng rãi, để nghiên cứu ảnh hưởng của tính thường xuyên, tính gần gũi về thời gian, và tính sinh động đối với trí nhớ.

Rất ấn tượng với nàng đệ tử thông minh vượt trội và nhiều sáng kiến này, Münsterberg đã mô tả Calkins như là người sinh viên ưu tú nhất mà ông từng hướng dẫn ở Harvard và ông thúc giục ban lãnh đạo Đại học Harvard chấp nhận nàng làm ứng tuyển tiến sĩ. Yêu cầu của ông được nghiêm túc xem xét và được ... bác bỏ! Đến tháng tư, 1895, Calkins thỉnh cầu và được chấp thuận một cuộc khảo hạch Tiến sĩ, nhưng phi chính thức. Bà đã qua được cuộc khảo hạch với những điểm danh dự cao. William James, một thành viên của ban giám khảo, mô tả cuộc bảo vệ luận án của bà như là xuất sắc nhất mà ông từng thấy ở Harvard. Theo ý James, thì luận án của Calkins còn vượt qua ngay cả luận án của George Santayana, vốn cho đến lúc đó vẫn được tiếng là thành tích ưu việt nhất trong một cuộc khảo hạch Tiến sĩ ở Harvard. Thế nhưng ... Harvard vẫn từ chối cấp bằng tiến sĩ cho Calkins chỉ vì ... nàng là phận gái thuyền quyên, Mà bằng tiến sĩ chỉ dành riêng cho các chàng!

Năm 1894, Đại học Harvard thành lập Radcliffe College như

là một phân hiệu có cấp bằng cho phụ nữ. Tháng tư năm 1902, ban lãnh đạo trường Radcliffe bỏ phiếu chấp thuận cấp cho Calkins bằng Tiến sĩ mặc dầu nàng chưa từng ghi danh học tại đó. Münsterberg khuyên nàng nên nhận, nhưng nàng ... hổng thèm!

Sau cuộc khảo hạch Tiến sĩ phi chính thức ở Harvard, Calkins quay về Wellesley vào mùa thu năm 1895 như một phó giáo sư. Năm 1898 bà được thăng lên giáo sư chính thức. Mặc dầu được huấn luyện trong dòng chính của tâm lý học thực nghiệm ở Harvard và Clark, nhưng Calkins sớm trở nên không ưa bản chất lạnh lùng vô cảm, thiếu tính riêng tư của loại tâm lý học đó. Quan tâm của bà chuyển hướng sang tâm lý học tự ngã (self-psychology), chứng tỏ ảnh hưởng của James.

Furumoto biện luận rằng chính những cảnh ngộ trớ trêu trong đời Calkins đã khiến bà mạnh mẽ quan tâm đến tâm lý học tự ngã và bà tiếp tục khích lệ nền tâm lý học này ngay trong thời hoàng kim của tâm lý học hành vi, khi đề tài về tâm lý học tự ngã vốn bị coi là cấm kỵ. Lòng kiên trì của bà cuối cùng đã đem lại việc tạo ra một ngành lý thuyết về nhân cách làm nổi bật khái niệm về ngã. Theo Woodward, ở Mỹ có hai nhà tiên phong về lý thuyết nhân cách – Calkins và Gordon Allport – và Calkins đi đầu.

Calkins ở lại Wellesley cho đến khi nghỉ hưu vào năm 1929. Trong sự nghiệp học thuật của mình, bà đã xuất bản bốn quyển sách và hơn một trăm bài báo. Và cũng chính Calkins, một lần nữa lại chứng tỏ sự bắt nhịp dễ dàng với các ngoại ngữ, đã dịch cuốn *L'Homme Machine* của La Mettrie sang tiếng Anh (thành *Man a Machine*). Cống hiến lớn nhất của bà cho tâm lý học là phiên bản độc đáo của bà về tâm lý học tự ngã mà bà triển khai suốt một thời gian dài trong hơn ba mươi năm. Những cống hiến của bà có ý nghĩa lớn lao đến nỗi mặc dầu không cầm mảnh bằng tiến sĩ trong tay, bà vẫn được bầu làm nữ chủ tịch đầu tiên của Hiệp hội Tâm lý học Hoa kỳ (1905). Bà đã được các Đại học Columbia, Smith cấp bằng Tiến sĩ Danh dự. Năm 1928 bà được nhận làm thành viên danh dự của Hiệp hội Tâm lý học Anh quốc. Bà mất năm 1930, ở tuổi 67.

GRANDVILLE STANLEY HAL

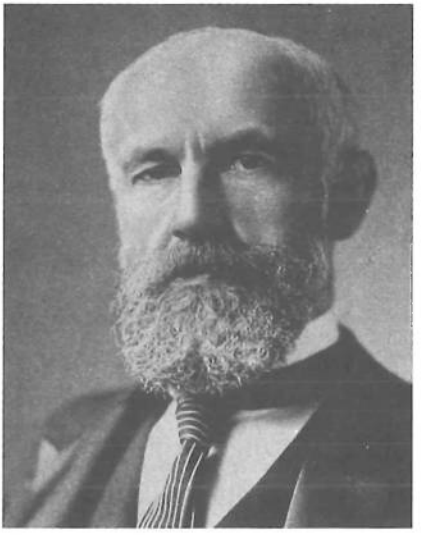

Xét về ảnh hưởng đối với tâm lý học Mỹ, **Granville Stanley Hall** (1844 – 1924) chỉ xếp sau William James. Như ta sẽ thấy, Hall là một lý thuyết gia theo truyền thống Darwin, nhưng trên hết ông là một nhà tổ chức. Số lượng những "cái nhất" (the firsts) được gán cho ông thì không một nhà tâm lý học Mỹ nào sánh bằng.

Hall sinh tại Ashfield, một làng quê nhỏ ở Massachusetts. Năm 1863 ông vào trường Williams College, tại đây ông học thuyết liên tưởng, triết học lương tri Tô Cách Lan, và thuyết tiến hóa để chuẩn bị làm một mục sư. Sau khi tốt nghiệp năm 1867, ông vào Chủng viện Union Theological Seminary ở New York City. Tại đây ông có những biểu hiện cho thấy có lẽ ông không thích hợp để làm một giáo sĩ.

Năm 1868 ông nhận một học bổng sang Đức học thần học và triết học. Ở đây ông cũng vẫn dành nhiều thời giờ lai vãng các quán bia và các rạp hát, cũng như có nhiều mối tình lãng mạn.

Năm 1871 ông nhận một ghế giảng dạy tại Antioch College ở Ohio, tại đây ông không chỉ dạy văn học Anh, tiếng Pháp, Đức, và triết học, mà ông còn làm công việc thủ thư, trưởng ca đoàn, và giảng đạo. Khi ở Antioch, Hall đã đọc tác phẩm *Nguyên Lý Tâm Sinh Lý Học* của Wundt. Năm 1876 ông được mời dạy tiếng Anh tại Harvard. Trong thời gian ở đây, ông gặp và kết thân với William James, chỉ hơn ông 2 tuổi. Hall làm công tác nghiên cứu tại trường y khoa của Đại học Harvard, viết ra các kết quả nghiên cứu của ông về "Tri giác Không gian bằng Cơ bắp" để trở thành luận án tiến sĩ của ông năm 1878. Harvard là trường đầu tiên cấp bằng tiến

sĩ tâm lý học, và năm 1878 Hall là người đầu tiên nhận bằng tiến sĩ này. Sau đó ông quay trở lại Đức, bắt đầu học với Wundt rồi với Helmholtz. Hall là sinh viên Mỹ đầu tiên của Wundt. Trong một lá thư gởi William James, Hall thú thật rằng ông học được nhiều điều của Helmholtz hơn là của Wundt.

Năm 1880, ông 36 tuổi, Hall trở về Hoa Kỳ. Tại đây sau một loạt bài diễn thuyết, ông nhận một chức giảng dạy tại Đại học Johns Hopkins. Năm 1883 Hall mở một phòng thí nghiệm tâm lý học. Thời gian ở Johns Hopkins, ngoài việc sáng lập một phòng thí nghiệm tâm lý, Hall còn sáng lập tạp chí tâm lý học đầu tiên của Mỹ, tờ Tạp chí Tâm Lý Học Mỹ, xuất hiện năm 1887. Cũng trong thời gian tại Johns Hopkins, ông đã dạy học cho James McKeen Cattell và John Dewey, hai người sau này trở thành hai nhân vật chủ chốt của trường phái chức năng. Trong số các sinh viên của Hall tại Hopkins còn có Thomas Woodrow Wilson (1856 – 1924) người sẽ trở thành tổng thống thứ 28 của Hoa Kỳ. Dưới ảnh hưởng của Hall, Wilson thực sự đã cân nhắc bỏ việc theo ngành chính trị học và sử học để theo môn chính là tâm lý học.

Thuyết Thâu tóm (Recapitulation Theory)

Hall rất say mê thuyết tiến hóa. Ông cho rằng thuyết tiến hóa, chứ không phải vật lý học, phải được lấy làm một mô hình cho khoa học. Ông tin thuyết tiến hóa không chỉ cắt nghĩa sự phát triển loài (phylogenetic development) của loài người mà còn cắt nghĩa sự phát triển của mỗi cá nhân trong loài. Nghĩa là ông tin rằng mỗi cá nhân trong cuộc đời của mình thể hiện lại mọi giai đoạn tiến hóa của loài người. Thuyết này được gọi là **thuyết thâu tóm** về sự phát triển: "Mọi đứa trẻ, từ lúc thụ thai tới lúc trưởng thành, thâu tóm, lúc đầu rất nhanh rồi chậm dần, mọi giai đoạn phát triển mà nhân loại đã trải qua từ tình trạng thấp nhất lúc ban đầu".

Trong giai đoạn phát triển trước khi sinh, một đơn bào phát triển thành một trẻ sơ sinh có các khả năng tương đương với một số loài vật có vú thấp hơn con người trong bậc thang loài. Trong tuổi thơ ấu, đứa trẻ vẫn còn dấu hiệu của tính bồng bột, độc ác, và

phi đạo đức giống như trong giai đoạn phát triển của con người tiền văn minh. Hall quan niệm rằng những xung động sơ khai này nếu không được bộc lộ thời thơ ấu, sẽ được đưa sang tuổi trưởng thành. Vì vậy ông khuyên các bậc cha mẹ và nhà giáo tạo môi trường để trẻ em bộc lộ bản năng sơ khai này.

Năm 1904 Hall xuất bản bộ sách hai tập nhan đề *Tuổi Thanh Niên: Tâm Lý và các Tương Quan với Sinh Lý Học, Nhân Học, Xã Hội Học, Giới Tính, Tội Ác, Tôn Giáo và Giáo Dục;* và quyển sách này tập trung vào sự khác biệt giới tính như một yếu tố quan trọng của sự phát triển tâm lý. Hall xác định tuổi thanh niên là từ tuổi 14 hoặc 15 đến 25.

Tuy sau này người ta thấy rằng đa số những gì Hall nói về sự phát triển là sai, ông đã có công lớn trong việc kích thích khoa tâm lý giáo dục, và ông cũng có công khởi xướng phong trào phát triển trẻ em tại Hoa Kỳ.Những quan tâm của Hall về tâm lý học phát triển duy trì xuyên suốt cuộc đời ông.Tác phẩm *Tuổi già: Nửa sau của Cuộc đời* (Senescence: The Last Half of Life, 1922) có thể được nhìn như một công trình tiên phong của tâm lý học về các mảng của đời sống (life-span psychology) cũng như là một sự kéo dài, mở rộng của những gì ông đã bắt đầu trong *Tuổi Thanh niên* (Adolescence, 1904). Quyển *Tuổi già* của Hall thường được xem như một tác phẩm kinh điển trong việc nghiên cứu quá trình già nua. Trong số các đề tài được bàn đến có một *phân tích giao thoa văn hóa* (cross-cultural analysis) về liệu pháp cho người già, những suối nguồn của niềm vui thú, niềm tin vào cuộc đời mai sau, nỗi âu lo về cái chết, những niềm tin về trường thọ và sự nhìn nhận những dấu hiệu của tuổi già. Ông cũng nhìn lại các kế hoạch trợ cấp người già tại nhiều quốc gia và ông thấy rằng nước Mỹ thua kém nhiều nước khác về phương diện này. Tất nhiên, chuyện này là trước khi Đạo luật An sinh Xã hội được ban hành năm 1935.

Quyển Tự bạch của Hall, *Cuộc đời và Những lời tự thú cuả một nhà Tâm lý học,* ra mắt năm 1923, và một năm sau ông mất, ngày 24 tháng tư vì bệnh phổi.

FRANCIS CECIL SUMMER

Là một người Phi-Mỹ sinh ra khi chế độ nô lệ mới được bãi bỏ được hơn ba mươi năm, **Francis Summer** (1895-1954) đã phải có một ý chí phấn đấu bền bĩ phi thường và một tài năng bẩm sinh xuất chúng để lần lượt qua được các bậc học từ Trung học đến Đại học và đến Tiến sĩ trong một nước Mỹ tuy đã bãi bỏ chế độ nô lệ nhưng vẫn còn rất nặng đầu óc kỳ thị chủng tộc. Ông được nhận vào học chương trình Tiến sĩ Tâm lý học là nhờ đầu óc cởi mở và thiện chí của George Stanley Hall, khi đó là Hiệu trưởng Đại học Clark. Vào ngày 11 tháng sáu, 1920 Summer bảo vệ luận án tiến sĩ "Tâm phân học của Freud và Adler" và vào ngày 14 tháng sáu, đúng 24 tuổi, Summer trở thành người Phi-Mỹ đầu tiên nhận bằng Tiến sĩ Tâm lý học. Cùng năm đó ông nhận nhiệm sở giảng huấn tại Đại học Wilberforce ở Ohio rồi dạy ở Đại học Southern trong mùa hè 1921. Trong mùa thu 1921 Summer nhận giảng đàn tâm lý học và triết học ở West Virginia Collegiate Institute cho đến năm 1928 thì ông từ nhiệm ở đó và chuyển sang Đại học Howard ở Washington DC, nơi ông đảm nhiệm việc cải thiện và nâng cao chất lượng của khoa tâm lý học. Dưới sự điều hành của Summer, Howard đã trở thành một trung tâm lớn đào tạo các nhà tâm lý học Phi-Mỹ.

Summer được các học trò cũ của ông mô tả như là " một nhà tâm lý học có chừng mực nhưng rất tận tâm, một con người kín đáo và khiêm tốn, xuất sắc với tài năng vượt trội trong việc

phân tích nhân cách; và là học giả gây cảm hứng nhất ở Howard". Summer trở nên thành viên của Hiệp hội Tâm lý học Mỹ, đồng thời là thành viên của Hiệp hội Thăng tiến Khoa học Hoa Kỳ, Hiệp hội Nghiên cứu Giáo dục Hoa Kỳ, Hiệp hội Tâm lý học Đông Mỹ, Hội Triết học & Tâm lý học Miền Nam và Hội Tâm lý học District of Columbia.

Năm 1972, khi Howard lần đầu tiên cấp bằng PhD, thì 300 người Phi-Mỹ đã đậu PhD từ các đại học khác trên khắp nước Mỹ. Trong số 300 người đó, thì 60 người đã nhận bằng BA hay MA từ Đại học Howard. Một trong những sản phẩm nổi tiếng nhất của chương trình tâm lý học ở Howard là Kenneth Clark.

KENNETH BANCROFT CLARK

Kenneth Clark và Mamie Clark

Sinh năm 1914, Clark đến Howard vào mùa thu năm 1931 với mục đích theo học ngành y. Nhưng sau khi dự lớp nhập môn tâm lý học của Summer, Clark tuyên bố, "Cho trường y xuống địa ngục đi... Tâm lý học mới đúng là ngành học của tôi." Clark nhận bằng BA rồi MA từ Howard và ở lại đó làm một giảng viên trong khi vợ ông, Mamie Phipps Clark (1917-1983) hoàn thành chương trình đại học tại đó. Clark quí mến và kính trọng thầy Summer như một mẫu mực về đức chính trực và một tiêu chuẩn để đánh giá chính mình.

Clark và vợ tiếp tục lấy bằng tiến sĩ ở Đại học Columbia và sau đó thực hiện những công trình tiên phong về những hiệu ứng phát triển của thành kiến, sự kỳ thị, tình trạng cách ly đối với trẻ em. Nhờ những cố gắng của vợ chồng Clark và nhiều nhà tâm lý học khác (như Deutscher và Chein) mà Tòa án Tối cao Hoa kỳ đã đi đến kết luận rằng " chế độ giáo dục cách ly là

có hại về phương diện tâm lý cho các nhóm trẻ em cả thiểu số lẫn đa số."

Clark tiếp tục trở thành người Phi-Mỹ đầu tiên làm Chủ tịch Hiệp hội Tâm lý học Hoa kỳ (1970). Một di sản từ nhiệm kỳ chủ tịch hiệp hội của Clark là việc thành lập, vào năm 1971, Hội đồng Trách nhiệm Xã hội và Đạo đức trong Tâm lý học nhằm quan tâm giải quyết những vấn đề xã hội và đạo đức. Năm 1978 Hiệp hội Tâm lý học Mỹ tặng cho Clark Giải thưởng Cống hiến Xuất sắc cho Công ích. Năm 1994, 40 năm sau quyết định *Brown* của Tối cao Pháp viện Hoa Kỳ, Hiệp hội Tâm lý học Mỹ trao cho Clark Giải thưởng Cống hiến Vượt trội Trọn Đời cho Tâm lý học. Ông là nhà tâm lý học thứ sáu được nhận giải thưởng danh giá này.

Tâm lý học tại Đại học Clark

31 năm Hall làm hiệu trưởng trường Đại học Clark là thời kỳ nổi bật của Đại học này. Dưới quyền lãnh đạo của ông, tâm lý học ngự trị Clark, và Clark đứng ở vị trí cạnh tranh mạnh với Harvard về các sinh viên và phân khoa hàng đầu. Năm 1908 ông quyết định mời các nhà tâm lý học nổi tiếng Châu Âu tới Đại học Clark để kỷ niệm 20 năm thành lập. Hall đã gởi thư mời đến cả Wundt và Freud; lúc đầu cả hai đều từ chối vì thời biểu không thuận lợi, nhưng với sự dàn xếp lại thời biểu, cuối cùng Freud đã có thể đến dự. Cần lưu ý, Hall kính trọng cả Wundt lẫn Freud. Từ lâu Hall đã quan tâm đến các ý tưởng của Freud và là người đầu tiên thúc đẩy việc giáo dục giới tính tại Hoa Kỳ. Freud và Jung đến ngày 5 tháng 9, 1909, và theo Freud, chuyến thăm viếng Hoa Kỳ này đã giúp rất nhiều cho việc khiến lý thuyết của ông được chấp nhận rộng rãi trên khắp thế giới.

Với việc chấp nhật thuyết tiến hóa, với sự nhấn mạnh tính thực dụng và thích nghi, James, Münsterberg, và Hall đã dọn đường cho một loại tâm lý học hoàn toàn khác biệt với cơ cấu luận; họ đã gieo trồng những hạt giống cho một khoa tâm lý học nhấn mạnh chức năng của hành vi tư tưởng.

TRƯỜNG PHÁI CHỨC NĂNG TẠI ĐẠI HỌC CHICAGO

JOHN DEWEY

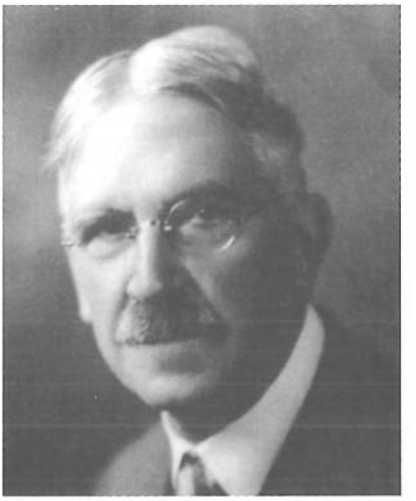

Bất chấp sự kiện thuyết chức năng không bao giờ là một trường phái tư tưởng được xác định rõ rệt như thuyết cơ cấu, chung chung người ta vẫn coi **John Dewey** (1859 – 1952) như là người sáng lập trường phái này, mặc dù James, Münsterberg, và Hall chắc chắn đã đặt nền móng quan trọng cho nó. Dewey sinh ngày 20 tháng 10 tại Burlington, Vermont. Trong khi theo học tại đại học Vermont, Dewey bắt đầu quan tâm đến triết học. Sau khi tốt nghiệp, ông dạy học ba năm trước khi nhập Đại học Johns Hopkins năm 1882 để theo đuổi các mối quan tâm của ông về triết học. Giáo sư chính của Dewey là Hall nhưng ông cũng chịu ảnh hưởng mạnh của triết gia George S. Morris (1840 – 1889). Ngoài tâm lý học, Dewey cũng quan tâm đặc biệt đến triết học Hegel và Kant; ông viết luận án tiến sĩ về Kant. Ông được bổ nhiệm giảng dạy tại Đại học Michigan, tại đây ông dạy cả triết học lẫn tâm lý học. Khi ở Michigan, Dewey viết *Tâm Lý Học* (1886), là một sự pha trộn kỳ lạ giữa triết học Hegel và tâm lý học chức năng. Sách này xuất bản trước tác phẩm *Nguyên Lý* của James bốn năm.

Năm 1894 Dewey nhận ghế giáo sư phân khoa triết tại Đại học Chicago vừa mới được thiết lập. Tại Chicago, Dewey viết một bài báo mà nhiều người coi là khởi điểm chính thức của trường phái chức năng. Boring quy chiếu đến bài báo năm 1896 của Dewey như là **"tuyên ngôn độc lập cho tâm lý học chức năng Hoa Kỳ".**

Phê bình của Dewey về phân tích hành vi dựa theo phản xạ

Dewey lý luận rằng chia các yếu tố của một phản xạ thành các quá trình cảm giác, các quá trình não, và các phản ứng vận động để phân tích là giả tạo và làm lạc hướng. Theo Dewey, chia hành

vi thành các yếu tố cũng sai không kém chia ý thức thành các yếu tố. Trong khi chứng minh ảnh hưởng của tác phẩm *Nguyên Lý* của James, Dewey cho rằng có một dòng hành vi giống như có một dòng ý thức. Ba yếu tố của một phản xạ phải được coi như một hệ thống phối hợp hướng tới cùng một mục tiêu, và mục tiêu này thường liên quan đến sự sống còn của sinh vật. Dewey nêu ví dụ một đứa trẻ chạm tay vào lửa. Phân tích hành vi này dựa theo phản xạ kết luận rằng đứa trẻ thấy ngọn lửa của một cây đèn cầy (S) và chạm vào ngọn lửa (R). Cảm giác đau phát sinh (S) sau đó rút tay lại (R). Theo lối phân tích này,không có gì thay đổi, không có gì học được. Nhưng trong thực tế, kinh nghiệm bị cháy thay đổi nhận thức của đứa trẻ về ngọn lửa, và lần tới thấy ngọn lửa nó sẽ tránh. Như thế, cái gọi là kích thích và phản ứng khong phải hai sự kiện riêng biệt mà là một chuỗi sự kiện liên kết với nhau và mang một chức năng. Thực vậy, đối với đứa trẻ, ngọn lửa bây giờ không còn là cùng một kích thích như lúc ban đầu nữa; bây giờ nó gợi ý cho đứa trẻ xa tránh. Vì vậy Dewey nói là mọi hành vi phải được nhìn dưới khía cạnh chức năng của nó – thích nghi cơ thể với môi trường. Tìm hiểu các yếu tố hành vi một cách biệt lập sẽ khiến người ta đánh mất khía cạnh quan trọng nhất của hành vi: tính mục đích của nó.

Là người theo thuyết tiến hóa, Dewey nghĩ sự thay đổi xã hội là tất yếu, nhưng ông cũng tin rằng sự thay đổi này có thể ảnh hưởng tích cực nhờ các kế hoạch hành động đúng đắn. Dewey rất ảnh hưởng trong việc sáng tạo chương trình giáo dục " lũy tiến" (progressive education) tại Hoa Kỳ. Ông cho rằng giáo dục phải hướng tới học sinh thay vì hướng tới môn học và cách học tốt nhất một điều gì là làm điều ấy - từ đó có câu nói thời danh của ông rằng người học ***learn by doing*** (học tập bằng thực hành). Dewey rất kiên quyết chống lại lối học từ chương và chống lại quan điểm cho rằng mục đích của giáo dục là truyền đạt kiến thức truyền thống. Không nên trình bày học liệu như cái gì tối hậu hay hoàn bị mà học liệu nên được trình bày theo phương cách khiến kích thích mối quan tâm cá nhân vào việc học tập và vào sự phát triển các kỹ năng giải quyết vấn đề (problem-solving skills)

Rõ ràng, Dewey tin rằng giáo dục phải tạo thuận lợi cho trí tuệ sáng tạo và chuẩn bị cho các em sống một đời sống hiệu quả trong xã hội phức tạp.

Cũng như James, Dewey theo thuyết thực dụng. Đối với cả hai, những khái niệm triết học trừu tượng chỉ có nghĩa trong mức độ chúng có giá trị thực tiễn. Dewey tin rằng khái niệm dân chủ cần phải được biến thành một chân lý sống trong cuộc đời của mỗi cá nhân – trong những kinh nghiệm giáo dục của họ, chẳng hạn. Trong nhiều quyển sách rất có ảnh hưởng, như: *Nhà trường và Xã hội, Hứng thú và Cố gắng trong Giáo dục, Dân chủ và Giáo dục, Chủ nghĩa Tự do và Hành động Xã hội, Kinh nghiệm và Giáo dục, Tự do và Văn hóa* ... Dewey mô tả bằng cách nào những lý tưởng có thể và nên được chuyển dịch thành hành động xã hội.

Dewey luôn thiết tha với các chính nghĩa của tự do và tích cực hoạt động cho Hội Nhà giáo New York, Hiệp hội Giáo sư Đại học Hoa Kỳ, Hội Tự do Dân sự Hoa Kỳ. Ông cũng hậu thuẫn cho phong trào đòi quyền bầu cử cho phụ nữ do vợ ông lãnh đạo.

Năm 1904, sự xung đột với khoa giáo dục đã buộc Dewey từ chức tại Đại học Chicago và nhận một chức giảng dạy tại Trường Sư phạm của Đại học Columbia, tại đây ông tiếp tục theo đuổi các quan tâm về giáo dục và triết học thực dụng. Ông mất ngày 1 tháng 1952 .6, tại New York City, thọ 93 tuổi.

JAMES ROWLAND ANGELL

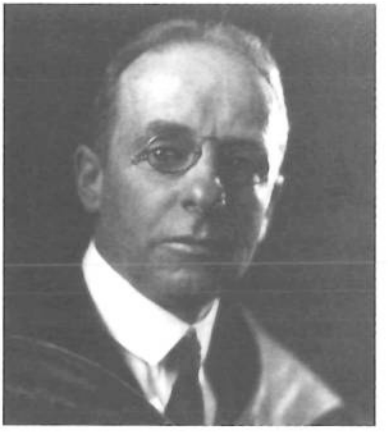

James Rowland Angell (1869 – 1949) từng là học trò của Dewey thời gian Dewey còn ở Michigan, và sau khi tốt nghiệp ông ở lại Michigan để đào tạo thêm một năm nữa. Chính trong năm này ông đã dự một cuộc hội thảo do Dewey dẫn dắt về cuốn Nguyên Lý của James vừa mới xuất bản. Cuộc hội thảo này đã chuyển hướng quan tâm chính của ông từ

triết học sang tâm lý học. Năm sau ông đến Harvard và làm quen với James.

Năm 1894 Angell chấp nhận một chức giảng dạy tại Đại học Chicago, do thầy cũ của ông là Dewey đề nghị. Năm ấy Angell 25 tuổi, và Dewey hơn ông 10 tuổi. Năm 1896 Dewey xuất bản bài báo nổi tiếng của ông về cung phản xạ và năm 1904 Angell xuất bản tác phẩm rất được ưa thích *Tâm Lý Học: Nhập Môn về Cơ Cấu và Chức Năng của Ý Thức Con Người*. Cả Dewey lẫn Angell đều từng là Chủ tịch Hội Tâm Lý học Mỹ (APA), Dewey năm 1899, Angell năm 1906. Trong bài diễn văn nhậm chức, "Lãnh vực của Tâm Lý học Chức Năng", Angell phân biệt giữa tâm lý học chức năng và tâm lý học cơ cấu. Ông nêu ba điểm chính:

1. Tâm lý học chức năng quan tâm tới các hoạt động hơn là các yếu tố ý thức, thậm chí các hoạt động tâm lý biệt lập cũng ít được quan tâm.

2. Các quá trình tâm lý là trung gian giữa sinh vật và môi trường, nghĩa là các chức năng tinh thần giúp sinh vật sống còn. Các tập quán hành vi cho phép một sinh vật thích nghi với các hoàn cảnh quen thuộc; nhưng khi một sinh vật đối diện với các hoàn cảnh mới lạ, thì các quy trình tinh thần giúp nó thích nghi.

3. Tinh thần và thân xác không thể tách rời; chúng hành động như một đơn vị duy nhất trong cuộc đấu tranh sinh tồn của sinh vật.

Vào thời Angell đọc bài phát biểu này, chức năng luận đã trở thành một trường phái vững chắc và một đối thủ cạnh tranh mạnh với trường phái cơ cấu luận. Bằng cách chứng tỏ hơn nữa sự gắn bó với thuyết tiến hóa , chức năng luận khuyến khích việc nghiên cứu không chỉ ý thức mà còn hành vi sinh vật, tâm lý học trẻ em, sự tạo thành thói quen, và những khác biệt cá nhân. Thêm nữa là, với định hướng thực dụng mạnh mẽ chức năng luận còn khuyến khích việc ứng dụng các nguyên tắc tâm lý học vào giáo dục, kinh doanh và tâm lý học lâm sàng.

HARVEY CARR

Harvey Carr (1873- 1954) đậu bằng cử nhân và thạc sĩ tại Đại học Colorado rồi sau đó đến Đại học Chicago, tại đây ông đậu tiến sĩ năm 1905 dưới sự hướng dẫn của Angell. Carr ở lại Chicago suốt cuộc đời sự nghiệp của ông, và năm 1927 được bầu làm Chủ tịch Hội Tâm Lý học Hoa Kỳ (APA).

Năm 1925, Carr viết *Tâm lý học: Một nghiên cứu về hoạt động tinh thần*. Hoạt động tinh thần "quan tâm đến việc thủ đắc, cố định, giữ lại, tổ chức, và đánh giá kinh nghiệm, và việc sử dụng kinh nghiệm để hướng dẫn hành vi". (Varr, 1925, tr.1). Chúng ta thấy trong định nghĩa của Carr sự quan tâm của nhà tâm lý học chức năng về quá trình học tập. Vì học tập là một công cụ quan trọng được sử dụng để thích nghi với môi trường, nó là mối quan tâm chính của các nhà tâm lý học chức năng. Trọng tâm của tâm lý học Carr là cái ông gọi là **hành vi thích nghi**, gồm ba thành phần: 1. Một động lực dùng như một kích thích cho hành vi (ví dụ: đói hay khát). 2. Một khung cảnh môi trường hay hoàn cảnh mà sinh vật ở trong đó, và 3. Một phản ứng thỏa mãn động lực kia (ví dụ: ăn hay uống). Ở đây cũng thế, chúng ta thấy ảnh hưởng của thuyết tiến hóa đối với chức năng luận.

Ngoài hành vi thích nghi, Carr (1925) còn có những đoạn nói về hệ thần kinh và các giác quan con người, việc học tập, tri giác, lý luận, tình cảm, ý chí, các khác biệt cá nhân, và việc đo trí thông minh. Carr đặc biệt quan tâm đến tri giác không gian và đã viết nguyên một sách về đề tài này (Carr, 1935). Giống như các nhà chức năng khác, Carr chấp nhận cả nội quan lẫn thực nghiệm như là những phương pháp tâm lý học chính đáng.

Heidbreder chia phong trào chức năng thành ba giai đoạn: "khởi đầu với Dewey, phát triển dưới sự lãnh đạo của Angell, và duy trì ảnh hưởng lâu dài nhờ Carr". (Heidbreder, 1933, tr. 208 – 209).

CHỨC NĂNG LUẬN TẠI ĐẠI HỌC COLUMBIA

JAMES MCKEEN CATTELL

Thuyết chức năng mang một bộ mặt hơi khác dưới sự lãnh đạo của **James McKeen Cattell** (1860 – 1944). Như đã nhắc đến ở chương 10, Cattell chịu ảnh hưởng mạnh của Galton. Cattell sinh tại Easton, Pennsylvania, đậu cử nhân năm 1880 tại Lafayette College. Sau khi tốt nghiệp, Cattell sang Đức học với nhà sinh lý học theo trường phái Kant và R.H. Lotze (1817 – 1881).

Cattell đậu bằng tiến sĩ tại Leipzig năm 1885. Sau đó trở về Hoa Kỳ, ông dạy tại Bryn Mawr College và Đại học Pennsylvania, trước khi sang Luân Đôn làm việc với Galton. Nơi Galton, cuối cùng Cattell tìm được một người để chia sẻ mối quan tâm sâu sắc của ông về các sự khác biệt cá nhân. Galton xác nhận niềm tin của Cattell rằng các khác biệt cá nhân là quan trọng và chúng có thể đo lường khách quan.

Năm 1891 Cattell nhận chức giáo sư tại Đại học Columbia và ở lại đây suốt 26 năm. Trong thời gian ở Columbia, ông đã làm các cuộc nghiên cứu cơ bản về các lãnh vực như thời gian phản ứng, tâm vật lý học, liên tưởng, và tri giác, nhưng chắc chắn ông sẽ được nhớ đến nhiều nhất nhờ công trình của ông về các trắc nghiệm tâm lý (từ do ông đặt ra). Ông tin rằng việc đo lường các quá trình tâm lý có thể làm cho tâm lý học trở thành khách quan giống các khoa học vật lý.

Như ta đã thấy, Cattell theo Galton trong giả thiết cho rằng các quá trình tâm lý có thể đo lường bằng cách nghiên cứu các khả năng cảm giác và vận động. Thực vậy, ông dùng lại rất nhiều trắc nghiệm mà chính Galton đã dùng – ví dụ, máy đo áp lực cử động, phân biệt sự khác biệt tối thiểu về trọng lượng, và thời gian phản ứng.

Cattell và tâm lý học ứng dụng

Cattell nói "các khoa học không phải các loài bất biến, mà là các sinh vật đang phát triển". Nếu thế, tại sao không thí nghiệm với các ý tưởng và các phương pháp? Biết đâu có thể khám phá ra điều gì đó có giá trị? Trung thành với tinh thần thực dụng Cattell cho

rằng các ý tưởng và phương pháp luôn luôn phải được đánh giá căn cứ trên tính hữu dụng của nó.

Theo Cattell, hầu như mọi người đều muốn vận dụng các nguyên lý tâm lý học vào những gì họ làm:" Mọi hệ thống giáo dục, mọi tổ chức tôn giáo, mọi hệ thống pháp lý, mọi tổ chức chính quyền và hầu như mọi thứ khác đều cần đến tâm lý học ứng dụng."Như vậy, vấn đề không còn là xét xem hành vi có nên được kiểm soát hay không. Mà vấn đề là sử dụng kiến thức uyên bác nhất về các nguyên lý tâm lý học để thực thi việc kiểm soát đó. Nếu mỗi người đều được giao cho công việc mà người đó có năng khiếu thích hợp nhất để làm và được chuẩn bị cho công việc đó theo cách tốt nhất thì mọi việc trong cả thế gian này từ những thể hiện cao nhất của thiên tài cho đến công việc hàng ngày khiêm tốn nhất đều sẽ hiệu quả hơn gấp đôi. Tôi không thấy có lý do gì để việc ứng dụng kiến thức được hệ thống hóa vào việc kiểm soát bản tính con người , lại không thể, trong thế kỷ hiện nay, thành tựu được những kết quả ngang tầm với những ứng dụng của thế kỷ mười chin của khoa học vật lý vào thế giới vật chất (Cattell, 1904, p.186).

Năm 1895, lúc ấy mới 35 tuổi, Cattell được bầu làm Chủ tịch thứ tư APA, sau nhiệm kỳ của William James. Năm trước đó, cùng với James Mark Baldwin, Cattell đã sáng lập tạp chí tâm lý học thứ ba của Mỹ, *Tạp chí Tâm lý học.*

Năm 1917, do có xích mích nặng với hiệu trưởng của Columbia, chủ yếu vì thái đội hiếu hòa của ông, Cattell bị thải hồi khỏi Columbia. Tuy nhiên, dưới ảnh hưởng của Cattell, Columbia đã trở thành một căn cứ của trường phái chức năng, thậm chí qua mặt cả Đại học Chicago.

Một thời gian ngắn sau khi Cattell đến Columbia năm 1891, Robert Woodworth và Edward Thorndike cũng đến làm sinh viên của ông. Hai người ngày cũng sẽ trở thành những đại biểu hàng đầu của trường phái chức năng. Cattell mất này 20 tháng giêng, năm 1944.

ROBERT SESSIONS WOODWORTH

Robert Sessions Woodworth (1869 – 1962) tốt nghiệp trường Amherst College ở Massachusetts. Sau khi tốt nghiệp, ông dạy toán và khoa học ở trung học trong hai năm rồi dạy toán ở Washburn College hai măm nữa. Sau khi đọc *Nguyên Lý* của James, ông quyết định đến Harvard học với James. Đậu thạc sĩ năm 1897, ông ở lại làm việc tại phòng thí nghiệm sinh lý học của Harvard. Sau đó Woodworth đến Columbia và đậu tiến sĩ tại đây dưới sự hướng dẫn của Cattell. Tốt nghiệp, ông dạy sinh lý học ở Bệnh viện New York và sau đó sang Anh một năm, học với nhà sinh lý học nổi tiếng Sir Charles Sherrington. Năm 1903 ông trở về Columbia và làm việc ở đây cho tới cuối đời.

Giống như mọi nhà tâm lý học chức năng, quan tâm của Woodworth là người ta làm gì và tại sao họ làm – đặc biệt là câu hỏi tại sao này. Ông chủ yếu quan tâm đến vấn đề động lực, nên ông gọi tâm lý học của ông là tâm lý học năng động (dynamic psychology). Giống như Dewey, Woodworth không đồng ý với quan điểm cho rằng các sự thích nghi với môi trường là vấn đề kích thích, các quá trình não, và các phản ứng. Một số nhà tâm lý học thậm chí còn gạt bỏ các quá trình của não và chỉ giữ lại công thức S-R (S: *stimuli, kích thích;* R: *response, phản ứng*). Woodworth chọn công thức S-O-R (stimulus – organism – response) để nói về lý thuyết của ông nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của sinh vật (organism). Ông dùng thuật ngữ *cơ chế máy móc* rất giống với thuật ngữ *hành vi thích nghi* của Carr - để nói về cách mà một sinh vật tương tác với môi trường để thỏa mãn một nhu cầu. Các cơ chế này ở trạng thái không hoạt động trừ khi nó được kích hoạt bởi nhu cầu (bản năng) thuộc một loại nào đó. Như vậy, trong cùng một môi trường vật lý, một sinh vật sẽ hành động khác nhau tùy theo nhu cầu hiện có là gì. Theo Woodworth, điều kiện bên trong của sinh vật kích hoạt hành vi của sinh vật.

Tuy chúng ta đã kể Woodworth vào số những nhà tâm lý học chức năng, ông luôn luôn muốn nghiên cứu về rất nhiều các ý tưởng đa dạng. Ông giảng dạy về các đề tài khác nhau như tâm lý học bất thường, tâm lý học xã hội, trắc nghiệm và thống kê, và ông tổ chức các hội thảo về cử động, thị giác, trí nhớ, tư duy, và động lực. Các sách ông viết gồm có: *Các trường phái tâm lý học hiện đại (1931); Tâm lý học thực nghiệm (1938);* và cuốn cuối cùng của ông là Động lực của hành vi (1958), năm ông đã 89 tuổi. Bản văn của Woodworth *Experimental Psychology* từng là một bản văn tiêu chuẩn về tâm lý học thực nghiệm trong hơn hai thập niên.

Woodworth tin rằng các nhà tâm lý học nên chấp nhận các thông tin giá trị về con người bất kể thông tin đó đến từ đâu, và ông tin rằng, giống như chính mình, phần lớn các nhà tâm lý học đều giữ thái độ chiết trung (eclectic attitude), hay đứng ở trung đạo (middle-of-the-road).Mặc dầu thường bị phê phán về thái độ chiết trung của mình, Woodworth vẫn tỏ ra không mấy quan tâm.

Woodworth là người đầu tiên, vào năm 1956, nhận Huy chương Vàng của Tổ chức Tâm lý học Hoa Kỳ (American Psychological Foundation). Dòng chữ trên huy chương ghi rằng giải thưởng là để tôn vinh những cống hiến vô song trong việc tạo dáng vận mệnh của tâm lý học khoa học.

Sáu thập niên gắn bó với Đại học Columbia của Woodworth kết thúc khi ông qua đời ngày 4 tháng bảy, 1962, ở tuổi 92.

EDWARD LEE THORNDIKE

Edward Lee Thorndike (1874 – 1949) sinh tại Williamsburg, Massachusetts. Ông vào Đại học Wesleyan ở Connecticut năm 1891 và đậu cử nhân năm 1895. Ở Wesleyan, các lớp tâm lý học của Thorndike không hấp dẫn ông bao nhiêu, và ông chỉ bắt đầu quan tâm tới đề tài này sau khi đọc *Các*

Nguyên Lý của James. Ông nói mãi đến trước năm thứ ba đại học ở Wesleyan mới được nghe nói đến tâm lý học. Sau khi rời Wesleyan, Thorndike đến Harvard và năm 1897 ông đậu thạc sĩ. Thời gian ở Harvard, ông học với James, và hai người trở thành bạn thân.

Sau khi đậu thạc sĩ ở Harvard, Thorndike được nhận làm nghiên cứu sinh ở Columbia và tại đây ông nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của Cattell. Luận án tiến sĩ của Thorndike nhan đề là "*Trí thông minh loài vật: Một nghiên cứu thực nghiệm về các quá trình liên tưởng nơi loài vật*" được xuất bản năm 1898 và tái bản năm 1911 với tên là *Trí thông minh loài vật.*

Sau khi đậu bằng tiến sĩ năm 1898, Thorndike bắt đầu giảng dạy tại Trường Nữ của Đại học Western Reserve, nhưng một năm sau ông trở về Columbia và làm việc tại đây cho tới khi nghỉ hưu năm 1940. Sau khi về hưu, ông tiếp tục viết sách cho tới khi qua đời năm 1949, thọ 74 tuổi. Trong cuộc đời sự nghiệp ông viết rất nhiều sách, và tính đến lúc ông mất, thư tịch của ông gồm 507 đầu sách, luận thuyết, và các bài báo. Ông có các công trình tiên phong không chỉ trong lãnh vực lý thuyết học tập (lãnh vực làm ông nổi tiếng nhất), nhưng cả trong các lãnh vực thực hành giáo dục, hành vi bằng lời, tâm lý học so sánh, và việc đo lường các hiện tượng xã hội. Giống như Galton, Thorndike thích đo đạc mọi sự.

Công trình của Thorndike sẽ có một ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với tâm lý học, và có thể nói nó biểu thị cho bước chuyển tiếp từ trường phái chức năng sang trường phái hành vi. Chúng ta sẽ tóm tắt các lý do của tất cả điều này, nhưng trước tiên chúng ta đề cập tới thực chất việc nghiên cứu loài vật trước khi có công trình của Thorndike.

Việc nghiên cứu loài vật trước Thorndike

Hiển nhiên khoa tâm lý học so sánh hiện đại bắt đầu với các công trình của Darwin, đặc biệt với tác phẩm của ông nhan đề *Biểu hiện cảm xúc nơi con người và loài vật* (1872). Công trình của Darwin được đẩy xa hơn một bước nhờ **George John Romanes**

George John Romanes

(1848 – 1894), với cuốn *Trí thông minh loài vật* năm 1882 và *Tiến hóa tâm lý nơi loài vật năm* 1884. Trong tác phẩm thứ ba, *Tiến hóa tâm lý nơi con người* (1885), Romanes cố gắng tìm về nguồn gốc tiến hóa của tinh thần con người. Tuy nhiên các bằng chứng Romanes đưa ra phần lớn là các giai thoại, và ông thường bị kết tội nhân loại hóa, nghĩa là gán các quá trình tư tưởng của con người cho loài vật, như gán các cảm xúc giận, sợ, và ghen cho loài cá; yêu thương, thiện cảm, kiêu hãnh cho loài chim; và thông minh, nghịch ngợm cho loài chó..vv..

Conwy Lloyd Morgan

Conwy Lloyd Morgan (1852 – 1936) tìm cách sửa chữa các sai lầm của Romanes bằng cách áp dụng nguyên tắc sau này trở thành quy luật Morgan. Morgan phát biểu nguyên tắc này như sau: "Chúng ta không bao giờ có thể giải thích một hành động như là kết quả của việc thể hiện một khả năng tâm lý cao hơn, nếu nó có thể giải thích như là kết quả của việc thể hiện một khả năng thấp hơn trong thang tâm lý".

Tuy các giải thích của Morgan vẫn còn nặng tính chủ quan, các mô tả của ông về việc học tập của loài vật bằng thử và sai sẽ trở thành vô cùng quan trọng trong nghiên cứu của Thorndike sau này. Thorndike chính là người sẽ áp dụng quy luật của Morgan chặt chẽ hơn và đưa việc nghiên cứu về hành vi học tập của loài vật vào phòng thí nghiệm để có thể nghiên cứu nó một cách hệ thống hơn.

Năm 1908, **Margaret Floy Washburn** (1871-1839), cho ra mắt *Tâm hồn Loài vật,* được xuất bản đến bốn lần, lần cuối vào năm 1936. Tác phẩm thứ nhì của Washburn, *Chuyển động và Hình ảnh Tinh thần: Đề cương về một Lý thuyết Vận động của Ý thức* (1916) không nhận được sự lưu ý rộng rãi. Như đã nêu ra ở Chương 9, Washburn là ứng tuyển tiến sĩ đầu tiên của Titchener, và trở thành người phụ nữ đầu tiên đạt học vị tiến sĩ tâm lý học vào năm 1894. Sau khi nhận bằng, Washburn trở nên một thành viên của Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ, cùng với hai phụ nữ khác, Christine Ladd-Franklin và Mary Calkins. Sau những thời kỳ làm việc ngắn ngủi với Wells College, Sage College, và Đại học Cincinnati, Washburn chấp nhận việc bổ nhiệm của trường cũ Vassar College, năm 1903. Trong hơn ba thập niên ở Vassar bà in hơn 70 bài báo – chủ yếu về tâm lý học thú vật – và rất năng nổ trong các hoạt động quản trị của APA (American Psychology Association) và các tổ chức tâm lý học khác. Năm 1921, để ghi nhận nhiều thành tựu của bà, Washburn được bầu làm nữ chủ tịch thứ nhì của APA (Calkins là người đầu tiên). Trong bài diễn văn tiếp nhận chức chủ tịch hội (1922) Washburn phê phán hành vi luận của Watson và ca ngợi tâm lý học Gestalt vì sự sẵn lòng nghiên cứu ý thức. Năm 1931, bà được thưởng tư cách thành viên của Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia, và là người phụ nữ thứ nhì (chỉ hai người thôi) được vinh dự làm thành viên trong tổ chức danh giá đó (với Florence Sabin, Y khoa Bác sĩ, là người đầu tiên).

Margaret Floy Washburn

Trong *The Animal Mind* (Tâm hồn Loài vật), Washburn, giống như Morgan, trước tiên quan tâm đến việc suy ra ý thức nơi loài vật ở mọi cấp độ sinh hệ (phylogenetic levels). Để lập mục lục ý thức

nơi loài vật, bà đã tổng kết hàng trăm thí nghiệm trong các lãnh vực như sự phân biệt cảm giác, tri giác không gian, và khả năng học tập. Mặc dầu quan tâm ban đầu của bà hướng về ý thức loài vật, việc bà sử dụng hành vi được kiểm soát để lập mục lục các sự kiện tinh thần rất tương tự cách tiếp cận của nhiều nhà tâm lý học nhận thức đương đại.

Morgan và Wahburn đã làm cho tâm lý học đối chiếu trở nên khách quan hơn so với dưới thời Romanes, nhưng các vấn đề vẫn còn đó. Với những quan sát duy tự nhiên của Morgan có quá nhiều biến số xảy ra đồng thời khiến cho không thể nào quan sát tất cả những biến số đó, nói chi đến việc xác định biến số nào chịu trách nhiệm đối với hành vi đang được quan sát. Washburn đã thực sự tiến hành nghiên cứu loài vật dưới những điều kiện được kiểm soát, nhưng bà làm điều đó trong cố gắng tìm hiểu ý thức loài vật. Vấn đề là nghiên cứu hành vi loài vật một cách thực nghiệm vì chính mục đích đó hơn là như một phương tiện gián tiếp nhằm nghiên cứu ý thức loài vật. Chính Thorndike sẽ đi bước kế tiếp quan trọng này.

Hộp câu đố của Thorndike

Để nghiên cứu một cách hệ thống kiểu học tập mà Morgan mô tả, Thorndike dùng một cái **hộp câu đố** giống như cái thùng vẽ ở Hình 11.1, trong những thí nghiệm với mèo.

Trong các thí nghiệm, Thorndike thường dùng gà con, chuột, cá, khỉ, và người làm vật nghiên cứu, nhưng trong thí nghiệm với hộp câu đố, ông dùng mèo. Chiếc thùng được thiết kế thế nào để nếu con vật thực hiện một phản ứng

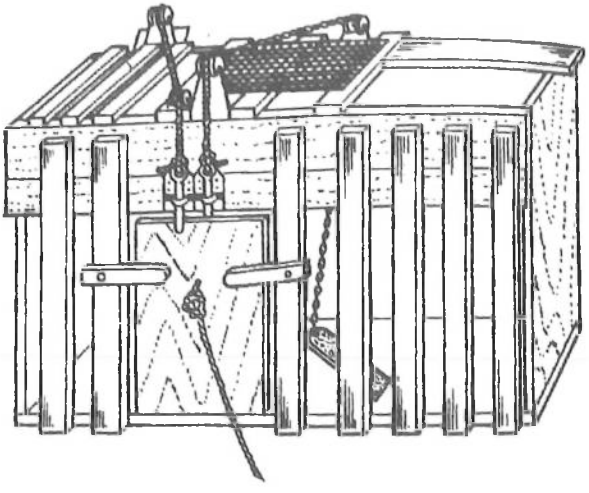

Hình 11.1

nào đó, thì cửa mở ra, và con vật có thể thoát ra ngoài; ngoài ra, con vật còn được một phần thưởng, như một con cá chẳng hạn.

Từ nhiều thí nghiệm với hộp câu đố như thế, Thorndike đi đến các kết luận sau:

1. Việc học tập có tính chất tiệm tiến. Nghĩa là nó xảy ra mỗi lần một ít thay vì ngay một lúc. Sau mỗi lần con vật thoát được, các lần sau được làm nhanh hơn.

2. Học tập xảy ra tự động. Nghĩa là nó không trải qua tiến trình suy nghĩ.

3. Cùng các nguyên tắc học tập giống nhau được áp dụng cho mọi loài có vú. Nghĩa là loài người học tập theo cùng một kiểu như các loài có vú khác.

Với các nhận xét này, Thorndike rất gần trở thành một nhà tâm lý học hành vi. Nếu tư duy không phải là yếu tố liên quan đến việc học tập, thì nội quan có giá trị gì trong việc nghiên cứu quy trình học tập? Và nếu loài vật học tập theo cùng một kiểu như loài người, thì tại sao không chỉ đơn giản nghiên cứu về loài vật mà thôi?

Thuyết liên kết (Connectionism)

Thorndike tin rằng các ấn tượng giác quan và các đáp ứng được liên kết bởi các dây thần kinh. Ông cũng tin rằng xác suất của một đáp ứng được thực hiện trong sự hiện diện của một sự kiện giác quan đặc thù (kích thích) được quyết định bởi sức mạnh của các liên kết thần kinh giữa kích thích và đáp ứng. Quan tâm của Thorndike không phải là các ý tưởng được liên kết với nhau như thế nào nhưng là những liên kết thần kinh giữa các ấn tượng giác quan và các đáp ứng thay đổi sức mạnh của chúng như thế nào, trong tư cách là hàm số của kinh nghiệm. Vì mối quan tâm này mà lý thuyết của Thorndike thường được gọi là **thuyết liên kết.**

Luật Luyện tập và Luật hiệu quả

Để giải thích các khám phá của ông, Thorndike triển khai lý thuyết quan trọng đầu tiên trong tâm lý học về học tập. Lý thuyết này, về cơ bản kết hợp thuyết liên tưởng và thuyết duy

lạc (hedonism), vốn từng chiếm ưu thế qua nhiều thế kỷ, nhưng Thorndike phát biểu những nguyên lý của ông với sự chính xác và hậu thuẫn chúng với những thí nghiệm công phu. Những phát hiện nghiên cứu của chính ông thực sự đã buộc ông phải thực hiện nhiều tu chính lớn trong lý thuyết của mình. Phiên bản ban đầu từ lý thuyết của ông chủ yếu gồm luật luyện tập và luật hiệu quả. **Luật luyện tập** gồm hai phần: luật sử dụng và luật không sử dụng. Theo **luật sử dụng**, việc liên tưởng càng được thực hành, nó càng trở nên mạnh hơn. Luật này cơ bản lấy lại luật thường xuyên của Aristotle. Theo **luật không sử dụng**, một việc liên tưởng càng không được sử dụng lâu bao nhiêu, nó càng trở nên yếu đi bấy nhiêu. Tóm lại, luật sử dụng và luật không sử dụng phát biểu rằng chúng ta học nhờ làm và chúng ta quên vì không làm.

Luật hiệu quả của Thorndike ban đầu phát biểu rằng nếu một liên tưởng kéo theo sau một " tình trạng thỏa mãn", nó sẽ trở nên mạnh hơn, và nếu nó kéo theo một "tình trạng khó chịu", nó sẽ trở nên yếu đi. Theo thuật ngữ hiện đại, luật hiệu quả của Thorndike có thể phát biểu như là tưởng thưởng làm mạnh lên hành vi, trong khi trừng phạt làm cho nó yếu đi.

Việc từ bỏ luật luyện tập và hiệu đính luật hiệu quả

Tháng 9, 1929, Thorndike mở đầu bài diễn từ của ông với Hội Nghị Quốc Tế về Tâm Lý học với lời phát biểu đầy kịch tính " Tôi đã sai". Ông nhắc đến lý thuyết ban đầu của ông về học tập. Nghiên cứu đã buộc ông từ bỏ hoàn toàn luật luyện tập, vì ông đã thấy rằng việc thực hành mà thôi không đủ làm cho một liên tưởng mạnh lên và thời gian qua đi mà thôi (không sử dụng) không làm yếu đi một liên tưởng. Ngoài việc gạt bỏ luật luyện tập, ông cũng gạt bỏ phân nửa luật hiệu quả, bằng cách kết luận rằng một trạng thái tích cực làm cho một liên tưởng mạnh hơn nhưng một trạng thái tiêu cực không làm cho nó yếu đi.

Sự chuyển đổi luyện tập

Năm 1901 Thorndike và Woodworth kết hợp các cố gắng để xem xét quan điểm của một số nhà tâm lý học chức năng thời kỳ

đầu bằng các khả năng tinh thần có thể được cường kiện hóa bằng việc tập luyện các thuộc tính gắn liền với chúng. Ví dụ, người ta từng tin rằng học một môn khó, như tiếng Latinh chẳng hạn, có thể giúp tăng cường trí thông minh tổng quát. Sự tin tưởng như thế có khi được gọi là phương pháp giáo dục bằng luyện tập "cơ bắp tinh thần", và có khi được gọi là kỷ luật hình thức. Nghiên cứu của Thorndike và Woodworth với 8.564 học sinh trung học, dẫn các ông đến kết luận rằng không có chứng cớ nào ủng hộ cho quan điểm trên. Vậy tại sao có vẻ như các môn học khó đã sản xuất ra các học sinh giỏi hơn?

Thorndike trả lời cho phương pháp giáo dục bằng "cơ bắp tinh thần" với **lý thuyết chuyển đổi các yếu tố đồng nhất** (identical elements theory of transfert). Thuyết này phát biểu rằng mức độ các kiến thức học được trong một tình huống được chuyển đổi sang một tình huống khác thì được quyết định bởi tính chất tương tự giữa hai tình huống. Nếu hai tình huống giống hệt nhau, kiến thức đã học được trong một tình huống sẽ được chuyển hoàn toàn sang tình huống kia. Nếu không có sự giống nhau giữa hai tình huống, kiến thức học được trong một tình huống sẽ không có giá trị gì trong tình huống kia. Hệ quả đối với việc giáo dục là hiển nhiên: Nhà trường phải dạy học sinh các kiến thức giống với những gì sẽ có ích khi học sinh rời mái trường. Thay vì tìm cách cường kiện hóa các khả năng tinh thần bằng việc dạy các môn học khó, nhà trường cần nhấn mạnh các kiến thức thực tiễn. Ngay cả ngày nay, một số nhà nghiên cứu cho rằng Thorndike đã quá vội trong việc bác bỏ kỷ luật hình thức (ví dụ Lehman, Lempert & Nisbett, 1988).

Cống hiến của Thorndike

Nhiều người coi Thorndike là lý thuyết gia về học tập lớn nhất mọi thời, và nhiều ý tưởng của ông có thể tìm thấy trong tâm lý học hiện đại nơi các tác phẩm của Skinner, mà chúng ta sẽ đề cập đến ở chương sau. Thường người ta coi Thorndike là nhà tâm lý học chức năng, Skinner là nhà tâm lý học hành vi. Vì hai lý do, Thorndike

không được coi là nhà tâm lý học hành vi, mặc dù ông có khuynh hướng mạnh về phương diện này. Thứ nhất, ông sử dụng một ít thuật ngữ về tinh thần, như "tình trạng tích cực". Thứ hai, ông không muốn từ bỏ hoàn toàn phân tích nội quan. Ông tin phân tích nội quan có thể đóng một vai trò hữu ích trong việc nghiên cứu ý thức con người. Do đó, tốt nhất nên coi Thorndike như một nhân vật chuyển tiếp giữa trường phái chức năng và trường phái hành vi.

SỐ PHẬN CỦA TRƯỜNG PHÁI CHỨC NĂNG

Số phận của trường phái chức năng thế nào? Nó không chết như trường phái cơ cấu luận, nhưng nó đã được hấp thu vào xu thế chính của tâm lý học. Theo Chaplin và Krawiec (1979),

> *Xét như một quan điểm hệ thống, trường phái chức năng là một thành công mỹ mãn, nhưng phần lớn cũng vì thành công này, nó không còn là một trường phái tâm lý học riêng biệt. Nó đã được hấp thu* vào dòng chính của tâm lý học. Không một quan điểm tâm lý học nào khác có thể mong đợi một số phận tốt đẹp hơn.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Mô tả tóm tắt bốn giai đoạn của tâm lý học Mỹ

2. Các chủ đề chính của chức năng luận là gì?

3. Định nghĩa thực dụng luận,

4. Theo James, các đặc tính chính của ý thức là gì?

5. James đã giải quyết vấn đề tranh luận giữa ý chí tự do và tất định thế nào khiến ông cảm thấy hài lòng?

6. James hiểu hành vi tự ý là gì? Ông cắt nghĩa hành vi tự ý như thế nào?

7. So sánh phân tích của James về hành vi tự ý với phân tích của Münsterberg.

8. Tóm lược công trình của Münsterberg về tâm lý học lâm sàng, pháp đình, và công nghiệp.

9. Số phận Münsterberg như thế nào?

10. Mô tả thuyết thâu tóm của Hall

11. Kể ra những cái "nhất" của Hall trong tâm lý học.

12. Dewey phê bình thế nào về kiểu phân tích hành vi dựa trên phản xạ? Phần ông đề nghị là gì? Dewey đóng vai trò gì trong việc phát triển thuyết chức năng?

13. Angell nên lên những khác biệt quan trọng nào giữa chức năng luận và cơ cấu luận trong diễn văn "Lãnh vực của Tâm lý học chức năng"?

14. Carr hiểu hành vi thích nghi là gì? Carr có những cống hiến gì cho sự phát triển của tâm lý học chức năng?

15. Phương pháp tâm lý học của Cattell khác với phương pháp của các nhà tâm lý học chức năng khác nhau như thế nào?

16. Tại sao phương pháp tâm lý của Woodworth được gọi là tâm lý học năng động? Tại sao ông thích dùng công thức S-O-R hơn công thức S-R để cắt nghĩa hành vi?

17. Tại sao nghiên cứu của Thorndike biểu thị một chuyển hướng lớn trong các nhà tâm lý học đối chiếu?

18. Thorndike đã đạt đến các kết luận quan trọng nào về bản chất của quá trình học tập?

19. Mô tả các luật luyện tập của Thorndike lúc đầu và sau này.

20. Số phận của trường phái chức năng thế nào?

TỪ VỰNG

Adaptive act – Hành vi thích nghi: Thuật ngữ Carr dùng để chỉ một đơn vị hà`hể kiểm soát hành vi bằng cách kiểm soát các ý tưởng của chúng ta.

Industrial psychology – Tâm lý học công nghiệp: Ứng dụng các nguyên tắc tâm lý học vào các việc như tuyển nhân sự; tăng năng suất lao động, thiết kế máy móc, tiếp thị, quảng cáo, và đóng gói sản phẩm. Münsterberg được coi là nhà tâm lý học công nghiệp đầu tiên.

Pragmatism – Thực dụng luận: Thuyết cho rằng tính hữu ích là tiêu chuẩn tốt nhất để phán đoán về giá trị của một ý tưởng.

Puzzle box – Hộp câu đố: Chiếc thùng thí nghiệm của Thorndike dùng để nghiên cứu một cách hệ thống về hành vi loài vật.

Radical empiricism – Duy nghiệm triệt để: Quan niệm của James cho rằng mọi phạm trù bền vững của kinh nghiệm con người đều đáng nghiên cứu cho dầu chúng có thể được quy về các phương pháp khoa học hay không.

Recapitulation theory – Lý thuyết thâu tóm: Thuyết của Hall cho rằng mọi giai đoạn tiến hóa của loài người được thâu tóm lại trong cuộc đời của một cá nhân.

Reciprocal antagonism – Đối kháng hỗ tương: Phương pháp Münsterberg dùng để điều trị các bệnh nhân rối loạn tâm thần, bằng cách làm mạnh lên các tư tưởng đối lập với các tư tưởng gây ra bệnh.

Stream of consciousness – Dòng ý thức : Thuật ngữ James dùng để nói về hoạt động tinh thần. James mô tả tinh thần như gồm một dòng chảy liên tục thay đổi gồm các tư tưởng tương quan với nhau và có mục đích, chứ không phải các yếu tố rời rạc và không thay đổi mà có thể tách biệt nhau như các nhà cơ cấu luận chủ trương.

CHƯƠNG 12

HÀNH VI LUẬN

BỐI CẢNH CỦA HÀNH VI LUẬN

Trong lịch sử, hầu như không có cá nhân nào một mình tạo ra một phát triển lớn trong tâm lý học. Nói thế không có nghĩa riêng từng cá nhân không quan trọng, nhưng tầm quan trọng của họ chính là ở chỗ họ có khả năng đạt đến một đỉnh cao hay tập đại thành các công trình có trước họ hơn là sáng tạo một ý tưởng hoàn toàn độc đáo. Sự sáng lập **trường phái hành vi** là một ví dụ rõ ràng về điều này. Mặc dù người ta thường coi John B. Watson là nhà sáng lập trường phái hành vi, chúng ta sẽ thấy rất nhiều tư tưởng của ông còn mông lung khiến chúng ta không thể hiểu sáng lập theo nghĩa một sự sáng tạo cho bằng một sự quảng diễn các tư tưởng đã có sẵn. Tâm lý học khách quan (nhấn mạnh việc chỉ nghiên cứu những gì có thể đo lường trực tiếp) đã rất phát triển ở Nga trước khi hành vi luận ra đời, và một số nhà tâm lý học chức năng đã từng có những phát biểu rất gần với những phát biểu của Watson sau này.

Như ta đã thấy ở các chương trước, trường phái cơ cấu chủ yếu nương cậy vào nội quan như phương tiện để nghiên cứu nội dung và các quá trình của tinh thần; trường phái chức năng chấp nhận cả nội quan lẫn việc nghiên cứu trực tiếp hành vi. Trong khi nhà cơ cấu luận tìm kiếm một thứ khoa học thuần túy mà không quan tâm tới các ứng dụng thực hành, nhà chức năng luận lại quan tâm đến các ứng dụng thực hành hơn là khoa học thuần túy. Một số nhà tâm lý học chức năng rất muốn tìm xem chúng ta có thể học

được bao nhiêu về con người mà không dùng nội quan, và họ bắt đầu chuyển hướng sang một lập trường mà về sau được gọi là hành vi luận. Một nhà chức năng luận như thế là James McKeen Cattell, mà chúng ta sẽ gặp nơi hai chương sau cùng. Đúng chin năm trước khi Watson thành lập trường phái hành vi, Cattell (1904) đã nói điều này về tâm lý học:

> *Tôi không tin là tâm lý học nên được giới hạn trong việc nghiên cứu ý thức... Khái niệm khá phổ biến cho rằng không có tâm lý học ngoài nội quan đã bị bác bỏ bởi luận chứng thô sơ của sự kiện thực tế. Tôi đã tiến hành nhiều công trình nghiên cứu trong phòng thí nghiệm mà hầu như hoàn toàn độc lập với phương pháp nội quan., giống như công trình trong vật lý học hay động vật học... Hẳn là cũng khó khăn để, bằng phương pháp loại suy, đi sâu vào ý thức của các động vật thấp hơn, hoặc ý thức của người bán khai hay của trẻ em, nhưng việc nghiên cứu hành vi của các đối tượng này đã cho ra nhiều kết quả hữu ích và còn hứa hẹn rất nhiều* (pp. 179-184)

Tuyên bố của Cattell rõ ràng nằm trong khuôn khổ chức năng luận bởi vì nó nhấn mạnh việc nghiên cứu vừa cả ý thức vừa cả hành vi và đặt nặng tính thực hành của tri thức; nhưng nó cũng nhấn mạnh rằng có rất nhiều thông tin quan trọng có thể được nắm bắt mà không cần phải sử dụng nội quan.

Walter Pillbury (1911) cho ta một thí dụ khác về *Tinh thần Thời đại* (Zeitgeist):

> *Tâm lý học từng được định nghĩa như là "khoa học về ý thức"hay như là "khoa học về kinh nghiệm được nhìn một cách chủ quan." Mỗi một trong các định nghĩa này đều có những lợi thế, nhưng không định nghĩa nào thoát khỏi những phản biện... Tinh thần được biết từ những hoạt động của con người. Tâm lý học có thể được định nghĩa cách thỏa đáng nhất như là khoa học về hành vi con người.*
>
> *Con người có thể được khảo sát một cách cũng khách quan như bất kỳ hiện tượng vật lý nào. Anh ta có thể chỉ cần được nhìn với sự quy*

chiếu về những gì anh ta làm. Xét theo cách này mục đích của khoa học chúng ta là tìm hiểu hành động con người. (pp. 1-2)

Bên cạnh khuynh hướng nghiên cứu khách quan hành vi trong tâm lý học, thành công của việc nghiên cứu trên loài vật cũng có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của tâm lý học hành vi. Thành công của các nhà nguyên cứu như Thorndike đã tạo ra một sự căng thẳng giữa họ với những nhà tâm lý học hàng đầu vốn nhấn mạnh rằng tâm lý học phải tập trung vào các dữ liệu nội quan. Sự căng thẳng này giữa các nhà nghiên cứu về loài vật và các nhà nội quan đã tạo ra bầu khí từ đó thuyết hành vi mang những nét đặc trưng cách mạng.

Như ta sẽ thấy, John B. Watson là một trong số nhà nghiên cứu về loài vật như thế. Tuy nhiên, trước khi trình bày giải pháp do Watson đề nghị cho vấn đề, chúng ta phải duyệt lại công trình của các nhà nghiên cứu Nga, nó đi trước và rất giống với tinh thần thuyết hành vi của Watson.

TÂM LÝ HỌC KHÁCH QUAN NGA

IVAN M. SECHENOV

Nhà sáng lập tâm lý học khách quan Nga, **Ivan M. Sechenov** (1829 – 1905) bắt đầu học ngành cơ khí nhưng sau đó chuyển sang sinh lý học. Ông từng học với Johannes, Müller, Emil Dubois Reymond, và Hermann Von Helmholtz ở Berlin. Trong thời gian này ông cũng bị ảnh hưởng bởi tư tưởng tiến hóa của Spencer và Darwin. Sechenov tìm cách giải thích mọi hiện tượng trên cơ sở thuyết liên tưởng và duy vật luận – chứng tỏ ảnh hưởng của thực chứng luận của các nhà sinh lý học Berlin. Sechenov không cho rằng các tư tưởng tạo

ra hành vi. Ngược lại, ông nhấn mạnh rằng chính các kích thích bên ngoài tạo ra hành vi.

Sechenov không phủ nhận ý thức hay tầm quan trọng của nó, nhưng ông nhấn mạnh rằng không có gì bí nhiệm về ý thức và ông tìm cách cắt nghĩa nó dựa theo các quá trình sinh lý được kích thích bởi các sự kiện bên ngoài. Theo Sechenov, cả hành vi bên ngoài lẫn bên trong (các quá trình tâm lý) đều được kích thích bởi các sự kiện bên ngoài. Hơn nữa, cả hai đều phát sinh từ các quá trình sinh lý trong não.

Tầm quan trọng của sự ngăn cản / ức chế (inhibition)

Khái niệm quan trong nhất được Sechenov đưa vào trong *cuốn Phản xạ của não* (1863) là khái niệm về **sự ngăn cản / ức chế**. Chính khám phá của Sechenov về các cơ chế ngăn cản / ức chế trong não đã dẫn ông đến kết luận rằng tâm lý học phải được nghiên cứu dựa trên sinh lý học. Năm 1845, Eduard Weber (em trai của Ernst Weber) khám phá thấy rằng nếu ông kích thích dây thần kinh phế vị (thần kinh quan trọng nối liền não với các cơ quan nội tạng khác nhau) của một con ếch, nó làm cho tim ếch đập *chậm hơn*. Đây là quan sát đầu tiên rằng sự gia tăng hoạt động (kích thích) của một phần của hệ cơ thần kinh tạo ra sự giảm hoạt động ở một phần khác trong hệ này. Weber thấy rằng việc kích thích dây thần kinh phế vị *trì hoãn* nhịp đập của tim. Weber cũng nhận thấy các phản xạ ở cột sống ở các con vật có vỏ não còn nguyên vẹn thì chậm hơn ở các con vật có vỏ não bị lấy đi. Weber nghĩ rằng một chức năng của vỏ não có thể là ức chế hành vi phản xạ.

Những quan sát và trực giác của Weber ít được ai để ý đến, ngoại trừ Sechenov. Sechenov nghĩ chúng có thể cắt nghĩa lý do tại sao chúng ta thường có sự kiểm soát tự ý đối với những gì bình thường là một hành vi phản xạ. Ví dụ chúng ta có thể chặn bỏ hay hoãn lại một cơn ho hay hắt hơi. Sechenov cũng coi sự ức chế như một giải thích cho cử động nhịp nhàng, có phối hợp mà không cần dựa vào các khái niệm siêu hình học và chủ quan như tinh thần hay linh hồn. Nói khác đi, ông có thể cắt nghĩa cái thường gọi là

hành vi ý muốn và mục đích mà vẫn mang tính khách quan.

Trong cuốn *Phản xạ*, Sechenov tìm cách cắt nghĩa mọi hành vi dựa theo sự kích thích hay ức chế các phản xạ. Tuy nhiên cần lưu ý rằng Sechenov dùng từ phản xạ để chỉ rằng mọi cử động của cơ thể đều được tạo ra bởi một nguyên nhân đi trước đó. Như thế ông bác bỏ ý tưởng về hành vi tự phát hay không bị kích thích.

Tâm lý học phải được nghiên cứu bằng các phương pháp của sinh lý học

Sechenov mạnh mẽ tin rằng phương pháp truyền thống để hiểu các hiện tượng tâm lý bằng cách sủ dụng nội quan đã không mang lại kết quả nào. Theo Sechenov, phương pháp giá trị duy nhất để nghiên cứu tâm lý học là các phương pháp khách quan của sinh lý học.

Mặc dù Sechenov không bao giờ được sự ủng hộ của chính phủ của nước ông hay các đồng nghiệp khi ông còn sống, nhưng ông đã ảnh hưởng đến các nhà sinh lý thần kinh của thế hệ sau ông. Sau ông, người ta tập trung nghiên cứu sự ức chế, và người ta chấp nhận rộng rãi rằng cách tốt nhất để nghiên cứu các hiện tượng tâm lý học là dùng các phương pháp khách quan của sinh lý học, và chung chung người ta tin rằng hành vi có thể hiểu tốt nhất như là phản xạ.

IVAN PETROVITCH PAVLOV

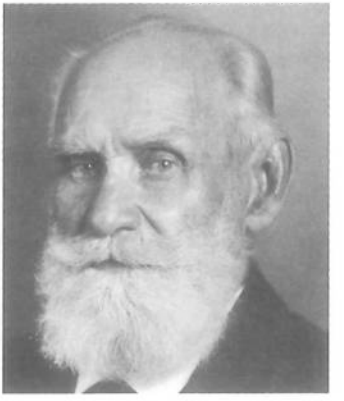

Ivan Petrovitch Pavlov (1829 – 1905) sinh ngày 27 tháng 9, tại thành phố Ryazan, cách Moscow khoảng 250 km. Năm 10 tuổi, Pavlov bị bệnh nặng phải hoãn vào trường trung học mất 2 năm. Năm 1870, lúc 21 tuổi, ông ghi danh học tại Học Viện Quân Y ở St.Petersburg, tại đây ông học về khoa học tự nhiên. Năm ông đến Peterburg cũng là năm Sechenov rời bỏ đó. Lần

đầu tiên Pavlov học sinh lý học dưới sự hướng dẫn của Ilya Cyon, người kế nhiệm đầu tiên của Sechenov. Ông đậu bằng tốt nghiệp khoa học tự nhiên năm 1879 rồi ở lại Học viện để theo chương trình tốt nghiệp y khoa. Là một sinh viên đầy ấn tượng, ông được chỉ định làm giám đốc một phòng thí nghiệm nhỏ, tại đây ông đã giúp một số sinh viên đậu bằng tiến sĩ trước cả khi chính ông đậu bằng tiến sĩ năm 1883. Năm 1890 Pavlov được bổ nhiệm chức giáo sư sinh lý học tại Học Viện Quân Y ở St. Petersburg. Năm ấy, ông 41 tuổi, và ông ở lại làm việc tại đây phần lớn thời gian còn lại của sự nghiệp ông.

Sechenov từng gợi ý rằng tâm lý học phải được nghiên cứu bằng việc sử dụng các ý niệm và kỹ thuật của sinh lý học. Pavlov hoàn toàn đồng ý với Sechenov nhưng còn đi một bước xa hơn. Khác với Sechenov, Pavlov chứng minh bằng thực tế và chi tiết việc nghiên cứu này có thể thực hiện thế nào. Cũng khác với Sechenov, Pavlov rất được cả chính quyền lẫn đồng nghiệp kính trọng. Năm 1921, Lenin ban tặng ông nhiều ưu đãi và tuyên dương ông là Anh hùng cách mạng. Tuy nhiên tất cả những điều này đến với Pavlov khá muộn trong đời ông. Trước khi phát triển mối quan tâm đến tâm lý học, ông đã qua nhiều năm nghiên cứu về hệ tiêu hóa.

Nghiên cứu về hệ tiêu hóa

Trong 10 năm đầu ở St.Petersburg, Pavlov theo đuổi đến các mối quan tâm của ông về hệ tiêu hóa. Thời ấy phần lớn những gì người ta biết về hệ tiêu hóa đều nhờ các nghiên cứu về loài vật được mổ xẻ để xem được các cơ quan cần nghiên cứu. Thường các con vật thí nghiệm đều đã chết khi người ta nghiên cứu các cơ quan của chúng. Nhận thấy rằng nghiên cứu trên các con vật đã chết thì không thể biết gì về hoạt động tiêu hóa bình thường của chúng, Pavlov tìm một cách thí nghiệm hiệu quả hơn. Ông biết được một người từng bị bắn trọng thương ở dạ dày và đã được chữa khỏi. Nhưng việc điều trị bệnh nhân này đã để một lỗ hở lớn trên cơ thể người ấy, qua đó có thể quan sát các cơ quan nội tạng của anh ta. Người bệnh cho phép bác sĩ của anh ta quan

sát các quá trình nội tạng, kể cả hệ tiêu hóa. Mặc dù ca đặc biệt này thiếu sự kiểm soát khoa học, nó đã cho Pavlov những thông tin ông cần để hoàn bị kỹ thuật nghiên cứu của ông về tiêu hóa. Bằng cách sử dụng phương tiện giải phẫu khử trùng tốt nhất thời bấy giờ và tài giải phẫu xuất sắc của ông, Pavlov mở một lỗ rò dạ dày dẫn từ các cơ quan tiêu hóa của con chó ra bên ngoài cơ thể nó. Thủ thuật này cho phép con chó hoàn toàn hồi phục sau chấn thương của cuộc giải phẫu trước khi người ta nghiên cứu các quy trình tiêu hóa. Pavlov đã thực hiện hàng trăm cuộc thí nghiệm để xác định xem lượng dịch tiêu hóa tiết ra qua lỗ rò thay đổi thế nào dựa theo các loại kích thích khác nhau vào hệ tiêu hóa, và công trình nghiên cứu tiên phong của ông đã giúp ông đoạt giải Nobel sinh lý học năm 1904.

Khám phá phản xạ có điều kiện

Trong công trình về tiêu hóa của ông, Pavlov khám phá ra phản xạ có điều kiện. Trong khi nghiên cứu lượng dịch tiên hóa tiết ra khi phản ứng với các chất như bột thịt, Pavlov nhận thấy các sự vật hay sự kiện liên kết với bột thịt cũng gây ra sự tiết dịch vị - ví dụ, chỉ cần nhìn thấy người làm thí nghiệm hay nghe bước chân của người ấy đến gần. Pavlov gọi các phản ứng loại này là " có điều kiện", vì nó lệ thuộc vào một cái gì khác – ví dụ: bột thịt.

Pavlov nhận thấy các phản xạ có điều kiện có thể được giải thích bằng các nguyên tắc tương cận và thường xuyên của luật liên tưởng. Ông cũng nhận thấy việc nghiên cứu các phản xạ có điều kiện sẽ đi vào lãnh địa của tâm lý học. Giống như Sechenov trước ông, Pavlov không coi trọng tâm lý học bao nhiêu vì nó sử dụng nội quan. Ông ngần ngại nghiên cứu các phản xạ có điều kiện vì tính chất có vẻ chủ quan của nó. Nhưng sau khi nghiên cứu công trình của Sechenov, ông kết luận rằng các phản xạ có điều kiện, giống các phản xạ tự nhiên, có thể được cắt nghĩa dựa theo tính dẫn truyền thần kinh và sinh lý học của não. Ở tuổi 50, Pavlov bắt đầu nghiên cứu về phản xạ có điều kiện, và công trình nghiên cứu của ông đã tiếp tục trong 30 năm.

Phản xạ có điều kiện và vô điều kiện

Theo Pavlov, các sinh vật phản ứng với môi trường dựa theo các phản xạ vô điều kiện và có điều kiện. Một **phản xạ vô điều kiện** là một phản xạ tự nhiên và được khơi dậy bởi một **kích thích vô điều kiện** (ở đây viết tắt là US, từ *unconditioned stimulus*). Ví dụ, đưa bột thức ăn vào miệng một con chó đói sẽ làm tăng lượng nước bọt của nó. Bột thức ăn là kích thích vô điều kiện, và sự chảy nước bọt tăng lên là **phản ứng vô điều kiện** (viết tắt là UR, *từ unconditioned response*). Tương quan giữa kích thích và phản ứng vô điều kiện này được quyết định bởi cơ chế sinh học của sinh vật. Một phản xạ vô điều kiện được phát sinh từ kinh nghiệm theo luật tương cận và luật thường xuyên. Trước thí nghiệm của Pavlov, các kích thích như sự nhìn thấy bột thức ăn, nhìn thấy người cho ăn, và nghe bước chân người cho ăn đều mang tính trung lập về sinh vật học theo nghĩa là những điều này không tự động khơi dậy một phản ứng đặc biệt nào của con chó. Pavlov gọi một kích thích trung lập sinh vật học là một **kích thích có điều kiện** (CS, *conditioned stimulus*). Vì tính tương cận của nó với một kích thích vô điều kiện (ở đây là thức ăn), kích thích trung lập trước kia bây giờ phát triển thành khả năng khơi dậy một phần phản ứng vô điều kiện (ở đây là chảy nước bọt). Khi một kích thích trước kia là trung lập (nghĩa là kích thích có điều kiện) khơi dậy một phần phản ứng vô điều kiện, phản ứng này được gọi là **phản ứng có điều kiện** (CR, *conditioned response)*. Như thế, việc con chó chảy nước miếng trước tiếng chân của người cho nó ăn là một phản ứng có điều kiện.

Xuyên qua quy trình điều kiện hóa này, kích thích tác động vào hành vi của một sinh vật từ từ tăng lên từ một số ít kích thích tới vô số các kích thích khác nay đã trở thành liên kết với các kích thích vô điều kiện nhờ luật tương cận.

Sự kích động và ức chế

Pavlov cho thấy ảnh hưởng của Sechenov khi ông tin rằng mọi hoạt động của hệ thần kinh trung ương có thể mang các tính chất hoặc như là sự **kích động** hay là sự **ức chế**. Giống như Sechenov,

Pavlov tin rằng mọi hành vi đều là phản xạ, nghĩa là nó được gây ra bởi sự kích thích trước đó. Nếu không được biến đổi bởi sự ức chế, các kích thích vô điều kiện và có điều kiện sẽ khơi dậy các phản xạ vô điều kiện và có điều kiện tương ứng. Tuy nhiên, nhờ kinh nghiệm, các sinh vật học được cách ức chế hành vi phản xạ. Điểm quan trọng ở đây là chúng ta luôn luôn kinh nghiệm một sự đa dạng các kích thích, một số kích thích có khuynh hướng gây ra hành vi và một số ức chế hành vi. Hai quy trình cơ bản này luôn luôn hiện diện, sự tương tác giữa chúng với nhau sẽ quyết định chúng ta có hành vi thế nào vào một lúc nhất định.

Thái độ của Pavlov đối với tâm lý học

Như ta đã thấy, Pavlov đã từng không coi trọng tâm lý học. Lý do không phải vì tâm lý học học về ý thức, mà vì nó sử dụng nội quan để nghiên cứu về ý thức. Ông phát biểu lập trường của mình như sau:

> *Sẽ là ngu ngốc nếu phủ nhận thế giới chủ quan. Hiển nhiên nó tồn tại. Chính dựa trên nó mà chúng ta hành động, hoà mình với người khác, và điều khiển cả cuộc đời chúng ta.*

Trước kia tôi có đi hơi xa một chút khi bác bỏ tâm lý học. Tất nhiên nó có quyền được tồn tại, vì thế giới chủ quan của chúng ta là một thực tại dứt khoát cho chúng ta. Vì vậy, điều quan trọng không phải là phủ nhận thế giới chủ quan, mà là nghiên cứu nó bằng các phương pháp dựa trên khoa học.

Pavlov và thuyết liên tưởng

Pavlov tin rằng ông đã khám phá ra cơ chế sinh lý để cắt nghĩa thuyết liên tưởng mà các nhà triết học và tâm lý học đã tranh luận suốt nhiều thế kỷ. Ông tin rằng bằng cách cho thấy các cơ sở sinh lý học của liên tưởng, ông đã đặt thuyết liên tưởng trên một nền móng khách quan và nay có thể kết thúc các suy tư về việc các ý tưởng được liên kết với nhau thế nào. Theo Pavlov, các mối liên kết tạm thời được hình thành bởi các phản xạ có điều kiện chính là các liên tưởng vốn từng là tiêu điểm cho tư biện triết học và tâm lý học:

Có cơ sở nào để phân biệt giữa cái mà nhà sinh lý học gọi là sự liên kết tạm thời và cái nhà tâm lý học gọi là sự liên tưởng không? Chúng hoàn toàn chỉ là một; chúng hòa vào nhau và hấp thụ lẫn nhau. Chính các nhà tâm lý học có vẻ cũng nhìn nhận điều này, vì họ (ít là một số) từng phát biểu rằng các thí nghiệm với phản xạ có điều kiện cung cấp một cơ sở vững chắc cho tâm lý học liên tưởng, nghĩa là kiểu tâm lý học coi liên tưởng như là cơ sở của hoạt động tâm lý.

Pavlov mất vì bệnh viêm phổi vào ngày 27 tháng 2 năm 1936, ở tuổi 87. Toàn bộ số phát hành tháng chin, năm 1997 cuả tạp chí *American Psychologist* dành để khám phá cuộc đời, các công trình và ảnh hưởng của Pavlov.

VLADIMIR M. BECHTEREV

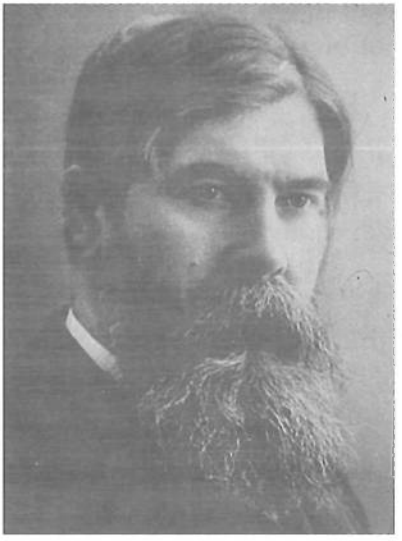

Vladimir M. Bechterev (1857 – 1927) sinh ngày 20 tháng 1, và năm 16 tuổi đã vào Học Viện Quân Y ở St. Petersburg, nơi Sechenov từng theo học và Pavlov đang theo học. Ông tốt nghiệp năm 1878 (trước Pavlov một năm) nhưng ở lại học khoa bệnh lý tâm thần cho tới khi đâu tiến sĩ năm 1881 năm ấy ông mới 24 tuổi. Sau đó ông sang học với Wundt ở Leipzig, DuBois Reymond ở Berlin, và Charcot ở Paris. Năm 1885 ông trở về Nga dạy tại Đại học Kazan và lập ở đây phòng thí nghiệm tâm lý học thực nghiệm đầu tiên ở Nga. Năm 1904 ông xuất bản một cảo luận quan trọng nhan đề "Tâm Lý Học Khách Quan" sau này trở thành một bộ sách ba cuốn với tên là Tâm Lý Học Khách Quan, xuất bản từ 1907 đến 1912. Giống như Sechenov và Pavlov, Bechterev ủng hộ một tâm lý học hoàn toàn khách quan, nhưng khác với họ, ông tập trung hầu như hoàn toàn vào tương quan giữa kích thích môi trường với *hành vi*.

Khi Bechterev mất năm 1927, tổng cộng ông đã viết cả thảy 600 bài báo và sách về các đề tài đa dạng thuộc sinh vật học, tâm lý học, và triết học.

Phản xạ học

Vào cuối đời, Bechterev đã tóm lược quan điểm của ông về tâm lý học trong *Nguyên Tắc Tổng Quát về Phản Xạ của Con Người: Nhập môn nghiên cứu khách quan về nhân cách,* xuất bản lần đầu năm1917 và đạt đến lần tái bản thứ tư năm 1928. Bechterev hiểu **phản xạ học** như là một nghiên cứu hoàn toàn khách quan về hành vi con người nhằn tìm hiểu tương quan giữa các ảnh hưởng môi trường và hành vi con người. Ông có lập trường cho rằng nếu có cái gọi là hoạt động tâm linh, thì nó phải biểu hiện bằng hành vi bên ngoài; vì vậy,có thể bỏ qua " lãnh vực tinh thần" bằng cách nghiên cứu về hành vi. Phản xạ học của ông nghiên cứu sự tương quan giữa hành vi (ví dụ: nét mặt, cử chỉ, và lời nói) với các điều kiện vật lý, sinh vật, và nhất là xã hội.

Nhiều ý tưởng của Bechterev cũng có trong thuyết hành vi của Mỹ vào khoảng cùng thời kỳ này. Cần lưu ý rằng Bechterev đã viết về tâm lý học khách quan ngay từ năm 1885. Năm 1928 Bechterev biết về khuynh hướng tâm lý học khách quan đang lớn dần lên tại Mỹ và ông tuyên bố mình là người khởi xướng khuynh hướng này.

Bechterev chống Pavlov

Ai khám phá ra phản xạ có điều kiện? Không phải Bechterev cũng không phải Pavlov. Bechterev dành nhiều thời giờ chứng minh rằng các phản xạ như thế đã được biết đến từ đâu: "Các sự tiết dịch "tâm lý" này vốn đã thu hút sự chú ý ngay từ thế kỷ 18 rồi. Ngay từ hồi đó người ta đã biết rằng khi cho ngựa ăn lúa mạch, nó tiết ra nước bọt trước khi lúa mạch vào miệng nó".

Cả Bechterev lẫn Pavlov đều nghiên cứu các phản xạ có điều kiện đồng thời với nhau. Cái mà Pavlov gọi là phản xạ có điều kiện, Bechterev gọi là **phản xạ liên tưởng**. Bechterev biết rất rõ công trình nghiên cứu của Pavlov và ông nghĩ rằng công trình này có nhiều nhược điểm. Thật vậy, mỗi lần Bechterev nhắc đến Pavlov

trong cuốn sách của ông viết năm 1928, ông đều có điều gì tiêu cực để nói về công trình của Pavlov. Bechterev phê bình " phương pháp nước bọt" của Pavlov về các lý do sau:

1. Cần có một hoạt động để thu gom dịch vị trong dạ dày

2. Phương pháp của Pavlov không dễ áp dụng nơi con người.

3. Việc sử dụng acid để kích thích một phản ứng vô điều kiện gây ra các phản ứng trong con vật làm ảnh hưởng xấu đến thí nghiệm.

4. Nếu thức ăn được dùng làm một kích thích vô điều kiện, sau cùng sẽ trở thành quá quen với nó và kích thích sẽ không còn tác dụng để tạo phản ứng theo cách mong muốn nữa.

5. Phản xạ tiết dịch là một phần tương đối ít quan trọng trong hành vi của một sinh vật.

6. Phản xạ tiết dịch không đáng tin cậy và vì vậy khó đo lường chính xác.

Thay vì nghiên cứu sự tiết dịch vị, Bechterev nghiên cứu phản xạ vận động. Ông nêu các lý do để chọn việc nghiên cứu phản xạ vận động như sau:

May mắn thay, trong mọi động vật, đặc biệt con người, hoạt động tiết dịch vị đóng một vai trò nhỏ hơn rất nhiều so với các hoạt động vận động; vì lý do này và những lý do khác nữa, thay vì chọn phương pháp nước bọt, chúng tôi thích chọn phương pháp nghiên cứu các phản xạ vận động – liên tưởng của các chi và hệ thống hô hấp hơn – và đây là phương pháp được triển khai trong phòng thí nghiệm của tôi.

Kết quả là việc Bechterev tập trung vào hành vi bên ngoài của các sinh vật lại thích hợp với thuyết hành vi Mỹ hơn là nghiên cứu của Pavlov về sự tiết dịch vị. Nhưng Pavlov là người mà Watson đã phát hiện ra, và vì vậy tên tuổi Pavlov được giới tâm lý học Mỹ biết đến rộng rãi. Nhưng một sự ngẫu nhiên kỳ lạ của lịch sử là tên của Bechterev có thể đã là một từ ngữ cửa miệng (household name) thay vì là Pavlov. Và như chúng ta sẽ thấy, khi áp dụng phương thức điều kiện hóa, Watson thực ra đã theo sát Bechterev hơn là theo Pavlov.

JOHN B. WATSON VÀ HÀNH VI LUẬN

John Broadus Watson (1878 – 1958) sinh ngày 9 tháng 1 tại Greenville, Nam California. Tôn giáo là đề tài chính trong tuổi ấu thơ của Watson, vì mẹ ông là một phụ nữ cực kỳ sùng đạo. Ngược lại, cha ông là một người lúc nào cũng uống rượu li bì, chửi thề liền miệng, và dại gái liên miên. Sự xung khắc vợ chồng này cuối cùng đã khiến cha của Watson bỏ vợ con năm 1891, lúc Watson mới 13 tuổi. Watson rất gắn bó với cha, nên sự ra đi này đã làm ông bị xáo trộn sâu xa. Ngay tức khắc ông trở thành một đứa trẻ quậy phá; ông bị bắt hai lần, một lần vì đánh lộn, và một lần vì bắn súng ngay giữa đường phố Greenville.

Những năm còn đi học

Tuy có tiền sử quậy phá và lười học, Watson đã tìm cách để được nhận vào Đại học Furman năm ông 15 tuổi. Mặc dù không biết tại sao Watson lại được nhận vào trường, Cohen (1979) suy đoán lý do có thể là do tài ăn nói có tính thuyết phục của Watson. Suốt cả đời, Watson chứng tỏ có biệt tài đạt được điều mình muốn. Ở trường Furman, giáo sư có ảnh hưởng lớn nhất đối với Watson là Gordon B. Moore, dạy ông môn triết học và tâm lý học.

Tại Furman, Watson học giỏi nhưng không xuất sắc. Lẽ ra ông đã có thể tốt nghiệp năm 1898, nhưng một sự cố bất thường đã khiến ông phải chậm mất một năm. Giáo sư ông ưa thích Gordon B. Moore đã cảnh cáo sinh viên nào nộp bài thi lộn ngược sẽ không được nhận. Trong lúc đãng trí, Watson đã nộp bài thi lộn ngược, và ông bị đánh trượt.

Nhưng sự cố lại trở nên có ích cho Watson, vì trong năm lưu ban ở Furman, ông đậu được bằng thạc sĩ (năm 21 tuổi).

Sau khi tốt nghiệp, Watson dạy tại một trường ở Greenville chỉ có một phòng học, với mức lương 25 dollar mỗi tháng. Khi mẹ ông qua đời, ông quyết định tiếp tục học ở ngoài khu vực thành phố Greenville, và ông nộp đơn vào học cả Đại học Princeton và Chicago. Khi biết Đại học Princeton đòi phải biết tiếng Hy Lạp và Latinh, ông quyết định đi học ở Đại học Chicago. Thế là tháng 9 năm 1900, Watson bỏ Greenville để đến Chicago.

Tại Chicago, Watson học về các nhà duy nghiệm Anh với giáo sư A. W. Moore. Watson đặc biệt thích Hume vì Hume dạy rằng không có gì là cố định hay linh thiêng. Watson học triết học với John Dewey nhưng thú nhận chẳng hiểu gì cả. Các giáo sư trong phân khoa có ảnh hưởng lớn nhất đối với Watson là nhà tâm lý học chức năng James Angell và nhà sinh lý học cực đoan Jacques Loeb. Loeb (1859 – 1924) nổi tiếng với công trình về **kích thích hướng động** (tropism) của sinh vật, khi ông chứng minh rằng hành vi của các sinh vật đơn sơ có thể được cắt nghĩa như là được tự động kích hoạt bởi các kích thích. Cũng như thực vật hướng về mặt trời bởi vì chúng được cấu tạo như thế, thì các động vật cũng phản ứng một cách nhất định với các kích thích nhất định, vì cơ cấu sinh vật học của chúng. Theo Loeb, không có hoạt động tinh thần nào dính líu tới hành vi hướng kích thích như thế; vấn đề đơn giản chỉ là do sự kích thích và cơ cấu của sinh vật. Quan điểm này được Loeb áp dụng cho các loài thực vật, côn trùng, và động vật, Watson sau này cũng sẽ áp dụng cho con người.

Tuy Watson đã bắt đầu nghĩ đến thuyết hành vi ngay từ năm 1902, ông không muốn thổ lộ điều này với người bảo trợ và bạn thân của ông là giáo sư Angell vì ông biết Angell tin rằng tâm lý học phải bao gồm việc nghiên cứu về ý thức. Cuối cùng ông cũng đã cho Angell biết ý tưởng của mình vào năm 1904, Angell bác bỏ ý tưởng ấy và khuyên ông nên tiếp tục nghiên cứu về loài vật. Thế là Watson đã phải hoãn lại đề tài này trong 4 năm.

Mặc dù bị suy nhược thần kinh năm 1902, ông đã cố gắng trình luận án tiến sĩ của ông năm 1903. Luận án của ông nhan đề "Dạy loài vật: Phát triển tâm lý nơi chuột bạch", cho thấy Watson vào

thời kỳ này vẫn còn một chút lối suy nghĩa dựa theo ý thức. Luận đề của ông được chấp nhận, và Watson đậu bằng tiến sĩ năm 25 tuổi, là người trẻ tuổi nhất nhận bằng tiến sĩ tại Đại học Chicago. Donaldson cho ông vay 350 dollar để xuất bản luận án, và ông phải mất 20 năm mới trả xong khoản nợ này.

Chuyển sang Johns Hopkins

Đến năm 1907, Watson đã nổi tiếng trên cả nước về tâm lý học loài vật, và ông được mời giảng dạy tại Johns Hopkins. Thực lòng ông không muốn rời Chicago, nhưng khoản lương 3000 dollar / năm do Johns Hopkins đề xuất khiến ông không thể từ chối. Ông đến Baltimore năm 1908. Tại Johns Hopkins, tâm lý học là một phần của phân khoa triết học, tâm lý học, và giáo dục, và James Mark Baldwin là trưởng khoa. Baldwin cũng là chủ biên của Tạp chí Tâm lý học, một trong các tạp chí tâm lý học hàng đầu. Trong số các nhiệm vụ của Watson, ông phải dạy tâm lý học về người, và ông vẫn dùng giáo trình của Titchener.

Tháng 12 năm 1909, một sự kiện quan trọng xảy ra trong đời Watson: Baldwin bị bắt trong một nhà chứa, và bị buộc từ chức ngay. Watson trở thành chủ biên tờ Tạp chí Tâm lý học, và ông đã lợi dụng tạp chí này để phổ biến các quan điểm của ông về hành vi luận. Lần đầu tiên ông chính thức công bố các quan điểm của ông về thuyết hành vi năm 1908 tại một cuộc mạn đàm ở Đại học Yale. Ông bị chỉ trích kịch liệt và phải giữ thái độ im lặng. Lúc đó, Watson chưa đủ tự tin để tự mình "tuyên chiến" với tâm lý học truyền thống.

Tuy nhiên dần dần ông lấy lại can đảm, và năm 1913 ông quyết định thử một chuyến nữa. Nhân dịp được mời diễn thuyết tại Đại học Columbia ở New York, ông lợi dụng cơ hội này để phát biểu công khai quan điểm của ông về tâm lý học. Ông mở đầu bài thuyết trình " Tâm lý học dưới cái nhìn của một nhà tâm lý học hành vi", bằng lời phát biểu sau đây, nay đã trở thành nổi tiếng:

> *Tâm lý học dưới cái nhìn của nhà tâm lý học hành vi là một ngành khoa học tự nhiên thuần túy, thực nghiệm và khách quan.*

Mục tiêu lý thuyết của nó là tiên đoán và kiểm soát hành vi. Nội quan không phải là phương pháp cơ bản của nó, và giá trị khoa học của các dữ kiện của nó cũng không lệ thuộc việc chúng có thể được giải thích dựa theo ý thức. Nhà tâm lý học hành vi, trong các cố gắng đạt tới một cơ cấu thống nhất về phản ứng động vật, không nhìn nhận có tuyến phân cách giữa người và loài vật. Hành vi của con người, với tất cả sự tinh tế và phức tạp của nó, chỉ là một phần trong toàn thể chương trình nghiên cứu của nhà tâm lý học hành vi.

Được xuất bản năm 1913 trong Tạp chí Tâm Lý Học do chính Watson chủ biên, bài thuyết trình này thường được coi là bản văn thiết lập chính thức trường phái hành vi.

Có lẽ vì các ý tưởng của Watson quá cực đoan, chúng không được sự hưởng ứng ngay lập tức. Nhưng chúng được chấp nhận dần dần và một cách chắc chắn qua thời gian. Ngoài ra, năm 1914 Watson được bầu làm chủ tịch Hội Triết Học và Tâm Lý Học Miền Nam. Cùng năm, ông được bầu làm chủ tịch thứ 24 của Hội Tâm Lý Học Mỹ (APA) ở tuổi 36 và chỉ 11 năm sau khi đậu tiến sĩ tại Đại học Chicago.

Tâm lý học khách quan của Watson

Khi Watson phát hiện ra tâm lý học khách quan của Nga, ông thấy nó củng cố lập trường của ông, nhưng ông đã đi đến lập trường của ông độc lập với người Nga. Trong phát biểu của ông năm 1913, ông không nhắc đến tâm lý học của Nga, và ông nói rất ít về hành vi con người. Sau cùng, trong bài diễn từ nhậm chức chủ tịch APA năm 1915, Watson gợi ý rằng công trình của Pavlov về phản xạ có điều kiện có thể được dùng để cắt nghĩa hành vi của người cũng như loài vật. Nhưng Watson khong bao giờ chấp nhận hoàn toàn hay sử dụng các khái niệm của Pavlov trong các tác phẩm của ông. Như ta sẽ thấy, ông có các khái niệm riêng của ông về các thuật ngữ *kích thích* và *phản ứng* và về quy trình học tập.

Mục tiêu của tâm lý học

Trong tác phẩm chính của ông *Tâm lý học từ Lập trường của nhà*

Hành vi luận (Psychology From the Standpoint of a Behaviorist, 1919), Watson triển khai đầy đủ tâm lý học kích thích – phản ứng. Trong bài phát biểu năm 1913, ông đã phát biểu mục tiêu của tâm lý học là sự tiên đoán và kiểm soát hành vi, và năm 1919 ông giải thích thêm như sau:

> *Mục tiêu của tâm lý học là tìm cách xác nhận về các dữ kiện và luật mà khi có kích thích, tâm lý học có thể tiên đoán phản ứng sẽ là gì; hay ngược lại, khi có phản ứng, nó có thể xác định bản chất của kích thích là gì.*

Tuy nhiên, Watson không dùng thuật ngữ *kích thích* hay *phản ứng* theo nghĩa hẹp như của tác giả Nga. Theo ông, kích thích có thể là một tình huống tổng quát của môi trường hay một điều kiện bên trong nào đó của sinh vật. Phản ứng là bất cứ cái gì mà sinh vật làm, và nó bao gồm nhiều thứ.

Các loại hành vi và chúng được nghiên cứu thế nào

Theo Watson, có bốn loại hành vi: *hành vi tập thành minh nhiên* (bên ngoài) như nói, viết, và chơi bóng; *hành vi tập hành mặc nhiên* (bên trong) như sự tăng nhịp đập tim gây nên khi nhìn thấy máy khoan của nha sĩ, và hắt hơi; *hành vi tự động minh nhiên* như bấu chặt, nháy mắt và khịt mũi và *hành vi tự động mặc nhiên* như sự tiết dịch và các biến đổi về tuần hoàn. Theo Watson, mọi việc người ta làm, kể cả suy nghĩ, đều thuộc về một trong bốn phạm trù này.

Để nghiên cứu hành vi, Watson đề nghị bốn phương pháp: *quan sát*, tự nhiên hay được kiểm soát thực nghiệm; *phản xạ có điều kiện*, như Pavlov và Bechterev đã đề nghị; *thử nghiệm*, theo nghĩa là lấy các mẫu hành vi chứ không phải bằng mọi cách đo khả năng hay tính cách; và các *báo cáo bằng lời*, mà Watson coi như là mọi loại hành vi minh nhiên khác. Đến đây đã rõ là Watson không dung hành vi ngôn từ như là một phương tiện để nghiên cứu ý thức.

Ngôn ngữ và tư duy

Khía cạnh gây tranh cãi nhất của lý thuyết Watson liên quan

đến ngôn ngữ và tư duy. Để nhất quán với quan điểm hành vi của mình, Watson phải giản lược ngôn ngữ và tư duy vào một dạng nào đó của hành vi mà thôi: "Nói là làm – nghĩa là, hành động. Nói ra bên ngoài (ngôn ngữ) hay nói với chính mình (tư duy) chỉ là một lại hành vi khách quan cũng giống như chơi bóng mà thôi".

Vì vậy, theo Watson lời nói không biểu thị vấn đề đặc biệt nào; nó chỉ đơn giản là một hành vi bên ngoài. Watson giải quyết vấn đề tư duy bằng cách cho rằng tư duy là loại ngôn ngữ mặc nhiên hay không lời. Vì lời nói bên ngoài được tạo ra chủ yếu bởi cử động của lưỡi và thanh quản, nên Watson cho rằng các cử động tinh vi hơn của lưỡi và thanh quản đi kèm theo tư tưởng.

Cố gắng của Watson nhằm giản lược tư tưởng vào ngôn ngữ không lời đã khơi dậy sự chống đối rộng rãi mà tiêu biểu là phản ứng của Woodworth:

> *Tôi có thể dùng vài lời để nói cho bạn lý do tại sao tôi không chấp nhận phương trình,* tư tưởng = lời nói. *Một lý do là tôi thường gặp khó khăn trong việc tìm lời để diễn tả một ý nghĩa mà tôi chắc chắn có "trong đầu". Lắm khi tôi bị bí, dù chỉ tìm một lời rất quen thuộc. Một lý do khác là bạn chắc chắn không thể đảo ngược phương trình và nói rằng, lời nói = tư tưởng. Bạn có thể đọc thuộc lòng một đoạn văn quen thuộc mà không để ý gì đến ý nghĩa của nó, trong khi bạn nghĩ đến một cái gì đó hoàn toàn khác. Sau cùng, suy nghĩ chắc chắn có vẻ giống như nhìn thấy hơn là hành động. Nó có vẻ như hệ tại việc xem xét thấy* điểm chính yếu, *quan sát các mối tương quan. Thói quen ngôn ngữ của Watson để thay thế cho hành động hiện thực không cho thấy làm thế nào suy nghĩ có thể đưa bạn vượt qua các thói quen trước kia của bạn...Chắc chắn phải có một cái gì đó hơn là những lời nói trong trò chơi này, và rằng cái* gì đó hệ tại chỗ *nhìn thấy điểm chính yếu.*

Vấn đề xác định bản chất của tư tưởng và tương quan của nó với hành vi là vấn đề đã có từ khi bắt đầu có tâm lý học và ngày nay vẫn còn là một vấn đề như thế. Watson đã không giải quyết được vấn đề, mà cũng chưa có ai khác giải quyết được nó.

Vai trò của bản năng trong hành vi.

Thái độ của Watson về bản năng đã thay đổi một cách triệt để với thời gian. Năm 1914 bản năng đóng vai trò vượt trội trong lý thuyết của ông. Đến năm 1919, Watson có lập trường cho rằng bản năng tồn tại nơi trẻ sơ sinh nhưng các thói quen học được đã mau chóng thay thế chúng. Nhưng năm 1925 ông hoàn toàn bác bỏ ý tưởng về bản năng nơi con người, ông cho rằng có một ít phản xạ đơn giản như hắt hơi, khóc, bài tiết, bò, bú, và thở, nhưng không có các mẫu hành vi bẩm sinh phức tạp mà người ta gọi là bản năng.

Theo Watson, *kinh nghiệm* chứ không phải sự di truyền làm cho người ta là người như thế nào. Hãy thay đổi kinh nghiệm, bạn sẽ thay đổi tính cách. Như thế, rốt cuộc lập trường của Watson trở thành **chủ nghĩa môi trường triệt để** (radical environmentalism). Tuy nhiên, Watson cũng chịu chấp nhận những khác biệt di truyền về cơ cấu có thể ảnh hưởng đến những đặc tính nhân cách nơi mỗi người, nhưng ông vẫn tin chắc rằng yếu tố quyết định là phương cách theo đó đứa trẻ được nuôi dạy.

Cảm xúc

Watson tin rằng cùng với cơ cấu và các phản xạ cơ bản, con người có các cảm xúc di truyền như sợ, giận, và yêu. Nơi trẻ sơ sinh, sợ được kích thích bởi tiếng động mạnh và thiếu nâng đỡ (ví dụ: té ngã), giận, bởi trẻ bị hạn chế cử động, và yêu bởi việc vuốt ve hay vỗ về trẻ. Nhờ học tập, các cảm xúc này được khơi dậy bởi các kích thích khác với các kích thích tác động vào chúng lúc ban đầu. Hơn nữa, mọi cảm xúc nơi người lớn như ghét, kiêu ngạo, ghen tị, và xấu hổ đều bắt nguồn từ giận, sợ, và yêu.

Watson tin rằng mỗi cảm xúc cơ bản đều có một mẫu đặc trưng các phản ứng nội tạng hay của các tuyến được khơi dậy bởi một kích thích tương ứng. Và mỗi cảm xúc cơ bản cũng có một mẫu phản ứng bề ngoài gắn liền với nó. Theo Watson, ba khía cạnh quan trọng của cảm xúc là các kích thích khơi dậy cảm xúc, các phản ứng bên trong, và các phản ứng bên ngoài. Tình cảm và cảm giác không quan trọng.

Giáo dục giới tính.

Watson cũng có nhiều điều để nói về chuyện giáo dục giới tính, yêu cầu rằng trẻ em phải được cung cấp thông tin thẳng thắn và khách quan về giới tính; và ông thường bày tỏ lòng biết ơn đối với Freud đã phá vỡ huyền thoại và xé toạc màn bí ẩn bao quanh chuyện tình dục. Chính Bertrand Russell chứ không phải ai khác đã điểm sách tác phẩm của Watson về việc giáo dưỡng trẻ em. Mặc dầu Russell cảm thấy rằng sự nhấn mạnh của Watson lên môi trường là cực đoan và rằng Watson đã đi hơi quá xa khi cấm cả việc ôm hôn giữa những người thân trong gia đình, nhưng nói chung ông vẫn ca ngợi quyển sách hết lời. Russell đã kết thúc bài điểm sách bằng cách nói rằng không có ai, kể từ Aristotle, đã thực sự đem lại một cống hiến trọng yếu đến thế đối với hiểu biết của chúng ta về tự thân như Watson đã làm. Quả thực đó là một lời khen ngợi rất đáng giá từ một người mà vào thời đó được nhìn như một trong những đầu óc vĩ đại nhất của thế giới! Tuy nhiên những quan điểm phóng khoáng của Watson lại chẳng gây ấn tượng tốt đẹp cho lắm đối với phần lớn các nhà tâm lý học, vì nhiều người cho rằng những quan điểm đó hạ thấp phẩm giá của khoa học của họ, một điều rất đáng để phàn nàn! (Cohen, 1979, p. 218).

Hành vi luận và đời sống tốt lành.

Cùng với các nhà chức năng luận và phần lớn các nhà hành vi luận khác, Watson tin chắc rằng tâm lý học phải hữu dụng trong đời sống hàng ngày, và ông thường áp dụng hành vi luận đối với chính mình và con cái. Mặc dầu hành vi luận có thể còn những khiếm khuyết, Watson tin rằng nó có thể góp phần tạo ra một đời sống tốt đẹp hơn là những niềm tin truyền thống:

> *Tôi nghĩ hành vi luận thực sự đặt nền tảng cho một cuộc sống lành mạnh hơn. Nó phải là một khoa học chuẩn bị cho mọi người hiểu biết những nguyên lý cơ bản hướng dẫn hành vi của họ. Nó phải làm cho con người sốt sắng sắp xếp lại cuộc đời của họ và đặc biệt là sốt sắng chuẩn bị bản thân để nuôi dạy con cái của họ theo một đường lối lành mạnh. Tôi mong ước mình có đủ thời*

gian để mô tả chuyện này đầy đủ hơn, để giúp các bạn hình dung được mẫu người phong phú và kỳ diệu mà chúng ta có thể tạo ra từ mọi đứa trẻ bình thường, lành mạnh; nếu phải chi chúng ta có thể để cho đứa trẻ tự tạo dáng một cách thích hợp và rồi cung cấp cho nó một hình ảnh vũ trụ không bị rung, nhòe bởi loại văn hóa dân gian nhiễm đầy những huyền thoại và truyền thuyết hỗn độn mơ hồ, tích tụ lại từ hàng ngàn năm trước; không bị cản trở bởi lịch sử chính trị với những lăng kính đối địch làm sai lệch chân tướng của thực tại; thoát khỏi những phong tục và những ước lệ điên rồ vốn tự thân chúng chẳng có ý nghĩa gì nhưng lại có sức giam hãm con người trong đó như là những đai nẹp bằng thép siết căng. (p. 248)

Việc học tập.

Mặc dầu Watson rất ấn tượng bởi nghiên cứu ban đầu của Thorndike về loài vật ông tin rằng luật hiệu ứng của Thorndile là hướng về tinh thần một cách không cần thiết. Xét cho cùng, thì "một tình trạng thỏa đáng của các sự việc" (a satisfying state of affairs) là cái gì? Ngoại trừ là một cảm nhận hay một tình trạng của ý thức? Đối với Watson, điều quan trọng về chuyện điều kiện hóa đó là nó tạo ra những sự kiện được liên kết trong thời gian nghiã là nó tạo ra tính tương cận. Sử dụng khái niệm tăng cường là không cần thiết. Thay vì dựa trên luật hiệu ứng của Thorndike, Watson cắt nghĩa quá trình học tập theo các nguyên lý tương cận và thường xuyên đã có từ xưa. Nói cách khác, cách giải thích của Watson về qui trình học tập giống với cách giải thích của Pavlov và Bechterev hơn là với Thorndike.

Ảnh hưởng của Watson

Mặc dù, như Samelson (1981) đã cho thấy, phải nhiều năm thuyết hành vi của Watson mới được chấp nhận rộng rãi, nhưng cuối cùng nó đã đạt được chính điều ấy. Quan điểm của Watson về tâm lý học sẽ có hai hậu quả lâu dài. Thứ nhất, ông đã thay đổi mục tiêu của tâm lý học từ việc mô tả và giải thích các tình trạng của ý thức sang việc tiên đoán và kiểm soát hành vi. Thứ hai, ông

làm cho hành vi bên ngoài trở thành nội dung hầu như duy nhất của tâm lý học. Về hai vấn đề này, ảnh hưởng của Watson đã lan rộng đến nỗi ngày nay đa số nhà tâm lý học có thể được coi là các nhà tâm lý học hành vi.

Tuy nhiên, các nhà tâm lý học hành vi cũng có nhiều kiểu khác nhau. Các nhà tâm lý học giống như Watson phủ nhận sự hiện hữu của các sự kiện tinh thần, hoặc cho rằng nếu các sự kiện ấy hiện hữu, chúng có thể không cần phải xét đến, các nhà tâm lý học loại này đại diện cho trường phái hành vi **luận triệt để** (radical behaviorism). Nhưng sau Watson, ít có nhà tâm lý học nào theo một lập trường cực đoan như vậy. Ngược lại nhiều nhà tâm lý học mặc dù đồng ý rằng nội dung cơ bản của tâm lý học phải là hành vi bề ngoài, họ không phủ nhận tầm quan trọng của các sự kiện ý thức hay sinh lý không quan sát được trong các phân tích của họ về hành vi. Theo họ, hành vi được dùng như chỉ dẫn về các sự kiện ý thức hay sinh lý mà họ nghĩ là đang xảy ra trong sinh vật. Các nhà tâm lý học loại này tiêu biểu cho **trường phái hành vi phương pháp luận** (methodological behaviorism).

Tuy chắc chắn Watson sẽ rất vui khi thấy ông đã có ảnh hưởng to lớn thế nào đối với tâm lý học ngày nay, nhưng ông chắc cũng thất vọng khi thấy ông đã không thành công trong cố gắng gạt bỏ khái niệm ý thức ra khỏi tâm lý học. Hơn bao giờ hết, càng ngày càng có nhiều nhà tâm lý học nghiên cứu về chính các quy trình nhận thức mà Watson gạt bỏ, coi thường, hay phủ nhận. Watson qua đời tại New York City ngày 25 tháng chin, 1958, ở tuổi 80.Khi xét lại những thành tựu của Watson, triết gia khoa học Gustav Bergmann nói rằng, kế bên Freud, Watson là "khuôn mặt quan trọng nhất trong lịch sử tư tưởng tâm lý học trong suốt nửa đầu thế kỷ hai mươi."

Mặc dầu vị thế của Watson cuối cùng trở nên rất lừng lẫy, nhưng luôn luôn vẫn có những nhà tâm lý học phản đối ông. Một trong những địch thủ dai dẳng nhất của ông chính là William Mc Dougall.

WILLIAM MCDOUGALL: MỘT KIỂU KHÁC CỦA HÀNH VI LUẬN

William McDougall (1871 – 1938, hình, t.378, sg) sinh tại Lancashire, nước Anh; nơi cha ông có một xưởng hóa chất. Theo học tại các trường tư thục ở Anh và Đức, McDougall vào Đại học Manchester khi mới 15 tuổi. Bốn năm sau, ông bắt đầu học y khoa tại Cambridge và sau cùng đậu bằng y khoa ở Bệnh viện Thánh Thomas ở Luân Đôn năm 1897, lúc 26 tuổi. Sau một chuyến du lịch sang Viễn Đông, McDougall đến Đại học Göttingen ở Đức để học tâm lý học với giáo sư nổi tiếng Georg Elias Müller (1850 – 1934). Tuy nhiên, chính việc đọc tác phẩm của William James đã kích thích niềm say mê tâm lý học nơi McDougall, và ông mãi mãi coi mình là một môn sinh của James. Sau khi từ Đức trở về, ông nhận một chức giảng dạy tại University College ở Luân Đôn và dạy về tâm lý học thực nghiệm. Năm 1904 ông chuyển đến Đại học Oxford và ở lại đây cho đến Thế chiến I.

Năm 1920 McDougall nhận lời mời đến Harvard để nhận chức vụ đã từng được William James và Hugo Münsterberg nắm giữ trước kia. McDougall ở lại Harvard cho đến khi ông từ chức năm 1926. Năm sau ông đến Duke University tại Bắc Carolina, và ở lại đây cho tới khi ông qua đời năm 1938. Sinh thời, McDougall đã viết 24 sách và hơn 160 bài báo.

Định nghĩa tâm lý học của McDougall

Mặc dù McDougall dành rất nhiều thời giờ tranh cãi với Watson, ông thuộc số những người đầu tiên định nghĩa lại tâm lý học như là khoa học về hành vi:

Có thể định nghĩa tốt nhất và đầy đủ nhất về tâm lý học như là khoa học thực tế về hành vi của các sinh vật... Thông thường, tâm lý học được định nghĩa là khoa học về tinh thần, hay khoa học về các quy trình tinh thần hay tâm lý, hay về ý thức, hay về kinh nghiệm cá nhân. Các định nghĩa này mơ hồ, và không đủ bao quát nếu không được triển khai thêm...Định nghĩa tâm lý học như là khoa học về kinh nghiệm hay ý thức là gạt bỏ việc nghiên cứu các yếu tố vô thức, trong khi định nghĩa được phát biểu trên kia bao gồm tất cả các yếu tố này trong phạm vi tâm lý học mà không loại bỏ phần nào của kinh nghiệm hay ý thức, vì mọi kinh nghiệm đều ảnh hưởng đến hành vi.

Trong quyển Nhập Môn Tâm Lý Học Xã Hội (1908) McDougall triển khai thêm quan niệm của ông về tâm lý học:

Các nhà tâm lý học không nên tiếp tục bằng lòng với quan niệm vô sinh và hẹp hòi về khoa học của họ như là khoa học về ý thức, mà phải bạo dạn mô tả tâm lý học như là khoa học thực chứng về tinh thần trong mọi khía cạnh và cách hoạt động của nó, hay như tôi thích nói thế hơn, như là khoa học thực chứng về hành vi. Tâm lý học không được coi việc mô tả nội quan về dòng ý thức như là nhiệm vụ duy nhất của nó, mà chỉ là phần mở đầu công việc của nó mà thôi. Sự mô tả nội quan này không thể tạo thành khoa học, hay ít ra không bao giờ có thể đạt đến bình diện của một khoa học giải thích; và tự nó không bao giờ có thể có giá trị lớn nào đối với các khoa học xã hội. Cơ sở mà tất cả khoa học này đòi hỏi là một khoa tâm lý học so sánh và sinh lý dựa chủ yếu trên các phương pháp khách quan, sự quan sát hành vi của con người và loài vật trong mọi điều kiện có thể của chúng về sức khỏe và bệnh tật...May thay quan niệm rộng rãi này về tâm lý học đang bắt đầu thắng thế.

Như vậy, vào cùng thời gian Watson đưa phát biểu công khai đầu tiên về thuyết hành vi của ông, McDougall cũng đặt câu hỏi về giá trị của nội quan và kêu gọi việc nghiên cứu khách quan về hành

vi của cả con người và loài vật. Tuy nhiên, không giống Watson, McDougall không phủ nhận tầm quan trọng của các sự kiện tinh thần. McDougall nghĩ rằng người ta có thể nghiên cứu các sự kiện ấy một cách khách quan bằng việc quan sát các ảnh hưởng cuả chúng đối với hành vi. Theo sự phân biệt ở trên của chúng tôi giữa thuyết hành vi triệt để và thuyết hành vi phương pháp luận, McDougall là một nhà hành vi phương pháp luận.

Hành vi hữu đích

Loại hành vi mà McDougall nghiên cứu rất khác với loại hành vi phản xạ mà các tác giả Nga và Watson nghiên cứu. McDougall (1923) nghiên cứu loại hành vi hữu đích, nó khác với hành vi phản xạ về các phương diện sau:

1. Hành vi hữu đích là hành vi tự phát. Nghĩa là, khác với hành vi phản xạ, nó không cần phải được khởi động bởi một kích thích đã biết trước.

2. Khi không còn kích thích môi trường, nó vẫn còn tồn tại một thời gian khá lâu.

3. Nó thay đổi. Mặc dù mục tiêu hành vi hữu đích vẫn không thay đổi, hảnh vi dùng để đạt mục tiêu ấy có thể thay đổi. Nếu gặp một trở ngại, nó sẽ chọn một con đường khác để đạt mục tiêu.

4. Hành vi hữu đích kết thúc khi mục tiêu đạt được.

5. Hành vi hữu đích trở nên hiệu quả hơn nhờ thực hành. Nghĩa là, các khía cạnh vô ích của hành vi dần dần bị loại bỏ. Hành vi thử-và–sai (trial-and-error behavior) là hành vi hữu đích, không phải hành vi phản xạ.

Tầm quan trọng của bản năng

Như ta đã thấy, McDougall không tin rằng hành vi hữu đích được kích thích bởi môi trường. Ngược lại, nó được kích thích bởi năng lực của bản năng. Cốt lõi lý thuyết của McDougall là niềm tin vào bản năng, và McDougall định nghĩa bản năng như là

> *Một tư thế tâm sinh lý được di truyền hay bẩm sinh khiến cho sở hữu chủ của nó tri giác hay chú ý đến những đối tượng thuộc một*

lớp nào đấy, trải nghiệm một kích thích cảm xúc theo một phẩm chất đặc thù khi tri giác một đối tượng như thế, và hành động đối với nó theo một cách đặc thù hay chí ít là trải nghiệm một thúc đẩy đến hành động như thế.

Theo McDougall, mọi sinh vật, kể cả con người, được sinh ra với một số bản năng; các bản năng này cung cấp động cơ hành động theo một cách nào đó. Mỗi bản năng có ba thành phần:

1. Tri giác. Khi một bản năng hoạt động, người ta sẽ để ý tới các kích thích liên quan tới sự thỏa mãn bản năng ấy. Ví dụ, một người đói sẽ chú ý đến các sự kiện liên quan đến lương thực trong môi trường.

2. Hành vi. Khi môt bản năng hoạt động, người ta thường sẽ làm những gì dẫn đến sự thỏa mãn bản năng ấy. Nghĩa là người ta sẽ có hành vi nhắm tới mục tiêu hay mục đích cho tới khi đạt được sự thỏa mãn.

3. Cảm xúc. Khi một bản năng hoạt động, người ta có một cảm xúc thích hợp để phản ứng các sự kiện môi trường liên quan đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn bản thân. Ví dụ: khi đói, người ta sẽ phản ứng với lương thực hay các sự kiện liên quan đến lương thực (ví dụ: mùi thức ăn) với các cảm xúc tích cực (ví dụ: cảm giác sung sướng) và các sự kiện cản trở sự thỏa mãn (ví dụ: không có tiền) với các cảm xúc tiêu cực (ví dụ: buồn).

Theo nghĩa này, học thuyết của McDougall rất giống học thuyết của Freud mà McDougall đã có một phản ứng thuận lợi. Ông đồng ý với quan niệm của Freud rằng đa số hành vi con người, bất luận nó phức tạp đến đâu, cơ bản đều do bản năng thúc đẩy.

Cuộc khẩu chiến của Hành vi luận

Tới đây, chúng ta thấy hai trong số các nhà tâm lý học nổi tiếng nhất nói lên các lập trường đối chọi nhau. Một bên, McDougall nói rằng các bản năng là động cơ thúc đẩy hành vi của con người và loài vật. Ngược lại, Watson nói rằng bản năng không tồn tại trên bình diện con người, và tâm lý học phải tự

thoát ra khỏi thuật ngữ bản năng. Một khác biệt lớn nữa giữa Watson và McDougall là quan điểm của họ về quy trình học tập. Như ta đã thấy, Watson bác bỏ tầm quan trọng của việc tăng cường, ông nói việc học tập có thể được giải thích dựa trên các nguyên tắc tương cận, thường xuyên và thời gian xảy ra gần hay xa. Theo McDougall, các thói quan suy nghĩ và hành động phục vụ cho các bản năng; nghĩa là chúng được hình thành vì chúng thỏa mãn một bản năng nào đó.

Đã đến lúc cần có cuộc tranh luận giữa McDougall và Watson. Và quả thực họ đã tranh luận. Ngày 5 tháng 2 năm 1924, họ đối chất nhau trước Câu lạc bộ Tâm lý học ở Washington, và có hơn 300 người tham dự. Năm 1929 Watson và McDougall đã xuất bản các biên bản lưu tường thuật lại trình tự diễn biến của cuộc tranh luận dưới nhan đề *Cuộc đấu tranh của Học thuyết về hành vi.* Không gian hạn chế ở đây chỉ cho phép trình bày một mẫu nhỏ từ cuộc tranh luận dài hơi của họ. Watson nói,

> *Người nào muốn giới thiệu ý thức, cho dầu như một phụ tượng hay như một lực chủ động xen vào những tiến trình vật lý và hóa học của cơ thể, làm như thế chỉ vì những khuynh hướng duy linh và duy hoạt lực mà thôi. Nhà hành vi luận không thể tìm thấy ý thức trong ống nghiệm của khoa học. Ông không tìm thấy bằng chứng ở nơi đâu cho một dòng ý thức, ngay cả một dòng ý thức rất có sức thuyết phục như được mô tả bởi Williams James. Tuy thế, ông lại tìm thấy bằng chứng rất thuyết phục về một dòng hành vi luôn mở rộng. (Watson & McDougall, 1929, p.26).*

Phong cách lập luận của McDougall được nhìn thấy qua những nhận xét mở đầu của ông về cuộc tranh luận:

> *Tôi muốn bắt đầu bằng cách thú nhận rằng trong cuộc tranh luận này tôi được hưởng một lợi thế ban đầu so với Tiến sĩ Watson, một lợi thế mà tôi thấy lớn đến độ có vẻ như thiếu công bằng ; đó là mọi con người có lương thức thông thường tất yếu sẽ đứng về phía tôi ngay từ đầu, hay chí ít là ngay khi họ hiểu ra vấn đề.*
>
> *Đàng khác, Tiến sĩ Watson cũng có thể cho là mình có được một*

số lợi thế khởi đầu nào đấy... Trước tiên là vẫn có một số đáng kể những con người được kết cấu cách đặc dị đến nỗi họ thường bị lôi cuốn bởi bất kỳ cái gì là kỳ khôi, quái đản, nghịch lý, quá đáng, kỳ cục, xúc phạm ... bất kỳ cái gì phi chính thống và chống lại những nguyên tắc đã được đa số chấp nhận. Tất cả những người đó đương nhiên sẽ nghiêng về phía Tiến sĩ Watson.

Thứ nhì là, những quan điểm của Tiến sĩ Watson có sức lôi cuốn đối với nhiều người... bởi lý do là những cách nhìn này đơn giản hóa rất nhiều các vấn đề đang trải ra trước các sinh viên ngành tâm lý học; những cách nhìn đó, chỉ bằng một nét bút, sổ toẹt nhiều vấn đề gay go từng khiến cho bao nhiêu đầu óc vĩ đại nhất của nhân loại phải lao tâm khổ tứ, vật vã suy tư hơn cả mấy ngàn năm mà cũng chỉ mới đạt được một ít thành quả khiêm tốn và còn bị tranh cãi. Cách nhìn của Tiến sĩ Watson làm được điều này bằng một thủ đoạn đơn giản mà táo bạo là mời sinh viên hãy nhắm mắt lại, dứt khoát quay đi khỏi những vấn đề kia và quên rằng chúng tồn tại.

Giờ đây, mặc dầu tôi rất lấy làm tiếc cho Tiến sĩ Watson, nhưng tôi thấy có bổn phận phải hoàn toàn thẳng thắn về lập trường của ông. Giả sử như ông cũng là một con người bình thường như hầu hết chúng ta đây, thì tôi sẽ cảm thấy bắt buộc phải dè dặt và thận trọng vì ngại đụng chạm đến những cảm nhận của ông. Tất cả chúng ta đều biết rằng Tiến sĩ Watson cũng có những cảm nhận, như mọi người chúng ta. Nhưng tôi thấy mình được phép tự do để chà đạp lên những cảm nhận của ông theo cách tàn nhẫn nhất, bởi vì Tiến sĩ Watson đã bảo đảm với chúng ta rằng (và đó chính là tinh yếu trong học thuyết đặc thù của ông) đó là ông chẳng thèm bận tâm một chút xíu nào về những cảm nhận, cho dầu là của chính ông hay của bất kỳ ai khác. (Watson & McDougall, 1929, pp.40-44).

Watson tất nhiên cho rằng chấp nhận kiểu tâm lý học của McDougall là bác bỏ bao nhiêu những tiến bộ đã đạt được trong tâm lý học trong khoảng 25 năm qua.

Một cuộc bỏ phiếu sau cuộc tranh luận chỉ ra rằng McDougall là người chiến thắng, nhưng rất sát sao. Tất nhiên McDougall không phải là người duy nhất tin rằng gạt bỏ hoàn toàn kinh nghiệm chủ quan khỏi phạm vi tâm lý học là chuyện điên rồ. Đàng khác,Nelson (1996) ghi nhận rằng mặc dầu hành vi luận triệt để từng là đề tài của nhiều lời châm biếm, tuy thế nó vẫn tồn tại dai dẳng. Mặc dầu dường như có điều gì đó quan trọng bị bỏ sót nhưng cách tiếp cận lờ đi những nội quan về chính những cảm xúc và nhận thức của người tham dự vẫn thấm vào lãnh vực nghiên cứu con người trong gần 50 năm.

Sau cuộc tranh luận này, cả hai lập trường của Watson lẫn của McDougall đều không lập trường nào còn nguyên vẹn. Tuy nhiên, ngày nay các sinh viên tâm lý học thường biết về Watson nhiều hơn là về McDougall. Tình trạng này trong tương lai sẽ ra sao, chỉ thời gian mới có thể trả lời.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Nêu một trường hợp cho thấy rằng trước khi có các định nghĩa của Watson, tâm lý học tại Mỹ vẫn còn "phiêu diêu trên các tầng không".

2. Tóm tắt lập luận của Sechenov rằng các tư tưởng không thể tạo ra hành vi.

3. Ý nghĩa khái niệm ức chế trong giải thích của Sechenov về hành vi là gì?

4. Pavlov đã khám phá ra phản xạ có điều kiện trong các hoàn cảnh nào, và tại sao lúc đầu ông đã không muốn nghiên cứu nó?

5. Tóm tắt khoa phản xạ học của Bechterev. Tại sao Bechterev tin mình là nhà tâm lý học hành vi đầu tiên?

6. Phương pháp nghiên cứu phản xạ có điều kiện của Bechterev khác với Pavlov như thế nào? Theo Bechterev, phương pháp của ông có ưu điểm hơn của Pavlov về phương diện nào?

7. Mô tả các kinh nghiệm quan trọng dẫn Watson đến thuyết hành vi.

8. Theo Watson, mục tiêu của tâm lý học là gì? Nó khác với mục tiêu truyền thống của tâm lý học như thế nào?

9. Tóm tắt lối cắt nghĩa của Watson về tư duy.

10. Lập trường cuối cùng của Watson về vai trò bàn năng trong hành vi con người là gì?

11. Lập trường sau cùng của Watson về vấn đề tinh thần – thân xác là gì?

12. Phân biệt giữa thuyết hành vi triệt để và thuyết hành vi phương pháp luận.

13. Tóm tắt kiểu tâm lý học của McDougall. Tại sao phương pháp tâm lý học của ông có thể được coi là theo thuyết hành vi? Ông nghiên cứu kiểu hành vi nào và ông cho nguyên nhân của hành vi đó là gì?

14. Theo McDougall, đâu là các đặc tính của hành vi hữu đích?

15. Theo McDougall, ba nhân tố của bản năng là gì?

16. Nếu cuộc tranh luận giữa Watson và McDougall diễn ra hôm nay, bạn ngã về phe nào? Tại sao?

TỪ VỰNG

Association reflex – Phản xạ phối hợp: Thuật ngữ Bechterev dùng để mô tả cái mà Pavlov gọi là một phản xạ có điều kiện.

Behaviorism – Hành vi luận: Trường phái tâm lý học do Watson sáng lập, nhấn mạnh rằng nội dung của tâm lý học là hành vi, và mục tiêu của tâm lý học là tiên đoán và kiểm soát hành vi.

Conditioned reflex – Phản xạ có điều kiện: Phản xạ tập thành, do học được.

Conditioned response (CR) – Phản ứng có điều kiện: Một phản ứng được khơi dậy bởi một kích thích có điều kiện.

Conditioned stimulus (CS) – Kích thích có điều kiện: Một kích thích lúc đầu là trung lập về phương diện sinh học, nhưng qua kinh nghiệm, nó khơi dậy một phản ứng nào đó.

Inhibition - Ức chế: Sự giảm bớt hay ngưng một hoạt động, được tạo ra bởi một kích thích. Việc Sechenov khám phá các cơ chế ức chế trong não đã khiến ông tin rằng mọi hành vi con người đều có thể giải thích dựa trên sinh lý học về não.

Methodological behaviorism – Thuyết hành vi phương pháp luận: Phiên bản thuyết hành vi chấp nhận quan niệm rằng hành vi bên ngoài phải là nội dung của tâm lý học nhưng cũng sẵn sàng chấp nhận các nguyên nhân bên trong của hành vi, như các tình trạng tinh thần và sinh lý học khác nhau.

Radical behaviorism – Thuyết hành vi triệt để: Kiểu thuyết hành vi cho rằng chỉ những sự kiện có thể trực tiếp quan sát, như những kích thích và đáp ứng mới tạo thành chủ đề chính của tâm lý học. Những giải thích về hành vi theo kiểu các sự kiện tinh thần không quan sát được, thì có thể và nên tránh.

Radical environmental – Thuyết môi trường triệt để Niềm tin rằng phần lớn, nếu không phải là tất cả, hành vi con người được gây ra bởi kinh nghiệm môi trường.

Reflexology – Phản xạ học Từ mà Bechterev sử dụng để mô tả cách tiếp cận của ông khi nghiên cứu con người. Bởi vì ông nhấn mạnh việc nghiên cứu mối tương quan giữa các biến cố môi trường và hành vi bên ngoài, ông có thể được coi như là một trong những nhà hành vi luận sớm nhất, nếu không phải là người đầu tiên.

Tropism – Kích thích hướng động: Phản ứng tự động hướng về các kích thích mà Loeb tìm thấy nơi thực vật và động vật.

Unconditioned reflex - Phản xạ vô điều kiện: Phản xạ tự nhiên, không do tập thành.

Unconditioned response (UR) – Phản ứng vô điều kiện: Phản ứng bẩm sinh được khơi dậy do một kích thích vô điều kiện tự nhiên gắn liền với nó.

Unconditioned stimulus (US) – Kích thích vô điều kiện: Kích thích làm phát sinh một phản ứng vô điều kiện.

CHƯƠNG 13

HÀNH VI LUẬN MỚI

THỰC CHỨNG LUẬN

Như chúng ta thấy ở chương 5, Auguste Comte cho rằng chúng ta chỉ có thể có các thông tin chắc chắn về thế giới bằng cách chấp nhận một thuyết duy nghiệm triệt để. Nên tránh những tư biện siêu hình vì chúng bàn về các thực thể không quan sát được. Trong lãnh vực tâm lý học, tất cả những gì có thể biết chắc chắn về con người là họ hành động thế nào, vì thế, theo Comte, mọi cố gắng tìm hiểu cách thức hoạt động "tinh thần" bằng nội quan đều là ngớ ngẩn. Mặc dù tinh thần không thể nghiên cứu khách quan, các *sản phẩm* của nó có thể nghiên cứu khách quan bởi chúng tự biểu hiện qua hành vi. Theo Comte, hành vi cá nhân và tập thể có thể và phải được nghiên cứu một cách khoa học; và ông đặt tên cho việc nghiên cứu này là xã hội học.

Ít năm sau Comte, nhà vật lý học nổi tiếng Đức Ernst Mach lập luận để đưa ra một kiểu thực chứng luận khác. Trong *Góp phần Phân tích về Cảm giác* (1886), Mach đồng ý với các nhà duy nghiệm Anh như Berkeley và Hume, và ông lý luận rằng chúng ta chỉ có thể biết chắc chắn về các cảm giác của chúng ta mà thôi. Vì vậy các cảm giác là nội dung cơ bản của mọi khoa học, kể cả vật lý học và tâm lý học. Theo Mach, nội quan là phương pháp cơ bản cho mọi khoa học bởi vì nó là phương pháp duy nhất để phân tích các cảm giác. Tuy nhiên người ta không được tìm cách suy tư vượt quá các cảm giác hay xác định ý nghĩa cơ bản của chúng. Làm thế là đã đi vào lãnh vực cấm của suy tư siêu hình rồi. Điều mà một

phân tích cẩn thận về cảm giác có thể làm là xác định chúng liên qua với nhau thế nào. Biết được các tương quan của các cảm giác với nhau sẽ cho phép chúng ta tiên đoán và nhờ đó thích nghi tốt hơn với môi trường. Vì vậy, theo Mach, có một lý do mạnh và thực dụng để nghiên cứu các cảm giác một cách hệ thống. Đối với cả Comte lẫn Mach, các luật khoa học là các phát biểu tóm lược các kinh nghiệm. Đi theo Francis Bacon, cả Comte lẫn Mach đều cho rằng lý thuyết thường dẫn đến sai lầm trong khoa học. Như vậy, cách tốt nhất để tránh sai lầm là tránh lý thuyết.

John Watson và các nhà sinh lý học Nga đều là các nhà thực chứng. Họ đều nhấn mạnh các dữ liệu khách quan và gạt bỏ hay giảm thiểu suy tư lý thuyết. Các mục tiêu tâm lý học của Watson rất phù hợp với triết học thực chứng. Tuy nhiên, vì là thực chứng, hệ thống của ông thiếu khả năng tiên đoán mà chính ông cảm thấy là quan trọng. Nghiên cứu của ông thường tạo ra sự kiện có vẻ không tương quan gì với nhau.

THỰC CHỨNG LÔ-GÍCH

Đến đầu thế kỷ 20, người ta thấy rõ mục tiêu của Comte và Mach về việc có các khoa học chỉ quan tâm đến các sự kiện có thể quan sát trực tiếp là một mục tiêu không hiện thực. Các nhà vật lý học và hóa học thấy rằng các khái niệm lý thuyết như trọng lực, nguyên tử, lực, điện tử, và khối lượng là các khái niệm không thể thiếu. Vấn đề là tìm ra một cách thức để khoa học sử dụng lý thuyết mà không rơi vào nguy cơ tư biện siêu hình. **Thực chứng luận** cung cấp một giải pháp như thế. Thuyết thực chứng lô gich phân chia khoa học thành hai phần chính: thường nghiệm và lý thuyết. Nói cách khác, nó liên kết duy nghiệm luận với duy lý luận. Các **thuật ngữ quan sát** của khoa học nói về các sự kiện thường nghiệm, còn các **thuật ngữ lý thuyết** tìm cách cắt nghĩa những gì đã quan sát được. bằng cách chấp nhận lý thuyết như một phần của khoa học, các nhà thực chứng lô gich hoàn toàn không coi nhẹ tầm quan trọng của sự quan sát thường nghiệm.

Trong thực tế, thẩm quyền cao nhất đối với nhà duy chứng luận, luận lý là sự quan sát thường nghiệm, và các lý thuyết chỉ có giá trị nếu chúng giúp cắt nghĩa những gì được quan sát

Thực chứng lô gich là tên đặt cho loại quan điểm khoa học được triển khai bởi một tập thể nhỏ gồm các triết gia tại Vienna (Học phái Vienna) vào khoảng năm 1924. Các triết gia này lấy quan điểm thực chứng của Comte và Mach, và kết hợp nó với các quy luật khắc khe của lô gich học hình thức. Theo họ, các thuật ngữ lý thuyết trừu tượng chỉ có giá trị nếu chúng có tương quan lô gich với các quan sát thường nghiệm. Như ta sẽ thấy thực chứng lô gich đã có ảnh hưởng lớn đối với tâm lý học. Nó giúp cho ta thấy được rất nhiều dạng hành vi rất phức tạp bởi vì nó cho phép lý thuyết mà không đánh mất tính khách quan. Kết quả là tâm lý học bước vào thời kỳ được Koch (1959) gọi là "thời đại lý thuyết" (từ khoảng 1930 đến khoảng 1950). Herbert Feigl, một thành viên của Học phái Lô gich, là người đã đặt tên thực chứng lô gich và cũng là người có công lớn nhất trong việc thu hút sự chú ý của giới tâm lý học Mỹ về trường phái này. Trong số các nhà tâm lý học Mỹ, S.S.Stevens thuộc số những nhà tâm lý học đầu tiên tin rằng nếu tâm lý học đi theo các nguyên tắc của thực chứng lô gich, mà ông gọi là "khoa học của khoa học", nó có thể trở thành một khoa học ngang hàng với vật lý học. Để có thể đạt mục tiêu này, tâm lý học sẽ sử dụng các nguyên tắc của thao tác luận, mà chúng ta sẽ đề cập sau này.

THAO TÁC LUẬN (OPERATIONISM)

Năm 1927 nhà vật lý học Percy W. Bridgman (1892 – 1961) của trường Đại học Harvard xuất bản *Lô gich học của Vật lý học hiện đại*, trong đó ông đề nghị rằng mọi ý niệm trừu tượng trong vật lý học cần được định nghĩa bằng các phương thức được sử dụng để đo lường ý niệm ấy. Ông gọi một định nghĩa như thế là định nghĩa thao tác. Như vậy, các khái niệm như lực và năng lượng sẽ được định nghĩa theo những thao tác hay phương thức được dùng để định lượng lực hay năng lượng hiện diện. Nói cách khác, các định

nghĩa thao tác liên kết các thuật ngữ lý thuyết với các hiện tượng quan sát được. Bằng cách này, sẽ không có sự mơ hồ trong định nghĩa về các thuật ngữ lý thuyết. Việc nhấn mạnh rằng mọi thuật ngữ khoa học trừu tượng phải được định nghĩa bằng các thao tác thì gọi là **thao tác luận**. Các ý tưởng của Bridgman rất phù hợp với những điều các nhà thực chứng lô gich nói vào cùng thời ấy.

Cùng với thực chứng lô gich, thao tác luận đã được chấp nhận ngay lập tức trong giới tâm lý học. Các định nghĩa thao tác đã có thể được dùng để chuyển đổi các thuật ngữ lý thuyết như động lực, học tập, lo âu, và trí thông minh thành các sự kiện thường nghiệm và nhờ đó loại bỏ được các tính chất siêu hình của nó. Rõ ràng phương pháp này rất phù hợp với khuynh hướng mới của tâm lý học nhấn mạnh về hành vi. Ví dụ, việc học tập có thể được định nghĩa theo thao tác luận như là hàm số x lần đúng liên tục trong một ma trận-T, và lo âu và trí thông minh có thể được định nghĩa như là các điểm số đạt được trong các trắc nghiệm thích hợp. Những định nghĩa như thế hoàn toàn tương ứng với hành vi có thể quan sát công khai; chúng không có ý nghĩa "tinh thần" thêm nữa cả. Đa số các nhà tâm lý học liền đồng ý với các nhà thực chứng lô gich, cho rằng trừ phi một ý niệm có thể được định nghĩa theo thao tác luận, thì nó vô nghĩa về mặt khoa học.

Khác với thực chứng luận, thực chứng lô gich không tránh lý thuyết. Trên thực tế, một mục tiêu chính của thực chứng lô gich là chúng minh làm thế nào mà khoa học có thể là lý thuyết mà không phương hại đến tính khách quan. Một khi các ý niệm đã được định nghĩa bằng thao tác, chúng có thể được liên kết với nhau theo các cách phức tạp, như các phát biểu $F = MA$ (lực thì bằng khối lượng nhân với gia tốc) và $E = mc^2$ (năng lượng thì bằng khối lượng nhân với một hằng số, ở đây là vận tốc ánh sáng, bình phương). Tuy nhiên, dù phức tạp đến đâu, nhiệm vụ của một lý thuyết khoa học là đưa ra các phát biểu về các sự kiện thường nghiệm. Vì một lý thuyết khoa học được đánh giá dựa theo tính chính xác của các tiên đoán của nó, nó được coi là có tính tự sửa sai. Nếu sự suy diễn từ một lý thuyết khoa học được xác nhận bằng thực nghiệm, lý

thuyết ấy có giá trị lớn; nếu những diễn dịch của nó bị phát hiện là không đúng, lý thuyết sẽ mất đi sức mạnh. Trong trường hợp sau này, lý thuyết phải được xét lại hay loại bỏ. Dù một lý thuyết trở nên phức tạp đến đâu, chức năng tối hậu của nó là đưa ra các tiên đoán chính xác về các sự kiện thường nghiệm.

Vào cuối thập niêm 1930s, thực chứng lô-gich đã ngự trị khoa tâm lý học thực nghiệm Mỹ.

DUY VẬT LÝ

Một hệ quả của phong trào thực chứng lô gich là người ta quan niệm mọi khoa học đều cơ bản như nhau. Vì tất cả chúng đều theo cùng các nguyên tắc giống nhau, có cùng các giả thiết như nhau, và cùng cố gắng giải thích các quan sát thường nghiệm, vậy tại sao chúng không thể dùng cùng thuật ngữ? Người ta đề nghị tạo ra một ngôn ngữ dữ liệu chung trong đó mọi thuật ngữ được định nghĩa theo các sự vật và sự kiện vật lý có thể quan sát công khai. Sự thúc đẩy thống nhất một bộ từ vựng chung giữa các khoa học (kể cả tâm lý học) được gọi là **thuyết duy vật lý** (Physicalism). Đề nghị cho rằng mọi mệnh đề khoa học đều quy chiếu về các sự vật vật lý đã có những mặc hàm sâu xa đối với tâm lý học.

Lời khẳng định này về ngôn ngữ nghe có vẻ vô thưởng vô phạt, nhưng thật ra nó có các mặc hàm rất sâu rộng *đối với tâm lý học. Thực vậy, các ví dụ được dùng để minh họa cho thuyết vật lý học khiến cho có vẻ như lý thuyết này* có ý trực tiếp chống lại tâm lý học...Mọi mệ*nh đề nhằm để cập đến trạng thái tâm linh đều* có thể chuyển đổi thành các mệnh đề trong ngôn ngữ vật lý. Vì vậy không cần có hai ngôn ngữ riêng biệt để mô tả vật lý học và tâm lý học... Nó chính là kiểu nói c*uả nhà thực chứng lô-gich rằng tâm lý học phải mang tính chất thao tác và hành vi.* (Stevens, 1951, tr.39 – 40).

Phong trào "thống nhất khoa học" và thuyết duy vật lý đi đôi với nhau:

> *Bằng cách nào chúng ta tiến từ duy vật lý đến luận đề Nhất tính của Khoa học thực sự đã rõ. Nếu mọi câu chữ đều có thể*

chuyển dịch sang ngôn ngữ vật lý, vậy thì ngôn ngữ này là một ngôn ngữ bao hàm tất cả - một ngôn ngữ phổ quát của khoa học. Và nếu các bộ thuật ngữ bí truyền của tất cả các khoa học riêng rẽ, theo yêu cầu, được giản qui thành một ngôn ngữ mạch lạc đơn nhất, vậy thì mọi khoa học đều có một tính thống nhất lô-gích nền tảng

Và vật lý học là khoa học được đề nghị làm kiểu mẫu cho "khoa học thống nhất" này.

HÀNH VI LUẬN MỚI (NEO BEHAVIORISM)

Hành vi luận mới là kết quả của sự phối hợp giữa hành vi luận và thực chứng lô gich. Thực chứng lô gich giúp đa dạng hóa hành vi luận: "Chủ nghĩa khách quan trong việc thu thập dữ liệu là một chuyện; đồng ý về các cách thức khách quan chuyên biệt, và về các mặc hàm lý thuyết của dữ liệu "khách quan" lại là một chuyện khác". (Toulmin & Leary, 1985, tr.603). Như thế, như ta sẽ thấy, một số kiểu hành vi luận khác nhau đã xuất hiện, tất cả đều ít nhiều tuân theo các nguyên tắc của thực chứng lô gich và tất cả đều yêu sách tính khả kính khoa học.

Tuy có những khác biệt lớn giữa các người theo thuyết hành vi mới, tất cả đều tin rằng

1. Nếu lý thuyết được sử dụng thì nó luôn luôn phải được dùng theo kiểu mà thực chứng lô gich đòi hỏi.

2. Mọi thuật ngữ lý thuyết phải được định nghĩa theo thao tác luận

3. Loài vật phải được dùng làm vật nghiên cứu vì hai lý do: (a) Các biến số liên quan dễ kiểm soát hơn là thí nghiệm trên người. (b) Các quá trình tri giác và học tập xảy ra nơi loài vật chỉ khác về mức độ với các quá trình nơi loài người; vì vậy, thông tin nhận được từ loài vật có thể được tổng quát hóa để áp dụng cho con người.

4. Quá trình học tập có tầm quan trọng hàng đầu vì nó là cơ chế hoạt động cơ bản giúp sinh vật thích nghi với những môi trường luôn thay đổi.

Không phải mọi nhà tâm lý học đều đi theo cách tiếp cận mới này. Trong thời kỳ từ khoảng 1930 đến khoảng 1950, tâm phân học (xem Chương 16) ngày càng trở nên quan trọng hơn trong tâm lý học Mỹ, cũng như tâm lý học Gestalt (xem Chương 14), và các nhà tâm lý học theo các quan điểm này thấy không có nhu cầu phải theo các mệnh lệnh của thực chứng lô gich. Tuy nhiên, ngoại trừ các trường hợp này và một ít trường hợp khác, hành vi luận mới đã thống trị thời kỳ này

Edward Tolman là một trong những người đầu tiên mở rộng hành vi luận bằng cách dùng các nguyên tắc của thực chứng luận, và phần tiếp theo đây chúng ta sẽ bàn về kiểu hành vi luận mới của ông.

EDWARD CHACE TOLMAN

Edward Chace Tolman (1886 – 1959) sinh tại Newton, Massachusetts, là con của một nhà doanh nghiệp và là thành viên của tốp sinh viên tốt nghiệp đầu tiên từ Viện Kỹ Thuật Massachusetts (MIT). Hai con trai ông, Richart và Edward đều tốt nghiệp về hóa học thực nghiệm và lý thuyết từ trường MIT. Edward bắt đầu chuyển hướng sang quan tâm đến triết học và tâm lý học sau khi dự lớp hè với giáo sư triết học của Harvard là Ralph Barton Perry (1876 – 1957) và nhà tâm lý học của Harvard là Robert Yerkes; tuy nhiên, ảnh hưởng lớn nhất là việc đọc cuốn *Nguyên Lý* của James. Thời ấy Titchener và James thống trị tâm lý học, và tâm lý học vẫn còn được định nghĩa như là một môn học về kinh nghiệm ý thức, và điều này làm Tolman thắc mắc:

> Định nghĩa tâm lý học như là xem xét và phân tích các nội dung ý thức riêng tư là một định nghĩa gây bối rối về lô gich

học. Vì làm thế nào người ta có thể xây dựng được một khoa học dựa trên các yếu tố mà *từ định nghĩa* là tư riêng và không thể truyền thông được? (t.44).

Thắc mắc của Tolman được giải tỏa trong khóa học với Yerkes và quyển sách giáo khoa được dùng là cuốn sách *Hành vi: Nhập môn T*âm lý học So sánh (1914) của J. B. Watson.

Sự lo ngại này về phương pháp nội quan có lẽ là một lý do tại sao khóa học nhập môn tôi học với Yerkes về duy hành vi luận của Watson đã là một kích thích và động viên ghê gớm cho tôi. Nếu phương pháp đích thực của tâm lý học là đo lường hành vi chứ không phải là nội quan, thì tôi không còn phải *e ngại nữa.*

Năm 1911 Tolman quyết định theo học chương trình tốt nghiệp triết học và tâm lý học ở Harvard; ngay khi được nhập học, mối quan tâm của ông bắt đầu hướng mạnh về tâm lý học. Hết năm học đầu tiên, Tolman quyết định cải thiện tiếng Đức và ông đã qua mùa hè ở Đức. Khi ở Đức, Tolman học với nhà tâm lý học hình thức (Gestalt) trẻ là Kurt Koffka (mà chúng ta sẽ gặp ở chương sau). Tuy tâm lý học hình thức (Gestalt) lúc ấy không gây ấn tượng cho Tolman bao nhiêu, nó cũng đã ảnh hưởng rất nhiều về lý thuyết của ông sau này. Ngay khi trở về Harvard, Tolman nghiên cứu việc học tập các chất liệu vô nghĩa dưới sự hướng dẫn của Hugo Münsterberg, và luận án tiến sĩ của ông lấy đề tài là *sự ức chế hồi cố* (retroactive inhibition).

Sau khi nhận bằng tiến sĩ từ Harvard năm 1915, Tolman được bổ nhiệm làm giáo sư ở Đại học Northwestern. Vào khoảng thời gian này Hoa Kỳ bước vào Thế chiến I, ông viết một cảo luận diễn tả chủ nghĩa hòa bình của ông. Năm 1918 ông bị bãi chức ở Northwestern vì lý do "không thành công trong giảng dạy", nhưng lý do chính rất có thể là vì thái độ chủ hòa của ông. Từ Northwestern ông đến Đại học California ở Berkeley và làm việc ở đây cho phần còn lại trong sự nghiệp của ông.

Tolman là một người lương thiện, khả ái, hơi rụt rè; ông gợi ra cảm tình và sự ngưỡng mộ nơi các môn đệ và đồng nghiệp. Mặc

dầu luôn mong muốn đi vào những cuộc tranh luận trí thức nhưng ông không bao giờ tự coi mình hay công trình của mình là cái gì ghê gớm cho lắm, cần phải được nhìn nhận một cách hết sức nghiêm túc! (như nhiều vị có chút khoa bảng hay chút công trình nào đấy vẫn thường nghĩ thế). Trong năm cuối của đời mình (1959) Tolman phản tư về những cống hiến lý thuyết của mình như sau:

> *Lý thuyết của tôi rất có thể không còn đứng vững trước những loạt đại pháo công phá dữ dội của khoa học. Nhưng tôi chẳng bận lòng cho lắm. Tôi vẫn thích nghĩ về tâm lý học theo những phương cách nào tỏ ra tương đắc với mình. Bởi vì mọi khoa học, và đặc biệt là tâm lý học, vẫn còn chìm đắm trong cõi miền bất trắc, vô định, vị khả tri, thì điều tốt nhất mà bất kỳ nhà khoa học nào, đặc biệt là nhà tâm lý học nào, có thể làm, dường như là đi theo tia sáng lương tri và khuynh hướng riêng của chính mình thôi, cho dầu chúng có thể không tương thích lắm. Thực tế tôi giả định rằng đấy là điều mà tất cả chúng ta đều làm. Xét cho cùng thì tiêu chuẩn chắc chắn duy nhất là được vui chơi. Và thực sự tôi đã được vui chơi với đời (p.159).*

Tolman mất ở Berkeley, California, vào ngày 19, tháng 11, 1959.

Hành vi luận hữu đích

Đầu thập niên 1920, có hai lối giải thích chủ yếu về việc học tập: giải thích của Watson theo các nguyên tắc tương cận và thường xuyên về liên tưởng, và các giải thích của Thorndike nhấn mạnh luật hiệu quả. Tolman nói cả hai lối giải thích này đều không thể chấp nhận được.

Tolman gọi tâm lý học của Watson là "thuyết co giật" tâm lý, vì ông thấy nó tập trung vào các phản ứng riêng rẽ biệt lập với các kích thích đặc thù. Watson cho rằng ngay cả các hành vi phức tạp nhất của con người cũng có thể được cắt nghĩa dưới dạng các phản xạ S-R (kích thích – phản ứng). Tolman gọi các phản xạ như thế (của Watson) là **hành vi phân tử** (molecular behavior). Ngược lại, ông quyết định nghiên cứu **hành vi hữu đích** (purposive behavior). Mặc dù phương pháp của Tolman khác với của Watson về nhiều

phương diện quan trọng, Tolman vẫn là một nhà tâm lý học về hành vi, và hoàn toàn chống lại các giải thích nội quan và siêu hình học.

Tolman gọi hành vi hữu đích là **hành vi toàn khối** (molar) để đối chọi với loại hành vi phân tử. Vì Tolman chọn việc nghiên cứu hành vi toàn khối, lập trường của ông thường được gọi là **thuyết hành vi hữu đích**. Trong tác phẩm chính của ông, *Hành vi hữu đích nơi động vật và nơi người* (1932). Tolman nêu một ví dụ về hành vi hữu đích (toàn khối) của ông:

> *Một con chuột đang chạy trong mê lộ. Một con mèo đang tìm cách thoát ra khỏi một cái thùng rắc rối; một người đàn ông đang lái xe về nhà ăn tối; một đứa trẻ đang chạy trốn một người lạ; một người phụ nữ đang giặt quần áo hay tán gẫu trong điện thoại; một học sinh đang trả lời một bài trắc nghiệm tâm lý; một nhà tâm lý học đang đọc một bảng liệt kê âm tiết vô nghĩa; bạn tôi và tôi đang tâm sự với nhau – đó là hành vi (xét toàn khối). Và cần lưu ý rằng khi nhắc đến các hành vi ấy, chúng ta không nói chính xác là các cơ hay tuyến nào, các dây thần kinh cảm giác hay vận động nào có liên quan trong đó. Bởi vì các phản ứng này phần nào đã có đủ các thuộc tính để nhận dạng chúng.* (p.8)

Sử dụng các biến số can thiệp

Tolman tỏ ra không nhất quán khi sử dụng các khái niệm tinh thần như chỉ là các khái niệm dùng để mô tả hành vi. Năm 1925 ông coi các mục đích và nhận thức vừa là các mô tả hành vi vừa là các yếu tố quyết định hành vi. L.D. Smith đã ghi nhận sự thiếu nhất quán của Tolman:

Chỉ trong một đoạn ngắn về Hành vi Hữu đích, Tolman mô tả các mục đích và nhận thức, lúc thì như là "nội tại" trong hành vi, "tiềm tàng", "trực tiếp", và "được khám phá" bởi người quan sát, lúc thì như là các yếu tố "quyết định" và "nguyên nhân" của hành vi được "phát minh" hay "suy diễn" bởi người quan sát.

Nhưng càng ngày ông càng tin rằng các quá trình nhận thức tồn tại thực sự và có ảnh hưởng quyết định đối với hành vi. Năm 1938 ông quyết định sẽ tiến hành như thế nào: "Trong công trình

nghiên cứu tương lai của mình, tôi sẽ theo hướng tưởng tượng rằng, nếu tôi là con chuột, tôi sẽ có hành vi nào. "Rõ ràng Tolman bây giờ đang theo thuyết tinh thần, thế nhưng ông thấy mình vẫn là một người mạnh mẽ theo thuyết hành vi. Để giải quyết tình trạng khó xử này, Tolman đi đến giải pháp coi các sự kiện nhận thức như là các **biến số can thiệp** (intervening variables), nghĩa là các biến số ... .can thiệp giữa các sự kiện môi trường và hành vi. Áp dụng thuyết thực chứng lô gich, Tolman cố gắng hết sức nối kết mọi biến số can thiệp với nhau vào hành vi được quan sát. Nói cách khác, ông tím cách định nghĩa mọi thuật ngữ lý thuyết của ông theo hướng thao tác luận. Lập trường cuối cùng của Tolman là coi mục đích và nhận thức như là các cấu trúc lý thuyết dùng để mô tả, tiên đoán, và cắt nghĩa hành vi.

Bằng cách đưa vào sử dụng các biến số can thiệp, Tolman mang lý thuyết khoa học trừu tượng vào tâm lý học. Rõ ràng là các sự kiện môi trường ảnh hưởng đến hành vi, vấn đề là tìm hiểu xem *tại sao*chúng làm thế. Người ta có thể hoàn toàn chỉ mô tả và chỉ ghi nhận những gì các sinh vật làm trong một số tình huống nào đấy, nhưng đối với Tolman điều này chưa làm thỏa mãn. Đây là một biểu đồ được đơn giản hóa về cách tiếp cận của Tolman:

Các Biến số Độc lập
(*Các Sự kiện Môi trường*)
↓
Các Biến số Can thiệp
(*Những Khái niệm Lý thuyết*)
↓
Các Biến số Phụ thuộc
(Hành vi)

Như vậy, theo Tolman, kinh nghiệm môi trường phát động những sự kiện bên trong, không thể quan sát, đến lượt chúng, gây ra hành vi. Để giải thích đầy đủ hành vi, người ta phải biết cả những sự kiện môi trường lẫn các sự kiện bên trong mà chúng phát động.

Những biến số can thiệp quan trọng nhất mà Tolmanne6u định đề, là những biến số thuộc về nhận thức hay tinh thần, xét theo bản chất. Như vậy, Tolman là một nhà hành vi phương pháp luận hơn là một nhà hành vi triệt để. Điều khiến Tolman thành một típ khác của nhà triết học tinh thần (mentalist) đó là việc ông nhấn mạnh rằng các biến số can thiệp, ngay cả các biến số được giả định là tinh thần, phải được định nghĩa theo cách thao tác – nghĩa là được nối kết một cách hệ thống vào những sự kiện quan sát được.

Các giả thuyết, mong đợi, niềm tin, và bản đồ nhận thức

Mặc dầu Tolman sử dụng nhiều biến số can thiệp, chúng ta sẽ chỉ bàn luận về những biến số na2olie6n quan đến sự phát triển của một bản đồ tư duy. Ai cũng biết một con chuột học cách giải quyết một mê cung; vấn đề là, Nó làm điều đó như thế nào? Giải thích của Tolman đi theo hướng tinh thần. ví dụ: khi một con vật được đặt trong một cái thùng mê cung hình chữ T, kinh nghiệm này hoàn toàn mới mẻ, vì vậy con vật không thể dùng các thông tin từ kinh nghiệm quá khứ. Khi con vật bắt đầu chạy trong mê cung, nó lúc thì rẽ phải lúc thì rẽ trái. Chúng ta giả thiết rằng người làm thí nghiệm đã sắp đặt tình huống để đường rẽ trái được tăng cường bằng thức ăn. Tới một lúc nào đó, con vật hình thành một giả thuyết tất yếu cho rằng rẽ theo một hướng sẽ dẫn đến thức ăn và theo hướng khác thì không. Trong các giai đoạn bắt đầu hình thành giả thuyết, con vật có thể dừng lại ở điểm chọn hướng đi, như thể để "cân nhắc" các giải pháp khả hoán. Tolman gọi kiểu cân nhắc này là kinh nghiệm **thử** và sai thay thế (vicarious trial and error) bởi vì, thay vì hành động rõ ràng theo một kiểu thử và sai, con vật có vẻ đi vào sự thử và sai trong trí khôn. Nếu giả thuyết lúc ban đầu "nếu tôi rẽ trái, tôi sẽ thấy thức ăn" được xác nhận, con vật sẽ phát triển sự mong đợi "khi tôi rẽ trái, tôi sẽ thấy thức ăn". Qua quy trình này, nó phát triển một bản đồ ý thức về tình hình. Một bản đồ nhận thức là một sự ý thức về mọi khả thể trong một tình huống.

Theo Tolman, các giả thuyết, mong đợi, niềm tin, và sau cùng, bản đồ ý thức can thiệp giữa kinh nghiệm và hành vi. Không chỉ mô tả hành vi của một sinh vật, các biến số can thiệp này còn được

cho là giải thích nó. Tuy nhiên Tolman cẩn thận trắc nghiệm những giả định lý thuyết của ông thông qua thí nghiệm. Chương trình nghiên cứu của Tolman là một trong những chương trình sáng tạo nhất mà bất kỳ nhà tâm lý học nào từng thiết kế ra.

Lập trường của Tolman về tăng cường

Tolman bác bỏ những cách giải thích của Watson và của Thorndike về học tập. Nói cách khác, ông không tin rằng việc học tập là một quá trình tự độngđặt cơ sở trên sự tương cận và sự thường xuyên, cũng kho6nbg tin rằng nó phát sinh từ sự tang cường (một tình trạng thích thú của sự việc). Ông tin rằng việc học tập xảy ra thường xuyên dầu có hay không có sự tang cu7o72ngva2 có hay không có động cơ. Tolman đi đến một khái niệm rất gần với tăng cường, là khái niệm xác nhận. Thông qua việc xác nhận một giả thuyết, một sự chờ đợi hay niềm tin, một bản đồ nhận thức phát triển hay được duy trì. Con vật học được cái gì sẽ dẫn đến cái gì trong môi trường: nếu nó la2mn như thế, như thế, thì những cái như thế, như thế sẽ tiếp theo; hay là nếu nó thấy một kích thích (S_1), một kích thích thứ nhì (S_2) sẽ tiếp theo. Bởi vì Tolman nhấn mạnh việc học tập các tương quan giữa những kích thích, lập trường của ông được gọi là một lý thuyết S-S (Stimulus-Stimulus) như là đối lập với một lý thuyết S-R (Stimulus-Response).

Học tập đối lại với thể hiện

Theo lý thuyết của Tolman, một sinh vật không ngừng học tập khi nó quan sát môi trường. Nhưng sinh vật ấy có sử dụng những điều nó học được hay không, và sử dụng thế nào, thì được quyết định bởi trạng thái động lực của sinh vật. Ví dụ: một con chuột no bụng sẽ không cố gắng thoát ra khỏi cái thùng rắc rối, hoặc có thể chỉ đi vẩn vơ một cách tình cờ trong mê cung, cho dù trước đó nó đã học biết được phải làm gì để kiếm thức ăn. Như thế, theo Tolman, động lực chứ không phải học tập ảnh hưởng đến việc thể hiện. Tolman định nghĩa sự thể hiện (performance) là sự chuyển đổi học tập thành hành vi. Tầm quan trọng của động lực trong lý thuyết của Tolman chịu ảnh hưởng từ tâm lý học động lực của Woodworth.

Kiến thức tiềm tàng

Trong một thí nghiệm nổi tiếng của Tolman về kiến thức tiềm tàng, Tolman chứng minh một cách đầy kịch tính sự phân biệt giữa học tập và thể hiện. Tolman và Honzik (1930) thực hiện một cuộc thí nghiệm sử dụng ba nhóm chuột làm vật thí nghiệm. Nhóm 1 được tăng cường với thức ăn mỗi khi chúng đi đúng đường trong một mê cung. Nhóm 2 đi loanh quanh trong mê cung nhưng không được tăng cường với thức ăn nếu chúng đạt được mục tiêu. Nhóm 3 được đối xử giống như nhóm 2 cho tới lần thử thứ 11 thì chúng bắt đầu được tăng cường khi đạt đến mục tiêu. Cả 3 nhóm đều bị nhịn đói trước khi được đưa vào mê cung. Giả thuyết của Tolman là các con chuột trong cả 3 nhóm đều đang học mê cung khi chúng đi loanh quanh trong đó. Nếu giả thuyết của ông đúng, nhóm thứ 3 phải thể hiện tốt như nhóm 1 từ lần thử 12 trở đi. Đó là vì, trước lần thử 11, nhóm 3 đã học được cách đạt đến mục tiêu và việc tìm được thức ăn trong lần 11 đã cho chúng một động cơ thúc đẩy chúng hàn h động dựa trên kiến thức này. Như Hình 13.1 cho thấy, thí nghiệm này đã củng cố giả thuyết của Tolman. Kiến thức có vẻ ở tình trạng tiềm tàng cho tới khi con vật có lý do để sử dụng nó.

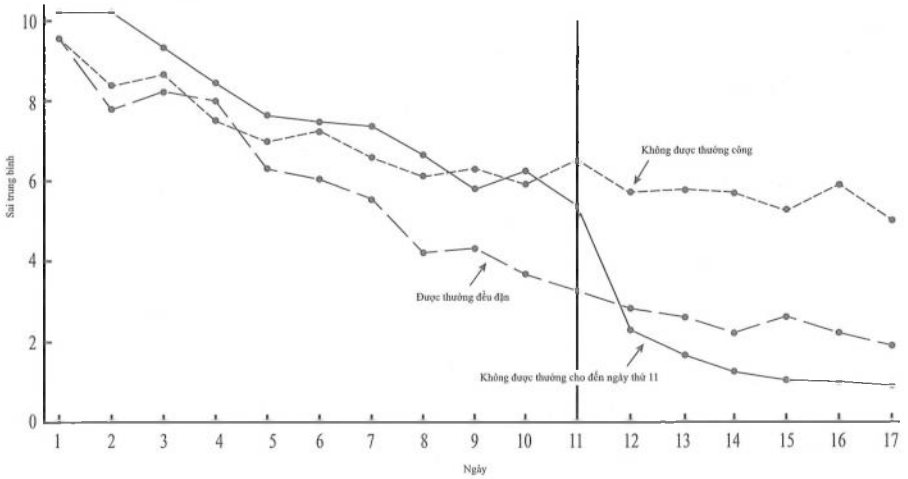

Hình 13.1 *Các kết quả thí nghiệm của Tolman và Honzik về kiến thức tiềm tàng*

Ảnh hưởng của Tolman

Lý thuyết của Tolman có ảnh hưởng rất lớn. Thật vậy, về nhiều phương diện, Tolman đã có công lớn trong việc phổ biến sự quan tâm về tâm lý học nhận thức ngày nay.

Rõ ràng Tolman quan niệm các sinh vật như những bộ xử lý thông tin chủ động, và quan niệm này rất phù hợp với tâm lý học nhận thức ngày nay. Ở Chương 20 chúng ta sẽ rất nhiều điểm chung giữa lý thuyết của Tolman với cả tâm lý học xử lý thông tin lẫn lý thuyết nhận thức xã hội của Bandura. Tolman cũng là một nhà tiên phong trong lãnh vực hiện đang phổ biến cuả di truyền học hành vi (behavior genetics). Tolman là người đầu tiên xuất bản một nghiên cứu về phối giống chọn lọc (selective breeding) cho khả năng học tập mê cung (maze-learning ability) của chuột (1924). Và chính một sinh viên của Tolman – Robert Tryon – mà tên tuổi gắn liền với việc phối giống chọn lọc vì cuộc nghiên cứu lâu dài của ông về những con chuột thông minh trong mê cung và những con chuột khờ khạo trong mê cung.

Năm 1937 Tolman đảm nhiệm chức chủ tịch thứ 45 của Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ và năm 1957 ông nhận Giải thưởng Cống hiến Khoa học Xuất sắc của Hiệp hội này với lời tuyên dương như sau:

> *Vì sự theo đuổi sáng tạo và kiên trì cho một sự dung hóa lý thuyết những dữ liệu đa diện của tâm lý học, chứ không chỉ là các phương diện được khoanh vùng và có thể kiểm nghiệm; vì đưa việc lập thuyết ra khỏi vùng cơ giới và ngoại vi để đi vào trung tâm của tâm lý học mà không mất đi tính khách quan và kỷ luật; vì đưa con người trở về tâm lý học bằng cách nhấn mạnh trên hành vi toàn khối* được tổ chức một cách hữu đích như là đơn vị của phân tích , được minh họa rất rõ ràng trong lý thuyết hữu đích-nhận thức của ông về học tập. (American Psychologists, 1958, p.155)

CLARK LEONARD HULL

Clark Leonard Hull (1884 – 1952) sinh gần Akron, New York. Cha ông không biết chữ, và mẹ ông lấy cha ông khi bà mới 15 tuổi. Chính mẹ ông đã dạy cha ông học chữ. Hull đi học tại một trường làng chỉ có một phòng học, và việc học của ông thường bị gián đoạn vì các công việc đồng áng của gia đình. Sau khi qua một cuộc sát hạch học vấn năm 17 tuổi, Hull đi dạy học ở một trường nhỏ, nhưng sau một năm dạy học, Hull trở lại ghế nhà trường và học giỏi môn khoa học và toán học. Trong thời gian học này, Hull mắc sốt thương hàn do ăn phải thức ăn nhiễm độc; mặc dù một số bạn học của Hull đã chết do vụ nhiễm độc này, ông còn sống sót nhưng trí nhớ bị thương tổn. Sau khi hồi phục, ông đến Alma College ở Michigan học về ngành khai khoáng và sau khi tốt nghiệp, ông được một việc làm trong một công ty mỏ ở Minnesota với công việc là đánh giá hàm lượng mangan trong quặng sắt. Chỉ sau hai tháng làm việc, ở tuổi 24, ông mắc chứng bại liệt bán thân. Lúc đầu ông phải chống nạng, và rồi suốt đời ông phải chống gậy. Lúc đó ông cân nhắc tìm một việc làm đỡ vất vả hơn nghề mỏ. Điều ông thực sự muốn là làm việc trong một lãnh vực có thể thành công tương đối nhanh và sẽ cho phép ông tiếp xúc với máy móc:

> *Tôi muốn làm việc trong một lãnh vực liên kết với triết học theo nghĩa là có lý thuyết: một việc khá mới để có thể cho phép tiến bộ nhanh giúp cho một thanh niên không phải đợi các người tiền nhiệm của mình chết đi thì công trình mình mới được nhìn nhận, và một công việc tạo cơ hội để thiết kế và làm việc với máy móc tự động. Tâm lý học có vẻ thỏa mãn các yêu cầu độc đáo này.* (Hull, 1952, tr.145).

Mặc dù Hull đã nhắm đến tâm lý học như là mục tiêu sự nghiệp của ông, ông không đủ khả năng tài chánh để theo đuổi mục tiêu ấy. Ông đi làm hiệu trưởng tại trường mà ông đã theo học hồi nhỏ (bây giờ nới rộng thành hai phòng học). Thời giờ rảnh, ông đọc quyển *Nguyên Lý* của James để chuẩn bị cho sự nghiệp mà ông đã chọn. Sau hai năm, ông đã có đủ tiền để vào Đại học Michigan. Trong số các khóa học Hull theo học ở Michigan, có một khóa tâm lý học thực nghiệm mà ông ưa thích, và một khóa về lô gich học, và ông đã chế ra một máy có thể mô phỏng lý luận tam đoạn luận. Sau khi tốt nghiệp tại đây, Hull nộp đơn vào Đại học Cornell và Yale, nhưng bị cả hai trường từ chối. Nhưng ông được nhận vào Đại học Wisconsin. Hull mất bốn năm để hoàn tất luận án tiến sĩ về đề tài học tập bằng khái niệm (Concept learning, 1920). Tuy Hull tin rằng nghiên cứu của ông là một bước đột phá trong tâm lý học thực nghiệm, trong thực tế công trình của ông đã không được người ta chú ý đến. Ông đậu bằng tiến sĩ tại đại học Wisconsin năm 1918 và ở lại đây giảng dạy cho tới 1929.

Năm 1929 Hull nhận chức giáo sư tại Đại học Yale (nơi trước kia ông bị từ chối đơn xin theo học). Tại Yale, Hull theo đuổi hai mối quan tâm: sáng chế các máy móc có thể học và suy nghĩ và nghiên cứu quá trình học tập. Hai lãnh vực mà ông quan tâm này hoàn toàn phù hợp với ông vì Hull quan niệm con người như những cái máy biết suy nghĩ và học tập. Ông bắt đầu nghiên cứu về phản xạ có điều kiện hồi còn ở Wisconsin và tiếp tục nghiên cứu khi ông chuyển đến Yale. Tuy nhiên tại Yale, các vật thí nghiệm của ông là con chuột thay vì người.

Cuối cùng rất nhiều cống hiến của Hul đã được nhìn nhận khi, vào năm 1936, ông được bầu làm chủ tịch của APA.

Từ 1929 đến 1950, Hull đã viết 21 bài báo lý thuyết trên Tạp chí Tâm Lý Học, và năm 1940 ông là đồng tác giả với Hovland, Ross, Hall, Perkins, và Fitch về *Lý thuyết Diễn dịch – Toán học về việc Học Vẹt (Rote Learning)*. Sách này là một cố gắng chứng minh có thể cắt nghĩa việc học vẹt bằng các nguyên tắc phản xạ có điều

kiện. Năm 1943 Hull xuất bản *Nguyên lý của* hành vi, một trong những sách ảnh hưởng nhất trong lịch sử tâm lý học. Năm 1948, trong khi chuẩn bị bản thảo cuốn *Một Hệ Thống Hành Vi,* Hull bị một cơn đau tim nặng làm suy sụp cơ thể vốn đã rất mong manh của ông. Ông đã vận dụng tất cả sức lực của mình để hoàn tất bản thảo bốn tháng trước khi ông qua đời năm 1952 do một cơn đau tim thứ hai. Lúc gần chết, Hull tỏ ý tiếc ông không thể viết cuốn thứ ba mà ông đã phác họa, Ông tin là cuốn thứ ba sẽ phải là cuốn quan trọng nhất của ông bởi vì nó sẽ mở rộng hệ thống của ông sang hành vi xã hội của con người.

Lý thuyết Giả thuyết–Diễn dịch của Hull

Mượn kỹ thuật sử dụng các biến số can thiệp của Tolman, Hull sử dụng chúng thậm chí còn sâu rộng hơn cả Tolman. Hull là người đầu tiên (và cuối cùng) tìm cách ứng dụng một lý thuyết khoa học toàn diện vào việc nghiên cứu học tập, bằng cách tạo ra một lý thuyết giả thuyết–diễn dịch (hypothetico-deductive theory) rất phức tạp mà ông hy vọng có khả năng tự sửa sai. Trước tiên ông xét lại các nghiên cứu đã được thực hiện về việc học tập; sau đó ông tóm lược nghiên cứu này dưới dạng các phát biểu tổng quát, hay các định đề. Từ các định đề này, ông suy ra các định lý dẫn đến các mệnh đề có thể trắc nghiệm được.

Trong khi Watson tin là mọi hành vi có thể được cắt nghĩa dựa trên các liên kết giữa kích thích và phản ứng, Hull kết luận rằng cần phải xét đến một số điều kiện can thiệp bên trong. Tolman đã từng đi đến một kết luận giống hệt như thế. Tuy nhiên đối với Tolman, các sự kiện nhận thức can thiệp giữa kinh nghiệm môi trường và hành vi; theo Hull, các sự kiện can thiệp chủ yếu là các sự kiện sinh lý.

Trong phát biểu cuối cùng của Hull về lý thuyết của ông (1952), ông liệt kê 17 định đề và 133 định lý, nhưng chúng ta chỉ trình bày một ít ý niệm quan trọng nhất ở đây mà thôi.

Sự tăng cường

Khác với Watson và Tolman, Hull là một lý thuyết gia về sự tăng cường. Theo Hull, một nhu cầu sinh vật học tạo ra một động

lực trong sinh vật, và sự suy giảm động lực này tạo nên một sự tăng cường. Như thế, Hull có một lý thuyết giản quy về động lực về sự tăng cường (a drive-reduction theory of reinforcement). Theo Hull, động lực là một trong các sự kiện quan trọng can thiệp giữa một kích thích và một phản ứng.

Sức mạnh của thói quen

Nếu một phản ứng được làm trong một hoàn cảnh dẫn tới sự suy giảm động lực, thì sức mạnh của thói quen (${}_sH_R$) gia tăng. Hull định nghĩa theo thao tác luận về sức mạnh của thói quen, một biến số can thiệp, như là số các cặp đôi tăng cường giữa một tình huống môi trường (S) và một phản ứng (R). Theo Hull, một sự tăng sức mạnh của thói quen tạo thành tri thức.

Tiềm năng phản ứng

Động lực không chỉ là một điều kiện cần của sự tăng cường mà còn là một bộ nạp năng lượng quan trọng thúc đẩy hành vi. Hull gọi xác suất của một phản ứng học được là tiềm năng phản ứng (${}_sE_R$), là một hàm của cả số lượng động lực (D) dang có và số lần phản ứng đã được tăng cường trước đó trong tình huống. Hull diễn tả tương quan này như sau:

$$({}_sE_R) = ({}_sH_R) \times D$$

Nếu hoặc (${}_sH_R$) hoặc D bằng zero, xác suất của một phản ứng học được cũng sẽ bằng zero. Hull còn giả định nhiều biến số can thiệp khác, một số làm tăng ${}_sE_R$ và một số làm giảm ${}_sE_R$.

Lý thuyết tổng quát của Hull

Lý thuyết của Hull có thể được coi là một sự triển khai khái niệm S–O–R của Woodworth. Sử dụng các định nghĩa thao tác luận, Hull tìm cách chứng minh một số sự kiện bên trong tương tác với nhau như thế nào để tạo ra các hành vi bên ngoài. Lý thuyết của Hull đi theo truyền thống Darwin bởi vì nó liên kết sự tăng cường với các sự kiện nào có lợi cho sự sống còn của một sinh vật. Lý thuyết của ông phản ánh ảnh hưởng của Darwin, Woodworth, Watson, và thuyết thực chứng lô-gích.

Ảnh hưởng của Hull

Trong vòng 10 năm sau khi Hull xuất bản cuốn *Các Nguyên Lý của Hành vi* (1943), 40% các nghiên cứu thực nghiệm trong *Tạp chí Tâm lý học thực nghiệm* và *Tạp chí Tâm lý học So sánh và Sinh lý* đều nhắc đến lý thuyết của Hull. Con số này tăng lên 70% khi chỉ xét đến lãnh vực nghiên cứu về học tập và động lực (Spencer, 1952).

Sau khi Hull qua đời năm 1952, một sinh viên của ông, Kenneth W. Spence (1907 – 1967) trở thành phát ngôn viên chính về lý thuyết của Hull (ví dụ xem Spence, 1956, 1960). Các sự mở rộng và sửa đổi mà Spence làm đối với lý thuyết của Hull có tính trọng yếu đến độ lý thuyết được biết đến như là thuyết Hull–Spence. Spence đã tiếp nối lý thuyết của Hull quá thành công đến nổi một nghiên cứu cho thấy vào các thập niên 1960, Spence đã trở thành nhà tâm lý học được trích dẫn nhiều nhất trong các tạp chí tâm lý học thực nghiệm, với Hull xếp hàng thứ 8.

Mặc dầu lý thuyết của Hull cuối cùng thắng thế trong cuộc chiến với lý thuyết của Tolman và trở nên cực kỳ phổ biến trong các thập niên 1940s và 1950s – và dưới ảnh hưởng của Spence, ngay cả là đến thập niên 1960s – nhưng hiện nay nói chung nó được nghĩ đến như là chỉ còn giá trị lịch sử. Hull có ý đồ tạo ra một lý thuyết tổng quát về hành vi mà mọi khoa học xã hội có thể sử dụng để giải thích hành vi con người, và chương trình của ông đáp ứng mọi yêu cầu của thuyết thực chứng lô-gích (chẳng hạn mọi khái niệm lý thuyết của ông đều được định nghĩa theo thao tác luận). Tuy nhiên, mặc dầu lý thuyết của Hull là khả kính về phương diện khoa học, song lại tương đối ... vô bổ (sterile). Những diễn dịch khả nghiệm từ lý thuyết của ông càng ngày càng bị phê bình như là ít giá trị trong việc giải thích hành vi vượt quá phòng thí nghiệm. Các nhà tâm lý học bắt đầu cảm thấy bị cản trở bởi nhu cầu phải định nghĩa các khái niệm của họ theo cách thao tác luận và liên hệ các kết quả từ những thí nghiệm của họ với một lý thuyết như lý thuyết của Hull. Họ nhận ra rằng việc nghiên cứu khách quan có thể mang nhiều hình thức và rằng hình thức gợi

ý bởi thuyết thực chứng lô-gích đã dẫn đến một ngõ cụt. Xét về nhiều mặt, cách tiếp cận của Hull, suy cho cùng cũng vô bổ như cách tiếp cận của Titchener.

Đến khi các hệ thống lý thuyết của Tolman và Hull bắt đầu ít được phổ biến, một dạng khác của thuyết hành vi bắt đầu đi lên. Kiểu thuyết hành vi do B.F. Skinner chủ trương thì đối lập với thuyết thực chứng lô gich vì nó nhấn mạnh rằng mọi thuật ngữ cơ bản của nó được định nghĩa theo thao tác luận. Tiếp theo đây, chúng ta sẽ thấy rằng kiểu thuyết hành vi của Skinner phù hợp với thuyết thực chứng hơn là với thuyết thực chứng lô gich. Sau Thế chiến II, hành vi luận của Skinner về cơ bản đã thay thế tất cả các phiên bản khác.

EDWIN RAY GUTHRIE

Edwin Ray Guthrie (1886-1959) sinh ngày 9 tháng giêng tại Lincoln, Nebraska, con đầu trong gia đình có 5 anh em. Bố ông có một cửa hang bán nhạc cụ, xe đạp và đồ nội thất. Mẹ ông là một cô giáo.Từ nhỏ ông đã tỏ ra có hứa hẹn về học thuật và có năng khiếu về ngôn ngữ , như từ năm lớp 8 ông đã đọc sách bằng tiếng Hy lạp và tiếng La tinh. Ông tốt nghiệp Đại học Nebraska na8m1907vo71i bằng BA về toán và được thưởng một chìa khóa Phi Beta Kappa.Ông học lên MA về triết học cũng tại Đại học Nebraska và đậu MA năm 1910. Sau đó ông theo học tại Pennsylvania và đậu PhD năm 1912. Năm 1914 ông làm giảng viên Triết học tại Đại học Washington, rồi giáo sư khoa Tâm lý học tại đây cho đến khi về hưu vào năm 1956.

Công trình cơ bản của Guthrie, *Tâm lý học Học tập* (Psychology

of Learning), xuất bản năm 1935 và hiệu đính năm 1952. Văn phong của ông không nặng kỹ thuật, thường pha chút hài hước và đầy những giai thoại bình dị, hóm hỉnh. Ông tin rằng bất kỳ lý thuyết khoa học nào cũng cần được trình bày sao cho vừa tầm tiếp thu của sinh viên và ông đặt nặng việc ứng dụng thực tiễn những ý tưởng của mình. Guthrie rõ ràng là một nhà hành vi luận, nhưng lại hay tranh cãi với các nhà hành vi luận khác (như Watson, Tolman, Hull và Skinner), cho rằng các lý thuyết của họ là thiếu cẩn trọng và quá chủ quan. Như chúng ta sẽ thấy, Guthrie tin rằng mọi hiện tượng học tập có thể được giải thích bằng cách sử dụng chỉ một trong các định luật liên tưởng của Aristotle – định luật về tương cận.

Định luật Số Một về Học tập

Định luật số một của Guthrie về học tập là **luật tương cận** (law of contiguity) mà ông phát biểu như sau:" một sự phối hợp những kích thích đã từng đi kèm một chuyển động, khi lặp lại sẽ có khuynh hướng được tiếp theo bởi chuyển động đó." Nói cách khác, theo Guthrie, điều gì vừa rồi bạn làm trong một tình huống là điều bạn sẽ có khuynh hướng làm nếu tình huống kia tái diễn. Như vậy Guthrie chấp nhận nguyên lý kề cận trong thời gian của Watson.

Học tập qua Một Lần Thử

Các lý thuyết gia học tập trước Guthrie chấp nhận luật tương cận của Aristotle cũng như luật thường xuyên của ông. Chẳng hạn Pavlov, Watson, Tolman, Hull và Skinner lập thuyết rằng sức mạnh liên tưởng tăng cường như một hàm số của việc phơi ra tăng cường với môi trường học tập (associative strength increases as a function of increased exposure to the learning environment). Tất nhiên là họ bất đồng với nhau trong cách giải thích của mỗi người về lý do tại sao một sự tang cường trong sức mạnh liên tưởng xảy ra, nhưng tất cả đều đồng ý ra82ngti1nh thường xuyên của việc phơi ra là cần thiết. Điều khiến cho lý thuyết học tập của Guthrie trở thành độc đáo là việc ông bác bỏ luật thường xuyên, và thay vì thế, ông

nói rằng " *một dạng kích thích đạt được sức mạnh liên tưởng trọn vẹn vào dịp kết đôi lần đầu với với một kích thích*". Nói cách khác, không giống với bất kỳ lý thuyết gia học tập nào trước ông, Guthrie nêu định đề **học tập một lần thử** (one-trial learning). Như Guthrie tất nhiên cũng biết, Aristotle đã nhận thấy ra82ngho5c tập có thể phát sinh từ một kinh nghiệm. Aristotle nói:

Có một sự kiện là có một vài những chuyển động, chỉ bởi một kinh nghiệm duy nhất về nó mà người ta nhận lấy dấu ấn của sự kiện sâu xa hơn là họ làm do trải nghiệm những điều khác nhiều lần, bởi vậy khi thấy một vài vật nào đó dầu chỉ một lần thôi chúng ta lại nhớ chúng rõ hơn là những cái mà chúng ta thấy thường xuyên hơn.

Tuy nhiên, Aristotle tin rằng cách học tập như thế là ngoại lệ và học tập theo luật thường xuyên mới là quy luật.

Tại sao Thực hành Cải thiện Thành tích?

Nếu học tập xảy ra trong một lần thử thì tại sao thực hành có vẻ cải thiện thành tích? Để trả lời câu hỏi này Guthrie phân biệt giữa *các hành động* và *các cử động*. Một cử động là một đáp ứng đặc biệt đối với một cấu hình đặc biệt của kích thích. Chính sự liên kết này được học tập với trọn vẹn sức mạnh sau một lần phơi sáng (exposure). Một hành động là một đáp ứng đối với các cấu hình kích thích biến thiên (varying stimulus configurations). Chính vì việc học tập một hành động bao hàm việc học tập một đáp ứng đặc biệt dưới những điều kiện biến thiên mà thực hành cải thiện thành tích.

Cũng giống như một hành động gồm nhiều cử động, một *kỹ năng* (skill) gồm nhiều hành động. Như vậy, một kỹ năng chẳng hạn như đánh máy, hay chơi golf, hoặc lái xe gồm nhiều hành động mà đến lượt chúng, lại gồm rất nhiều những cử động. chẳng hạn kỹ năng chơi golf gồm những hành động đặt bóng, đánh bóng, lái đường bóng đi, đưa bóng ra khỏi các bẫy vv... Một lần nữa, chính do sự kiện là các hành động và các kỹ năng đòi hỏi việc học tập của rất nhiều những liên kết SR mà việc hoàn thành chúng được cải thiện với thực hành.

Năm 1945, Guthrie được bầu làm chủ tịch Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ. Năm 1958 Tổ chức Tâm lý học Mỹ (American Psychological Foundation) tặng thưởng Guthrie huy chương vàng vì những cống hiến xuất sắc cho khoa học tâm lý. Không lâu sau đó Đại học Washington đặt tên cho tòa nhà mới xây của viện dành cho khoa tâm lý học là Sảnh đường Edwin Ray Guthrie. Ông mất vì đột quị tim, tháng tư, 1959.

BURRHUS FREDERIC SKINNER

Trong khi các hệ thống lý thuyết phức tạp của Tolman và Hull bắt đầu ít được phổ biến, còn lý thuyết của Guthrie sống sót chủ yếu nhờ cố gắng của môn đệ tâm truyền Ester nhằm tạo ra một mô hình toán học về học tập, thì một hình thức khác của hành vi luận lại bắt đầu thăng tiến. Phiên bản hành vi luận do B.F.Skinner đề xướng đi ngược lại với thuyết thực chứng lô-gích bởi vì nó mang tính phản lý thuyết, và tuy thế vẫn đồng hành với thuyết thực chứng lô-gích bởi vì nó nhấn mạnh rằng mọi từ ngữ cơ bản phải được định nghĩa theo cách thao tác. Như chúng ta sẽ thấy, phiên bản hành vi luận của Skinner hòa hợp với thực chứng luận hơn là với thực chứng lô-gích và sau Đệ nhị Thế chiến phiên bản này đã chủ yếu thay thế mọi phiên bản khác.

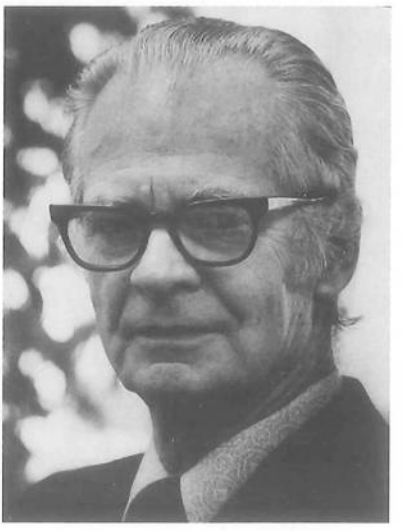

Burrhus Frederic Skinner (1904- 1990) sinh ngày 20 tháng 3 tại Susquehanna, Pennsylvania, trong một gia đình trung lưu ổn định, đầm ấm. Skinner được giáo dục theo chuẩn mực đạo đức nghiêm khắc nhưng chỉ bị đánh phạt một lần duy nhất bởi bà mẹ,còn ông bố chỉ hăm he là chính!

Ở trung học, Skinner giỏi về môn văn học nhưng kém về môn khoa học, và ông kiếm được tiền

nhờ chơi trong một ban nhạc jazz và một dàn nhạc hòa tấu. Skinner tốt nghiệp cử nhân Anh văn tại Hamilton College và được tặng một chìa khóa Phi Beta Kappa và không hề qua một khóa học nào về tâm lý học. Ông bỏ ghế nhà trường với niềm say mê trở thành nhà văn. Một phần niềm say mê này được khích lệ bởi sự kiện nhà thơ nổi tiếng Robert Frost đánh giá cao ba truyện ngắn của ông.

Nhưng sau nhiều lần cố gắng, Skinner đều thất bại trong nghề viết văn. Thời gian ở Greenwich Village, Skinner có dịp đọc các tác phẩm của Pavlov và Watson và ông bị ấn tượng rất mạnh. Khi từ châu Âu trở về năm 1928, ông ghi danh học chương trình tốt nghiệp tâm lý học tại Harvard. Cảm thấy cuối cùng đã tìm được tổ ấm của mình, Skinner hoàn toàn dốc sức vào việc học tập:

> *Tôi thường thức dậy lúc 6 giờ sáng, học cho tới khi ăn sáng, đến lớp, phòng thí nghiệm, thư viện và trong ngày không còn một chút giờ rảnh quá mười lăm phút, học cho tới đúng 9 giờ tối rồi đi ngủ. Tôi không xem phim hay kịch, ít khi đi dự hòa tấu, hiếm có các cuộc hẹn hò, và không đọc gì khác ngoài tâm lý học và sinh lý học.*

Kỷ luật cao độ này tiêu biểu cho các thói quen làm việc của Skinner trong suốt đời ông.

Ông đậu bằng thạc sĩ sau hai năm học (1930) và tiến sĩ sau ba năm (1931), rồi ở lại Harvard làm nghiên cứu sinh sau tiến sĩ suốt năm năm. Skinner bắt đầu sự nghiệp nhà giáo tại Đại học Minnesota năm 1936 và ở lại đây cho đến năm 1945. Trong thời gian ở Minnesota, Skinner xuất bản *Hành vi của các Sinh vật* (1938), và tác phẩm này đã khiến ông được nhìn nhận là nhà tâm lý học thực nghiệm lỗi lạc cấp quốc gia. Năm 1945 ông chuyển sang Đại học Indiana làm trưởng khoa tâm lý học, và ở lại đây đến năm 1948 thì ông trở về Harvard. Ông ở lại Harvard cho tới khi qua đời năm 1990.

Thực chứng luận của Skinner

Ở Chương 4 chúng ta đã trình bày về nhà tư tưởng lớn thời Phục Hưng Francis Bacon. Bacon rất quan tâm tới việc khắc phục các sai lầm của quá khứ và nhờ đó đạt đến một tri thức loại bỏ mê tín và thiên kiến.

Giải pháp của Bacon cho vấn đề là đứng sát những gì có thể quan sát một cách thường nghiệm và tránh lập thuyết về bất kỳ hiện tượng nào. Bacon đề xướng rằng khoa học phải có tính mô tả và quy nạp hơn là lý thuyết và diễn dịch. Đi theo gợi ý của Bacon, các nhà khoa học trước tiên sẽ góp nhặt các sự kiện trong kinh nghiệm và sau đó suy diễn kiến thức từ những sự kiện đó (thay vì trước tiên triển khai những lý thuyết trừu tượng từ đó các sự kiện được diễn dịch ra). Điểm chính yếu Bacon muốn nhấn mạnh đó là trong việc định thức các lý thuyết thì những thiên kiến, những ngộ nhận, những truyền thống, và những niềm tin (có thể là những niềm tin nhầm lẫn, sai lạc) có thể tự bộc lộ và rằng chính những điều này cản trở cuộc tìm kiếm tri thức khách quan. Skinner ấn tượng sâu xa bởi Bacon và thường nhắc đến ảnh hưởng của nhà tư tưởng này lên cuộc đời và sự nghiệp của mình. Bacon có thể được coi là đã khởi phát truyền thống thực chứng mà về sau được tiếp nối bởi Comte và Mach. Skinner cũng công nhận món nợ với Mach. Đối với Mach, như chúng ta đã thấy trước đây, điều quan trọng là khoa học phải tự giải thoát khỏi những khái niệm siêu hình – nghĩa là bất kỳ những khái niệm nào quy chiếu đến những sự kiện không thể được trực tiếp quan sát (nguyên lý nhân quả là một trong những khái niệm như thế). Mach và những nhà thực chứng luận khác chỉ quan tâm đến các sự kiện và cách chúng liên quan với nhau như thế nào. Theo Mach, nhà khoa học xác định các sự kiện liên quan với nhau như thế nào bằng cách thực hiện một phân tích chức năng. Nghĩa là, bằng cách ghi nhận rằng, nếu X xảy ra thì Y cũng có khuynh hướng xảy ra. Cân nhắc tại sao những tương quan như thế tồn tại là đi vào lãnh địa nguy hiểm và không cần thiết của siêu hình học. Công việc của khoa học là mô tả các tương quan thường nghiệm, không phải giải thích chúng. Skinner minh nhiên theo thuyết thực chứng của Mach. Về phương diện lý thuyết, Skinner là một nhà thực chứng, không phải thực chứng lô gich. Chúng ta sẽ khảo sát lại thực chứng luận của Skinner khi chúng lại xét lại thái độ của ông đối với lý thuyết.

Phân tích chức năng về Hành vi

Giống Watson, Skinner phủ nhận sự tồn tại của lãnh vực các sự kiện ý thức biệt lập. Ông tin rằng cái mà chúng ta gọi là các sự kiện tâm lý chỉ là các từ ngữ chỉ về một số quy trình của cơ thể. Nhưng Skinner nói, cho dù có các sự kiện tâm lý đi nữa, thì nghiên cứu chúng cũng không có lợi gì. Nhưng sẽ có lợi rất nhiều nếu chúng ta chỉ đơn giản làm việc **phân tích chức năng** về các sự kiện môi trường và hành vi. Các sự kiện được gọi là tâm lý, theo Skinner, một ngày nào đó sẽ được giải thích khi chúng ta biết được đâu là các sự kiện sinh lý bên trong mà người ta phản ứng khi họ dùng các từ ngữ như *suy nghĩ*, *chọn lựa*, và ước *muốn* để cắt nghĩa các hành vi của chính họ. Vì vậy, Skinner là một nhà nhất nguyên luận vật lý (nhà duy vật) vì ông tin rằng ý thức, hiểu như một thực thể phi vật lý, không tồn tại. Vì hiện nay chúng ta không biết khi người ta sử dụng các thuật ngữ tâm lý, họ đang phản ứng với các sự kiện nội tâm nào, nên chúng ta phải bằng lòng với việc bỏ lơ các thuật ngữ ấy. Giống như Watson, Skinner là một nhà hành vi triệt để theo nghĩa ông từ chối nhìn nhận vai trò nhân quả của các sự kiện tâm lý đối với hành vi con người. Theo Skinner, cái gọi là các sự kiện tâm lý thực ra chỉ là các sự kiện sinh lý thần kinh được chúng ta gán cho các cái nhãn tinh thần (mentalistic labels)

Skinner tiếp tục công kích tâm lý học nhận thức xuyên suốt cuộc đời nghề nghiệp của ông, và cho đến cuối đời ông hối tiếc sâu xa sự phổ biến ngày càng tăng của khoa học nhận thức.

Hành vi Tác động

Trong khi Watson nhào nặn mô hình tâm lý học của ông dựa theo các nhà sinh lý học Nga, Skinner nhào nặn mô hình tâm lý học của ông theo Thorndike. Watson và Pavlov tìm cách liên kết hành vi với các kích thích của môi trường. Nghĩa là họ quan tâm tới hành vi phản xạ. Skinner gọi hành vi ấy là loại **hành vi phản ứng** vì nó được khơi dậy bởi một kích thích đã biết. Ngược lại, Thorndike nghiên cứu loại hành vi được kiểm soát bởi các hậu quả của nó. Ví dụ, hành vi co lợi để giúp một con vật thoát ra khỏi cái thùng rắc

rồi có khuynh hướng được lặp lại khi con vật được đặt lại vào cái thùng ấy một lần nữa. Bằng cách dùng lối sắp xếp thí nghiệm của Thorndike, một phản ứng có lợi cho việc tạo ra một số hậu quả nào đó, và vì thế loại học tập mà ông nghiên cứu được gọi là **phản ứng dụng cụ có điều kiện**. Thorndike không biết cũng không quan tâm đến nguồn gốc của hành vi được kiểm soát bởi các hậu quả. Cái mà Thorndike gọi là **hành vi dụng cụ**, thì Skinner gọi là **hành vi tác động** bởi vì nó tác động trên môi trường cách nào khiến tạo ra được hậu quả. Khác với hành vi phản ứng được khơi dậy bởi các kích thích, hành vi tác động chỉ đơn giản được phát ra bởi sinh vật. Phương diện quan trọng nhất của hành vi tác động đó là nó được kiểm soát bởi những hậu quả của nó chứ không phải được phát động bởi nguồn kích thích đã được biết.Việc Skinner tập trung vào hành vi tác động là một lý do chính khiến thương hiệu hành vi luận của ông khác rất nhiều với thương hiệu Watson.

Mặc dầu cả Skinner lẫn Thorndike đều nghiên cứu hành vi được kiểm soát bởi những hậu quả của nó nhưng cách họ nghiên cứu hành vi lại khác nhau. Thorndike đo lường xem một con vật phải mất bao lâu để thực hiện một đáp ứng đào thoát (escape response)như là một hàm số của các lần thử được tăng cường kế tiếp nhau.Ông thấy rằng trong khi số lần đào thoát tang cường tang lên, thì số lần cần thiết cho con vật đào thoát giảm xuống. Biến số phụ thuộc của ông là sự tiềm tang của đáp ứng đào thoát. Còn cách của Skinner là cho phép một con vật đáp ứng tự do trong một buồng thí nghiệm (gọi là hộp Skinner) và ghi nhận hiệu ứng của sự tăng cường lên tỷ suất đáp ứng.

Mặc dầu những khác biệt giữa họ với nhau, cả Watson lẫn Skinner đều điển hình cho hành vi luận triệt để bởi vì họ tin rằng hành vi có thể hoàn toàn được giải thích theo các sự kiện bên ngoài sinh vật. Đối với Watson các sự kiện môi trường phát động những đáp ứng tập thành hay không tập thành; đối với Skinner, môi trường lựa chọn hành vi thông qua những ngẫu nhiên tang cường (reinforcement contingencies). Đối với cả hai, chuyện gì xảy ra bên trong sinh vật tương đối không mấy quan trọng. Như

chúng ta đã thấy, các lý thuyết của Tolman và Hull điển hình cho thuyết hành vi phương pháp luận bởi vì họ nêu lên định đề về sự phong phú của các sự kiện vốn được giả định là can thiệp giữa kinh nghiệm và hành vi.

Tầm quan trọng của môi trường

Trong khi môi trường quan trọng đối với Watson và các nhà sinh lý học Nga bởi vì nó khơi dậy hành vi, thì đối với Skinner nó quan trọng bởi nó chọn lọc hành vi. Sự tăng cường các yếu tố phụ thuộc mà môi trường cung cấp sẽ quyết định hành vi nào trở nên mạnh hơn và hành vi nào không. Thay đổi các yếu tố tăng cường bạn sẽ thay đổi hành vi.

> *Môi trường hiển nhiên là quan trọng, nhưng vai trò của nó vẫn còn mờ tối. Môi trường không đẩy hay kéo mà chọn lựa, và chức năng này thật khó để khám phá và phân tích. Vai trò của tuyển chọn tự nhiên trong tiến hóa chỉ mới được định thức khoảng hơn trăm năm trước, và vai trò tuyển chọn của môi trường trong việc tạo dáng và duy trì hành vi của cá thể chỉ mới bắt đầu được nhìn nhận và nghiên cứu. Tuy nhiên, trong khi quan hệ tương tác giữa các sinh vật và môi trường đã bắt đầu được lưu ý, những hiệu ứng từng được gán cho các trạng thái tâm hồn hay cảm nhận đang bắt đầu được truy tìm dấu vết đến những điều kiện khả cập, và như vậy một kỹ thuật học về hành vi (a technology of behavior) đã trở thành khả thi. Tuy nhiên nó sẽ không giải quyết được những vấn đề của chúng ta cho đến khi nó thay thế các quan điểm tiền khoa học truyền thống và những quan điểm này vẫn còn đang được bám chặt và cố thủ. (Skinner, p.25)*

Như thế, Skinner áp dụng các khái niệm Darwin vào phân tích của ông về hành vi. Trong bất cứ tình huống nhất định nào, một sinh vật ban đầu có những phản ứng rất đa dạng. Trong số các phản ứng này, chỉ một số ít có tính chức năng (nghĩa là tăng cường). Các phản ứng hiệu quả này tồn tại và trở thành một phần trong danh sách các phản ứng của sinh vật, và chúng sẽ được dùng khi tình huống ấy xảy ra lần tiếp theo.

Theo Skinner, sự kiện hành vi được điều khiển bởi các yếu tố tăng cường cung cấp cho chúng ta niềm hy vọng rằng sẽ có một giải pháp cho các vấn đề xã hội. Nếu "tinh thần" hay "bản ngã" là cái chúng ta cần phải hiểu thay vì phải hiểu môi trường chọn lọc hành vi thế nào, hẳn chúng ta sẽ gặp rắc rối thực sự:

> *May mắn thay là, điểm tấn công dễ tiếp cận hơn. Chính môi trường là cái cần phải được thay đổi. Một lối sống thúc đẩy việc nghiên cứu hành vi con người trong mối tương quan với môi trường đó nên được đặt vào vị trí tốt nhất có thể để giải quyết những vấn đề trọng điểm của nó. Đây không phải là biểu hiện của thói sô-vanh hiếu chiến* (jingoism) *bởi vì những vấn đề lớn giờ đây mang tính toàn diện. Theo quan điểm hành vi luận, hiện nay con người có thể kiểm soát định mệnh của chính mình bởi vì con người đã biết rằng cần phải làm gì và làm như thế nào.* (Skinner, 1974, p. 251)

Thái độ của Skinner đối với Lý thuyết

Vì lập trường của Skinner là phi lý thuyết, nó tương phản với các lập trường hành vi của Tolman và Hull và ở một mức độ kém hơn của Guthrie. Skinner chấp nhận thuyết thao tác, nhưng ông bác bỏ các khía cạnh lý thuyết của thuyết thực chứng lô gich. Ông bằng lòng với việc tác động vào các sự kiện môi trường (ví dụ, các yếu tố tăng cường) và ghi nhận các hiệu quả của các sự thao tác này đối với hành vi, đồng thời tin rằng chỉ cần có sự phân tích chức năng là đủ. Phương pháp của Skinner thường được gọi là **thuyết hành vi mô tả.** Theo Skinner, không có lý do gì để phải tìm kiếm "dưới da" các giải thích về các tương quan giữa môi trường và hành vi. Tìm kiếm các giải thích sinh lý học của hành vi chỉ là phí thời giờ bởi vì hành vi bên ngoài cứ xảy ra bất luận chúng ta có biết các gốc rễ sinh lý thần kinh của chúng hay không.

Để mô tả phương pháp phi lý thuyết của ông, Skinner (1956) nói rằng nếu ông thử một điều gì và thấy nó được việc, thì ông tiếp tục. Nếu việc ông làm dẫn đến một ngõ cụt, ông vứt bỏ nó ngay và thử một cái gì khác.

Một số người tin rằng bài báo của Skinner "Lý thuyết về học tập có cần thiết không?" (1950) đánh dấu sự cáo chung của cái mà Koch (1959) gọi là "thời đại lý thuyết" trong tâm lý học.

Các ứng dụng từ các nguyên tắc của Skinner

Như Watson, Skinner và trường phái của ông tìm cách áp dụng các nguyên tắc của họ vào việc giải quyết các vấn đề thực hành. Trong mọi ứng dụng từ các nguyên tắc của Skinner, nguyên tắc chung luôn luôn là: ***hãy thay đổi các yếu tố tăng cường, bạn sẽ thay đổi được hành vi.*** Nguyên tắc chung này đã được sử dụng để dạy chim câu chơi các trò như quần vợt và bóng rổ, và nhiều loài vật được dạy theo các nguyên tắc của Skinner đã biểu diễn tại các trung tâm du lịch giải trí trên khắp nước Mỹ. Năm 1948, Skinner viết một tiểu thuyết không tưởng nhan đề ***Walden Two*** trong đó ông cho thấy các nguyên tắc của ông có thể được ứng dụng thế nào trong việc thiết kế một xã hội kiểu mẫu.

Trong lãnh vực giáo dục, Skinner triển khai một kỹ thuật giảng dạy gọi là ***lập trình học tập*** (programmed learning, 1954, 1958). Với lập trình học tập, nội dung được giới thiệu cho học sinh từng bước nhỏ một; sau đó học sinh được trắc nghiệm về nội dung đã học, được đánh giá ngay lập tức về sự chính xác trong các câu trả lời của họ, và được phép tiến tới trong nội dung tùy theo tốc độ của mỗi người. Skinner đã phê bình nền giáo dục của nước Mỹ khi ông thăm một lớp học của con gái ông và kết luận rằng giáo viên vi phạm mọi nguyên tắc từng được biết đến về học tập. Skinner (1984) cho rằng nhiều vấn đề trong hệ thống giáo dục của chúng ta có thể được giải quyết bằng việc sử dụng các ***nguyên tắc tác động*** (operant principles).

Skinner và các môn đệ của ông đã ứng dụng các nguyên tắc thay đổi hành vi để giúp đỡ các cá nhân vướng mắc vào các vấn đề từ bệnh tâm thần cho đến việc nghiện thuốc lá, nghiện rượu, nghiện ma túy, chậm phát triển trí khôn, thiếu niên phạm pháp, rối loạn ngôn ngữ, cả thẹn, sợ hãi, bép phì và rối loạn tình dục. Phiên bản của Skinner về **hành vi liệu pháp** (behavior therapy) giả định

rằng người ta học tập các hành vi bất bình thường theo cùng một cách như họ học tập các hành vi bình thường. Do vậy, "việc chẩn trị" là dời đi những tác nhân tang cường (reinforcers) chúng duy trì hành vi không mong muốn và sắp xếp những yếu tố tang cường sao cho chúng làm mạnh lên hành vi mong muốn.

Các nguyên tắc của Skinner cũng được vận dụng để tạo ra **kinh tế tưởng thưởng** (token economies) trong một số cơ sở y tế, chẳng hạn như bệnh viện tâm thần. Nói chung là việc vận dụng các nguyên lý của Skinner vào việc trị liệu các vấn đề về hành vi đã tỏ ra rất hiệu quả.

Vì vai trò của ông trong việc phát triển các phương thức thay đổi hành vi để cải thiện chất lượng cuộc sống của những người chậm phát triển tinh thần, Skinner được đề cử Giải thưởng Quốc tế Kennedy năm 1971. Năm 1972 ông được vinh danh là "Nhà Nhân Bản của Năm" bởi Hiệp hội Nhân văn Hoa Kỳ.

Ngày 10 tháng 8 năm 1990, Hội Tâm Lý Học Hoa Kỳ (APA) trao tặng Skinner Huân chương chưa từng có về sự Cống hiến Trọn đời cho Tâm lý học

Tám ngày sau Skinner qua đời vì bệnh bạch cầu, thọ 86 tuổi. Như một sự tưởng niệm long trọng đối với Skinner, toàn bộ số phát hành tháng mười một, 1992 của tạp chí *American Psychologist* được dành cho những ý tưởng và ảnh hưởng của ông .

HÀNH VI LUẬN HIỆN NAY

Công trình của mọi nhà tâm lý học hành vi mới mà chúng ta bàn đến trong chương này vẫn còn duy trì ảnh hưởng của nó trong tâm lý học ngày nay. Kiểu thuyết hành vi của Tolman với sự nhấn mạnh trên hành vi hữu đích và các cơ cấu ý thức, có thể được coi là một lý do chính cho ảnh hưởng phổ biến cảu tâm lý học nhận thức hiện nay, và thuyết học tập bằng quan sát của Bandura có thể hiểu như là một sự phát sinh trực tiếp từ lý thuyết của Tolman. Mặc dù Hull đã có công rất lớn trong việc cổ vũ một phương pháp khách quan, ảnh hưởng hiện nay của ông chủ yếu là nhờ một số

tính chất tâm truyền trong lý thuyết của ông. Tuy nhiên, mục đích của ông nhằm phát triển một lý thuyết hành vi toàn diện lại mở đường cho việc phát triển những lý thuyết được thiết kế nhằm giải thích những hiện tượng tâm lý đặc biệt. Lý thuyết của Guthrie còn tồn tại chủ yếu nhờ thông qua những cố gắng của Estes nhằm tạo ra các kiểu mẫu toán học về học tập và ghi nhớ.

Ảnh hưởng của Skinner vẫn còn rất mạnh. Năm 1974 Skinner viết *Về Thuyết Hành Vi,* trong đó ông cố gắng sửa chữa 20 quan niệm sai lầm về tâm lý học hành vi. Trong sách này Skinner nêu lên một số quan niệm sai lầm trong các tác phẩm của Watson thời kỳ đầu – ví dụ, sự lệ thuộc của Watson vào hành vi phản xạ và việc ông phủ nhận tầm quan trọng của các tính chất di truyền. Lập trường của Skinner đã sửa sai các "sai lầm" ấy.

Bất luận các biểu hiện của thuyết hành vi mới hiện nay thế nào, tâm lý học hiện đại đang thách thức một số chủ đề mà thuyết hành vi nhấn mạnh. Có thể tóm tắt các chủ đề ấy như sau:

1. Đa số hành vi là học được; vì vậy, các ảnh hưởng di truyền lên hành vi là tối thiểu.

2. Ngôn ngữ không biểu thị một vấn đề đặc biệt mà chỉ đơn giản là một hình thức khác của hành vi được chi phối bởi các nguyên tắc học tập.

3. Các nguyên tắc chi phối việc học tập nơi loài người cũng giống như nơi loải vật; vì vậy nghiên cứu về loài vật có thể cho chúng ta biết nhiều điều về con người.

4. Có thể lờ đi hay tối thiểu hóa các sự kiện ý thức xét như là nguyên nhân của hành vi. (Thuyết của Tolman về đề tài này là một ngoại lệ).

5. Mọi phản ứng mà con vật có thể làm được đều có thể thay đổi nhờ ứng dụng các nguyên tắc học tập.

6. Cùng những nguyên tắc chi phối việc học của trẻ em và người lớn.

Những người tự nhận mình là các nhà tâm lý học tiến hóa đã cung cấp chứng cớ cho thấy đa số hành vi của động vật kể cả hành

vi xã hội của con người, đều được quyết định bởi yếu tố di truyền. Một số nhà nghiên cứu đã thách thức quan niệm cho rằng ngôn ngữ có thể hiểu hoàn toàn như một hành vi do học tập; ngược lại, họ cho rằng tính di truyền có một ảnh hưởng lớn trong sự phát triển ngôn ngữ. Các chứng cứ ngày càng nhiều cho thấy rằng việc học tập của con người và loài vật quá khác biệt nhau nên không thể tìm hiểu việc học tập của con người bằng cách nghiên cứu việc học tập của loài vật. Sự quan tâm phổ biến ngày nay về tâm lý học nhận thức đi ngược lại với mọi kiểu thuyết hành vi, ngoại trừ của Tolman. Việc nghiên cứu hiện nay chỉ ra rằng một số đáp ứng mà con vật thực hiện thì dễ được biến đổi hơn là những đáp ứng khác và rằng cấu trúc di truyền của mỗi con vật quyết định tính có thể điều chỉnh của một đáp ứng. Các nhà nghiên cứu cũng nhận thấy rằng cùng những nguyên lý về học tập không ứng dụng cho mọi con vật, và rằng những nguyên lý khác nhau chi phối việc học tập nơi trẻ con và việc học tập của người lớn. Tất cả những khám phá này đang gây ra việc loại bỏ hoặc tu chính các nguyên lý của hành vi luận.

Một lý do khác nữa khiến thuyết hành vi mới đang mất dần ảnh hưởng, đó là vì nó nhấn mạnh rằng các thuật ngữ lý thuyết phải được định nghĩa dựa trên tác động của chúng. Thậm chí các nhà thực chứng lô gich cũng từ bỏ thao tác luận bởi vì nó quá hạn chế; nó loại bỏ khỏi khoa học mọi khái niệm quá mơ hồ không thể định nghĩa theo thao tác luận nhưng vẫn là các khái niệm có ích để gợi ra các đường hướng và phương pháp nghiên cứu mới.

> *Nếu như người ta vẫn phê phán hành vi luận, thì không phải vì những gì nó cố gắng hoàn thành mà đúng hơn là vì những gì nó thấy cần phải phủ nhận. Một cách cơ bản nó phủ nhận nhu cầu lý thuyết hóa một cách tự do, bởi vì mọi lý thuyết cần phải bị hạn chế vào những kích thích và những đáp ứng quan sát được. Nó phủ nhận mọi xây dựng theo lương thức thông thường mà nếu không có chúng thì không một ai trong chúng ta có thể làm được gì trong thế gian này. Kinh nghiệm hữu thức, tư duy, kiến thức,*

hình ảnh, cảm nhận vv... Thực tế là nó bác bỏ hiểu biết theo lương thức thông thường bằng mệnh lệnh theo kiểu duy ý chí, hơn là bằng kiểm nghiệm và vượt lên, như các khoa học khác đã làm. (Baars, 1986, pp. 82-83)

Ngay cả những gợi ý mà thuyết thực chứng lô-gích đưa ra liên quan đến việc xây dựng lý thuyết cuối cùng cũng rơi vào chỗ tai tiếng. Có lẽ lý do quan trọng nhất khiến thuyết thực chứng lô gich thất bại, đó là vì nó không mô tả một cách chính xác khoa học được thực hành thế nào ngay cả bởi các nhà khoa học hiệu quả nhất. Các tác giả như Thomas Kuhn (xem Chương 1) đã cho thấy rằng hành vi của các nhà khoa học cũng được quyết định bởi các niềm tin; thành kiến, và cảm xúc, giống như nó được quyết định bởi các tiên đề, định đề, lý thuyết, hay lô gich.

Tuy nhiên, thuyết hành vi và thuyết hành vi mới vẫn còn để lại một di sản quan trọng trong tâm lý học ngày nay. Các nhà tâm lý học ngày nay thừa nhận rằng nội dung của tâm lý học là hành vi bên ngoài. Ngày nay, tuy tâm lý học nhận thức rất phổ biến, nhưng ngay cả những nhà tâm lý học nghiên cứu về các sự kiện ý thức cũng sử dụng từ *hành vi* để chỉ các sự kiện ý thức ấy. Theo nghĩa này, đa số nhà tâm lý học thực nghiệm ngày nay đều là các nhà tâm lý học hành vi.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. So sánh thực chứng luận với thực chứng lô gich.

2. Một định nghĩa thao tác luận là gì? Cho thí dụ. Thao tác luận là gì?

3. Thuyết vật lý là gì?

4. Thuyết hành vi mới là gì?

5. Điều gì đã khiến Tolman tin rằng ông có thể nghiên cứu hành vi hữu đích mà đồng thời vẫn còn là một nhà tâm lý học hành vi khách quan?

6. Lý thuyết của Tolman có ảnh hưởng gì trong tâm lý học ngày nay?

7. Tại sao thuyết của Hull được gọi là thuyết giả thiết – diễn dịch? Tại sao Hull cho rằng thuyết của ông có khả năng tự sửa sai?

8. Đề nghị của Skinner về phân tích chức năng mối tượng quan giữa các sự kiện môi trường và hành vi phù hợp với thực chứng luận hay với thực chứng lô gich hơn?

9. Phân biệt giữa hành vi luận triệt để với hành vi luận phương pháp luận

10. Theo Skinner, cái gì tạo thành một yếu tố tăng cường?

11. Địa vị của duy hành vi mới trong tâm lý học hiện đại như thế nào?

12. Những khám phá mới nào đang làm cho lập trường của thuyết hành vi bị suy yếu hay bị xét lại?

TỪ VỰNG

Behavior therapy – Hành vi liệu pháp: Việc dùng các nguyên lý học tập để điều trị các rối loạn cảm xúc hay hành vi.

Belief – Niềm tin: Theo Tolman, là sự chờ đợi kinh nghiệm được xác nhận một cách nhất quán.

Cognitive map – Bản đồ nhận thức: Theo Tolman, là biểu thị ý thức về môi trường.

Descriptive behaviorism – Hành vi luận mô tả: Thuyết hành vi thực chứng theo nghĩa nó mô tả các tương quan giữa môi trường và hành vi hơn là tìm cách cắt nghĩa các tương quan ấy. Phương pháp tâm lý học của Skinner điển hình cho thuyết hành vi mô tả.

Functionaly analysis – Phân tích chức năng: Phương pháp nghiên cứu của Skinner bao gồm nghiên cứu tương quan hệ thống giữa các sự kiện môi tường và hành vi. Nghiên cứu này tập trung vào sự tương quan giữa các yếu tố tăng cường và tỷ lệ hay xác suất của phản ứng.

Habit strength – Sức mạnh thói quen ($_sH_R$): Theo Hull, sức

mạnh của một liên tưởng giữa một kích thích và một phản ứng. Sức mạnh này tùy thuộc số lượng các cặp đôi tăng cường giữa kích thích và phản ứng.

Hypothetico-deductive theory – Lý thuyết giả thiết –diễn dịch: Một tập hợp các định đề từ đó suy ra (tiên đoán) các tương quan thường nghiệm. Nếu các tiên đoán thường nghiệm đúng, lý thuyết có sức mạnh; nếu không, lý thuyết mất đi sức mạnh và phải được xét lại hay từ bỏ.

Latent learning – Kiến thức tiềm tàng: Theo Tolman, là kiến thức đã đạt được nhưng chưa chuyển thành hành vi.

Logical positivism – Thực chứng lô gich: Triết lý khoa học theo đó các khái niệm lý thuyết có thể được chấp nhận nếu chúng có tương quan với thế giới quan sát được bằng các định nghĩa thao tác luận.

Molar behavior – Hành vi toàn khối: (Xem hành vi hữu đích.)

Neobehaviorism – Thuyết hành vi mới: Đồng ý cới các loại thuyết hành vi cũ rằng nội dung của tâm lý học phải là hành vi bên ngoài, nhưng không đồng ý rằng phải tránh các suy tư lý thuyết. Có thể chấp nhận suy tư lý thuyết nếu các thuật ngữ lý thuyết được dùng có thể được định nghĩa dựa trên tác động và dẫn tới các tiên đoán có thể chứng nghiệm về hành vi bên ngoài.

S – R psychology – Tâm lý học Kích thích –Phản ứng: Loại tâm lý học nhấn mạnh rằng các kích thích của môi trường khơi dậy hầu hết nếu không phải là tất cả các hành vi. Các nhà sinh học Nga và Watson là những nhà tâm lý học S – R.

Theoretical terms – Thuật ngữ lý thuyết: Theo thuyết thực chứng lô gich, là các thuật ngữ được sử dụng để giải thích các quan sát thường nghiệm.

Vicarious trial and error – Thử sai thay thế: Theo Tolman, sự cân nhắc biểu kiến các lựa chọn hành vi trong một tình huống học tập.

CHƯƠNG 14

TÂM LÝ HỌC HÌNH THỨC (*) (GESTALT)

Vào khoảng cùng thời gian các nhà tâm lý học hành vi nổi lên chống lại cơ cấu luận và chức năng luận ở Mỹ, thì ở Đức có một nhóm nhà tâm lý học trẻ nổi dậy chống lại chương trình thực nghiệm của Wundt muốn tìm kiến các yếu tố của ý thức. Trong khi mục tiêu tấn công của các nhà tâm lý học hành vi Mỹ là việc nghiên cứu ý thức và phương pháp nội quan, thì các nhà tâm lý học trẻ của Đức tập trung tấn công vào thuyết yếu tố của Wundt. Họ nói ý thức không thể giản lược vào các yếu tố mà không bóp méo ý nghĩa đích thực của kinh nghiệm ý thức. Họ nói chúng ta không kinh nghiệm các sự vật trong những mảnh miếng rời rạc nhưng trong những cấu hình toàn thể có ý nghĩa. Chúng ta không thấy các mảng màu xanh, đỏ, vàng; chúng ta thấy người ta, xe cộ, cây cối, và mây trời. Các kinh nghiệm ý thức tòan thể này chính là cái mà phương pháp nội quan phải tập trung nghiên cứu. Vì tiếng Đức để nói về "cấu hình", "hình dạng", hay "toàn thể" là ***Gestalt,*** nên loại tâm lý học mới này được gọi là **Tâm lý học hình thức (Gestalt Psychology).**

Theo các nhà tâm lý học Gestalt, nhiệm vụ chính của tâm lý học là nghiên cứu về các toàn thể, chứ không phải về các thành phần.

Các nhà tâm học Gestalt chống lại mọi thuyết yếu tố, dù là thuyết yếu tố của Wundt và các nhà cơ cấu luận hay của các nhà tâm lý học hành vi trong việc tìm kiếm các liên tưởng S-R của họ. Cố gắng giản lược ý thức hay hành vi vào các yếu tố thì được gọi là **phương pháp**

phân tử (molecular approach), và các tác giả áp dụng cách tiếp cận này gồm có Wundt (nhà thực nghiệm), Titchenner, Pavlov, và Watson. Các nhà tâm lý học Gestalt chủ trương rằng phải áp dụng phương pháp toàn khối. Sử dụng **phương pháp toàn khối** (molar approach) trong việc nghiên cứu ý thức có nghĩa là tập trung vào kinh nghiệm ***hiện tượng luận*** (nghĩa là kinh nghiệm ý thức như nó xuất hiện cho người quan sát hồn nhiên mà không có phân tích xa hơn). Từ *phenomenon,* hiện tượng, có ý nghĩa là "cái xuất hiện" và vì vậy, ***phenomenology*, hiện tượng luận,** mà các nhà tâm lý học hình thức sử dụng, là nghiên cứu những gì xuất hiện một cách tự nhiên cho ý thức. Dùng phương pháp toàn khối hay hiện tượng luận để nghiên cứu hành vi có nghĩa là tập trung vào hành vi hữu đích (hướng tới một mục tiêu). Chúng ta đã thấy ở chương trước rằng, dưới ảnh hưởng của thuyết Gestalt, Tolman đã chọn nghiên cứu loại hành vi này. Như ta sẽ thấy, các nhà tâm lý học Gestalt tìm cách chứng tỏ rằng trong mọi khía cạnh của tâm lý học, tập trung vào các toàn thể (Gestalten, số nhiều của Gestalt) thì ích lợi hơn là tập trung vào các thành phần (element, atoms). Những tác giả theo phương pháp toàn khối trong việc nghiên cứu hành vi hay các hiện tượng tâm lý thì được gọi là các **nhà toàn thể luận** (holists) phân biệt với các **nhà yếu tố luận** (elementists) hay **nhà nguyên tử luận** (atomists), nghiên cứu các hiện tượng phức tạp bằng cách tìm kiếm các yếu tố hay các thành phần cấu tạo nên các hiện tượng ấy. Các nhà tâm lý học hình thức (Gestaltists) hiển nhiên là các nhà toàn thể luận.

TIỀN THÂN CỦA TÂM LÝ HỌC HÌNH THỨC

IMMANUEL KANT

Immanuel Kant (1724 – 1804) tin rằng kinh nghiệm ý thức là kết quả sự tương tác giữa kích thích giác quan và các hoạt động của các khả năng tinh thần. Nói khác đi, tinh thần thêm vào cho kinh nghiệm ý thức của chúng ta một cái gì đó mà kích thích giác quan không có. Nếu ta thay đổi thuật ngữ *các khả năng của tinh thần* bằng các đặc tính của óc *não,* thì quan điểm của Kant và của các nhà tâm lý học hình thức rất giống với nhau. Cả hai cùng tin rằng

kinh nghiệm ý thức thì khác với các yếu tố cấu thành kinh nghiệm ấy. Theo Kant và các nhà tâm lý học Gestalt, có một khác biệt quan trọng giữa tri giác và cảm giác. Sự khác biệt đó là vì trí khôn (theo Kant) hay não (theo các nhà Gestalt) của chúng ta biến đổi kinh nghiệm cảm giác, làm cho nó có cơ cấu và tổ chức hơn và vì thế có ý nghĩa hơn là nếu khác đi. Vì vậy thế giới mà chúng ta nhận thức thì không bao giờ chỉ thuần túy là thế giới mà chúng ta cảm giác. Bởi vì quá trình làm đẹp thêm thông tin cảm giác phát xuất từ bản chất của tinh thần (theo Kant) hay từ óc não (theo Gestaltists), nên nó độc lập với kinh nghiệm.

ERNST MACH

Ernst Mach (1838 – 1916) giả định có hai loại tri giác xuất hiện độc lập với các yếu tố tạo thành chúng: *hình thái không gian* và hình thái thời gian. Ví dụ, người ta kinh nghiệm hình tròn, bất luận hình tròn mà người ta xem thấy là to hay nhỏ, đỏ hay xanh, sáng hay tối. Kinh nghiệm về "tính tròn" là một ví dụ về hình thái không gian. Tương tự, một giai điệu được nhận ra giống nhau bất luận người ta chơi theo điệu nào hay nhịp nào. Như thế, một giai điệu là một ví dụ về hình thái thời gian. Mach muốn nói thêm điểm quan trọng là một loạt các yếu tố cảm giác đa dạng có thể làm phát sinh cùng một tri giác; vì vậy, ít là có một số tri giác không lệ thuộc bất cứ một nhóm yếu tố cảm giác đặc thù nào.

CHRISTIAN VON EHRENFELS

Christian von Ehrenfels (1859 – 1932) học ở Vienna với Brentano, và năm 1890 viết một bản văn nhan đề **Über Gestaltqualitäten** (Về những phẩm chất hình thái). Về bản văn này Barry Smith (1994) nói, "Hầu hết mọi vấn đề lý thuyết và khái niệm vốn về sau được liên kết với ý tưởng Hình thái đều đã được bàn đến ở mức độ nào đấy. .. Chí ít là cũng có nhắc qua." Max Wertheimer, người sáng lập tâm lý học hình thái, từng theo học một số giảng khóa của Ehrenfels giữa **các năm 1898 và 1901 và chắc chắn là có chịu ảnh hưởng từ ông.** Triển khai các khái niệm của Mach về hình thái thời gian và không gian, Ehrenfels

nói rằng các tri giác của chúng ta có chứa các phẩm chất hình thức (*Gestaltqualitäten* - form qualities) không có trong các cảm giác riêng rẽ. Bất luận các điểm của một mô hình được sắp xếp thế nào, chúng ta vẫn nhận ra mô hình chứ không nhận ra từng điểm một. Theo cả Mach lẫn Ehrenfels, hình thái là cái gì hiện lên từ các yếu tố của cảm giác. Lập trường của họ tương tự lập trường mà John Stuart Mill từng phát biểu nhiều năm trước đó. Với ý tưởng của ông về "hóa học tinh thần" Mill đã gợi ý rằng khi các cảm giác dung hợp với nhau thì một cảm giác mới hoàn toàn khác với những cảm giác mà nó được cấu thành, có thể hiện lên.

Giống như Mill, Mach và Ehrenfelt tin rằng các yếu tố cảm giác thường kết hợp với nhau để làm xuất hiện kinh nghiệm về hình thái. Tuy nhiên đối với Mach, Ehrenfels và Mill các yếu tố vẫn còn cần thiết để xác định tri giác về toàn thể hay hình thái. Như chúng ta sẽ thấy các nhà tâm lý học hình thái hoàn toàn xoay tròn mối tương quan này bằng cách nói rằng toàn thể thống trị các thành phần, chứ không phải xoay theo con đường kia.

WILLIAM JAMES

Vì không ưa thuyết yếu tố trong tâm lý học, **William James** (1842 – 1910) cũng có thể được coi là một người mở đường cho tâm lý học hình thức. Ông nói rằng sở dĩ Wundt tìm kiếm các yếu tố của ý thức là vì một quan điểm giả tạo và sai lạc về đời sống tâm linh. Thay vì nhìn tinh thần như bao gồm các yếu tố tâm linh riêng rẽ, James quan niệm nó là một dòng ý thức. Ông tin rằng dòng ý thức này phải là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học, và phải loại bỏ việc chia cắt nó để phân tích xa hơn. Các nhà Tâm lý học Hình thái đồng ý với lập trường chống duy yếu tố của James nhưng nghĩ rằng ông đã đi quá xa. Họ tin rằng tinh thần thực sự có thể được phân chia để nghiên cứu; chỉ có điều là khi lựa chọn yếu tố tinh thần nào làm đối tượng cho nghiên cứu của mình thì Wundt và các nhà cơ cấu luận đã theo một lựa chọn tồi. Đối với các nhà tâm lý học hình thức, lựa chọn đúng đắn là việc nghiên cứu các Hình thái tinh thần (mental Gestalten).

Tâm lý học hành vi

Chúng ta thấy ở Chương 9 rằng Franz Brentano và Carl Stumpf, ủng hộ kiểu nội quan hướng tiêu điểm vào các hành vi tri giác, cảm giác, hay giải quyết vấn đề. Họ chống lại việc dùng nội quan để tìm kiếm các *yếu tố tâm linh*, họ hướng loại nội quan của họ vào các *hiện tượng tâm linh*. Như thế, cả trường phái "hành vi" lẫn Gestalt đều là những nhà hiện tượng luận. Chúng ta không ngạc nhiên về việc **tâm lý học hành vi** ảnh hưởng đến tâm lý học hình thái, bởi vì cả ba nhà sáng lập tâm lý học Gestalt (Wertheimer, Koffka, và Köhler), đều từng là học trò của Carl Stumpf. Köhler thậm chí còn đề tặng một tác phẩm của ông cho Stumpf (1920) nữa.

Những phát triển trong Vật lý học

Bởi vì các thuộc tính của từ trường (magnetic field) rất khó hiểu nếu dựa trên quan niệm cơ giới và yếu tố luận của vật lý học Galileo – Newton, nên một số nhà vật lý học quay sang nghiên cứu các lực trường (force fields), trong đó mọi sự kiện đều có tương quan với nhau. (Bất cứ điều gì xảy ra trong một lực trường thì đều ảnh hưởng cách nào đó tới bất cứ điều gì khác trong cùng lực trường ấy). Köhler rất thành thạo về vật lý học và thậm chí có thời gian từng theo học với Max Planck, cha đẻ của thuyết cơ học lượng tử. Thực ra, có thể nói cách thích đáng rằng tâm lý học Gestalt là một cố gắng rập khuôn tâm lý học theo mô hình của **lý thuyết về trường** thay vì theo vật lý học Newton. Chúng ta sẽ nói thêm về cố gắng này dưới đây.

VIỆC THÀNH LẬP TÂM LÝ HỌC HÌNH THỨC

Năm 1910, Max Wertheimer đang ngồi trong một toa xe lửa khởi hành từ Vienna trong chuyến đi nghỉ tại vùng Rhineland, bỗng ông chợt nảy ra một ý tưởng mà sau này sẽ làm phát sinh tâm lý học hình thức. Ý tưởng đó là các tri giác của chúng ta có các cấu trúc khác hẳn với cấu trúc của kích thích giác quan. Nghĩa là, tri giác của chúng ta thì khác với các cảm giác tạo thành tri giác. Để tìm hiểu thêm khái niệm này, Wertheimer xuống xe ở ga Frankfurt, mua một đèn chớp đồ chơi (một đèn có thể làm cho các hình bất động có vẻ

như cử động), và bắt đầu thí nghiệm trong một khách sạn. Rõ ràng Wertheimer đang tri giác một chuyển động mà trong thực tế không có chuyển động gì cả. Để nghiên cứu hiện tượng này kỹ hơn, ông đến Đại học Frankfurt, nơi ông có thể sử dụng một đèn chớp siêu tốc (đèn chớp siêu tốc có thể tắt bật một từ hay hình ảnh trong một thời gian có thể tính bằng phần nhỏ của giây). Chớp liên tiếp hai lần liền, Wertheimer thấy rằng nếu thời gian giữa hai lần chớp là lâu (200 milliseconds hay lâu hơn), người quan sát nhận ra hai tia chớp tắt bật liên tiếp. Quãng giữa hai tia chớp rất ngắn (30 milliseconds hay ít hơn), cả hai tia chớp có vẻ xảy ra đồng thời. Nhưng nếu quãng cách giữa hai tia chớp vào khoảng 60 milliseconds, thì hình như một tia sáng di chuyển từ vị trí này sang vị trí khác. Wertheimer gọi hiện tượng chuyển động này là **phi phenomenon,** và bài báo của ông năm 1912 nhan đề "Nghiên Cứu Thực Nghiệm về Tri Giác Chuyển Động" mô tả hiện tượng này thường được coi là khởi điểm chính thức của tâm lý học hình thức.

Hai phụ tá phòng thí nghiệm của Wertheimer tại Đại học Frankfurt là hai nhà nghiên cứu vừa đậu tiến sĩ ở Berlin: Kurt Koffka và Wolfgang Köhler, cả hai đều đứng ra làm chủ thể thí nghiệm cho Wertheimer trong thí nghiệm của ông về tri giác. Koffka và Köhler luôn gắn liền quá mật thiết với sự phát triển tâm lý học Gestalt khiến cho hai ông thường được coi là đồng sáng lập trường phái này cùng với Wertheimer.

MAX WERTHEIMER

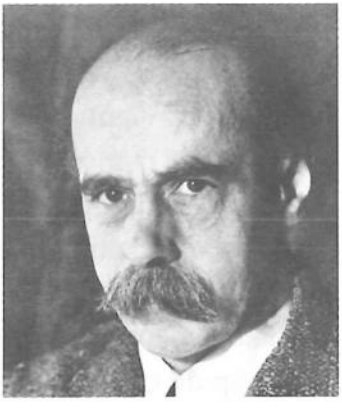

Max Wertheimer (1880 – 1943) sinh tại Praha và theo học một trường *Gymnasium* (tương đương với trung học bây giờ) cho tới năm 18 tuổi, sau đó đến Đại học Praha và học luật tại đây. Trong thời gian theo học tại Đại học Praha, ông chuyển hướng quan tâm từ luật sang triết học, và trong thời gian này ông dự các buổi giảng bình

của Ehrenfels. Sau khi qua một thời gian ở Đại học Berlin (1901 – 1903) trong các giờ học của Stumpf, Wertheimer chuyển sang Đại học Würzburg, tại đây ông đậu bằng tiến sĩ năm 1904 hạng ưu, dưới sự hướng dẫn của Külpe. Luận án tiến sĩ của ông là về sự phát hiện nói dối. Sự kiện ông ở Würzburg vào thời kỳ mà Külpe và những người khác đang vướng vào cuộc tranh luận với Wundt về sự tồn tại của "tư duy phi hình tượng" (imageless thought) và về việc tâm lý học nội quan nên hướng tiêu điểm vào cái gì chắc chắn là đã ảnh hưởng đến tư duy của Wertheimer.

Từ 1904 đến 1910, Wertheimer giữ các chức vụ đại học tại các Đại học Praha, Vienna, và Berlin. Ông giảng dạy tại Đại học Frankfurt từ 1929 đến 1933. Vì những biến động chính trị xã hội do phong trào Quốc xã gây ra ở Đức và các nước Trung Âu thời đó nên năm 1933 ông di cư sang Hoa Kỳ và giảng dạy tại New School for Social Research tại New York cho tới khi ông qua đời ngày tháng mười năm 1943 vì bị tắc nghẽn động mạch vành, tại nhà ông ở New Rochelle, New York. Tác phẩm chính của ông, *Tư duy Hiệu quả* (Productive Thinking) được xuất bản sau khi ông mất, năm 1945..

KURT KOFFKA

Sinh tại Berlin, **Kurt Koffka** (1886 – 1941) đậu tiến sĩ ở Đại học Berlin năm 1908, dưới sự hướng dẫn của Carl Stumpf. Trong thời gian ở Đại học Frankfurt, Koffka bắt đầu một sự hợp tác lâu dài với Wertheimer và Köhler. Năm 1924 ông sang Hoa Kỳ, và sau một thời gian làm giáo sư thỉnh giảng tại các Đại học Cornell và Wisconsin, ông nhận một chức vụ tại Smith College ở Northampton, Massachusetts, và ở lại đây cho tới lúc ông qua đời năm 1941.

Năm 1922 Koffka viết một bài báo bằng tiếng Anh về tâm lý học hình thức. Xuất hiện trên tờ *Psychology Bulletin,* bài báo nhan đề "Tri giác: Dẫn nhập vào lý thuyết hình thức". Người ta thường cho rằng bài báo này là nguyên nhân khiến đa số nhà tâm lý học Mỹ hiểu lầm rằng các nhà tâm lý học hình thái chỉ quan tâm đến tri giác. Sự thật là, ngoài tri giác, các nhà tâm lý học hình thức cũng quan tâm đến nhiều vấn đề triết học cũng như việc học tập và suy nghĩ. Lý do khiến ban đầu tâm lý học hình thái tập trung nhiều vào tri giác là vì Wundt đang tập trung vào tri giác, và Wundt là mục tiêu công kích hàng đầu của trường phái tâm lý học hình thái.

Năm 1921 Koffka xuất bản một cuốn sách quan trọng về tâm lý trẻ em, với nhan đề Phát Triển Trí Khôn: Dẫn Nhập Vào Tâm Lý Trẻ Em. Năm 1935 Koffka xuất bản cuốn Nguyên Lý của Tâm Lý Học Hình Thái, có mục đích là một trình bày hệ thống đầy đủ về lý thuyết hình thái. Cuốn này được đề tặng Köhler và Wertheimer để ghi nhớ tình bạn và sự gợi hứng của họ.

WOLFGANG KÖHLER

Wolfgang Köhler (1887 – 1967) sinh ngày 21 tháng giêng tại Revel, Estonia, và đậu tiến sĩ năm 1909 tại Đại học Berlin. Như Koffka, Köhler làm việc dưới sự hướng dẫn của Stumpf. Năm 1909 Köhler đến Đại học Frankfurt, tại đây, một năm sau ông tham gia với Wertheimer và Koffka trong việc nghiên cứu để cho ra đời phong trào hình thái. Cuộc hợp tác của Köhler với Wertheimer và Koffka bị gián đoạn tạm thời vào năm 1913 vì Viện Hàn Lâm Khoa Học Phổ mời ông đến trạm nghiên cứu loài vượn dạng người của Viện tại Tenerife, thuộc quần đảo Canary, để

nghiên cứu về loài vượn. Một thời gian ngắn sau khi ông đến nơi thì Thế chiến I bùng nổ, và cuộc lưu trú của ông trên hòn đảo này kéo dài trong 7 năm. Trong thời gian này, ông nghiên cứu về bản chất việc học tập của loài vượn và đã tóm tắt các quan sát của ông trong tác phẩm Trí Khôn Của Loài Vượn (1917).

Sau khi trở về Đức, Köhler nhận chức giáo sư tại Đại học Göttingen (1921 – 1922), và năm 1922 ông kế nhiệm Stumpf làm giám đốc Viện Tâm Lý Học tại Đại học Berlin. Sự bổ nhiệm này tạo uy tín cho Köhler và làm cho tâm lý học hình thái được quốc tế nhìn nhận. Ông viết *Gestalt Psychology* bằng tiếng Anh (1929) và đặc biệt nhắm đến các nhà tâm lý học Mỹ.

Năm 1935, không chịu đựng nổi mối đe dọa của Đức Quốc Xã, Köhler di cư sang Hoa Kỳ. Sau khi giảng dạy tại Harvard một năm, ông nhận chức giáo sư tại Đại học Swarthmore, ở Swarthmore, Pennsylvania, và ở lại đây cho tới khi ông nghỉ hưu năm 1958.

CẤU TRÚC ĐỒNG DẠNG VÀ LUẬT PRÄGNANZ

Một câu hỏi cơ bản mà Wertheimer phải trả lời là làm thế nào chỉ có hai kích thích mà có thể tạo ra tri giác về chuyển động. Wertheimer đã không phát hiện ra rằng sự chuyển động chỉ ở dáng vẻ bề ngoài (chuyển động biểu kiến). Người ta đã từng biết điều đó nhiều năm trước. Trên thực tế, phim hoạt hình đã được phát minh 25 năm trước khi Wertheimer khám phá ra phi phenomenon (hiện tượng phi). Điều khác biệt đó là cách giải thích của Wertheimer về hiện tượng. Wundt giải thích về chuyển động biểu kiến rằng đó là do mắt thay đổi điểm tập trung với mỗi lần trình bày kích thích thị giác liên tiếp nhau. Và điều này làm cho các cơ điều khiển mắt phát ra các cảm giác giống hệt như khi chúng ta kinh nghiệm chuyển động thật sự. Như thế, do kinh nghiệm quá khứ với các cảm giác giống như thế (liên tưởng), người ta có cảm giác là có chuyển động thật sự.

Bằng một chứng minh tinh vi, Wertheimer cho thấy rằng các giải thích dựa trên các kinh nghiệm học tập là không hợp lý. Lại

dùng một máy chớp hình, ông cho thấy rằng hiện tượng phi có thể xảy ra theo hai hướng cùng một lúc. Ba đèn được sắp đặt như trong hình vẽ dưới đây:

Bóng đèn được bật lên, và một lát sau hai bóng đèn kia cùng bật lên cùng một lúc. Wertheimer lặp lại tiến trình này một số lần. Ánh sáng của bóng đèn ở giữa có vẻ rơi xuống phía phải và trái cùng một lúc, nhưng vì mắt không thể di chuyển cùng một lúc về cả hai phía, nên giải thích dựa trên các cảm giác từ cơ mắt là không thể chấp nhận.

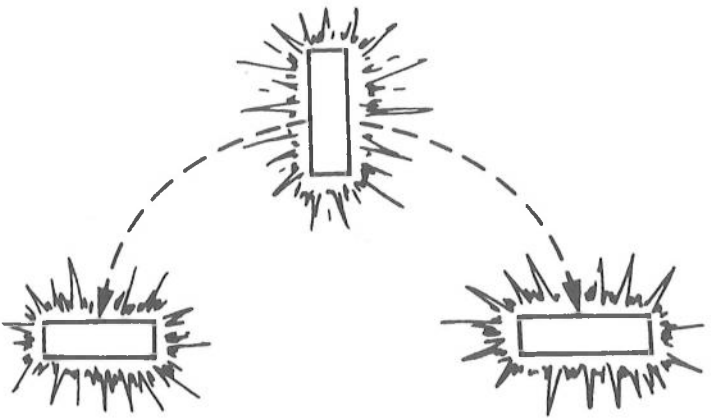

Ứng dụng Lý thuyết về Trường

Nếu kinh nghiệm về các hiện tượng tâm lý không thể giải thích bằng các quy trình của giác quan, suy luận hay dung hợp, thì phải giải thích nó như thế nào? Các nhà tâm lý học hình thái trả lời rằng não chứa các trường cấu trúc gồm các lực điện–hóa vốn đã có trước khi có kích thích của cảm giác. Vừa khi vào trường này, các dữ liệu giác quan vừa biến đổi cấu trúc của trường vừa bị biến đổi bởi nó. Cái mà chúng ta kinh nghiệm một cách ý thức là do sự tương tác giữa các dữ liệu giác quan và lực trường trong não. Bản chất của trường sẽ có ảnh hưởng mạnh tới cách mà các phân tử được phân phối, nhưng tính chất của các phân tử cũng ảnh hưởng tới sự phân phối này. Trong trường hợp kinh nghiệm ý thức, điểm quan trọng là các trường của hoạt động trong não biến đổi các dữ liệu của giác quan và tạo cho các dữ liệu ấy các tính chất mà

vốn chúng không có. Theo phân tích này, toàn thể (các trường lực điện–hóa trong não) tồn tại trước các thành phần (các cảm giác riêng rẽ), và chính cái toàn thể này tạo nên bản sắc hay ý nghĩa cho các thành phần.

Cấu trúc đồng dạng Tâm vật lý

Để mô tả đầy đủ hơn về sự tương quan giữa trường hoạt động của não và kinh nghiệm ý thức, các nhà tâm lý học Gestalt đưa ra khái niệm về **cấu trúc đồng dạng tâm vật lý**, được Köhler mô tả như sau: *"Thứ tự được kinh nghiệm trong không gian thì luôn luôn có cấu trúc đồng dạng với thứ tự chức năng trong sự phân phối các quy trình cơ bản của não"* Nơi khác, Köhler nói, "Các sự kiện tâm lý và các sự kiện cơ bản trong não giống nhau về mọi tính chất cấu trúc của chúng".

Ý niệm hình thái về cấu trúc đồng dạng nhấn mạnh sự kiện rằng các lực trường trong não biến đổi các dữ liệu giác quan đến não và chính các dữ liệu đã biến đổi này là cái mà chúng ta kinh nghiệm một cách ý thức" (Thuật ngữ *cấu trúc đồng dạng* dịch từ thuật ngữ *isomorphism* có gốc Hy Lạp là *iso* (giống, tương tự) và *morphic* (hình dạng). Các mẫu hoạt động của não và các mẫu của kinh nghiệm ý thức có cấu trúc tương tự nhau. Các nhà tâm lý học hình thức không nói rằng các mẫu hoạt động điện–hóa của não cũng là một với các mẫu hoạt động của tri giác. Đúng hơn, họ nói rằng các trường tri giác luôn luôn được tạo ra do các mẫu hoạt động cơ bản của não. Người ta tin rằng mặc dầu các kiểu mẫu của hoạt động tri giác và não có thể có một vài điểm tương tự , nhưng cả hai biểu thị hai lãnh vực hoàn toàn khác nhau và chắc chắn là không hề đồng nhất. Mối tương quan cũng giống như tương quan giữa bản đồ của nước Mỹ với nước Mỹ thực sự; mặc dầu hai bên tương quan về nhiều phương diện, nhưng chúng không hề đồng nhất.

Luật Prägnanz

Các nhà tâm lý học hình thức tin rằng các lực tạo ra các cấu hình như bong bóng xà phòng và các từ trường thì cũng tạo ra các cấu hình trong não. Các cấu hình của năng lượng xảy ra trong

mọi hệ vật lý luôn luôn là kết quả của trường toàn thể của các lực tương tác nhau, và các lực vật lý này luôn luôn tự bố trí theo những cách đối xứng đơn giản nhất trong các hoàn cảnh. Vì vậy, theo nguyên tắc về cấu trúc đồng dạng tâm vật lý, các kinh nghiệm tâm lý cũng phải đơn giản và đối xứng. Các nhà tâm lý học hình thức tóm lược sự tương quan này giữa các lực trường trong não và các kinh nghiệm ý thức bằng luật Prägnanz , là luật trọng tâm của tâm lý học hình thức. Các thông tin giác quan có thể rời rạc và không đầy đủ, nhưng khi chúng tương tác với các lực trường trong não, chúng phát sinh kinh nghiệm ý thức có tổ chức và đầy đủ. **Luật Prägnanz** phát biểu rằng sự tổ chức tâm lý sẽ luôn luôn là tối ưu tùy theo hoàn cảnh cho phép, bởi vì các hoạt động trường của não luôn luôn bố trí theo cách đơn giản nhất trong các hoàn cảnh chi phối, giống như các lực trường vật lý khác. luật Prägnanz khẳng định rằng mọi kinh nghiệm ý thức đều có khuynh hướng được tổ chức, đối xứng , và đơn giản tối đa tùy theo mẫu hoạt động của não ở bất cứ thời điểm nhất định nào. Đây là lý nghĩa của câu " tối ưu tùy theo các điều kiện cho phép".

Người ta dễ bị cám dỗ muốn phạm trù hóa Tâm lý học Hình thái như là duy bẩm sinh (nativistic) nhưng các nhà hành vi luận lại không đồng ý chuyện đó.

Do đó, cái mà chúng ta kinh nghiệm một cách ý thức thì được quyết định bởi sự tương tác giữa kích thích của cảm giác và hoạt động của não, được chi phối bởi luật Prägnanz. Hình 14.1 minh họa vai trò quan trọng của luật Prägnanz trong quy trình của cấu trúc đồng dạng tâm vật lý, theo quan niệm của các nhà tâm lý học hình thức. Köhler," Những khái niệm như genes, di truyền và bẩm sinh không bao giờ nên được nêu ra khi chúng ta quy chiếu đến những tiến trình cơ bản, năng động trong hệ thần kinh." Theo Köhler, cái chi phối hoạt động óc não không phải là những chương trình được kiểm soát bởi gien di truyền nhưng là những động năng bất biến (invariant dynamics) chúng chi phối mọi hệ thống vật lý."

Theo Henle, đã đến lúc để tâm lý học đi theo sự lãnh đạo của các nhà Tâm lý học hình thái và ngừng mọi ý đồ giải thích mọi chuyện theo kiểu lưỡng phân bẩm sinh-duy nghiệm (the nativism-empiricism dichotomy):

> *Tôi không hiểu tại sao chúng ta lại thấy khó khăn đến thế để thoát ra khỏi thế lưỡng phân bẩm sinh-duy nghiệm Phải chăng chúng ta không có khả năng suy nghĩ theo thế tam phân (trichotomies)? Nếu vậy, chúng ta sẽ tiếp tục diễn giải sai tâm lý học hình thức và – nghiêm trọng hơn – những diễn giải của chúng ta sẽ không công bằng với chủ đề của chúng ta.* (p. 123)

HẰNG THỨC TRI GIÁC

Các kích thích của các sự vật trên giác quan chúng ta thực sự có những biến đổi rất lớn, nhưng chúng ta vẫn nhận thấy cùng một vật, sự kiện này được gọi là **hằng thức tri giác:**

> *Người đàn ông đang tiến lại gần chúng ta trên phố không thấy có vẻ to hơn theo các lý do đơn sơ về thị giác đòi hỏi. Hình tròn nằm trên một mặt phẳng nghiêng không thấy có vẻ là một hình ê líp; chúng ta vẫn thấy nó là một hình tròn mặc* dù ảnh của nó trong võng mạc có vẻ là một hình ê líp rất dẹt... Cái vật màu trắng với một cái bóng mờ ngang qua vẫn được chúng ta thấy là vật màu trắng, một tờ giấy đen được ánh sáng *chiếu rực lên vẫn còn là một tờ giấy đen xì. Sự vật trong thế giới vật lý luôn luôn vẫn là một, nhưng các kích thích của mắt chúng ta thay đổi khi độ xa, hướng nhìn, và ánh sáng chiếu trên vật ấy thay đổi. Vậy, cái mà chúng ta có vẻ kinh nghiệm thấy thì phù hợp với sự không thay đổi thực sự của vật trong thế giới vật lý hơn là với sự biến đổi của các kích thích. Do đó, có các thuật ngữ hằng thức kích cỡ, hằng thức hình dáng, hằng thức độ sáng* (Köhler,1929/1970, pp. 78-79)

Các nhà duy nghiệm cắt nghĩa sự không biến đổi tri giác là kết quả của kinh nghiệm. Các cảm giác do các đối tượng gây nên, được nhìn ở các giác độ, các vị trí và các cấp độ chiếu sáng khác nhau,

thì sẽ khác nhau, nhưng thong qua kinh nghiệm chúng ta học cách điều chỉnh những sai biệt này và đáp ứng với các đối tượng như vẫn là thế. Woodworth mô tả tri giác của chúng ta sẽ như thế nào, theo các nhà duy nghiệm, nếu như ảnh hưởng của việc học tập có thể được dời đi:

> *Nếu trong một lúc nào đó chúng ta có thể để qua một bên tất cả những gì chúng ta đã từng học tập và phóng tầm nhìn vào trường quan sát đúng như đôi mắt trình bày cho ta thấy, thì chúng ta sẽ chỉ thấy một bức tranh lắp ghép những chấm đa dạng, chẳng có nghĩa gì, gồm những đối vật, những hình dáng hay những kiểu thức. Đó là cách nhìn liên tưởng truyền thống về vật chất.*

Các nhà tâm lý học hình thức không đồng ý. Köhler, chẳng hạn, cho rằng những hằng thức (constancies) là phản ánh trực tiếp hoạt động đang diễn ra trong não chứ không phải kết quả của cảm giác cộng với học tập. Lý do khiến chúng ta kinh nghiệm một vật vẫn là nó trong các điều kiện thay đổi là vì sự tương quan giữa vật ấy và các vật khác vẫn là như thế. Vì sự tương quan này vẫn là một, nên trường hoạt động của não cũng là một, và vì vậy kinh nghiệm ý thức (tri giác) vẫn là một. Vì vậy giải thích của tâm lý học hình thái ở đây chỉ là một sự mở rộng khái niệm về cấu trúc đồng dạng tâm vật lý (the notion of psychophysical isomorphism)

CÁC HÌNH THÁI TRI GIÁC (PERCEPTUAL GESTALTEN)

Qua nhiều năm, các nhà tâm lý học hình thái đã phân biệt ra được trên 100 hình thái (Gestalten) theo đó các thong tin thị giác được sắp xếp. Chúng ta chỉ nêu ví dụ vài hình thái dưới đây.

Tương quan Hình-Nền

Theo nhà tâm lý học Đan Mạch Edgar Rubin (1886 – 1951), kiểu tri giác cơ bản nhất là sự phân chia trường tri giác thành hai phần: *hình*, rõ ràng và thống nhất, và là đối tượng chú ý; và *nền*, lờ mờ và gồm tất cả những gì không được chú ý đến. Sự phân chia này tạo ra cái được gọi là **tương quan hình nền** (figure-ground relationship).

Như vậy, cái gì là hình và cái gì là nền có thể hoán chuyển bằng cách thay đổi sự chú ý. Hình 14.1 cho thấy điều này. Khi người ta tập trung chú ý vào hai bóng đầu người, người ta không thể thấy cái bình và ngược lại. Cũng thế, khi người ta tập trung vào hình chữ thập đen, người ta không thể thấy chữ thập trắng và ngược lại.

Các nhà tâm lý học hình thái đã làm cho tương quan hình–nền trở thành một yếu tố quan trọng trong hệ thống lý thuyết của họ

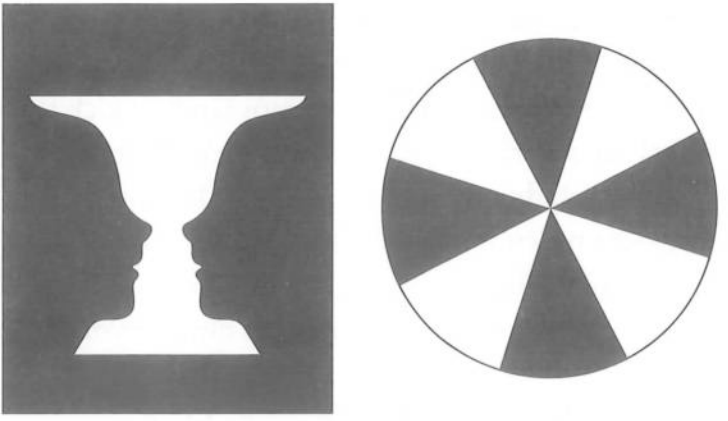

Hình 14.1: *Trong mỗi minh họa, cái nào là hình và cái nào là nền? (Phỏng theo Rubin, 1915/ 1921)*

Các Nguyên tắc Hình thái về Tổ chức Tri giác

Ngoài việc mô tả tri giác hình – nền, các nhà Gestalt còn mô tả các nguyên tắc mà theo đó các yếu tố tri giác được tổ chức thành các cấu hình. Ví dụ, các kích thích có sự tiếp nối liên tục với nhau sẽ được kinh nghiệm như là một đơn vị tri giác. Hình 14.2 a cho chúng ta một minh họa về **nguyên tắc liên tục** này. Lưu ý rằng mẫu xuất hiện không thể tìm thấy trong riêng từng điểm (yếu tố) đặc thù nào. Ngược lại, vì một số điểm thường dẫn về cùng một hướng, nên người ta phản ứng chúng như một cấu hình (Gestalt). Nhiều người có thể sẽ mô tả hình này như gồm hai đường cong. Khi các kích thích ở gần nhau, chúng có khuynh hướng hợp chung vào thành một đơn vị tri giác. Đó là **nguyên tắc tiếp giáp**. Trong hình 14.2 b, các chữ X

có khuynh hướng được thấy như hợp thành từng nhóm 2 chữ X thay vì riêng từng chữ X. Các đường thẳng cũng thế.

Theo **nguyên tắc bao gồm,** khi có nhiều hơn một hình, chúng ta thường có khuynh hướng nhìn thấy hình nào chứa nhiều số lượng kích thích nhất. Ví dụ, nếu một hình nhỏ được đặt trong một hình lớn, chúng ta thường thấy hình lớn hơn là hình nhỏ. Việc sử dụng đồ ngụy trang là một ứng dụng của luật này. Ví dụ, các tàu sơn màu nước biển và xe tăng sơn màu đất là những môi trường chúng hoạt động trong đó thì sẽ hòa vào với nền khiến cho người ta khó phát hiện ra chúng hơn. Trong hình 14.2 c, ký hiệu 16 khó thấy vì quá nhiều thành phần của nó là thành phần của một tập hợp kích thích phức tạp hơn. Köhler cho rằng nguyên tắc bao gồm là một bằng chứng chống lại giải thích duy nghiệm về tri giác. Ông nói đa số người ta có kinh nghiệm nhiều hơn với ký hiệu hơn là với hình vẽ 14.2 c. Thế nhưng ta lại có khuynh hướng nhận ra hình nào bao quát hơn. Köhler (1969) cũng có cùng một nhận xét như thế với hình vẽ sau:

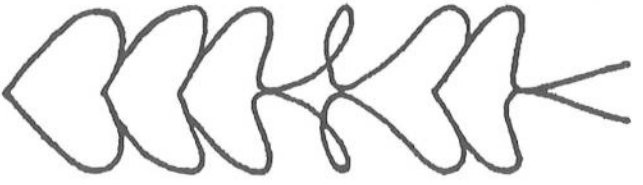

Köhler nhận thấy nếu tri giác được quyết định bởi kinh nghiệm quá khứ (học tập), thì đa số người ta sẽ phải tìm ra chữ *men* quen thuộc cùng với ảnh phản chiếu của nó trong hình. Nhưng trong thực thế, hầu như ai cũng nhận ra một hình thù kỳ lạ hơn, giống như một đường ngang gồm các hình quả tim.

Các vật giống nhau thường có khuynh hướng hình thành một đơn vị tri giác. Đây là **nguyên tắc tương tự**. Ví dụ, các cặp song sinh thường nổi bật giữa đám đông, và các tổ mặc các bộ đồng phục khác nhau thường nổi bật thành hai nhóm khác nhau. Trong Hình 14.2 d, các kích thích có những điểm chung với nhau thì đứng thành những đơn vị tri giác.

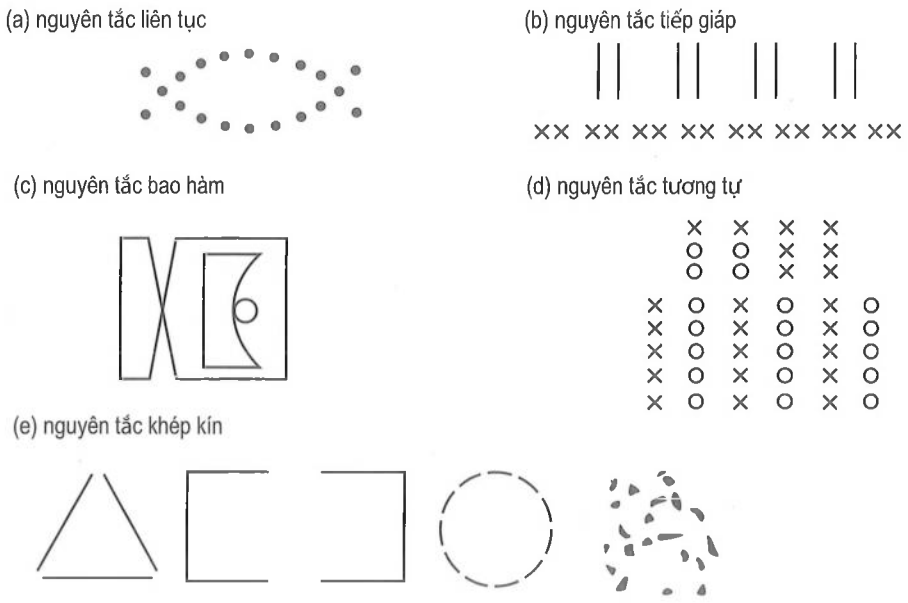

Hình 14.2: *Những thí dụ về: (a) nguyên tắc liên tục, (b) nguyên tắc tiếp giáp, (c) nguyên tắc bao hàm (Köhler, 1969), (d) nguyên tắc tương tự và (e) nguyên tắc khép kín (Sartain et al., 1973)*

Như ta đã thấy, các nhà Gestalt tin vào nguyên tắc đồng dạng tâm lý, theo đó thì kinh nghiệm ý thức của chúng ta trực tiếp liên quan tới các mẫu hoạt động của não, và hoạt động của não tự tổ chức thành các mẫu theo luật Prägnanz. Như thế rất có thể các mẫu hoạt động của não thường được tổ chức tốt hơn là các kích thích được đưa vào các mẫu ấy. Điều này được thấy rõ trong **nguyên tắc khép kín**, theo đó các hình không đầy đủ trong thế giới vật lý được tri giác như là các hình đầy đủ. Như Hình 14.2 e cho thấy, cho dù các hình có những chổ bị thiếu – vì thế chúng không phải là các hình tròn, tam giác, hay chữ nhật – chúng vẫn được kinh nghiệm như là các hình tròn, tam giác, và chữ nhật. Sở dĩ như thế là vì não biến đổi các kích thích thành các cấu hình có tổ chức và sau đó chúng được kinh nghiệm một cách ý thức. Cùng lý do như thế, trong Hình 14.2 e, chúng ta thấy một người cưỡi ngựa.

THỰC TẠI CHỦ QUAN VÀ KHÁCH QUAN

Vì não tác động trên các thông tin giác quan và tổ chức chúng thành các cấu hình, nên cái chúng ta biết và hành động dựa trên đó là một sản phẩm của não hơn là của thế giới vật lý. Koffka sử dụng sự kiện này để phân biệt giữa môi trường địa lý với môi trường hành vi. Theo ông, môi trường địa lý là môi trường vật lý, trong khi môi trường hành vi là sự giải thích chủ quan của chúng ta về môi trường địa lý. Theo thuyết Gestalt, thực tại chủ quan của chúng ta chi phối hành động của chúng ta hơn là ảnh hưởng của môi trường vật lý.

CẮT NGHĨA CỦA THUYẾT HÌNH THÁI VỀ HỌC TẬP

Kinh nghiệm bằng Thử và Sai

Như ta đã thấy, các nhà tâm lý học Gestalt tin rằng hoạt động của não có khuynh hướng đi đến sự cân bằng, theo luật Prägnanz. Khuynh hướng cân bằng này tiếp tục xảy ra một cách tự nhiên trừ khi nó bị cắt đứt. Theo các nhà Gestalt, sự tồn tại của một vấn đề là một ảnh hưởng tạo sự cắt đứt như thế. Nếu một vấn đề phát sinh, thì một tình trạng mất cân bằng xảy ra và tồn tại cho tới khi vấn đề được giải quyết. Vì tình trạng mất cân bằng là không tự nhiên, nên nó tạo ra một sự căng thẳng với các thuộc tính về động lực làm cho sinh vật tiếp tục hoạt động cho tới khi nó giải quyết được vấn đề. Một cách điển hình, sinh vật giải quyết vấn đề của nó, về phương diện tri giác, bằng cách rà soát môi trường, và về phương diện nhận thức, bằng cách thử một giải pháp này tới một giải pháp khác, cho tới khi đạt được giải pháp thỏa đáng. Như thế các nhà Gestalt nhấn mạnh lối thử và sai trong nhận thức, thay vì lối thử và sai bằng hành vi. Họ tin rằng các sinh vật nhìn ra giải pháp cho vấn đề.

Học tập bằng trực giác

Köhler nghiên cứu rất nhiều về việc học tập từ 1913 đến 1917 khi ông bị bỏ rơi trên đảo Tenerife trong Thế chiến I. Trong một thí nghiệm điển hình, ông dùng vượn làm vật thí nghiệm, Köhler treo một món mà con vật ưa thích – ví dụ một quả chuối - ở trên cao vừa đủ xa khỏi tầm với của con vật. Rồi ông đặt gần con vật các

thứ như thùng và gậy mà con vật có thể sử dụng để lấy quả chuối. Bằng cách xếp chồng các thùng lên nhau phía dưới quả chuối hay dùng các cây gậy, con vật có thể lấy được quả chuối. Có trường hợp con vật phải nối hai cây gậy với nhau để chạm tới quả chuối.

Khi nghiên cứu vấn đề học tập, Köhler cũng dùng các vấn đề đường vòng, nghĩa là các vấn đề con vật có thể thấy mục tiêu nhưng không thể đạt được mục tiêu ấy cách trực tiếp. Để giải quyết vấn đề, con vật phải sử dụng một con đường gián tiếp để đi đến mục tiêu. Hình 14.4 cho thấy một vấn đề đường vòng điển hình. Köhler thấy rằng loài gà gặp khó khăn nhiều với các loại vấn đề như thế, nhưng loài vượn có thể giải quyết chúng khá dễ.

a

b

a. Một con vượn tên Chica dùng một cái sào để leo đến thức ăn

b. Sultan nối hai khúc gậy vào nhau để chạm đến thức ăn

c. Con vượn Grande xếp một chồng hộp để leo lên đến thức ăn trong lúc Sultan đứng theo dõi kết quả

d. Chica dùng sào đập cho mục tiêu rơi xuống

c

d

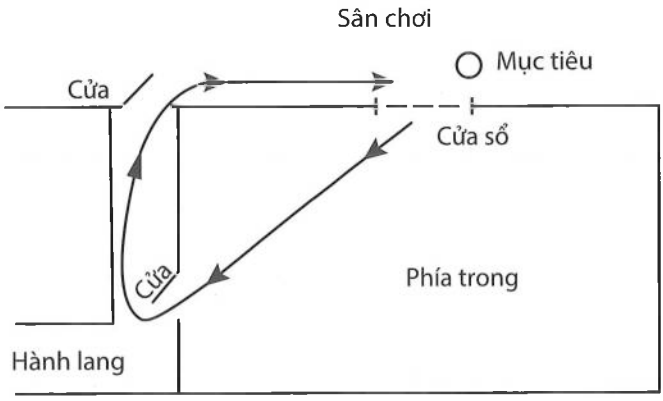

Hình 14.3: *Một vấn đề đường vòng điển hình mà Köhler dùng để nghiên cứu quá trình học tập*

Köhler nhận thấy rằng trong giai đoạn tiền giải pháp, con vật có vẻ cân nhắc tình hình – nghĩa là chúng thử các giả thuyết khác nhau. Rồi đến một lúc nào đó, con vật đạt được trực giác về giải pháp và hành động theo trực giác ấy. Đối với các nhà Hình thái thì một vấn đề chỉ có thể tồn tại qua hai giai đoạn: hoặc là chưa được giải quyết, hoặc là đã được giải quyết, không có tình trạng lưng chừng ở giữa. Theo họ, lý do mà Thorndike và những người khác đã tìm thấy điều có vẻ như là quá trình học tập "tuần tự nhi tiến" (incremental learning) đó là vì mọi yếu tố cần thiết cho việc đạt đến trực quan không có sẵn cho con vật. Nhưng nếu một vấn đề được đưa ra cho một sinh vật cùng với những vật dụng cần thiết cho việc giải quyết vấn đề, thì việc học tập bằng trực ngộ (insightful learning) sẽ xảy ra. Theo các nhà Gestalt, **học tập bằng trực ngộ** thì hiệu quả hơn học vẹt hay phương pháp thử và sai bằng hành động. Hergenhahn và Olson (2005) tóm tắt các kết luận mà các nhà tâm lý học Gestalt đã đạt được về học tập bằng trực quan như sau: Học tập trực quan thường được nhìn như có bốn đặc tính (1) bước chuyển từ tiền giải pháp đến giải pháp hầu như đột xuất và hoàn bị; (2) việc thực hiện một giải pháp do trực quan đem lại thường êm ái và không lầm lẫn; (3) giải pháp cho vấn đề do trực quan đem lại được duy trì trong thời gian lâu; (4) nguyên lý do trực quan mang lại dễ dàng được vận dụng vào việc giải quyết những vấn đề khác.

TƯ DUY HIỆU QUẢ

Wertheimer rất quan tâm đến việc áp dụng thuyết hình thức vào việc giáo dục. Tác phẩm của ông nhan đề ***Tư Duy Hiệu Quả*** (Productive Thinking) được xuất bản năm 1945, sau khi ông qua đời, và được tái bản năm 1959 dưới sự biên tập của con ông, Michael. Các kết luận Wertheimer đạt được về **tư duy hiệu quả** được dựa trên kinh nghiệm cá nhân, thí nghiệm, và phỏng vấn các nhân vật nổi tiếng là những người giải vấn đề ưu việt, như Einstein:

Đó là những ngày tuyệt vời, bắt đầu năm 1916, khi tôi may mắn được ngồi hàng giờ với Einstein, *một mình trong phòng làm việc của ông, và nghe ông kể* câu chuyện về những phát triển *đầy kịch tính* đã đưa đến đỉnh cao là *thuyết tương đối.* (Max Wertheimer, 1945, tr.213).

Wertheimer đối chọi lối học theo nguyên tắc hình thái với lối học vẹt, chịu ảnh hưởng của tác động tăng cường bên ngoài và liên tưởng. Lối học thứ nhất dựa trên việc hiểu bản chất của vấn đề. Như ta đã thấy ở trên, sự tồn tại của một vấn đề tạo ra một sự mất cân bằng về nhận thức, bao lâu vấn đề còn tồn tại. Giải pháp tìm ra sẽ phục hồi sự hài hòa nhận thức, và sự phục hồi này là tất cả sự tăng cường mà người học cần đến. Vì học và giải quyết vấn đề làm cho cá nhân cảm thấy thỏa mãn, chúng bị chi phối bởi sự tăng cường nội tại hơn là ngoại tại. Wertheimer nghĩ chúng ta được thúc đẩy học và giải quyết vấn đề bởi vì chúng ta cảm thấy thỏa mãn khi làm việc ấy, chứ không phải bởi vì một ai khác thúc đẩy chúng ta làm như thế. Vì việc học tập theo các nguyên tắc Gestalt thì dựa trên sự hiểu biết cấu trúc của vấn đề, nên nó dễ nhớ và được tổng quát hóa để ứng dụng vào các hoàn cảnh khác.

Wertheimer tin rằng một số quá trình học tập thực sự diễn ra khi những liên tưởng, ghi nhớ, luyện tập, và tăng cường bên ngoài được huy động nhưng kiểu học tập đó thường là rất xoàng. Ông đưa ra một vài thí dụ về kiểu học tập đó như liên kết tên một người bạn với số điện thoại của người đó, học cách dự kiến đúng một danh sách những nguyên âm vô nghĩa, và kiểu học tập của một con chó để chảy nước miếng khi nghe một âm thanh nào đó. Bất hạnh

thay là, theo Wertheimer, đây lại là kiểu học tập mà phần lớn các trường học nhấn mạnh.

Trong phân tích của Wertheimer, phương pháp giảng dạy nhấn mạnh lô-gích cũng không đi xa hơn lối học vẹt là mấy. Một điều được mặc nhiên giả định là cho rằng lô-gích học bảo đảm cho người ta đạt đến những kết luận đúng. Việc giảng dạy căn cứ trên khái niệm đó, Wertheimer nói, giả định rằng có một con đường đúng để tư duy và rằng mọi người nên tư duy theo cách đó. Nhưng cũng giống như kiểu học vẹt, việc học tập và ứng dụng các quy tắc của lô-gích bóp nghẹt tư duy phong phú bởi vì không có hoạt động nào căn cứ trên nhận thức rằng việc giải quyết vấn đề liên quan tới toàn bộ con người và duy nhất đối với con người đó:

> *Theo Wertheimer việc đạt đến kiến thức liên quan đến nhiều phương diện của người học như các cảm xúc, thái độ và tri giác của họ, cũng như phẩm chất trí tuệ của họ. Để đi đến trực ngộ về giải pháp cho một vấn đề, một sinh viên không cần – và thực ra, không nên – mang một đầu óc thuần lô-gích. Mà tốt hơn, anh ta nên sắp xếp và tái sắp xếp trong nhận thức những thành tố của vấn đề cho đến khi đạt đến một giải pháp căn cứ trên hiểu biết. Một cách chính xác quá trình này diễn ra như thế nào sẽ biến thiên từ sinh viên này đến sinh viên khác* (Hergenhahn & Olson, 2005, p.281)

Quyển *Tư duy Hiệu quả* của Wertheimer đầy những thí dụ thú vị về cách giải quyết vấn đề hiệu quả. Một thí dụ liên quan đến kinh nghiệm thời trẻ của Carl Friedrich Gauss, người về sau trở thành nhà toán học danh tiếng. Thầy giáo của Gauss bảo học sinh trong lớp cộng các con số từ 1 đến 10 và trả lời tổng số ngay khi đạt được.Trong khi những học sinh khác chỉ vừa mới bắt đầu giải bài toán đó, thì Gauss đã đưa tay lên và trả lời đúng tổng số là 55. Khi thầy giáo hỏi Gauss làm thế nào mà cậu đi đến giải pháp nhanh như thế, cậu nói,

> *Nếu như ta làm bài toán đó bằng cách cộng 1 vào 2, rồi 3 vào tổng số, rồi 4 vào kết quả mới, và cứ thế, thì sẽ mất nhiều thời gian, và nếu ta cố làm cho nhanh, ta sẽ dễ phạm sai lầm. Nhưng, ta có thể thấy rằng 1 cộng 10 thành 11, 2 cộng 9 cũng là 11!*

Và cứ thế! Có 5 cặp như thế; 5 lần 11 thành 55. (Wertheimer, 1945/ 1959, p. 109)

Cách giải của Gauss căn cứ trên một cách tiếp cận uyển chuyển, sáng tạo đến với vấn đề hơn là theo những quy tắc tiêu chuẩn máy móc. Tương tự như vậy, Michael Wertheimer (1980) mô tả một kinh nghiệm đã được Kotona thực hiện lần đầu tiên năm 1940. Kotona cho người ta xem 15 con số sau và bảo họ học thuộc chúng trong vòng 15 giây: 1 4 9 1 6 2 5 3 6 4 9 6 4 8 1. Với các chỉ dẫn vỏn vẹn có thể, đa số cố gắng học thuộc tối đa các con số trong thời gian ấn định. Thực ra, Katona thấy rằng đa số các chủ thể thí nghiệm chỉ thuộc được một ít con số; và khi được trắc nghiệm lại một tuần sau đó, hầu hết đều không nhớ được một số nào.

Katona đề nghị một nhóm khác để ý tìm xem có một mô thức hay chủ điểm gì chung trong các số này không. Một số người thấy rằng 15 con số này biểu thị các bình phương của các số từ 1 đến 9. Họ tìm ra một nguyên tắc để ứng dụng vào vấn đề và đã có thể nhớ đúng tất cả các con số không chỉ vào lúc thí nghiệm nhưng cả nhiều tuần lễ sau đó. Trong thực tế, những người thuộc loại này có thể nhớ đúng chuỗi số này vĩnh viễn. Như thế thí nghiệm của Katona ủng hộ cho sự tin tưởng của Wertheimer rằng việc học tập và giải quyết vấn đề dựa trên các nguyên tắc Gestalt có nhiều ưu điểm hơn việc học vẹt hay giải quyết vấn đề dựa trên lô gich hình thức.

LÝ THUYẾT TRƯỜNG CỦA LEWIN

Kurt Lewin (1890 – 1947, hình, t.437, sg) sinh tại Mogilno, Đức, đậu tiến sĩ năm 1914 tại đại học Berlin, dưới sự hướng dẫn của Stumpf. Sau mấy năm thi hành nghĩa vụ quân sự, ông trở lại Đại học Berlin và làm việc tại đây cho tới năm 1932. Trong thời gian ở đây, ông đã làm việc với Wertheimer, Koffka, và Köhler. Tuy Lewin không thuộc số

những người sáng lập trường phái hình thái, ông được coi là một môn sinh đầu tiên, và đa số công trình của ông có thể coi là sự mở rộng hay ứng dụng các nguyên tắc hình thái về các đề tài như động lực, nhân cách, và năng động tập thể (group dynamics). Mặc dù Lewin qua đời chỉ ba năm sau khi bắt đầu công trình về năng động tập thể, ảnh hưởng của công trình này rất sâu đậm và còn được thấy rõ trong tâm lý học ngày nay.

Quan niệm Khoa học Aristotle đối lại Quan niệm Khoa học Galileo

Lewin (1935) phân biệt giữa quan niệm của Aristotle về thiên nhiên nhấn mạnh các bản thể và phạm trù nội tại, với quan niệm của Galileo, nhấn mạnh tính nhân quả ngoại tại và động năng của các lực. Theo Aristotle, mọi vật trong thiên nhiên được chia thành các phạm trù dựa theo yếu tính của chúng, và mọi cá nhân trong một phạm trù đều có chung các đặc tính với các cá nhân khác trong phạm trù ấy. Trừ khi có một lực bên ngoài can thiệp vào, mọi thành viên của một phạm trù luôn có khuynh hướng bẩm sinh bộc lộ yếu tính của chúng. Trong thế giới các phạm trù tự nhiên khác biệt này, các lực nội tại tác động làm cho các thành viên trong mỗi phạm trù trở thành cái mà yếu tính của chúng đòi hỏi phải diễn tả.

Theo Lewin, Galileo đã làm cuộc cách mạng khoa học khi chuyển tiêu điểm từ tính nhân quả nội tại sang một khái niệm toàn diện hơn về nhân quả. Theo Galileo, hành vi của một vật được quyết định bởi toàn thể các lực tác động trên vật ấy vào một lúc nhất định nào đó. Ví dụ, một vật sẽ rơi hay không – và nếu rơi, thì rơi với tốc độ nhanh bao nhiêu – thì được quyết định bởi toàn thể các hoàn cảnh của nó chứ không phải bởi khuynh hướng bẩm sinh là vật nặng thì rơi và vật nhẹ thì bay lên. Theo Galileo, nhân quả phát sinh không phải từ các bản tính nội tại của sự vật nhưng từ các lực bên ngoài. Như thế, ông đã loại bỏ việc phân chia các phạm trù sự vật dựa vào bản tính của chúng và các lực bên trong của chúng. Đối với Galileo, chính sự tương tác của các lực tự nhiên khiến cho mọi vật xảy ra; không có chuyện ngẫu nhiên. Ngay cả những sự

kiện gọi là độc nhất cũng hoàn toàn có thể hiểu được nếu ta biết những động lực nào đang tác động lên chúng.

Theo Lewin (1935), tâm lý học còn dựa quá nhiều vào quan niệm khoa học Aristotle. Các nhà tâm lý học vẫn còn đang chú ý quá nhiều vào các yếu tố nội tại quyết định hành vi, như bản năng, và vẫn còn đang cố gắng phân chia người ta thành các phạm trù khác nhau, như người bình thường và người bất bình thường. Lewin cũng thấy rằng lý thuyết về các giai đoạn là sự mở rộng lối suy nghĩ Aristotle – ví dụ, lý thuyết nói rằng trẻ 2 tuổi hành động theo cách nhất định nào đó, và trẻ 3 tuổi theo cách khác... Mọi cố gắng nhằm phân loại người ta thành các hạng như thế đều có thể coi là tiêu biểu cho lối tư duy Aristotle – ví dụ, lối phân chia người ta thành những người hướng nội và những người hướng ngoại.

Theo Lewin, khi quan niệm nhân quả của Galileo được sử dụng, tất cả các phạm trù phân biệt này biến mất và được thay thế bởi quan niệm về nhân quả phổ quát (nghĩa là, quan niệm rằng mọi sự kiện xảy ra đều tùy thuộc vào toàn thể các ảnh hưởng xảy ra vào một lúc nhất định).

Trong tâm lý học, sự chuyển từ quan niệm Aristotle sang quan niệm Galileo có nghĩa là coi nhẹ các khái niệm như bản năng, loại, và thậm chí số trung bình (vốn mặc hàm sự tồn tại những phạm trù riêng biệt), và nhấn mạnh các năng động lực phức tạp tác động trên một cá nhân vào một lúc nhất định. Theo Lewin, chính các năng động lực này – chứ không phải các loại bản thể nội tại nào – cắt nghĩa hành vi con người.

Không gian sống

Có lẽ khái niệm quan trọng nhất trong mọi tác phẩm của Lewin là khái niệm không gian sống. **Không gian sống** của một người gồm mọi ảnh hưởng tác động trên người ấy vào một lúc nhất định. Các ảnh hưởng này, gọi là các **sự kiện tâm lý**, gồm ý thức về các sự kiện bên trong (ví dụ đói, đau, mệt), các sự kiện bên ngoài (ví dụ quán ăn, phòng nghỉ, người khác, biển báo dừng lại, các con chó dữ) và sự nhớ lại các kinh nghiệm quá khứ (ví dụ biết rằng một

người nào đó dễ chịu hay khó chịu, hay biết rằng mẹ mình sẽ nói có với một số yêu cầu và nói không với một số yêu cầu khác). Đòi hỏi duy nhất để một sự kiện được gọi là sự kiện tâm lý, đó là nó tồn tại trong ý thức của một người vào lúc này. Một kinh nghiệm qua khứ chỉ là sự kiện tâm lý nếu người ta nhớ lại nó vào lúc này. Lewin tóm tắt niềm tin của ông liên quan đến các sự kiện tâm lý trong **nguyên lý đồng thời** (principle of contemporaneity), phát biểu như sau: chỉ những sự kiện đang hiện diện trong không gian sống mới có thể ảnh hưởng đến tư duy và hành vi của một người. Khác với Freud và các nhà phân tâm khác, Lewin tin rằng những kinh nghiệm từ thuở ấu thơ hay tuổi thiếu nhi chỉ ảnh hưởng đến hành vi người trưởng thành nếu những kinh nghiệm này được phản ánh trong ý thức hiện nay của một người.

Không gian sống của một người không chỉ phản ánh những sự kiện riêng tư, vật lý và xã hội thực sự, mà nó còn phản ánh cả những sự kiện tưởng tượng. Nếu một người tin rằng mình bị một ai đó không ưa mình, thì niềm tin đó, cho dầu đúng hay sai, cũng sẽ ảnh hưởng đến những tương tác của người ấy với nhân vật kia. Nếu chúng ta tin rằng bản thân chúng ta không có khả năng làm điều gì đó thì chúng ta sẽ không cố làm điều đó, bất kể những khả năng thực sự của chúng ta là thế nào. Đối với Lewin chính thực tại chủ quan chi phối hành vi chứ không phải thực tại vật lý. Người ta có thể, về phương diện thể lý, đang ngồi trong một lớp học, nhưng đầu óc lại đang ... mơ về một phương trời viễn mộng hay một bến bờ nào xa lắc bên kia dãi Ngân Hà! Và nếu thế, người ta sẽ rơi vào tâm trạng phiêu diêu, và đãng trí với những gì đang diễn ra ngay trong phòng học. Lại một lần nữa Lewin tin rằng tư duy và hành vi của một người vào một lúc bất kỳ nào đó được chi phối bởi toàn thể các sự kiện tâm lý (thực sự hay tưởng tượng) đang hiện diện và toàn thể đó tạo thành không gian sống của một người.

Theo Lewin, nếu một nhu cầu nổi lên, không gian sống được diễn đạt với các sự kiện liên quan đến việc thỏa mãn nhu cầu đó. Chẳng hạn, nếu người ta đói, thì các sự kiện tâm lý liên quan đến

việc tiếp thu và tiêu hóa thức ăn sẽ thống trị không gian sống của người ta. Một số sự kiện tạo thuận lợi cho việc thỏa mãn nhu cầu (như người đó có tiền và đồ ăn thức uống thì cũng sẵn có quanh đó chẳng thiếu thứ gì) nhưng một số sự kiện khác lại ngăn cản việc thỏa mãn nhu cầu (chẳng hạn có những nghĩa vụ khẩn cấp khác, hay đang phải theo một chế độ ăn kiêng rất nghiêm ngặt ...). Rất thường khi hai nhu cầu hoặc nhiều hơn có thể cùng lúc hiện diện và sự phát biểu của không gian sống có thể trở nên cực kỳ đa phức. Lúc đó không gian sống trở nên rất nhộn nhịp và linh hoạt, phản ánh không chỉ các nhu cầu đang biến đổi mà còn cả những kinh nghiệm môi trường ưu thế, chẳng hạn như nghe một tràng chuông cổng reo inh ỏi hay nghe tiếng cầu cứu hoảng hốt của một ai đó.

Năng động tập thể

Những năm về sau, Lewin mở rộng các nguyên tắc Gestalt vào hành vi của các tập thể. Theo Lewin, một tập thể có thể được coi là một hệ vật lý giống như não. Trong cả hai trường hợp, hành vi của các yếu tố cá nhân được quyết định bởi cấu hình của trường năng lượng đang có. Vì vậy, bản tính hay cấu hình của một tập thể sẽ ảnh hưởng mạnh đến hành vi của các thành viên của tập thể ấy. Giữa các thành viên của mỗi nhóm, có một cái mà Lewin gọi là sự tương thuộc năng động. Nghiên cứu của Lewin về **năng động tập thể** đã dẫn tới điều mà ngày nay người ta gọi là sự giao lưu nhóm, đào luyện tính nhạy cảm, và các trường đào tạo lãnh đạo.

Trong một nghiên cứu, Lewin, Lippeiett, và White (1939) tìm hiểu ảnh hưởng của các kiểu lãnh đạo khác nhau đối với sự thể hiện của tập thể. Người ta lựa chọn các trẻ em trai và đặt chúng vào một tập thể dân chủ trong đó người lãnh đạo hướng dẫn cuộc thảo luận nhóm và cùng tham gia làm các quyết định với các em; hay một tập thể chuyên chế trong đó người lãnh đạo làm mọi quyết định rồi ra lệnh cho các em làm theo; hay một tập thể tùy ý, trong đó không có quyết định tập thể nào và mỗi em được tùy ý muốn làm gì thì làm. Các nhà nghiên cứu thấy rằng tập thể dân chủ rất hiệu quả và thân thiện, tập thể chuyên chính rất hiếu chiến, và tập

thể tùy ý rất kém hiệu quả. Lewin và những người đồng tác giả kết luận rằng sự lãnh đạo tập thể ảnh hưởng đến Gestalt đặc trưng hóa tập thể và đến lượt nó, Gestalt này ảnh hưởng tới thái độ và năng suất của các thành viên của tập thể.

Khi Lewin chết đột ngột vào ngày 11 tháng hai, 1947, vì đột quị tim, ông đang ở đỉnh cao sự nghiệp và ảnh hưởng. Lúc mất ông mới 57 tuổi và chỉ mới sống ở Mỹ được mười hai năm.

ẢNH HƯỞNG CỦA TÂM LÝ HỌC HÌNH THÁI

Giống như mọi trường phái tâm lý học, trường phái hình thái cũng bị nhiều chỉ trích. Các nhà phê bình nói rằng nhiều thuật ngữ và khái niệm của Gestalt còn mơ hồ và vì vậy khó đưa vào thực nghiệm. Ngay cả tên gọi hình thái, theo các nhà phê bình, nó cũng không bao giờ được định nghĩa chính xác cả. Các từ ngữ như định luật Prägnanz, trực giác, cân bằng và mất cân bằng ý thức cũng mơ hồ như thế. Vì thế tất nhiên các nhà tâm lý học hành vi đã công kích việc các nhà hình thái quan tâm đến ý thức, và họ cho rằng sự quan tâm này là một bước thụt lùi trở về với lập trường siêu hình học xưa kia vốn đã gây ra biết bao vấn đề cho tâm lý học.

Tuy nhiên, bất chấp sự chỉ trích này và các chỉ trích khác nữa, thuyết hình thái rõ ràng đã ảnh hưởng đến hầu hết các khía cạnh của tâm lý học hiện đại.

Sokal nói về ảnh hưởng của tâm lý học hình thái như sau:

> *Tâm lý học hình thái đã làm giàu cho tâm lý học Mỹ rất nhiều, và có công lớn trong việc chống lại sự lôi cuốn của thuyết hành vi cực đoan. Nếu tâm lý học hình thái ngày nay không còn địa vị của một trường phái tư tưởng nữa – và rất ít môn sinh của Koffka, Köhler, Wertheimer, hay của Lewin tự xưng là nhà tâm lý học hình thái – lý do không phải là trào lưu chính của tâm lý học Mỹ đã bác bỏ các ý tưởng của họ. Ngược lại, công trình của họ đã có công lớn trong việc định hướng lại trào lưu này, vốn đang chấp nhận rất nhiều quan điểm của họ. Ít có trường phái*

khoa học nhập cư nào khác đã thành công như trường phái này.

Trong một chương súc tích tư tưởng mang đầu đề " Khám phá lại Tâm lý học Hình thái" Henle (1985) bàn luận nhiều mối tương quan trọng yếu giữa Tâm lý học Hình thái và Tâm lý học Nhận thức đương đại. Murray (1995) cũng bàn về những tương quan đó. Chúng ta sẽ còn học nhiều hơn về ảnh hưởng của Tâm lý học Hình thái lên Tâm lý học Nhận thức đương đại nơi Chương 20.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Tóm tắt những bất đồng giữa các nhà tâm lý học hình thái và chương trình thực nghiệm của Wundt, với các nhà cơ cấu luận và các nhà hành vi.

2. Phân biệt giữa cách tiếp cận phân tử và cách tiếp cận toàn thể trong tâm lý học.

3. Mô tả những điểm tương tự và những điểm khác biệt giữa một đàng là các lập trường của Kant, Mach, Ehrenfels, James, và các nhà tâm lý học hành vi và đàng khác là lập trường của các nhà tâm lý học Hình thái.

4. Giải thích quan niệm cho rằng thuyết Hình thái sử dụng lý thuyết trường (field theory) như là kiểu mẫu còn tâm lý học thường nghiệm-liên tưởng lại dùng vật lý học Newton như là kiểu mẫu.

5. Hiện tượng phi là gì? Đâu là tầm quan trọng của nó trong việc hình thành trường phái tâm lý học hình thái?

6. Luật Prägnanz là gì? Luật này quan trọng thế nào đối với tâm lý học hình thức?

7. Hằng thức tri giác là gì? Cho thí dụ. Các nhà Hình thái giải thích các hằng thức tri giác như thế nào?

8. Định nghĩa sơ lược các khái niệm sau đây: tương quan hình-nền, nguyên tắc liên tục, nguyên tắc tiếp giáp, nguyên tắc tương tự, nguyên tắc bao gồm, nguyên tắc khép kín

9. Phân biệt giữa thực tại chủ quan và thực tại khách quan. Theo các nhà hình thái, thực tại nào quan trọng hơn trong việc quyết định hành vi? Cho thí dụ.

10. Các nhà tâm lý học Hình thái giải thích việc học tập như thế nào? Trong câu trả lời của bạn tóm tắt những đặc điểm của việc học tập bằng trực ngộ.

11. Đối với Wertheimer, cái gì biểu thị cho cách giải quyết vấn đề tốt nhất? Đối chọi cách giải quyết vấn đề này với kiểu học vẹt và cách giải quyết vấn đề thuần lô gích.

12. Theo Lewin, tâm lý học dựa trên quan điểm thiên nhiên của Aristotle khác với tâm lý học dựa theo quan điểm thiên nhiên của Galileo thế nào? Nêu một ví dụ về mỗi loại

13. Lewin muốn nói gì với thuật ngữ không gian sống?Đính kèm câu trả lời của bạn định nghĩa về sự kiện tâm lý.

14. Tóm tắt công trình của Lewin về năng động tập thể

15. Tóm tắt ảnh hưởng của tâm lý học hình thái đối với tâm lý học ngày nay.

TỪ VỰNG

Act psychology – Tâm lý học hành vi: Loại tâm lý học nhấn mạnh việc nghiên cứu các hành vi tâm lý nguyên vẹn, như tri giác và phán đoán, thay vì chia cắt ý thức thành các yếu tố.

Behavioral environment – Môi trường của hành vi: Theo Koffka, là thực tại chủ quan.

Constancy hypothesis – Giả thuyết hằng tính: Quan điểm cho rằng có một sự tương ứng chặt chẽ một-đối-một giữa từng kích thích và từng phản ứng, theo nghĩa là cùng một kích thích thì luôn luôn tạo ra cùng một phản ứng bất kể các điều kiện bên ngoài. Các nhà Gestalt chống lại quan điểm này và cho rằng phản ứng mà một kích thích tạo ra thì lệ thuộc các mẫu hoạt động hiện có trong não và lệ thuộc toàn thể các điều kiện kích thích.

Elementism – Thuyết yếu tố: Niềm tin rằng các tiến trình

hành vi phức tạp được kết hợp bởi hay được phát sinh từ những yếu tố đơn giản và rằng cách tốt nhất để hiểu các tiến trình này là trước tiên, tìm ra những yếu tố mà chúng được kết hợp.

Extrinsic reinforcement – Tăng cường ngoại tại: Tăng cường đến từ một nguồn khác với chính bản thân.

Field theory – Lý thuyết trường: Ngành của vật lý nghiên cứu xem năng lượng tự phân phối như thế nào trong các hệ vật lý. Trong một số hệ (như hệ mặt trời), năng lượng có thể tự phân phối tự do. Trong những hệ khác (thí dụ trong một dòng điện), năng lượng phải đi qua nhiều đường dây, các bộ tụ điện, bộ kháng trở vv... Tuy nhiên trong bất kỳ hệ nào, năng lượng vẫn sẽ luôn luôn tự phân phối theo cách đơn giản nhất, đối xứng nhất có thể *tùy theo các tình huống.* Theo cá nhà Hình thái, óc não là một hệ vật lý mà các hoạt động có thể được hiểu theo lý thuyết trường.

Figure–ground relationship – Tương quan hình–nền: Kiểu tri giác cơ bản nhất, gồm việc phân chia trường tri giác thành một ảnh (cái được chú ý đến) và một bối cảnh làm nền cho ảnh.

Geographical environment – Môi trường địa lý: Theo Koffka, là thực tại vật lý.

Gestalt – Từ tiếng Đức có nghĩa là "cấu hình", "hình thái", hay "toàn thể".

Gestalt psychology – Tâm lý học Hình thái: Loại tâm lý học nghiên cứu về các lãnh vực toàn diện, toàn thể của hành vi và kinh nghiệm ý thức.

Group dynamics – Năng động tập thể: Sự mở rộng các nguyên tắc Gestalt trong nghiên cứu hành vi tập thể, do Lewin chủ trương.

Holists – Nhà toàn thể luận: Những ai tin rằng các tiến trình đa phức của tinh thần hay hành vi cần phải được nghiên cứu như là thế chứ không phải chia nhỏ ra thành những cấu tố riêng rẽ để phân tích.

Insightful learning – Học tập trực ngộ: Cách học tập liên quan đến việc nhận ra giải pháp cho vấn đề sau một thời kỳ thử sai bằng nhận thức.

Intrinsic reinforcement – Tăng cường nội tại: Sự tự thỏa mãn đến từ việc học tập và giải quyết được vấn đề. Theo các nhà Hình thái cảm thức thỏa mãn này xảy ra bởi vì học tập một điều gì và giải quyết được một vấn đề giúp phục hồi trạng thái cân bằng nhận thức của người ta.

Law of Prägnanz – Luật Prägnanz: Bởi vì những khuynh hướng của các trường lực diễn ra trong óc não, các sự kiện tinh thần sẽ luôn luôn có khuynh hướng trở thành có tổ chức, đơn giản và theo quy tắc. Theo luật Prägnanz, kinh nghiệm nhận thức sẽ luôn luôn phản ánh bản thể của kinh nghiệm người ta có được thay vì những phương diện lộn xộn, manh mún của nó.

Life space – Không gian sống: Theo Lewin, toàn thể các sự kiện tâm lý trong ý thức của một người vào một lúc nhất định (Xem psychological fact)

Molar approach – Phương pháp toàn khối: Cố gắng tập trung vào các hiện tượng tâm lý và hành vi toàn diện mà không chia cắt các hiện tượng ấy.

Molecular approach – Phương pháp phân tử: Cố gắng giản lược các hiện tượng phức tạp thành các đơn vị nhỏ để nghiên cứu chi tiết. Phương pháp này dựa theo yếu tố luận.

Perceptual constancy – Hằng thức tri giác: Khuynh hướng đáp ứng lại các đối vật như là cùng một thứ, ngay cả khi chúng ta trải nghiệm những đối vật ấy trong những tình huống rất khác nhau.

Phenomenology Hiện tượng luận: Việc nghiên cứu những hiện tượng tinh thần toàn vẹn, có ý nghĩa.

Phi phenomenon – Hiện tượng Phi: Ảo giác về một ánh sáng di chuyển từ một điểm này sang một điểm khác. Hiện tượng phi được tạo ra bởi việc chớp hai bóng đèn bằng cách bật và tắt ở một tốc độ nào đó.

Principle of closure – Nguyên tắc khép kín: Khuynh hướng tri giác các đối vật chưa hoàn tất như là hoàn tất.

Principle of contemporaneity – Nguyên lý đồng thời:

Quan niệm của Lewin cho rằng chỉ có những sự kiện hiện tại mới ảnh hưởng đến tư duy và hành vi hiện tại. Các kinh nghiệm quá khứ chỉ có thể gây ảnh hưởng nếu người ta đang ý thức về chúng.

Principle of continuity – Nguyên tắc liên tục: Khuynh hướng trải nghiệm các kích thích vốn đi theo vài kiểu mẫu được ưa thi1 chnhu7 một đơn vị tri giác.

Principle of inclusiveness – Nguyên tắc bao hàm: Khuynh hướng chỉ nhận ra hình lớn hơn khi một hình nhỏ hơn được gắn vào trong hình lớn hơn.

Principle of proximity – Nguyên tắc tiếp giáp: Khuynh hướng – về phương diện tri giác - gom các kích thích với nhau thành nhóm nếu chúng gần nhau về phương diện vật lý.

Principle of similarity _Nguyên tắc tương tự: Khuynh hướng tri giác như là các đơn vị những kích thích tương tự nhau về phương diện vật lý.

Productive thinking – Tư duy hiệu quả: Theo Wertheimer, kiểu tư duy cân nhắc các nguyên lý hơn là các sự kiện riêng rẽ và nhắm tới việc hiểu các giải pháp cho vấn đề hơn là học thuộc lòng một chiến lược giải quyết vấn đề nào đấy hay những quy tắc lô gích.

Psychological fact – Sự kiện tâm lý: Theo Lewin, bất cứ cái gì mà một người đang ý thứ vào một lúc nhất định.

Psychophysical isomorphism – Cấu trúc đồng dạng tâm vật lý: Quan niệm của các nhà Gestalt rằng kinh nghiệm tâm lý được làm thành bởi các mẫu hoạt động do não tạo ra – chứ không phải bởi kinh nghiệm cảm giác

CHƯƠNG 15

THỜI KỲ ĐẦU CỦA VIỆC CHẨN ĐOÁN GIẢI THÍCH VÀ ĐIỀU TRỊ BỆNH TÂM THẦN

BỆNH TÂM THẦN LÀ GÌ?

Mặc dù tình trạng mà ngày nay chúng ta gọi là **bệnh tâm thần** đã có ít ra là từ khi bắt đầu có lịch sử, tuy nhiên thuật ngữ mà người ta dùng để mô tả nó đã thay đổi rất nhiều. Ngày nay, ngoài từ bệnh tâm thần, người ta còn dùng các từ như tâm bệnh lý học và hành vi bất bình thường. Thời trước, các từ như điên, khùng, mất trí, cũng thường được dùng. Tuy các từ đã thay đổi, thực thất của chúng hơn kém vẫn là chỉ về cùng một loại hành vi tâm lý. W. B. Mather và B. A. Mather cắt nghĩa như sau:

> *Các thuật ngữ xưa mang ý nghĩa không khác gì các thuật ngữ mới thay thế chúng. Các từ "khùng", "điên", "mất trí", "cuồng loạn", đều bắt nguồn từ các từ cổ xưa mang nghĩa là bị thương tổn, què quặt, không lành lặn, không khỏe mạnh, hay ở trong tình trạng tâm bệnh đột phát hay kinh niên, hay ở mức độ cuồng loạn mà lý trí không kiểm soát được.*

Khi xét đến các quy trình hành vi và tư tưởng đặc trưng cho bệnh tâm thần, chúng ta sẽ thường xuyên gặp lại các chủ đề như thế. Khi mô tả các chủ đề này, chúng ta dựa theo định nghĩa của W. B. Mather và B. A. Mather (1985).

Hành vi nguy hại

Các cá nhân bình thường có một bản năng sinh tồn rất mạnh,

vì vậy các hành vi nào chống lại bản năng ấy, như hủy hoại các bộ phận thân thể hay tự sát, đều bị coi là bất bình thường. Tuy nhiên, đã từng có những bối cảnh văn hóa mà việc tự hủy hoại thân thể mình được coi là thích đáng; như ở Nhật: việc mổ bụng tự sát gọi là hara-kiri được coi là một cách để phục hồi danh dự của bản thân hay gia đình. Cũng vậy, đã từng có các bối cảnh văn hóa mà việc làm hại thân thể người khác là hành vi hợp pháp; ví dụ: Ở Ý khi việc thiến hoạn một đứa bé có giọng ca thiên phú được coi là giúp nó chuẩn bị để trở thành một ca sĩ opera nổi tiếng, hay trong chiến tranh người ta cổ vũ việc tiêu diệt kẻ thù. Nhưng nói chung, dù xưa hay nay, các hành vi làm hại bản thân mình hay người khác đều bị coi là bất bình thường.

Các tư tưởng và tri giác không thực

Nếu các niềm tin hay nhận thức của một người quá khác với những người được coi là bình thường vào một thời đại hay địa phương nhất định nào đó trong lịch sử thì các niềm tin và nhận thức ấy bị coi là những dấu hiệu của tâm bệnh. Nếu dung thuật ngữ ngày nay, chúng ta có thể nói những người như thế có các ảo tưởng (delusions) nếu những tin tưởng của họ không được chia sẻ bởi các thành viên khác của cộng đồng. Ví dụ, sẽ bị coi là ảo tưởng nếu một người tin rằng họ có thể hóa thành một con vật nào đó. Cũng thế, một người bị coi là bất bình thường nếu nhận thức của họ không tương ứng với nhận thức của các thành viên khác của cộng đồng. Ngày nay chúng ta gọi những nhận thức khác thường ấy là ảo giác (hallucinations). Ví dụ một người đứng trước bãi sình lầy nhưng thấy đó là một đồng lúa xanh tươi Cả các ảo tưởng (tin tưởng sai) lẫn các ảo giác (tri giác sai) đều bị truyền thống coi là sự tiếp xúc không đúng với thực tại, vì vậy là bất bình thường.

Những cảm xúc bất tương thích

Khi một cá nhân luôn luôn cười khi mà theo tập tục của cộng đồng thì họ phải khóc, hay họ luôn luôn khóc khi lẽ ra họ phải cười, người ấy thường bị coi là mắc bệnh tâm thần. Cũng vậy nếu các phản ứng của một người bị coi là cực đoan, như quá sợ hãi, quá buồn, hay

quá vui được tỏ lộ trong những hoàn cảnh mà lẽ ra các cảm xúc ôn hòa mới là thích hợp, người ấy thường bị nghi là rối loạn tâm thần. Các phản ứng cảm xúc không thích hợp hay cực đoan là các tiêu chuẩn được dùng để đánh giá một người mắc bệnh tâm thần.

Hành vi không lường trước được

Thay đổi một cách đột ngột các niềm tin hay cảm xúc cũng được truyền thống coi là có triệu chứng của tâm bệnh. Ví dụ, một người đang vui vẻ bỗng trở thành buồn hay một người vừa có một xác tín đã thay đổi nó ngay trong chốc lát, cũng bị coi là có triệu chứng tâm bệnh, hay ít là không ổn về cảm xúc. Nếu tình trạng thay đổi này kéo dài, người ấy thường được chẩn đoán là mắc bệnh tâm thần.

Tất cả các tiêu chuẩn nêu trên về bệnh tâm thần đều có chung một điểm là chúng định nghĩa tính chất bất bình thường căn cứ theo các quá trình tư tưởng và hành động của mẫu người trung bình trong xã hội. Tất nhiên các tính chất của mẫu người trung bình này thay đổi tùy theo các tục lệ trong nền văn hóa của người ấy, nhưng người ta luôn lấy lối suy nghĩ và hành vi của mẫu người trung bình làm chuẩn mực để xác định về bệnh tâm thần.

Bát luận đúng hay sai, việc sử dụng các kinh nghiệm của các cá nhân trung bình trong cộng đồng làm tiêu chuẩn để xác định bệnh tâm thần là một tiêu chuẩn hiệu quả ngày nay cũng như xưa kia. Điều này có nghĩa là có hai hạng người có khả năng bị gọi là mắc bệnh tâm thần: những người vì những lý do nào đó mà không thể tuân theo các quy tắc văn hóa và những người cố tình không tuân theo các quy tắc như thế.

CÁC GIẢI THÍCH BAN ĐẦU VỀ TÂM BỆNH

Các giải thích từng được đưa ra trong lịch sử về bệnh tâm thần đều nằm trong ba phạm trù tổng quát này: sinh vật học, tâm lý học, và siêu nhiên.

Giải thích sinh vật học

Chung chung, các giải thích sinh vật học về hành vi bất bình

thường tạo thành **mô hình y học về bệnh tâm thần.** Với mô hình này, người ta giả thiết rằng mọi căn bệnh đều có nguyên nhân và sự rối loạn chức năng của một bộ phận nào đó của cơ thể, chủ yếu là não. Các sự rối loạn của cơ thể tạo ta bệnh tâm thần có thể trực tiếp do di truyền, như những người "điên bẩm sinh", hay có khuynh hướng dẫn tới chứng điên do di truyền, khi bị kích hoạt bởi một kinh nghiệm nào đó. Dưới hình thức này hay hình thức khác, các yếu tố cấu tạo của cơ thể hầu như luôn luôn được coi là nguyên nhân khả dĩ của bệnh tâm thần.

Cũng vậy, trong số các giải thích về nguyên nhân sinh vật học của tâm bệnh, có nhiều sự kiện có thể can thiệp vào sự hoạt động bình thường của cơ thể. Các sự kiện này có thể là các chấn thương; các khối u hay nghẽn; hấp thu phải chất độc, không khí, nước, hay thực phẩm nhiễm độc; bệnh tật; suy nhược hay stress thể lý; và sự mất cân bằng sinh lý như gây ra bởi chế độ ăn uống không đúng mức.

Giải thích tâm lý học

Khi coi các sự kiện tâm lý như là nguyên nhân của hành vi bất bình thường, có nghĩa là người ta đang đề nghị một **mô hình tâm lý về bệnh tâm thần.** Ở đây, người ta nhấn mạnh đến các kinh nghiệm tâm lý như buồn phiền, sợ hãi, thất vọng, chán nản, tội lỗi, hay xung đột. Sự căng thẳng tâm lý (stress) do cuộc sống trong một xã hội được tổ chức chặt chẽ cũng luôn luôn được coi là một nguyên nhân của bệnh tâm thần. Ngày nay, thường người ta nhấn mạnh đồng thời cả các loại giải thích sinh vật học lẫn tâm lý học về bệnh tâm thần. Người ta thường cho rằng các sự kiện tâm lý ảnh hưởng đến các sự kiện sinh lý và ngược lại. Tuy nhiên, gần đây hơn, đã có sự mâu thuẫn giữa những người chấp nhận mô hình y học về bệnh tâm thần với những người chấp nhận mô hình tâm lý. Chúng ta sẽ đề cập đến sự mâu thuẫn này ở phần sau trong chương này.

Các giải thích siêu nhiên

Thời sơ khai, người ta coi mọi bệnh tật đều là do các mãnh

lực huyền bí nhập vào cơ thể gây ra, ngoại trừ các bệnh có nguyên nhân hiển nhiên như bị té ngã, bị thú dữ hay kẻ thù tấn công, hay ăn uống bội thực. Người ta không phân biệt giữa các rối loạn thể lý và tâm lý, nhưng tin rằng cả hai loại rối loạn đều do một thần linh nào giáng xuống trên con người. Các giải thích siêu nhiên về mọi bệnh tật (kể cả bệnh tâm thần) đã ngự trị mãi cho đến thời các nhà y học Hy Lạp đầu tiên như Alcmaeon và Hippocrates. Phương pháp y khoa tự nhiên của Hy Lạp phổ biến cho tới khi đế quốc La Mã sụp đổ vào năm 476 C.N. Kể từ đó cho tới thế kỷ 18, người ta luôn luôn giải thích mọi loại bệnh tật bằng các nguyên nhân siêu nhiên.

Mặc dù **mô hình siêu nhiên về bệnh tâm thần** rất phổ biến vào thời Trung cổ, nhưng sẽ là nhầm lẫn khi kết luận rằng đó là mô hình duy nhất:

> *"Mặc dù các khái niệm về ma quỷ rất thịnh hành trong suy tư tôn giáo, thế tục, và thậm chí trong suy tư y học của thời Trung Cổ, nhưng các lý thuyết dựa trên tự nhiên và lý trí vẫn tiếp tục ảnh hưởng vào thời kỳ này. Điều này được thấy rõ qua các sách vở về lịch sử, tiểu sử, y khoa, luật học, và sáng tạo của thời đại. Các cách giải thích hành vi* tâm bệnh không hạn chế vào chuyện quỷ ám; chúng còn phỏng theo nhiều ý tưởng phái sinh từ lương thức thông thường, từ y học và triết học cổ điển, từ văn hóa dân gian và tôn giáo. *Trong cách mô tả thời Trung cổ về bệnh tâm thần có một sự đan xen rất điển hình những phát biểu mặc hàm một cách đa dạng những nguyên nhân tự nhiên (sinh vật học và tâm lý học) với nguyên nhân siêu nhiên. Khó xác định nguyên nhân nào được coi là quan trọng nhất; cũng khó phân định cái gì cần phải hiểu theo* sát nghĩa đen và cái gì phải hiểu theo lối ẩn dụ. (W.B. Maher&B.A. Maher, 1985, p. 283)

Các giải thích sinh vật, tâm lý và siêu nhiên về bệnh tâm thần đã hầu như luôn luôn tồn tại dưới hình thức này hay hình thức khác; cái thay đổi trong lịch sử là lối cắt nghĩa nào đã được nhấn mạnh hơn các lối cắt nghĩa khác.

CÁC PHƯƠNG PHÁP BUỔI ĐẦU ĐỂ ĐIỀU TRỊ BỆNH TÂM THẦN

Tâm trị liệu (Psychotherapy) là bất kỳ cố gắng nào nhằm giúp một người bị rối loạn tâm thần. Như đã nói ở trên, có những chủ đề chung nói lên những đặc tính của người bị coi là bất bình thường. Các chủ đề này cũng xuất hiện trong mọi hình thức tâm lý trị liệu.

Mặc dù xét trên bình diện lý tưởng, đúng là mọi kiểu tâm lý trị liệu đều nhằm thỏa mãn các nhu cầu của "người bệnh", nhưng cũng đúng là không phải mọi kiểu tâm lý trị liệu đều thành công trong việc này. Hơn nữa, những cá nhân mắc bệnh tâm thần thường được điều trị hay cách ly, không phải vì lợi ích của chính họ cho bằng vì lợi ích của cộng đồng.

Bất luận thế nào, nếu người ta có cố gắng chân thật để điều trị người bệnh, thì phương pháp dùng để điều trị thường được quyết định chủ yếu dựa trên các sự tin tưởng của người ta về nguyên nhân gây bệnh. Nếu người ta tin bệnh tâm thần là do các yếu tố tâm lý, thì người ta sẽ nhắm đến các yếu tố ấy trong tiến trình điều trị. Nếu người tin rằng các yếu tố sinh vật hay siêu nhiên là nguyên nhân gây bệnh, thì tiến trình điều trị được thực hiện dựa theo những tin tưởng đó.

Phương pháp tâm lý

Khi người ta cho rằng nguyên nhân gây bệnh tâm thần là các yếu tố tâm lý như sợ hãi, lo âu, thất vọng, tội lỗi hay xung đột thì việc điều trị nhắm thẳng vào các yếu tố ấy. Các phương pháp từng được dung trong lịch sử gồm có việc bảo người bệnh quan sát (như xem một vở kịch) hay cho bệnh nhân diễn lại kinh nghiệm gây chấn động tâm lý, mục đích là làm cho tâm thanh tịnh (*catharsis,* thanh tẩy tâm trí khỏi những cảm xúc gây rối loạn); nghe nhạc êm dịu, vui tươi; an ủi, khích lệ, yêu thương từ phía những người có trách nhiệm và những người khác có liên quan; phân tích các giấc mơ, tư tưởng và động cơ; dạy cho người bệnh những kỹ năng mới và hiệu quả hơn để giúp họ xử lý các vấn đề riêng tư hay trong quan hệ với người khác. Các mặc hàm cho tâm trị liệu là rõ ràng.

Để giảm nỗi đau khổ, người bệnh phải thay đổi cách suy nghĩ và lối sống của họ và công việc của người điều trị là giúp bệnh nhân làm điều đó.

Phương pháp Siêu nhiên

Người ta tin rằng các ma quái nhập vào thân thể gây ra bệnh, vì vậy điều trị là trục xuất các thế lực hắc ám ấy ra khỏi người bệnh.. Để dụ dỗ ma quái ra khỏi người bệnh, các lang y thời sơ khai thường dùng các câu thần chú, cúng vái, và đe dọa – và có khi người ta cũng sử dụng thuật trừ tà và các nghi thức ma thuật và bùa ngải. Trong cuốn sách nổi tiếng của ông nhan đề *Cành V*àng (Golden Bough - 1890), **Sir James Frazer** (1854 -1941) nói đến **pháp thuật cảm ứng** (sympathetic magic), một phương pháp rất quan trọng đối với người sơ khai trong việc giải thích và điều trị bênh tâm thần. Frazer phân biệt hai loại pháp thuật cảm ứng: **Pháp thuật đồng cảm** (homeopathic magic) dựa trên nguyên tắc đồng dạng. Người ta tin rằng làm một điều gì cho mô hình hay ảnh của một người thì sẽ tác động lên chính người ấy. **Pháp thuật cận cảm** (contagious magic) dựa trên nguyên lý tương cận, quan niệm rằng cái gì trước kia từng gần gũi một cách mật thiết hay là một phần của một người thì sẽ tiếp tục tạo ảnh hưởng trên người ấy. Tóm lại, nếu hai vật giống nhau hay có thời kỳ gắn bó mật thiết với nhau thì sẽ ảnh hưởng đến nhau vì tính cảm ứng hay *lẽ thanh khí* (như trong câu đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu)

Do đó, người sơ khai quan niệm mọi bệnh tật là do ma quái hay yêu tinh xâm nhập thân thể. Quan niệm này chỉ là sự mở rộng cách mà con người sơ khai nhìn về mọi sự:

> *Gió phá hoại; vì vậy họ (con người sơ khai) tin rằng* có một thần tức giận thổi gió đến tấn công họ. Mưa là do các thần gửi đến để thưởng hay phạt họ. Bệnh tật là một đòn đánh của các thần linh vô hình hay là kết quả của các pháp thuật *do kẻ thù làm ra. Họ có cái nhìn rất sinh động về thế giới tự nhiên quanh họ bằng cách gán cho các sự kiện tự nhiên các động cơ con người mà họ biết rất rõ qua kinh nghiệm chủ quan của chính họ.*

> *Như thế, điều hợp lý là* tìm cách ảnh hưởng đến các sự kiện tự nhiên bằng cùng những phương pháp mà họ dùng để ảnh hưởng đến con người: bùa ngãi, phù chú, đe dọa, cúng vái, trừng phạt, và đền tội. (Alexander & Selesnick, 1966, p. 9)

Làm chảy máu một bệnh nhân hay lấy một phần hộp sọ bệnh nhân cũng là một kỹ thuật khá phổ biến để giúp cho ma quái thoát khỏi thân xác. Các nhà nghiên cứu đã thấy rằng người thời Đồ Đá (khoảng nửa triệu năm trước) có thói quen dùng một viên đá nhọn cắt một đường hở ở sọ để cho ma quái thoái ra, thủ thuật này được gọi là **thuật khoét sọ** (trepanation). Hình ở trang 451, sách gốc, cho thấy hai hộp sọ được khoét bằng cách này. Mặc dù có vẻ như thuật khoét sọ được sử dụng để giúp cho ma quái thoát ra khỏi người bệnh, nhưng cũng có thể là nó giúp giảm nhẹ áp lực tạo tra bởi sự xuất huyết hay một khối u trong não.

Phương pháp sinh vật

Ngay từ khoảng 3000 trước công nguyên, người Ai Cập đã rất thạo trong việc điều trị các vết thương ngoài da và gãy xương. Ngay cả với các bệnh mà người ta không rõ nguyên nhân, người Ai Cập cũng sử dụng các phương pháp điều trị "tự nhiên" như tắm hơi, massage, và các thảo dược. Tuy nhiên, họ tin rằng tác dụng của các phương thuốc tự nhiên này cũng là do hiệu quả của việc tác động vào các ma quái. Như thế người ta vẫn nhấn mạnh vào khía cạnh các thế lực huyền bí và ma thuật. Cả những tác giả Hy Lạp trước thời Hippocrates cũng tin rằng thần thánh giáng bệnh xuống con người để phạt tội vô đạo của họ. Kinh Thánh cũng lưu truyền niềm tin này, điều này có tác động rất nhiều tới cách chữa trị các bệnh nhân tâm thần cho mãi đến thời hiện đại.

Hippocrates (khoảng 460 – 377 trước CN.) là một trong những người đầu tiên giải phóng y học và tâm bệnh học ra khỏi bối cảnh tôn giáo–ma thuật. Hippocrates có một quan niệm tự nhiên về hoạt động của cơ thể con người. Theo V. Robinson, công trình của Hippocrates "đánh dấu cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong lịch sử y khoa".

Hippocrates được coi là tổ phụ của y khoa vì ông là người đầu tiên cho mọi bệnh tật đều có nguyên nhân tự nhiên. Một cách chi tiết hơn, ông cho rằng cơ thể con người chứa bốn chất dịch (máu, mật đen, mật vàng, và đàm); Nếu bốn chất dịch này ở thế cân bằng, cơ thể khỏe mạnh; nếu chúng mất cân bằng, các bệnh tật phát sinh. Vì vậy bệnh tật là do mất thế cân bằng này.

Ngoài việc quan niệm rằng mọi bệnh tật đều có nguyên nhân tự nhiên, rằng thiên nhiên tự chữa lành chứ không phải thầy thuốc, và kê đơn như tắm hơi, hít thở không khí trong lành, và ăn uống đúng mức, Hippocrates còn xác định được một số bệnh tâm thần – ví dụ chứng u uất (hysteria), một loại tâm bệnh rất quan trọng trong công trình của Freud sau này.

Trở về với phương pháp siêu nhiên

Khi người La mã nắm được quyền lực, họ chấp nhận phần lớn sự nhấn mạnh của người Hy lạp lên kiến thức và lý trí, mặc dầu họ quan tâm nhiều hơn đến pháp luật, kỹ thuật và quân sự hơn người Hy lạp.

> *Khi đế quốc La Mỹ sụp đổ, người ta hầu như hoàn toàn thụt lùi trở về với lối suy nghĩ phi lý của thời kỳ trước thời các nhà khoa học tự nhiên Hy Lạp: "Sự sụp đổ của hệ thống đế quốc La Mã đã khiến ngừo ta quay trở về với niềm tin vào ma thuật, các thế lực huyền bí và ma quái mà người ta đã được giải phóng từ bảy thế kỷ trước nhờ thiên tài Hy Lạp. Khoa tâm bệnh học của thời Trung cổ không khác gì với khoa học ma quái thời tiền khoa học, và việc điều trị tâm bệnh trở nên đồng nghĩa với thuật trừ tà. .. Trong thuật trừ tà thời Trung cổ, thần thoại Ki-tô giáo và ma quỷ luận thời tiền sử hòa hợp nhau một cách kỳ quặc " (Alexander & Selesnick, 1966, tr.50-52).*

Các phương pháp trị liệu thời Trung cổ chủ yếu là nhấn mạnh việc trừ tà ma...Thời này người ta ưa chuộng lối giải thích siêu nhiên về tâm bệnh, và phương pháp điều trị được ưa chuộng là phương pháp trừ tà. Tuy người ta quan tâm đến ma quái và việc trừ tà, phong trào truy lùng các phù thủy không xảy ra trong thời Trung

cổ. Các cuộc truy lùng bắt và sát hại phù thủy diễn ra chủ yếu từ cuối thế lỷ 15 đến hết thế kỷ 17, nghĩa là vào thời Phục Hưng và Cải Cách (Kirsch, 1978).

SỰ CẢI THIỆN DẦN VIỆC ĐIỀU TRỊ BỆNH TÂM THẦN

Ngay cả ở thế kỷ 16, khi các cuộc truy lùng và sát hại phù thủy rất phổ biến, vẫn có một số người can đảm lên tiếng rằng các "phù thủy" không phải là những người bị quỷ ám. Họ lý luận rằng loại hành vi mà các phù thủy bộc lộ là do các rối loại thể lý hay cảm xúc gây nên. Ví dụ, **Philippus Paracelsus** (1493 – 1541), một thầy thuốc Thụy Sỹ, cho rằng bệnh ưu uất có nguồn gốc tính dục và chứng cuồng loạn do các chất trong cơ thể ảnh hưởng đến não. Paracelsus lập luận rằng sự hiểu biết thiên nhiên phải đến từ kinh nghiệm chứ không phải từ sự tin theo mù quáng triết học thời xưa như các nhà Kinh viện học. Ông ghi nhận rằng việc dùng thảo dược của dân gian thường tỏ ra hiệu quả để chữa trị các rối loạn tâm thể lý. Là một nhà giả kim thuật (alchemist), ông biện luận rằng chính thành phần hóa học cuả các phương dược giải thích tính hiệu quả của chúng và ông tiến hành những nghiên cứu thường nghiệm nhằm xác định những hóa chất nào có thể chữa những loại bệnh nào. Một cách tình cớ, một lần trong rất nhiều những thí nghiệm hóa học của ông, Paracelsus đã hòa trộn acid sulfuric với rượu, do đó tạo ra một thứ thuốc tê vô hại. Mặc dầu Paracelsus bác bỏ ma quỷ luận, ông thực sự tin vào một "tinh thần phổ quát" lan tỏa và thâm nhập khắp thiên nhiên. Khi người ta sống hòa hợp với tinh thần này thì họ khỏe mạnh; nếu không thì họ bị bệnh. Paracelsus tin rằng những vật như hóa chất, từ lực, và sự sắp hàng của các thiên thể có thể ảnh hưởng đến sự hòa hợp của người ta với thiên nhiên và qua đó tới sức khỏe. Cho dầu những gợi ý này có vẻ kỳ quặc, chúng hướng đến những cách giải thích duy tự nhiên về các rối loạn tinh thần và rời xa khỏi những cách giải thích siêu nhiên. Một trong những châm ngôn của Paracelsus là " Hãy đưa thuật phù thủy ra khỏi y học." Paracelsus tố cáo cách đối xử tàn bạo đối với những phụ nữ bị đưa ra trước Tòa án Dị giáo như là phù thủy;

ông nói," Có nhiều điều mê tín trong giáo hội La mã hơn là trong tất cả những phụ nữ này." Paracelsus nói về các loại bệnh như sau:" Có hai loại bệnh nơi mọi con người: Một loại về vật thể và một loại về tâm linh ... Để đối trị các bệnh tật thể lý, cần áp dụng những phương thuốc vật chất. Đối trị bệnh tâm linh thì dùng phương dược tinh thần."

Theo Alexander và Selesnick (1966), Paracelsus là nhà y học thứ hai có lập trường chống lại việc ghép tội cho các bệnh nhân tâm thần là phù thủy. Người đầu tiên có lập trường này là Agrippa. **Cornelius Agrippa** (1486 – 1535) không chỉ chống lại việc săn lùng phù thủy, ông còn đã giúp giải thoát nhiều người khỏi bị lôi ra tòa xét xử vì bị tố cáo là phù thủy. Năm 1563, **Johann Weyer** (1515 -1588), học trò của Agrippa, xuất bản cuốn *Ma Quỷ Đánh Lừa,* trong đó ông cho rằng những người bị kết tội phù thủy thực ra là những người bị rối loạn tâm thần. Weyer trở nên nổi tiếng vào thời ấy như là một thập tự quân chống lại việc truy lùng phù thủy, và điều này đủ để ông bị coi là lập dị, điên khùng hay thậm chí là phù thủy.

Quan điểm cho rằng các "phù thủy" thực ra là những người mắc bệnh tâm thần, cũng được sự ủng hộ của **Reginald Scot** (1538 -1599), tác giả cuốn *Khám phá nghề phù thủy* (1584), và cả nhà tâm thần học Thụy Sỹ **Felix Plater** (1536 – 1614). Trong cuốn *Y Khoa Thực hành* của ông, Plater liệt kê một số loại rối loạn tâm thần khác nhau gồm chứng hốt hoảng, điên khùng, cuồng loạn, mê sảng, ảo giác, ói mửa, say rượu, bệnh tưởng tượng, rối loạn giấc ngủ, và các giấc mơ kỳ lạ. Lý luận của những tác giả này cuối cùng đã có hiệu quả. Năm 1682, vua Louis XIV của Pháp hủy bỏ án tử hình đối với các phù thủy. Mặc dù các bệnh tâm thần ngày càng được coi như là do nguyên nhân tự nhiên chứ không phải siêu nhiên gây ra, người ta vẫn còn hiểu biết quá ít về bệnh tâm thần, và các bệnh nhân tâm thần bị điều trị một cách rất tồi tệ. Phương pháp rút máu vẫn còn được dùng phổ biến, và người ta cũng chế ra nhiều phương pháp để tạo các sốc nơi bệnh nhân. Ví dụ, người ta

quay tròn bệnh nhân trên một cái ghế hay trói chặt bệnh nhân lại rồi đổ các xô nước lạnh vào mặt bệnh nhân. Các thầy thuốc thường báo cáo có các tiến bộ nơi bệnh nhân được điều trị bằng cách như thế. Tình trạng đối xử tồi tệ này đối với các bệnh nhân tâm thần cón kéo dài cho tới cuối thế kỷ 18.

PHILIPPE PINEL

Philippe Pinel (1745 – 1826) xuất thân từ một gia đình thầy thuốc và đậu bằng y khoa năm 1773 tại Đại học Toulouse. Vừa khi bắt đầu hành nghề, Pinel cảm thấy quá thất vọng trước sự tham lam và vô cảm của các đồng nghiệp, nên ông đã dời đến Paris để tập trung vào việc chữa bệnh cho dân nghèo trong thành phố. Pinel bắt đầu qua tâm đến người mắc bệnh tâm thần khi một bạn thân của ông bị rối loạn tâm thần mà ông không thể chữa được. Ông tra cứu các sách hiện có về bệnh tâm thần và tham khảo với các người tự xưng là chuyên gia, nhưng không thu thập được thông tin nào đáng giá cả, ngoại trừ công trình của **Josep Daquyn** (1733 – 1815). Daquyn tin rằng bệnh tâm thần là một hiện tượng tự nhiên phải nghiên cứu và điều trị bằng các phương pháp của khoa học tự nhiên. Pinel và Daquyn trở thành bạn thân, và Daquyn đề tặng cho Pinel ấn bản thứ ba của cuốn sách *Triết Lý về Bệnh Điên* (Philosophy of Madness - 1793) của ông.

Pinel bắt đầu viết các bài báo kêu gọi sự điều trị nhân đạo đối với các người mắc bệnh tâm thần. Năm 1793 ông được bổ nhiệm chức giám đốc Dưỡng trí viện Bicêtre, vốn là một nhà thương điên từ 1660. Khi thăm khu điều trị, ông thấy đa số bệnh nhân bị xiềng và có các giám thị đi rảo quanh các bức tường để canh họ trốn trại. Pinel yêu cầu tháo bỏ xiềng cho các bệnh nhân, và mặc dù giới chức thẩm quyền nghĩ bản thân Pinel cũng mất trí vì ông đã có một yêu cầu như thế, họ cũng miễn cưỡng cho phép ông. Pinel tiến hành một cách thận trọng. Bắt đầu năm 1793, ông tháo xiềng cho một số ít bênh nhân và cẩn thận quan sát các hậu quả.

Dưới sự điều hành của Pinel, số bệnh nhân tử vong giảm

mạnh, và số bệnh nhân được chữa trị và ra khỏi bệnh viện tăng nhanh. Thành công của ông tại Bicêtre đã khiến năm 1795 ông được bổ nhiệm chức giám đốc của La Salpêtrière, dưỡng trí viện lớn nhất tại Châu Âu thời ấy. Áp dụng các biện pháp giống như ở Bicêtre, Pinel cũng đạt được những thành công tương tự. Khi ông mất năm 1826 vì bệnh viêm phổi, ông được tổ chức đám tang như một vị anh hùng.

Một phần vì thành công của Pinel và một phần vì tinh thần thời đại, người ta ở khắp nơi tại Châu Âu và Hoa Kỳ bắt đầu kêu gọi sự đối xử nhân đạo với các bệnh nhân tâm thần. Ở Anh, **William Tuke** (1732 – 1822) sáng lập Dưỡng trí viện York năm 1792. Dưỡng trí viện được thiết kế giống như một nông trại hơn là một nhà tù, các bệnh nhân được cho ăn tử tế, tự do, kính trọng, giải trí, và dạy dỗ đạo giáo. Thời Tuke còn sống, dưỡng trí viện của ông đã trở thành mô hình cho các bệnh viện tâm thần ở khắp nơi trên thế giới. Ở Ý **Vincenze Chiarugi** (1759 – 1820) được bổ nhiệm làm quản đốc Bệnh viện Ospidale di Bonifazio, một bệnh viện vừa được mở cho các bệnh nhân tâm thần ở Florence. Ngay cả trước Pinel, Chiarugi đã kêu gọi các bệnh nhân tâm thần phải được đối xử nhân đạo và giải thoát khỏi mọi cưỡng bức và mọi cách đối xử thể lý tàn bạo. Ông còn cung cấp việc làm và các sinh hoạt giải trí cho các bệnh nhân và ghi lại các nghiên cứu bệnh sử với chi tiết tỉ mỉ. Lời khuyên của Chiarugi về việc xử lý bệnh tâm thần mang một âm hưởng đặc biệt hiện đại:

> *Một nhiệm vụ đạo đức tối cao và cũng là một nghĩa vụ y học cao quý đó là ta phải tôn trọng cá nhân người bệnh như một nhân vị.* Đối với người thầy thuốc chữa trị cho bệnh nhân tâm thần thì điều đặc biệt cần thiết là phải đạt được sự tin cậy của người bệnh. *Do vậy, tốt nhất là phải hiểu biết và tế nhị và cố gắng dẫn dắt người bệnh đến sự thật và tiêm truyền lý trí vào họ từng chút từng chút một và theo một cách khả ái... Thái độ của thầy thuốc và người điều dưỡng phải tỏ ra có uy và gây ấn tượng, nhưng đồng thời phải tỏ ra dễ mến và thích nghi với tinh thần lệch lạc của người bệnh. .. Nói chung thì tốt nhất là nương*

theo những khuynh hướng của người bệnh và cho họ nhiều tiện nghi như có thể tư vấn từ quan điểm y học và thực tiễn. (Mora, 1959, p.431)

BENJIAMIN RUSH

Tại Hoa Kỳ, **Benjiamin Rush** (1745 -1813), thường được coi là nhà tâm bệnh học Mỹ đầu tiên, viết cuốn *Những điều tra và quan sát về Các chứng bệnh tâm thần* (1812), trong đó ông than phiền rằng các bệnh nhân tâm thần thường bị đối xử tàn tệ giống như các tội phạm hay "súc vật". Ngược lại, ông kêu gọi loại bỏ việc xiềng xích và hình phạt thể lý. Họ phải được hít thở không khí trong lành và ánh nắng mặt trời và được phép tản bộ trong khu vực bệnh viện. Hơn nữa, Rush chống lại việc biêu giễu người bệnh tâm thần trên đường phố để thỏa mãn sự tò mò hay làm trò giải trí cho người khác.

DOROTHEO LYNDE DIX

Cũng tại Hoa Kỳ, năm 1841 **Dorotheo Lynde Dix** (1802 – 1887) khởi xướng một chiến dịch cải thiện điều kiện sống của các bệnh nhân tâm thần. Do hoàn cảnh gia đình đau buồn, mới 10 tuổi Dix đã bị buộc phải rời bỏ gia đình mình và bắt đầu làm cô giáo năm cô mới 14 tuổi. Sau đó, bệnh tật khiến Dix không thể dạy học trọn giờ được, vì thế cô đã nhận đi dạy cho các tù nhân nữ ở trại tù Boston. Dix nhận ra rằng nhiều phụ nữ trong số tù nhân này bị gọi là tội phạm và bị giam cầm tại đây thực ra chỉ là những người bị rối loạn tâm thần, vì vậy Dix đã dành cả một chiến dịch 40 năm còn lại của đời cô để kêu gọi cải thiện điều kiện sống của các bệnh nhân tâm thần. Bà đi từ bang này sang bang khác, tố cáo

những sự đối xử vô nhân đạo đối với những người mắc bệnh tâm thần. Trong ba năm, Dix đã đến 18 bang và mang lại các cuộc cải cách về tổ chức các viện tâm thần trong hàu hết các bang ấy. Năm 1841 khi Dix bắt đầu chiến dịch của bà, các bệnh viện tâm thần chỉ chăm sóc khoảng 15% số bệnh nhân; đến năm 1890, con số được hưởng sự chăm sóc tại các bệnh viện này đã lên đến 70%. Sự cải thiện này phần lớn là so công sức của Dix.

Nhờ các cố gắng của Pinel, Tuke, Chiarugi, Rush, và Dix, các bệnh nhân tâm thần bắt đầu được đối xử tử tế hơn là trong thời Trung cổ và Phục hưng. Tuy nhiên, sự chăm sóc này chủ yếu chỉ liên quan đến sự cải thiện và duy trì môi trường vật chất. Chính việc điều trị bệnh tâm thần thì vẫn còn thiếu. Alexander và Selesnick (1966) nêu ra ba lý do khiến cho việc điều trị còn yếu kém cả sau khi người ta không còn tin rằng bệnh tâm thần là do ma quỷ gây ra: thiếu hiểu biết về bản chất của bệnh tâm thần, sợ người tâm thần, và sự tin tưởng phổ biến rằng bệnh tâm thần không thể chữa khỏi. Những người như Kraepelin, Witmer, và các chuyên gia thôi miên thời kỳ đầu có những công trình giúp cải thiện đáng kể sự hiểu biết và điều trị bệnh tâm thần, và chúng ta sẽ đề cập đến họ dưới đây.

EMIL KRAEPELIN

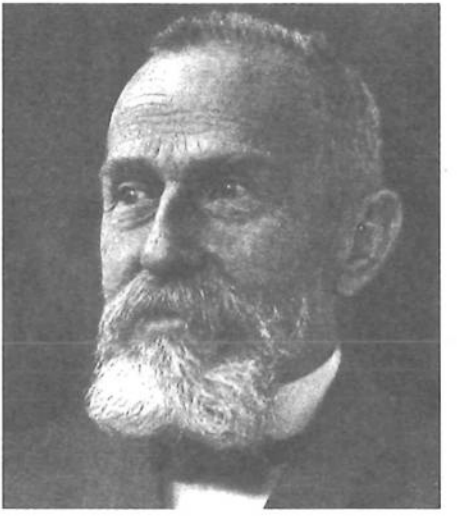

Emil Kraepelin (1850 – 1925), từng học với Wundt, đã cố gắng phân loại các rối loạn tâm thần, giống như Wundt và các đồng nghiệp đã cố gắng phân loại cảm giác. Năm 1883, Kraepelin xuất bản một danh sách các rối loạn tâm thần, danh sách quá đầy đủ khiến nó đã được dùng trên khắp thế giới mãi cho tới thời gian gần đây, chúng liên

quan thế nào với não và hệ thần kinh, các triệu chứng và việc điều trị. Một số loại rối loạn tâm thần như chứng cuồng loạn và trầm cảm đã từng được Hipporate nhắc đến gần 2.300 năm trước. Ngoài ra có các loại rối loạn khác như bệnh mất trí sớm (dementia praecox) biểu hiện bằng sự xa rời thực tế, bệnh mộng tưởng, và không kiểm soát được phản ứng cảm xúc; bệnh hoang tưởng, biểu hiện bằng ảo tưởng về sự vĩ đại hay sự bách hại; trầm cảm cuồng loạn, biểu hiện bằng các chu kỳ bộc phát cảm xúc và các tình trạng trầm cảm thụ động; và rối loạn thần kinh, biểu hiện bằng các rối loạn nhẹ về tâm thần và cảm xúc. Một người bạn của Kraeplin, nhà thần kinh học Alois Alzheimer (1864-1915)nhận thấy rằng hiện tượng mất trí nhớ, mất khả năng suy luận và khả năng hiểu nhiều khi thường đi theo tuổi già. Chính Kraeplin đã "phong tước hiệu" cho hiện tượng này là "hội chứng Alzheimer".

Kraerpelin tin rằng đa số bệnh tâm thần không thể chữa khỏi, vì nguyên nhân của chúng là ở các yếu tố thuộc cấu trúc cơ thể. Khi nhà tâm thần học Thụy Sỹ Eugen Bleuler (1939 – 1857) thấy rằng bệnh mất trí sớm có thể chữa khỏi, ông đổi tên nó thành bệnh tâm thần phân liệt (schizophrenia), nghĩa đen là "chia cắt nhân cách"(splitting of the personality).

Danh sách các bệnh tâm thần mà nhiều nhà lâm sàng, tâm phân học và tâm bệnh học ngày nay đang sử dụng được tìm thấy trong cuốn *Cẩm nang chẩn đoán và thống kê về bệnh tâm thần* (1987) do Hội Tâm Lý Học Hoa Kỳ (APA) xuất bản. Khác với sách của Kraerpelin, không những liệt kê các rối loạn mà con tìm cách cắt nghĩa nguồn gốc của chúng, sách của Hội Tâm Lý Học Hoa Kỳ chỉ có tính chất mô tả. Nghĩa là nó chỉ thuần túy liệt kê các triệu chứng xác định các dạng bệnh tâm thần khác nhau mà thôi.

Tuy có những hạn chế, công trình của Kreaplelin đã là những bước tiến dài trong việc chuẩn hóa các phạm trù tâm bệnh và nhờ đó làm cho việc truyền đạt về chúng trở nên chính xác hơn.

LIGHTNER WITMER

Như Kraeplin, **Lightner Witmer** (1867 – 1956) đậu bằng tiến sĩ dưới sự hướng dẫn của Wundt. Ông sinh ngày 28 tháng 6 trong một gia đình nổi tiếng tại Philadelphia. Witmer tốt nghiệp cử nhân tại Đại học Pennsylvania năm 1888 rồi làm giáo viên môn tiếng Anh và lịch sử tại Rugby Academy, một trường trung học ở Philadelphia. Ông dạy ở đây trong hai năm, đồng thời theo học các khóa luật và chính trị tại Đại học Pennsylvania. Sau khi dự một lớp của James McKeen Cattell, Witmer nghỉ dạy ở Rugby và đăng ký theo chương trình sau đại học với Cattell, nhưng khi Cattell chuyển đến Columbia, Witmer đến Leipzig. Việc đào tạo của Witmer tại Leipzig xảy ra đồng thời với việc đào tạo của Titchener.

Mùa thu năm 1892, Witmer từ Châu Âu trở về giảng dạy trong một phân khoa ở Đại học Pennsylvania và thực hiện các nghiên cứu về tâm lý học thực nghiệm theo truyền thống Wundt. Ông ở lại Pennsylvania trong 45 năm.

Năm 1894 trường Đại học mở một khóa đặc biệt cho các giáo viên trường công, và Witmer cũng tham dự. Khi một giáo viên mô tả một học sinh của bà gặp khó khăn trong vấn đề phát âm, Witmer càng thấy được củng cố thêm niềm tin vốn có của ông rằng tâm lý học phải cung cấp sự hiểu biết thực hành. Ông quyết định làm việc với học sinh ấy, và việc này đánh dấu bước khởi đầu của ông trong sự nghiệp của nhà tâm lý học lâm sàng. Ngày sau đó ông mở một khóa học về phương pháp làm việc cới các học sinh "khuyết tật tâm thần, khiếm thị, và tội phạm". Năm 1896 Witmer xuất bản một bài báo nhan đề " Thực hành về Tâm

lý học", và năm 1897 ông đọc một bài tại hội nghị của Hội Tâm Lý Học Hoa Kỳ về cùng đề tài, trong bài phát biểu này ông là người đầu tiên sử dụng thuật ngữ *tâm lý học lâm sàng*. Năm 1896 Witmer sáng lập Viện lâm sàng tâm lý học đầu tiên tại Đại học Pennsulvania, chỉ 17 năm sau khi Wundt lập phòng thí nghiệm thực nghiệm của ông. Năm 1907 Witmer ra tạp chí Tâm Lý Học Lâm Sàng, và tạp chí này đã có công lớn trong việc cổ vũ và định nghĩa nghề tâm lý học lâm sàng. Theo Witmer và những người khác, một nghề mới đang xuất hiện rõ ràng, và cần có một tên gọi cho nó. Trong bài khai trương cho tạp chí này, Witmer đặt tên cho nghề mới này là **tâm lý học lâm sàng**, đồng thời mô tả như sau:

> *Mặc dù tâm lý học lâm sàng* rõ ràng liên quan đến y khoa, nó cũng liên quan mật thiết với xã hội học và khoa sư phạm... Rất nhiều nội dung nghiên cứu khoa học không được sử dụng, bởi vì các nhà tâm lý học đặt *quan tâm của họ vào những chỗ khác, và những người thường xuyên tiếp xúc với các hiện tượng thực tế thì lại không được sự đào luyện cần thiết để biến kinh nghiệm và sự quan sát của họ trở thành có giá trị khoa học... Thuật ngữ "tâm lý học lâm sàng" và "lâm sàng tâm lý" chắc chắn bị nhiều nhiều người cho là một sự gán ghép từ ngữ liên quan đến các đề tài khá khác biệt nhau...tôi đã mượn từ "lâm sàng" của y khoa, bởi vì tôi thấy nó là từ thích hợp nhất để mô tả tính chất của phương pháp mà tôi thấy là cần thiết cho công việc này...Các phương pháp của tâm lý học lâm sàng cần được dùng đến mỗi khi tình trạng tâm lý của một người được xác định bằng quan sát và thí nghiệm, và việc trị liệu sư phạm được áp dụng để tạo ra một sự thay đổi, nghĩa là sự phát triển tâm lý của một cá nhân như thế. Dù chủ thể là trẻ em hay người lớn, việc khám phá* và *chữa bệnh có thể được tiến hành và các kết quả có thể được diễn tả bằng phương pháp lâm sàng.* (Trích trong McReynolds, 1987. Tr.852)

McReynolds cho rằng phải coi Witmer là người sáng lập tâm

lý học lâm sàng, nhưng ông nhìn nhận rằng có thể có người lại cho rằng vinh dự đó nên được dành cho Freud, Binet, hay Rogers.

Tuy chúng ta nói nhiều về các cống hiến của Witmer cho tâm lý học lâm sàng, ông cũng có những đóng góp quan trọng cho khoa tâm lý học nhà trường và khoa giáo dục đặc biệt.

Cần lưu ý rằng Witmer được đào luyện như một nhà tâm lý học thực nghiệm và ông không bao giờ dao động niềm tin của ông rằng các nhà lâm sàng phải có một sự đào luyện nghiêm khắc về phương pháp luận khoa học; và nền đào luyện này phải đạt tới trình độ tiến sĩ (Ph.D.). Theo Witmer, các nhà lâm sàng phải là các nhà khoa học – các nhà khoa học có khả năng ứng dụng kiến thức của mình để giúp đỡ các cá nhân bị rối loạn.

TÌNH TRẠNG CĂNG THẲNG GIỮA MÔ HÌNH TÂM LÝ HỌC VÀ MÔ HÌNH Y HỌC VỀ BỆNH TÂM THẦN

Khi khoa học tự nhiên tỏ ta thành công, người ta đem ứng dụng các nguyên tắc khoa học vào mọi sự, kể cả con người. Khi ứng dụng vào con người, thuyết tất định, thuyết cơ giới, và thuyết thực chứng đòi hỏi tìm kiếm một nguyên nhân tự nhiên cho mọi hành vi của con người, kể cả hành vi bất bình thường. Sau hai ngàn năm, tình hình lại trở về gần như vào thời của Hippocrates; một lần nữa người ta lại nhấn mạnh rằng não là trung tâm của trí khôn và cảm xúc.

Khuynh hướng trở về với tự nhiên vừa tốt vừa tai hại cho tâm lý học. Nó tốt vì nó loại bỏ khuynh hướng thần bí và mê tín. Người ta không còn nghĩ rằng ma quỷ hay các thế lực hắc ám là nguyên nhân của bệnh tâm thần. Về mặt tiêu cực, nó không khuyến khích người ta tìm hiểu các nhân tố tâm linh tiềm ẩn trong các bệnh tâm thần, vì người ta cho rằng tìm hiểu các nhân tố ấy là quay trở về với khoa ma quỷ học. Vào giữa thế kỷ 19, người ta chủ yếu tin rằng nguyên nhân của mọi bệnh tật, kể cả bệnh tâm thần, là sự rối loạn sinh lý hay rối loạn hóa học của não. Niềm tin này làm suy giảm

việc tìm kiếm các nguyên nhân tâm lý của bệnh tâm thần, như sự xung đột, thất vọng, rối loạn cảm xúc, hay các yếu tố ý thức khác.

Ngày nay vẫn còn có tranh cãi giữa những người tìm cách cắt nghĩa mọi hành vi con người dựa theo sinh lý học hay hóa học (nghĩa là những người theo mô hình y khoa) và những người nhấn mạnh tầm quan trọng của các yếu tố tâm lý thay đổi như xung đột, thất vọng, lo âu, sợ hãi, và động cơ vô thức (những người theo mô hình tâm lý).

Một số tác giả cho rằng trừ phi một căn bệnh có cơ sở thần kinh sinh lý, còn không thì không phải là một bệnh. Nghĩa là não có thể bị bệnh và tạo ra các rối loạn hành vi khác nhau, nhưng những trường hợp này không phải là "tâm bệnh", mà chỉ là một bệnh thể vật lý hay rối loạn chức năng thể lý. Ví dụ, trong cuốn sách rất ảnh hưởng của ông nhan đề *Huyền thoại về bệnh tâm thần* (The Myth of Mental Illness, 1974), **Thomas Szasz**, vốn là một nhà tâm bệnh học, cho rằng những cái từng được gọi và đang được gọi là bệnh tâm thần phản ánh các vấn đề trong đời sống hay sự không hòa hợp nhưng không phải là một bệnh thật sự. Vì vậy theo Szasz, việc chẩn đoán bệnh tâm thần phản ánh một phán đoán xã hội, chính trị, hay đạo đức, chứ không phải một chẩn đoán y khoa. Theo Szasz, tâm bệnh học và tâm lý học lâm sàng là các nghề giá trị nếu người chữa bệnh coi những người mà họ giúp đỡ như là khách hàng hơn là bệnh nhân và mục tiêu của họ là giúp bệnh nhân học biết về bản thân họ, về người khác, và về cuộc đời. Chúng là các nghề vô giá trị hay "giả khoa học", nếu chúng coi mục tiêu của chúng là giúp đỡ các bệnh nhân hồi phục khỏi các bệnh tâm thần của họ.

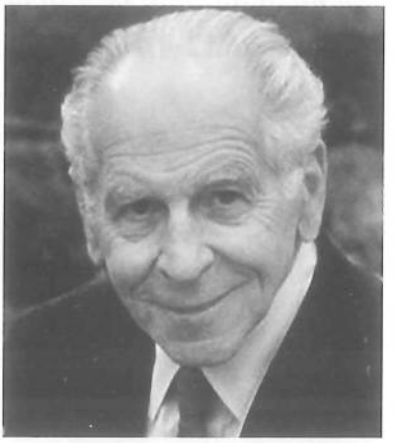

Thomas Szasz

Như sẽ thấy trong chương sau, Freud được đào tạo về y khoa

trong truyền thống thực chứng của Helmholtz, và ban đầu ông đã cố gắng cắt nghĩa nhân cách dựa theo mô hình y khoa. Nhưng ông thất vọng với công việc này, và buột phải chuyển sang mô hình tâm lý. Phần lớn lý do khiến Freud chuyển sang mô hình tâm lý học là do công trình của các nhà thôi miên đầu tiên, và chúng ta sẽ bàn đến họ ở phần sau đây.

SỬ DỤNG THÔI MIÊN

FRANZ ANTON MESMER

Một điều trái khoáy là con đường rời bỏ khoa ma quỷ học để đến với một sự hiểu biết tốt hơn về bệnh tâm thần lại bao gồm công trình của **Franz Anton Mesmer** (1734 – 1815). Công trình của Mesmer sau này được đánh giá là phản khoa học, nhưng có thời lý thuyết của ông về từ tính của động vật từng được coi là một sự tiến bộ chống lại những mê tín đang thống trị thời ấy. Năm 1776 Mesmer tốt nghiệp y khoa từ Đại học Vienna. Trong luận án của ông nhan đề "Bàn về ảnh hưởng của các hành tinh", ông cho rằng các hành tinh ảnh hưởng trên con người thông qua một lực mà ông gọi là *trọng lực động vật*. Nếu xét đến luật vạn vật hấp dẫn của Newton, thì thuyết này của Mesmer không có vẻ gì là quá đáng.

Franz Anton Mesmer

Đầu những năm 1770, Mesmer gặp một linh mục dòng Tên là **Maximillian Hell** kể cho Mesmer chuyện ông đã dùng một nam châm để chữa bệnh. Sau đó chính Mesmer đã dùng một nam châm để "chữa" một bệnh nhân của ông sau khi mọi phương pháp chữa trị khác đã thất bại. Sau đó ông lại dùng cùng phương pháp trị bệnh bằng nam châm cho các bệnh nhân khác và

cũng thành công như thế. Tuy nhiên cần lưu ý rằng việc điều trị bằng nam châm luôn luôn đòi hỏi phải ám thị cho bệnh nhân để họ thi hành đúng những gì họ được bảo cho biết sẽ xảy ra.

Với thành công của phép chữa trị bằng thanh nam châm, Mesmer đã có đủ thong tin cần thiết để thách thức một trong những nhà trừ tà (exorcist) danh tiếng nhất trong cuối thế kỷ 18, một linh mục người A1oco1 tên là Johann Gassner(1727-1779), kẻ tự cho là đã thành công lớn trong việc chữa trị cho các bệnh nhân bằng cách "khu trục ma quỷ". Mesmer cho rằng những cuộc "chữa trị" của Gassner chỉ là do sự sắp xếp lại "trọng lực động vật" (rearrangement of animal gravitation), chứ không phải là khu trục ma quỷ (removal of demons). Trong cuộc tranh luận nóng sốt tiếp theo sau đó, Mesmer thắng, và thuật trừ tà như một hình thức của "tâm trị liệu" phải chịu một cú tụt hậu khá xa. Như đã nói trước đây, sự kiện này thường được nhìn như một tiến bộ trong việc chữa trị các bệnh tâm thần bởi vì cách chữa trị của Mesmer có vẻ "tự nhiên"(dầu thực ra là ... ảo) còn cách của Gassner lại đầy màu sắc siêu nhiên.

Lúc đầu, Mesmer cho rằng cơ thể của mỗi người đều chứa một từ lực trường. Nơi người khỏe mạnh, lực trường này được phân phối đồng đều khắp cơ thể, nhưng nơi người bệnh, nó được phân phối không đồng đều. Sự phân phối không đồng đều lực trường này tạo ra các triệu chứng thể lý. Bằng cách sử dụng nam châm người ta có thể phân phối lại từ lực trường và phục hồi sức khỏe của bệnh nhân.

Không lâu sau, Mesmer kết luận rằng không cần phải dùng một nam châm, bởi vì bất cứ vật gì ông chạm vào đều được từ hóa. Sau đó, ông lại khám phá ra rằng ông không cần phải dùng một vật gì cả, mà chỉ cần đặt bàn tay ông gần cơ thể bệnh nhân đã đủ để bệnh nhân chịu ảnh hưởng của từ lực trường của Mesmer. Mesmer kết luận rằng mặc dù mọi người đều chứa một từ lực trường, lực này nơi một số người mạnh hơn nơi một số khác. Những người này có khả năng chữa bệnh tự nhiên, trong số đó có ông.

Khi phương pháp chữa bệnh bằng nam châm trở nên phổ biến, Cha Hell tuyên bố ông là người đầu tiên sử dụng nó. Tiếp theo là một cuộc tranh cãi lớn nổ ra trên các mặt báo. Trong cuộc tranh luận này, Mesmer thắng (có lẽ không chính đáng), và thuật ngữ **từ tính động vật** được sử dụng lần đầu tiên.

Năm 1777, Mesmer đồng ý chữa trị cho Maria Theresa, cô gái 17 tuổi là nhạc sĩ dương cầm đã bị khiếm thị từ năm 3 tuổi. Mesmer tuyên bố ông có thể hồi phục thị giác cho cô nhưng cô chỉ nhìn thấy khi ở một mình với ông. Giới y học tố cáo ông là lang băm, và ông bị trục xuất khỏi Vienna. Ông trốn sang Paris, ở đây ông đã thu hút ngay lập tức đông đảo người hâm mộ theo ông. Ông quá nổi tiếng khiến ông phải quyết định điều trị từng nhóm bệnh nhân thay vì từng người, thế mà ông vẫn thành công. Các bệnh nhân thường vào một căn phòng trải thảm dày, ánh sáng lờ mờ, chung quanh phòng đặt đầy gương. Các bệnh nhân tay nắm chặt những thanh sắt chồi lên từ một cái thùng đựng đầy nước "từ tính". Mesmer thong thả bước vào phòng chữa bệnh, mình khoát một áo choàng màu hoa cà, tay vẫy một chiếc đũa thần. Tất cả nghi thức này nhằm tạo một "cơn sốc" nơi các bệnh nhân của ông. Trong cơn sốc, các bệnh nhân thường la thét, mình toát mồ hôi lạnh, và ói mửa. Ông cho rằng khi một bệnh nhân lên cơn sốc, những bệnh nhân khác cũng sẽ làm như thế. Như vậy, việc chữa trị từng nhóm bệnh nhân không chỉ tăng thu nhập cho Mesmer (mặc dù những bệnh nhân nghèo được miễn phí), mà còn tăng hiệu quả chữa bệnh. Vì tác động này mà về sau ông gọi là **hiệu quả lây lan**, nhiều bệnh nhân khi ở một mình với thầy thuốc thì không có phản ứng trước các lời ám thị, nhưng thường phản ứng khi thấy các bệnh nhân khác phản ứng. Nhiều bệnh nhân của Mesmer báo cáo là được khỏi bệnh. Trong tất cả các trường hợp này, các triệu chứng biến mất phần lớn thuộc loại rối loạn tâm thần, nghĩa là có nguồn gốc tâm lý. Lợi điểm của tất cả các nhà chữa bệnh bằng trừ tà, bằng đức tin, cả của Mesmer là ở chỗ các bệnh nhân sau khi kinh nghiệm một cơn sốc cảm xúc mạnh, thì các triệu chứng thường suy giảm rõ rệt. Tới lúc này, việc điều trị cuả Mesmer đã chứa đầy nghi thức.

Khi danh tiếng Mesmer nổi lên như cồn và hàng ngàn người túa đến phòng lâm sàng của ông, thì các nhà phê bình ông càng tỏ ra nghiêm khắc hơn. Hàng giáo sĩ Pháp tố cáo ông liên minh với ma quỷ, và giới y khoa tố cáo ông là một tay lang băm. Để trả lời cho những lời phê bình của giới y khoa, ông đề nghị cho ra bất kỳ 20 bệnh nhân nào, rồi đưa 10 bệnh nhân trong đó đến cho ông điều trị, còn 10 người khác đưa đến cho Hội Hàn Lâm Y Khoa Pháp điều trị; sau đó sẽ so sánh kết quả của hai nhóm. Đề nghị hấp dẫn của Mesmer bị bác. Năm 1781 Nữ hoàng Marie Antoinette, một trong số những người bạn có ảnh hưởng nhất của Mesmer, đề nghị tặng Mesmer một tòa lâu đài và một món trợ cấp suốt đời với điều kiện ông tiết lộ bí quyết thành công của ông. Nhưng Mesmer từ chối lời đề nghị ấy.

Mesmer không bằng lòng với danh tiếng mà ông đã đạt được. Điều ông muốn một cách vô vọng là được sự thừa nhận của giới y khoa. Nhưng giới này luôn luôn coi ông là một tay lang băm. Năm 1784, Hội Hài Hòa (một nhóm dấn thân cổ xúy cho thuyết từ tính động vật) đã thuyết phục vua nước Pháp lập một ủy ban nghiên cứu khách quan về các hiệu quả của từ tính động vật. Ủy ban này gồm những thành viên rất nổi tiếng như Benjamin Franklin, chủ tịch ủy ban; Antoine Lavoisier, nhà hóa học nổi tiếng; và Joseph Guillotine, người sáng chế ra máy chém nhằm giúp những tử tù bị kết án tử hình được chết một cách "nhân đạo". Và ủy ban đã thực hiện một số cuộc thí nghiệm để chứng minh các tuyên bố của Mesmer.

Điều gây tuyệt vọng cho Mesmer là, trong báo cáo của ủy ban vào tháng 1784 ,8, ủy ban kết luận không có cái gọi là từ tính động vật, và mọi kết quả tích cực của việc điều trị được coi là nhờ từ tính đều là do óc tưởng tượng ra mà thôi. Ủy ban gán cho Mesmer là một tay thần bí và cuồng tín. Mặc dù nhiều người khuyến khích Mesmer tiếp tục công trình của ông và viết sách, các kết luận của ủy ban đã hoàn toàn phá hủy sự nghiệp của ông, và ông bị rơi vào quên lãng.

HẦU TƯỚC DE PUYSÉGUR

Báo cáo của ủy ban đã làm cho chính Mesmer phải im lặng, các thành viên khác của Hội Hài Hòa vẫn tiếp tục sử dụng và sửa đổi các thủ thuật của Mesmer. Một người trong số đó là Hầu tước **De Puységur** (1751 – 1825) đã khám phá ra rằng việc sử dụng từ tính không nhất thiết phải có cơn sốc mạnh như phương pháp của Mesmer đòi hỏi. Chỉ cần đặt một người vào một nơi yên tĩnh, đưa họ vào tình trạng ngây ngất như ngủ, Puységur có thể cho thấy một số hiện tượng. Mặc dù người này có vẻ ngủ, họ vẫn phản ứng tiếng nói của Puységur và theo các lệnh của ông. Vì tình trạng ngây ngất như ngủ thay thế cho cơn sốc, Puységur gọi trạng thái này là **mộng du nhân tạo** (artificial somnambulism). Ông thấy rằng kết quả điều trị bằng giấc ngủ nhân tạo này cũng tốt như kết quả của phương pháp cơn sốc của Mesmer.

Với phương pháp mới này, Puységur đã có nhiều khám phá mới. Thực vậy, ông đã tìm ra đa số các hiện tượng thôi miên được biết đến ngày nay. Ông thấy rằng trong tình trạng mộng du, các cá nhân dễ bị ám thị. Nếu người ta được bảo rằng một điều gì là đúng, họ sẽ hành động như thể điều đó thực sự là đúng. Những chỗ bị tê liệt và những cảm giác khác nhau, như đau đớn có thể được dời đi khỏi cơ thể chỉ bằng cách gợi ý. Khi các cá nhân được bảo rằng một phần cơ thể họ đã được gây tê, họ có thể chịu đựng những kích thích gây đau đớn như vết bỏng hay kim chích mà không tỏ dấu hiệu đau đớn. Và nhiều biểu hiện cảm xúc, như cười hay khóc, có thể được tạo ra qua mệnh lệnh. Người ta cũng nhận thấy rằng các cá nhân không thể nhớ những gì đã xảy ra trong khi họ ở trong trạng thái ngây ngất, và hiện tượng này về sau được gọi là sự **mất trí nhớ hậu thôi miên.** Người ta cũng nhận thấy hiện tượng mà ngày nay gọi là sự ám thị hậu thôi miên. Chẳng hạn như trong trạng thái ngây ngất, một cá nhân được bảo hãy làm một hành động nào đó chẳng hạn gãi mũi của mình khi nghe gọi tên. Sau khi tỉnh thức từ trạng thái ngây ngất, cá nhân sẽ thực hiện hành vi kia như đã được bảo mà không có vẻ biết tại sao mình lại làm thế.

JOHN ELLIOTSON, JAMES ESDAILE, VÀ JAMES BRAID

Vì tác động từ tính có thể làm cho một bệnh nhân quên đi cảm giác đau, một số nhà y học bắt đầu nghĩ có thể dùng từ tính để làm chất gây mê trong phẫu thuật. **John Elliotson** (1791 – 1868) gợi ý sử dụng thủ thuật thôi miên trong phẫu thuật, nhưng luật y khoa ngăn cấm sử dụng nó, cho dù không có các chất gây mê khác. Ở Ấn Độ, **James Esdaile** (1808 – 1859), một bác sĩ giải phẫu trong quân đội Anh tại Calcutta, đã thực hiện trên 250 ca phẫu thuật không đau trên các tội phạm người Ấn, nhưng các kết quả của ông không được nhìn nhận vì ông làm trên những người bản xứ và vì vậy không có giá trị với nước Anh. Khoảng cùng thời kỳ này, người ta khám phá ra các chất khí gây mê, vì thế việc sử dụng thôi miên để gây mê hầu như hoàn toàn biến mất.

James Braid (1795 – 1860), một bác sĩ giải phẫu Tô Cách Lan, hoài nghi tác dụng của thôi miên, nhưng sau khi xem xét kỹ lưỡng một bệnh nhân được thôi miên, ông tin chắc rằng nhiều hiệu quả của thôi miên là có thật. Braid tiến hành nghiên cứu các hiện tượng này một cách hệ thống, và năm 1843 ông viết *Lý Giải Về Giấc Ngủ Thần Kinh* (The Rationale of Nervous Sleep). Braid giải thích thôi miên như là sự tập trung kéo dài và sự suy nhược thể vật lý theo sau, đồng thời ông giải thích rằng kết quả có được là do tính ám thị của bệnh nhân hơn là bởi bất cứ năng lực nào từ phía người thôi miên. Ông đặt lại tên cho hiện tượng này là hiện tượng thôi miên thần kinh, sau đó được gọi tắt là thôi miên (tiếng Anh là *hypnosis,* từ gốc Hy Lạp là *hypnos*= giấc ngủ). Braid đã có công lớn làm cho hiện tượng trước kia được biết đến với tên gọi từ tính, thủ thuật Mesmer, hay mộng du trở thành khả kính trong cộng đồng y khoa.

TRƯỜNG PHÁI NANCY

Được thuyết phục bởi giá trị của thôi miên, **Ambroise-Auguste Liébeault** (1823 – 1904) muốn đưa nó ứng dụng trong thực hành nhưng không tìm được bệnh nhân nào chịu để cho ông thử nghiệm. Cuối cùng, ông đồng ý điều trị miễn phí bệnh nhân

nào chấp nhận để ông thôi miên. Một ít bệnh nhận đã đồng ý, và Liébeault quá thành công khiến cho chẳng bao lâu sau, nghề của ông bị đe dọa vì có quá nhiều bệnh nhân miễn phí. Không lâu sau, Liébeault điều trị mọi bệnh nhân của ông bằng thôi miên và nhận thù lao tùy theo khả năng của mỗi bệnh nhân. Một "trường phái" được thiết lập quanh công việc của ông, và vì ông hành nghề tại một làng ở Pháp ngay ở ngoại ô thành phố Nancy, nó được gọi là **trường phái Nancy**.

Trường phái đã thu hút một số đông các y sĩ; trong số đó có **Hippolyte Bernheim** (1840 – 1919), sau này trở thành phát ngôn nhân chính của trường phái Nancy. Bernheim cho rằng mọi người đều có khả năng tự kỷ ám thị, nhưng một số có khả năng tự kỷ ám thị mạnh hơn số khác, và số người có khả năng tự kỷ ám thị cao này thì dễ bị thôi miên hơn những người khác. Hơn nữa Bernheim thấy rằng bất kỳ điều gì mà một bệnh nhân dễ bị ám thị tin tưởng đều sẽ cải thiện những triệu chứng bệnh lý của người ấy.

Cách giải thích của Charcot về Thôi miên và Ưu uất

Khi Charcot (1825 – 1893) được bổ nhiệm làm giám đốc của dưỡng trí viện La Salpêtrière, ông ngay lập tức biến nó thành một

trung tâm nghiên cứu. Tuy là một con người màu mè thích khoa trương, Charcot được coi là một trong số các bác sĩ lỗi lạc nhất của Châu Âu. Các lớp học của ông được rất nhiều người dự, cả những người chuyên môn lẫn những người nghiệp dư. Trong số những người nghe ông giảng, có Alfred Binet, William James, và Sigmund Freud. Thậm chí Charcot còn trở thành thần tượng của Freud, dầu chỉ thụ giáo sư phụ một thời gian ngắn ngủi, từ 13 tháng mười, 1885 đến 28 tháng hai, 1886.

Charcot ngày càng quan tâm đến bệnh ưu uất (hysteria), một căn bệnh mà đa số các bác sĩ cho là bệnh giả vờ vì họ không tìm ra nguyên nhân nào đã gây ra các triệu chứng của bệnh. Charcot không chấp nhận thuyết coi bệnh ưu uất là giả vờ và ông kết luận rằng các bệnh nhân rối loạn tâm thần có những khó chịu thật sự. Tuy nhiên, trung thành với mô hình y khoa, ông kết luận rằng bệnh ưu uất là do sự thoái hóa thần kinh di truyền tiến triển dần dần và không thể phục hồi. Vì cả bệnh ưu uất và sự thôi miên đều tạo ra những triệu chứng giống nhau (ví dụ, tê liệt và mất cảm giác đau), Charcot kết luận rằng tính có thể bị thôi miên cho thấy sự hiện diện của bệnh ưu uất. Khác với sự tin tưởng của trường phái Nancy, Jean–Martin Charcot không tin rằng tính tự kỷ ám thị là đặc tính chung của mọi người. Charcot tin rằng chỉ những người bị bệnh thần kinh gọi là rối loạn tâm thần mới có thể bị thôi miên. Sự tin tưởng này đã khiến Charcot và các đồng nghiệp của ông đối chọi hẳn với các thành viên của trường phái Nancy – nhóm thứ nhất tin rằng khả năng bị thôi miên là một dấu hiệu bệnh lý tâm thần, còn nhóm thứ hai tin rằng nó là hoàn toàn bình thường. Cuộc tranh cãi trở nên sôi động và đã kéo dài nhiều năm. Vào cuối đời, Charcot nhìn nhận rằng thuyết của ông về tính tự kỷ ám thị là sai và thuyết của trường phái Nancy đúng. Dù vậy, uy tín của Charcot càng làm cho thuật thôi miên được kính trọng nhiều hơn; nhưng quan trọng hơn nữa, Charcot đã giúp người ta thấy rằng ưu uất là một bệnh thực sự đáng để các bác sĩ quan tâm

PIERRE JANET

Pierre Janet (1859-1947) là học trò của Charcot, nhung khác với thầy mình, Janet giải thích hiện tượng thôi miên và ưu uất như là hiện tượng tâm lý hơn là sinh lý. Sau khi thôi miên một phụ nữ tên là Léonie, Janet nhận thấy các khía cạnh nhân cách khác nhau của cô thường xuất hiện ở các mức độ khác nhau của tình trạng ngây ngất trong khi thôi miên. Ông kết luận rằng đối với một số người, các khía cạnh nhân cách bị tách rời nhau, và các khía cạnh tách rời này có thể bộc lộ trong lúc bị thôi miên. Janet suy ra rằng các triệu chứng ưu uất có thể là do ảnh hưởng "tiềm thức" của các khía cạnh nhân cách tách rời này.

Chúng ta thấy nhiều điều trong công trình của Janet sẽ có trong công trình của Freud sau này. Thậm chí các tên gọi mà họ dùng để mô tả phương pháp của họ cũng giống nhau; Janet gọi phương pháp của ông là phân tích tâm lý học (psychological analysis), còn Freud gọi phương pháp của ông là tâm phân học (psychoanalysis). Các ý tưởng của Janet giống các ý tưởng của Freud đến nỗi có một cuộc tranh cãi giữa hai người về quyền ưu tiên. Freud cho rằng Janet triển khai các ý tưởng ấy quá hời hợt. Còn Janet thì cho rằng cái mà Freud gọi là tâm phân học có nguồn gốc từ công trình của ông và của Charcot (R. I. Watson, 1978).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Bệnh tâm thần là gì? Trong câu trả lời, hãy nêu các tiêu chuẩn đã được dùng trong lịch sử để định nghĩa bệnh tâm thần.

2. Tóm lược các mô hình y khoa, tâm lý, và siêu nhiên của bệnh tâm thần và nêu một ví dụ về mỗi mô hình.

3. Tất cả các phiên bản tâm trị liệu có điểm gì chung, nếu có?

4. Hãy mô tả phương pháp điều trị sẽ giống như cai gì nếu nó dựa trên mô hình tâm lý, mô hình siêu nhiên, và mô hình sinh vật học về bệnh tâm thần.

5. Định nghĩa và cho ví dụ về pháp thuật đồng cảm và pháp thuật cộng cảm.

6. Hippocrates định nghĩa thế nào về bệnh tật và sức khỏe? Ông kê toa điều trị thê nào để giúp bệnh nhân phục hồi sức khỏe?

7. Pinel có tầm quan trọng nào trong lịch sử điều trị bệnh tâm thần?

8. Tại sao bảng liệt kê của Kraepelin về các loại bệnh tâm thần được coi là vừa tích cực vừa tiêu cực?

9. Tóm tắt các lý do tại sao Witmer được coi là nhà sáng lập tâm lý học lâm sàng.

10. Tại sao Szasz coi bệnh tâm thần như là một huyền thoại? Tại sao ông cảm thấy việc gọi một ai là người mắc bệnh tâm thần là làm hại người ấy?

11. Theo Mesmer, đâu là nguyên nhân của bệnh tâm thần và bệnh thể vật lý? Ông dùng các thủ thuật nào để điều trị các bệnh ấy? Số phận của Mesmer thế nào?

12. Puységur nhận thấy các hiện tượng gì khi nghiên cứu về tình trạng mộng du nhân tạo?

13. Mô tả cuộc tranh cãi giữa trường phái Nancy và Charcot về tính có thể bị thôi miên. Cuối cùng ai thắng trong cuộc tranh cãi?

14. Tóm tắt lý thuyết của Charcot về chứng ưu uất và hiện tượng thôi miên.

TỪ VỰNG

Animal magnetism - Từ tính động vật: Một lực mà Mesmer và một số tác giả khác tin là được phân phối đồng đều khắp cơ thể của người khỏe mạnh và không đồng đều ở cơ thể người có bệnh.

Artificial somnambulism - Mộng du nhân tạo: Trạng thái mê sảng giống như ngủ mà Puységur tạo ra nơi các bệnh nhân của ông. Sau này nó được gọi là trạng thái thôi miên.

Clininal psychology - Tâm lý học lâm sàng: Ngành thực hành do Witmer sáng lập, có mục đích áp dụng các nguyên tắc của nghiên cứu tâm lý học vào việc chẩn đoán và điều trị các bệnh nhân tâm thần.

Contagion effect - Hiệu quả lây lan: Khuynh hướng của những người dễ bị ám thị khi ở trong một nhóm hơn là khi ở một mình.

Contagious magic - Pháp thuật cận cảm: Một loại pháp thuật cảm ứng (*sympathetic magic*). Người ta tin rằng làm một điều gì cho một đồ vật từng thuộc về một người hay từng gắn bó gần gũi với người ấy thì sẽ ảnh hưởng đến người ấy.

Homeopathic magic - Pháp thuật đồng cảm: Một loại pháp thuật cảm ứng (*sympathetic magic*). Người ta tin rằng làm một điều gì cho một vật có hình dáng giống như một người nào thì sẽ ảnh hưởng đến người ấy.

Medical model of mental illness - Mô hình y khoa về bệnh tâm thần: Giả thiết cho rằng bệnh tâm thần là do các nguyên nhân sinh vật học như tổn thương não, cơ cấu dẫn truyền thần kinh hư hại, hay do các phản ứng hóa học không bình thường.

Mental illness - Bệnh tâm thần hay tâm bệnh: Tình trạng khi một người được coi là có các cảm xúc, tư tưởng, hay hành vi khác một cách cơ bản với tình trạng của những người được coi là bình thường, vào một thời gian và nơi chốn nhất định trong lịch sử.

Posthypnotic amnesia - Sự mất trí nhớ sau thôi miên: Khuynh hướng của một người quên hết những gì đã xảy ra cho mình trong tình trạng thôi miên.

Posthypnotic suggestion - Sự ám thị sau thôi miên: Sự ám thị mà một người nhận được trong lúc thôi miên và hành động theo sự ám thị ấy khi trở về trạng thái thức.

Psychological model of mental illness - Mô hình tâm lý về bệnh tâm thần: Giả thiết cho rằng bệnh tâm thần phát sinh do các nguyên nhân tâm lý như xung đột, lo âu, tin tưởng sai lạc, thất vọng, hay kinh nghiệm bị chấn động.

Psychotherapy - Tâm lý trị liệu: Bất kỳ cố gắng nào nhằm giúp một người bị rối loạn tâm thần. Các điểm chung của mọi kiểu tâm lý trị liệu trong lịch sử là: một người bệnh, một người điều trị, và một kiểu nghi thức nào đó.

Supernatural model of mental illness - Mô hình siêu nhiên về bệnh tâm thần: Giả thiết cho rằng bệnh tâm thần phát sinh do các thực thể siêu nhiên như ma quỷ nhập vào cơ thể hay do ý muốn của thần thánh.

Sympathetic magic - Pháp thuật cảm ứng: Sự tin tưởng rằng làm một điều gì cho một đồ vật có hình dáng giống như một người hay đã từng gắn bó gần gũi với người ấy, sẽ có thể ảnh hưởng đến chính người ấy. (Xem Homeopathic magic và Contagious magic.)

Trepanation - Thuật khoét sọ: Thủ thuật của người thời sơ khai khoét một lỗ hở trên hộp sọ người bệnh, vì tưởng rằng qua lỗ hở ấy thần ác gây bệnh có thể thoát ra ngoài.

CHƯƠNG 16

TÂM PHÂN HỌC

Khi tâm lý học trở thành khoa học, lúc đầu nó trở thành một khoa học về kinh nghiệm ý thức, sau đó trở thành khoa học về hành vi. Các đại biểu của các trường phái tâm lý học đầu tiên - ví dụ, Wundt, Titchener, và James - đã biết đến các quá trình vô thức nhưng họ coi điều đó không quan trọng. Các nhà hành vi phương pháp luận như Tolman và McDougall nêu định đề về các cấu tạo nhận thức ý thức nhưng không chấp nhận các cấu tạo vô thức. Các nhà tâm lý học hành vi thậm chí còn từ chối việc đưa ý thức vào nội dung tâm lý học của họ; vì vậy việc nghiên cứu vô thức bị coi là không cần nghĩ đến. Và mặc dù tâm lý học hình thức dựa vào tinh thần, nó chỉ tập trung hoàn toàn vào các hiện tượng của kinh nghiệm hữu thức

Vậy làm thế nào có thể xuất hiện một tâm lý học nhấn mạnh vào các quá trình của vô thức? Câu trả lời là nó không bắt nguồn từ tâm lý học hàn lâm hay thực nghiệm. Thực vậy, ngành tâm lý học này hoàn toàn không xuất phát từ truyền thống duy nghiệm hay liên tưởng, như đa số các loại tâm lý học khác. Mà đến từ việc thực hành lâm sàng. Những người phát triển tâm lý học về vô thức không quan tâm tới vô thức thực nghiệm hay triết lý khoa học; họ cũng không quan tâm tới việc chứng minh các khẳng định của thuyết liên tưởng. Đúng hơn, họ tập trung vào việc tìm hiểu các nguyên nhân của bệnh tâm thần và sử dụng sự hiểu biết này để giúp các bệnh nhân tâm thần.

Khi nhấn mạnh tầm quan trọng của vô thức như nguyên nhân của các bệnh tâm thần (và sau này của đa số hành vi con người),

nhóm cá nhân ít ỏi này tự tách mình ra khỏi những nhà tâm lý học đương thời cũng như những đồng nghiệp y khoa của họ. Ngành y từ lâu đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi triết học cơ giới-thực chứng (the mechanistic-positivistic philosophy), theo đó các sự kiện vật lý gây ra mọi bệnh tật. Chẳng hạn các y sĩ giải thích hành vi bất bình thường là do tổn hại ở não hay tình trạng mất quân bình sinh-hóa. Nếu như họ có dùng đến từ *bệnh tâm thần* chẳng qua là như một từ mô tả mà thôi, bởi vì họ tin rằng mọi thứ bệnh tật đều có nguồn gốc vật lý.

Việc nhấn mạnh các *nguyên nhân tâm lý* của bệnh tâm thần đã cách ly nhóm nhỏ các y sĩ này vừa với chính ngành y của họ vừa với tâm lý học hàn lâm. Cuộc đấu tranh của họ không dễ dàng, nhưng họ đã kiên trì; cuối cùng, họ đã thuyết phục được giới y khoa, giới tâm lý học hàn lâm, và công chúng, rằng các quá trình vô thức cần phải được xét đến trong việc tìm hiểu hành vi con người. Sigmund Freud là lãnh tụ của nhóm "nổi loạn" này, nhưng trước khi trình bày về công trình của ông, chúng ta đề cập đến một số công trình có trước ông.

NHỮNG TIỀN THÂN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN TÂM PHÂN HỌC

Như chúng ta đã thấy trong chương vừa qua, cả các hiện tượng thôi miên lẫn sự quan tâm của Charcot về chứng ưu uất đều đã ảnh hưởng mạnh đến sự phát triển lý thuyết của Freud, nhưng cũng còn có một số ảnh hưởng khác nữa. Chúng ta sẽ xét qua các nền triết học, khoa học, và văn học mà Freud từng biết đến và về sau đã xuất hiện dưới hình thức này hay hình thức khác trong việc lập thuyết tâm phân học của Freud.

Leibniz (1646-1716), với đơn tử luận (monadology), đã cho thấy rằng, tùy theo con số các đơn tử liên quan, các mức độ ý thức có thể có các dạng khác nhau, từ các tri giác rõ ràng đến các kinh nghiệm mà chúng ta không ý thức được. Goethe là một tác giả rất được Freud ưa thích, và động cơ chính của tâm phân học chắc chắn hợp với mô tả của Goethe về thân phận con người như một cuộc đấu tranh không ngưng nghỉ giữa các cảm xúc và các khuynh

hướng đối chọi nhau. Herbart từng gợi ý rằng có một ngưỡng mà ở bên trên ngưỡng đó ta có một ý tưởng hữu thức và ở bên dưới ngưỡng đó là ý tưởng vô thức. Ông cũng nêu lên định đề về một mô thức xung đột của tâm trí bởi vì chỉ những ý tưởng tương thích với nhau mới có thể cùng hiện diện trong ý thức. Nếu hai ý tưởng bất tương thích cùng nổi lên trong ý thức, thì một trong hai sẽ bị nhận xuống bên dưới ngưỡng để chìm vào vô thức. Herbart dùng từ đè nén (repression) để chỉ sức mạnh cấm đoán nó giam hãm ý tưởng bất tương thích kia trong vô thức. Trong mức độ mà khái niệm vô thức có liên quan, Boring nói," Leibniz đã tiên báo toàn bộ học thuyết về vô thức, nhưng Herbart mới thực sự khởi đầu" (1950 – p.257)

Schopenhauer (1788-1860) tin rằng con người bị chi phối bởi các dục vọng vô lý hơn là bởi lý trí. Vì các bản năng quyết định hành vi, nên con người không ngừng dao động giữa một trạng thái có nhu cầu và một trạng thái được thỏa mãn. Schopenhauer đã đi trước Freud trong khái niệm thăng hoa khi ông nói rằng chúng ta có thể làm dịu bớt hay thoát được các mãnh lực vô lý bên trong chúng ta bằng cách đắm mình vào âm nhạc, thi ca, hay nghệ thuật. Người ta cũng có thể thử phản động lại những xung lực phi lý đó, đặc biệt là ham muốn tình dục, bằng cách sống đời khổ hạnh. Schopenhauer cũng nói đến việc đè nén những tư tưởng không đáng mong muốn vào trong vô thức và về kháng lực người ta gặp phải khi toan tính nhận ra những ý tưởng bị dồn nén. Mặc dầu Freud công nhận Schopenhauer như là người đầu tiên khám phá ra các tiến trình thăng hoa, ức chế và kháng cự, song Freud cũng yêu sách rằng mình đã khám phá cùng những tiến trình đó một cách độc lập.

Nietzsche (1844-1900) nhìn con người như là dấn mình vào cuộc can qua bất tận giữa những khuynh hướng ngoại lý (thuộc về Dionysos) và những khuynh hướng thuần lý (thuộc về Apollo). Theo Nietzsche, tùy vào mỗi người để tạo ra một hợp thể duy nhất từ những khuynh hướng trái ngược này thành nhân cách riêng của họ, ngay cả nếu làm như thế là vi phạm đạo đức quy ước. Giống như

Herbart, Fechner (1801-1887) sử dụng khái niệm ngưỡng trong công trình của ông. Tuy nhiên điều quan trọng hơn đối với Freud là việc Fechner so sánh tinh thần giống như một tảng băng trôi, mà ý thức chỉ chiếm một phần rất nhỏ (khoảng 1/10), hay mặt nổi của tảng băng, còn vô thức chiếm phần còn lại (khoảng 10/9). Ngoài việc sử dụng ví dụ tảng băng của Fechner, Freud còn theo Fechner trong việc ứng dụng vào các sinh vật nguyên lý bảo toàn năng lượng vừa mới được khám phá. Darwin (1809-1882) củng cố quan niệm của Freud mà cho rằng con người cũng giống như loài vật, được thúc đẩy bởi các bản năng hơn là lý trí. Theo Freud, chính những bản năng động vật mãnh liệt nơi chúng ta, như những bản năng tình dục và bản năng gây hấn, vốn là những xung lực chi phối nhân cách, là những bản năng cần được ngăn cản phần nào để văn minh có thể tồn tại. Đây cũng là trường hợp đối với phần lớn các nhà khoa học của thời đại mình, quan điểm của Freud về tiến hóa phối hợp những nguyên lý của Darwin và của Lamark.

Đại diện cho phương pháp thực chứng luận về y học và tâm lý học, Helmholtz (1821-1894) không chấp nhận tư biện siêu hình khi nghiên cứu các cơ thể sống, kể cả con người. Cách tiếp cận của ông, vốn thấm nhập vào phần lớn y học và sinh lý học của thời đại, ban đầu có một ảnh hưởng sâu xa lên Freud. Tuy nhiên Freud nhanh chóng rời bỏ chủ nghĩa duy vật của Helmholtz và chuyển hướng từ một mô thức y học (sinh học) sang một mô thức tâm lý học có tính tư biện cao trong cố gắng giải thích hành vi con người. Cũng quan trọng đối với Freud là khái niệm của Helmholtz về bảo toàn năng lượng. Helmholtz chứng minh rằng một cơ thể sống là một hệ năng lượng có thể được giải thích hoàn toàn trên cơ sở của những nguyên tắc vật lý. Helmholtz chứng minh rằng năng lượng đi ra khỏi một cơ thể sống tùy thuộc vào năng lượng đi vào cơ thể đó; không có sinh lực nào mất đi. Lấy lại ý tưởng của Helmholtz về nguyên lý bảo toàn năng lượng và ứng dụng nguyên lý đó vào tinh thần, Freud giả định rằng chỉ bao nhiêu năng lượng tinh thần sẵn có ở một thời điểm nào đó và rằng năng lượng đó có thể được phân phối theo nhiều cách. Tổng số có hạn của năng lượng này

được phân phối như thế nào trong tâm trí là lí do của mọi hành vi và suy nghĩ của con người. **Brentano** từng là giáo sư của Freud tại Đại học Vienna khi Freud ở tuổi hai mươi. Brentano dạy rằng các yếu tố động lực vô cùng quan trọng trong việc quyết định dòng tư tưởng và có những sự khác biệt lớn giữa thực tại khách quan và thực tại chủ quan. Sự phân biệt này sẽ đóng một vai trò quan trọng trong lý thuyết của Freud. Dưới ảnh hưởng của Brentano, Freud hầu như đã quyết định bỏ y khoa và theo đuổi triết học (vốn là mối quan tâm chính của Brentano); nhưng Ernst Brucke (1819-1892), nhà sinh lý học thực chứng, đã ảnh hưởng đến Freud còn hơn cả Brentano, và Freud ở lại với y học.

Karl Eduard von Hartmann (1842-1906) viết một sách nhan đề *Triết Học về Vô Thức* (1869), từng được xuất bản và tái bản 11 lần vào sinh thời của ông. Trong thời gian Freud học y khoa và sau này khi ông triển khai lý thuyết của ông, ý tưởng về vô thức đã khá phổ biến ở châu Âu. Hartmann chịu ảnh hưởng mạnh của triết học Schopenhauer và thuyết thần bí Do Thái. Theo ông, có ba loại vô thức: các quá trình chi phối mọi hiện tượng tự nhiên trong vũ trụ; vô thức sinh lý học, hướng dẫn các quá trình thể lý; và vô thức tâm lý học, nguồn phát xuất mọi hành vi. Tuy lập trường của Hartmann chủ yếu là thần bí, nó có một số yếu tố chung với lý thuyết của Freud, đặc biệt là ý niệm về vô thức tâm lý.

Như vậy rõ ràng là những khái niệm về một tinh thần năng động và chủ động với một thành phần vô thức mạnh mẽ phần lớn là từ di sản triết học mà Freud kế thừa. Như chúng ta sẽ thấy, những phương diện khác trong lý thuyết Freud – như tính dục thuở ấu thơ, sự nhấn mạnh trên các nguyên nhân tâm lý cuả bệnh tâm thần, các giai đoạn tâm lý tính dục trong quá trình phát triển, và ngay cả việc phân tích các giấc mộng – không phải là những điểm độc sáng riêng của Freud. Công lao của Freud là đã "tập đại thành" tất cả các yếu tố trên thành một lý thuyết toàn diện về nhân cách: "Đa số những gì được quy công cho Freud là những kiến thức đang phổ biến vào thời ấy, và vai trò của ông là kết tinh chúng và cho chúng một hình dáng độc đáo." (Ellenberger, 1970, tr. 548).

SIGMUND FREUD

Sigmund Freud (1856-1939) sinh ngày 6 tháng 3 (hay 6 tháng 6) tại Freiberg, Moravia (nay là Pribor, Tiệp Khắc). Cha ông, Jacob, là một người buôn len, có 10 người con. Cả ông nội và ông cố nội của Freud đều là rabbi Do Thái. Freud luôn coi mình là người Do Thái nhưng ông có thái độ tiêu cực đối với cả Do Thái giáo lẫn Kitô giáo.

Khi công việc làm ăn của Jacob thất bại, cả gia đình chuyển về Leipzig rồi về Vienna, năm ấy Freud mới 4 tuổi. Từ nhỏ Freud đã tỏ ra rất thông minh. Từ 8 tuổi Freud đã đọc được các tác phẩm của Shakespeare và ông vô cùng ngưỡng mộ tài diễn tả cũng như sự hiểu biết của tác giả này về bản tính con người. Freud có thiên khiếu lạ lùng về ngôn ngữ. Từ nhỏ, ông đã tự học tiếng La Tinh, Hy Lạp, Pháp, Tây Ban Nha, Ý, và Anh, và về sau ông còn được nhìn nhận là một bậc thầy về văn xuôi Đức. Ông bắt đầu trung học năm 9 tuổi (sớm một năm hơn trẻ bình thường) và luôn luôn đứng đầu lớp; năm 17 ông tốt nghiệp trung học hạng ưu với lời khen của ban giám khảo (Summa cum laude).

Cho tới năm cuối bậc trung học, Freud vẫn thích theo nghề luật hay chính trị, thậm chí nghề binh, nhưng sau khi nghe một bài cảo luận của Goethe giảng về thiên nhiên và thuyết tiến hóa của Darwin, ông bắt đầu ham thích khoa học, và ông quyết định đăng ký vào trường thuốc tại Đại học Vienna năm ông 17 tuổi. Vì có những sở thích rất đa dạng, ông thường bị phân tán trong việc học y khoa của ông. Ví dụ, Brentano đã khiến ông quan tâm đến triết học, và thậm chí Freud đã dịch một tác phẩm của James Stuart Mill sang tiếng Đức.

Khoảng năm 1822 ông đến Bệnh viện Đa Khoa Vienna học với Theodor Meynert (1833-1893), một trong số nhà giải phẫu não

nổi tiếng nhất vào thời ấy, và Freud đã sớm trở thành một chuyên gia về chẩn đoán các loại tổn thương khác nhau của não. Freud coi Meynert là người lỗi lạc nhất ông từng gặp.

Nhiều sự kiện quan trọng xảy ra cho cuộc đời Freud vào thời kỳ này. Ngoài việc quyết định thực hành y khoa, Freud còn tạo được cho mình một tên tuổi như một nhà giải phẫu thần kinh, và ông đã kết thân được với Joseph Breuer (người sẽ hướng dẫn Freud vào nhiều hiện tượng có sức mạnh thu hút sự chú ý của ông trong 50 năm tiếp theo), và ông cũng có cơ hội học với Charcot ở Paris. Tất cả các sự kiện này sẽ có một ảnh hưởng lớn trong sự phát triển sự nghiệp của Freud. Tuy nhiên, ông cũng gặp một rắc rối: nghiện côcain.

Vụ côcain

Mùa xuân 1884, Freud thí nghiệm với chất côcain sau khi nghe biết chất này đã được sử dụng thành công trong quân đội để tăng sức mạnh và sức bền của quân lính. Chính ông đã thử nó và thấy nó giảm thiểu sự trầm cảm và chữa chứng khó tiêu của ông, giúp ông làm việc hăng hái và có vẻ không có phản ứng phụ tai hại. Ông dùng nó thường xuyên và còn đưa cho các chị em gái, bạn bè, đồng nghiệp và cả hôn thê của ông là Martha Bernays dùng. Ông bắt đầu quảng cáo tác dụng của côcain và trong hai năm tiếp theo ông đã viết bài báo mô tả những lợi ích của côcain. Carl Koller (1857-1944), một đồng nghiệp trẻ của Freud, được Freud cho biết rằng côcain có thể dùng làm chất giảm đau. Koller quan tâm đến nhãn khoa và theo nhận xét của Freud vì nó có liên quan đến việc giải phẫu mắt. Ít tháng sau, Koller có một bài viết mô tả những cuộc giải phẫu mắt mà trước kia không thể thực hiện được thì nay trở nên rất dễ dàng nhờ dùng côcain làm chất gây mê. Bài báo gây tiếng vang lớn và Koller trở thành nổi tiếng khắp thế giới trong một sớm một chiều. Freud tiếc hùi hụi vì chính mình đã lỡ mất dịp được công nhận rộng rãi về nghiệp vụ.

Ngoại trừ tác dụng gây mê của côcain, tất cả các sự tin tưởng khác của ông về chất này đều sớm bị chứng minh là sai cả. Freud bị

phê bình dữ dội vì quảng cáo vô tội vạ cho chất côcain, lúc này đã bị coi là "tai ương thứ ba của loài người" (hai tai ương kia là rượu và móocphin). Việc Freud dính líu tới côcain đã làm thiệt hại cho uy tín y học của ông rất nhiều. Chính vụ côcain đã làm cho giới y khoa hoài nghi các ý tưởng thời kỳ sau của đời ông.

Freud nghiện nicôtin

Mặc dù Freud tránh nghiện côcain, ông mắc vào chứng nghiện nicôtin suốt đời ông, mỗi ngày ông hút đến 20 điếu xì gà. Năm 38 tuổi, ông phát hiện mình bị bệnh loạn nhịp tim; bác sĩ khuyên ông bỏ hút thuốc, nhưng ông không nghe. Bản thân ông là một bác sĩ, Freud biết rất rõ hút thuốc có hại cho sức khỏe và ông đã nhiều lần thử bỏ hút nhưng không thành công. Năm 1923, lúc ấy Freud 67 tuổi, ông phát hiện bị ung thư họng và hàm. Ông phải chịu một loạt 33 cuộc giải phẫu và cuối cùng ông đã phải dùng hàm giả rất khó chịu (mà ông gọi là "con quái vật") để thay thế các phần hàm của ông bị cắt bỏ. Trong suốt 16 năm cuối đời ông hầu như luôn luôn bị đau đớn, nhưng vẫn tiếp tục hút xì gà.

CÁC ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN TÂM PHÂN HỌC THỜI KỲ ĐẦU

JOSEPH BREUER VÀ TRƯỜNG HỢP ANNA O.

Một thời gian ngắn sau khi đậu tiến sĩ, Freud làm quen với **Joseph Breuer** (1842-1925). Joseph Breuer lớn hơn Freud 14 tuổi và đã là một bác sĩ và nhà nghiên cứu nổi tiếng. Breuer đã có một khám phá quan trọng về phản xạ liên quan đến hô hấp và là một trong những người đầu tiên chứng minh các kênh hình bán nguyệt ảnh hưởng tới sự thăng bằng. Breuer từng cho

Freud vay tiền, và khi Freud cưới vợ năm 1886, hai gia đình Breuer và Freud thường giao du với nhau.

Tâm phân học được khởi xướng từ chính những điều Freud học được từ Breuer liên quan đến việc điều trị một người phụ nữ mắc bệnh ưu uất (hysteria), được cho một cái tên giả là Fraulein Anna O. Vì Breuer bắt đầu điều trị Anna O. năm 1880, khi ấy Freud còn là một sinh viên y khoa, nên Freud đã dành cho Breuer công lao sáng lập môn tâm phân học:

> *Sáng lập tâm phân học là một công lao to lớn, nhưng đó không phải công lao của tôi. Tôi còn là một sinh viên đang phải vùi đầu chuẩn bị các kỳ thi cuối của mình khi một bác sĩ khác của Vienna, Bác sĩ Joseph Breuer, đã ứng dụng lần đầu tiên phương pháp điều trị này cho trường hợp một cô gái bị bệnh ưu uất (1880-1882). (±.1).*

Anna O. là một cô gái 21 tuổi, thông minh, hấp dẫn, nhưng có những triệu chứng liên quan đến bệnh ưu uất (hysteria). Thỉnh thoảng cô bị chứng tê cứng tay chân, rối loạn thị giác và ngôn ngữ, ói mửa, mất trí nhớ, và đầu óc rối loạn. Breuer thường thôi miên cô rồi bảo cô nhớ lại những hoàn cảnh mà lần đầu tiên cô nhận thấy một triệu chứng đặc biệt. Ví dụ một triệu chứng là tật lác mắt vĩnh viễn. Nhờ thôi miên, Breuer phát hiện ra rằng cô đã có lần phải canh thức bên giường hấp hối của cha cô. Quá lo cho bệnh tình của cha làm cô đầm đìa nước mắt khiến khi người cha hấp hối hỏi cô mấy giờ rồi, cô phải lác mắt để nhìn thấy kim đồng hồ.

Breuer khám phá ra rằng mỗi lần ông tìm ra được nguồn gốc của một triệu chứng, thì triệu chứng ấy sẽ biến mất tạm thời hay vĩnh viễn. Và bằng cách này, các triệu chứng của Anna O. đã thuyên giảm từng triệu chứng một. Có vẻ như một số ý tưởng nặng cảm xúc không thể được diễn tả trực tiếp nhưng được bộc lộ qua các triệu chứng thể vật lý. Khi các ý tưởng gây bệnh (ý tưởng phát sinh triệu chứng thể vật lý) được phép diễn tả trên bình diện ý thức, sức mạnh của nó yếu đi dần, và các triệu chứng cũng biến mất. Vì một ý tưởng gây bệnh khi được phép bộc lộ sẽ làm nhẹ cảm

xúc, và cảm xúc nhẹ đi sẽ làm cho hết triệu chứng, nên Breuer gọi phương pháp điều trị này là **phương pháp tẩy nhẹ** (cathartic method). Anna O. gọi nó là phương pháp "đối thoại điều trị" hay "nạo ống khói." Breuer thấy rằng sự giảm nhẹ cảm xúc (catharsis) xảy ra trong lúc ngây ngất do thôi miên hay khi Anna O. trở nên rất thoải mái.

Breuer điều trị cho Anna O. từ tháng 12, 1880 và tiếp tục cho đến tháng 6, 1882. Trong thời gian điều trị này, Breuer gặp bệnh nhân nhiều giờ mỗi ngày. Rất nhanh sau khi bắt đầu cuộc điều trị, Anna O. bắt đầu phản ứng với Breuer như thể ông là cha cô, quá trình này Breuer gọi là sự **chuyển di đối tượng**. Mọi cảm xúc mà trước kia Anna O. tỏ ra đối với cha cô, tích cực cũng như tiêu cực, thì bây giờ cô tỏ ra với Breuer. Breuer cũng bắt đầu có những cảm xúc đối với Anna, tiến trình này về sau ông gọi là sự **phản chuyển di đối tượng**. Vì vợ ông bắt đầu ghen với Anna, Breuer quyết định ngưng điều trị cho Anna. Breuer bảo Anna rằng ông chấm dứt cuộc điều trị cho cô, thế là Anna có triệu chứng ưu uất mang thai, và Breuer đã đồng ý điều trị cho cô. Và đây là lần điều trị cuối cùng. Sau đó vợ chồng ông dời đến Venice hưởng tuần trăng mật thứ hai, và Breuer không bao giờ còn điều trị cho một bệnh nhân ưu uất nào nữa hết.

Năm 1895 Breuer và Freud xuất bản *Nghiên Cứu về Bệnh ưu uất* trong đó có kể trường hợp của Anna O. Và, năm 1895 thường được coi là niên hiệu chính thức của việc sáng lập trường phái tâm phân học.

Freud viếng thăm Charcot

Vì Freud rất thành công khi học với Meyner và vì ông đạt được danh tiếng của một nhà sinh lý học thần kinh, năm 1885 ông được một suất học bổng để theo học với Jean-Martin Charcot tại Paris. Lúc ấy, viện La Salpêtrière là "thánh địa của khoa thần kinh học," thu hút đông đảo sinh viên từ khắp nơi trên thế giới đến đó. Trước thời gian này, mặc dù Freud đã biết đến công trình của Breuer với Anna O., ông vẫn là một nhà sinh lý học theo lập trường duy-vật-

thực-chứng; ông tìm cách cắt nghĩa mọi rối loạn, kể cả bệnh ưu uất, theo quan điểm sinh lý thần kinh học. Giống như mọi nhà sinh lý học khác của thời ấy, Freud coi các giải thích tâm lý về bệnh tật là phi khoa học. Như ta đã thấy ở chương trước, Charcot cũng cố gắng cắt nghĩa bệnh ưu uất theo quan điểm sinh lý thần kinh học và di truyền học, nhưng ít ra Charcot cũng xem xét bệnh ưu uất một cách nghiêm túc - điều này phần nào khiến ông cách biệt với đa số đồng nghiệp của ông. Hơn nữa, Charcot nhấn mạnh rằng bệnh ưu uất xảy ra ở nam cũng như nữ. Quan điểm này tạo một chấn động vì từ thời các tác giả Hy Lạp, người ta đã cho rằng bệnh rối loạn tâm thần là do sự rối loạn của tử cung (nghĩa là chỉ có nữ mắc bệnh này).

Freud học với vị giáo sư lỗi lạc Charcot này từ tháng 10, 1885 đến tháng 2, 1886, và ông đã học được ở Charcot một số điều quan trọng. Thứ nhất, ông học được rằng phải nhìn bệnh ưu uất một cách nghiêm túc, mà Freud đã từng nghĩ như thế do việc điều trị của Breuer cho Anna O. Thứ hai, ông học được rằng cả nam lẫn nữ đều có thể mắc bệnh rối loạn tâm thần. Thứ ba, ông từng nghe loáng thoáng Charcot nói về bệnh ưu uất, "Nhưng loại ca bệnh này luôn luôn liên quan đến bộ phận sinh dục - luôn luôn, luôn luôn, luôn luôn." Tuy Charcot phủ nhận mình đã phát biểu như thế nhưng Freud vẫn khẳng định Charcot đã từng gợi ý cho ông về sự liên quan giữa các yếu tố tính dục với bệnh ưu uất. Thứ tư, suốt đời ông, Freud rất thích thái độ của Charcot đối với lý thuyết. Charcot tin tưởng ở quan sát thường nghiệm và những gì có tác dụng thực sự, hơn là tin ở lý thuyết. Freud chia sẻ quan điểm này của Charcot mạnh đến độ mỗi khi có mâu thuẫn giữa quan sát và lý thuyết, ông đều xét lại lý thuyết của ông. Thứ năm, Freud biết được rằng người ta có thể chống lại giới y khoa chính thức nếu người ta có đủ uy tín. Freud quá ngưỡng mộ Charcot đến độ sau này ông đã đặt tên con trai đầu lòng của ông là Jean-Martin, theo tên của Charcot.

Khai sinh phương pháp Liên tưởng tự do

Khi thực hành việc điều trị bệnh tâm thần, Freud vẫn thấy việc

thôi miên không hiệu quả, nên ông đã thử tìm một phương pháp khác. Lúc ấy ông nhớ lại hồi còn ở trường Nancy, ông đã quan sát thấy nhà thôi miên thường làm cho bệnh nhân nhớ lại những gì đã xảy ra trong lúc thôi miên bằng cách đặt tay lên trán người bệnh và nói, "Bây giờ bạn có thể nhớ lại". Lưu ý tới điều này, Freud thử đặt bệnh nhân nằm trên giường, nhắm mắt lại, nhưng không bị thôi miên. Ông thường xin bệnh nhân nhớ lại lần đầu tiên họ đã thấy một triệu chứng đặc biệt nào đó, và bệnh nhân thường bắt đầu nhớ lại các kinh nghiệm khác nhau nhưng thường bỏ dở nửa chừng không đi đến cùng. Nghĩa là khi họ gần như nhớ lại được một kinh nghiệm chấn động nào thì nơi họ lại bộc lộ một **sức kháng cự**. Lúc ấy Freud thường đặt tay lên trán bệnh nhân và nói ra thêm những điều xảy ra tiếp theo, và nhiều trường hợp quả đúng như thế. Freud thấy rằng **kỹ thuật sức ép** này cũng hiệu quả như thôi miên, và ông sớm biết rằng thậm chí ông không cần chạm vào người bệnh nhân nữa; chỉ cần khích lệ họ nói tự do về những gì đến trong đầu óc họ cũng đủ có tác dụng. Phương pháp **liên tưởng tự do** đã bắt đầu như thế.

Với phương pháp liên tưởng tự do, vẫn còn xảy ra hiện tượng quan trọng của sự kháng cự, chuyển di đối tượng, và phản chuyển di đối tượng, và có cái lợi lớn là bệnh nhân ý thức được về những gì đang xảy ra. Với liên tưởng tự do, thường khó đạt tới kinh nghiệm chấn động nguyên thủy, nhưng một khi đạt được nó, bệnh nhân có thể xử lý nó một cách hợp lý. Theo Freud, việc khắc phục sự kháng cự và sự suy xét bằng lý trí về chấn động ban đầu là các mục tiêu của tâm lý trị liệu. Chính vì vậy Freud nói tâm phân học chỉ bắt đầu khi thôi miên đã bị loại bỏ. Freud thích ví liên tưởng tự do với việc nhà khảo cổ học đào bới một thành phố bị chôn vùi. Chỉ cần một ít mảnh vỡ của các đồ vật đủ để người ta xác định được bản chất và cấu trúc của thành phố ấy. Tương tự, liên tưởng tự do chỉ cho thấy những mảnh vụn của tầng vô thức, và từ đó nhà tâm phân học phải xác định ra cấu trúc và bản chất tinh thần vô thức của một người.

NGHIÊN CỨU VỀ BỆNH ƯU UẤT

Trong ***Nghiên cứu về bệnh ưu uất*** (Studies on Hysteria, 1895), Breuer và Freud đưa ra một số nguyên tắc của tâm phân học. Họ ghi nhận rằng bệnh ưu uất là do một kinh nghiệm chấn động đã không được phép bộc lộ ra đầy đủ và do đó nó đã tự bộc lộ ra bằng các triệu chứng thể vật lý. Vì vậy các triệu chứng có thể được coi là những *biểu tượng* của kinh nghiệm tiềm ẩn mà bệnh nhân không còn có thể ý thức được về nó nữa. Vì kinh nghiệm ấy có tính chấn động, nó đã bị đè nén - nghĩa là bị kiềm chế tích cực trong vô thức bởi vì suy nghĩ có ý thức về nó sẽ tạo ra lo âu. Do đó, sự kháng cự là dấu hiệu cho thấy nhà điều trị đang đi đúng đường. Cũng vậy, sự đè nén thường là do **xung đột**, là khuynh hướng vừa muốn tiếp cận vừa muốn xa lánh một điều gì bị coi là sai trái.

Điểm cơ bản là các kinh nghiệm bị ức chế hay *các xung đột không biến mất*. Đúng hơn, chúng tiếp tục tác động mạnh trên nhân cách của một người. Cách duy nhất để xử lý sự đè nén là làm cho nó nổi lên ý thức và từ đó xử lý nó bằng lý trí. Theo Freud, cách hiệu quả nhất để làm cho điều bị đè nén nổi lên ý thức là nhờ liên tưởng tự do. Bằng cách phân tích kỹ lưỡng nội dung của các liên tưởng tự do, các điệu bộ cử chỉ và sự chuyển di đối tượng, nhà tâm phân học có thể xác định được bản chất của kinh nghiệm bị đè nén và giúp bệnh nhân ý thức về nó và xử lý nó. Như thế, trong *Nghiên cứu về bệnh ưu uất,* Freud minh nhiên phác họa niềm tin của ông vào động cơ vô thức. Freud và Breuer viết các kết luận riêng biệt cho cuốn sách, và Freud nhấn mạnh vai trò của tính dục trong động cơ vô thức. Lúc ấy Freud quan niệm rằng một người có đời sống tính dục bình thường thì không thể bị ưu uất. Ngược lại, Breuer không đồng ý và cho rằng, không chỉ có các chấn động tính dục, mà mọi ký ức bị chấn động đều có thể bị đè nén và gây ra các triệu chứng rối loạn tâm thần. Rốt cuộc hai tác giả chia tay nhau.

Dự án Tâm lý học Khoa học

Năm 1895, cùng năm mà Breuer và Freud xuất bản quyển *Nghiên cứu về Bệnh ưu uất,* Freud hoàn thành cuốn *Dự* án Tâm

lý học Khoa học. Mục tiêu của quyển sách là giải thích các hiện tượng tâm lý bằng các từ ngữ thuần túy thần kinh vật lý. Nói cách khác, ông có ý định ứng dụng những nguyên lý của sinh lý học Helmholtz, mà ông từng được huấn luyện, vào việc nghiên cứu tinh thần. Freud không thỏa mãn với cố gắng của mình và sinh thời ông, quyển *Dự án* không được xuất bản (đến năm 1950, quyển này mới được in ra trong bản tiếng Đức và bằng tiếng Anh năm 1954). Thất vọng với toan tính tạo ra một kiểu mẫu thần kinh vật lý (kiểu mẫu y khoa) về tinh thần, Freud quay sang một kiểu mẫu tâm lý và sự phát triển của tâm phân học bắt đầu. Tuy nhiên, Sirkin và Fleming (1982) chỉ ra rằng, mặc dầu quyển *Dự án* của Freud thất bại, nó vẫn chứa đựng nhiều khái niệm vốn sẽ xuất hiện trong các công trình tâm phân học của ông.

FREUD TỰ-PHÂN TÍCH

Vì nhiều sự phức tạp có liên quan trong tiến trình tâm trị liệu Freud sớm nhận ra rằng để là nhà phân tâm hiệu quả, ông phải tự phân tâm chính mình. Về sau, Freud nhấn mạnh rằng để trở thành một nhà phân tâm có thẩm quyền, người ta không cần phải là một y sĩ, nhưng người ta cần phải được phân tích tâm lý. Và them vào với việc được phân tích tâm lý người ta cần ít nhất hai năm thực hành có hướng dẫn trong tư cách nhà tâm phân học. Bởi vì không có sẵn người nào khác để phân tích tâm lý cho Freud, ông bèn tự làm lấy. Trong quá trình tự phân tích, ông thấy rằng chính cái chết của bố mình đã tác động đến mình sâu xa. Nhiều tháng liền sau khi bố mất Freud trải qua trạng thái suy nhược tinh thần nghiêm trọng và không thể làm việc. Phản ứng của ông sắc bén đến độ ông quyết định tự nhìn mình như một người bệnh.

Phân tích các giấc mơ

Rõ ràng Freud không thể dùng liên tưởng tự do để tự phân tâm chính mình, vì vậy ông cần dùng một phương tiện khác. Freud có một khám phá đáng kinh ngạc rằng: ta có thể xét các giấc mơ theo cùng cách thức như ta xét các triệu chứng rối loạn tâm thần. Nghĩa

là cả giấc mơ lẫn các triệu chứng rối loạn tâm thần đều có thể coi là những biểu hiện tượng trưng của các tư tưởng chấn động bị ức chế. Nếu người ta phân tích đúng mức các biểu tượng của giấc mơ hay của triệu chứng rối loạn tâm thần, người ta có thể chạm tới tận gốc rễ của vấn đề. Vì vậy, **phân tích giấc mơ** trở thành một cách thứ hai để chạm vào tinh thần vô thức (cách thứ nhất là liên tưởng tự do) và là cách thích hợp để Freud tự phân tích tâm lý mình. Về việc giải thích các giấc mơ, Freud nói: "Giải thích các giấc mơ là con đường vương giả dẫn tới sự hiểu biết các hoạt động vô thức của tinh thần". Việc Freud tự phân tích mình được kết tinh trong tác phẩm *Giải Thích Giấc Mơ* (1900). Giống như số phận của cuốn *Nghiên Cứu về Bệnh Rối Loạn Tâm Thần*, quyển *Giải Thích Các Giấc Mơ* lúc đầu không được nhiều người đón nhận, và suốt sáu năm, nó chỉ bán được 600 bản. Thế nhưng giá trị của nó cuối cùng đã được chính Freud và nhiều người khác nhìn nhận như là tác phẩm quan trọng nhất của ông.

Giống như các triệu chứng vật lý của bệnh ưu uất, các giấc mơ cần phải được giải thích hợp lý. Trong khi ngủ, các phản ứng tự vệ của một người nằm yên nhưng không bị mất, vì thế một kinh nghiệm bị ức chế chỉ nổi lên ý thức dưới dạng cải trang. Do đó, có một khác biệt quan trọng giữa việc giấc mơ có vẻ nói về cái gì và việc nó thực sự nói về cái gì. Cái mà giấc mơ có vẻ diễn tả **là nội dung hiển hiện** của nó, còn cái mà giấc mơ thực sự diễn tả là **nội dung tiềm tàng** của nó. Freud kết luận rằng mọi giấc mơ đều là một sự **hoàn thành ước muốn**. Nghĩa là, nó là một sự diễn tả bằng biểu tượng một ước muốn mà người mơ không thể diễn tả hay thỏa mãn trực tiếp mà không cảm thấy lo âu. Các ước muốn được diễn tả dưới dạng biểu tượng trong giấc ngủ được cải trang đủ để cho phép người mơ tiếp tục ngủ bởi vì sự diễn tả trực tiếp ước muốn ấy sẽ tạo ra quá nhiều lo âu khiến người mơ bị cắt đứt giấc ngủ.

Theo Freud, giải thích giấc mơ là một công việc phức tạp, cần có một người thành thạo lý thuyết tâm phân học mới có thể hoàn thành nhiệm vụ. Người ta phải hiểu **cơ chế hoạt động của giấc**

mơ che giấu ước muốn đang được diễn tả thực sự trong giấc mơ. Cơ chế tác động của giấc mơ bao gồm sự **cô đọng**, trong đó một yếu tố của giấc mơ biểu thị cho nhiều điều lúc người ta thức. Ví dụ: một con chó của gia đình biểu thị cho cả gia đình, và sự **hoán đổi**, trong đó thay vì mơ về một vật hay sự kiện gây ra lo âu, người ta lại mơ thấy một biểu tượng gì đó giống như vật hay sự kiện kia.

Freud cho rằng các biểu tượng quan trọng nhất của giấc mơ bắt nguồn từ kinh nghiệm của chính đương sự, nhưng có những biểu tượng phổ quát của giấc mơ, các biểu tượng này có cùng một ý nghĩa trong các giấc mơ của mọi người.

Sau khi Freud dùng việc giải thích giấc mơ để tự phân tâm mình, phương thức này trở thành một phần cơ bản của tâm phân học. Freud thường yêu cầu bệnh nhân kể lại các giấc mơ của họ và có liên tưởng tự do về chúng.

Freud, các giấc mơ và tính độc đáo

Năm 1914, Freud nói về các giấc mơ," Tôi không biết đến ảnh hưởng bên ngoài nào đã lôi kéo sự quan tâm của tôi về chúng hay gợi ra cho tôi bất kỳ sự mong đợi hữu ích nào". Ông cũng nói rằng, trước khi có công trình của ông, thì đối với một y sĩ mà gợi ý rằng có giá trị khoa học trong việc giải thích các giấc mơ sẽ là "dứt khoát khó ưa" và y sĩ đó sẽ bị "khai trừ" khỏi cộng đồng y khoa. Nhưng tất cả chuyện này chỉ là ... huyền thoại kiểu Freud mà thôi! Sử dụng việc giải thích các giấc mộng để chẩn đoán các rối loạn thể lý và tinh thần lui về chí ít là đến các y văn Hippocrate. Rosemary Sand chỉ ra rằng, trước Freud, một số y sĩ lỗi lạc nhất của châu Âu từng tin vào ý nghĩa khoa học của việc giải thích các giấc mộng. Trong số đó có Charcot, Janet, và Krafft-Ebing. Những cá nhân này từng gợi ý rằng thường thì các thong tin quan trọng về một người bệnh chỉ có thể được xác minh thong qua việc giải thích các giấc mộng. Chẳng hạn Krafft-Ebing nhận thấy rằng một số đồng dục nam nằm mơ thấy những quan hệ tình dục khác giới và đã kết luận rằng, đối với những người na2yd9o61ng tính luyến ái là do tập thành chứ không phải bẩm sinh. Krafft-Ebing tin rằng đối với những cá nhân đó những khuynh hướng tình dục khác giới vẫn

nằm trong vô thức và chỉ lo965 ra qua việc phân tích các giấc mộng. Tro0ng thư phòng riêng của ông Freud có đến bốn ấn bản tác phẩm của Krafft-Ebing mô tả các giấc mộng có thể được sử dụng như thế nào để thăm dò vô thức. Sand bàn về việc sử dụng chuyện giải thích các giấc mộng bởi Charcot, Janet và Krafft-Ebing, tất cả đều đã dự phóng những thành tựu của Freud.

Mặc cảm Oedipus

Việc Freud tự phân tâm không đưa đến những đột phá lý thuyết quan trọng nào nhưng đã giúp xác nhận nhiều khái niệm lý thuyết mà Freud từng ấp ủ trước khi bắt đầu tự phân tâm.

Bằng cách phân tích chính các giấc mộng của mình, Freud khẳng định niềm tin của ông rằng bọn con trai có khuynh hướng yêu mẹ nó và ghét cha nó. Ông gọi sự thù nghịch này đối với cha ông và sự thèm muốn mẹ ông là **mặc cảm Oedipus** vì trong huyền thoại Hy Lạp *Vua Oedipus,* Oedipus đã giết cha mình và lấy mẹ mình làm vợ mà không biết. Vì mọi con trai đều có một sự gần gũi thể xác với mẹ nó (mẹ tắm cho nó, đánh, vuốt, nựng nó), nên Freud nghĩ rằng con trai có thèm muốn tính dục với mẹ nó là điều tự nhiên.

Thế là con trai ở tư thế cạnh tranh với cha nó là người cũng thèm muốn mẹ nó, nhưng trong tình hình thực tế (người cha mạnh hơn thằng bé rất nhiều), thằng bé phải kiềm hãm ước muốn yêu đương với mẹ nó và cả sự thù nghịch với cha nó. Tuy nhiên, theo Freud, các ý tưởng bị ức chế không biến mất; chúng tiếp tục biểu hiện trong các giấc mơ, các triệu chứng hay các hành vi bất thường.

Freud nghĩ rằng sự xung đột Oedipus là phổ quát đối với các con trai và dấu vết của mặc cảm này trong tuổi trưởng thành giải thích được nhiều hành vi bình thường và bất bình thường.

Theo lịch sử tâm phân học như Freud và các môn đệ ông nêu ra việc gán các ước muốn tình dục cho trẻ thơ và cho rằng các ước muốn đó là tự nhiên đã đi ngược lại đạo đức Victoria của thời ông và vì vậy ông bị giới y khoa coi là lập dị và xa lánh. Chuyện này có

vẻ cũng lại là một huyền thoại khác. Những cách nhìn về tình dục trẻ thơ rất giống với những luận điểm của Freud , từng được nhiều cá nhân như Krafft-Ebing, Albert Moll và Havelock Ellis đề xướng và khoa tình dục học rất thịnh hành khi Freud đang phát triển lý thuyết của ông.

TÂM BỆNH HỌC VỀ CUỘC SỐNG THƯỜNG NGÀY

Công trình lớn kế tiếp của Freud theo sau quyển *Giải Mộng* là quyển *Tâm bệnh học về Cuộc sống Hàng ngày* trong đó ông bàn về những **sơ xuất** (parapraxes, số ít parapraxis). Những sơ xuất là những lỗi lầm tương đối nhỏ trong đời sống hàng ngày, chẳng hạn như sự lỡ lời, để quên đồ vật hay bỗng quên mất chuyện này chuyện kia hay tên một ai đó, những sự cố nho nhỏ, những nhầm lẫn trong chữ viết, trong phát âm vv... Theo Freud, mọi hành vi đều có động cơ; do vậy, đối với ông, sẽ là chuyện chính đáng khi đi tìm nguyên nhân của mọi hành vi, dầu là bình thường hay bất bình thường. Hơn nữa, ông tin rằng nguyên nhân của các hành vi thường là vô thức, nên người ta ít khi biết được tại sao người ta lại hành động như người ta đang làm. Freud chỉ ra rằng những lỗi lầm nhỏ thường được kích hoạt một cách vô thức. Ông không bao giờ bỏ lỡ dịp tìm kiếm bằng chứng cho những lý thuyết của mình trong những sự cố nho nhỏ thông thường mà chúng ta thường coi là vô nghĩa hoặc gán cho ngẫu nhiên. Những sự lỡ lời hay lỡ viết, những cái tên bị rơi vào quên lãng và những cuộc hẹn bị quên khuấy đi mất, những tặng vật bị đánh rơi, những vật dụng bị bỏ quên đâu đó, tất cả đều chỉ ra vai trò của ước muốn và động cơ. Những sự kiện đó, Freud nhấn mạnh, không bao giờ là tình cờ cả, mà đều có nguyên do. Ước muốn và sự thỏa mãn gián tiếp là cơ sở cho hành vi, bình thường cũng như bất bình thường và động cơ quyết định ngay cả những sự cố mà chúng ta gán cho ngẫu nhiên.

Hài hước

Freud chỉ ra rằng người ta thường dùng những câu chuyện đùa (chuyện tiếu lâm) để bộc lộ những khuynh hướng tình dục và hiếu

chiến khó có thể chấp nhận trong đời sống xã hội. Giống như các giấc mộng, những câu chuyện tiếu lâm tiêu biểu cho sự thỏa mãn các ước muốn; như thế, theo Freud, chuyện tiếu lâm cho ta một chuyển thừa được xã hội chấp nhận (a socially approved vehicle) để có thể tục tĩu, hiếu chiến hay thù nghịch, khinh bạc, phê phán, hoài nghi hay nhạo báng. Nhìn theo cách này, chuyện đùa tếu là một lối để "trút bầu tâm sự" những tư tưởng bị dồn nén, gây lo âu, và do vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi người ta thấy là buồn cười nhất những chuyện gây cho người ta nhiều phiền toái nhất. Tuy nhiên, để đạt hiệu năng, những chuyện tiếu lâm, cũng như các giấc mộng, phải ngụy trang các động cơ tính dục hay hiếu chiến thực sự đàng sau chúng, nếu không chúng sẽ gây quá nhiều e dè. Freud tin rằng một chuyện tiếu lâm thường thất bại bởi vì động cơ mà nó bộc lộ lại quá trắng trợn, quá sỗ sàng, cũng giống như cách một cơn mộng dữ là một giấc mơ hỏng mà từ đó người ta thức giấc bởi vì động cơ được bộc lộ lại quá mạnh để cho giấc mộng đủ sức ngụy trang.

Như vậy trong cuộc tìm kiếm những nội dung của tâm hồn vô thức, Freud đã vận dụng liên tưởng tự do, phân tích giấc mộng, sự lỡ lời, những lỗ hổng trí nhớ, những sự cố, những hành vi, điệu bộ, những gì mà người ta thấy là tức cười, và nói rộng ra là mọi thứ khác mà một người nói hoặc làm.

XÉT LẠI CÁC THÀNH TỐ CƠ BẢN TRONG LÝ THUYẾT NHÂN CÁCH CỦA FREUD

Các thành tố cơ bản trong lý thuyết nhân cách của Freud đã được biết đến rộng rãi, do vậy chúng tôi sẽ chỉ xem lại lướt qua chúng ở đây.

Tính dục, Ngã và Siêu ngã (Id, Ego, Superego)

Khi bắt đầu lập thuyết, Freud phân biệt giữa ý thức, dự thức, và vô thức. Ý thức gồm những gì chúng ta biết vào bất cứ lúc nhất định nào. **Dự thức** (preconscious) gồm những gì chúng ta không ý thức nhưng rất dễ trở thành ý thức. Ví dụ việc nhớ các số điện thoại, tên và địa chỉ bạn bè, và các ký ức không gây chấn động khác,

mặc dù không ở bề mặt ý thức vào một lúc nhất định nào, nhưng có thể dễ gợi ra khi cần. **Vô thức** gồm các ký ức đang được tích cực kiềm chế nằm ngoài ý thức và vì thế nó chỉ trở thành ý thức với rất nhiều cố gắng. Về sau, Freud tóm lược và mở rộng các quan điểm này với các ý niệm của ông về id (bản năng tính dục), ego (ngã), và superego (siêu ngã).

Id

Id (tiếng La Tinh; tiếng Đức là das es, nghĩa là "cái ấy") là động lực của nhân cách. Nó chứa mọi **bản năng** như đói, khát, tính dục (vì vậy tiếng Việt dịch là bản năng tính dục). Bản năng tính dục luôn là vô thức và được điều khiển bởi **nguyên lý khoái lạc**. Khi một nhu cầu nổi lên, thì bản năng tính dục muốn thỏa mãn ngay lập tức nhu cầu ấy. Năng lượng tập hợp gắn liền với các bản năng thì được gọi là **libido** (tiếng La Tinh có nghĩa là "dục tính"), và sức thôi thúc của libido cắt nghĩa cho đa số hành vi con người.

Ego

Ego (tiếng La Tinh; tiếng Đức là das ich, nghĩa là "cái Tôi / Ngã") ý thức về các nhu cầu của cả bản năng lẫn của thế giới bên ngoài, và công việc chính của nó là điều phối hai thứ này. Nói cách khác, công việc của ego là làm cho các ước muốn của id phù hợp với các thực tại tương ứng trong môi trường vật lý. Vì vậy người ta nói *ego* hoạt động nhằm phục vụ *id*. Người ta cũng cho rằng Ego bị chi phối bởi **nguyên lý thực tại** vì các đối tượng mà nó cung cấp phải dẫn đến sự thỏa mãn thực sự một nhu cầu, chứ không phải một sự thỏa mãn tưởng tượng.

Superego

Superego được dịch là «Siêu ngã» (tiếng La Tinh kết hợp của super và ego; tiếng Đức là das überich, nghĩa là "cái bên trên cái tôi"), là sức mạnh đạo đức của nhân cách. Khi được phát triển đầy đủ, superego có hai phần: **Lương tâm** gồm các kinh nghiệm vì đó mà đứa trẻ đã từng bị phạt và các kinh nghiệm ấy đã được nội tâm hóa; giờ đây, làm hay thậm chí chỉ nghĩ đến việc làm các hoạt động mà chúng thường bị phạt sẽ làm cho đứa trẻ cảm thấy có tội. **Ngã**

lý tưởng gồm các kinh nghiệm nội tâm nhờ đó mà đứa trẻ đã từng được thưởng; và giờ đây làm hay thậm chí chỉ nghĩ đến việc làm các hoạt động mà nó thường được thưởng sẽ khiến đứa trẻ cảm thấy hài lòng với chính mình.

Giống như đối với *id*. Freud cho rằng *superego* có các đặc tính tập thành (nghĩa là không phải bẩm sinh); và một lần nữa điều này cho thấy Freud đi theo khuynh hướng của Lamarck. Như ta đã thấy, các vật có liên quan đến việc thỏa mãn nhu cầu, sau nhiều thế kỷ, sẽ trở thành những hình ảnh cho id. Freud cũng tin rằng đạo đức, ít ra là một phần là di truyền do sự tích lũy kinh nghiệm của con người. Mặc dù Freud tin rằng superego có các cơ cấu sơ đẳng của thời cổ xưa, ông nhấn mạnh rằng trong sự phát triển của nó có vai trò quan trọng của kinh nghiệm cá nhân với phần thưởng và hình phạt. Một khi *superego* đã phát triển, hành vi và tư tưởng của đứa trẻ được điều khiển bởi các giá trị đã được nội tâm hóa, thường là các giá trị của cha mẹ, và người ta nói đứa trẻ được xã hội hóa. Các cảm giác có tội hay tự hào giúp đứa trẻ hành động theo các giá trị của xã hội, cho dù không có sự hiện diện của các hình ảnh uy quyền (như của cha mẹ).

Bản năng sống và bản năng chết (Eros & Thanatos)

Freud phân biệt giữa bản năng sống và bản năng chết. Các bản năng hướng về sự sống được gọi chung là **Eros** (theo tên vị thần tình ái của người Hy lạp), và năng lượng gắn kết với chúng được gọi là **Libido.** Lúc đầu Freud đồng hóa libido với năng lượng dục tính, nhưng bởi vì ngày càng có nhiều bằng chứng cho điều ngược lại và bởi vì sự phê phán nghiêm khắc từ ngay cả những cộng sự gần gũi nhất, nên ông đã mở rộng khái niệm libido để bao gồm cả năng lượng gắn liền với mọi bản năng về đời sống, kể cả tính dục, đói và khát. Lập trường cuối cùng của Freud là cho rằng khi một nhu cầu khởi động thì năng lượng libido trào ra để thỏa mãn nó, và do vậy kéo dài sự sống. Khi tất cả nhu cầu đều được thỏa mãn thì người ta ở trong trạng thái căng thẳng tối thiểu (a state of minimal tension). Một trong những mục tiêu chính yếu của đời sống là tìm

đạt trạng thái vô cầu đó (state of needlessness) vốn tương ứng với sự thỏa mãn hoàn toàn.

Chuyện gì xảy ra nếu cuộc bàn luận trên đây được đẩy xa them bước nữa? Có một điều kiện của cơ thể biểu thị cho trạng thái bền vững tối hậu hay trạng thái hết căng thẳng; và trạng thái ấy được mệnh danh là hay được gọi là... cái chết. Sự sống, Freud nói, khởi đầu từ vật chất vô cơ, và một phần nơi con người chúng ta thiết tha trở về trạng thái đó bởi vì chỉ trong trạng thái đó mới không còn cuộc đấu tranh liên miên để thỏa mãn những nhu cầu sinh vật (bởi vậy mới có quan niệm "sinh ký tử qui", *sống gửi thác về*). Ở đây chúng ta thấy ảnh hưởng của Schopenhauer, người đã nói rằng mỗi miếng thịt chúng ta ăn cùng mỗi hơi thở chúng ta hít vào chỉ nhằm trì hoãn cái chết vốn là kẻ chiến thắng sau cùng. Mượn lời Schopenhauer, Freud nói rằng "mục đích của mọi đời sống là cái chết." Như vậy, bên cạnh các bản năng sống còn có một bản năng chết gọi là **Thanatos** (Thần chết, theo người Hy lạp). Các bản năng sống tìm cách kéo dài mãi sự sống, và bản năng chết tìm cách chấm dứt nó. Thế là, thêm vào với tất cả những xung đột khác diễn ra giữa id, ego và superego, Freud đưa thêm vào cuộc đấu tranh sinh tử. Khi hướng về tự thân, bản năng chết biểu lộ qua việc tự tử hay thống dâm (masochism); khi hướng ra bên ngoài, nó biểu lộ qua lòng thù hận, sát nhân, độc ác và thái độ hiếu chiến. Như vậy, đối với Freud, tính hiếu chiến là một thành tố tự nhiên trong bản tính con người.

Không có gì ngạc nhiên khi Ngã được qui chiếu đến như là người hành sử của nhân cách. Nó không những phải ứng phó với những vấn đề môi trường thực tế, mà nó còn phải thỏa mãn những nhu cầu của bản năng theo những cách không gây tổn thương cho siêu ngã. Và nó còn phải tối thiểu hóa sự lo ngại nảy sinh khi người ta hành động trái với những giá trị đã được nội tâm hóa bằng cách vận dụng những cơ chế phòng vệ của ngã.

Các giai đoạn phát triển của Tâm lý tính dục

Mặc dù Freud coi toàn thân thể là nguồn của khoái lạc tính

dục, ông tin rằng khoái lạc này được tập trung ở các phần khác nhau của thân thể vào các thời kỳ phát triển khác nhau. Ở bất kỳ giai đoạn nào, khu vực của thân thể mà khoái lạc tính dục tập trung được gọi là **vùng kích dục** (erogenous zone). Các vùng kích dục xác định cho mỗi giai đoạn phát triển tên gọi tương ứng của nó. Theo Freud, các kinh nghiệm mà một đứa trẻ có trong mỗi giai đoạn sẽ quyết định phần lớn nhân cách của nó lúc trưởng thành. Vì vậy, Freud nghĩ rằng các nền móng của nhân cách một người trưởng thành đã được hình thành vào lúc đứa trẻ khoảng 5 tuổi.

Giai đoạn miệng

Giai đoạn miệng xảy ra vào năm 1 tuổi, và vùng kích dục là miệng. Khoái lạc đến chủ yếu nhờ môi, lưỡi, và các hoạt động như bú, nhai, và nuốt. Nếu đứa trẻ có một sự *thỏa mãn quá nhiều hay quá ít* (nghĩa là thất vọng) về các nhu cầu của miệng khiến tạo nên một sự **cố định** ở giai đoạn phát triển này, thì đến tuổi trưởng thành nó sẽ mang một loại **tính cách miệng**. Sự cố định xảy ra trong phần đầu của giai đoạn miệng sẽ dẫn đến một *tính cách khẩu-nhập*. Người thuộc loại tính cách này có khuynh hướng nghe giỏi và mê ăn uống, hôn hít, hay hút thuốc; họ cũng thường có tính lệ thuộc và cả tin. Sự cố định xảy ra trong phần cuối của thời kỳ miệng, khi răng bắt đầu mọc, sẽ dẫn đến một *tính cách miệng bạo dâm*. Người thuộc loại tính cách này thích châm biếm, cay độc và thường hiếu chiến.

Giai đoạn hậu môn

Giai đoạn hậu môn xảy ra vào năm 2 tuổi, và vùng kích dục là hậu môn và mông. Tình trạng cố định trong thời kỳ này dẫn đến loại **tính cách hậu môn**. Trong phần đầu của thời kỳ hậu môn, khoái lạc đến chủ yếu từ các hoạt động như đi đại tiện, và sự cố định ở giai đoạn này tạo ra người trưởng thành *có tính khí hậu xuất*. Người thuộc loại tính khí này thường quảng đại, dễ hoà đồng, hay hoang phí. Ở phần sau của thời kỳ hậu môn, sau khi đã đạt được việc kiểm soát đại tiện, khoái lạc phát sinh từ việc có khả năng nín đại tiện. Sự cố định ở đây dẫn đến *tính khí hậu kiềm*. Người thuộc

loại tính cách này thường là người giỏi sưu tầm và keo kiệt, trật tự, và có lẽ cầu toàn.

Giai đoạn cơ quan sinh dục

Giai đoạn cơ quan sinh dục kéo dài từ khoảng năm 3 tuổi đến cuối năm 5 tuổi, và vùng kích dục là khu vực bộ phận sinh dục. Trong thời kỳ này xảy ra mặc cảm Oedipus: đứa con trai bây giờ rất ước muốn mẹ nó và rất thù nghịch với cha nó là người tranh giành tình yêu của mẹ nó. Vì nguồn khoái cảm của nó đối với mẹ nó là ở dương vật, và vì nó thấy cha nó mạnh hơn nó rất nhiều, nên đứa con trai bắt đầu cảm thấy mối lo âu bị thiến, khiến nó kiềm chế các khuynh hướng tính dục và hiếu chiến của nó. Đứa con trai giải quyết chuyện này bằng cách tự đồng hóa với cha nó. Nhưng các ước muốn bị ức chế này không biến mất; chúng tồn tại như là những mãnh lực trong vô thức và có ảnh hưởng quan trọng trong cuộc đời con người.

Hoàn cảnh của con gái thì rất khác với của con trai. Nó kinh nghiệm một cảm giác được gọi là **mặc cảm Electra**. (Tuy ban đầu Freud dùng thuật ngữ này trong lý thuyết của ông, nhưng cuối cùng ông loại bỏ nó vì nó có vẻ là một kinh nghiệm đối xứng với mặc cảm Oedipe của con trai, mà ông không cho rằng có sự đối xứng này. Về sau ông dùng thuật ngữ *mặc cảm bị thiến* để chỉ về tình trạng này của con gái.) Giống như con trai, con gái bắt đầu có một sức thu hút và gắn bó mạnh với mẹ nó. Nhưng nó sớm biết rằng nó không có dương vật và nó đổ lỗi mẹ nó về chuyện này. Giờ đây nó có cả các tình cảm tích cực lẫn tiêu cực về mẹ nó. Đồng thời nó biết rằng cha nó có của quý và nó muốn chia sẻ với ông. Điều này tạo ra một sự thu hút tính dục đối với cha nó, nhưng sự kiện cha nó có vật quý mà nó không có, nên nó cảm nghiệm sự **ganh tỵ** dương vật (penis envy). Như thế con gái cũng có những tình cảm vừa tích cực vừa tiêu cực về cha nó. Để giải quyết mặc cảm Electra một cách hợp lý, con gái phải kiềm chế tính hiếu chiến của nó đối với mẹ nó và sự thu hút tính dục đối với cha nó. Thế là từ đó nó "trở thành" mẹ và chia sẻ bố.

Nhu cầu ức chế và đồng hóa mạnh trong giai đoạn này dẫn đến sự phát triển đầy đủ của *superego*. Khi một đứa trẻ tự đồng hóa mình với cha hay mẹ cùng giới tính với nó, nó đưa một cách vô thức vào trong nội tâm nó các tiêu chuẩn đạo đức và các giá trị của người cha hay mẹ của nó. Sau khi những điều này đã được đưa một cách vô thức vào nội tâm, chúng sẽ chi phối nó suốt đời. Vì lý do này, người ta cho rằng sự hình thành cuối cùng và hoàn toàn cái *superego* đi song song với việc giải quyết mặc cảm Oedipus hay Electra.

Giai đoạn tiềm tàng

Giai đoạn tiềm tàng kéo dài từ khoảng đầu năm 6 tuổi đến tuổi dậy thì. Vì sự kiềm chế mạnh của giai đoạn cơ quan sinh dục, nên trong giai đoạn tiềm tàng, hoạt động tính dục là tất cả nhưng bị loại khỏi ý thức. Đặc tính của giai đoạn này là đứa trẻ có nhiều hoạt động thay thế như học hành và bạn bè cùng sự tò mò mở rộng về thế giới.

Giai đoạn tính dục

Giai đoạn tính dục kéo dài từ tuổi dậy thì cho đến hết đời. Với sự xuất hiện của tuổi dậy thì, các ước muốn tính dục trở nên quá mạnh không thể kiềm chế hoàn toàn được, và chúng bắt đầu bộc lộ. Tập trung chú ý lúc này là vào những người khác phái với mình. Các biểu hiện ban đầu của các thèm muốn tính dục là "sự tương tư" "chuyện yêu đương trẻ con", và một ít thử nghiệm giữa các phái. Nếu mọi chuyện diễn ra suôn sẻ trong các giai đoạn trước, giai đoạn này sẽ dẫn đến các cuộc hẹn hò rồi cuối cùng là hôn nhân.

Những sự *thỏa mãn quá nhiều hay quá ít* và những sự *cố định* mà một người cảm nghiệm (hay không cảm nghiệm) trong các giai đoạn tính dục sẽ quyết định tính cách trưởng thành của một người. Nếu một người có các vấn đề điều chỉnh trong đời sống sau này, nhà tâm phân học sẽ xem xét các kinh nghiệm thời thơ ấu của người ấy để tìm ra giải pháp. Đối với nhà tâm phân học, kinh nghiệm thời thơ ấu là chất liệu từ đó phát sinh các rối loạn thần kinh hay nhân cách bình thường. Thực vậy, các nhà tâm phân học tin rằng "Trẻ thơ là bố của người lớn" (Freud, 1940/1969, tr. 64).

TRI KIẾN NHÂN TÍNH CỦA FREUD

Giờ đây đã rõ là Freud khá bi quan về nhân tính. Freud đã phản ứng với điều răn trong Kinh thánh "Ngươi phải yêu thương láng giềng của ngươi như chính thân mình" như sau:

> *Một lời giáo huấn được phát biểu long trọng đến thế nhưng nếu việc thực hiện nó không thể coi là hợp lý phỏng thì có ích gì? Kẻ đó có đáng để tôi yêu thương hay không trong khi hắn ta không hề tỏ ra có chút chi yêu thương hay chí ít là tôn trọng tôi* mà lại sẵn sàng nhục mạ tôi hay làm hại tôi?...
>
> *Chút sự thật đàng sau mọi chuyện này, mà người ta rất sẵn lòng chối bỏ, đó là con người chẳng phải là những tạo vật thanh nhã muốn được yêu thương và chỉ tự vệ nếu bị tấn công. Trái lại họ là những tạo vật mà một trong những khả năng thiên phú là tính hiếu chiến rất mạnh, sẵn sàng tước đoạt của cải và ngay cả mạng sống của đồng loại, như những cuộc chiến tranh liên miên giữa các bộ lạc rồi giữa các dân tộc, giữa các tôn giáo vv... đã phô bày cho ta thấy bao tấm gương tày liếp trong lịch sử... Homo homini lupus (người là chó sói của người), sự thật ấy từ xa xưa cho đến giờ vẫn thế...*

Mặc dầu bi quan, Freud vẫn tin rằng người ta có thể, và nên, sống những cuộc đời hợp lý hơn, nhưng muốn làm được điều đó trước tiên họ phải hiểu những tiến trình của chính tâm hồn mình:

> *Tin tức đến với ý thức của bạn thì bất toàn và thường thì không đáng tin cậy cho lắm... Ngay cả nếu bạn không đau ốm gì, nhưng ai có thể nói được tất cả những gì đang nổi lên trong tâm hồn bạn mà chính bạn cũng chẳng biết được mấy tí hay lại bị thông tin sai lệch? Bạn xử sự cứ như một kẻ thống trị tuyệt đối bằng lòng với những thông tin do các quan chức cao cấp nhất cung cấp cho* và không bao giờ chịu "vi hành" để thăm dân cho biết sự tình, để lắng nghe tâm tư nguyện vọng của họ. *Xin hãy quay đôi mắt nhìn về nội tâm mình, thăm dò những miền sâu trong tâm hồn mình, và trước tiên hãy học cách tự biết mình!*

Tôn giáo

Freud cũng tỏ ra bi quan trong quyển *Tương lai của một Ảo tưởng* vốn là phát biểu chính của ông về tôn giáo. Trong quyển sách này, Freud quan niệm rằng nền tảng của tôn giáo là cảm thức của con người về tình trạng vô vọng và bất an của mình. Để vượt qua những cảm thức này chúng ta bèn tạo ra một hình ảnh người cha đầy uy lực, được nghĩ là sẽ bảo hộ chúng ta, một khuôn mặt người cha được tượng trưng trong khái niệm Thượng Đế. Vấn đề với kiểu thực hành này, theo Freud, là nó kiềm hãm con người cứ hành động ở mức độ phi lý, giống như trẻ con. Những lời dạy đầy tính giáo điều của tôn giáo ngăn cản cách tiếp cận đời sống hợp lý hơn, thực tế hơn.

Đối với Freud, hy vọng duy nhất của chúng ta là khả năng giải quyết những lực bị ức chế vốn kích động chúng ta; chỉ khi đó chúng ta mới có thể sống những cuộc đời hợp lý. Freud nói, "Những ai không mắc bệnh thần kinh sẽ không cần chất gây say để giảm đau." Đối với ông, tôn giáo chính là một chất gây say. Cũng giống như Freud đã từ chối không dùng thuốc giảm đau suốt trong 16 năm ông mắc bệnh ung thư, ông tin rằng nhân loại có thể và nên đối mặt thực tại mà không cần đến ảo tưởng tôn giáo hay bất kỳ ảo tưởng nào khác.

Hy vọng của Freud đó là ảo tưởng tôn giáo cuối cùng sẽ được thay thế bởi các nguyên lý khoa học như là người hướng dẫn đời sống. Những nguyên lý khoa học thì không phải luôn luôn là xu nịnh hay an ủi, nhưng chúng hợp lý. Và ở nơi khác, Freud phát biểu," Khoa học của chúng ta không ảo tưởng. Nhưng sẽ là một ảo tưởng khi giả định rằng những gì khoa học không thể mang lại cho chúng ta thì chúng ta có thể tìm thấy ở nơi khác."

ĐÁNH GIÁ HỌC THUYẾT FREUD

Các phê bình

Không có gì phải ngạc nhiên khi một lý thuyết quá sâu rộng như học thuyết của Freud, đụng chạm tới quá nhiều khía cạnh của hiện hữu con người, phải đón nhận những phê bình gay gắt Những

phê bình chung chung về Freud và học thuyết của ông gồm những điểm sau đây:

- *Về phương pháp thu thập dữ liệu. Freud sử dụng những quan sát về những người bệnh của ông như là nguồn dữ liệu của mình. Không có thí nghiệm được kiểm soát. Không những các bệnh nhân của ông không đại diện cho dân số nói chung, mà những nhu cầu và những chờ đợi của riêng ông có lẽ cũng ảnh hưởng đến những quan sát của ông.*
- *Về định nghĩa từ ngữ. Lý thuyết của Freud trở nên phổ biến vào một thời đại tâm lý học bận tâm với những định nghĩa hữu hiệu (operational definitions), và rất nhiều, nếu không muốn nói là hầu hết, những khái niệm của Freud lại quá mơ hồ để có thể cân đo. Chẳng hạn làm thế nào định lượng năng lượng tâm linh, nỗi lo âu thiến hoạn, sự ganh tỵ dương vật hay mặc cảm Oedipus? Làm sao xác định rằng lời giải thích về các biểu tượng tiềm tàng của một giấc mộng là đúng hay sai? Khoa học đòi hỏi đo lường mà nhiều khái niệm của Freud lại không thể đo lường được.*
- *Đầu óc giáo điều. Như chúng ta đã thấy Freud nhìn mình như là người khai sáng và nhà lãnh đạo của trào lưu tâm phân học, và ông không dung thứ cho những ý tưởng nào xung đột với những ý tưởng của ông. Nếu một thành viên nào trong nhóm tỏ vẻ ngoan cố bất đồng với ông, ông khai trừ kẻ ấy ngay.*
- *Nhấn mạnh quá đáng vào tình dục. Lý do chính khiến nhiều cộng sự buổi đầu của Freud cuối cùng lại đi theo con đường riêng của họ đó là vì họ tin rằng Freud đã thổi phồng quá đáng vai trò của tình dục như là động lực chủ yếu thúc đẩy hành vi con người. Nhiều người nghĩ rằng nhìn thấy động cơ tình dục mọi lúc mọi nơi như Freud đã làm, là cực đoan và không cần thiết. Những lý thuyết về nhân cách mà các lý thuyết gia khác tuy cũng theo định hướng tâm phân học, đã triển khai, cho thấy rằng hành vi con người có thể được giải thích cũng tốt như thế, nếu không nói là còn tốt hơn, khi dùng*

đến những động cơ khác hơn động cơ tình dục.

- *Kiểu tiên tri tự đáp ứng (The self-fulfilling prophecy) Bất kỳ lý thuyết gia nào, chứ không chỉ riêng Freud, đều có thể bị phê bình về chuyện rơi vào kiểu tiên tri tự đáp ứng. Điểm chính yếu đó là Freud có thể tìm thấy những gì ông đang tìm kiếm đơn giản bởi vì ông đang tìm kiếm điều đó. Chẳng hạn, liên tưởng tự do không thực sự tự do. Mà đúng hơn, nó được hướng dẫn, chí ít là một phần, bởi những bình luận và cử chỉ của nhà phân tích. Hơn thế nữa, một khi bệnh nhân đã được huấn luyện, thì người đó có thể bắt đầu nói với nhà phân tâm đúng những gì mà nhà phân tâm muốn nghe. Sự phê phán này cũng áp dụng vào việc giải thích các giấc mộng.*
- *Tâm phân học quá dài dòng, tốn kém mà hiệu quả lại hạn chế. Bởi vì việc phân tích tâm lý thường cần đến hàng năm để hoàn tất nên không tiện dụng cho lắm đối với phần lớn những người bị rối loạn. Chỉ những người thật là giàu có mới có thể tham dự. Hơn thế nữa, chỉ những người tương đối thông minh và bị bệnh thần kinh dạng nhẹ mới có thể hưởng lợi từ tâm phân học bởi vì người bệnh phải có khả năng diễn tả những trải nghiệm nội tâm của họ và hiểu được lời giải thích của nhà phân tâm về những trải nghiệm đó. Cho nên tâm phân họclại không hiệu quả với những bệnh nhân tâm thần thực sự, những người bệnh nặng.*
- *Thiếu tính có thể sai (Lack of falsifiability). Ở Chương 1, chúng ta đã thấy Karl Popper nói học thuyết của Freud là không khoa học bởi vì nó vi phạm nguyên tắc có thể chứng minh sai (the principle of falsification). Theo Popper, một lý thuyết muốn được kể là khoa học, nó phải xác định được các quan sát mà nếu thực hiện sẽ bác bỏ lý thuyết ấy. Nếu không xác định được các quan sát ấy, lý thuyết ấy không khoa học. Popper cho rằng vì học thuyết của Freud có thể cắt nghĩa bất cứ điều gì mà một người làm, nên không điều gì một người có thể làm sẽ đi ngược lại điều mà lý thuyết ấy tiên đoán. Ví dụ,*

theo học thuyết của Freud, một chùm kinh nghiệm của tuổi thơ sẽ làm cho một người trưởng thành cảnh giác và hoài nghi về các quan hệ tình dục khác phái. Ngược lại, chúng ta thấy một người trưởng thành từng có các kinh nghiệm ấy lại tìm kiếm và có vẻ vui thích với các quan hệ ấy. Một phê bình nữa là các nhà tâm phân học chỉ đi vào việc hậu đoán chứ không phải tiên đoán. Nghĩa là họ cố gắng cắt nghĩa các sự kiện sau khi chúng đã xảy ra chứ không phải tiên đoán trước khi các sự việc xảy ra. Đương nhiên đoán sau thì dễ hơn là đoán trước.

Các đóng góp

Bất chấp các phê bình, nhiều người tin rằng Freud đã có các đóng góp thực sự phi thường cho tâm lý học. Sau đây là những thành tựu thường được nêu lên:

- *Mở rộng phạm vi tâm lý học. Không giống như bất cứ ai trước mình, Freud chỉ ra tầm quan trọng của việc nghiên cứu các mối quan hệ giữa động cơ vô thức, tình dục trẻ thơ, các giấc mộng và sự lo âu. Lý thuyết của Freud là lý thuyết toàn diện đầu tiên về nhân cách, và kể từ đó, mọi lý thuyết nhân cách đều có thể được nhìn như là một phản ứng lại lý thuyết của ông hay một vài phương diện của nó.*
- *Tâm phân học. Freud đã tạo ra một phương cách mới để xử lý các rối loạn tâm thần vốn đã có từ xa xưa. Ngày nay nhiều người vẫn tin rằng tâm phân học là con đường tốt nhất để hiểu và chẩn trị các bệnh thần kinh.*
- *Hiểu rõ hơn hành vi bình thường. Freud không chỉ cung cấp một phương tiện để hiểu rõ hơn phần lớn các hành vi bất bình thường mà còn làm cho nhiều hành vi bình thường sáng tỏ hơn. Các giấc mộng, hiện tượng chợt nhớ chợt quên, những lẫn lộn, việc chọn bạn tình hay bạn đời, hài hước, và việc sử dụng những cơ chế phòng vệ của ngã vẫn đặc trưng hóa cuộc đời từng mỗi người, và phân tích của Freud về chúng làm cho chúng bớt bí hiểm hơn đối với mọi người.*

Học thuyết của Freud đã có ảnh hưởng rất lớn, nhưng phần lớn lý thuyết này đã không vượt qua được các phê bình nghiêm túc; trong thực tế, phần lớn lý thuyết của ông không thể kiểm chứng được. Vậy tại sao học thuyết của Freud thường được gọi là một cột mốc trong lịch sử loài người? Câu trả lời có lẽ là vì phương pháp luận khoa học không phải là tiêu chuẩn duy nhất để đánh giá một lý thuyết. Cơ cấu luận, chẳng hạn, rất khoa học, đòi hỏi các thí nghiệm có kiểm soát và hệ thống để trắc nghiệm các giả thuyết của nó. Thế nhưng thuyết cơ cấu đã phôi pha và lịm tắt dần trong khi tâm phân học vẫn còn ghi đậm dấu ấn trong tâm lý học và trong nhiều hình thái văn hóa khác.

Robinson nhận định:

> *Tường thuật của tâm phân học là một câu truyện, một tự sự, nhưng không phải là một tường thuật khoa học. mà đúng hơn đó là một tự sự lịch sử - hơi giống như một trường thiên sử thi – "tốt" hay chưa tốt lắm tùy vào sự tiếp xúc mà nó tạo ra đối với những trải nghiệm và những suy tư của riêng mỗi độc giả. Đối với những tường thuật đó chúng ta chỉ yêu cầu chúng có ý nghĩa hay không, và nhìn nhận rằng chúng chỉ là một trong vô số những tường thuật khả hữu mà tất cả đều có thể tạo ra rất nhiều (hay rất ít) ý nghĩa.*

Ngoài các phương tiện để đánh giá các lý thuyết, chúng ta còn phải thêm vào trực giác. Một lý thuyết có ý nghĩa riêng tư có thể tồn tại lâu hơn là một lý thuyết phát triển và được trắc nghiệm trong lãnh vực khoa học.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Hãy dẫn chứng rằng nhiều yếu tố sau này trở thành một phần của tâm phân học đều là di sản của triết học hay khoa học mà Freud đã thừa hưởng.

2. Định nghĩa vắn tắt các thuật ngữ ý tưởng gây bệnh, phương pháp tẩy nhẹ, sự chuyển di đối tượng, và phản chuyển di.

3. Cắt nghĩa tầm quan trọng của việc phân tích giấc mơ đối với Freud. Tại sao lúc đầu ông dung nó? Đâu là sự khác biệt giữa

nội dung hiển hiện và nội dung tiềm tàng của một giấc mơ? Công trình của giấc mơ nghĩa là gì?

4. Mặc cảm Oedipus là gì, và nó có tầm quan trọng gì trong học thuyết của Freud?

5. Nêu một ví dụ cho thấy có sự tương tác giữa *id, ego,* và *superego.*

6. Bản tính con người là gì theo quan điểm của Freud? Tôn giáo là gì theo cách nhìn của ông? Ông hy vọng gì cho nhân loại?

7. Kể ra các phê bình chính về học thuyết của Freud.

8. Kể ra các đóng góp lớn của học thuyết của Freud.

TỪ VỰNG

Anticathexis – Chống đầu tư năng lượng Việc tiêu hao năng lượng tâm linh nhằm ngăn ngừa quá trình liên tưởng giữa các nhu cầu và các ý tưởng về những đối tượng hay những sự kiện gây lo âu.

Anxiety – Lo âu Cảm thức e sợ về nguy cơ đang đến gần. Freud phân biệt ba hình thái lo âu: lo âu khách quan, tạo ra bởi một nguy cơ thể lý; lo âu thần kinh, tạo ra bởi cảm thức là người ta sắp bị tràn ngập bởi *cái ấy* của mình; và lo âu đạo đức, gây ra bởi việc vi phạm một hay nhiều giá trị đã được nội tâm hóa trong siêu ngã.

Cathartic method - Phương pháp tẩy nhẹ: Sự làm dịu các triệu chứng của bệnh rối loạn tâm thần bằng cách khêu gợi cho các ý tưởng gây bệnh được biểu hiện trong ý thức.

Cathexis – Đầu tư năng lượng Việc đầu tư năng lượng tâm linh vào các tư tưởng về các sự vật có thể thỏa mãn các nhu cầu của một người

Condensation – Cô đọng Kiểu công trình giấc mộng vốn đưa vào xung đột nhiều người, nhiều đối vật hay nhiều biến cố vào một biểu tượng giấc mộng.

Conflict – Xung đột Theo Freud, là khuynh hướng đồng hiện

vừa muốn đến gần lại vừa muốn tránh xa cùng một đối tượng, một biến cố hay một người nào đó.

Countertransference – Phản chuyển di Tiến trình qua đó một nhà trị liệu bị dính líu về phương diện cảm xúc với một người bệnh

Dream work – Công trình giấc mộng Cơ chế tự động làm lệch đi ý nghĩa của giấc mộng, nhờ đó giúp cho giấc mộng dễ được dung thứ hơn đối với người nằm mộng.

Ego - Ngã: Thành phần của nhân cách liên quan đến việc xếp đặt các sự kiện trong môi trường sẽ thỏa mãn các nhu cầu của id mà không gây phương hại đến các giá trị của *superego*.

Ego defense mechanism – Cơ chế phòng vệ của Ngã Những chiến lược sẵn có cho ngã nhằm làm lệc đi các phương diện gây lo âu của thực tại, nhờ đó làm cho chúng trở thành khả dung hơn.

Erogenous zone - Vùng kích dục: Khu vực của cơ thể là nguồn khoái cảm lớn nhất trong một giai đoạn phát triển.

Free association – Liên tưởng tự do Công cụ chính của Freud để nghiên cứu các nội dung của tâm hồn vô thức. Với liên tưởng tự do, người bệnh được khuyến khích biểu hiện tự do mọi thứ đến trong đầu óc mình

Id - Bản năng tính dục: Theo Freud, là phần hoàn toàn vô thức và rất mạnh của nhân cách, gồm tất cả các bản năng và vì thế là động lực của toàn thể nhân cách.

Libido: Theo Freud, là năng lực tập hợp liên quan đến các bản năng sinh tồn (tạm dịch là dục lực). Theo Jung, là sinh lực sáng tạo cung cấp năng lượng cho sự phát triển con người (tạm dịch là tâm lực).

Oedipus complex – Mặc cảm Oedipus Tình huống, theo Freud, điển hình tự biểu lộ trong giai đoạn dương vật của quá trình phát triển tâm lý tính dục, lúc đó đứa bé ước muốn về tình dục đối với bậc cha mẹ khác phái và thù địch đối với bậc cha mẹ cùng phái.

Pathogenic ideas - ý tưởng gây bệnh: Các ý tưởng gây ra các

rối loạn thể vật lý.

Repression - Sự kiềm chế: Sự kiềm chế cố ý các ký ức chấn động trong vô thức vì việc nghĩ đến nó một cách ý thức thường tạo ra âu lo.

Resistance - Kháng cự: Khuynh hướng của bệnh nhân cưỡng lại sự nhớ lại các kinh nghiệm chấn thương.

***Studies on Hysteria* – Nghiên cứu về bệnh ưu uất** Quyển sách mà Breuer và Freud xuất bản năm 1895; công trình này thường được nhìn như là đánh dấu sự khởi đầu chính thức của trường phái tâm phân học

Superego – Siêu ngã Theo Freud, những giá trị được nội tâm hóa tác động như một sách hướng dẫn cho hành vi một người.

Transference – Chuyển di Tiến trình qua đó người bệnh đáp ứng với người trị liệu như thể người trị liệu là một nhân vật có quan hệ thân thiết trong cuộc đời của người bệnh

Unconscious motivation – Động cơ vô thức Những nguyên nhân của hành vi chúng ta mà chúng ta không ý thức được

Wish fulfillment – Đong đầy ước vọng Trong một cố gắng thỏa mãn những nhu cầu của cơ thể, *cái ấy* gợi lên hình tượng những đồ vật hay biến cố sẽ thỏa mãn những nhu cầu kia.

CHƯƠNG 17

CÁC KIỂU TÂM PHÂN HỌC KHÁC VỚI FREUD

Mặc dầu phần lớn công trình của Anna Freud về tâm phân học phản ánh các quan điểm của thân phụ bà, nhưng một số những đóng góp của bà biểu thị những mở rộng quan trọng hay những giải pháp khả hoán (alternatives) cho dòng chính thống của tâm phân học. Do vậy, chúng tôi bắt đầu mô hình về những giải pháp khả hoán ban đầu đối với tâm phân học bằng cuộc thảo luận về những đóng góp đó.

ANNA FREUD

Anna Freud (1895-1982), người con út trong số sáu đứa con của Freud, sinh ngày 3 tháng mười hai trong cùng năm mà Breuer và Freud xuất bản quyển *Những Nghiên cứu về bệnh Ưu uất,* vốn là công trình đánh dấu việc thành lập tâm phân học. Theo Young-Bruehl, "Theo cách tính toán của Anna Freud thì cô và tâm phân học là một cặp sinh đôi ra đời cùng lúc và tranh nhau sự quan tâm của ông bố" (1988, p.15). Khi còn là em bé, Anna đã bắt đầu kể lại những giấc mộng của cô cho bố nghe, và nhiều giấc mộng đó đã được đưa vào quyển *Giải thích các giấc mộng* của Freud.

Ở tuổi 13 hay 14, Anna đã được phép tham dự các cuộc họp vào ngày thứ tư hàng tuần của Hội Tâm phân học thành Viên bằng cách ngồi nơi cầu thang thư viện, trong một góc phòng. Vào tuổi mười bảy Anna đã đọc một số sách vở của bố và thường bàn luận với ông về ý nghĩa của các thuật ngữ tâm phân học.

Mặc dầu Anna đã trở thành một cô giáo tiểu học rất thành công, nhưng niềm say mê của cô với tâm phân học vẫn ngày càng mạnh mẽ và Freud bắt đầu phân tích tâm lý Anna từ năm 1918. Việc phân tích tiếp tục cho đến 1922, và được tiếp tục lại vào năm 1925. Năm 1922, Anna đệ trình một luận văn về các phóng tưởng tuổi thơ (childhood fantasies, được cho là của chính bà), và hai tuần sau bà được chứng nhận là một nhà tâm phân học.

Với Anna, Freud có những cuộc tranh luận có ý nghĩa về tâm phân học, chuyện mà ông không bao giờ có thể làm với bà vợ, bởi bà vẫn coi những ý tưởng tâm phân học như là một hình thức của ... văn chương khiêu dâm! Anna trở thành đặc phái viên của thân phụ bà đến những hội tâm phân học trên khắp thế giới, giao dịch giấy tờ cho ông, đánh mày thư từ cho ông, và cùng với bạn ông, y sĩ Max Schur, chăm lo cho những nhu cầu cá nhân và y tế cho ông. Khi thân phụ qua đời, Anna thừa hưởng thư viện của ông, những đồ cổ ngoạn mà ông trân quí, và những ý tưởng của ông. Anna Freud không chỉ bảo lưu và nối dài những ý tưởng của bố mình, mà bà còn mang ứng dụng chúng vào những lãnh vực mới như phân tâm trẻ thơ và giáo dưỡng trẻ. Như chúng ta sẽ thấy, bà cũng mang lại nhiều đóng góp độc đáo cho văn chương tâm phân học.

Những quan điểm đối nghịch nhau giữa Anna Freud và Melanie Klein về Phân tích Tâm lý Trẻ thơ

Lúc Anna Freud bắt đầu triển khai những quan điểm của bà về việc phân tích tâm lý trẻ thơ thì chẳng mấy chốc mà những quan điểm này xung đột với những quan điểm đang được triển khai bởi Melanie Klein (1882-1960).Klein dự giảng ở Đại học Vienna và được phân tâm bởi hai thành viên trong vòng thân cận của Freud là Sandor Ferenczi và Karl Abraham. Không bao lâu

sau đó, trở thành một nhà phân tâm ho5cKlein bắt đầu vận dụng các khái niệm tâm phân học vào việc tìm hiểu trẻ thơ. Bà đúc kết các ý tưởng của mình trong quyển *Tâm phân học Trẻ thơ* (1932). Klein t6a1ch rời tâm phân học truyền thống bằng cách nhấn mạnh sự phát triển tiền-Oedipus. Bà cũng giảm thiểu những thôi thúc sinh vật (như khoái lạc tình dục) và nhấn mạnh tầm quan trọng của các mối tương giao liên nhân vị. Mối quan hệ mẹ-con đặc biệt quan trọng với Klein. Giai đoạn sớm nhất trong mối quan hệ này hướng tiêu điểm vào bộ ngực của bà mẹ mà đứa bé nhìn như là tốt (thỏa mãn) hoặc xấu (gây thất vọng). Bộ ngực tốt thỏa mãn các bản năng sống, kích thích những cảm thức yêu thương và sáng tạo. Bộ ngực xấu thỏa mãn bản năng chết và kích thích những cảm thức thù ghét, hủy hoại. Theo Klein, những cảm xúc gây ra bởi sự tương tác giữa những trải nghiệm trẻ thơ với bộ ngực người mẹ và với các bản năng sống, che61tcung cấp nguyên mẫu dung để đánh giá mọi trải nghiệm theo sau. Theo Klein, các khái niệm về thị phi, thiện ác phát triển trong giai đoạn miệng, không phải trong giai đoạn dương vật như những người theo Freud (gồm cả Anna) đã giả định. Theo lý thuyết của Klein, siêu ngã phát triển rất sớm trong đời sống, và quá trình phát triển của nó phần lớn được quyết định bởi sự tương tác giữa các bản năng sống và chết. Về tầm quan trọng của bản năng chết trong lý thuyết của Klein, Gay (1988) nhận định," Nếu có bất kỳ ai xét đến bản năng chết theo quan điểm Freud với tất cả những mặc hàm của nó một cách nghiêm túc, thì đó chính là Melanie Klein."Klein cũng tin rằng việc phân tích tâm lý trẻ thơ có thể bắt đầu sớm hơn nhiều hơn là các nhà tâm phân học truyền thống đã tưởng, bằng cách phân tích những hoạt động vui chơi của một đứa bé, thay vì phân tích những liên tưởng tự do của nó. Klein tin rằng trò chơi tự do, không bị điều khiển của một đứa bé khải lộ những xung đột vô thức sẽ cho phép người ta phân tích được cả những đứa bé mới chừng hai tuổi.

Anna Freud bất đồng với phần lớn những quan niệm của Klein về việc phân tích tâm lý trẻ thơ, và vẫn tiếp tục nhấn mạnh tầm quan trọng của các giai đoạn dương vật và sinh dục trong quá

trình phát triển và tiếp tục phân tích các phóng tưởng và các giấc mộng thay vì các hoạt động vui chơi của chúng trong quá trình trị liệu. Mặc dầu những quan điểm của Klein có ảnh hưởng cốt yếu lên việc phân tâm trẻ thơ, nhưng chính các quan điểm của Anna Freud vẫn thường lấn lướt hơn.

Tâm lý học về Ngã

Có nhiều khác biệt giữa trẻ thơ và người trưởng thành, và những khác biệt này đã thúc đẩy Anna nhấn mạnh về Ngã trong phân tích trẻ thơ hơn là trong việc chẩn trị người trưởng thành. Sự khác biệt lớn đó là trẻ thơ không hồi tưởng những trải nghiệm chấn động ban đầu như người trưởng thành. Mà đúng hơn, trẻ thơ phô bày những trải nghiệm phát triển trong khi chúng xảy đến. Những vấn đề mà trẻ thơ gặp phải phản ánh những trở ngại đối với sự tăng trưởng bình thường của chúng. Thay vì nhìn những vấn đề của tuổi thơ như là phản ánh những xung đột giữa *id, ego và superego*, như là trường hợp với người trưởng thành, trẻ thơ được nhìn như là phản ánh nhiều điểm dễ tổn thương gặp phải trong thời kỳ quá độ giữa tu63i thơ, tuổi thiếu niên và tuổi thanh niên. Anna Freud dung từ *những tuyến phát triển* (developmental lines) để mô tả quá trình chuyển tiếp dần dần của một đứa trẻ từ tình trạng lệ thuộc vào những kiểm soát bên ngoài đến việc làm chủ được cả thực tại bên trong lẫn bên ngoài. **Những tuyến phát triển** là những toan tính của đứa trẻ nhằm thích nghi với những yêu cầu của đời sống, dầu là những yêu cầu đó mang tính hoàn cảnh, tính liên nhân vị hay tính cá nhân Chúng mô tả sự phát triển bình thường và vì thế có thể được sử dụng như là một khung quy chiếu để định nghĩa tình trạng kém thích nghi. Mặc dầu theo Anna Freud mỗi tuyến phát triển gồm nhiều thành tố, danh sách sau đây chỉ gồm đặc tính chính của mỗi tuyến:

- Từ phụ thuộc đến tự tin về cảm xúc
- Từ bú đến ăn một cách hợp lý
- Từ đái dầm, ỉa bậy đến kiểm soát việc tiêu tiểu

- Từ không ý thức trách nhiệm đến ý thức trách nhiệm trong việc quản lý cơ thể

- Từ tính tự kỷ trung tâm đến tình bằng hữu

- Từ trò chơi đến công việc

Mặc dầu Anna Freud tin rằng những tuyến phát triển mình đề xướng bổ túc cho các giai đoạn tâm lý tính dục của bố mình, chúng ta thấy nơi chúng những chức năng của ngã vốn tương đối độc lập với những xung đột giữa *id* và *superego.*

Việc phân tích ego vì chính ego, do Anna Freud mở đầu, đã được nhiều người khác tiếp tục và được biết đến như là **tâm lý học về ngã** (ego psychology). Chẳng hạn Heinz Hartmann (1894-1970) viết *Tâm lý học về ngã và vấn đề thích nghi* (Ego Psychology and the Problem of Adaptation, 1939/ 1958), trong đó ông giới thiệu khái niệm "vùng ngã không xung đột" (conflict-free ego sphere). Những vấn đề theo ông, thường được giải quyết một cách cởi mở và thích nghi, không cần xét đến những tàn dư của các trải nghiệm thời thơ ấu. Erik Erikson (1902-1994), trong quyển sách có ảnh hưởng của mình *Tuổi thơ và Xã hội* (1950/1985), mô tả ngã có thể thu được sức mạnh như thế nào trong khi tiến triển xuyên qua tám giai đoạn của quá trình phát triển tâm lý xã hội (không phải tâm lý tính dục) vốn diễn ra qua suốt một đời người.

CARL JUNG

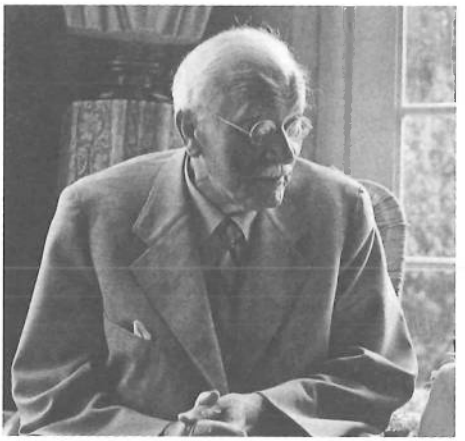

Carl Jung (1875-1961) sinh tại làng Kesswyl, Thụy Sĩ. Ông học y khoa tại Basel từ 1895 đến 1901 rồi sau đó làm bác sĩ thường trú dưới sự hướng dẫn của Eugen Bleuler (người đặt ra tên gọi *schizophrenia,* bệnh tâm thần phân liệt). Mùa đông 1902- 1903 Jung theo học với Janet. Theo lời giới

thiệu của Bleuler, Jung áp dụng loại trắc nghiệm liên tưởng cho các bệnh nhân tâm thần với hy vọng khám phá các quy trình tư tưởng vô thức của họ. Nghiên cứu này khá thành công và tạo tên tuổi rất sớm cho Jung. Lần đầu tiên Jung biết đến học thuyết của Freud khi ông đọc *Giải Thích Giấc Mơ*. Khi Jung thử các ý tưởng của Freud vào công việc điều trị của ông, ông thấy chúng hiệu quả. Ông và Freud bắt đầu qua lại thư từ, và họ đã gặp nhau tại nhà riêng của Freud ở Vienna. Cuộc sơ ngộ của họ kéo dài 13 giờ, và hai người đã trở thành bạn thân của nhau.

Khi G. Stanley Hall mời Freud cho một loại bài thuyết trình tại đại học Clark năm 1909, Jung cùng Freud đến Mỹ và cũng có một ít bài thuyết trình riêng của ông. Khoảng thời gian này, Jung bắt đầu hoài nghi về sự nhấn mạnh của Freud về động cơ tính dục. Các hoài nghi này trở nên sâu đậm khiến từ năm 1912 hai người ngưng thư từ cho nhau, và năm 1914 họ cắt đứt quan hệ - cho dù trước đó Freud đã đề cử Jung làm chủ tịch đầu tiên của Hiệp Hội Tâm Phân Học Thế Giới. Cuộc đoạn tuyệt này đặc biệt làm Jung ray rứt, và ông phải sống qua ba năm mà ông gọi là "những năm đen tối"; trong thời kỳ này ông quá buồn đến nỗi không đọc nổi một cuốn sách khoa học nào. Trong thời kỳ này, ông phân tích các tư tưởng thâm sâu nhất của mình, và đã phát triển lý thuyết riêng biệt của ông về nhân cách, khác biệt rõ rệt với lý thuyết của Freud. Jung tiếp tục triển khai lý thuyết của mình cho tới khi ông mất năm 1961.

Libido

Nguồn phát sinh khó khăn chính giữa Freud và Jung là bản chất của *libido*. Khi còn làm việc với Jung, Freud định nghĩa *libido* là năng lượng tình dục, được ông coi là động lực chính của nhân cách. Như thế theo Freud, phần lớn hành vi con người được thúc đẩy bởi tình dục. Jung không đồng ý và cho rằng *libido* là một sinh lực sáng tạo có thể áp dụng cho quá trình tăng trưởng tâm lý liên tục của một người. Theo Jung, năng lực libido được dùng đến trong rất nhiều nỗ lực của con người vượt lên trên những thúc đẩy

tính dục, và nó có thể áp dụng cho sự thỏa mãn các nhu cầu sinh học lẫn triết học và tâm linh. Thực vậy, khi người ta đã thỏa mãn khá nhiều loại nhu cầu thứ nhất, họ có thể dùng nhiều tâm lực hơn để xử lý loại nhu cầu thứ hai. Nói tóm, động lực tình dục đối với Jung ít quan trọng hơn rất nhiều so với Freud.

Ngã

Khái niệm của Jung về ngã giống như của Freud. Ngã là cơ chế tương tác với môi trường vật lý. Nó là tất cả những gì được chúng ta ý thức và có liên quan với suy nghĩ, giải quyết vấn đề, nhớ, và tri giác.

Vô thức cá nhân

Kết hợp các ý niệm của Freud về dự thức (preconscious) và vô thức, **vô thức cá nhân** của Jung gồm các kinh nghiệm đã bị kiềm chế hay chỉ bị quên - các chất liệu trong cuộc sống mà vì một lý do nào đó không xuất hiện trong ý thức. Một số chất liệu này có thể tìm lại được, số khác không thể.

Vô thức tập thể và các nguyên mẫu

Vô thức tập thể là ý niệm bí ẩn và gây tranh cãi nhất của Jung và là ý niệm quan trọng nhất của ông. Theo ông, nó là thành phần sâu nhất và mạnh nhất của nhân cách, vì nó phản ánh các kinh nghiệm tích luỹ của nhân loại trong toàn bộ quá khứ tiến hóa của họ. Theo Jung, vô thức tập thể là "kho lưu trữ kinh nghiệm tổ tiên từ hàng triệu năm chưa được nói hết, âm vang của bao sự kiện thế giới tiền sử mà mỗi thế kỷ chỉ them vào đó một con số cực nhỏ biến thiên và dị biệt hóa.' (1928, p.162). Vô thức tập thể ghi giữ lại các kinh nghiệm chung mà loài người đã có qua hàng vạn-niên-kỷ (eons). Các kinh nghiệm chung này được ghi giữ và truyền lại như là những bản chất/ thiên hướng để phản ứng trên bình diện cảm xúc đối với một số phạm trù kinh nghiệm. Theo Jung, mỗi bản chất di truyền chứa đựng trong vô thức tập thể là một **nguyên mẫu** (archetype).

Như vậy, theo Jung, tinh thần bẩm sinh không phải là một

"tờ giấy trắng" nhưng chứa một cấu trúc đã phát triển theo kiểu Lamarck. Nghĩa là, các kinh nghiệm của các thế hệ trước được truyền sang cho các thế hệ mới. Các nguyên mẫu có thể được coi như là các hình ảnh đặc loại mà các sự kiện trong đời sống của một người tương tác với chúng. Chúng không chỉ ghi lại các kinh nghiệm tri giác nhưng cũng ghi nhận cả các cảm xúc gắn liền với các kinh nghiệm tri giác ấy. Thực vậy, Jung nghĩ rằng yếu tố cảm xúc của các nguyên mẫu là tính chất quan trọng nhất của chúng. Khi một kinh nghiệm "truyền thông với" hay được "đồng hóa với" một nguyên mẫu, cảm xúc được khơi dậy theo kiểu đặc trưng của phản ứng cảm xúc mà người ta đã có với kiểu kinh nghiệm ấy qua các thời đại trong quá khứ. Ví dụ, một đứa trẻ được sinh ra với một khái niệm đặc loại về người mẹ, khái niệm này vốn là kết quả các kinh nghiệm đã tích luỹ từ các thế hệ trước và đứa trẻ có khuynh hướng phóng chiếu vào người mẹ thật của nó những thuộc tính của hình ảnh người mẹ đặc loại. Nguyên mẫu này sẽ ảnh hưởng không chỉ đến việc đứa trẻ sẽ nhìn mẹ của nó như thế nào, mà còn cả cách đứa trẻ phản ứng với bà trên phương diện cảm xúc. Vì vậy theo Jung, các nguyên mẫu cung cấp cho mỗi người một khung kinh nghiệm tri giác và cảm xúc. Chúng tạo một trạng thái sẵn sàng để người ta nhìn sự vật theo một kiểu nhất định, có những kinh nghiệm cảm xúc nhất định, và có những loại hành vi nhất định. Một trong những loại hành vi như thế là việc tạo ra huyền thoại (myth-making):

> *Con người nguyên thủy đáp ứng lại mọi kinh nghiệm cảm xúc bằng các huyền thoại, và chính xu hướng tạo dựng huyền thoại này* được ghi nhận trong vô thức tập thể và chuyển giao cho các thế hệ tương lai. *Như vậy cái mà chúng ta thừa kế là khuynh hướng trải nghiệm lại một vài biểu hiện của những huyền thoại nguyên sơ này khi chúng ta tình cờ gặp gỡ những biến cố từng được liên kết với những huyền thoại đó trong hàng vạn-niên-kỷ. Mỗi nguyên mẫu có thể được nhìn như một khuynh hướng được thừa kế nhằm đáp ứng về phương diện cảm xúc cũng như về phương diện huyền thoại với những loại kinh nghiệm nào đó – chẳng hạn khi một*

em bé, một người mẹ, một người tình, một ác mộng, một cái chết, một sự ra đời, một trận động đất, hay một người lạ bất ngờ gặp gỡ (Hergenhahn & Olson, 2003, pp. 77-78)

Tuy Jung nhìn nhận có rất nhiều nguyên mẫu, ông đã triển khai đầy đủ nhất các nguyên mẫu sau đây. **Nhân vị** (persona) làm cho người ta chỉ bộc lộ công khai một phần của nhân cách mình cho người khác. Nó là một mặt nạ theo nghĩa là các khía cạnh quan trọng nhất của nhân cách được giấu kín đằng sau nó. **Nữ hồn** (anima) cung cấp yếu tố nữ cho nhân cách nam và là cái khung để đàn ông có thể tương tác với đàn bà. **Nam hồn** (animus) cung cấp yếu tố nam và là cái khung để đàn bà có thể tương tác với đàn ông. Bóng là nguyên mẫu chúng ta thừa hưởng từ các tổ tiên tiền loài người của chúng ta, cung cấp cho chúng ta khuynh hướng phi đạo đức và gây hấn. Chúng ta phóng chiếu khía cạnh này của nhân cách chúng ta vào thế giới một cách biểu tượng như là ma quỷ, quái vật và các thần ác. **Ngã** làm cho người ta tìm cách tổng hợp mọi yếu tố của nhân cách họ. Nó biểu thị nhu cầu của con người về sự thống nhất và toàn vẹn của cả nhân cách. Mục tiêu của cuộc đời trước hết là khám phá và hiểu biết các phần của nhân cách rồi tổng hợp chúng thành một nhất thể hài hoà. Jung gọi nhất thể này là sự **tự thể hiện** (self-actualization).

Các thái độ

Jung mô tả hai khuynh hướng, hay hai thái độ người ta có đối với thế giới. Một thái độ ông gọi là **hướng nội** (introversion), một thái độ là **hướng ngoại** (extroversion). Tuy Jung tin rằng mọi người đều có cả hai thái độ này, nhưng thông thường mỗi người thường thiên về một thái độ này hơn là về thái độ kia. Người hướng nội thì thâm trầm, nhiều tưởng tượng, và quan tâm đến các ý tưởng nhiều hơn là các tương tác với người khác. Người hướng ngoại thì cởi mở và dễ kết bạn.

Tuy đa số có khuynh hướng thiên về hướng nội hoặc hướng ngoại, nhưng Jung tin rằng cá tính mạnh và trưởng thành phản ánh cân bằng cả hai thái độ.

Tính Nhân quả, Cứu cánh, và Đẳng thời

Như Freud, Jung là người theo tất định luận, nhưng ông không giới hạn loại tất định của ông vào kinh nghiệm quá khứ. Jung tin rằng muốn hiểu một người thì phải hiểu các kinh nghiệm quá khứ của người ấy, gồm cả những kinh nghiệm được giữ lại trong vô thức tập thể, và các mục tiêu tương lai của người ấy. Như vậy, khác với học thuyết của Freud, học thuyết của Jung theo **cứu cánh luận** (teleology, nghĩa là có mục đích). Theo Jung, người ta vừa được thúc đẩy bởi quá khứ, vừa được lôi kéo bởi tương lai.

Theo Jung, một yếu tố quyết định quan trọng nữa của tính cách là tính đẳng thời (synchronicity), nghĩa là sự trùng hợp có ý nghĩa. Tính đẳng thời xảy ra khi hai hay nhiều biến cố, mà mỗi biến cố với tính nguyên nhân độc lập, lại gặp gỡ nhau theo một cách có ý nghĩa trong cuộc đời một người làm thay đổi dòng đời của người ấy. Ví dụ một quyết định vào phút chót đi dự buổi khiêu vũ mà vào dịp ấy người ta gặp được một người sẽ là bạn đời của họ, chẳng hạn.

Các giấc mơ

Các giấc mơ cũng quan trọng đối với Jung, nhưng ông cắt nghĩa giấc mơ rất khác với Freud. Theo Freud, các kinh nghiệm chấn động bị kiềm chế thường tự bộc lộ trong các giấc mơ vì khi ngủ, cơ chế tự vệ của một người giảm đi. Trong tình trạng thức, các kinh nghiệm này được tích cực giữ lại trong vô thức vì nếu đưa nó ra ý thức, nó sẽ tạo ra sự âu lo nặng nề. Jung tin rằng mọi người đều có cùng một vô thức tập thể nhưng mỗi cá nhân khác nhau về khả năng nhận ra và bộc lộ các nguyên mẫu khác nhau. Theo Jung, các giấc mơ là phương tiện để bộc lộ các khía cạnh của tâm lý chưa phát triển đầy đủ. Ví dụ, nếu một ngươi không làm lộ ra được các bóng tối trong vô thức, họ sẽ thường có các cơn ác mộng trong đó có nhiều quái vật khác nhau. Vì vậy việc phân tích các giấc mơ có thể được dùng để xác định các khía cạnh nào của tâm hồn được đưa ra ý thức và khía cạnh nào không.

Tầm quan trọng của Tuổi Trung niên

Theo Jung, mục tiêu của đời sống là đạt tới sự tự thể hiện vốn liên quan đến sự điều phối hài hòa mọi phương diện của nhân cách. Cách mà những phương diện khác nhau của nhân cách tự biểu lộ trong khuôn khổ của một cuộc đời cá nhân đặc thù được gọi là *hiện tượng cá nhân hóa* (individuation). Việc nhận ra và diễn tả đủ mọi xung lực trong chúng ta quả là bộn bề bởi vì những xung lực này thường xuyên đối kháng nhau. Cái hợp lý xung đột với cái phi lý, cảm xúc xung đột với tư duy, những khuynh hướng đàn ông đối kháng với những khuynh hướng đàn bà, hướng nội khắc với hướng ngoại, các tiến trình hữu thức ngược chiều với các tiến trình vô thức. Toan tính tìm hiểu những lực xung đột này chiếm lấy tâm trí của thời thơ ấu, thời niên thiếu và thời thanh niên. Thường chỉ đến tuổi ba mươi muộn hay đầu bốn mươi một biến chuyển quan trọng mới xảy đến. Một khi người ta đã nhận ra những lực xung đột khác nhau trong nhân cách của mình, người ta ở vào vị thế có thể tổng hợp và điều hòa chúng. Sự tự thể hiện xảy ra khi mọi yếu tố bất hòa của nhân cách đều được phép biểu hiện như nhau. Nơi một cá nhân lành mạnh, toàn vẹn, mỗi hệ thống của nhân cách được biệt hóa, phát triển và biểu lộ. Mặc dầu Jung tin rằng mọi người đều có khuynh hướng bẩm sinh về sự tự thực hiện, song ông cũng tin rằng người ta hiếm khi đạt được trạng thái đó.

Các phê bình và cống hiến

Lý thuyết của Jung bị phê bình là theo thuyết thần bí, duy linh, huyền học và tôn giáo. Nhiều người cho Jung là không khoa học và thậm chí phản khoa học vì ông dùng các thứ như thể các biểu tượng trong nghệ thuật, tôn giáo, và trí tưởng tượng của con người để triển khai và chứng minh lý thuyết của ông. Ý niệm về nguyên mẫu của Jung bị chỉ trích là mang sắc thái siêu hình và không thể chứng minh được. Một số còn cho rằng lý thuyết của Jung nói chung là mơ hồ, khó hiểu, không nhất quán, và đôi chỗ mâu thuẫn. Sau cùng, Jung bị phê bình là sử dụng khái niệm của Lamarck về sự di truyền các đặc tính thủ đắc.

Tuy có những phê bình đó, lý thuyết của Jung vẫn được ưa chuộng trong tâm lý học. Jung đã có những đồ đệ uy tín khắp thế giới, và một số thành phố lớn có các viện Jung nghiên cứu và phổ biến các ý tưởng của ông. Các ý niệm của Jung về tính hướng nội và hướng ngoại đã kích thích nhiều cuộc nghiên cứu và là một mục trong một số trắc nghiệm về tính cách - ví dụ trong Bảng Liệt Kê Nhân Cách Đa Giai Đoạn của Minnesota và Bảng Chỉ tiêu Phân loại Myers-Briggs. Hơn nữa, Jung còn là người đưa vào tâm lý học hiện đại ý niệm của Aristotle về sự tự thể hiện mình. Một số lý thuyết theo hướng nhân văn và hiện sinh ngày nay (ví dụ các thuyết của Rogers và Maslow) nhấn mạnh quá trình tự thể hiện.

ALFRED ADLER

Alfred Adler (1870-1937) sinh ngày 17 tháng 1 tại ngoại ô thành phố Vienna và còn nhớ tuổi thơ của ông là cả những tháng ngày khốn khổ. Ông là một đứa bé ốm yếu luôn nghĩ mình lùn tịt và xấu xí. Ông cũng có sự ganh tỵ với anh trai ông. Tất cả những hồi ức này có thể đã ảnh hưởng đến kiểu lý thuyết mà ông đã triển khai về nhân cách.

Như Jung, Adler biết về tâm phân học của Freud nhờ đọc cuốn *Giải Thích Các Giấc Mơ*. Adler viết một bài bênh vực lý thuyết của Freud và được Freud mời gia nhập Hội Tâm Phân Học Vienna, rồi trở thành chủ tịch của hội năm 1910. Nhưng các khác biệt giữa Adler và Freud bắt đầu xuất hiện, và năm 1911 những khác biệt ấy trở nên trầm trọng đến nỗi Adler phải từ chức chủ tịch Hội Tâm Phân Học Vienna. Sau chín năm gắn bó với Freud, tình bạn nay đã đổ vỡ và hai người không bao giờ nhìn mặt nhau. Freud tố cáo Adler là nổi tiếng nhờ việc làm biến chất tâm phân học thành thứ lương thức thông thường của giới nghiệp dư. Về Adler, Freud nói, "Tôi đã biến một anh lùn thành người khổng lồ». Lịch sử cho thấy giữa hai người không bao giờ có nhiều điểm chung, và rất có thể là Adler đã sai lầm khi gia nhập trường phái Freud.

Năm 1926 Adler sang thăm Hoa Kỳ và được đón tiếp nồng hậu. Năm 1935, một phần vì mối đe doạ của Đức Quốc Xã ở châu Âu, ông sang định cư ở Hoa Kỳ. Ông mất năm 1937 trong chuyến đi diễn thuyết ở Aberdeen, Tô Cách Lan.

Yếu kém của Cơ thể và sự Bù trừ (Organ Inferiority and Compensation)

Giống như Freud, Adler được đào tạo theo truyền thống y học thực chứng-duy vật; nghĩa là coi mọi sự rối loạn thể vật lý hay tâm thần đều có nguồn gốc sinh lý. Adler năm 1907 trình bày quan niệm rằng người ta đặc biệt nhạy cảm với bệnh tật ở các cơ quan "yếu kém" hơn ở các cơ quan khác. Ví dụ, một số người bẩm sinh mắt kém, người khác bẩm sinh yếu tim, người khác nữa yếu các chi, v. v... Vì sự căng thẳng của môi trường đè nặng trên các bộ phận yếu này của cơ thể, người ấy sẽ có những sự yếu đuối khiến chức năng bình thường bị kiềm chế lại.

Một cách để điều chỉnh cho sự yếu kém là sự **bù trừ**. Nghĩa là đương sự có thể điều chỉnh một sự yếu kém ở một phần của cơ thể họ bằng cách phát triển sức mạnh ở những phần khác. Ví dụ, một người mù có thể phát triển đặc biệt các năng khiếu thính giác. Một cách điều chỉnh khác là sự **bù trừ quá mức**, nghĩa là hoán chuyển sự yếu kém thành một sức mạnh. Các ví dụ điển hình là các trường hợp của Teddy Roosevelt, vốn là một đứa trẻ ốm yếu nhưng đã trở thành một nhà thể thao ngoài trời giãi nắng dầm mưa, và Demosthenes, một người vốn có tật nói lắp, nhưng đã trở thành một nhà hùng biện lỗi lạc. Khi Adler giới thiệu quan niệm này, ông là một y sĩ, và các nhận xét của ông rõ ràng phù hợp với y khoa thực chứng-duy vật của thời đại.

Các Cảm thức về sự yếu kém

Năm 1910 Adler bước vào lãnh vực tâm lý học khi ông nhận thấy sự bù trừ và bù trừ quá mức có thể nhắm tới các khiếm khuyết tâm lý cũng như thể lý. Adler nhận thấy rằng mọi người đều bắt đầu cuộc đời hoàn toàn lệ thuộc vào người khác để sống còn, vì thế mọi người đều có các **cảm thức về sự yếu kém**. Các cảm thức

như thế thúc đẩy người ta, ban đầu là ở tuổi trẻ thơ, rồi tới tuổi trưởng thành, tìm kiếm quyền lực để khắc phục các cảm thức ấy. Ở giai đoạn bắt đầu lý thuyết của ông, Adler nhấn mạnh việc đạt tới quyền lực như phương tiện để khắc phục các cảm thức về sự yếu kém; về sau, ông gợi ý rằng người ta cố gắng đạt tới sự hoàn thiện hay sự vượt trội để khắc phục các mặc cảm ấy.

Mặc dù các cảm thức yếu kém là động cơ thúc đẩy mọi sự phát triển cá nhân và vì thế đều là tốt, chúng cũng có thể làm suy yếu thay vì kích thích một số người. Đó là những người quá bức xúc vì các cảm thức ấy khiến họ làm được rất ít hay không làm được gì, và người ta nói những người này có **mặc cảm tự ti**. Như thế, các cảm thức về sự yếu kém có thể tác động như một kích thích cho tăng trưởng tích cực, hay cũng có thể tác động như một lực tiêu cực làm suy yếu, tùy theo thái độ của mỗi người đối với chúng.

Các thế giới quan, các mục tiêu hư cấu và các lối sống.

Triết lý "cứ như thể là" (die philosophie des "als ob"- the philosophy of "as if") của Hans Vaihinger đã ảnh hưởng đến lý thuyết của Adler. Chúng ta đã thấy ở Chương 9 rằng Vaihinger trước tiên quan tâm đến việc chỉ ra bằng cách nào các hư cấu trong khoa học, toán học, tôn giáo, triết học, và luật pháp giúp cho đời sống xã hội, vốn cực kỳ rắc rối, trở thành khả thi. Nhưng Adler lại vận dụng khái niệm hư cấu của Vaihinger vào các cuộc sống của cá nhân. Giống như Vaihinger, Adler tin rằng đời sống vốn tự nó là vô nghĩa và vì thế bất kỳ ý nghĩa nào mà đời sống có được đều phải do mỗi người gán cho nó.

Thế giới quan của mỗi người phát triển từ kinh nghiệm đầu đời như một đứa trẻ. Tùy theo bản chất của những kinh nghiệm này mà một đứa trẻ có thể đi đến chỗ nhìn thế giới như là một nơi chốn nguy hiểm xấu xa hay như một quê nhà bình yên và đầy yêu thương. Như vậy, phát minh đầu tiên về ý nghĩa trong đời người, là sang tạo ra một thế giới quan. Một khi thế giới quan phát triển đứa trẻ cân nhắc nên sống như thế nào trong thế giới như nó nhận thức. Đứa trẻ bắt đầu lên kế hoạch cho tương lai của mình

bằng cách tạo ra cái mà Adler, tùy theo thời điểm, gọi là "những cứu cánh hư cấu","những lý tưởng hướng dẫn" hay "những hư cấu hướng dẫn."Đó là những mục đích tương lai vốn hợp lý xét theo thế giới quan của đứa trẻ. Nếu thế giới quan đó tích cực, đứa bé có thể dự tính nhập thế bằng cách hoạch định trở thành một y sĩ, thầy giáo, nghệ sĩ hay nhà khoa học chẳng hạn. Nếu là một thế giới quan tiêu cựcđứa trẻ có thể khiêu chiến với thế giới bằng cách lên kế hoạch cho một cuộc đời tội ác và tàn phá.

Từ thế giới quan cho ra những hư cấu hướng dẫn (những mục tiêu tương lai), và từ những hư cấu hướng dẫn đưa đến một **lối sống** (Lifestyle). Trước tiên, một lối sống bao gồm mọi hoạt động hàng ngày được thực hiện trong khi theo đuổi những mục tiêu của mình. Tuy nhiên lối sống của một người cũng quyết định những mặt nào của đời sống được hướng tiêu điểm vào và hướng như thế nào, nó cũng quyết định những vấn đề được giải quyết ra sao, và nó cũng quyết định cái gì được nhận thức và cái gì nên phớt lờ.

Theo Adler, để thực sự hiệu quả, một lối sống phải chứa khá nhiều sự **quan tâm xã hội**. Nghĩa là một phần mục tiêu của lối sống phải là làm việc để hướng tới một xã hội cống hiến một đời sống tốt đẹp hơn cho mọi người. Adler gọi một lối sống mà không có sự quan tâm xã hội thỏa đáng là một **lối sống sai lầm**. Bởi vì bệnh nhân thần kinh tiêu biểu cho những kẻ có lối sống sai lầm, công việc của nhà tâm trị liệu là thay thế lối sống đó bằng một lối sống có nội dung lành mạnh về sự quan tâm xã hội.

Ngã sáng tạo

Adler rời xa một cách triệt để các lý thuyết của Freud và Jung bằng cách nói rằng con người không phải nạn nhân của môi trường hay của sự di truyền sinh vật học. Mặc dù môi trường và sự di truyền cung cấp nguyên vật liệu của nhân cách, con người có tự do sắp xếp các vật liệu theo bất kỳ kiểu nào. Ví dụ, các cảm thức về sự yếu kém giúp tăng trưởng hay làm suy yếu một người là tùy thái độ cá nhân của người ấy. Nếu một người coi đời sống là vô nghĩa, thì họ sẽ tự do tạo ra ý nghĩa và rồi hành động như thể nó là đúng.

Với ý niệm về **ngã sáng tạo**, Adler đi theo niềm tin hiện sinh cho rằng con người có tự do chọn số phận của chính mình.

Với khái niệm về ngã sáng tạo, Adler bác bỏ chính nền tảng của tâm phân học Freud – những hồi ức bị dồn nén về các kinh nghiệm gây chấn thương. Adler nói," Chúng ta không gánh chịu đau khổ từ cú sốc của những kinh nghiệm gây chấn thương một cách thụ động mà chúng ta tạo ra từ chúng những gì thích hợp với các mục tiêu của chúng ta". Khi một thế giới quan cùng những mục đích tối hậu và một lối sống đã được tạo ra , mọi kinh nghiệm sẽ được giải thích theo chúng. Những sang tạo này, vốn cung cấp các thành tố cơ bản của nhân cách một người, sẽ cho phép một số kinh nghiệm trở thành hiểu được nhưng không phải những kinh nghiệm khác. Đối với Adler, những kinh nghiệm nào có thể đồng hóa vào nhân cách của người tathi2 được hiểu; còn những kinh nghiệm nào không thể đồng hóa thì không được hiểu. Đối với ông, những gì mà Freud và các nhà tâm phân học khác gọi là vô thức thì đơn giản chỉ có nghĩa là không được hiểu.

Như thế, mặc dù Adler là một thành viên thân cận của nhóm người theo Freud lúc ban đầu, lý thuyết mà ông khai triển có rất ít điểm chung với lý thuyết của Freud. Khác với lý thuyết của Freud, lý thuyết của Adler nhấn mạnh đến tâm hồn hữu thức, nhấn mạnh những động cơ xã hội và ý chí tự do hơn là các động cơ tính dục. Rất nhiều tư tưởng của Adler sẽ xuất hiện sau này trong các lý thuyết của Rollo May, George Kelly, Carl Rogers, và Abraham Maslow. Tất cả các lý thuyết này đều có chung chủ đề hiện sinh, sẽ là tiêu điểm của chương sau.

KAREN HORNEY

Karen Horney (1885-1952) sinh ngày 16 tháng 9 tại một làng nhỏ gần Hamburg, Đức. Cha bà là một thuyền trưởng Na Uy và mẹ bà xuất thân từ một gia đình danh giá người Đức gốc Hà Lan. Cha Karen là một người theo giáo phái nền tảng (Fundamentalist) tin rằng đàn bà có địa vị thấp hơn đàn ông và là nguồn gốc của

mọi sự dữ trên đời này. Karen có những tình cảm xung đột với cha mình. Bà không thích bố vì những lời xúc phạm ông thốt ra về ngoại hình và trí thông minh của mình. Bà thích bố vì ông gia vị chất mạo hiểm cho đời sống bà bằng cách cho bà đi theo ông trong ba chuyến hải hành lâu dài.

Karen quyết định trở thành một bác sĩ. Quyết định của bà được mẹ ủng hộ nhưng bị cha chống đối. Năm 1906, ở tuổi 21, Karen vào trường y khoa tại Freiberg, Đức. Tháng 10 năm 1909, bà lấy Oskar là một luật sư và bà sinh được ba người con. Horney tốt nghiệp y khoa năm 1913 tại Đại học Berlin và từng là sinh viên xuất sắc tại đây. Sau đó bà được đào tạo về tâm phân học tại Viện Tâm Phân Học Berlin, tại đây chính bà được tâm phân lúc đầu bởi Karl Abraham và sau bởi Hans Sachs, cả hai đều là các nhà tâm phân học xuất sắc của trường phái Freud thời bấy giờ. Năm 1918, ở tuổi 33, bà trở thành một bác sĩ tâm phân học; từ đó cho tới năm 1932, bà dạy ở Viện Tâm Phân Học Berlin, ngoài việc hành nghề tư nhân.

Karen Horney

Năm 1923 cuộc hôn nhân của hai vợ chồng Horney bắt đầu rạn nứt, và khoảng cùng thời gian này, anh của Horney chết vì viêm phổi. Các sự kiện này cùng với các sự kiện khác nữa đã khiến Horney rơi vào tình trạng trầm cảm và trong một dịp đi nghỉ của gia đình, suýt nữa bà đã tự vẫn. Cuộc hôn nhân của bà ngày càng khó khăn, và năm 1926 Horney và ba con gái của bà chuyển đến sống tại một căn hộ. Nhưng đến 1936 hai vợ chồng mới chính thức nộp đơn ly hôn, và cuộc ly hôn có hiệu lực năm 1939 (năm Freud qua đời).

Năm 1932 Horney chấp nhận lời mời của nhà tâm phân học nổi tiếng Franz Alexander đến Hoa kỳ để làm một phụ tá giám đốc

của Viện Tâm Phân Học Chicago. Hai năm sau, bà chuyển đến New York để đào tạo các nhà tâm phân học tại Viện Tâm Phân Học New York và mở phòng điều trị riêng. Chính trong thời kỳ này các bất đồng quan điểm của bà với quan điểm của trường phái Freud truyền thống trở nên hiển nhiên. Năm 1941 bà từ chức ở Viện Tâm Phân Học New York và ít thời gian sau bà sáng lập tổ chức riêng của bà gọi là Viện Tâm Phân Học Hoa Kỳ và tại đây bà tiếp tục triển khai các ý tưởng của bà cho tới khi qua đời năm 1952.

Bất đồng với thuyết của Freud

Horney cho rằng các ý niệm của Freud như động cơ tính dục vô thức, mặc cảm Oedipus, và sự phân chia tinh thần thành *id, ego*, và *superego* có thể từng thích hợp với môi trường văn hóa của Freud và vào thời của ông trong lịch sử, nhưng chúng không liên quan bao nhiêu tới các vấn đề mà dân chúng cảm nghiệm trong thời kỳ suy thoái tại Hoa Kỳ. Bà thấy rằng các vấn đề mà các khách hàng của bà phải đối diện là nạn thất nghiệp, và người dân không có đủ tiền để thuê nhà, mua lương thực, hay chăm lo sức khỏe cho gia đình. Bà hiếm khi thấy các xung đột tính dục là nguyên nhân của vấn đề mà khách hàng của bà gặp phải. Horney đi đến kết luận rằng cái mà một người cảm nghiệm trong lãnh vực xã hội mới chính là cái quyết định một người có hay không có vấn đề tâm lý, chứ không phải sự xung đột nội tâm (giữa *id, ego*, và *superego*) như Freud đã mô tả. Theo Horney, phải đi tìm các nguyên nhân của bệnh tâm thần nơi xã hội và các mối tương tác xã hội, vì vậy đó chính là các nhân tố phải được đề cập tới trong quá trình điều trị.

Thù nghịch cơ bản và lo âu cơ bản

Horney (1937) triển khai quan điểm của bà cho rằng các vấn đề tâm lý phát sinh từ sự rối loạn các mối quan hệ của con người, và trong số các mối quan hệ này thì quan hệ giữa cha mẹ và con cái là quan trọng nhất. Bà cho rằng mọi đứa trẻ đều có hai nhu cầu cơ bản: được bảo vệ khỏi đau khổ, nguy hiểm, sợ hãi, và được thỏa mãn các nhu cầu sinh vật. Có hai khả năng: Các bậc cha mẹ có thể một cách nhất quán và đầy thương yêu, thỏa mãn các nhu cầu của

đứa trẻ, hay cha mẹ có thể tỏ ra dửng dưng, bất nhất, thậm chí thù ghét đứa con. Nếu là trường hợp thứ nhất, đứa trẻ đang đi trên con đường bảo đảm để trở thành một người lớn bình thường, mạnh khỏe. Nếu là trường hợp thứ hai, đứa trẻ kinh nghiệm **sự xấu cơ bản** và dễ dàng đi đến chỗ rối loạn tâm thần.

Đứa trẻ nào kinh nghiệm một dạng sự xấu cơ bản nào đó sẽ phát triển sự **thù nghịch cơ bản** đối với cha mẹ. Bởi vì quan hệ cha mẹ - con cái là quá cơ bản cho một đứa trẻ, sự thù nghịch mà nó cảm thấy sẽ phát triển thành một thế giới quan. Nghĩa là thế giới bị quan niệm như là nơi nguy hiểm, không thể lường trước. Tuy nhiên, vì đứa trẻ không ở trong tư thế tấn công cha mẹ hay thế giới, sự thù nghịch cơ bản nơi nó phải bị ức chế. Và khi sự thù nghịch cơ bản bị ức chế, nó trở thành **sự lo âu cơ bản.** Lo âu cơ bản là "cảm quan lan tỏa thấy mình cô độc và bất lực trong một thế giới thù nghịch" (Horney, 1937, tr. 89), và nó dẫn đến sự phát triển rối loạn tâm thần.

Các kiểu điều chỉnh nỗi lo âu cơ bản

Cảm thấy cô độc và bất lực trong một thế giới thù nghịch, người cảm nghiệm nỗi lo âu cơ bản phải tìm ra một cách nào đó để đối phó với các cảm thực ấy và thế giới ấy. Horney mô tả ba mẫu điều chỉnh chính có thể có cho những người rối loạn tâm thần, nghĩa là những người mang sự ray rứt của nỗi lo âu cơ bản.

Một mẫu điều chỉnh là đến với người khác, trở thành mẫu người *thỏa hiệp*. Mẫu người *thỏa hiệp* có vẻ muốn nói, "Nếu tôi chiều theo, tôi sẽ không bị thiệt hại":

> *Tóm lại, mẫu người này cần được người ta thích, muốn, ao ước yêu mến; cảm thấy mình được chấp nhận, đón tiếp, tán thành, đánh giá cao; cảm thấy mình cần cho người ta, quan trọng đối với người khác, cách riêng đối với một người đặc biệt nào đó; cần được giúp đỡ, bảo vệ, chăm sóc, hướng dẫn. (Horney, 1945).*

Mẫu điều chỉnh thứ hai là đi ngược với người khác, trở thành *mẫu người thù nghịch. Mẫu người thù nghịch* có vẻ muốn nói, «Nếu tôi có quyền lực, không ai có thể làm hại tôi""

Mọi hoàn cảnh hay mối quan hệ được nhìn từ quan điểm "Tôi có thể có lợi gì trong đó? - về tiền bạc, uy tín, giao tiếp, hay ý tưởng. Bản thân người ấy tin một cách ý thức hay vô thức rằng ai cũng hành động như thế, và vì vậy cái quan trọng là hành động hiệu quả hơn mọi người khác.

Mẫu điều chỉnh thứ ba là **tránh xa người khác**, trở thành *mẫu người tránh né. Mẫu người tránh né* có vẻ muốn nói, «Nếu tôi tránh đi, không gì có thể hại được tôi».

> Điều quan trọng là nhu cầu nội tâm của họ muốn có một khoảng cách cảm xúc giữa họ và người khác. Chính xác hơn, đó là quyết định ý thức và vô thức của họ không muốn dính líu về cảm xúc với người khác về bất cứ phương diện nào, dù là trong tình yêu, *tranh đấu, hợp tác hay ganh đua. Họ vẽ ra quanh họ một thứ vòng tròn ma thuật mà không ai có thể xâm nhập.*

Horney cho rằng những người tâm lý lành mạnh thường sử dụng cả ba mẫu điều chỉnh nói trên tùy theo hoàn cảnh đòi hỏi. Còn những người rối loạn tâm thần chỉ dùng một mẫu điều chỉnh và dùng nó để xử lý mọi hoàn cảnh của đời mình.

Tâm lý phụ nữ

Homey bất đồng sâu sắc với quan điểm của Freud rằng **cấu trúc cơ thể** là định mệnh (anatomy is destiny) - nghĩa là quan điểm cho rằng các đặc điểm chính của tính cách được quyết định bởi giới tính. Hơn nữa, theo bà, các đặc điểm của tính cách được quyết định bởi các yếu tố văn hóa hơn là sinh vật. Ngay từ năm 1923, Homey đã bắt đầu viết các bài về sự kiện văn hóa ảnh hưởng như thế nào đối với sự phát triển tính cách nữ, và bà tiếp tục viết cho tới 1937. Các bài báo này đã được sưu tập thành tác phẩm *Tâm Lý Phụ Nữ* (Horneye & Kelman, 1967).

Horney đồng ý với Freud rằng đàn bà thường cảm thấy thua kém đàn ông, nhưng cảm quan này chẳng liên quan gì tới sự *ganh tị dương vật*. Theo Horney, đàn bà thực ra thua kém đàn ông, nhưng là thua kém về phương diện văn hóa, không phải sinh vật.

Khi đàn bà tỏ ra muốn là đàn ông, thực ra là họ muốn sự bình đẳng về văn hóa. Vì văn hóa là sản phẩm của đàn ông, nên một cách để có quyền về văn hóa cũng là trở thành đàn ông: "Tất cả nền văn minh của chúng ta là một nền văn minh nam tính. Nhà nước, luật pháp, đạo đức, tôn giáo, và khoa học đều là sản phẩm của đàn ông". (Horney & Kelman, 1967, tr.55).

Khi Horney bắt đầu điều trị cho các bệnh nhân nam, bà khám phá ra rằng, nếu có sự ghen tị, thì đàn ông ghen tị với đàn bà về phương diện sinh vật hơn là ngược lại.

Như chúng ta đã thấy, Freud đã bị huyễn hóa bởi người nữ, và cuối cùng ông đã bỏ cuộc trong việc tìm hiểu phụ nữ. Có lẽ vì lý do này, tâm phân học luôn luôn có vẻ như hiểu biết đàn ông hơn là hiểu biết đàn bà, và nhìn về đàn ông một cách tích cực hơn là nhìn về đàn bà. Theo Horney , chuyện này...không có gì đáng ngạc nhiên.

Homey đồng ý với Freud về tầm quan trọng của các kinh nghiệm thời thơ ấu và động lực vô thức, nhưng bà không đồng ý với Freud về việc Freud nhấn mạnh động cơ sinh vật, thay vì thế bà nhấn mạnh động cơ văn hóa. Về phương pháp điều trị, bà sử dụng liên tưởng tự do và phân tích giấc mơ, và bà tin rằng sự chuyển di đối tượng và sự kháng cự cung cấp những thông tin quan trọng. Bà lạc quan hơn Freud rất nhiều về việc người ta có khả năng thay đổi tính cách của họ, và khác với Freud, bà tin rằng người ta có thể giải quyết nhiều vấn đề của chính họ. Quyển sách của Horney *Self-Analysis* (Tự phân tích) là một trong những quyển sách tự trợ giúp đầu tiên trong tâm lý học, và đã gây nhiều tranh cãi. Một lý do cho sự tranh cãi là lập trường của Freud cho rằng mọi nhà tâm phân học đều cần phải được phân tâm trước khi trở nên có đủ thẩm quyền để điều trị bệnh nhân.

Kết luận, chúng ta có thể nói Horney chịu ảnh hưởng mạnh bởi lý thuyết của Freud, và bà chấp nhận rất nhiều điểm của lý thuyết ấy. Tuy nhiên, bà bất đồng ý kiến với hầu hết các kết luận của Freud về phụ nữ, và vào thời của bà, bất đồng với Freud đòi hỏi người ta phải rất can đảm.

Vì lý thuyết của Freud là một cố gắng đầu tiên để cắt nghĩa nhân cách và là cố gắng đầu tiên để tìm hiểu và điều trị các bệnh nhân tâm thần, tất cả các lý thuyết về nhân cách và các kỹ thuật trị liệu sau Freud đều mắc nợ với Freud. Một trong những dấu chỉ tài năng kiệt xuất của Freud là ông đã ảnh hưởng đến một số nhà tâm lý học nổi tiếng. Ngoài Adler, Jung, và Horney, chúng ta có thể kể đến các lý thuyết gia khác chịu ảnh hưởng Freud như Melanie Klein (1882-1960), Pierre Daco, Erich Fromm (1900-1980), Herbert Marcuse ... đó là mới chỉ kể ra một số ít.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Đâu là những đóng góp vào tâm phân học của Anna Freud? Tại sao bà được coi là một người tiên phong trong tâm lý học về ngã?

2. Định nghĩa các từ sau đây trong học thuyết của Jung: *vô thức tập thể, nguyên mẫu, nhân vị, hồn nam, hồn nữ, bóng,* và *ngã*

3. Định nghĩa các thuật ngữ sau đây của lý thuyết Adler: *bù trừ, bù trừ quá mức, cảm giác yếu kém, mặc cảm tự ti, lối sống. quan tâm xã hội, lối sống sai lầm, và ngã sáng tạo.*

4. Tóm tắt các khác biệt giữa học thuyết của Freud với của Adler về nhân cách.

5. Triết lý "cứ như thể là" của Vaihinger đã ảnh hưởng đến lý thuyết nhân cách của Adler như thế nào?

6. Định nghĩa các thuật ngữ sau đây của lý thuyết Horney: *sự xấu cơ bản, sự thù nghịch cơ bản, và lo âu cơ bản.*

7. Theo Horneye, đâu là ba mô thức điều chỉnh lớn mà người bệnh tâm thần có thể sử dụng trong khi tương tác với người khác. Cách người bình thường sử dụng các mô thức này khác với cách của người bệnh tâm thần như thế nào?

8. Theo Horney, tại sao phụ nữ đôi khi cảm thấy thấp kém hơn nam giới?

9. Horney có đồng ý với quan niệm của Freud rằng cấu trúc cơ thể là định mệnh không? Hãy giải thích.

10. Horney và Freud khác biệt nhau trong cách giải thích của họ về nguồn gốc của những vấn đề tâm lý như thế nào? Về triển vọng thay đổi nhân cách? Về niềm tin vào khả năng của con người trong việc giải quyết những vấn đề tâm lý của chính mình?

TỪ VỰNG

Altruistic surrender – Đầu hàng vị tha Một cơ chế phòng vệ của ngã, do Anna Freud đề xướng, theo đó một người chạy trốn nỗi lo âu bản thân bằng cách sống thay cuộc đời của người khác

Anatomy is destiny – Cấu trúc cơ thể là định mệnh: Quan điểm của Freud rằng một số lớn các tính chất của nhân cách được quyết định bởi giới tính.

Anima - Hồn nữ: Nguyên mẫu cung cấp yếu tố nữ cho tính cách của đàn ông.

Animus - Hồn nam: Nguyên mẫu cung cấp yếu tố nam cho tính cách của đàn bà.

Archetype – Nguyên mẫu Theo Jung, đó là một thiên hướng di truyền đáp ứng về phương diện cảm xúc đối với một số phạm trù kinh nghiệm nào đó.

Basic anxiety - Lo âu cơ bản Theo Horney, cảm thức cô đơn, vô vọng trong một thế giới thù địch mà một đứa trẻ trải nghiệm khi nó dồn nén sự thù địch cơ bản.

Basic evil – Sự xấu cơ bản Theo Horney, bất kỳ điều gì mà cha mẹ làm để đánh lừa những nhu cầu cơ bản của con cái và như vậy, phá hoại cảm thức an toàn nơi đứa bé.

Basic hostility – Thù nghịch cơ bản Theo Horney, tâm trạng giận dữ mà đứa bé trải nghiệm khi nó đụng độ cái xấu cơ bản

Collective unconscious - Vô thức tập thể: Thuật ngữ Jung dùng để mô tả phần của tinh thần vô thức phản ánh kinh nghiệm phổ quát của loài người qua các thời đại. Theo Jung, vô thức tập thể là thành phần ảnh hưởng mạnh nhất của nhân cách.

Compensation - Sự bù trừ: Theo Adler, là sự bù đắp một yếu

kém bằng cách phát triển các sức mạnh trong các lãnh vực khác.

Creative self - Ngã sáng tạo: Theo Adler, là thành phần của nhân cách cung cấp cho con người tự do chọn lựa số phận của mình.

Developmental lines – Các tuyến phát triển Một khái niệm do Anna Freud đề xướng, mô tả những điều chỉnh lớn vốn điển hình cho giai đoạn quá độ giữa thời thơ ấu qua thời thiếu niên đến thời thanh niên.

Ego - Ngã Theo Jung, là phương diện của tâm hồn chịu trách nhiệm giải quyết vấn đề , hồi tưởng và nhận thức.

Ego psychology – Tâm lý học về Ngã Tâm lý học nhấn mạnh những chức năng tự trị của ngã và tối thiểu hóa những xung đột giữa ngã, cái ấy và siêu ngã

Extroversion - Hướng ngoại: Thái độ sống mang tính chất hợp quần và thích mạo hiểm.

Introversion - Hướng nội: Thái độ sống mang tính chất xa lánh xã hội và có khuynh hướng nhìn vào bản thân mình.

Overcompensation - Bù trừ quá mức: Theo Adler, là sự chuyển các điểm yếu kém thành các điểm mạnh.

Synchronicity - Tính đồng đẳng: Theo Jung, các kinh nghiệm tình cờ có thể thay đổi đáng kể dòng đời của một người.

Teleology – Cứu cánh luận Học thuyết cho rằng một số hành vi con người là có chủ đích, nghĩa là hướng về việc đạt tới những mục tiêu tương lai

CHƯƠNG 18

TÂM LÝ HỌC NHÂN VĂN (LỰC LƯỢNG THỨ BA)

TRÍ TUỆ, THÂN XÁC VÀ TINH THẦN

Nói một cách khái quát, bản tính con người có thể chia làm ba phần chính: trí tuệ (trí khôn), thân xác (cấu tạo sinh vật), và tinh thần (cấu tạo cảm xúc). Các nền triết học khác nhau, và gần đây hơn, các trường phái tâm lý học khác nhau thường nhấn mạnh một trong ba khía cạnh này và coi nhẹ các khía cạnh khác. Triết học hay trường phái tâm lý học nào chiếm ưu thế thì có vẻ được quyết định chủ yếu bởi ***Zeitgeist*** (Tinh thần của thời đại).

Trong hai thập niên 1920s và 1930s, các trường phái cơ cấu luận, chức năng luận, hành vi luận, tâm lý học Gestalt và tâm phân học cùng tồn tại và mỗi trường phái theo đuổi những mục tiêu của mình. Tuy nhiên, đến giữa thế kỷ hai mươi cơ cấu luận đã biến mất như một trường phái còn chức năng luận và tâm lý học Gestalt đã mất đi biệt tính như là những trường phái và được đồng hóa vào những quan điểm khác. Trong thập niên 1950s và đầu thập niên 1960s chỉ có hành vi luận và tâm phân học là còn tồn tại như là những trường phái tư tưởng toàn vẹn và còn gây ảnh hưởng. Trong khoảng thời gian đầy biến động của nước Mỹ những thập niên 1950s và 1960s thì cái vốn liếng "tri nhân sự" do hành vi luận và tâm phân học cung cấp bị nhiều người nhìn như là phiến diện, hay méo mó hay cả hai (nghĩa là ... vừa phiến diện, vừa méo mó!). Đã đến lúc tâm lý học cần một tầm nhìn mới, một cách nhìn không

nhấn mạnh vào trí tuệ hay thân xác mà phải hướng về tinh thần.

Vào đầu thập niên 1960s, một nhóm nhà triết học do Abraham Maslow cầm đầu đã khởi xướng một phong trào được mệnh danh là tâm lý học lực lượng thứ ba (third-force psychology). Các nhà triết học này cho rằng hai lực lượng kia trong tâm lý học, trường phái hành vi và trường phái tâm phân học, đã bỏ quên một số thuộc tính quan trọng của con người. Họ nói rằng, bằng cách ứng dụng các kỹ thuật của khoa học tự nhiên vào việc nghiên cứu con người, thuyết hành vi coi con người như những con người máy hay con vật, hay cái máy tính. Đối với người theo thuyết hành vi, con người không có gì độc đáo. Còn trường phái tâm phân học chỉ chủ yếu tập trung nghiên cứu những người bị rối loạn cảm xúc và việc ứng dụng các kỹ thuật trị liệu để làm cho những người bất thường trở thành bình thường. Cái thiếu sót, theo các nhà tâm lý học lực lượng thứ ba, là những thông tin có thể giúp ta làm cho những người bình thường trở nên mạnh khỏe hơn, nghĩa là giúp họ đạt hết mức tiềm năng của họ. Điều cần thiết là có một mô hình về con người nhấn mạnh tính độc đáo của họ và các khía cạnh tích cực hơn là tiêu cực của họ, và kiểu mô hình này chính là cái mà tâm lý học lực lượng thứ ba nhằm cung cấp.

Mặc dù tâm lý học lực lượng thứ ba trở thành rất phổ biến trong các thập niên 1970s và 1980s, nó bắt đầu mờ nhạt trong thập niên 1980s và tiếp tục như thế. Tuy nhiên, giống như thuyết hành vi và tâm phân học, tâm lý học lực lượng thứ ba vẫn tiếp tục có ảnh hưởng lớn trong tâm lý học hiện đại. Tâm lý học lực lượng thứ ba tương phản mạnh với đa số tâm lý học khác vì nó không dựa trên thuyết tất định để giải thích hành vi con người. Ngược lại nó tin rằng con người có tự do chọn lựa kiểu hiện hữu của chính mình. Thay vì gán các nguyên nhân của hành vi cho các kích thích, các động lực, các yếu tố di truyền, hay kinh nghiệm thời kỳ tuổi thơ, tâm lý học lực lượng thứ ba cho rằng nguyên nhân quan trọng nhất của hành vi là **thực tại chủ quan**. Vì các nhà tâm lý học này không giả thiết thuyết tất định, họ không phải là các nhà khoa học theo

nghĩa truyền thống, và họ cũng không quan tâm đến điều đó. Họ nói khoa học trong hình thức hiện nay không được trang bị đủ để nghiên cứu hay hiểu biết con người. Cần có một khoa học khác, khoa học về con người. Khoa học về con người sẽ không nghiên cứu con người như kiểu các khoa học vật lý nghiên cứu các sự vật vật lý. Ngược lại, khoa học con người sẽ nghiên cứu con người như là các hữu thể ý thức, chọn lựa, đánh giá, cảm xúc, và độc đáo. Khoa học truyền thống không làm điều này và vì thế phải bị bác bỏ.

NHỮNG TIỀN THÂN CỦA TÂM LÝ HỌC LỰC LƯỢNG THỨ BA

Giống như trong tâm lý học hiện đại, tâm lý học lực lượng thứ ba không phải cái gì hoàn toàn mới mẻ. Nó có thể đã bắt nguồn từ các triết học lãng mạn và hiện sinh, và các triết học này có thể có nguồn gốc từ thời các triết gia Hy Lạp đầu tiên. Trong Chương 7, chúng ta đã thấy các nhà triết học lãng mạn (như Rousseau) nhấn mạnh rằng con người không chỉ là những cái máy như những nhà duy nghiệm mô tả, và không chỉ là những hữu thể lô-gích, thuần lý, như những nhà duy lý mô tả. Giống như các triết gia Khinh bạc (Cynics) thời cổ, những người lãng mạn nghi ngờ lý trí, giáo điều, khoa học, và những luật lệ xã hội như là những kim chỉ nam đáng tin cậy cho con người. Đối với họ, người hướng dẫn có thẩm quyền duy nhất cho hành vi con người là những cảm nhận trung thực của người đó. Những người lãng mạn (đặc biệt là Rousseau) tin rằng con người tự nhiên vốn tốt lành và thích sống trong cộng đồng, và nếu được tự do họ sẽ cảm thấy hạnh phúc, cảm thấy đầy đủ và có tinh thần xã hội. Nghĩa là nếu được tự do, người ta sẽ làm những gì tốt nhất cho bản thân và cho người khác. Nếu như con người hành động theo những cách tự hủy hoại hay chống lại xã hội chỉ bởi vì những động cơ tự nhiên của họ đã bị nhiễu loạn bởi những áp lực xã hội. Con người vốn "nhân chi sơ tính bản thiện" nhưng các chế độ xã hội có thể là xấu và thường là xấu. Cũng ở Chương7, chúng ta thấy các nhà hiện sinh (như Kierkegaard và Nietzsche) nhấn mạnh tầm quan trọng của ý nghĩa trong hiện hữu con người

và khả năng con người chọn ý nghĩa ấy; điều này cũng đi ngược với các triết học duy nghiệm và duy lý. Theo Kierkegaard, chủ thể tính là chân lý. Nghĩa là, chính niềm tin của một người hướng dẫn người ấy và quyết định bản chất hiện hữu của người ấy. Chân lý không phải cái gì ở bên ngoài con người và chờ con người khám phá ra bằng các quy trình tư duy hợp lý; nó ở trong mỗi người và được tạo ra bởi mỗi người. Theo Nietzsche, Thượng Đế đã chết và vì vậy con người chỉ còn có thể trông chờ vào chính mình. Người ta có thể theo hai cách tiếp cận đời sống: Hoặc là chấp nhận đạo đức quy ước như là kim chỉ nam hướng dẫn cuộc sống, và như vậy tham gia vào cuộc hợp quần bầy đàn, hoặc là có thể thí nghiệm với những niềm tin, những giá trị, và đời sống và đi đến những chân lý và đạo đức của riêng mình và do đó trở thành siêu nhân. Nietzsche rõ ràng khích lệ người ta theo cách sau.

Tâm lý học lực lượng thứ ba kết hợp hai triết học lãng mạn và hiện sinh, và sự kết hợp này được gọi là ***tâm lý học nhân văn*** (humanistic psychology). Tâm lý học lực lượng thứ ba và Tâm lý học nhân văn cũng là một, nhưng ngày nay tâm lý học nhân văn đã trở thành tên gọi phổ biến hơn. Tuy nhiên khi sử dụng thuật ngữ này, cần tránh lẫn lộn từ *nhân văn* (humanistic) với các từ *nhân loại* (human, humane) và *nhân đạo* (humanitarian)

> *Sự lẫn lộn thường xuyên giữa các từ nhân loại, nhân đạo, và nhân văn cho thấy nhiều người không thực sự hiểu ý nghĩa của từ nhân văn. Nhân văn không chỉ là có liên quan tới con người. Chơi, lao động, xây dựng, du lịch, tổ chức, tất cả đều là các hoạt động nhân loại. Nhưng tự chúng không phải là nhân văn. Cũng vậy, khi các hoạt động này được thực hiện vì lý do bác ái hay từ thiện, chúng được nâng lên bình diện nhân đạo, có thể có tầm quan trọng lớn, nhưng vẫn chưa phải là nhân văn. Để một cố gắng hay quan điểm được gọi đúng là nhân văn, nó phải bao hàm và tập trung vào một ý niệm nhất định về con người - một ý niệm nhìn nhận địa vị của con người như một nhân vị, không thể giản lược vào các nguyên tố đơn giản hơn, và giá trị độc đáo của họ như là một hữu thể có tiềm năng phán đoán và hành động tự lập.*

Tiêu điểm của tâm lý học nhân văn hướng vào tính biệt loại của con người, vào cái phân biệt con người với các loài khác. Nó khác các loại tâm lý học khác bởi vì nó coi con người không chỉ như là một sinh vật được biến đổi bởi văn hóa và kinh nghiệm, nhưng như là một nhân vị, một thực thể biểu tượng có khả năng suy tư về hiện hữu mình, và có khả năng cho hiện hữu mình một ý nghĩa, một hướng đi. (Kinget, 1975, p. v).

Mặc dù đúng là thuyết hiện sinh là một thành phần chính của tâm lý học nhân văn, vẫn có các khác biệt quan trọng giữa tâm lý học nhân văn và hiện sinh. Sau khi bàn về hiện tượng luận, là kỹ thuật được sử dụng bởi cả các nhà tâm lý học hiện sinh và tâm lý học nhân văn, chúng ta sẽ duyệt qua tâm lý học hiện sinh và rồi tâm lý học nhân văn, sau đó sẽ kết luận chương này bằng một so sánh giữa hai tâm lý học này.

HIỆN TƯỢNG LUẬN

Trong sách này, chúng ta đã nói đến nhiều phương pháp luận khác nhau trong đó có **hiện tượng luận**. Chung chung, hiện tượng luận chỉ về bất cứ phương pháp nào tập trung vào kinh nghiệm nhận thức như nó diễn ra, mà không tìm cách giản lược kinh nghiệm vào các thành phần cấu tạo của nó. Như thế, người ta có thể nghiên cứu về ý thức mà không phải một nhà hiện tượng luận, như trường hợp Wundt và Titchener tìm cách giản lược kinh nghiệm ý thức vào các nguyên tố cơ bản của nó. Ngoài sự phân biệt này, hiện tượng luận có thể mang nhiều hình thức khác nhau. Hiện tượng luận của Johann Goethe và Ernst Mach tập trung vào các cảm quan phức tạp bao gồm các dư ảnh và ảo giác. Hiện tượng luận của **Franz Brentano** và các đồng nghiệp của ông thì tập trung vào các hành vi tâm lý như phán đoán, nhớ lại, trông đợi, hoài nghi, sợ hãi, hy vọng, hay yêu mến. Như ta đã thấy ở Chương 9, trong kiểu hiện tượng luận của Brentano, ý hướng tính là ý niệm vô cùng quan trọng. Brentano tin rằng mọi hành vi tinh thần đều chỉ về một cái gì khác ở ngoài nó - ví dụ, "Tôi thấy một cái cây", "Tôi thích mẹ tôi" hay "Đó là một chiếc bánh ngon." Nội dung của một

hành vi tinh thần có thể là có thực hay tưởng tượng, nhưng chính hành vi, theo Brentano, luôn luôn chỉ về (hướng về) một cái gì đó. Theo Brentano, các hiện tượng tinh thần bao gồm một hành vi hay chức năng và một hình ảnh của đối tượng mà hành vi hướng tới. Ở Chương 14 chúng ta thấy hiện tượng luận của Brentano đã ảnh hưởng đến các nhà tâm lý học hình thái. Sau đây, chúng ta sẽ xem hiện tượng luận đã ảnh hưởng thế nào trên sự phát triển của thuyết hiện sinh ngày nay, chủ yếu qua ảnh hưởng của nó đối với Edmund Husserl.

Mục tiêu của **Edmund Husserl** (1859-1938) là dùng kiểu hiện tượng luận của Brentano để tạo ra một cơ sở khách quan và nghiêm ngặt cho việc nghiên cứu triết học và khoa học. Giống như Brentano, Husserl tin rằng hiện tượng luận có thể được dùng để tạo một nhịp cầu giữa thế giới vật lý bên ngoài và thế giới chủ quan bên trong. Điều quan trọng hàng đầu đối với Husserl là phải loại bỏ mọi thiên kiến khỏi hiện tượng luận. Nghĩa là Husserl tin vào việc thuật lại chính xác điều gì xảy ra trong ý thức, chứ không phải điều gì phải xảy ra theo một niềm tin, một lý thuyết hay một kiểu mẫu nhất định.

Tuy nhiên, như ta đã thấy ở Chương 9, Husserl tin hiện tượng luận có thể vượt qua bên kia một phân tích về ý hướng tính. Nghiên cứu về ý hướng tính cho thấy tinh thần và thế giới vật lý tương tác với nhau như thế nào, và nghiên cứu này là điều cốt yếu đối với các khoa học vật lý. Nhưng ngoài sự phân tích ý hướng tính, Husserl đề nghị một loại hiện tượng luận tập trung vào các hoạt động của tinh thần độc lập với thế giới vật lý. Husserl gọi kiểu hiện tượng luận thứ hai này là **hiện tượng luận thuần túy**, và mục đích của nó là khám phá bản chất của kinh nghiệm ý thức. Trong khi kiểu hiện tượng luận về ý hướng tính liên quan tới con người hướng ra bên ngoài, kiểu hiện tượng luận thuần túy liên quan tới con người hướng vào bên trong. Mục tiêu của hiện tượng luận thứ hai này là liệt kê chính xác mọi hành vi và quy trình tinh thần nhờ đó chúng ta tương tác với các sự vật hay sự kiện môi trường.

Hiện tượng luận thuần túy của Husserl mau chóng được mở rộng thành thuyết hiện sinh ngày nay. Trong khi Husserl chủ yếu quan tâm tới nhận thức luận và bản chất của hiện tượng tinh thần, các nhà hiện sinh quan tâm tới bản chất của hiện hữu con người. Trong triết học, hữu thể luận là môn học về hiện hữu, hay ý nghĩa của hiện hữu. Các nhà hiện sinh quan tâm tới hai câu hỏi hữu thể học: 1. Bản chất của nhân tính là gì? và 2. Là một con người đặc thù có nghĩa là gì? Như vậy, các nhà hiện sinh dung hiện tượng luận để nghiên cứu hoặc các kinh nghiệm quan trọng mà người ta có chung với nhau hay là các kinh nghiệm mà mỗi cá nha6nco1 được khi họ sống đời sống của họ - các kinh nghiệm như sợ hãi, tự do, yêu, ghét, trách nhiệm, có lỗi, ngạc nhiên, hy vọng và thất vọng.

Hiện tượng luận của Husserl được biến đổi thành tâm lý học hiện sinh chủ yếu nhờ học trò của ông là Martin Heidegger, mà chúng ta sẽ đề cập đến sau đây.

TÂM LÝ HỌC HIỆN SINH

Mặc dầu có thể truy tìm dấu vết của triết học hiện sinh ngược về tới các triết gia Hy lạp thuở ban đầu như Socrates, người từng thúc giục mọi người hãy tự tìm hiểu bản thân và nói," một cuộc sống không suy tư thì không đáng sống," nhưng truyền thống vẫn quen đánh dấu khởi đầu của triết học hiện sinh với các tác phẩm của Kierkegaard và Nietzsche. Cùng với hai tên tuổi lớn trên, tiểu thuyết gia Nga Dostoevsky cũng thường được kể đến như là trong số những nhà tư tưởng hiện sinh đầu tiên. Tất cả những người này đều thăm dò ý nghĩa của hiện hữu con người và cố gắng phục hồi tầm quan trọng của cảm thức, sự lựa chọn và cá tính của con người vốn đã bị tối thiểu hóa trong các nền triết học duy lý như các triết học Kant và Hegel, và trong những nhân sinh quan đặt cơ sở trên các khái niệm của khoa học Newton, như những khái niệm được đề xướng bởi các nhà duy nghiệm Anh và các nhà duy cảm Pháp.

MARTIN HEIDEGGER

Sinh ngày 26 tháng chin, 1889, **Martin Heidegger** (1889-1976) là môn đệ rồi trở thành phụ tá của **Husserl,** và ông đã đề tặng tác phẩm nổi tiếng của mình, *Hữu thể và Thời gian* (Sein und Zeit – Being and Time) cho Husserl. Công trình của Heidegger thường được coi là cầu nối giữa triết học hiện sinh và tâm lý học hiện sinh. Phần lớn, nếu không phải là tất cả, các danh từ và khái niệm xuất hiện trong các bài viết của những nhà tâm lý học hiện sinh ngày nay đều có thể truy dấu vết về những văn bản của Heidegger. Giống như Husserl, Heidegger là một nhà hiện tượng luận; nhưng không giống như Husserl, Heidegger dùng hiện tượng luận để khảo sát toàn bộ hiện hữu người (the totality of human existence)

Dasein.

Heidegger dùng từ ngữ Dasein để chỉ rằng con người và thế giới là bất khả phân ly. Theo sát nghĩa đen, *Dasein* nghĩa là "hiện hữu" (sein) "ở đó" (Da), và Heidegger thường mô tả mối tương quan giữa con người và thế giới như là "hiện-hữu-trong-thế-giới" (in-der-Welt-Sein – being-in-the-world). Một phương cách nhiều kịch tính hơn để phát biểu mối tương quan này là nói rằng không có thế giới thì con người sẽ không tồn tại và không có con người thì thế giới cũng không tồn tại. Tinh thần con người soi sáng thế giới vật lý và qua đó mang thế giới ấy vào hiện hữu.

Nhưng khái niệm của Heidegger về Dasein còn đa phức hơn. "Có mặt" là hiện hữu và hiện hữu là một quá trình năng động. Hiện hữu như một con người là hiện hữu theo cách đặc thù, không giống bất kỳ cái gì khác. Trong quá trình hiện hữu con người chọn lựa, đánh giá, chấp nhận, phủ nhận, và phổ hiện. Con người không ở trạng thái tĩnh; họ luôn luôn đang trở thành cái gì khác với cái

gì họ đã là. Hiện hữu là trở thành khác đi; hiện hữu là biến dịch. Một con người đặc thù nào đó lựa chọn cách thế hiện hữu như thế nào đó là một vấn đề cá nhân, nhưng đối với mọi người hiện hữu là một tiến trình năng động. *Da* (tại đó) trong *Dasein* quy chiếu về một điểm trong không gian và thời gian nơi hiện hữu diễn ra, hiện hữu (sein) là một hiện tượng người phức hợp, năng động và độc đáo. Không giống bất kỳ cái gì khác trong vũ trụ, con người lựa chọn bản chất của hiện hữu chính mình.

Tính đích thực và tính không đích thực.

Đối với Heidegger, điều rất quan trọng là người ta có thể cân nhắc về tính hữu hạn nơi hiện hữu của mình. Theo ông, điều kiện tiên quyết để sống một cuộc đời đích thực là nhận thức rõ sự kiện rằng " một ngày nào đó ta phải chết." Nhận thấy như thế rồi, người ta có thể dấn thân và thực hiện tự do của mình để tạo ra một hiện hữu có ý nghĩa, một hiện hữu cho phép sự tăng trưởng cá nhân hầu như liên tục, hay sự sinh thành.

Tuy nhiên vì nhận thức rằng mình mang thân phận tử vong tạo ra lo âu nên người ta thường từ chối nhìn nhận sự kiện đó, và do vậy ngăn cản sự thấu hiểu bản thân và mọi khả tính nơi mình. Điều đó, theo Heidegger, đưa đến một đời sống không đích thực. Một đời sống đích thực được sống với cảm thức phấn khích hay ngay cả là khẩn cấp bởi vì người ta nhận ra rằng đời người hữu hạn. Với quãng thời gian có được, ta hãy thăm dò tất cả những khả thể của đời sống và trở thành tất cả những gì mà ta có thể trở thành. Một đời sống không đích thực thì không có sự cấp bách như thế bởi vì người ta không chấp nhận tính tất yếu của cái chết. Người ta giả vờ, và giả vờ thì không đích thực.Những lối sống không đích thực khác bao gồm lối sống theo truyền thống, theo quy ước, tuân phục những điều lệnh của xã hội và nhấn mạnh những hoạt động hiện tại mà không quan tâm đến tương lai. Người không đích thực bỏ rơi tự do của họ và phó mặc cho người khác chọn lựa những điều liên quan thiết thân đến cuộc đời họ. Nói chung, lời nói và việc làm của những con người đích thực phản ánh chính xác những

cảm thức nội tâm của họ, trong khi những kẻ không trung thực thì không phải như thế.

Mặc cảm tội lỗi và lo âu xao xuyến

Heidegger tin rằng nếu chúng ta không thực hiện tự do của chúng ta, chúng ta sẽ trải nghiệm mặc cảm tội lỗi. Bởi vì phần lớn người ta không thực hiện trọn vẹn tự do chọn lựa của mình, cho nên chí ít họ cũng trải nghiệm một vài mặc cảm tội lỗi nào đấy. Tất cả những gì con người có thể làm để giảm thiểu mặc cảm đó là cố gắng sống một đời sống đích thực – nghĩa là nhận ra và sống phù hợp với khả năng lựa chọn hiện hữu của chính mình.

Bởi vì việc chấp nhận sự kiện là đến một thời điểm nào đó trong tương lai chúng ta sẽ chẳng còn là gì cả sẽ gây ra lo âu, cho nên sự chấp nhận đó đòi hỏi ta phải đủ dũng khí. Heidegger tin rằng việc lựa chọn hiện hữu của mình thay vì phục tùng những điều lệnh của xã hội, cuả văn hóa hay của bất kỳ ai khác cũng đòi hỏi phải can đảm. Và nói chung, sống một cuộc đời đích thực bằng cách chấp nhận mọi điều kiện của hiện hữu và đảm đương mọi lựa chọn cá nhân có nghĩa là người ta phải trải nghiệm lo âu xao xuyến. Với Heidegger, lo âu là một phần tất yếu của việc sống đời sống đích thực. Một lý do cho sự lo âu này đó là con người đích thực luôn luôn trải nghiệm đời sống, luôn đón nhận mọi ngẫu nhiên và luôn luôn trở thành. Đi vào cõi vị khả tri tạo ra âu lo gắn liền với đời sống đích thực.

Một lý do khác khiến cho việc thực hiện tự do trong đời sống tạo ra âu lo đó là nó khiến cho người ta phải chịu trách nhiệm về những hậu quả của các chọn lựa. Con người tự do không thể đổ lỗi cho Thượng Đế, cho cha mẹ, cho hoàn cảnh, cho gien di truyền hay bất kỳ cái gì khác về những gì mà người ấy trở thành. Người ta phải chịu trách nhiệm về đời sống của chính mình. Tự do và trách nhiệm đi đôi với nhau.

Sự ném ra

Tuy nhiên Heidegger cũng đặt ra những giới hạn đối với tự do cá nhân. Ông nói rằng chúng ta bị ném ra đó, vào cuộc đời đặc thù của mỗi người với những cảnh ngộ vượt khỏi tầm kiểm soát

của chúng ta. Sự ném ra đó quyết định, chẳng hạn, chúng ta là nam hay nữ, cao hay thấp, hấp dẫn hay không hấp dẫn, giàu hay nghèo, người Mỹ hay người Nga, rồi thời điểm nào trong lịch sử loài người mà chúng ta sinh ra và vân vân... Sự ném ra này quyết định những điều kiện theo đó chúng ta thể hiện tự do của mình. Theo Heidegger, mọi người đều tự do, nhưng các điều kiện trong đó sự tự do được thể hiện thì khác nhau. Sự ném ra tạo bối cảnh cho hiện hữu của một người. Cái mà Heidegger gọi là sự ném ra cũng được gọi là kiện tính (facticity), qui chiếu đến các sự kiện đặc trưng hóa một hiện hữu người.

LUDWIG BINSWANGER

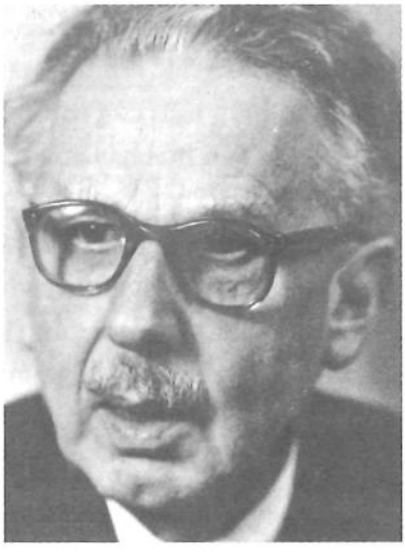

Ludwig Binswanger (1881-1966) tốt nghiệp y khoa tại Đại học Zurich năm 1907, sau đó học tâm bệnh học với Eugen Bleuler và tâm phân học với Carl Jung. Binswanger là nhà tâm phân học thuộc trường phái Freud đầu tiên ở Thụy Sĩ, và suốt đời ông luôn là bạn thân của Freud. Dưới ảnh hưởng của Heidegger, Binswanger ứng dụng hiện tượng luận vào tâm bệnh học, và sau này ông trở thành một nhà tâm phân học hiện sinh. Mục tiêu của Binswanger là tích hợp các tác phẩm của Husserl và Heidegger vào với lý thuyết tâm phân học. Lấy ý niệm *Dasein* của Heidegger, Binswanger gọi phương pháp tâm lý trị liệu của mình là **Daseinanalysis** (phân tích hiện sinh / phân tích hữu-thể-tại-thế).

Giống như phần lớn các nhà tâm lý học hiện sinh, Binswanger nhấn mạnh cái ở-đây-và-bây-giờ (the here-and-now), cho rằng quá khứ và tương lai chỉ quan trọng theo mức độ chúng tự biểu thị trong hiện tại. Để hiểu và giúp đỡ một người nào, theo Binswanger,

ta phải tìm hiểu xem người đó nhìn cuộc đời họ như thế nào vào thời điểm đó. Hơn nữa, nhà trị liệu phải cố gắng thấu hiểu những nỗi lo âu, sợ hãi, những giá trị, những quá trình tư tưởng, những quan hệ xã hội và những ý nghĩa riêng tư của *con người đặc thù* thay vì những khái niệm đó nói chung. Mỗi con người sống trong thế giới chủ quan, riêng tư của họ vốn không thể tổng quát hóa.

Các cách thể hiện hữu

Binswanger bàn về ba cách thể hiện hữu khác nhau được các cá nhân gán cho ý nghĩa qua ý thức của họ. Chúng là **Umwelt**, "thế giới chung quanh," thế giới các sự vật và sự kiện; **Mitwelt**, "thế giới với", là các tương tác với người khác; và **Eigenwelt**, "thế giới riêng" kinh nghiệm riêng tư, nội tâm, và chủ quan của một người. Để hiểu trọn vẹn một người cần phải hiểu cả ba loại hiện hữu này của người ấy.

Một trong các ý niệm quan trọng nhất của Binswanger là khái niệm ***Weltanschauung,*** hay thế giới quan (world-design / world-view). Đại khái, thế giới quan là cách thức cá nhân nhìn và chấp nhận thế giới như thế nào. Các thế giới quan có thể cởi mở hay đóng kín, tích cực hay tiêu cực, đơn giản hay phức tạp, hay bất cứ đặc tính nào. Bất luận thế nào, chính qua thế giới quan mà cá nhân sống đời sống của mình, và vì vậy thế giới quan chạm tới mọi cái mà người ta làm. Nếu một thế giới quan không hiệu quả, theo nghĩa nó tạo ra quá nhiều âu lo, sợ hãi hay cảm giác có tội, thì nhiệm vụ của nhà trị liệu là giúp khách hàng thấy rằng còn có các cách khác để nhìn và chấp nhận thế giới, người khác, và bản thân mình.

Nền tảng của hiện hữu

Binswanger đồng ý với Heidegger rằng sự ném ra đặt một giới hạn cho tự do con người. Theo Binswanger, các hoàn cảnh một người được ném vào quyết định **nền tảng của hiện hữu** của người ấy, được định nghĩa như là các điều kiện trong đó người ấy thể hiện tự do cá nhân của họ. Tuy nhiên, bất kể các hoàn cảnh là thế nào, cá nhân vẫn khao khát vượt qua chúng - nghĩa là không để trở thành nạn nhân của chúng. Mọi người đều tìm cách **hiện-hữu vượt-qua-**

thế-giới. Hiện-hữu-vượt-qua-thế-giới, theo Binswanger, không có nghĩa là cuộc sống ở thế giới bên kia, hay bất cứ cái gì siêu nhiên, nhưng là cách mà người ta cố gắng biến đổi các hoàn cảnh bằng việc thể hiện tự do của họ.

Tầm quan trọng của ý nghĩa trong đời sống

Người ta có thể bị ném ra các hoàn cảnh tiêu cực như cảnh nghèo khó, loạn luân, hãm hiếp, hay chiến tranh, nhưng không nhất thiết họ phải ngã gục vì những kinh nghiệm ấy. Đa số nhà hiện sinh chấp nhận tuyên bố của Nietzsche, "cái gì không giết hại được ta thì làm ta mạnh hơn." (Frankl, 1946, tr. 103). Sức mạnh này phát xuất từ việc tìm ra ý nghĩa ngay cả trong một kinh nghiệm tiêu cực và lớn lên từ ý nghĩa ấy. Frankl mô tả các kinh nghiệm của ông trong một trại tập trung của Đức Quốc Xã. Một trong các nhận định quan trọng của ông là các tù nhân nào mà dù trong các hoàn cảnh ghê sợ nhất vẫn tìm thấy trong cuộc đời, một cái gì để họ có thể sống, thì các tù nhân ấy vẫn tiếp tục sống được. Thường các tù nhân nào không tìm thấy ý nghĩa thì sẽ chết:

> *Chúng tôi đã từng sống trong các trại tập trung, chúng tôi có thể nhớ về những người đi sang các lều để an ủi khích lệ người khác, chia sẻ miếng bánh cuối cùng của họ. Họ có thể chỉ là số ít, nhưng họ đủ cho thấy bằng chứng là người ta có thể lấy đi mọi sự của một người trừ một điều: tự do cuối cùng trong các tự do con người - chọn thái độ trong bất cứ hoàn cảnh nào, chọn cách sống riêng của mình. (Frankl, 1946, tr. 86).*

Theo Frankl, "Đau khổ không còn là đau khổ vào lúc nó tìm thấy một ý nghĩa."

Bằng chọn lựa, chúng ta thay đổi các ý nghĩa và giá trị của những gì chúng ta kinh nghiệm. Mặc dù các hoàn cảnh vật chất có thể giống nhau cho mọi người, nhưng cách thức mà các hoàn cảnh ấy được đón nhận, cắt nghĩa, đánh giá, biểu thị, và phản ứng thì khác nhau tùy theo chọn lựa của từng người. Bằng cách thể hiện tự do của mình, chúng ta tăng trưởng như những con người đích thực; và vì việc thể hiện tự do là một quy trình không bao giờ chấm dứt, quy

trình tăng trưởng cũng không bao giờ hoàn tất. Trở thành hiện hữu là tính chất của đời sống đích thực, và đời sống đích thực được diễn tả bởi sự âu lo. Không trở thành hiện hữu, hay ở trong trạng thái ù lì bất động, là đặc tính của đời sống không đích thực, vì một người như thế không cố gắng thể hiện đầy đủ tiềm năng con người của mình.

ROLLO MAY

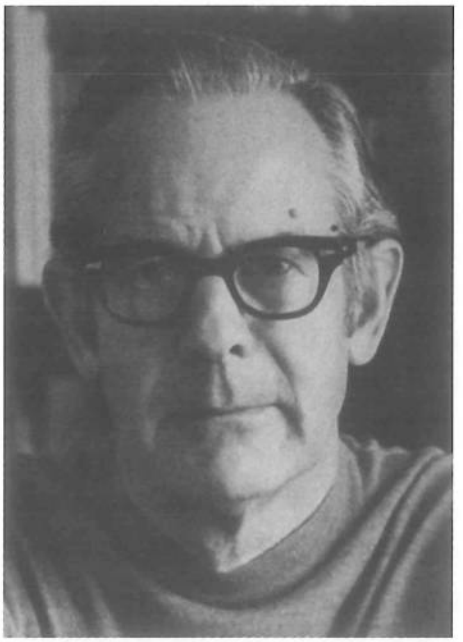

Rollo May (sinh 1909) là người đưa thuyết hiện sinh Heidegger vào tâm lý học Mỹ qua việc xuất bản các tác phẩm *Hiện Hữu: Một Chiều Kích Mới trong Tâm Bệnh Học và Tâm Lý Học* (1958) (viết chung với Angel & Ellenberger) và *Tâm Lý Học Hiện sinh* (1961). Vì tác phẩm của Binswanger chỉ mới được dịch sang tiếng Anh, May là người có công hàng đầu trong việc kết hợp triết học hiện sinh châu Âu (chủ yếu là của Heidegger) vào tâm lý học Mỹ.

Rollo May sinh tại Ada, bang Ohio, tốt nghiệp cử nhân văn chương ở Oberlin College năm 1930, một bằng cử nhân thần học ở Chủng viện Union Theological Seminary năm 1938, và một bằng tiến sĩ tâm lý học lâm sàng ở Đại học Columbia năm 1949. Trước khi nhận bằng tiến sĩ, May bị nhiễm lao phổi và suýt chết. Trong thời gian suy sụp tinh thần, ông đọc các quan điểm của Kierkegaard và Freud về âu lo; khi trở về Columbia, ông trình luận án tiến sĩ của ông với đề tài "Ý Nghĩa của Âu Lo". Luận án này được ông cải biên thành sách Ý Nghĩa của Âu Lo (1950).

Giống như nhiều nhà tư tưởng hiện sinh khác, May chịu ảnh hưởng sâu đậm của Kierkegaard, người đã bác bỏ niềm tin của Hegel cho rằng đời sống của cá nhân chỉ có ý nghĩa trong

tương quan với toàn thể sự vật, mà Hegel gọi là Tuyệt Đối Thể. Kierkegaard cho rằng đời sống của mỗi cá nhân là một thực tại riêng biệt với ý nghĩa do cá nhân ấy tự quyết định. Hơn nữa, theo Kierkegaard, chủ quan tính là chân lý. Nghĩa là, các niềm tin của một người định nghĩa thực tại của người ấy.

Tính nghịch lý của con người

Trong *Tâm Lý Học* và *Tính Nghịch Lý của Con Người* (Psychology and the Human Dilemma, 1967), May cho thấy con người vừa là đối tượng vừa là chủ thể của kinh nghiệm. Chúng ta là đối tượng theo nghĩa chúng ta hiện hữu theo cách thể vật lý, vì vậy các sự vật xảy ra cho chúng ta. Xét như là đối tượng, chúng ta không phân biệt với các sự vật khác được nghiên cứu bởi các khoa học tự nhiên. Con người dưới khía cạnh đối tượng được nghiên cứu bởi các phương pháp khoa học truyền thống với giả thiết rằng hành vi con người bị các nguyên nhân chi phối giống như mọi hành vi của các sự vật vật lý. Nhưng con người không chỉ là đối tượng mà còn là chủ thể. Nghĩa là chúng ta không chỉ có kinh nghiệm, chúng ta còn cắt nghĩa, đánh giá, và chọn lựa, liên quan đến kinh nghiệm của chúng ta. Chúng ta tạo ý nghĩa cho kinh nghiệm. Khía cạnh lưỡng diện này của bản tính con người, mà May gọi là **tính nghịch lý của con người**, làm cho con người là độc đáo trong vũ trụ. Bằng từ nghịch lý, May không ám chỉ một vấn đề nan giải; đúng hơn, ông muốn nói đến sự nghịch lý của bản tính con người. Nghịch lý này tạo ra sự căng thẳng, có thể là nguồn của "sự sáng tạo năng động và nhân văn. Tôi tin rằng chính từ việc tích cực đối diện với các căng thẳng trong các nghịch lý này mà con người tạo dựng nên các nền văn hóa và văn minh.» (May, 1967, tr. iii).

Âu lo bình thường và âu lo tâm bệnh

Cùng với các nhà hiện sinh khác, May tin rằng sự kiện quan trọng nhất về con người là họ tự do. Tuy nhiên, như ta đã thấy, tự do không tạo ra một đời sống êm đềm. Tự do mang theo nó trách nhiệm, sự bấp bênh, và vì thế có âu lo. Con người lành mạnh (trung thực) thể hiện tự do để đón nhận hoàn toàn đời sống và đạt sự sung mãn các tiềm năng của họ. Thể hiện tự do có nghĩa là

vượt qua những gì đã có trước, không để ý tới các mong đợi (vai trò) mà người khác áp đặt cho mình, và vì vậy thường hành động ngược lại với truyền thống, phong tục, hay các ước lệ xã hội. Tất cả những điều này gây ra âu lo, nhưng đó là sự âu lo bình thường, lành mạnh, vì nó dẫn đến sự tăng trưởng bản thân (sinh thành). Âu lo tâm bệnh không giúp tăng trưởng con người vì nó bắt nguồn từ nỗi sợ tự do. Con người có âu lo tâm bệnh sống đời sống của họ mong sao họ có thể giảm bớt hay loại bỏ được tự do cá nhân. Con người này sống theo truyền thống, giáo điều, các mong đợi của người khác, hay bất cứ điều gì làm giảm nhu cầu chọn lựa tự do của họ. Kierkegaard gọi tình trạng của người tâm bệnh là sự đóng kín. Người tâm bệnh đóng kín mình với chính mình cũng như với người khác; họ trở thành vong thân đối với cái ngã thực của họ. Sự **vong thân** xảy ra khi người ta chấp nhận làm của mình những giá trị do xã hội áp đặt thay vì do chính họ đạt tới. Vong thân không chỉ dẫn đến mặc cảm không đích thực nhưng cũng dẫn đến sự vô cảm và thất vọng. Những phương diện gây kinh hoàng của tự do con người và nhiều con đường mà người ta mưu đồ chuồn theo để trốn thoát tự do được bàn đến trong cuốn sách kinh điển của Eric Fromm *Escape from Freedom* (Trốn thoát Tự do, 1941).

Theo Kierkegaard, May và đa số nhà hiện sinh, chúng ta có thể hoặc thể hiện tự do và cảm nghiệm sự âu lo, hay không thể hiện tự do và có mặc cảm không đích thực. Rõ ràng làm người không phải dễ, vì sự xung đột này giữa âu lo với mặc cảm không đích thực là một chủ đề luôn dai dẳng trong hiện hữu con người: "Mỗi con người đều cảm thấy nhu cầu đấu tranh để đạt tới ý thức lớn hơn về mình, sự trưởng thành, tự do và trách nhiệm, nhu cầu ấy luôn xung đột với khuynh hướng muốn duy trì tình trạng trẻ con và bám víu vào sự che chở của cha mẹ hay các người giám hộ (May, 1953, tr. 193).

Tầm quan trọng của huyền thoại

Theo May, các huyền thoại cung cấp chuyển thừa chính (the major vehicle) mang lại ý nghĩa trong đời sống: "Huyền thoại là một phương cách tạo ra ý nghĩa trong một thế giới vô nghiã.

Huyền thoại là những mô thức tự sự mang lại ý nghĩa cho tồn sinh chúng ta". Sau một sự nghiệp lâu dài và vẻ vang trong tư cách một nhà tâm phân học, May đi đến kết luận sau đây về những người tìm kiếm sự giúp đỡ chuyên môn:" Như một nhà phân tâm thực hành, tôi thấy rằng liệu pháp hiện nay hầu như hoàn toàn chú tâm vào, khi được xét toàn diện, những vấn đề của việc cá nhân tìm kiếm huyền thoại."Nhận xét của May rằng cuộc sống hiệu quả phụ thuộc vào những huyền thoại hiệu quả, được hậu thuẫn bởi "liệu pháp tự sự" (narrative therapy) mới phát triển trong thời gian gần đây. Liệu pháp tự sự khảo sát những câu chuyện qua đó người ta sống và hiểu cuộc đời của mình và tính hiệu quả của những câu chuyện đó. Thêm vào đó, Bruner thăm dò vai trò lan tỏa mà tự sự thủ diễn trong đời sống cá nhân và xã hội.

Trong phân tích của ông về huyền thoại, May phô bày luận chứng gần gũi với Jung: "thông thường những huyền thoại cá nhân sẽ là những khúc biến tấu trên một vài chủ đề trung tâm của các huyền thoại kinh điển. Huyền thoại là những mô thức nguyên mẫu trong ý thức con người và vì vậy, nơi nào có ý thức, nơi đó sẽ có huyền thoại."

Giống như Nietzsche, Freud và Jung, May tin rằng những khuynh hướng tích cực và tiêu cực đồng tồn tại nơi mọi con người và rằng tình trạng căng thẳng giữa chúng là suối nguồn đầu tiên của sáng tạo. Với May, đó là **lực thần kỳ** (the daimonic) làm phát sinh văn chương, kịch nghệ và nghệ thuật vĩ đại và lực thần kỳ đó nằm ở trung tâm của nhiều huyền thoại; chẳng hạn, những huyền thoại mô tả những cuộc xung đột giữa thiện ác hay giữa Chúa Trời và Satan. May định nghĩa ***daimonic*** như là

> *Bất kỳ chức năng tự nhiên nào có đủ uy lực cuốn đi toàn bộ bản ngã. Tình dục hay tình yêu, giận dữ hay cuồng nộ và nỗi khát khao quyền lực là những thí dụ. Lực thần kỳ có thể là sáng tạo hay hủy hoại và thường là cả hai... Lực thần kỳ là sự thôi thúc nơi mỗi hữu thể nhằm tự xác nhận, tự khẳng định, mãi tồn tại và tự tăng cường. Lực thần kỳ trở nên xấu khi nó tiếm quyền toàn bộ nhân cách mà không cần quan tâm đến sự toàn vẹn của bản*

ngã đó hay đến những hình thái và những ước vọng của những ai khác và nhu cầu hòa nhập của chúng. Lúc đó lực thần kỳ thể hiện như là tính hiếu chiến quá đáng, lòng thù địch, sự tàn ác – những thứ thuộc về chúng ta nhưng làm cho chúng ta ghê sợ nhất và chúng ta tìm cách đẩy lùi bất kỳ khi nào có thể, hoặc có khả năng hơn, phóng chiếu lên người khác. Nhưng những chuyện này là mặt trái của cùng một khẳng định vốn trao quyền hành động cho tính sáng tạo nơi chúng ta. Mọi đời sống là một dòng dao động giữa hai phương diện này của lực thần kỳ.

May thấy khó lòng kiên nhẫn với những ai vẽ ra chân dung con người như là thuần túy tốt hay thuần túy xấu. Đối với ông chúng ta có tiềm năng là cả hai và kịch tính của nhân sinh nằm chính nơi đó.

Theo May, những huyền thoại phục vụ bốn chức năng sơ đẳng: Chúng cung cấp một cảm thức về nhân thân, cung cấp cảm thức về tính cộng đồng, chống đỡ những giá trị đạo đức của chúng ta và cung cấp một phương tiện để đối ứng những huyền nhiệm của sáng tạo. Tuy thế, điều quan trọng nhất, "Khao khát huyền nhiệm là khao khát tính cộng đồng... Làm một thành viên của cộng đồng nào là chia sẻ những huyền thoại của cộng đồng ấy." Do vậy, đối với May, những huyền thoại tốt nhất là những huyền thoại khuyến khích cảm thức thân tộc (sense of kinship) giữa con người. Huyền thoại con người cá nhân chủ nghĩa gồ ghề lởm chởm, phổ biến trong một thời gian rất lâu ở Mỹ, đã khuyến khích người ta sống biệt lập, xa cách và dẫn đến cô độc và bạo lực. Sinh tồn tùy thuộc vào việc thay thế những huyền thoại cách ly con người với nhau bằng những huyền thoại gắn bó họ với nhau. Chẳng hạn:

Chúng ta thức giấc sau một giấc ngủ dài qua hàng bao thế kỷ để rồi thấy mình trong một cảm thức mới mẻ và không thể phản bác trong huyền thoại về nhân loại. Chúng ta thấy mình trong một cộng đồng thế giới mới; chúng ta không thể hủy hoại các thành phần mà không hủy hoại toàn thể. Trong tình hữu ái rạng ngời đó giờ đây chúng ta biết rằng chúng ta đích thực là anh em, chị em với nhau, quây quần trong cùng một gia đình.

Khoa học nhân văn

Không giống như nhiều nhà tư tưởng hiện sinh, May không phản đối việc nghiên cứu con người một cách khoa học. Tuy nhiên ông phản đối việc sử dụng các phương pháp cuả các khoa học vật lý để nghiên cứu con người. Những phương pháp đó, ông nói, bỏ qua những thuộc tính chỉ riêng của con người. Nên thay vì thế, May gợi ý việc sáng tạo một khoa học mới được thiết kế cách riêng để nghiên cứu con người:

> *Những đường nét chính của một khoa học về con người mà chúng tôi gợi ý sẽ khảo sát con người như là kẻ tạo ra biểu tượng, người lý luận, sinh vật lịch sử, có thể tham dự vào cộng đồng và sỡ hữu tiềm năng tự do và hành động đạo đức. Việc theo đuổi khoa học này sẽ đòi hỏi tư duy không kém nghiêm xác và kỷ luật tự nguyện so với việc theo đuổi khoa học thực nghiệm và tự nhiên ở mức cao nhất, nhưng nó sẽ đặt công cuộc nghiên cứu khoa học trong một khuôn khổ rộng hơn. Có lẽ ta sẽ lại có thể nghiên cứu con người một cách khoa học và đồng thời vẫn nhìn con người theo toàn diện.*

Schneider (1998) phác thảo khoa học nhân văn như dự kiến bởi May và bàn về mối quan hệ của nó với tâm lý học đương đại. Và lãnh vực đang nổi lên của tâm lý học tích cực cũng đang đi theo hướng mà May đã gợi ý.

GEORGE KELLY

Lý thuyết của Kelly khó xếp loại; nó có thể được coi là hiện sinh hay cũng có thể được coi là nhân văn. Như ta sẽ thấy, một người sống một đời sống sung mãn, thách đố, hào hứng, hay một cuộc đời giới hạn, an toàn, nhàm chán, chủ yếu là do một sự chọn lựa cá nhân, và điều này cung cấp một yếu tố hiện sinh cho thuyết của ông. Nhưng mặt khác, ông nhấn mạnh việc nghiên cứu con

người toàn diện và chống lại các quan niệm về con người theo kiểu trình bày của tâm phân học và thuyết hành vi. Ông hy vọng rằng những người mạnh khỏe sẽ mở rộng trước các kinh nghiệm đa dạng ngày càng nhiều và những người rối loạn tâm thần sẽ có thể chấp nhận thế giới với một cái nhìn cởi mở hơn. Vì vậy chúng ta có thể xếp Kelly vào loại các nhà tâm lý học nhân văn.

George Kelly (1905-1967) sinh ngày 28 tháng 4 tại một nông trại gần Perth, Kansas. Ông là con một trong gia đình, cha ông là một mục sư của giáo hội Presbyterian, và mẹ ông từng là giáo viên. Khi ông sinh ra, cha ông đã thôi không làm mục sư để về sống với công việc trang trại. Năm 1909, năm ông 4 tuổi, cha ông đưa cả gia đình đến sống tại Colorado, sau đó lại trở về sống ở Kansas và Kelly bắt đầu đi học tại đây. Do tinh thần khai hoang mạo hiểm của gia đình, Kelly phát triển một óc thực dụng mà ông sẽ duy trì suốt đời. Nghĩa là, tiêu chuẩn chính ông dùng để đánh giá một ý tưởng hay một công cụ là nó làm được việc hay không.

Năm Kelly 13 tuổi, ông được gửi đi học trung học tại Wichita, tại đây trong 4 năm, mỗi năm ông đổi một trường. Sau khi tốt nghiệp trung học, ông học 3 năm tại Friends University rồi tại Park College và đậu cử nhân tại đây năm 1926 với các môn chính là vật lý và toán học, nhưng hoàn toàn thất vọng với lớp tâm lý học đầu tiên tại trường. Sau đó ông đến Đại học Kansas và đậu thạc sĩ năm 1928 với môn chính là tâm lý giáo dục và môn phụ là các quan hệ lao động. Trong thời gian học tại Đại học Kansas, Kelly quyết định làm quen với học thuyết của Freud, nhưng không thấy gì ấn tượng trong đó: "Tôi không nhớ đã đọc sách gì của Freud; tôi chỉ nhớ có cảm tưởng không thể tưởng tượng nổi có người có thể viết ra những chuyện vớ vẩn như thế, càng không thể xuất bản nó."

Năm 1930 Kelly ghi danh theo chương trình tốt nghiệp tại Đại học Bang Iowa, và đậu tiến sĩ tại đây năm 1931. Luận án của ông viết về các nhân tố chung trong các khuyết tật về nói và đọc. Kelly bắt đầu sự nghiệp chuyên môn tại Fort Hays Kansas State College, trong thời kỳ Đại Suy Thoái. Thời kỳ này có rất nhiều người rối loạn

tâm thần; Kelly rất muốn giúp họ, nhưng sự đào tạo về tâm sinh lý học không đủ để ông làm việc này. Ông quyết định trở thành một nhà tâm bệnh trị liệu. Sự thiếu đào luyện về tâm lý học lâm sàng, cùng với thái độ thực dụng, khiến ông rất thong dong trong việc xử lý các vấn đề cảm xúc, và các quan sát của ông cuối cùng đã dẫn đến một lý thuyết độc đáo về nhân cách.

Một thời gian ngắn sau khi đến Fort Hays, Kelly triển khai các trạm lâm sàng di động phục vụ cho hệ thống trường công. Các trạm lâm sàng tạo điều kiện cho Kelly tiếp xúc với nhiều loại vấn đề cảm xúc mà cả học sinh lẫn giáo viên đều gặp. Sau một thời gian ngắn, Kelly đã có một quan sát rất độc đáo. Vì không được đào tạo chuyên môn về phương pháp trị liệu đặc thù nào, ông bắt đầu thí nghiệm với nhiều loại phương pháp khác nhau, và ông khám phá ra rằng *bất cứ điều gì làm cho khách hàng nhìn khác đi về chính bản thân hay các vấn đề của họ đều cải thiện được tình hình.* Một giải thích được đề xuất, cho dầu có"thuận lý" hoặc"đúng" hay không, có vẻ không liên quan nhiều lắm đến tính hiệu quả của nó:

> *Tôi bắt đầu chế ra các "trực giác". Tôi cố tình cung cấp các "giải thích rất ngớ ngẩn" cho khách hàng. Một số giải thích hoàn toàn không giống với lý thuyết của Freud, lúc đầu tôi đưa ra một cách dè dặt, rồi sau khi quan sát xem điều gì xảy ra, tôi bạo dạn hơn. Tiêu chuẩn duy nhất của tôi là giải thích đó phải cắt nghĩa các sự kiện chủ chốt theo cái nhìn của khách hàng và nó có những hệ quả đối với việc xử lý tương lai một cách khác với trước kia. (Kelly, 1969, tr. 52).*

Trong lời phát biểu trên đây, ta có mấu chốt lập trường của Kelly. Lập trường của ông là: một người có vấn đề tâm thần hay không chủ yếu là tùy theo người ấy quan niệm sự vật thế nào. Năm 1955 Kelly xuất bản công trình quan trọng nhất của ông, *Tâm lý học về các Cấu trúc Nhân vị* (The Psychology of Personal Constructs), gồm 2 quyển.

Năm 1965 Kelly nhận một chức vụ giảng dạy tại Đại học Brandeis, trở thành một đồng nghiệp của Maslow. Kelly mất năm

1967, thọ 62 tuổi. Ông đã làm chủ tịch nhiều nhiệm kỳ của Ủy ban Lâm sàng và Tư vấn Khải đạo của Hiệp hội Tâm lý học Mỹ và cũng từng lãnh đạo Hội đồng Chủ khảo Tâm lý học Hướng nghiệp Mỹ, một tổ chức có mục đích nâng cao chất lượng của tâm lý học hướng nghiệp.

Thuyết lựa chọn kiến trúc

Kelly nhận thấy rằng mục tiêu chính của nhà khoa học là giảm thiểu tình trạng mập mờ bất quyết (to reduce uncertainty); và vì ông tin rằng đây cũng là mục tiêu của mọi con người, nên ông nói mọi người đều giống như các nhà khoa học. Tuy nhiên, trong khi các nhà khoa học làm ra các lý thuyết để tiên đoán các sự kiện tương lai, những người không phải là nhà khoa học tạo ra các **hệ thống kiến trúc** để tiên đoán tương lai. Nếu lý thuyết khoa học hay hệ thống kiến trúc cá nhân có hiệu quả, nó tiên đoán tương lai một cách thích đáng và vì thế làm giảm bớt sự không chắc chắn. Và cả lý thuyết khoa học lẫn các hệ thống kiến trúc đều được trắc nghiệm bằng quan sát thường nghiệm. Nghĩa là chúng được trắc nghiệm dựa vào thực tại và được xét đi xét lại cho tới khi khả năng tiên đoán các sự kiện hay kinh nghiệm tương lai của chúng là thỏa đáng. Theo Kelly, một kiến trúc là một nhãn hiệu ngôn từ (a construct was a verbal label). Hergenhahn nêu ví dụ sau đây:

> *Khi gặp một người lần đầu tiên, chúng ta có thể xây dựng một kiến trúc về người ấy như là "thân thiện." Nếu sau đó hành vi của người này phù hợp với kiến trúc thân thiện, kiến trúc này sẽ có ích để giúp chúng ta đoán trước hành vi của người ấy. Nếu một người quen mới hành động một cách không thân thiện, chúng ta có thể phải xây dựng một kiến trúc khác hay sử dụng một tiêu chuẩn khác về kiến trúc thân thiện-không thân thiện. Điểm quan trọng là các kiến trúc được dùng để đoán trước tương lai, nên nó phải phù hợp với thực tại. Việc đạt được một hệ thống kiến trúc khá gần với thực tại chủ yếu là nhờ phương pháp thử và sai. (Hergenhahn & Olson, 2003, p.433)*

Với ý niệm về **lựa chọn kiến trúc**, Kelly dứt khoát đứng vào hàng ngũ các nhà hiện sinh. Kelly cho rằng người ta có tự do chọn lựa các kiến trúc mà họ dùng để tương tác với thế giới. Có nghĩa là người ta có thể nhìn và giải thích các sự kiện bằng vô số các cách khác nhau bởi vì lý giải các kiến trúc là vấn đề cá nhân. Không ai phải là nạn nhân của hoàn cảnh hay nạn nhân của quá khứ; chúng ta tự do nhìn sự vật như chúng ta thích.

Theo Kelly, không phải kinh nghiệm chung khiến cho người ta đồng cảm với nhau; mà đúng hơn là do cách người ta lý giải thực tại. Nếu hai người dùng những kiến trúc cá nhân có ít hay nhiều tương đồng trong cách xử thế, như vậy là họ ít nhiều đồng điệu bất chấp những trải nghiệm thể lý của họ có tương đồng hay bất tương đồng như thế nào. Nói cách khác, chúng ta cần phải biết những mong đợi của một người nào đó là gì, và sau đó chúng ta có thể chọn lựa để hành động tương thích với những mong đợi đó. Hình thái thâm giao nhất trong tương tác xã hội diễn ra khi tiến trình này mang tính hỗ tương.

Kelly và Vaihinger

Mặc dù tư tưởng của Kelly mang tính hiện sinh trong bản chất, nhưng không có bằng chứng rằng ông chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi bất kỳ triết gia hay tâm lý gia hiện sinh nào. Tuy nhiên, ông có biết đến triết lý "cứ như thể là" (Die Philosophie des Als-Ob – the philosophy of as-if) của Vaihinger. Mặc dầu có những khác biệt quan trọng giữa triết lý của Vaihinger và lý thuyết của Kelly, nhưng cả hai đều nhấn mạnh lối **tư duy định đề** (propositional thinking), hay là việc thực nghiệm với những ý tưởng để xem chúng đưa đến đâu. Về Vaihinger, Kelly có nói:

> *Vào cuối thế kỷ mười chin, một triết gia Đức, Hans Vaihinger, bắt đầu phát triển một hệ thống triết học mà ông gọi là" triết lý'cứ như thể là'"theo đó ông đề xuất một hệ thống tư tưởng trong đó Thượng Đế và thực tại có thể được biểu thị cách tốt nhất như là những mệnh đề / những định đề. Điều này không có ý cho là Thượng Đế hay thực tại là kém chắc chắn hơn bất kỳ điều gì khác*

trong cõi miền ý thức của con người, nhưng chỉ có nghĩa là mọi vấn đề chạm đến con người có thể được nhìn cách tốt nhất theo kiểu giả thuyết (in hypothetical ways). Trong mức độ nào đó, tôi giả định là thế, tôi gợi ý rằng lập trường của Vaihinger có giá trị đặc biệt với tâm lý học. Chí ít, chúng ta hãy theo đuổi chủ đề này – có lẽ chính là con đường mà Vaihinger từng đề nghị chúng ta đi theo.

Phát biểu sau đây tổng kết khá hay niềm tin của Kelly vào tầm quan trọng của tư duy định đề và điển hình hóa tính gần gũi của ông với triết học hiện sinh:" Cho dầu thiên nhiên có là gì đi nữa hay cuộc truy cầu chân lý cuối cùng sẽ chuyển biến ra như thế nào, những biến cố mà chúng ta đối mặt hôm nay đang tùy thuộc vào rất nhiều kiểu kiến trúc theo mức độ mà trí tuệ chúng ta cho phép chúng ta sáng chế ra."

Trị liệu bằng vai trò cố định

Phương pháp trị liệu của Kelly phản ánh sự tin tưởng của ông rằng các vấn đề tâm lý là các vấn đề nhận thức và vì thế công việc của nhà trị liệu là giúp khách hàng nhận thức khác đi. Kelly thường bắt đầu tiến trình trị liệu bằng cách mời khách hàng viết ra bản **tự mô tả tính cách của mình**. Mô tả này sẽ giúp Kelly có những dữ liệu về việc khách hàng có cái nhìn thế nào về bản thân họ, về thế giới, và về người khác. Tiếp theo, Kelly tạo ra một vai cho khách hàng đóng trong hai tuần. Tính cách của vai này khác hẳn với tính cách theo bản mô tả của chính họ. Khách hàng trở thành một diễn viên, và nhà trị liệu trở thành một diễn viên hỗ trợ. Kelly gọi phương pháp trị liệu khách hàng này là **phương pháp trị liệu bằng vai trò cố định**. Ông hy vọng phương pháp này có thể giúp khách hàng khám phá ra các cách khác nhau để nhìn đời sống họ.

Trong vai trò diễn viên hỗ trợ, nhà trị liệu phải giúp khách hàng xử lý giờ phút đe doạ họ và cung cấp các kinh nghiệm để đánh giá hệ thống kiến trúc mới của khách hàng. Theo Kelly, những người có vấn đề tâm lý đã mất khả năng tạo tin tưởng, và nhiệm vụ của nhà trị liệu là giúp khách hàng phục hồi khả năng này.

Trong thập niên 1960s, một đề tài được bàn đến nhiều đó là con người phải là chính mình; Kelly lại đưa ra lời khuyên ngược lại:

> *Ngày nay thiên hạ bàn tán rất nhiều về chuyện con người phải là chính mình. Người ta giả định rằng " là chính mình "là điều lành mạnh. Trong khi đối với tôi không có gì khó để hiểu chuyện bằng cách nào người ta người ta có thể là cái gì khác, tôi giả định là phát biểu kia có nghĩa là người ta không nên phấn đấu để trở thành cái gì khác hơn là con người hiện tại của mình. Điều này khiến tôi sửng sốt vì nó giống như một cách sống rất ư ngốc nghếch và chán ngắt; quả thực, tôi có ý muốn cho rằng tất cả chúng ta sẽ tốt hơn nếu chúng ta khởi động để trở thành cái gì khác hơn là con người hiện nay của chúng ta. À, tôi không chắc lắm là tất cả chúng ta sẽ tốt hơn – có lẽ sẽ là chính xác hơn nếu nói rằng cuộc sống sẽ hào hứng hơn nhiều (Kelly, 1964, p. 147).*

Kelly đã trở thành một lực quan trọng trong giới tâm lý học lâm sàng thời hậu chiến, nhưng các ý tưởng của ông dần dần giảm ảnh hưởng tại Mỹ. Nhưng tại Anh, các ý tưởng của Kelly có ảnh hưởng rất lớn, cả sau khi ông qua đời, nhờ các cố gắng của học trò ông là Donald Bannister. Ngày nay, lý thuyết của Kelly lại có ảnh hưởng trở lại ở Mỹ, bây giờ là trong lãnh vực tâm lý học về tổ chức công nghiệp (ví dụ, xem Jankowicz, 1987). Những lãnh vực khác mà lý thuyết của Kelly đang được ứng dụng bao gồm việc xây dựng tình bạn, tâm lý học phát triển, tri giác, khoa học chính trị và tâm lý học môi trường, tình trạng suy nhược tinh thần và nạn tự tử, những rối loạn do ám ảnh và ức chế, việc lạm dụng thuốc gây nghiện và rượu, những rối loạn tuổi thơ, sợ chết và sợ bệnh tật, những lứa đôi xung khắc và những rối loạn khác trong các mối quan hệ.

Neimeyer và Jackson (1997) cung cấp một nhất lãm biểu ngắn gọn nhưng súc tích những thông tin bổ ích về đời sống của Kelly, về quá trình phát triển những ý tưởng của ông và mối liên quan của những ý tưởng của ông với tâm lý học đương đại.

TÂM LÝ HỌC NHÂN VĂN

ABRAHAM MASLOW

Một số người cho rằng Alfred Adler mới chính là người phải được coi là nhà tâm lý học nhân văn đầu tiên. Đó là vì ông định nghĩa lối sống lành mạnh là lối sống phản ánh một lượng lớn các mối quan tâm xã hội, và với ý niệm của ông về ngã sáng tạo ông nhấn mạnh rằng người ta trở thành con người thế nào chủ yếu là do sự chọn lựa cá nhân. Chắc chắn lý thuyết của Adler có rất nhiều điểm chung với các lý thuyết sau này gọi là nhân văn. Tuy nhiên, thường xuyên hơn, người ta nhìn nhận **Abraham Maslow** (1908-1970) là người có công làm cho **tâm lý học nhân văn** trở thành một ngành tâm lý học chính thức.

Maslow sinh ngày 1 tháng 4 năm 1908 tại Brooklyn, New York. Ông là con trưởng trong 7 anh em mà cha mẹ là những người Do Thái di cư từ Nga sang Hoa Kỳ. Không gần gũi lắm với cha mẹ và là đứa bé Do Thái duy nhất trong xóm, ông rất cô đơn và nhút nhát và tìm sự ẩn náu nơi sách vở và các cuộc tìm tòi tri thức. Ông là một học sinh xuất sắc ở Boys High School tại Brooklyn và tiếp tục lên học tại City College ở New York. Trong khi học ở City College, ông cũng chiều theo ý của cha ông muốn ông trở thành luật sư, nên đã theo học trường luật. Nhưng chán học luật, một đêm ông bỏ cả sách vở ở lớp và ra đi. Sau một thời gian, ông vào học tại Đại học Wisconsin và tại đây ông đậu cử nhân năm 1930, thạc sĩ năm 1931, và tiến sĩ năm 1934. Khi là nghiên cứu sinh ở Wisconsin, Maslow trở thành sinh viên tiến sĩ đầu tiên của nhà tâm lý học thực nghiệm nổi tiếng Harry Harlow. Luận án tiến sĩ của Maslow viết về đề tài sự thiết lập quyền thống trị trong một quần thể khỉ. Ông nhận thấy quyền thống trị là do một sự "tín nhiệm bên trong" hơn là sức mạnh thể lý, và sự nhận xét này đã ảnh hưởng tới lý thuyết sau này của ông. Maslow cũng nhận thấy rằng hành vi tính dục trong quần thể khỉ cũng liên quan đến quyền thống trị và sự tùng phục, và ông tự hỏi liệu hoạt động tính dục của con người có giống như thế không, và không lâu sau đó ông sẽ tìm hiểu về khả năng này.

Sau khi nhận học vị tiến sĩ Maslow dạy ở Wisconsin một thời gian trước khi chuyển đến Đại học Columbia, nơi ông trở thành phụ tá nghiên cứu của Thorndike. Ông cũng bắt đầu nghiên cứu về đời sống tình dục của con người bằng cách phỏng vấn các sinh viên cả nam lẫn nữ về hành vi tình dục của họ.Maslow đã có những đóng góp quan trọng cho hiểu biết của chúng ta về tình dục của con người nhiều năm trước nghiên cứu nổi tiếng của Kingsey. Hơn thế nữa, những kỹ năng phỏng vấn mà ông phát triển trong thời gian nghiên cứu đề tài này rất hữu ích cho ông khi về sau ông nghiên cứu những đặc tính của các cá nhân lành mạnh về tâm lý.

Sau một năm rưỡi ở Columbia, Maslow chuyển đến Brooklyn College nơi ông định cư cho đến năm 1951. Sống ở New York trong hai thập niên 1930s và 1940sđã cho Maslow một cơ hội tiếp xúc với nhiều nhà tâm lý học lỗi lạc của châu Âu đang tị nạn sang Hoa Kỳ để thoát khỏi sự khủng bố của Đức Quốc xã. Trong số họ có Erich Fromm, Max Wertheimer, Karen Horney và Alfred Adler. Ông làm thân với những người mà ông coi là thực sự phi thường như nhà nhân loại học Ruth Benedict và các nhà tâm lý học Adler và Wertheimerva2 ảnh hưởng tư tưởng của những người này đã tác động tới phiên bản của Maslow về tâm lý học nhân văn.

Năm 1951 ông nhận chức trưởng khoa tâm lý học ở Đại học Brandeis ở Waltham, Massachusetts, và chính tại đây Maslow trở thành nhân vật hàng đầu của phong trào tâm lý học lực lượng thứ ba.

Chủ yếu nhờ các cố gắng của Maslow, Tạp Chí Tâm Lý Học Nhân Văn ra đời năm 1961; Hội các nhà Tâm Lý Học Nhân Văn Hoa Kỳ ra đời năm 1962; và một ngành của Hội Tâm Lý Học Hoa Kỳ, gọi là Ngành Tâm Lý Học Nhân văn được sáng lập năm 1971.

Các Cương lĩnh của Tâm lý học Nhân văn

Các nhà tâm lý học hoạt động trong hệ hình tâm lý học nhân văn chia sẻ các niềm tin cơ bản sau:

1. Không có nhiều điều giá trị có thể học hỏi được từ việc nghiên cứu loài vật.

2. Thực tại chủ quan là hướng dẫn hàng đầu cho việc nghiên cứu hành vi con người.

3. Nghiên cứu các cá nhân mang lại nhiều thông tin hơn nghiên cứu những điểm chung của các tập thể.

4. Cần có cố gắng đặc biệt để khám phá những điều làm mở mang hay làm giàu cho kinh nghiệm con người.

5. Nghiên cứu phải tìm các thông tin giúp giải quyết các vấn đề con người.

6. Mục tiêu của tâm lý học phải là hình thành một mô tả đầy đủ về ý nghĩa của hiện hữu con người là gì. Mô tả này phải bao gồm tầm quan trọng của ngôn ngữ, quy trình đánh giá, phạm vi đầy đủ các cảm xúc, và cách thức mà con người tìm kiếm và đạt đến ý nghĩa cuộc đời của họ.

Charlotte Bühler (1893-1974) là một thành viên sáng lập của Hiệp hội Tâm lý học Nhân văn và là chủ tịch của hiệp hội này trong hai năm 1965-1966. Văn kiện công bố lập trường của bà về tâm lý học nhân văn phác thảo những cương lĩnh nêu ra trên đây và chỉ ra mối quan hệ của chúng với những đề tài như sáng tạo, giáo dục và tâm lý trị liệu.

Tâm lý học nhân văn vốn bác bỏ khái niệm rằng tâm lý học phải hoàn toàn có tính khoa học, mà nhìn con người như là những toàn thể bất khả phân. Bất kỳ mưu đồ nào nhằm giản quy con người vào những thói quen, vào những cơ cấu nhận thức hay những liên kết S-R (Stimulus-Response, Kích thích-Đáp ứng) đều chỉ đưa đến sự bóp méo bản tính con người. Theo Maslow, các nhà tâm lý học thường dùng phương pháp khoa học để tách rời họ khỏi những phương diện thơ mộng, lãng mạn và tâm linh trong bản tính con người. Những nhà **tâm lý học nhân văn** dứt khoát bác bỏ mục tiêu tiên đoán và kiểm soát hành vi con người mà quá nhiều nhà tâm lý theo khuynh hướng khoa học từng hăm hở chấp nhận:

> *Nếu khoa học nhân văn có thể nói có bất kỳ mục tiêu nào bên kia sự mê hoặc đối với huyền nhiệm con người và sự thích thú với nó,*

thì những mục tiêu này có lẽ là giải thoát con người khỏi những kiềm hãm bên ngoài và khiến cho anh ta trở thành khó tiên đoán hơn đối với người quan sát (làm cho con người thành tự do hơn, sáng tạo hơn và tự quyết từ bên trong hơn) mặc dầu có lẽ là dễ tiên đoán hơn đối với chính mình (Maslow, 1966, p. 40).

Con người, như vậy, còn hơn là những đối tượng vật lý rất nhiều, và do vậy những phương pháp được các khoa học vật lý sử dụng không liên quan mấy đến sự nghiên cứu về con người. Tương tự như thế, tâm phân học, bằng cách tập trung vào nghiên cứu những cá nhân bị rối loạn về tâm lý, đã tạo ra một thứ "tâm lý học què quặc": Càng ngày càng thấy rõ rằng việc nghiên cứu những mẫu què quặc, còi cọc, cằn cỗi **và bệnh hoạn chỉ có thể sản sinh ra một thứ tâm lý học què quặc và một triết học què quặc**." Đối với Maslow, có những con người ngoại hạng mà cuộc đời họ không thể được hiểu đơn giản như là sự vắng bóng của những rối loạn tinh thần. **Để hiểu được họ, những con người ngoại hạng phải được khảo cứu trực tiếp**.

Điểm chính yếu theo Maslow không phải là tâm lý học nên dừng lại ý đồ trở thành khoa học hay dừng việc nghiên cứu và giúp đỡ những ai có vấn đề tâm lý, nhưng ông muốn chỉ ra rằng những nỗ lực như thế mới chỉ kể ra một phần của câu chuyện. Vượt qua điều này, tâm lý học cần toan tính tìm hiểu những con người đang trong tiến trình đạt tới tiềm năng trọn vẹn của họ. Chúng ta cần phải biết những con người đó nghĩ như thế nào và những gì khích lệ họ. Bằng cách đó, Maslow đầu tư phần lớn năng lượng của mình vào việc cố gắng tìm hiểu những con người ngoại hạng.

Thứ bậc các nhu cầu của con người

Theo Maslow, các nhu cầu con người được sắp đặt theo một thứ bậc. Các nhu cầu càng thấp trong thứ bậc, chúng càng cơ bản và càng giống với các nhu cầu của loài vật. Các nhu cầu càng cao trong thứ bậc, chúng càng đặc trưng cho con người.

Các nhu cầu được sắp đặt sao cho khi người ta thỏa mãn một nhu cầu thấp hơn, người ta có thể xử lý một nhu cầu cao hơn. Khi các nhu cầu sinh lý của một người (ăn uống, tính dục) được thỏa

mãn, người ta có thể xử lý các nhu cầu về sự an toàn (ví dụ: bảo vệ khỏi các yếu tố vật chất, đau đớn, và các nguy hiểm bất ngờ); khi nhu cầu về an toàn được thỏa mãn hợp lý, người ta có thể tự do xử lý nhu cầu thuộc về yêu thương (ví dụ: nhu cầu yêu và được yêu, chia sẻ cuộc đời mình với một người khác thích hợp); khi nhu cầu thuộc về và yêu thương được thỏa mãn, người ta được tự do để nghĩ đến các nhu cầu về sự quý trọng (ví dụ: có một sự cống hiến được nhìn nhận cho lợi ích của đồng loại); nếu nhu cầu về sự quý trọng được thỏa mãn, người ta có thể đạt tới sự tự thể hiện mình. Đề nghị của Maslow về **thứ bậc các nhu cầu** có thể tóm tắt trong biểu đồ bên:

Tự thể hiện mình
↑
Quý chuộng
↑
Thuộc về và yêu thương
↑
An toàn
↑
Các nhu cầu sinh lý
↑

Tự thể hiện mình

Maslow hiểu sự **tự thể hiện mình** có nghĩa là đạt trọn vẹn tiềm năng con người:

Trong mức độ liên quan đến tình trạng động lực, những con người lành mạnh thỏa mãn vừa đủ những nhu cầu cơ bản của họ về an toàn, về yêu thương, về quý trọng và tự trọngđến mức họ được khích lệ chủ yếu bởi những khuynh hướng tự thể hiện được định nghĩa như là các tiềm thế, các tài năng như là sự hoàn thành trọn

vẹn sứ mệnh (ơn kêu gọi, số mệnh, thiên hướng ...) , như là một hiểu biết đầy đủ hơn và chấp nhận bản chất nội tại riêng tư của mỗi người, như một khuynh hướng không ngừng hướng về nhất tính , hòa nhập toàn vẹn hay nguyên lý xây dựng phổ quát (synergy) bên trong mỗi người. (Maslow, 1968, p. 25)

Các nhạc sĩ phải sáng tác nhạc, các họa sĩ phải vẽ tranh, văn thi sĩ phải viết văn, làm thơ nếu họ muốn cảm thấy hài lòng với chính mình. Con người có thể là gì thì họ phải là như thế. Họ phải đích thực với bản tính họ. Nhu cầu này chúng ta có thể gọi là nhu cầu tự thể hiện mình.

Khái niệm về sự tự thể hiện mình đã bắt nguồn ít là từ thời Aristotle, nhưng Aristotle hiểu sự tự thể hiện mình là khuynh hướng bẩm sinh biểu hiện các đặc tính hay yếu tính của một loài. Ví dụ: một quả sồi có khuynh hướng bẩm sinh trở thành một cây sồi và bộc lộ các tính chất của cây sồi. Jung đã đưa lại ý niệm tự thể hiện vào tâm lý học hiện đại, và nghĩa mà ông gán cho ý niệm này thì khác hẳn với nghĩa ban đầu của Aristotle. Với khái niệm tự thể hiện, cả Jung, Maslow, và Rogers (sẽ bàn tới sau) có ý nói tới sự thể hiện tiềm năng của một *cá nhân*, không phải tiềm năng của loài như lối hiểu của Aristotle.

Vì không ai có thể đạt tới đầy đủ tiềm năng của mình, nên Maslow cho rằng người tự thể hiện mình là người đã thỏa mãn thích đáng bậc thang các nhu cầu. Và ông đã có một bảng liệt kê các tính chất của những người được coi là đã tự thể hiện mình như ở đoạn dưới đây.

Khi người ta trèo lên các nấc thang hệ thống, các nhu cầu càng trở nên mong manh hơn. Có nghĩa là, các nhu cầu sinh lý và an toàn có một lịch sử tiến hóa lâu dài và vì vậy rất mạnh; các nhu cầu cao hơn về tình yêu, sự quý mến, và tự thể hiện thì mới hơn và biệt loại của con người và vì vậy, không có một nền tảng sinh học vững chắc bằng các nhu cầu cơ bản kia. Về nhu cầu tự thể hiện, Maslow nói," Bản chất bẩm sinh này không mãnh liệt và bức bách như những bản năng động vật. Nó mong manh, tinh tế và dễ dàng

bị vượt qua bởi tập quán, bởi áp lực văn hóa và những thái độ sai lầm đối với nó."

Như vậy, mặc dầu mọi người đều có sự thôi thúc bẩm sinh hướng về tự thể hiện (đạt đến tiềm năng trọn vẹn như con người), song những người đã tự thể hiện được mình thì khá hiếm. Một lý do chủ yếu khác khiến sự tự thể hiện ít khi xảy ra đó là vì nó đòi hỏi rất nhiều hiểu biết trung thực về bản thân mà trong khi đó phần lớn con người lại e ngại một hiểu biết như thế.

Các tính chất của những người tự thể hiện mình

Maslow cho rằng đã quá lâu tâm lý học chỉ nghiên cứu các loài vật và các cá nhân rối loạn tâm thần. Để bắt đầu sửa sai tình hình, ông nghiên cứu một số người mà ông coi là tự thể hiện mình. Trong số những người này có Albert Einstein, Albert Schweitzer, Sigmund Freud, Jane Addams, William James, và Abraham Lincoln. Maslow kết luận rằng những người tự thể hiện có các đặc tính sau:

1. Họ nhận thức thực tại chính xác và đầy đủ.

2. Họ rất biết chấp nhận mình và người khác.

3. Họ tỏ ra có năng lực tự phát và tính tự nhiên.

4. Họ có nhu cầu riêng tư

5. Họ có khuynh hướng độc lập với môi trường và văn hóa của họ.

6. Họ có sự đánh giá liên tục đổi mới.

7. Họ định kỳ có các kinh nghiệm thần bí hay tuyệt đỉnh. Maslow mô tả những kinh nghiệm tuyệt đỉnh như là

> *Cảm nhận về những chân trời vô hạn mở ra cho tầm nhìn, cảm nhận mình cùng lúc mạnh mẽ hơn và cũng lại bất lực hơn bao giờ hết, cảm nhận một tình trạng xuất thần kỳ diệu và kinh hoàng, mất chỗ dựa trong thời gian và không gian, và cuối cùng, niềm xác tín rằng một điều gì đó cực kỳ quan trọng và đáng giá, đã xảy ra, khiến cho chủ thể, ở một mức độ nào đấy, biến đổi và cường kiện thêm ngay cả trong cuộc sống hàng ngày của mình bởi những kinh nghiệm như thế.*

8. Họ quan tâm tới mọi người thay vì chỉ quan tâm tới bạn bè hay người thân của họ.

9. Họ thường chỉ có ít bạn thân.

10. Họ có một tinh thần đạo đức mạnh nhưng không nhất thiết chấp nhận đạo đức theo quy ước xã hội

11. Họ có óc khôi hài rất phát triển nhưng không mang tính thù nghịch.

12. Họ có sức sáng tạo mãnh liệt, dồi dào

Tuy Maslow kết luận rằng loại người này là những con người xuất chúng, ông cũng cho thấy không phải họ không có khuyết điểm:

> *Các chủ thể này cũng bộc lộ nhiều khuyết điểm của con người bình thường. Họ* cũng có *những thói quen ngớ ngẩn, hoang phí hay thiếu suy nghĩ. Họ có thể làm người khác phát chán vì ương ngạnh hay dễ cáu kỉnh. Họ cũng không thoát khỏi thói hư vinh phù phiếm, thói tự kiêu quá đáng, tính thiên vị đối với những sản phẩm của mình, với gia đình, bạn bè và con cháu mình. Những cơn bùng nổ tính khí đột xuất cũng không hiếm.* Đôi khi họ có thể tỏ ra bất nhẫn đến không ngờ. *Ta nên nhớ rằng đó là những con người cực kỳ mạnh mẽ và do vậy, có phần ... hơi dữ dội so với con người ở mức bình thường...*

Tâm lý học xuyên nhân vị (Transpersonal Psychology)

Đến cuối đời mình, Maslow bắt đầu cân nhắc một mô hình mới cho tâm lý học, vượt quá kinh nghiệm riêng tư. Kiểu tâm lý học xuyên nhân vị này sẽ tạo thành lực lượng thứ tư và sẽ hướng tiêu điểm vào những phương diện huyền nhiệm, xuất thần hay tâm linh của bản tính con người Trong lời nói đầu cho tác phẩm *Toward a Psychology of Being* (Hướng đến một Tâm lý học về Hữu thể, 1968), Maslow mô tả thị kiến của ông về tâm lý học lực lượng thứ tư:

> *Tôi nhận định rằng Tâm lý học Nhân văn hay Tâm lý học Lực lượng Thứ ba chỉ là giai đoạn quá độ, một sự chuẩn bị cho một Tâm lý học Thứ tư còn cao hơn, có tính xuyên nhân vị, xuyên*

nhân loại, hướng trọng tâm vào vũ trụ hơn là vào những nhu cầu và sự quan tâm của con người, vượt qua tính nhân loại, bản sắc, sự tự thể hiện và những thứ đại loại như thế... Những phát triển mới này rất có thể cung hiến một sự thỏa mãn hữu ích và hiệu quả cho những con người tuyệt vọng thầm lặng, đặc biệt là những người trẻ. Những nền tâm lý học này hứa hẹn phát triển thành triết học nhân sinh, thành thứ thay thế tôn giáo, thành hệ thống giá trị, thành chương trình sống mà những con người này đã đánh mất. Nếu không có cái siêu việt và cái xuyên nhân vị chúng ta sẽ phát ốm hay trở nên ưa bạo động, hư vô chủ nghĩa, hoặc tuyệt vọng hay vô cảm. Chúng ta cần đến cái gì "lớn hơn chính mình" để mà kinh sợ và để tự kết ước vào một ý nghĩa mới, tự nhiên, thường nghiệm, bên ngoài giáo hội.

Maslow hãy còn sống để còn kịp thấy Anthony J. Sutich (1907-1976) người cũng ở trong ban biên tập sáng lập của tờ *Journal of Humanistic Psychology,* thành lập tờ *Journal of Transpersonal Psychology* năm 1969. Bài viết của Maslow, *The Farther Reaches of Human Nature* (Những tầm với xa hơn của nhân tính) xuất hiện như là bài viết chủ đạo trong tờ báo mới. Tâm lý học xuyên nhân vị có rất nhiều điểm chung với các nền tâm lý học, triết học và tôn giáo ngoài phương Tây. Chẳng hạn, tất cả công nhận thiền quán (meditation) như là con đường tiếp xúc với các trạng thái cao hơn của ý thức. Nhiều người hứng thú với lãnh vực huyền bí và cận tâm lý đã bị hấp dẫn về tâm lý học nhân văn, và đặc biệt là tâm lý học xuyên nhân vị. Có lẽ bởi vì những đề tài này thường bị nhìn như là ở bên ngoài lãnh vực của khoa học, vì vậy Hiệp hội Tâm lý học Hoa kỳ cho đến nay vẫn bác bỏ những kiến nghị xin tạo ra ngành tâm lý học xuyên nhân vị.

Maslow từng đảm nhiệm chức chủ tịch Hiệp hội Tâm lý học Hoa kỳ nhiệm kỳ 1967-1968. Lúc ông mất năm 1970, những ý tưởng của Maslow đã gây ảnh hưởng rộng rãi không chỉ trong tâm lý học mà còn trong các lãnh vực khác như y học, tiếp thị, thần học, giáo dục và điều dưỡng.

CARL ROGERS

Carl Rogers (1902-1987) sinh ngày 8 tháng giêng tại Oak Park (một ngoại ô Chicago), bang Illinois, và là con thứ tư trong gia đình sáu anh chị em. Ông gần gũi với mẹ hơn với cha, một kỹ sư công trình và vắng nhà thường xuyên. Ở vùng Oak Park, ông đi học cùng trường với Ernest Hemingway và các con của kiến trúc sư nổi tiếng Frank Lloyd Wright. Rogers mô tả gia đình ông như là rất gắn bó với nhau và rất sùng đạo. Các quan hệ với bạn bè bên ngoài không được gia đình khuyến khích.

Không lạ gì Rogers tỏ ra rất cô đơn ở trường học, và giống như Maslow, ông tìm trú ẩn trong sách vở, đọc bất cứ cái gì ông vớ được kể cả các sách bách khoa và từ điển. Năm 12 tuổi gia đình ông dời đến một nông trại cách Chicago 25 dặm về phía Tây. Mục đích của việc dời nhà là tạo một bầu khí trong lành và đạo đức hơn cho gia đình. Vì cha ông đòi hỏi nông trại được điều hành một cách khoa học, Rogers đã phát triển một sự quan tâm sâu xa đối với khoa học, bằng cách đọc bất cứ tài liệu nào ông có thể kiếm được về thí nghiệm nông nghiệp. Rogers vẫn duy trì sự ham thích khoa học này suốt đời ông, tuy ông làm việc trong một lãnh vực chủ quan hơn của tâm lý học.

Sau khi tốt nghiệp trung học, Rogers vào Đại học Wisconsin năm 1919 và theo ngành canh nông. Năm 1922 ông được chọn đi tham dự Hội nghị Liên hiệp Sinh viên Cơ-đốc giáo Thế giới ở Bắc Kinh, Trung Quốc – Khi quay về Đại học Wisconsin, ông đổi sang học lịch sử, và đậu cử nhân năm 1924. Một thời gian ngắn sau khi tốt nghiệp, ông cưới Helen Elliott, mối tình đầu của ông, và họ sinh được hai người con. Một thời gian sau ông đến Đại học Columbia và tại đây ông đậu thạc sĩ tâm lý học lâm sàng năm 1928

và tiến sĩ năm 1931. Luận án tiến sĩ của ông viết về việc đo lường sự điều chỉnh nhân cách nơi trẻ em.

Sau khi nhận bằng tiến sĩ, Rogers đến làm việc cho Ban Nghiên Cứu Trẻ Em của Hội Ngăn Ngừa Bạo Lực Đối Với Trẻ Em ở Rochester, New York. Tại đây ông đã có nhiều kinh nghiệm để dẫn ông tới việc triển khai kiểu tâm lý trị liệu của riêng ông. Ví dụ, hội ông đang làm việc phần lớn gồm các nhà trị liệu theo truyền thống tâm phân học, họ coi công việc của họ như là đạt được "cái nhìn thấu tận chiều sâu" (insight) vào tận nguyên nhân của vấn đề rồi chia sẻ trực giác ấy với khách hàng. Lúc đầu, Rogers cũng đi theo đường lối này. Trong một ca điều trị, ông kết luận rằng việc một người mẹ từ chối đứa con của bà là do hành vi phạm pháp của đứa con, nhưng ông đã thất bại khi muốn chia sẻ trực giác này với người mẹ. Rogers mô tả những gì xảy ra sau đó:

> *Cuối cùng tôi đầu hàng. Tôi bảo chị ta rằng có vẻ cả hai chúng tôi đều đã cố gắng nhiều, nhưng thất bại... Chị đồng ý. Thế là chúng tôi kết thúc cuộc phỏng vấn, bắt tay nhau, và chị bước ra cửa văn phòng. Bỗng chị quay trở vào và nói, "Ở đây ông có nhận tư vấn cho người lớn không?" Khi tôi trả lời có, chị bảo, "Vậy, tôi muốn ông giúp." Chị quay lại chiếc ghế chị vừa bỏ, và bắt đầu kể lể về tất cả sự thất vọng của cuộc hôn nhân của chị, những rắc rối trong quan hệ vợ chồng, cảm tưởng thất bại và hoang mang, những điều chị kể hoàn toàn khác với trường hợp khô khan chị mới kể trước đó. Thế là cuộc trị liệu thực sự bắt đầu.*
>
> *Biến cố này là một trong nhiều biến cố đã giúp tôi kinh nghiệm sự kiện mà sau này tôi mới nhận ra, đó là chính khách hàng biết điều gì gây tổn thương, phải đi theo hướng nào, vấn đề nào là quyết định, những kinh nghiệm nào đã bị chôn vùi trong lòng. Lúc ấy tôi bắt đầu nhận ra rằng trừ khi tôi muốn phô trương kiến thức và sự thông minh của mình, tốt hơn tôi phải dựa vào khách hàng để tìm hướng đi trong quá trình điều trị.*

Chính trong thời gian Rogers làm việc cho Ban Nghiên Cứu Trẻ Em, ông đã viết cuốn sách đầu tiên của ông, Điều Trị Lâm Sàng

cho Trẻ Em Có Vấn Đề (1939), và nhờ cuốn sách này ông nhận được một chức vụ giảng dạy tại Đại Học Bang Ohio. Tại Đại Học Bang Ohio, Rogers thông truyền các ý tưởng của ông liên quan tới quá trình trị liệu tâm lý trong cuốn sách nay trở thành nổi tiếng, *Tư Vấn và Tâm Lý Trị Liệu: Các ý Niệm Mới về Thực Hành* (1942). Người ta chung chung tin rằng cuốn sách này mô tả một chọn lựa quan trọng khác thay thế cho tâm phân học. Phương pháp của Rogers được coi là cách mạng bởi vì nó loại bỏ nhu cầu chẩn đoán, tìm kiếm nguyên nhân của rối loạn, và bất cứ kiểu đặt tên nào cho các rối loạn. Ông cũng từ chối gọi các cá nhân bị rối loạn là "bệnh nhân" như thói quen của các nhà tâm phân học; đối với Rogers, những người tìm sự giúp đỡ là các "khách hàng."

Lý thuyết của Rogers về nhân cách

Theo yêu cầu của nhiều người, Rogers đã triển khai một lý thuyết về nhân cách để cắt nghĩa các hiện tượng ông đã quan sát trong tiến trình điều trị. Các yếu tố cơ bản của lý thuyết của ông được trình bày lần đầu tiên trong bài diễn thuyết ông đọc khi nhận chức chủ tịch hội APA (1947) và sau này được mở rộng trong cuốn *Trị Liệu Dựa vào Khách Hàng* (1951).

Giống như Maslow, Rogers giả thiết có một động cơ bẩm sinh nơi con người hướng tới sự tự thể hiện mình, và nếu người ta lấy khuynh hướng tự thể hiện này làm tiêu chuẩn sống, có nhiều khả năng họ sẽ thể hiện đời sống một cách sung mãn và cuối cùng đạt hết tiềm năng của họ. Ta gọi những người như thế là những người sống theo **quá trình đánh giá hữu cơ** (organismic valuing process). Sử dụng quy trình này, người ta đạt tới và duy trì được các kinh nghiệm phù hợp với khuynh hướng tự thể hiện nhưng ngăn chặn và tránh được các kinh nghiệm không phù hợp với khuynh hướng ấy. Những người như thế được thúc đẩy bởi các tình cảm chân chính của họ và sống một đời sống trung thực theo cách nói của các nhà hiện sinh - nghĩa là một đời sống được thúc đẩy bởi các tình cảm nội tâm chân chính chứ không phải bởi tập tục, niềm tin, truyền thống, giá trị, hay các quy ước do người khác áp đặt. Ở đây

chúng ta thấy Rogerspha1t biểu lại niềm tin của các triết gia Khinh bạc (Cynics) thời thượng cổ và của Rousseauva2o quyền ưu tiên của các cảm thức riêng tư như là những hướng dẫn cho hành động. Theo Rogers, *Kinh nghiệm là thế giá cao nhất* (Experience is for me the highest authority). Không có bất kỳ thứ gì có thể tranh quyền ưu tiên đối với kinh nghiệm riêng của bản thân tôi.

Tiếc thay, theo Rogers, nhiều người không sống theo các tình cảm sâu xa nhất của nội tâm họ. Một vấn đề phát sinh là vì tuổi thơ chúng ta có **nhu cầu được nhìn nhận tích cực**. Sự nhìn nhận tích cực bao gồm việc đón nhận các thứ như tình yêu, sự âu yếm, thiện cảm, và sự chấp nhận của những người có liên quan đến đời sống của một đứa trẻ. Nếu người ta dành cho đứa trẻ sự nhìn nhận một cách vô điều kiện, thì không có vấn đề gì xảy ra. Nhưng thường người ta không làm một cách vô điều kiện. Thường các bậc cha mẹ hay những người có liên quan chỉ dành sự kính trọng cho đứa trẻ nếu nó hành động hay suy nghĩ theo một lối nhất định nào đó. Điều này đặt ra các điều kiện về giá trị. Trẻ em sẽ sớm nhận ra rằng để được yêu thương, chúng phải hành động và suy nghĩ phù hợp với các giá trị của những người có liên quan đến cuộc sống của chúng. Dần dần, khi đứa trẻ ngày càng nội tâm hóa các giá trị, các giá trị ấy sẽ trở thành tiêu chuẩn cho đời sống của chúng. Nghĩa là chúng sẽ sống theo các điều kiện về giá trị do người khác áp đặt.

Theo Rogers, chỉ có một cách để tránh áp đặt các điều kiện về giá trị trên người khác, đó là dành cho họ sự nhìn nhận tích cực và vô điều kiện về giá trị. Với sự **nhìn nhận tích cực vô điều kiện**, người ta được yêu mến và kính trọng vì bản chất thực sự của nhân cách họ, và chỉ những ai kinh nghiệm được sự nhìn nhận tích cực vô điều kiện thì mới có thể trở thành một **con người thể hiện sung mãn đời mình.**

Tâm lý học đặt trọng tâm vào nhân vị (person-centered psychology) của Rogers đã được ứng dụng vào nhiều lãnh vực rất khác nhau như tôn giáo, y học, luật học, giao lưu văn hóa giữa các dân tộc, chính trị học, xung đột trong đời sống quốc tế, việc phát

triển các tổ chức quốc tế, giáo dục, hôn nhân, quyền lực và tương lai.

Chúng ta sẽ còn nhiều điều để nói về những đóng góp của Rogers cho tâm lý học hướng nghiệp nơi Chương 21.

SO SÁNH TÂM LÝ HỌC HIỆN SINH VỚI TÂM LÝ HỌC NHÂN VĂN

Tâm lý học hiện sinh và tâm lý học nhân văn có nhiều điểm giống nhau khiến người ta thường gộp hai thứ thành tâm lý học hiện sinh-nhân văn. Dưới đây là những niềm tin mà tâm lý học hiện sinh và nhân văn cùng chia sẻ:

1. Con người có ý chí tự do và vì vậy phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình.

2. Phương pháp thích hợp nhất để nghiên cứu con người là hiện tượng luận, là sự nghiên cứu kinh nghiệm chủ quan và toàn vẹn.

3. Để hiểu con người, phải nghiên cứu họ như một toàn thể. Mọi kiểu thuyết yếu tố (Elementism) đều đưa tới một cái nhìn xuyên tạc về bản tính con người.

4. Con người là hữu thể độc đáo, vì vậy không thể dùng các nghiên cứu về loài vật để hiểu con người.

5. Mỗi cá nhân là độc nhất vô nhị vì không hai người nào có cùng một thực tại chủ quan giống nhau.

6. Khoái lạc không phải động cơ chính trong hành vi con người. Thay vì tìm kiếm khoái lạc và tránh đau khổ, con người tìm kiếm các cuộc đời có ý nghĩa qua sự tăng trưởng nhân vị.

7. Sống một đời sống trung thực thì tốt hơn sống một đời sống không trung thực.

8. Bởi vì họ sở hữu những thuộc tính độc đáo như ý chí tự do, con người không thể được nghiên cứu hiệu quả khi dùng phương pháp luận khoa học truyền thống. Có lẽ con người có thể được nghiên cứu một cách khách quan, nhưng để làm thế cần đòi hỏi sự sáng tạo một khoa học nhân văn mới độc đáo.

Điểm khác biệt chính giữa tâm lý học hiện sinh và tâm lý học nhân văn là ở các giả định của chúng về bản tính con người. Các nhà tâm lý học nhân văn giả thiết con người bẩm sinh là tốt, vì vậy, nếu được đặt trong một môi trường lành mạnh, tự nhiên họ sẽ sống hoà hợp với những người khác. Theo các nhà nhân văn, động cơ chính trong cuộc đời là khuynh hướng tự thể hiện mình, khuynh hướng này bẩm sinh nơi con người và không ngừng thúc đẩy con người hướng tới các hoạt động và các sự kiện giúp họ tự thể hiện mình. Các nhà hiện sinh, ngược lại, quan niệm bản tính con người chủ yếu là trung lập. Theo họ, khả năng bẩm sinh duy nhất mà chúng ta có là tự do chọn lựa bản chất sự hiện hữu của chúng ta. Điều này được Sartre diễn tả qua câu nói nổi tiếng của ông, *"L' Existence précèdes l'essence"*(Hiện hữu đi trước yếu tính.) Động cơ chính trong cuộc đời, theo các nhà hiện sinh, là tạo ra ý nghĩa bằng cách làm các chọn lựa thực sự.

Nói chung, quan niệm của các nhà nhân văn về bản tính con người khiến họ lạc quan đối với con người và tương lai của con người. Ngược lại, các nhà hiện sinh bi quan hơn. Theo họ, con người không có một hệ thống hướng dẫn bẩm sinh, mà chỉ có tự do chọn lựa. Vì chúng ta có tự do chọn lựa, nên chúng ta phải chịu trách nhiệm về các hành vi của mình, chứ không thể đổ lỗi cho Thượng Đế, cha mẹ, di truyền, hay các hoàn cảnh bên ngoài về sự bất hạnh của chúng ta. Trách nhiệm này thường là một lời nguyền rủa hơn là một sự chúc phúc, và người ta thường chọn không thực hiện tự do của mình, mà chỉ đi theo các giá trị do những người khác đặt định. Trong quyển sách nổi tiếng, *Escape from Freedom* (Trốn thoát Tự do), Erich Fromm (1900-1980) nói rằng thông thường điều đầu tiên mà người ta làm khi người ta nhận ra tự do của mình là toan tính trốn thoát nó bằng cách tự đồng hóa mình với một ai đó hay một cái gì đó vốn sẽ giản qui hay loại trừ những chọn lựa của họ.

Một khác biệt quan trọng nữa giữa các nhà tâm lý hiện sinh và nhân văn đó là đối với triết gia hiện sinh, sự nhận thức rằng cái chết của mình là không thể tránh thoát là điều cực kỳ quan trọng.

Trước khi một cuộc sống phong phú, viên mãn là khả thi, người ta phải nhận ra sự kiện là cuộc sống mình hữu hạn. Nhà tâm lý học nhân văn thì không nhấn mạnh nhiều đến thế vào ý nghĩa của cái chết đối với kiếp nhân sinh.

Trong Chương 21 chúng ta sẽ ghi nhận những điểm tương tự giữa tâm lý học lực lượng thứ ba và chủ nghĩa hậu hiện đại đương đại (contemporary postmodernism).

Đánh giá

Tâm lý học nhân văn xuất phát như một phong trào phản kháng lại tâm lý học hành vi và tâm phân học. Tâm lý học hành vi coi con người không khác loài vật bao nhiêu. Những người phản kháng cho rằng hành vi luận chỉ "chăm bẳm" vào những biểu hiện tầm thường nhất của hành vi con người mà cố tình phớt lờ hay tối thiểu hóa các quá trình trí tuệ và cảm xúc vốn làm cho con người thành độc đáo.

Còn tâm phân học hướng "kính chiếu yêu" vào các cá nhân bất bình thường và nhấn mạnh động cơ vô thức và tính dục, coi đó là phản ánh toàn bộ "chúng sinh tướng", trong khi không xét đến các cá nhân bình thường và các động lực của họ bao gồm sự tăng trưởng nhân vị và phát triển xã hội. Tâm lý học nhân văn chỉ trích tâm lý học khoa học nói chung vì nó rập khuôn theo các khoa học vật lý và giả thiết thuyết tất định và tìm kiếm tính hợp qui luật (lawfulness) trong các loại sự kiện. Tâm lý học khoa học cũng nhìn tính độc đáo cá nhân – một điểm tối quan trọng đối với tâm lý học nhân văn – như là cái gì phiền toái; chỉ những định luật phổ quát là đáng quan tâm. Lại nữa, khoa học và sự đo lường chính xác phải luôn đi đôi với nhau, nên tâm lý học khoa học loại trừ nhiều thuộc tính nhân văn quan trọng khỏi việc nghiên cứu, đơn giản chỉ vì sự khó khăn trong việc cân đo chúng. Những tiến trình như mong muốn, đánh giá, và tìm kiếm ý nghĩa là những thí dụ về những phẩm chất đó, cũng như những cảm xúc như yêu thương, mặc cảm phạm tội, tuyệt vọng, hạnh phúc hay hy vọng.

Các phê bình

Người ta không ngạc nhiên khi tâm lý học nhân văn bị phê bình. Mỗi phê bình có thể nhắm vào các điểm yếu sau:

1. Tâm lý học nhân văn đồng hóa tâm lý học hành vi với công trình của Watson và Skinner. Cả hai tác giả này nhấn mạnh các sự kiện môi trường như là nguyên nhân của hành vi con người, đồng thời phủ nhận hay giảm thiểu tầm quan trọng của các sự kiện tinh thần. Tuy nhiên, cũng có các nhà hành vi khác nhấn mạnh các sự kiện tinh thần và mục đích trong các phân tích của họ về hành vi - ví dụ Mc Dougall và Tolman.

2. Tâm lý học nhân văn lướt qua bản chất tích luỹ của khoa học bằng cách nhấn mạnh rằng tâm lý học khoa học không quan tâm đến các thuộc tính cao cả hơn của con người. Vấn đề là chúng ta chưa được chuẩn bị đủ để nghiên cứu những thuộc tính đó. Trước tiên, người ta phải học thông thạo một ngôn ngữ rồi mới có thể viết văn, làm thơ bằng ngôn ngữ đó. Loại tâm lý học khoa học mà các nhà tâm lý nhân văn phê bình cung cấp nền tảng cho việc nghiên cứu tương lai về những đặc tính phức tạp hơn của con người.

3. Mô tả về con người như các nhà nhân văn đề nghị thì giống với các mô tả được ưa thích trong quá khứ trong lãnh vực văn học, thi ca, hay tôn giáo. Nó diễn tả một kiểu tư duy ao ước mà không được sự hỗ trợ của các sự kiện mà khoa tâm lý học khách quan đã tích luỹ được. Chúng ta không nên phớt lờ sự kiện chỉ vì chúng không hợp với sở thích của chúng ta.

4. Tâm lý học nhân văn phê bình thuyết hành vi, tâm phân học, và tâm lý học khoa học nói chung, nhưng cả ba loại này đều đã có những cống hiến quan trọng cho sự cải thiện số phận con người, là mục tiêu chính mà tâm lý học nhân văn theo đuổi.

5. Nếu tâm lý học nhân văn bác bỏ phương pháp luận khoa học truyền thống như một phương tiện để đánh giá những mệnh đề về con người, thì phải dùng cái gì để thay thế? Nếu chỉ dùng trực giác hay lý luận mà thôi thì công cuộc nghiên cứu đó không thể được

gọi là tâm lý học nhưng có lẽ chính xác hơn nên dán nhãn hiệu là triết học hay tôn giáo. Cách tiếp cận nhân văn để nghiên cứu con người thường bị đặc trưng hóa như là một bước thụt lùi về quá khứ tiền khoa học của tâm lý học.

6. Bằng cách bác bỏ việc nghiên cứu động vật, tâm lý học nhân văn đang quay lưng lại với một nguồn kiến thức rất giá trị về con người. Không sử dụng những ý niệm của thuyết tiến hóa trong việc nghiên cứu hành vi con người là – nói một cách nhẹ nhàng nhất – thoái bộ.

7. Nhiều thuật ngữ và khái niệm mà các nhà tâm lý học nhân văn sử dụng thì quá mơ hồ không thể có một định nghĩa rõ ràng và có thể kiểm chứng. Thậm chí người ta còn có sự lẫn lộn về chính định nghĩa của tâm lý học nhân văn. Rất khó để nêu ra một định nghĩa minh nhiên về tâm lý học nhân văn đủ khả năng thỏa mãn ngay cả một phần nhỏ những người vẫn tự coi là "nhà tâm lý học nhân văn."

Các cống hiến

Công bằng mà nói, phải nhớ rằng các nhà tâm lý học nhân vân thường không phàn nàn rằng tâm lý học hành vi, tâm phân học, và tâm lý học khoa học *không* có đóng góp gì cho việc hiểu biết con người. Đúng ra, họ cho rằng thuyết hành vi và tâm phân học chỉ mới kể ra một phần của câu chuyện và có lẽ một số thuộc tính quan trọng của con người không thể nghiên cứu bằng các phương pháp và giả thiết truyền thống của khoa học. Như William James nói, nếu các phương pháp hiện hành tỏ ra vô hiệu trong việc nghiên cứu một vài phương diện của nhân tính thì giải pháp không phải là loại trừ những phương diện đó của nhân tính mà là loại trừ những phương pháp không hiệu quả đó. Các nhà tâm lý học nhân văn không muốn loại bỏ việc nghiên cứu khoa học, nhưng muốn mở rộng quan niệm của chúng ta về khoa học để có thể ứng dụng việc nghiên cứu khoa học vào việc hiểu biết các thuộc tính cao hơn của con người.

Đóng góp chính của tâm lý học nhân văn cho khoa tâm lý

học là việc nó mở rộng lãnh vực của tâm lý học. Trong tâm lý học ngày nay, có một khuynh hướng ngày càng tăng muốn nghiên cứu con người toàn diện. Chúng ta không chỉ muốn tìm hiểu con người học tập, suy nghĩ, và phát triển thế nào về phương diện sinh vật và tri thức, nhưng chúng ta còn muốn biết con người hình thành thế nào các kế hoạch để đạt các mục tiêu tương lai và tại sao người ta cười, khóc, và tạo ý nghĩa trong cuộc đời họ. Theo đánh giá của nhiều người, hệ hình nhân văn đã thổi một sức sống mới vào tâm lý học. Gần đây, một lãnh vực gọi là **tâm lý học tích cực** (positive psychology) đã phát triển, và giống như tâm lý học nhân văn truyền thống, thăm dò những thuộc tính tích cực nơi con người. Tuy nhiên, theo Seligman và Csikszentmihalyi (2000), mặc dầu những khát vọng của tâm lý học nhân văn là đáng khâm phục, nhưng những thành tựu của nó thì chưa thuyết phục mấy. Seligman và Csikszentmihalyi mô tả tâm lý học tích cực có điểm gì chung với tâm lý học nhân văn truyền thống và những gì làm cho nó khác biệt:

> *Mục tiêu của tâm lý học tích cực là nhắc nhở rằng tâm lý học không đơn thuần chỉ là việc nghiên cứu bệnh lý học, tình trạng thiểu năng (trí tuệ hay thể lý) và những tổn thương; nó cũng là việc nghiên cứu sức mạnh và đức hạnh. Liệu pháp không chỉ là ổn định và phục hồi cái gì đã bị đổ vỡ mà còn là nuôi dưỡng và phát huy những gì tốt đẹp.* Tâm lý học không chỉ là một ngành của y học chỉ biết quan tâm đến tình trạng đau ốm hay sức khỏe mà còn rộng hơn nhiều. *Tâm lý học nghiên cứu về việc làm, giáo dục, trực quan, tình yêu, sự tăng trưởng và trò chơi.* Và trong cuộc truy cầu điều tốt đẹp nhất này, tâm lý học tích cực không tin cậy vào tư duy theo ước muốn, niềm tin, sự tự đánh lừa, những thị hiếu nhất *thời hay chuyện vẫy tay,* mà cố gắng thích nghi cái gì tốt đẹp nhất *trong phương pháp khoa học* vào *những vấn đề độc đáo mà hành vi con người trình hiện cho những ai mong muốn thấu hiểu nó trong tất cả phức tính của hiện tượng người*

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Tâm lý học lực lượng thứ ba là gì? Các nhà tâm lý học lực lượng thứ ba thấy những giới hạn gì trong hai lực lượng kia?

2. Mô tả hiện tượng luận của Brentano. Ông hiểu ý hướng tính là gì?

3. Husserl hiểu hiện tượng luận thuần túy là gì?

4. Heidegger đã mở rộng hiện tượng luận như thế nào? Giải thích những từ ngữ và những khái niệm sau đây từ lý thuyết của Heidegger: *Dasein, tính đích thực, sinh thành, trách nhiệm* và *sự ném ra.*

5. Mô tả phương pháp *Daseinanalysis (Phân tích hữu-thể-tại-thế)* của Binswanger.

6. Trong lý thuyết của May, tương quan giữa âu lo và cảm giác tội lỗi là gì? Khác biệt giữa âu lo bình thường và âu lo rối loạn tâm thần là gì?

7. Theo May, lưỡng nan luận của con người là gì?

8. Tóm tắt bậc thang các nhu cầu của Maslow.

9. Theo Rogers, một người không trung thực là gì?

10. Theo Rogers, cách duy nhất để tránh sự không chính thực là gì?

11. Tại sao Kelly chủ trương rằng mọi con người đều giống các nhà khoa học?

12. Mô tả khái niệm của Kelly về sự lựa chọn kiến trúc.

13. Các đề cương chính của tâm lý học nhân văn là gì?

14. Đâu là các điểm tương đồng và các điểm dị biệt giữa tâm lý học nhân văn và tâm lý học hiện sinh?

15. Tóm tắt các điểm phê bình về tâm lý học nhân văn.

16. Tâm lý học nhân văn có những cống hiến gì cho tâm lý học?

17. So sánh môi trường đương đại của tâm lý học tích cực với tâm lý học nhân văn truyền thống.

Anxiety - Âu lo: Cảm giác phát sinh khi người ta đối diện với cái vị khả tri, như khi người ta nghĩ đến cái chết hay khi các chọn lựa của người ta dẫn họ tới các hoàn cảnh mới của đời sống. Theo các nhà hiện sinh, người ta không thể sống một đời sống trung thực mà không cảm nghiệm âu lo.

Authentic life - Đời sống trung thực: Theo các nhà hiện sinh, là loại đời sống do người ta tự do chọn lựa chứ không bị áp đặt bởi các giá trị của người khác.

Becoming – Sinh thành Một đặc tính của đời sống đích thực bởi vì con người đích thực thì luôn luôn trở thành cái gì khác với con người quá khứ của họ. Sinh thành là sự tang trưởng tâm lý bình thường, khỏe ma5nhcua3 hu7u4u thể người.

Being-beyond-the-world – Hiện-hữu-vượt-quá-thế-giới Từ ngữ Binswanger dung cho sinh thành. Con người lành mạnh luôn luôn toan tính vượt qua chính mình.

Conditions of worth - Các điều kiện về giá trị: Theo Rogers, là các điều kiện mà những người có liên quan trong cuộc đời chúng ta đặt ra cho chúng ta và chúng ta phải đáp ứng các điều kiện ấy nếu chúng ta muốn được sự nhìn nhận tích cực của họ.

Construct systems - Các hệ kiến trúc Tập hợp những kiến trúc cá nhân qua đó người ta đưa ra các tiên đoán về những biến cố tương lai.

Constructive alternativism - Sự lựa chọn kiến trúc –Thuyết khả hoán kiến trúc: Khái niệm của Kelly rằng chúng ta luôn luôn có thể nhìn các hoàn cảnh với vô số cách nhìn khác nhau.

Daimonic – Lực thần kỳ Theo May, bất kỳ thuộc tính hay chức năng nào nơi con người mà nếu có mức độ thì tích cực nhưng nếu thái quá thì trở thành tiêu cực.

Dasein -Hữu-thể-tại-thế. Thuật ngữ của Heidegger dùng để nói về hiện-hữu-trong-thế-giới. Thế giới không hiện hữu mà không có con người, và con người không hiện hữu mà không có

thế giới. Vì con người hiện hữu trong thế giới, chính trong thế giới họ phải thể hiện ý chí tự do của họ.

***Daseinanalysis* - Phân tích hiện sinh:** Phương pháp tâm lý trị liệu của Binswanger đòi hỏi nhà trị liệu phải hiểu thế giới quan của khách hàng. Daseinanalysis xem xét cách hiện- hữu-trong-thế-giới của một người.

Existential psychology - Tâm lý học hiện sinh: Kiểu tâm lý học hiện đại chịu ảnh hưởng của triết học hiện sinh. Các khái niệm nòng cốt trong tâm lý học hiện sinh gồm tự do, trách nhiệm, âu lo, cảm giác tội lỗi, sự ném ra, và tính trung thực.

Guilt - Cảm thức không chính thực: Cảm giác phát sinh khi một người sống đời sống không trung thực.

Human dilemma - Nghịch lý của con người: Theo May, là nghịch lý do bản tính nhị nguyên của con người vừa như là đối tượng cho sự vật xảy ra vừa như là chủ thể tạo ý nghĩa cho các kinh nghiệm của mình.

Humanistic psychology - Tâm lý học nhân văn: Ngành tâm lý học rất gần với tâm lý học hiện sinh. Tuy nhiên, khác với tâm lý học hiện sinh, tâm lý học nhân văn giả thiết rằng con người tự bản chất là tốt. Nghĩa là, nếu các yếu tố tiêu cực của môi trường không bóp nghẹt sự phát triển con người, con người sẽ sống một đời sống xứng với con người. Tâm lý học nhân văn quan tâm tới việc xem xét các khía cạnh tích cực hơn của bản tính con người mà các thuyết hành vi và tâm phân học đã bỏ qua. (*Cũng gọi là tâm lý học lực lượng thứ ba*).

Inauthentic life - Đời sống không chính thực: Một đời sống sống theo các giá trị không phải do mình tự chọn. Đời sống như thế phát sinh cảm giác tội lỗi.

Intentionality - Ý hướng tính: Quan niệm của Brentano rằng mọi hành vi tinh thần đều nhắm đến một cái gì ở ngoài hành vi.

Need for positive regard - Nhu cầu được nhìn nhận tích cực: Theo Rogers, là nhu cầu nhận được các phản ứng tích cực từ những người có liên quan đến cuộc sống của một người.

Neurotic anxiety - Âu lo tâm bệnh: Sự sợ tự do một cách bất bình thường nơi một người sống đời sống thiếu các chọn lựa cá nhân.

Self-actualisation - Sự tự thể hiện tự thân: Theo Rogers và Maslow, là khuynh hướng bẩm sinh của con người hướng tới sự thể hiện đầy đủ tiềm năng của mình.

Self-alienation - Vong thân: Theo các nhà hiện sinh, là tình trạng phát sinh khi người ta chấp nhận các giá trị khác với các giá trị mà đích thân họ đã đạt tới một cách tự do để làm hướng dẫn cho đời sống.

Subjective reality - Thực tại chủ quan: Ý thức của một người.

Third-force psychology - Tâm lý học lực lượng thứ ba: Xem Humanistic psychology.

Throwness – Sự ném ra Theo Heidegger và Binswanger, những tình huống đặc trưng hóa cho hiện hữu của một người, vốn vượt quá sự kiểm soát của con người

Transpersonal psychology – Tâm lý học xuyên nhân vị Lực lượng thứ tư trong tâm lý học, theo đề xuất của Maslow, nhấn mạnh tương giao giữa cá nhân và vũ trụ, và trong khi làm thế, hướng tiêu điểm vào những phương diện huyền nhiệm và tâm linh nơi bản tính con người.

Unconditional positive regard – Sự nhìn nhận tích cực không điều kiện Theo Rogers, sự ban tặng một nhìn nhận tích cực mà không cần bất kỳ một tiền điều kiện nào.

World-design - Thế giới quan (Weltanschauung): Thuật ngữ của Binswanger để nói về khuynh hướng cơ bản của một người đối với thế giới và cuộc đời.

CHƯƠNG 19

TÂM SINH HỌC

Tâm sinh học toan tính giải thích các hiện tượng tâm lý theo những nền tảng sinh học của chúng. Việc truy tìm những nền tảng sinh học của các sự kiện tinh thần từng là một đề tài tái hiện nhiều lần trong suốt lịch sử của tâm lý học và đã được biểu thị bởi những nhân vật lừng danh như Hippocrates, Aristotle, Galen, Hartley, Bain, Weber, Fechner, Helmholtz, Pavlov và Freud. Bởi vì hành vi luận triệt để ngăn cản việc tìm kiếm bất kỳ nguyên nhân nội tại nào của hành vi, thì trong khi ảnh hưởng của nó giảm sút, lại nổi lên mối quan tâm không chỉ trong tâm lý học nhận thức (xem Chương 20) mà còn trong tâm sinh học nữa. Mẫu nhỏ của chúng tôi về nghiên cứu tâm sinh học bao gồm công trình tiên phong của Karl Lashley và hai nhà tâm sinh học nổi tiếng chịu ảnh hưởng của ông – Donald Hebb vả Roger Sperry.

KARL S. LASHLEY

Karl Spencer Lashley (1890-1958) sinh ngày 7 tháng sáu 1890 tại Davis, West Virginia, và là con một, có bố là một doanh nhân và chính khách, mẹ là cô giáo. Lashley lần lượt học ở Đại học West Virginia, Đại học Pittsburgh và sau đó ở Đại học Johns Hopkins, nơi ông nhận bằng tiến sĩ năm 1914. Trong thời gian học tập và nghiên cứu ở Johns Hopkins, Lashley

chịu ảnh hưởng của J.B.Watson, và phần lớn công trình buổi đầu của Lashley phản ánh ảnh hưởng Watson. Nhưng đến năm 1916 sự hợp tác của Lashley với Watson chấm dứt bởi vì Lashley hứng thú với việc tìm kiếm các cơ sở thần kinh sinh lý của những phản xạ có điều kiện còn Watson thì không quan tâm. Mặc dầu từ đó hai người đi theo những con đường riêng về nghề nghiệp nhưng họ vẫn là bạn thân của nhau. Năm 1917 Lashley đến Đại học Minnesota và sau đó, vào năm 1926, đến Đại học Chicago. Năm 1935, Lashley chuyển đến Harvard, và năm 1942 ông trở thành giám đốc các Phòng Thí nghiệm Sinh học Linh trưởng ở Orange Park, Florida. Tháng tám 1958 ông mất đột ngột khi đang nghỉ hè ở Pháp.

Như đã nêu, Lashley lúc đầu là người ủng hộ hành vi luận kiểu Watson và ông tìm cách hậu thuẫn thuyết liên tưởng mà trên đó hành vi luận đặt cơ sở, với bằng chứng thần kinh sinh lý học. Nhưng với thời gian trôi qua, Lashley càng thấy thất vọng trong những cố gắng để chứng tỏ rằng bộ não làm việc giống như một bảng mạch điện phức tạp nối các xung động cảm giác với các phản ứng vận động. Ngược lại với ý hướng ban đầu của mình, Lashley dần dần chỉ ra rằng hoạt động óc não giống với mô tả của các nhà tâm lý Gestaltist hơn là với sự mô tả của các nhà hành vi luận. Ông không tìm thấy bằng chứng nào cho việc kích thích các vùng đặc biệt của não được liên kết với sự khởi động các đáp ứng đặc biệt.

Tác động toàn khối và Tính đồng đẳng tiềm năng (Mass Action and Equipotentiality)

Lashley thực hiện hai quan sát chính vốn ngược lại với quan niệm bảng điều khiển về óc não (the switchboard conception of the brain). Một là việc mất khả năng theo sau sự phá hủy những phần của não liên quan nhiều hơn đến tổng số sự phá hủy hơn là đến vị trí của việc phá hủy. Phát hiện này, gọi là **tác động toàn khối**, chứng tỏ rằng não làm việc như một toàn thể thống nhất (a unified whole), như các nhà Gestaltists chủ trương. Tuy nhiên, điều quan trọng cần ghi nhận đó là Lashley tìm thấy nguyên lý tác

động toàn khối chỉ đúng đối với việc cắt bỏ mô não tùy theo việc học tập rắc rối (chẳng hạn việc học tập để thoát ra khỏi mê cung). Có thể đoán chừng là những tổn thương não được định vị tùy theo sự học tập như thế chỉ có hiệu ứng nhỏ trên trí nhớ bởi vì nhiều đường dây cảm giác và nhiều đáp ứng vận động khác nhau dính líu vào, tương ứng với nhiều vùng não khác nhau. Đối với một nhiệm vụ học tập đơn giản hơn, chẳng hạn phân biệt độ sáng, những tổn thương ở phần não sau làm gián đoạn trí nhớ.

Quan sát thứ nhì là bất kỳ phần nào của một vùng chức năng trong não đều có thể đảm đương chức năng liên kết với vùng đó. Chẳng hạn, trong vùng thị giác của não, bất kỳ tế bào nào trong vùng đó đều có thể làm cho việc nhìn xảy ra. Như vậy, để hủy hoại một chức năng não thì toàn bộ vùng não liên kết với chức năng đó cần bị hủy diệt. Nếu có bất kỳ phần nào của vùng đó còn được chừa lại, chức năng sẽ tiếp tục được duy trì. Lashley gọi quan sát thứ nhì này là tính đồng đẳng tiềm năng, và điều này cũng hậu thuẫn cho quan niệm rằng não hoạt động như một toàn thể tích hợp (an integrated whole) chứ không phải như một bảng điều khiển cơ giới (a mechanistic switchboard). Nghiên cứu từ đó phái sinh những nguyên lý của tác động toàn khối và tính đồng đẳng tiềm năng, và phần lớn nghiên cứu sáng tạo phụ trội của Lashley, được tổng kết bởi Beach, Hebb, Morgan và Nissen (1960).

Truy tìm dấu vết Engram (Điểm Ký ức)

Điểm Ký ức là vị trí thần kinh sinh lý của bộ nhớ và sự học tập (The engram is the neurophysiological locus of memory and learning). Lashley đã dành nhiều thập niên để tìm kiếm điểm ký ức và cuối cùng đã biểu lộ sự thất vọng như sau:

> *Loạt thí nghiệm này đã cho ra một ít thông tin về việc ký ức không là cái gì và không ở nơi đâu. Nó không khám phá được điều gì một cách trực tiếp về bản chất thực sự của điểm ký ức. Đôi khi tôi cảm thấy - khi nhìn lại bằng chứng về điểm định vị của dấu vết ký ức rằng kết luận tất yếu đó là việc học tập là không khả thi.*

Nỗi thất vọng này chẳng phải là chuyện mới mẻ gì. Hãy so sánh kết luận của Lashley với kết luận của Cicero (43-106 trước Công nguyên):

> *Nhưng về phần tôi, nỗi ngạc nhiên về trí nhớ còn ở mức độ lớn hơn. Bởi vì cái gì giúp cho chúng ta nhớ, nó có đặc tính gì hay nguồn gốc nó là gì? ... Chúng ta có nên nghĩ rằng có một thứ giống như một kho chứa để những vật chúng ta ghi nhớ có thể được rót vào như thể vào một thứ thùng lớn?... Hay là chúng ta nên nghĩ rằng bộ nhớ gồm những vết tích của các đồ vật được ghi khắc vào tâm trí. Cái gì có thể là những dấu vết của các ngôn từ, các đối vật thực sự, xa hơn nữa, cái gì có thể là khoảng không gian rộng lớn thích hợp với việc biểu thị một khối lượng vật liệu đồ sộ như thế? (King, 1927, p.80)*

Cuộc truy tìm điểm ký ức có thành công hơn không, kể từ những cố gắng của Lashley? Không, theo Finger:

> *Mặc dầu những cố gắng tột bậc của một số nhà khoa học lỗi lạc nhất, bản chất và vị trí của điểm ký ức vẫn cứ lẫn tránh và bí hiểm đối với những nhà nghiên cứu của thế kỷ hai mươi như chúng từng là thế đối với Cicero và các triết gia cũng như các nhà tự nhiên khác từng cân nhắc về những đặc tính của ký ức từ xa xưa.*

Về địa vị của Lashley trong lịch sử tâm lý học, D.N. Robinson nói," Nếu cần tổng kết vai trò của Lashley trong những phát triển thế kỷ hai mươi trong tâm sinh lý học, chúng ta có thể nói rằng ông có mối tương quan đối với Pavlov giống như Flourens đối với khoa tướng sọ học. Trong Chương 8, chúng ta đã thấy rằng nghiên cứu của Flourenz đã chứng minh rằng não không được đặc trưng hóa bởi việc định vị các chức năng, như các nhà tướng sọ học đã giả định, mà mọi chức năng là một đơn vị. Những người theo Pavlov và Watson giả định một hình thái khác của việc định vị - một liên kết giữa các trung tâm giác quan và các trung tâm vận động trong óc não – và công trình của Lashley chứng tỏ rằng kiểu định vị này cũng không hề tồn tại.

Năm 1929, Lashley, lúc đó là chủ tịch APA, đọc một diễn văn trước Hội nghị Quốc tế Tâm lý học ở New Haven, mô tả nghiên

cứu của ông về chức năng óc não. Và cũng trong năm 1929, Lashley cho ra mắt quyển sách gây ảnh hưởng của ông, *Các Cơ chế Óc não và Trí Thông minh* (Brain Mechanisms and Intelligence). Do uy tín của Lashley cũng như vì những phát hiện của ông thường là hậu thuẫn cho lý thuyết Gestalt, nên diễn từ của ông đã giúp khích lệ sự chấp nhận tâm lý học Gestalt rất nhiều – bất chấp sự kiện rằng Lashley không thể tìm ra bằng chứng cho những điện trường của hoạt động óc não, vốn rất quan trọng cho lý thuyết Gestalt (Lashley, Chow & Semmes, 1951).

DONALD O. HEBB

Donald Olding Hebb (1904-1985) sinh ngày 22 tháng bảy ở Chester, Nova Scotia. Bố mẹ ông đều là bác sĩ y khoa. Ông nhận bằng BA từ Đại học Dalhousie. Sau đó vào Đại học McGill, học tâm lý học Pavlov và tin rằng lý thuyết này có giá trị. Sau khi nhận bằng Master ở McGill năm 1932 ông tiếp tục theo học ở Đại học Chicago, ở đó ông làm việc với Lashley và dự một khóa hội thảo của Köhler. Từ những gặp gỡ đó, mối hâm mộ ban đầu của Hebb đối với tâm **lý** học Pavlov đã chuyển thành đối kháng trực diện:" Tôi đã có tất cả nhiệt tình của một người nghiện ngập được cải tạo từ một cuộc hội thảo về điều **độ ;** trước đây là một người hoàn toàn bị thuyết phục bởi học thuyết Pavlov, giờ đây tôi hoàn toàn theo Gestalt và Lashley." Năm 1935, Lashley chấp nhận ghế giáo sư ở Harvard và mời Hebb đi theo **mình.** Năm 1936, Hebb nhận bằng PhD từ Harvard và ở lại đó thêm một năm với tư cách giảng viên và phụ tá nghiên cứu.

Năm 1937, Hebb đến Viện Thần kinh học Montreal làm việc với nhà phẫu thuật não nổi tiếng Wilder Penfield. Công việc của Hebb **là đánh giá các bệnh nhân của Penfield sau phẫu thuật**

não. Hebb nhận thấy rằng chỉ có rất ít hoặc hầu như không có tình trạng mất đi trí thông minh, ngay cả sau khi bị mất đi phần lớn mô từ các thùy trước của não. Sau năm năm tích lũy các quan sát như thế, Hebb đi đến kết luận về trí thông minh, một kết luận sẽ định hướng cho phần lớn công trình của ông về sau:" Kinh nghiệm thời thơ ấu thường phát triển những khái niệm, những phương thức tư duy và những đường lối nhận thức vốn cấu thành trí thông minh. Tổn thương đối với bộ não trẻ thơ can thiệp vào tiến trình, nhưng cùng tổn thương như vậy ở tuổi trưởng thành không đảo ngược tiến trình đó."

Năm 1942, khi Lashley chấp nhận việc bổ nhiệm làm Giám đốc Các Phòng thí nghiệm Yerkes, Hebb đến với ông ta ở đó và lưu lại năm năm. Năm 1948, Hebb chấp nhận việc bổ nhiệm làm giáo sư tâm lý học ở Đại học McGill **và giữ nhiệm chức ấy cho đến khi về hưu.** Sau khi về hưu, Hebb quay về một nông trại nhỏ gần Chester, Nova Scotia quê **hương** chôn nhau cắt rốn của ông. **Ông vẫn tỏ ra năng động cả về phương diện thể lý lẫn tâm lý cho đến khi mất vào ngày 20 tháng tám, 1985.**

Trong số nhiều vinh dự của Hebb có tám bằng tiến sĩ danh dự, chủ tịch Hiệp hội Tâm lý học Canada (1952), chủ tịch APA (1959) và Giải Cống hiến Khoa học Xuất sắc của APA (1961).

Các Tập hợp Tế bào và các Chuỗi Thời kỳ

Theo Hebb, những tương liên thần kinh trong óc não một em bé sơ sinh chủ yếu là ngẫu nhiên. Chính kinh nghiệm sẽ làm cho mạng thần kinh này trở thành được tổ chức và cung cấp phương tiện tương tác hiệu quả với môi trường. Hebb biện luận rằng từng đối tượng môi trường mà chúng ta kinh nghiệm kích thích một gói phức tạp những thần kinh, gọi là tập hợp tế bào (Cell Assemblies). Chẳng hạn, khi chúng ta nhìn vào một cây bút chì, sự chú ý của chúng ta chuyển từ đầu nhọn của bút chì, đến thân rồi đến cục tẩy ở đầu kia. Mỗi lần chuyển sự chú ý khiến cho những thần kinh khác nhau tuôn ra, và lúc đầu, những thần kinh này tuôn ra độc lập với những thần kinh khác. Tuy nhiên, cuối cùng, bởi vì các thần

kinh được kích thích bởi sự hiện diện của một cây viết chì, tuôn ra hoặc là đồng thời hoặc hoặc liên tiếp nhau rất gần, chúng trở thành một gói thần kinh tương ứng với kinh nghiệm về một cây bút chì. Theo Hebb, chính *hoạt động thần kinh dội lại / phản chiếu* (reverberating neural activity) cho phép các thần kinh tạm thời bị chia cách trở nên tái hợp. Chẳng hạn, các thần kinh được kích hoạt bởi việc quan sát một đầu nhọn bút chì trở thành liên kết với các thần kinh được kích hoạt bởi việc quan sát cục tẩy của bút chì, mặc dầu những quan sát này không xảy ra chính xác cùng lúc. Hebb tin rằng hoạt động thần kinh gây ra bởi việc kích thích tiếp tục trong một thời gian ngắn sau khi việc kích thích đình chỉ (hoạt động thần kinh dội lại), do vậy cho phép sự phát triển của những liên kết thần kinh liên tiếp nhau. Khi một tập hợp mô tồn tại, nó có thể được làm tuôn ra bởi kích thích bên trong hay bên ngoài hay bởi sự phối hợp của cả hai. Khi một tập hợp mô tuôn ra, chúng ta cảm nghiệm tư tưởng về đối vật hay biến cố trong môi trường mà tập hợp đó tương ứng. Đối với Hebb, tập hợp mô là cơ sở thần kinh của một tư tưởng hay một ý nghĩ. Theo cách này, Hebb giải thích tại sao các đối tượng trong môi trường không cần phải hiện diện để chúng ta nghĩ về chúng.

Cũng giống như những thần kinh khác nhau được kích thích bởi một đối vật trở nên tương liên về phương diện thần kinh để tạo thành một tập hợp tế bào, cũng thế, các tập hợp tế bào trở nên tương liên về phương diện thần kinh **để tạo thành các chuỗi thời kỳ** (phase sequences). Hebb định nghĩa một chuỗi thời kỳ như là " một chuỗi tích hợp về phương diện thời gian của các hoạt động tập hợp ; nó tổng kết thành một luồng trong dòng tư tưởng." Giống như một tập hợp tế bào, một chuỗi thời kỳ có thể được làm tuôn ra bởi sự kích thích bên trong hay bên ngoài hay bởi sự phối hợp của cả hai; khi một hay nhiều hơn các tập hợp trong một chuỗi thời kỳ tuôn ra, toàn bộ chuỗi thời kỳ có khuynh hướng tuôn ra. Khi toàn bộ chuỗi thời kỳ tuôn ra, một dòng tư tưởng – một chuỗi những ý tưởng được sắp xếp theo một trật tự lô-gích nào đấy – được cảm nghiệm.

Theo Hebb việc học tập của trẻ em bao gồm việc xây dựng từ từ các tập hợp tế bào và các chuỗi thời kỳ, và loại học tập này có thể được giải thích bằng việc dùng thuật ngữ của thuyết liên tưởng. Tuy nhiên, việc học tập của người trưởng thành được đặc trưng bởi trực giác và tính sáng tạo và liên quan đến việc sắp xếp lại các tập hợp tế bào và các chuỗi thời kỳ đã có. Mặc dầu việc học tập của trẻ thơ có thể được giải thích theo **các nguyên lý liên tưởng, việc học tập của người lớn có thể được giải thích tốt hơn theo các nguyên lý Gestalt. Như chúng ta sẽ thấy nơi chương tiếp theo, quan niệm của Hebb** rằng các thần kinh hoạt động chung với nhau trở nên liên kết sẽ **được gọi** là định luật Hebb **và đóng vai trò thiết yếu trong sự phát triển của hình** thái mới nhất và có ảnh hưởng nhất của trí thông minh nhân tạo, đó là thuyết liên kết mới (new connectionism).

Phạm vi của chương này chỉ cho phép **nêu** ra một ít những cố gắng tiên phong khác của Hebb trong lãnh vực tâm sinh học. Năm 1946, ông công bố một bài viết tổng kết nghiên cứu của mình về bản chất của nỗi sợ. Năm 1949, ông mô tả những kết quả của một cuộc nghiên cứu trong đó các con vật được nuôi dưỡng trong một môi trường hoặc là được làm phong phú thêm hoặc là bị làm nghèo nàn đi về cảm giác. Ông nhận thấy rằng các con vật được nuôi dưỡng trong môi trường cảm giác phong phú thì khả năng học tập tương đối tốt hơn khi trưởng thành. Trong một chuỗi những thí nghiệm được tiến hành dưới sự giám sát của ông, những hiệu ứng của tình trạng thiệt thòi về cảm quan đối với các tiến trình nhận thức **đã được khảo sát** chu **đáo. Năm 1955, Hebb** thông báo nghiên cứu chứng tỏ mối quan hệ giữa cấp độ hoạt động trong tiểu cơ cấu não, gọi là hệ thống kích hoạt hình mắt lưới (reticular activating system) với thành tích nhận thức và hành vi. Việc khảo sát mối tương quan này được gọi là *lý thuyết khơi gợi / thức tỉnh* (arousal theory). Chính trong thời kỳ thực hiện nghiên cứu về lý thuyết khơi gợi trong phòng thí nghiệm của Hebb mà James Olds và Peter Milner khám phá các trung tâm tăng cường trong óc não. Henry Buchtel cung cấp một mẫu tuyệt hảo về những bài viết rất

ảnh hưởng của Hebb về nhiều đề **tài trong tâm sinh học và** phần phụ lục trong quyển sách của Buchtel cung cấp một danh sách đầy đủ hơn 80 ấn phẩm của Hebb.

ROGER W. SPERRY

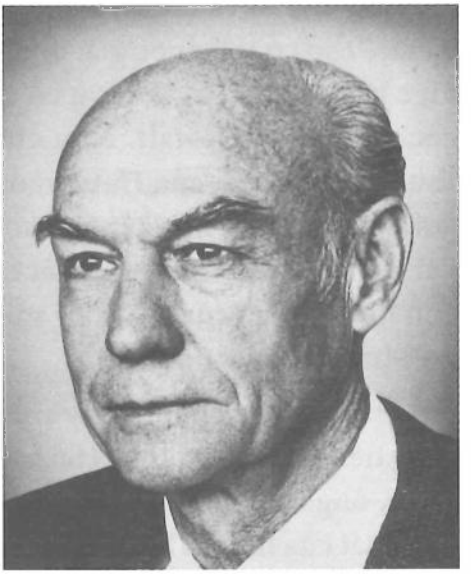

Roger Walcott Sperry (1913-1994) sinh ngày 20, tháng tám, ở hartford, Connecticut. Ông nhận bằng BA về Văn học Anh từ Oberlin College năm 1935 và bằng PhD về động vật học từ Đại học Chicago năm 1941 nơi ông học các kỹ thuật giải phẫu thần kinh từ nhà thần kinh bào thai học lỗi lạc Paul Veiss. Sau khi nhận bằng tiến sĩ, Sperry nghiên cứu với Lashley tại các Phòng Thí nghiệm Yerkes ở Florida (1942-1946). Năm 1946, ông quay lại Đại học Chicago, đầu tiên như một phó giáo sư về cơ thể học và sau đó, năm 1952, như phó giáo sư về tâm lý học. Năm 1954, Sperry chuyển đến Học viện Kỹ thuật California (Caltech) ở Pasadena như là Giáo sư Ưu tú về Tâm sinh học.

Phẫu thuật chia cắt não

Ở Caltech, Sperry theo đuổi mối quan tâm của mình theo những tuyến bởi đó thông tin được chuyển tải từ bên này của vỏ não sang bên kia. Trong một chuỗi những thí nghiệm nổi tiếng, Sperry và các cộng sự khám phá hai tuyến khả hữu cho sự chuyển di liên bán cầu não như thế - thể chai (corpus callosum, một khối lớn các sợi nối hai bán cầu não) và giao thoa quang học (optic chiasm). Giao thoa quang học là điểm trong thần kinh thị giác nơi thông tin đến từ một con mắt được phóng chiếu vào bên não đối

diện với con mắt đó. Sperry dạy cho mèo và khỉ học sự phân biệt thị giác với một miếng che trên một mắt. Sau đó ông trắc nghiệm sự chuyển di bằng cách chuyển miếng che sang mắt bên kia **và nhận thấy sự chuyển di hoàn toàn giữa hai mắt. Sau đó Sperry bắt đầu tìm kiếm cơ chế bởi** đó thông tin được truyền tải từ bên này sang bên kia **não. Ông nhận thấy rằng việc cắt bỏ hoặc là thể chai hoặc là giao thoa quang học riêng rẽ hay cả hai** *sau khi* huấn luyện không ảnh hưởng tới việc chuyển di. **Ông cũng nhận thấy rằng việc cắt bỏ hoặc là thể chai hoặc là giao thoa quang học** *trước khi* huấn luyện **cũng** không ảnh hưởng tới việc chuyển di. Tuy nhiên, ông nhận thấy rằng việc cắt bỏ cả hai thứ, thể chai và giao thoa quang học trước khi huấn luyện sẽ loại trừ việc chuyển di liên bán cầu não. Như vậy việc cắt bỏ thể chai và giao thoa quang học trong bản chất đã tạo ra hai bộ **não riêng rẽ mà** không có sự trao đổi thông tin giữa chúng. Chẳng hạn, khi một bộ não của con vật bị chia lìa theo cách vừa mô tả trên đây và rồi con vật đó được dạy làm một phân biệt thị giác với một miếng che trên một mắt, thì nó chẳng còn nhớ gì về việc học tập đó khi được trắc nghiệm với con mắt kia. Một bộ não với thể chai và giao thoa quang học đã bị cắt bỏ được gọi là phẫu thuật chia cắt não.

Sperry và các cộng sự của ông, Joseph Bogen và Philip Vogel, khám phá rằng những người phải chịu đau khổ từ các tình trạng kháng thuốc nghiêm trọng, động kinh nan y **có thể được lợi ích từ việc chia cắt óc não của họ theo cách mô tả trên đây. Có thể đoán chừng là, với phẫu thuật** chia cắt **não, thì cơn động kinh bắt đầu nơi một bán cầu não sẽ không có cơ chế có sẵn để lan truyền tác động của nó qua bán cầu** não bên kia và làm tăng cường độ.. Trong nhiều trường hợp, bệnh nhân được chữa trị theo **cách này được cải thiện đủ để rời bệnh viện.** Trong cuộc sống hang ngày **các** bệnh nhân chia cắt não này tỏ ra hầu như không có điều gì bất bình thường mặc dầu đã trải qua một ca phẫu thuật chạm đến ngưỡng sinh tử (a radical surgery). Tuy nhiên Sperry và các cộng sự phát triển một số trắc nghiệm giúp cho việc nghiên cứu chức năng của từng bán cầu não một cách độc lập với bán cầu

kia, trở thành khả thi. Mặc dầu Paul Broca và những người khác đã cung cấp thông tin chỉ ra tính đặc thù của bán cầu não từ rất sớm (năm 1831, xem lại Chương 8) và những biện luận liên quan đến tính đặc thù của từng bán cầu đã hoàn toàn phổ biến vào cuối thế kỷ 19, thông tin liên quan đến tính đặc thù của từng bán cầu vẫn còn rất hạn chế. Kiến thức bổ sung do Sperry và các cộng sự của ông cung cấp là rất kịch tính. Họ nhận thấy rằng mỗi bán cầu có một dãy đặc trưng riêng về nhận thức, ký ức, cảm xúc và ý thức. **Dưới sự lãnh đạo của Sperry, việc nghiên cứu "não trái" và "não phải" trở nên rất phổ** biến. Sự kiện việc nghiên cứu đó vẫn còn phổ biến trong tâm lý học đương đại được chứng minh bởi lời phát biểu qua đó Dahlia Zeidel (có thời từng là cộng sự của Sperry) mở đầu quyển sách *Neuropsychology* của mình như sau:" Việc đặc thù hóa bán cầu não nằm ở tâm điểm của tâm lý học thần kinh và mỗi đề tài được bàn luận trong sách này đều giả định hiện diện của nó trong óc não".

Không may là, một số biện luận liên quan đến tính đặc thù bán cầu não bắt đầu vượt quá các sự kiện. Chẳng hạn, người ta đã cho rằng có người chịu sự thống trị của não phải và những người khác chịu sự thống trị của não trái và rằng những bảng trắc nghiệm có thể được thiết kế để bộc lộ sự thống trị này. Người ta cũng cho rằng những thực hành giáo dục **có** thể được sử dụng nhằm đặc biệt tăng cường các chức năng của hoặc là não trái hoặc là não phải. Niềm tin rằng hai bán cầu não có thể được giáo dục một cách độc lập **đi ngược về chí ít là đến tận Brown-Séquard** và trong hình thái này hay hình thái khác, đã được ấp ủ kể từ đấy. Jerre Levy, một thời cũng từng là cộng sự của Sperry, đã thẳng thừng mọi sự trong bài viết của nàng" Não phải, Não trái: Sự kiện và Hư cấu" Trong bài viết này, Levy nhấn mạnh điểm là nơi những người với óc não bình thường thì những đóng góp của hai bán cầu não cho tư duy và hành vi là bất khả phân. Levy kết luận," Những huyền thoại đại chúng là những diễn giải sai lạc và những ước muốn vu vơ, không phải là những quan sát của các nhà khoa học. Những người bình thường không có nửa bộ não,

cũng không có hai bộ não, **mà là một bộ não được** biệt nhiệm hóa, với mỗi bán cầu não đóng góp những khả năng chuyên môn hóa của nó... Chúng ta có một bộ não duy nhất sản sinh ra một đời sống tinh thần duy nhất" (1985, p. 44).

Sperry có mối quan tâm cả đời với vấn đề tinh thần-thân xác và vấn đề ấy liên quan đến những giá trị nhân văn như thế nào, và nhiều ấn phẩm của ông, nhất là những ấn phẩm về sau này, phản ánh các mối quan tâm đó. Sperry tin rằng ý thức nổi lên từ các tiến trình óc não và một khi đã nổi lên, nó có tương quan nhân quả với hành vi. Như vậy Sperry là một người theo thuyết tương tác (an interactionist) khi xét đến mối tương quan tinh thần-thân xác. Ông tin tưởng rằng bằng cách đặt tương quan các biến cố tinh thần trực tiếp với các tiến trình óc não, ông đã tránh được nhị nguyên luận. Trong diễn từ nhận giải Nobel (1982) Sperry phát biểu:

> *Cần phải nêu lên vắn tắt rằng một trong những hậu quả gián tiếp quan trọng hơn của việc chia cắt não là một khái niệm được xét lại về bản chất của ý thức và mối tương quan nền tảng của nó với tiến trình ý thức... Sự phát triển chủ yếu là một chuyển hướng từ một cách nhìn ban đầu phi nhân quả, mang tính song song đến một cách giải thích mới có tính nhân quả hay tương tác vốn qui cho kinh nghiệm nội tâm một vai trò kiểm soát nhân quả toàn vẹn trong chức năng não và trong hành vi. Thật thế, và không phải viện đến nhị nguyên luận, những lực tinh thần của ý thức được phục hồi cho óc não của khoa học khách quan, từ đó chúng đã trong thời gian khá dài, bị đẩy ra ngoài bởi những nguyên lý duy vật-duy hành vi.*

Trong suốt đời ông, Sperry đã cho ra mắt khoảng 300 bài viết trong những tờ báo uy tín nhất và nhiều bài viết đó đã được dịch sang nhiều ngôn ngữ. Năm 1981, Sperry nhận Giải Nobel về y học / sinh lý học và năm 1993,ông nhận Giải Thành tựu Trọn đời của Hiệp hội Tâm lý học Hoa kỳ.

Sperry mất ngày 17 tháng tư 1994 ở Pasadena, California, vào tuổi 80, vì rối loạn suy thoái thần kinh-cơ.

DI TRUYỀN HỌC HÀNH VI

Di truyền học hành vi (Behavioral Genetics) là một ngành của tâm sinh học nghiên cứu ảnh hưởng di truyền lên nhận thức và hành vi. Trong khuôn khổ cuộc tranh luận từ xưa giữa bẩm sinh luận và duy nghiệm luận, các nhà di truyền học hành vi **hướng** về bẩm sinh luận bởi vì họ tin rằng chí ít thì một vài tiến trình tư tưởng hay một số mô thức hành vi cũng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi di truyền. Sau đây chỉ là một mẫu nhỏ của công cuộc nghiên cứu về di truyền học hành vi.

Tính cách học (Ethology)

Dưới ảnh hưởng của thuyết hành vi cực đoan, người ta cố tình tránh né sử dụng các sự kiện nội tâm để cắt nghĩa hành vi. Kiểu triết học thực chứng này không những tránh né việc nghiên cứu các quy trình nhận thức và sinh lý mà còn tránh né cả việc nghiên cứu hành vi dựa trên bản năng. Tuy nhiên, giống như đối với các lối giải thích nhận thức và sinh lý về hành vi, các giải thích dựa trên bản năng bị tránh né nhưng không bị loại bỏ hẳn. Ngay cả vào thời kỳ cực thịnh của thuyết hành vi, một nhóm nhà tính cách học vẫn nghiên cứu về hành vi bản năng của động vật. Tính cách học là một ngành của động vật học được phát triển chủ yếu bởi Karl von Frisch (1886-1982) và Konrad Lorenz (1903-1989) ở Đức và Nikolaas Tinbergen (1907-1988) ở Anh. Các cố gắng của Tinbergen, Frisch, và Lorenz đã giúp ba ông đoạt chung giải Nobel Sinh học & Y khoa năm 1973.

Các nhà tính cách học nghiên cứu một phạm trù hành vi đặc biệt (ví dụ: tính gây hấn, hiện tượng thiên di, sự truyền thông, chủ quyền lãnh thổ) của loài vật trong môi trường tự nhiên của chúng và tìm cách cắt nghĩa hành vi ấy dựa theo thuyết tiến hóa. Quan trọng chính đối với các nhà tính cách học là **hành vi đặc loại**, nghĩa là tìm hiểu xem các thành viên của cùng một loài có những hành vi đặc trưng nào trong một số điều kiện môi trường. Quan điểm bẩm sinh của các nhà tính cách học tương phản hẳn với quan điểm của các nhà tâm lý học hành vi, đặc biệt các nhà tâm lý học

hành vi cực đoạn. Các nhà tính cách học đã thắng các nhà hành vi, và thành công của họ có vai trò lớn trong sự suy giảm ảnh hưởng của thuyết hành vi.

Khoa tính cách học luôn là một lãnh vực nghiên cứu tích cực, nhưng ảnh hưởng chính của nó đối với tâm lý học hiện đại do thông qua khoa sinh học xã hội. Edward Wilson, nhà sáng lập khoa sinh học xã hội, khi còn là sinh viên ở Harvard năm 1953, đã dự một lớp học của Lorenz, và ảnh hưởng của tính cách học trên sinh học xã hội là rất đáng kể. Một khác biệt quan trọng là các nhà tính cách học có khuynh hướng tập trung vào các phản ứng tự động, rập khuôn của các loài động vật khác nhau, trong khi các nhà sinh học xã hội tập trung vào hành vi xã hội phát sinh do sự tương tác phức tạp giữa tình trạng sinh học của một sinh vật và môi trường của nó. Thay vì nghiên cứu các hành vi rập khuôn, các nhà sinh học xã hội sử dụng các thuật ngữ như *chiến lược* và *phân tích chi phí-lợi tức* để nói rằng các sinh vật cân nhắc các chọn lựa khác nhau trước khi quyết định đường lối hành động. Các nhà sinh học xã hội tin rằng một sinh vật sẽ chọn lựa tuyến hành động nào sẽ gia tăng xác suất cho những bản sao các gien của nó sẽ còn tồn tại mãi trong các thế hệ tương lai.

Sinh học xã hội (Sociobiology)

Mặc dầu nơi Chương 10 chúng ta đã lướt qua khoa sinh học xã hội như một thí dụ của thuyết Darwin mới, ở đây chúng tôi lại mở rộng đề tài đó bởi vì sinh học xã hội điển hình hóa khá tốt lãnh vực của di truyền học hành vi trong tâm lý học đương đại. Theo David Barash, con người vốn sở hữu một thứ ngữ pháp sinh học (biogrammar) nó cơ cấu hóa hành vi xã hội của chúng ta, giống như những qui tắc bẩm sinh của ngữ pháp cơ cấu hóa hành vi ngôn ngữ của chúng ta. Chúng ta học một ngôn ngữ, sáng tạo văn hóa, bảo vệ lãnh thổ của chúng ta và học tập một số điều (như các chuyện phải biết sợ, các qui tắc và luật lệ xã hội, ngôn ngữ ...) một cách sẵn lòng hơn là học tập những thứ khác bởi vì chúng ta đã được sắp đặt sẵn từ trước về phương diện di truyền để làm thế.

Tương tự như vậy, chiến lược của con đực để duy trì nòi giống, để kéo dài mãi những bản sao các gien di truyền của mình, là hỗn giao (promiscuity, nghĩa là giao hợp với bất kỳ em mái nào có thể giao hợp, bất kể tôn ti trật tự, lễ nghĩa đạo đức gì gì cả! Nghĩa là ... loạn xà ngầu!), trong khi chiến lược của con cái là sự tuyển chọn kỹ lưỡng một bạn tình thích hợp. Sự khác biệt giới tính này trong chiến lược giao hợp, theo các nhà sinh học xã hội, là bởi vì sự đầu tư của con đực vào chuyện sinh sản vốn ở mức tối thiểu trong khi sự đầu tư của con cái rất đáng kể. Wallace mô tả một cách hài hước châm biếm động tác giao hợp từ viễn tượng của con đực: "Một con đực có thể tạo ra năng lượng để tiêu thụ trong một cuộc làm tình bằng cách ăn một quả nho. Chi phí rất thấp, và - biết đâu đấy?- không chừng sẽ mang lại lợi nhuận là một ... cậu ấm hay cô chiêu cho chàng ta?" Trong khi đó nếu việc mang bầu đến từ chuyện giao hợp thì cái giá phải trả đối với con cái phải cao hơn rất nhiều. Như Barash giải thích:

> *Trứng được thụ thai bởi tinh dịch chứ không phải ngược lại. Và đàn bà mang bầu chứ không phải đàn ông. Chính đàn bà phải sản xuất một cái nhau để nuôi dưỡng đứa con chưa lọt lòng của mình; chính đàn bà phải trải qua những cơn căng thẳng về biến dưỡng và hóc-môn trong thời kỳ mang thai; họ phải mang theo kè kè cái bào thai mỗi ngày mỗi lớn, mỗi ngày thêm cồng kềnh, nặng nề, làm cho họ càng ngày càng lóng ngóng vụng về; và cũng lại chính họ phải lo nuôi dưỡng chăm sóc mọi thứ khi đứa bé sinh ra."*

Do vậy, con cái thường được sắp xếp sẵn về phương diện di truyền để tìm kiếm và chọn lựa những con đực nào có gien tốt (có khả năng sản sinh ra một hậu duệ có tiềm năng sống sót và sinh sản cao), có nguồn tài nguyên dồi dào (chẳng hạn lương thực, lãnh thổ, nơi chốn dung thân và phòng vệ tốt), và đối xử tử tế (sẵn lòng đầu tư một phần tài nguyên của mình cho nàng và con cái của nàng).

Một số người đã lên án những nhà sinh học xã hội là có thái độ tất định sinh học cứng nhắc nhưng đấy không phải là một đánh giá chính xác. Chẳng hạn, trong trường hợp lựa chọn bạn tình như vừa

được mô tả trên đây, những nhà sinh học xã hội chỉ mô tả những khuynh hướng di truyền tổng quát. Họ nói rằng những con đực có khuynh hướng di truyền về hỗn giao, nhưng họ cũng còn nói nhiều hơn nữa. Trong những nền văn hóa thực hành chế độ đa giao cấu (polygyny), theo đó các con đực được phép làm tình với hơn một con cái, thì các con đực không cần phải ngăn trở khuynh hướng hỗn giao. Tuy nhiên, trong các nền văn hóa đơn phối (monogamous cultures), sự hỗn giao bị coi là ngoại tình và bị ngăn cấm. Như vậy, hành vi xã hội của bất kỳ cá nhân nào luôn luôn phát sinh từ những tác động phối hợp của sinh học *và* văn hóa. Khi giải thích hành vi con người, các nhà sinh học xã hội tránh thái độ một chiều kiểu hẹp hòi thiển cận khi cho rằng hành vi chỉ do các yếu tố sinh vật gây ra hay chỉ do các yếu tố môi trường / văn hóa gây ra. Đối với họ luôn luôn là cả hai. Barash nói," Đã từ quá lâu khoa học xã hội và khoa học sinh vật theo đuổi những cách tiếp cận "không gì khác hơn là" ('nothing but' approaches). Khoa sinh học xã hội có thể giúp điều chỉnh lại tình trạng mất cân bằng này".

Cách tiếp cận tương tác như vừa được mô tả đã được minh họa khá tốt bởi nguyên lý kiềm chế của Wilson. Theo Wilson, con người có một thiên hướng sinh học (di truyền) nhằm sáng tạo văn hóa bởi vì làm điều đó tạo thuận lợi cho sự sống còn. Như vậy, đã có, hay nên có một tương quan mật thiết giữa văn hóa và sự thỏa mãn các nhu cầu sinh học. Nếu văn hóa đi lạc quá xa khỏi sinh học, sự kiềm chế để giữ cả hai gần lại với nhau sẽ trở nên quá căng, và "các nhân cách sẽ nhanh chóng tan rã, các mối quan hệ sẽ phân tán và sự sinh sản sẽ ngưng trệ" (Wilson, 1978, p. 22). Hiển nhiên là, nếu chuyện này tiếp tục, văn hóa sẽ sớm tuyệt chủng. Tuy nhiên, trước khi thảm họa xảy ra văn hóa thường vẫn biết cách điều chỉnh kịp thời theo hướng của sinh học.

Như vậy, theo khoa sinh học xã hội, ngữ pháp sinh học nơi chúng ta cung cấp cho chúng ta những *khuynh hướng* (tendencies) để dấn thân vào một số những hoạt động xã hội. Để đặt nhan đề cho quyển sách của mình *The Whisperings Within* (Những lời thì thầm từ bên trong, 1979), Barash đã chọn từ "whisperings" bởi vì

một lời thì thầm là một lời thì thầm, chứ không phải là một tiếng hét hay một tiếng kêu lớn. Chúng ta có thể đã "được sắp xếp sẵn" (predisposed) để hành động theo những cách nào đấy, nhưng chúng ta không được "đấu điện mạnh" (hardwired) để làm như thế. Barash nêu rõ điểm này:

> *Cũng may là còn có một vài tin tốt. Loài người chúng ta, vốn là những linh trưởng thông minh có thể thực thi quyền chọn lựa. Chúng ta có thể vượt qua những hạn chế buồi đầu và tầm nhìn thiển cận. Chúng ta có khả năng học tập mọi thứ khó khăn một khi chúng ta được thuyết phục rằng đó là những chuyện quan trọng hay không thể tránh. Chúng ta có thể học tập để làm ngay cả những việc đi ngược lại bản tính chúng ta. Một con linh trưởng có thể được huấn luyện để hành động đúng cách trong phòng vệ sinh thì rất có thể được huấn luyện để tham gia các chuyến bay liên hành tinh, một ngày nào đó.*

Như chúng tôi đã nêu ra trong Chương 10, môn học mà Wilson gọi là sinh học xã hội thì hiện nay thường được gọi là tâm lý học tiến hóa. Tâm lý học tiến hóa đã trở thành một trong những đề tài phổ biến nhất trong tâm lý học đương đại. Tuy nhiên tâm lý học tiến hóa không phải là không chịu những phê phán. Chẳng hạn, nó đã bị phê bình vì chấp nhận thuyết thích nghi. Theo các nhà thích nghi luận (adaptationists), nếu một cấu trúc cơ thể hay một khuynh hướng hành vi hiện nay tồn tại thì nó phải đã góp phần vào sự sống sót của các tổ tiên chủng loại.

Cần nên ghi nhận rằng bởi vì sinh học xã hội giải thích hành vi xã hội của con người theo những ảnh hưởng bẩm sinh nên nó cũng gặp sự chống đối giống như trong vụ scandal của Burt và trong việc xuất bản quyển *Bell Curve* năm 1994 (xem Chương 10). Trong cuốn tiểu sử tự bạch của mình, Wilson mô tả một số những phản ứng tiêu cực đối với việc ra mắt quyển sách của ông, *Sociobiology: The New Synthesis* (Sinh học xã hội: Tổng hợp đề mới, 1975). Rõ ràng là phần lớn các phản ứng này mang động cơ chính trị hay đạo đức nhiều hơn là những quan tâm học thuật.

Ảnh hưởng của Noam Chomsky

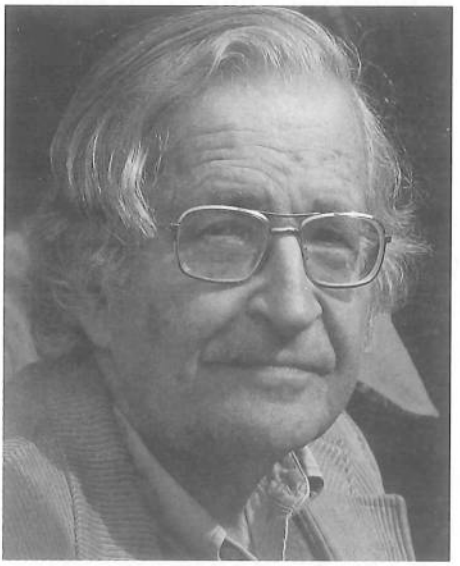

Người ta thường gợi ý rằng bài phê bình của Noam Chomsky về cuốn sách *Hành Vi Ngôn Ngữ* (1957) của Skinner là sự kiện quyết định làm suy giảm ảnh hưởng của thuyết hành vi triệt để. Trong bài phê bình (1959), Chomsky lý luận rất thuyết phục rằng ngôn ngữ hết sức phức tạp không thể nào cắt nghĩa bằng các nguyên tắc thao tác (operant principles), đồng thời cho rằng não người được lập trình theo di truyền để tạo ra ngôn ngữ. Mỗi đứa trẻ, Chomsky nói, được sinh ra với các cấu trúc óc não giúp cho đứa trẻ học các qui tắc ngôn ngữ tương đối dễ dàng. Ông lập luận rằng trẻ em không thể học các nguyên tắc này dễ dàng nếu chúng phải dựa hoàn toàn vào các nguyên tắc của liên tưởng (thường xuyên, tương cận, tăng cường...) như là phương tiện để học hỏi. Cuộc tấn công dựa trên thuyết bẩm sinh này chống lại thuyết hành vi dựa trên thường nghiệm đã thành công và làm giảm mạnh ảnh hưởng của thuyết hành vi. Mặc dù Chomsky là một nhà ngôn ngữ học chứ không phải nhà tâm lý học, quan điểm của ông về sự hình thành ngôn ngữ đã mau chóng thay thế quan điểm dựa trên các nguyên tắc thao tác. Leahey mô tả ảnh hưởng của Chomsky đối với tâm lý học hiện đại: "Bài phê bình của Chomsky (về cuốn *Hành Vi Ngôn Ngữ* của Skinner) có lẽ là bài nhận định về tâm lý học duy nhất ảnh hưởng nhất kể từ sau Tuyên Ngôn của Thuyết Hành Vi năm 1913 của Watson." (1987, tr. 412).

Hành vi sai của các sinh vật

Một đòn nặng khác giáng vào lập trường chống bẩm sinh của thuyết hành vi phát xuất từ công trình của Keller và Marian

Breland (về sau là Marian Breland Bailey), hai cộng sự trước kia của Skinner). Hai vợ chồng Breland bắt đầu Công Trình Nghiên Cứu Hành Vi Loài Vật, gồm việc ứng dụng các nguyên tắc thao tác để dạy một số loài vật làm những trò "xiếc thú". Sau đó các con vật này được đưa đi biểu diễn tại các hội chợ, gánh hát, các công viên giải trí và trên TV. Thoạt đầu, hai vợ chồng Breland thấy các con vật của họ rất dễ điều khiển, nhưng dần dần theo thời gian, hành vi bản năng bắt đầu can thiệp vào các hành vi đã học được. Ví dụ: những con lợn đã tập được trò thẩy các đồng tiền lớn bằng gỗ vào các "máng lợn" nhưng dần dần chúng trở nên chậm chạp hơn, và cuối cùng chúng giậm chân lên đồng tiền thay vì thẩy chúng vào máng. Sự can thiệp hay chuyển đổi hành vi học được bởi hành vi bản năng được họ gọi là sự **chuyển đổi bản năng** (instinctual drift). Ông bà Breland tóm tắt các khám phá của họ như sau: "Có vẻ hiển nhiên các con vật này bị mắc kẹt bởi các bản năng mạnh, và rõ ràng ở đây chúng ta có một chứng minh về thế áp đảo của các mẫu hành vi này trên các hành vi đã học được." (1961, tr. 85).

Ông bà Breland tin rằng các nhận xét của họ phản lại những giả định của các nhà tâm lý học hành vi: (1) Một con vật bắt đầu tình huống học tập từ tình trạng trống trơn (*tabula rasa*) - nghĩa là không có sẵn trước những yếu tố di truyền; (2) các sự khác biệt giữa các loài vật khác nhau không quan trọng; và (3) bất kỳ phản ứng nào mà một con vật có thể làm đều có thể bị điều kiện hóa bởi bất kỳ kích thích nào mà con vật có thể phát hiện. Tất cả các giả định này của thuyết hành vi đều hoặc phủ nhận hoặc giảm thiểu tầm quan trọng của hành vi bản năng. Mặc dù là những nhà tâm lý học hành vi theo Skinner khi bắt đầu sự nghiệp, ông bà Breland đã đạt đến kết luận sau:

> *Sau 14 năm liên tục thí nghiệm và quan sát hàng ngàn con vật chúng tôi phải miễn cưỡng kết luận rằng hành vi của bất kỳ loài vật nào đều không thể được hiểu biết, tiên đoán, hay kiểm soát thích đáng, nếu không có sự hiểu biết về các mẫu bản năng của chúng, lịch sử tiến hóa, và môi trường sinh thái của chúng. (p.684).*

Kể từ sau bài báo của Breland về hành vi sai của các sinh vật, nhiều nhà nghiên cứu khác đã tìm kiếm những chứng cớ để bênh vực các kết luận của họ. Ví dụ, Seligman (1979) đã thấy rằng trong bất cứ loài động vật nhất định nào, một số liên tưởng thì dễ làm hơn một số khác và một loài có thể có các liên tưởng dễ dàng, trong khi một loài khác gặp khó khăn rất lớn hay không thể làm được. Theo Seligman, lý do cho sự không đồng bộ này đó là trong một loài, các con vật được chuẩn bị về sinh học để hình thành một số liên tưởng và không được chuẩn bị để hình thành một số liên tưởng khác, và giữa các loài khác nhau cũng thế. Liên tưởng rơi vào điểm nào trên **liên tục thể được chuẩn bị** (preparedness continuum) quyết định việc con vật học liên tưởng đó dễ hay khó. (Nhiều ví dụ về cấu tạo di truyền của một cơ thể sống tác động đến việc nó học được cái gì và học dễ hay khó, có thể được tìm thấy trong các công trình của Hergenhahn & Olson, 2005, và của Seligman & Hager, 1972).

Ảnh hưởng di truyền đối với trí thông minh và nhân cách

Ít là một phần vì công trình của các nhà tính cách học, Wilson, Chomsky, vợ chồng Breland, và Seligman, các giải thích bẩm sinh về hành vi lại được kính trọng trong tâm lý học hiện đại. Chúng ta chỉ xem một ví dụ dưới đây, bằng cách điểm qua công trình của **Thomas Bouchard** và các đồng nghiệp của ông. Như đã thấy ở Chương 10, Francis Galton đã định nghĩa vấn đề bản tính-dưỡng dục và là người đầu tiên sử dụng các cặp song sinh để nghiên cứu vấn đề này. Galton đi đến các kết luận sau đây về các sự đóng góp của bản tính và dưỡng dục từ công trình nghiên cứu các cặp song sinh:

> *Không thể tránh khỏi kết luận rằng bản tính vượt xa ảnh hưởng của sự dưỡng dục khi các khác biệt của sự dưỡng dục không vượt*

quá những gì thường thấy chung giữa các người có cùng địa vị xã hội và ở trong cùng một nước. Mối e ngại duy nhất của tôi là chứng cớ của tôi có vẻ chứng minh quá nhiều và có thể vì thế mà bị bác bỏ, vì có vẻ nó đã ngược với mọi kinh nghiệm khi cho thấy sự dưỡng dục có ảnh hưởng quá ít như thế.

Nghiên cứu gần đây của Bouchard và đồng nghiệp cho thấy Galton đã đúng về cả hai phương diện: Sự dưỡng dục có tác dụng rất ít so với bản tính; và người ta sẽ thấy sự kiện này khó tin. Bouchard đã nghiên cứu ảnh hưởng của di truyền trên các đặc tính thể lý, trí thông minh, và các đặc tính về nhân cách bằng cách dùng bốn nhóm so sánh chủ yếu:

§ Các cặp song sinh *dizygotic*, thụ tinh từ hai trứng, gọi là song sinh anh em, được nuôi dưỡng chung với nhau (DZT)

§ Các cặp song sinh *dizygotic*, thụ tinh từ hai trứng, gọi là song sinh anh em, được nuôi dưỡng cách biệt nhau (DZA)

§ Các cặp song sinh *monozygotic*, thụ tinh từ một trứng, gọi là song sinh đồng nhất, được nuôi dưỡng chung với nhau (MZT)

§ Các cặp song sinh *monozygotic*, thụ tinh từ một trứng, gọi là song sinh đồng nhất, được nuôi dưỡng cách biệt nhau (MZA).

Các cặp song sinh anh em (*dizygotic*) về di truyền thì giống các anh chị em không song sinh, và các cặp song sinh đồng nhất (*monozygotic*) có tất cả các gien chung với nhau. Nếu kinh nghiệm (nghĩa là sự dưỡng dục) quyết định trí thông minh và nhân cách, thì cả nhóm DZT lẫn nhóm MZT sẽ có tương quan cao về các đặc tính này, nhưng các nhóm DZA và MZA thì không. Nếu trí thông minh và nhân cách được quyết định chủ yếu bởi di truyền (bản tính), thì các nhóm DZT và MZT sẽ có tương quan thấp về các đặc tính này, nhưng các nhóm DZA và MZA phải có tương quan cao. Vì tất cả các cặp song sinh *monozygotic* trong nghiên cứu của Bouchard đều được tách riêng ngay từ lúc mới sinh, nên mọi đặc tính giống nhau giữa chúng đều phải là do các ảnh hưởng di truyền (bẩm sinh).

Kết quả nghiên cứu của Bouchard (1984) trước hết xác nhận sự kiện mọi người đều biết từ lâu là các cặp song sinh monozygotic hầu như giống hệt nhau về rất nhiều đặc tính thể chất (ví dụ dấu vân tay và chiều cao). Tiếp đến Bouchard tập trung chú ý vào vấn đề trí thông minh và kết luận rằng "có chứng cớ bắt buộc là tính di truyền về trí thông minh thì ở trên mức zêrô rất nhiều, có thể khoảng từ .50 đến .80" (1984, tr. 170). **Tính di truyền** cho thấy mức độ thay đổi về một đặc tính hay thuộc tính do di truyền.

Kế đến, Bouchard tập trung chú ý vào các đặc tính nhân cách và ông nói, "Lãnh vực nhân cách có lẽ là lãnh vực mà đa số nhà tâm lý học tin rằng các yếu tố chung của môi trường gia đình và việc học tập trong xã hội có tầm quan trọng lớn đối với việc quyết định những khác biệt cá nhân." Nhưng chính ở đây Bouchard đạt đến kết quả có lẽ bất ngờ nhất của ông: Môi trường gia đình chung trong thực tế không có ảnh hưởng gì trên nhân cách. Nghĩa là những người có các đặc tính nhân cách giống nhau tùy theo mức độ di truyền chứ không theo mức độ họ có chung các kinh nghiệm (nuôi dưỡng, giáo dục). Và Bouchard hỏi, "Có thể nào môi trường gia đình chung cùng lắm cũng chỉ có một ảnh hưởng tối thiểu đối với nhân cách?" và câu trả lời của ông là "đúng thế".

Ta không nên kết luận rằng các ảnh hưởng môi trường trên nhân cách là không quan trọng. Đa số các nghiên cứu di truyền về nhân cách gợi ý rằng các yếu tố di truyền cắt nghĩa khoảng 50% sự khác biệt về các tính chất của nhân cách, và các yếu tố môi trường cắt nghĩa 50% còn lại. Theo các nghiên cứu trên đây, di truyền là một yếu tố đóng góp chính cho trí thông minh và nhân cách, nhưng không phải là yếu tố đóng góp duy nhất.

Chúng ta đã thấy nơi Chương 10 rằng những nghiên cứu chỉ ra rằng trí thông minh có tính di truyền cao đã và vẫn còn gây nhiều tranh cãi. Những nghiên cứu như của Bouchard chỉ ra rằng những nét đặc trưng trong nhân cách có tính di truyền cao, cũng gây tranh cãi như thế, nếu không phải là còn hơn thế nữa. Tuy nhiên việc sử dụng các cặp song sinh đồng nhất, được nuôi dưỡng riêng rẽ ngay

từ lúc mới sinh, là một phương pháp uy lực để nghiên cứu những đóng góp tương đối của thiên nhiên và giáo dưỡng và phương pháp đó hiện nay đang nhận được sự quan tâm đáng kể.

Như vậy, mặc dù thuyết hành vi cố gắng giải quyết tranh cãi về tương quan giữa bản tính và sự dưỡng dục bằng cách cho sự dưỡng dục có tầm quan trọng hơn, cuộc tranh cãi xưa kia vẫn còn rất sôi động và dai dẳng trong tâm lý học hiện đại.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Cung cấp bằng chứng rằng tâm sinh học là một chủ đề luôn hiện diện xuyên suốt lịch sử tâm lý học.

2. Bàn luận các nguyên lý tác động toàn khối và tính đồng đẳng tiềm năng của Lashley. Các nguyên lý này xung đột với quan điểm hành vi luận về chức năng óc não như thế nào? Chúng hậu thuẫn cho quan điểm của Gestalt về chức năng óc não như thế nào?

3. Điểm ký ức (Engram) là gì? Cuộc truy tìm điểm ký ức của Lashley có thành công không? Việc tìm kiếm của các nhà nghiên cứu sau ông thế nào?

4. Theo Hebb, các tập hợp tế bào và các chuỗi thời kỳ là gì, và chúng phát triển như thế nào? Cho một thí dụ về cách Hebb sử dụng các khái niệm tập hợp tế bào và chuỗi thời kỳ trong việc giải thích kinh nghiệm nhận thức.

5. Mô tả phẫu thuật chia tách não của Sperry. Sperry đã có những khám phá nào về quá trình học tập khi sử dụng phẫu thuật này? Người ta học được điều gì về tính đặc thù bán cầu não bằng cách nghiên cứu con người với những bộ não được chia tách?

6. Giải thích việc các nhà tính cách học đã có vai trò quyết định như thế nào trong việc giảm trừ ảnh hưởng của hành vi luận triệt để.

7. Trong khuôn khổ của sinh học xã hội, ý nghĩa của các từ *ngữ pháp sinh học? Quan điểm "không gì khác hơn là"?* Nguyên lý kiềm chế là gì?

8. Việc Chomsky phê bình quyển *Hành vi ngôn ngữ* của Skinner có ý nghĩa gì đối với sự phát triển của tâm lý học nhận thức đương đại?

9. Quan sát của ông bà Breland về chuyển đổi bản năng ngược lại với các giả định của các nhà hành vi luận như thế nào? Liên tục thể được chuẩn bị của Seligman cũng ngược lại với những giả định này như thế nào?

10. Đâu là lý do để Bouchard sử dụng các cặp song sinh đồng nhất được giáo dưỡng riêng rẽ từ lúc mới sinh trong việc nghiên cứu những đóng góp tương đối của thiên nhiên và giáo dưỡng vào trí thông minh và nhân cách? Nghiên cứu của ông hậu thuẫn cho những kết luận nào?

TỪ VỰNG

Behavioral genetics – Di truyền học hành vi Một ngành của tâm lý học nghiên cứu ảnh hưởng di truyền lên nhận thức hay hành vi.

Biogrammar – Ngữ pháp sinh học Theo các nhà sinh học xã hội, cấu trúc di truyền khiến cho các sinh vật hướng về một vài hình thái hoạt động xã hội nào đấy.

Cell assembly – Tập hợp tế bào Theo Hebb, một hệ thống các dây thần kinh tương liên phản ánh các sự kiện môi trường thường tái diễn. Một khi được kích thích, các tập hợp tế bào gây ra những ý tưởng về các sự kiện kia.

Engram – Điểm ký ức Vị trí thần kinh sinh lý giả định của ký ức và học tập. Lashley đã hoài công tìm kiếm điểm ký ức này trong nhiều năm trời, cũng như nhiều nhà nghiên cứu theo sau ông, song cho đến hiện nay, vẫn chưa ai tìm thấy.

Equipotentiality – Tính đồng đẳng tiềm năng Quan sát của Lashley rằng trong phạm vi một khu chức năng của não, bất kỳ mô nào trong phạm vi khu đó cũng có thể hoàn thành chức năng liên kết của nó. Do vậy, nếu muốn hủy diệt một chức năng thì tất cả các

mô trong phạm vi khu chức năng đó phải bị hủy diệt hoàn toàn.

Ethology – Tính cách học Việc nghiên cứu hành vi biệt loại (species-specific behavior) trong nơi cư trú tự nhiên của động vật. Nhà tính cách học, một cách điển hình, toan tính giải thích hành vi như thế theo thuyết tiến hóa.

Heritability - Tính di truyền Việc đo lường xem có bao nhiêu phần của biến thiên trong một nét tính cách hay một thuộc tính được quyết định bởi di truyền.

Instinctual drift – Chuyển đổi bản năng Khuynh hướng đối với hành vi tập thành dễ bị can thiệp hay bị đẩy ra rìa bởi hành vi bản năng.

Leash principle – Nguyên lý kiềm chế Quan niệm của Wilson cho rằng con người sáng tạo ra văn hóa bởi vì làm thế giúp tăng cường cơ may sống còn. Do vậy mà có, hoặc nên có, một mối tương quan chặt chẽ giữa văn hóa và sự thỏa mãn các nhu cầu sinh học. Theo nghĩa này, có thể nói rằng sinh học kiềm chế văn hóa.

Mass action – Tác động toàn khối Quan sát của Lashley rằng nếu mô nào bị hủy hoại sau việc học tập một nhiệm vụ phức tạp, sự suy thoái thành tích đối với nhiệm vụ được quyết định bởi tổng số mô bị hủy hoại hơn là bởi vị trí của nó.

Phase sequences – Chuỗi thời kỳ Theo Hebb, các hệ thống tập hợp tế bào tương liên hình thành vì sự kích hoạt đồng thời hay tiếp diễn theo chuỗi của các tập hợp tế bào. Khi một chuỗi thời kỳ được kích hoạt nó tạo ra một dòng ý tưởng tương liên.

Preparedness continuum – Liên tục thể được chuẩn bị Quan sát của Seligman rằng mức độ sẵn sàng về sinh học sẽ quyết định một liên tưởng có thể được học hỏi dễ dàng hay khó khan.

Psychobiology – Tâm sinh học Lãnh vực nghiên cứu toan tính giải thích các hiện tượng tâm lý theo những nền tảng sinh học của chúng.

Sociobiology – Sinh học xã hội Ngành học do Edward Wilson thành lập, toan tính giải thích hành vi xã hội phức tạp theo

thuyết tiến hóa. (Cũng được gọi là tâm lý học tiến hóa).

Species-specific behavior – Hành vi biệt loại Hành vi được thực hiện bởi mọi thành viên của một chủng loại dưới một vài tình huống môi trường nào đấy. Rất gần gũi với điều mà những nhà tâm lý học khác gọi là hành vi bản năng.

Split-brain preparation – Phẫu thuật chia tách não Một bộ não có phần thể chai (corpus callosum) và giao thoa quang học (optic chiasm) bị cắt bỏ.

CHƯƠNG 20

TÂM LÝ HỌC NHẬN THỨC

Tâm lý học nhận thức bao gồm những đề tài như trí nhớ (ký ức), sự tạo thành khái niệm, chú ý, lý luận, giải quyết vấn đề, phán đoán và ngôn ngữ. Rõ ràng là tâm lý học nhận thức rất phổ biến trong tâm lý học đương đại. Tuy nhiên trong lịch sử lâu dài của tâm lý học, một vài hình thái của nhận thức vẫn luôn được nhấn mạnh. Chỉ có một vài ngoại lệ, đó là các nền triết học hay tâm lý học duy vật của Democritus, Hobbes, Gassendi, La Mettrie, Watson và Skinner vốn phủ nhận hiện hữu của các biến cố tinh thần. Các triết gia ảnh hưởng nhiều nhất đến sự phát triển của tâm lý học như một khoa học (chẳng hạn, John Stuart Mill) đều tìm cách cắt nghĩa nhận thức của con người. Rõ ràng các trường phái duy ý chí và cơ cấu luận tập trung vào việc nghiên cứu thực nghiệm nhận thức, và trường phái chức năng luận nghiên cứu cả nhận thức lẫn hành vi. Chính vì cho rằng việc nghiên cứu nhận thức bởi các thành viên của những trường phái này không đem lại kết quả thiết thực nào nên Watson đã tạo ra trường phái hành vi luận. Trong giai đoạn từ 1930 đến khoảng 1950 khi hành vi luận cực đoan gây ảnh hưởng rất cao và người ta tin rằng các sự kiện nhận thức hoặc là không hiện hữu hoặc là, nếu có chăng nữa cũng chẳng qua chỉ là những phó phẩm (những phụ tượng) của hoạt động óc não và có thể lờ đi cũng chẳng sao. Bao lâu mà những niềm tin đó còn ngự trị, việc nghiên cứu các tiến trình nhận thức còn bị ngăn trở.

Không gian ở đây chỉ cho phép lên danh sách một phần những con người và sự kiện đã góp phần tháo lỏng móng vuốt bấu chặt

của hành vi luận cực đoan, nhờ vậy cho phép tâm lý học nhận thức đạt tới sự phổ biến hiện nay.

NHỮNG PHÁT TRIỂN TRƯỚC 1950

Xuyên suốt phần lớn lịch sử tâm lý học các thuộc tính của con người đã được nghiên cứu theo cách triết lý. Chính John Stuart Mill đã dàn dựng sân khấu cho tâm lý học như một khoa học thực nghiệm và đã khuyến khích sự phát triển một khoa học như thế. Fechner, theo gợi ý của Mill, đã nghiên cứu các sự kiện nhận thức (như các loại cảm giác) một cách thực nghiệm. Ebbinghaus, dưới ảnh hưởng của Fechner, nghiên cứu việc học tập và ghi nhớ một cách thực nghiệm. Quyển sách của William James, *The Principles of Psychology* trích dẫn những nghiên cứu đáng ke63ve62 nhận thức và gợi ý nhiều khả năng nghiên cứu bổ sung. Sir Frederic Charle Barlett (1886-1969), trong quyển sách *Remembring: A Study in Experimental and Social Psychology* (Ký ức: một Nghiên cứu Tâm lý học Thực nghiệm và Xã hội, 1932), chứng minh trí nhớ chịu ảnh hưởng bởi các chủ đề hay các lược đồ nhận thức cá nhân hơn là bởi các qui luật liên tưởng máy móc, như thế nào. Nói cách khác, ông thấy rằng thông tin luôn luôn được mã hóa, lưu trữ và nhớ lại theo những tiền khái niệm và thái độ của một cá nhân.Trong khi tâm lý học nhận thức phát triển người ta thường ghi nhận món nợ đối với một vài phương diện trong công trình tiên phong của Bartlett.

Ngay từ 1926, **Jean Piaget** (1896-1980) bắt đầu cho ra mắt các công trình nghiên cứu về sự phát triển trí thức. Trong cuộc đời trường thọ của mình, Piaget đã xuất bản hơn 50 đầu sách và các bài chuyên khảo về nhận thức luận di truyền hay trí thong minh phát triển. Nói chung, Piaget chứng minh rằng những tương tác của một đứa bé với môi trường trở nên phức tạp hơn và thích nghi hơn trong khi cơ cấu nhận thức của nó trở nên rành mạch hơn thong qua quá trình trưởng thành và kinh nghiệm. Theo Piaget, cơ cấu nhận thức bao gồm những *schemata* (biểu đồ) chúng quyết định tính chất của những tương tác của một người với môi trường. Đối với đứa trẻ, những biểu đồ này là những phản xạ cảm giác vận

độngchúng chỉ cho phép những tương tác thô sơ nhất với môi trường. Tuy nhiên, với quá trình trưởng thành và kinh nghiệm, các biểu đồ ngày càng có vai trò nhận thức rõ nét hơn và cho phép các tương tác càng ngày càng đa phức hơn, thông minh hơn, với môi trường. Đối với Piaget luôn luôn chính là các schemata chứa đựng trong cơ cấu nhận thức quyết định những loại tương tác nào với môi trường là khả thi. Lý thuyết của Piaget theo truyền thống duy lý hơn là truyền thống duy nghiệm. Đặc biệt hơn, vì nó nhấn mạnh tầm quan trọng của các schemata trong việc quyết định thực thể của một người, nên lý thuyết này đi theo truyền thống của Kant. Piaget viết sách trình bày các quan niệm của trẻ thơ về tính nhân quả, thực tại, thời gian, đạo đức và không gian, tất cả đều cho thấy ảnh hưởng của các phạm trù tư tưởng do Kant đề xuất.

Một điều thú vị đáng ghi nhận đó là Piaget còn là một cây bút "phồn thực" hơn cả Wundt. Trong Chương 9 chúng ta ghi nhận rằng Wundt đã cho ra mắt tổng cộng 53.735 trang viết trong suốt sự nghiệp của ông; còn Zusne và Blakely tường thuật rằng Piaget đã sản xuất 62.935 trang viết trong suốt đời ông. Trong Chương 13, chúng tôi ghi nhận rằng khi 1725 hội viên của Hội Tâm lý học Mỹ được yêu cầu xếp hạng các nhà tâm lý học lỗi lạc nhất của thế kỷ 20, thì Skinner được xếp hạng nhất, Piaget hạng nhì và Freud hạng ba (Dittman, 2002). Còn theo nhiều cuộc thăm dò khác (cũng trong giới các nhà tâm lý học) về thứ hạng các nhà tâm lý học của mọi thời đại thì phần lớn, Piaget và Freud thay phiên nhau chiếm các vị trí nhất nhì.

Như chúng ta từng thấy, tâm lý học Gestalt và hành vi luận cực đoan đã được sinh ra gần như đồng thời (lần lượt là 1912 và 1913), và các nhà tâm lý học Hình thái hướng về nhận thức luận luôn là một cái gai nhọn chạm vào hông các nhà hành vi luận. Lại còn khó chịu hơn nữa đó là, ngay trên sân nhà, trong khoảng hai thập niên 1930s và 1940s các nhà hành vi phương pháp luận như Hull và Tolman còn muốn nêu định đề những biến số can thiệp giữa Kích thích (S, Stimuli) với Phản ứng (R, Responses). Đối với

Hull, những biến số can thiệp này chủ yếu thuộc sinh lý, nhưng đối với Tolman, chúng chủ yếu thuộc về nhận thức.

Năm 1942, Carl Rogers (1902-1987) xuất bản *Counseling and Psychotherapy: Newer Concepts in Practice* (Tư vấn khải đạo và Tâm trị liệu: những Khái niệm Mới trong Thực hành), đã thách thức cả hành vi luận triệt để lẫn tâm phân học bằng cách nhấn mạnh tầm quan trọng của kinh nghiệm hữu thức trong tình huống trị liệu. Năm 1943, Abraham Maslow (1908-1970) lần đầu tiên đề xướng lý thuyết về động cơ nhân văn căn cứ trên hệ thống các nhu cầu. Bất chấp những cố gắng của các cá nhân như Rogers và sự phổ biến của hành vi luận trong các thập niên 1920s, 1930s, và 1940s, tâm phân học vẫn còn rất ảnh hưởng, đặc biệt là trong giới các nhà tâm lý học và tâm trị liệu lâm sàng. Donald Hebb (1904-1985) là một trong số những người đầu tiên phê bình hành vi luận cực đoan và đã góp công lớn trong việc giảm thiểu ảnh hưởng của trường phái này. Trong quyển sách *The Organization of Behavior* (Tổ chức của Hành vi, 1949), Hebb không chỉ tìm kiếm những cách giải thích sinh học về hành vi mà còn thúc đẩy việc nghiên cứu các quá trình nhận thức. Như chúng ta thấy trong Chương 19, Hebb tiếp tục khích lệ sự phát triển của tâm lý học sinh lý lẫn tâm lý học nhận thức trong hai thập niên 1950s và 1960s. Năm 1949 Harry Harlow (1905-1981) xuất bản *The Formation of Learning Sets* (Sự thành hình các tập hợp học tập), cung cấp bằng chứng rằng những con khỉ sử dụng các chiến lược trí tuệ trong việc giải quyết những vấn đề phân biệt. Phát hiện này rõ ràng xung đột với tâm lý học hành vi đương thời.

Năm 1948, **Norbert Wiener** (1894-1964) định nghĩa ***cybernetics*** (điều khiển học) như là việc nghiên cứu cơ cấu và chức năng của các hệ thống xử lý thông tin. Đặc biệt hứng thú đối với Wiener là tìm hiểu xem các hệ thống cơ giới hay sinh học có thể hoàn thành mục tiêu hay duy trì thế quân bình bằng cách tự động sử dụng phản hồi từ những hoạt động của chúng. Những phi công tự động (automatic pilots) trên các máy bay và các bộ

điều nhiệt tự động (thermostats) là những thí dụ về các hệ thống như thế. Chẳng bao lâu sau, người ta nhận thức rằng hành vi nhân văn hữu đích cũng có thể được cắt nghĩa theo những từ ngữ cơ giới như thế, và như vậy, vượt qua lập luận rằng việc nghiên cứu hành vi hữu đích / hướng đến mục tiêu (purposive / goal-directed behavior) tất yếu phải mang tính chủ quan. Năm 1949, Claude E. Shannon, làm việc cho Các Phòng Thí nghiệm Điện thoại Bell, và Warren Weaver, làm việc cho Quỹ Rockefeller, đi tìm những phương cách để cải thiện tính thuần túy của các thông điệp giữa thời gian chúng được gửi đến thời điểm chúng được nhận. Công trình của Shannon và Weaver đã khởi động cho cái sẽ được gọi là *lý thuyết thông tin* (information theory). Lý thuyết thông tin ghi nhận những biến thể khác nhau mà thông tin đã trải qua khi nó tham gia vào một hệ thống truyền thông, trong khi nó vận hành bên trong hệ thống, và trong khi nó rời hệ thống. Như chúng ta sẽ thấy về sau trong chương này, tâm lý học xử lý thông tin, giống như lý thuyết thông tin, toan tính tìm hiểu những cơ cấu đó, những tiến trình và những cơ chế chúng quyết định điều gì xảy ra cho thông tin từ thời điểm nó được nhận đến thời điểm nó được tác động lên.

NHỮNG PHÁT TRIỂN TRONG THẬP NIÊN 1950s

Theo Bernard Baars (1986), " Chẳng mấy ai hoài nghi rằng **George A. Miller** ... (Hình, t.573, sg) đã là người lãnh đạo đơn độc hiệu quả nhất trong hiện tượng nổi lên của tâm lý học nhận thức." Miller hồi tưởng rằng trong thập niên 1950s, "nhận thức" bị coi là một từ bẩn thỉu bởi vì các nhà tâm lý học nhận thức bị nhìn như là những con người mờ ảo, tay mơ, thiếu chính xác, chẳng bao giờ làm được cái gì thực sự có thể kiểm chứng." Miller biện luận rằng tâm lý học nhận thức hiện đại bắt đầu trong một cuộc hội thảo về lý thuyết thông tin do Viện Kỹ thuật Massachusetts tài trợ, diễn ra từ 10 đến 12 tháng chín, năm 1956. Trong cuộc hội thảo Allan Newell (1927-1992) và Herbert Simon (1916-2001) trình bày các văn kiện về lô-gích điện toán, Noam Chomsky trình bày quan điểm của ông về ngôn ngữ như một hệ thống được kế

thừa và chi phối bởi quy tắc, và Miller mô tả nghiên cứu của ông, chứng minh rằng con người chỉ có thể phân biệt bảy phương diện khác nhau của một vật nào đấy – chẳng hạn các sắc thái của màu sắc, hay các cung bậc của âm thanh. Người ta cũng chỉ có thể lưu giữ khoảng bảy đơn vị ý nghĩa của kinh nghiệm như các con số, các từ ngữ hay các câu ngắn. Miller tổng kết nghiên cứu của ông trong bài viết rất có ảnh hưởng, "Con Số Bảy Ma Thuật, Cộng hoặc Trừ Hai: Vài Giới hạn trên Khả năng của Chúng ta đối với Xử lý Thông tin" (1956). Những người tham dự cuộc hội thảo danh giá này đã góp công nhiều để mang thuật ngữ và những khái niệm của lý thuyết thông tin và điều khiển học (cybernetics) vào tâm lý học. Vào khoảng cùng thời gian đó, nhà tâm lý học người Anh Donald Broadbent (1957, 1958) đang thực hiện cùng điều tương tự. Crowther Heyck (1999) bàn luận về tầm quan trọng của công trình Miller trong sự phát triển ban đầu của tâm lý học nhận thức.

Năm 1951, Karl Lashley (1890-1958) biện luận rằng việc giải thích hành vi hàng loạt hay nối kết nhau do các nhà hành vi luận đề xướng, nhấn mạnh tầm quan trọng của kích thích bên ngoài, là còn thiếu sót. Mà đúng hơn, ông nói, hành vi được tổ chức như thế chỉ có thể tỏa ra từ bên trong vật thể hữu cơ. Trong một ấn phẩm có ảnh hưởng, *Các Ham muốn và Hệ Thần kinh Khái niệm* (Drives and the C.N.S. – Conceptual Nervous System), Hebb tiếp tục chứng tỏ sự sẵn lòng "sinh lý hóa" (physiologize) các tiến trình nhận thức và như vậy, dấn thân vào cuộc chiến với các nhà hành vi luận. Leon Festinger (1919-1989) ghi nhận rằng những ý tưởng mà một người ấp ủ có thể tương thích hoặc bất tương thích với nhau. Chẳng hạn, sự bất tương thích diễn ra nếu người ta dấn thân vào một nhiệm vụ hiển nhiên là chán ngắt nhưng lại được khuyến khích nên mô tả công việc ấy như là rất hào hứng hay nếu người ta hút thuốc mà vẫn tin rằng hút thuốc gây nên ung thư. Khi những ý tưởng bất tương thích với nhau, một trạng thái bất hòa xảy ra khiến người ta phải thay đổi niềm tin hay hành vi. Chẳng hạn, trong những trường hợp nêu trên, người ta có thể giảm thiểu nghịch âm nhận thức bằng cách nói lên sự thật rằng công việc ấy quả thực là chán ngắt, hoặc trở nên được thuyết phục

rằng công việc thực sự là hào hứng. Với người hút thuốc, nghịch âm nhận thức có thể được giảm thiểu bằng cách đoạn tuyệt thói quen hoặc bằng cách tin rằng thực ra chẳng có mối tương quan nào được chứng minh giữa việc hút thuốc với ung thư. Quyển sách có ảnh hưởng của Festinger *A Theory of Cognitive Dissonance* (Lý thuyết về Nghịch âm Nhận thức, 1957) không có qui chiếu nào đến những ý tưởng của hành vi luận. Trong những năm đầu của thập niên 1950s Jerome Bruner quan tâm đến tư duy và sự hình thành khái niệm và năm 1955 ông phụ tá cho Sir Frederic Bartlett để thu xếp, ở Đại học Cambridge, một trong những hội thảo đầu tiên về tâm lý học nhận thức. Năm 1956, Bruner (cùng với Jacqueline Goodnow và George Austin) xuất bản *A Study of Thinking* (Nghiên cứu tư duy), nhấn mạnh việc học các khái niệm. Mặc dầu việc học các khái niệm đã được nghiên cứu trước kia bởi Hull và Thorndike, song những giải thích của họ về việc học đó được diễn đạt theo những nguyên lý liên tưởng thụ động. Cách giải thích do Bruner và các cộng sự của ông đề xướng nhấn mạnh việc sử dụng chủ động các chiến lược nhận thức trong việc học tập đó. Năm 1959, Tracy và Howard Kendler phân tích việc học tập phân biệt của trẻ con theo việc sử dụng khái niệm hơn là theo các nguyên lý hành vi luận. Năm 1959 Chomsky ra mắt bài nhận định rất có ảnh hưởng của ông về quyển sách của Skinner, *Verbal Learning* (Học tập Ngôn ngữ, 1957). Như chúng ta đã thấy nơi Chương 19, cách giải thích bẩm sinh luận của Chomsky về ngôn ngữ có ảnh hưởng rất lớn trong việc giảm thiểu sự thống trị của hành vi luận cực đoan.

Và cũng trong thập niên 1950s, các nhà lập thuyết nhân văn như Maslow, Kelly, Rogers và May tiếp tục triển khai những ý tưởng của họ, cũng như các nhà tâm lý học Gestalt và các nhà tâm phân học.

NHỮNG PHÁT TRIỂN SAU 1950S

Năm 1960, Miller và các cộng sự của ông, Eugene Galanter và Karl Pribram xuất bản *Plans and Structure of Behavior* (Các kế hoạch và Cơ cấu của Hành vi), trong đó họ nêu ra luận chứng rằng các khái niệm điều khiển học (như phản hồi thông tin) giải thích

hành vi hướng đích của con người (goal-directed human behavior) tốt hơn là các khái niệm S-R (Stimulus-Response) và chí ít cũng khách quan không kém. Cũng trong năm 1960, Miller và Jerome Bruner thành lập Trung tâm Nghiên cứu Nhận thức tại Đại học Harvard. Thêm vào việc khuyến khích nghiên cứu các tiến trình nhận thức, trung tâm này cũng góp công lớn trong việc phổ biến các ý tưởng của Piaget trong giới tâm lý học Mỹ. Năm 1962, Miller cho ra mắt bài viết nhan đề "Vài Nghiên cứu Tâm lý học về Ngữ pháp", giới thiệu phân tích bẩm sinh luận của Chomsky về ngôn ngữ cho tâm lý học. Năm 1890, William James đã định nghĩa tâm lý học như là "khoa học của đời sống tinh thần"; năm 1962, Miller có ý dùng định nghĩa của James như là nhan đề cho bản văn của ông, *Psychology: The Science of Mental Life* (Tâm lý học: Khoa học về Đời sống Tinh thần, 1962).

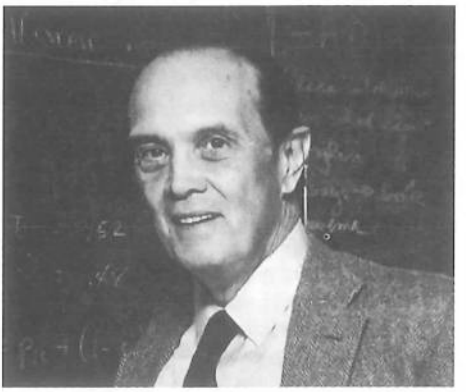

George Miller

Năm 1963, như là bằng chứng cho việc tâm lý học nhận thức đã tiến bộ đến bao xa và để ghi nhận vai trò của Miller trong sự tiến bộ đó, Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ (APA) đã trao cho Miller Giải thưởng Cống hiến Khoa học Xuất sắc. Miller đảm nhiệm chức chủ tịch APA năm 1969, nhận Huy chương Vàng cho Thành tựu Trọn đời trong Khoa học Tâm lý từ Quỹ Tâm lý Mỹ (APF, American Psychology Foundation) năm 1990, được trao giải Huân chương Quốc gia về Khoa học bởi Tổng thống George Bush năm 1991, và năm 2000 Hiệp hội các phân khoa Thần kinh tặng ông Giải Thiên niên kỷ. Năm 2003, Miller được tặng Giải thưởng Cống hiến Xuất sắc Trọn đời cho Tâm lý học của APA. Hiện nay ông là Giáo sư Danh dự về Tâm lý học của Đại học Princeton.

Năm 1959, Donald Hebb đảm nhiệm chức chủ tịch APA, và bài diễn văn nhậm chức của ông " Cách mạng Mỹ" được xuất bản

năm 1960. Trong diễn văn này, Hebb có ý chỉ không phải một cuộc cách mạng chính trị tại Mỹ mà là cuộc cách mạng tâm lý học cho xứ sở. Theo Hebb, mới chỉ diễn ra giai đoạn một của cuộc cách mạng tâm lý học ở Mỹ. Đây là giai đoạn hành vi luận và nó đã tạo ra kiến thức chính xác có tính sự kiện và tính nghiêm nhặt khoa học chưa từng có trong tâm lý học. Tuy nhiên trong nỗ lực để trở thành khách quan trọn vẹn, các nhà hành vi luận đã tối thiểu hóa hoặc khai trừ những đề tài như tư tưởng, hình tượng, ý chí và chú ý. Hebb khuyến cáo rằng giai đoạn thứ nhì của cuộc cách mạng tâm lý học nên vận dụng sự nghiêm xác khoa học, đã thăng tiến mạnh mẽ nhờ các nhà hành vi luận, để nghiên cứu các tiến trình nhận thức vốn từ lâu bị bỏ lơ. Liên quan đến giai đoạn thứ nhì của cuộc cách mạng tâm lý học, Hebb ghi nhận các công trình của Festinger, Broadbent, vợ chồng Kendlers, Miller, Galanter và Pribram như là những khởi hành tốt hướng về một tâm lý học nhận thức nghiêm xác. Ông đặc biệt bị ấn tượng bởi khả năng của máy tính hoạt động như một mẫu mực để nghiên cứu các tiến trình nhận thức. Ông tiên đoán rằng một khuôn mẫu như thế sẽ trở thành "một đối thủ mạnh nơi trung tâm của vũ đài". Cách tiếp cận ưu tiên của Hebb để nghiên cứu các quá trình nhận thức là tư biện (speculate) về những nền tảng sinh học của chúng. Chúng ta đã khảo sát một vài tư biện tâm lý học của Hebb ở Chương 19.

Năm 1962 và 1963, M.D. Egger và Neal Miller chứng minh rằng, trái với truyền thống, các hiện tượng điều kiện hóa cổ điển không thể được giải thích chỉ bằng các nguyên lý liên tưởng. Mà đúng hơn, thông tin được truyền đi bởi các kích thích cần được xem xét đầy đủ. Năm 1967, Ulric Neisser, từng thụ giáo George Miller, xuất bản tác phẩm gây tiếng vang *Cognitive Psychology* (Tâm lý học Nhận thức), trong đó Neisser định nghĩa từ nhận thức như là "tất cả các tiến trình bởi đó dữ liệu nhập cảm giác (sensory input) được biến đổi, giản qui, phác thảo, lưu trữ, phục hồi và sử dụng." Cũng trong quyển sách đó, Neisser đã toan tính dung hợp việc nghiên cứu những đề tài như tri giác, sự hình thành khái niệm, ý nghĩa, ngôn ngữ và tư duy, sử dụng một ít khái niệm nguyên lúc

đầu được lý thuyết thông tin chọn dùng. Theo Roediger, nhiều ý tưởng được tung ra trong quyển *Tâm lý học Nhận thức* của Neisser vốn phái sinh từ công trình trước đó của Bartlett và Neisser vẫn thừa nhận món nợ này đối với bậc tiền bối.

Một khi cú bấu chặt của hành vi luận – nhất là hành vi luận cực đoan – được nới lỏng dần, nhiều cố gắng trước kia trong tâm lý học nhận thức thực nghiệm được thẩm định lại. Về ảnh hưởng của Ebbinghaus, Michael Wertheimer phát biểu," Những thí nghiệm gây mầm ươm giống của ông có thể được nhìn như là khởi đầu của hạt giống sẽ nẩy mầm thành cánh đồng phong nhiêu của tâm lý học nhận thức ngày nay." Về ảnh hưởng của tâm lý học Gestalt, Hearst nói, "Tâm lý học nhận thức ngày nay – với sự nhấn mạnh lên tổ chức, cơ cấu, các tương quan, vai trò chủ động của chủ thể, và phần quan trọng do tri giác đảm đương trong học tập và ghi nhớ - phản ánh ảnh hưởng của các tiền thân Gestalt." Trong một cuộc phỏng vấn, Neisser mô tả tâm lý học Gestalt đã ảnh hưởng đến ông như thế nào:

> *Tôi trở nên đặc biệt hứng thú với tâm lý học Gestalt. Nó có một tính chất lý tưởng, lôi cuốn tôi. Đối với các nhà tâm lý học Gestalt, nhân tính là điều gì kỳ diệu, đáng để thăm dò,* đáng để tìm hiểu. Họ thường xuyên luận chiến với các nhà tâm lý học hành *vi, những người dường như nhìn nhân tính như chỉ là một tập hợp những phản ứng được điều kiện hóa hay những liên tưởng mù quáng. Từ quan điểm Gestalt, tinh thần là một thực thể tuyệt đẹp, được cơ cấu hoàn hảo, hài hòa với vũ trụ..*(Baars, 1986, p. 274).

Và, nhìn về ảnh hưởng của Piaget, Jerome Kagan nói," Cùng với Freud, Piaget là một khuôn mặt có tác động rất lớn trong các khoa học về sự phát triển con người."

Một trong những lý thuyết nhận thức phổ biến nhất trong tâm lý học đương đại là thuyết nhận thức xã hội của Albert Bandura. Theo nhiều cách, lý thuyết của Bandura có thể được hiểu như là một hậu duệ trực hệ của thuyết Tolman:

Nếu người ta phải chọn một lý thuyết học tập gần gũi nhất với thuyết của Bandura, thì đó sẽ là thuyết của Tolman. Mặc dầu Tolman là một nhà hành vi luận, nhưng ông lại dùng các khái niệm thiên về tinh thần để giải thích các hiện tượng hành vi, và Bandura cũng làm như thế. Và Tolman tin rằng học tập là một tiến trình thường hằng nó không đòi hỏi sự tăng cường, và Bandura cũng tin cùng điều ấy. Cả thuyết Tolman và thuyết Bandura đều thiên về nhận thức trong bản chất, và không thuyết nào đặt nặng sự tăng cường. Một điểm nhất trí cuối cùng giữa Tolman và Bandura liên quan đến khái niệm về động cơ. Mặc dầu Tolman tin rằng học tập là thường xuyên, ông cũng tin rằng thông tin thu thập được qua học tập chỉ bị tác động lên khi có lý do để làm thế, chẳng hạn khi có một nhu cầu nổi lên. Ví dụ, người ta có thể biết rõ mười mươi nơi nào có nguồn nước uống được nhưng sẽ chỉ hành động theo thông tin đó khi nào người ta thấy khát. Đối với Tolman, sự phân biệt giữa học tập và thực hiện là cực kỳ quan trọng, và điều đó cũng quan trọng trong lý thuyết của Bandura. (Hergenhahn & Olson, 2005, p. 341)

Tờ báo *Cognitive Psychology* được thành lập năm 1969, và trong vòng hai thập niên tiếp theo 15 tờ báo bổ sung được thành lập, đăng những bài viết nghiên cứu về những đề tài như chú ý, giải quyết vấn đề, trí nhớ, tri giác, ngôn ngữ và sự hình thành ý niệm. Sự quan tâm đến tâm lý học nhận thức thực nghiệm đã lan rộng đến độ nhiều người tin rằng một cuộc cách mạng, hay chuyển đổi hệ hình (paradigm shift) đã xảy ra trong tâm lý học (chẳng hạn Baars, 1986; Gardner, 1985; Sperry, 1993). Tuy nhiên nhiều người khác lại gợi ý rằng tâm lý học nhận thức đương đại biểu thị *sự hồi qui* về một thứ tâm lý học vốn tồn tại trước thời kỳ thống trị của hành vi luận. Như vậy, nếu có gì xảy ra, thì phải gọi là một cuộc phản cách mạng, đúng hơn là một cuộc cách mạng. Ngay cả George Miller, người, như chúng ta từng thấy, cũng chịu trách nhiệm như bất kỳ ai khác đối với sự phổ biến hiện nay của tâm lý học nhận thức, bác bỏ ý tưởng rằng đã xảy ra một cuộc cách mạng:

Điều dường như đã xảy ra đó là nhiều nhà tâm lý học thực nghiệm

từng nghiên cứu việc học tập, tri giác hay tư duy của con người bắt đầu tự gọi mình là nhà tâm lý học nhận thức mà chẳng hề thay đổi theo bất cứ cách nào *những gì họ vẫn từng tư duy và hành động – cứ như thể là bỗng dưng họ khám phá ra rằng họ vẫn thường nói về tâm lý học nhận thức suốt cả* đời . *Như vậy chiến thắng của chúng ta có lẽ ở tầm khiêm tốn hơn là bảng thành tích được viết ra có thể dẫn dắt bạn đến chỗ tin tưởng sai lạc.* (Bruner, 1983, p.126)

Robins, Gosling và Craik (1999) ghi nhận rằng sự phổ biến của tâm lý học nhận thức đã tăng trưởng đầy kịch tính trong ba thập niên qua. Tuy nhiên, họ nhất trí với Miller rằng nói đến sự phổ tiến gia tăng này như một cuộc cách mạng nhận thức là không đúng.

Trong bất kỳ trường hợp nào, từ nhiều hình thái của tâm lý học nhận thức từng tồn tại trước thập niên 1970s, tâm lý học xử lý thông tin nổi lên như là hình thái thống trị. Tâm lý học xử lý thông tin là loại tâm lý học nhận thức lấy chương trình máy tính như là ẩn dụ cho những thao tác của tinh thần. Tuy nhiên, trước khi bàn về tâm lý học xử lý thông tin trước tiên chúng ta sẽ xem xét lãnh vực trí thông minh nhân tạo, vốn ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của loại tâm lý học này.

TRÍ THÔNG MINH NHÂN TẠO

Những phát triển trong điều khiển học, lý thuyết thong tin và công nghệ máy tínhđã phối hợp nhau để tạo ra lãnh vực của trí thông minh nhân tạo.

Fetzer định nghĩa **trí thông minh nhân tạo** (ở đây chúng ta viết tắt là AI = *artificial intelligence*). là "một ngành đặc biệt của khoa học máy tính nghiên cứu phạm vi mà các khả năng tinh thần của con người có thể thực hiện được bởi máy móc" (tr. xvi). Năm 1950, nhà toán học lỗi lạc Alan M. Turing (1912-1954) đã sáng lập lãnh vực trí thông minh nhân tạo trong một bài báo nhan đề "Máy Tính và Trí Thông Minh" trong đó ông nêu câu hỏi: Máy móc có thể suy nghĩ không? Vì thuật ngữ *suy nghĩ* khá mơ hồ, Turing đề nghị một phương pháp khách quan để trả lời câu hỏi của chính ông.

Trắc nghiệm Turing

Turing đề nghị chúng ta chơi "trò bắt chước" để trả lời câu hỏi Máy (như là máy tính) có thể suy nghĩ không. Ông xin chúng ta tưởng tượng một người thẩm vấn hỏi những câu hỏi để thăm dò cho một người và một cái máy tính, cả hai đều ở khuất mặt người thẩm vấn. Các câu hỏi và trả lời được đánh máy lên bàn phím và hiển thị trên màn hình. Người trả lời được hướng dẫn phải trả lời thành thật và cố gắng thuyết phục người thẩm vấn rằng họ là người thật. Còn máy tính được lập trình để nó trả lời như thể nó là người. Nếu sau một chuỗi các trắc nghiệm như thế mà người thẩm vấn không phân biệt được giữa người trả lời và máy, thì máy tính qua được cuộc **trắc nghiệm Turing** và được coi là có thể suy nghĩ.

Trí thông minh nhân tạo yếu đối lại với mạnh

Qua được trắc nghiệm Turing phải chăng có nghĩa là máy tính biết suy nghĩ, hay có các thuộc tính tinh thần của con người không? Không, những người chủ trương **trí thông minh nhân tạo yếu** trả lời; họ nói cùng lắm máy tính chỉ có thể bắt chước các thuộc tính tinh thần của con người. Có, những người chủ trương **trí thông minh nhân tạo mạnh** trả lời; họ cho rằng máy tính không chỉ là một dụng cụ dùng để nghiên cứu tinh thần (như những người chủ trương trí thông minh nhân tạo yếu nói). Đúng hơn, một máy tính được lập trình thích hợp thì thực sự là một trí khôn có khả năng hiểu và có các trạng thái tinh thần.Theo những người chủ trương AI mạnh, trí tuệ con người là những chương trình máy tính, và vì vậy chẳng có lý do gì để chúng không thể bị sao chép bởi những chương trình máy tính phi sinh học khác. Đối với những người chủ trương AI mạnh, máy tính không chỉ *mô phỏng* các tiến trình nhận thức của con người; chúng còn sao chép lại những tiến trình đó.

Lập luận của Searle chống lại trí thông minh nhân tạo mạnh

John Searle (1980, 1990, Hình, t.577, sg) mô tả lập luận nay đã trở thành nổi tiếng của ông được gọi là "Căn phòng Trung Hoa" để phản biện những người chủ trương "AI" mạnh. Theo những người này, suy nghĩ là xử lý các ký hiệu và vì các chương trình máy

tính xử lý các ký hiệu, vậy là, chúng suy nghĩ. Theo họ, "tinh thần đối với não cũng giống như chương trình đối với phần cứng." (Searle, 1990, tr. 26). Để bác bỏ lập luận này, Searle yêu cầu bạn nghĩ đến một ngôn ngữ nào mà bạn không hiểu, như tiếng Hoa chẳng hạn. Bây giờ giả sử bạn được đặt trong một căn phòng có các chiếc giỏ đựng đầy chữ Hoa, bên cạnh đó là một sách viết bằng tiếng Anh nói về các quy luật để kết hợp các chữ Hoa này với các chữ Hoa khác. Các qui tắc hướng dẫn bạn phối hợp các biểu tượng với nhau như thế nào hoàn toàn dựa trên hình dáng của chúng và không đòi hỏi bất kỳ sự hiểu biết nào về ý nghĩa của những biểu tượng. Hãy tưởng tượng them là có những người ở bên ngoài căn phòng hiểu được tiếng Hoa và tuồn những bó biểu tượng vào phòng cho bạn, mà sau đó bạn dung để thao tác theo cuốn sách qui tắc ngữ pháp . Sau đó bạn tuồn các kết quả ra ngoài phòng . Searle ví cuốn sách qui tắc với chương trình máy tính. Những người viết cuốn quy luật được gọi là các "lập trình viên," và bạn là cái "máy tính." Các giỏ đầy chữ Hoa là các "cơ sở dữ liệu", những bó nhỏ biểu tượng được tuồn vào phòng là những "câu hỏi", và việc phối hợp các ký hiệu với nhau mà bạn tuồn ra ngoài trở thành các "câu trả lời" của bạn.

John Searle

Bây giờ giả sử dựa vào cuốn quy luật, bạn có thể sắp xếp thành các câu trả lời đúng ngữ pháp tiếng Hoa không thua gì người Hoa bản ngữ. Nói cách khác bạn đã có những câu trả lời đúng tiếng Hoa mặc dù bạn không hiểu gì về ý nghĩa các câu trả lời của bạn. Nghĩa là mặc dù bạn qua được nhiều cuộc trắc nghiệm Turing về việc hiểu tiếng Hoa, mặc dầu bạn hoàn toàn mù tịt về ý nghĩa của chúng. Hơn thế nữa, trong tình cảnh của bạn, không có cách chi để bạn có thể đạt đến việc hiểu tiếng Hoa, bởi vì bạn không thể học ý

nghĩa của bất kỳ biểu tượng nào.Giống như một máy tính, bạn thao tác các biểu tượng nhưng không gán một ý nghĩa nào cho chúng.

Searle (1990) kết luận:

Điểm chính trong thí nghiệm tư tưởng là thế này: Nếu tôi không hiểu tiếng Hoa chỉ dựa trên cơ sở chạy một chương trình máy tính để hiểu tiếng Hoa vậy thì cũng không có một máy tính kỹ thuật số nào có thể hiểu, nếu chỉ dựa trên cơ sở đó. Các máy tính kỹ thuật số chỉ thao tác những biểu tượng hình thức *theo những qui tắc trong chương trình.*

Điều gì xảy ra cho việc hiểu tiếng Hoa (trong ví dụ trên đây) cũng diễn ra tương tự cho những hình thái nhận thức khác. Chỉ thao tác các biểu tượng không thôi *thì tự nó điều này chưa đủ để bảo đảm nhận thức, tri giác, thấu hiểu, tư duy và vv... Và bởi vì máy tính, với tư cách là máy tính, là những công cụ thao tác biểu tượng, nên nếu chỉ chạy các chương trình máy tính là chưa đủ để bảo đảm nhận thức.* (t.26)

Bất kỳ vấn đề nào có thể phát biểu qua các biểu tượng hình thức và giải quyết theo các qui luật đặc thù thì đều có thể được giải đáp bởi máy tính, chẳng hạn cân đối thu chi một tài khoản ngân hàng, hoặc chơi chờ vua. Việc thao tác các biểu tượng theo những qui tắc đặc thù được gọi là *cú pháp* (syntax). Đàng khác, *ngữ nghĩa học* (semantics) liên quan đến việc gán ý nghĩa cho các biểu tượng. Theo Searle, các chương trình máy tính có cú pháp nhưng không có ngữ nghĩa học. Còn tư tưởng, tri giác và hiểu biết của con người có một nội dung tinh thần, và chúng có thể qui chiếu đến các đối tượng hay biến cố trong thế giới; chúng có một ý nghĩa hay là, để dung từ của Brentano, chúng có ý hướng tính. Một chương trình máy tính (hay là bạn bị giam trong căn phòng Trung Hoa nọ) chỉ thao tác các biểu tượng mà không hề biết rằng chúng có ý nghĩa gì. Nhắc lại, mặc dầu một máy tính có thể qua được trắc nghiệm Turing, nhưng nó vẫn không thực sự suy nghĩ như con người suy nghĩ và vì vậy, quan điểm trí thông minh nhân tạo mạnh là sai. "Người ta không thể có được những nội dung tư tưởng được truyền tải theo cách ngữ nghĩa học chỉ từ việc điện toán hóa hình

thức" (Searle, 1990, p.28). Óc não của chúng ta được cấu tạo theo cách khiến chúng gây ra những sự kiện tinh thần:" Óc não là những cơ quan sinh học đặc thù, và những phẩm tính sinh hóa đặc thù của chúng giúp chúng gây ra ý thức và những thứ khác của các hiện tượng tinh thần" (Searle, 1990, p. 29). Các chương trình máy tính có thể cung cấp những mô phỏng hữu ích về những phương diện hình thức của các tiến trình óc não, nhưng không nên lẫn lộn mô phỏng (simulation) với sao chép (duplication)." Không ai trông chờ sẽ ướt mình trong một cái hồ chứa đầy những mô hình quả bóng ba2ncua3 các phân tử nước. Vậy tại sao ai đó lại nghĩ ra82ngmo65t mô hình máy tính của các tiến trình tư tưởng sẽ thực sự suy nghĩ?" (Searle, 1990, p.31).

Con người là cỗ máy?

Lý luận về việc liệu một cái máy có khả năng suy nghĩ hay không đã đưa trở lại trong tâm lý học ngày nay một số câu hỏi vốn đã dai dẳng trong suốt lịch sử tâm lý học. Một trong các câu hỏi ấy là Bản chất của bản tính con người là gì? Như ta đã thấy, có một câu trả lời rằng con người là các cỗ máy. Đa số các tác giả Anh và Pháp theo trường phái Newton về tinh thần đã lấy ý niệm của Newton về vũ trụ, coi vũ trụ như một cái máy và áp dụng ý niệm ấy vào con người. Đối với những người tin rằng con người chỉ là cái máy không hơn không kém, thì không có lý do gì để một cái máy không thể có cấu trúc khiến nó có thể nhân bản mọi chức năng của con người. Đương nhiên cái máy phải là một rô-bô hết sức phức tạp, nhưng trên nguyên tắc, không gì ngăn cản một cái máy như thế lại không thể *nhân bản* mọi chức năng con người, vì con người không khác gì một cái máy. Quan niệm con người là cái máy được gọi là thuyết cơ giới.

Cũng vậy, những người theo thuyết duy vật thấy không có lý do gì để một cái máy không thể nhân bản mọi chức năng con người. Họ nói con người chỉ là các hệ vật lý. Không có "con ma trong cái máy," nghĩa là không có một tinh thần trong thân xác con người. Vì vậy không có lý do gì để đặt câu hỏi liệu một cái máy có thể suy

nghĩ giống như con người hay không. Cả máy lẫn người đều không thể suy nghĩ. Các tư tưởng, ý tưởng, khái niệm, tri giác và hiểu biết không thể tồn tại nếu chúng được coi là những thực thể phi thể lý; chỉ có những sự vật thể lý tồn tại.. Suy nghĩ cách khác, những người duy vật nói, tức là chấp nhận thuyết nhị nguyên. Là những nhà duy vật , các nhà hành vi luận cực đoan không phủ nhận rằng máy móc có thể được chế tạo để sao chép *hành vi* con người. Tuy nhiên một cỗ máy như thế không thể suy nghĩ hơn là con người có thể suy nghĩ và vì vậy, nói đến chuyện sao chép các tiến trình tư tưởng của con người là chuyện hoàn toàn vô nghĩa. Đối với các nhà duy vật, cũng như với các nhà hành vi luận triệt để, thì cả trí thông minh nhân tạo yếu lẫn trí thông minh nhân tạo mạnh đều là những khái niệm vô ích!

Các nhà tâm lý học và các triết gia chấp nhận thuyết nhị nguyên có thể hoặc không thể thấy rằng khái niệm AI là hữu ích. Nêu lên định đề một yếu tố nhận thức đối với bản tính con người không đòi hỏi rằng một yếu tố như thế là bất hợp pháp. Phần lớn các nhà duy nghiệm Anh và các nhà duy cảm Pháp chấp nhận mentalism, nhưng những sự kiện tinh thần mà họ giả định lại bị chi phối bởi các định luật liên tưởng. Ngay cả là một nhà duy lý cũng không loại trừ là một nhà tất định luận , liên quan đến các sự kiện tinh thần. Chẳng hạn Spinoza tư tưởng là hợp qui luật một cái mày tương tự như tinh thần không phải là điều quá xa lạ với ý nghĩ của ông. Tương tự như thế, các triết gia, như Kant, chia tinh thần thành nhiều chức năng, là những nhà nhị nguyên luận. Tuy nhiên, những chức năng này thường được nhìn như là biến đổi thong tin cảm giác theo những cách tự động, cơ giới, hợp qui luật, và vì vậy cả hai phương diện thể lý và tinh thần của con người đều giống máy móc. Trong các thời đại gần đây hơn, những nhà hành vi phương pháp luận, như Tolman, họ giả định các sự kiện nhận thức trung gian giữa kích thích và đáp ứng, đi theo truyền thống của các nhà tâm lý học chức năng.Như vậy, là một nhà nhị nguyên lua65nkho6ng loại trừ người ta nhìn con người như là những cỗ máy và như thế, chấp nhận một vài hình thức nào đấy của trí thong minh nhân tạo. Như chúng ta sẽ thấy, tâm lý học xử

lý thông tin là một hình thái của tâm lý học nhận thức đi theo truyền thống của tâm lý học chức năng và trường phái hành vi phương pháp luận và như vậy tìm thấy nhiều điều hữu ích trong AI.

Đứng ở vị trí đối lập dứt khoát với việc dùng bất kỳ hình thức nào của AI như là kiểu mẫu để tìm hiểu tinh thần con người là tát cả các nhà triết học hay nhà tâm lý học duy lý nêu lên định đề về ý chí tự do (như Descartes). Cũng đứng vào vị thế đối lập là các triết gia lãng mạn và hiện sinh và các nhà tâm lý học nhân văn hiện đại. Bên cạnh việc nêu định đề về ý chí tự do của con người các nhà tâm lý học nhân văn còn cho rằng có rất nhiều phẩm tính con người độc đáo và quan trọng (như tính sáng tạo và khuynh hướng bẩm sinh về sự tự thể hiện)nên chính ý tưởng về mô phỏng máy móc các phẩm chất của con người là khôi hài và có lẽ còn nguy hiểm nữa. Ý tưởng đó có thể nguy hiểm bởi vì nếu chúng ta nhìn con người như là những cỗ máy, chúng ta có thể đối xử với họ như là những cỗ máy ; và nếu chúng ta đối xử với họ như là những cỗ máy, thì họ có thể hành động như những cỗ máy. Theo các nhà tâm lý học nhân văn, chuyện này có thể xảy ra khi những phương pháp và những giả định của các khoa học tự nhiên được áp dụng vào việc nghiên cứu con người. Với những phương pháp như thế con người bị coi như những đối tượng vật lý (những cỗ máy) và do vậy, "mất thiêng" (desacralized). Phần lớn các nhà tâm lý học nhân văn coi ý tưởng trí thông minh nhân tạo là điều đáng ghét.

Tóm lại, rõ ràng bất cứ nhà nhị nguyên nào cũng phải hoặc bác bỏ trí thông minh nhân tạo mạnh, hay chấp nhận rằng cái máy có thể suy nghĩ. Nhiều nhà nhị nguyên quan niệm rằng, hoặc ý thức của con người là độc nhất vô nhị trong vũ trụ, hay một số khía cạnh của ý thức con người là độc nhất vô nhị, ví dụ ý chí tự do hay mục đích. Trong cả hai trường hợp, con người có một cái gì đó ý thức và phi cơ giới mà một cái máy không thể nhân bản được. Trên thực tế, tất cả các nhà triết học và tâm lý học mà chúng ta đã gặp mà giả thiết có sự độc đáo của con người đều bắt buộc phải bác bỏ các tuyên bố về trí thông minh nhân tạo mạnh.

Tóm tắt các vấn nạn chống lại Trí thông minh nhân tạo

Có nhiều vấn nạn chống lại trí thông minh nhân tạo cả mạnh lẫn yếu. Dưới đây chỉ là một số ít các vấn nạn như thế:

1. *Tư duy của con người không luôn luôn có thể chứng nghiệm bằng các quy luật.* Máy tính chỉ có thể bắt chước hay nhân bản các quy trình nhận thức với điều kiện các hệ thống ấy tuân theo một tập hợp các quy luật hệ thống. Vấn nạn này lý luận rằng nhiều nhận thức quan trọng của con người không tuân theo các quy luật chuyên biệt nào.

2. *Các chương trình máy tính không có sự sáng tạo.* Máy tính chỉ có thể làm những gì người ta đã lập trình cho chúng làm, trong khi con người có thể có các hoạt động sáng tạo, không thể đoán trước.

3. *Tinh thần tương tác với thế giới; máy tính thì không.* Vấn nạn này liên quan đến cú pháp và ngữ nghĩa học. Có thể mọi trí khôn của con người đều giống nhau về phương diện chúng có khả năng lý luận, nhớ, và nhận thức, và có thể các quy trình này tuân theo các quy luật lô-gích và có thể lập trình (cú pháp). Nhưng nội dung của tư tưởng con người bắt nguồn từ các tương tác của con người với con người, và của con người với môi trường; chính các tương tác này tạo ý nghĩa cho các quá trình tư tưởng của con người (ngữ nghĩa).

4. *Máy tính không phải não người.* Theo nhiều người, trí thông minh nhân tạo chỉ có thể cung cấp các mô phỏng hay các nhân bản hữu ích về các sự kiện nhận thức nếu nó giống với não người. Flanagan nêu vấn nạn chống lại "trí thông minh nhân tạo mạnh" rằng "đơn giản là vì máy tính sẽ không bao giờ có thể có ý thức thực sự". Vấn nạn chống lại AI yếu cũng dựa trên cơ sở thuyết hiện thực. Chứng minh một máy tính có thể mô phỏng các quy trình nhận thức không phản ánh được các quy trình nhận thức thực sự do não tạo ra.

Tóm lại, các nhà triết học và tâm lý học theo các truyền thống duy nghiệm, liên tưởng, duy cảm, duy vật, và cơ giới tin rằng ít ra việc nghiên cứu về AI có thể dọi nhiều ánh sáng trên hành vi con

người. Cũng vậy, một số nhà duy lý cũng có thể đồng ý về lợi ích tiềm năng của việc nghiên cứu AI. Ví dụ, mặc dù Spinoza là một nhà triết học duy lý, nhưng ông theo thuyết tất định ngay cả trong vấn đề liên quan đến các sự kiện ý thức. Với sự hợp lý về tư tưởng, một cái máy giống như con người không phải là điều quá xa lạ với Spinoza. Một người theo thuyết nhị nguyên cũng không tất yếu phải chống lại thuyết cơ giới. Một số nhà nhị nguyên quan niệm sự tương quan tinh thần-thân xác như có tính chất lô-gích và vì vậy có thể mô tả dựa theo thuyết cơ giới. Điều này cũng đúng cho phần lớn triết học của Kant và đúng cho tâm lý học xử lý thông tin. Và cũng đúng cho các nhà tâm lý học khả năng (ví dụ Thomas Reid).

Chống đối hẳn với máy tinh như mô hình của trí khôn là tất cả các nhà triết học hay tâm lý học nào giả thiết có ý chí tự do (ví dụ Descartes). Cả các nhà triết học duy cảm và hiện sinh cũng như các nhà tâm lý học nhân văn cũng chống lại quan niệm coi con người là cái máy. Sau cùng, chúng ta có thể nhận thấy rằng không một nhà tâm lý học hành vi cực đoan nào có cái nhìn thiện cảm với trí thông minh nhân tạo. Theo các nhà tâm lý học hành vi, AI cũng chỉ là một loại tâm lý học khác về tinh thần mà thôi. Chỉ có các sự kiện môi trường tạo ra hành vi, chấm hết. Mà cho dù có các sự kiện tinh thần, chúng không bao giờ có thể tạo ra hành vi, vậy thì quan tâm đến nó làm gì? Đối với Skinner, trong suốt đời sự nghiệp, ông luôn luôn công kích tâm lý học nhận thức như là không khoa học.

Khác với các nhà tâm lý học hành vi cực đoan, các nhà tâm lý học hành vi phương pháp luận giả thiết rằng có thể có các quy trình can thiệp làm thay đổi dữ liệu cảm giác một cách quan trọng. Tâm lý học hành vi phương pháp luận do đó không chỉ phù hợp với tâm lý học xử lý thông tin, mà còn có thể coi là một tiền thân của tâm lý học xử lý thông tin. Chính Hull là người trong nhiều năm đã bị ám ảnh bởi ý tưởng tạo ra một cái máy biết suy nghĩ (xem Chương 13). Các nhà tâm lý học hành vi phương pháp luận ngày nay không có vấn nạn gì về lợi ích tiềm tàng của AI, đặc biệt AI yếu.

TÂM LÝ HỌC XỬ LÝ THÔNG TIN (INFORMATION-PROCESSING PSYCHOLOGY)

Không một ví dụ nào tốt hơn cho thấy các phát triển bên ngoài phạm vi tâm lý học có thể ảnh hưởng đến tâm lý học cho bằng sự xuất hiện của **tâm lý học nhận thức bằng xử lý thông tin**. Mặc dầu những cá nhân như George Miller (1956) và Donald Broadbent (1957, 1958) đã từng sử dụng ẩn dụ máy tính để nghiên cứu nhận thức của con người, nhưng nói chung, người ta nhất trí rằng bài viết năm 1958 của Allan Newell, J.C. Shaw và Herbert Simon đánh dấu bước chuyển tiếp giữa trí thông minh nhân tạo và tâm lý học xử lý thông tin. Trong bài viết đó, các tác giả này cho rằng các chương trình máy tính mà họ triển khai giải quyết những vấn đề theo cách con người thực hiện. Nói thế nghĩa là, họ cho rằng cả trí tuệ con người lẫn các chương trình máy tính đều là những công cụ giải quyết vấn đề chung chung. Tuyên bố này có ảnh hưởng mạnh và một con số ngày càng tăng các nhà tâm lý học bắt đầu ghi nhận những điểm tương tự (similarities) giữa con người và máy tính: Cả hai đều nhận dữ liệu đầu vào, xử lý dữ liệu, có một bộ nhớ, và sản xuất dữ liệu đầu ra. Đối với các nhà tâm lý học xử lý thông tin, thuật ngữ *nhập dữ liệu* thay thế cho *kích thích*, thuật ngữ *xuất dữ liệu* thay thế cho *phản ứng* và *hành vi*, và các thuật ngữ như *lưu trữ, mã hóa, xử lý, dung lượng, truy cập*, và *lập trình* mô tả các sự kiện xử lý thông tin xảy ra giữa việc nhập và xuất. Đa số thuật ngữ này được vay mượn từ công nghệ tin học. Nhà tâm lý học xử lý thông tin thường tập trung nghiên cứu quy trình tư duy và hành vi bình thường, hợp lý, và coi con người như là một người tích cực tìm kiếm và sử dụng thông tin. Trong việc xử lý thông tin, sự nghiên cứu được tập trung chuyên biệt vào các quy trình tinh thần cao cấp như ngôn ngữ, tư duy, tri giác, giải vấn đề, hình thành khái niệm, trí nhớ, học tập, trí thông minh, và sự chú ý.

Như ta đã thấy trong sách này, các giả thiết người ta có về bản tính con người sẽ ảnh hưởng mạnh đến việc người ta nghiên cứu về con người như thế nào. Giả định cho rằng trí tuệ hay óc não con

người là, hay hành động giống như một máy tính, chứng minh cho điểm này:

Các máy tính nhận dữ liệu đầu vào biểu tượng, tái mã hóa chúng, đưa ra những quyết định về đầu vào được ghi lại, tạo ra những biểu thức mới từ đó, lưu trữ một số hoặc tất cả đầu vào và trả lại đầu ra biểu tượng. Theo cách loại suy, thì đấy là phần lớn những gì mà tâm lý học nhận thức liên quan đến. Đó là chuyện liên quan đến bằng cách nào người ta thu thập thông tin, tái mã hóa và ghi nhớ chúng, đưa ra những quyết định và biến đổi những trạng thái kiến thức bên trong như thế nào rồi chuyển thành những đầu ra hành vi như thế nào. Phép loại suy là quan trọng. Nó tạo ra sự khác biệt quyết liệt ở điểm nhà khoa học nghĩ về con người như thể họ là những con vật trong phòng thí nghiệm hay như thể họ là những chiếc máy tính. Những cách loại suy ảnh hưởng đến sự chọn lựa các vấn đề nghiên cứu của người làm thí nghiệm và chúng dẫn dắt việc xây dựng lý thuyết của người ấy. Chúng điều sắc cho ngôn ngữ của nhà khoa học và sự lựa chọn thuật ngữ của một nhà khoa học là rất ý nghĩa. Các từ ngữ là những dấu chỉ về một hạ tầng cơ sở khái niệm vốn định nghĩa một cách tiếp cận vấn đề. Gọi một hành vi là một đáp ứng mặc hàm một điều gì rất khác với gọi một hành vi là một đầu ra. Vì mỗi cách gọi mặc hàm những niềm tin khác nhau về nguồn gốc của hành vi, về lịch sử và cách giải thích hành vi. Tương tự như thế, các từ *kích thích* và đầu vào chuyển tải những mặc hàm rất khác nhau về cách người ta xử lý chúng. (Lachman, Lachman, & Butterfield, 1979, p.99).

Tâm lý học xử lý thông tin đi theo truyền thống duy lý, và giống như đa số thuyết duy lý khác, lý thuyết xử lý thông tin dựa mạnh vào yếu tố bẩm sinh:

> *Chúng tôi không tin vào giả định những bản năng huyền bí để giải thích những hành vi không thể giải thích theo cách nào khác, nhưng chúng tôi thực sự cảm thấy rằng mọi thứ mà con người làm đều là kết quả vừa của các khả năng bẩm sinh cũng như của học tập. Chúng tôi dành cho các khả năng bẩm sinh nhiều ý nghĩa*

hơn là các nhà hành vi luận đã làm. Chúng tôi nghĩ một phần trong công việc giải thích nhận thức của con người là nhận dạng các khả năng bẩm sinh và các kết quả của kinh nghiệm phối hợp với nhau như thế nào để tạo ra thành quả nhận thức. Điều này đã dẫn dắt chúng tôi, đặc biệt là trong lãnh vực ngôn ngữ, đến chỗ giả định rằng một vài phương diện của nhận thức đã tiến hóa, theo cách ưu tiên, hay là độc quyền, nơi con người mà thôi. (Lachman, Lachman, & Butterfield, 1979, p. 118)

Hãy ghi nhận sự tương đồng giữa lập trường Gestalt và phát biểu sau đây của Lachman, Lachman và Butterfield:" Trí tuệ con người có những thành phần và chúng tương liên như một *hệ thống tự nhiên*" (1979, p.128). Cũng nên ghi nhận sự tương đồng giữa triết học của Kant và một phát biểu khác cũng của Lachman, Lachman và Butterfield:" Hệ thống nhận thức của con người luôn luôn chủ động; nó bổ sung cho phần dữ liệu nhập từ môi trường và nói theo sát nghĩa đen, nó *xây dựng* thực thể của mình" (1979, p.128). Quả thật, có sự tương đồng đáng kể giữa triết học duy lý của Kant và tâm lý học xử lý thông tin. Nhiều người coi Kant là tổ phụ sáng lập tâm lý học xử lý thông tin: «Khi các nhà khoa học về nhận thức nói về các tiền bối của họ, họ nhắc đến tên của Immanuel Kant nhiều hơn bất kỳ ai khác (Flanagan, 1991, tr. 181). Như đã thấy ở chương 6, Kant giả thiết một số phạm trù tư tưởng (các khả năng của trí khôn) tác động trên thông tin giác quan, nhờ đó tạo cho nó cấu trúc và ý nghĩa mà tự nó không thể có. Nói cách khác, theo Kant, các khả năng của tinh thần xử lý các thông tin. Chính triết học của Kant tạo ra sự tương đồng giữa lý thuyết của Piaget, tâm lý học hình thể, và tâm lý học xử lý thông tin.

Sự trở lại của Tâm lý học chức năng

Chủ yếu do tương quan của nó với khoa tướng sọ học, tâm lý học chức năng bị thất sũng đối với các nhà khoa học và hầu như đã bị bỏ quên cùng với khoa *tướng sọ học*. Theo một số người, loại bỏ tâm lý học chức năng cùng với tướng sọ học cũng giống như đổ đứa bé ra ngoài cùng với thau nước nó ngồi tắm. Chúng ta vừa thấy

tâm lý học xử lý thông tin đánh dấu sự trở lại của tâm lý học chức năng. Sự khám phá gần đây rằng não được tổ chức thành nhiều «mô- đun» (nhóm tế bào), mỗi mô-đun có các chức năng chuyên biệt như sự nhận ra khuôn mặt, cũng đánh dấu sự trở lại của tâm lý học chức năng. Như Jerry Fodor (1983) ghi nhận,

> *Tâm lý học chức năng hiện đang trở thành khả kính trở lại sau nhiều thế kỷ đi lòng vòng với các nhà tướng sọ học* và *những phần tử khả nghi khác. Bằng từ tâm lý học chức năng, tôi muốn nói, một cách đại khái, quan điểm cho rằng nhiều hình thái khác nhau một cách cơ bản của các cơ chế tâm lý phải được giả định nhằm giải thích các sự kiện của đời sống tinh thần. Tâm lý học chức năng xem xét một cách nghiêm chỉnh dị tính biểu kiến (apparent heterogeneity) của hoạt động tinh thần và chịu ấn tượng bởi những khác biệt ngay khi mới thoạt nhìn như giữa cảm giác và tri giác, ý chí và nhận thức, học tập và ghi nhớ hay ngôn ngữ và tư duy. Bởi vì, theo các nhà tâm lý học chức năng, nguyên nhân tinh thần của hành vi liên quan một cách điển hình đến hoạt động đồng thời của nhiều cơ chế tâm lý khác biệt, chiến lược nghiên cứu tốt nhất có vẻ như là chia ra và chinh phục: trước tiên nghiên cứu những đặc tính nội tại của mỗi một trong những chức năng, sau đó nghiên cứu những phương cách chúng tương tác nhau. Nhìn từ viễn tượng của tâm lý học chức năng thì hành vi* công khai, có thể quan sát, là một hiệu ứng tương tác tối ưu. (p. 1)

Trong quyển sách có ảnh hưởng của ông, *How the Mind Works* (Tinh thần hoạt động thế nào, 1997), Steven Pinker cũng nồng nhiệt chào đón tâm lý học chức năng," Tinh thần, theo tôi quan niệm, không phải là một cơ quan đơn lẻ nhưng là một hệ thống các cơ quan mà chúng ta có thể nghĩ đến như là các chức năng tâm lý hay là các 'mô-đun' tinh thần" (p. 27)

Sự trở lại của vấn đề Tinh Thần-thân Xác

Sự phổ biến hiện nay của mọi hình thái tâm lý học nhận thức, kể cả tâm lý học xử lý thông tin, đem vấn đề tinh thần-thân xác

trở lại với tâm lý học, tuy rằng nó chưa bao giờ hoàn toàn biến mất. Các nhà tâm lý học hành vi cực đoan đã «giải quyết» vấn đề này bằng cách phủ nhận sự hiện hữu của tinh thần. Theo họ, các sự kiện tinh thần không gì khác hơn là các kinh nghiệm sinh lý được chúng ta gán cho tên gọi là ý thức. Nghĩa là tâm lý học hành vi đã "giải quyết" vấn đề tinh thần-thân xác bằng cách chấp nhận thuyết duy vật hay nhất nguyên vật lý. Thế nhưng tâm lý học nhận thức giả thiết sự hiện hữu của các sự kiện ý thức. Các sự kiện này đôi khi được coi như các hiện tượng phụ của hoạt động của não (thuyết phụ tượng), đôi khi được coi như các yếu tố tự động và thụ động của thông tin cảm giác (thuyết cơ giới) và đôi khi như là các nguyên nhân quan trọng của hành vi (thuyết tương tác). Trong mỗi trường hợp, người ta đều giả thiết các sự kiện thể lý và tinh thần, vì vậy phải cắt nghĩa tương quan giữa hai sự kiện này. Một số nhà tâm lý học về nhận thức hiện đại tin họ đã tránh được tình trạng nhị nguyên bằng cách ghi nhận sự quan hệ mật thiết giữa một số hoạt động của não và một số sự kiện tinh thần. Một số người thậm chí còn cho rằng không bao lâu nữa người ta sẽ có thể khám phá ra rằng mọi sự kiện tinh thần đều có tương quan mật thiết với hoạt động của não, và họ dựa vào suy đoán này để bênh vực cho thuyết duy vật. D. N. Robinson giải thích tại sao lý luận như thế là ngụy luận:

> *Đây khó có thể là một biện minh cho thuyết nhất nguyên duy vật, bởi vì nhị nguyên luận không đòi hỏi rằng không có óc não! Quả thật nhị nguyên luận không tất yếu đòi hỏi rằng các sự kiện tinh thần không phải là những hệ quả của các nguyên nhân thần kinh. Một nhị nguyên luận khiêm tốn chỉ khẳng định là có những sự kiện tinh thần. Như vậy, chỉ ra rằng những sự kiện đó, được tạo ra, một cách nào đó, bởi những sự kiện vật chất, chẳng hề có nghĩa là thiết lập tính hợp lý của một lập trường nhất nguyên, mà lại có tiềm năng bảo đảm tính hợp lý của một lập trường nhị nguyên.* (pp.435-436)

Thay thế thuật ngữ *tinh thần-thân xác* bằng thuật ngữ *tinh thần-*

não không giải quyết được vấn đề làm thế nào một cái gì vật chất (não) lại có thể tạo ra một cái gì tinh thần (ý tưởng, tư duy).

Trong thập niên 1970s, một số các nhà tâm lý học xử lý thông tin toan tính tìm hiểu nhận thức đã phối hợp nỗ lực của họ với các triết gia, các nhà nhân loại học, nhà ngữ học, nhà khoa học thần kinh, các kỹ sư và các nhà khoa học máy tính, và như vậy tạo ra **khoa học nhận thức.** Giống như các nhà tâm lý học xử lý thông tin, các nhà khoa học nhận thức tìm cách hiểu các tiến trình tinh thần can thiệp vào giữa các kích thích và các đáp ứng, nhưng họ nhận một cơ sở rộng hơn trong khi nghiên cứu những tiến trình đó. Tuy nhiên, ngay cả với sự phát triển của khoa học nhận thức, hoặc có lẽ vì nó, mà đã nảy sinh một nhận thức ngày càng lớn dần rằng tâm lý học xử lý thông tin và trí thông minh nhân tạo từ đó tâm lý học này phát triển, đã trở nên cằn cỗi vô sinh. Ngay cả Ulric Neisser mà tác phẩm *Cognitive Psychology* (1967) đã góp công rất nhiều để thăng tiến tâm lý học xử lý thông tin, cuối cùng cũng thất vọng với loại tâm lý học này. Năm 1976 Neisser xuất bản *Cognition and Reality* (Nhận thức và Thực tại) trong đó ông biện luận rằng tâm lý học xử lý thông tin nên được thay thế bởi *tâm lý học sinh thái* (ecological psychology). Tâm lý học sinh thái rời xa khỏi các khuôn mẫu máy tính về nhận thức của con người và những biên cương hạn hẹp của việc thí nghiệm trong các phòng thí nghiệm để hướng đến việc nghiên cứu nhận thức như nó diễn ra một cách tự nhiên trong những tình huống đời thực. Neisser (1982) cung cấp một bộ sưu tập những nghiên cứu sinh thái về trí nhớ. Bao gồm trong đó là những đề tài như các ký ức đèn chớp (flashbulb memories), tức những ký ức về các biến cố quan trọng, chẳng hạn như vụ ám sát Tổng thống John F. Kennedy, cường ký thuật (mnemonics, những chiến lược giúp tăng cường việc thu hồi ký ức hiệu quả), những người cường ký ngoại hạng, và tính chính xác của việc làm chứng "mục sở thị" (eyewitness testimony). Cách tiếp cận mới của Neisser đến với tâm lý học nhận thức rất có ảnh hưởng, nhưng ảnh hưởng của trí thông minh nhân tạo trong nghiên cứu các tiến trình nhận thức còn lâu mới bị vượt qua. Nhiệt tình đối

với trí thông minh nhân tạo được thắp sáng trở lại bởi sự phát triển mới đầy kịch tính vốn dùng bộ não như một khuôn mẫu cho chức năng nhận thức thay vì chiếc máy tính – đó là thuyết liên kết mới.

THUYẾT LIÊN KẾT MỚI (NEW CONNECTIONISM)

Những biện luận của Hebb liên quan đến việc các tập hợp tế bào và các chuỗi giai đoạn phát triển như thế nào (xem Chương 19) đã nổi lên lại nơi một trong những lãnh vực nghiên cứu phổ biến nhất của tâm lý học đương đại – **thuyết liên kết mới.** Thuyết liên kết mới là một hình thái của trí thông minh nhân tạo (AI), trái ngược với *thuyết liên kết* của Thorndike (xem Chương 11). Thuyết liên kết của Thorndike và thuyết liên kết mới có điểm chung là việc nêu thành định đề những liên kết thần kinh giữa các kích thích (đầu vào) và các đáp ứng (đầu ra). Tuy nhiên, như chúng ta sẽ thấy sắp tới đây, những liên kết thần kinh do thuyết liên kết mới nêu ra như định đề thì phức tạp hơn nhiều so với những gì được Thorndike nêu ra.

Những tiền thân của thuyết liên kết mới

Viên đá tảng của thuyết liên kết mới là định luật Hebb, phát biểu như sau: Nếu các neurons hoạt động liên tiếp nhau hay đồng thời thì sức mạnh của những liên kết giữa chúng sẽ tăng lên. Qui luật này căn cứ trên các định luật về tương cận và thường xuyên vốn chí ít là đi ngược về đến Aristotle, và như chúng ta đã thấy trong Chương 5, David Harley đã dự phóng Hebb khi áp dụng những nguyên lý liên tưởng này vào hoạt động của óc não khoảng 200 năm trước. William James cũng đã dự phóng Hebb và cách giải thích thần kinh sinh lý của Pavlov về sự phát triển của các phản xạ có điều kiện, theo rất sát Hartley và James.

Warren McCulloch và Walter Pitts (1943) cũng đi trước Hebb trong toan tính chứng minh mối tương quan giữa các mô thức hoạt động thần kinh và các tiến trình nhận thức. Về một vài phương diện nào đó, cách tiếp cận của họ liên quan mật thiết hơn đến thuyết liên kết mới hơn là với định luật Hebb. McCullock và Pitts trước

tiên quan tâm đến việc chỉ ra rằng các dây thần kinh và các mạng thần kinh tham gia vào các tác vụ lô-gích vốn có thể được diễn tả qua toán học. McCullock và Pitts dùng nhóm từ "các mạng thần kinh-lôgích " (neuro-logical networks) để phản ánh hứng thú của họ trong việc diễn tả hoạt động thần kinh bằng toán học. Cố gắng mô tả hoạt động thần kinh bằng toán học rồi liên hệ hoạt động đó với việc vận hành chức năng trí tuệ của con người là những gì cốt yếu mà thuyết liên kết mới toan tính thực hiện.

Mặc dầu ý tưởng các dây thần kinh đang hoạt động cùng nhau hay rất gần nhau về thời gian không phải là ý tưởng độc đáo của Hebb, nhưng chính phiên bản của ông về ý tưởng đó đã ảnh hưởng nhiều nhất đến thuyết liên kết mới:

> *Vẫn còn đúng là nhiều ý tưởng cơ bản đối với thuyết liên kết được nêu ra bởi Hebb. Ở một mức độ rất tổng quát, quyết tâm của ông nhằm giải thích các tiến trình tâm lý với những hạn chế thần kinh sinh lý, đã tồn tại lâu dài. Ở một mức độ rất chuyên biệt, việc học tập theo Hebb, như được truyền tải qua định luật Hebb, vẫn tiếp tục được áp dụng ngay cả trong những hệ thống gần đây nhất.* (Quinlan, 1991, p. 6)

Các mạng thần kinh

Thuyết liên kết mới sử dụng một hệ thống phức tạp các thần kinh nhân tạo gọi là **mạng thần kinh** như là mô hình của mình. Một cách điển hình, có ba loại thần kinh "thần kinh" (đôi khi được gọi là các đơn vị hay các bộ xử lý) trong một mạng thần kinh: đầu vào, phần ẩn và đầu ra (input, hidden and output). Giống như trong bộ não, những liên kết giữa các thần kinh trong một mạng thần kinh thay đổi như một hàm số của kinh nghiệm. Đối với Hebb, các dây thần kinh liên kết nhau khi cơ thể học hay sinh hóa học của các synapses nơi chúng thay đổi. Trong các mạng thần kinh, các thay đổi "synaptical" được mô phỏng bởi các thể trọng hay tải trọng toán học có thể thay đổi (modifiable mathematical weights or loadings) giữa các đơn vị trong mạng. Sau mỗi trình hiện của đầu vào, mạng thần kinh được thiết kế để phát hiện những

đơn vị nào trong mạng là chủ động và để tự tổ chức lại theo quy luật Hebb. Nghĩa là sức mạnh của các kết nối giữa các đơn vị chủ động với nhau được tăng cường bằng cách gia tăng thể trọng của chúng theo cách toán học. Sau mỗi trình hiện, mạng tự tái tổ chức theo một cách tương tự. Điều này hoàn thành một cách toán học chuyện gì được giả định là xảy ra một cách sinh hóa giữa các thần kinh. Nghĩa là các đơn vị trong một mạng thần kinh vốn luôn tác động với nhau được liên kết và, khi chúng đã được liên kết, đầu vào phù hợp sẽ sản sinh đầu ra phù hợp.

Những ảnh hưởng bên trong một mạng thần kinh được sắp xếp theo một hệ thống. Các đơn vị ẩn chuyển đổi một cách toán học các mô thức của hoạt động đi vào mà chúng nhận được từ các đơn vị đầu vào thành các mô thức đầu ra đơn (single output patterns), mà chúng (các đơn vị ẩn) sau đó truyền đi đến các đơn vị đầu ra. Lúc đầu, đầu vào mạng sản sinh hoạt động tổng quát mà không có đầu ra có thể dự báo. Tuy nhiên, với kinh nghiệm các mức trọng lượng giữa các liên kết trong mạng được biến đổi theo luật Hebb, và cuối cùng, đầu ra tương ứng với đầu vào. Hình 20.1 cho thấy một mạng thần kinh được dơn giản hóa cao.

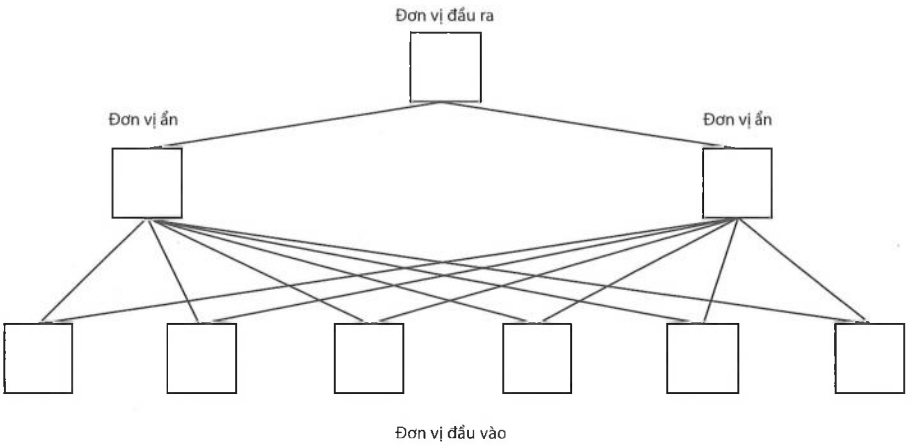

Hình 20.1 *Một mạng thần kinh được đơn giản hóa cao.*

Thuyết liên kết mới biểu thị một sự xa rời triệt để khỏi điều mà John Haugeland (1985) gọi là *good old-fashioned AI* (Trí thông minh nhân tạo tốt theo kiểu cũ), viết tắt là GOFAI. GOFAI

mỗi lúc xử lý một chuỗi thông tin theo kiểu nếu-vậy thì (if-then fashion); các mạng thần kinh xử lý nhiều chuỗi cùng lúc. Cái sau được gọi là *parallel distributed processing* (kiểu xử lý được phân phối song song). GOFAI xử lý thông tin biểu tượng theo các qui luật; các mạng thần kinh chỉ xử lý các mô thức của kích thích và ngăn cấm được diễn tả như là các trọng lượng toán học bên trong hệ thống. Trái với GOFAI, học tập và ghi nhớ không còn là vấn đề lưu trữ và thu hồi các biểu thị tượng trưng. Một khiếm khuyết của GOFAI và cách xử lý chuỗi thông tin của nó, đó là bất kỳ sự ngắt quãng nào trong luồng thông tin cũng khiến cho toàn bộ hệ thống sụp đổ. Bên trong các hệ thống thần kinh, việc xử lý thông tin diễn ra xuyên suốt hệ thống và, vì vậy, những phần quan trọng của hệ thống sẽ cần bị hủy diệt để sự ngắt quãng xảy ra. Vì lý do này, nguyên lý Lashley về tác động toàn khối (xem Chương 19) áp dụng vào các mạng thần kinh cũng như cho các bộ não thực. Sự phân biệt quan trọng nhất giữa GOFAI và thuyết liên kết mới đó là thuyết liên kết mới có thể mô phỏng hoặc sao chép một số khả năng của con người mà GOFAI không làm được – chẳng hạn, học tập.

Trong khuôn khổ thuyết liên kết mới, việc học tập được giải thích theo sự thay đổi các mô thức kích thích và ngăn cấm (biểu thị bởi những trọng lượng toán học) bên trong mạng thần kinh. Các kiểu mẫu liên kết hiện diện trong các thập niên 1950s và 1960s (chẳng hạn, Rosenblatt, 1958), và chúng cạnh tranh với GOFAI. Tuy nhiên, sau sự xuất hiện của bài phê bình tỉ mỉ và khá chính xác của Marvin Minsky và Seymour Papert (1969) thì sự quan tâm đến các mạng thần kinh giảm đi đáng kể. Trong thập niên 1980s, những bước phát triển mới trong khoa học nhận thức và khoa học máy tính đã hồi sinh sự hứng thú đối với các máy tính xử lý song song (parallel processing computers). Quan tâm đối với GOFAI suy giảm nghiêm trọng khi, năm 1986, David Rumelhart, James McClelland, và các thành viên khác của nhóm Xử lý Phân phối Song song (Parallel Distributed Processing, PDP) xuất bản bộ sách hai quyển của họ, *Parallel Distributed Processing: Exploration*

in the Microstructure of Cognition (Xử lý Phân phối Song song: Thăm dò Vi cơ cấu của Nhận thức) và bộ sách đã được đón nhận rất nồng nhiệt.

Liền sau đó, thuyết liên kết mới bắt tay giải quyết những vấn đề mà trước đó GOFAI hoặc là không thể giải quyết hoặc chỉ có thể giải quyết một cách rất khó khăn. Các mạng thần kinh chứng tỏ khả năng nhận ra các mô thức, các đối tượng, các âm vị và các từ ngữ; xử lý các câu, học các khái niệm; tổng quát hóa; và ngay cả là nói. Rumelhart (1992) còn tin rằng chỉ còn là vấn đề thời gian trước khi thuyết liên kết mới sẽ giải thích được cả khả năng cao nhất trong mọi khả năng nhận thức của con người với lập luận:" Tôi càng ngày càng được thuyết phục rằng phần lớn những gì chúng ta gọi là lý luận có thể được cắt nghĩa bằng các tiến trình vốn được thực thi tốt bởi bởi các kiểu mẫu PDP" (p. 70).

Hãy ghi nhận rằng phần lớn các biện luận thần kinh sinh lý học mà các mạng thần kinh được căn cứ trên đó (như định luật Hebb) đã được xác nhận bởi việc quan sát hoạt động chức năng của các dây thần kinh thực thụ.(chẳng hạn, xem Cleary, Hammer, & Byrne, 1989; Glanzman, 1995).

Các hệ thống truyền phản hồi (Back-Propagation Systems)

Các mạng thần kinh được lập trình phù hợp với định luật Hebb có khả năng tự sửa sai; nghĩa là, các mô thức của đầu ra dần dần xứng hợp với các mô thức của đầu vào, chỉ căn cứ vào kinh nghiệm mà thôi. Nhưng không phải mọi hệ thống liên kết đều được lập trình theo cách đó. Một số là những hệ thống truyền phản hồi đòi hỏi một "bậc thầy" cung cấp phản hồi liên quan đến thành tích của chương trình. Có lẽ thí dụ nổi tiếng nhất về một hệ thống truyền phản hồi là NET talk (nói chuyện qua mạng). Các từ được nạp vào hệ thống, và ảnh hưởng của chúng đi qua các đơn vị ẩn cho đến khi chúng được mã hóa thành các âm vị (phonemes). Một âm vị là đơn vị nhỏ nhất của âm thanh có thể phân biệt được trong một ngôn ngữ. Đầu ra này (các âm vị được mã hóa) sau đó được nạp vào một bộ tổng hợp giọng nói sẽ sản sinh ra các âm của diễn từ

thực sự (các âm vị). Lúc đầu các trọng lượng trong hệ thống được gán ghép một cách võ đoán và đầu ra là những tràng âm vị chí chóe, vô nghĩa. Việc huấn luyện hệ tại chỗ điều chỉnh các trọng lượng bên trong mạng sao cho sự thiếu đồng bộ giữa đầu vào và đầu ra mong ước (phát âm đúng) được giảm thiểu một cách có hệ thống. Chính sự phản hồi có chỉnh sửa này làm cho NET talk thành một hệ thống truyền phản hồi chứ không phải là một hệ thống chỉ biết học tập một cách tự động theo định luật Hebb. Andy Clark (1990) tổng kết việc NET talk học nói một cách mạch lạc như thế nào:

> *Mạng bắt đầu với một sự phân phối ngẫu nhiên các trọng lượng đơn vị ẩn và các liên kết (bên trong các thông số đã được chọn), nghĩa là, mạng không có ý niệm gì về bất kỳ qui luật nào của việc chuyển đổi từ văn bản sang âm vị. Nhiệm vụ của nó là học tập bằng cách bị phơi ra liên tục cho những đợt huấn luyện, thương nghị để tìm đường đi trong lãnh vực nhận thức đặc biệt đòi hỏi sự tinh tế này (phải tinh tế bởi vì rất nhiều điều bất qui tắc, cận qui tắc và sự nhạy bén ngữ cảnh đối với văn bản – context-sensitivity of text – để đưa đến sự chuyển đổi âm vị). Và việc học tập tiến hành theo phương cách chuẩn, nghĩa là bởi một định luật học tập truyền phản hồi (a back-propagation learning rule).* Điều này làm việc bằng cách cho hệ thống một đầu vào, kiểm tra đầu ra của nó và cho nó biết đầu ra nào (nghĩa là, mã âm vị nào) nó nên tạo ra. *Sau đó định luật học tập khiến cho hệ thống điều chỉnh tỉ mỉ các trọng lượng trên các đơn vị ẩn theo một cách khiến cho nó hướng đến đầu ra đúng. Thủ tục này được lặp đi lặp lại hang ngàn lần. Kỳ diệu thay, hệ thống từ từ học được cách phát âm bản văn tiếng Anh, tiến từ chỗ lí nhí, xì xồ đến những tiếng được nhận ra một nửa và tiến dần đến thành quả cuối cùng rất đáng tin.*

Thuyết liên kết mới là một lãnh vực rất đa dạng và phức tạp, và việc trình bày của chúng tôi quả thực là đơn giản hóa thái quá. Để có một cái nhìn tổng quát toàn diện hơn, đặc biệt là khi thuyết này được vận dụng vào tâm lý học, xin xem Quinlan, 1991.

Mặc dầu thuyết liên kết mới rất phổ biến song không phải là không chịu nhiều phê phán. Chẳng hạn Hubert Dreyfus tỏ ra không hề bị ấn tượng bởi khả năng học tập của mạng thần kinh:

> *Các mạng thần kinh hầu như cũng lệ thuộc vào trí thông minh của con người như các hệ thống GOFAI, và khả năng học tập được khoe khoang quá đáng của nó thì hầu như là ... ảo mộng. Cái mà chúng ta thực sự cần là một hệ thống có khả năng học bằng chính bản thân nó làm cách nào để đối phó với môi trường và điều chỉnh những đáp ứng của nó khi môi trường thay đổi.*

Searle cũng không hề bị ấn tượng bởi bất kỳ kiểu mẫu máy tính nào về trí thông minh của con người:

> *Giống như người say mất chìa khóa xe trong bụi cây tối nhưng lại đi tìm chúng dưới ánh đèn đường," bởi vì ánh sáng ở đây tốt hơn," chúng ta cố gắng phát hiện xem con người có thể giống với các mẫu máy tính như thế nào hơn là cố gắng hình dung ra xem tinh thần con người thực sự làm việc như thế nào.*

Searle biện luận rằng thuyết liên kết mới, mặc dầu mạnh hơn rất nhiều so với các phiên bản tuyến tính trước đó của trí thông minh nhân tạo, cũng vẫn còn chỉ dùng cú pháp (thao tác các biểu tượng). Bởi vậy, ông nói, vấn đề của ngữ nghĩa học (ý nghĩa của các biểu tượng) đặt ra bởi cuộc thí nghiệm tư duy của ông về Căn phòng Trung quốc vẫn không được giải quyết bởi thuyết liên tưởng mới.

Ngay cả Jerry Fodor, người từng hậu thuẫn mạnh mẽ cho Thuyết Máy tính về Tinh thần (Computational Theory of Mind) nhận thấy rằng lý thuyết đó bị hạn chế khắt khe trong việc giải thích nhận thức con người.

Cuối cùng Jerome Bruner (1990), nhân vật mà chúng ta nhớ là ở trong số những người chịu trách nhiệm về sự hứng thú trở lại đối với tâm lý học nhận thức vào cuối thập niên 1950s và đầu những năm 1960s, khẳng định rằng khoa học nhận thức đã thất bại trong cố gắng giải thích nhận thức của con người bởi vì nó đã

bỏ qua phương diện quan trọng nhất của đời sống tinh thần – đó là ý nghĩa:

> *Không còn gì thắc mắc rằng khoa học nhận thức đã đóng góp nhiều vào hiểu biết của chúng ta đối với vấn đề thông tin được di chuyển và xử lý như thế nào. Cũng không thể có nhiều nghi ngờ rằng nó đã bỏ qua nhiều vấn đề chưa được giải thích và còn mờ tối, vốn đã gợi cảm hứng cho cuộc cách mạng nhận thức từ buổi đầu. Vậy nên chúng ta hãy quay trở lại vấn đề làm thế nào xây dựng một khoa học tinh thần chung quanh khái niệm về ý nghĩa và những tiến trình bởi đó ý nghĩa được tạo ra và được trao đổi trong lòng một cộng đồng.*

Bất chấp những phê phán như vừa mới được nêu lên, nhiều người vẫn tin rằng lý thuyết mạng thần kinh (thuyết liên kết mới) sẽ có khả năng tổng hợp những phân ly của tâm lý học đương đại để trở thành một khoa học già dặn, thống nhất (chẳng hạn hãy xem Tryon, 1995). Đối với những luận chứng theo và chống các phương diện khác nhau cuả khoa học nhận thức, kể cả thuyết liên kết mới, xin xem Johnson & Ernerling, 1997).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Biện minh quan niệm cho rằng tâm lý học đã hầu như luôn luôn quan tâm tới việc nghiên cứu nhận thức con người. Xuyên suốt phần lớn lịch sử tâm lý học, nhận thức đã được nghiên cứu như thế nào? Triết gia nào đã cung cấp khuôn khổ trong đó nhận thức có thể được nghiên cứu một cách thực nghiệm?

2. Cho các ví dụ về những cố gắng ban đầu (trước 1950) nhằm nghiên cứu nhận thức con người một cách thực nghiệm.

3. Cho các ví dụ về những biến cố nào xảy ra trong thập niên 1950s đã góp phần vào sự phát triển của tâm lý học nhận thức thực nghiệm.

4. Mô tả các biến cố then chốt xảy ra trong thập niên 1960s đã góp phần vào sự phổ biến hiện nay của tâm lý học nhận thức thực nghiệm.

5. Định nghĩa các thuật ngữ sau: *khoa học nhận thức, trí thông minh nhân tạo (AI), AI mạnh, và AI yếu.*

6. Trắc nghiệm Turing là gì, dùng để làm gì?

7. Mô tả thí nghiệm tư tưởng của Searle liên quan đến "Căn phòng Trung quốc". Theo Searle thì thí nghiệm này chứng minh cho điều gì?

8. Những nền triết học nào sẽ có khuynh hướng hậu thuẫn cho lập trường của AI mạnh? AI yếu? Và triết học nào muốn phủ nhận tính hữu dụng của bất kỳ kiểu AI nào?

9. Đâu là những cương lĩnh chính của tâm lý học xử lý thông tin? Tâm lý học xử lý thông tin liên hệ với AI như thế nào?

10. Tại sao tâm lý học xử lý thông tin có thể được xem như là đi theo truyền thống của triết học Kant? Tại sao tâm lý học xử lý thông tin có thể được coi như là đánh dấu một sự quay về với tâm lý học chức năng? Và một sự quay về với vấn đề tinh thần-thân xác?

11. Thuyết liên kết mới là gì và nó như thế nào nếu đem so sánh với GOFAI?

12. Mô tả một màng thần kinh nhân tạo và sau đó bàn luận xem mạng đó học tập bằng cách áp dụng định luật Hebb như thế nào?

13. Trong khuôn khổ thuyết liên kết mới, một kiểu mẫu truyền phản hồi (back-propagation model) là gì? Cho ví dụ.

14. Những phê phán nào trong số các phê phán về GOFAI vẫn còn hiệu lực khi chống lại thuyết liên kết mới? Những phê phán nào không còn đúng?

TỪ VỰNG

Artificial intelligence (AI) - Trí thông minh nhân tạo: Một cố gắng phổ biến giữa các nhà khoa học về nhận thức nhằm tạo ra các cái máy bắt chước hay nhân bản hành vi thông minh của các sinh vật.

Assimilation - Sự tiếp thu / lãnh hội: Theo Piaget, là quá trình qua đó một kinh nghiệm thích ứng với cơ cấu nhận thức của một người. Đại khái, sự tiếp thu tương đương với tri giác hay nhận thức.

Back-propagation systems – Các hệ thống truyền phản hồi Những mạng thần kinh được lập trình để học giảm thiểu một cách có hệ thống sự thiếu đồng bộ giữa đầu ra và một vài đầu vào mong ước được đại diện bởi một kiểu mẫu hay một "người thầy" . Những hệ thống như vậy học bằng cách phản hồi sửa sai (corrective feedback) thay vì bằng cách áp dụng định luật Hebb.

Cognitive science - Khoa học nhận thức: Một phương pháp đa ngành để nghiên cứu về nhận thức của con người, loài vật và máy.

Information-processing cognitive psychology - Tâm lý học nhận thức bằng xử lý thông tin: Phương pháp nghiên cứu về nhận thức theo truyền thống tâm lý học chức năng và thuyết hành vi phương pháp luận dùng máy tính như một mô hình cho việc xử lý thông tin con người.

Neural network – Mạng thần kinh Một hệ thống các đơn vị đầu vào, ẩn, và đầu ra, có khả năng học tập nếu các trọng lượng toán học giữa các đơn vị được biến đổi một cách có hệ thống hoặc là theo định luật Hebb hoặc là bằng truyền phản hồi.

New connectionism – Thuyết liên kết mới Loại AI gần đây nhất sử dụng các hệ thần kinh nhân tạo gọi là các mạng thần kinh. Tương phản với GOFAI vốn sử dụng việc xử lý thông tin theo chuỗi theo các định luật đặc thù, thuyết liên kết mới dùng óc não như là kiểu mẫu. Nghĩa là, việc xử lý thông tin trong khuôn khổ một mạng thần kinh được phân phối xuyên suốt toàn mạng. Giống như bộ não, các mạng thần kinh có khả năng học tập; điều này không đúng đối với GOFAI.

Schemata - Lược đồ: Theo Piaget, là các yếu tố trong cơ cấu nhận thức của một người.

Strong artificial intelligence - Trí thông minh nhân tạo mạnh: Quan điểm cho rằng máy (ví dụ máy tính) có thể nhân bản

các quy trình nhận thức của các sinh vật.

Tender-minded philosopher - Nhà triết học não trạng mềm: Theo James, một nhà triết học do tính khí của mình có khuynh hướng chấp nhận loại triết học duy tâm, duy lý, và lạc quan. Loại nhà triết học này thường chấp nhận tồn tại của ý chí tự do và chấp nhận các nguyên tắc tôn giáo.

Tough-minded philosopher - Nhà triết học não trạng cứng: Theo James, một nhà triết học do tính khí của mình có khuynh hướng chấp nhận loại triết học bi quan, duy nghiệm, và duy vật. Loại nhà triết học này thường chấp nhận tồn tại của tất định và bác bỏ các nguyên tắc tôn giáo.

Turing test – Trắc nghiệm Turing Một trắc nghiệm do Turing thiết kế ra (1950) nhằm xác định xem một cỗ máy có thể suy nghĩ hay không.Những câu hỏi được đưa ra vừa với một con người vừa với một cỗ máy. Nếu như những câu trả lời của máy là không thể phân biệt với những câu trả lời của con người thì người ta kết luận rằng máy có thể suy nghĩ.

Weak artificial intelligence - Trí thông minh nhân tạo yếu: Quan điểm cho rằng máy (ví dụ máy tính) có thể bắt chước các quy trình nhận thức của con người nhưng không thể nhân bản các quy trình này.

CHƯƠNG 21

TÂM LÝ HỌC ĐƯƠNG ĐẠI

Tâm lý học đương đại phản ánh lịch sử lâu dài và đa dạng của nó. Trong sách này, chúng ta đã thấy vào các thời đại khác nhau, người ta đã dùng các triết học duy nghiệm, duy cảm, duy lý, thực chứng, lãng mạn, và hiện sinh để hiểu biết về con người. Chúng ta cũng đã thấy một hay nhiều loại triết học này đã trở thành cơ sở của các trường phái tâm lý học: trường phái ý chí, cơ cấu luận, hành vi, hình thể, tâm phân học, và tâm lý học nhân văn. Các phương pháp được sử dụng thường xuyên nhất trong lịch sử tâm lý học để nghiên cứu về con người là nội quan, quan sát thường nghiệm, và thí nghiệm. Những dư âm của tất cả các triết học, trường phái, và phương pháp luận này còn tồn tại trong tâm lý học hiện đại.

TÍNH ĐA DẠNG CỦA TÂM LÝ HỌC ĐƯƠNG ĐẠI

Tâm lý học ngày nay rất đa dạng, nhưng tâm lý học vốn luôn luôn rất đa dạng. Trong lịch sử lâu đời của tâm lý học, chưa từng có thời nào mà tất cả các nhà tâm lý học chấp nhận chung một hệ hình duy nhất. Có lẽ một tâm lý học tiến gần nhất đến chỗ trở thành một ngành học với hệ hình đơn nhất (a single-paradigm discipline) là trong thời Trung cổ khi những quan điểm đi chệch khỏi nhân sinh quan chứa trong giáo điều của Nhà Thờ thì dứt khoát không được dung thứ. Một số người có thể gợi ý rằng hành vi luận thống trị tâm lý học suốt trong thời kỳ từ 1930 cho đến những năm 1950s, nhưng điều này không hẳn đã là trường hợp. Mặc dầu thuở đó hành vi luận cực kỳ phổ biến song luôn luôn vẫn

có những nhà phê bình công kích mạnh mẽ hành vi luận và người ta vẫn có nhiều quan điểm khác để chọn lựa.

Điểm phân biệt tâm lý học hiện đại với tâm lý học của thời mà các trường phái khác nhau tồn tại, đó là một sự sống chung tương đối hoà bình của các nhà tâm lý học theo các quan điểm khác nhau. Vào những thập niên 1920s và 1930s, khi có nhiều trường phái khác nhau cùng tồn tại, luôn luôn nảy sinh sự thù nghịch công khai giữa trường phái này với trường phái khác. Ngày nay không còn các trường phái nữa, mà có sự trỗi vượt của **tinh thần chiết trung** (a spirit of eclectism), nhắc ta nhớ đến phương pháp chức năng về tâm lý học mà William James đã gợi ý. Người theo chủ nghĩa chiết trung lựa chọn từ giữa các nguồn khác nhau các kỹ thuật nào hiệu quả nhất trong việc giải quyết một vấn đề. Theo James, vấn đề là tìm hiểu con người. Nếu có gì thuộc về con người, James nói, ta hãy tìm hiểu nó và dùng bất cứ phương pháp nào hiệu quả nhất mà chúng ta có để tìm hiểu nó. Chính tinh thần chiết trung này đối với việc giải quyết các vấn đề tâm lý mà Sternberg và Grigorenko (2001) tin rằng có thể nhất thống tâm lý học thành một ngành học chung bao trùm mọi lãnh vực của đời sống tinh thần và hành vi của con người. Đó cũng là cách tiếp cận gợi ý bởi hậu hiện đại. Chúng ta sẽ còn nhiều điều hơn để nói về Sternberg và Grigorenko cũng như về hậu hiện đại sắp tới trong chương này. Chỉ riêng Hiệp hội Tâm lý học Hoa kỳ không thôi cũng gồm đến 53 khối gồm đủ mọi phương diện nghiên cứu của tâm lý học cũng đủ cho ta một ý niệm về tính đa dạng của tâm lý học ngày nay. Rõ ràng là sự phổ biến và tính đa dạng của tâm lý học đã gia tăng đều đặn từ cuối thế kỷ 19 đến nay và vẫn tiếp tục trên đà phát triển.

CĂNG THẲNG GIỮA TÂM LÝ HỌC THUẦN TÚY KHOA HỌC VÀ TÂM LÝ HỌC ỨNG DỤNG

Như chúng ta đã thấy nơi Chương 8, sự quan tâm đến sinh lý học cảm giác được kích thích bởi sự kiện các nhà thiên văn học đã khám phá ra các khác biệt cá nhân trong quan sát. Tuy nhiên cuộc thám cứu khoa học sau đó lại liên quan đến cảm giác và tri giác

nói chung, chứ không phải với các khác biệt cá nhân. Đó là trường hợp với các công trình của Johannes Müller, Helmholtz, Weber, Fechner, và Donders, những người ít nhiều đều chịu ảnh hưởng của Wundt. Khi Wundt thành lập tâm lý học như một môn học độc lập vào năm 1879, ông nhìn mục đích của môn học này là giải thích tinh thần con người nói chung; ông chẳng mấy hứng thú với các khác biệt cá nhân hay với tâm lý học ứng dụng. Tuy nhiên điều này lại không đúng đối với các môn đệ của Wundt ở Hoa Kỳ. Điển hình là, sau khi nhận bằng Tiến sĩ dưới sự bảo trợ của Wundt, các sinh viên đến từ Hoa Kỳ quay về quê nhà và theo đuổi hứng thú của họ với các khác biệt cá nhân và tâm lý học ứng dụng (chẳng hạn, G.S. Hall và Witmer, Cattell ...). Còn Münsterberg, mặc dầu là người Đức, nhưng sang định cư ở Mỹ và cũng đóng góp nhiều như bất kỳ ai để phát triển tâm lý học ứng dụng. **Ông cũng nhận bằng tiến sĩ dưới sự bảo trợ của Wundt.** Chúng ta thấy rằng ngay từ đầu đã xảy ra tình trạng căng thẳng giữa những người muốn tâm lý học là một khoa học thuần túy tách rời khỏi những quan tâm thực tiễn (như Wundt chẳng hạn) và những người muốn các nguyên lý tâm lý học phải được ứng dụng vào các vấn đề thực tiễn (như G.S. Hall,Cattell, Witmer và Münsterberg). Nên ghi nhận rằng người ta có thể quan tâm đến các khác biệt cá nhân từ một viễn tượng thuần túy khoa học **mà** không bận tâm đến các mặc hàm thực tiễn của chúng (như Darwin); nhưng trong ngành tâm lý học ở Hoa Kỳ, hứng thú đối với các khác biệt cá nhân **và tâm lý học ứng dụng vẫn luôn quan hệ mật thiết với nhau.**

Sự kiện James, Münsterberg, Cattell, Witmer và Dewey nằm trong số những thành viên nổi bật của APA chứng tỏ **rõ ràng** là có sự quan tâm đáng kể đến tâm lý học ứng dụng. Nhận xét này được hậu thuẫn bởi sự kiện là hai nhân vật thường được nhắc đến nhiều nhất như là những người sáng lập của trường phái chức năng – James và Dewey – đều là thành phần của nhóm này. Chức năng luận, dưới ảnh hưởng của thuyết tiến hóa, rất quan tâm đến các khác biệt cá nhân, và phần lớn các nhà chức năng luận đều chủ động quan tâm đến tâm lý học ứng dụng.

Tuy nhiên, Titchener, cũng là một thành viên sáng chói của APA thì lại còn khinh thường tâm lý học ứng dụng hơn cả vị sư biểu của mình, Wundt. Titchener thấy khó chịu với việc APA vồn vã với tâm lý học ứng dụng đến độ ông từ chối tham gia vào bất kỳ hoạt động nào của hội. Thay vì thế, ông đứng ra thành lập tổ chức riêng, The Experimentalists, cho phép các thành viên theo đuổi quan tâm của họ **đối với tâm lý học thuần túy khoa học, như ông định nghĩa.** Thế là tình trạng căng thẳng giữa tâm lý học thuần túy và tâm lý học ứng dụng tiếp tục khi APA được tạo ra.

Hãy ghi nhận rằng không có nhà tâm lý học buổi đầu nào biện luận cho tâm lý học ứng dụng *thay vì* tâm lý học thuần túy khoa học. Những nhà tâm lý học này biết cuộc đấu tranh mà tâm lý học phải trải qua khi tự tách mình khỏi triết học và tôn giáo và họ tin rằng bất kỳ điều gì trong tâm lý học đáng đem áp dụng đều đến từ cơ sở khoa học của nó. Đối với họ và đối với những nhà tâm lý học theo định hướng khoa học từ đó đến nay thì khoa học là ưu tiên còn những áp dụng thực tiễn chỉ theo sau. Chính vì lý do này mà tôn chỉ được chính thức nêu lên của APA lúc đầu là " thăng tiến tâm lý học thành một khoa học." Vì vậy khi APA **được thành lập năm 1892, tâm lý học thuần túy khoa học được coi trọng hơn tâm lý học ứng dụng, song cả hai đều được coi trọng.**

Cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng thuần túy và ứng dụng còn giằng dai qua nhiều giai đoạn và nhiều màn cảnh mà nếu kể lại đầy đủ chi tiết e rằng sẽ làm nản long cả những người nghe kiên nhẫn. May thay là, vào năm 1944, trong một toan tính đầy thiện chí nhằm nhất thống những quan tâm rời rạc, phân tán của các nhà tâm lý học, APA tự cải tổ thành 18 khối, mỗi khối có chủ tịch và ban chấp hành riêng. Hơn nữa, tôn chỉ chính thức của APA cũng được đổi thành:" Thăng tiến tâm lý học như một khoa học, một nghề nghiệp và một phương tiện nâng cao phúc lợi cho đời sống con người." Cuối cùng, một tạp chí mới, *American Psychologist,* ra mắt số đầu tiên vào tháng giêng 1946, được tạo ra như là tiếng nói cuả nền tâm lý học mới, thống nhất. Việc tái cơ cấu APA thành các

khối tương đối độc lập thỏa mãn các nhà tâm lý học ứng dụng, và Hiệp hội Tâm lý học Ứng dụng Hoa Kỳ (AAAP, American Association of Applied Psychology) được giải thể bằng cách sáp nhập lại với APA. Một lần nữa, hòa bình trở về trong lòng tâm lý học, dầu rằng khá mong manh và nguy cơ chiến tranh vẫn luôn chực chờ bùng phát!

Hai Văn hóa của Tâm lý học

Trước hiện tượng quá đa dạng của tâm lý học đương đại, một câu hỏi đặt ra là: Cái gì khiến một nhà tâm lý học chọn một loại tâm lý học đối chọi với các loại tâm lý học khác? Một câu trả lời có thể là chính tính cách hay tiểu sử của nhà tâm lý học quyết định sự chọn lựa của người đó. James từng nói rằng điều đơn nhất mà lại cho ta nhiều thông tin có ích nhất để biết về một người là ***Weltanschauung***, hay thế giới quan của người ấy. Theo James, tính khí của một triết gia chính là cái quyết định phần lớn họ có *Weltanschauung* nào và do đó họ nghiêng về lập trường triết học nào. Như ta đã thấy ở chương 11, James (1907/1981) lý luận rằng có thể chia các nhà triết học thành hai nhóm theo tính khí của họ: các nhà triết học não trạng mềm và các nhà triết học não trạng cứng. Nhà triết học não trạng mềm có khuynh hướng theo loại triết học nhấn mạnh lý trí duy tâm, ý chí tự do, lạc quan và dễ chấp nhận tôn giáo. Nhà triết học não trạng cứng có khuynh hướng theo loại triết học nhấn mạnh tính duy nghiệm, duy vật, tất định, bi quan, và dễ bác bỏ tôn giáo. James cho rằng luôn có sự căng thẳng giữa não trạng mềm và não trạng cứng trong lịch sử: "Người cứng nghĩ người mềm là sống theo cảm tính và nhu nhược. Người mềm nghĩ người cứng là thiếu tinh tế, thô kệch, hay tàn bạo." (1907/1981, tr. 11). Năm 1923, Karl Lashley tìm hiểu lý do tại sao một số nhà tâm lý học chấp nhận kiểu tâm lý học cơ giới (như kiểu của Watson) trong khi một số khác chấp nhận kiểu tâm lý học mục đích (như của McDougall). Lashley đã đi đến kết luận về các nhà tâm lý học rất giống với kết luận của James về các nhà triết học: "Hoàn toàn là vấn đề cá tính; sự lựa chọn của họ dựa trên cảm xúc chứ không dựa trên lý tính." (1923, tr. 344).

Nhà khoa học kiêm tiểu thuyết gia C. P. Snow (1964) bị ấn tượng mạnh bởi cách mà các nhà tri thức văn học (ví dụ các tiểu thuyết gia) quan niệm về thế giới, khi sánh với cách quan niệm thế giới của các nhà khoa học, và ông đã đi đến kết luận rằng họ biểu thị cho hai nền văn hóa khác nhau giống như hai loại tính khí đối chọi nhau mà James nhận thấy giữa các nhà triết học. Snow nhận thấy rằng một trong hai loại tính khí này (não trạng mềm) biểu thị giới nhân văn và loại tính khí kia (não trạng cứng) biểu thị giới khoa học, làm cho mọi sự thông truyền giữa họ với nhau hoàn toàn không thể có được. Thomas Kuhn (1996) nói về các nhà khoa học," Những người đề xướng các hệ hình ganh đua nhau dường như đang tác nghiệp trong những thế giới khác hẳn nhau." (p. 150). Gregory Kimble (1984) dẫn chứng cho thấy hai loại tính khí của James, hai loại văn hóa của Snow, và tính bất tương thông giữa các hệ hình khoa học ganh đua nhau theo Kuhn, đều đặc trưng hóa cho tâm lý học đương đại.

Trong khi Snow thấy rằng các giá trị của hai nhóm (các nhà tri thức văn học và các nhà khoa học) cơ bản không tương thích, Kimble thấy có các giá trị không tương thân tồn tại trong cùng một nhóm, đó là nhóm các nhà tâm lý học. James cũng thấy các giá trị không tương thích giữa nhóm các nhà triết học. Để định lượng mức độ mà tâm lý học có thể được mô tả dưới dạng hai văn hóa, Kimble lập một thang đo để xem các nhà tâm lý học và các sinh viên tâm lý khác nhau ở vào vị trí nào trong thang đo ấy. Thang đo gồm 12 đề mục được xếp thành hai cực đối lập như sau:

Mỗi đề mục được đo theo một thang 11 điểm, điểm 0 là lập trường cực đoan nhất về giá trị khoa học (cột trái) và điểm 10 là lập trường cực đoan nhất về giá trị nhân văn (cột phải). Điểm 5 ở mọi đề mục biểu thị lập trường trung lập.

Kimble áp dụng thang đo này vào các sinh viên lớp tâm lý học nhập môn và các nhà tâm lý học chuyên nghiệp thuộc các ngành tâm lý học khác nhau. Các sinh viên cho thấy khuynh hướng hơi

nghiêng về các giá trị nhân văn, còn các nhà tâm lý học chuyên nghiệp có khuynh hướng hơi nghiêng về các giá trị khoa học. Nhưng các dữ kiện về từng ngành riêng biệt của tâm lý học cho thấy các kết quả còn khác biệt mạnh hơn. Để dùng thuật ngữ của James, các nhà tâm lý học thực nghiệm thiên về não trạng cứng, còn các nhà tâm lý học nhân văn và các nhà tâm trị liệu thiên về não trạng mềm. Kimble (1984) kết luận rằng hai nền văn hóa vốn từ bản chất không thể sánh với nhau, đã tồn tại trong tâm lý học. Nếu như kết luận của Kimble là đúng, nó sẽ giải thích cuộc đối đầu lịch sử giữa các nhà tâm lý học thuần túy khoa học với các nhà tâm lý học ứng dụng. Nếu hai nhóm này chấp nhận những giá trị vốn từ cơ bản là bất tương thích, vậy thì có lẽ tình hình căng thẳng giữa họ chỉ có thể giải quyết bằng cách 'đường ai nấy đi."Thế thôi!

Tuy nhiên, việc chia các triết gia, các nhà tâm lý học, hay nói chung là chia con người thành chỉ hai phạm trù là một kiểu đơn giản hóa quá đáng. Snow đã nhận ra hiểm họa này và nói rằng"con số 2 là một con số rất ư nguy hiểm. Những toan tính muốn chia bất kỳ thứ gì cũng thành hai loại cần phải được nhìn với nhiều nghi ngờ." Kimble nhất trí và nói rằng sự xuất hiện của hai văn hóa trong tâm lý học chỉ được tạo ra bởi sự lựa chọn kỹ lưỡng các khối (divisions) trong APA mà ông đánh giá. Mặc dầu một vài nhà tâm lý học rơi vào hoặc đầu này hoặc đầu kia của liên tục thể nhân văn khoa học (scientific-humanistic continuum),nhưng phần lớn các nhà tâm lý sẽ rơi vào nhiều điểm khác nằm lưng chừng ở giữa. Thay vì mô tả tâm lý học bằng hai văn hóa, một mô tả bằng nhiều văn hóa có lẽ sẽ chính xác hơn. Thực tế là dường như có bao nhiêu quan niệm về bản tính con người thì cũng có bấy nhiêu thể loại văn hóa trong tâm lý học.

Có vẻ như lịch sử tâm lý học và ***Zeitgeist*** (Tinh thần Thời đại) đã phối hợp với nhau để dọn một đại yến thịnh soạn và tính cách của mỗi nhà tâm lý học sẽ quyết định món nào là hấp dẫn nhất. Với các sinh viên tâm lý học thì cũng thế.

VỊ THẾ CỦA TÂM LÝ HỌC NHƯ MỘT KHOA HỌC

Đây là mô tả của James về tâm lý học như ông quan niệm:

> *Một chuỗi các sự kiện thô sơ; một ít chuyện gẫu và một chút tranh cãi ý kiến; một ít phân loại và tổng hợp trên bình diện mô tả thuần túy; một thành kiến mạnh rằng chúng ta có các trạng thái tinh thần, và não của chúng ta chi phối chúng, nhưng không có một quy luật nào giống như kiểu các quy luật của vật lý học, cũng không có một mệnh đề nào từ đó chúng ta có thể rút ra hậu quả nào theo kiểu nhân quả.... Đó không phải là khoa học, mà chỉ* là hy *vọng hướng tới một khoa học. (tr. 335)*

Hơn 40 năm sau, Heidbreder mô tả tâm lý học như sau:

> *Tâm lý học quả thực rất thú vị, chính là vì nó cho ta cảnh* tượng về một khoa học đang hình thành... *Tính hiếu kỳ khoa học, vốn từng thâm nhập vào nhiều con đường của tự nhiên, ở đây được khám phá trong chính hành vi dò đường xuyên qua một vùng lãnh thổ mà nó chỉ mới bắt đầu khám phá, va đập liên tục vào những rào cản, dò dẫm thông qua những lẫn lộn, và làm việc đôi khi vấp váp, đôi khi khéo léo, đôi khi phấn khởi, nhiều lúc e dè đối với một vấn đề còn dở dang chưa giải quyết. Vì tâm lý học là một khoa học chưa từng có khám phá quyết định của mình. Nó chưa từng tìm ra được điều gì cho nó giống như thuyết nguyên tử đã tìm ra cho hóa học, nguyên lý tiến hóa hữu cơ cho sinh học, luật chuyển động cho vật lý học. Chưa* có cái gì được tìm ra để cung cấp cho nó một nguyên lý thống nhất. *Như một quy luật, một khoa học được giới thiệu, từ lập trường của cả hai mặt, chủ đề và sự phát triển, trong ánh sáng của những thành công vĩ đại. Những giả thuyết đã được kiểm chứng tạo nên những tuyến được thành lập qua đó nó sắp xếp các sự kiện theo một trật tự và tổ chức cuộc nghiên cứu. Nhưng tâm lý học chưa* đạt được *cuộc khải hoàn thống nhất vĩ đại của nó. Nó đã có được những tia chớp về nhận thức, nó đã có một ít chìa khóa nhưng nó chưa đạt tới một tổng hợp hay một trực giác thuyết phục hay chấp nhận được. (p. 425-426)*

Mặc dù các tầm nhìn của James và Heidbreder cách nhau hơn bốn thập niên, chúng giống nhau một cách kỳ lạ. Sự việc có tiến triển gì thêm 50 năm sau khi Heidbreder ghi nhận các tư tưởng của bà không? Như ta đã thấy ở Chương 1, sau khi đề cập vấn đề tâm lý học có phải một khoa học hay không, Koch (1981) kết luận tâm lý học không phải một môn học duy nhất. Đúng hơn, nó là nhiều môn học, một số có tính khoa học, nhưng đa số thì không. Koch nghĩ thực tế hơn nên gọi môn học của chúng ta là các *nghiên cứu tâm lý học* (psychological studies) hơn là *khoa học tâm lý* (science of psychology). Tên gọi *nghiên cứu tâm lý học* nhìn nhận sự đa dạng của tâm lý học và cho thấy sự sẵn sàng dùng các phương pháp khác nhau để nghiên cứu về con người.

Sau cùng, Staats nhận định về tâm lý học đương đại như sau:

> *Các lãnh vực tâm lý học đã phát triển như là các thực thể biệt lập, với ít hay không có kế hoạch gì về tương quan giữa chúng. Có các lập trường đối chọi nhau - bản tính đối lại giáo dưỡng, tình huống đối lại nhân cách, tâm lý học khoa học đối lại tâm lý học nhân văn - phân cách các công trình về các lãnh vực khác nhau của tâm lý học. Nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau được sử dụng và các nhà tâm lý học được phân chia theo phương pháp luận mà họ biết, sử dụng và sẽ chấp nhận. Có vô số lý thuyết lớn và nhỏ - người ta nói nguyên các lý thuyết về* tâm *trị liệu mà thôi cũng lên tới con số 100 đến 400 - và mỗi người được tùy ý xây dựng một lý thuyết riêng mà không cần liên kết các yếu tố với các lý thuyết khác. Nhiều cấu trúc lý thuyết, hỗ trợ như là cơ sở lý thuyết cho các cố gắng thường nghiệm, được lấy từ ngôn ngữ thông thường như là đối nghịch lại các lý thuyết được phát triển theo hệ thống. Thực tiễn xây dựng các cơ cấu khái niệm nhỏ theo lương thức thông thường là cơ sở cho công trình chuyên môn của một người nào đó trong tâm lý học cung cấp một số lượng lớn những yếu tố tri thức khác biệt và không liên hệ gì với nhau và những cơ cấu lý thuyết phương pháp luận liên kết. (p. 149).*

Họa hiếm mới thấy một nhà tâm lý học coi tâm lý học là một môn học thống nhất. Ví dụ, Matarazzo (1987) cho rằng một tập hợp kiến thức và quy trình và nguyên tắc cơ bản làm thành cốt lõi của tâm lý học và về cơ bản chúng đã không thay đổi trong 100 năm qua. Hơn nữa, Matarazzo còn cho rằng các "típ" khác nhau của tâm lý học (như lâm sàng, công nghiệp, xã hội, thực nghiệm và phát triển) cũng chỉ áp dụng cùng nội dung cốt lõi, cùng những tiến trình và những nguyên lý giống nhau cho các loại vấn đề khác nhau. Mặc dầu vào năm 1984 Kimble mô tả tâm lý học như là gồm cả hai văn hóa về cơ bản là bất tương thích, nhưng gần đây ông biểu lộ hy vọng rằng tâm lý học có thể trở thành một ngành học thống nhất. Tuy nhiên phiên bản thống nhất của ông đứng về phía văn hóa khoa học của tâm lý học:" Hy vọng tốt nhất cho sự nhất thể hóa tâm lý học phái sinh từ sự thật đơn giản đó là các phiên bản linh tinh phồn tạp của ngành học đều tha thiết hướng về khoa học tự nhiên."(Kimble, 1994, p.510). Năm 1999 Kimble mở rộng luận chứng của mình cho rằng các yếu tố khác nhau của tâm lý học có thể được hòa hợp bằng cách dùng một mô hình khoa học tự nhiên. Edward Wilson (1998) lập luận rằng các khác biệt trong lòng tâm lý học có thể được hòa giải trong khuôn khổ của thuyết tiến hóa. Tuy nhiên không chắc rằng nền văn hóa, hay các nền văn hóa khác của tâm lý học chịu chấp nhận cái tiền đề về thống nhất cho dầu của Kimble hay Wilson.

Theo Sternberg và Grigorenko, chính khuynh hướng của các nhà tâm lý học muốn tự đồng hóa với một viễn tượng hay một phương pháp luận đặc thù đã tạo ra sự đa dạng không cần thiết và phi sản xuất trong lòng tâm lý học. Điều này có thể tránh được bằng cách nhận ra rằng các hiện tượng tâm lý được nghiên cứu cách hiệu quả nhất từ nhiều viễn tượng. Họ đưa việc nghiên cứu học tập như một ví dụ:

> *Nếu người ta xem xét một hiện tượng tâm lý cơ bản, chẳng hạn như học tập, người ta nhận ra rằng nó có thể được nghiên cứu theo hệ hình tiến hóa, theo hệ hình sinh học đặt cơ sở trên óc não, theo hệ hình nhận thức, hệ hình hành vi luận, hệ hình tâm phân*

học, hệ hình nhận thức luận di truyền vv... Không có một viễn tượng đúng duy nhất. Mỗi viễn tượng giới thiệu một phương cách khác nhau để tìm hiểu vấn đề học tập. (p. 1075)

Chúng ta thấy rằng trong vòng một trăm năm kể từ khi William James đưa ra đánh giá của ông về tâm lý học, và trong vòng hơn năm thập niên từ sự đánh giá của Heidbreder tình hình vẫn chưa thay đổi một cách có ý nghĩa. Phần lớn có lẽ sẽ đồng ý rằng tâm lý học vẫn còn là một bộ sưu tập những sự kiện khác nhau, những lý thuyết, những giả định, những phương pháp luận và những mục tiêu khác nhau. Vẫn còn chưa rõ ràng là có bao nhiêu phần của tâm lý học là khoa học hay có thể là khoa học, và ngay cả những ai tin rằng tâm lý học có thể là một khoa học, cũng còn tranh biện nhau xem nó nên là khoa học thuộc "típ" nào.

Một số nhà tâm lý học coi sự đa dạng của tâm lý học là cần thiết bởi vì sự phức tạp của con người. Số khác coi nó là một dấu hiệu cho thấy tâm lý học đã không thành công trong việc sử dụng phương pháp khoa học một cách cẩn thận. Số khác nữa nói rằng tâm lý học đa dạng vì nó vẫn còn trong giai đoạn tiền-hệ hình (preparadigmatic stage) vốn đặc trưng hóa sự phát triển ban đầu của một khoa học. Như thế tâm lý học được đặc trưng bởi tính đa dạng của nó ngay cả về các ý kiến đối với vị thế tối hậu của nó. Tóm lại, câu trả lời cho câu hỏi Tâm lý học có phải một khoa học không? có vẻ tùy thuộc ai được hỏi và nhắm đến khía cạnh nào của tâm lý học. Không có mấy lý do để tin rằng địa vị khoa học của tâm lý học sẽ được làm sáng tỏ trong một tương lai gần.

Vị thế của tâm lý học như một khoa học nổi bật hẳn trong cuộc tranh luận hiện nay giữa quan điểm hiện đại và quan điểm hậu hiện đại, mà chúng ta sẽ bàn tiếp theo đây.

QUAN ĐIỂM HẬU HIỆN ĐẠI

Tiền hiện đại (Premodernism) qui chiếu về niềm tin, chiếm ưu thế suốt thời Trung cổ, rằng mọi sự, kể cả hành vi con người, có thể được cắt nghĩa theo giáo điều của Nhà thờ. Việc đặt vấn đề về

thế giá của giáo hội bắt đầu vào thời Phục hưng và cuối cùng dẫn tới nhiều phương pháp nghiên cứu khách quan hơn. Những nhân vật như Newton, Bacon và Descartes chứng minh sức mạnh giải thích của lý trí khi không bị cản trở bởi quyền uy và định kiến. Phong trào Khai minh tiếp theo và kinh nghiệm và lý trí được nhấn mạnh trong cuộc truy cầu kiến thức (xem Chương 7). Các từ Hiện đại (Modernism) và Khai minh (Enlightenment) đã đi đến chỗ được dùng như là đồng nghĩa với nhau. Những lý tưởng của Phong trào Khai minh bắt đầu bị thách thức bởi các triết gia như Hume và Kant (xem các Chương 5 và 6), họ chứng minh những hạn chế của lý tính con người. Trào lưu lãng mạn và hiện sinh (xem Chương 7) cũng có thể được nhìn như là một phản ứng chống lại niềm tin của Khai minh rằng hành vi con người có thể được giải thích theo những định luật hay những nguyên lý trừu tượng phổ quát. Phát biểu của Kierkegaard rằng "chân lý là chủ quan tính" và "chủ nghĩa viễn tượng" (perspectivism) của Nietzsche là hai ví dụ rõ nhất cho sự đối kháng này. Sau đó, những khái niệm của William James về duy nghiệm triệt để và dụng hành (xem Chương 11) bộc lộ một thái độ coi thường tương tự đối với chủ nghĩa phổ quát (universalism). Thực tế là William James nhắc đến chủ nghĩa tuyệt đối (absolutism) như là "căn bệnh lớn nhất của tư tưởng triết học".

Bắt đầu từ khoảng giữa thập niên 1960s **hậu hiện đại** (cũng còn gọi là thuyết cấu trúc xã hội – social constructionism – hay là giải cấu trúc – deconstructionism) đã tái kích hoạt cuộc tấn công vào những lý tưởng của Khai minh. Trong cốt lõi, người hậu hiện đại tin rằng "thực tại" được tạo ra bởi các cá nhân và các nhóm bên trong những khuôn khổ con người, lịch sử hoặc văn hóa khác nhau. Điều này tất nhiên trái ngược với niềm tin hiện đại (Khai minh) rằng thực tại là một Chân lý bất biến chờ được khám phá bởi kinh nghiệm, bởi lý trí không thành kiến hay bởi các phương pháp khoa học. Hậu hiện đại có nhiều điểm chung không chỉ với các trào lưu lãng mạn, hiện sinh và nhiều phương diện trong tâm lý học của James mà còn với các nền triết học thượng cổ của các

Biện giả (Sophists) và các nhà Hoài nghi luận (Skeptics). Trong Chương 2 chúng ta đã ghi nhận rằng các Biện giả tin rằng không chỉ có một Chân lý duy nhất mà có nhiều chân lý và những chân lý này biến thiên với kinh nghiệm cá nhân. Triết gia Protagoras từng nói, "Con người là thước đo vạn vật," và như vậy đã dự báo nhiều điều về hậu hiện đại. Thực tế là Roochnik đã nói," Biện giả đương đại được gọi là nhà hậu hiện đại" (The contemporary Sophist is called a postmodernist). Trong Chương 3 chúng ta đã ghi nhận rằng các nhà Hoài nghi luận tra vấn về mọi học thuyết giáo điều, nghĩa là, mọi yêu sách về chân lý không thể tranh cãi. Chủ đề tra vấn sự tồn tại của chân lý phổ quát vốn đã xuất hiện từ rất sớm trong triết học cổ đại, lại tái sinh trong triết học lãng mạn và hiện sinh và được lưu truyền vào tâm lý học đương đại bởi tâm lý học "lực lượng thứ ba" hay tâm lý học nhân văn (xem Chương 18). Điều mà hậu hiện đại chia sẻ với các Biện giả, các nhà Hoài nghi, những người lãng mạn và hiện sinh và các nhà tâm lý học nhân văn, là niềm tin rằng "chân lý" thì luôn luôn tương đối với các viễn tượng văn hóa, phe nhóm hay cá nhân. Thực tế là, hậu hiện đại từng được qui chiếu đến như là "thuyết tương đối cấp tiến" (radical relativism). Fishman đưa ra một tổng quan về hậu hiện đại như sau:

> *Một ý tưởng cốt lõi trong hậu hiện đại đó là chúng ta luôn luôn diễn giải thực tại mà chúng ta trải nghiệm thông qua cặp mắt kính khái niệm – cặp mắt kính đặt cơ sở trên những yếu tố như những mục tiêu cá nhân hiện nay của chúng ta trong tình huống đặc thù này, những trải nghiệm quá khứ của chúng ta, những giá trị và những thái độ của chúng ta, bộ kiến thức của chúng ta, tính chất của ngôn ngữ, những khuynh hướng hiện hành trong văn hóa đương đại và vv... Không bao giờ có thể tháo bỏ các cặp mắt kính kia và nhìn thế giới như nó" thực sự là", với tính khách quan thuần túy. Tất cả những gì chúng ta có thể làm chỉ là thay đổi các cặp mắt kính và nhận ra rằng những cặp mắt kính khác nhau cung cấp những bức tranh và những viễn tượng khác nhau về thế giới.* (p. 5)

Những nhà hậu hiện đại tìm thấy trợ lực cho lập trường tương đối luận của họ trong khái niệm về **các trò chơi ngôn ngữ** (language games) do triết gia rất có ảnh hưởng, **Ludwig Wittgenstein** (1889-1951) đề xướng. Trong cuốn *Những Thám cứu Triết học,* xuất bản sau khi ông qua đời, Wittgenstein biện luận rằng ý nghĩa duy nhất mà các từ ngữ và các khái niệm có được đó là ý nghĩa được gán ghép cho chúng trong lòng một cộng đồng. Theo Wittgenstein, ngôn ngữ là một công cụ được sử dụng bởi các thành viên của một cộng đồng để truyền thông với nhau. Mỗi cộng đồng quyết định ý nghĩa của ngôn ngữ mình dùng và quyết định các qui tắc theo đó ngôn ngữ được vận dụng. Nói thế nghĩa là, mỗi cộng đồng sáng tạo ra các *trò chơi ngôn ngữ* của riêng mình và đến lượt chúng, các trò chơi ngôn ngữ kia lại tạo ra "hình thái sinh hoạt" của riêng cộng đồng đó. Rõ ràng ở đây ta thấy Wittgenstein không hề dùng chữ trò chơi theo một nghĩa phù phiếm, thiếu trọng lượng. Hiểu một cộng đồng trước tiên là phải hiểu những trò chơi ngôn ngữ của cộng đồng đó. Wittgenstein cung cấp một danh sách các trò chơi ngôn ngữ có khả năng đặc trưng hóa một cộng đồng, chúng bao gồm những phương cách được chấp nhận để ra lệnh và tuân lệnh; mô tả và đo lường các vật; tường thuật và biện giải các biến cố; tạo ra và kiểm chứng các giả thuyết; viết và đọc các câu truyện; diễn xuất, ca hát và kể chuyện đùa; giải quyết các bài toán hình học hay đại số; đặt ra các vấn đề; chửi thề, chào hỏi và cầu nguyện.

Như vậy, đối với Wittgenstein, nhìn ngôn ngữ như là phản ánh thực tại, là sai. Thay vì thế, ông nói, ngôn ngữ *tạo ra* thực tại. Những vấn đề về truyền thông xảy ra khi các trò chơi ngôn ngữ từ những cộng đồng khác nhau được trộn lẫn vào nhau hay là khi

các trò chơi ngôn ngữ trong một cộng đồng được sử dụng sai. Wittgenstein không phủ nhận sự tồn tại của một thế giới vật lý cũng không phủ nhận việc các giác quan của chúng ta đưa chúng ta tiếp xúc với thế giới đó. Mà đúng hơn, ông cho rằng người ta có thể và thực sự, đem lại cho những kinh nghiệm của mình một dãi rộng những ý nghĩa. Hơn nữa, phải có tính qui tắc trong kinh nghiệm của chúng ta về thế giới vật lý để cho các trò chơi ngôn ngữ có được ý nghĩa. Wittgenstein đưa ra, như một ví dụ, việc cân đo đong đếm các món hàng để xác định giá mua bán của chúng," Thủ tục đặt một miếng phô-mai lên một cái cân và xác định giá của nó theo đường quay của kim chỉ trọng lượng trên cân sẽ mất ý nghĩa (mất điểm tựa cho lòng tin) nếu cứ thường xuyên xảy ra chuyện các miếng phô-mai bỗng dưng lại phình ra hay co lại mà không thấy vì lý do hiển nhiên nào".

Theo Wittgenstein, phần lớn, nếu không phải là tất cả, những tranh biện giữa các triết gia và các nhà tâm lý học đều có thể được giải quyết bằng cách hiểu rằng các hệ hình triết học và tâm lý học khác nhau phản ánh các trò chơi ngôn ngữ riêng của chúng. Nói cách khác, các hệ hình phải được hiểu trong khuôn khổ ý nghĩa và chương trình nghị sự riêng của chúng. Theo Wittgenstein, các cuộc tranh luận triết học lớn xảy ra từ hàng bao thế kỷ qua không phải là về những thực tại xung đột nhau mà là về những trò chơi ngôn ngữ xung khắc nhau. Chẳng hạn, Wittgenstein kêu gọi sự chú ý của chúng ta đến sự kiện là việc giải thích hành vi bằng các nguyên nhân và việc giải thích hành vi bằng các lý do tương ứng với hai trò chơi ngôn ngữ khác nhau. (Bouveresse, 1955, p.73). Giống như vậy, những cuộc tranh biện truyền thống về duy vật đối lại duy tâm, ý chí tự do đối lại tất định, duy lý đối lại duy nghiệm, duy danh đối lại duy thực, khoa học đối lại phi khoa học, và những tranh luận liên quan đến mối tương quan tinh thần-thân xác theo Wittgenstein, thuần túy chỉ là những tranh luận về các thực hành ngữ học mà thôi. Nếu vậy thì, đâu còn gì vai trò của triết học? Theo Wittgenstein," ***Triết học là cuộc chiến chống lại sự quyến rũ trí tuệ chúng ta bởi bùa mê của ngôn ngữ.***" (Philosophy is a battle against the bewitchment of

our intelligence by means of language). Nhất trí với Wittgenstein, Gergen nói," Những tường thuật lý thuyết về thế giới không phải là những phản ánh trong gương về thế giới mà chỉ là những tác động lan man trong lòng một cộng đồng." Dễ thấy rõ là triết lý khoa học của Kuhn (xem Chương 1 và những gì tiếp theo) có nhiều điểm chung với triết học Wittgenstein. Quả thực, Kuhn đã kết luận quyển sách rất ảnh hưởng của ông, *Structure of Scientific Revolution* (Cơ cấu của Cách mạng Khoa học, 1996) với câu phát biểu đặc chất Wittgenstein:" Kiến thức khoa học, giống như ngôn ngữ, xét trong bản chất nội tại của nó, là tài sản chung của một nhóm hoặc chẳng là cái gì cả. Để hiểu nó chúng ta sẽ cần biết những tính cách đặc thù của các nhóm đã tạo ra và sử dụng nó".

Cả Wittgenstein lẫn các nhà hậu hiện đại đều đồng ý rằng điều gì được coi là "đúng" trong một cộng đồng có thể không có giá trị vượt quá cộng đồng đã định nghĩa nó như là thế. Gergen cho một thí dụ:

> *Chúng ta được thôi thúc phải xem xét , chẳng hạn, những hiệu ứng lên văn hóa của những từ như suy nhược (depression), được định nghĩa như là một rối loạn tâm lý, được hiện thực hóa trong những kiểu đo lường, và được hóa trị. Thế thì những dân tộc trong các nền văn hóa khác và từ những thế kỷ trước đây xoay xở ra làm sao khi không có khái niệm đó, thế mà các nhà tâm lý học đương đại phát hiện suy nhược trong mọi ngóc ngách của xã hội (ngay cả nơi trẻ em), và có hơn sáu triệu người Mỹ hiện nay đang "đòi hỏi" Prozac? Những nghề nghiệp nào được lợi bởi bộ cấu tạo và thực hành đặc biệt này? Có khả năng là công chúng vô tình trở thành nạn nhân hay không?*

Nói cách khác, theo Gergen, và những người khác, có thể là một cộng đồng tâm lý đã tạo ra khái niệm suy nhược, và các hình thái khác của "bệnh tinh thần" bởi vì làm như thế có ý nghĩa, và có lợi cho những thành viên của cộng đồng đó. Điều này, tuy thế, không nên được coi như bằng chứng rằng những thứ bệnh đó thực sự tồn tại theo một nghĩa khách quan hơn nào đấy. Chúng biểu

thị những trò chơi ngôn ngữ được tạo ra và sử dụng bởi một cộng đồng tâm lý đặc thù cho những mục đích riêng của nó. Rõ ràng có khá nhiều điểm chung giữa khái niệm của Wittgenstein về trò chơi ngôn ngữ và tương đối luận của các nhà hậu hiện đại.

Tình trạng căng thẳng giữa hiện đại và hậu hiện đại tiếp tục trong tâm lý học đương đại. Khi tâm lý học trở thành một khoa học vào cuối thế kỷ 19, nó tìm kiếm các định luật chi phối tinh thần con người. Mục đích là tìm hiểu tinh thần con người nói chung, chứ không phải riêng một ai. Các kỹ thuật cũng như các lý thuyết đã thay đổi theo năm tháng nhưng cuộc tìm kiếm các định luật tổng quát chi phối hành vi con người thì chưa bao giờ phai tàn. Niềm tin rằng khoa học có thể khải lộ chân lý về bản tính con người đã là và vẫn còn là một chủ đề lớn trong lịch sử tâm lý học. Đối với các nhà tâm lý học nghiêng về khoa học, các phương pháp được sử dụng để tìm hiểu hành vi con người cũng giống như các phương pháp được sử dụng bởi các nhà khoa học tự nhiên để tìm hiểu thế giới vật lý. Hậu hiện đại bác bỏ cái khuôn mẫu khoa học tự nhiên đó.

Có lẽ một con đường khác để tìm hiểu những khác biệt văn hóa trong tâm lý học được bàn đến trước đây trong chương này là đi theo hiện đại và hậu hiện đại.Các nhà tâm lý học theo chủ nghĩa hiện đại coi trọng những phương pháp của khoa học tự nhiên trong cuộc tìm kiếm các định luật tổng quát chi phối hành vi con người. Các nhà tâm lý học theo hậu hiện đại nhìn khoa học như chỉ là một cách tiếp cận, trong số nhiều cách khác, để tìm hiểu con người. Cho dầu trong trường hợp nào thì cuộc tranh luận thỉnh thoảng nóng lên giữa hiện đại và hậu hiện đại vẫn tồn tại trong tâm lý học đương đại.

Như từng là trường hợp với phần lớn các lưỡng phân luận (dichotomies) trong lịch sử tâm lý học, những thỏa hiệp đã được gợi ý giữa hiện đại và hậu hiện đại. Đối với những đề xuất chứa đựng các yếu tố của cả hiện đại lẫn hậu hiện đại, hãy đọc Fishman (1999) người đưa ra lập trường thực dụng trong thỏa hiệp của

ông và Schneider (1998) người khôi phục lập trường lãng mạn. Còn cách tiếp cận nhằm thống nhất tâm lý học do Sternberg và Grigorenko gợi ý thì tương tự cách tiếp cận để nghiên cứu tâm lý học do các nhà hậu hiện đại gợi ý. Cả hai đều lập luận rằng ***những vấn đề tâm lý học sẽ được giải quyết tốt nhất bằng cách tiếp cận chúng từ nhiều viễn tượng.***

CÓ GÌ MỚI TRONG TÂM LÝ HỌC?

Chắc hẳn một số phương diện của tâm lý học thì mới hơn và tốt hơn trong quá khứ. Một số kỹ thuật đã được phát triển khiến gia tăng rất nhiều khả năng của con người trong việc nghiên cứu vận hành của óc não. Những kỹ thuật này bao gồm điện não đồ (EEG, electroencephalography), chụp hình cộng hưởng từ (MRI, magnetic resonance imaging), chụp X-quang cắt lớp điện toán hóa (CT, computerized tomography) và chụp X-quang cắt lớp phóng positron (positron emission tomography). Như ta đã thấy, công nghệ thông tin đã cống hiến cho tâm lý học những công cụ mới và hữu ích. Những cải tiến về các dụng cụ đo và ghi, sự phát minh kính hiển vi điện tử, và các thứ thuốc mới đã cung cấp cho các nhà tâm lý sinh học các dụng cụ nghiên cứu mạnh. Ngoài việc cung cấp một mẫu cho các quy trình nhận thức của con người, các máy tính cho phép phân tích các dữ liệu phức tạp mà mới chỉ ít năm trước hoàn toàn không thể thực hiện được. Vậy câu trả lời cho câu hỏi, Có gì mới trong tâm lý học? phải là Có.

Nhưng nên lưu ý rằng những ví dụ trên đây của chúng ta chỉ nằm ở lãnh vực kỹ thuật chứ không phải trong lãnh vực khái niệm. Khi chúng ta xét đến các vấn đề rộng hơn, câu trả lời cho câu hỏi trên có vẻ là Không. Người ta thay đổi các điểm nhấn mạnh và các công cụ nghiên cứu được cải tiến, nhưng có vẻ tâm lý học vẫn còn đề cập đến cùng các câu hỏi vốn đã được đặt ra từ ban đầu. Vì chúng ta đã phác thảo các vấn đề dai dẳng trong tâm lý học ở Chương 1, ở đây chúng ta chỉ liệt kê chúng lại một lần nữa:

§ Bản chất của bản tính con người là gì?

§ Tinh thần tương quan thế nào với thân xác?

§ Những nguyên nhân của hành vi con người là bẩm sinh đối lại do kinh nghiệm ở mức độ nào?

§ Hành vi con người là tự do chọn lựa đối lại với hoàn toàn bị quyết định, đến mức độ nào, nếu có?

§ Có một hoạt lực nào (phi vật thể) trong bản tính con người ngăn ngừa một cách giải thích hoàn toàn cơ giới về hành vi con người?

§ Các phương diện ngoại lý của bản tính con người (chẳng hạn cảm xúc, trực giác và bản năng) góp phần vào hành vi con người như là đối lại với các phương diện thuần lý, ở mức độ nào?

§ Con người tương quan thế nào với loài vật?

§ Nguồn gốc tri thức của con người là gì?

§ Thực tại khách quan quyết định hành vi con người như là đối lại thực tại chủ quan đến mức độ nào?

§ Cái gì cắt nghĩa tính thống nhất và tính liên tục của kinh nghiệm.

& Có những chân lý phổ quát khả tri về thế giới nói chung hay về con người nói riêng hay không, hay là chân lý phải luôn luôn tương đối với một viễn tượng cá nhân hoặc phe nhóm?

Các câu hỏi này đã hướng dẫn các cố gắng của các nhà tâm lý học suốt hơn hai ngàn năm nay, và chắc chắn sẽ vẫn tiếp tục như thế trong tương lai. Có vẻ như các câu hỏi dai dẳng của tâm lý học thực ra cũng là các câu hỏi triết học và vì thế không có các câu trả lời cuối cùng. Bertrand Russell nêu ra điểm sau đây, gắn liền với những vấn đề trọng yếu của cả triết học lẫn tâm lý học:

> *Khoa học bảo cho chúng ta những gì chúng ta có thể biết, nhưng những gì chúng ta biết thì quá ít và nếu chúng ta lại quên mất rằng có biết bao nhiêu điều chúng ta không thể biết chúng ta sẽ trở nên vô cảm với rất nhiều chuyện cực kỳ quan trọng.* Đàng khác, *thần học lại thuyết phục một niềm tin giáo điều rằng chúng ta có kiến thức ở nơi mà chúng ta chỉ có sự ngu dốt, và bằng cách*

làm như thế tạo ra một thái độ vô lễ xấc láo đối với vũ trụ. Sự bất định, trước hiện diện của những hy vọng cuồng nhiệt và những sợ hãi rất thật, quả có gây đau đớn, nhưng cần phải được kham nhẫn nếu chúng ta mong ước sống mà không cần hậu thuẫn của những câu truyện thần tiên ngây ngô. Cũng chẳng hay gì khi quên đi những câu hỏi mà triết học nêu ra hay khi chúng ta tự nhủ lòng rằng chúng ta đã tìm thấy những câu trả lời không thể nghi ngờ *cho những vấn nạn muôn đời kia.*

Trong tác phẩm *The Limits of Science* (Những Giới hạn của Khoa học, 1985), Peter Medawar đồng ý với Russell rằng khả năng của khoa học trong việc trả lời một số câu hỏi là vô đối, nhưng có những câu hỏi tối quan yếu mà khoa học không thể trả lời. Medawar lập luận rằng những câu hỏi đó, nếu được đề xướng bởi triết học, hay ngay cả là – trái với Russell - bởi thần học, thì thích hợp hơn.

Tuy nhiên, không cần thiết phải đồng hóa các câu hỏi của tâm lý học với các câu hỏi của triết học để chứng minh rằng chúng không thể có câu trả lời chắc chắn. Như ta đã thấy ở Chương 1, Popper nói rằng không có các chân lý cuối cùng ngay cả trong khoa học. Tình trạng cao nhất mà một giải pháp có thể đạt được cho một vấn đề nào là tình trạng nó *chưa bị xác nhận là sai.* Mọi giải pháp, dù là giải pháp khoa học, cuối cùng cũng sẽ bị chứng minh là sai; cuộc tìm kiếm chân lý không bao giờ chấm dứt.

Ta cũng thấy rằng, qua hàng bao thế kỷ các triết gia, các nhà thần học, các nhà tâm lý học đã khám phá được nhiều sự thật phiến diện về con người và đã nhầm lẫn chúng với sự thật toàn diện. Khi những nhân vật này đủ sức thuyết phục và xuất hiện đúng thời cơ, thì những ý tưởng của họ trở nên đủ phổ biến để trở thành những trường phái lẫm liệt uy nghi. Có lẽ nếu ta đặt câu hỏi rằng những người duy ý chí, những nhà cơ cấu luận, những nhà chức năng luận, những nhà hành vi luận, những nhà Hình thể luận, những nhà tâm phân học, và những nhà tâm lý học nhân văn ai đúng ai sai, là ta đã đặt ra một câu hỏi... lãng xẹt! Cách đặt vấn đề hợp lý hơn có lẽ là, Có bao nhiêu phần sự thật về con người được lãnh hội bởi từng

mỗi quan điểm này? Có lẽ chúng đều có phần đúng, và cũng có lẽ là còn nhiều sự thật khác về con người còn chưa được khải lộ bởi bất kỳ quan điểm nào. Như Jung từng nói:

> *Giả định cho rằng chỉ có một tâm lý học duy nhất tồn tại hay chỉ có một nguyên lý tâm lý học nền tảng duy nhất là một quan niệm bạo chúa khó dung thứ, một thứ định kiến ngụy khoa học. Ngay cả khi điều này được phát biểu trong một tinh thần khoa học, ta cũng không nên quên rằng khoa học không phải là thiên đại tổng luận về đời sống, rằng thực ra khoa học cũng chỉ là một trong nhiều hình thức của tư duy nhân loại.* (p. 4).

Tình trạng này dẫn đưa người học tâm lý học đến đâu? Có vẻ như tâm lý học không phải nơi dành cho những người thiếu độ lượng đối với sự mơ hồ. Sự đa dạng và đôi khi các quan điểm mâu thuẫn của tâm lý học chắc chắn sẽ vẫn còn là đặc tính của tâm lý học trong tương lai. Càng ngày người ta càng đi tới chỗ nhìn nhận rằng tâm lý học phải đa dạng cũng như các hành vi đa dạng của những con người mà nó cố gắng cắt nghĩa. Với những người đi tìm Một Chân Lý Duy Nhất, tình trạng này quả là bức xúc. Nhưng với những người thích suy tư về các chân lý khác nhau, tâm lý học đang là và sẽ tiếp tục là một lãnh vực đầy kích thích thú vị. Nếu Heraclitus đúng khi tin rằng" vạn vật được sinh thành trong dòng biến dịch" thì tâm lý học đương đại đang đứng trong một vị thế hoàn hảo để có những đản sinh đa dạng.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Nêu các bằng chứng cho thấy tâm lý học hiện đại rất đa dạng. Cái gì cắt nghĩa cho sự đa dạng này?

2. Tóm tắt lịch sử cuộc tranh luận liên quan đến tâm lý học như một môn học thuần túy khoa học đối lại với tâm lý học như một môn học ứng dụng.

3. Bàn luận những bước đi của APA qua năm tháng nhằm giảm bớt căng thẳng giữa tâm lý học thuần túy khoa học và tâm lý học ứng dụng.

4. Hậu thuẫn hay phản bác quan niệm của Kimble rằng tâm lý học đương đại gồm ít nhất là hai nền văn hóa không thể sánh với nhau

5. Tâm lý học có phải là khoa học? Tóm tắt những câu trả lời khác nhau cho câu hỏi này theo như trình bày trong chương này.

6. Điều gì đặc trưng hóa triết học và tâm lý học tiền hiện đại?

7. Hiện đại là gì? Những ai là địa diện chính, và đâu là những lý tưởng của trào lưu này?

8. Định nghĩa hậu hiện đại và cho những ví dụ về việc bằng cách nào tư duy hậu hiện đại được bộc lộ xuyên suốt lịch sử của tâm lý học.

9. Mô tả tương quan giữa khái niệm của Wittgenstein về trò chơi ngôn ngữ với hậu hiện đại.

10. Theo Wittgenstein thì những cuộc tranh luận triết học truyến thống có thể được hiểu và giải quyết tốt nhất bằng cách nào?

11. Đưa ra một trường hợp rằng câu trả lời cho câu hỏi, *Có gì mới trong tâm lý học?* là vừa có và không.

12. Tại sao các câu hỏi tồn tại trong tâm lý học lại luôn luôn dai dẳng như thế?

TỪ VỰNG

Doctor of Psychology – Tiến sĩ Tâm lý học Cấp học Tiến sĩ trong tâm lý học lâm sàng nhấn mạnh việc huấn luyện trong ứng dụng nghề nghiệp các nguyên lý tâm lý học hơn là phương pháp luận khoa học.

Electicism – Lập trường chiết trung Sự sẵn lòng sử dụng các phương pháp nào hiệu quả nhất hiện có để giải quyết vấn đề.

Language games - Trò chơi ngôn ngữ Theo Wittgenstein, các qui ước ngữ học hướng dẫn các hoạt động trong lòng một cộng đồng. Xét về phương diện tập thể các trò chơi ngôn ngữ mô tả hình thái sinh hoạt của một cộng đồng.

Modernism - Hiện đại Niềm tin rằng sự cải thiện thân phận con người có thể đến chỉ bằng việc hiểu biết và ứng dụng những nguyên lý trừu tượng phổ quát chi phối vũ trụ (kể cả hành vi con người). Trong cuộc tìm kiếm những nguyên lý này lý tính không thành kiến và quan sát thường nghiệm được nhấn mạnh. Thời kỳ mà niềm tin này thắng thế được gọi là Thời Khai minh.

Postmodernism – Hậu hiện đại Đối kháng cuộc tìm kiếm những định luật hay những nguyên lý trừu tượng, phổ quát được cho là chi phối hành vi con người. Thay vì bị chi phối bởi những định luật hay nguyên lý trừu tượng thì hành vi con người, theo các nhà hậu hiện đại, chỉ có thể được hiểu trong khuôn khổ của văn hóa, đoàn nhóm hay cá nhân trong đó nó diễn ra.

Premodernism – Tiền hiện đại Niềm tin thắng thế trong suốt thời Trung cổ cho rằng mọi sự, kể cả hành vi con người, có thể được giải thích theo tín điều tôn giáo.

Weltanschauung - Vũ trụ quan hay thế giới quan: Quan niệm hay kế hoạch về thế giới.

PHỤ LỤC

NHÂN VẬT VÀ SỰ KIỆN CÓ Ý NGHĨA TRONG LỊCH SỬ TÂM LÝ HỌC

Thales (vào khoảng 625-547 tr. CN) Bắt đầu thay thế những giải thích siêu nhiên về vũ trụ bằng những giải thích tự nhiên; khuyến khích sự phê phán và bổ khuyết cho những giáo huấn của ông.

Heraclitus (v.k. 540-480 tr.CN) Nhận thấy rằng vạn vật trong thế giới thường nghiệm luôn luôn trong trạng thái biến dịch và vì vậy không bao giờ có thể được biết một cách chắc chắn.

Anaxagoras (v.k. 500-428 tr.CN) Đề xướng một hình ảnh vũ trụ gồm bởi vô số các thành tố hay "chủng tử" (hạt giống). Mỗi hạt giống chứa đựng thành phần của tất cả các hạt giống khác.nhưng vạn vật được biệt hóa tùy thuộc vào hạt giống nào chiếm ưu thế vượt trội. Riêng tinh thần là một ngoại lệ bởi vì nó không chứa đựng những hạt giống khác và chịu trách nhiệm về sự sống.

Protagoras (v.k. 485-410 tr. CN) Biện luận rằng chân lý chỉ có thể được hiểu theo các tri giác và các niềm tin của từng cá nhân.

Hippocrates (v.k. 460-377 tr.CN) Biện luận rằng mọi rối loạn tinh thần cũng như thể lý đều do những nguyên nhân tự nhiên; nhiệm vụ đầu tiên của một y sĩ là giúp cho thuận lợi hơn khả năng chữa trị tự nhiên của cơ thể.

Democritus (v.k. 460-370 tr.CN) Đề xướng một vũ trụ hoàn toàn duy vật trong đó mọi sự được hợp thành bởi các nguyên tử.

Antisthenes (v.k. 445-365 tr.CN) Rao giảng thuyết Khinh bạc (Cynicism) hay là một triết học trở về với tự nhiên theo đó người ta

sống một cuộc đời phóng nhiệm, thoát khỏi mọi ràng buộc của các nhu cầu, các đam mê và mọi ước lệ xã hội.

Plato (v.k.427-347 tr.CN) Nêu lên định đề về một vũ trụ nhị nguyên gồm những mô thể trừu tượng và chất thể. Bởi vì chỉ các mô thể là bất biến, nên chỉ có chúng là có thể được biết một cách chắc chắn.

Aristotle (384-322 tr.CN) Biện luận rằng sự tìm hiểu về thiên nhiên phải bắt đầu bằng việc khảo sát trực tiếp thiên nhiên. Mọi sự trong thiên nhiên đều có một mục tiêu gắn liền với nó là tìm cách tự thể hiện mình.

Pyrrho ở Elis (v.k. 360-270 tr.CN) Nhận định rằng, bởi vì mọi luận chứng theo hoặc chống bất kỳ niềm tin nào cũng đều hiệu lực như nhau, cho nên lập trường hợp lý duy nhất là giữ thái độ Hoài nghi hoặc treo lửng niềm tin đối với bất kỳ thứ gì.

Epicurus ở Samos (v. k. 341-270, tr.CN) Khuyến khích một cuộc sống giản dị, điều độ, thoát khỏi mọi mê tín. Triết học đó về sau được gọi là thuyết Epicure.

Zeno ở Citium (v.k. 335-263, tr.CN) Thành lập triết học Khắc kỷ (Stoicism) với niềm tin rằng thiên nhiên được chi phối bởi một kế hoạch thiêng liêng và rằng sống phù hợp với kế hoạch đó với sự dũng cảm và phẩm giá là điều chí thiện.

Philo (v.k.25 tr.CN- 50 CN) Một người theo Tân thuyết Plato, rao giảng rằng Thượng Đế sẽ khải lộ tri thức cho những linh hồn nào đã chuẩn bị thích hợp để nhận lãnh thiên ân.

Galen (v.k. 129-199 CN) Lưu truyền y học tự nhiên của những y sư Hy lạp như Hippocrates vào Đế quốc La mã, và mở rộng học thuyết về bốn chất dịch thành một lý thuyết thô sơ về nhân cách.

Constantine (v.k.272-337) Ký Sắc lệnh thành Milan năm 313 làm cho Ky-tô giáo thành một tôn giáo được dung thứ trong Đế quốc La mã.

Augustine (v.k. 347-430) Phối hợp thuyết Khắc kỷ, Tân thuyết Platon và Do thái giáo thành một viễn đích luận Ki-tô giáo mạnh mẽ

(a powerful Christian teleology), theo đó sự dữ tồn tại bởi vì người ta chọn nó và Thượng Đế có thể được cảm nghiệm bởi mỗi người thông qua nội quan.

400-1000 Thời đại Đen tối. Châu Âu nói chung bị thống trị bởi các thuyết huyền bí và mê tín.

Avicenna (980-1037) Một triết gia và y sĩ người Á rập vận dụng triết học Aristotle vào nhiều chủ đề và toan tính làm cho triết học này tương thích với thần học Hồi giáo

Anselm (v.k.1033-1109) Bổ sung lý do cho những con đường tìm hiểu Thượng đế với luận chứng hữu thể học về hiện hữu của Thiên chúa.

Peter Lombard (v.k. 1095-1160) Biện luận rằng Thượng Đế có thể được nhận ra thông qua Thánh Kinh, thông qua lý tính, hay bằng cách nghiên cứu thiên nhiên.

Maimonides (1135-1204) Một học giả và y sĩ Do thái giáo, toan tính hòa hợp Do thái giáo với triết học Aristotle.

Thomas Aquinas (1225-1274) Thành công trong việc làm cho triết học Aristotle thành cơ sở của thần học Ki-tô giáo

William ở Occam (v.k. 1285-1349) Biện luận rằng các giải thích nên luôn luôn càng cẩn trọng chi li càng tốt. Trong cuộc tranh luận giữa duy thực và duy danh, ông đứng về phía các nhà duy danh, và như vậy, khuyến khích thuyết duy nghiệm

Francesco Petrarch (1304-1374) Đôi khi được coi như tổ phụ của Phong trào Phục hưng, biện luận cho việc thăm dò và biểu thị trọn vẹn tiềm năng con người.

Desiderius Erasmus (1466-1536) Chống lại sự cuồng tín, lễ nghi tôn giáo và mê tín. Lập luận rằng những người điên thực ra là tốt hơn những người tỉnh táo khôn ngoan bởi vì người điên sống phù hợp với những cảm nhận chân thật của họ.

Nicolaus Copernicus (1473-1543) Viết *De Revolutionibus Orbitum Coelestium* (Những Vòng quay của các Thiên Cầu) xuất bản năm 1543 trong đó ông đề xuất lý thuyết nhật tâm của thái dương hệ.

Cornelius Agrippa (1486-1535) Y sĩ đầu tiên lên tiếng yêu cầu ngưng lại chuyện săn phù thủy bởi vì những ngươì bị lên án là phù thủy hay bị ma quỉ nhập, thực ra là bị rối loạn tinh thần mà thôi chứ họ chẳng phải là phù thủy hay bị quỉ ám gì cả.

* **1487 Heinrich Kramer** và **James Sprenger** xuất bản *Malleus Maleficarum* (Cây búa của Phù thủy).

Philippus Paracelsus (1493-1541) Nằm trong số những y sĩ đầu tiên gợi ý rằng hành vi bất thường của những người bị coi là "phù thủy" hay bị "quỉ ám" thật ra có những nguồn gốc tự nhiên chứ chẳng phải siêu nhiên gì.

* **1517 Martin Luther** (1483-1548) đóng đinh Chín Mươi Lăm Luận Đề của mình lên cửa chính của giáo đường ở Lâu đài Wittenberg, từ đó bắt đầu cuộc Cải cách Tôn giáo.

Michel de Montaigne (1533-1592) Giới thiệu lại quan điểm Hoài nghi triệt để vào cuối thời Phục hưng.

Francis Bacon (1561-1626) Biện luận cho một khoa học quy nạp đặt cơ sở trên việc khảo sát trực tiếp thiên nhiên và sự tổng quát hóa thận trọng những quan sát đó. Cần phải tránh lý thuyết vì lý thuyết làm lệch quan sát. Tin rằng khoa học nên cung cấp những thông tin thực tiễn.

Galileo (1564-1642) Thông qua thực nghiệm, thấy ra rằng nhiều niềm tin trước đây về thiên nhiên là sai. Chuyện này đưa Galileo vào xung đột với Giáo hội bởi vì phần lớn những huyễn tưởng này lại là một phần trong giáo điều của Nhà thờ. Phủ nhận rằng kinh nghiệm nhận thức có thể được nghiên cứu một cách khoa học, do vậy đã ngăn cản sự phát triển của tâm lý học thực nghiệm.

Thomas Hobbes (1588-1679) Nhìn con người như là vật chất đang chuyển động và lập luận rằng mọi tri thức đều phái sinh từ kinh nghiệm giác quan và rằng mọi động cơ và mọi cảm xúc của con người đều có thể giản qui về khuynh hướng vụ khoái lạc. Chính quyền được tạo ra là để bảo vệ người ta khỏi tàn hại lẫn nhau.

Pierre Gassendi (1592-1655) Giống như Hobbes, cho rằng

con người chẳng gì khác hơn là vật chất, như vậy bác bỏ thuyết nhị nguyên để "nhất biên đảo" về thuyết nhất nguyên vật lý.

René Descartes (1596-1650) Dùng phương pháp hoài nghi để xác chứng hiệu lực của những kinh nghiệm chủ quan của mình. Kết luận rằng nhiều ý tưởng quan trọng là bẩm sinh và rằng con người gồm một thân xác thể lý và một tinh thần phi vật thể. Trí tuệ con người giúp họ có ý thức, tự do chọn lựa và lý tính.

***Giordano Bruno** (1548-1600 bị thiêu sống trên giàn hỏa vì tội theo tà thuyết.

John Locke (1632-1704) Biện luận mạnh mẽ chống lại sự tồn tại của những ý tưởng bẩm sinh, thay vì thế cho rằng mọi ý tưởng đều phái sinh từ kinh nghiệm. Tuy nhiên, một khi chúng tồn tại các ý tưởng có thể được sắp xếp lại thành vô số cách khác nhau nhờ phản tư. Cũng phân biệt giữa các phẩm chất nhất đẳng và nhị đẳng.

Baruch Spinoza (1632-1677) Đồng hóa Thượng Đế và thiên nhiên và cho rằng tinh thần và vật chất là bất khả phân ly. Mọi vật trong thiên nhiên, kể cả con người, được chi phối bởi những định luật tự nhiên và như vậy ý chí tự do không tồn tại.

Isaac Newton (1642-1727) Mô tả vũ trụ như một cỗ máy đa phức, theo quy luật, bị chi phối bởi luật trọng lực và có thể được mô tả chính xác bằng các từ ngữ toán học. Những giải thích về thiên nhiên phải tỉ mỉ và không có những nhận định thần học.

Gottfried Wilhelm von Leiniz (1646-1716) Biện luận rằng kinh nghiệm chỉ có thể hiện thể hóa những ý tưởng đã từng tồn tại trong chúng ta. Mọi thứ trong thiên nhiên gồm bởi những đơn tử, chúng biến thiên trong khả năng để suy nghĩ rõ ràng. Để một kinh nghiệm trở thành hữu thức, các tập hợp đơn tử phải vượt quá một ngưỡng, nếu không kinh nghiệm vẫn còn vô thức.

George Berkeley (1685-1753) Phủ nhận tồn tại của thế giới vật chất, thay vì thế nói rằng chỉ các tri giác (ý tưởng) tồn tại. Như vậy, "Tồn tại là được tri giác" (Esse est percipi).

David Hartley (1705-1757) Bổ sung thuyết liên tưởng bằng

những biện luận về sinh lý thần kinh học.

Julien de la Mettrie (1709-1751) Xuất bản *L'Homme Machine* (Người máy) năm 1748; trong đó ông chấp nhận thuyết nhất nguyên vật lý và biện luận rằng những khác biệt giữa người và các động vật không phải người chỉ là lượng tính chứ không phải phẩm tính.

Thomas Reid (1710-1796) Biện luận rằng chúng ta có thể giả định thực tại vật lý như là chúng ta tri giác nó bởi vì lương thức chung cho là thế. Các chức năng bẩm sinh của tinh thần hỗ trợ cho tri giác chính xác về thế giới vật lý.

David Hume (1711-1776) Biện luận rằng con người không bao giờ có thể biết thế giới vật lý một cách chắc chắn bởi vì tất cả những gì chúng ta từng kinh nghiệm là những ý tưởng được tạo ra bởi thế giới đó (chẳng hạn, niềm tin vào nguyên lý nhân quả là một thói quen tinh thần và có thể hoặc không thể tương ứng với bất kỳ cái gì trong thế giới vật lý).

Jean-Jacques Rousseau (1912-1778) Phát động phong trào lãng mạn hiện đại bằng tuyên bố rằng những cảm nhận của con người là những hướng dẫn cho cuộc sống tốt hơn là những bàn luận, cân nhắc thuần lý.

Étienne Bonnot de Condillac (1714-1780) Chứng minh rằng một pho tượng chỉ có khả năng cảm giác, ký ức, và những cảm nhận về khoái lạc và đau khổ có thể trình bày mọi chức năng của con người.

Immanuel Kant (1724-1804) Biện luận rằng thực tại bên ngoài không bao giờ có thể biết được bởi vì kinh nghiệm hữu thức luôn luôn phát sinh từ sự tương tác giữa kinh nghiệm cảm giác và những phạm trù bẩm sinh của tư tưởng. Tin rằng tâm lý học không thể là khoa học bởi vì sự nội quan là một phương pháp không thể tin cậy để nghiên cứu tinh thần.

Franz Anton Mesmer (1734-1815) Cho rằng có thể điều trị các rối loạn bằng cách tái phân phối từ tính động vật nơi các bệnh nhân của ông.

Jean Lamarck (1744-1829) Xuất bản quyển *Philosophie*

Zoologique (Triết học về động vật) năm 1809 trong đó ông khởi thảo lý thuyết về sự di truyến các đặc tính tập thành.

Benjamin Rush (1746-1813) Đôi khi được coi như nhà tâm bệnh học đầu tiên ở Hoa Kỳ, biện luận chống lại chế độ nô lệ, chống lại tử hình và hình phạt trước công chúng, và chống lại việc đối xử vô nhân đạo đối với tù nhân và người bệnh tâm thần.

Philippe Pinel (1745-1826) Được bổ nhiệm giám đốc Dưỡng đường Bicêtre năm 1793 và bắt đầu tháo bỏ xiềng xích cho bệnh nhân. Thêm nữa là ông phân ly những nhóm bệnh nhân khác nhau, khuyến khích liệu pháp việc làm, cấm trừng phạt và chuyện trừ tà, và ghi chú những bệnh sử chính xác, thống kê về tỉ lệ người bệnh được chữa khỏi.

Franz Joseph Gall (1758-1828) Cho rằng việc một người sở hữu những khả năng đến mức độ nào có thể được xác định bằng cách khảo sát những chỗ lồi và những chỗ lõm trên sọ. Một cộng sự của Gall, Johann Kasper Spurzheim (1776-1832) gọi sự khảo sát đó là khoa tướng sọ học.

Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831) Nhìn vũ trụ như một toàn thể tương liên, mà ông gọi là Tuyệt Đối Thể và biện luận rằng không có gì có thể được hiểu ngoại trừ trong tương quan với Tuyệt Đối Thể. Việc hiểu Tuyệt Đối Thể được tiếp cận thông qua tiến trình biện chứng.

James Mill (1773-1836 Biện luận rằng bất kỳ ý tưởng nào, cho dầu phức tạp đến đâu, cũng có thể được hiểu theo những ý tưởng đơn giản mà nó bao hàm.

Johann Friedrich Herbart (1776-1841) Biện luận rằng các ý tưởng cạnh tranh nhau sự thể hiện hữu thức: những ý tưởng nào thành công sẽ trở nên thành phần của khối tổng giác (apperceptive mass); những ý tưởng nào "mộng lớn không thành" thì đành ẩn nhẫn nằm phục trong vô thức.

Arthur Schopenhauer (1788-1860) Biện luận rằng sự giải thoát duy nhất khỏi vòng quay bất tận của các nhu cầu và sự thỏa mãn nhu

cầu đến từ sự thăng hoa, sự chối bỏ hay sự ức chế những nhu cầu đó. Chỉ vì ý muốn sống sót quá mạnh mẽ mới ngăn cản người ta không chịu tự tử.

Pierre Flourens (1794-1867) Thực hiện những thí nghiệm chứng minh rằng các vỏ não vận hành như một toàn thể tương liên – chứ không chia thành những chuyên ngành riêng rẽ như các nhà tướng sọ học cứ cho là thế.

Ernst Heinrich Weber (1795-1878) Quan sát thấy rằng những khác biệt vừa đủ để nhận ra (just noticeable differences, jnds) trong các kích thích biến đổi tương ứng với một phân số bất biến của một kích thích chuẩn (định luật Weber).

Auguste Comte (1798-1857) Đề xướng triết học thực chứng, theo đó chỉ những hiện tượng được quan sát công khai mới có thể được biết một cách chắc chắn; nên chủ động tránh tư biện siêu hình.

Johannes Müller (1801-1858) Định thức các học thuyết về năng lượng thần kinh chuyên biệt và kích thích phù hợp

Gustav Theodor Fechner (1801-1887) Bằng ghi nhận rằng để các cảm giác tăng lên theo cấp số cộng thì tầm lớn của kích thích vật lý phải tăng lên theo cấp số nhân qua đó tạo ra lãnh vực tâm vật lý. Ông cũng tạo ra mỹ học thực nghiệm.

Dorothea Lynde Dix (1802-1887) Đã tranh đấu hơn bốn mươi năm để cải thiện cảnh ngộ khốn khó của bệnh nhân tâm thần ở Mỹ và châu Âu.

John Stuart Mill (1806-1873) Biện luận rằng các ý tưởng đơn giản có thể phối hợp nhau và tạo thành những ý tưởng khác với những ý tưởng đơn giản từ đó chúng được bao hàm (hóa học tinh thần). Tin rằng một khoa học về tâm lý là có thể, vốn sẽ mô tả bản tính con người nói chung và rằng ngành tính cách học sẽ giải thích các khác biệt cá nhân.

Charles Darwin (1809-1882) Xuất bản *Về Nguồn gốc Các Chủng loại qua Tuyển trạch Tự nhiên* (On the Origin of Species by Means of

Natural Selection, 1859) trong đó ông mô tả các động vật có khả năng thích nghi sống còn và sinh sản như thế nào còn những động vật nào không có những khả năng trên thì không thể.

Søren Kierkegaard (1813-1855) Khích lệ sự quay về với tôn giáo có tính riêng tư, nội quan như được mô tả bởi thánh Augustine. Chân lý phải được hiểu theo những gì được chấp nhận một cách riêng tư và theo cảm xúc của mỗi cá nhân; vì vậy," Chân lý là chủ quan tính" (Truth is subjectivity).

Alexander Bain (1818-1903) Tìm kiếm những tương quan sinh học giữa nhận thức và hành vi. Phân tích của ông về hành vi tự ý giống với những phân tích sau đó của Thorndike và Skinner. Đánh dấu bước chuyển tiếp giữa tâm lý học triết lý và tâm lý học khoa học. Thành lập tạp chí *Mind* năm 1876.

Herbert Spencer (1820-1903) Tổng quát hóa một cách nhầm lẫn những nguyên lý của Darwin vào các xã hội loài người, do vậy đã tạo ra thuyết Darwin xã hội.

Hermann von Helmholtz (1821-1894) Đề cao y học thực chứng, đo lường tỉ lệ dẫn truyền thần kinh, và tạo ra những đóng góp có ý nghĩa cho việc tìm hiểu thị giác màu sắc, thính giác và tri giác nói chung.

Francis Galton (1822-1911) Xuất bản *Thiên tài Di truyền: Nghiên cứu những Quy luật và Hậu quả của Hiện tượng* (Hereditary Genius: An Inquiry into Its Laws and Consequences, 1869); trong đó ông biện luận rằng trí thông minh phần lớn là do di truyền và vì thế nên thực hành Ưu sinh học (eugenics). Quan tâm mạnh mẽ của Galton đối với những khác biệt cá nhân đã gợi hứng cho ông tạo ra một số phương pháp luận đã trở thành tiêu chuẩn trong tâm lý học (chẳng hạn các bảng câu hỏi, các trắc nghiệm liên tưởng từ ngữ, việc nghiên cứu các cặp sinh đôi và kỹ thuật tương liên.

Paul Broca (1824-1880) Chứng minh một cách thuyết phục rằng bán cầu não trái được chuyên biệt hóa cho diễn ngôn (vùng Broca). Cũng còn kết luận (mà chuyện này có lẽ ... sai) rằng kích thước bộ não và trí thông minh tương quan với nhau một cách tích cực (theo tỉ lệ thuận).

Jean-Martin Charcot (1825-1893) Biện luận rằng nơi những cá nhân dễ bị rối loạn thần kinh, sự chấn động hay đau buồn sâu sắc có thể gây ra vài ý tưởng tách rời khỏi ý thức và lớn mạnh lên đủ để tạo ra những triệu chứng gắn liền với chứng cuồng loạn. Những biện luận của Charcot đã ảnh hưởng một cách có ý nghĩa đến Freud.

Ivan M. Sechenov (1829-1905) Thành lập tâm lý học khách quan Nga với việc xuất bản quyển *Những Phản xạ của Óc não* năm 1863.

Wilhelm Maximilian Wundt (1832-1920) Thành lập thuyết duy ý chí, trường phái đầu tiên về tâm lý học. Trường phái này đứng hẳn vào truyền thống duy lý với sự nhấn mạnh vào ý chí và mục đích. Thành lập tạp chí *Philosophische Studien* (Nghiên cứu Triết học), năm 1881.

Ewald Hering (1834-1918) Đề xuất một kiểu giải thích bẩm sinh luận về tri giác không gian và thị giác màu sắc.

Ernst Mach (1838-1916) Đề cao một thứ triết học thực chứng theo đó các cảm giác là tất cả những gì mà con người có thể chắc chắn vì vậy, các nhà khoa học cần phải xác định mối tương quan giữa các cảm giác. Còn theo phiên bản của Auguste Comte về thực chứng luận thì cần phải chủ động tránh những tư biện siêu hình.

Franz Clemens Brentano (1838-1917) Nhận thấy rằng các hành vi tinh thần luôn luôn qui chiếu về các sự kiện bên ngoài chúng. Với những nhấn mạnh lên hành vi tinh thần và ý hướng tính, tạo ra lãnh vực của tâm lý học hành vi.

Hippolyte Bernheim (1840-1919) Dưới ảnh hưởng của Ambroise –Auguste Liébault (1823-1904) trở thành người phát ngôn chính của trường phái thôi miên Nancy, tuyên bố rằng mọi người đều có thể bị thôi miên bởi vì mọi người đều cảm thụ gợi ý (suggestible).

William James (1842-1910) Xuất bản *The Principles of Psychology* năm 1890. Công trình này thường được coi như là đánh dấu sự khởi đầu của trường phái chức năng.

Friedrich Wilhelm Nietzsche (1844-1900) Nhìn đời sống như là cuộc đấu tranh giữa các phương diện Apollonian (thuần lý) và Dionysian (ngoại lý) của bản tính con người và nhân cách của mỗi người là sự pha trộn nghệ thuật của hai phương diện này.

Grandville S. Hall (1844-1924) Thành lập Hiệp hội Tâm lý học Hoa kỳ (APA) năm 1892 và đảm nhiệm chức chủ tịch đầu tiên của Hiệp hội. Có những cống hiến đáng kể vào tâm lý học phát triển nhưng chống lại giáo dục hỗn hợp nam nữ giữa thanh thiếu niên. Mời Freud và Jung đến Đại học Clark năm 1909. Thành lập tạp chí *American Journal of Psychology* năm 1887.

Christine Ladd-Franklin (1847-1930) Đề xướng lý thuyết về thị giác màu sắc căn cứ trên thuyết tiến hóa.

George John Romanes (1848-1894) Thực hiện công trình ban đầu về tâm lý học đối chiếu, nhưng những kết luận của ông chỉ được hậu thuẫn bởi bằng chứng nhuốm màu truyền thuyết hay giai thoại, không thể kiểm chứng thực tế.

Ivan Petrovitch Pavlov (1849-1936) Nhận giải Nobel năm 1904 cho nghiên cứu về tiêu hóa, trong quá trình đó ông khám phá phản xạ có điều kiện. Tin rằng phản xạ có điều kiện cung cấp một cách giải thích sinh lý học, khách quan cho điều mà các nhà tâm lý và các triết gia gọi là liên tưởng.

Hermann Ebbinghaus (1850-1909) Xuất bản *Về Trí nhớ: một Nghiên cứu trong Tâm lý học Thực nghiệm* năm 1885, đánh dấu lần đầu tiên việc học tập và sự ghi nhớ được nghiên cứu một cách thực nghiệm

Hans Vaihinger (1852-1933) Lập luận rằng hành động "cứ như thể là" một số khái niệm hư ảo là thật, là điều thiết yếu cho cuộc sống xã hội (chẳng hạn khái niệm ý chí tự do).

Conwy Lloyd Morgan (1852-1936) Biện luận rằng khi giải thích hành vi loài vật người ta không nên giả định các chức năng vượt quá các chức năng được đòi hỏi để giải thích hành vi đang được bàn đến (qui tắc Morgan).

Emil Kraepelin (1856-1926) Xuất bản một danh sách các rối loạn tinh thần năm 1883 hoàn bị đến độ được sử dụng khắp thế giới cho đến thời gian gần đây.

Sigmund Freud (1856-1939) Với Joseph Breuer (1842-1925) xuất bản *Những Nghiên cứu về Cuồng loạn* năm 1895, qua đó thành lập trường phái tâm phân học.

Alfred Binet (1857-1911) Với Theodore Simon (1873-1961) cho ra mắt thang đo thông minh Binet-Simon năm 1905. Thang này được tu chính năm 1908 và tu chính lần nữa năm 1911.

Vladimir M. Bechterev (1857-1927) Lập luận rằng hành vi con người là phản xạ và rằng nó có thể được và nên được nghiên cứu và giải thích mà không cần qui chiếu đến ý thức. Dự kiến nhiều yếu tố trong hành vi luận của Watson.

Edmund Husserl (1859-1938) Đề xướng một hiện tượng luận thuần túy, mô tả mọi quá trình tinh thần nơi con người trong cố gắng tìm hiểu vũ trụ.

John Dewey (1859-1952) Xuất bản *The Reflex Arc Concept in Psychology* (Khái niệm Cung Phản xạ trong Tâm lý học) năm 1896. Tác phẩm này thường được nhìn như là đánh dấu sự khởi đầu của trường phái chức năng.

James McKeen Cattell (1860-1944) Dùng từ ngữ *mental test* (trắc nghiệm tinh thần) năm 1890 và là một khuôn mặt chủ chốt trong trường phái chức năng luận và trong quá trình phát triển của tâm lý học ứng dụng.

Hugo Münsterberg (1863-1916) Thế chân William James làm Giám đốc Phòng Thí nghiệm Tâm lý Harvard năm 1892. Có những cống hiến đáng kể cho nhiều lãnh vực ứng dụng như tâm lý học lâm sang, pháp y và công nghiệp.

Mary Whiton Calkins (1863-1930) Tiến hành nghiên cứu tiên phong về trí nhớ và tạo ra một phiên bản rất có ảnh hưởng về tâm lý học tự ngã (self-psychology). Năm 1905 trở thành nữ chủ tịch đầu tiên của Hiệp hội Tâm lý học Hoa kỳ (APA).

Charles Spearman (1863-1945) Thực hiện công trình tiên phong về kỹ thuật thống kê về sau được gọi là thống kê nhân tố (factor analysis). Biện luận rằng trí thong minh gồm bởi hai yếu tố: những khả năng chuyên biệt (specific abilities, viết tắt là s) và trí thông minh tổng quát (general intelligence, viết tắt là g), và rằng g (trí thong minh tổng quát) phần lớn là thừa hưởng từ di truyền.

Henry Herbert Goddard (1866-1957) Dịch thang Binet-Simon sang tiếng Anh, nhưng không giống như Binet, ông kết luận rằng trí thông minh phần lớn là di truyền và do vậy, những kẻ trí tuệ quá yếu kém nên được ... triệt sản thì hay hơn!

Edward Bradford Titchener (1867-1927) Thành lập trường phái cơ cấu luận vốn tìm cách mô tả những yếu tố cơ bản của tư duy và cắt nghĩa bằng cách nào những yếu tố này phối hợp phù hợp với các định luật về liên tưởng.

Lightner Witmer (1867-1956) Thành lập dưỡng đường tâm lý đầu tiên năm 1896. Năm 1907 thành lập tạp chí *The Psychological Clinic,* và phát hành từ ngữ *clininal psychology* (tâm lý học lâm sàng) trong số báo đầu tiên.

Robert Sesssions Woodworth (1869-1962) Một nhà chức năng luận chủ chốt ở Đại học Columbia, đề xướng tâm lý học năng động với sự nhấn mạnh vào động cơ hành động.

Alfred Adler (1870-1939) Sau khi chấm dứt liên hệ với Freud , tiếp tục phát triển lý thuyết riêng của ông về nhân cách đưa ra những khái niệm như mặc cảm tự ti (feelings of inferiority), thế giới quan (worldviews), mục tiêu hư cấu (fictional goals), phong cách sống (lifestyles) và ngã sáng tạo (creative self).

William Stern (1871-1938) Giới thiệu từ ngữ *tuổi trí tuệ* (mental age, viết tắt MA, được xác định bởi thành tích trên bảng trắc nghiệm Binet-Simon) và gợi ý đem chia tuổi trí tuệ (MA) với tuổi thời gian (chronological age, viết tắt CA) để cho ra thương số thông minh (intelligence quotient, IQ).

William Mc Dougall (1871-1938) Định nghĩa tâm lý học như là

khoa học về hành vi từ rất sớm (1905) Hướng tiêu điểm vào hành vi hữu đích (purposive behavior) vốn có tính bản năng và những thành tố tri giác và cảm xúc.

Margaret Floy Washburn (1871-1939) Năm 1894 trở thành người phụ nữ đầu tiên nhận bằng Tiến sĩ Tâm lý học. Năm 1908 xuất bản *The Animal Mind*. Năm 1921 trở thành người phụ nữ thứ nhì giữ chức chủ tịch APA (Calkins là người thứ nhất).

Edward Lee Thorndike (1874-1949) Một khuôn mặt chuyển tiếp giữa chức năng luận và hành vi luận. Nghiên cứu bằng thực nghiệm phương pháp học tập thử sai (trial and error learning) và toan tính giải thích rằng học tập không cần qui chiếu đến ý thức. Cùng với Woodworth trắc nghiệm những tuyên bố của phương pháp "cơ bắp tinh thần" trong giáo dục (the "mental muscle" approach to education) và thấy rằng chúng sai.

Carl Jung (1875-1961) Sau khi chấm dứt quan hệ với Freud vào năm 1914, tiếp tục hoàn thiện lý thuyết riêng của mình về nhân cách, dành vai trò quan trọng cho những thiên hướng di truyền mạnh mẽ, mà ông gọi là các *nguyên mẫu* (archetypes) vốn phát triển xuyên suốt quá trình tiến hóa của nhân loại.

Robert Yerkes (1876-1956) Chịu trách nhiệm chính trong việc tạo ra Chương trình Trắc nghiệm Quân đội trong Đệ nhất Thế chiến và hậu thuẫn luận chứng cho rằng nhiều quốc nạn của nước Mỹ tạo ra bởi những di dân với trí thông minh thấp kém , và như vậy, nhất trí với Goddard và Terman.

Lewis Madison Terman (1877-1956) Thay đổi một cách có ý nghĩa thang Binet-Simon và tạo rat hang Stanford-Binet; thang mới này được sử dụng để nhận dạng những trẻ có thiên khiếu để đưa vào giáo dục chuyên biệt. Những kết quả bước đầu từ công cuộc nghiên cứu của Terman về những trẻ có thiên khiếu **được xuất bản với đầu đề** *Genetic Studies of Genius* (Những nghiên cứu di truyền về thiên tài) năm 1926, và việc nghiên cứu đó vẫn tiếp tục cho đến nay.

John Broadus Watson (1878-1958) Xuất bản "Psychology as a Behaviorist Views It" (Tâm lý học qua cái nhìn của nhà Hành vi

luận) năm 1913, qua đó thành lập trường phái hành vi.

***1879 Wilhelm Wundt** thành lập Phòng Thí nghiệm Tâm lý học đầu tiên.

Max Wertheimer (1880-1943) Xuất bản " Những Nghiên cứu thực nghiệm về Tri giác chuyển động" năm 1912, qua đó thành lập trường phái Tâm lý học Gestalt

Ludwig Binswanger (1881-1966) Tích hợp lý thuyết tâm phân học với những bản văn của Husserl và Heidegger.

Clark Leonard Hull (1884-1952) Tạo ra một lý thuyết giả thuyết-diễn dịch về học tập mà ông tin rằng có khả năng tự sửa sai. Phần lớn các biến số can thiệp trong lý thuyết này thuộc sinh lý.

Karen Horney (1885-1952) Tạo ra một phiên bản của tâm phân học trong đó các mối quan hệ xã hội lệch chức năng (dysfunctional social relationships) **được nhìn như là những nguyên nhân của các rối loạn tinh thần thay vì như là xung đột nội tâm như Freud đề xướng.** Năm 1923, bắt đầu viết một loạt những bài báo có quan hệ đặc biệt đến phụ nữ. Xuất bản quyển *Self-Analysis* (tự phân tích) năm 1942, được coi như một trong những quyển sách tự cứu bản thân đầu tiên của tâm lý học.

Leta Stetter Hollingworth (1886-1939) Thực hiện công trình tiên phong về giáo dục trẻ em ngoại lệ. Quyển *Gifted Children* (Những đứa trẻ thiên phú, 1926) của bà trở thành bản văn tiêu chuẩn trong các trường giáo dục.

Edward Chace Tolman (1886-1959) Xuất bản *Hành vi Hữu đích nơi Loài vật và nơi Con người* năm 1932, trong đó việc học tập được giải thích chủ yếu bằng những tiến trình nhận thức.

Edwin Ray Guthrie (1886-1959) Tạo ra một lý thuyết rất tỉ mỉ về học tập chấp nhận định luật tương cận nhưng bác bỏ định luật thường xuyên.

Frederich Charles Bartlett (1886-1969) Xuất bản *Hồi tưởng: một Nghiên cứu Tâm lý học Thực nghiệm và Xã hội*.năm 1932.

*** 1892 Hiệp hội Tâm lý học Hoa kỳ (APA) được thành lập,**

dưới quyền lãnh đạo của G. Stanley Hall.

Percy W. Bridgman (1892-1961) Xuất bàn *The Logic of Modern Physics* **năm 1927trong đó ông đề nghị rằng những khái niệm trừu tượng phải được định nghĩa** theo kiểu thao tác.

Norbert Wiener (1894-1964) Xuất bản *Cybernetics* **(Điều khiển học) năm 1948.**

Anna Freud (1895-1982) Mở rộng các nguyên lý tâm phân học đến việc trị liệu và tìm hiểu trẻ con, có những đóng góp quan trọng vào việc phát triển tâm lý học về ngã (ego psychology), và trở thành người phát ngôn chính thức cho phân tâm ho5csau khi thân phụ bà qua đời.

Jean Piaget (1896-1980) Năm 1926 bắt đầu xuất bản một loạt những bài báo và quyển sách gây ảnh hưởng về sự phát triển tri thức (nhận thức luận di truyền).

Carl Rogers (1902-1987) Xuất bản *Tư vấn khải đạo và Tâm trị liệu: những Khái niệm mới trong thực hành* năm 1942, tạo ra thứ mà nhiều người coi như học thuyết thay thế cho tâm phân học. Tạo ra một lý thuyết về nhân cách dành vai trò nổi bật cho những khái niệm như tiến trình đánh giá hữu cơ, nhu cầu được nhìn nhận tích cực, các điều kiện giá trị, nhìn nhận tích cực vô điều kiện và tính không phù hợp.

Karl Popper (1902-1994) Xuất bản *The Logic of Scientific Discovery* **năm 1935.**

* **1894** Tạp chí *The Psychological Review* được thành lập bởi James McKeen Cattell và James Mark Baldwin

Martin Heidegger (1889-1976) Đưa vào tâm lý học những khái niệm hiện sinh như Dasein, tính trung thực và sự ném ra.

Kurt Lewin (1890-1947) Áp dụng các nguyên lý Gestalt vào những đề tài như nhân cách, động cơ, xung đột và động lực nhóm.

Karl S. Lashley (1890-1958) Tóm lược nghiên cứu của ông về vận hành não bộ trong bài diễn văn nhận chức chủ tịch APA vào năm 1929, Xuất bản *Các Cơ chế Não và Trí Thông minh*, cũng vào năm 1929.

*1904 **Edward Titchner** thành lập báo **The Experimentalists**

Donald Hebb (1904-1985) Xuất bản *Tổ chức của Hành vi* năm 1949; quyển sách mô tả những lập luận của ông về các tập hợp tế bào và các chuỗi giai đoạn và góp công lớn vào việc thăng tiến tâm lý học nhận thức và tâm sinh lý học.

Burrhus Frederic Skinner (1904-1990) Đề xướng một lý thuyết thực chứng về hành vi tránh lý thuyết nhiều bằng cách tập trung quan sát xem hành vi được biến đổi bởi những hậu quả của nó như thế nào.

*1905 **Mary Whiton Calkins** trở thành nữ chủ tịch đầu tiên của **APA .**

George Kelly (1905-1967) Tạo ra một lý thuyết đậm màu sắc hiện sinh về nhân cách theo đó con người tạo ra những hệ thống cấu trúc để tạo thuận lợi cho việc dự đoán chính xác những sự kiện tương lai; những hiện tượng gọi là rối loạn tinh thần thực ra là những vấn đề về nhận thức, và vì vậy công việc của nhà trị liệu là giúp cho khách hang nhận thức cuộc đời theo cách khác.

Abraham Maslow (1908-1970) Thường được coi là nhà sáng lập tâm lý học nhân văn (tâm lý học lực lượng thứ ba). **Đề xướng một lý thuyết về nhân cách và đưa ra một hệ thống các nhu cầu, đi từ những nhu cầu sinh lý đến nhu cầu tự thể hiện.**

Rollo May (1909-1994) Du nhập triết học và tâm lý học hiện sinh vào Hoa Kỳ.

Roger Wolcott Sperry (1913-1994) Trong thập niên 1950s bắt đầu một loạt những thí nghiệm gây tiếng vang về sự vận hành bán cầu não bằng phẫu thuật chi tách não.

*1917 **G. Stanley Hall** thành lập *Journal of Applied Psychology*

*1917 **Hiệp hội các Nhà Tâm lý Lâm sàng Hoa kỳ** (The American Association of Clinical Psychologists, AACP) được thành lập.

*1919 APA tạo ra Khối Tâm lý học Lâm sàng.

*1920 Ngày 14 tháng sáu năm này, Francis Cecil Summer trở thành người Phi-Mỹ đầu tiên nhận được bằng PhD về Tâm lý học.

*1929 Edwin G. Boring (1886-1968) xuất bản *A History of Experimental Psychology*

* **1941 APA** gỡ bỏ **đòi hỏi rằng để được làm hội viên đầy đủ của tổ chức thì ứng viên phải đã xuất bản một công trình nghiên cứu sau luận án** Tiến sĩ.

1943 Warren Mc Culloch và Walter Pitts dự báo thuyết liên kết mới bằng biện luận về "những mạng thần kinh-lôgich" (neuro-logical networks)

*1944 APA tự tái tổ chức thành 18 khối (divisions)

*1946 APA lần đầu tiên xuất bản *American Psychologist*

*1946 Cục Cựu Chiến binh tài trợ các chương trình huấn luyện các nhà tâm lý lâm sàng mà nhiệm vụ sẽ bao gồm cả tâm lý trị liệu.

* 1949 Hội thảo Boulder về Huấn luyện Tâm lý học Lâm sàng chứng thực mô hình nhà khoa học-nười hành nghề (scientist-practitioner).

* **1949 Claude Shannon** và **Warren Weaver** xuất bản *The Mathematical Theory of Communication,* (Lý thuyết toán học về truyền thông), bởi đó tạo ra lý thuyết thông tin.

* **1950 Edwin G. Boring tái bản bộ** *A History of Experimental Psychology.*

* **1950 Alan Turing** (1912-1954) Mở ra lãnh vực của trí thông minh nhân tạo với bài báo "Computing Machinery and Intelligence" (Máy tính và Trí Thông minh)

* **JeromeBruner, Jacqueline Goodnow và George Austin** xuất bản *A Study of Thinking* (Nghiên cứu Tư duy)

* **1956 George Miller** xuất bản " The Magical Number Seven, Plus or Minus Two: Some Limits on Our Capacity for Processing Information" (Con số Bảy Huyền bí, Cộng hoặc Trừ Hai: Vài Giới hạn trên Khả năng Xử lý Thông tin của Chúng ta).

* **1958 Allen Newell, J.C. Shaw, và Herbert Simon đánh dấu bước chuyển tiếp giữa trí thông minh nhân tạo và tâm lý học xử lý thông tin** với bài viết "Elements of a Theory of Problem Solving" (Những Yếu tố cho một Lý thuyết về Giải quyết vấn đề).

* **1958 Frank Rosenblatt mô tả một màng thần kinh buổi đầu.**

* **1959 Hội Psychonomic được thành lập**

* **1959 Noam Chomsky** xuất bản bài nhận định của ông về quyển *Verbal Learning* (Việc học tập ngôn từ) của Skinner.

* **1960 Donald Hebb** xuất bản Diễn văn nhận chức chủ tịch APA của ông vào năm 1959 "The American Revolution" trong đó ông lập luận rằng những phương pháp khoa học nghiêm xác được sử dụng bởi các nhà hành vi luận cần được áp dụng vào việc nghiên cứu các tiến trình nhận thức.

* **1960 George Miller** và **Jerome Bruner** thành lập Trung tâm Nghiên cứu Nhận thức ở Đại học Harvard.

* **1961 Marian** và **Keller Breland** xuất bản Hành vi sai của các Sinh vật hữu cơ.

* **1962 Thomas Kuhn** xuất bản *The Structure of Scientific Revolutions*

* **1967 Ulric Neisser** xuất bản *Cognitive Psychology.*

* **1968 Đại học Illinois cấp bằng Tiến sĩ Tâm lý học đầu tiên.**

* **1969** Trường Tâm lý học Chuyên nghiệp California được thành lập Cấp bằng Tiến sĩ Tâm lý học, độc lập với bất kỳ đại học nào.

* **1969** Chuyên san *Cognitive Psychology* được thành lập

* **1969 Marvin Minsky** và **Seymour Papert** phê bình các mạng thần kinh, từ đó giảm trừ đáng kể mối quan tâm đến chúng.

* **1973 Karl von Frish, Konrad Lorenz** và **Nicolaas Tinbergen** chia nhau giải Nobel nhờ công trình của họ về tính cách học (ethology)

* **1973** Hội thảo Vail về việc huấn luyện Tâm lý học Lâm sàng chấp thuận các trường chuyên môn độc lập và bằng Tiến sĩ Tâm lý

học.

* **1975 Edward Wilson** xuất bản *Sociobiology: The New Synthesis* (Sinh học xã hội: Tổng hợp đề Mới), từ đó tạo ra ngành Sinh học xã hội.

* **1976 Ulric Neisser** xuất bản *Cognition and Reality* (Nhận thức và Thực tại)

* **1977 Albert Bandura** xuất bản *Social Learning Theory* (Lý thuyết Học tập Xã hội).

***1980 John Searle** trình bày phản biện "Căn phòng Trung hoa" của ông với những người đề xướng trí thông minh nhân tạo mạnh.

* **1981 Roger Sperry** chia giải Nobel về y học và sinh lý học với **David Hubel** và **Torsten Wiesel** vì công trình chuyên biệt hóa bán cầu não, sử dụng phẫu thuật chia tách não.

* **1984 Gregory Kimble** xuất bản *Hai Văn hóa của Tâm lý học*

* **1986 David Rumelhart, James Mc Clelland** và những thành viên khác của nhóm Xử lý Phân phối Song song xuất bản *Xử lý Phân phối Song song: Những Thăm dò Vi cơ cấu của Nhận thức.*

* **1986 Albert Bandura** xuất bản *Những Nền tảng Xã hội của Tư duy và Hành động: một Lý thuyết Nhận thức Xã hội*

***1988 Hội Tâm lý học Mỹ** (American Psychological Society, APS) được thành lập.

***1994 Richard Herrnstein và Charles Murray** xuất bản Đường cong Quả chuông: *Trí thông minh và Cơ cấu Giai cấp trong Đời sống Mỹ,* đốt sáng trở lại nhiều cuộc tranh luận khoa học, đạo đức và chính trị xưa cũ liên quan đến bản chất trí thông minh.

* **2002** New Mexico trở thành bang đầu tiên ở đó các nhà tâm lý học lâm sàng được đặc quyền kê toa thuốc.

***2003** Thành viên của Hội Tâm lý học Mỹ vượt quá con số 13.500.

***2003** Con số thành viên và cộng tác viên của Hiệp hội Tâm lý học Hoa kỳ vượt quá 150.000.

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT:(024)39260024 - Fax:(024)39260031

B.R. HERGENHANN
Người dịch: Phan Quang Định

LỊCH SỬ TÂM LÝ HỌC

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm bản thảo:
LÝ BÁ TOÀN
Biên tập:
PHAN THỊ NGỌC MINH
Bìa: **NHẤT NHÂN**
Trình bày: **THÙY DƯƠNG**
Sửa bản in: **HÀ NHÂN**

Đơn vị liên kết xuất bản:
@CTSTHỜIĐẠI
THOIDAIBOOKS.LTD

In 1.000 cuốn, khổ 16x24 tại Cty CP In Long An, 409 Quốc lộ 1, TP Tân An, Long An.
Số ĐKKHXB: 3950-2019/CXBIPH/58-64/HĐ, QĐXB: 543/QĐ-NXBHĐ/12.12.2019.
ISBN: 978-604-89-3617-4. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV/2019.